

C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
19



NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
19

NXB. CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT

TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN XUẤT BẢN
THEO QUYẾT ĐỊNH CỦA BAN CHẤP HÀNH
TRUNG ƯƠNG ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM

HỘI ĐỒNG XUẤT BẢN TOÀN TẬP C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GS. Nguyễn Đức Bình	Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Chủ tịch Hội đồng
GS. Đặng Xuân Kỳ	Ủy viên Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, Viện trưởng Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin và tư tưởng Hồ Chí Minh, Phó Chủ tịch (thường trực) Hội đồng
GS. PTS. Trần Ngọc Hiên	Phó Giám đốc Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, uỷ viên
PGS. Hà Học Hợi	Phó Trưởng ban Tư tưởng - Văn hoá Trung ương Đảng Cộng sản Việt Nam, uỷ viên
GS. Trần Nhâm	Giám đốc, Tổng biên tập Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, uỷ viên
GS. Trần Xuân Trường	Trung tướng, Viện trưởng Học viện chính trị quân sự, uỷ viên

C.MÁC
VÀ
PH.ĂNG-GHEN
TOÀN TẬP
TẬP 19
(THÁNG BA 1875 - THÁNG NĂM 1883)

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA
SỰ THẬT
HÀ NỘI - 1995

LỜI NHÀ XUẤT BẢN

Tập 19 của bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ gồm các tác phẩm của hai nhà kinh điển viết trong thời gian từ tháng Ba 1875 đến tháng Năm 1883. Trong hoàn cảnh hết sức khó khăn lúc bấy giờ, C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ vừa tiếp tục các hoạt động lý luận cách mạng vừa kiên trì giúp đỡ giai cấp công nhân các nước xây dựng các đảng cách mạng ở từng nước. Trong các tác phẩm viết vào thời kỳ này, đặc biệt là tác phẩm của C.Mác "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" và Thư của Ph.Ăng-ghe-nơ gửi Bê-ben ngày 18-25 tháng Ba 1875, hai nhà kinh điển phát triển thêm một bước học thuyết về nhà nước và nêu lên nhiều dự đoán thiên tài về xã hội tương lai. Hai ông cũng thẳng tay vạch trần chủ nghĩa cơ hội dưới mọi màu sắc, bảo vệ các mục tiêu và đường lối cách mạng của phong trào công nhân.

Tập này được dịch dựa vào bản tiếng Nga bộ Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, tập 19 do Nhà xuất bản sách chính trị quốc gia Liên Xô xuất bản tại Mát-xcơ-va năm 1961. Ngoài phần chính văn, chúng tôi còn in kèm theo phần chú thích và các bản chỉ dẫn do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lênin Liên Xô (trước đây) biên soạn để bạn đọc tham khảo.

Đồng thời với việc xuất bản Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, chúng tôi sẽ tổ chức biên soạn sách giới thiệu nội dung mỗi tập các tư tưởng cơ bản trong các tác phẩm chính của hai nhà kinh điển.

Tháng 9-1995

NHÀ XUẤT BẢN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA

PH.ĂNG-GHEN
THƯ GỬI A.BÊ-BEN¹

Luân Đôn, ngày 18 - 28 tháng Ba 1875

Bê-ben thân mến!

Tôi đã nhận được thư của anh đề ngày 23 tháng Hai và tôi vui mừng được tin anh mạnh khoẻ đến thế.

Anh hỏi tôi xem chúng tôi nghĩ thế nào về tất cả câu chuyện hợp nhất ấy. Khốn nỗi, chúng tôi cũng hoàn toàn như anh thôi. Líp-nếch cũng như mọi người khác, chẳng ai cho chúng tôi biết một tin tức nào cả, nên chúng tôi cũng vậy, chúng tôi chỉ biết được những gì mà các báo cho biết. Nhưng các báo cũng chẳng viết gì về vấn đề ấy cả, mãi cho đến khoảng tám ngày trước đây mới đăng bản dự thảo cương lĩnh. Dĩ nhiên là bản dự thảo đó đã làm cho chúng tôi khá kinh ngạc.

Đảng ta đã nhiều phen chìa tay cho phái Lát-xan để hoà giải hay ít ra là để hợp tác với họ, nhưng đã nhiều phen bị bọn Ha-den-clê-véc, bọn Ha-xen-man và bọn Tuên-ke cự tuyệt một cách rất hỗn xược đến nỗi ngay một đứa trẻ cũng có thể do đó mà kết luận được rằng sở dĩ ngày nay, các ngài ấy đích thân đến yêu cầu hoà giải với chúng ta, chính là vì họ đã lâm vào bước đường cùng. Do tính chất của bọn người ấy mà ai nấy đều biết rất rõ, nên bốn phận chúng ta là phải nhân bước đường cùng của họ mà đòi mọi sự bảo đảm có thể có được, cốt sao cho

họ không dựa được vào Đảng ta mà củng cố lại địa vị lung lay của họ trong dư luận của quần chúng công nhân. Phải tiếp đón họ một cách hết sức lạnh nhạt, phải tỏ ra không tin cậy họ tí nào cả và phải làm cho họ thấy rằng có hợp nhất hay không là do họ có sẵn sàng bỏ những khẩu hiệu bè phái của họ hay không, bỏ cái thuyết của họ là dựa vào "sự giúp đỡ của nhà nước" hay không và họ có sẵn sàng tiếp nhận bản cương lĩnh Ai-dơ-nắc năm 1896² trên những điểm căn bản, hoặc một bản đã sửa chữa lại của cương lĩnh đó và hợp với hoàn cảnh hiện nay hay không. Về phương diện lý luận, tức là về những cái gì đó có tính chất quyết định đối với cương lĩnh thì Đảng ta *hoàn toàn không có gì phải học tập* phái Lát-xan cả. Chính là ngược lại, họ phải học tập Đảng ta. Điều kiện thứ nhất để hợp nhất là họ không được bè phái nữa, tức là không được theo phái Lát-xan nữa; nói cách khác, liều thuốc vạn ứng của họ là sự giúp đỡ của nhà nước, nếu không được hoàn toàn vứt bỏ thì ít ra cũng phải được thừa nhận đó là một biện pháp quá độ và thứ yếu, là một khả năng trong nhiều khả năng khác. Bản dự thảo cương lĩnh chúng tỏ rằng về mặt lý luận những người của chúng ta hơn những lãnh tụ của phái Lát-xan rất nhiều, nhưng về mặt thủ đoạn chính trị quỷ quyệt thì lại thua xa họ. Những người "trung thực"^{1*} lại một phen nữa để cho những kẻ không trung thực đánh lừa mình một cách chua cay.

Một là, trong cương lĩnh này, người ta chấp nhận câu sau đây của Lát-xan, nghe tuy kêu, nhưng đúng về mặt lịch sử mà xét, là sai: Đối diện với giai cấp công nhân, tất cả các giai cấp khác chỉ gộp thành một khối phản động. Câu này chỉ đúng trong vài trường hợp đặc biệt, chẳng hạn trong một cuộc cách mạng

1* Những người Ai-dơ-nắc được gọi là những người "trung thực".

của giai cấp vô sản như Công xã Pa-ri, hoặc trong một nước ở đó không phải chỉ có một mình giai cấp tư sản đã tạo ra nhà nước và xã hội theo hình ảnh của nó, mà theo sau giai cấp tư sản thì giai cấp tiểu tư sản dân chủ cũng đã thực hiện việc cải biến ấy một cách hết sức triệt để. Nếu ở Đức, chẳng hạn, giai cấp tiểu tư sản dân chủ thuộc về khối phản động ấy thì làm thế nào mà Đảng công nhân dân chủ - xã hội lại có thể, trong suốt bao năm trường, kể vai sát cánh cùng đi với Đảng nhân dân³ được? Làm thế nào mà báo "Volksstaat"⁴ lại có thể rút toàn bộ thực chất của cương lĩnh chính trị của mình từ trong tờ "Frankfurte Zeitung"⁵, cơ quan của phái dân chủ tiểu tư sản được? Và làm thế nào mà ít ra cũng có bảy yêu sách của chính bản cương lĩnh này lại giống từng chữ một với cương lĩnh của Đảng nhân dân và của phái dân chủ tiểu tư sản? Tôi muốn nói đến bảy yêu sách chính trị đánh số từ 1 đến 5 và từ 1 đến 2, trong đó không một yêu sách nào lại không phải là dân chủ *tư sản*⁶.

Hai là nguyên lý chủ nghĩa quốc tế của phong trào công nhân giờ đây có thể nói là hoàn toàn bị phủ nhận và lại bị phủ nhận bởi những người, suốt trong năm năm trời và trong những tình huống khó khăn nhất, đã từng nêu cao nguyên lý đó một cách hết sức vẻ vang. Công nhân Đức ngày nay dẫn đầu phong trào châu Âu thì *trước hết* là do thái độ thực sự quốc tế của họ trong thời kỳ chiến tranh; không một giai cấp vô sản ở nước nào lại có thái độ đúng đắn đến thế. Thế mà ngày nay, trong lúc khắp nơi ở nước ngoài, công nhân đang khẳng định nguyên lý ấy một cách cũng mạnh mẽ như việc các chính phủ đang ra sức tìm cách ngăn trở mọi mưu toan thực hiện nguyên lý ấy trong một tổ chức thì công nhân Đức lại bỏ rơi nguyên lý ấy sao? Vậy thì còn cái gì là chủ nghĩa quốc tế của phong trào công nhân? Chỉ còn cái triển vọng yếu ớt hoàn toàn không phải là về một sự

hợp tác tương lai của công nhân châu Âu để tự giải phóng, mà là về một sự "hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc" trong tương lai, tức là "Hợp chúng quốc châu Âu" của bọn tư sản thuộc đồng minh hoà bình⁷.

Dĩ nhiên không cần nói đến cái Quốc tế như thế làm gì. Nhưng ít ra cũng chẳng nên tụt lại sau bản cương lĩnh năm 1869 mà nói chẳng hạn rằng: *mặc dầu trước hết* Đảng công nhân Đức buộc phải hành động trong phạm vi những biên giới quốc gia đã vạch ra cho nó (Đảng công nhân Đức không có quyền lấy danh nghĩa giai cấp vô sản châu Âu để nói và lại càng không có quyền đưa ra những điều sai lầm), nhưng Đảng công nhân Đức vẫn có ý thức về những sợi dây đoàn kết thắt chặt mình với công nhân tất cả các nước và nó sẽ luôn luôn, như từ trước tới nay, sẵn sàng làm tròn những nghĩa vụ do sự đoàn kết ấy đề ra cho mình. Những nghĩa vụ như thế vẫn tồn tại, ngay cả khi người ta không tự tuyên bố hoặc tự coi mình là một bộ phận của Quốc tế đi nữa. Chẳng hạn như cứu tế trong trường hợp thiếu thốn, chống việc tăng viện lực lượng trong trường hợp bãi công, áp dụng những biện pháp để sao cho các cơ quan báo chí Đảng thông báo cho công nhân Đức biết rõ tình hình của phong trào ở nước ngoài, cổ động chống những cuộc chiến tranh đã nổ ra hoặc nguy cơ chiến tranh do các triều đại gây ra, trong thời gian các cuộc chiến tranh đó, có một sách lược như đã tiến hành một cách mẫu mực trong những năm 1870-1871, v.v..

Ba là các đồng chí chúng ta chịu chấp nhận cái "quy luật sắt về tiền công" của Lát-xan, một quy luật dựa trên một quan điểm kinh tế hoàn toàn cũ rích, tức là trung bình thì công nhân chỉ lĩnh được một số tiền công *tối thiểu* và như thế là vì, theo thuyết nhân khẩu của Man-tút, số công nhân bao giờ cũng quá đông (đó chính là lý lẽ của Lát-xan). Nhưng Mác đã chứng minh một

cách rất đầy đủ trong bộ "Tư bản" rằng những quy luật điều tiết tiền công rất phức tạp và, tùy theo tình huống, khi thì quy luật này, khi thì quy luật kia chi phối; rằng như vậy thì hoàn toàn không thể nói đến một quy luật sắt mà trái lại, phải nói đến một quy luật rất co giãn và do đó, không thể giải quyết vấn đề bằng vài chữ như Lát-xan tưởng. Thuyết Man-tút làm cơ sở cho cái quy luật mà Lát-xan đã chép của Man-tút và của Ri-các-đô (Ri-các-đô đã bị Lát-xan xuyên tạc) như người ta thấy đã được dẫn ra ở trang 5 cuốn "Sách cho công nhân", trích trong một tập sách khác của Lát-xan⁸, - cái thuyết làm cơ sở đó đã bị Mác bác bỏ một cách rất tỉ mỉ trong phần nói về "quá trình tích lũy tư bản"⁹. Như vậy, khi thừa nhận "quy luật sắt" của Lát-xan, người ta đã thừa nhận một luận điểm sai lầm và một luận chứng sai lầm.

Bốn là yêu sách *xã hội duy nhất* trong cương lĩnh là sự giúp đỡ của nhà nước theo kiểu Lát-xan, yêu sách này được đưa ra dưới một hình thức ít bị che đậy nhất là đúng như Lát-xan đã đánh cắp của Buy-sê. Và đây lại chính là sau khi Brắc-cơ đã vạch rõ tất cả tính chất vô dụng của một yêu sách như thế¹⁰; sau khi hầu hết, nếu không phải là tất cả, các diễn giả của Đảng ta, trong cuộc đấu tranh của họ chống phái Lát-xan, đều buộc phải phản đối "sự giúp đỡ của nhà nước" đó! Đảng ta không thể chịu nhục hơn nữa được. Chủ nghĩa quốc tế mà lại tụt xuống trình độ A-man Guê-gơ: chủ nghĩa xã hội mà lại tụt xuống trình độ tên cộng hoà tư sản Buy-sê, kẻ đã đem yêu sách ấy *đối lập với những người xã hội chủ nghĩa* để đả lại họ!

Nhưng cùng lắm thì "sự giúp đỡ của nhà nước", theo nghĩa Lát-xan hiểu, cũng chỉ là *một* biện pháp trong nhiều biện pháp khác để đạt tới mục đích đã nêu lên ở đây trong những lời hèn yếu như sau: "Để mở đường cho việc giải quyết vấn đề xã hội". Làm như thế là đối với chúng ta, trên địa hạt lý luận, còn có

một *vấn đề* xã hội *chưa được giải quyết*! Bởi vậy, khi người ta nói: "Đảng công nhân Đức ra sức xoá bỏ lao động làm thuê và chính do đó mà xoá bỏ luôn cả những sự phân biệt giai cấp, bằng cách thực hiện việc sản xuất tập thể trong công nghiệp và nông nghiệp trên một quy mô toàn quốc; Đảng sẽ ủng hộ mọi biện pháp có thể góp phần đạt tới mục đích đó", – thì không một ai trong phái Lát-xan có thể có ý kiến gì nói lại cả.

Năm là ngay cả đến vấn đề tổ chức giai cấp công nhân, với tính cách là một giai cấp, bằng con đường công đoàn cũng không được đề cập tới. Mà chính đó là một điểm thật căn bản, vì đây là tổ chức giai cấp thực sự của giai cấp vô sản, trong đó giai cấp vô sản tiến hành những cuộc đấu tranh hàng ngày chống tư bản và đây là trường học của họ; tổ chức này ngày nay, ngay giữa hoàn cảnh phản động ghê gớm nhất (như trường hợp ở Pa-ri hiện nay), cũng không thể bị phá vỡ được nữa. Do tính chất quan trọng mà tổ chức ấy cũng có cả ở Đức nữa, nên theo ý chúng tôi, tuyệt đối cần phải nói đến tổ chức ấy trong cương lĩnh và ở chỗ nào có thể được thì phải dành cho nó một địa vị trong tổ chức của Đảng.

Trên đây là tất cả những điều mà các đồng chí chúng ta nhượng bộ phái Lát-xan. Còn họ thì nhượng bộ lại những gì? Nhượng bộ quyền được ghi vào cương lĩnh cả một mớ khá lộn xộn *những yêu sách thuần túy dân chủ*, mà một phần lại chỉ là những yêu sách có tính chất xu thời, chẳng hạn như "chế độ lập pháp nhân dân", một chế độ hiện có ở Thụy Sĩ, và nếu quả ở đây chế độ này làm được một cái gì đó thì cũng là có hại nhiều hơn là có lợi. Nếu đây là "chế độ *quản lý* thông qua nhân dân" thì cũng còn có một ý nghĩa nào đó. Như thế, điều kiện thứ nhất của mọi quyền tự do cũng thiếu nốt: tức là đối với mọi công dân thì mỗi viên chức phải chịu trách nhiệm trước toà án thường và chiếu theo pháp luật chung, về mỗi hành vi của mình trong khi

thi hành chức vụ. Tôi không muốn nói nhiều về sự việc là: trong bất cứ cương lĩnh tự do tư sản nào cũng đều có những yêu sách như tự do về khoa học và tự do tín ngưỡng, và nêu những yêu sách ấy ra đây thì thật không đúng chỗ tí nào.

Nhà nước nhân dân tự do đã trở thành một nhà nước tự do. Thế mà, đứng về mặt ngữ pháp mà xét, một nhà nước tự do là một nhà nước được tự do đối với các công dân của mình, tức là một nhà nước có một chính phủ độc tài. Có lẽ nên bỏ hẳn tất cả những câu ba hoa về nhà nước ấy đi, nhất là từ sau Công xã; Công xã không còn là một nhà nước theo nghĩa đen của từ này nữa. Bọn vô chính phủ chủ nghĩa đã làm chối óc chúng ta khá nhiều về mấy tiếng "*nhà nước nhân dân*", mặc dầu quyển sách Mác viết chống Pru-đông rồi đến quyển "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"¹¹ cũng đều đã nói hết sức rõ là với sự thiết lập chế độ xã hội chủ nghĩa, nhà nước sẽ tiêu vong [sich auflöst] và biến đi. Vì nhà nước, xét cho cùng, chỉ là một thiết chế tạm thời mà người ta phải dùng đến trong đấu tranh, trong cách mạng, để đàn áp kẻ địch của mình bằng bạo lực, cho nên nói đến một nhà nước nhân dân tự do là hoàn toàn vô nghĩa. Chừng nào giai cấp vô sản còn *cần* đến nhà nước thì như thế tuyệt nhiên không phải là vì tự do mà là để trấn áp kẻ địch của mình; và ngày nào có thể nói đến tự do thì nhà nước sẽ không còn là nhà nước nữa. Vì vậy, chúng tôi đề nghị rằng bất cứ ở đâu cũng nên thay từ "*nhà nước*" bằng từ "công xã" [Gemeinwesen] là một tiếng Đức rất đắt, tương đương với từ "công xã" trong tiếng Pháp.

Câu "xoá bỏ mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị" thay câu "xoá bỏ tất cả những sự phân biệt giai cấp" cũng rất đáng ngờ. Từ xứ này đến xứ khác, từ tỉnh này đến tỉnh khác, thậm chí từ nơi này đến nơi khác, bao giờ cũng có một sự bất bình

đảng nào đó trong những điều kiện sinh hoạt, một sự bất bình đẳng mà người ta có thể rút xuống mức tối thiểu, chứ không thể làm mất hẳn được. Người dân vùng núi An-pơ bao giờ cũng có những điều kiện sinh hoạt khác người dân miền đồng bằng. Quan niệm về xã hội chủ nghĩa như giang sơn của *bình đẳng*, là một quan niệm phiến diện của người Pháp, dựa trên khẩu hiệu "Tự do, Bình đẳng, Bác ái" - quan niệm đó đã có lý do tồn tại trong thời gian và không gian của nó, vì nó đã đáp ứng cho *một giai đoạn phát triển*, nhưng cũng như tất cả những quan niệm phiến diện của các trường phái xã hội chủ nghĩa có trước chúng ta, quan niệm ấy ngày nay đã bị vượt qua rồi, vì nó chỉ gây rối loạn trong đầu óc người ta và nó đã được thay thế bằng những quan niệm chính xác hơn và phù hợp với hiện thực hơn.

Tôi xin chấm dứt, mặc dù hầu hết mỗi chữ trong cái bản cương lĩnh khô khan, không khí sắc này, đều cần phải được phê phán cả. Đúng như thế, nếu cương lĩnh ấy được thừa nhận thì Mác và tôi sẽ *không bao giờ* lại có thể gia nhập một cái đảng *mới*, xây dựng trên một cơ sở như thế, và chúng tôi sẽ buộc lòng phải suy nghĩ rất cẩn thận về thái độ của chúng tôi (ngay cả khi công khai) đối với đảng ấy. Anh hãy nghĩ xem, ở nước ngoài, người ta buộc cho *chúng tôi* là phải chịu trách nhiệm về mỗi hành động, mỗi lời tuyên bố của Đảng công nhân dân chủ - xã hội Đức. Ba-cu-nin chẳng hạn đã làm như thế trong quyển sách của ông ta nhan đề là "Chế độ nhà nước và tình trạng vô chính phủ", theo quyển đó thì chúng tôi phải chịu trách nhiệm về mỗi lời khinh suất mà Líp-nếch đã phát biểu hay viết ra từ khi thành lập từ "Demokratisches Wochenblatt"¹². Người ta tưởng rằng ở đây, chúng tôi đang giật dây mọi chuyện; song anh cũng biết rõ như tôi là chúng tôi gần như không bao giờ xen vào công việc nội bộ của Đảng một tý nào cả và nếu ngẫu nhiên chúng tôi có xen vào thì cũng chỉ để uốn nắn, trong phạm vi có thể làm được, những sai lầm đã mắc phải và bao giờ cũng *chỉ là về mặt lý luận* mà thôi. Rồi đây tự anh sẽ thấy rằng bản

cương lĩnh này đánh dấu một bước ngoặt rất có thể buộc chúng tôi phải cự tuyệt mọi sự liên đới trách nhiệm với cái chính đảng đã thừa nhận cương lĩnh đó.

Nói chung thì cố nhiên là cương lĩnh chính thức của một đảng không quan trọng bằng những hành động của đảng đó. Nhưng một cương lĩnh *mới* cũng giống như một ngọn cờ người ta vừa mới treo lên trước mắt mọi người, và chính là người ta căn cứ vào cương lĩnh đó mà đánh giá Đảng. Vậy dù sao nó cũng quyết không thể thụt lùi được so với cương lĩnh Ai-dơ-nắc. Ta có thể tưởng tượng xem cương lĩnh ấy sẽ gây ra một ấn tượng như thế nào cho công nhân các nước khác, và họ sẽ nghĩ gì khi thấy toàn bộ giai cấp vô sản xã hội chủ nghĩa Đức lại quỳ gối trước mặt phái Lát-xan như thế.

Hơn nữa, tôi tin chắc rằng một sự hợp nhất dựa trên một cơ sở *như thế* sẽ không đứng vững được một năm đâu. Lẽ nào những người thông minh nhất của Đảng ta lại ra sức nhắc lại thuộc lòng những câu của Lát-xan về cái quy luật sắt về tiền công, và về sự giúp đỡ của nhà nước? Tôi mong là cũng thấy anh ở trong số những người đó, chẳng hạn! Và nếu họ làm như thế thì những thính giả của họ sẽ phản bội họ. Tuy nhiên, tôi chắc rằng phái Lát-xan sẽ khư khư giữ chính những đoạn *đó* của cương lĩnh, chẳng khác nào tên cho vay nặng lãi Sai-lốc cứ khăng khăng đòi lấy một pao thịt người của hân^{1*}. Sự phân liệt sẽ xảy ra, nhưng chúng ta sẽ làm cho Hát-xen-man, Ha-den-clê-véc, Tuên-ke và bè bạn của họ lại hoá ra những kẻ "trung thực"; sau khi phân liệt, chúng ta sẽ suy yếu hơn, còn phái Lát-xan sẽ mạnh hơn; Đảng ta sẽ không còn giữ được sự thuần khiết về chính trị của

1* Séc-xpia. "Thương nhân thành Vơ-ni-dơ", hồi I, màn ba.

mình và không bao giờ còn có thể hết lòng chống lại những câu trống rỗng của Lát-xan nữa, vì trong một thời gian, những câu ấy đã được ghi trên lá cờ của Đảng; và nếu lúc bấy giờ, phái Lát-xan lại tự cho rằng chỉ họ mới đích thật là đảng công nhân, còn các đồng chí chúng ta là tư sản, thì sẽ có bản cương lĩnh ở đó để chứng minh cho họ. Tất cả những biện pháp xã hội chủ nghĩa trong cương lĩnh này đều là *của họ*; còn Đảng *ta* thì chỉ đóng góp vào đấy độc những yêu sách của phái dân chủ tiểu tư sản là phái mà ngay trong cương lĩnh đó, *chính Đảng ta cũng* cho là một bộ phận trong "khối phản động"!

Tôi đã chậm gửi bức thư này đến anh, vì tôi biết rằng đến ngày 1 tháng Tư, vào dịp lễ sinh nhật Bi-xmác, anh mới có thể được tha, nên tôi không muốn để nó bị tịch thu dọc đường, trong khi bí mật chuyển đến anh. Tôi vừa mới nhận được một bức thư của Brắc-cơ, anh ấy cũng có những điều nghi ngại nghiêm trọng về bản cương lĩnh đó và muốn biết ý kiến của chúng tôi như thế nào. Vì vậy tôi nhờ anh chuyển đến anh ấy bức thư này để anh ấy cùng đọc luôn thể, và tôi khỏi mất thì giờ một lần nữa viết về tất cả mọi chuyện. Xin nói thêm rằng tôi cũng đã nói thẳng cho Ram biết tất cả sự thật. Thư gửi cho Líp-nếch, tôi chỉ viết rất vắn tắt. Tôi không thể tha thứ cho anh ta được vì anh ta *không hề* cho chúng tôi biết *một lời nào* về toàn bộ chuyện đó cả, trước khi có thể gọi là đã quá muộn (trong lúc ấy, Ram và những người khác thì cứ tưởng rằng Líp-nếch đã cho chúng tôi biết rõ sự việc). Vả lại, không phải đây là lần đầu tiên anh ta cư xử như thế, bằng chứng là có rất nhiều lần trao đổi thư từ phiền toái giữa Mác và tôi với anh ta; nhưng lần này thì quá lắm rồi, *chúng tôi dứt khoát sẽ không chơi với anh ta cái trò như thế nữa?*

Anh hãy cố gắng thu xếp làm thế nào để mùa hè này có thể đến đây được. Dĩ nhiên là anh sẽ tới ở nhà tôi và nếu thời tiết

tốt, chúng ta sẽ đi tắm biển vài hôm; việc đó rất có ích cho anh sau một thời gian dài ngồi lý một chỗ.

Chào thân ái
Bạn anh
Ph.Ă.

Mác mới chuyển chỗ ở. Địa chỉ của anh ấy: 41, công viên May-len, Crê-xen, Noóc-đơ-Oét, Luân Đôn.

Viết vào khoảng 18-28 tháng Ba 1875

In lần đầu tiên trong cuốn sách: A.Bebel.

"Aus meinem Leben", T.II, Stuttgart, 1911

In theo bản in trong cuốn sách

Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC
PHÊ PHÁN CƯƠNG LĨNH GÔ-TA¹³

Do C.Mác viết vào tháng Tư - đầu tháng

Năm 1875

Đã đăng có lược bớt chút ít trong tạp chí

"Neue Zeit", tập 1, số 18, năm 1891

In theo bản thảo

Nguyên văn tiếng Đức

THƯ GỬI V.BRẮC-CƠ

Luân Đôn, ngày 5 tháng Năm 1875

Brắc-cơ thân mến!

Sau khi đọc xong những nhận xét ngoài lề phê phán bản cương lĩnh hợp nhất kèm theo đây, mong anh vui lòng chuyển cho Gây-bơ và Au-ơ, Bê-ben và Líp-nếch xem. Tôi bận quá nhiều công việc và buộc phải vượt rất xa cái mức thời gian làm việc mà thầy thuốc đã quy định cho tôi. Cho nên phải viết mất nhiều giấy như thế này thì hoàn toàn không phải là một "sự thích thú" đối với tôi. Nhưng điều đó là cần thiết để sau này các bạn trong Đảng - bản này được viết là để cho họ - sẽ không giải thích sai lệch những bước mà về phía tôi, sau này tôi sẽ phải làm. Cụ thể là sau đại hội hợp nhất, Ăng-ghe-nơ và tôi, chúng tôi sẽ công bố một bản tuyên bố vắn tắt, trong đó chúng tôi sẽ nói rõ rằng chúng tôi hoàn toàn xa lạ và không dính dáng gì đến bản cương lĩnh có tính nguyên tắc đó cả.

Đó là một việc cần thiết vì ở nước ngoài đang có cái mà kẻ thù của Đảng đang ân cần nuôi dưỡng, - tức là ý kiến hết sức sai lầm cho rằng ở đây, chúng tôi đang bí mật lãnh đạo phong trào của cái gọi là Đảng Ai-dơ-nác. Chẳng hạn như trong một trước tác bằng tiếng Nga xuất bản mới đây, Ba-cu-nin đã buộc cho tôi là phải chịu trách nhiệm không những về tất cả các cương lĩnh, v.v., của đảng ấy, mà còn về mọi bước do Líp-nếch đã tiến hành từ khi ông cộng tác với Đảng nhân dân.

Ngoài việc đó ra, nghĩa vụ của tôi là không được thừa nhận, dù là bằng một sự im lặng ngoại giao đi nữa, một cương lĩnh mà tôi tin chắc là hoàn toàn vô dụng và đang làm cho Đảng bị mất tinh thần.

Mỗi một bước tiến của phong trào thực sự còn quan trọng hơn một cái cương lĩnh. Vậy nếu không thể *tiến xa hơn* cương lĩnh Ai-dơ-nắc – và tình hình không cho phép tiến xa hơn được – thì chỉ nếu ký một bản thoả hiệp hành động chống kẻ thù chung thôi. Còn nếu lại đi soạn ra những cương lĩnh nguyên tắc (đáng lẽ phải hoãn việc ấy cho đến một thời kỳ mà một bản cương lĩnh như thế đã được chuẩn bị qua một hoạt động chung lâu dài) thì như thế là đã cắm những cái móc chỉ ra cho toàn thế giới biết rõ phong trào của Đảng hiện đã tới mức nào.

Các thủ lĩnh phái Lát-xan đã đến với chúng ta vì tình huống thúc đẩy. Nếu ngay từ đầu mà tuyên bố với họ rằng sẽ không có một sự mặc cả nào về nguyên tắc cả thì họ tất *phải* tự bằng lòng với một cương lĩnh hành động hoặc một kế hoạch tổ chức hành động chung. Đáng lẽ phải làm như thế thì người ta lại để cho họ đến với đầy đủ quyền đại biểu và về phía mình, lại đi thừa nhận quyền đại biểu đó là có tính chất bắt buộc, thành thử là người ta đã tự nộp mình vô điều kiện cho những kẻ đang cần đến sự giúp đỡ. Và điểm tốt cùng của tất cả những cái đó là phái Lát-xan lại mở một đại hội *trước đại hội thoả hiệp*, còn Đảng của mình thì lại họp *post festum*^{1*}. Ở đây rõ ràng là người ta muốn tránh mọi sự phê phán và không thể cho Đảng của mình suy nghĩ. Người ta biết rằng chỉ riêng việc họp nhất cũng làm

1* - nghĩa đen sau ngày hội, có nghĩa là đã muộn.

cho công nhân hài lòng, nhưng người ta sẽ sai lầm nếu nghĩ rằng kết quả nhất thời đó đã không phải mua bằng một giá quá đắt.

Hơn nữa, ngay cả khi không thể đến cái việc nó chấp nhận những tín điều của phái Lát-xan, bản cương lĩnh cũng không có giá trị gì cả.

Ít hôm nữa tôi sẽ gửi cho anh những tập cuối của bộ "Tư bản" xuất bản bằng tiếng Pháp. Việc in cuốn sách đã bị đình lại lâu do sự cấm đoán của Chính phủ Pháp. Trong tuần này hoặc đầu tuần sau, cuốn sách sẽ in xong. Anh đã có sáu tập đầu chưa? Mong anh cho tôi biết *địa chỉ* của Béc-hác Béch-cơ, vì tôi cũng phải gửi những tập cuối¹⁴ cho anh ấy.

Nhà xuất bản "Volksstaat" có những lối làm việc rất kỳ. Chẳng hạn, họ vẫn chưa gửi cho tôi một bản nào của lần in này của cuốn "Vụ án những người cộng sản ở Khuên"¹⁵.

Chào nồng nhiệt
Các Mác của anh

NHỮNG NHẬN XÉT VỀ BẢN CƯƠNG LĨNH CỦA ĐẢNG CÔNG NHÂN ĐỨC

I

1. "Lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hoá, và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội, cho nên thu nhập do lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau".

Phần thứ nhất của đoạn này: "Lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hoá".

Lao động *không phải là nguồn* của cải. *Giới tự nhiên*, cũng như lao động, là nguồn của những giá trị sử dụng (vì của cải vật chất lại chính là gồm những giá trị này !) và bản thân lao động cũng chỉ là biểu hiện của một sức tự nhiên, sức lao động của con người. Câu này có ở trong mọi quyển sách vỡ lòng và nó chỉ đúng trong chừng mực nó *muốn nói* rằng lao động được thực hiện với những đối tượng và công cụ thích ứng. Nhưng một cương lĩnh xã hội chủ nghĩa thì không được để cho những câu nói tư sản rỗng tuếch ấy bỏ qua *những điều kiện* mà chỉ có chúng mới có thể làm cho những câu nói ấy có nghĩa. Chỉ trong chừng mực mà con người ngay từ đầu, đối xử với giới tự nhiên, – nguồn gốc đầu tiên của mọi tư liệu lao động và đối tượng lao động, – với tư cách là kẻ sở hữu; trong chừng nào mà con người

đối xử với giới tự nhiên coi đó là một vật thuộc về mình thì chừng ấy, lao động của con người mới trở thành nguồn gốc của các giá trị sử dụng, do đó mới trở thành nguồn gốc của của cải. Bọn tư sản có những lý do rất quan trọng để gán cho lao động *cái sức sáng tạo siêu tự nhiên đó*, vì chính là do lao động bị tự nhiên quyết định cho nên người nào không có sở hữu nào khác ngoài sức lao động của mình ra thì trong mọi trạng thái xã hội và văn hoá, đều nhất định sẽ phải làm nô lệ cho những kẻ khác nắm trong tay những điều kiện vật chất của lao động. Người đó chỉ có thể lao động và do đó chỉ có thể sinh sống, khi được những kẻ này cho phép.

Nhưng chúng ta hãy để cái mệnh đề ấy nguyên như thế, hay nói cho đúng hơn, cứ để nó khập khiễng như vậy. Thế thì kết luận sẽ phải như thế nào? Rõ ràng là phải kết luận như sau:

"Vì lao động là nguồn của mọi của cải cho nên không ai trong xã hội có thể chiếm hữu của cải bằng cách nào khác hơn là chiếm hữu sản phẩm của lao động. Vậy nếu kẻ nào tự mình không lao động thì kẻ đó sống nhờ vào lao động của người khác, và cái văn hoá của hắn, hắn cũng phải nhờ vào lao động của người khác mới có được".

Đáng lẽ như vậy thì người ta lại dùng những chữ "*và vì*" để thêm vào mệnh đề thứ nhất một mệnh đề thứ hai, đặt rút ra một kết luận từ mệnh đề thứ hai, chứ không phải từ mệnh đề thứ nhất.

Phần thứ hai của đoạn này: "Lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội".

Theo mệnh đề thứ nhất, lao động là nguồn của mọi của cải và mọi văn hoá, vậy không có lao động thì không thể có một xã hội nào cả. Ấy thế mà ngược lại chúng ta lại được biết rằng không có xã hội thì không thể có một lao động "có ích" nào cả.

Thế thì người ta cũng rất có thể nói rằng chỉ có trong xã hội thì lao động vô ích và thậm chí có hại cho xã hội mới có thể trở thành một ngành công nghiệp; rằng chỉ có trong xã hội, người ta mới có thể sống mà không lao động, v.v. và v.v., - tóm lại là chép nguyên văn Rút-xô.

Và lao động "có ích" là gì? Chỉ có thể là thứ lao động nào đem lại hiệu quả có ích mà người ta đã dự tính. Một con người mông muội (và con người là một người mông muội khi họ không còn là con khỉ nữa) dùng đá ném chết một con thú, hái lượm hoa quả, v.v., tức là họ đã làm một lao động "có ích".

Phần thứ ba. Kết luận: "Và vì lao động có ích thì chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội cho nên thu nhập lao động đem lại là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén, theo những quyền ngang nhau".

Kết luận thật hay! Nếu lao động có ích chỉ có thể có được trong xã hội và do xã hội thì thu nhập do lao động đem lại là thuộc về xã hội - còn thuộc về phần người lao động riêng lẻ thì chỉ còn lại những gì không cần thiết cho sự duy trì "điều kiện" của lao động, tức là duy trì xã hội, mà thôi.

Và thật vậy, trong mọi thời đại, *những kẻ bảo vệ cho mỗi trật tự xã hội nhất định* đều nêu lên luận điểm đó. Trước hết là những tham vọng của chính phủ với tất cả những cái gắn liền vào chính phủ đó, vì chính phủ là cơ quan của xã hội để duy trì trật tự xã hội; rồi đến các loại tham vọng của những kẻ sở hữu tư nhân vì các loại sở hữu tư nhân đều là cơ sở của xã hội, v.v.. Như người ta thấy, những câu rỗng tuếch ấy có thể tha hồ lật đi lật lại theo nghĩa nào cũng được.

Chỉ có viết như sau đây thì giữa phần thứ nhất với phần thứ hai của đoạn này mới có một mối hợp lý nào đó:

"Lao động là nguồn của của cải và của văn hoá, chỉ khi nào

nó là lao động xã hội, hay nói như thế này cũng vậy: "khi nó được tiến hành trong xã hội và do xã hội".

Luận điểm này rõ ràng là đúng, vì lao động riêng lẻ (giả sử những điều kiện vật chất của nó là có đủ) cũng có thể tạo ra những giá trị sử dụng nhưng lại không thể tạo ra của cải, cũng không thể tạo ra văn hoá được.

Nhưng một luận điểm khác sau đây cũng không còn phải bàn cãi gì nữa:

"Lao động càng phát triển lên thành lao động xã hội và do đó trở thành nguồn của của cải và của văn hoá thì sự nghèo khổ và cảnh sống vất vưởng lại càng phát triển ở phía người lao động, còn của cải và văn hoá lại ngày càng phát triển ở phía kẻ không lao động".

Đó là quy luật của toàn bộ lịch sử từ xưa đến nay. Cho nên, thay vào những câu nói rỗng tuếch chung chung về "lao động" và "xã hội" thì ở đây, cần phải chỉ ra một cách rõ ràng là trong xã hội tư bản chủ nghĩa hiện nay, những điều kiện vật chất và những điều kiện khác khiến người lao động có thể và bắt buộc phải đập tan cái tai hoạ xã hội ấy, rốt cuộc đã được tạo ra như thế nào.

Nhưng trên thực tế, cả đoạn này - một đoạn không thành công về hình thức và sai lầm về nội dung - đã được đưa vào chỉ là để người ta có thể ghi lên trên lá cờ của Đảng, như kiểu một khẩu hiệu, cái công thức của phái Lát-xan: "thu nhập không bị cắt xén của lao động". Sau này, tôi sẽ trở lại vấn đề "thu nhập của lao động", "quyền ngang nhau", v.v., vì ở đoạn dưới, cũng vẫn điều đó sẽ quay trở lại dưới một hình thức hơi khác.

2. "Trong xã hội hiện nay, tư liệu lao động là độc quyền của giai cấp các nhà tư bản; tình trạng lệ thuộc, do tình hình đó đẻ ra, của giai cấp công nhân là nguyên nhân của cảnh khốn cùng và cảnh nô dịch dưới tất cả các hình thức của nó".

Luận điểm này, mượn trong Điều lệ của Quốc tế, dưới cái hình thức tái bản "có sửa chữa" đó, là sai lầm.

Trong xã hội hiện nay, tư liệu lao động là độc quyền của bọn địa chủ (sự độc quyền về sở hữu ruộng đất thậm chí còn là cơ sở của sự độc quyền tư bản) và của các nhà tư bản. Điều lệ của Quốc tế, trong đoạn nói đó, không nói đến giai cấp bọn độc quyền nào cả. Bản điều lệ ấy nói đến "*sự độc quyền về tư liệu lao động nghĩa là về những nguồn sinh sống*"; những tiếng: "về những nguồn sinh sống" thêm vào như thế là đủ chỉ cho người ta thấy rõ rằng ruộng đất cũng được gộp vào trong số các tư liệu lao động.

Người ta đã sửa lại như thế là vì Lát-xan, với những lý do mà ngày nay mọi người đều biết rõ, chỉ công kích giai cấp các nhà tư bản thôi, chứ không công kích bọn địa chủ. Ở Anh, thường nhà tư bản lại không phải là người sở hữu miếng đất trên đó xưởng máy của hắn được xây dựng.

3. "Sự giải phóng lao động đòi hỏi phải nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung của xã hội và phải điều tiết một cách tập thể toàn bộ lao động, đồng thời phân phối một cách công bằng thu nhập của lao động".

"Nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung"! Cái đó ắt phải có nghĩa là: "biến thành tài sản chung". Nhưng đây chỉ nói qua thế thôi.

"*Thu nhập của lao động*" là cái gì? Là sản phẩm của lao động hay là giá trị của sản phẩm đó? Và nếu là giá trị của sản phẩm thì đó là toàn bộ giá trị của sản phẩm hay chỉ là phần giá trị mà lao động đã thêm vào giá trị của những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng?

"Thu nhập của lao động" là một ý niệm mơ hồ mà Lát-xan đưa ra để thay thế cho những khái niệm kinh tế nhất định.

Phân phối "công bằng" nghĩa là gì?

Bọn tư sản há chẳng khẳng định rằng sự phân phối hiện nay là "công bằng" đó sao? Và quả vậy, trên cơ sở phương thức sản xuất hiện nay thì đó há chẳng phải là sự phân phối duy nhất "công bằng" hay sao? Phải chăng những quan hệ kinh tế do những khái niệm pháp lý điều tiết hay ngược lại, những quan hệ pháp lý lại phát sinh từ những quan hệ kinh tế? Những môn phái xã hội chủ nghĩa há cũng chẳng đã có những quan niệm hết sức khác nhau về sự phân phối "công bằng" hay sao?

Muốn biết chữ phân phối "công bằng" ở đây có nghĩa là gì thì chúng ta phải đem đối chiếu đoạn thứ nhất với đoạn này. Đoạn này giả định một xã hội trong đó "phải nâng tư liệu lao động lên thành tài sản chung của xã hội và phải điều tiết một cách tập thể toàn bộ lao động", còn đoạn thứ nhất thì lại cho ta thấy rằng "thu nhập của lao động là thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội một cách không bị cắt xén và theo những quyền ngang nhau".

"Thuộc về tất cả mọi thành viên trong xã hội" ư? Kể cả những kẻ không lao động ư? Thế thì còn đâu là cái "thu nhập không bị cắt xén của lao động" nữa? Nó chỉ thuộc về những thành viên có lao động trong xã hội thôi ư? Thế thì cái "quyền ngang nhau" của tất cả mọi thành viên trong xã hội sẽ ra sao?

Nhưng mấy chữ "tất cả mọi thành viên trong xã hội" và "quyền ngang nhau" rõ ràng chỉ là những cách nói thôi. Thực chất của vấn đề là: trong xã hội cộng sản chủ nghĩa ấy, mỗi người lao động phải nhận được, theo kiểu Lát-xan, "thu nhập không bị cắt xén của lao động".

Trước hết, chúng ta hãy lấy từ ngữ "thu nhập của lao động" theo nghĩa là sản phẩm của lao động, như thế thì thu nhập tập thể của lao động sẽ có nghĩa là *tổng sản phẩm xã hội*.

Trong tổng sản phẩm đó, phải khấu đi:

Một là, phần để thay thế những tư liệu sản xuất đã tiêu dùng.

Hai là, một phần phụ thêm để mở rộng sản xuất;

Ba là, một quỹ dự trữ hoặc quỹ bảo hiểm để phòng những tai nạn, những sự rối loạn do các hiện tượng tự nhiên gây ra, v.v..

Những khoản khấu trừ như thế vào "thu nhập không bị cắt xén của lao động" là một tất yếu kinh tế, và khấu trừ nhiều hay ít là tùy theo những tư liệu và những lực lượng hiện có, một phần là nhờ lối tính xác suất, nhưng dù sao người ta cũng không thể dựa vào sự công bằng để tính những khoản khấu trừ đó được.

Còn lại phần kia của tổng sản phẩm thì dành làm vật phẩm tiêu dùng.

Trước khi tiến hành phân phối cho cá nhân, lại còn phải khấu trừ:

Một là, những chi phí quản lý chung, không trực tiếp thuộc về sản xuất.

So với xã hội hiện nay, phần này sẽ lập tức bị thu hẹp lại hết sức nhiều và xã hội mới càng phát triển thì phần đó sẽ càng giảm xuống.

Hai là, những khoản dùng để cùng chung nhau thoả mãn những nhu cầu, như trường học, cơ quan y tế, v.v..

Phần này lập tức tăng lên khá nhiều so với xã hội hiện nay, và xã hội mới càng phát triển thì phần đó lại càng tăng lên.

Ba là, quỹ cần thiết để nuôi những người không có khả năng lao động, v.v., tóm lại là những cái thuộc về việc mà ngày nay, người ta gọi là cứu tế xã hội của nhà nước.

Cuối cùng, bây giờ mới tới "sự phân phối" – mà bản cương lĩnh này, do ảnh hưởng của Lát-xan, chỉ bàn đến nó một cách thiển cận, – nghĩa là bây giờ, mới tới cái phần những vật phẩm

tiêu dùng đem chia cho cá nhân những người sản xuất của tập thể.

"Thu nhập không bị cắt xén của lao động" bỗng nhiên đã biến thành "bị cắt xén", mặc dầu cái mà người sản xuất, với tư cách là cá nhân, bị mất đi thì với tư cách là thành viên của xã hội, người đó lại nhận được một cách trực tiếp hay gián tiếp.

Giống như từ ngữ "thu nhập không bị cắt xén của lao động" trước kia đã biến mất thì giờ đây, từ ngữ "thu nhập của lao động" nói chung cũng biến mất.

Trong một xã hội tổ chức theo nguyên tắc của chủ nghĩa tập thể, dựa trên chế độ công hữu về tư liệu sản xuất thì những người sản xuất không trao đổi sản phẩm của mình; ở đây, lao động chi phí vào việc sản xuất ra các sản phẩm cũng không biểu hiện ra *thành giá trị* của những sản phẩm ấy, thành một thuộc tính vật chất vốn có của những sản phẩm ấy, bởi vì giờ đây, trái với xã hội tư bản chủ nghĩa, lao động của cá nhân tồn tại, – không phải bằng một con đường vòng như trước nữa mà là trực tiếp – với tư cách là một bộ phận cấu thành của tổng lao động. Như vậy, từ ngữ "thu nhập của lao động", – ngay hiện nay, từ ngữ này cũng đã không thể thừa nhận được nữa, vì tính chất mơ hồ của nó – lúc đó sẽ không còn có nghĩa gì nữa.

Cái xã hội mà chúng ta nói ở đây không phải là một xã hội cộng sản chủ nghĩa *đã phát triển* trên những cơ sở của chính nó, mà trái lại là một xã hội cộng sản chủ nghĩa vừa *thoát thai* từ xã hội tư bản chủ nghĩa, do đó là một xã hội, về mọi phương diện – kinh tế, đạo đức, tinh thần – còn mang những dấu vết của xã hội cũ mà nó đã lột lòng ra. Vậy một khi đã khấu trừ các khoản đi rồi, mỗi một người sản xuất nhận được trở lại vừa đúng cái mà anh ta đã cung cấp cho xã hội. Cái mà anh ta đã cống hiến cho xã hội là lượng lao động của cá nhân anh ta. Ví dụ, ngày lao động xã hội là tổng số những giờ lao động cá nhân.

Thời gian lao động cá nhân của mỗi một người sản xuất là cái phần ngày lao động xã hội mà người đó đã cung cấp, cái phần anh ta đã tham gia trong đó. Anh ta nhận của xã hội một cái phiếu chứng nhận rằng anh ta đã cung cấp một số lao động là bao nhiêu đó (sau khi đã khấu trừ số lao động của anh ta làm cho các quỹ xã hội) và với cái phiếu ấy, anh ta lấy ở kho của xã hội ra một số lượng vật phẩm tiêu dùng trị giá ngang với một số lượng lao động như thế. Cùng một lượng lao động mà anh ta đã cung cấp cho xã hội dưới một hình thức này thì anh ta lại nhận trở lại của xã hội dưới một hình thức khác.

Rõ ràng rằng ngự trị ở đây, cũng vẫn là cái nguyên tắc đã điều tiết sự trao đổi hàng hoá trong chừng mực đó là một sự trao đổi những giá trị ngang nhau. Nhưng nội dung và hình thức có đổi khác, vì trong những điều kiện đã thay đổi thì không một ai có thể cung cấp một cái gì khác ngoài lao động của mình và mặt khác, vì ngoài những vật phẩm tiêu dùng cá nhân ra thì không còn cái gì khác có thể trở thành sở hữu của cá nhân được. Nhưng đối với việc phân phối những vật phẩm ấy giữa từng người sản xuất thì thống trị ở đây, cũng vẫn là cái nguyên tắc trong việc trao đổi những hàng hoá – vật ngang giá: một số lượng lao động dưới một hình thức này được đổi lấy cùng một số lượng lao động dưới một hình thức khác.

Vì vậy ở đây, về nguyên tắc, cái *quyền ngang nhau* cũng vẫn là cái *quyền tư sản*, tuy rằng ở đây, nguyên lý và thực tiễn không còn mâu thuẫn với nhau nữa, còn trong trao đổi hàng hoá thì việc trao đổi những vật ngang giá chỉ tồn tại theo những điều kiện *trung bình*, chứ không phải cho từng trường hợp riêng biệt.

Mặc dầu có sự tiến bộ ấy, cái *quyền ngang nhau* đó bao giờ cũng vẫn còn bị giới hạn trong khuôn khổ tư sản. Quyền của người sản xuất là *tỷ lệ* với lao động mà người ấy đã cung cấp;

sự ngang nhau là ở chỗ người ta đo bằng một *thước đo như nhau*, tức là bằng lao động.

Nhưng một cá nhân này, về thể chất và tinh thần, lại hơn một cá nhân khác và do đó, trong cùng một thời gian như thế, người ấy cung cấp được nhiều lao động hơn, hoặc có thể lao động được lâu hơn; và muốn dùng lao động làm thước đo thì phải xác định rõ thời gian và cường độ của nó, nếu không thì nó không còn là thước đó nữa. Quyền *ngang nhau* ấy là một quyền không ngang nhau đối với một lao động không ngang nhau. Nó không thừa nhận một sự phân biệt giai cấp nào cả, vì bất cứ người nào cũng chỉ là một người lao động như người khác; nhưng nó lại mặc nhiên thừa nhận sự không ngang nhau về năng khiếu cá nhân và do đó, và năng lực lao động, coi đó là những đặc quyền tự nhiên. *Vậy theo nội dung của nó, đó là một thứ quyền không ngang nhau, cũng như bất cứ quyền nào.* Do bản chất của nó, quyền chỉ có thể là ở chỗ dùng cùng một thước đo như nhau; song những cá nhân không ngang nhau (và họ sẽ không phải là những cá nhân khác nhau, nếu họ không phải là những người không ngang nhau) chỉ có thể đo theo một thước đo như nhau trong chừng mực người ta xét họ theo một giác độ giống nhau, nghĩa là chỉ xét họ về một phương diện *nhất định*; ví dụ trong trường hợp này, người ta *chỉ* xét họ *về mặt là những người lao động*, và không thấy gì hơn nữa ở họ, không xét đến cái gì khác nữa. Tiếp nữa: người công nhân này lập gia đình rồi, người kia chưa; người này có nhiều con hơn người kia, v.v. và v.v.. Như vậy, với một công việc ngang nhau và do đó, với một phần tham dự như nhau vào quỹ tiêu dùng của xã hội thì trên thực tế, người này vẫn lĩnh nhiều hơn người kia, người này vẫn giàu hơn người kia, v.v.. Muốn tránh tất cả những thiếu sót ấy thì quyền là phải không bình đẳng, chứ không phải là bình đẳng.

Nhưng đó là những thiếu sót không thể tránh khỏi trong giai

đoạn đầu của xã hội cộng sản chủ nghĩa, lúc nó vừa mới lột lòng từ xã hội tư bản chủ nghĩa ra, sau những cơn đau đẻ dài. Quyền không bao giờ có thể ở một mức cao hơn chế độ kinh tế và sự phát triển văn hoá của xã hội do chế độ kinh tế đó quyết định.

Trong một giai đoạn cao hơn của xã hội cộng sản chủ nghĩa, khi mà sự phụ thuộc có tính chất nô dịch của con người vào sự phân công lao động của họ không còn nữa và cùng với nó, sự đối lập giữa lao động trí óc với lao động chân tay cũng không còn nữa; khi mà lao động trở thành không những là một phương tiện để sinh sống mà bản thân nó còn là một nhu cầu bậc nhất của đời sống; khi mà cùng với sự phát triển toàn diện của các cá nhân, sức sản xuất của họ cũng ngày càng tăng lên và tất cả các nguồn của cải xã hội đều tuôn ra dồi dào, — chỉ khi đó người ta mới có thể vượt hẳn ra khỏi giới hạn chật hẹp của pháp quyền tư sản và xã hội mới có thể ghi trên lá cờ của mình: làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu!

Tôi đã đặc biệt nói nhiều, một mặt, về "thu nhập không bị cắt xén của lao động", và mặt khác về "quyền ngang nhau", về "sự phân phối công bằng", cốt để chỉ ra rằng người ta đã phạm một tội lớn như thế nào khi muốn một mặt thì bắt ép Đảng ta một lần nữa phải tiếp nhận, coi là những giáo điều, những quan niệm có đôi chút ý nghĩa ở một thời kỳ nào đó song ngày nay chỉ còn là những sáo ngữ cũ rích, nhưng mặt khác, lại dùng những lời nhằm nhí về tư tưởng pháp lý và tư tưởng khác mà phái dân chủ và những người xã hội chủ nghĩa Pháp vẫn hay dùng, để xuyên tạc cái quan niệm hiện thực chủ nghĩa mà Đảng phải khó khăn lắm mới gây dựng và hiện đã bắt rễ vững chắc ở trong Đảng rồi.

Không kể những điều nói trên, việc coi cái mà người ta gọi là *sự phân phối* là một điểm chủ yếu và nhấn mạnh vào cái đó, cũng là một sai lầm.

Bất kỳ một sự phân phối nào về tư liệu tiêu dùng cũng chỉ

là hậu quả của sự phân phối chính ngay những điều kiện sản xuất; nhưng sự phân phối những điều kiện sản xuất lại là một tính chất của chính ngay phương thức sản xuất. Ví dụ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dựa trên tình hình là những điều kiện vật chất của sản xuất lại nằm ở trong tay những kẻ không lao động, dưới hình thức sở hữu tư bản và sở hữu ruộng đất, còn quần chúng thì chỉ là kẻ sở hữu những điều kiện người của sản xuất, tức là sức lao động. Nếu những yếu tố của sản xuất được phân phối như thế thì việc phân phối hiện nay về tư liệu tiêu dùng tự nó cũng do đó mà ra. Nếu những điều kiện vật chất của sản xuất là sở hữu tập thể của bản thân những người lao động thì cũng sẽ có một sự phân phối những tư liệu tiêu dùng khác với sự phân phối hiện nay. Chủ nghĩa xã hội tầm thường (và từ chủ nghĩa đó, lại có cả một bộ phận nào đó của phái dân chủ nữa) đã thừa hưởng được của những nhà kinh tế học tư sản cái thói xem xét và lý giải sự phân phối như một cái gì độc lập với phương thức sản xuất và vì thế mà họ quan niệm chủ nghĩa xã hội như là chủ yếu xoay quanh sự phân phối. Khi những quan hệ thật đã được giải thích rõ từ lâu thì quay trở lại một lần nữa để làm gì ?

4. "Việc giải phóng lao động phải là sự nghiệp của giai cấp công nhân; đối diện với giai cấp công nhân, tất cả các giai cấp khác *chỉ gộp thành một khối phản động*".

Về thứ nhất rút trong lời mở đầu bản Điều lệ của Quốc tế, nhưng dưới một hình thức "có sửa chữa". Lời mở đầu ấy viết: "Việc giải phóng giai cấp công nhân phải là sự nghiệp của bản thân công nhân"; còn ở đây thì "giai cấp công nhân" phải giải phóng cái gì ? Giải phóng "lao động". Ai có thể hiểu được thì hiểu.

Nhưng để bù lại thì cái vế sau đó là một đoạn trích dẫn

đúng của Lát-xan: "đối diện với giai cấp này (giai cấp công nhân), tất cả các giai cấp khác chỉ *gộp thành một khối phản động*".

Trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", có nói: "Trong tất cả các giai cấp hiện đang đối lập với giai cấp tư sản thì chỉ có giai cấp vô sản là *giai cấp thực sự cách mạng*. Tất cả các giai cấp khác đều suy tàn và tiêu vong với sự phát triển của đại công nghiệp, còn giai cấp vô sản thì trái lại, là sản phẩm của bản thân nền đại công nghiệp"¹⁶.

Ở đây, giai cấp tư sản được coi là một giai cấp cách mạng, với tư cách là kẻ đại biểu cho nền đại công nghiệp, so với bọn phong kiến và các đẳng cấp trung gian, tức là những kẻ cố bám lấy tất cả những vị trí xã hội vốn là con đẻ của những phương thức sản xuất đã lỗi thời. Do đó, bọn phong kiến và các đẳng cấp trung gian không *gộp với giai cấp tư sản* thành một khối phản động được.

Mặt khác, giai cấp vô sản là một giai cấp cách mạng so với giai cấp tư sản, bởi vì bản thân nó, tuy lớn lên trên miếng đất của đại công nghiệp, nhưng lại muốn làm cho nền sản xuất trút bỏ cái tính chất tư bản chủ nghĩa mà giai cấp tư sản đang cố duy trì vĩnh viễn. Nhưng bản "Tuyên ngôn" còn nói thêm rằng "các đẳng cấp trung gian" chỉ trở thành cách mạng "trong chừng mực họ thấy họ sẽ phải rơi vào hàng ngũ giai cấp vô sản".

Vậy theo quan điểm này, nếu cho rằng các đẳng cấp trung gian, "cùng với giai cấp tư sản", và thêm vào đó, cùng với bọn phong kiến nữa, "chỉ *gộp thành một khối phản động*" đối diện với giai cấp công nhân thì đó là một điều phi lý nữa.

Trong kỳ tuyển cử mới đây, người ta há chẳng đã tuyên bố với những thợ thủ công, những nhà công nghiệp nhỏ, v.v., và với *nông dân* rằng: "đối diện với chúng tôi, các người, cùng với bọn tư sản và phong kiến, chỉ *gộp thành một khối phản động*, đó sao"?

Lát-xan thuộc lâu cuốn "Tuyên ngôn cộng sản", cũng như các tín đồ của ông ta thuộc những thánh thư do ông ta viết ra. Sở dĩ ông ta xuyên tạc cuốn "Tuyên ngôn" một cách thô bỉ như thế vì đó chỉ là để biện hộ cho sự liên minh của ông ta với những kẻ thù chuyên chế và phong kiến chống giai cấp tư sản.

Thêm nữa, trong đoạn trên đây, câu cách ngôn khôn ngoan của ông ta đã được đưa vào một cách rất gượng ép, chẳng ăn nhập gì với câu trích dẫn đã bị "sửa hỏng" đi, lấy trong Điều lệ Quốc tế. Vậy, đây chỉ là một sự láo xược và thật ra là một sự láo xược tuyệt nhiên không làm cho ông Bi-xmác khó chịu; đây là một trong những điều thô bỉ rẻ tiền mà vị Ma-rát thành Béc-lin¹⁷ vẫn thường nặn ra.

5. "Giai cấp công nhân hoạt động để giải phóng mình trước tiên là *trong khuôn khổ quốc gia dân tộc hiện nay*, vì họ biết rằng kết quả tất yếu của những sự cố gắng của họ, những sự cố gắng chung của công nhân ở tất cả các nước văn minh, sẽ là tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc".

Trái với "Tuyên ngôn cộng sản" và trái với toàn thể chủ nghĩa xã hội trước kia, Lát-xan đã đứng trên một quan điểm dân tộc hết sức hẹp hòi để xem xét phong trào công nhân. Người ta đã đi theo ông ta trong vấn đề này – mà đi theo như vậy sau khi Quốc tế đã hoạt động!

Cố nhiên là nói chung, muốn có thể đấu tranh được thì giai cấp công nhân, *với tư cách là một giai cấp*, phải tự tổ chức lại ở trong nước họ, và vũ đài trực tiếp của cuộc đấu tranh của họ là ở trong nước. Chính vì thế mà cuộc đấu tranh giai cấp của họ có tính chất dân tộc, không phải về mặt nội dung của nó, mà là "về mặt hình thức của nó", như "Tuyên ngôn cộng sản" đã nói. Song bản thân "khuôn khổ quốc gia dân tộc hiện nay", như đế chế Đức chẳng hạn, thì về mặt kinh tế, cũng lại nằm "trong khuôn khổ của thị trường thế giới", và về mặt chính trị thì lại nằm "trong khuôn khổ của hệ thống các quốc gia". Bất

cứ một thương nhân nào cũng đều biết rằng thương nghiệp Đức đồng thời cũng là ngoại thương, và vinh quang của ông Bi-xmác chính là nằm trong việc thực hiện loại chính sách mà ta đã biết.

Còn Đảng công nhân Đức thì thu hẹp chủ nghĩa quốc tế của họ lại thành cái gì? Thành sự nhận thức rằng kết quả của những sự cố gắng của họ sẽ là *"tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc"*. Một câu mượn của cái tổ chức tư sản Đồng minh hoà bình và tự do mà người ta cho là phải được coi tương đương như tình hữu nghị quốc tế của giai cấp công nhân các nước trong cuộc đấu tranh chung của họ chống các giai cấp thống trị và các chính phủ của chúng. *Còn những chức năng quốc tế* của giai cấp công nhân Đức thì không có một lời nào nói tới! Và giai cấp công nhân Đức phải chống lại giai cấp tư sản trong nước - tức là giai cấp đã liên kết với bọn tư sản ở tất cả các nước khác để chống lại họ - cũng như chống lại chính sách âm mưu quốc tế của ông Bi-xmác như vậy đó!

Thật ra, quan điểm quốc tế của bản cương lĩnh *còn vô cùng thấp hơn* quan điểm quốc tế của phái mậu dịch tự do. Phái này cũng khẳng định rằng kết quả của những cố gắng của họ sẽ là *"tình hữu nghị quốc tế giữa các dân tộc"*. Nhưng họ cũng đã *làm* một cái gì đó để cho thương nghiệp trở thành quốc tế và không hề thoả mãn khi biết rằng mọi dân tộc đều tiến hành buôn bán trong nước họ.

Hoạt động quốc tế của giai cấp công nhân các nước tuyệt nhiên không tùy thuộc ở sự tồn tại của *"Hội liên hiệp lao động quốc tế"*. Hội này chỉ là mưu toan đầu tiên để đem lại cho hoạt động quốc tế một cơ quan trung ương, một mưu toan đã để lại kết quả không thể xoá nhoà được vì sức thúc đẩy của nó, nhưng *dưới cái dạng lịch sử đầu tiên của nó* sau khi Công xã Pa-ri thất bại thì nó không thể tiếp tục lâu hơn nữa.

Tờ "Norddeutsche" của Bi-xmác hoàn toàn có lý, khi nó báo tin khiến cho ông chủ của nó thật là hài lòng - rằng bản cương lĩnh mới của Đảng công nhân Đức đã từ bỏ chủ nghĩa quốc tế¹⁸.

II

"Xuất phát từ những nguyên lý đó, Đảng công nhân Đức dùng mọi thủ đoạn hợp pháp để đấu tranh thành lập một *nhà nước tự do - và - xã hội xã hội chủ nghĩa*; xoá bỏ chế độ tiền công *cùng với cái quy luật sắt về tiền công* - và - xoá bỏ sự bóc lột dưới tất cả mọi hình thức của nó, thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị".

Nhà nước "tự do", sau này tôi sẽ nói trở lại.

Như vậy là từ nay về sau, Đảng công nhân Đức sẽ phải tin vào cái "quy luật sắt về tiền công" của Lát-xan! Để cho quy luật này khỏi bị mất đi, người ta bày cái trò vô nghĩa là nói đến việc "xoá bỏ chế độ tiền công (đáng lẽ phải nói: chế độ lao động làm thuê) *cùng với cái quy luật sắt và tiền công*". Nếu tôi xoá bỏ lao động làm thuê thì cố nhiên là tôi cũng xoá bỏ luôn cả những quy luật của nó, dù cho những quy luật đó bằng "sắt" hay bằng bột biển thì cũng thế. Nhưng cuộc đấu tranh của Lát-xan chống lao động làm thuê hầu như chỉ xoay quanh cái gọi là quy luật đó thôi. Cho nên, để chứng minh rằng phái Lát-xan đã thắng thì "chế độ tiền công *cùng với cái quy luật sắt về tiền công* của nó", chứ không phải là chế độ tiền công không thôi, phải bị xoá bỏ.

Như mọi người đều biết, trong mấy chữ "quy luật sắt về tiền công", không có chữ nào là của Lát-xan cả, ngoài cái từ "sắt" mượn ở câu "những quy luật vĩnh cửu, rắn như sắt, vĩ đại" của

Gơ-tơ^{1*}. Từ "*sắt*" là cái nhãn hiệu để cho những tín đồ chính tông nhận được nhau. Nhưng nếu tôi thừa nhận cái quy luật có mang con dấu của Lát-xan và do đó theo cái nghĩa Lát-xan hiểu thì tôi cũng phải thừa nhận những lý lẽ của Lát-xan luận chứng cho quy luật đó. Nhưng luận chứng đó là gì? Như Lăng-gơ đã chỉ rõ ít lâu sau khi Lát-xan mất, đó là thuyết nhân khẩu của Man-tút¹⁹ (chính Lăng-gơ cũng tuyên truyền cho thuyết này). Nhưng nếu thuyết này đúng thì tôi lại *không thể* xoá bỏ "cái quy luật kia" đi được, dù cho tôi có xoá bỏ lao động làm thuê đến một trăm lần đi chăng nữa, bởi vì lúc bấy giờ thì quy luật ấy không những chi phối chế độ lao động làm thuê mà còn chi phối *mọi* chế độ xã hội. Chính là dựa vào đó mà từ năm mươi năm nay và lâu hơn nữa, các nhà kinh tế học đã chứng minh rằng chủ nghĩa xã hội không thể xoá bỏ được sự cùng khổ do *bản thân tự nhiên quyết định*, mà chỉ có thể làm cho nó trở thành *phổ biến* bằng cách cùng một lúc phân phối nó ra khắp toàn thể xã hội!

Nhưng tất cả những cái đó không phải là chủ yếu. *Hoàn toàn không kể đến* cách hiểu *sai* của Lát-xan về quy luật nói trên, sự thật lùì thật đáng công phần còn là ở chỗ sau đây:

Sau khi Lát-xan mất, Đảng *ta* bắt đầu tiếp thu được quan điểm khoa học cho rằng *tiền công lao động* không phải là cái mà nó *biểu hiện* ra bên ngoài, tức không phải là *giá trị* hay *giá cả của lao động*, mà nó chỉ là một hình thái cải trang của *giá trị* hay *giá cả của sức lao động*. Thế là cái quan niệm tư sản từ trước đến nay về tiền công, cũng như toàn bộ sự phê phán từ trước đến nay chống lại quan niệm ấy, đều vĩnh viễn bị đánh đổ, và người ta đã xác định rõ rằng người công nhân làm thuê

1* Trích trong tập thơ "Cái thần thánh" của Gơ-tơ.

chỉ được phép lao động cho chính đời sống của mình, nghĩa là chỉ được phép sống, chừng nào người ấy làm không công trong một thời gian nhất định cho các nhà tư bản (do đó, cũng là cho những kẻ cùng với chúng tham gia tiêu xài giá trị thặng dư); rằng toàn bộ hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa đều xoay chung quanh cái trục là kéo dài lao động không công ấy bằng cách kéo dài ngày lao động hoặc bằng cách nâng cao năng suất, tức là bằng cách buộc sức lao động phải hoạt động căng thẳng hơn, v.v.; rằng như vậy thì chế độ lao động làm thuê là một chế độ nô lệ, hơn nữa là một chế độ càng khắc nghiệt hơn thì sức sản xuất xã hội của lao động càng phát triển, dù cho tiền công mà công nhân nhận được cao hay hạ cũng thế. Thế mà giờ đây, sau khi quan điểm ấy đã ngày càng ăn sâu trong Đảng *ta*, người *ta* lại quay trở lại với những giáo điều của Lát-xan, mặc dù đáng lẽ bây giờ thì người *ta* phải biết rằng Lát-xan trước kia *không hiểu* tiền công là gì và theo đuôi những nhà kinh tế học tư sản, ông *ta* đã lấy biểu hiện bên ngoài làm bản chất của sự vật.

Như thế chẳng khác nào trường hợp những người nô lệ, sau khi rút cục đã hiểu được bí mật của ách nô lệ, đã nổi dậy khởi nghĩa, nhưng lại có một người trong số họ, bị những quan niệm lỗi thời ràng buộc, đã ghi vào cương lĩnh của cuộc khởi nghĩa: chế độ nô lệ phải được xoá bỏ vì trong chế độ ấy, việc nuôi người nô lệ không thể nào vượt quá một mức tối đa rất thấp nào đó!

Chỉ riêng việc các đại biểu của Đảng *ta* đã có thể xúc phạm một cách ghê gớm như vậy đến cái quan niệm đã phổ biến rộng rãi trong đông đảo đảng viên, — chỉ riêng một việc đó cũng chứng tỏ rằng những đại biểu ấy đã bắt tay vào thảo cương lĩnh thoả hiệp với một sự nhẹ dạ tội lỗi, với một sự vô sỉ như thế nào rồi!

Thay vào cái câu kết luận mơ hồ ở cuối đoạn là: "thủ tiêu mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị" thì đáng lẽ phải

nói là: cùng với việc thủ tiêu những sự khác biệt giai cấp thì mọi sự bất bình đẳng về xã hội và chính trị bắt nguồn từ những sự khác biệt giai cấp đó, tự chúng cũng không còn nữa.

III

"Để dọn đường cho việc giải quyết vấn đề xã hội, Đảng công nhân Đức yêu cầu thành lập những hội sản xuất, với sự giúp đỡ của nhà nước, dưới sự kiểm soát dân chủ của nhân dân lao động. Đối với công nghiệp và nông nghiệp, các hội sản xuất cần được tổ chức với một khối lượng khiến cho việc tổ chức toàn bộ lao động theo kiểu xã hội chủ nghĩa sẽ xuất hiện từ những hội sản xuất ấy".

Tiếp sau cái "quy luật sắt về tiền công" của Lát-xan, là liều thuốc vạ ửng của nhà tiên tri ! Người ta "dọn đường" tài thật ! Đáng lẽ phải nói đến cuộc đấu tranh giai cấp hiện đang diễn ra, người ta lại đưa ra một công thức kiểu nhà báo là "*vấn đề xã hội*", và người ta "dọn đường" cho "*việc giải quyết*" vấn đề xã hội ấy. "Việc tổ chức toàn bộ lao động theo kiểu xã hội chủ nghĩa" đáng lẽ phải "xuất hiện" từ quá trình cải biến cách mạng đối với xã hội thì nó lại là kết quả của "sự giúp đỡ của nhà nước", sự giúp đỡ mà *nhà nước*, chứ không phải người lao động "tổ chức" ra. Tưởng rằng người ta có thể xây dựng một xã hội mới bằng những khoản tiền giúp đỡ của nhà nước cũng dễ dàng như dựng một con đường sắt mới thì đó quả là một điều xúng đáng với sự tưởng tượng của Lát-xan!

Do còn một chút liêm sỉ, nên người ta đặt "sự giúp đỡ của nhà nước"... dưới sự kiểm soát dân chủ của "nhân dân lao động".

Một là, "nhân dân lao động" ở Đức gồm đại đa số là nông dân, chứ không phải những người vô sản.

Hai là, từ "dân chủ" nếu chuyển sang tiếng Đức thì có nghĩa

là "nhân dân làm chủ". Thế thì "sự kiểm soát kiểu nhân dân làm chủ của nhân dân lao động" nghĩa là gì? Hơn nữa, đó lại là nói về sự kiểm soát của một nhân dân lao động, khi đưa ra những yêu cầu như vậy đối với nhà nước, đã hoàn toàn thừa nhận rằng họ không nắm chính quyền và cũng chưa trưởng thành để nắm chính quyền!

Còn về cái phương thuốc mà Buy-sê, dưới thời Lu-i - Phi-líp, đã đưa ra để *đổi lập* với những người xã hội chủ nghĩa Pháp và sau đó lại được những công nhân phản động của tạp chí "Atelier"²⁰ đem ra dùng, - thì ở đây, có phê phán cũng là thừa. Điều tai hại chủ yếu cũng không phải ở chỗ là phương thuốc đặc biệt kỳ diệu ấy được ghi trên cương lĩnh, mà là chỗ nói chung, người ta đã từ bỏ quan điểm phong trào giai cấp, mà đi lùi trở lại quan điểm phong trào bè phái.

Nói rằng công nhân muốn tạo ra những điều kiện sản xuất tập thể, trên quy mô toàn xã hội, và trước tiên là ở trong nước mình, do đó, trên quy mô quốc gia của họ thì điều đó chỉ có nghĩa là họ hoạt động để lật đổ những điều kiện sản xuất hiện nay, và việc này không dính gì tới việc thành lập những hội hợp tác với sự giúp đỡ của nhà nước ! Còn nói về những hội hợp tác hiện nay thì những hội đó *chỉ* có giá trị chừng nào chúng do công nhân sáng lập ra một cách độc lập, không chịu sự bảo trợ của các chính phủ cũng như của bọn tư sản.

IV

Bây giờ, tôi bàn đến phần nói về dân chủ.

A. "*Cơ sở tự do của nhà nước*".

Trước hết, như ta đã thấy ở phần II, Đảng công nhân đang đấu tranh cho một "nhà nước tự do".

Nhà nước tự do là cái gì ?

Làm cho nhà nước được "tự do", — đó quyết không phải là mục đích của những người công nhân đã thoát khỏi cái cách suy nghĩ hạn chế của những thần dân. Ở đế chế Đức, "nhà nước" hầu như cũng "tự do" như ở Nga. Tự do là ở chỗ biến nhà nước, cơ quan tối cao vào xã hội, thành một cơ quan hoàn toàn phụ thuộc vào xã hội, và ngay cả ngày nay nữa, các hình thức nhà nước tự do hay không tự do là tùy ở chỗ trong những hình thức ấy, "sự tự do của nhà nước" bị hạn chế nhiều hay ít.

Đảng công nhân Đức — ít nhất cũng là khi nó lấy bản cương lĩnh ấy làm bản cương lĩnh của mình — chứng tỏ rằng nó chưa thấm nhuần những tư tưởng xã hội chủ nghĩa, đáng lẽ phải coi xã hội hiện tồn (và điều này cũng áp dụng cho mọi xã hội tương lai) là "*cơ sở*" của *nhà nước* hiện tồn (hoặc coi xã hội tương lai là cơ sở của nhà nước tương lai), thì trái lại, Đảng công nhân Đức lại coi nhà nước là một thực tại độc lập, có những "*cơ sở tinh thần, đạo đức và tự do*" riêng của nó,

Thêm vào đó, lại còn có sự lạm dụng thô bạo những chữ "*nhà nước hiện nay*", "*xã hội hiện nay*" ở trong bản cương lĩnh và một sự hiểu lầm còn thô bạo hơn nữa về cái nhà nước mà nó đã yêu sách !

"Xã hội hiện nay" là xã hội tư bản chủ nghĩa tồn tại trong tất cả các nước văn minh, ít nhiều thoát khỏi những yếu tố trung cổ, bị biến đổi bởi sự phát triển lịch sử riêng của mỗi nước, ít nhiều đã phát triển. Trái lại, "nhà nước hiện nay" thì thay đổi theo biên giới quốc gia. Ở đế chế Đức — Phổ, cái "nhà nước hiện nay" khác ở Thụy Sĩ, và ở Anh khác ở Mỹ. Vậy "nhà nước hiện nay" là một điều bịa đặt.

Tuy thế, mặc dầu có vô vàn hình thức khác nhau, nhưng những nhà nước khác nhau trong những nước văn minh khác

nhau đều có một điểm chung là được xây dựng trên miếng đất của xã hội tư sản hiện đại, chỉ có điều là phát triển ít hay nhiều theo phương thức tư bản chủ nghĩa. Vì vậy, những nhà nước ấy cũng đều có chung một số tính chất căn bản. Theo ý nghĩa đó, người ta có thể nói đến "chế độ nhà nước hiện nay", ngược lại với tương lai, khi gốc rễ hiện nay của nó, tức là xã hội tư sản, bị tiêu vong.

Một vấn đề nảy ra là: chế độ nhà nước sẽ biến đổi như thế nào trong một xã hội cộng sản chủ nghĩa? Nói một cách khác, lúc bấy giờ sẽ còn lại những chức năng xã hội nào giống như những chức năng hiện nay của nhà nước? Chỉ có thể giải đáp câu hỏi đó một cách khoa học mà thôi, và dù có ghép từ "nhân dân" với từ "nhà nước" đến một nghìn lần thì người ta cũng không làm cho vấn đề nhích thêm được một chút nào.

Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là *nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản*.

Thế mà, bản cương lĩnh không đả động gì đến vấn đề chuyên chính vô sản, cũng chẳng nói gì đến chế độ nhà nước tương lai trong xã hội cộng sản chủ nghĩa.

Những yêu sách chính trị của bản cương lĩnh chẳng chứa đựng cái gì khác hơn là bài kinh dân chủ mà mọi người đều biết: quyền đầu phiếu phổ thông, quyền lập pháp trực tiếp, dân quyền, dân vệ, v.v.. Những yêu sách đó chỉ là tiếng vọng của Đảng nhân dân tư sản, của tổ chức Đồng minh hoà bình và tự do. Đó là toàn những yêu sách nếu không phải bị cường điệu lên thành những quan niệm kỳ dị thì cũng là những yêu sách *đã được thực hiện rồi*. Có điều là cái nhà nước đã thực hiện những yêu sách đó, lại tuyệt nhiên không tồn tại ở trong biên giới của đế chế

Đức, mà tồn tại ở Thụy Sĩ, ở Mỹ, v.v.. Loại "nhà nước tương lai" ấy là một *nhà nước hiện nay*, tuy rằng nó tồn tại ở ngoài "khuôn khổ" của chế độ Đức.

Nhưng người ta đã quên mất một điều. Vì Đảng công nhân Đức đã tuyên bố rõ ràng rằng nó hoạt động trong lòng "nhà nước dân tộc hiện nay", tức là trong lòng cái nhà nước của nó, chế độ Đức - Phổ, – và nếu không thế thì những yêu sách của nó phần lớn sẽ vô nghĩa, vì người ta chỉ đòi hỏi cái gì mà người ta còn chưa có – nên đáng lẽ ra nó không nên quên điều chủ yếu nhất, cụ thể là tất cả những cái nhỏ nhất tốt đẹp ấy đều dựa trên sự thừa nhận cái gọi là chủ quyền của nhân dân, và do đó những cái ấy chỉ đúng chỗ trong một nước Cộng hoà dân chủ mà thôi.

Vì người ta không dám, – và không dám là phải, vì tình hình bắt buộc phải thận trọng – đòi thành lập nền cộng hoà dân chủ, như những bản cương lĩnh của công nhân Pháp đòi dưới thời Lu-i - Phi-líp và Lu-i-Na-pô-lê-ông, cho nên cũng không nên dùng đến *cái lối lảng tránh* vừa được "trung thực" lại vừa không xứng đáng là đòi hỏi những cái chỉ có ý nghĩa trong một nước cộng hoà dân chủ, ở một nhà nước chỉ có một nền độc tài quân sự được bảo vệ bằng cảnh sát, được tổ chức theo lối quan liêu, được trang sức bằng những hình thức nghị viện, với một mớ hỗn hợp những yếu tố phong kiến và đồng thời đã chịu ảnh hưởng của giai cấp tư sản và hơn nữa, lại còn trịnh trọng đảm bảo với cái nhà nước ấy là người ta cho rằng có thể giành được ở nó những cái như thế bằng "những thủ đoạn hợp pháp"!

Ngay cả phái dân chủ tầm thường vẫn coi chế độ cộng hoà dân chủ là triều đại nghìn năm của Chúa và tuyệt nhiên không ngờ rằng chính dưới cái hình thức nhà nước cuối cùng này của xã hội tư sản, cuộc đấu tranh giai cấp ắt phải được giải quyết dứt khoát, – ngay cả phái dân chủ ấy cũng còn vô cùng cao hơn cái thứ chủ nghĩa dân chủ như thế, một thứ chủ nghĩa dân chủ

bị hạn chế trong những điều mà cảnh sát cho phép và những điều mà lô-gích không cho phép.

Trên thực tế người ta quan niệm "nhà nước" là bộ máy cai trị hay là một nhà nước do sự phân công lao động mà cấu thành một cơ thể riêng, tách rời khỏi xã hội: câu sau đây đã chỉ rõ điều đó: "Đảng công nhân Đức đòi hỏi một thứ thuế lũy tiến duy nhất đánh vào thu nhập, v.v., *coi đó là cơ sở kinh tế của nhà nước*". Thuế là cơ sở kinh tế của bộ máy cai trị, chứ không phải cái gì khác. Trong "nhà nước tương lai" hiện đang tồn tại ở Thụy Sĩ thì yêu sách đó hầu như đã được thực hiện rồi. Thuế đánh vào thu nhập giả định những nguồn thu nhập khác nhau của các giai cấp xã hội khác nhau, do đó giả định xã hội tư bản chủ nghĩa. Cho nên không lấy gì làm lạ là các nhà cải cách tài chính ở Li-vóc-pun – những phần tử tư sản do người em của Glát-xtôn đứng đầu – cũng đưa ra một yêu sách giống như bản cương lĩnh.

B. "Để làm cơ sở tinh thần và đạo đức cho nhà nước,

Đảng công nhân Đức đòi hỏi:

1. *Nền giáo dục quốc dân phổ cập và ngang nhau đối với tất cả mọi người*, do nhà nước đảm nhiệm. Giáo dục bắt buộc đối với tất cả mọi người. Học không phải mất tiền".

Nền giáo dục quốc dân ngang nhau đối với tất cả mọi người ư? Bằng những chữ đó, người ta muốn nói những gì? Tưởng rằng trong xã hội hiện nay (và người ta cũng chỉ nói đến xã hội hiện nay thôi), việc giáo dục lại có thể *ngang nhau* cho tất cả các giai cấp ư? Hay là người ta đòi ngay cả các giai cấp trên, bằng cách cưỡng bức, cũng phải rút xuống ngang cái mức giáo dục của trường học bình dân, một nền giáo dục chỉ thích hợp với hoàn cảnh kinh tế không những của công nhân làm thuê mà cả của nông dân nữa?

"Giáo dục bắt buộc đối với tất cả mọi người. Học không phải mất tiền". Điều thứ nhất thì ngay ở Đức cũng đã có rồi; điều

thứ hai thì đã có ở Thụy Sĩ và ở Mỹ đối với các trường học bình dân. Nếu trong một số bang ở Mỹ, vào các trường cao trung cũng "không phải mất tiền" thì điều đó chỉ có nghĩa là trên thực tế, những bang ấy lấy vào những khoản thuế chung để chi những kinh phí giáo dục cho các giai cấp trên. Nhân tiện cũng nói qua rằng cái "thủ tục kiện tụng không mất tiền" mà điều A.5 đòi hỏi thì cũng thế. Đâu đâu việc xét xử hình sự cũng đều không mất tiền; việc xét xử dân sự hầu như chỉ xoay quanh những vụ tranh chấp tài sản và do đó hầu như chỉ liên quan đến những giai cấp có của. Vậy những giai cấp này sẽ bắt túi tiền của nhân dân phải chịu phí tổn cho các vụ kiện cáo của họ hay sao?

Đáng lẽ trong đoạn nói về nhà trường, ít ra cũng phải đòi gắn liền các trường kỹ thuật (lý thuyết và thực hành) vào trường học bình dân.

Một "*nền giáo dục quốc dân do nhà nước đảm nhiệm*", đó là điều hoàn toàn đáng vứt bỏ. Dùng một đạo luật chung để quy định những kinh phí cho các trường học bình dân, quy định trình độ chuyên môn của nhân viên giáo dục, quy định những môn giảng dạy, v.v., và dùng các viên thanh tra nhà nước để giám sát như ở Mỹ, việc thi hành những quy định ấy của luật pháp, – đó là một cái gì hoàn toàn khác với việc chỉ định nhà nước làm người giáo dục nhân dân ! Ngược lại, cần phải gạt bỏ mọi ảnh hưởng của chính phủ cũng như của giáo hội đối với nhà trường. Cố nhiên, trong đế chế Đức - Phổ (và cái lối lảng tránh vô vị bảo rằng ở đây người ta đang nói đến một "nhà nước tương lai" nào đó, cũng chẳng giúp ích gì được cả; chúng ta đã thấy cái đó là cái gì rồi) thì trái lại, chính nhà nước lại cần được nhân dân giáo dục một cách rất nghiêm khắc.

Vả lại, mặc dầu tất cả những lời lẽ dân chủ rất kêu của nó, toàn bộ cương lĩnh từ đầu chí cuối đều nhằm phải cái bệnh của phái Lát-xan là lòng tin của thần dân vào nhà nước, hoặc là –

điều này cũng chẳng có gì tốt hơn – tin vào phép màu dân chủ, hay nói cho đúng hơn, đó là sự thoả hiệp giữa hai lòng tin ấy vào phép màu, cả hai loại đều xa lạ như nhau với chủ nghĩa xã hội.

"*Quyền tự do của khoa học*", điều này trong hiến pháp Phổ có nói đến. Vậy tại sao lại nêu ra ở đây?

"*Quyền tự do tín ngưỡng*"! Nếu giờ đây, trong thời kỳ "đấu tranh cho văn hoá"²¹ này, người ta muốn nhắc lại cho phải tự do những khẩu hiệu trước kia của họ thì người ta chỉ có thể nhắc lại dưới hình thức này: Mỗi người phải được thoả mãn những nhu cầu của mình về tôn giáo và về thể xác mà cảnh sát không được chõ mũi vào. Nhưng ở đây, Đảng công nhân phải lợi dụng cơ hội này để nói rõ sự tin tưởng chắc chắn của mình rằng "quyền tự do tín ngưỡng" tư sản chẳng phải cái gì khác hơn là sự dung thứ đủ các loại *tự do tín ngưỡng tôn giáo*, còn Đảng thì ngược lại, ra sức giải thoát lương tri của con người khỏi bóng ma tôn giáo. Nhưng người ta lại không muốn vượt quá trình độ "tư sản".

Tôi sắp kết thúc, vì bản phụ lục kèm theo cương lĩnh không phải là một phần *đặc trưng* của nó. Cho nên dưới đây, tôi sẽ nói rất vắn tắt.

2. "Ngày lao động bình thường".

Không có đảng công nhân một nước nào mà lại tự giới hạn trong một yêu sách thiếu rõ ràng đến như thế; họ bao giờ cũng xác định độ dài của ngày lao động mà họ coi là bình thường trong những điều kiện nhất định.

3. "Hạn chế lao động của phụ nữ và cấm lao động của trẻ em".

Việc quy định ngày lao động đã phải bao hàm việc hạn chế lao động của phụ nữ rồi, bởi vì nó đề cập đến độ dài của ngày lao động, giờ giải lao, v.v., nếu không thì điều đó chỉ có nghĩa là cấm sử dụng lao động của phụ nữ trong những ngành sản

xuất đặc biệt có hại cho cơ thể của họ hoặc đối với nữ giới thì không hợp với đạo đức. Nếu người ta muốn nói những điều đó thì cũng nên nói ra.

"*Cấm lao động của trẻ em*"! Điều tuyệt đối không thể thiếu được ở đây là phải chỉ rõ *giới hạn tuổi*.

Việc *hoàn toàn cấm* lao động của trẻ em không tương dung với sự tồn tại của đại công nghiệp và vì vậy, nó là một nguyện vọng ngoan đạo trống rỗng.

Việc thực hiện biện pháp ấy - nếu làm được - sẽ là phản động, vì khi điều tiết chặt chẽ thời gian lao động tùy theo lứa tuổi khác nhau, và khi có những biện pháp dự phòng khác để bảo vệ trẻ em thì việc sớm kết hợp lao động sản xuất với giáo dục là một trong những biện pháp mạnh nhất để cải biến xã hội hiện nay.

4. "Nhà nước giám sát công nghiệp công xưởng, công nghiệp thủ công và công nghiệp gia đình".

Đối với nhà nước Đức - Phổ thì cần yêu cầu rõ ràng các viên thanh tra chỉ do các toà án bãi miễn mà thôi: rằng bất cứ công nhân nào cũng có thể tố giác những viên thanh tra ấy trước toà án về tội họ không làm tròn nhiệm vụ: rằng họ phải là những người đã được chọn trong giới y tế.

5. "Điều tiết lao động của phạm nhân".

Đây là một yêu sách tửn mủn trong một cương lĩnh chung của công nhân. Dù sao, cũng cần phải nói rõ rằng công nhân hoàn toàn không vì sợ sự cạnh tranh mà muốn cho thường phạm bị đối xử như súc vật; và đặc biệt là không muốn rút mất cái phương tiện duy nhất để cho thường phạm tự cải tạo, tức là lao động sản xuất. Đó là điều tối thiểu mà người ta có thể mong chờ ở những người xã hội chủ nghĩa.

6. "Một đạo luật có hiệu lực về việc truy tố".

Cần phải nói rõ là người ta muốn nói gì bằng từ ngữ một đạo luật "có hiệu lực" về việc truy tố...

Nhân tiện xin nhận xét qua: trong vấn đề ngày lao động bình thường, người ta đã quên cái phần pháp chế công xưởng nói về những quy định về y tế - vệ sinh và những biện pháp cần áp dụng để phòng tai nạn, v.v.. Đạo luật về việc truy tố chỉ có hiệu lực mỗi khi những điều quy định ấy bị vi phạm.

Tóm lại, cả bản phụ lục này cũng biểu lộ rõ là đã được soạn thảo một cách cầu thả như thế.

Dixi et salvavi animan mean^{1*}.

1* — Tôi đã nói ra và tôi đã cứu được linh hồn tôi.

PH. ĂNG-GHEN
THƯ GỬI TỔNG HỘI ĐỒNG HỘI LIÊN
HIỆP CÔNG NHÂN QUỐC TẾ Ở NIU OÁC

Luân Đôn, ngày 13 tháng Tám 1875
 122, phố Công viên Rít-giân, Noóc-đơ-oét

GỬI TỔNG HỘI ĐỒNG HỘI LIÊN HIỆP
CÔNG NHÂN QUỐC TẾ

Các bạn!

Các bản thông tri²² chuyển cho tôi ngày 4 tháng Sáu (tôi nhận được ngày 21) kèm theo bức thư của bí thư Spây-éc, đã được gửi đi theo bản hướng dẫn; và vì lợi ích của sự nghiệp, tôi đã làm được những điều sau đây:

1) Hội công nhân ở đây (chi hội Đức)²³ đã nhập vào phái Lát-xan và đã tỏ ra quá tự do chủ nghĩa trong việc kết nạp hội viên – khoảng 120 người – do đó, chỉ khi nào muốn *công bố ngay tức khắc* những thông tri *mật* như thế thì mới nên cho họ biết, vì thế tôi đã chuyển thông tri cho Le-xơ và Phran-ken. Cả hai đều đồng ý với tôi rằng nội dung của bản thông tri như vậy mà chính thức đem đọc trong hội là không nên và chỉ nên thông báo nó cho những người hữu quan, đồng thời phải tiến hành một cách bí mật vì lợi ích của công việc được trình bày trong

thông tri. Vì có lẽ người ta sẽ không phái công nhân Đức từ đây đi Phi-la-đen-phi-a cho nên điều này không có ảnh hưởng gì đến kết quả thực tiễn.

2) Anh bạn Mê-xa của chúng ta ở Ma-đrít, hiện đang sống ở Pa-ri, lại có mặt ở đây vào lúc bản thông tri gửi tới. Anh ấy nhiệt liệt hưởng ứng việc này. Tôi đã dịch bản thông tri cho anh ấy nghe và vì anh ấy quen biết các uỷ viên của uỷ ban ở Pa-ri hiện đang quản lý số tiền thu góp được dùng để phái công nhân đi Phi-la-đen-phi-a, cho nên với tất cả nghị lực của mình mà mọi người đều biết, anh ấy chắc sẽ làm được điều gì đó. Anh ấy cũng sẽ gửi ngay bản thông tri đi Tây Ban Nha.

3) Tôi không thể gửi bản thông tri đi Bỉ được vì toàn bộ tổ chức Quốc tế ở Bỉ ủng hộ phái liên minh, nếu báo cho *phái liên minh biết* kế hoạch của chúng ta thì không có lợi cho chúng ta. Tôi không có địa chỉ nào để gửi đi Bồ Đào Nha và I-ta-li-a cả. Tờ "Plebe"²⁴ ở Lô-di hầu như đã gia nhập phái Liên minh, nó có thể công bố ngay lập tức toàn bộ sự việc này.

4) Vì Đức, Áo và Thụy Sĩ không được nhắc đến trong bản hướng dẫn và vì Tổng Hội đồng có nhiều đường dây liên lạc trực tiếp ở các nước này, cho nên tôi *không* tiến thêm bước nào ở đây cả, để không gây trở ngại cho những việc đã làm ở đây.

5) Tất cả những ai đã đọc bản thông tri đều hoàn toàn đồng tình, và theo ý kiến chung, trong tất cả các đề nghị thì đề nghị triệu tập hội nghị là thực tế duy nhất. Nhưng theo chúng tôi, biểu quyết vấn đề này ở đây là không thể được. Về hội ở đây tôi đã nói rồi. Các chi hội khác ở Anh đều tê liệt, đa số những người ưu tú của các chi hội đó đã bỏ đi. Ở Đan Mạch, Pháp, Tây Ban Nha, nơi mà Quốc tế bị cấm, thì không thể nói đến việc biểu quyết được. Ở Đức chưa bao giờ biểu quyết về vấn đề như vậy, sau khi hợp nhất với phái Lát-xan, mối liên hệ với Quốc

tế vốn dĩ yếu ớt thì nay đã hoàn toàn bị cắt đứt. Trong những điều kiện như vậy, để ủng hộ Tổng Hội đồng nếu Tổng Hội đồng muốn biến đề nghị này thành nghị quyết, thì chỉ cần các phiếu biểu quyết của các hội viên Mỹ cũng đủ; hơn nữa, như chúng tôi biết qua những nguồn tin đáng tin cậy, phái liên minh không triệu tập đại hội trong năm nay (và có lẽ sẽ không bao giờ).

6) Vào thời gian khai mạc triển lãm có lẽ nên cho đăng trên các báo đảng ở châu Âu một tin vắn đại khái như sau: "Xin mời các công nhân xã hội chủ nghĩa có ý định đi xem triển lãm ở Phi-la-đen-phi-a hãy đến địa chỉ để bắt liên lạc với các đồng chí trong đảng ở Phi-la-đen-phi-a"; hoặc thành lập "ủy ban sắp xếp chỗ ở cho các công nhân xã hội chủ nghĩa và bảo vệ họ khỏi bị lừa đảo" và công bố địa chỉ của ủy ban đó, liệu làm như thế có lợi hay không? Đặc biệt điều nói sau xem ra chẳng có hại gì, nhưng chỉ cần một số thư riêng cũng đủ để phổ biến ý nghĩa chân thực của điều đó ở mức độ cần thiết.

Gửi lời chào anh em

Ph.Ăng-ghen

Viết ngày 13 tháng Tám 1875

In lần đầu tiên trong cuốn sách "Briefe und Auszüge aus Briefen von Joh. Phil. Becker, Jos. Dietzgen, Friedrich Engels, Karl Marx u.A.an F.A. Sorge und Andere". Stuttgart, 1906

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

PH.ĂNG-GHEN
DIỄN VĂN TẠI CUỘC MÍT-TINH
KỶ NIỆM CUỘC KHỞI NGHĨA BA LAN
NĂM 1863 ²⁵

Thưa quý vị!

Ba Lan giữ một vai trò hết sức đặc biệt trong lịch sử cách mạng châu Âu. Tất cả các cuộc cách mạng ở phương Tây, nếu không tranh thủ được Ba Lan và bảo đảm nền độc lập tự do của nước đó, thì đều bị thất bại. Hãy lấy cuộc cách mạng năm 1848 làm thí dụ. Cuộc cách mạng này đã lôi cuốn được vào dòng thác của nó một vùng rộng lớn hơn nhiều so với mọi cuộc cách mạng trước nó, gồm các nước Áo, Hung, Phổ, nhưng đến biên giới Ba Lan là nơi có các đội quân Nga chiếm đóng thì nó đã dừng lại. Nhận được tin về cuộc Cách mạng tháng Hai, vua Ni-cô-lai đã nói với các quần thần của mình: "Hỡi các người, hãy lên ngựa!". Ông ta mau chóng động viên và tập trung quân trên đất Ba Lan, sẵn sàng chờ thời cơ thuận lợi vượt qua biên giới, tiến đánh châu Âu nổi loạn. Về phía mình, các nhà cách mạng đã biết rất chắc chắn rằng, nơi diễn ra cuộc chiến đấu quyết định phải là Ba Lan. Ngày 15 tháng Năm, dân chúng Pa-ri đã xông vào nhà Quốc hội, hô vang khẩu hiệu: "*Ba Lan muôn năm !*", để buộc Quốc hội phải tiến hành chiến tranh vì nền độc lập của Ba Lan. Cùng thời gian đó, trên tờ "*Neue Rheinische Zeitung*" ²⁶, Mác và tôi đã đòi Phổ

phải lập tức tuyên chiến với Nga để giải phóng với Ba Lan và chúng tôi đã được toàn bộ phái dân chủ tiến bộ ở Đức ủng hộ. Vậy là, ở Pháp và Đức, người ta đã hiểu rõ điều then chốt là liên minh với Ba Lan thì sẽ đảm bảo được thắng lợi của cách mạng, không có Ba Lan thì cách mạng sẽ thất bại. Nhưng ở Pháp có La-mác-tin, ở Phổ thì Phri-đrich-Vin-hem IV – anh vợ của Nga hoàng – và Cam-pơ-hau-den, thủ tướng tư sản của ông ta, lại tuyệt nhiên không có ý định đánh tan quân đội Nga, và quả thực họ đã không nhâm, khi coi quân đội Nga là thành lũy cuối cùng để ngăn chặn dòng thác cách mạng. Ni-cô-lai chẳng cần phải lên ngựa, tạm thời các đội quân của ông ta có thể vừa lòng với việc chiếm giữ Ba Lan và đe dọa các nước Phổ, Áo và Hung, cho đến khi phong trào nổi dậy ở Hung tiến triển đến mức uy hiếp thế lực phản động đang làm chủ thành Viên. Chỉ khi đó, các đội quân Nga mới tràn sang đất Hung và bằng việc đập tan cuộc cách mạng ở đó đảm bảo cho thắng lợi của thế lực phản động trên toàn lãnh thổ các nước phía tây. Châu Âu phủ phục dưới chân Nga hoàng, vì châu Âu đã bỏ mặc Ba Lan. Thật vậy, Ba Lan là một nước không giống bất cứ nước nào. Theo quan điểm cách mạng, Ba Lan là hòn đá tảng của cả toà châu Âu: kẻ nào trong hai thế lực – cách mạng hoặc phản động – có thể đứng vững được trên đất Ba Lan, thì kẻ đó cuối cùng sẽ thống trị toàn châu Âu. Chính đặc điểm đó làm cho Ba Lan có một ý nghĩa đối với tất cả những người cách mạng; nó buộc chúng ta cho đến hôm nay vẫn phải hô vang: *Ba Lan muôn năm!*

*Do Ph.Ăng-ghen đọc ngày 22 tháng
Giêng 1876
Đã đăng trên báo "Tiến lên!" (Luân
Đôn) số 27, ngày 15 tháng Hai 1876*

*In theo bản thảo, có đôi
chiếu với bản in trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

PH.ĂNG-GHEN RƯỢU PHỐ TRONG NGHỊ VIỆN ĐỨC²⁷

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Hai 1876
Đã đăng trên báo "Der Volksstaat" số 23,
24 và 25, ngày 25, 27 tháng Hai và ngày
1 tháng Ba 1876*

*In theo bản in trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

I

Ngày 4 tháng Hai, ông Phôn Các-đoóc-phơ chất vấn chính phủ của đế chế về việc "rượu" Đức bị đánh thuế cao ở Anh và I-ta-li-a. Ông ta lưu ý các ngài nghị sĩ quốc hội (xem tin tức của tờ "Kölnische Zeitung" ²⁸) về việc:

"Ở các tỉnh miền Đông và miền Bắc của chúng ta, nhờ trồng khoai tây rất phổ biến mà những vùng rộng lớn, hàng trăm dặm vuông ruộng đất khá cằn cỗi và kém màu mỡ, đạt được độ phì nhiêu và độ trồng trọt tương đối cao, còn việc trồng khoai tây thì lại dựa trên cơ sở là ở các vùng này rải rác có nhiều nhà máy rượu, sản xuất rượu cồn coi như là một nghề phụ của nông nghiệp. Nếu như trước đây ở các vùng này, có khoảng 1000 người sinh sống trên một dặm vuông thì ngày nay, do sản xuất rượu cồn mà một dặm vuông đất đã nuôi sống khoảng 3000 người; các nhà máy rượu chính là thị trường tiêu thụ cần thiết cho khoai tây, vì khoai tây rất khó vận chuyển do khối lượng công kênh của nó, và vì vào mùa đông thì hoàn toàn không thể vận chuyển được do băng giá. Hai là, các nhà máy rượu biến khoai tây thành một thứ rượu đắt tiền và dễ vận chuyển, và cuối cùng, làm cho ruộng đất màu mỡ nhờ một lượng lớn phế liệu làm thức ăn gia súc. Thu nhập có liên quan đến việc này rất lớn, điều đó ai nấy đều có thể thấy rõ được nếu như để ý rằng thu nhập của nhà nước, nhờ thu thuế rượu, lên đến khoảng 36 triệu mác, mặc dù ở Đức, thuế rượu đánh thấp nhất so với tất cả các nước trên thế giới, thí dụ hơn năm lần so với nước Nga".

Bọn địa chủ quý tộc Phổ gần đây ắt phải to gan lăm, nếu như chúng dám làm cho toàn thế giới chú ý đến "công nghiệp rượu cồn" của mình, hay vugo^{1*} nghề nấu rượu của mình.

1* — nói một cách mộc mạc là

Trong thế kỷ trước, ở Đức, chỉ cất một lượng rượu trắng không lớn và chỉ cất từ ngũ cốc. Lúc bấy giờ, quả thật người ta chưa biết lọc dầu tạp chứa trong rượu (chúng ta còn trở lại nói về điểm này) vì người ta còn hoàn toàn chưa biết đến bản thân dầu tạp; nhưng qua kinh nghiệm người ta biết rằng cất giữ lâu ngày thì chất lượng của rượu tốt lên rất nhiều, độ cay nồng của rượu mất đi và nó ít làm say và ít có hại đối với sức khỏe. Những điều kiện mang màu sắc tiểu tư sản của việc sản xuất rượu trắng hồi đó và nhu cầu còn chưa phát triển, chỉ chú ý đến chất lượng hơn là số lượng, cho phép hầu như khắp nơi cất giữ rượu nấu bằng lúa mì ở dưới hầm trong nhiều năm, và do đó, nhờ sự biến đổi hoá học dần dần của những thành phần có hại nhất trong rượu mà tính độc hại của nó giảm đi. Chẳng hạn, vào cuối thế kỷ trước, chúng ta chỉ thấy ngành nấu rượu tương đối phát triển ở một số ít thành phố – ở Muyn-xtơ, Un-rích-stai, Noóc-hau-den, v.v. – và sản phẩm của những nơi này thường được kèm theo cái tính "lâu năm".

Đến đầu thế kỷ này, số lượng các nhà máy rượu ở các vùng nông thôn đã tăng lên, ngành nấu rượu đã trở thành một nghề phụ của những địa chủ và tá điền lớn, đặc biệt là ở Han-nô-vơ và Brao-svai-gơ. Họ tìm được khách hàng một mặt là nhờ việc tiêu dùng rượu trắng ngày càng rộng rãi, mặt khác do nhu cầu của những đội quân thường xuyên chiến đấu và không ngừng tăng lên, các đội quân này lại làm cho thói thích rượu trắng ngày càng lan rộng hơn. Như vậy, sau khi ký hoà ước năm 1814, nghề nấu rượu có thể lan tràn ngày càng rộng rãi hơn và bắt rễ vững chắc ở vùng Hạ Ranh, Dắc-den thuộc Phổ, Bran-den-buốc và Lu-i-dơ, dưới hình thức nói trên, hoàn toàn khác với việc nấu rượu cũ ở thành thị, mang tính cách là nghề phụ của những chủ nông lớn.

Nhưng bước ngoặt của nghề nấu rượu là việc khám phá ra

rằng có thể sản xuất ra rượu trắng một cách có lợi không chỉ từ ngũ cốc mà cả từ *khoai tây* nữa. Vậy là toàn bộ nghề nấu rượu đã được cách mạng hoá. Một mặt, trọng tâm của nghề nấu rượu giờ đây đã dứt khoát chuyển từ thành thị về nông thôn và những người sản xuất tiểu tư sản sản xuất ra loại rượu cũ hão hạng ngày càng phải nhường chỗ cho những địa chủ lớn sản xuất ra loại rượu cồn mật hạng nấu bằng khoai tây. Nhưng mặt khác, – và về mặt lịch sử, điều này còn quan trọng hơn nhiều – , người địa chủ lớn cất rượu trắng bằng ngũ cốc bị người địa chủ lớn cất rượu trắng bằng khoai tây thay thế, ngành nấu rượu cồn ngày càng chuyển từ những vùng trồng ngũ cốc màu mỡ sang các vùng trồng khoai tây cần cỗi, tức là từ vùng Tây - Bắc nước Đức sang vùng Đông – Bắc, sang *xứ Phổ cũ*, phía đông sông En-bơ.

Bước ngoặt này đã xuất hiện khi xảy ra nạn mất mùa và nạn đói năm 1816. Mặc dù sau đó, trong hai năm liền mùa màng có tốt hơn, nhưng giá ngũ cốc, do việc xuất khẩu ngũ cốc không sao ngăn cấm được sang Anh và các nước khác, vẫn cao đến nỗi hầu như không thể dùng ngũ cốc để nấu rượu được. Một ố-xhốp^{1*} rượu trắng năm 1813 trị giá chỉ có 39 ta-le, năm 1817 bán đến 70 ta-le. Khi khoai tây thay thế cho ngũ cốc thì năm 1823, một ố-xhốp rượu trị giá chỉ còn từ 14 đến 17 ta-le!

Song các địa chủ quý tộc nghèo phía đông sông En-bơ dường như bị hoàn toàn khánh kiệt vì chiến tranh và những hy sinh hiến dâng cho tổ quốc, lấy đâu ra tiền của để biến những món nợ cầm cố nhà đất đang đè nặng lên đầu họ, thành những nhà máy rượu trắng có lợi nhuận? Quả thật, giá cả thị trường có lợi của những năm 1816-1819 đã đem lại cho họ những thu nhập rất cao và làm cho tín dụng của họ tăng lên do giá cả ruộng đất

1* – đơn vị đo chất lỏng thời xưa ở Đức, trung bình bằng 255 lít.

cao lên một cách phổ biến, nhưng điều đó vẫn chưa thấm vào đâu. Những địa chủ quý tộc yêu nước của chúng ta còn thu được nhiều hơn thế nữa: thứ nhất là được sự giúp đỡ của nhà nước dưới những hình thức trực tiếp và gián tiếp khác nhau, thứ hai là ở đây còn phải nói thêm một điều mà chúng ta cần phải đặc biệt chú ý. Như mọi người đều biết, năm 1811, ở Phổ, việc nông dân chuộc lao dịch và nói chung những tranh chấp giữa nông dân và địa chủ được giải quyết bằng pháp luật như sau: đảm phụ bằng hiện vật biến thành đảm phụ bằng tiền; đảm phụ bằng tiền được tư bản hoá và có thể được chuộc lại hoặc bằng tiền mặt trả theo từng kỳ hạn nhất định, hoặc bằng cách nhượng lại một phần ruộng đất của nông dân cho địa chủ, hay một phần bằng tiền, một phần bằng ruộng đất. Luật này chỉ nằm nguyên trên giấy, chừng nào giá lúa đắt đỏ trong những năm 1816-1819 chưa cho phép nông dân có thể chuộc sớm được. Từ năm 1819, việc chuộc lại được thực hiện rất nhanh ở Bran-đen-buốc, ở Pô-mê-ra-ni chậm hơn, ở Pô-dơ-nan và Phổ còn chậm hơn nữa. Số tiền lấy được của nông dân bằng cách đó, thật ra là theo pháp luật, chứ không phải theo quyền (vì lao dịch đã trói buộc vào nông dân bất chấp cả quyền), – nếu không bị tiêu xài phung phí đi ngay theo tập quán quý tộc cũ thì chủ yếu là được dùng để xây dựng các xí nghiệp nấu rượu. Ở ba tỉnh còn lại nói trên, nghề nấu rượu cũng phát triển tùy theo số tiền chuộc mà người ta thu được của nông dân. Vậy công nghiệp rượu trắng của địa chủ quý tộc Phổ rõ ràng là được xây dựng bằng tiền tước đoạt của nông dân. Và nền công nghiệp này phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là từ năm 1825. Ngay sau đó hai năm, năm 1827, ở Phổ đã sản xuất 125 triệu ca rượu, tức bình quân 10½ ca cho mỗi đầu người, tổng giá trị là 15 triệu ta-le, trong khi đó thì Han-nô-vơ, 15 năm trước đây là bang nấu rượu trắng đứng hàng đầu của Đức, chỉ sản xuất được 18 triệu ca.

Rất dễ hiểu là từ thời đó nếu các bang riêng lẻ và các liên minh thuế quan của các bang riêng lẻ không dùng hàng rào thuế quan để tự ngăn mình làm như thế thì toàn thể nước Đức đã thật sự chìm ngập trong dòng thác rượu khoai tây của Phổ. Mười bốn ta-le một ôm ^{1*} chứa 180 ca, tức là 2 grô-sơ 4 pen-ni một ca theo giá bán buôn ! Việc uống rượu trước đây tốn gấp ba, bốn lần thì giờ đây đã trở thành phổ biến hàng ngày ngay cả đối với những người nghèo nhất, kể từ khi người ta chỉ cần bỏ ra 15 din-béc-grô-sen là có thể uống say tuý lúy suốt tuần.

Tác động của giá rượu trắng rẻ mạt đó là chưa từng thấy, giá rượu này thể hiện ở nhiều nơi khác nhau trong từng thời kỳ khác nhau, song hầu như ở khắp nơi đều lan nhanh như chớp. Tôi còn nhớ rất rõ rằng cuối những năm 20, giá rượu trắng rẻ đột ngột lan sang khu công nghiệp Hạ Ranh. Cụ thể là ở khu Béc-gơ và đặc biệt ở En-bơ-phen-đơ – Béc-men, đông đảo nhân dân lao động đã đắm mình trong nạn nghiện rượu. Từng đoàn khoác tay nhau nghênh ngang chặn hết đường phố gào thét, hò hét, "những tay nghiện rượu" ngật ngưỡng từ 9 giờ tối hết hàng quán này sang hàng quán khác và cuối cùng tan đám về nhà. Với trình độ văn hoá lúc bấy giờ của người lao động, trong hoàn cảnh hoàn toàn không có lối thoát thì điều đó không có gì đáng ngạc nhiên cả, đặc biệt là ở Vúp-pơ-tan đây hạnh phúc, nơi mà trong vòng 60 năm nay, ngành sản xuất này không ngớt chèn ép ngành sản xuất khác, do đó, một bộ phận những người lao động sống trong cảnh thường xuyên thiếu thốn, nếu không phải là hoàn toàn không có bánh ăn, trong khi đó thì một bộ phận khác (bấy giờ là những người thợ nhuộm) được trả lương khá so với thời đó. Và nếu như, đây là tình hình hồi đó, người lao động

1* - đơn vị đo chất lỏng thời xưa ở Đức, trung bình bằng 150 lít.

ở Vúp-pơ-tan không còn có sự lựa chọn nào khác hơn là lựa chọn giữa rượu trần gian của các quán rượu và rượu thiên đường của các cha cố phái kiên thành, thì chẳng lấy gì làm lạ khi họ chọn rượu trần gian dù nó có tồi tệ thế nào đi chăng nữa.

Mà rượu đó tồi tệ thật. Rượu vừa đem ra khỏi nhà lạnh là được chuyển đi không tinh lọc gì hết, vẫn để nguyên dầu tạp trong rượu và lập tức được đem ra uống ngay. Tất cả các loại rượu được chưng cất từ nho ép, củ cải đường, ngũ cốc hoặc khoai tây đều chứa dầu tạp đó, một tạp chất có các rượu cồn mạnh, tức những thứ chất lỏng về thành phần giống như rượu thông thường, nhưng có chứa nhiều các-bon và hy-đrô hơn (cụ thể là rượu prô-pi-líc nước đầu, rượu i-dô-bu-ti-líc, nhưng trước hết là rượu a-min-líc). Tất cả những loại rượu cồn này đều độc hại hơn rượu nho bình thường (rượu ê-ti-líc) và liều lượng khiến chúng có thể gây nhiễm độc thì thấp hơn rất nhiều so với loại rượu nho thường. Sau nhiều lần thí nghiệm, giáo sư Bin-xơ ở Bon, gần đây, đã xác định rằng tác dụng gây say của các rượu cồn của chúng, cũng giống như những hậu quả không hay của chúng biểu hiện ở chứng nôn nao thường thấy hay những hiện tượng bệnh tật và nhiễm độc trầm trọng hơn, không phải chỉ do rượu nho thông thường hay rượu ê-ti-líc gây nên, mà chủ yếu là do các chất rượu cồn mạnh, tức là dầu tạp, gây nên. Song những loại rượu cồn mạnh này không chỉ có tác động gây say và huỷ hoại nhiều hơn, mà còn quyết định tính chất của hiện tượng say. Bằng sự quan sát của bản thân, nếu không phải là do kinh nghiệm, mọi người đều biết hiện tượng say rượu nho (ngay cả từng loại rượu nho khác), say bia hoặc say rượu trắng, có tác động khác nhau đến não. Trong rượu càng có nhiều dầu tạp bao nhiêu và thành phần của dầu tạp đó càng độc bao nhiêu thì hiện tượng say càng khủng khiếp và dữ dội bấy nhiêu. Rượu trắng bằng khoai tây mới sản xuất, không được tinh lọc, như

mọi người biết, chứa đựng số lượng dầu tạp nhiều hơn và thành phần gây độc nhiều hơn so với các loại thành phần rượu mạnh khác. Một thứ đồ uống như vậy mà dùng với một lượng quá nhiều thì tác động của nó đối với một dân cư dễ bị kích động và hăng máu như dân cư khu Béc-gơ, dĩ nhiên là rất lớn và hoàn toàn phù hợp. Tính chất của hiện tượng say đã hoàn toàn thay đổi. Trước kia, mọi ngày lễ khi tan cuộc thì rất là vui vẻ hồ hởi, hoá hoàn lắm mới xảy ra những chuyện quá trớn thành ra nhiều khi người ta cũng có động đến "Kneif" (con dao, tiếng Anh là Knife); ngày nay, mỗi khi có ngày lễ, người ta uống rượu say be bét và rốt cuộc là không tránh khỏi đánh nhau, mà đã đánh nhau thì không thể không dùng dao, cho nên những vụ chết người vì bị thương do dao gây ra ngày càng nhiều. Tình hình đó, các cha cố thì đổ tội cho thuyết vô thần ngày càng lan rộng, các luật gia và những kẻ tầm thường khác thì đổ tội cho tình trạng rượu chè say sưa ở các quán rượu. Nguyên nhân thật sự chính là do sự tràn ngập đột nhiên của thứ rượu mật hạng Phổ, nó đã sản sinh ra một sự tác động sinh lý tự nhiên và đã đẩy hàng trăm kẻ nghèo khổ vào ngục tối.

Tác động mãnh liệt đó của thứ rượu trắng rẻ tiền kéo dài trong nhiều năm cho đến khi nó dần dần giảm đi ít nhiều. Nhưng ảnh hưởng của nó đến tập tục không hoàn toàn biến mất, rượu trắng vẫn là nhu cầu bức thiết của giai cấp công nhân hơn cả trước kia, chất lượng của nó tuy có khá hơn đôi chút nhưng vẫn còn thấp hơn rất nhiều so với chất lượng của rượu lúa mì cũ trước kia.

Những gì xảy ra ở khu Béc-gơ đều xảy ra ở các khu khác. Những lời than phiền của bọn phi-li-xtanh về tình trạng uống quá nhiều rượu tăng lên trong công nhân, thì chưa bao giờ phổ biến, nhất trí và ỉn ỏi như vào những năm 1825-1835. Thậm chí người ta có thể đặt câu hỏi: tại sao công nhân miền Bắc nước

Đức đã tỏ ra thờ ơ đối với những sự kiện năm 1830, những sự kiện đã không kích thích được tinh thần tích cực của họ, vậy thái độ thờ ơ lãnh đạm đó có phải phần lớn là do rượu trắng hay không, một thứ rượu đã chi phối họ lúc bấy giờ nhiều hơn bao giờ hết. Những cuộc khởi nghĩa quan trọng và đặc biệt thu được nhiều kết quả chỉ nổ ra ở những vùng nấu rượu nho hay ở những bang của nước Đức đã ít nhiều ngăn chặn được rượu trắng Phổ bằng thuế quan. Đây không phải trường hợp duy nhất mà rượu trắng đã cứu nhà nước Phổ.

Việc sản xuất thuốc phiện của Anh – Ấn để đầu độc Trung Quốc là ngành công nghiệp duy nhất đã dẫn đến những hậu quả phá hoại trực tiếp còn ghê gớm hơn, nhưng không phải để làm hại dân tộc mình mà để làm hại dân tộc khác.

Trong khi đó việc sản xuất rượu trắng phát triển rất nhanh, ngày càng lan sang miền Đông và chiếm hết moóc-ghen này đến moóc-ghen khác đất cát và đầm lầy bỏ hoang của vùng Đông - Bắc Đức để trồng khoai tây. Chưa thoả mãn với việc làm cho tổ quốc mình hạnh phúc, ngành sản xuất này còn ra sức làm cho thứ rượu trắng Phổ cũ mặt hạng vô cùng tốt lành ấy vượt cả ra ngoài biên giới. Người ta đã cất lại một lần nữa rượu trắng thông thường để thải bớt một phần nước chứa ở trong rượu ra và gọi thứ rượu còn không thanh lọc còn chứa nước, đã thu được bằng cách đó là "Sprit", đây là dịch từ tiếng la-tinh Spiritus ra tiếng Phổ. Các thứ rượu còn mạnh có điểm sôi cao hơn rượu ê-ti-líc. Trong khi rượu ê-ti-líc sôi ở $78\frac{1}{2}^{\circ}$ của nhiệt kế bách phân thì điểm sôi của rượu prô-pi-líc bậc nhất là 97° , của rượu i-dô-bu-ti-líc là 109° , của rượu a-mi-líc là 132° . Vậy cần phải thấy rằng nếu chưng cất thận trọng, ít nhất phần lớn rượu a-mi-líc, tức bộ phận cấu thành chủ yếu của dầu tạp, cũng như một bộ phận của rượu i-dô-bu-ti-líc, vẫn còn lại, và trong khi chưng cất, giới lắm chỉ một phần những chất ấy mất đi cùng với phần lớn

rượu prô-pi-líc nước đầu là chất rượu chỉ có rất ít trong dầu tạp. Nhưng ngay cả hoá học khoa học cũng không thể tách được ba thứ rượu thấp độ này bằng cách chưng cất, còn rượu a-mi-líc thì chỉ có thể tách ra khỏi dầu tạp bằng cách chưng phân đoạn không thích dụng trong ngành nấu rượu. Hơn nữa, trong các xí nghiệp rượu trắng ở nông thôn, cách chưng cất được tiến hành khá thô sơ. Vì thế cho nên không có gì đáng ngạc nhiên là rượu được sản xuất vào đầu những năm 40 còn lẫn khá nhiều hỗn hợp dầu tạp đến nỗi rất dễ nhận thấy qua mùi; rượu tinh khiết hoặc chỉ chứa nước hầu như không có mùi.

Rượu này chủ yếu gửi đi Hăm-buốc. Còn điều gì xảy ra với nó tiếp nữa? Một phần được gửi đi những nước mà thuế nhập khẩu chưa chắn hết mọi lối vào của nó; Stét-tin cũng tham gia vào việc xuất khẩu này, song phần lớn được sử dụng ở Hăm-buốc và Brê-men để làm giả rượu rum. Loại rượu trắng này được chưng cất ở Tây Ấn Độ một phần từ mía, nhưng phần lớn là từ những chất thải còn lại của mía sau khi sản xuất đường, nó là loại rượu trắng duy nhất do giá thành rẻ nên còn có thể cạnh tranh với rượu trắng khoai tây coi như là những thứ đồ uống xa hoa đối với quần chúng. Để sản xuất loại rum "tinh khiết", nhưng đồng thời vẫn rẻ tiền, người ta đã lấy khoảng một thùng rượu rum Gia-mai-ca thật sự tinh khiết, ba bốn thùng rượu rum Béc-bi-xơ tồi tàn rẻ tiền và hai, ba thùng rượu khoai tây Phổ đem hoà vào với nhau và cách hỗn hợp đó hoặc hỗn hợp tương tự như thế nói chung đã đem lại một thứ rượu mà người ta muốn. Thứ "thuốc độc" này – chính các nhà buôn làm giả đã gọi chất hỗn hợp đó là "thuốc độc" trước mặt tôi – được vận chuyển bằng đường biển đi Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy và Nga; song một phần rất lớn lại được chuyển đi ngược theo dòng sông En-bơ hay qua Stét-tin đến các vùng vốn đã từng có rượu tốt chỗ đi, rồi một phần được người ta uống ở đây, coi là rượu rum, còn

một phần được chuyển sang Áo và Ba Lan bằng con đường buôn lậu.

Các nhà buôn Hăm-buốc không chỉ làm giả rượu. Với tài năng vốn có của mình, họ nhận thấy ngay rằng một tương lai vô cùng sáng sủa như thế nào đang được dành cho rượu trắng nấu bằng khoai tây của Phổ. Họ đã đem hết sức ra thử chế mọi loại rượu khác và đến cuối những năm 30, không một ai ở miền Bắc Đức không thuộc Phổ có biết đôi chút về rượu lại muốn mua rượu nho trắng của Pháp từ Hăm-buốc, vì tất cả đều biết rằng rượu này được làm cho ngọt bằng loại đường chì và do đó cũng có những chất gây độc. Dù như thế nào đi nữa thì rượu mạnh nấu bằng khoai tây cũng đã trở thành cơ sở của việc ngày càng tăng làm giả các loại rượu. Sau rượu rum là rượu cô-nhắc, một loại rượu đòi hỏi phải biết cách chế biến tinh vi hơn. Chẳng bao lâu người ta bắt đầu pha rượu trắng vào rượu nho và cuối cùng, người ta pha chế rượu poóc-tô và rượu nho Tây Ban Nha... Hoàn toàn không dùng rượu nho, mà chỉ dùng rượu mạnh, nước và các nước ép thực vật; loại nước ép này thường được thay bằng các chế phẩm hoá học. Ở nhiều nước, người ta tuyệt đối cấm không cho làm như vậy hoặc gắn nó vào luật hình để khiến cho không dám làm như vậy, tình hình đó lại càng thúc đẩy việc kinh doanh phồn thịnh thêm. Nhưng Hăm-buốc lại là dinh lũy của tự do buôn bán không hạn chế và việc làm giả "vì phúc lợi của Hăm-buốc" được phát triển rộng khắp ở đây.

Song việc độc quyền làm giả không kéo dài lâu được. Sau cách mạng 1848, khi mà ở Pháp sự thống trị tuyệt đối của các nhà tài phiệt lớn và của một nhóm các nhà công nghiệp lớn nổi tiếng được thay thế bằng sự thống trị trong một thời gian ngắn của giai cấp tư sản nói chung, thì các nhà công nghiệp và thương nghiệp Pháp bắt đầu hiểu rõ những lực lượng huyền diệu nào đang nằm im trong thùng rượu nấu bằng khoai tây của Phổ. Họ

bắt đầu làm giả rượu cô-nhắc của họ ngay tại nước họ chứ không chuyển rượu cô-nhắc thật ra nước ngoài nữa, hơn thế, người ta bắt đầu làm cho rượu cô-nhắc (tôi gọi thứ rượu làm bằng nước nho ép là rượu cô-nhắc để cho gọn) chuyên tiêu dùng nội địa trở nên quý hoá bằng cách pha thêm khá nhiều rượu nấu bằng khoai tây Phổ. Nhờ thế mà rượu cô-nhắc – loại rượu trắng duy nhất dùng rộng rãi ở Pháp – trở nên rẻ hơn rất nhiều. Để chế thứ hai đã che chở cho việc làm giả đó tất nhiên là vì lợi ích của quần chúng đau khổ và kết quả là đến thời kỳ sụp đổ của triều đại Na-pô-lê-ông, chúng ta thấy rằng do ảnh hưởng tốt đẹp của rượu trắng cũ của Phổ mà nạn say rượu trước đây hầu như không có ở Pháp, nay đã lan tràn rộng rãi khắp cả nước này.

Một loạt những vụ thu hoạch nho kém chưa từng thấy và cuối cùng là hiệp ước thương mại năm 1860 mở đường cho ngành buôn bán rượu nho của Pháp có thể nhập được vào Anh, đã kích thích một sự tiến triển mới. Các thứ rượu nho nhẹ của những năm mất mùa, dù có thêm đường vào cũng không khử được độ chua, đã phải cần đến một hỗn hợp cồn để nâng cao nồng độ của rượu. Cho nên người ta đã pha lẫn chúng với rượu cồn của Phổ. Ngoài ra người Anh đã quen với rượu nho mạnh, cho nên rượu nho nguyên chất của Pháp, mà hiện giờ đang được xuất khẩu với số lượng lớn, đã trở thành quá nhẹ và nhạt nhẽo đối với người Anh. Có thể tìm được thứ gì khác trên thế gian này tốt hơn rượu cồn Phổ để làm cho chúng thành rượu mạnh và nồng được không? Boóc-dô ngày càng trở thành trung tâm làm giả rượu nho Pháp, Tây Ban Nha và I-ta-li-a, ở đây những thứ rượu nho ấy đều biến thành "rượu Boóc-dô tinh khiết" và đồng thời cũng trở thành trung tâm... sử dụng rượu Phổ.

Lại còn rượu nho I-ta-li-a và Tây Ban Nha. Kể từ khi việc tiêu dùng rượu nho đỏ của Pháp – không một nhà tư sản nào

muốn uống các thứ rượu khác — đã đạt đến những phạm vi to lớn ở Anh, Bắc Mỹ và Nam Mỹ và ở các thuộc địa rồi thì thậm chí nguồn rượu nho hầu như vô tận của Pháp không còn đủ nữa. Hầu như toàn bộ nho thu hoạch có thể dùng được ở miền Bắc Tây Ban Nha, trong đó kể cả toàn bộ thu hoạch ở Ri-ô-gia là vùng giàu có về nho ở thung lũng Ê-brô, đều chở về Boóc-đô. Giê-nơ, Li-voóc-nô và Na-plơ cũng gửi từng chuyến tàu biển chở đầy rượu nho đi Boóc-đô. Nhờ có rượu Phở pha vào mà những thứ rượu nho này mới có thể chịu đựng nổi việc chuyên chở bằng đường biển và đồng thời việc xuất khẩu đó đã làm cho rượu nho ở Tây Ban Nha và I-ta-li-a tăng giá đến nỗi rượu nho là thứ rượu mà trước đây quần chúng nhân dân lao động dùng hàng ngày, nay đã trở thành một thứ rượu mà họ hoàn toàn không có khả năng sử dụng. Thay cho rượu nho, họ uống rượu trắng mà thành phần chủ yếu của rượu trắng này lại là rượu nấu bằng khoai tây Phở. Thế mà ông Phôn Các-đoóc-phơ than phiền tại quốc hội rằng ở I-ta-li-a như thế vẫn chưa đủ.

Dù đi đâu, khắp nơi chúng ta đều gặp rượu cồn Phở. Rượu cồn Phở vươn xa hơn rất nhiều so với bàn tay của chính phủ đế chế Đức. Và bất kỳ ở đâu chúng ta thấy rượu cồn đó thì trước hết, nó đều được dùng... để làm rượu giả. Nó trở thành công cụ làm cho các thứ rượu nho miền Nam châu Âu trở nên thích hợp với việc chuyển bằng đường biển, đồng thời cũng làm cho nhân dân lao động địa phương mất đi những thứ rượu nho đó. Cũng giống như ngọn giáo của A-si-lơ đã chữa khỏi những vết thương do ngọn giáo ấy gây nên²⁹, rượu cồn Phở đã mang lại cho giai cấp lao động một thứ rượu trắng làm giả thay cho rượu nho mà nó đã tước mất của họ! Rượu cồn nấu bằng khoai tây đối với Phở cũng y hệt như là sắt và các hàng bông vải sợi đối với Anh, đó là thứ hàng đại diện cho nước Phở trên thị trường thế giới. Cho nên tín đồ mới nhất đồng thời là người phục

hưng chủ nghĩa xã hội, ông Ô-gien Duy-rinh có thể ca ngợi nghề nấu rượu "trước hết... như một mối liên hệ tự nhiên (của công nghiệp) với hoạt động nông nghiệp", và trịnh trọng tuyên bố:

"Ý nghĩa của việc sản xuất rượu cồn thì to lớn đến mức là người ta có thể chưa đánh giá hết chứ không phải là đánh giá quá cao!"³⁰.

Và tất nhiên, anch io son' pittore (tôi cũng là một họa sĩ, như Cô-rét-giô đã nói³¹) theo tiếng Phở, có nghĩa là: "Tôi cũng là người nấu rượu".

Song những chiến tích kỳ diệu của rượu trắng nấu bằng khoai tây của Phở không phải chỉ có thế.

Ông Phôn Các-đoóc-phơ nói: "Nếu như trước đây ở các vùng này có khoảng 1000 người sinh sống trên một dặm vuông, thì ngày nay *do sản xuất rượu cồn mà một dặm vuông ruộng đất đã nuôi sống khoảng 3000 người*".

Điều này nói chung là đúng. Tôi không biết ông Phôn Các-đoóc-phơ nói về thời gian nào khi ông xác định số lượng dân cư 1000 người trên một dặm vuông. Có lẽ trước đây đã có một thời kỳ như vậy. Nhưng nếu như không kể tỉnh Dắc-den và tỉnh Xi-lê-di, nơi mà nghề nấu rượu, so với các ngành công nghiệp khác, đóng một vai trò ít nổi bật hơn, và cũng không kể Pô-dơ-nan, vùng mà đại bộ phận, bất chấp mọi sự nỗ lực của chính phủ, vẫn chỉ muốn là thuộc Ba Lan thì chúng ta có ba tỉnh: Bran-den-buốc, Pô-mê-ra-ni và Phở. Ba tỉnh này chiếm một diện tích 2415 dặm vuông. Năm 1817 tổng số dân của ba tỉnh là 3 479 825 người, tức là 1 441 người trên một dặm vuông; năm 1871 là 7 432 407 người, tức là 3 078 người trên một dặm vuông. Chúng tôi hoàn toàn đồng ý với ông Phôn Các-đoóc-phơ khi ông ta coi việc tăng dân số đó chủ yếu là do kết quả trực tiếp hay gián tiếp của nghề nấu rượu. Nếu như chúng ta kể vào đó cả An-tơ-mác-cơ, miền Bắc Hạ Xi-lê-di làm nông nghiệp và miền Pô-dơ-nan chủ yếu thuộc Đức, những nơi mà dân cư đều phát triển như nhau, thì trước mắt chúng ta là một vùng nấu rượu

thực sự, đồng thời cũng là *hạt nhân của nền quân chủ Phổ*. Và ở đây đang mở ra một triển vọng hoàn toàn khác. Ngày nay nghề nấu rượu xuất hiện với tính cách là một cơ sở vật chất thực sự của nước Phổ hiện đại. Không có nghề đó bọn địa chủ quý tộc Phổ ắt sẽ bị diệt vong; các trang trại của chúng một phần sẽ bị bọn trùm ruộng đất mua sạch, bọn này sẽ tạo nên tầng lớp quý tộc nhỏ theo tinh thần Nga; còn một phần sẽ bị phân tán và tạo thành cơ sở cho một tầng lớp nông dân độc lập. Nếu không có nghề nấu rượu thì hạt nhân của Phổ vẫn sẽ là một vùng không quá 2000 người dân trên một dặm vuông, một vùng không có khả năng đóng một vai trò gì dù là tích cực hay tiêu cực trong lịch sử sau này, chừng nào công nghiệp tư sản còn chưa phát triển tới mức đủ để nắm được ở đây quyền lãnh đạo xã hội và có lẽ cả quyền lãnh đạo chính trị nữa. Nghề nấu rượu đã đem lại cho sự phát triển một chiều hướng khác. Trên một miếng đất hầu như không sản sinh ra được gì hết mà chỉ sản sinh ra trên một quy mô lớn khoai tây và những tên địa chủ quý tộc tỉnh lẻ – trên miếng đất ấy, nghề nấu rượu đã có thể đương đầu được với sự cạnh tranh của thế giới. Nước Phổ ngày càng gặp nhiều thuận lợi vì nhu cầu tăng lên, – do những tình hình đã nói ở trên, – nó đã có thể vươn lên ngang mức một nhà máy rượu trung tâm của thế giới.

Trong những quan hệ xã hội hiện có, điều đó chẳng qua chỉ là, một mặt, sự hình thành ra giai cấp những điền chủ hạng trung mà những người con trai thứ của họ đã trở thành chất liệu chủ yếu cho đội ngũ sĩ quan và quan lại, tức là sự kéo dài thêm một lần nữa tuổi thọ của tầng lớp địa chủ quý tộc; mặt khác là sự hình thành ra một giai cấp phát triển tương đối nhanh, giai cấp những người nửa nông nô trong đó người ta đã tuyển mộ rất nhiều "trung đoàn chủ lực" của quân đội. Về tình cảnh đám quần chúng lao động này, họ chỉ được tự do trên danh nghĩa, còn trên thực tế thì phần lớn là hoàn toàn bị địa chủ nô

dịch bằng giao kèo hàng năm, bằng thuế hiện vật, bằng điều kiện về nhà ở, cuối cùng, bằng quyền lực cảnh sát trong trang trại, một thứ quyền lực chỉ thay đổi hình thức khi có đạo luật mới về các khu³², về tình cảnh của đám quần chúng này, ta có thể có được một quan niệm rõ rệt qua các tác phẩm của giáo sư Phôn Đơ Gôn-xơ. Nói tóm lại, nếu nước Phổ đã có thể tiêu hoá được từng tí một những miếng đất đã nuốt được năm 1815 ở bờ phía tây sông En-bơ, đã có thể đàn áp được cuộc cách mạng ở Béc-lin năm 1848, mặc dù có các cuộc khởi nghĩa ở vùng Ranh – Ve-xtơ-pha-len vẫn có thể cầm đầu được thế lực phản động Đức năm 1849, đã có thể tiến hành được chiến tranh với Áo năm 1866, rồi năm 1871 đã có thể bắt toàn bộ Tiểu Đức phải phục tùng sự lãnh đạo của một bộ phận nước Đức hãy còn nửa phong kiến, lạc hậu nhất, trì trệ nhất, ngu dốt nhất, – nếu như nước Phổ đã có thể làm được tất cả những việc ấy thì nó phải hàm ơn cái gì? Phải hàm ơn nghề nấu rượu.

II

Nhưng chúng ta hãy trở lại nói về nghị viện Đức. Tham gia tranh luận, chủ yếu có các ông Phôn Các-đoóc-phơ, Phôn Đen-brúc và Cruy-gơ, đại biểu của Liên minh Hăm-buốc. Sau những cuộc tranh luận này hầu như người ta có cảm tưởng rằng chúng ta có thái độ hết sức không công bằng đối với rượu cồn nấu bằng khoai tây của Phổ. Tất cả tai hại không phải là do rượu cồn của Phổ, mà là do rượu cồn của Nga. Ông Phôn Các-đoóc-phơ phàn nàn rằng các nhà công nghiệp Hăm-buốc đã chế biến lại rượu vốt-ca Nga thành rượu cồn Phổ (mà rượu vốt-ca Nga, như ông Cruy-gơ nhấn mạnh một cách rất rõ ràng, được cất không phải từ khoai tây mà là từ lúa mì), "người ta chở rượu vốt-ca Nga đi các nơi mang danh rượu cồn Đức và do đó làm tổn hại tiếng tăm của rượu cồn Đức". Người ta đã chỉ cho ông Đen-bruých thấy rằng "sự đánh tráo như vậy sẽ vấp phải những khó khăn lớn, vì cho đến nay người ta chưa thể chế được rượu cồn *không mùi* từ rượu vốt-ca Nga như là chế rượu ấy từ rượu trắng Đức", nhưng về điểm đó, ông Đen-bruých đã rào đón trước: "Thưa các ngài, tất nhiên tôi không thể biết điều đó".

Vậy là tất cả tai hại không phải là do rượu cồn nấu bằng khoai tây của Phổ, mà là do rượu nấu bằng lúa mì của Nga. Rượu cồn khoai tây Phổ "không có mùi", tức là không chứa dầu tạp; còn rượu lúa mì Nga thì người ta chưa biết cách sản xuất

không có mùi, do đó có chứa dầu tạp và khi nó được bán ra dưới nhãn hiệu rượu Phổ thì nó đã làm tổn hại đến tiếng tăm của rượu cồn Phổ không có dầu tạp. Như vậy, chúng ta đã vu khống rượu "không có dầu tạp" của Phổ một cách dễ tiện và với dụng ý thù địch rõ ràng với đế chế Đức. Chúng ta hãy xem trên thực tế sự việc diễn ra như thế nào.

Trên thực tế, còn một phương pháp lọc tạp chất ra khỏi rượu bằng cách dùng than củi đang hồng để tinh chế nó. Do đó, thời gian gần đây rượu cồn đem bán nói chung ít chứa dầu tạp hơn. Song giữa hai loại rượu cồn làm chúng ta quan tâm ở đây, có sự khác nhau như sau: rượu cồn nấu bằng lúa mì có thể dễ dàng *hoàn toàn* tinh lọc khỏi tạp chất, trong khi đó thì việc tách tạp chất ra khỏi rượu cồn nấu bằng khoai tây lại khó khăn hơn rất nhiều và trong sản xuất với quy mô lớn thì trên thực tế, không thể nào làm được, ngay cả loại rượu cồn tinh khiết nhất chế biến từ rượu trắng bằng khoai tây, khi xoa lên tay bao giờ cũng còn lại mùi của tạp chất. Từ đó có thông lệ là, để sử dụng trong các hiệu thuốc và để dùng làm các loại rượu mùi tinh khiết, người ta chỉ lấy hoặc phải lấy rượu cồn nấu bằng lúa mì, chứ không bao giờ lấy rượu cồn nấu bằng khoai tây (vì ở đây người ta cũng làm giả!).

Một vài ngày sau khi tờ "Kölnische Zeitung" công bố những cuộc tranh luận nói trên về rượu trắng, tờ báo đó lại dẫn đăng những lời than phiền nặng nề của một người thích uống rượu ở Ranh trên cột tin tức (ngày 8 tháng Hai, trên trang nhất):

"Điều hết sức đáng mong muốn là làm sao có thể phát hiện được là *trong rượu nho tinh khiết có pha lẫn rượu cồn khoai tây*. Thực vậy, *cái hiện tượng nặng đầu làm cho người ta chán chường* sau khi uống rượu chứng tỏ là có thứ rượu cồn ấy pha vào, song đã quá muộn. Rượu cồn nấu bằng khoai tây *có chứa dầu tạp*, cái mùi khó chịu của nó bị át đi bởi một mùi đặc biệt của rượu nho. *Loại hàng giả này là một trong những loại phổ biến nhất*".

Cuối cùng, để làm yên lòng những người nấu rượu Phổ cũ, ông Cruy-gơ công bố một sự kiện khiến cho người ta lo ngại: tại

thị trường Hăm-buốc rượu nấu bằng lúa mì Nga *đắt hơn 4 mác* so với rượu nấu bằng khoai tây của Phổ. Ngày 7 tháng Hai ở Hăm-buốc, rượu nấu bằng khoai tây của Phổ giá 35 mác 100 lít, do đó rượu Nga, so với rượu Phổ là loại rượu đường như đang bị rượu Nga làm tổn hại thanh danh, đắt hơn 12 phần trăm!

Sau tất cả những sự kiện đó, xin hãy nhìn xem bộ mặt vô tội bị sỉ nhục của thứ rượu cồn Phổ cao quý "không có dầu tạp", có đức hạnh, thêm muốn tiếng tăm, "không có mùi" và bị vu khống đó, bán buôn chỉ có 35 phen-ních một lít – rẻ hơn cả bia! Nếu đem các cuộc tranh luận đối chiếu với các sự kiện, thì chắc hẳn người ta sẽ muốn hỏi: ở đây ai là thằng ngốc?

Ảnh hưởng tốt đẹp của dầu tạp Phổ bao trùm lên tất cả, vì thứ dầu tạp này cùng với rượu cồn nấu bằng khoai tây đang thâm nhập vào mọi thứ đồ uống. Từ thứ rượu nho mật hạng vùng Ranh và Môn-đen vừa nhạt vừa chua, một thứ rượu nếu thêm đường khoai tây và rượu cồn khoai tây vào thì sẽ biến thành rượu nho Brau-nơ-béc và Niéc-stai-nơ một cách kỳ diệu, từ thứ rượu nho đỏ tồi tàn đã tràn ngập nước Anh kể từ khi có hiệp ước thương mại Glát-xtôn và ở đây được gọi là rượu "Glát-xtôn", cho đến rượu Sa-tô La-phít và Sâm-banh, rượu Phóc-tô và Ma-đe-ra mà các nhà tư sản vẫn uống ở Ấn Độ, Trung Quốc, Ô-xtrây-li-a và Mỹ, không có một loại đồ uống nào mà trong thành phần của nó lại không có dầu tạp của rượu Phổ. Việc sản xuất các thức uống đó hưng thịnh ở tất cả những nơi có trồng nho và trữ rượu nho dưới hầm với khối lượng lớn, và những người sản xuất ở đây đã hết lời ca ngợi rượu cồn nấu bằng khoai tây. Còn những người tiêu dùng thì sao? Những người tiêu dùng dựa vào "hiện tượng nặng đầu làm cho người ta chán chường" mà biết được sự tốt lành của rượu Phổ là ở chỗ nào và người ta ra sức tránh xa sự tốt lành đó. Như ông Phôn Các-đoóc-phơ nói thì ở I-ta-li-a, hiệp ước thương mại được áp dụng bằng cách

là bắt rượu cồn Phổ phải đóng thuế quan rất cao. Việc nhập khẩu rượu cồn Phổ vào Bỉ, Mỹ, Anh cũng không thể thực hiện được vì thuế quan cao. Ở Pháp, các quan chức hải quan dán lên các thùng rượu cồn những cái nhãn đỏ để đánh dấu chúng là rượu Phổ, – quả là lần đầu tiên các quan chức hải quan Pháp đã làm được một việc có ích chung! Tóm lại, sự việc đã dẫn đến chỗ làm cho ông Các-đoóc-phơ phải thất vọng thốt lên:

"Thưa các ngài, nếu các ngài hình dung được tình hình công nghiệp rượu cồn của Đức thì các ngài sẽ thấy rằng *tất cả các nước đang sợ hãi trốn tránh rượu cồn của chúng ta* !".

Tất nhiên rồi! Ảnh hưởng tốt lành của thứ rượu cồn đó dần được toàn thế giới biết đến và cái cách duy nhất để tránh "hiện tượng nặng đầu làm cho người ta chán chường" là hoàn toàn không để loại rượu có tạp chất này nhập vào trong nước.

Thêm vào đấy, giờ đây đám mây bão bão đang nặng nề ảm đạm từ phương đông kéo đến ùn ùn trên đầu bọn địa chủ quý tộc nấu rượu bị chèn ép. Người anh em vĩ đại ở Nga, thành trì cuối cùng và chỗ dựa cuối cùng của tất cả các chế độ cũ kỹ chống lại khát vọng phá hoại của thời đại ngày nay, giờ đây cũng bắt đầu sản xuất và xuất khẩu rượu vốt-ca, mà chính là rượu vốt-ca nấu bằng lúa mì, đồng thời lại bán với giá rẻ như các địa chủ quý tộc Phổ bán rượu nấu bằng khoai tây của họ. Việc sản xuất và xuất khẩu thứ rượu vốt-ca Nga ấy mỗi năm một tăng, và nếu như từ trước tới nay ở Hăm-buốc nó được cất thành rượu cồn thì giờ đây, như ông Đen-brúc thông báo với chúng ta, "ở một loạt hải cảng Nga... hiện đang xây dựng một số xí nghiệp được trang bị bằng những máy móc tuyệt diệu nhất để cất rượu vốt-ca Nga", và ông ta báo trước cho các ngài địa chủ quý tộc biết rằng sự cạnh tranh của Nga mỗi năm sẽ một mạnh thêm. Ông Phôn Các-đoóc-phơ hiểu rất rõ điều đó và yêu cầu chính phủ cương quyết cấm vận chuyển rượu cồn Nga qua Đức.

Song ông Phôn Các-đoóc-phơ với tư cách là nghị sĩ quốc hội thuộc phái bảo thủ tự do cần phải biết xác định một cách đúng đắn hơn lập trường của chính phủ đế chế Đức đối với nước Nga. Sau việc thôn tính An-da-xơ, Lo-ren-nơ và việc bồi thường chiến phí năm tỷ nhiều chưa từng thấy, do đó mà nước Pháp đã biến thành một đồng minh tất yếu của *bất kỳ* kẻ thù nào của nước Đức, và với chính sách đầu đầu cũng muốn bắt người ta tôn trọng mình, hay nói cho đúng hơn là sợ mình, nhưng không ở đâu người ta yêu mình thì chỉ còn một trong hai cách: hoặc là nhanh chóng đánh bại cả nước Nga hoặc... trở thành kẻ tội lỗi ngoan ngoãn của nền ngoại giao Nga để đảm bảo cho mình sự liên minh với Nga (trong chừng mực có thể tin cậy vào nước Nga được). Bởi vì không thể quyết tâm theo cách thứ nhất, nên đành phải theo cách thứ hai. Nước Phổ và cùng với nó là toàn bộ đế chế Đức, lại phụ thuộc vào nước Nga như sau năm 1815 và năm 1850; còn Liên minh thần thánh, cũng giống như sau năm 1815, chỉ là cái để che đậy sự lệ thuộc đó. Kết quả của tất cả những thắng lợi vinh quang là nước Đức trước sau vẫn là cái bánh xe thứ năm trong cỗ xe ngựa châu Âu. Còn Bi-xmác thì ngạc nhiên là xã hội Đức trước sau vẫn quan tâm đến các sự kiện xảy ra ở nước ngoài, nơi có những trung tâm quyết định thực sự, nhiều hơn là quan tâm đến công việc của chính phủ đế chế Đức, một chính phủ chẳng có tầm quan trọng gì ở châu Âu, hay là quan tâm đến những bài diễn văn tại Quốc hội Đức, một quốc hội không có tầm quan trọng gì ở nước Đức! Cấm vận chuyển rượu Nga! Tôi muốn xem ngài thủ tướng Đức có dám làm điều đó không, khi trong túi không có bản tuyên chiến với nước Nga! Và khi ông Phôn Các-đoóc-phơ đặt ra cho chính phủ đế chế Đức một yêu cầu kỳ lạ như vậy, thì có thể nghĩ rằng không chỉ *việc uống* rượu mà ngay cả *việc sản xuất* rượu cũng làm cho lý trí người

ta mờ tối. Vì rằng ngay cả những nhà nấu rượu nổi tiếng hơn ông Phôn Các-đoóc-phơ trong thời gian gần đây cũng đã bắt đầu làm những việc mà theo quan điểm của ngay chính bản thân họ, tuyệt nhiên không thể tìm ra được lời giải thích hợp lý nào cả.

Song hoàn toàn dễ hiểu là sự cạnh tranh của Nga đang làm cho các địa chủ quý tộc sản xuất rượu của chúng ta vô cùng hoảng sợ. Ở miền Trung nước Nga, có những vùng đất đai rộng lớn, ở đây cũng có thể mua được lúa mì rẻ như khoai tây ở Phổ. Hơn nữa, nhiên liệu ở Nga phần lớn lại rẻ hơn ở các vùng nấu rượu của chúng ta. Mọi tiền đề vật chất đã có sẵn. Ở đây, nếu một bộ phận quý tộc Nga, cũng giống như bọn địa chủ quý tộc Phổ, đem số tiền mà nhà nước ứng cho nông dân vay để chuộc lao dịch đầu tư vào các xí nghiệp nấu rượu thì việc đó có gì đáng ngạc nhiên. Khi đã có thị trường không ngừng phát triển và khi rượu vốt-ca nấu bằng lúa mì luôn luôn có ưu thế hơn rượu trắng nấu bằng khoai tây do giá cả của nó chỉ bằng hoặc cao hơn giá rượu nấu bằng khoai tây một chút, thì các xí nghiệp nấu rượu ấy được mở rộng rất nhanh và ngay từ bây giờ đã có thể thấy trước cái thời gian mà sản phẩm của những xí nghiệp đó sẽ hoàn toàn gạt rượu cồn nấu bằng khoai tây Phổ ra khỏi thị trường, thì có gì là đáng ngạc nhiên? Ở đây không một lời than phiền nào, không một lời gào thét nào có thể cứu vãn được. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chừng nào còn tồn tại, thì những quy luật của nó đối với bọn địa chủ quý tộc cũng khác nghiệt như đối với người Do Thái vậy. Nhờ sự cạnh tranh của Nga mà sắp đến cái ngày Liên minh thần thánh sụp đổ, cái ngày mà công nghiệp rượu trắng vinh quang của Phổ biến khỏi thị trường thế giới và giới lắm cũng chỉ còn trút được cái loại rượu mật hạng đó cho thị trường nội địa mà thôi. Nhưng khi mà chiếc mũ rượu trắng của địa chủ quý tộc Phổ bị tước mất thì họ chỉ còn lại chiếc mũ huy hiệu dòng họ hay giới lắm là chiếc mũ quân

đội, thì cái ngày cáo chung của nước Phổ cũng sẽ đến. Nếu như thậm chí có bỏ qua toàn bộ tiến trình của lịch sử thế giới, bỏ qua khả năng, mức độ có thể hoặc tính chất không thể tránh khỏi của những cuộc chiến tranh hoặc những cuộc đảo chính mới thì chỉ riêng sự cạnh tranh của rượu vốt-ca Nga cũng đủ làm phá sản nước Phổ, vì sự cạnh tranh đó thủ tiêu nền công nghiệp nâng đỡ cho nông nghiệp ở các tỉnh miền Đông giữ được trình độ phát triển hiện nay của nó. Nhưng như thế thì sự cạnh tranh đó cũng thủ tiêu cả những điều kiện tồn tại của bọn địa chủ quý tộc ở về phía đông sông En-bơ cùng với 3000 nông nô của chúng trên mỗi dặm vuông, do đó nó cũng thủ tiêu cả cơ sở của nhà nước Phổ – cái chất liệu từ đấy tuyển mộ ra các sĩ quan, hạ sĩ quan và binh lính ngoan ngoãn phục tùng mệnh lệnh và ngoài ra còn là cái chất liệu tạo ra hạt nhân cơ bản của giới quan liêu -, cái chất liệu đem lại cho nước Phổ ngày nay một tính chất đặc thù của nó. Với sự sụp đổ của ngành nấu rượu, chủ nghĩa quân phiệt Phổ cũng sụp đổ theo, mà không có nó thì nước Phổ chẳng là cái gì cả. Các tỉnh miền Đông lúc đó sẽ tụt xuống cái địa vị xứng đáng với chúng ở nước Đức, phù hợp với dân cư thưa thớt của chúng, với một nền công nghiệp phục tùng nông nghiệp của chúng, với tình trạng nửa phong kiến của chúng và sự phát triển kém cỏi của nền văn hoá đô thị và học vấn phổ thông ở các tỉnh đó. Lúc đó, những vùng khác của đế chế Đức thoát khỏi ách thống trị nửa trung cổ đó sẽ thở phào nhẹ nhõm hơn và sẽ chiếm giữ địa vị phù hợp với sự phát triển công nghiệp và trình độ học vấn tương đối cao của chúng. Còn bản thân các tỉnh miền Đông sẽ tự chọn cho mình những ngành công nghiệp khác ít phụ thuộc hơn vào nông nghiệp, chấp nhận phương thức sản xuất phong kiến ở mức độ ít hơn và đồng thời cung cấp những đội quân của mình không phải cho nhà nước Phổ, mà cho Đảng dân chủ – xã hội. Toàn bộ thế giới còn lại sẽ lấy làm hân

hoan rằng cuối cùng đã vĩnh viễn chấm dứt thứ thuốc độc rượu có tạp chất của Phổ. Còn các địa chủ quý tộc Phổ và nhà nước Phổ "cuối cùng đã hoà vào nước Đức" buộc phải tự an ủi mình bằng hai câu thơ:

Cái bát tử trong bài ca.

Phải tiêu vong trong cuộc sống^{1*}.

1* Si-lơ. "Các vị thần Hy Lạp".

PH.ĂNG-GHEN

VIN-HEM VÔN-PHƠ³³

*Do Ph.Ăng-ghen viết hồi tháng Sáu —
tháng Mười một 1876*

*Đã đăng trong tạp chí "Die Neue Welt",
các số 27, 28, 30, 31, 40, 41, 42, 43, 44,
45 và 47; ngày 1, 8, 22 và 29 tháng Bảy;
ngày 30 tháng Chín; ngày 7, 14, 21 và
28 tháng Mười; ngày 4 và 25 tháng
Mười một 1876 và trong cuốn: "Die
Schlesische Milliarde", Von Wilhelm
Wolff. Mit Einleitung von Friedrich
Engels. Hottingen — Zürich, 1886
Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghen*

*In theo bản đăng trong
tạp chí, có đôi chiều với
bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

Đạo ấy, nếu tôi không nhầm, là khoảng cuối tháng Tư 1846. Hồi đó Mác và tôi đang sống ở một vùng ngoại ô Bruy-xen; giữa lúc chúng tôi đang cùng nhau viết một tác phẩm³⁴ thì được báo là có một ngài nào đó vừa từ Đức sang muốn nói chuyện với chúng tôi. Trước mắt chúng tôi là một người có tầm vóc nhỏ bé nhưng chắc nịch, nét mặt biểu hiện vẻ hiền hậu cũng như tính kiên nghị trầm lặng; trong bộ y phục của người dân tỉnh lẻ vùng đông nước Đức nổi lên thân hình của một người nông dân vùng đó. Đó là Vin-hem Vôn-phơ. Bị truy nã về tội vi phạm luật báo chí, ông đã may mắn thoát khỏi các nhà tù của Phổ. Thoạt nhìn ông ta, chúng tôi không thể nào ngờ được rằng đằng sau cái bề ngoài bình dị kia lại là một con người hiếm có đến như thế! Chỉ vài ngày ngắn ngủi cũng đủ làm cho chúng tôi gắn bó với người đồng chí mới cùng cảnh bị trục xuất trong một mối quan hệ bạn bè thân thiết và đủ để cho chúng tôi tin chắc rằng người mà chúng tôi đang quan hệ đây tuyệt nhiên không phải là một con người bình thường. Ngay từ đầu đã lộ rõ ông là người có tri thức tinh thông được giáo dục trong nhà trường cổ điển, giàu tính châm biếm, thấu hiểu tường tận những vấn đề lý luận phức tạp, căm thù sâu sắc tất cả những kẻ áp bức quần chúng nhân dân, bản tính kiên quyết, đồng thời cũng bình tĩnh. Nhưng cũng phải trải qua nhiều năm dài cùng hoạt động và quan hệ thân thiết trong chiến đấu, trong thắng lợi và thất bại, trong những thời kỳ khó khăn cũng như khi thuận lợi thì chúng tôi mới có thể hoàn toàn đánh giá được bản tính cương nghị không

gì lay chuyển được của ông, lòng trung thành tuyệt đối không cho phép ai có một chút hoài nghi nào, ý thức trách nhiệm vững vàng, kiên quyết đối với kẻ thù, với bè bạn và với chính bản thân mình.

I

Vin-hem Vôn-phơ sinh ngày 21 tháng Sáu 1809 tại Tác-nau vùng Phran-ken-stai-nơ thuộc Xi-lê-di. Cụ thân sinh ra ông là một nông dân bị lệ thuộc cha truyền con nối, đồng thời giữ chức trông coi "quán xét xử" (quán, tiếng Ba Lan là karczma, nơi diễn ra các cuộc xét xử ở trong làng), việc đó không giải thoát cho ông cùng vợ và các con khỏi nghĩa vụ lao dịch đối với địa chủ. Như vậy ngay từ thuở nhỏ, không những Vin-hem chỉ biết, mà chính bản thân đã phải chịu đựng số phận cay đắng của người nông nô ở Đông Phổ. Song ông còn học hỏi được nhiều hơn nữa. Mẹ ông, người mà ông thường nhắc đến với một tấm lòng triu mến và là người trội hơn những người xung quanh mình về học vấn đã khêu gợi và giáo dục ông lòng căm ghét sự bóc lột vô liêm sỉ và cách đối xử hèn hạ của bọn phong kiến đối với nông dân. Chúng ta sẽ thấy rõ lòng căm ghét đó đã được nung nấu và sôi sục trong suốt cuộc đời ông như thế nào, khi chúng ta nói đến đoạn đời mà cuối cùng ông đã có thể công khai trút ra hết nỗi căm hờn ấy. Tài năng và lòng ham học của cậu bé nông dân đã sớm làm cho mọi người phải để ý đến; cần phải gửi cậu bé đến một trường trung học, song còn biết bao trắc trở phải vượt qua cho đến khi thực hiện được điều đó! Chưa kể đến những khó khăn về tiền nong, trở ngại ở đây là tên địa chủ và tên quản lý của hắn, mà không có chúng thì không thể tiến hành được bất cứ một việc gì cả. Thực ra, trên danh nghĩa, chế độ lệ thuộc cha truyền con nối đã bị xoá bỏ từ năm 1810, song những đảm phụ

phong kiến, chế độ lao dịch, toà án địa chủ thế tập, quyền lực cảnh sát của địa chủ vẫn giữ nguyên như trước, cho nên về thực chất, chế độ lệ thuộc cha truyền con nối vẫn còn tồn tại. Tên địa chủ và tay chân của hắn thích đào tạo các chú bé nông dân thành những người chăn lợn hơn là thành những sinh viên. Nhưng rồi mọi trở ngại cũng đã vượt qua được. Vôn-phơ được vào học trường trung học ở Svây-đơ-nít-xơ, rồi sau đó vào học trường đại học tổng hợp ở Brê-xláp. Trong thời gian học ở cả trường trung học lẫn trường đại học ông đều phải dạy học tư để tự túc phần lớn nhu cầu sinh sống của mình. Ở trường đại học, ông say sưa nghiên cứu ngôn ngữ học cổ điển; nhưng ông hoàn toàn không phải là một nhà ngôn ngữ học thông thái rởm của trường phái cũ; ông hiểu thấu các nhà thơ và nhà văn vĩ đại người Hy Lạp và La Mã, và ham thích đọc các tác phẩm của họ mãi cho tới tận cuối đời.

Vừa lúc ông sắp tốt nghiệp đại học thì Quốc hội liên bang³⁵, các chính phủ Áo và Phổ phục hồi lại các cuộc truy nã những người mị dân³⁶ đã lắng dịu trong những năm 20. Là thành viên của tổ chức sinh viên, năm 1834 ông bị bắt, suốt mấy năm trời bị lôi đi hết nhà tù này đến nhà tù khác để điều tra và cuối cùng, ông bị kết án. Về tội gì? Tôi không tin rằng đã có lúc ông thấy nên kể lại chuyện đó. Dù thế nào đi chăng nữa thì ông cũng bị tống giam tại pháo đài Din-bơ-béc. Ở đây, ông đã gặp những người đồng chí cùng cảnh ngộ, trong số đó có Phrit Roi-tơ. Vài tháng trước khi mất, Vôn-phơ vô tình được đọc cuốn sách của Roi-tơ "Trong thời gian ở tù của tôi", và ngay sau khi nhận ra tác giả là một người bạn cũ cùng cảnh ngộ với mình, ông lập tức viết thư cho bạn qua nhà xuất bản³⁷. Ngay sau đó, Roi-tơ đã viết cho Vôn-phơ một lá thư dài và rất chân tình, lá thư đó hiện đang để trước mặt tôi, nó đã chứng minh rõ ràng ít ra là vào ngày 12 tháng Giêng 1864, người mị dân cũ đó đã

là một người mà tuy muốn gọi là gì thì gọi, nhưng chỉ có điều không phải là một kẻ phạm tội đã ngoan ngoãn hối cải.

Ông viết: "Tôi ngồi ở đây thế là đã tròn ba chục năm, tóc tôi đã bạc trắng, thế nhưng tôi vẫn mong đợi một cuộc cách mạng thực sự, trong đó, cuối cùng ý chí của nhân dân thể hiện một cách mãnh liệt. Nhưng mong đợi như thế thì có giúp ích được gì?... Tuy vậy nếu như nhân dân Phổ từ chối ít ra là không nộp thuế thì đó là một biện pháp duy nhất để thoát khỏi Bi-xmac và đồng bọn và làm cho tên vua già tức đến chết được".

Ở Din-bơ-béc, Vôn-phơ đã trải qua biết bao đau khổ và đôi chút niềm vui bé nhỏ của những người mị dân bị giam cầm trong pháo đài, như Phrit Roi-tơ đã mô tả hết sức sinh động và đầy châm biếm trong cuốn sách nói trên của ông. Cái nhà lao cũ kỹ bằng đá do những con người tàn tật già nua canh giữ; những con người được gọi là đội quân đồn trú này chẳng khác nghiệt mảy và thường không đứng vững nổi trước một chén rượu hoặc vài ba hào chỉ để mua rượu, tất cả những cái đó là một sự đền bù nhỏ mọn cho những căn nhà giam ẩm ướt và cái lạnh khốc liệt của mùa đông. Cuối cùng, năm 1839, sức khoẻ của Vôn-phơ bị giảm sút đến mức ông đã được ân xá.

Ông đến Brê-xláp và định sinh sống ở đây bằng nghề dạy học. Nhưng ông đã tính tiền thanh toán khi không có mặt chủ quán, và chủ quán ở đây là Chính phủ Phổ. Do bị bắt giam nên ông đã phải bỏ dở chương trình ba năm của trường đại học tổng hợp chứ chưa nói gì đến thi tốt nghiệp. Mà ở cái nước Trung Quốc của người Phổ này, chỉ những ai đã thực hiện đầy đủ các thủ tục đó mới được thu nhận vào phường học giả. Mọi người khác, cho dù có tài giỏi trong chuyên môn của mình đến đâu đi chăng nữa, như Vôn-phơ trong khoa ngôn ngữ học cổ điển chẳng hạn, đều phải đứng ngoài phường và không có quyền sử dụng tri thức của mình một cách chính thức. Chỉ còn hy vọng sống vất vưởng bằng nghề dạy học tư. Nhưng muốn đi dạy tư cũng phải được chính phủ cho phép, mà khi Vôn-phơ trình bày nguyện vọng đó

thì ông bị *từ chối*. Kể my dân phải bị chết đói hoặc phải quay trở về làng quê mình làm lao dịch, nếu như không có những người Ba Lan ở Phổ. Một địa chủ ở Pô-dơ-nan đã nhận ông về làm gia sư; ông đã sống mấy năm ở nhà địa chủ này, ông thường kể về quãng đời đó với một vẻ thích thú đặc biệt.

Quay trở về Brê-xláp, sau bao nỗi đau khổ kéo dài, cuối cùng, ông đã được chính phủ hoàng gia đáng tôn kính cho phép dạy học tư, và bây giờ, ít ra ông đã có thể đảm bảo cho mình một cuộc sống đạm bạc. Con người bình dị này không đòi hỏi gì cao siêu hơn. Ngay lúc đó ông đã lại lao ngay vào cuộc đấu tranh chống ách áp bức hiện hành, với mức độ mà tình thế khó khăn lúc đó cho phép. Ông buộc phải hạn chế trong việc công bố những sự việc riêng lẻ về hành động độc đoán của bọn quan lại, địa chủ và chủ xưởng, nhưng, ngay cả trong vấn đề này, ông cũng gặp những trở ngại về mặt kiểm duyệt. Song, điều đó không làm cho ông bối rối. Chưa từng thấy ai nhần nại và phải thường xuyên lui tới toà án kiểm duyệt tối cao mới được thành lập hồi đó như thầy giáo Vôn-phơ ở Brê-xláp. Đối với ông, không gì thú vị bằng đánh lừa kiểm duyệt, phần lớn bọn kiểm duyệt đều ngu ngốc, nên người nào biết đôi chút những mặt yếu của chúng thì làm việc đó chẳng phải là chuyện khó cho lắm. Do đó, ông đã làm cho những người sùng đạo phản ứng tột độ khi cho đăng trên những tờ báo hàng tỉnh ở Xi-lê-di "bài ca" phổ biến sau đây của kẻ phạm tội đã sám hối mà ông đã tìm thấy trong một cuốn thánh ca cũ, lúc đó vẫn còn được lưu hành ở một số nơi:

"Tôi thật là đồ chó chết,
một kẻ tội lỗi đáng bỏ đi,
kẻ đã ngốn hết mọi tội lỗi vào mình,
như người Nga ngốn củ hành.

Lạy chúa Giê-xu, xin Người hãy túm tai tôi, con chó này,
quăng cho nó một mẫu xương bố thí

và vút đồ ngốc tội lỗi này,
lên thiên đường của Người".

Bài ca đã được lan truyền khắp nước Đức nhanh như chớp, gây nên những trận cười khoái chí trong những người vô thần và gây tức giận cho "những dân lành"^{1*}. Tên kiểm duyệt bị khiển trách nghiêm khắc, còn chính phủ từ lúc đó trở đi, lại theo dõi gắt gao người thầy giáo dạy tư Vôn-phơ, một kẻ bịp bợm hay gây chuyện phiền toái mà năm năm bị cầm tù trong pháo đài cũng không thể thuần phục được.

Chỉ cần một ít thời gian là bọn chúng lại moi ra được một cớ để dựng lên một vụ án chống lại ông. Vì luật pháp của nước Phổ cũ được áp dụng khắp đất nước, hết như một hệ thống bầy, thông lộng, hổ bầy sói và lưới bắt chằng bủa rất khéo và ngay cả những thần dân trung thành cũng chẳng phải bao giờ cũng có thể thoát được chứ đừng nói gì đến những thần dân không trung thành.

Việc vi phạm luật báo chí mà Vôn-phơ bị kết tội cuối năm 1845 hoặc đầu năm 1846 nhỏ bé tới mức độ giờ đây không một ai trong chúng ta có thể nhớ được những tình tiết của vụ án ³⁸. Nhưng cuộc truy nã đã được tiến hành tới mức độ Vôn-phơ, một người đã chán ngấy cảnh nhà tù và pháo đài của Phổ, phải chạy trốn sang Méc-clen-bua¹⁾ để khỏi bị bắt. Tại đây, ông được bè bạn che chở cho đến khi ở Hăm-buốc tìm được cách tổ chức cho

1) Theo Véc-mút Sti-bơ "Die Communisten - Verschwörungen des 19. Jahrhunderts", II, tr. 141) ³⁹, thì năm 1846, Vôn-phơ bị toà án tối cao khu Brê-xláp kết án ba tháng tù giam tại pháo đài về tội "vi phạm luật báo chí". (Chú thích của Ăng-ghen trong lần xuất bản năm 1886.)

1* - tức là những người theo phái kiên thành.

ông đi Luân Đôn một cách trôi chảy. Ông ở lại Luân Đôn không lâu, nơi ông lần đầu tiên tham gia vào một tổ chức xã hội, – vào Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức hiện nay hãy còn tồn tại – và ít lâu sau, như chúng tôi đã nói, ông đi Bruy-xen.

II

Ở Bruy-xen, ít lâu sau, ông đã tìm được việc làm tại phòng thông tấn được thành lập ở đây, phòng này cung cấp cho các báo Đức những tin tức thu lượm ở Pháp, Anh, và Bỉ, biên tập lại, trong chừng mực hoàn cảnh cho phép, theo tinh thần dân chủ – xã hội. Khi tờ "Deutsche-Brüsseler – Zeitung"⁴⁰ thuộc về đảng chúng tôi thì cả Vôn-phơ cũng bắt đầu tham gia cộng tác với tờ báo này. Ít lâu sau, Vôn-phơ trở thành một trong những diễn giả được ưa thích nhất trong Hội công nhân Đức ở Bruy-xen⁴¹ do chúng tôi thành lập hồi đó. Ở đây, hàng tuần ông tổng kết những sự kiện nóng hổi nhất lần nào cũng vậy, những bản tổng kết đó là những kiệt tác được trình bày một cách phổ thông, hài hước và đồng thời tràn đầy nghị lực, chúng đặc biệt công kích kịch liệt những cái nhỏ mọn, thấp hèn của bọn cầm quyền cũng như của các thần dân ở Đức. Những bản tổng kết chính trị ấy đã trở thành một đề tài được ông ưa thích tới mức đến bất kỳ đoàn thể nào mà ông tham gia, ông đều nói tới chúng và bao giờ cũng trình bày chúng với cái cách phổ thông tài tình như thế.

Cuộc Cách mạng tháng Hai bùng nổ, nó lập tức được sự hưởng ứng ở Bruy-xen. Tối nào cũng có những đám đông tụ tập tại khu chợ lớn ở trước toà thị chính, nơi bọn dân vệ và hiến binh chiếm đóng; nhiều quán bia và quán rượu quanh chợ đông nghịt những

người. Họ hô vang "Vive la Republique!"^{1*}, hát vang bài "Mác-xây-e", họ chen lấn, xô đẩy nhau. Chính phủ làm ra vẻ lạng thính, nhưng ở các tỉnh lại gọi quân dự bị và những người nghỉ phép trở lại quân ngũ. Ngoài Giô-tơ-răng, nhà cộng hoà người Bỉ nổi tiếng nhất, đã được bí mật báo cho biết rằng nhà vua sẵn sàng thoả vị nếu dân chúng muốn và nếu như Giô-tơ-răng muốn thì có thể được đích thân nhà vua nói cho nghe điều đó. Giô-tơ-răng thực ra đã nghe thấy nhà vua Lê-ô-pôn tuyên bố rằng bản thân nhà vua trong thâm tâm là người cộng hoà và sẽ không bao giờ cản đường nước Bỉ, nếu như nước này muốn trở thành một nước cộng hoà, rằng nhà vua chỉ mong muốn có một điều là làm sao cho mọi chuyện diễn ra một cách êm thấm và không đổ máu, ngoài ra, bản thân ông hy vọng sẽ được một khoản hưu bổng khá khá. Tin này bí mật lan nhanh và đã gây nên một sự yên tâm đến mức không còn ý định dấy lên cuộc khởi nghĩa. Nhưng, khi quân dự bị vừa mới được tập hợp lại và phần lớn các đơn vị quân đội được tập trung xung quanh Bruy-xen, - trong một nước nhỏ, để thực hiện điều đó thì chỉ cần ba, bốn ngày là đủ, - chẳng còn ai nói tới chuyện thoả vị nữa; vào một buổi tối, bọn hiến binh gươm tuốt trần, bỗng sấn xổ lao vào đám quần chúng tụ tập trên bãi chợ và bắt bớ lung tung. Một trong những người đầu tiên bị đánh đập và bị bắt lại là Vôn-phơ, lúc đó đang ung dung đi về nhà mình. Ông bị lôi vào toà thị chính, tại đây ông lại bị bọn dân vệ say rượu và tức giận đánh đập, rồi sau vài ngày bị giam, ông bị đưa sang Pháp.

Ông sống một thời gian ngắn ở Pa-ri. Cuộc Cách mạng tháng Ba ở Béc-lin và việc chuẩn bị bầu Nghị viện Phran-phước và Quốc hội Béc-lin đã thúc giục ông trước hết phải trở về Xi-lê-di

1* - "Nền cộng hoà muôn năm!"

để đấu tranh cho thắng lợi của các phần tử cấp tiến tại các cuộc bầu cử ở đó. Khi chúng tôi tổ chức một tờ báo, dù ở Khuên hay ở Béc-lin, ông cũng đều muốn từ Xi-lê-di đến gặp chúng tôi. Do ông được mọi người yêu mến cũng như do tài hùng biện của ông có sức mạnh và sức thuyết phục quần chúng, nên ông đã đưa ra được, đặc biệt là trong các khu vực bầu cử ở nông thôn, những ứng cử viên cấp tiến mà không có ông thì mất hết mọi hy vọng.

Cùng thời gian đó, tờ "Neue Rheinische Zeitung" do Mác chủ biên bắt đầu được xuất bản từ ngày 1 tháng Sáu ở Khuên; chẳng bao lâu sau, cả Vôn-phơ cũng đến tham gia vào ban biên tập. Tính cần cù không biết mệt mỏi của ông, tinh thần tận tụy quá tởm trước sau như một của ông là một điều bất lợi đối với ông, vì đại bộ phận ban biên tập gồm toàn những người trẻ, những người khác thường hay tranh thủ nghỉ ngơi chút ít do tin chắc rằng "Lu-pu-xô"^{1*} sẽ lo liệu để tờ báo ra được". Về mặt này không phải là tôi không có lỗi. Do đó, trong thời gian đầu ra báo, Vôn-phơ bận với những công việc hàng ngày nhiều hơn là với các bài xã luận. Nhưng chẳng bao lâu sau, ông đã tìm ra được biện pháp biến những công việc đó thành một hoạt động độc lập. Trong mục tin hàng ngày với đầu đề là "Trên khắp đất nước", tập hợp những tin từ các bang nhỏ ở Đức, ông mô tả với những nét hài hước có một không hai óc thiển cận và tính trưởng giả rởm của bọn thống trị cũng như của những kẻ bị trị. Đồng thời, hàng tuần ông tổng kết tại Hội dân chủ ⁴² những sự kiện nóng hổi nhất, nhờ đó cả ở đây ông cũng đã mau chóng trở thành một trong những diễn giả được yêu mến nhất và có ảnh hưởng nhất.

Sự ngu dốt và sự nhát gan của giai cấp tư sản ngày càng tăng sau các trận đánh hồi tháng Sáu ở Pa-ri, một lần nữa đã

1* — tên gọi thân mật của V.Vôn-phơ (Wolf là chó sói, tiếng la-tinh là lupus).

làm cho thế lực phản động lấy lại sức. Bè lũ nịnh thần ở Viên, Béc-lin, Muyn-sen, v.v. đã cấu kết chặt chẽ với kẻ cầm đầu nhà nước đế chế cao quý, còn giới ngoại giao Nga thì đứng ở hậu trường giật dây bắt những con rối ấy phải nhảy múa. Lúc đó, vào tháng Chín 1848, đã đến lúc các ngài ấy bắt đầu hành động. Dưới áp lực trực tiếp và gián tiếp của nước Nga (do huân tước Pan-móc-xton chủ mưu), cuộc hành quân Slê-dơ-vích- Hôn-stai-nơ đầu tiên đã kết thúc bằng hiệp định đình chiến nhục nhã ở Man-mi-ô⁴³. Nghị viện Phran-phuốc đã hạ thấp đến mức phê chuẩn hiệp định đình chiến đó và như vậy đã công khai và ngang nhiên từ bỏ cách mạng. Cuộc khởi nghĩa ở Phran-phuốc vào ngày 18 tháng Chín là câu trả lời; nó đã bị đàn áp. Hầu như cùng lúc đó, ở Béc-lin nổ ra cuộc xung đột giữa Quốc hội lập hiến thoả hiệp⁴⁴ với nhà vua. Ngày 9 tháng Tám, trong một nghị quyết rất mềm mỏng và thậm chí dè dặt, Quốc hội đã đề nghị chính phủ áp dụng dù chỉ là một số biện pháp nào đó để làm cho những hành vi trắng trợn của bọn sĩ quan phản động bớt ngang nhiên và bớt mang tính chất khiêu khích. Vào tháng Chín, Quốc hội yêu cầu thi hành quyết định đó, thì câu trả lời là việc bổ nhiệm một nội các phản động ra mặt của Pphu-en-lơ, đứng đầu là một viên tướng (ngày 19 tháng Chín), và việc đề bạt Vran-ghen khét tiếng làm tổng tư lệnh các đơn vị ở Bran-đen-buốc, – hai hành động ám chỉ rất rõ ràng về việc là những người thoả hiệp Béc-lin hoặc ăn năn hối lỗi hoặc chờ bị giải tán. Một làn sóng công phẫn nổi lên. Ở Khuên cũng có mít-tinh và người ta chỉ định ra một Ủy ban an ninh. Chính phủ quyết định giáng đòn đầu tiên ở Khuên. Để làm việc đó, sáng ngày 25 tháng Chín, chính phủ ra lệnh bắt một loạt những nhà dân chủ, trong số này có cả thị trưởng Khuên hiện nay, người mà lúc đó ai cũng biết dưới cái tên "Béch-cơ Đỏ". Làn sóng công phẫn dâng lên. Lúc

quá trưa, một cuộc mít-tinh được tổ chức tại khu chợ cũ. Vôn-phơ chủ trì. Người ta bố trí quanh cuộc họp những dân vệ không có thái độ thù địch với phong trào dân chủ, nhưng trước hết họ quan tâm tới hạnh phúc riêng của bản thân. Ai hỏi gì thì những người dân vệ trả lời là họ đứng đây để bảo vệ nhân dân. Bỗng nhiên có mấy người chạy bổ vào khu chợ và thét "Quân Phổ đến!". I-ô-dép Môn – người sáng nay cũng bị bắt nhưng được nhân dân giải thoát – đúng lúc đang diễn thuyết, thét lên: "Thưa đồng bào, lẽ nào chúng ta lại giải tán trước đám quân Phổ ư?" "Không, không!" – có tiếng đáp lại. - "Nếu vậy chúng ta cần phải lập chiến lữ!", và thế là mọi người liền bắt tay ngay vào công việc. – Kết cục của cái ngày lập chiến lữ ở Khuên như thế nào thì ai cũng đều biết rõ. Không gặp sự chống đối, không có vũ khí (dân vệ, do lo xa, đã giải tán về nhà), không có đổ máu gì cả, toàn bộ phong trào đã kết thúc chẳng ra sao do có tiếng kêu báo động nhầm nhứ. Chính phủ đã đạt được mục đích của mình: Khuên bị tuyên bố giới nghiêm, dân vệ bị tước vũ khí, tờ "Neue Rheinische Zeitung" bị đình bản, còn ban biên tập thì buộc phải ra nước ngoài.

III

Tình trạng giới nghiêm ở Khuên diễn ra không lâu. Ngày 4 tháng Mười nó đã bị bãi bỏ. Ngày 11, tờ "Neue Rheinische Zeitung" lại được phát hành. Vôn-phơ đi Duyết-hai-mơ, ở Pphan-xơ, tại đó, ông được sống yên ổn. Người ta đã ban hành lệnh đưa Vôn-phơ cũng như tôi và một số thành viên khác trong ban biên tập ra toà về tội âm mưu, v.v.. Nhưng Vôn-phơ của chúng ta không thể ở Pphan-xơ lâu được và sau vụ thu hoạch nho, bỗng lại thấy ông xuất hiện trong trụ sở ban biên tập, tại Un-tơ-Hút-ma-hơ, số nhà 17. Ông đã tìm được nhà ở gần đến nỗi chỉ cần băng qua sân là đến ban biên tập, không cần phải đi ra phố. Song sự tù túng đó đã làm cho ông chẳng mấy chốc mà chán ngấy; hầu như tối nào ông cũng mặc áo khoác dài, đội mũ lưỡi trai dài và ra đi vào lúc trời tối với lý do mua thuốc hút. Ông nghĩ rằng không ai nhận ra ông, mặc dù ông có một thân hình thô kệch khác thường và một dáng đi chững chạc dễ đập ngay vào mắt; dù thế nào đi chăng nữa, cũng chẳng ai phản ông. Ông cứ sống như vậy trong vài tháng, trong khi đó, chúng tôi, những người còn lại, lần lượt không bị truy nã nữa. Cuối cùng, ngày 1 tháng Ba 1849, người ta báo cho chúng tôi biết rõ rằng mọi nỗi nguy hiểm đã qua rồi, lúc đó Vôn-phơ mới đến gặp viên dự thẩm, viên này cũng tuyên bố rằng toàn bộ vụ án dựa

vào những báo cáo cường điệu của cảnh sát nên đã được chấm dứt hoàn toàn.

Trong khi đó, vào đầu tháng Chạp, Quốc hội Béc-lin bị giải tán và bắt đầu thời kỳ phản động của Man-toi-phen. Một trong những biện pháp đầu tiên của chính phủ mới là làm yên lòng bọn phong kiến ở Đông Phổ về vấn đề quyền của họ đối với lao động không công của nông dân hiện đang bị bác bỏ. Sau những ngày tháng Ba, nông dân ở khắp Đông Phổ đều thôi không thực hiện nghĩa vụ lao dịch, và tại một số địa phương, thậm chí họ còn bắt địa chủ viết thành văn bản huỷ bỏ quyền đối với thứ lao động đó. Như vậy, chỉ cần hợp pháp hoá tình trạng thực tại ấy là người nông dân miền Đông sông En-bơ bị đầy đoạ lâu đời, sẽ trở thành một con người tự do. Nhưng Quốc hội Béc-lin, – tròn 59 năm sau ngày 4 tháng Tám 1789, tức cái ngày mà Quốc hội Pháp đã huỷ bỏ, không phải bồi thường, *mọi* đảm phụ phong kiến, - vẫn không dám tiến một bước như vậy. Điều kiện chuộc lao dịch có giảm nhẹ một đôi chút, và chỉ có một vài quyền của phong kiến xấu xa và khả ố nhất mới được huỷ bỏ không phải bồi thường. Song, trước khi dự luật này được thông qua dứt khoát, thì Quốc hội bị giải tán và ngài Man-toi-phen tuyên bố rằng chính phủ sẽ không biến một dự án *như vậy* thành đạo luật. Do đó, những hy vọng của các nông dân phải nộp tô lao dịch ở nước Phổ cũ đã bị tiêu tan, cần phải tác động vào họ bằng cách giải thích cho họ rõ hoàn cảnh của họ. Vôn-phơ là người rất thích hợp để làm việc đó. Không chỉ là vì ông xuất thân là con một nông nô và hồi còn nhỏ bản thân ông đã phải làm lao dịch cho một nhà lãnh chúa; không chỉ vì ông căm ghét đến tận xương tủy bọn áp bức phong kiến, một sự căm ghét mà cái tuổi thơ ấu như vậy đã nuôi dưỡng trong lòng ông; không ai biết tường tận phương pháp nô dịch của phong kiến như ông, hơn nữa Xi-lê-di lại là một khu tập trung đầy đủ

nhất tất cả những hình thức muôn màu muôn vẻ của sự nô dịch đó^{1*}.

1* Trong lần xuất bản năm 1886 tiếp đó là đoạn như sau: "Vôn-phơ đã bắt đầu như vậy chiến dịch chống bọn phong kiến, một chiến dịch đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó trong bài báo "Một tỷ của Xi-lê-di" mà sau này tôi sẽ nói đến. Đây là một chiến dịch mà thực ra giai cấp tư sản phải có nhiệm vụ tiến hành. Vì rằng cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến là nhiệm vụ lịch sử toàn thế giới của chính giai cấp đó. Nhưng như chúng ta đã thấy, giai cấp tư sản không tiến hành nó hoặc có tiến hành cũng chỉ là hình thức thôi. Do tình trạng lạc hậu về xã hội và chính trị của nước Đức, giai cấp tư sản Đức đâu đâu cũng từ bỏ không bảo vệ quyền lợi chính trị của chính bản thân mình, vì giai cấp vô sản đã nổi dậy đe dọa ở sau lưng nó. Những niềm hy vọng và nguyện vọng mờ ảo của công nhân Pa-ri hồi tháng Hai, và hơn nữa, cuộc đấu tranh tuyệt vọng kéo dài trong bốn ngày của họ vào tháng Sáu 1848 đã làm cho giai cấp tư sản không những ở Pháp, mà ở cả châu Âu, phải lo sợ. Còn ở Đức, thậm chí những yêu sách dân chủ đơn giản mà từ lâu ở Thụy Sĩ đã có hiệu lực về mặt luật pháp, thì đối với bọn tư sản nhút nhát lại là sự xâm phạm đến quyền sở hữu của chúng, đến sự an toàn của chúng, đến cuộc sống của chúng. Bọn tư sản Đức, vốn hèn nhát, đã hy sinh lợi ích chung, nghĩa là những lợi ích chính trị của chúng để sao cho mỗi tên có thể bo bo cứu được lợi ích riêng của mình, tư bản của mình. Trở lại chế độ chuyên chế phong kiến quan liêu cũ còn hơn là thắng lợi của giai cấp tư sản với tư cách là một giai cấp, còn hơn là một nhà nước tư sản hiện đại giành được bằng con đường cách mạng, với sự tăng cường giai cấp cách mạng — giai cấp vô sản! Đó là tiếng kêu hoảng sợ của giai cấp tư sản Đức, giai cấp đã tạo điều kiện cho thế lực phản động giành được thắng lợi trên toàn bộ trận tuyến.

Do đó đảng vô sản phải đảm đương cuộc đấu tranh tại những nơi nào mà giai cấp tư sản đã rời bỏ chiến trường. Và Vôn-phơ đã đảm nhận cuộc đấu tranh chống chế độ phong kiến trên các cột báo của tờ "Neue Rheinische Zeitung". Nhưng ông đã đấu tranh không phải để làm vui lòng giai cấp tư sản; không, ông đã đấu tranh một cách thực sự cách mạng đến nỗi những bài báo ấy, những bài báo thấm đượm tinh thần của cuộc cách mạng Pháp vĩ đại, đã làm cho giai cấp tư sản hoảng sợ chẳng kém gì bản thân các lãnh chúa phong kiến và chính phủ".

Trong lần xuất bản năm 1886, đoạn cuối của chương này cũng như chính văn các chương IV — IX cho đến những chữ: "ngày 19 tháng Năm, tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã bị cấm..." (xem tập này, tr.134) (trừ hai câu cuối của chương IV, xem tập này, tr.107) đã bị xoá bỏ.

Vôn-phơ bắt đầu chiến dịch bằng bài báo đăng trên số ra ngày 19 tháng Chạp 1848 viết về bản tuyên bố nói trên của nội các. Ngày 29 tháng Chạp, lại tiếp luôn một bài báo thứ hai còn gay gắt hơn nhân việc ban "Sắc lệnh về việc điều chỉnh tạm thời mối quan hệ lẫn nhau giữa địa chủ và nông dân ở Xi-lê-di".

Vôn-phơ nói sắc lệnh đó

"là lời kêu gọi các ngài công tước, quan đại thần, bá tước, nam tước v.v. hãy nhanh tay lên, dưới sự bao che của luật pháp tranh thủ mà bóc lột và cướp bóc dân cư nông thôn "một cách tạm thời" để sau cái năm béo bở như thế có thể sống qua những năm xương xẩu một cách dễ dàng hơn. Trước tháng Ba, Xi-lê-di là mảnh đất lý tưởng đối với địa chủ. Nhờ đạo luật về việc chuộc lao dịch ban hành vào năm 1821, nên bọn địa chủ quý tộc phong kiến đã được yên ấm đến mức độ không dám mơ tưởng được khá hơn. Nhờ việc chuộc, — bao giờ cũng vậy và ở đâu cũng vậy, nó được quy định và tiến hành có lợi cho những người được hưởng đặc quyền và dẫn tới sự phá sản của dân cư nông thôn, bọn địa chủ quý tộc Xi-lê-di đã nhận từ tay nông dân ít ra 80 triệu tiền mặt, đất cày cấy được và địa tô. Còn tiền chuộc thì vô cùng. Sự cuồng bạo chống lại cuộc cách mạng vô thần năm 1848 bắt nguồn từ đấy. Từ nay về sau, nông dân không chịu nài lưng ra phục dịch bọn địa chủ như gia súc đã thuần phục và không chịu trả những đảm phụ, lợi tức và thuế khoá đủ loại không thể nào chịu đựng được ấy nữa. Kết của bọn địa chủ đã bị trống rỗng một cách nguy hiểm".

Quốc hội Béc-lin đứng ra điều chỉnh những mối quan hệ đó.

"Chậm chễ thì nguy hiểm. Bè đảng ở Pốt-xdam, bọn này cũng biết cách nhét đầy túi mà không hề tiếc mồ hôi và máu của nông dân, đã biết rõ điều ấy. Thế thì, quỷ tha ma bắt Quốc hội đi! Chúng tôi sẽ tự làm lại đạo luật sao cho có lợi nhất cho chúng tôi! — Sự việc là thế đấy. Bản sắc lệnh đề cập đến Xi-lê-di đăng trên tờ "Staats-Anzeiger" chẳng qua chỉ là cái bẫy cùng với những hố bẫy sói và những vật dụng để bẫy khác: nếu dân nông thôn sa vào đó thì nhất định họ sẽ bị chết".

Sau đó, Vôn-phơ chỉ ra rằng thật ra bản sắc lệnh đã khôi phục lại tình hình trước tháng Ba và kết luận như sau:

"Nhưng liệu điều đó có giúp được gì không? Các ngài địa chủ đang cần tiền. Mùa đông đã đến cùng với những cuộc khiêu vũ, những vũ hội hoá trang, những bàn đánh bài hấp dẫn v.v. của nó. Từ trước đến nay, nông dân đã cung cấp tiền bạc để giải trí thì vẫn phải tiếp tục cung cấp chúng. Bọn địa chủ + quý tộc muốn ít ra là

lại tổ chức cho mình một cuộc hội hoá trang vui vẻ và trong chừng mực khả năng cho phép, lợi dụng những thành quả hồi tháng Mười một của chế độ chuyên chế. Họ đã hành động đúng khi vội vã lao vào nhảy múa và vui chơi, vì những cuộc chè chén say sưa linh đình của các nhà quý tộc chẳng bao lâu nữa có thể ngừng lại bởi những cảnh khủng khiếp ở Ga-li-xi⁴⁵".

Ngày 20 tháng Giêng lại thấy xuất hiện một bài báo mới của Vôn-phơ, bài báo này cũng đã đánh vào chính cái điểm đó. Một đảng phản động đã buộc một viên trưởng ấp Cren-gheh nào đó ở Nát-xin, gần Cô-béc-gơ, và một vài người làm công nhật ký vào bản chất vấn đề nhà vua rằng có đúng đức hoàng thượng thực sự có ý định *phân chia quyền sở hữu ruộng đất và đem chia nó cho những người không có ruộng không?*

Vôn-phơ nói: "Có thể hình dung nỗi sợ hãi đến chết đi được và những đêm thao thức không ngủ của những người làm công nhật ở Nét-xin khi họ nghe nói đến những ý định như vậy. Sao, nhà vua muốn chia quyền sở hữu ruộng đất ư? Chúng tôi, những người làm công nhật, đã cày cấy đồng ruộng của địa chủ một cách hồ hởi như vậy để lấy 5 din-béc-grô-sen một ngày, chúng tôi lại phải thôi không đi làm thuê công nhật nữa mà lại cày cấy đồng ruộng của bản thân mình ư? Ông địa chủ của chúng tôi có 80-90 trang trại và cả thầy chỉ vẽ vịn vài trăm nghìn moóc-gheh, ông ta sẽ phải trao cho chúng tôi vài moóc-gheh ư? — Không, cứ nghĩ đến nỗi bất hạnh khủng khiếp ấy thì bọn làm công nhật chúng tôi đã run khắp cả người rồi. Họ không giây phút nào thấy yên lòng khi chưa tin chắc rằng thực ra chẳng ai đẩy họ đến bước tai hoạ tảm tối như vậy, rằng những moóc-gheh ruộng đất đầy hăm dọa hãy còn xa vời đối với họ và như trước đây, vẫn cứ nằm trong tay ông địa chủ thôi".

IV

Nhưng tất cả những cái đó mới chỉ là cuộc dạo chơi đầu tiên. Hồi đầu năm 1849, dự án xuất hiện trước đây đã được lan truyền ngày càng rộng rãi trong các nhà dân chủ — xã hội Pháp: đòi lại một tỷ phrăng mà năm 1825 chính phủ đã tặng những quý tộc lưu vong trở về để bồi thường những tài sản mà họ đã bị mất trong thời gian đại cách mạng Pháp, và sử dụng khoản tiền này vì lợi ích của quần chúng lao động. Ngày 16 tháng Ba, tờ "Neue Rheinische Zeitung" có một bài xã luận về vấn đề đó; ngay ngày hôm sau Vôn-phơ cho đăng bài báo "*Một tỷ của Phổ*".

"Hiệp sĩ Snáp-gan-xki!" (Li-khơ-nốp-xki) "đã qua đời. Nhưng ở ta hãy còn nhiều kẻ cướp lắm. Bọn địa chủ + quý tộc ở Pô-mê-ra-ni và Bran-đen-buốc đã hợp nhất với bọn địa chủ + quý tộc Phổ còn lại. Chúng khoác tấm áo thiêng liêng của nhà tư sản có hảo tâm và tự mệnh danh là: "Hội bảo vệ quyền sở hữu của tất cả các giai cấp của dân chúng", — tất nhiên là quyền sở hữu *phong kiến*... Họ bày mưu tính kế làm sao, ngoài những tỉnh khác ra, cướp bóc được ở tỉnh Ranh một khoản tiền chừng 20 triệu ta-le và đút vào túi mình số tiền này. Kế hoạch không đến nỗi tồi lắm. Dân tỉnh Ranh phải tôn trọng niềm vinh dự đặc biệt là những địa chủ + quý tộc Phôn Tát-đen — Tô-ri-gláp-phơ ở Đông Pô-mê-ra-ni, Phôn Ác-nim và Phôn Man-toi-phen cùng hàng mấy nghìn địa chủ quý tộc quê mùa đã hạ cố cho họ được hưởng niềm vinh dự trả món nợ của mình bằng tiền của Ranh".

Thật vậy, ngài Phôn Buy-lốp-Cum-me-rốp, lúc đó nổi danh với

1* Biệt hiệu "Snáp-gan-xki" bắt nguồn từ chữ "Schnapphahn" nghĩa là "kẻ cướp", "tên trộm cắp", "kẻ bịp bợm".

cái tên Buy-lốp – Cu-mơ-phôn^{1*}, đã nghĩ ra một bản dự án nào đó, được hội địa chủ + quý tộc nói trên, hay như Vôn-phơ đã gọi nó là "nghị viện địa chủ quý tộc", thông qua và gửi lên chính phủ và các viện với tính cách là đơn thỉnh cầu, đó là bản dự án điều chỉnh thuế điền thổ ở Phổ. Một mặt, điền chủ – nông dân, đặc biệt ở các tỉnh phía tây, kêu ca là họ phải đóng thuế điền thổ *quá cao*; mặt khác, điền chủ quý tộc lớn của các tỉnh miền Đông *hoàn toàn không phải* đóng thuế điền thổ, mặc dù đạo luật ngày 27 tháng Mười 1810 đã buộc họ phải đóng thuế đó như tất cả các điền chủ khác. Nghị viện địa chủ quý tộc đã tìm ra được biện pháp khắc phục *cả hai* tai hoạ đó. Chúng ta hãy nghe Vôn-phơ nói:

"Các địa chủ + quý tộc muốn "hy sinh để khắc phục sự bất bình hiện đang ngự trị". Họ nói như thế đấy. Ai có thể ngờ được họ lại có một sự độ lượng đến như vậy! Song, những hy sinh ấy là cái gì? Họ đề nghị đánh giá ang áng thu hoạch của tất cả các mảnh ruộng, rồi sau đấy định ra thuế điền thổ trong cả nước theo tỷ lệ phần trăm ngang nhau với số thu hoạch. Tầm lòng cao thượng ấy chẳng lấy gì làm lớn, vì hiện nay họ chỉ định làm cái mà pháp luật bắt họ phải làm cách đây 38 năm rồi. Nhưng thôi, chúng ta hãy bàn tiếp. Họ yêu cầu những địa chủ + quý tộc và chủ các trang trại quý tộc, những kẻ từ trước tới nay đã tránh nộp thuế một cách phi pháp..., phải nộp bù ư? – nhưng không đâu: vì từ nay trở đi họ sẽ hạ cố đóng thuế nên họ phải được *"bồi thường một số tương ứng"*, cụ thể là 25 lần tổng số thuế mà họ sẽ phải đóng sau này. "Những ai mà từ trước đến nay đã bị thu thuế điền thổ quá cao một cách phi lý, thì sẽ... không được nhận lại khoản tiền đóng dôi ra, mà ngược lại, sẽ được hưởng quyền *thoát khỏi những khoản đóng góp sau này*" bằng cách trả một lúc 18-20 lần tổng số thuế tùy theo hoàn cảnh - "Hiện nay, nông dân ở các tỉnh miền đông và, ngoài ra, đặc biệt là nông dân tỉnh Ranh phải đóng thuế cao hơn. Như vậy, hiện nay nông dân ở nước Phổ cũ và dân tỉnh Ranh vẫn còn phải nai lưng ra trả hết những khoản đó. Cho tới nay, chủ các trang trại quý tộc ở các tỉnh miền Đông hoàn toàn không phải đóng thuế điền thổ hoặc chỉ đóng ít không

1* Chơi chữ: "Cummerow" là họ, "Kummervoll" nghĩa là "buồn".

đáng kể... Như vậy, họ được nhận cả tiền mà dân tỉnh Ranh và nông dân phải đóng góp"".

Sau đó là bản tổng kết thuế điền thổ mà các tỉnh khác nhau đã đóng năm 1848 và diện tích ruộng đất của các tỉnh này, từ đó rút ra kết luận là:

"Trung bình trên mỗi dặm vuông, tỉnh Ranh đóng thuế điền thổ xấp xỉ gấp năm lần Phổ, Pô-dơ-nan, Pô-mê-ra-ni, và gấp bốn lần Bran-đen-buốc".

Thật ra, đất ở đây có tốt hơn, song

chỉ cần làm vài phép tính đơn giản cũng đủ thấy rằng hiện nay tỉnh Ranh phải đóng thuế điền thổ nhiều hơn phần mà nó có nghĩa vụ phải đóng ở mức trung bình gần một triệu ta-le. Theo dự luật mà nghị viện địa chủ quý tộc đề nghị thì như vậy, dân tỉnh Ranh, bị trừng phạt vì điều đó, lại phải đóng thêm từ 18 đến 22 triệu ta-le tiền mặt, khoản tiền này chui vào túi bọn địa chủ + quý tộc ở các tỉnh miền Đông! Trong vấn đề này, nhà nước chỉ đóng vai một chủ ngân hàng. Những hy sinh to lớn mà các ngài địa chủ quý tộc quẽ mùa săn sàng chịu đựng là như vậy đấy, sự bảo vệ mà họ dành cho quyền sở hữu là như vậy đấy. Mỗi thằng móc túi đều bảo vệ quyền sở hữu như thế đó...

Dân tỉnh Ranh, đặc biệt là nông dân Ranh, cũng như nông dân Ve-xơ-pha-li và Xi-lê-di, lúc đó phải nghĩ xem họ sẽ kiếm ở đâu ra khoản tiền để trả cho bọn địa chủ + quý tộc. Chạy đủ 100 triệu ta-le vào lúc này đâu phải là chuyện đơn giản.

Như vậy, trong lúc nông dân ở Pháp đòi của quý tộc một tỷ phrăng, thì bọn quý tộc ở Phổ lại đòi của nông dân nửa tỷ phrăng!

Hoan hô! Ba lần hoan hô cuộc Cách mạng tháng Ba ở Béc-lin!"

Song, tính cần rõ như vậy của bọn địa chủ quý tộc Phổ đòi hỏi phải giáng trả mạnh mẽ hơn nữa. Tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã tìm và thấy rõ được sức mạnh của mình trong tấn công, và thế là bắt đầu từ ngày 22 tháng Ba 1849, Vôn-phơ cho đăng loạt bài báo lấy tên là *"Một tỷ của Xi-lê-di"*, trong đó ông tính toán mức độ thu nhập dưới dạng tiền, các vật quý và tài sản ruộng đất mà chỉ riêng bọn quý tộc ở Xi-lê-di đã lấy được của nông dân một cách phi pháp từ khi bắt đầu chuộc lao dịch. Trong số nhiều bài báo nầy lửa đăng trên tờ "Neue Rheinische Zeitung",

ít bài có được kết quả như tám bài báo ấy, xuất hiện từ ngày 22 tháng Ba đến ngày 25 tháng Tư. Việc đặt mua báo ở Xi-lê-di và ở các tỉnh miền Đông khác tăng lên nhanh chóng; người ta yêu cầu ra thêm những số báo riêng lẻ, và cuối cùng, vì ở các tỉnh còn lại không có tự do báo chí mà các đạo luật đã đảm bảo một cách ngoại lệ và vì không thể nghĩ đến chuyện in lại trong khi luật pháp cao quý ở địa phương còn có hiệu lực, nên người ta quyết định bí mật in lại toàn bộ cả tám số báo đó ở Xi-lê-di, về hình thức cố gắng đảm bảo giống như nguyên bản, và phát hành hàng nghìn bản – một biện pháp, dĩ nhiên, biên tập ít phản đối hơn ai hết.

V

Vôn-phơ bắt đầu tấn công bọn địa chủ quý tộc Xi-lê-di trên tờ "Neue Rheinische Zeitung", số ra ngày 22 tháng Ba 1849, như sau:

"Viện của các địa chủ + quý tộc ở trong triều và các địa chủ + quý tộc quê mùa vừa mới được tổ chức xong" (việc này mới được triệu tập ngày 26 tháng Hai 1849 trên cơ sở hiến pháp và đạo luật bầu cử đã ban cho) "thì đã lập tức đưa ra dự án về việc điều chỉnh, tức là về việc chuộc những đảm phụ phong kiến. Các ông chủ cao quý đang vội vã. Họ muốn trước khi khoá họp kết thúc, bóp nặn của dân nông thôn một số lượng đủ để có thể dành ra một khoản dự trữ khá phòng những ngày đen tối và chuyển số tiền đó ra nước ngoài trước khi bản thân họ sang đó.

Vì nỗi sợ hãi ấy, vì nỗi kinh hoàng không tả xiết mà họ đã phải trải qua trong thời gian đầu sau "sự hiểu lầm" của vụ tháng Ba ở Béc-lin và những hậu quả gần đây nhất của nó, nên hiện nay họ tìm cách moi túi của những thần dân nông thôn đáng yêu nguồn an ủi hai lần đáng mến yêu đối với trái tim họ.

Xi-lê-di từ trước tới nay đã là một miếng đất vàng của các nam tước phong kiến và công nghiệp, đặc biệt một lần nữa sẽ bị cướp bóc đến cùng để sự huy hoàng của lớp hiệp sĩ địa chủ của nó, được tăng cường và củng cố, tiếp tục toả sáng cả từ nay về sau nữa.

Ngay sau khi xuất hiện đạo luật tạm thời về việc chuộc lại ban cho hồi tháng Chạp năm ngoái, chúng tôi đã chỉ rõ^{1*} rằng nó được tính toán chỉ làm sao có lợi cho bọn địa chủ, rằng ngay từ khi thành lập toà án trọng tài thì cái gọi là con

1* Xem "Neue Welt", số 30 [tập này, tr.103].

người nhỏ yếu đã bị phó mặc cho sự chuyên quyền của những kẻ mạnh rồi. Mặc dù vậy, bọn hiệp sĩ cao quý vẫn chưa vừa ý với đạo luật này. Họ đòi phải có một đạo luật tỏ ra dịu dàng hơn nữa đối với túi tiền hiệp sĩ.

Vào tháng Ba và tháng Tư 1848, nhiều ông chủ tai to mặt lớn Xi-lê-di đã cấp cho nông dân của họ những văn tự, trong đó họ từ bỏ mọi thứ thuế và đảm phụ nông nô trước đây. Để cứu các lâu đài của mình khỏi bị đốt cháy và cứu bản thân mình khỏi trở thành vật trang hoàng độc đáo của một cây bồ đề nào đó trong lâu đài hoặc cây bạch dương ở ngoài sân, họ sở toẹt cái gọi là những quyền có được một cách chính đáng của mình. May thay cho họ, giấy má lúc đó đã chịu hết tất cả.

Về sau, khi cách mạng đâm mình trong vũng bùn lầy phi-li-xtanh và sự chờ đợi khoan khoái chứ không tiến lên phía trước, thì các ngài địa chủ lôi ra các văn bản của mình nói về việc từ bỏ, nhưng không phải để thực hiện chúng mà là, để gửi chúng đến toà án hình sự coi như là những bằng chứng cụ thể để tiến hành điều tra chống lại đám dân đen nông dân nổi loạn".

Ở đây, Vôn-phơ kể lại rằng dưới sự lãnh đạo của tổng thống Pin-đơ và nhờ các đội quân cơ động, bọn quan liêu đã buộc nông dân phải thực hiện những đảm phụ cũ, rằng nông dân chỉ còn lại có mỗi niềm hy vọng vào Quốc hội thoả hiệp Béc-lin, rằng, các ngài thoả hiệp, đáng lẽ trước hết phải tuyên bố huỷ bỏ không phải bồi thường tất cả những đảm phụ phong kiến, thì lại phung phí thời gian một cách vô ích vào việc nghiên cứu bản chất, nguồn gốc v.v. của những đảm phụ và thuế má phong kiến tuyệt mỹ cho tới khi bọn phản động đủ mạnh để giải tán được tất cả cái Quốc hội đó, khi nó chưa kịp thông qua một nghị quyết nào đó về việc huỷ bỏ các đảm phụ phong kiến; rằng sau đó đạo luật mới về chuộc lại đã được ra đời, nhưng ngay cả cái đạo luật cực kỳ phản động này cũng không làm vừa lòng các ngài địa chủ và hiện nay họ còn đưa ra những yêu cầu cao hơn nữa.

Nhưng các ngài hiệp sĩ đã dùng mà chẳng hỏi chủ nhân, chủ nhân này là

"người nông dân Xi-lê-di không phải người nông dân - tư sản có 3,4 hu-phơ ruộng đất trở lên, mà là đám quần chúng những tiểu nông, những gia nô trồng rau

cho địa chủ và những người trồng rau tự do, những cố nông và "những người sống trong nhà lãnh chúa", những người từ trước tới nay là những con súc vật thô thực sự của các điền chủ lớn và theo kế hoạch của bọn này họ vẫn cứ phải tiếp tục như vậy tuy có ở dưới dạng khác đôi chút.

Năm 1848, lẽ ra đám quần chúng này phải thoả mãn với việc huỷ bỏ không bồi thường những đảm phụ phong kiến... Sau khi kinh nghiệm cay đắng của những tháng cuối năm 1848 và những tháng đã qua của năm 1849, nông dân Xi-lê-di, cái "con người nhỏ yếu" ấy, ngày càng nhận ra rằng các ngài chủ trang trại quý tộc, đáng lẽ nhờ đạo luật về việc chuộc lại được nghĩ ra một cách khôn khéo mà kiếm chác được những của cải mới, thì theo luật pháp, lại phải trả lại ít ra là phần mà chúng đã cướp được nhờ các đạo luật trước đây — về việc chuộc lại... Hiện nay, ở nông thôn người ta đang bận tâm với câu hỏi: các ngài hiệp sĩ kẻ cướp đã xoáy được bao nhiêu của nông dân trong ba mươi năm trở lại đây".

Tính toán điều đó không đơn giản như ở Pháp, nơi mà để bồi thường, người ta đã bóp nặn của dân tộc mình một khoản tiền tròn 1000 triệu phrăng hoặc khoảng 300 triệu ta-le, thành thử "người nông dân Pháp biết rõ tổng số vốn và lãi mà họ phải được nhận lại là bao nhiêu". Ở Phổ, việc bóc lột diễn ra hết năm này sang năm khác và cho tới nay thì chỉ từng người nông dân mới biết rõ mình và làng mình đã phải nộp bao nhiêu.

"Hiện nay người ta đã tiến hành kiểm kê trong toàn tỉnh và nhận thấy rằng dân nông thôn đã phải trả cho các ngài địa chủ khoản tiền chuộc, một phần bằng ruộng đất, một phần bằng tiền mặt và địa tô, hơn 80 triệu ta-le. Thêm vào đó là những khoản thuế và đảm phụ hàng năm bỏ vào đầu những nông dân từ trước đến nay vẫn chưa được giải phóng. Trong ba mươi năm trở lại đây, số tiền này ít ra là 160 triệu ta-le, gộp với khoản tiền nói trên tổng cộng là khoảng 240 triệu ta-le.

Nông dân, những người mà mãi bây giờ mới biết được những con số ấy, đã nhìn thấy ánh sáng rực rỡ mà trước ánh hào quang của nó, bẽ lũ phong kiến... phải khiếp sợ. Bọn phong kiến đã nuốt chửng 240 triệu trong túi nông dân và đây: "hễ có cơ hội là lập tức chúng tôi nhất định sẽ đòi lại số 240 triệu của chúng tôi", — cái ý nghĩ luẩn quẩn trong đầu người nông dân Xi-lê-di từ nay trở đi là như vậy đó, yêu sách đưa ra công khai ở hàng nghìn làng là như vậy đấy.

Người ta ngày càng nhận thức được một cách rộng rãi là nếu, nói chung, cần

phải đề cập đến việc bồi thường những đảm phụ phong kiến thì *nông dân* phải được bồi thường về việc cướp bóc mang tính chất hiệp sĩ mà họ là nạn nhân, — niềm tin này là "thành quả" mà sắp tới đây sẽ đâm hoa kết trái quả. Không thể thay thế nó bằng những trò ảo thuật, ban ân nào. Cuộc cách mạng sắp tới sẽ biến niềm tin này trở thành hiện thực, và lúc đó, chắc là nông dân Xi-lê-di sẽ biết cách thảo ra một "đạo luật về việc bồi thường" mà nhờ đó, không những chỉ có số vốn bị cướp đoạt mà cả những "lợi ích thông thường" cũng sẽ tìm đường quay trở lại túi của nhân dân".

Bài báo thứ hai đăng trên số ra ngày 25 tháng Ba 1849 giải thích rõ dựa vào "quyền" nào mà các ngài địa chủ — quý tộc đã chiếm đoạt số tiền đó.

"Không những mỗi trang sử thời trung cổ mà mỗi năm, cho đến tận ngày nay đều cung cấp những bằng chứng rõ ràng nhất về việc người ta đoạt được những "quyền" hiệp sĩ kẻ cướp này như thế nào. Sau này, thanh kiếm hiệp sĩ ở thời trung cổ đã biết kết hợp một cách tài tình với chiếc bút lông ngỗng của các quan toà và bè lũ quan lại. "Quyền", "quyền có được một cách chính đáng" là sản phẩm của bạo lực nhờ mách khéo kiểu con bạc gian lận. Chúng ta hãy lấy một thí dụ từ thế kỷ trước. Trong những năm 80, ở Xi-lê-di theo yêu cầu của bọn quý tộc người ta đã thành lập những uỷ ban để lập địa bạ, nghĩa là để quy định những nghĩa vụ và những quyền của các nông dân phụ thuộc vào địa chủ. Những uỷ ban này, gồm bọn quý tộc và bọn tay sai của chúng, đã làm việc một cách thật là hoàn hảo... vì quyền lợi của bọn quý tộc. Tuy vậy các vị quyền cao chức trọng hoàn toàn không thể lập được ở khắp mọi nơi cái gọi là "địa bạ xác chứng" (được nông dân thừa nhận. "Nơi nào làm được chuyện ấy thì chỉ có thông qua con đường bạo lực và lừa bịp mà thôi... Trong lời nói đầu của một số văn kiện đó, người ta đã thông báo một cách rất ngây thơ rằng nông dân không muốn điểm chỉ (hồi đó chỉ có một số rất ít người biết viết) và người ta đã bắt họ, phần thì bằng đe dọa, phần thì bằng con đường trực tiếp áp dụng vũ lực ký tên vào cái văn kiện cực kỳ không có lợi cho họ và cho con cháu của họ. Dựa trên "những quyền có được một cách chính đáng" như vậy, ở Xi-lê-di, trong vòng ba mươi năm trở lại đây, các ngài hiệp sĩ đã biết cách bóp nặn từ mồ hôi và máu của tầng lớp nông dân một khoản tiền lớn = 240 triệu ta-le để nhét đầy những chiếc hòm đựng tiền gia tộc của mình".

VI

Vôn-phơ chuyển từ việc quý tộc trực tiếp bóc lột nông dân sang những hình thức bóc lột gián tiếp khác nhau trong đó sự hỗ trợ của nhà nước đóng vai trò chủ yếu.

Trước hết là *thuế điền thổ* mà ở Xi-lê-di năm 1849 vẫn còn thu trên cơ sở địa bạ đã lập hồi năm 1749. Trong sổ địa bạ này, ngay từ đầu ruộng đất của quý tộc đã được đưa vào với số móóc-ghen ít đi, còn của nông dân thì tăng lên; thu nhập của một móóc-ghen đất chăn nuôi hoặc cây cấy được quy định là 1 ta-le, và cứ theo đó mà thu thuế điền thổ. Rừng và đồng cỏ không phải nộp thuế. Từ hồi đó đến nay, bọn quý tộc đã đồn đi nguyên cả những cánh rừng và cây cấy những diện tích lớn đất hoang. Thế mà thuế thì vẫn đóng theo số móóc-ghen ruộng đất cây cấy có trong sổ địa bạ từ năm 1749! Do đó, trong trường hợp thuế không thay đổi đối với cả hai bên thì người nông dân — người không có một tấc đất hoang nào để cây cấy — vẫn phải nai lưng ra chịu những khoản tiền rất nặng, vulgo^{1*} là bị lừa gạt. Còn hơn thế nữa:

"Đại bộ phận bọn hiệp sĩ, chính cái bộ phận *nắm giữ những điền sản lớn nhất và có lợi nhất*, cho tới nay vẫn chưa đóng một xu thuế điền thổ nào, viện vào "những quyền có được một cách chính đáng" của mình với tư cách là những nhà quý tộc gốc phụ thuộc.

1* — nói một cách mộc mạc

Nếu ước tính riêng số tiền thuế điền thổ trong 30 năm gần đây mà các ngài hiệp sĩ đã không đóng hoặc hầu như không đóng là 40 triệu ta-le, — đây là một sự tính toán hầy còn mang tính chất thật sự huynh đệ, — thì như vậy, cùng với số tiền 240 triệu mà bọn họ đã trực tiếp cướp được ở túi của nông dân Xi-lê-di, tổng cộng là 280 triệu" ("Neue Rheinische Zeitung", ngày 25 tháng Ba 1849).

Tiếp theo là thuế đánh theo hạng. Một nông dân Xi-lê-di mà Vôn-phơ lấy bất kỳ trong đám quần chúng,

"có 8 móóc-ghen ruộng loại trung bình, hàng năm phải nộp rất nhiều khoản đóng góp cho ông chủ "tốt bụng", hàng năm phải đến nhà ông chủ phục dịch không biết bao nhiêu việc, hơn nữa mỗi tháng phải đóng 7 din-béc-grô-sen 8 phen-ních thuế đánh theo hạng tổng cộng 3 ta-le mỗi năm. Đứng đối lập với người nông dân là ngài địa chủ với một dinh cơ ruộng đất rộng bát ngát, với những cánh rừng và đồng cỏ, những nhà máy sản xuất sắt, những mỏ kẽm, những mỏ than v.v., ví dụ như kẻ hay than vãn⁴⁶, tên thân Nga, kẻ không đội trời chung với các nhà dân chủ và vị đại biểu nghị viện thứ hai, bá tước Rê-nác-đô. Con người này có thu nhập hàng năm là 240 000 ta-le. Hắn đóng thuế hạng cao nhất: 140 ta-le mỗi năm. So với người nông dân, chủ nhân của 8 móóc-ghen, thì lẽ ra hàng năm hắn phải đóng ít ra là 7000 ta-le thuế hạng, như vậy trong 20 năm số tiền thuế này là 140 000 ta-le. Nghĩa là trong 20 năm, hắn đã phải thanh toán 137120 ta-le".

Vôn-phơ so sánh số tiền thuế hạng mà chính bá tước Rê-nác phải đóng, với thuế hạng của người cố nông có tiền công mỗi năm là 10 ta-le, anh ta phải đóng 1/2 ta-le hoặc 5% thu nhập ròng của mình, và với thuế hạng của một người đầy tớ gái cho một người làm vườn của địa chủ, với tiền công một năm là 6 ta-le thì người đầy tớ gái này cũng phải đóng 1/2 ta-le, hoặc 8¹/₃% thu nhập của mình. Do đó, trong 20 năm, vị bá tước cao quý đã không phải đóng 237 210 ta-le thuế hạng so với nam cố nông, còn so với một nữ cố nông thì số đó lên tới 397 120 ta-le.

"Theo ý cha Phri-đrich — Vin-hem IV, Ai-sơ-hoóc — La-đen-béc và bè lũ theo đạo Thiên chúa Đức khác, thì trường học bình dân" (đối chiếu các chỉ dụ của Ai-sơ-hoóc trước đầu năm 1848) "chỉ dạy đọc, viết và tính toán sơ đẳng nhất. Do đó, dù sao thì nông dân cũng được học bốn phép tính của số học. Nhưng để dạy người nông dân những phép tính ấy, đặc biệt là phép tính trừ hoặc cách rút bớt

thì nói chung chẳng cần đến trường học bình dân. Ít ra, ở Xi-lê-di, giới hiệp sĩ kẻ cướp được Chúa ban phúc lành đã trừ của người nông dân và những người quanh anh ta nhiều đến nỗi là bây giờ, về phía mình, gặp dịp thuận lợi đầu tiên là anh ta có thể vận dụng phép tính này một cách rất đúng quy tắc đối với các ngài quyền cao chức trọng".

Vôn-phơ lại nêu một thí dụ nữa về cái thực tiễn ấy của giới quý tộc Xi-lê-di đối với phép tính trừ: những phần đất bỏ hoang.

"Vào thế kỷ trước, bất kỳ ở đâu những người chủ nông thôn" (nghĩa là những người nông dân) "bị chết vì chiến tranh, bệnh dịch, hoả hoạn và các tai hoạ khác thì quý ngài liền nhảy bổ ngay đến đó để sáp nhập toàn bộ hoặc một phần đất đai cày cấy của vùng bị nạn vào tài sản của mình" với danh nghĩa là "phần đất bỏ hoang". "Thưa ngài, tất nhiên là khi làm chuyện ấy, ngài đã lẩn tránh không chịu đóng thuế điền thổ, thuế thổ trạch và các khoản đóng góp khác. Nai lưng ra chịu mãi những khoản thuế này hoặc là cả công xã, hoặc là người chủ mới, người này thường chỉ được một phần ba, một phần sáu, một phần tám diện tích ruộng trước đây, nhưng với khế ước bất động sản, người đó phải chịu tất cả những khoản thuế, những khoản đóng góp và những nghĩa vụ trước đây. Đối với những đồng cỏ và ruộng canh tác của công xã thì các ngài cũng làm như vậy, chẳng hạn như khi những nguyên nhân đã nêu ở trên kia làm cho nông thôn ít nhiều bị hoàn toàn hoang vắng. Các ngài đã lợi dụng những hoàn cảnh ấy cũng như những hoàn cảnh khác để nâng số ruộng đất của mình lên càng nhiều càng tốt. Những công xã và những người nông dân riêng lẻ phải luôn luôn gánh vác những nghĩa vụ của công xã, trường học, nhà thờ, khu vực v.v. làm như thể họ không hề bị mất mát một chút xíu nào cả... Chúng tôi sẽ đo các ngài bằng cái tiêu chuẩn mà các ngài muốn dùng để đo chúng tôi, — người nông dân sẽ trả lời các ngài như vậy.

Bị tối mắt bởi lòng thèm khát điền cuồng về khoản bồi thường, các ngài đã đâm đầu vào cái tổ ong thực sự của những đòi hỏi của nhân dân về khoản bồi thường. Nếu những con ong ấy, giận dữ đến cực độ, bay ra ngoài vào một ngày nào đó thì các ngài có thể dễ dàng được, ngoài một *khoản bồi thường* nhất định ra, *một trận đòn*^{1*} nên thân nữa! ("Neue Rheinische Zeitung" ngày 27 tháng Ba.)

1* Chơi chữ: "Entschädigung" — "bồi thường", "Beschädigung" — "làm hư hỏng, gây thương tật".

Trong bài báo sau đó (số ra ngày 29 tháng Ba) Vôn-phơ đã mô tả bản thân thủ tục chuộc đảm phụ phong kiến. Các phái viên kinh tế của nhà vua và những người giúp việc của họ, những người đo ruộng đất và phụ trách đăng ký của nhà vua, đều chịu sự chi phối của các tổng uỷ ban nổi tiếng có trách nhiệm lãnh đạo công việc này trong toàn tỉnh. Ngay sau khi lời tuyên bố về việc chuộc đảm phụ phong kiến được đưa ra từ phía địa chủ hoặc nông dân thì trong làng liền xuất hiện các quan chức ấy, và ngài địa chủ vội mời ngay họ đến lâu đài của mình, thắt đai hậu hĩnh và tác động đến họ.

"Việc tác động ấy đã thường xảy ra từ trước kia, và vì các ngài hiệp sĩ không tiếc rượu sâm banh nếu như nhờ đó họ có thể đạt được một cái gì đó, nên những cố gắng nhả nhận của các ngài đó phần lớn đã đưa đến những kết quả tốt đẹp".

Thực ra đôi khi cũng có những quan chức không bị mua chuộc, nhưng đó là ngoại lệ và ngay cả điều đó cũng chẳng giúp được gì cho nông dân.

"Trong những trường hợp phái viên kinh tế, về phía mình, theo đúng từng chữ trong đạo luật thì điều đó ít có lợi cho nông nhân, chẳng hạn, nếu địa chủ hay người tâm phúc của hắn lôi kéo được người đo ruộng đất về phía mình. Nông dân còn thiệt hơn nữa khi mà, như vẫn thường xảy ra, giữa phái viên kinh tế, người đo ruộng đất và ngài địa chủ hoàn toàn đồng tâm nhất trí với nhau. Khi ấy trái tim hiệp sĩ có thể hân hoan được.

Với toàn bộ quyền hành mà giới quan chức Phổ cũ đã biết cách trao cho các đồng nghiệp của mình, giờ đây phái viên của nhà vua xuất hiện giữa đám nông dân tập trung trong quán rượu để xét xử. Anh ta không quên nhắc những người nông dân phải nhớ rằng anh ta "thay mặt nhà vua" đến đây để phân xử cho họ".

"Thay mặt nhà vua !" Nghe những lời ấy trước mắt nông dân lập tức hiện lên tất cả những bóng đen: bọn hiến binh, đao phủ, thẩm phán của địa chủ, uỷ viên hội đồng hàng tỉnh v.v.. Chính tất cả bọn này đã áp bức họ, hút máu hút mỡ của họ... và luôn miệng nói là "thay mặt nhà vua"! Thay mặt nhà vua ! Những tiếng đó đối với nông dân như là chiếc gậy hoặc nhà tù, như là thuế má, thuế thập phân, tô lao dịch và những khoản tiền đóng góp đặc biệt. Chính vì tất cả những cái đó

người nông dân cũng phải thay mặt nhà vua mà nộp nữa. Nếu lời mở đầu đó của phái viên chưa có được đầy đủ hiệu lực, nếu công xã hay một số người nông dân nào đó còn cố chưa chịu đồng ý về điểm này hay điểm khác trong phương án của địa chủ và phái viên thì phái viên sẽ biến thành vị Thần sấm sét trên núi Ô-lem-pơ, chửi bới té tát đám nông dân hoảng hốt bằng hàng nghìn lời nguyên rửa độc địa, và sau đó dịu giọng: nếu các người còn cứ dửng dăng một cách ngu xuẩn như vậy nữa thì hãy nhớ lấy lời tôi là người sẽ phải *dốc túi* một cách thích đáng ! Lời ám chỉ tượng trưng này về túi tiền của người nông dân phần lớn đã giải quyết được công việc: nghĩa vụ và trách nhiệm bây giờ thật dễ dàng phù hợp với ý muốn của địa chủ.

Sau đó người ta bắt tay vào công việc đo đất, và ở đây, về phía mình, người đo ruộng đất bị mua chuộc đã lừa dối nông dân để làm lợi cho địa chủ. Để đánh giá mức thu nhập, chất đất v.v. người ta lôi kéo vào cả những trưởng thôn, coi đó là những chuyên viên, và trong đại đa số các trường hợp, những người này đều kết luận có lợi cho địa chủ. Khi đã giải quyết xong tất cả những việc đó và rốt cuộc đã xác định xong số lượng moóc-ghen ruộng đất còn lại của nông dân sau khi đã trừ đi phần đất dành cho địa chủ coi như là khoản bồi thường việc bãi bỏ những đảm phụ phong kiến, thì các ngài hiệp sĩ bèn sử dụng phái viên kinh tế vào việc chuyển ruộng canh tác của những con người nhỏ yếu sang chỗ xấu nhất nếu có khả năng làm được. Ruộng tốt thì sáp nhập vào địa chủ, còn phần đất canh tác của địa chủ thường bị ngập lụt vào những năm mưa nhiều thì được cắt ra để thế vào đó cho nông dân. Ngoài ra, bọn đo ruộng đất còn ăn gian của nông dân một phần đất canh tác khi đo đạc lần cuối cùng. Trong đại đa số các trường hợp, nông dân đều bất lực: ai phát đơn kiện, thì thường người đó sẽ vì thế mà bị phá sản, và chỉ trong những hoàn cảnh hết sức thuận lợi người nông dân mới có thể dành được quyền hạn của mình.

Công việc được kết thúc bằng việc lập và ký tất cả các bản giao kèo hoặc các văn bản chứng nhận của Tổng uỷ ban và

bằng cả ...Việc tính các khoản chi phí chung, và chính ở đây bắt đầu nổi khổ thực sự của người nông dân.

"Chẳng có một từ nào khác ngoài từ vô sỉ để biểu thị tính chất của những sự tính toán này. Người nông dân có thể phản kháng, có thể hối hận — tất cả đều vô hiệu. Người ta hoàn toàn chẳng thêm đếm xỉa gì đến túi tiền của người nông dân: ngân khố quốc gia thì thu phần thuế tem của mình, và số còn lại thì dùng để trả công cho Tổng uỷ ban, cho các phái viên kinh tế v.v.. Tất cả đám quan chức này sống sung sướng và vui vẻ. Với địa vị phái viên kinh tế của mình, những gã thanh niên nghèo, nhờ sự hoành hành của bọn hiệp sĩ kẻ cướp, đã nhanh chóng phát lên thành địa chủ + quý tộc. Chẳng cần nói thêm rằng quyết định của các Tổng uỷ ban là nằm trong tay bọn quý tộc. Không có nó thì công việc của các ngài hiệp sĩ có lẽ không thể có kết quả tốt đẹp được".

Theo phong tục tốt lành của Phổ cũ thì bản quyết toán về tất cả các khoản chi phí của các Tổng uỷ ban ấy chẳng bao giờ được công bố, thành thử nhân dân thậm chí cũng không biết họ đã phải trả một giá như thế nào để chuộc những đảm phụ phong kiến, điều đã được thi hành từ trước năm 1848. Nhưng mỗi công xã và mỗi người nông dân không bao giờ có thể quên được khi ấy họ đã phải "dốc túi" như thế nào.

"Thí dụ, một thôn nhỏ bé mà tất cả nông dân ở đây có chưa đầy 30 móóc-ghen ruộng đất, phải thanh toán một khoản chi phí để lập giao kèo chừng 137 ta-le; ở một thôn khác mỗi người có 7 móóc-ghen đất canh tác thì phải trả ít nhất là 29 ta-le tiền phí tổn... Khoản bồi thường của bọn hiệp sĩ kẻ cướp trở thành một món ăn béo bở đến mức nếu thêm vào một số gia vị nào đó có tính chất Cơ Đốc giáo — Giéc-manh thì nó nhất thiết sẽ còn phải tiếp tục được dọn trên bàn ăn của các ngài cao quý và tai to mặt lớn. Phải tìm những món ngon hơn nữa !-giới hiệp sĩ kẻ cướp Xi-lê-di vừa nói vừa mỉm cười dễ chịu, miết những cái ria mép của mình và chặc lưỡi giống như những địa chủ + quý tộc quê mùa thường làm".

Vôn-phơ viết điều này cách đây hai mươi bảy năm, những biến cố được miêu tả là vào khoảng thời gian từ 1820-1848; nhưng ngày nay khi đọc chúng, ta có cảm tưởng như ông đang mô tả phương thức biến những nông nô ở Nga sau năm 1861 thành cái gọi là nông dân tự do. Một sự trùng hợp thật là kỳ lạ.

Trong cả hai trường hợp, việc lừa bịp nông dân làm lợi cho các ngài địa chủ đều giống nhau y hệt. Giống như việc chuộc lại ở Nga được thể hiện trong tất cả những sự mô tả công khai và tự do như việc làm ân huệ to lớn đối với nông dân, môn sử học chính thức và có tính chất nô lệ dân tộc đã mô tả cho chúng ta thấy sự lừa bịp nông dân ở nước Phổ cũ như một sự kiện giải phóng toàn thế giới mà trước mặt nó, cuộc cách mạng Pháp vĩ đại — chính cuộc cách mạng này là nguyên nhân của tất cả việc chuộc đó — phải rút lui xuống hàng thứ yếu !

VII

Bảng kê những tội lỗi của giới quý tộc Xi-lê-di chưa phải đã là hết. Trên tờ "Neue Rheinische Zeitung" ngày 5 tháng Tư Vôn-phơ kể lại việc tiến hành tự do hành nghề ở Phổ đã tạo cho bọn hiệp sĩ kẻ cướp một cái cơ mới để cướp bóc nông dân như thế nào.

"Chừng nào còn có những hạn chế của phường hội thì người thợ thủ công hay nhà kinh doanh ở nông thôn phải nộp một khoản thuế hàng năm, thường là khá cao, cho ngài địa chủ về nghề thủ công hay nghề kinh doanh của mình. Nhưng anh ta lại được hưởng đặc quyền là được địa chủ bảo vệ khỏi bị những người khác cạnh tranh bằng cách không cho phép họ hành nghề, ngoài địa chủ còn phải cho anh ta làm việc. Tình hình diễn ra như vậy đặc biệt là đối với những người thợ xây, thợ nấu rượu, người bán thịt, thợ rèn, thợ làm bánh mì, chủ quán rượu hay chủ quán trọ, những người buôn bán nhỏ v.v.."

Khi quyền tự do hành nghề thực hiện thì sự bảo hộ dành cho những người thợ thủ công có đặc quyền cũng chấm dứt và những kẻ cạnh tranh với họ xuất hiện ở khắp nơi. Mặc dù vậy, bọn địa chủ vẫn tiếp tục thu khoản thuế phải nộp từ trước đến nay với cái cớ là khoản đó không dính dáng gì đến nghề thủ công mà dính dáng đến ruộng đất; thế mà các toà án, chủ yếu cũng là vì quyền lợi của giới quý tộc, trong đại đa số các trường hợp vẫn thừa nhận cái đòi hỏi vô lý ấy. Như thế vẫn chưa đủ. Dần dần chính các ngài địa chủ lại xây dựng những cối xay chạy bằng sức nước và sức gió và sau này thì chạy bằng hơi nước; như vậy chính họ đã cạnh tranh trội hơn hẳn người thợ xây trước kia

được hưởng đặc quyền; nhưng tuy vậy, họ vẫn lặng lẽ buộc người thợ xây tiếp tục nộp khoản thuế cũ cho sự độc quyền trước đây, lấy cớ rằng đó hoặc là địa tô, hoặc là khoản bồi thường cho một số việc tu bổ mương máng không đáng kể nào do địa chủ tiến hành và v.v.. Như vậy là Vôn-phơ mới chỉ nêu ra cái cối xay chạy bằng sức nước có hai phiến đá thôi, chứ chưa nói gì đến tất cả những đất canh tác, mà hàng năm đã phải nộp cho địa chủ là 40 ta-le rồi, mặc dù địa chủ xây dựng một cái cối xay cạnh tranh với nó, khiến cho các chủ cối xay đều lần lượt bị phá sản trên cái cối xay trên. Điều đó lại càng có lợi cho địa chủ: khi ấy người ta buộc phải bán cối xay đi và theo quyền phong kiến [Laudemien] thì địa chủ được nhận 10% tổng số tiền bán trong mỗi lần thay đổi người sở hữu! - Đối với cối xay chạy bằng sức gió cũng giống y như vậy, riêng chỗ đất mà cối xay chiếm đã phải nộp cho địa chủ 53 ta-le một năm. Tình hình đối với những người thợ rèn cũng như vậy; những người này bị bắt buộc phải nộp tiếp hoặc thuộc khoản thuế trước đây đánh vào sự độc quyền, mặc dù không chỉ bản thân việc độc quyền đã bị thủ tiêu mà chính người địa chủ thu khoản thuế đó khi có lò rèn riêng đã cạnh tranh với họ; đối với những người thợ thủ công và kinh doanh tình hình cũng như thế: khoản thuế hoặc được trả hết bằng cách chuộc lại, hoặc tiếp tục được thanh toán, mặc dù những cam kết của địa chủ với họ là bảo đảm không bị cạnh tranh thì đã không được thực hiện từ lâu rồi.

Cho đến giờ chỉ nghiên cứu những hình thức bóc lột khác nhau mà giới quý tộc phong kiến đã áp dụng đối với dân cư nông thôn hữu sản, những nông dân có từ hai hu-phơ đất trở lên cho đến những người làm vườn tự do, những nông dân tự do có nhà nhưng không được nhận phần ruộng, những nông dân chăn cừu [Auenhäusler] v.v.; và dù tất cả những người này được gọi là như thế nào đi nữa thì họ cũng có ít ra là một túp lều và phần lớn

cũng đều có một mảnh vườn nhỏ. Còn lại là một tầng lớp rất đông những người không làm cho địa chủ và cũng không có được một túp lều và một tấc đất nào.

"Đó là tầng lớp những người tạm trú [Inlieger, người thuê nhà [Zuhauseinwohner], tóm lại là *những cố nông sống độc thân* [Inwohner] tức là những người thuê một căn buồng nhỏ, phần lớn là ổ chó, với giá 3-4 ta-le một năm của nông dân, của những người làm vườn, của những nông dân có nhà nhưng không được nhận phần ruộng. Đây hoặc là những nông dân đã nhượng đất của mình rồi [Auszügler], tức là những người đã chuyển cơ nghiệp cho họ hàng ruột thịt hay đã bán nó cho người khác và lui vào ở trong một túp lều nằm trong cơ nghiệp đó sau khi đã dành lại hoặc không dành lại cho mình "một phần trang trại" ["Ausgedinge", hoặc – và đây là số đông - những thợ làm công nhật nghèo, thợ thủ công ở nông thôn, thợ dệt, thợ mỏ v.v.."

Cần phải xử sự với họ như thế nào? Cái cố để làm việc đó cần phải do cơ quan tư pháp của địa chủ tạo ra, đó là cái cơ quan tuyệt diệu mà chỉ đến nay mới bị bãi bỏ vì có đạo luật về các vùng, cơ quan đó cho phép địa chủ có quyền xét xử đối với những thần dân cũ của mình. Với cái cơ quan tư pháp ấy thì khi bỏ tù người nào đó trong số người họ đưa ra toà thì ngài địa chủ phải chịu các khoản chi phí về việc giam giữ cũng như là về việc điều tra. Thế nhưng ngài địa chủ ấy lại được hưởng tất cả các khoản đóng góp cho toà án của địa chủ. Nếu người bị bắt giam là nông dân thì ngài địa chủ lại bắt anh ta phải nộp chi phí, cùng lắm thì buộc anh ta phải bán nhà bán đất của mình. Để bù lại cả những khoản chi phí do một số kẻ bị bắt giam không có tí tài sản nào gây ra cho ông ta thì địa chủ hàng năm thu của tất cả những người thuộc quyền xét xử của ông ta trong tầng lớp này một khoản *tiền bảo hộ*, đặt cho nó cái tên sang trọng là "tổ tụng phí".

"Một số ngài địa chủ", - Vôn-phơ nói ("Neue Rheinische Zeitung" số ra ngày 12 tháng Tư), - "thỏa mãn với một ta-le một năm, những người khác thu 1½ ta-le, lại còn có những kẻ trắng trợn đến mức đòi tới 2 ta-le một năm đối với bộ phận vô sản nông nghiệp ấy. Với số tiền vấy máu của những người công nhân nông nghiệp ấy, các

địa chủ sẽ chèn chén linh đình và ăn chơi trác táng một cách thoải mái hơn ở thủ đô và những nơi nghỉ mát.

Ở chỗ nào hoàn toàn không thể moi được tiền mặt thì ngài địa chủ hoặc người quản lý của ông ta sẽ biến số tiền bảo hộ thành 6, 10, 12 ngày làm tôi tớ không công cho địa chủ" (người tạm trú phải làm không công cho địa chủ tất cả những ngày đó). "Tiền là trên hết! Vì vậy, nếu người tạm trú không thể trả được thì thông thường họ cho bộ hạ đến chỗ anh ta, tước hết mất cái quần áo rách mướp, cái giường cuối cùng và bàn ghế của anh ta; chỉ có một số ít các ngài địa chủ không áp dụng hành động dã man đó và không đòi tiền bảo hộ, nhưng không phải vì đó là một thứ quyền đã chiếm đoạt một cách không đúng đắn, mà là vì do tính mềm mỏng gia trưởng của mình họ không muốn sử dụng cái quyền gia trưởng đó.

Như vậy, trừ những trường hợp ngoại lệ, hết năm này sang năm khác người tạm trú đã bị cướp bóc một cách dễ tiện vì lợi ích của túi tiền địa chủ. Chẳng hạn, người thợ dệt nghèo, một mặt, bị chủ xưởng bóc lột, mặt khác, với số tiền công từ 3-4 din-béc-grô-sen một ngày, họ phải đóng 1/2 ta-le thuế hạng cho nhà nước, phải nộp các khoản đóng góp cho trường học, nhà thờ và công xã, ngoài ra lại còn phải trả cho địa chủ từ 1 đến 2 ta-le tiền bảo hộ, quả là có thể gọi là những đồng tiền vấy máu. Tình cảnh của công nhân mỏ và tất cả những người không có ruộng đất khác cũng đều như vậy.

Kể tạm trú như anh ta thì được cái gì? Chỉ được mỗi một cái là nếu có bị nghèo đói, khốn cùng và sự tàn bạo xô đẩy đến những hành động ăn cắp, hoặc những tội ác khác và bị lôi ra trừng trị, thì anh ta có thể ngồi tù hoặc vào trại cải tạo với một ý thức vui sướng rằng anh ta và tầng lớp những người tạm trú mà anh ta nằm trong đó đã bỏ trước vào túi tiền của địa chủ khoản chi phí nhà tù lớn gấp trăm lần... Người tạm trú đã nộp tiền bảo hộ – ta lấy trung bình 1⅓ ta-le một năm – trong 30 năm trời và *không* bị ngồi tù thì hẳn là người đó đã bỏ vào túi của địa chủ 40 ta-le tiền mặt, chưa kể những khoản lợi tức đơn và lợi tức kép. Địa chủ dùng số tiền này thanh toán khoản lãi phần trăm của số tiền trên 1000 ta-le vay của hội đồng tự trị địa phương" (bội tín dụng của những chủ trại quý tộc). Các ngài hiệp sĩ kẻ cướp đã tìm thấy một nguồn lợi dồi dào như thế nào trong số tiền bảo hộ, điều đó có thể thấy rõ qua sự thật là trong hầu hết các làng, số người tạm trú cũng nhiều như, thậm chí thường là nhiều hơn, số chủ nhà. Tôi nhớ có một tên trong bọn hiệp sĩ kẻ cướp nhỏ nhất có ba trang trại và hàng năm bóc lột được của những người tạm trú sống trong ba làng của hắn một khoản tiền

bảo hộ là 240 ta-le, nhờ số tiền này mà hần thanh toán được khoản lợi tức của số 6000 ta-le vay của hội đồng tự trị địa phương" (cho trang trại của mình)...

Sau tất cả những điều đó, những người ngậy thơ có thể nghĩ rằng các ngài hiệp sĩ trên thực tế cũng đã trả những khoản chi phí hình sự lấy trong túi tiền đầy ắp" (bởi những khoản trả trước) của mình? Lòng tin ngậy thơ như vậy thật là nhục nhã cho sự đầu cơ của bọn hiệp sĩ. Chúng ta đều biết rằng trong những năm hai mươi hoặc những năm sau đó có nhiều trường hợp mà giới hiệp sĩ bỏ ổi đến mức chúng không những thu của những người tạm trú tiền bảo hộ, mà còn bắt cả những thần dân nông thôn yêu dấu của mình phải chịu, nơi thì 1/3, nơi thì 1/2 và ở một số làng thậm chí là 2/3 khoản chi phí cho nhà tù và toà án".

VIII

Trên tờ "Neue Rheinische Zeitung" số ra ngày 14 tháng Tư Vôn-phơ chuyển sang về *quyền săn bắn* mà năm 1848 đã bị bãi bỏ không bồi thường; các ngài địa chủ quý tộc khi ấy đã lớn tiếng đòi khôi phục lại quyền này hoặc chuộc lại nó bằng cách "bồi thường những khoản thiệt hại".

"*Tính linh thiêng của những con vật* đã dẫn đến chỗ là bắn bị thương một tên nông dân chó má, đơn giản hơn là bắn bị thương con thỏ, con chim đa đa hay những con vật bất khả xâm phạm tương tự. Khi săn bắn những kẻ săn đuổi lấy trong số những thần dân nông thôn yêu dấu, thì người ta chẳng cần e ngại gì cả, nếu một kẻ săn đuổi nào đó bị thương hoặc bị chết thì cùng lắm là chỉ điều tra và thế là hết. Ngoài ra, trong thời kì phong kiến rực rỡ này, chúng ta thấy có nhiều trường hợp hiệp sĩ cao quý đã cho một viên đạn chì vào chân hoặc vào mông một kẻ săn đuổi nào đó để thực sự thoả mãn với tính hiệp sĩ của mình. Ngoài việc săn bắn thực sự ra, các hiệp sĩ còn say mê với những trò giải trí như vậy. Việc này làm chúng ta luôn nhớ đến một ngài nam tước, khi bắt gặp một người đàn bà đang mót lúa, trái với lệnh cấm của hần, trên thửa ruộng đã gặt của địa chủ, hần đã bắn một viên đạn chì vào đùi người đàn bà ấy, và sau đó trong bữa ăn trưa, giữa đám hiệp sĩ kẻ cướp đã được tuyển lựa, hần đã kể lại chiến công anh hùng của mình với một vẻ tự mãn không chút giấu giếm... Còn các thần dân nông thôn yêu dấu thì lại có may mắn khi họ làm nhiệm vụ người săn đuổi trong các cuộc săn lớn của địa chủ. Tất cả các chủ hộ, tức là tất cả những người có ruộng và những người sống trong căn nhà thuê đều nhận được lệnh là "sáng sớm ngày mai" phải nộp một người săn đuổi cho cuộc săn lớn của ngài địa chủ trong bao nhiêu ngày đó. Hần là trái tim của các ngài hiệp sĩ phải đập rộn lên vì khoái trá, khi trong những ngày lạnh giá, ẩm ướt vào tháng Mười và tháng Mười một, có một đám dân làng ăn mặc tồi tàn, thường là chân đất, chạy lon ton bên cạnh họ.

Bên túi đựng thú của người đi săn có treo roi dạy chó và dạy người săn đuổi. Người săn đuổi thường phải chịu phần lớn số roi đó... Một số hiệp sĩ nuôi nhiều gà lôi đỏ... Thật khổ cho người phụ nữ hoặc người hầu gái nào do thiếu thận trọng hoặc không đủ nhạy cảm mà cất cồng quá gần một ổ gà lôi và làm cho con cái sợ hãi... Bản thân chúng tôi hồi còn trẻ đã chứng kiến cảnh một chị nông dân chỉ vì tội ấy mà bị một tên hiệp sĩ kẻ cướp trẻ hành hạ và đánh thành tàn tật một cách dã man và thú vật nhất mà chẳng ai thêm quan tâm đến chuyện ấy cả. Đây là những người nghèo khổ, và nếu muốn than phiền, tức là muốn kiện cáo, thì cần phải có tiền cũng như một chút tín nhiệm đối với tòa án, — điều này thường ít thấy hoặc hoàn toàn không hề thấy trong số đông những nông dân Xi-lê-di.

Người nông dân nghiêng rặng phần nọ khi nhìn thấy cảnh các ngài hiệp sĩ cùng bọn thợ săn của mình, hoặc đi một mình hoặc chỉ có bọn thợ săn không thôi, giày xéo và tàn phá cánh đồng đã thấm máu và mồ hôi của họ, nhìn cảnh bọn chúng không thương tiếc bất kỳ một mầm non nào dù đã lớn hoặc mới nhú, dù đã tốt tươi hay còn thưa thớt. Bọn chúng cùng với thợ săn và lũ chó của mình phi ngựa dọc ngang khắp cánh đồng. Nếu người nông dân cả gan phản đối thì trong trường hợp tốt nhất, họ được trả lời bằng cái cười khinh bỉ; còn trong trường hợp tồi tệ nhất thì người nông dân thường bị một trận đòn tới tấp. Những con thỏ bất khả xâm phạm được Chúa phù hộ ăn chán bấp cải trong vườn của nông dân, còn cây cối mà người nông dân trồng ra thì để cho những con thỏ không bị đói về mùa đông... Nhưng tất cả điều tai hại ấy còn chưa thấm vào đâu so với cái mà những con thú đen và đỏ đã gây ra cho họ, những con thú... được nuôi nấng ở phần lớn vùng Xi-lê-di. Những con lợn rừng, hươu, hoẵng thường chỉ đào bới, ăn, dẫm nát trong vòng một đêm là hết tất cả những cái mà người nông dân hay "con người nhỏ yếu" dùng để nuôi sống mình và nộp thuế cũng như các khoản đóng góp khác trong suốt cả năm. Dĩ nhiên là người bị thiệt hại được phép đệ đơn kiện để đòi bồi thường thiệt hại. Một số người cũng như cả công xã đã thử làm điều đó. Tất cả những ai trong đời đã từng có được một ý niệm dù chỉ là hết sức xa xôi về bộ máy quan chức Phổ cũ, về các quan tòa và về việc xử kiện, thì đều hình dung được kết quả của những vụ kiện như vậy... Sau khi đã có vô số những đơn đi tù lại và trát gọi ra tòa, sau một vài năm, nếu như số phận có thiện ý, người nông dân sẽ nhận được một bản kết án tên quý tộc đó, nhưng nếu như xem xét kỹ nó và tính toán lại tất cả thì như vậy người nông dân lại càng bị lừa bịp hơn... Những số làng có ruộng canh tác bị lợn rừng, hươu, hoẵng hoành hành tàn phá ngày một dữ dội từ 30 năm nay, lên tới

trên 1000 làng. Chúng ta cũng thấy có nhiều làng nhỏ mà chỉ riêng một con thú lớn bất khả xâm phạm đó hàng năm làm thiệt hại từ 200 — 300 ta-le".

Và nếu giờ đây giới quý tộc đòi phải bồi thường về việc bãi bỏ quyền săn bắn này thì Vôn-phơ lại đưa ra một yêu sách khác đối lập với yêu sách đó:

"Bồi thường toàn bộ tất cả những thiệt hại do thú rừng gây ra, tất cả những sự tàn phá do hoẵng, hươu, lợn rừng được Chúa phù hộ và thậm chí cả bản thân các ngài hiệp sĩ, đã gây ra cho cánh đồng của chúng tôi; tức là một con số rất lớn:

Một khoản bồi thường ít ra là 20 triệu ta-le!".

Kết thúc toàn bộ câu chuyện đó ("Neue Rheinische Zeitung" số ra ngày 25 tháng Tư 1849) là một bài báo nói về bộ phận Ba Lan trong tỉnh này và về vùng Thượng Xi-lê-di mà mùa thu năm 1847 đã bị một trận đói cũng khủng khiếp như trận đói đã làm hoang vắng Ai-rơ-len vào thời kỳ ấy. Ở thượng Xi-lê-di cũng như ở Ai-rơ-len, bệnh dịch thương hàn do nạn đói gây ra xuất hiện và lan tràn như bệnh dịch hạch. Mùa đông năm sau nó lại xuất hiện ở đây mặc dù không bị mất mùa, không bị lụt lội và những tai họa tương tự. Vậy giải thích điều đó như thế nào? Vôn-phơ trả lời:

"Phần lớn ruộng đất nằm trong tay các địa chủ lớn, ngân khố quốc gia (nhà nước) và bàn tay chết^{1*}. Chỉ có 2/5 đất đai nằm trong tay những người nông, số đất này phải chịu gánh nặng tổ lao dịch và các khoản phải nộp cho địa chủ cũng như các khoản thuế cho nhà nước, cho nhà thờ, trường học, vùng và công xã, một cách hết sức vô lý và trắng trợn, trong khi đó các ngài địa chủ chỉ nộp cho nhà nước nhiều lắm là một khoản hoàn toàn không đáng kể so với nông dân... Khi đến ngày nộp tô, người ta dùng roi vọt bắt nông dân phải nộp địa tô phong kiến, nếu như nông dân không muốn tự nguyện nộp. Tiền và tín dụng thì thiếu mà các khoản quyền góp và những nghĩa vụ đối với bọn hiệp sĩ kẻ cướp cũng như đối với nhà

1 * — tức là giới tu hành

nước và nhà thờ thì lại quá nhiều, tình trạng đó đã buộc nông dân phải rơi vào tay bọn cho vay nặng lãi, giãy giụa một cách tuyệt vọng và chết trong những chiếc thòng lọng của bọn này.

Trong vòng tử nhục và nô lệ nhiều năm của chính phủ Cơ Đốc giáo Đức và giới hiệp sĩ kẻ cướp của nó, người nông dân vùng Thượng Xi-lê-di chỉ tìm thấy niềm an ủi duy nhất cũng như nguồn động viên, và phần nào là chất bồi bổ, trong rượu trắng. Cần phải đền bù xứng đáng cho các ngài địa chủ: các xưởng nấu rượu của họ đã cung cấp cho nông dân nhiều thứ hàng đó với giá ngày càng rẻ hơn... Những cung điện, lâu đài nguy nga tráng lệ và những dinh cơ khác của bọn quan lớn vùng Thượng Xi-lê-di trông lại càng có vẻ thơ mộng hơn bên cạnh những túp lều bằng đất sét của người nông dân Ba Lan, nơi mà nạn đói và bệnh thương hàn trở thành người khách thường xuyên và con người trở nên mất hết tính người... Một bên là sự tích lũy của cải cực kỳ nhanh chóng và những món quà thu nhập khổng lồ hàng năm của "các ngài". Bên kia là sự bần cùng hoá của quần chúng ngày càng tăng.

Đồng lương công nhật của công nhân nông nghiệp hết sức thấp: 5-6 din-béc-grô-sen đối với nam giới, 2½ — 3 din-béc-grô-sen đối với phụ nữ đã được coi là cao rồi. Sự nghèo khó đã buộc nhiều người phải làm việc với 4 hoặc 2 din-béc-grô-sen và thậm chí còn thấp hơn nữa. Ăn hầu như hoàn toàn chỉ có khoai tây và rượu trắng. Nếu như người lao động có đầy đủ hai thứ đó thì vùng Thượng Xi-lê-di ít ra cũng có thể thoát khỏi cảnh chết đói và dịch thương hàn. Nhưng vì nguồn thức ăn chính này ngày càng đắt đỏ và khan hiếm do khoai tây bị sâu bệnh, vì tiền lương không những không tăng lên mà thậm chí còn hạ xuống, nên người ta ăn cả những cây cỏ đã thu lượm được trên những cánh đồng và trong rừng, ăn cả cỏ và củ dại, nấu canh bằng củ khô ăn cấp được và ăn xác súc vật chết. Sức lực của họ không còn nữa. Rượu trắng thì lên giá và... tồi hơn trước. Người ta gọi phần lớn những người Do Thái nộp cho địa chủ một khoản tô lớn để được quyền bán rượu trắng cho dân chúng, là những "sênh-cơ". Bọn "sênh-cơ" hoà vào rượu trắng một phần nước thích đáng, từ lâu họ đã quen làm cho rượu mạnh lên bằng cách thêm vào đó những hỗn hợp khác nhau, song cơ bản là *dầu sun-phát*. Việc pha lẫn chất hỗn hợp độc hại này mỗi năm một phổ biến hơn và đạt tới tột đỉnh trong thời kỳ sâu bệnh của khoai tây. Dạ dày của nông dân bị yếu đi bởi ăn canh bằng củ khô và cây dại, bởi củ dại sống nên không thể chịu nổi cái thứ thuốc ấy nữa. Nếu như chú ý thêm đến vấn đề như: quần áo tồi tàn, nhà ở lụp sụp bẩn thỉu, mùa đông lạnh lẽo, hoặc là thiếu việc làm hoặc không đủ sức để làm, thì có thể

dễ dàng thấy rõ rằng những điều kiện sinh hoạt đói kém này đã làm cho dịch thương hàn phát triển một cách hết sức nhanh chóng như thế nào không kém gì ở Ai-rơ-len vậy. "Con người không còn gì để mất nữa!" Điều đó đã cắt nghĩa tất cả. Nhà nước và các hiệp sĩ kẻ cướp không ngừng bóc lột và hút máu hút mỡ họ đến mức tình cảnh nghèo đói của họ chỉ cần tồi tệ thêm một chút nữa thôi là cũng đủ dẫn họ đến chỗ chết... Những hiệp sĩ kẻ cướp, đẳng cấp quan lại và tất cả bè lũ được Chúa phù hợp có chân trong chính phủ của nhà vua Phổ kiểm soát, nhận tiền lương, phân chia phần thưởng, trong khi đó thì ở bên dưới những người dân bình thường, bị kiệt sức vì bệnh tật và đói rét, bắt đầu chết hàng trăm người và tiếp tục chết như súc vật.

Tình cảnh của các chủ hộ, tức là những người có nhà và thêm một mảnh đất lớn hoặc nhỏ, cũng không hơn gì người làm thuê công nhật. Cái ăn chính của họ cũng là khoai tây và rượu trắng. Họ sản xuất được cái gì đều phải bán hết để đóng thuế cho địa chủ và nhà nước v.v.. Thêm vào đó còn phải thực hiện những nghĩa vụ tạp dịch" (cho ngài địa chủ), "ở đây họ bị địa chủ và bọn gia nhân dùng roi đánh đập dã man; phải làm việc, bị đói, bị đánh đập, phải nhìn thấy và chịu đựng cảnh xa hoa và thói ngạo mạn của bọn hiệp sĩ kẻ cướp, sự quất tháo nạt nộ của bọn quan lại, — đó là số phận của phần lớn dân Ba Lan.

Những kẻ tồi tệ, những cố nông làm thuê và những người đầy tớ gái của địa chủ bị đối xử như thế nào, điều đó có thể thấy rõ ngay trong sự đối xử mà những thần dân nông thôn phải nộp tô lao động và những người được gọi là lao động làm thuê phải chịu. Cả ở đây nữa, cái roi là tất cả cuốn sách phúc âm của các hiệp sĩ...

Giới hiệp sĩ kẻ cướp tha hồ hoành hành. Họ chỉ định những người trong giới của họ làm huyện trưởng. Họ thi hành chức trách cảnh sát trong trang trại và khu vực. Tất cả bộ máy quan liêu đều làm việc vì lợi ích của chúng. Hơn nữa người nông dân Ba Lan có quan hệ không phải với giới quan lại Đức, nếu vậy thì có lẽ quá nhân đạo, — mà là với giới quan lại Phổ cũ, nói tiếng Phổ và có pháp luật địa phương của nó. Bị bóc lột, bị nhạo báng, bị chế giễu, bị đánh đập, bị gông cùm từ mọi phía, cuối cùng, người nông dân vùng Thượng Xi-lê-di sẽ phải đến cái chỗ mà họ đã đến. Chết đói và bệnh dịch tất phải là kết quả cuối cùng trên mảnh đất thực sự Cơ Đốc giáo Đức này. Ai còn có khả năng ăn cấp thì cứ ăn cấp. Đó là hình thức duy nhất mà vùng Thượng Xi-lê-di bị Ai-rơ-len hoá thể hiện trên thực tế sự chống đối của mình đối với giới hiệp sĩ kẻ cướp Cơ Đốc giáo Đức. Cái mức tiếp theo là đi ăn mày; những đáng người kiệt sức đi lang thang thành từng đám

từ nơi này sang nơi khác. Ở một chỗ khác chúng tôi nhìn thấy những người không có đủ sức và bản lĩnh để ăn cắp và ăn xin. Thân chết của bệnh dịch sẵn sàng đến thăm những cái giường làm bằng rơm mục của họ. Đó là những kết quả hoạt động của chính quyền quân chủ một trăm năm được Chúa phù hộ và bọn hiệp sĩ kẻ cướp và bộ máy quan liêu cấu kết với chúng".

Trước sau như một, Vôn-phơ đòi giới hiệp sĩ phải bồi thường cho nông dân, đòi bãi bỏ không phải bồi thường mọi thứ lao dịch và tiền địa tô phong kiến và cuối cùng, đòi đập tan những điền trang lớn của bọn địa chủ – quý tộc vùng Thượng Xi-lê-di. Tất nhiên điều này không thể có được chừng nào Chính phủ Branden-buốc – Man-toi-phen còn tồn tại và vì vậy "dân cư vùng Thượng Xi-lê-di sẽ chết dần hàng loạt như trước đây bởi nạn đói và bệnh dịch thương hàn do nạn đói gây ra", và điều đó rõ ràng đã được xác nhận chừng nào mà sự phát triển mạnh mẽ của nền công nghiệp Thượng Xi-lê-di vào những năm năm mươi và sáu mươi chưa tạo ra một sự chuyển biến lớn trong tất cả các điều kiện sống và ngày càng thay thế sự bóc lột phong kiến đã man bằng sự bóc lột tư sản hiện đại, văn minh hơn, song lại càng triệt để hơn.

IX

Tôi cố ý dẫn ra các đoạn dài trong cuốn "Một tỉ của Xi-lê-di" không chỉ vì trong đó tính cách của Vôn-phơ được thể hiện rõ hơn cả mà còn vì ở đây đã mô tả trung thành tình hình ở nông thôn trước năm 1848 của toàn bộ nước Phổ, trừ tỉnh Ranh, của Mếch-clen-bua, Han-nô-vơ và một số quốc gia nhỏ khác, thậm chí của toàn bộ nước Áo nữa. Ở những nơi nào mà việc chuộc lại được thực hiện thì ở đấy người nông dân là người bị ăn bớt; nhưng một nửa và thậm chí hai phần ba nông dân tùy theo từng địa phương – vẫn còn phải tiếp tục chịu những đảm phụ phong kiến và các khoản đóng góp cho địa chủ, và có ít hy vọng đẩy mạnh được tốc độ chuộc lại chừng nào mối đe dọa năm 1848 và sự phát triển công nghiệp của thời kì ngay sau đó chưa xoá bỏ được một cách ít nhiều đáng kể những tàn tích đó của thời trung cổ. Tôi nói "ít nhiều" là vì ở Mếch-clen-bua chế độ phong kiến vẫn còn tồn tại vững chắc và cả ở những vùng lạc hậu khác của Bắc Đức vẫn còn có thể tìm thấy ở chỗ này chỗ khác những địa phương vẫn chưa thực hiện việc chuộc lại. Năm 1849 ở Phổ đã bãi bỏ không phải bồi thường những khoản tiền bảo hộ và những đóng góp phong kiến ít quan trọng khác; những nghĩa vụ khác được bãi bỏ nhanh hơn trước vì sau những bài học của năm 1848 và với những khó khăn ngày càng tăng trong việc bắt những nông dân bướng bỉnh làm các công việc có thể đem lại lợi nhuận, giờ đây giới quý tộc đã tự đòi cho kỳ được việc thực hiện chuộc lại. Cuối cùng, với việc thi hành đạo luật về các vùng, quyền xét

xử phong kiến của bọn địa chủ cũng biến mất, và như vậy, ít ra là về hình thức, chế độ phong kiến ở Phổ đã bị huỷ bỏ.

Nhưng cũng chỉ là về hình thức mà thôi. Ở tất cả những nơi nào mà sự chiếm hữu ruộng đất lớn chiếm ưu thế thì địa vị thống trị nửa phong kiến của bọn địa chủ lớn vẫn còn tồn tại, ngay cả những quan hệ tư sản hiện đại của toàn bộ nền kinh tế còn lại. Chỉ có những hình thức của địa vị thống trị ấy là thay đổi. Chúng khác ở Ai-rơ-len là nơi mà những người tá điền nhỏ canh tác ruộng đất, khác ở Anh và Xcốt-len là nơi mà những người tá điền có tư bản cùng với công nhân làm thuê canh tác những phần đất phát canh lớn. Cả nền kinh tế của bọn quý tộc chiếm ưu thế ở Bắc Đức, đặc biệt là ở miền Đông của nó, cũng bắt đầu mang hình thức như ở Anh và Xcốt-len. Ở những trang trại lớn, việc kinh doanh được tiến hành phần lớn là dựa trên phí tổn của địa chủ, ít khi dựa trên phí tổn của những tá điền lớn, nhờ những người tôi tớ trong nhà và những người làm thuê công nhật. Địa vị của người tôi tớ trong nhà được quy định bởi quy chế về tôi tớ ban hành năm 1810 ở Phổ. Quy chế này phù hợp với những quan hệ phong kiến tới mức nó *công khai cho phép* các ngài chủ có "những hành động bạo lực nhỏ" đối với tôi tớ, nhưng nó lại *công khai* dùng sự trừng phạt hình sự để *cấm* mọi phản kháng bằng bạo lực của tôi tớ đối với sự đối xử tàn bạo của chủ, trừ những trường hợp nguy hiểm đến tính mạng và sức khoẻ ("Quy chế chung về tôi tớ", §§ 77, 79). Một phần do các giao kèo, một phần do chế độ trả công lao động bằng hiện vật, — trong đó cũng có cả nhà ở, — đang chiếm ưu thế, nên những người làm thuê công nhật trên thực tế buộc phải phụ thuộc vào địa chủ không kém gì các tôi tớ; cho đến nay, ở phía đông sông En-bơ, cách đối xử kiểu gia trưởng đó đối với những người công nhân nông nghiệp và tôi tớ trong nhà vẫn còn thịnh hành, cách đối xử bằng những cú bạt tai và những trận đòn bằng

roi gậy mà Vôn-phơ đã mô tả cho chúng ta ở Xi-lê-di. Song than ôi, những người dân bình thường ngày càng có thái độ nổi loạn và ở một số nơi họ không muốn tiếp tục chịu những sự trừng phạt uổng nản kiểu cha con ấy nữa.

Vì nước Đức chủ yếu vẫn còn là một nước nông nghiệp, phần lớn dân cư sống nhờ nông nghiệp và ở nông thôn nên nhiệm vụ quan trọng nhất nhưng cũng khó khăn nhất của đảng công nhân là giải thích cho công nhân thấy rõ quyền lợi và tình cảnh của họ. Bước thứ nhất để làm việc đó là tự mình nghiên cứu những quyền lợi đó và tình cảnh đó của công nhân nông nghiệp. Những đồng chí đảng viên có điều kiện làm việc này sẽ phục vụ nhiều cho công việc nếu như họ so sánh sự mô tả của Vôn-phơ với tình hình sự việc hiện nay, chú ý đến những thay đổi vừa qua và mô tả tình cảnh hiện nay của công nhân nông nghiệp. Và ngoài những người làm thuê công nhật thực sự ra, cũng không nên bỏ qua cả những người tiểu nông. Tình hình chuộc những đảm phụ phong kiến sau năm 1848 như thế nào? Hiện nay người ta còn đánh lừa nông dân như trước kia nữa không? Đó là những vấn đề đặt ra khi đọc xong tác phẩm "Một tý của Xi-lê-di", và nếu như nhận trả lời một cách nghiêm túc những câu hỏi này, công bố trong cơ quan của đảng những tài liệu đã thu nhập được thì sẽ đóng góp cho sự nghiệp của công nhân một phần lớn hơn và đáng bất kỳ một số lượng bài báo nào nói chi tiết về tổ chức xã hội tương lai.

Cuối bài báo, Vôn-phơ còn đề cập đến một vấn đề khác. Sau năm 1849 vùng Thượng Xi-lê-di trở thành một trong những trung tâm quan trọng nhất của nền công nghiệp Đức. Nói chung ở Xi-lê-di, nền công nghiệp này chủ yếu là ở nông thôn, ở các làng lớn hoặc ở những thành phố mới xuất hiện cách xa các trung tâm thành thị lớn. Nếu như nhiệm vụ đặt ra là phát triển phong trào dân chủ — xã hội ở nông thôn thì Xi-lê-di và đặc biệt là

Thượng Xi-lê-di sẽ là điểm tựa thích hợp nhất. Tuy nhiên ít ra hình như vùng Thượng Xi-lê-di cho tới nay vẫn còn là một vùng đất chưa khai phá đối với việc tuyên truyền chủ nghĩa xã hội. Tiếng nói không phải là điều trở ngại; một mặt, cùng với sự phát triển của công nghiệp, ở đây việc sử dụng tiếng Đức đã trở nên rất quen thuộc, và mặt khác, dù sao ở đó đủ những nhà xã hội chủ nghĩa nói tiếng Ba Lan.

Nhưng hãy trở lại Vôn-phơ của chúng ta. Ngày 19 tháng Năm, tờ "Neue Rheinische Zeitung" bị đình bản sau khi đã đăng số cuối cùng của nó in bằng mực đỏ. Ngoài 23 vụ án về báo chí còn chưa được giải quyết ra, bọn cảnh sát Phổ còn có bao nhiêu cố khác để buộc tội cho từng biên tập viên, thành thử tất cả các biên tập viên đều phải lập tức rời bỏ Khuên và Phổ. Phần lớn chúng tôi về Phran-phước là nơi hình như đang chuẩn bị một cái gì đó có tính chất quyết định. Những chiến thắng của người Hung-ga-ri đã tạo điều kiện cho quân đội Nga tràn vào; cuộc xung đột giữa các chính phủ và nghị viện Phran-phước về vấn đề hiến pháp đế chế đã tạo ra những cuộc nổi dậy ở khắp nơi, các cuộc nổi dậy ở Đre-xden, I-dơ-lôn và En-bơ-phen-đơ đã bị dập tắt, nhưng ở Ba-den, Pphan-tơ vẫn còn tiếp tục phát triển. Trong túi của Vôn-phơ có tờ giấy uỷ nhiệm cũ ở Brê-xláp thay mặt nhà xuyên tạc lịch sử nổi tiếng là Sten-xen; người ta chỉ đưa "kẻ hay than vãn" Sten-xen vào nghị viện với điều kiện là "kẻ gây rối"⁴⁷. Vôn-phơ phải được chấp nhận là người thay mặt ông ta. Tất nhiên Sten-xen cũng như tất cả những người Phổ tốt bụng phải phục tùng mệnh lệnh của chính phủ Phổ là rút khỏi Phran-phước. Thế là Vôn-phơ thế chân ông ta.

Do bản tính lè mề và ngu ngốc của nó, Nghị viện Phran-phước đã làm mất cái địa vị của một nghị viện mạnh chưa từng thấy ở Đức, và tụt xuống tình trạng hết sức bất lực mà lúc bấy

giờ đã trở nên rõ ràng đối với tất cả các chính phủ, thậm chí đối với cả cái chính phủ đế chế do chính nó lập ra và ngay cả bản thân nó nữa; nó đang lúng túng đứng giữa các chính phủ đang tập hợp lực lượng vũ trang của mình và nhân dân đang nổi dậy đòi hiến pháp đế chế. Còn có thể cứu nguy được tất cả, chỉ cần nghị viện và các lãnh tụ của phong trào miền Nam nước Đức dũng cảm và kiên quyết. Có lẽ chỉ một quyết nghị của quốc hội gọi quân đội ở Ba-den và Pphan-xơ về Phran-phước để bảo vệ Nghị viện, là đủ. Với một quyết nghị như vậy Nghị viện sẽ lập tức giành lại được lòng tin của nhân dân. Khi ấy mới có thể vững tin chờ thống nhất quân đội Hét-xen-Đắc-mơ-stát, đưa vùng Vuyếch-tem-béc và Ba-vi-e vào phong trào; những quốc gia nhỏ ở miền Trung nước Đức cũng sẽ được lôi cuốn vào công việc; nước Phổ sẽ có khá nhiều việc trong nước để làm, và đứng trước phong trào ở Đức mạnh như vậy nước Nga bắt buộc phải đưa trở về Ba Lan một phần quân đội mà sau này có thể hoạt động tốt được ở Hung-ga-ri. Do đó, Hung-ga-ri có thể được cứu thoát ở Phran-phước, và mặt khác, hoàn toàn có thể xảy ra là trước cuộc cách mạng phát triển thắng lợi ở Đức thì một sự bùng nổ mà hàng ngày ở Pa-ri người ta đang chờ đợi không đưa đến sự thất bại mà chưa cần phải chiến đấu của bọn tiểu tư sản cấp tiến, như đã xảy ra ngày 13 tháng Sáu 1849.

Khả năng thành công thật hết sức thuận lợi. Tất cả chúng ta^{1*} ở Phran-phước đã khuyên nên kêu gọi sự bảo vệ của các đơn vị quân đội ở Ba-den và Pphan-tơ, còn tôi và Mác^{2*} ở

1* Chữ "tất cả chúng tôi" do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1886.

2* Chữ "tôi và Mác" do Ăng-ghen thêm vào trong lần xuất bản năm 1886.

Man-hem thì khuyên các đội quân nên tiến về Phran-phuốc ngay cả khi chưa nhận được lệnh. Nhưng cả những lãnh tụ ở Baden lẫn các nghị sĩ Phran-phuốc đều không có lòng dũng cảm, nghị lực, trí thông minh và tính chủ động.

X

Đáng lẽ phải hành động thì nghị viện lại quyết định nói nữa, làm như thể họ chưa nói quá nhiều bao giờ, và cụ thể là trong "Lời kêu gọi nhân dân Đức". Một uỷ ban được thành lập và đưa ra hai bản dự thảo, trong đó một bản của đa số là do U-land biên soạn. Cả hai bản dự thảo đều nhạt nhẽo, vô vị, chúng chỉ thể hiện sự bất lực, hèn nhát và lương tâm bẩn thỉu của bản thân Nghị viện. Ngày 23 tháng Năm chúng tôi được đưa ra thảo luận và tạo cơ hội cho Vôn-phơ của chúng ta trình bày dứt khoát ý kiến của mình với các ngài nghị sĩ. Bản ghi tốc ký của bài phát biểu này như sau:

Vôn-phơ (ở Brê-xláp):

"Thưa các ngài! Tôi đã ghi tên vào danh sách những diễn giả phản đối lời kêu gọi nhân dân do đa số đưa ra và được tuyên đọc ở đây vì tôi nghĩ rằng nó hoàn toàn không phù hợp với tình hình hiện tại, vì tôi nhận thấy nó quá yếu ớt, và chỉ có thể dùng làm một bài báo đăng trên các tờ báo hàng ngày của cái đảng đã ra lời kêu gọi ấy, chứ không thể là lời kêu gọi nhân dân Đức được. Vì còn có một lời kêu gọi khác vừa được tuyên đọc nên tiện thể xin nói qua rằng tôi sẽ phản đối nó một cách kịch liệt hơn vì những nguyên nhân mà tôi thấy không cần nêu ra ở đây. (Có tiếng nói ở giữa: Tại sao lại không ?) Tôi chỉ nói về lời kêu gọi của đa số; quả là nó đã được trình bày ôn hoà đến mức thậm chí ngài Bu-xơ cũng không thể phản đối được gì nhiều, và tất nhiên đó là một lời khuyên hết sức xoàng đối với một lời kêu gọi. Không, các ngài ạ, nếu nói chung các ngài muốn có đôi chút ảnh hưởng nào đó trong nhân dân thì các ngài cần phải nói với họ không phải như các ngài đã nói trong lời kêu gọi; các ngài không cần phải nói về pháp chế, về cơ sở pháp chế v.v., mà về sự phạm pháp, - như các chính phủ nói, như *người Nga* nói,

và tôi nghĩ người Phổ, người Áo, người Ba-vi-e, người Han-nô-vơ cũng như người Nga thôi. (Có tiếng xì xào và tiếng cười.) Tôi gọi tất cả họ bằng một cái tên chung là người Nga. (Không khí sôi nổi hẳn lên.) Đúng vậy các ngài ạ, ở Nghị viện này có cả đại diện của người Nga. Các ngài cần phải nói với họ: "Chúng tôi cũng đứng trên quan điểm hợp pháp y như các anh. Đó là quan điểm *bạo lực*, và tiện thể các ngài giải thích thêm rằng pháp chế của các ngài là dùng bạo lực và các đội quân xung kích được tổ chức tốt để đối lập với đại bác của Nga. Nếu nói chung cần phải ra một lời kêu gọi nào đó thì các ngài cứ ra, trong đó các ngài có thể thẳng thừng tuyên bố đặt tên phản dân số một, tức *kẻ cầm đầu để chế*^{1*}, ra ngoài vòng pháp luật. (Có tiếng kêu: Yêu cầu trật tự ! Hoan hô nhiệt liệt ở hai cánh gà.) *Và tất cả các bộ trưởng nữa !* (Tiếng ồn ào lại tiếp tục.) Ôi, xin các ngài đừng ngăn cản tôi; hấn là tên phản dân số một".

Chủ tịch Re: "Tôi nghĩ rằng ngài Vôn-phơ đã phạm tội và vi phạm tất cả những giới hạn cho phép. Ngài không thể gọi đại công tước, người lãnh đạo để chế, trước Nghị viện này là tên phản dân được, vì vậy tôi buộc phải khiển trách ngài".

Vôn-phơ: "Về phía mình, tôi xin nhận lời khiển trách đó và tuyên bố rằng tôi *muốn* vi phạm trật tự, rằng hấn và các bộ trưởng của hấn là *những tên phản bội!*" (Có những tiếng kêu từ mọi phía: hãy trật tự, thật là thô bỉ !)

Chủ tịch: "Tôi buộc phải tước quyền phát biểu của Ngài".

Vôn-phơ: "Được, *tôi phản đối*; tôi muốn thay mặt nhân dân phát biểu ở đây và muốn nói ra những điều mà nhân dân nghĩ. Tôi phản đối mọi lời kêu gọi viết theo tinh thần như vậy".

Và lời phát biểu ấy đã vang lên như một tiếng sét trong cái Nghị viện hoảng sợ đó. Lần đầu tiên tình hình thật sự được trình bày một cách rõ ràng và công khai các vị ấy. Sự phản bội của kẻ cầm đầu để chế và của các bộ trưởng của hấn là một điều bí mật mà ai cũng biết; nó diễn ra trước mắt tất cả những người có mặt ở đấy; nhưng chẳng ai dám nói ra cái điều mà mình trông thấy. Và thế là cái con người Xi-lê-di bé nhỏ, thẳng thắn ấy đến và lật nhào ngay toàn bộ cái ngôi nhà làm bằng bìa

1* — đại công tước Giô-han

cứng của những quy ước đó! Thậm chí "phái cực tả" cũng buộc phải thể hiện sự phản đối kiên quyết của mình về việc vi phạm - do thuần túy xác nhận sự thật -- không thể tha thứ ấy đối với mọi phép lịch sự của Nghị viện; nó thể hiện thái độ đó thông qua người đại diện xứng đáng của mình là ngài Các Phô-gơ (về Phô-gơ: vào tháng Tám 1859, người ta đã chuyển cho ông ta 40000 phrăng như những bản liệt kê các khoản tiền mà Lu-i Na-pô-lê-ông đã trả cho các bộ hạ của mình được công bố năm 1870 đã cho thấy⁴⁸). Ngài Phô-gơ làm cho cuộc thảo luận thêm phong phú bằng sự phản đối sau đây, thật lúng túng đáng thương và cũng thật là giả dối để tiện^{1*}.

"Thưa các ngài, tôi xin phát biểu để bảo vệ cho dòng nước trong sạch bắt nguồn từ một tâm hồn nhà thơ chảy vào lời kêu gọi đó, khỏi bị vấy bẩn bởi những thứ rác rưởi để tiện mà người ta đã ném vào hoặc (!) "đã quăng vào" (!) nhằm mục đích ngăn chặn nó, tôi phát biểu để bảo vệ những lời nói ấy khỏi bị nhớp nhúa bởi cái thứ bùn nhơ đã đọng lại trong phong trào gần đây này và đang đe dọa nhấn chìm và làm nhơ bẩn mọi cái ở đấy. Vâng, thưa các ngài! Đó là những thứ rác rưởi và bẩn thỉu mà người ta đã ném như vậy" (!) "vào tất cả những cái chỉ có thể được gọi là trong sạch và tôi hết sức phẫn nộ rằng lại có thể xảy ra một chuyện tương tự như vậy" (!).

Vì Vôn-phơ hoàn toàn không có nói gì về việc *biên soạn* lời kêu gọi của U-lan mà chỉ nhận thấy nội dung của nó quá yếu ớt nên người ta hoàn toàn không hiểu Phô-gơ lấy cớ thể ở đây ra sự phẫn nộ của mình, sự "bẩn thỉu" và "những thứ rác rưởi" của mình. Nhưng điều đó, một mặt, làm nhớ lại thái độ luôn luôn thẳng thắn của tờ "Neue Rheinische Zeitung" đối với những người anh em giả dối kiểu ngài Phô-gơ, và mặt khác, là sự tức giận về những lời phát biểu thẳng thắn của Vôn-phơ là người đã làm cho chính những anh bạn giả dối ấy không còn có thể

1* Chơi chữ "verlegnen" — "lúng túng". "Verlognen", - "giả dối".

tiếp tục cái trò giả nhân giả nghĩa ấy được nữa. Trong tình thế buộc phải lựa chọn giữa thực sự cách mạng và phản động, ngài Phô-gơ đã tuyên bố ủng hộ phía phản động, ủng hộ kẻ cầm đầu đế chế và các bộ trưởng của hắn – ủng hộ "tất cả những cái chỉ có thể được gọi là trong sạch". Đáng tiếc là phía phản động không hề muốn biết gì về ngài Phô-gơ cả.

Chính ngày hôm ấy, Vôn-phơ đã thông qua nghị sĩ Vuyarthơ ở Di-gma-rin-ghen thách ngài Phô-gơ đấu súng, và khi ngài Phô-gơ từ chối không đấu thì Vôn-phơ liền dọa đánh. Mặc dù ngài Phô-gơ về thân hình thì là một người khổng lồ so với Vôn-phơ nhưng vẫn phải bỏ chạy dưới sự che chở của người chị, nếu không có bà chị này thì ngài Phô-gơ sẽ chẳng còn có mặt trên đời này nữa. Vôn-phơ chẳng thèm đếm xỉa đến cái con người ba hoa hèn hạ đó nữa.

Tất cả đều biết rằng, vài ngày sau khi xảy ra chuyện đó, Nghị viện tự thừa nhận những lời phát biểu của Vôn-phơ là đúng, khi nó trốn về Stút-gát để thoát khỏi kẻ cầm đầu đế chế trực tiếp của nó và chính phủ của hắn.

XI

Chúng ta sắp kết thúc. Vôn-phơ vẫn giữ chức vụ của mình ở Sút-gát ngay cả khi Quốc hội bị quân đội ở Vuyéc-tem-béc giải tán; sau đó Vôn-phơ chuyển về Ba-đen và cuối cùng sang Thụy Sĩ cùng với những người lưu vong khác. Ông đã chọn Xuy-rích làm nơi trú ngụ của mình, ở đó ông liền bắt quay trở lại nghề dạy học tư, nhưng vì ở đây có đông người lưu vong có học thức nên dĩ nhiên là ông gặp phải sự cạnh tranh mạnh mẽ. Mặc dù hoàn cảnh nghèo khó do sự việc trên tạo ra nhưng Vôn-phơ vẫn ở lại Thụy Sĩ. Song ngày càng rõ ràng rằng vâng lệnh bọn phản động châu Âu, Hội đồng liên bang Thụy Sĩ đã quyết định, - nói như kiểu Vôn-phơ, - dần dần "đuổi" ra khỏi Thụy Sĩ tất cả những người lưu vong. Đối với đại đa số thì điều đó có nghĩa là di cư sang Mỹ, và đó là điều mà các chính phủ muốn. Một khi những người lưu vong đã ở bên kia đại dương rồi thì chính phủ không phải lo lắng gì về họ nữa.

Vôn-phơ cũng thường nghĩ đến việc di cư sang Mỹ mà nhiều bạn bè ông sang đây đã khuyên ông, tháng Sáu 1851, khi việc "xua đuổi" làm cho cả bản thân ông cũng không thể chịu được nữa, ông đi sang Luân Đôn, trong lòng vẫn còn do dự, chúng tôi đã giữ ông ở lại đây một thời gian. Sự cạnh tranh giữa các giáo viên dạy tư ở đây cũng rất căng. Mặc dù cố gắng hết sức Vôn-phơ cùng lắm cũng chỉ có thể kiếm được một miếng ăn hết

sức ít ỏi. Bao giờ cũng vậy, mỗi khi cuộc sống khó khăn, ông đều cố gắng hết sức không để cho bạn bè biết tình cảnh của mình. Tuy vậy, đến cuối năm 1853 ông buộc phải vay nợ 37 pao xtéc-linh (750 mác), số tiền đó làm ông rất khổ, mùa hè năm ấy ông ghi trong nhật ký của mình:

"Ngày 21 tháng Sáu 1853, tôi phải trải qua một ngày sinh nhật của mình trong cảnh distress (túng túng) ghê gớm".

Ý định sang Mỹ lần này có lẽ sẽ được thực hiện nếu như một bác sĩ người Đức ở Man-se-xtơ cũng là người lưu vong chơi thân với Vôn-phơ từ khi còn ở Brê-xláp không thu xếp được cho ông ở Man-se-xtơ một số giờ dạy học tư để ít ra Vôn-phơ có thể nhờ đó mà sống được. Vào đầu tháng Giêng 1854 ông chuyển đến Man-se-xtơ⁴⁹. Mới đầu tất nhiên cũng tương đối chật vật. Nhưng tuy thế cuộc sống cũng đã được đảm bảo và sau đó vì có biệt tài dạy trẻ và tranh thủ được cảm tình của chúng nên Vôn-phơ có thể hy vọng rằng sau khi đã trở nên nổi tiếng trong những người Đức ở đó, dần dần ông sẽ mở rộng được phạm vi hoạt động của mình. Sự việc đã diễn ra đúng như vậy. Vài năm sau ông đã có được cuộc sống hoàn toàn thoải mái về vật chất đối với những nhu cầu bình dị của ông. Học trò yêu ông thiết tha; kể cả lớn, bé, người Anh, người Đức, đều tôn trọng và yêu mến ông vì tính tình thẳng thắn, thái độ niềm nở ân cần và lòng trung thành với nghĩa vụ của ông. Do tính chất công tác của mình ông hay phải tiếp xúc phần lớn với những phần tử tư sản và do đó về mặt chính trị mang ít nhiều tính chất thù địch; mặc dù ông chưa bao giờ và chưa hề có một hành động nhỏ nào làm giảm tính cách và niềm tin của mình, nhưng ông vẫn rất ít có những xung đột và ông đều ra khỏi những cuộc xung đột ấy một cách vẻ vang. Hồi đó tất cả chúng tôi đều bị cắt khỏi mọi nơi hoạt động chính trị công khai. Luật pháp phản động đã bịt mồm

chúng tôi, báo chí hàng ngày phớt lờ chúng tôi, những người xuất bản hầu như chẳng thêm có lời từ chối những đề nghị nào đó của chúng tôi. Hình như chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ đã chiến thắng hoàn toàn chủ nghĩa xã hội. Vôn-phơ là người cùng chí hướng duy nhất của tôi trong nhiều năm ở Man-se-xtơ. Không có gì đáng ngạc nhiên là hầu như ngày nào chúng tôi cũng gặp nhau và ở đây, tôi thường hay có điều kiện khâm phục những nhận định đúng đắn hầu như theo bản năng của ông về những biến cố hàng ngày.

Vôn-phơ có một tấm lòng tận tụy như thế nào, chỉ xin nêu ra một thí dụ. Ông ra một bài tập số học trong sách giáo khoa cho một cậu học trò. Ông đem so bài giải của học trò với bài giải được trình bày trong phần gọi là giải đáp rồi tuyên bố học trò đã giải sai. Nhưng khi cậu học trò đã giải đi giải lại nhiều lần mà kết quả vẫn như lần đầu tiên, thì Vôn-phơ tự kiểm tra lại và khẳng định rằng cậu bé làm đúng: trong phần giải đáp có sự in sai. Vôn-phơ liền ngồi giải lại ngay tất cả những bài tập in trong sách để kiểm tra xem trong phần giải đáp có hiện tượng sai sót như vậy nữa hay không: "Đối với tôi, trường hợp đó sẽ không bao giờ xảy ra nữa!".

Chính vì lòng tận tụy ấy mà ông đã chết lúc chưa đầy 55 tuổi. Do bị lao lực nên mùa xuân năm 1864 ông bị đau đầu nặng làm cho ông dần dần hầu như hoàn toàn mất ngủ; đúng lúc ấy thầy thuốc của ông lại đi vắng; ông không muốn nhờ người khác. Mọi đề nghị tạm ngừng trong một thời gian hoặc hạn chế bớt giờ lên lớp đều vô hiệu; việc gì ông đã bắt tay vào làm thì ông đều muốn làm cho đến cùng. Chỉ khi nào hoàn toàn không thể làm việc được nữa thì thỉnh thoảng ông mới bỏ dạy học. Nhưng đã muộn rồi! Bệnh đau đầu do xung huyết não gây ra ngày càng trầm trọng và bệnh mất ngủ ngày càng thường xuyên. Mạch

máu đại não bị đứt và sau nhiều lần xuất huyết, ngày 9 tháng Năm 1864 ông qua đời. Mác và tôi mất đi một người bạn tin cậy nhất, còn cách mạng Đức thì mất một con người quý giá có một không hai.

PH.ĂNG-GHEN
THƯ GỬI E.BI-NA-MI VỀ CUỘC BẦU CỬ Ở
ĐỨC NĂM 1877

Bi-na-mi thân mến !

Phóng viên của anh ở Béc-lin chắc đã thông báo cho anh tất cả chi tiết của cuộc bầu cử ở Đức. Thắng lợi của chúng ta làm cho giai cấp tư sản Đức và nước ngoài kinh hoàng: ở đây, tại Luân Đôn, tất cả báo chí nói đến điều này. Điều đáng lưu ý hơn cả ở đây không phải là số lượng các khu vực bầu cử mới mà chúng ta giành được mặc dù cũng đáng để nhận xét rằng hoàng đế Vin-hem, quốc vương Dắc-den^{1*} và vị công tước bé nhỏ nhất trong tất cả các vị công tước bé nhỏ ở Đức (công ước Roi-xơ) đều sống ở các khu vực bầu cử do những người công nhân xã hội chủ nghĩa đại diện và do đó cả bản thân họ cũng được những người xã hội chủ nghĩa đại diện. Điều quan trọng nhất là, ngoài các khu vực mà chúng ta thu được đa số, chúng ta cũng đã thu được một số lượng phiếu đáng kể, tuy là thiểu số, ở các thành phố lớn cũng như ở nông thôn. Ở Béc-lin - 31500 phiếu, ở Hăm-buốc, Bác-men-En-bơ-phen-đơ, Nu-ren-be, Dre-xden mỗi nơi 11000 phiếu; còn trong các vùng nông thôn không những chỉ ở Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ, Dắc-den, Brao-svai-gơ, mà ngay cả tại

1* – An-béc

thành trì của chủ nghĩa phong kiến, ở Méc-clen-bua, chúng ta đã giành được một số phiếu đáng kể, tuy là thiểu số, trong các công nhân nông nghiệp. Ngày 10 tháng Giêng 1874 chúng ta thu được 350 000 phiếu, ngày 10 tháng Giêng 1877 thu được ít ra là 600 000 phiếu. Kết quả bầu cử là một công cụ để chúng ta tổng kết lực lượng của mình; qua các tiểu đoàn, giờ đây anh có thể phán đoán được quân số của các đạo quân chủ nghĩa xã hội Đức được duyệt lại trong ngày bầu cử. Điều này có một ảnh hưởng tinh thần to lớn đến một đảng xã hội chủ nghĩa đang hân hoan nhận thấy những thắng lợi của mình, cũng như ảnh hưởng đến những công nhân chưa được lôi cuốn vào phong trào, và còn ảnh hưởng đến kẻ thù của chúng ta nữa, điều rất hay là, cứ ba năm một lần, người ta phạm phải cái tội đáng chết là đi bỏ phiếu. Các ngài chủ trương không tham gia bầu cử có thể nói gì mặc lòng, chỉ một sự việc như cuộc bầu cử ngày 10 tháng Giêng còn giá trị hơn tất cả mọi lời – ba hoa "cách mạng" của họ. Khi tôi nói đến *các tiểu đoàn và đạo quân* thì đó không phải là cách nói ẩn dụ. Ít nhất có một nửa, có lẽ thậm chí còn nhiều hơn, những người đàn ông 25 tuổi (đó là lứa tuổi thấp nhất) đã bầu cho chúng ta, là những người đã ở trong quân đội vài ba năm, biết sử dụng thành thạo súng có kim hỏa và đại bác có rãnh xoắn và đang nằm trong biên chế quân dự bị cũng như quân *lan-ve*⁵⁰ (3/4 toàn bộ quân đội thời chiến) sẽ ủng hộ chúng ta, do đó chúng ta có thể làm tan rã toàn bộ bộ máy quân sự và làm cho mọi cuộc chiến tranh tấn công trở lên không thể thực hiện được.

Sẽ có người nói rằng: vậy tại sao các anh không tiến hành cuộc cách mạng ngay bây giờ với những lực lượng như vậy? Bởi vì chúng ta chỉ mới có tất cả 60 vạn phiếu trên 5 triệu rưỡi phiếu, hơn nữa số phiếu này lại rải rác khắp các khu vực khác nhau, cho nên chúng ta chắc chắn sẽ bị đánh bại; nếu chúng ta tiến hành những cuộc khởi nghĩa không suy tính kỹ và hành động không suy xét thì tự mình sẽ bóp chết phong trào, phong

trào đó chỉ cần một thời gian không lâu nữa là có thể đưa chúng ta đến thắng lợi chắc chắn. Rõ ràng rằng chúng ta đạt được thắng lợi không phải dễ dàng, rằng người Phổ sẽ không để cho toàn bộ quân đội của họ, tiềm nhiệm phải chủ nghĩa xã hội mà không áp dụng những biện pháp đối phó; nhưng, thế lực phản động và sự đàn áp càng mạnh bao nhiêu thì làn sóng càng dâng cao bấy nhiêu cho đến khi cuối cùng cuốn đi hết tất cả những con dê ngăn nó. Anh có biết điều gì đã xảy ra ở Béc-lin không? Tối ngày 10 tháng trước, một đám người rất đông – bản thân cảnh sát ước tính khoảng 22 nghìn người – đứng chật tất cả các đường phố gần toà nhà nơi uỷ ban xã hội chủ nghĩa đóng. Nhờ tổ chức và kỷ luật tuyệt diệu của Đảng ta, Uỷ ban đã nhận được tin trước tiên về kết quả cuối cùng của cuộc bầu cử. Khi *kết quả* được công bố, tất cả đám đông đều đồng thanh *hoan hô*, hoan hô ai? những người được bầu ư? – Không phải, "*hoan hô nhà cổ động tích cực nhất của chúng ta, uỷ viên công tố của nhà vua: Te-xen-đoóc-phơ*" ! Con người này trong các vụ án chống những người xã hội chủ nghĩa bao giờ cũng tỏ ra xuất sắc và bằng những hành động bạo lực của mình, ông đã làm tăng gấp đôi số người ủng hộ chúng ta.

Những người của chúng ta đã đáp lại tất cả các biện pháp bạo lực như vậy đó: họ chẳng những không đếm xỉa gì đến chúng, mà thậm chí còn khích động chúng coi như một công cụ tốt nhất của việc cổ động.

Chào thân ái
Ph.Ăng-ghen của anh

Viết ngày 13 tháng Hai 1877

Đã đăng trên báo "*La Plebe*" số 7,
ngày 26 tháng Hai 1877

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a

PH.ĂNG-GHEN Ở I-TA-LI-A

Cuối cùng cả ở I-ta-li-a phong trào xã hội chủ nghĩa đã được đặt trên một cơ sở vững chắc và hứa hẹn một sự phát triển nhanh chóng và thắng lợi. Nhưng để bạn đọc hoàn toàn hiểu được bước ngoặt đã xảy ra, chúng tôi cần phải quay trở lại lịch sử xuất hiện của chủ nghĩa xã hội I-ta-li-a.

Sự hình thành phong trào ở I-ta-li-a có liên quan với những ảnh hưởng của phái Ba-cu-nin. Trong khi quần chúng lao động đang sôi sục lòng căm thù giai cấp rất mãnh liệt, nhưng còn hết sức mơ hồ, đối với bọn bóc lột mình, một nhóm nhỏ những luật sư trẻ tuổi, những bác sĩ, những nhà văn học, những người quản lý v.v. đã nắm lấy quyền lãnh đạo, dưới sự chỉ huy trực tiếp của Ba-cu-nin, ở tất cả những nơi nào có phần tử công nhân cách mạng nổi lên. Tất cả họ đều là những thành viên đã được biết ở mức độ khác nhau bí mật của cái liên minh bí mật phái Ba-cu-nin, mục đích của liên minh này là làm cho toàn

bộ phong trào công nhân châu Âu phục tùng sự lãnh đạo của nó và bằng cách đó giành được sự thống trị của phái Ba-cu-nin trong cuộc cách mạng xã hội sắp tới. Những tài liệu chính xác hơn về việc này được trình bày tỷ mỉ trong cuốn sách mỏng: "Âm mưu chống lại Quốc tế" (Brao-svai-gơ, Nhà xuất bản Brắc-cơ)⁵¹.

Khi phong trào trong công nhân đang còn trong trứng nước thì người ta đã thực hiện điều đó một cách rất tốt đẹp. Những câu sáo rỗng cách mạng cuồng nhiệt của phái Ba-cu-nin đâu đâu cũng gây nên những tràng vỗ tay mong đợi, thậm chí cả những phần tử lớn lên từ những phong trào cách mạng – chính trị trước đây cũng bị trào lưu đó cuốn đi theo; ngoài Tây Ban Nha, cả I-ta-li-a, theo lời chính Ba-cu-nin, cũng đã trở thành "nước cách mạng nhất châu Âu"⁵². Cách mạng theo cái nghĩa là âm ỉ rất nhiều nhưng hiệu quả thì ít. Ngược lại với cuộc đấu tranh về thực chất là chính trị mà nhờ đó phong trào công nhân Anh, sau đó là Pháp và cuối cùng là Đức đã được trưởng thành và củng cố, ở đây mọi hoạt động chính trị đều bị lên án vì hoạt động này bao hàm sự thừa nhận "nhà nước", mà "nhà nước" là hiện thân của mọi điều tàn ác. Vậy là: cấm thành lập *đảng* công nhân, cấm đấu tranh cho bất kỳ biện pháp bảo vệ nào chống lại bóc lột, chẳng hạn cho ngày lao động bình thường, cho việc hạn chế lao động phụ nữ và trẻ em; và trước hết là cấm tham gia vào tất cả *các cuộc bầu cử*. Và thay vào đó là cần phải cổ động, tổ chức và hoạt động bí mật vì mục đích của cuộc cách mạng tương lai, cuộc cách mạng này một khi từ trên trời rơi xuống, thì phải được tiến hành không có bất kỳ chính phủ lâm thời nào hết, hoàn toàn thủ tiêu mọi cơ quan nhà nước hoặc mọi cái gì giống như cơ quan nhà nước, mà chỉ dựa vào tính chủ động của quần

chúng lao động (do Liên minh gửi đến một cách bí mật)... "Nhưng đừng có hỏi như thế nào!"^{1*}.

Khi phong trào, như chúng tôi đã nói, còn đang ở trong tình trạng thơ ấu thì người ta đã thực hiện tất cả những điều đó một cách rất tốt đẹp. Đại đa số các thành phố ở I-ta-li-a, trong một mức độ nhất định, hãy còn đứng ngoài các quan hệ thế giới, những quan hệ mà họ chỉ được biết dưới hình thức quan hệ với người nước ngoài. Những thành phố đó cung cấp cho nông dân ngoại ô các sản phẩm sản xuất thủ công và làm môi giới bán các sản phẩm nông nghiệp trong một phạm vi rộng lớn hơn. Ngoài ra trong các thành phố đó có tầng lớp quý tộc chiếm hữu ruộng đất, sinh sống ở đây bằng địa tô của mình, cuối cùng có nhiều người nước ngoài mang tiền bạc của mình đến đây. Trong các thành phố này những phần tử đối lập không nhiều lắm, rất kém phát triển, hơn nữa còn bị pha trộn nhiều bởi những kẻ không có việc làm cố định hoặc không có việc làm thường xuyên, những quan hệ với người nước ngoài và khí hậu ôn hoà đã thúc đẩy thêm tình trạng đó. Những câu ba hoa cách mạng cực đoan thì thâm về dao găm và thuốc độc đã tìm được cho mình mảnh đất thuận lợi ở đây trước nhất. Nhưng ở I-ta-li-a cũng có những thành phố công nghiệp, chủ yếu là ở miền Bắc; và một khi phong trào đã bắt rễ được trong quần chúng thực sự vô sản của các thành phố này thì món ăn có phẩm chất tồi như vậy không thể thoả mãn người ta được nữa, và những người lao động này sẽ không chịu để cho những tay tư sản trẻ đã thất thế bảo trợ họ nữa, những tên này sợ dĩ chạy theo chủ nghĩa xã hội là vì, theo

1* Hai-nơ. Trong tập thơ "Nỗi đau khổ của tuổi thanh xuân": Phần "Các ca khúc". Bài thư thứ tám.

lời của Ba-cu-nin "con đường danh vọng của chúng ta đi vào ngõ cụt".

Điều đã xảy ra là như vậy. Công nhân Bắc I-ta-li-a ngày càng tỏ ra bất bình đối với việc cấm mọi hoạt động chính trị, tức là mọi hoạt động *chân chính* vượt ra khỏi giới hạn của những lời ba hoa rỗng tuếch và những hoạt động âm mưu. Những thắng lợi bầu cử của người Đức năm 1874 và kết quả mà người Đức đạt được – việc liên hiệp những người xã hội chủ nghĩa Đức – cũng không phải là không được biết rõ ở I-ta-li-a. Những phần tử đã trải qua phong trào cộng hoà cũ và bất đắc dĩ phải phục tùng tiếng gào thét "vô chính phủ" đã bắt đầu lợi dụng cơ hội ngày càng nhiều để nhấn mạnh tính tất yếu của cuộc đấu tranh chính trị và thể hiện trên báo "La Plebe" quan điểm đối lập đã được thức tỉnh. Tờ báo hàng tuần này trong những năm đầu tồn tại của nó là một tờ báo mang tính chất cộng hoà, chẳng bao lâu đã nhập vào phong trào xã hội chủ nghĩa và đã cố hết sức tránh xa mọi khuynh hướng bè phái "vô chính phủ". Khi quần chúng công nhân miền Bắc I-ta-li-a cuối cùng đã vượt quá những người lãnh đạo hay quấy rầy của mình và đã xây dựng được một phong trào thực sự thay cho cái phong trào ảo tưởng thì họ phát hiện thấy tờ "Plebe" là một tờ báo đôi khi vui lòng đăng những điều tà giáo ám chỉ tính tất yếu của cuộc đấu tranh chính trị.

Nếu Ba-cu-nin còn sống ông ta sẽ đấu tranh chống cái điều tà giáo đó theo phương pháp quen thuộc của ông. Ông ta sẽ quy cho những người cộng tác với tờ "La Plebe" là "chủ nghĩa uy quyền" khát khao quyền lực, háo danh v.v. sẽ buộc cho họ đủ mọi thứ tội mang tính chất cá nhân nhỏ mọn và sẽ lập đi lập lại điều đó trên tất cả các cơ quan ngôn luận của Liên minh ở Thụy Sĩ, I-ta-li-a, Tây Ban Nha. Sau đó rồi ông ta mới chỉ ra rằng tất cả những tội lỗi đó chỉ là hậu quả không tránh khỏi của cái tội tổ tông tày trời: tà giáo thừa nhận hoạt động chính trị, vì hoạt

động chính trị đòi hỏi phải thừa nhận nhà nước, nhà nước lại là hiện thân của chủ nghĩa quyền uy của sự thống trị, và do đó kẻ nào muốn có hoạt động chính trị của giai cấp công nhân thì hẳn là cũng dứt khoát muốn có quyền lực chính trị cho mình, và như vậy kẻ đó là kẻ thù của giai cấp công nhân và các người hãy ném đá vào mặt hắn! Ba-cu-nin đã nắm được phương pháp đó một cách hoàn thiện, cái phương pháp vay mượn của ông Mác-xi-mi-li Rô-be-xpi-e đã quá cố, nhưng chỉ có điều là quá lạm dụng phương pháp này và sử dụng nó quá đơn điệu. Tuy nhiên đó cũng chỉ là phương pháp duy nhất đầu là có thể thành công tạm thời.

Nhưng Ba-cu-nin đã chết, và sự điều khiển thế giới một cách bí mật chuyển sang tay ông Giêm-xơ Ghi-ôm ở Nơ-sa-ten thuộc Thụy Sĩ. Vị trí của một con người trần thế đã trải qua nhiều thử thách, được thay thế bởi một kẻ thông thái róm rỗng nhắc mang cái cuồng tín của kẻ theo thuyết Can-vanh Thụy Sĩ vào học thuyết vô chính phủ. Lòng tin chân chính phải được tuân thủ bằng bất cứ giá nào, và dù như thế nào anh giáo viên thiện cận ở Nơ-sa-ten cũng phải được thừa nhận là giáo hoàng của lòng tin chân chính đó. "Bản tin của Hội liên hiệp Giu-y-ra"⁵³ – một hội liên hiệp rõ ràng là không có đến 200 thành viên chơi lại với 5000 thành viên của Liên đoàn lao động Thụy Sĩ – được tuyên bố là một tờ báo chính thức của giáo phái ấy và đã lên tiếng "quở trách" một cách thẳng thừng những kẻ dao động lòng tin. Nhưng công nhân Lô-m-bác-di đã được tổ chức lại thành Liên đoàn Thượng I-ta-li-a, không còn muốn nghe những lời chỉ giáo ấy nữa. Và vào mùa thu năm ngoái, khi "Bản tin Giu-y-ra" dễ dàng cho phép mình *hạ lệnh* cho tờ báo "Plebe" đuổi cổ nhà báo Pa-ri không vừa ý ông Ghi-ôm – thì tình bạn của họ cũng chấm dứt từ đó. Bản tin tiếp tục kết tội tờ "Plebe" và những người Bắc I-ta-li-a là tà giáo. Nhưng những người đó giờ đây đã biết rõ vấn đề là thế nào rồi; họ biết rằng đằng sau sự thuyết giáo về chủ trương

vô chính phủ và tự trị, là tham vọng của một số kẻ âm mưu muốn chỉ huy một cách độc đoán toàn bộ phong trào công nhân.

"Bốn dòng ngắn ngủi một mực trong chú thích đã đập vào mặt tờ "Bản tin Giu-ra" và thế là nó trình bày sự việc dường như là chúng ta phần nọ đối với nó, thực ra thì nó chỉ làm cho chúng ta *buồn cười* mà thôi. Đúng như vậy, thật là trẻ con nếu mắc lừa những kẻ gõ vào mọi cửa với một lòng ghen tị bệnh hoạn và ra sức vu khống để van xin một cách hèn hạ cho được dù là một chút cảm giận đối với chúng ta và bạn bè chúng ta. Cái bàn tay hoạt động từ lâu bằng cách *gieo rắc bất hoà và hiểm khích* thì ai ai cũng biết rất rõ, cho nên những âm mưu xảo quyệt theo kiểu tín đồ dòng Tên (của Lô-i-ô-la) của nó không còn có thể lừa bịp được ai nữa". ("Plebe", ngày 21 tháng Giêng 1877).

Còn trong số báo ngày 26 tháng Hai, cũng những con người đó được gọi là "một số kẻ *vô chính phủ* thiện cận và – thật là một sự mâu thuẫn kỳ quặc! – đồng thời lại là những đầu óc *độc đoán*". Đó là một bằng chứng tốt nhất chứng tỏ ở Mi-la-nô các ngài này hoàn toàn bị người ta biết tỏng và ở đấy họ không còn có thể gây ra tai hoạ được nữa.

Cuộc bầu cử ở Đức ngày 10 tháng Giêng và bước ngoặt trong phong trào Bỉ gắn liền với cuộc bầu cử đó – từ bỏ chính sách không bỏ phiếu trước đây và thay vào đó bằng công tác cổ động cho quyền phổ thông đầu phiếu và pháp luật về công xưởng – đã hoàn thành nốt những cái còn lại. Ngày 17 và 18 tháng Hai ở Mi-la-nô đại hội Liên đoàn Thượng I-ta-li-a đã họp. Trong các nghị quyết đại hội người ta tránh mọi sự thù địch không cần thiết và không đứng chỗ đối với các nhóm Ba-cu-nin trong các hội viên Quốc tế I-ta-li-a. Trong các nghị quyết đó thậm chí thể hiện cả việc sẵn sàng tham gia đại hội được triệu tập ở Bruy-xen, một đại hội tìm cách hợp nhất các phái khác nhau trong phong trào công nhân châu Âu. Nhưng đồng thời chúng cũng nêu ra hết sức rõ ràng ba điểm có ý nghĩa quyết định đối với phong trào ở I-ta-li-a:

1) để bảo đảm thắng lợi cho phong trào cần phải áp dụng

mọi phương tiện có thể có được, như vậy là cả các phương tiện chính trị.

2) công nhân xã hội chủ nghĩa cần phải được tổ chức thành một *chính đảng* xã hội chủ nghĩa, độc lập với bất kỳ đảng phái chính trị hoặc tôn giáo nào khác, và

3) Liên đoàn Thượng I-ta-li-a, trong điều kiện tự trị của mình và trên cơ sở điều lệ *đầu tiên* của Quốc tế, tự coi mình là thành viên của liên minh vĩ đại đó, một thành viên *độc lập* với tất cả các hội khác ở I-ta-li-a, song nó vẫn tiếp tục chứng tỏ tinh thần đoàn kết của mình với các hội đó như từ trước đến nay.

Vậy là: đấu tranh chính trị, tổ chức chính đảng và đoạn tuyệt với phái vô chính phủ. Bằng những nghị quyết này, Liên đoàn Thượng I-ta-li-a đã đoạn tuyệt dứt khoát với phái Ba-cu-nin và đứng trên cơ sở chung của phong trào công nhân châu Âu vĩ đại. Vì nó bao gồm một bộ phận phát triển nhất về mặt công nghiệp của I-ta-li-a — Lô-m-bác-di, Pi-ê-mông, Vơ-ni-dơ cho nên không phải chờ lâu nó mới giành được thành tích. Trước việc áp dụng những phương thức cổ động khôn ngoan đó, những phương thức đã được kiểm tra qua kinh nghiệm của tất cả các nước khác, thì những lời lẽ ba hoa rỗng tuếch của các ông lang vườn phái Ba-cu-nin sẽ chóng bộc lộ sự bất lực của mình, còn giai cấp vô sản I-ta-li-a ở miền Nam đất nước cũng sẽ sớm vứt bỏ ách nô dịch của những kẻ coi sứ mệnh lãnh đạo phong trào công nhân của họ là nảy sinh từ địa vị những người tư sản bị phá sản của họ.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng giữa
ngày 6 và 14 tháng Ba 1877
Đã đăng trên báo "Vorwärts" số 32, ngày
16 tháng Ba 1877

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức

PH.ĂNG-GHEN CÁC MÁC

Các Mác, người đầu tiên đã đặt cơ sở khoa học cho chủ nghĩa xã hội và do đó toàn bộ phong trào công nhân hiện đại, sinh ở Tơ-ria năm 1818. Đầu tiên, Mác học luật ở Bon và Béc-lin, nhưng chẳng bao lâu Mác chuyển hẳn sang nghiên cứu lịch sử và triết học và đến năm 1842, khi Mác đang sắp sửa làm giáo sư phụ trách giảng dạy triết học thì phong trào chính trị, phát sinh từ sau khi vua Phri-đrich — Vin-hem III chết, đã khiến Mác chuyển sang một hướng khác. Với sự tham gia của Mác, những thủ lĩnh của giai cấp tư sản tự do vùng Ranh ở Khuên như Cam-pơ-hau-den, Han-dơ-man và những người khác nữa, đã sáng lập ra tờ "Rheinische Zeitung"⁵⁴; việc Mác phê phán những cuộc tranh luận của Hội đồng dân biểu tỉnh Ranh đã làm chấn động dư luận, và đến mùa thu 1842, Mác được giao phó nhiệm vụ điều khiển tờ báo nói trên. Cố nhiên là tờ "Rheinische Zeitung" bị kiểm duyệt, nhưng cơ quan kiểm duyệt vẫn không làm gì được nó¹). Tờ "Rheinische Zeitung" gần như bao giờ cũng vẫn đăng

1) Nhân viên kiểm duyệt đầu tiên phụ trách kiểm duyệt tờ "Rheinische Zeitung" là viên cố vấn cảnh sát Đô-lê-san, cũng chính ông này đã gạch bỏ mục quảng cáo đăng trên tờ "Kölnische Zeitung" "Thần khúc" của Đan-tơ do *Phi-la-lét* dịch (ông này về sau trở thành vua I-ô-han Dắc-den), với lời ghi chú sau đây: "Không nên đem cái thiêng liêng ra làm trò hài hước".

được những bài cần thiết; thoát đầu người ta đưa trình những tài liệu không quan trọng gì mấy cho nhân viên kiểm duyệt cứ việc cắt cho cho đến khi chính người kiểm duyệt chịu nhượng bộ hoặc bắt buộc phải nhượng bộ vì bị dọa rằng báo ngày mai sẽ không ra. Nếu có độ mười tờ báo khác cũng bạo gan như tờ "Rheinische Zeitung" và những người xuất bản các báo đó cũng bằng lòng hy sinh thêm mấy trăm ta-le, thì có lẽ từ năm 1843 chế độ kiểm duyệt ở Đức đã trở thành bất lực rồi. Nhưng bọn chủ báo ở Đức là một bọn phi-li-xtanh hèn mạt và nhút nhát, nên tờ "Rheinische Zeitung" đã phải chiến đấu một mình. Nó đã làm cho người ta phải thay đổi hết nhân viên kiểm duyệt này đến nhân viên kiểm duyệt khác. Cuối cùng, người ta bắt báo đó phải chịu kiểm duyệt hai lần: sau lần kiểm duyệt đầu, báo đó phải trình viên đốc lý một lần nữa để ông này kiểm duyệt lại lần cuối cùng. Nhưng việc đó cũng chẳng giúp ích gì. Cho nên đến đầu năm 1843 chính phủ đã phải tuyên bố rằng chẳng làm gì được tờ báo đó cả, và họ cấm tuyệt hẳn.

Trong thời kỳ đó, sau khi đã kết hôn với em gái của Phôn Vextơ-pha-len, ông này về sau là một bộ trưởng phản động, Mác sang Pa-ri; ở đây Mác cùng với A.Ru-gơ xuất bản tờ "Deutsch – Französische Jahrbücher"⁵⁵, trong tạp chí này, Mác đã mở đầu loạt tác phẩm xã hội chủ nghĩa của mình bằng tác phẩm "Phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghen". Sau đó, ông cùng với Ăng-ghen xuất bản cuốn "Gia đình thần thánh. Chống Bru-nô Bau-ơ và đồng bọn", một tác phẩm phê phán châm biếm đối với một trong những hình thức cuối cùng của chủ nghĩa duy tâm trong triết học Đức đương thời.

Trong khi nghiên cứu khoa kinh tế chính trị và lịch sử đại cách mạng Pháp, Mác vẫn đủ thì giờ để hễ có dịp là công kích Chính phủ Phổ. Chính phủ Phổ đã trả thù Mác bằng cách vận động nội các Ghi-dô trục xuất Mác khỏi nước Pháp vào mùa xuân

năm 1845⁵⁶. Hình như chính ông A-lê-xan-đơ Phôn Hum-bôn đã đứng làm trung gian trong việc này. Mác đến Bruy-xen, và năm 1847 ông cho xuất bản ở đó tác phẩm "Sự khốn cùng của triết học" bằng tiếng Pháp để phê phán cuốn "Triết học của sự khốn cùng" của Pru-đông, và năm 1848 xuất bản quyển "Bàn về tự do thương mại". Cùng trong thời gian ấy, Mác đã thành lập được ở Bruy-xen Hội liên hiệp công nhân Đức và bắt đầu tiến hành công tác cổ động thực tiễn. Đối với Mác, công tác này càng quan trọng thêm kể từ năm 1847 là lúc Mác cùng các bạn hoạt động chính trị với ông gia nhập Liên đoàn những người cộng sản, một tổ chức bí mật đã có từ lâu. Từ đó toàn bộ tổ chức ấy được triệt để cải tổ lại. Hội liên hiệp công nhân Đức từ trước đến bây giờ là một tổ chức ít nhiều bí mật, đã trở thành một tổ chức bình thường, làm công tác tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản, chỉ trong trường hợp cần thiết thì mới bí mật; đó là tổ chức *đầu tiên* của Đảng dân chủ xã hội Đức. Cứ ở đâu có Hội liên hiệp công nhân Đức là ở đó có Liên đoàn. Hầu như trong tất cả những hội ấy ở Anh, Bỉ, Pháp và Thụy Sĩ, cũng như trong một số rất lớn những hội ở Đức, những người lãnh đạo đều là thành viên của Liên đoàn và Liên đoàn đã đóng góp rất lớn vào phong trào công nhân Đức phát sinh lúc bấy giờ. Mặt khác, Liên đoàn của chúng tôi là tổ chức đầu tiên đã nêu bật tính chất quốc tế của toàn bộ phong trào công nhân và trên thực tế, nó đã chứng tỏ tính chất đó ở chỗ thành phần gia nhập Liên đoàn gồm có cả người Anh, người Bỉ, người Hung-ga-ri, người Ba Lan, v.v., và đã tổ chức những cuộc hội nghị công nhân quốc tế, chủ yếu là ở Luân Đôn.

Việc cải tổ Liên đoàn được thực hiện trong hai cuộc đại hội họp năm 1847 và chính cuộc đại hội thứ hai đã quyết định khởi thảo và công bố những cơ sở của cương lĩnh Đảng dưới hình thức một

bản tuyên ngôn và Mác và Ăng-ghe-nơ được giao trách nhiệm viết. Thế là "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" ra đời, xuất bản lần đầu tiên năm 1848, ít lâu trước cuộc Cách mạng tháng Hai, và sau đó đã được dịch ra hầu hết các thứ tiếng ở châu Âu.

Mác cộng tác với tờ "Deutsche – Brüsseler – Zeitung" là tờ báo đã thắng tay vạch trần trạng thái bình lặng ở tổ quốc dưới chế độ cảnh sát, việc đó đã khiến cho Chính phủ Phổ có cơ để yêu cầu trục xuất Mác một lần nữa, song không có kết quả. Nhưng khi mà ảnh hưởng của cuộc Cách mạng tháng Hai cũng gây nên một phong trào quần chúng ở cả Bruy-xen, và khi thấy sắp xảy ra một sự thay đổi chế độ ở Bỉ, thì Chính phủ Bỉ liền thắng tay bắt giam và trục xuất Mác. Lúc đó, chính phủ lâm thời Pháp đã cho Phlô-công mời Mác trở lại Pa-ri, và Mác đã đến Pa-ri theo lời mời đó.

Ở Pa-ri, Mác trước hết chống lại một kế hoạch mạo hiểm đang lưu hành trong những kiều dân Đức ở Pa-ri, định tổ chức những công nhân Đức tại nước Pháp thành những đội quân đặc biệt có vũ trang và định dùng những đội quân đó để nhập cảng cách mạng và chế độ cộng hoà vào nước Đức. Bởi vì một mặt, chính bản thân nước Đức phải tự mình làm lấy cách mạng; mặt khác, bất cứ một đội quân cách mạng nào của nước ngoài thành lập ở Pháp cũng đều bị những bọn như La-mác-tin của chính phủ lâm thời tố giác trước với chính phủ mà đội quân đó định đánh đổ, như tình trạng đã xảy ra ở Bỉ và ở Ba-den.

Sau cuộc Cách mạng tháng Ba, Mác đến Khuê-nơ, ở đó Mác sáng lập tờ "*Neue Rheinische Zeitung*", sống được từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến 19 tháng Năm 1849. Trong phong trào dân chủ bấy giờ, đó là tờ báo duy nhất đại diện cho quan điểm của giai cấp vô sản, đặc biệt là đứng về phe hoàn toàn tán thành những người khởi nghĩa tháng Sáu 1848 ở Pa-ri, điều đó đã làm cho

hầu hết những cổ đông của tờ báo ấy rời bỏ nó. Mặc dầu tờ "Kreuz - Zeitung"⁵⁷ đã la lối lên rằng việc tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã dám đả kích tất cả những cái gì thiêng liêng – từ vua và tể tướng của đế chế cho đến người hiến binh, hơn nữa lại dám làm như thế ở một pháo đài của nước Phổ đang có cả một đội quân đông tới 8000 người, – thật là cái "ngọn Sim-bô-ra-đô" của sự lộng hành hỗn láo; mặc dầu bọn phi-li-xtanh tự do ở Ranh đột nhiên trở thành phản động đã nổi điên lên; mặc dầu lệnh giới nghiêm công bố ở Khuê-nơ vào mùa thu năm 1848 đã làm cho tờ báo phải tạm đình bản một thời gian dài; mặc dầu viên bộ trưởng tư pháp của đế chế Phran-phuốc đã tố cáo với viên công tố ở Khuê-nơ hết bài này đến bài khác của tờ báo, nhằm truy tố tờ báo trước pháp luật; nhưng tất cả những việc đó đều chỉ là uổng công, tờ báo vẫn cứ được tiếp tục biên soạn và in ra rất thung dung trước mắt bọn cảnh sát, và càng đả kích chính phủ và giai cấp tư sản mạnh bao nhiêu thì tờ báo càng phát hành được nhiều và càng nổi tiếng bấy nhiêu. Cho đến tháng Mười một 1848, khi nổ ra cuộc đảo chính ở Phổ, tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã cho đăng một lời hiệu triệu ngay trên trang đầu của mỗi số báo, kêu gọi nhân dân chống thuế và dùng bạo lực đối phó với bạo lực. Lời hiệu triệu đó và một bài khác nữa đã làm cho tờ báo bị đưa ra toà, nhưng cả hai lần đều được trắng án. Cuối cùng, khi những cuộc khởi nghĩa tháng Năm 1849 đã bị đè bẹp ở Dre-xden và Ranh và khi nước Phổ đã tập trung và động viên được một lực lượng quân đội lớn để tiến hành một chiến dịch trấn áp cuộc khởi nghĩa ở Ba-den-Pphan-xơ, thì chính phủ cho là đã đủ sức để dùng bạo lực đóng cửa tờ "Neue Rheinische Zeitung". Số báo cuối cùng in toàn màu đỏ, ra ngày 19 tháng Năm.

Mác lại đến Pa-ri; nhưng chỉ vài tuần sau cuộc biểu tình ngày 13 tháng Sáu 1849, Chính phủ Pháp đã buộc Mác phải chọn một trong hai điều là: hoặc là đến ở hãn ở Brô-ta-nơ hoặc rời khỏi

nước Pháp. Mác nhận rời khỏi nước Pháp và đến ở hãn Luân Đôn.

Năm 1850, người ta lại tìm cách tiếp tục tái bản tờ "Neue Rheinische Zeitung" dưới hình thức tạp chí (ở Hăm-buốc)⁵⁸, nhưng chỉ ít lâu đã phải từ bỏ ý định đó vì bọn phản động ngày càng làm dữ. Ngay sau khi nổ ra cuộc đảo chính tháng Chạp 1851 ở Pháp, Mác cho xuất bản cuốn "Ngày 18 tháng Sương mù của Lu-i Bô-na-pác-tơ" (xuất bản ở Niu Oóc năm 1852; xuất bản lần thứ hai ở Hăm-buốc năm 1969, ít lâu trước chiến tranh). Năm 1853, Mác viết "Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuên" (trước hết in ở Ba-lơ, sau đó ở Bô-xtơn, rồi gần đây lại ở Lai-pxích).

Sau vụ án những người trong Liên đoàn những người cộng sản ở Khuên, Mác không làm công tác cổ động chính trị nữa và suốt trong mười năm, một mặt, Mác nghiên cứu những kho tàng phong phú về môn kinh tế chính trị để trong thư viện quốc gia Anh, mặt khác Mác cộng với tờ "New-York Daily Tribune"⁵⁹. Trước khi nổ ra cuộc nội chiến ở Mỹ, tờ báo đó không chỉ đăng những bài báo ký tên Mác, mà còn đăng rất nhiều bài xã luận do Mác viết về tình hình châu Âu và châu Á nữa. Những bài của Mác công kích kịch liệt huân tước Pan-móc-xtơn, dựa vào việc nghiên cứu sâu sắc những tài liệu của nhà cầm quyền nước Anh, đã được in tại Luân Đôn dưới hình thức một tập văn đả kích.

Kết quả đầu tiên của những năm dài nghiên cứu về kinh tế của Mác là tác phẩm "Góp phần phê phán khoa học kinh tế chính trị", tập thứ nhất, ra đời năm 1859 ở Béc-lin, do Đun-cơ xuất bản. Trong tác phẩm này, lần đầu tiên Mác trình bày học thuyết về giá trị bao gồm cả học thuyết về tiền tệ một cách có hệ thống. Trong thời kỳ chiến tranh I-ta-li-a, trên tờ báo tiếng Đức "Das Volk"⁶⁰ xuất bản ở Luân Đôn, Mác đã đấu tranh chống chủ nghĩa

Bô-na-pác-tơ đang đội lốt tự do và đóng vai kẻ giải phóng những dân tộc bị áp bức, cũng như đấu tranh chống chính sách của Phổ bấy giờ núp dưới danh nghĩa trung lập, để hòng đục nước béo cò. Trong thời gian đó, Mác cũng công kích cả Các Phô-gơ là kẻ ăn tiền của Lu-i-Na-pô-lê-ông, và theo lệnh của hoàng thân Na-pô-lê-ông (Plông-Plông), đã chủ trương giữ chính sách trung lập, thậm chí còn chủ trương nước Đức đồng tình với Bô-na-pác-tơ nữa. Để trả lời nhiều điều vu khống dè tiện nhất và đã được bịa ra một cách khôn khéo của Phô-gơ đối với mình, Mác đã trả đòn bằng cuốn "Ngài Phô-tơ", xuất bản ở Luân Đôn năm 1860. Trong tác phẩm này Mác đã vạch mặt Phô-gơ và đồng đảng của hắn trong bọn dân chủ giả hiệu theo chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ; Mác đã dùng những chứng cứ ngoài nước và trong nước để chứng minh rằng Phô-tơ đã bị Đế chế tháng Chạp mua chuộc. Mười năm sau, điều đó đã được chứng thực, trong danh sách bọn làm thuê cho Bô-na-pác-tơ tìm thấy ở Tuyen-lơ-ri năm 1870 và do Chính phủ tháng Chín công bố, ở vần chữ P, người ta đã đọc thấy những dòng những này: "Phô-gơ – tháng Tám 1859 đã trao cho Phô-gơ... 40 000 phrăng"⁶¹.

Cuối cùng, đến năm 1867, tác phẩm chính của Mác: "Tư bản. Phê phán khoa kinh tế chính trị. Quyển thứ nhất", được xuất bản ở Hăm-buốc. Tác phẩm này đã trình bày những nguyên lý cơ bản của những quan điểm kinh tế và xã hội chủ nghĩa của Mác, cùng những nét chính của sự phê phán của Mác đối với xã hội đương thời, đối với phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và những hậu quả của nó. Tác phẩm đánh dấu thời đại ấy được xuất bản lần thứ hai vào năm 1872. Hiện nay Mác đang hoàn thành quyển thứ hai.

Trong thời kỳ đó, ở nhiều nước châu Âu, phong trào công nhân lại nổi lên rất mạnh mẽ khiến Mác đã có thể nghĩ tới việc thực hiện cái mộng mà Mác ôm ấp từ lâu: lập ra một tổ chức

công nhân, tập hợp công nhân ở những nước phát triển nhất ở châu Âu và châu Mỹ, một tổ chức có thể nói là hiện thân của tính chất quốc tế của phong trào xã hội chủ nghĩa trước con mắt của chính bản thân công nhân cũng như trước con mắt của giai cấp tư sản và các chính phủ, để khuyến khích và tăng cường lực lượng của giai cấp vô sản và làm cho những kẻ thù của giai cấp vô sản phải sợ hãi. Ngày 28 tháng Chín 1864, một cuộc hội nghị công khai họp tại hội trường Xanh-Mác-tin ở Luân Đôn để tổ sự đồng tình với Ba Lan, là nơi mà cuộc khởi nghĩa vừa bị nước Nga đè bẹp một cách tàn bạo, đã tạo cơ hội để nêu ra đề nghị nói trên; đề nghị đã được hoan nghênh nhiệt liệt. Thế là *Hội liên hiệp công nhân quốc tế* được thành lập; hội nghị bầu ra một Tổng hội đồng lâm thời, đóng trụ sở tại Luân Đôn, và chính Mác là linh hồn của Tổng Hội đồng khoá đó cũng như các khoá sau này cho suốt đến Đại hội La Hay. Chính Mác là người đã viết hầu hết những văn kiện do Tổng Hội Quốc tế công bố, từ bản Tuyên ngôn Thành lập năm 1864 cho đến Tuyên ngôn về cuộc nội chiến ở Pháp năm 1871. Nếu thuật lại toàn bộ hoạt động của Mác trong Quốc tế thì sẽ là viết lại lịch sử của chính Quốc tế, và lại tổ chức đó vẫn đang còn sống trong ký ức của những người công nhân châu Âu.

Sự thất bại của Công xã Pa-ri đã làm cho Quốc tế lâm vào một tình thế khó khăn. Chính lúc Quốc tế đã được đẩy lên hàng đầu trên vũ đài lịch sử châu Âu thì lại là lúc khắp nơi nó không còn có khả năng hoạt động thực tiễn một cách có hiệu quả nữa. Những sự biến đã đưa Quốc tế lên địa vị một cường quốc thứ bảy, đồng thời những sự biến đó cũng lại không cho phép Quốc tế động viên và vận dụng được lực lượng chiến đấu của mình nữa, nếu không thì sẽ phải chịu những thất bại không tránh khỏi và sẽ đẩy phong trào công nhân lùi lại hàng chục năm. Ngoài ra, từ nhiều phía, có những phần tử đã nhảy ra, định lợi dụng

tiếng tăm đột nhiên tăng lên của Hội liên hiệp để nhằm mục đích mưu hư vinh hoặc thoả mãn tham vọng cá nhân, mà không hiểu tình hình thật sự của Quốc tế hoặc không đếm xỉa gì đến tình hình đó. Đã đến lúc cần phải có một quyết định dứt khoát. Mác lại là người quyết định và thông qua quyết định đó tại Đại hội La Hay. Trong một bản nghị quyết trịnh trọng, Quốc tế đã tuyên bố không chịu trách nhiệm gì về những hành động của bọn Ba-cu-nin là bọn đầu não của những phần tử ngu xuẩn và đê tiện; và trước thế lực phản động bành trướng một cách phổ biến, Quốc tế nhận thấy không thể thoả mãn được những đòi hỏi cao đã đặt ra cho nó và không có cách nào duy trì được toàn bộ hoạt động của mình, nếu không chịu những hy sinh có thể không tránh khỏi làm cho phong trào công nhân phải đổ máu – trước tình hình như vậy, Quốc tế tạm thời phải rút lui khỏi vũ đài và bằng cách dời Tổng Hội đồng sang Mỹ. Những sự biến xảy ra về sau đã chứng tỏ quyết định đó là rất đúng, mặc dầu lúc bấy giờ và cả về sau này, quyết định đó đã bị chỉ trích rất nhiều. Một mặt, người ta đoạn tuyệt với ý định dùng danh nghĩa Quốc tế để mưu đồ những vụ manh động vô ích; mặt khác, sự liên hệ chặt chẽ và không ngừng giữa các đảng công nhân xã hội chủ nghĩa của các nước khác nhau đã chứng tỏ rằng vẫn có thể xây dựng được ý thức về sự nhất trí lợi ích và về sự đoàn kết của giai cấp vô sản tất cả các nước mà Quốc tế đã khơi lên, dù cho không có một tổ chức quốc tế với một hình thức nhất định, mà nếu lập ra lúc bấy giờ thì những mối liên hệ chỉ trở thành một sợi dây trói buộc mà thôi.

Sau Đại hội La Hay, Mác lại được yên tĩnh và rảnh rang để trở lại việc nghiên cứu lý luận của mình. Chúng ta mong rằng không lâu nữa Mác sẽ có thể cho in quyển II của bộ "Tư bản".

Trong số rất nhiều những phát hiện quan trọng đã ghi tên

Mác vào lịch sử khoa học, ở đây chúng tôi chỉ có thể nhấn mạnh hai điều.

Điều thứ nhất là Mác đã thực hiện một cuộc cách mạng trong toàn bộ quan niệm về lịch sử thế giới. Trước kia toàn bộ quan niệm về lịch sử đều dựa trên quan điểm cho rằng, xét đến cùng thì phải đi tìm nguyên nhân của mọi biến đổi lịch sử ở tư tưởng đang luôn luôn thay đổi của con người, và cho rằng trong tất cả những chuyển biến lịch sử, những chuyển biến chính trị là những chuyển biến quan trọng nhất chi phối toàn bộ lịch sử. Nhưng người ta lại không tìm xem tư tưởng của con người là do đâu mà ra và những nguyên nhân thúc đẩy những chuyển biến chính trị là những nguyên nhân nào. Chỉ có trong trường phái mới của các nhà sử học Pháp và một số trong những nhà sử học Anh, là đã tiến đến chỗ tin rằng ít ra từ thời trung cổ, động lực thúc đẩy trong lịch sử châu Âu là cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản đang lên chống quý tộc phong kiến để giành quyền thống trị xã hội và chính trị. Nhưng Mác đã chứng minh rằng, toàn bộ lịch sử loài người từ trước đến nay là lịch sử đấu tranh giai cấp, rằng trong toàn bộ cuộc đấu tranh chính trị muôn hình muôn vẻ và phức tạp, thì vấn đề bao giờ cũng chính chỉ là quyền thống trị xã hội và chính trị của những giai cấp xã hội này hay những giai cấp xã hội khác, chỉ là việc giữ lấy quyền thống trị cho những giai cấp cũ và việc giành quyền thống trị cho những giai cấp mới. Nhưng các giai cấp ấy sinh ra và tồn tại được là nhờ cái gì? Bao giờ cũng là nhờ những điều kiện vật chất, có thể cảm thấy được một cách thuần túy hữu hình, trong đó, vào từng thời kỳ nhất định, xã hội sản xuất ra và trao đổi những tư liệu cần thiết cho sự tồn tại của nó. Sự thống trị phong kiến ở thời trung cổ đã dựa trên nền kinh tế của những cộng đồng nông thôn nhỏ tự cấp tự túc, là những cộng đồng tự sản xuất ra hầu hết các vật phẩm tiêu dùng của mình, hầu như không biết gì

đến việc trao đổi và được tầng lớp quý tộc hiếu chiến bảo vệ chống lại kẻ thù bên ngoài và làm cho có một mối liên hệ có tính chất dân tộc, hoặc ít ra cũng có tính chất chính trị. Khi mà các thành thị xuất hiện, và cùng với chúng, một nền công nghiệp thủ công riêng biệt và một nền thương nghiệp, lúc đầu có tính chất nội địa, và sau đó có tính chất quốc tế, ra đời thì giai cấp tư sản thành thị cũng phát triển, giai cấp này, ngay từ thời trung cổ, do đấu tranh với giai cấp quý tộc nên cũng đã chiếm được một địa vị trong hệ thống phong kiến với tư cách là một đẳng cấp có đặc quyền. Nhưng việc tìm ra những lực địa mới ngoài châu Âu, bắt đầu từ giữa thế kỷ XV, đã đem lại cho giai cấp tư sản một trường hoạt động thương nghiệp rộng rãi hơn nhiều và do đó đem lại một kích thích mới cho sự phát triển của nền công nghiệp của giai cấp ấy. Trong những ngành quan trọng nhất, nghề thủ công được thay thế bằng công trường thủ công mà xét theo tính chất của nó thì đã có tính chất công xưởng, công trường thủ công đến lượt nó lại được thay thế bằng đại công nghiệp; đại công nghiệp này đã có thể nảy nở nhờ có những phát minh của thế kỷ trước, đặc biệt là nhờ việc phát minh ra máy hơi nước. Đến lượt nó, đại công nghiệp lại ảnh hưởng trở lại thương nghiệp, gạt bỏ công việc làm bằng tay cũ kỹ ở những nước lạc hậu, và tạo ra những phương tiện giao thông mới, hiện đại, như tàu thủy, đường sắt, điện báo, ở những nước phát triển hơn. Thế là giai cấp tư sản ngày càng tập trung của cải và sức mạnh xã hội vào trong tay mình, mặc dầu trong một thời gian lâu nữa nó vẫn bị gạt ra ngoài chính quyền lúc ấy đang nằm trong tay giai cấp quý tộc và bọn vua chúa dựa vào giai cấp quý tộc. Nhưng đến một trình độ phát triển nhất định, – chẳng hạn như ở Pháp sau cuộc đại cách mạng, – thì giai cấp tư sản cũng đoạt được chính quyền và đến lượt nó trở thành giai cấp thống trị đối với giai cấp vô sản và tiểu nông. Đứng trên quan điểm đó, – nếu người ta hiểu biết đầy đủ về

tình hình kinh tế của xã hội trong mỗi thời kỳ nhất định (điều mà những nhà chuyên môn về lịch sử của chúng ta không biết một tí gì cả) – thì tất cả mọi hiện tượng lịch sử đều có thể giải thích được rất dễ. Cả những quan niệm và tư tưởng của mỗi thời đại lịch sử cũng vậy, đều giải thích được một cách dễ dàng bằng những điều kiện sinh hoạt kinh tế của thời đại ấy và bằng những quan hệ xã hội và chính trị bắt nguồn từ những điều kiện ấy. Lần đầu tiên, lịch sử đã được đặt trên cơ sở thực sự của nó. Cái sự thật hiển nhiên mà cho mãi đến lúc đó người ta vẫn bỏ quên mất, là trước hết con người cần phải ăn, uống, ở và mặc, nghĩa là phải *lao động*, trước khi có thể đấu tranh để giành quyền thống trị, trước khi có thể hoạt động chính trị, tôn giáo, triết học, v.v., cái sự thật hiển nhiên ấy giờ đây rốt cuộc đã giành được vị trí thích đáng của nó trong lịch sử.

Đối với thế giới quan xã hội chủ nghĩa, nhận thức mới về lịch sử ấy có một ý nghĩa cực kỳ quan trọng. Nó chứng minh rằng toàn bộ lịch sử từ xưa đến nay vận động trong những đối kháng và những cuộc đấu tranh giai cấp, rằng bao giờ cũng có giai cấp thống trị và bị thống trị, bóc lột và bị bóc lột, rằng đại bộ phận loài người luôn luôn phải lao động cực nhọc và sống cùng khổ. Vì sao như vậy? Chỉ vì trong tất cả các giai đoạn phát triển trước kia của loài người, nền sản xuất đều còn thấp kém đến nỗi sự phát triển lịch sử chỉ có thể diễn ra dưới cái hình thức đối kháng ấy; đến nỗi sự tiến triển lịch sử nói chung và xét trong toàn bộ, được phó thác cho một nhóm thiểu số có đặc quyền, còn đông đảo quần chúng thì vẫn cứ phải dùng lao động của mình để kiếm lấy chúng thì vẫn cứ phải dùng lao động của mình để kiếm lấy những miếng ăn đủ cầm hơi và để không ngừng làm tăng thêm của cải cho một nhóm thiểu số có đặc quyền đặc lợi. Và quan điểm ấy về lịch sử là quan điểm đã giải thích một cách chính xác và hợp lý sự thống trị giai cấp đang tồn tại mà từ trước đến nay người ta chỉ lấy sự độc ác của con

người để giải thích; quan điểm ấy về lịch sử cũng đưa đến sự tin tưởng chắc chắn rằng, do sự phát triển phi thường mà lực lượng sản xuất đã đạt được hiện nay, thì không còn có một lý do gì nữa (ít ra cũng là ở trong những nước tiến bộ nhất) để chia người ta ra thành kẻ thống trị và người bị thống trị, thành kẻ bóc lột và người bị bóc lột; rằng giai cấp đại tư sản đang nắm chính quyền đã hoàn thành sứ mệnh lịch sử của nó rồi, rằng không những nó không còn đủ sức để lãnh đạo xã hội nữa mà nó đã trở thành một vật chướng ngại cho sự phát triển của sản xuất, như những cuộc khủng hoảng thương nghiệp, – nhất là cuộc khủng hoảng lớn vừa qua ⁶² – và tình trạng đình trệ của công nghiệp trong tất cả các nước đã chứng minh; rằng quyền lãnh đạo lịch sử từ nay đã chuyển sang giai cấp vô sản, là giai cấp, do địa vị xã hội của nó, chỉ có thể tự giải phóng mình bằng cách xoá bỏ bất cứ sự thống trị giai cấp nào, bất cứ sự nô dịch và sự bóc lột nào; rằng những lực lượng sản xuất xã hội đã phát triển lên đến mức mà giai cấp tư sản không còn có thể chế ngự được nữa, chỉ còn đợi giai cấp vô sản đoàn kết lại đoạt lấy những lực lượng sản xuất đó và thiết lập nên một chế độ đem lại cho mỗi một thành viên của xã hội khả năng tham gia không những vào việc sản xuất, mà cả vào việc phân phối và quản lý những của cải xã hội và nhờ có tổ chức kế hoạch hoá toàn bộ nền sản xuất, chế độ đó sẽ làm tăng thêm những lực lượng sản xuất xã hội và những sản phẩm do lực lượng sản xuất đó tạo ra đến mức đảm bảo thoả mãn được những nhu cầu hợp lý ngày càng tăng của mỗi người.

Phát hiện quan trọng thứ hai của Các Mác là sự giải thích một cách triệt để quan hệ giữa tư bản và lao động, nói một cách khác là vạch rõ việc nhà tư bản thực hiện bóc lột công nhân như thế nào trong xã hội hiện nay, trong phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đang tồn tại. Từ khi khoa kinh tế chính trị nêu ra luận điểm cho rằng lao động là nguồn gốc của mọi của cải

và mọi giá trị, thì nhất định người ta phải đặt ra câu hỏi: vì sao người lao động làm thuê lại không được hưởng toàn bộ giá trị mà lao động của anh ta đã sản xuất và vì sao anh ta lại phải để cho nhà tư bản hưởng một phần? Các nhà kinh tế học tư sản và những người xã hội chủ nghĩa đã mất công phí sức mà vẫn không giải đáp được câu hỏi ấy một cách khoa học và đúng đắn và cuối cùng phải đến Mác mới giải đáp được. Giải đáp của Mác như sau: tiền đề của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay là sự tồn tại của hai giai cấp xã hội: một bên là những nhà tư bản, những người chiếm hữu tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt, bên kia là những người vô sản, những người bị tước đoạt mọi sở hữu và chỉ có một món hàng duy nhất để đem bán là sức lao động của họ, và do đó, họ buộc phải bán sức lao động ấy để có được những tư liệu sinh hoạt cần thiết. Nhưng giá trị của một hàng hoá được quyết định bởi số lượng lao động xã hội cần thiết để sản xuất cũng như để tái sản xuất ra nó; cho nên giá trị sức lao động của một người trung bình trong một ngày, một tháng, một năm, được quyết định bởi lượng lao động đã được vật hoá trong khối lượng những tư liệu sinh hoạt cần thiết để duy trì sức lao động ấy trong một ngày, một tháng, một năm. Giả dụ việc sản xuất những tư liệu sinh hoạt cần thiết cho một người công nhân trong một ngày phải là sáu giờ lao động, hoặc nói cách khác, lượng lao động bao hàm trong những tư liệu ấy là số lượng lao động trong sáu giờ. Trong trường hợp ấy, giá trị sức lao động trong một ngày sẽ biểu thị bằng số tiền cũng thể hiện sáu giờ làm việc. Lại giả dụ rằng nhà tư bản thuê người thợ, trả cho người thợ ấy số tiền kia, nghĩa là trả cho anh ta toàn bộ giá trị sức lao động của anh ta. Như vậy, nếu người thợ làm việc mỗi ngày sáu giờ cho nhà tư bản, thì anh ta sẽ trả lại hoàn toàn những chi phí mà nhà tư bản đã bỏ ra, nghĩa là sáu giờ lao động đổi lấy sáu giờ lao động. Nhưng như thế thì nhà tư bản sẽ không được hưởng gì cả. Cho nên nhà tư bản đã quan

niệm vấn đề hoàn toàn khác. Hắn nói: tôi mua sức của người thợ này không phải chỉ trong sáu giờ mà là trong cả một ngày. Do đó, tùy theo tình hình, hắn bắt người thợ phải làm việc 8, 10, 12, 14 giờ hay hơn nữa, thành thử sản phẩm của giờ thứ bảy, giờ thứ tám và những giờ sau đó là sản phẩm của lao động không được trả công và chui tuột vào túi nhà tư bản. Thế là khi người thợ làm việc cho nhà tư bản, không những anh ta chỉ tái sản xuất ra giá trị sức lao động của anh ta mà nhà tư sản đã trả tiền, anh ta còn sản xuất ra một *giá trị thặng dư* mà lúc đầu nhà tư bản đoạt lấy và về sau, theo những quy luật kinh tế nhất định, giá trị thặng dư đó được phân phối trong toàn bộ giai cấp những nhà tư bản và trở thành cái nguồn chủ yếu làm nảy sinh ra địa tô, lợi nhuận, tích lũy tư bản, tóm lại là trở thành cái nguồn gốc của mọi của cải để tiêu xài hay tích lũy cho các giai cấp ăn không ngồi rồi. Nhưng như thế là đã chứng minh rằng những của cải của mà các nhà tư bản hiện nay thu được, cũng hết như những của cải của bọn chủ nô hay của các lãnh chúa phong kiến, là bọn bóc lột lao động của nông nô, đều do sự chiếm đoạt lao động không được trả công của người khác, và chứng minh rằng tất cả những hình thức bóc lột ấy chỉ có khác nhau về phương thức dùng để chiếm đoạt lao động không được trả công của người khác mà thôi. Và như thế là cũng đã làm cho các giai cấp của nó không còn chỗ để tung ra những luận điệu giả dối nói rằng pháp quyền và công lý, sự bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, sự hoà hợp lợi ích chung đang ngự trị trong chế độ xã hội hiện thời. Xã hội tư sản hiện nay, cũng giống như tất cả những xã hội trước nó, đã bị lật trăn cái chân tướng là một cơ cấu khổng lồ trong đó đại đa số nhân dân bị bóc lột bởi một thiểu số người đang ngày càng thu hẹp lại.

Chủ nghĩa xã hội khoa học hiện đại chính đã được xây dựng trên hai cơ sở quan trọng đó. Trong quyển II của bộ "Tư bản", những phát hiện khoa học ấy cùng những phát hiện khoa học

khác, không kém phần quan trọng, trên lĩnh vực nghiên cứu chế độ xã hội tư bản chủ nghĩa, sẽ được phát triển hơn nữa, đồng thời sẽ có những cuộc cách mạng căn bản trong các mặt của khoa kinh tế chính trị mà trong quyển thứ nhất chưa đề cập đến. Mong rằng Mác có thể sớm cho xuất bản quyển thứ hai ấy.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng

Sáu 1877

Đã in trong cuốn "Volks-Kalender", xuất

bản ở Brao-svai-gơ năm 1878

In theo bản in trong cuốn

niên giám

Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC

THƯ GỬI BAN NIÊN TẬP TỜ

"KÝ SỰ NƯỚC NHÀ"⁶³

Thưa ngài tổng biên tập!

Tác giả bài báo "Các Mác trước toà án của ông Giu-cốp-xki"^{1*} có lẽ là một con người thông minh và nếu như ông ta tìm thấy trong bài trình bày của tôi về "tích lũy ban đầu" dù chỉ là một chỗ khảng định những kết luận của ông ta, thì chắc hẳn ông ta đã dẫn ra rồi. Nhưng vì không có chỗ nào như vậy nên ông ta buộc phải bám vào một chi tiết phụ, vào một nhận xét có tính chất luận chiến chống một "nhà văn nghệ"^{2*} Nga in trong phần phụ lục của bộ "Tư bản"⁶⁴ xuất bản lần thứ nhất bằng tiếng Đức. Tôi chê trách nhà văn này về điểm nào? Về điểm ông ta phát hiện ra công xã Nga không phải ở trong nước Nga mà ở trong cuốn sách của vị cố vấn Chính phủ Phổ: ông Hắc-xtơ-hau-den⁶⁵ và về điểm công xã Nga trong tay nhà văn nghệ này chỉ được dùng làm một luận chứng để chứng minh rằng châu Âu già cỗi, mục nát cần phải được phục hưng bằng thắng lợi của chủ nghĩa đại Xla-vơ. Sự đánh giá của tôi về nhà văn đó có thể là đúng, cũng có thể là sai, nhưng dù trong trường hợp nào cũng không

1* – N.C. Mi-khai-lốp-xki

2* – A.I. Ghéc-xen

thể đem làm chiếc chìa khoá để hiểu những quan điểm của tôi về sự nỗ lực "của người Nga trong việc tìm ra cho tổ quốc mình con đường phát triển khác với con đường mà Tây Âu đã và đang đi theo"^{1*} v.v..

Trong lời bạt của bộ "Tư bản"⁶⁶ viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Đức, tác giả bài báo về ông Giu-cốp-xki đã biết, vì ông ta đã trích dẫn nó, – tôi nói tới "nhà học giả và là nhà phê bình Nga vĩ đại"^{2*} một cách rất mực tôn kính mà ông ta xứng đáng. Nhà học giả này trong những bài báo nổi tiếng của mình đã nghiên cứu vấn đề: liệu nước Nga có cần phải bắt đầu từ việc phá huỷ công xã nông thôn để chuyển sang chế độ tư bản, như các nhà kinh tế học phái tự do chủ nghĩa của Mác mong muốn, hay ngược lại, nó có thể, không cần phải trải qua những đau khổ của chế độ tư bản, chiếm đoạt tất cả những thành quả của chế độ này, đồng thời phát triển các điều kiện lịch sử riêng của mình. Ông đã tán thành theo giải pháp sau. Và nhà phê bình đáng kính của tôi đã có đủ mọi lý do để căn cứ vào bài luận chiến của tôi chống "nhà văn nghệ" và là người theo chủ nghĩa đại Xla-vơ ấy mà kết luận rằng tôi bác bỏ những quan điểm này, thì ít ra cũng có lý do để căn cứ vào sự tôn kính của tôi đối với "nhà học giả và là nhà phê bình Nga vĩ đại" ấy mà kết luận rằng tôi tán thành những quan điểm của ông này về vấn đề đó.

Hơn nữa, vì tôi không thích để lại "những chỗ cho người ta phỏng đoán", nên tôi sẽ phát biểu một cách thẳng thắn. Để có khả năng nhận định một cách thông thạo sự phát triển kinh tế của nước Nga, tôi đã học tiếng Nga và sau đó tôi đã nghiên cứu

1* Câu này Mác trích trong bài báo của Mi-khai-lốp-xki và trong bản viết tay của ông, Mác đã viết câu trích đó bằng tiếng Nga.

2* – N.G. Séc-nư-sép-xki.

trong nhiều năm ròng rã những xuất bản phẩm chính thức và những xuất bản phẩm khác liên quan đến đề tài đó. Tôi đã đi đến kết luận thế này: nếu nước Nga cứ tiếp tục đi theo con đường mà nó đã đeo đuổi từ năm 1861, thì nó sẽ bỏ lỡ mất một cơ hội tốt đẹp nhất mà lịch sử đã từng dành cho một dân tộc nào đó và nó sẽ chịu tất cả mọi tai họa khủng khiếp của chế độ tư bản

II

Chương về tích lũy ban đầu chỉ nhằm mô tả con đường mà chế độ kinh tế tư bản ở Tây Âu đã thoát ra từ trong lòng chế độ kinh tế phong kiến. Tức là nó mô tả cái quá trình lịch sử, khi tách rời người sản xuất khỏi tư liệu sản xuất của họ, thì biến người sản xuất thành người công nhân làm thuê (người vô sản theo nghĩa hiện nay của từ này) và biến người chủ tư liệu sản xuất thành tư bản. Trong giai đoạn lịch sử đó "cái đánh dấu thời đại là tất cả những sự biến đổi làm đòn bẩy để nâng cao giai cấp các nhà tư bản đang hình thành, đặc biệt là những sự biến đổi tước đoạt tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt cổ truyền của những đám người đông đảo và bất ngờ ném họ vào thị trường lao động. Nhưng cơ sở của toàn bộ quá trình này là sự tước đoạt những người làm nông nghiệp. Cho đến nay sự tước đoạt đó chỉ mới được thực hiện triệt để ở Anh... nhưng tất cả các nước khác ở Tây Âu cũng đi theo con đường như thế" v.v.. ("*Tư bản*", *bản tiếng Pháp*, tr.315⁶⁷.) Ở cuối chương, xu hướng lịch sử của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa quy lại là: "với tính tất yếu của một quá trình tự nhiên, tự nó đẻ ra sự phủ định bản thân nó", rằng tự nó đã tạo ra những yếu tố của một chế độ kinh tế mới, sau khi đã đồng thời thúc đẩy một cách mạnh mẽ nhất sự lớn mạnh của các lực lượng sản xuất của lao động

xã hội và sự phát triển toàn diện của mỗi người sản xuất cá thể; rằng sở hữu tư bản chủ nghĩa mà cơ sở của nó thực tế là hình thức sản xuất tập thể, không thể không chuyển biến thành sở hữu xã hội. Về điểm này, tôi không dẫn ra bằng chứng nào hết vì một lẽ giản đơn là sự khẳng định tự nó chỉ là tóm tắt chung những công trình nghiên cứu rộng rãi nằm trong các chương trước về sản xuất tư bản chủ nghĩa.

Vậy thì nhà phê bình của tôi có thể rút ra được gì từ bài tiểu luận có tính chất lịch sử ấy để ứng dụng cho nước Nga? Chỉ có như thế này: nếu nước Nga có xu hướng trở thành một nước tư bản theo kiểu các nước Tây Âu, – và trong những năm gần đây nó đã cố gắng không ít tiến theo hướng này, – thì nó sẽ không đạt được điều ấy, nếu như trước đó nó không biến một bộ phận lớn những người nông dân của mình thành những người vô sản; rồi sau đấy, khi đã rơi vào trong lòng chế độ tư bản rồi, nó sẽ phải tuân theo những quy luật bất di bất dịch của chế độ này, hệt như những dân tộc phạm tục khác. Và chỉ có thể thế thôi. Nhưng điều đó lại quá ít đối với nhà phê bình của tôi. Ông ta nhất định phải biến bài tiểu luận có tính chất lịch sử của tôi về sự phát sinh chủ nghĩa tư bản ở Tây Âu thành một học thuyết có tính chất lịch sử – triết học về con đường chung mà tất cả các dân tộc dù ở trong những điều kiện lịch sử nào đi nữa cũng nhất thiết phải theo để cuối cùng đi tới cái hình thái kinh tế đảm bảo phát triển con người một cách đầy đủ nhất cùng với sự phồn thịnh mạnh mẽ nhất của các lực lượng sản xuất của lao động xã hội. Nhưng tôi xin lỗi nhà phê bình đó. Điều đó có lẽ vừa là điều quá ư vinh hạnh, vừa quá ư nhục nhã đối với tôi. Xin dẫn ra đây một ví dụ:

Ở nhiều chỗ trong bộ "Tư bản", tôi thường nhắc đến số phận của những người bình dân La Mã thời cổ. Ban đầu đó là những nông dân tự do, mỗi người tự canh tác lấy trên mảnh đất nhỏ

của mình. Trong tiến trình lịch sử La Mã, họ đã bị tước đoạt hết mọi tài sản. Chính bản thân sự vận động tách họ ra khỏi những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt của nó, không những đã kéo theo sự hình thành nền sở hữu lớn về ruộng đất mà còn kéo theo cả sự hình thành tư bản lớn về tiền tệ. Như vậy, đến một ngày nào đó, người ta thấy một bên là những người tự do bị mất hết mọi cái, trừ sức lao động của mình, và bên kia – để bóc lột lao động của họ – là những người sở hữu tất cả mọi của cải đã được làm ra. Điều gì đã xảy ra? Những người vô sản ở La Mã không trở thành những người lao động làm thuê mà thành đám *dân đen* vô công rồi nghề, bị khinh miệt hơn những "poor whites"^{1*} mới đây ở miền Nam Hợp chúng quốc, đồng thời phương thức sản xuất phát triển không phải là tư bản chủ nghĩa mà là chiếm hữu nô lệ. Như vậy, những sự kiện giống nhau một cách lạ lùng, nhưng xảy ra trong một hoàn cảnh lịch sử khác nhau, đã dẫn tới những kết quả hoàn toàn khác nhau. Nghiên cứu từng sự tiến hoá riêng biệt, sau đó đem đối chiếu chúng với nhau thì dễ dàng tìm thấy chìa khoá để hiểu rõ hiện tượng ấy; nhưng không bao giờ có thể đạt được sự hiểu biết này bằng cách sử dụng một chìa khoá vạn năng dưới hình thức một học thuyết có tính chất lịch sử – triết học chung nào đó mà đức tính cao cả nhất là ở tính siêu lịch sử của nó.

*Do C.Mác viết vào khoảng tháng Mười
một 1877*

*Đã đăng trong tạp chí "Truyền tin ý
dân" số 5, Giơ-ne-vơ, 1886*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

1* – "người nghèo da trắng"

PH.ĂNG-GHEN

PHONG TRÀO CÔNG NHÂN Ở ĐỨC, PHÁP, HỢP CHÚNG QUỐC VÀ NGA

Luân Đôn

Phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức đang phát triển một cách kỳ diệu. Hiện nay có đến 62 xuất bản phẩm định kỳ xã hội chủ nghĩa, trong đó có 46 tờ báo theo đúng nghĩa của nó, 1 tạp chí và 15 cơ quan ngôn luận của các *công đoàn*. Ngoài ra, ở Thụy Sĩ có 4 tờ báo và 1 tạp chí xuất bản bằng tiếng Đức thì ở Áo 3 tờ, ở Hung 1 tờ và ở Mỹ 6 tờ. Tổng số các xuất bản phẩm định kỳ xã hội chủ nghĩa bằng tiếng Đức là:

Ở Đức	62	= 75
Ở Áo	2	
Ở Hung-ga-ri	1	
Ở Thụy Sĩ	3	
Ở Mỹ	6	

Như vậy, số báo chí xuất bản định kỳ của phong trào xã hội chủ nghĩa Đức nhiều hơn tổng số cơ quan ngôn luận xã hội chủ nghĩa của tất cả các thứ tiếng khác cộng lại. Đây là tôi chưa tính vào đó những tờ báo ít nhiều mang sắc thái xã hội chủ nghĩa (của những người xã hội chủ nghĩa ở giảng đàn) mà chỉ kể những cơ quan ngôn luận được đảng công nhận.

Khi xảy ra vụ mưu sát Bi-xmác⁶⁸ có một nhà tư sản đã viết thư cho tôi nói: "Toàn nước Đức (tư sản) vui sướng vì Bi-xmác đã không bị giết chết". Tôi đã trả lời y: Điều đó chúng tôi cũng hài lòng, vì ông ta đã làm việc cho chúng tôi như thể là ông ta được trả công vậy. Các bạn biết là tôi nói đúng bởi vì không có những cuộc truy lùng và những đau khổ, không có chủ nghĩa quân phiệt và những thuế khoá ngày càng tăng, thì có lẽ chúng ta chưa có những thắng lợi như ngày nay.

Mặc dù cuộc khủng hoảng ở Pháp⁶⁹ đã đưa lại một kết quả hoàn toàn không lấy gì làm thoả đáng nhưng tôi cảm thấy rằng từ đó sẽ dẫn đến một tình hình cho phép những người xã hội chủ nghĩa Pháp hoạt động thông qua báo chí, hội họp, các đoàn thể và tổ chức thành *một đảng công nhân*, – đó là tất cả những gì hiện nay chúng ta có thể đạt được sau cuộc tàn sát năm 1871. Ngoài ra còn có một sự thật rõ ràng là ở Pháp hiện có hai thành tựu to lớn: việc nông dân chuyển sang phía cộng hoà và sự hình thành một quân đội cộng hoà. Cuộc đảo chính của Duy-crô, Bát-bi và đồng bọn đã bị thất bại vì binh lính đã cương quyết từ chối không chịu đi chống lại nhân dân.

Ở Mỹ vấn đề công nhân đã được đưa vào chương trình nghị sự bằng một cuộc bãi công đẫm máu của toàn thể công nhân viên các tuyến đường sắt chính⁷⁰. Đây là một sự kiện tạo ra một thời đại trong lịch sử nước Mỹ: như vậy là việc thành lập một "*đảng công nhân*" ở Hợp chúng quốc đang tiến những bước lớn. Ở nước này các sự kiện tiến triển rất nhanh chóng và chúng ta phải theo dõi tiến trình các sự kiện đó, để khỏi bị bất ngờ trước một thắng lợi quan trọng nào đó sắp xảy ra trong thời gian tới.

Tôi nghĩ rằng nước Nga trong tương lai gần đây sẽ là nước giữ vai trò quan trọng nhất. Tình hình do kết quả của cái gọi

là giải phóng nông nô, ngay từ trước chiến tranh đã trở nên không thể chịu đựng nổi. Cuộc cải cách vĩ đại này đã được tiến hành khéo léo đến mức cuối cùng cả quý tộc lẫn nông dân đều bị phá sản. Tiếp theo đó lại có một cuộc cải cách khác nữa, hình như là nhằm mục đích mang lại cho các tỉnh và các huyện một cơ quan hành chính được bầu ra trong những điều kiện tương đối bị phụ thuộc vào sự can thiệp của chính phủ trung ương, nhưng nó chỉ làm tăng thêm các thứ thuế mà vốn đã không thể chịu đựng nổi.

Người ta đã giản đơn bắt các tỉnh phải chịu các khoản chi phí về việc quản lý của họ, thành thử nhà nước bây giờ phải chi phí ít hơn, song vẫn tiếp tục thu các khoản thuế má như cũ, do đó phải có thêm nhiều thứ thuế mới để trang trải các khoản chi tiêu của các tỉnh và các địa phương. Thêm vào đó còn có nghĩa vụ quân sự chung chẳng khác gì một thứ thuế mới, nặng nề hơn các loại thuế khác và có nghĩa là tạo ra một quân đội mới với số lượng đông hơn.

Kết quả là sự sụp đổ của nền tài chính đã bắt đầu diễn ra nhanh chóng. Ngay từ trước chiến tranh đất nước đã ở trong tình trạng phá sản. Ngân khố nhà nước Nga sau khi tham gia nhiều vào những vụ đầu cơ gian trá trong thời kỳ từ năm 1871 đến năm 1873, đã đẩy nước này vào một cuộc khủng hoảng tài chính nổ ra năm 1874 ở Viên và Béc-lin và phá hoại nền công nghiệp và thương nghiệp Nga trong nhiều năm. Đó là tình hình khi bắt đầu cuộc chiến tranh "thiên liêng" chống "người Thổ Nhĩ Kỳ"⁷¹, và vì không nhận được tiền vay của nước ngoài nào, trong khi các khoản vay trong nước lại không đủ so với mức đòi hỏi, nên người ta buộc phải cần đến hàng triệu bạc của ngân hàng (tài khoản dự trữ) và phát hành thêm tiền giấy; kết quả là tiền giấy ngày càng mất giá và chẳng bao lâu nữa, chỉ qua một, hai năm thôi, thị giá sẽ sụt xuống mức thấp nhất. Nói chung chúng ta hiện

đang có tất cả các yếu tố của năm 1789 ở Nga và tiếp sau đó nhất định sẽ đến cái năm 1793. Dù cho kết cục của chiến tranh có như thế nào chăng nữa, thì cuộc cách mạng ở Nga đã chín muồi và không bao lâu nữa sẽ bùng nổ, có thể là trong năm nay. Nó sẽ bắt đầu – trái với những điều tiên đoán của Ba-cu-nin – từ bên trên, từ trong cung điện, từ ngay trong giới quý tộc bị sa sút và *frondeuse*^{1*}. Nhưng một khi nó đã bắt đầu thì nó sẽ lôi cuốn theo cả nông dân và lúc đó các bạn sẽ được chứng kiến những cảnh tượng còn vượt xa những cảnh tượng năm 1793. Mà một khi tình hình đã dẫn đến cách mạng ở Nga thì bộ mặt của toàn châu Âu sẽ biến đổi. Nước Nga cũ từ trước đến nay vốn là đội quân dự bị to lớn của thế lực phản động châu Âu; chính nó đã hành động như vậy trong những năm 1789, 1805, 1815, 1830 và 1848. Và khi mà đội quân dự bị này bị tiêu diệt, thì lúc ấy ta sẽ thấy tình hình xoay chuyển đến mức nào!

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 12 tháng

Giêng 1878

Đã đăng có lược bớt trên báo "La Plebe"

số 3, ngày 22 tháng Giêng 1878

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a

In bằng tiếng Nga lần đầu

1* – Chống đối chính phủ

PH.ĂNG-GHEN
CÔNG NHÂN CHÂU ÂU NĂM 1877 ⁷²

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng Hai
— giữa tháng Ba 1878*

*Đã đăng trên báo "The Labor Standard"
(New — York), các số ra ngày 3, 10, 17,
24 và 31 tháng Ba 1878*

Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghen

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

I

Năm vừa qua là một năm có rất nhiều sự kiện và thuận lợi đối với giai cấp công nhân châu Âu. Hầu như ở tất cả các nước đều thu được những thắng lợi to lớn về mặt tổ chức và phát triển đảng công nhân. Sự thống nhất – một thời gian bị đe dọa từ phía một phe phái nhỏ, nhưng tích cực ⁷³ – thực tế đã được khôi phục. Phong trào của giai cấp công nhân ngày càng nổi bật lên hàng đầu trong tình hình chính trị hiện nay, và – đây là dấu hiệu chắc chắn của thắng lợi sắp tới – những sự kiện chính trị dù có xoay chuyển theo chiều hướng nào đi nữa, thì bằng cách này hay cách khác bao giờ cũng tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển của phong trào này.

Năm 1877, ngay từ đầu, đã được đánh dấu bằng một trong những thắng lợi trọng đại nhất mà công nhân đã từng giành được. Trên cơ sở quyền phổ thông đầu phiếu, ngày 10 tháng Giêng đã tổ chức cuộc bầu cử vào Quốc hội Đức, diễn ra cứ ba năm một lần, từ năm 1867 các cuộc bầu cử bắt đầu là một dịp để cho đảng Công nhân Đức có thể kiểm điểm lại lực lượng của mình và biểu dương trước thế giới những đội quân của mình được tổ chức tốt và không ngừng lớn mạnh. Năm 1874, những ứng cử viên công nhân đã thu được bốn trăm nghìn phiếu; năm

1877, thu được trên sáu trăm nghìn phiếu. Mười ứng cử viên công nhân đã trúng cử ngày 10 tháng Giêng, và còn hai mươi bốn người nữa phải ra tranh cử trong cuộc bầu cử bổ sung tiến hành sau đó hai tuần. Trong số hai mươi bốn người này thực tế chỉ có một số ít trúng cử, vì tất cả các đảng khác đã liên minh với nhau chống họ. Tuy nhiên có một sự việc không mất ý nghĩa to lớn của nó, đó là tại tất cả các thành phố lớn và các trung tâm công nghiệp của đế chế, phong trào của giai cấp công nhân đã tiến những bước khổng lồ và trong cuộc bầu cử sau, vào năm 1880, tất cả các khu vực bầu cử này chắc chắn sẽ chuyển sang tay họ. Béc-lin, Đre-xden, toàn bộ các khu công xưởng Dắc-den và Đô-lin-ghen đều đã giành được thắng lợi. Tại Hăm-buốc, Brê-xláp, Nu-ren-be, Lai-pxích, Brao-svai-gơ, Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ và tại các khu công xưởng Ve-xtơ-pha-li và Hạ Ranh, liên minh của tất cả các đảng khác đã thắng sát nút những ứng cử viên của giai cấp công nhân với đa số phiếu thường. Đảng dân chủ – xã hội Đức đã trở thành một lực lượng, hơn nữa là một lực lượng lớn mạnh nhanh chóng, mà từ nay trở đi tất cả các lực lượng khác ở nước này, cầm quyền hay không cầm quyền, đều phải gồm. Các cuộc bầu cử này đã gây nên ấn tượng rất mạnh mẽ. Giai cấp tư sản bị bao trùm một nỗi kinh hoàng thật sự, nhất là báo chí tư sản luôn luôn mô tả sự việc như thể là đảng Dân chủ - xã hội hiện nay đang mất hết ý nghĩa. Giai cấp công nhân, được cổ vũ bởi thắng lợi của bản thân mình, tiếp tục đấu tranh với một nghị lực mới và trên mọi chiến trường thích hợp, còn công nhân các nước khác, như chúng ta sẽ thấy, không những đón mừng những thắng lợi của người Đức như thắng lợi của chính mình, mà do ảnh hưởng của thắng lợi này họ đã có nhiều cố gắng mới để khỏi lạc hậu trong cuộc thi đua giải phóng lao động.

Sự tiến bộ nhanh chóng của đảng công nhân ở Đức đã phải

trả giá bằng những sự hy sinh to lớn của các đảng viên tích cực nhất. Những vụ truy nã của chính phủ, những khoản tiền phạt và nhất là những án tù trút xuống đầu họ như mưa, và từ lâu họ đã phải xác định là họ sẽ phải sống trong lao tù phần lớn cuộc đời mình. Mặc dầu đại bộ phận các trường hợp bị kết án chỉ là trong một thời gian ngắn, từ hai tuần đến ba tháng, nhưng việc cầm tù dài hạn tuyệt nhiên không phải là hiếm. Chẳng hạn, để bảo vệ vùng mỏ và công xưởng quan trọng Xa-rơ-bruy-ken khỏi bị lây nọc độc dân chủ – xã hội, mới đây hai nhà cổ động đã bị kết án mỗi người hai năm rưỡi tù vì đã cả gan đi vào vùng cấm địa đó. Những đạo luật có tính chất co dãn của đế chế cho phép có rất nhiều lý do để tiến hành những biện pháp như vậy, còn ở nơi nào những lý do đó tỏ ra không đủ, thì quan toà, phần lớn, rất sẵn sàng cố gượng viện bừa ra điều luật nào thấy cần thiết để kết án bằng được.

Một ưu điểm lớn của phong trào Đức là tổ chức công đoàn hoạt động sát cánh với tổ chức chính trị. Những lợi ích trực tiếp mà tổ chức công đoàn đem lại đang lôi kéo nhiều người thường có thái độ thờ ơ vào phong trào chính trị; đồng thời sự thống nhất hành động chính trị lại đoàn kết được những công đoàn thường đứng biệt lập và đảm bảo sự ủng hộ lẫn nhau giữa các công đoàn đó.

Thắng lợi mà các đồng chí của chúng ta ở Đức đã thu được trong cuộc bầu cử vào Quốc hội Đức đã kích thích họ đi cầu may cả trong những cuộc bầu cử khác. Chẳng hạn, qua bầu cử, họ đã đưa được công nhân vào quốc hội của hai bang nhỏ hơn của đế chế, và họ cũng đã lọt được vào cả một số khá lớn các toà thị chính; tại những vùng công xưởng ở Dắc-den nhiều thành phố được đặt dưới sự lãnh đạo của cơ quan chấp chính dân chủ – xã hội. Vì quyền bầu cử trong các cuộc bầu cử đó bị hạn chế, nên không trông mong gì thu được những thắng lợi lớn; tuy

nhiên, mỗi ghế giành được đã cho các chính phủ và giai cấp tư sản thấy rằng từ nay trở đi, họ sẽ phải kiêng nể công nhân.

Nhưng, bằng chứng tốt nhất về sự phát triển nhanh chóng của tổ chức tự giác của giai cấp công nhân là số lượng các báo chí xuất bản định kỳ của tổ chức ấy không ngừng tăng lên. Và ở đây, chúng ta cũng phải vượt qua những biên giới của "đế chế" Bi-xmác bởi vì ảnh hưởng và hoạt động của đảng Dân chủ – xã hội Đức tuyệt nhiên không bị hạn chế ở những giới hạn đó. Đến ngày 31 tháng Chạp 1877 tổng cộng đã có ít ra là 75 cơ quan báo chí xuất bản định kỳ bằng tiếng Đức phục vụ đảng công nhân. Trong số này, tại đế chế Đức có 62 tờ (trong đó có 15 tờ của cùng một số lượng công đoàn như vậy); ở Thuỵ Sĩ có 3 tờ, ở Áo có 3 tờ, ở Hung-ga-ri có 1 tờ, ở Mỹ có 6 tờ, tổng cộng là 75 tờ, nhiều hơn số lượng báo công nhân bằng tất cả các thứ tiếng khác gộp lại.

Sau trận Xê-đăng⁷⁴ vào tháng Chín năm 1870, ban chấp hành đảng Công nhân Đức ra thông báo cho các cử tri của mình rằng do hậu quả của chiến tranh nên trọng tâm phong trào công nhân châu Âu đã chuyển từ Pháp sang Đức, rằng cũng do đó, công nhân Đức phải gánh vác trách nhiệm mới và nghĩa vụ cao cả hơn, đòi hỏi họ phải có những nỗ lực mới. Năm 1877 đã chứng minh cho điều đó, đồng thời chỉ ra rằng giai cấp vô sản Đức hoàn toàn xứng đáng với nhiệm vụ lãnh đạo tạm thời đã giao phó cho nó. Dù cho một vài người lãnh đạo riêng lẻ có mắc sai lầm như thế nào chăng nữa – mà những sai lầm như thế thì rất nhiều và muôn màu muôn vẻ, – quần chúng vẫn kiên quyết tiến lên, không nghiêng ngả và theo một phương hướng đúng đắn. Tính tự chủ, tính tổ chức và tinh thần kỷ luật của họ là sự tương phản rõ rệt đối với sự yếu đuối, do dự, quy lụy và hèn nhát đặc trưng cho tất cả các phong trào tư sản ở Đức. Và trong

khi giai cấp tư sản Đức kết thúc bước đường công danh của mình bằng cách hạ mình bộ đồ "Vin-hem bách chiến bách thắng" hơn cả lối xu nịnh Bi-dăng-xơ và tự trói buộc chân tay phó mặc cho Bi-xmác muốn làm sao cũng phải chịu vậy, thì giai cấp công nhân giành hết thắng lợi này đến thắng lợi khác và phong trào của giai cấp công nhân phát triển mau chóng và được tăng cường ngay cả bằng những biện pháp mà chính phủ và giai cấp tư sản phát minh ra để đàn áp nó.

II

Dù cho ấn tượng do cuộc bầu cử ở Đức gây nên ở trong nước có to lớn như thế nào chăng nữa, thì cũng vẫn còn kém xa so với ở nước ngoài. Trước hết cái ấn tượng đó đã khôi phục được trong phong trào công nhân châu Âu sự nhất trí đã bị những tham vọng của một phe phái nhỏ bé nhưng hoạt động rất hăng phá hoại trong suốt sáu năm gần đây.

Bạn đọc nào của chúng ta đã theo dõi lịch sử của Hội liên hiệp công nhân quốc tế đều nhớ rằng liên ngay sau khi Công xã Pa-ri bị thất bại, thì trong lòng tổ chức công nhân vĩ đại đã xuất hiện những sự bất đồng ý kiến mà tại Đại hội La Hay năm 1872 đã dẫn đến sự chia rẽ công khai rồi sau đó đến sự tan rã. Thủ phạm gây nên những sự bất đồng ý kiến này là một người Nga tên là Ba-cu-nin cùng với vây cánh của hắn, những kẻ này không từ bất kỳ một thủ đoạn nào để cố giành lấy địa vị thống trị trong cái tổ chức mà ở đó họ chỉ chiếm một thiểu số không đáng kể. Phương thuốc vạn năng của họ là sự phủ nhận về nguyên tắc *mọi* hoạt động chính trị của giai cấp công nhân, và về phương diện này, họ đã đi xa tới mức, dưới con mắt của họ, tham gia bầu cử có nghĩa là phản bội quyền lợi của giai cấp vô sản. Họ không cho phép bất kỳ một phương pháp hoạt động nào khác, ngoài cách mạng bằng bạo lực trực tiếp. Sau Thuy Sĩ là nơi mà trước tiên "những người vô chính phủ" như họ tự mệnh danh, đã bén rễ, họ đã mở rộng hoạt động của họ sang I-ta-li-a và Tây Ban Nha, tại đó có một thời gian họ đã thực sự thống trị trong phong

trào công nhân. Trong nội bộ "Quốc tế" họ đã tìm thấy một sự ủng hộ nào đấy của những người Bỉ, những người này mặc dù vì những lý do khác, cũng đã tỏ ra ủng hộ việc không tham gia hoạt động chính trị. Sau khi xảy ra sự chia rẽ, phái Bu-cu-nin duy trì cái vẻ ngoài của tổ chức và đã tổ chức những đại hội, tại các đại hội này có khoảng hai tá luôn luôn trước sau cũng vẫn những con người ấy, những kẻ có tham vọng đại diện cho giai cấp công nhân toàn châu Âu, nhân danh giai cấp này mà đã tuyên truyền những thuyết giáo điều của mình. Tuy nhiên, cuộc bầu cử ở Đức năm 1874 và lợi ích to lớn mà phong trào ở Đức có được do sự có mặt trong nghị viện của chín người trong số những người hoạt động tích cực nhất của nó đã gieo rắc những yếu tố hoài nghi vào giới "vô chính phủ". Ở Tây Ban Nha, trong tiến trình diễn biến của những sự kiện chính trị, phong trào đã bị đè bẹp rồi biến đi, hầu như không còn để lại một vết tích nào. Ở Thuy Sĩ, phái chủ trương đấu tranh chính trị và hoạt động sát cánh với người Đức, mỗi ngày một vững mạnh và chẳng bao lâu đã hơn hẳn một nhóm bọn vô chính phủ về số lượng với tỷ lệ 300 trên 1. Ở I-ta-li-a, sau cuộc mưu toan ấu trĩ định làm một cuộc "cách mạng xã hội" (Bô-lô-nhơ năm 1874), trong đó bọn "vô chính phủ" về mặt lý trí cũng như về mặt dũng cảm đều tỏ ra không tốt đẹp gì, những phần tử công nhân chân chính bắt đầu tìm kiếm những biện pháp đấu tranh hợp lý hơn. Ở Bỉ phong trào đi vào bế tắc do chính sách không tham gia hoạt động chính trị của những người lãnh đạo, cái chính sách đã làm cho giai cấp công nhân mất hết mọi địa bàn hoạt động thực tiễn. Thật vậy, trong khi hoạt động chính trị của người Đức đã đảm bảo cho họ giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, thì giai cấp công nhân của những nước mà khẩu hiệu trước mắt là không tham gia hoạt động chính trị đã phải chịu hết thất bại này đến

thất bại khác cho đến lúc họ chán ngấy cái phong trào chẳng mang lại một kết quả nào cả; các tổ chức của nó bị lãng quên, các cơ quan báo chí của nó lần lượt biến đi. Đối với một bộ phận công nhân có lý trí lành mạnh hơn thì sự tương phản đó không thể không đập vào mắt họ. Ở I-ta-li-a cũng như ở Bỉ, đã nổ ra cuộc nổi dậy chống thuyết "vô chính phủ" và chủ trương không tham gia hoạt động chính trị, và người ta đã bắt đầu tự hỏi mình và hỏi những người khác tại sao bọn họ lại phải chiều theo cái chủ nghĩa giáo điều ngu xuẩn mà cự tuyệt không chịu áp dụng những biện pháp đấu tranh nào đã tỏ ra có hiệu lực nhất. Tình hình là như vậy, khi thắng lợi to lớn của người Đức trong các cuộc bầu cử đã chấm dứt mọi sự hoài nghi và khắc phục mọi sự ngả nghiêng dao động. Trước thực tế rành rành như vậy, mọi sự phản kháng đều không thể có được. I-ta-li-a và Bỉ lên tiếng ủng hộ hoạt động chính trị. Những người I-ta-li-a còn lại trong số những kẻ chủ trương không tham gia hoạt động chính trị từ chỗ thất vọng đã tìm cách dấy lên một cuộc khởi nghĩa nữa ở gần Na-plơ⁷⁵, có khoảng 30 người vô chính phủ tuyên bố "cách mạng xã hội", nhưng cảnh sát đã nhanh chóng quan tâm tới họ. Tất cả những cái mà họ thu được chỉ là sự thất bại hoàn toàn của phong trào bè phái của bản thân họ ở I-ta-li-a mà thôi. Như vậy, tổ chức vô chính phủ có tham vọng lãnh đạo phong trào của giai cấp công nhân toàn châu Âu, lại xếp xuống chỉ còn cái mầm mống ban đầu của nó với hai trăm người nào đó tại quận Giuy-ra ở Thụy Sĩ, tại nơi ẩn náu vùng núi hẻo lánh đó, họ vẫn tiếp tục phản đối cái tà giáo bách chiến bách thắng của thế giới lạc hậu, vẫn duy trì cái chính giáo chân chính mà vị hoàng đế hiện đã quá cố là Ba-cu-nin đã đề ra cho họ. Vào tháng Chín năm ngoái tại Gan-tơ ở Bỉ, khi họp đại hội xã hội chủ nghĩa toàn thế giới, cái đại hội do chính họ triệu tập, họ chỉ là một thiểu số không đáng kể trong đại hội đó, mặt đối mặt với các

đại biểu của các tổ chức vĩ đại đoàn kết và nhất trí của giai cấp công nhân châu Âu. Sau khi kiên quyết bác bỏ những học thuyết lối bịch và những kỳ vọng kiêu căng của họ và xác định rằng đại hội chỉ bác bỏ một phái nhỏ mà thôi, cuối cùng đại hội đã tỏ rõ thái độ khoan dung độ lượng đối với họ.

Như vậy, sau cuộc đấu tranh nội bộ trong bốn năm, sự thống nhất hành động của giai cấp công nhân châu Âu được hoàn toàn khôi phục lại và chính sách mà đa số đại biểu trong Đại hội Quốc tế gần đây tuyên bố, đã được những sự kiện xác minh là hoàn toàn đúng. Hiện nay, đã khôi phục lại được cái cơ sở mà trên đó công nhân nhiều nước châu Âu khác nhau có thể lại cùng nhau cương quyết hành động, ủng hộ lẫn nhau, — sự ủng hộ đó là sức mạnh chủ yếu của phong trào. Hội liên hiệp công nhân quốc tế không thể tồn tại được nữa...^{1*}, họ đã ngăn cấm công nhân các nước này gia nhập bất cứ một liên minh quốc tế nào như vậy. Các chính phủ có thể chẳng cần phải lo ngại gì về vấn đề đó. Phong trào của giai cấp công nhân không những đã lớn lên vượt quá sự cần thiết, mà thậm chí còn vượt quá khả năng của một kiểu liên minh hình thức tương tự như vậy. Tổ chức vô sản vĩ đại ấy không những đã hoàn toàn làm tròn nhiệm vụ của mình mà bản thân nó còn tiếp tục tồn tại, hùng mạnh hơn bao giờ hết trong một liên minh thống nhất và đoàn kết mạnh mẽ hơn nhiều, trong sự thống nhất hành động và sách lược, — sự thống nhất mà hiện nay đang cổ vũ giai cấp công nhân toàn châu Âu và là thành quả vĩ đại nhất của chính bản thân nó. Trong công nhân của các nước khác nhau và ngay cả của từng nước nói riêng, vẫn còn tồn tại nhiều quan điểm khác nhau; song không còn có những bè phái nữa, không còn có những

1* Chỗ này bản in bài báo bằng tiếng Anh bỏ sót mất một hoặc hai dòng.

kỳ vọng về sự chính thống mang tính chất giáo điều, về cái quyền lực tối cao có tính chất khổng luận nữa, mà đã có một chương trình hành động chung được Quốc tế sơ bộ vạch ra, và hiện nay đã được mọi người thừa nhận, bởi vì đâu đâu nó cũng xuất hiện một cách tự giác hay tự phát từ trong cuộc đấu tranh, từ những yêu cầu của phong trào; đó là một chương trình dễ dàng thích ứng với những điều kiện khác nhau của từng nước và từng địa phương, nhưng bất cứ đâu nó cũng vẫn giữ được những nét cơ bản của mình, do đó đảm bảo được sự thống nhất về mục đích và sự phù hợp chung về biện pháp áp dụng để đạt được mục đích chung là việc giải phóng giai cấp công nhân phải do bản thân giai cấp công nhân tiến hành.

III

Trong bài báo trước chúng tôi đã nêu ra những sự kiện cơ bản đáng chú ý nhất gắn liền với lịch sử của phong trào công nhân I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Thụy Sĩ và Bỉ. Tuy nhiên cũng cần phải nói thêm một vài điều nữa.

Ở Tây Ban Nha, phong trào phát triển nhanh chóng giữa năm 1868 và 1872, khi Quốc tế có thể tự khoe rằng ở đó có trên 30000 người đóng đảng phí. Song tất cả cái đó là cái vẻ bề ngoài hơn là thực chất; là kết quả của sự kích động nhất thời, do tình hình chính trị không ổn định trong nước gây ra, hơn là kết quả phát triển thực tiễn của sự giác ngộ. Sau khi dính líu vào cuộc khởi nghĩa của phái chủ trương địa phương phân quyền (liên bang – cộng hoà) năm 1873, Quốc tế ở Tây Ban Nha bị dè bẹp cùng với cuộc khởi nghĩa đó. Nó còn tiếp tục tồn tại một thời gian dưới hình thức một hội bí mật mà hạt nhân của hội chắc chắn còn tồn tại cho tới nay. Song vì hội này chưa bao giờ biểu lộ ra một dấu hiệu tồn tại nào ngoài việc cử ba đại biểu đến Đại hội Gan-tơ, nên chúng ta bắt buộc phải đi đến kết luận rằng ba đại biểu này thay mặt cho giai cấp công nhân Tây Ban Nha giống như xưa kia ba người thợ may ở phố Tu-lây đã thay mặt cho nhân dân Anh ⁷⁶ vậy. Và chúng ta có thể tiên đoán trước một cách chắc chắn rằng một khi có sự chấn động chính trị nào đó tạo khả năng cho công nhân Tây Ban Nha trở lại giữ vai trò tích cực, thì lập tức một cuộc đấu tranh mới sẽ bắt đầu

không phải bởi những bọn ba hoa "vô chính phủ" đó mà bởi một tổ chức nhỏ bé của những người công nhân giác ngộ và kiên quyết, những người năm 1872 vẫn trung thành với Quốc tế⁷⁷ và hiện nay đang chờ thời cơ chứ không phải chơi trò âm mưu bí mật.

Ở Bồ Đào Nha, phong trào vẫn luôn luôn thoát khỏi nạn dịch "vô chính phủ" và phát triển trên cơ sở hợp lý cũng hết như ở phần lớn các nước khác. Công nhân Bồ Đào Nha có rất nhiều chi bộ Quốc tế và công đoàn. Tháng Giêng 1877, họ đã tiến hành đại hội hết sức thắng lợi và bắt đầu xuất bản tờ tuần báo rất hay "O Protesto" ("Phản kháng")⁷⁸. Song họ bị trói buộc bởi các đạo luật hạn chế quyền tự do báo chí, quyền lập hội và hội họp công cộng, nhằm chống lại họ. Bất chấp tất cả những cái đó, họ vẫn tiếp tục đấu tranh và hiện nay đang tiến hành tại Ô-poóc-tô một đại hội mới, đại hội này tạo cho họ khả năng bày tỏ với thế giới rằng giai cấp công nhân Bồ Đào Nha đang góp phần cống hiến của mình vào cuộc đấu tranh vĩ đại của toàn thế giới để giải phóng lao động.

Công nhân I-ta-li-a cũng bị luật pháp tư sản o ép mạnh trong hoạt động của mình. Một loạt những đạo luật đặc biệt – được đặt ra lấy cớ là để trấn áp bọn kẻ cướp và những tổ chức ăn cướp bí mật đã lan tràn rộng rãi, những đạo luật trao cho chính phủ những quyền hành rất lớn, vô hạn, được đem áp dụng thẳng tay đối với các hội công nhân; những hội viên xuất sắc của các hội công nhân này đều bị cảnh sát giám sát coi như bọn cướp và bị đưa đi dày không cần xét xử và điều tra. Vậy mà phong trào vẫn tiến lên phía trước và dấu hiệu tốt nhất về sức sống của nó là ở chỗ trọng tâm của nó đã được chuyển từ các thành phố khá lớn nhưng sống dở chết dở tại vùng Rô-ma-nhờ đến những thành phố công nghiệp và công xưởng sầm uất miền Bắc, đó là một sự biến đổi đảm bảo ưu thế cho những phần tử công

nhân chân chính đối với đám "vô chính phủ" lọt vào phong trào, xuất thân từ giai cấp tư sản, trước đây đã từng nắm quyền lãnh đạo. Những câu lạc bộ công nhân, những công đoàn luôn luôn bị chính phủ đóng cửa và giải tán lại xuất hiện dưới những cái tên mới. Báo chí vô sản, mặc dầu có nhiều cơ quan của nó không sống được lâu vì những người xuất bản của các cơ quan này bị truy tố, bị phạt tiền và bỏ tù, nhưng sau mỗi thất bại lại được phục hồi và bất chấp mọi trở ngại, vẫn có một vài tờ báo tồn tại tương đối lâu. Trong đó một số tờ báo phần lớn là xuất bản ngắn hạn vẫn còn tuyên truyền những thuyết "vô chính phủ", song phái này đã từ bỏ mọi tham vọng lãnh đạo phong trào và dần dần tan biến cùng với phái cộng hoà - tư sản của Mát-di-ni. Và mỗi tác đất mà cả hai bọn này mất đi là một tác đất mà phong trào chân chính, tự giác của giai cấp công nhân giành được.

Ở Bỉ, trọng tâm hoạt động của giai cấp công nhân cũng đã chuyển đi, do đó bản thân sự hoạt động này cũng đã thay đổi một cách căn bản. Trước năm 1875, trọng tâm này nằm ở vùng nói tiếng Pháp trong nước, bao gồm cả Bruy-xen một nửa nói tiếng Pháp và một nửa nói tiếng Phla-măng. Trong suốt thời kỳ đó, phong trào chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của các thuyết Pru-đông là những thuyết cũng chủ trương không can thiệp vào chính trị, đặc biệt là không tham gia vào các cuộc bầu cử. Như vậy chỉ còn lại những cuộc bãi công thường thường bị quân đội can thiệp đàn áp đẫm máu và những cuộc mít-tinh luôn luôn lặp đi lặp lại những câu khuôn sáo cũ. Điều đó làm cho công nhân chán ngán, và toàn bộ phong trào dần dần tàn lụi. Nhưng từ năm 1875, các thành phố công xưởng ở miền Phla-măng của đất nước đã bắt đầu tiến hành đấu tranh với một tinh thần hăng hái cao và chẳng bao lâu đã cho thấy, với một tinh thần mới. Ở Bỉ không có các đạo luật về công xưởng hạn chế giờ lao động của

phụ nữ hay trẻ em, và yêu sách đầu tiên của các cử tri công nhân vùng Gan-tơ và các vùng phụ cận là yêu sách đòi bảo vệ vợ con họ, những người buộc phải lao động trong các xưởng kéo sợi giống như những người nô lệ, mỗi ngày đêm mười lăm giờ và hơn nữa. Sự phản kháng của các nhà khổng luận phái Pru-đông, những kẻ coi những chuyện nhỏ mọn như vậy là không xứng đáng để những người nghiên cứu chủ nghĩa cách mạng trên chín tầng mây phải chú ý đến, đã không mang lại kết quả gì và dần dần bị khắc phục. Yêu sách đòi bảo hộ bằng pháp luật lao động của trẻ em trong các công xưởng trở thành một điểm trong cương lĩnh của giai cấp công nhân Bỉ, đồng thời những câu thần chú mầu nhiệm vẫn một mực coi hoạt động chính trị là việc cấm, cũng đã mất hết hiệu lực. Tấm gương của người Đức đã hoàn thành nốt công việc, và hiện nay công nhân Bỉ, cũng như công nhân Đức, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, Hung-ga-ri, Áo và một phần I-ta-li-a, đang tự tổ chức thành chính đảng, khác biệt với tất cả các chính đảng khác và đối lập với chúng, nhằm mục đích giải phóng công nhân bằng mọi hoạt động chính trị phù hợp với điều kiện trước mắt đòi hỏi.

Quần chúng đông đảo công nhân Thụy Sĩ – bộ phận công nhân nói tiếng Đức, – cách đây mấy năm, đã hợp nhất với nhau thành "Liên đoàn công nhân", liên đoàn này cuối năm 1876 có trên 5000 đoàn viên đóng đoàn phí. Bên cạnh liên đoàn này còn có một tổ chức khác, Liên đoàn Gruýt-li, tổ chức này ban đầu do những người tư sản cấp tiến thành lập ra để truyền bá chủ nghĩa cấp tiến trong công nhân và nông dân; nhưng dần dần những tư tưởng dân chủ – xã hội đã xâm nhập vào tổ chức lan truyền rộng rãi đó và cuối cùng đã nắm được tổ chức này. Năm 1877, cả hai hội này đã liên minh với nhau, gần như là hợp nhất lại, với mục đích tổ chức một chính đảng công nhân Thụy Sĩ; và họ đã hành động cương quyết đến mức là trong cuộc phổ thông

đầu phiếu người ta đã đưa ra được một đạo luật mới về công xưởng ở Thụy Sĩ, trong tất cả các đạo luật hiện hành về công xưởng thì đây là đạo luật thuận lợi nhất cho công nhân. Hiện nay họ tổ chức giám sát một cách cảnh giác để đảm bảo cho đạo luật đó được thi hành thích đáng, bất chấp sự bất bình bộc lộ một cách gay gắt của các chủ xưởng. "Những người vô chính phủ" với quan điểm siêu cách mạng của mình, tất nhiên đã điên cuồng chống lại toàn bộ hoạt động này và tuyên bố hoạt động đó là một sự phản bội thật sự đối với những cái mà họ gọi là "cách mạng". Song vì số lượng của họ không thể vượt quá 200 người và vì ở đây cũng như ở khắp mọi nơi, họ chỉ là một bộ tổng tham mưu của các sĩ quan không có quân đội, nên lời phát biểu của họ chẳng có tác dụng gì cả.

Cương lĩnh của Đảng công nhân Thụy Sĩ hầu như trùng hợp với cương lĩnh của Đảng công nhân Đức, thậm chí lại còn quá ư trùng hợp vì nó thú nhận cả một số chỗ chưa hoàn chỉnh và rắc rối. Nhưng cách diễn đạt của cương lĩnh bản thân nó không có ý nghĩa gì to lớn, nếu tinh thần ngự trị trong phong trào là đúng đắn.

Công nhân Đan Mạch đã bước vào cuộc đấu tranh khoảng năm 1870 và lúc đầu họ đã giành được những thắng lợi rất mau chóng. Sau khi ký kết liên minh với đảng những người tiểu nông là những người đã được họ truyền bá rất có kết quả những quan điểm của mình, họ đã đạt được ảnh hưởng chính trị lớn đến mức "cánh tả hợp nhất" mà hạt nhân là đảng nông dân ấy đã chiếm đa số trong nghị viện suốt mấy năm trời. Song trong sự trưởng thành nhanh chóng của phong trào có cái vẻ bề ngoài nhiều hơn là cơ sở thực tế. Một ngày kia người ta phát hiện ra rằng cả hai thủ lĩnh đã biến mất sau khi đã biến thủ số tiền thu được trong công nhân để chi dùng vào những mục đích của đảng. Vụ tai tiếng do sự việc này gây ra thật là cực kỳ to lớn và do tâm

trạng chán nản tiếp sau đó mà phong trào ở Đan Mạch mãi đến giờ vẫn chưa được bình phục. Dù sao chăng nữa, tuy đảng công nhân Đan Mạch hiện nay đấu tranh có dè dặt hơn trước kia, nhưng vẫn có mọi cơ sở để cho rằng địa vị thống trị ngăn ngủi và giả tạo đối với quần chúng mà đảng này đã bị mất, sẽ được dần dần thay thế bằng ảnh hưởng hiện thực hơn và lâu dài hơn.

Ở Áo và Hung-ga-ri, giai cấp công nhân phải đấu tranh với những khó khăn hết sức to lớn. Tự do chính trị, nếu là đề cập đến báo chí, hội họp và lập hội, thì ở đây cũng bị rút xuống mức thấp nhất phù hợp với chế độ quân chủ lập hiến giả hiệu. Bộ luật có đặc điểm là co dãn chưa từng thấy, đã cho phép chính phủ có thể kết án ngay cả đối với những trường hợp biểu thị một cách rụt rè nhất những yêu cầu và quyền lợi của giai cấp công nhân. Thế mà phong trào ở đây cũng như ở khắp nơi vẫn phát triển một cách không sao cản nổi. Trung tâm chính là những khu công xưởng Bô-hêm, Viên và Bu-đa-pét. Các báo công nhân được xuất bản bằng các thứ tiếng Đức, Séc, và Hung-ga-ri. Tiếp theo sau Hung-ga-ri, phong trào cũng đã lan rộng sang cả Xéc-bi, nơi mà trước chiến tranh đã xuất bản tuần báo bằng tiếng Xéc-bi⁷⁹; nhưng khi chiến tranh vừa bùng nổ thì tự nhiên người ta lại đóng cửa tờ báo.

Như vậy, khắp mọi nơi ở châu Âu dù đưa tầm mắt nhìn vào bất cứ nơi nào, người ta cũng thấy phong trào công nhân không những phát triển một cách thắng lợi mà còn nhanh chóng và điều còn quan trọng hơn nữa là đâu đâu cũng thấy một tinh thần như vậy. Sự thống nhất hoàn toàn về tư tưởng đã được khôi phục và do đó mối quan hệ thường xuyên và đều đặn giữa công nhân các nước, cũng được khôi phục bằng cách này hay cách khác. Những người mà năm 1864 đã sáng lập ra Hội liên hiệp công nhân quốc tế, đã giương cao ngọn cờ của Hội này trong những năm đấu tranh, lúc đầu chống kẻ thù bên ngoài, rồi sau

đó chống kẻ thù bên trong, cho đến khi sự cần thiết về chính trị ở mức độ còn lớn hơn sự bất hoà trong nội bộ đưa đến một sự phân liệt và một sự thoái lui bề ngoài mới thôi, — những người đó giờ đây có thể tự hào thốt lên: "Quốc tế đã hoàn thành sự nghiệp của mình; Quốc tế đã hoàn toàn đạt được mục tiêu vĩ đại của mình là đoàn kết giai cấp vô sản toàn thế giới trong cuộc đấu tranh chống lại những kẻ áp bức mình!".

IV

Độc giả của chúng tôi chắc chắn đã nhận thấy rằng ba bài báo trước hầu như không nhắc đến một trong những nước quan trọng nhất của châu Âu, đó là nước Pháp, cho tới nay, và bây giờ chúng tôi sẽ nói lý do vì sao. Trong những nước được nói đến hoạt động của giai cấp công nhân, – mặc dù về thực chất nó là hoạt động chính trị, – không có mối liên hệ chặt chẽ với đường lối chính trị chung, hay như người ta nói, với đường lối chính trị chính thức. Giai cấp công nhân Đức, I-ta-li-a, Bỉ v.v. còn chưa thành một lực lượng chính trị ở trong nước. Nó mới chỉ là một lực lượng chính trị trong triển vọng và nếu trong một số nước này các đảng phái chính thức – bảo thủ, tự do hay cấp tiến – phải coi trọng nó, thì đó chỉ là vì sự trưởng thành mau chóng của nó đã khiến cho người ta thấy rõ ràng rằng trong tương lai gần đây đảng vô sản sẽ trở nên đủ mạnh để làm cho người ta cảm thấy được ảnh hưởng của mình. Nhưng ở Pháp, tình hình không phải như thế. Công nhân Pa-ri, được công nhân các thành phố lớn của các tỉnh ủng hộ, từ thời kỳ đại cách mạng vẫn luôn luôn là một lực lượng trong nước. Hầu như trong suốt chín mươi năm họ đã là một đội quân chiến đấu của sự tiến bộ. Trong mỗi cuộc khủng hoảng lớn của lịch sử nước Pháp, họ đều xuống đường, tự vũ trang bằng bất cứ cái gì có thể kiếm được, dựng chiến lũy và chiến đấu. Thắng lợi hay thất bại của họ đã quyết định vận mệnh của nước Pháp trong những năm sau đó.

Từ năm 1789 đến năm 1830, các cuộc cách mạng tư sản đều do cuộc đấu tranh của công nhân Pa-ri quyết định; chính họ năm 1848 đã giành được nền cộng hoà, vì lầm tưởng rằng nền cộng hoà này có nghĩa là sự giải phóng lao động, nên họ đã được một bài học cay đắng trong cuộc thất bại tháng Sáu năm đó; trên các chiến lũy, họ đã chống lại coupd'état^{1*} của Lu-i-Na-pô-lê-ông năm 1851 và lại bị thất bại; tháng Chín 1870, họ đã quét sạch nền đế chế đã lỗi thời mà những người cấp tiến tư sản không có đủ can đảm đụng chạm tới. Tháng Ba 1871 Chi-e mưu toan tước của họ những vũ khí mà họ đã dùng để bảo vệ Pa-ri chống sự xâm lược của nước ngoài; mưu toan đó đã buộc họ phải đi đến cuộc cách mạng Công xã và một cuộc đấu tranh kéo dài, kết thúc bằng một cuộc đàn áp đẫm máu.

Như vậy, giai cấp công nhân cả nước trong suốt gần một thế kỷ không những đã giữ một vai trò quyết định trong mỗi cuộc khủng hoảng lịch sử của riêng nước mình, mà đồng thời, họ luôn là đội quân tiên phong của cách mạng châu Âu, một giai cấp công nhân như vậy không thể sống một cuộc sống tương đối biệt lập mà hoạt động của công nhân các nơi khác trên lục địa giờ đây thực sự đang diễn ra trong khuôn khổ đó. Một giai cấp công nhân như giai cấp công nhân Pháp được gắn liền với lịch sử quá khứ của mình và phụ thuộc vào lịch sử quá khứ đó. Lịch sử của nó không kém gì lực lượng chiến đấu quyết định đã được thừa nhận của nó, không tách rời khỏi sự phát triển chính trị chung của đất nước. Vì vậy, không đi vào nghiên cứu chính trị của nước Pháp nói chung thì chúng ta không thể làm một bản tổng kết hoạt động của giai cấp công nhân Pháp được.

Giai cấp công nhân Pháp dù là tiến hành cuộc đấu tranh của

1* – cuộc đảo chính

chính mình, hay là tiến hành cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản tự do, cấp tiến hoặc cộng hoà cũng thế, cứ sau mỗi lần nó bị thất bại, là bao giờ cũng tiếp đến sự phản động chính trị nặng nề, vừa dữ dội, vừa kéo dài. Chẳng hạn, sau những thất bại hồi tháng Sáu 1848 và tháng Chạp 1851, là tiếp đến mười tám năm đế chế Bô-na-pác-tơ, trong những năm này, báo chí bị tê liệt, quyền hội họp và lập hội bị tước mất, do đó giai cấp công nhân bị mất hết mọi phương tiện để liên hệ với nhau và tiến hành tổ chức. Hậu quả không thể tránh được là, khi diễn ra cuộc cách mạng tháng Chín năm 1870, công nhân không thể đưa ra được một người nào khác ngoài những người cấp tiến tư sản là những người dưới thời đế chế đã hợp thành phe đối lập chính thức trong nghị viện, những người đó lẽ tất nhiên đã phản lại công nhân và đất nước. Sau khi Công xã bị đè bẹp, giai cấp công nhân mà khả năng đấu tranh của họ đã bị tê liệt trong nhiều năm, chỉ còn một mối quan tâm trực tiếp là làm sao tránh không để tái diễn một sự thống trị kéo dài như thế của thế lực phản động, đồng thời cũng là để tránh việc buộc phải đấu tranh một lần nữa không phải để giải phóng trực tiếp bản thân mình mà chỉ là để có được những chế độ cho phép họ có khả năng chuẩn bị cho cuộc đấu tranh giải phóng cuối cùng. Hiện nay ở Pháp có bốn chính đảng lớn: ba đảng quân chủ – đảng những người chính thống, đảng những người theo phái Oóc-lê-ăng và đảng những người theo phái Bô-na-pác-tơ, mỗi đảng có một người rắp ranh giành vương miện riêng biệt – và một đảng cộng hoà. Dù cho trong ba người rắp ranh ấy có người nào được lên ngôi báu đi chăng nữa, thì trong bất kỳ trường hợp nào, người đó cũng chỉ được một thiểu số nhân dân không đáng kể ủng hộ và do đó chỉ có thể trông cậy vào bạo lực mà thôi. Cho nên bản đồ hành tất yếu của bất kỳ một cuộc phục hồi chế độ quân chủ nào cũng đều là sự thống trị của bạo lực, là sự bóp nghẹt mọi quyền tự do xã hội và quyền cá nhân, tức là những điều mà giai cấp công

nhân cần phải ra sức tránh. Mặt khác, việc duy trì chính phủ cộng hoà hiện tồn ít ra cũng còn giữ lại cho họ cái khả năng giành được quyền tự do cá nhân và tự do xã hội tới mức cho phép lập ra báo chí công nhân, tiến hành cổ động trong các cuộc hội họp và tổ chức chính đảng độc lập; ngoài ra, việc duy trì nền cộng hoà có thể giải thoát giai cấp công nhân khỏi sự cần thiết phải tiến hành một lần nữa cuộc đấu tranh đặc biệt để giành lấy nền cộng hoà trong tương lai.

Vì vậy, một bằng chứng mới về sự giác ngộ chính trị cao có tính chất bản năng của giai cấp công nhân Pháp là ngày 16 tháng Năm năm ngoái, ngay sau khi vụ âm mưu lớn của ba phái quân chủ tuyên chiến với nền cộng hoà, thì công nhân, muôn người như một, tuyên bố ủng hộ nền cộng hoà là nhiệm vụ chủ yếu và trực tiếp của mình. Không nghi ngờ gì nữa, ở đây họ đã đi theo những người cộng hoà và cấp tiến tư sản, nhưng một giai cấp công nhân không có báo chí, không được hội họp, không có câu lạc bộ, không có những đoàn thể chính trị, thì có thể nào trở nên một cái gì khác hơn nếu không phải là một vật phụ thuộc của đảng tư sản cấp tiến? Họ có thể làm được gì khác hơn để giành lấy độc lập chính trị của mình, nếu không phải là ủng hộ một đảng duy nhất có nghĩa vụ bảo đảm cho nhân dân nói chung và như vậy là bảo đảm cho cả công nhân nữa, những quyền lợi tự do cho phép họ có một tổ chức độc lập? Một số người khẳng định rằng trong các cuộc bầu cử vừa qua công nhân phải đưa ra những ứng cử viên chính mình. Nhưng ngay cả ở những địa phương mà họ có thể làm được chuyện đó với hy vọng giành được thắng lợi, thì lấy đâu ra những ứng cử viên của giai cấp công nhân có tiếng tăm trong chính giai cấp của họ để có được sự ủng hộ cần thiết? Không phải là vô cớ mà ngay sau Công xã, chính phủ đã hết sức quan tâm đến việc bắt bớ, coi như những người tham gia cuộc khởi nghĩa đó, mọi công nhân có tiếng tăm dù chỉ là do bản thân đã cổ động ở khu vực Pa-ri của mình.

Thắng lợi của những người cộng hoà trong cuộc bầu cử tháng Mười một vừa qua là rất to lớn. Những thắng lợi thu được trong các cuộc bầu cử vào nghị viện, vào hội đồng thành phố và cuộc bầu cử bổ sung được tiến hành sau đó, lại còn to lớn hơn nữa. Vụ âm mưu của bọn quân chủ lẽ ra đã chấm dứt tất cả những cái đó; nhưng hành động của những kẻ âm mưu đã bị lập trường hoàn toàn rõ ràng của quân đội làm cho tê liệt. Vấn đề không phải chỉ ở chỗ trong số những sĩ quan, nhất là trong những sĩ quan cấp dưới, có nhiều người cộng hoà, mà còn ở chỗ – chính điều này mới giữ vai trò quyết định – quần chúng binh lính cự tuyệt không chịu chống nền cộng hoà. Đây là kết quả bước đầu của việc cải tổ lại quân đội – việc cải tổ này đã chấm dứt cái tục thuê người đi lính thay và đã biến quân đội thành một tổ chức đại diện thực sự của những thanh niên thuộc mọi giai cấp⁸⁰. Như vậy không cần phải dùng bạo lực để trấn áp âm mưu, vì tự nó đã sụp đổ. Điều đó cũng hoàn toàn đáp ứng được lợi ích của giai cấp công nhân, một giai cấp công nhân còn quá yếu ớt sau cuộc đổ máu năm 1871 và không hề mong muốn lại phung phí một lần nữa tài sản chủ yếu của mình, lực lượng chiến đấu của mình trong các cuộc chiến đấu đem lại lợi ích cho những kẻ khác hoặc bị lôi cuốn vào một loạt những cuộc xung đột khốc liệt khi chưa khôi phục được hoàn toàn lực lượng của mình.

Nhưng thắng lợi này của những người cộng hoà còn có một ý nghĩa khác nữa. Nó chỉ ra rằng từ năm 1870, dân cư nông thôn đã tiến một bước dài. Cho tới nay mỗi thắng lợi mà giai cấp công nhân ở Pa-ri giành được đã giảm xuống rất nhanh chóng đến mức không còn gì nữa vì đầu óc phản động của tầng lớp tiểu nông là khối quần chúng đông đảo trong nhân dân Pháp. Từ đầu thế kỷ này, nông dân Pháp là những người theo phái Bô-na-pác-tơ. Nền cộng hoà thứ hai do công nhân Pa-ri thiết lập vào tháng Hai năm 1848, đã bị bãi bỏ vì sáu triệu lá phiếu của

nông dân ủng hộ Lu-i-Na-pô-lê-ông hồi tháng Chạp năm đó. Song, cuộc xâm lược của Phổ năm 1870 đã làm lung lay lòng tin của nông dân vào đế chế, và cuộc bầu cử tháng Mười một vừa qua chứng tỏ rằng quần chúng nông dân đã trở thành người của phái cộng hoà. Sự biến chuyển đó có ý nghĩa vô cùng trọng đại. Nó không chỉ có ý nghĩa là mọi sự phục hồi chế độ quân chủ ở Pháp từ nay về sau đều trở nên tuyệt vọng. Nó còn có nghĩa là đang tiến gần đến một liên minh giữa công nhân ở thành thị và nông dân ở nông thôn. Những người nông dân sở hữu nhỏ do cuộc đại cách mạng tạo nên, là những người sở hữu ruộng đất chỉ trên danh nghĩa. Những mảnh đất của họ đã bị đem cầm cố cho bọn vay nặng lãi; mùa màng của họ phải đem trả lợi tức và đem chi vào các việc kiện tụng; công chúng viên, trạng sư, mõ toà, quan đầu giá là mối đe dọa thường xuyên chực sẵn ở trước cửa nhà họ. Tình cảnh của họ cũng tồi tệ như tình cảnh của công nhân và gần như cũng không được đảm bảo như vậy. Và nếu như những người nông dân này giờ đây mà quay lưng lại với chủ nghĩa Bô-na-pác-tơ để hướng về nền cộng hoà, thì như vậy họ tỏ rõ rằng họ không còn trông mong gì hoàn cảnh của họ được cải thiện ở những điều kỳ diệu của đế chế mà Lu-i-Na-pô-lê-ông vẫn thường xuyên hứa với họ nhưng không bao giờ thực hiện. Lòng tin của Chi-e vào sức mạnh cứu tinh thần bí mà "vị hoàng đế của nông dân" có, đã bị Đế chế thứ hai phá huỷ một cách thô bạo. Phép lạ đã hết thiêng. Nông dân Pháp cuối cùng đã đủ giác ngộ để tìm ra những nguyên nhân thực sự của sự nghèo đói kinh niên và những biện pháp thực tiễn để xoá bỏ nó đi. Và một khi họ đã bắt đầu suy nghĩ thì nhất định họ sẽ sớm phát hiện ra rằng phương thuốc duy nhất cứu sống họ là liên minh với cái giai cấp duy nhất chẳng mấy may được lợi gì trong cái tình cảnh bị đất hiện nay của họ, đó là giai cấp công nhân thành thị.

Như vậy, dù cho chính phủ cộng hoà Pháp hiện nay có dè hèn như thế nào chăng nữa, việc lập xong nền cộng hoà rốt cuộc đã

dem lại cho công nhân Pháp một cơ sở, trên đó họ có thể tự tổ chức lại thành một chính đảng độc lập và tiến hành các cuộc đấu tranh sau này không phải vì lợi ích của người khác mà là vì lợi ích của chính mình. Hơn nữa, trên cơ sở đó, họ có thể liên minh với quần chúng nông dân trước nay vẫn thù địch với họ và do đó biến những thắng lợi sau này từ chỗ là thắng lợi ngắn ngủi của Pa-ri đối với nước Pháp, như đã xảy ra từ trước đến nay, thành thắng lợi hoàn toàn của tất cả các giai cấp bị áp bức ở Pháp do công nhân Pa-ri và công nhân những thành phố lớn ở các tỉnh lãnh đạo.

V

Còn cần phải nghiên cứu một nước quan trọng nữa ở châu Âu là nước Nga. Không thể nói rằng, ở nước Nga đã có một phong trào công nhân đáng được nói đến. Song những điều kiện bên trong và bên ngoài của nước Nga hiện nay đặc biệt độc đáo và đầy rẫy những sự kiện có ý nghĩa hết sức trọng đại đối với tương lai không chỉ của công nhân Nga mà cả của công nhân toàn châu Âu.

Năm 1861, chính phủ của A-lếch-xan-đrơ II đã giải phóng nông nô và biến đại đa số nhân dân Nga từ chỗ là những người nông nô bị cột chặt vào ruộng đất và buộc phải lao động cưỡng bức cho địa chủ thành những người nông dân tư hữu tự do. Cuộc biến đổi này – mà sự tất yếu của nó đã được thấy rõ từ lâu, đã được thực hiện bằng một cách mà cả địa chủ lẫn nông nô trước đây đều không ai được lợi hơn ai. Các công xã nông dân được nhận những phần đất chia, những phần đất này từ nay trở đi thuộc quyền sở hữu của họ, còn địa chủ thì được nhận một khoản tiền chuộc về ruộng đất chuyển giao cho nông dân, cũng như một phần tiền chuộc về quyền sử dụng lao động nông dân trước đây thuộc về họ. Vì nông dân rõ ràng không có tiền để trả cho địa chủ, cho nên nhà nước phải can thiệp. Một phần tiền chuộc được trang trải bằng cách chuyển cho địa chủ một phần ruộng đất mà nông dân đã độc lập canh tác cho đến lúc đó; phần tiền chuộc còn lại được trả dưới hình thức quốc trái được nhà nước

ứng trước, và nông dân phải trả dần hàng năm cả gốc lẫn lãi. Đa số địa chủ đem bán hết những phiếu quốc trái ấy và chi tiêu phung phí số tiền đó đi; như vậy địa chủ bây giờ không những nghèo hơn trước kia, mà còn không thể tìm ra những người lao động để canh tác các trang trại của mình, vì nông dân thực sự khước từ không chịu làm việc cho họ và đồng ruộng riêng của địa chủ đành phải bỏ hoang. Còn về phần nông dân, thì phần ruộng đất được chia không những bị giảm xuống ít hơn so với diện tích ruộng đất họ có trước kia, mà hơn nữa thường hay giảm xuống tới mức mà trong điều kiện nước Nga thì không đủ để nuôi sống gia đình; các phần ruộng đất được chia này hầu hết là gồm những ruộng đất xấu nhất trong trang trại của địa chủ, những bãi lầy hay những khoảnh đất cằn cỗi, trong khi đó ruộng đất tốt trước kia thuộc về nông dân và nhờ lao động của họ mà trở nên màu mỡ, thì lại bị chuyển cho địa chủ. Trong hoàn cảnh như vậy, tình cảnh của nông dân lại trở nên tồi tệ hơn trước nhiều; ngoài ra hàng năm họ còn phải trả lợi tức cho nhà nước và trả một phần tiền gốc mà nhà nước đã cho họ vay để chuộc. Thêm vào đó, thuế thân mà họ phải nộp năm nào cũng tăng cả. Sau nữa, trước ngày được giải phóng, nông dân có một số quyền của công xã đối với đất đai của địa chủ: quyền có bãi chăn thả gia súc của mình, quyền đốn gỗ để xây dựng và dùng vào những mục đích khác v.v.. Chế độ mới đã cố tình tước mất những quyền đó của họ, nếu họ lại muốn được hưởng những quyền đó thì họ phải điều đình với người địa chủ trước kia của mình.

Như vậy, do kết quả của cải cách, đa số địa chủ càng bị sa vào nợ nần nhiều hơn trước, còn nông dân thì bị lâm vào tình cảnh sống dở chết dở. Hành động giải phóng vĩ đại được báo chí tự do của châu Âu ca tụng và tán dương hết lời hết cách, đã chẳng tạo ra được cái gì khác ngoài cơ sở vững chắc và sự tất yếu tuyệt đối của một cuộc cách mạng tương lai.

Về phía mình chính phủ đã dốc hết khả năng để đẩy nhanh cuộc cách mạng này. Nạn hối lộ len lỏi vào trong tất cả các giới quan phương và làm tê liệt mọi thiện ý mà người ta còn có thể có được — nạn hối lộ cổ truyền này vẫn khả ố như mọi khi và khi nổ ra cuộc chiến tranh với Thổ Nhĩ Kỳ thì nó nở rộ muôn màu trong mỗi cơ quan công cộng. Tài chính của đế chế, một nền tài chính hồi cuối Chiến tranh Crưm đã lâm vào tình trạng hoàn toàn rối loạn, lại càng sa vào tình trạng thảm hại hơn. Phải vay hết món nợ này đến món nợ khác, đến nỗi chỉ còn cách ký vay những khoản nợ mới để trả lãi cho các khoản nợ cũ. Trong những năm đầu dưới thời thống trị của A-lếch-xan-đơ, chế độ chuyên quyền cũ của hoàng đế có nơi dịu dôi chút; báo chí được tự do hơn, toà án bồi thẩm được thành lập, còn các cơ quan đại diện do quý tộc, thị dân và nông dân chiếu theo luật lệ bầu ra cũng được phép tham gia dôi chút vào việc quản lý địa phương và tỉnh. Thậm chí đối với người Ba Lan cũng đã bắt đầu có sự ve vãn dôi chút về mặt chính trị. Song dư luận xã hội đã hiểu nhầm những ý định tốt của chính phủ. Báo chí trở nên quá ư cỏi mở. Các viên bồi thẩm thực tế đã bắt đầu tuyên bố trắng án cho những tù chính trị, những người mà chính phủ chỉ mong kết án, thậm chí chẳng cần tang chứng gì hết. Các hội đồng địa phương và hội đồng hành tỉnh^{1*} đều nhất trí tuyên bố rằng, bằng đạo luật giải phóng mình, chính phủ đã tàn phá nông thôn và không thể cứ tiếp tục như thế được. Thậm chí người ta đã bắt đầu nói đến việc triệu tập quốc hội, coi như một biện pháp duy nhất để chấm dứt những sự rối loạn đã trở nên hầu như không thể chịu nổi. Và cuối cùng, người Ba Lan không muốn để người ta tiếp tục thết đãi họ bằng những lời hứa hẹn nữa và đã dấy lên một cuộc khởi nghĩa⁸¹, người ta phải huy động tất cả mọi lực lượng của đế chế và mọi sự hung bạo của những tướng

1* — tức là hội đồng tự quản huyện và hội đồng tự quản hàng tỉnh.

lĩnh Nga để chìm cuộc khởi nghĩa này trong biển máu. Lúc đó, chính phủ lại quay trở lại. Những cuộc đàn áp tàn nhẫn lại diễn ra hàng ngày. Báo chí bị bịt miệng; tù chính trị bị trao cho các toà án đặc biệt gồm những quan toà được lựa chọn cho mục đích đó, người ta không thêm đếm xỉa đến các hội đồng địa phương và hội đồng hàng tỉnh nữa. Song đã muộn mất rồi. Sau khi để lộ dấu hiệu sợ hãi, chính phủ đã mất hết uy tín. Lòng tin vào sự vững chắc của chính phủ và vào khả năng của nó có thể hoàn toàn đập tan mọi sự chống đối ở trong nước đã tiêu tan. Nhưng mầm mống của dư luận tương lai đã xuất hiện. Người ta không thể bắt các lực lượng này cứ phải mù quáng phục tùng mệnh lệnh của chính phủ như trước kia được nữa. Việc thảo luận những vấn đề xã hội, dù chỉ là trong những nhóm riêng biệt, cũng đã trở thành tập quán của các tầng lớp có học thức. Cuối cùng, mặc dù hết sức muốn quay trở lại cái chế độ chuyên chế không thể kìm hãm được dưới thời thống trị của Ni-cô-lai, chính phủ cũng vẫn cố duy trì trước châu Âu cái vẻ bề ngoài của chủ nghĩa tự do do A-lếch-xan-đơ thực hiện. Hậu quả của việc này là một chuỗi những dao động và do dự: ngày hôm nay nhượng bộ, ngày mai lại thôi, sau đó cứ thay đổi như thế, một nửa nhượng bộ, một nửa không nhượng bộ – một chính sách cứ thay đổi xoành xoạch, khiến cho ai nấy đều thấy rõ sự hèn yếu ở bên trong, sự thiếu sáng suốt và thiếu ý chí của chính phủ này, một chính phủ mà nếu không có ý chí và không có biện pháp để thực hiện ý chí đó, thì chẳng còn là cái gì nữa. Đối với một chính phủ mà từ lâu người ta đã biết rằng nó chẳng có khả năng làm được một việc gì hay ho và người ta phục tùng nó chỉ vì sợ hãi mà thôi, đối với một chính phủ mà ngày nay đã tỏ ra không còn tự tin vào khả năng có thể duy trì được sự tồn tại của bản thân mình, và ít ra nó cũng cảm thấy sợ hãi nhân dân như nhân dân cảm thấy sợ hãi nó, đối với một chính phủ như vậy, người ta mỗi ngày một coi khinh, thì còn có gì là tự nhiên hơn thế? Đối với

Chính phủ Nga chỉ còn một con đường cứu nguy – con đường mở ra trước bất cứ một chính phủ nào mặt đối mặt với sự phản kháng không thể khắc phục nổi của nhân dân, – đó là cuộc chiến tranh với nước ngoài. Và họ đã quyết định bắt đầu cuộc chiến tranh với nước ngoài. Họ tuyên bố với châu Âu rằng cuộc chiến tranh đó nhằm giải phóng những người theo đạo Cơ Đốc khỏi ách thống trị lâu dài của người Thổ Nhĩ Kỳ, và tuyên bố với nhân dân Nga rằng tiến hành chiến tranh là để đưa những người Xla-vơ anh em đồng tộc đang bị Thổ Nhĩ Kỳ dè dặt cưỡi cổ trở về trong lòng mẹ đẻ chế Nga thiêng liêng.

Sau bao tháng dài dằng dặc bị thất bại nhục nhã, bây giờ cuộc chiến tranh đó đã đi đến chỗ kết thúc bằng cách dè bẹp một cách cũng nhục nhã như vậy sự phản kháng của Thổ Nhĩ Kỳ, một phần dựa vào sự phản bội, một phần nhờ có ưu thế rất lớn về quân số. Nhưng chính việc người Nga xâm chiếm một bộ phận lớn đất đai của Thổ Nhĩ Kỳ thuộc châu Âu chỉ là một sự mào đầu cho cuộc chiến tranh toàn châu Âu mà thôi. Hoặc là tại hội nghị châu Âu sắp tới (nếu cuộc hội nghị này sẽ được triệu tập), nước Nga sẽ phải rút lui khỏi những vị trí hiện đã giành được, khiến cho sự không tương xứng giữa những hy sinh rất lớn và những kết quả không đáng kể tất sẽ đưa nổi bất bình của nhân dân tới một sự bùng nổ cách mạng mãnh liệt, hoặc là nước Nga sẽ phải bảo vệ những vị trí mới giành được trong cuộc chiến tranh châu Âu. Một nước đã bị mất đi quá nửa sức lực của mình, nếu không có những nhượng bộ căn bản với nhân dân thì chính phủ không thể tiến hành một cuộc chiến tranh như vậy được dù cho kết quả cuối cùng của nó như thế nào chẳng nữa. Mà những nhượng bộ như vậy, trong tình hình đã mô tả ở trên, có nghĩa là sự khởi đầu của một cuộc cách mạng. Chính phủ Nga không thể lẩn tránh được cuộc cách mạng ấy thậm chí dù cho nó có ghìm được cuộc cách mạng đó không để bùng nổ

trong một hoặc hai năm. Nhưng một cuộc cách mạng Nga là một cái gì còn to lớn hơn việc đơn thuần thay đổi chính phủ trong bản thân nước Nga. Nó có nghĩa là mất đi một cường quốc quân sự to lớn nhưng vụng về chậm chạp, kể từ thời cách mạng Pháp, cường quốc này luôn luôn là xương sống của nền độc tài chuyên chế liên hợp ở châu Âu. Nó có nghĩa là giải phóng nước Đức khỏi nước Phổ, vì nước Phổ luôn luôn là bộ hạ của nước Nga và chỉ tồn tại được bằng cách dựa vào nước Nga. Nó có nghĩa là sự giải phóng nước Ba Lan. Nó có nghĩa là sự làm thức tỉnh các dân tộc Xla-vơ nhỏ yếu ở Đông Âu thoát khỏi những mộng tưởng của chủ nghĩa đại Xla-vơ mà chính phủ Nga hiện nay đang nuôi dưỡng trong đám họ. Nó còn có nghĩa là sự bắt đầu một cuộc sống dân tộc tích cực của bản thân nhân dân Nga, đồng thời cũng là sự nảy sinh ra một phong trào công nhân thực sự ở Nga. Nói tóm lại, nó có nghĩa là một sự biến đổi trong toàn bộ tình hình châu Âu, một sự biến đổi mà công nhân tất cả các nước hẳn sẽ rất vui sướng chào mừng như một bước tiến khổng lồ trên con đường đi tới mục đích chung của họ, đó là giải phóng toàn bộ lao động.

C.MÁC ÔNG BU-XƠ

KÍNH GỬI NGÀI TỔNG BIÊN TẬP BÁO "DAILY NEWS"⁸²

Thưa ngài! Theo bức điện của hãng Roi-tơ

"ông Bu-xơ, tham tán sứ quán, được chỉ định làm thư ký giữ sổ sách của đại hội".

Chẳng lẽ "ông Bu-xơ" ấy lại chính là Lô-tác Bu-xơ, người mà trong thời gian bị trục xuất lâu dài sang Luân Đôn đã nổi tiếng trong vai trò người nhiệt tình ủng hộ ông Đa-vít Uốc-các-tơ trứ danh, học thuyết bài Nga của Uốc-các-tơ đã được Bu-xơ tuyên truyền hàng tuần trên tờ "National Zeitung"⁸³ ở Béc-lin; chính Lô-tác Bu-xơ, người mà sau khi trở về Béc-lin đã trở thành kẻ phụ hoạ nhiệt tình của Phéc-di-năng Lát-xan đến mức Lát-xan đã tuyên bố rằng Bu-xơ là người thực hiện di chúc của mình, và đã di chúc lại cho ông ta một khoản thu nhập hàng năm, đã trao cho ông ta quyền được xuất bản những tác phẩm của mình? Sau khi Lát-xan chết được ít lâu, Lô-tác Bu-xơ vào làm ở Bộ ngoại giao Phổ, được cử làm tham tán sứ quán và trở thành người đáng tin cậy và cánh tay phải của Bi-xmác.

Bu-xơ đã *ngây thơ* viết cho tôi một bức thư mời tôi, tất nhiên đã được chủ của ông ta phê chuẩn, viết bài về những

vấn đề tài chính để đăng trên tờ báo Phổ chính thức "Staats-Anzeiger"⁸⁴.

Về những điều kiện tiền nong, người ta giao cho tôi tự định lấy, hơn nữa người ta khẳng định dứt khoát với tôi rằng tôi còn hoàn toàn được tự do, trên quan điểm "khoa học" của riêng tôi, phát biểu những nhận xét đánh giá về những việc kinh doanh đã được thực hiện trên thị trường tiền tệ và về những người thực hiện các việc kinh doanh đó. Sau cái câu chuyện kỳ lạ này, tôi rất lấy làm buồn cười khi được đọc trên những cột của cơ quan ngôn luận của Quốc tế do I-ô-han Phi-líp Béch-cơ xuất bản ở Giơ-ne-vơ lấy tên là "Der Vorbote"⁸⁵, thường xuyên gặp được những tin về số tiền hội phí mà Lô-tác Bu-xơ đã đóng góp với tư cách là hội viên của "Hội liên hiệp công nhân quốc tế". Nếu như ở đây không có sự lẫn lộn về tên những nhân vật và nếu có một phần sự thật trong các tin tức nói rằng Chính phủ Nga và Chính phủ Đức muốn, *nhân* các vụ mưu sát của Huê-đen và Nô-bi-linh, đề nghị với đại hội những biện pháp quốc tế chống việc truyền bá chủ nghĩa xã hội, thì ông Bu-xơ quả là người thật sự thích hợp để tuyên bố một cách hoàn toàn quyết đoán với đại hội rằng tổ chức, hoạt động và học thuyết của đảng Dân chủ – xã hội Đức không có điểm gì giống với các vụ mưu sát này cũng như với vụ thiết giáp hạm "Đại tuyển hầu" ⁸⁶ bị đắm hoặc với việc triệu tập đại hội Béc-lin; rằng nỗi kinh hoàng do những vụ bắt bố ở Đức gây nên và đám bụi bốc lên cao thành cột trên báo chí bồi bút chỉ phục vụ đặc biệt cho những mục đích cổ động trước ngày bầu cử cho cái nghị viện mà cuối cùng sẽ tán thành cách giải quyết một vấn đề ngược đời đã được công tước Bi-xmác đề ra từ lâu, tức là cung cấp cho Chính phủ Đức mọi dự trữ về tài chính của một nhà nước hiện đại, đồng thời đem cái chế độ chính

trị già cỗi bị trận cuồng phong năm 1848 đập vỡ tan tành áp đặt trở lại cho nhân dân Đức.

Kẻ trung thành của ngài

Các Mác

Luân Đôn, ngày 12 tháng Sáu

Đã đăng trên báo "The Daily News" số 10030, ngày 13 tháng Sáu 1878 và báo "Vorwärts" số 72, ngày 21 tháng Sáu 1878

In theo bản đăng trên báo "The Daily News", có đôi chiếu với bản đăng trên báo "Vorwärts" Nguyên văn là tiếng Anh

C.MÁC

*ĐÁP LẠI "LỜI GIẢI THÍCH" CỦA BU-XƠ

Ông Lô-tác Bu-xơ đã cho đăng trên tờ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" "Lời giải thích" của mình đề ngày 20 tháng Sáu, trong đó trước hết có nêu ra một việc không hay là các báo của phái dân tộc – tự do và phái tiến bộ đã đăng lại bức thư của tôi đăng trên tờ "Daily News"^{1*}. Ông Bu-xơ tuyên bố rằng có lẽ phải cần đến 3000 dòng để chữa lại một lô những điều xuyên tạc của tôi. Song chỉ cần ba mươi dòng cũng quá đủ để dứt khoát xác định giá trị xác thực của những "lời sửa đổi" và "bổ sung" của Bu-xơ.

Bức thư mà ông Bu-xơ định chinh phục tôi viết cho tờ "Staats - Anzeiger" đề ngày 8 tháng Mười 1865, nghĩa là đúng vào thời kỳ xung đột giữa giai cấp tư sản tự do và tiến bộ Phổ với ông Phôn Bi-xmác. Trong thư có viết:

"Về nội dung thì đương nhiên là Ngài sẽ chỉ theo những niềm tin khoa học của Ngài mà thôi; song cần quan tâm không phải đến ban biên tập, mà đến giới độc giả – haute finance ^{2*} – nên đề nghị viết thế nào để chỉ những người thông thạo mới hiểu rõ được nội dung bên trong".

1* Xem tập này, tr.215.

2*- đại tài phiệt

Và trái lại, "lời sửa đổi" của ông Bu-xơ, lại nói rằng ông

"xin hỏi ngài Mác, phải chăng ngài không đồng ý cung cấp những bài báo được yêu cầu viết, trong đó trình bày sự việc một cách khách quan hay sao. Về "quan điểm khoa học riêng" của ngài Mác, trong thư tôi không hề đề cập đến một chút nào cả".

Đoạn sau cũng trong bức thư đó lại nói:

"Đối với tờ "Staats-Anzeiger", cần phải có những bài tổng kết hàng tháng về tình hình biến động trên thị trường tiền tệ (cũng như tất nhiên cả trên thị trường hàng hoá nữa, vì không thể tách rời hai cái đó được). Người ta đã hỏi tôi rằng tôi có thể giới thiệu một người nào đó không, và tôi đã trả lời là không có ai làm được việc đó tốt hơn Ngài được. Cuối cùng, người ta yêu cầu tôi nói với Ngài".

Do đó, ông Bu-xơ, với cách nói không phải nước đôi mặt mờ của riêng mình, bắt đầu "trao đổi thư từ" với tôi theo uỷ nhiệm của một người khác nào đó. Trái lại, "lời sửa đổi" của ông ta lại khẳng định rằng:

"Không một ai, ngay cả tổng biên tập báo "Staats – Anzeiger", biết được một tí gì về việc trao đổi thư từ đó".

Đây là về phương pháp sửa đổi của ông Bu-xơ. Bây giờ lại còn một kiểu phương pháp bổ sung của ông ta nữa!

Bức thư của tôi đăng trên tờ "Daily News" chỉ nói đến lời thỉnh cầu "ngây thơ" của ông Bu-xơ gửi đến tôi mà không hề có một câu nào nhắc đến việc tôi trả lời ông ta. Chính Bu-xơ, do muốn làm cho "cái chuyện kỳ khôi" đó trở nên bình thường, nên phải "bổ sung" cho tôi và vì vậy ông ta hư cấu:

"Ngài Mác đã trả lời rằng ngài ấy sẽ không viết bài cho một tờ báo phản động".

Làm sao mà tôi có thể dùng những lời dung tục như vậy để trả lời bức thư mà "nội dung bên trong" của nó "không những" sáng tỏ mà còn sáng loá trong câu kết luận sau đây:

"Sự tiến bộ" (ông ta ngụ ý nói giai cấp tư sản phái tự do hoặc phái tiến bộ) "còn phải thay da lột xác nhiều lần trước khi chết; do đó những người nào trong đời mình còn muốn tham gia vào hoạt động nhà nước *thì phải đoàn kết xung quanh chính phủ*".

Các Mác

Luân Đôn, ngày 27 tháng Sáu

Đã đăng trên báo "Frankfurter Zeitung und Handelsblatt" số 180, ngày 29 tháng Sáu 1878; "Vossische Zeitung" số 152, ngày 2 tháng Bảy 1878; Vorwärts" số 78, ngày 5 tháng Bảy 1878

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC

LỊCH SỬ HỘI LIÊN HIỆP CÔNG NHÂN QUỐC TẾ DO ÔNG GIOÓC-GIƠ HAO-OEN BIÊN SOẠN⁸⁷

Tôi nghĩ rằng nên nêu ra một vài nhận xét về một cống hiến mới nhất – xem tờ "Nineteenth Century"⁸⁸ tháng Bảy năm nay – trong một loạt tác phẩm giả dối rất phổ cập khắp nơi về lịch sử của Quốc tế, vì người ta có thể lầm tưởng rằng người giải thích lịch sử gần đây này, ông Gioóc-giơ Hao-oen, nguyên là một công nhân và là một thành viên cũ của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp đó, đã hấp thụ được sự thông thái của mình từ những nguồn tài liệu không phải ai cũng biết cả.

Mở đầu cuốn "Lịch sử" của mình, ông Hao-oen đã phớt lờ sự việc là ngày 28 tháng Chín 1864, tôi có tham dự hội nghị thành lập Quốc tế, tại đó tôi được bầu vào Tổng Hội đồng lâm thời, sau đó ít lâu đã soạn thảo "Tuyên ngôn Thành lập" và "Điều lệ chung" của Hội liên hiệp^{1*} xuất bản lần đầu tiên ở Luân Đôn năm 1864, rồi sau được Đại hội Giơ-ne-vơ năm 1866 thông qua.

Ông Hao-oen biết rõ tất cả những điều đó, song vì những mục

^{1*} Chỉ Điều lệ tạm thời của Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

dịch riêng của mình, ông ta lại thích bắt "một tiến sĩ người Đức tên là Các Mác" xuất hiện lần đầu tiên tại "Đại hội, khai mạc ngày 25 tháng Chín 1865"⁸⁹ ở Luân Đôn. Tại đây và lúc đó, Hao-oen khẳng định, vị "tiến sĩ" nói trên "đã gieo rắc những mầm mống bất hoà và tan rã bằng cách đưa ra *tư tưởng tôn giáo*".

Trước hết, không có "đại hội" nào của Quốc tế họp vào tháng Chín 1865 cả. Có một số đại biểu của những chi bộ chủ yếu của Hội liên hiệp tại lục địa đã họp ở Luân Đôn với mục đích duy nhất là cùng với Tổng Hội đồng thảo luận chương trình của "Đại hội lần thứ nhất" sẽ họp vào tháng Chín 1866 tại Giơ-ne-ve. Công việc của hội nghị được tiến hành tại các phiên họp kín chứ không phải tại các cuộc họp công khai ở A-đen-phi-Te-ra-xơ mà chỉ có nhà sử học chính xác này, ông Gioóc-giơ Hao-oen mới nhắc tới.

Cùng với những đại biểu khác của Tổng Hội đồng, tôi đã phải đấu tranh để hội nghị thông qua chương trình của chúng tôi đưa ra, chương trình mà khi công bố đã được nhà sử học người Pháp Hăng-ri Mác-tanh đánh giá trong bức thư đăng trên tờ "Siècle"⁹⁰ như sau:

"Tầm rộng lớn của các quan điểm và những quan niệm cao cả về đạo đức, chính trị và kinh tế quyết định phạm vi các vấn đề làm thành chương trình của Đại hội Hội liên hiệp công nhân quốc tế định triệu tập sang năm, sẽ được sự đồng tình chung của tất cả những người yêu chuộng tiến bộ, công lý và tự do ở châu Âu".

Tiện thể, nói thêm, một điểm trong chương trình mà tôi có vinh dự được trình bày trước Tổng Hội đồng là như sau:

"*Cần phải tiêu diệt ảnh hưởng của Mát-xơ-va ở châu Âu* trên cơ sở áp dụng nguyên tắc quyền tự quyết của các dân tộc và bằng con đường khôi phục nước Ba Lan trên cơ sở dân chủ và xã hội chủ nghĩa"^{1*}.

1* Trong văn bản biên bản bằng tiếng Pháp thay cho những chữ "trên cơ sở dân chủ và xã hội chủ nghĩa" là những chữ: "trên những nguyên tắc dân chủ và xã hội" (ngay cả Hăng-ri Mác-tanh cũng trích dẫn trong bài báo của mình như vậy). Trong bản tiếng Đức — "trên cơ sở dân chủ xã hội". Trong bản tiếng Anh — "trên cơ sở dân chủ".

Về điểm này, Hăng-ri Mác-tanh bình luận như sau:

"Chúng tôi xin mạn phép nhận xét rằng từ ngữ "trên cơ sở dân chủ và xã hội chủ nghĩa" có nghĩa rất đơn giản đối với Ba Lan, nơi mà cơ cấu *xã hội* cũng như cơ cấu chính trị đang cần được cải tổ, và nơi mà cơ sở đó đã được những sắc lệnh của một chính phủ vô danh năm 1863 lập ra và được tất cả mọi giai cấp trong nước thông qua. Như vậy đây là câu trả lời của chủ nghĩa xã hội chân chính, câu trả lời của sự tiến bộ xã hội phù hợp với công lý và tự do, đối với những đề xuất của chế độ chuyên chế công xã Mát-xơ-va. Điều bí mật này của những người Pa-ri từ nay trở đi trở thành điều bí mật của dân tộc các nước châu Âu".

Không may là "người Pa-ri" đã giữ "bí mật" của mình tuyệt đối đến nỗi hai trong số những đại biểu Pa-ri tại hội nghị, Tô-lanh, hiện là thượng nghị sĩ của nước Cộng hoà Pháp và Phri-bua hiện chỉ là một kẻ phản bội, không hay biết một chút gì về bí mật đó và đã tấn công đúng vào cái điểm của chương trình đã gọi ra cho nhà sử học Pháp những nhận xét hào hứng đến như vậy.

Chương trình của Tổng Hội đồng không hề có một chữ nào về "tôn giáo" cả, song do những đại biểu Pa-ri khản khoản yêu cầu, nên người ta đã đưa bữa cái món ăn bị cấm này vào thực đơn của đại hội sắp tới dưới hình thức như sau:

"Những tư tưởng tôn giáo (chứ không phải "tư tưởng tôn giáo" như Hao-oen trình bày xuyên tạc) ảnh hưởng của chúng đối với phong trào xã hội, chính trị và tinh thần".

Đề tài thảo luận này do những đại biểu Pa-ri đưa ra và đã được trao lại cho họ xử trí. Thực ra, tại Đại hội Giơ-ne-ve năm 1866, chính bản thân họ cũng đã quẳng nó đi rồi và không ai buồn nêu nó ra nữa.

"Đại hội" Luân Đôn năm 1865, "vị tiến sĩ Đức tên là Các Mác đưa ra" trước đại hội "tư tưởng tôn giáo" và hành động thù địch điên dại do đó mà phát sinh ra trong nội bộ Quốc tế, — câu chuyện ba lần thần thoại đó đã được ông Gioóc-giơ Hao-oen kết thúc bằng một câu chuyện hoang đường. Ông ta nói:

"Trong bản dự thảo lời kêu gọi nhân dân Mỹ nhân việc bãi bỏ chế độ nô lệ, câu "thượng đế sinh ra tất cả các giống người đều là cùng huyết thống" đã bị gạch xóa" v.v..

Tổng Hội đồng đúng là có gửi lời kêu gọi, nhưng không phải cho nhân dân Mỹ mà cho tổng thống Mỹ A-bra-ham Lin-côn, ông này tiếp nhận lời kêu gọi một cách hết sức nhã nhặn⁹¹. Lời kêu gọi do tôi viết dứt khoát là không hề bị sửa đổi gì cả. Vì trong lời kêu gọi đó không bao giờ có những từ "thượng đế sinh ra tất cả các giống người đều cùng là huyết thống", cho nên chúng cũng không thể "bị gạch xóa" đi.

Thái độ của Tổng Hội đồng đối với "tư tưởng tôn giáo" bộc lộ rõ nhất trong sự kiện sau đây: Một trong những chi bộ Thụ Sĩ của Đồng minh⁹² do Mi-khai-in Ba-cu-nin sáng lập lấy tên là *Chi bộ những người xã hội chủ nghĩa vô thần* yêu cầu Tổng hội đồng kết nạp chi bộ này vào quốc tế, nhưng Tổng hội đồng trả lời như sau:

"Trong trường hợp "Liên đoàn thanh niên Cơ Đốc giáo", Tổng Hội đồng đã tuyên bố không công nhận bất kỳ một *chi hội thần học nào*" (xem "*Cái gọi là những sự phân liệt trong Quốc tế. Thông báo của Tổng Hội đồng*", tr.13, xuất bản ở Giơ-ne-vơ⁹³).

Chính bản thân ông Gioóc-giơ Hao-oen, lúc đó chưa phải đã chuyển hướng theo tín ngưỡng khác do nghiên ngấm cuốn "Christian Reader", đã ly khai với Quốc tế không phải theo mệnh lệnh của "tư tưởng tôn giáo", mà vì những lý do hết sức trần tục. Khi thành lập "Commonwealth"⁹⁴ như là một "cơ quan ngôn luận đặc biệt" của Tổng Hội đồng, ông ta khát khao chạy chọt một "địa vị cao" của chức tổng biên tập. Vì bị thất bại trong mưu toan "hám danh vọng" này, nên ông ta bắt đầu bất mãn, nhiệt tình của ông ta mỗi ngày một giảm đi, và chẳng bao lâu hầu như chẳng còn nghe thấy nói gì đến ông ta nữa. Như vậy, trong

thời kỳ quốc tế có nhiều sự kiện nhất, ông ta đã đứng ngoài phong trào.

Tuy nhận thấy rằng mình hoàn toàn chẳng am hiểu chút gì về những vấn đề lịch sử của quốc tế, nhưng đồng thời lại nóng lòng muốn đưa vào bài báo của mình những điều phát hiện kỳ lạ làm món gia vị, nên ông ta chộp lấy giả thuyết cho rằng tướng Cluy-de-rơ xuất hiện tại Luân Đôn trong thời gian khởi nghĩa của những người Phê-ni-an và loan báo rằng tại nhà "Bléch-Hoóc-xơ" ở ngõ Rát-bon, phố Ốc-xphốt, viên tướng này đã gặp mặt "một số người, may mà lại là những người Anh" để phổ biến cho họ "kế hoạch" "tổng khởi nghĩa" của mình. Tôi có một số cơ sở để nghi ngờ về tính chất xác thực của sự việc này, nhưng nếu giả định là có sự việc đó, thì nó chứng minh được cái gì khác ngoài việc Cluy-de-rơ không đến nổi ngu xuẩn tới mức đem nộp mình và nộp "kế hoạch" của mình cho Tổng Hội đồng, còn đối với "một số người Anh" mà Hao-oen biết rõ thì lại giữ gìn cả hai cái đó một cách thận trọng; miễn là bản thân Hao-oen chẳng phải là một trong những anh chàng hảo hán mặc áo khoác bằng vải sơn^{1*}, những người đã dùng sự can thiệp "khéo léo" của mình, tìm cách cứu được đế chế Anh và châu Âu thoát khỏi sự chần động chung.

Ông Gioóc-giơ Hao-oen còn khám phá ra một bí mật mờ ám nữa.

Đầu tháng Sáu 1871, Tổng Hội đồng cho xuất bản *lời kêu gọi về "Cuộc nội chiến ở Pháp"*⁹⁵, lời kêu gọi đó bị báo chí Luân Đôn

1* Sếch-xpia. "Vua Hăng-ri IV". Phần I, hồi II, màn IV. (Khi Phan-xta-phơ kể câu chuyện tưởng tượng về cuộc ẩu đả của mình với bọn côn đồ, cứ mỗi lần kể lại thì Phan-xta-phơ lại tăng số lượng bọn côn đồ lên và do quá tập trung vào việc đơm đặt nên lúc tả cách ăn mặc của chúng, Phan-xta-phơ đã lầm lẫn lúc thì bảo là chúng mặc áo khoác bằng vải sơn, lúc thì lại bảo chúng mặc áo cánh bằng dạ.)

nguyên rửa om sòm. Một tờ tuần báo đã tấn công thẳng vào "tác giả dê tiện" đã hèn nhát giấu tên mình sau tấm bình phong Tổng Hội đồng. Để trả lời về việc này, tôi đã tuyên bố trên tờ "Daily News" rằng tác giả lời kêu gọi đó là tôi⁹⁶. Ông Gioóc-giơ Hao-oen đã phát hiện ra vào tháng Bảy 1878, điều bí mật cũ rích đó với tất cả sự hợm hĩnh của một người đứng sau sân khấu:

"Tác giả lời kêu gọi đó là tiến sĩ Các Mác... Khi lời kêu gọi đó" (sic!) "được thông qua thì ông Gioóc-giơ Ốt-gie và ông Lơ-cráp, cả hai nguyên là uỷ viên của Tổng Hội đồng, đều lên tiếng phản đối việc công bố lời kêu gọi đó".

Ông ta quên không nói thêm rằng mười chín uỷ viên khác người Anh có mặt đã hoan nghênh "lời kêu gọi".

Từ đó đến nay *những bản điều tra* của nghị viện địa chủ Pháp⁹⁷, những lời cung chứng trước toà án quân sự Véc-xây, bản án Giuy-lơ Pha-vrơ và các hồi ký của những người không thù oán gì những người chiến thắng, — đã hoàn toàn xác nhận những luận điểm trong lời kêu gọi này.

Điều rất tự nhiên là một nhà sử học Anh có được sự uyên thâm của ông Gioóc-giơ Hao-oen, đã tự đắc coi thường những tài liệu của Pháp, cả những tài liệu chính thức lẫn không chính thức. Nhưng thú thực rằng tôi cảm thấy ghê tởm khi chứng kiến chẳng hạn những trường hợp như vụ mưu sát của Huê-đen và Nô-bi-lin, những tờ báo lớn ở Luân Đôn cứ nhai đi nhai lại vẫn cái lời vu cáo dê hèn mà chính bản thân những phóng viên được mục kích của chúng đã bác bỏ trước tiên.

Ông Hao-oen đã đạt tới đỉnh cao của thói khoe mẽ trong việc tính toán tài chính của Tổng Hội đồng.

Trong *bản báo cáo trước Đại hội Ba-den* năm 1869 mà Tổng Hội đồng đã công bố, Tổng Hội đồng đã mả mai về số của cải khổng lồ mà những giọng lười nhàn hạ của cảnh sát châu Âu

và sự tưởng tượng quái gở của bọn tư bản đã tặng cho Tổng Hội đồng. Trong bản báo cáo có nói:

"Nếu như những người Cơ Đốc giáo chính thống này mà sống vào thời kỳ đạo Cơ Đốc mới ra đời, thì trước hết, họ ắt phải liếc nhìn vào tài khoản vãng lai của nhà truyền đạo Pa-ven ở La Mã"⁹⁸.

Ông Éc-nê-xơ Rê-nan, người có những quan điểm thực ra không chính thống như ông Gioóc-giơ Hao-oen đòi hỏi, thậm chí cho rằng, tính chất của những cộng đồng Cơ Đốc giáo xưa kia là những cộng đồng đã làm tổn hại các lực lượng của đế chế La Mã, có thể thấy rõ nhất qua cái thí dụ về các chi hội của Quốc tế.

Ông Gioóc-giơ Hao-oen, với tư cách là nhà văn, tỏ ra như cái mà trong tinh thể học người ta gọi là "hiện tượng giả hình". Bên ngoài cái lối viết bôi bác của ông ta chỉ là sự bắt chước lối suy nghĩ và văn phong vốn có của người Anh với một túi đầy tiền, với phẩm hạnh no bụng và đạo đức có khả năng xài tiền. Mặc dù hàng "chữ số" về thu nhập của Tổng Hội đồng, Hao-oen lấy trong những bản báo cáo cũng do Tổng Hội đồng này trình bày hàng năm trước "đại hội" công khai "của Quốc tế", ông Gioóc-giơ Hao-oen vẫn thấy không nên vi phạm đến cái phẩm chất "bất chước" của mình và hạ cố trả lời câu hỏi được đặt ra: sao lại có thể có chuyện là tất cả các chính phủ ở châu Âu lục địa, lẽ ra phải cảm thấy yên lòng trước ngân sách nghèo nàn của Tổng Hội đồng thì lại hoảng sợ trước "tổ chức hùng mạnh và đáng sợ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế và trước sự lớn mạnh nhanh chóng mà nó đã đạt được trong mấy năm qua" (xem *thông tri của bộ trưởng ngoại giao Tây Ban Nha gửi cho các đại sứ Tây Ban Nha ở nước ngoài*). Vậy tại sao, xin hãy nói theo lẽ phải thông thường, không xua tan cái bóng ma đỏ bằng cách đơn giản nhất là đưa cái ngân sách đáng buồn của Tổng Hội đồng ra đoạ trước mặt nó, mà giáo hoàng và các giáo chủ giáo hoàng lại nguyên

rủa Quốc tế, nghị viện địa chủ Pháp lại tuyên bố đặt nó ra ngoài vòng pháp luật, Bi-xmác – trong cuộc hội kiến với các hoàng đế Áo và Đức ở Dan-xbuốc – lại đem cuộc thập tự chinh của Liên minh thần thánh⁹⁹ ra dọa nó, còn bạch hoàng thì lại trao việc coi sóc nó cho cái "phòng ba" đáng sợ của mình lúc ấy do Su-va-lốp hết lòng tận tụy đứng đầu?

Ông Gioóc-giơ Hao-oen đã hạ cố thừa nhận rằng: "Sự nghèo túng không phải là một tội xấu, nhưng nó gây khó khăn khủng khiếp". Tôi thừa nhận rằng đó là một chân lý thiêng liêng. Nhưng như thế, lẽ ra ông ta phải rất tự hào hơn nữa nhớ lại mối quan hệ thân thiết của mình trước đây với Hội liên hiệp công nhân quốc tế là hội đã nổi tiếng vinh quang khắp thế giới và đã giành được một địa vị trong lịch sử nhân loại không phải nhờ quy mô của túi tiền mà nhờ sức mạnh của tư tưởng và của nghị lực quên mình.

Tuy nhiên với quan điểm cao cả của một người "phi-li-xtanh" sống ở ngoài đảo, ông Gioóc-giơ Hao-oen vạch ra cho "những độc giả có học thức" của báo "Nineteenth Century" biết rằng Quốc tế đã bị "thất bại" và đã biến khỏi mặt đất rồi. Trên thực tế, các đảng công nhân dân chủ – xã hội được tổ chức trên quy mô ít nhiều mang tính chất cả nước ở Đức, Thụy Sĩ, Đan Mạch, Bồ Đào Nha, I-ta-li-a, Bỉ, Hà Lan và Hợp chúng quốc, là những nhóm quốc tế, những nhóm này không còn là những chi hội riêng lẻ, số lượng ít ỏi, bị phân tán ở nhiều nước khác nhau và do Tổng Hội đồng đứng ở bên ngoài tập hợp lại, mà là do chính bản thân quần chúng lao động thành lập nên, những quần chúng có mối quan hệ thường xuyên, tích cực và trực tiếp gắn bó với nhau do trao đổi tư tưởng, do giúp đỡ lẫn nhau và do những nguyện vọng chung.

Sau khi Công xã Pa-ri bị thất bại, toàn bộ tổ chức của giai cấp công nhân ở Pháp, tất nhiên, tạm thời bị phá vỡ, song hiện

nay nó lại bắt đầu được khôi phục. Mặt khác, bất chấp mọi trở ngại về chính trị và xã hội, sự tham gia của những người Xla-vơ, đặc biệt là ở Ba Lan, Bô-hêm và ở Nga, vào phong trào quốc tế này hiện nay đã đạt được những quy mô mà năm 1872 người lạc quan nhất cũng không thể tiên đoán được. Như vậy, Quốc tế không biến đi, mà chỉ chuyển từ thời kỳ đầu mới ra đời lên thời kỳ cao hơn, trong đó, những nguyện vọng bước đầu của nó đã phần nào trở thành hiện thực. Trong quá trình phát triển đi lên của mình, nó sẽ còn phải trải qua nhiều biến đổi, trước khi có thể viết ra được chương lịch sử cuối cùng của mình.

*Do C.Mác viết vào đầu tháng Bảy 1878
Đã đăng trong tạp chí "The Secular
Chronicle, and Record of Freethought
Progress", t. X, số 5, ngày 4 tháng Tám
1878*

*In theo bản đăng trong tạp
chí
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

* ĐẠO LUẬT ĐẶC BIỆT CHỐNG NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA Ở ĐỨC - TÌNH HÌNH Ở NGA

Luân Đôn, ngày 21 tháng Ba

Kết quả mà những người xã hội chủ nghĩa thu được trong cuộc bầu cử vừa qua ở Đức là bằng chứng cho thấy rằng không thể nào tiêu diệt được phong trào xã hội chủ nghĩa, bằng cách bịt mồm những người xã hội chủ nghĩa. Trái lại, đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa sẽ có những hậu quả đặc biệt thuận lợi cho chúng ta. Nó hoàn tất việc bồi dưỡng cách mạng cho công nhân Đức...

Họ đã phải trả giá bằng những cố gắng rất nhiều và những hy sinh rất lớn mới có được một mức tối thiểu về tự do báo chí, lập hội và hội họp, đó là một cuộc đấu tranh liên tục, nhưng cuối cùng, thắng lợi bao giờ cũng thuộc về những người công nhân. Họ có thể tự tổ chức và mỗi lần tiến hành bầu cử vào nghị viện, thì họ đều thu được thắng lợi rực rỡ mới.

Nhưng, việc hoạt động hợp pháp đó đã dẫn tới chỗ là có người bắt đầu nghĩ rằng, dường như để đạt được thắng lợi cuối cùng của giai cấp vô sản thì chẳng cần phải làm một việc gì khác nữa. Hiện tượng như vậy ở trong một nước nghèo về truyền thống cách mạng như nước Đức, có thể trở nên nguy hiểm. May

thay, những hành vi thô bạo của Bi-xmác và sự hèn nhát của giai cấp tư sản Đức đang ủng hộ ta, đã làm thay đổi tình hình. Công nhân Đức nghiệm thấy rằng tự do hiến pháp đáng giá như thế nào khi giai cấp vô sản cho phép mình coi trọng chúng và sử dụng chúng để đấu tranh chống sự thống trị của chủ nghĩa tư bản. Nếu còn tồn tại những ảo tưởng nào đấy về việc đó thì ông bạn Bi-xmác đã xua tan chúng một cách thô bạo. Tôi nói *ông bạn* Bi-xmác là vì xưa nay chưa từng có ai giúp đỡ phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức nhiều như ông ta. Sau khi đã chuẩn bị cuộc cách mạng bằng việc thiết lập nên một chế độ quân phiệt tinh vi nhất và không thể nào chịu đựng được, bằng việc không ngừng tăng thuế, bằng việc nhà nước tham gia vào những vụ đầu cơ chứng khoán vô liêm sỉ nhất, bằng việc quay trở lại những truyền thống phong kiến và cảnh sát cực kỳ xấu xa nhất của nước Phổ trước kia, bằng những vụ truy nã vừa nhiều, vừa hèn mọn và bằng việc công nhiên lăng mạ và làm nhục giai cấp tư sản là những kẻ thực ra thì chẳng đáng được đối xử tốt hơn – tóm lại, sau khi đã chuẩn bị cuộc cách mạng bằng con đường như vậy, ông ta đang hoàn thành tốt đẹp sự nghiệp của mình, bằng cách buộc giai cấp vô sản Đức đi vào con đường cách mạng.

Ông bạn Bi-xmác có thể yên tâm. Công nhân Đức sẽ hoàn thành cuộc cách mạng mà ông ta đã chuẩn bị chu đáo. Khi nào nước Nga nổi tin hiệu là họ sẽ biết cách cần phải làm gì.

Đã mấy năm nay, tôi lưu ý những người xã hội chủ nghĩa châu Âu về tình hình nước Nga, nơi các sự kiện có ý nghĩa quyết định đang chín muồi. Cuộc đấu tranh giữa chính phủ và những hội bí mật ở đó đã mang tính chất gay gắt đến mức không thể tiếp tục mãi như thế được nữa. Phong trào dường như sắp bùng nổ đến nơi. Ở đó, bọn tay sai của chính phủ đang tiến hành

những hành động tàn bạo không thể tưởng tượng được. Cần phải tự vệ bằng súng đạn, một khi có thể được, để chống lại bọn thú vật khát máu đó. Việc giết người mang tính chất chính trị ở nước Nga là biện pháp duy nhất mà những người thông minh, dũng cảm và biết tự trọng dùng để tự vệ chống lại những tên tay sai của một chế độ độc tài chuyên chế chưa từng thấy.

Hoạt động âm mưu trong quân đội và ngay cả trong giới triều thần là rất rộng lớn; ý thức dân tộc bị xúc phạm do những thất bại về ngoại giao sau chiến tranh; ngân khố trống rỗng; tín dụng rối loạn; các chủ ngân hàng từ chối không cho vay nếu không được quốc hội đảm bảo; sau hết, là tình cảnh nghèo đói. Đó là bản tổng kết tình hình của nước Nga.

Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 21 tháng Ba 1879

Đã đăng trên báo "La Plebe" số 12, ngày 30 tháng Ba 1879

Ký tên: Ph.Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng I-ta-li-a

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN THƯ THÔNG TRI GỬI A.BÊ-BEN, V.LÍP-NẾCH, V.BRẮC-CƠ VÀ NHỮNG NGƯỜI KHÁC¹⁰⁰

Bê-ben thân mến!

Tôi chậm trả lời thư của anh đề ngày 20 tháng Tám một phần do Mác đi vắng lâu ngày, một phần do mấy việc bất ngờ: trước tiên là cuốn "Jahrbuch"¹⁰¹ của Rích-tơ gửi đến, rồi sau đó là chính bản thân Hiéc-sơ đến.

Qua thư của anh tôi kết luận rằng Líp-nếch đã không đưa cho anh xem bức thư cuối cùng tôi viết cho anh ta, mặc dầu tôi đã căn dặn anh ta về việc đó. Nếu không thì chắc là anh đã không đưa ra những ý kiến mà Líp-nếch đã nêu lên và tôi *đã trả lời*.

Vậy chúng ta hãy phân tích từng điểm của vấn đề.

I. NHỮNG CUỘC THƯƠNG LƯỢNG VỚI C.HIẾC-SƠ

Líp-nếch hỏi Hiéc-sơ có thể đảm nhận việc biên tập cho cơ quan ngôn luận của đảng dự định sẽ đặt ở Xuy-rích được không. Hiéc-sơ muốn biết là tờ báo sẽ được cung cấp tiền như thế nào, nó được sử dụng những phương tiện gì và ai cung cấp. Điều thứ

nhất rất quan trọng để biết được tờ báo liệu có bị chết dần đi trong vài ba tháng hay không; điều thứ hai là để xác định xem túi tiền sẽ nằm trong tay những ai, và do đó, cuối cùng, ai sẽ lãnh đạo phương hướng của tờ báo. Thư của Líp-nếch trả lời Hiếc-sơ: "mọi việc đều ổn cả, về chi tiết, ở Xuy-rích người ta sẽ cho anh biết" (Líp-nếch gửi cho Hiếc-sơ ngày 28 tháng Bảy) – không tới tay Hiếc-sơ. Thế nhưng Hiếc-sơ lại nhận được thư của Béc-stanh (đề ngày 24 tháng Bảy) từ Xuy-rích gửi đến, trong đó báo tin rằng "người ta đã trao cho *chúng tôi* việc đại diện và *giám sát* (tờ báo)". Đường như đã có một cuộc họp "giữa Phi-rếch và *chúng tôi*", trong đó người ta thấy rằng

"Tình hình của anh phần nào gặp trở ngại do những bất đồng ý kiến giữa anh là tổng biên tập tờ "Laterne"¹⁰² với một số đồng chí, song *tôi* cho rằng mối nghi ngại ấy chưa xác đáng lắm".

Về việc cung cấp tài chính cho tờ báo thì không thấy nói một lời nào.

Ngày 26 tháng Bảy, trong thư trả lời của mình, Hiếc-sơ có hỏi tỉ mỉ về tình hình vật chất của tờ báo. Những đồng chí nào phải bù vào chỗ tiền thiếu hụt? Bù ở mức độ bao nhiêu và trong thời hạn bao lâu? Vấn đề tiền lương trả cho tổng biên tập ở đây tuyệt nhiên không đóng vai trò gì hết; điều duy nhất mà Hiếc-sơ muốn biết là "liệu tiền cung cấp cho tờ báo có đảm bảo được ít nhất là một năm không".

Ngày 31 tháng Bảy, trả lời: "Nếu có thiếu hụt thì sẽ được bù bằng các khoản đóng góp tự nguyện, trong đó *một số khoản* (!) đã được quy định". Những ý kiến của Hiếc-sơ về phương hướng mà anh ấy dự định đề ra cho tờ báo (về điểm này, xin xem ở phần sau) đã gây nên những ý kiến phản đối và *những chỉ thị*:

"*Ban giám sát* phải đặc biệt đòi cho kỳ được điều này vì bản thân nó chịu sự kiểm soát, nghĩa là chịu trách nhiệm. Do đó, về những điểm ấy, anh phải thương lượng với ban giám sát mới được".

Thư trả lời nên tỏ mủ, nếu có thể được thì nên gửi bằng điện báo.

Thế là đáng lẽ nhận được thư trả lời như thế này hay thế nọ về những vấn đề chính đáng của mình, thì Hiếc-sơ lại nhận được tin rằng anh ấy phải biên tập tờ báo dưới sự lãnh đạo của *ban giám sát* đặt tại Xuy-rích, mà những quan điểm của ban này về cơ bản lại khác với những quan điểm của anh ấy và thậm chí người ta cũng không cho anh ấy biết về thành phần của ban đó!

Bực tức một cách hoàn toàn chính đáng về cách xử sự như thế, Hiếc-sơ cho rằng tốt hơn hết là thoả thuận với những người ở Lai-pxích. Hẳn là anh đã biết nội dung bức thư Hiếc-sơ gửi cho Líp-nếch đề ngày 2 tháng Tám, vì Hiếc-sơ đã *khẩn khoản yêu cầu* báo cho anh và Phi-rếch biết. Thậm chí Hiếc-sơ còn muốn phục tùng ban giám sát ở Xuy-rích trên tinh thần là ban này sẽ viết những nhận xét gửi cho ban biên tập, còn quyết định thì sẽ dành cho ban kiểm soát ở Lai-pxích.

Trong khi đó thì ngày 28 tháng Bảy, Líp-nếch viết cho Hiếc-sơ như sau:

"*Tất nhiên*, công việc vững chắc về mặt tài chính bởi vì đằng sau nó là toàn đảng cộng thêm Huéc-béc nữa. Còn về chi tiết, thì tôi không quan tâm đến".

Trong thư sau của Líp-nếch cũng không hề có chữ nào đã động đến mặt vật chất, thế nhưng lại có sự cam đoan rằng uỷ ban Xuy-rích không phải là ban biên tập, mà nó chỉ được trao cho việc *quản lý* và tài chính mà thôi. Ngày 14 tháng Tám, Líp-nếch còn nhắc lại điều đó trong thư gửi cho tôi và yêu cầu chúng tôi thuyết phục Hiếc-sơ đồng ý nhận. Bản thân anh hôm 20 tháng Tám hãy còn biết quá ít về tình hình thực tế của công việc nên mới viết cho tôi:

"Trong ban biên tập, anh ấy (Huéc-béc), không có trọng lượng nhiều hơn bất kỳ một đảng viên có danh tiếng nào khác".

Cuối cùng, Hiếc-sơ nhận được thư của Phi-rếch đề ngày 11 tháng Tám, trong đó Phi-rếch thừa nhận rằng

"bộ ba Xuy-rích với tính cách là *ban biên tập*, phải bắt tay vào việc tổ chức tờ báo và lựa chọn tổng biên tập với sự đồng ý của bộ ba ở Lai-pxích... *như tôi còn nhớ* là trong những nghị quyết đã được thông báo cũng đã chỉ rõ rằng uỷ ban thành lập Xuy-rích đã nhắc đến ở điểm 2 phải gánh vác trách nhiệm trước đảng về mặt chính trị cũng như về mặt tài chính... Qua tất cả những điều đó, chúng ta thấy rõ rằng... không có sự giúp đỡ của bộ ba đang sống ở Xuy-rích, những người được đảng trao cho nhiệm vụ thành lập tờ báo, thì đừng có nghĩ đến chuyện đảm nhiệm chức năng biên tập".

Trong vấn đề này, cuối cùng Hiếc-sơ ít ra cũng đã có được một chỉ dẫn nào đó, dù chỉ là về vị trí của tổng biên tập đối với những người ở Xuy-rích. Họ là ban *biên tập*; họ cũng phải chịu trách nhiệm về mặt chính trị; không có sự giúp đỡ của họ thì không ai có thể đảm đương được chức năng tổng biên tập. Nói tóm lại, người ta chỉ thị một cách không khách sáo cho Hiếc-sơ phải thương lượng với ba người ở Xuy-rích mà Hiếc-sơ vẫn chưa được biết tên.

Nhưng, để gây nên tình trạng hoàn toàn rắc rối, trong phần tái bút của bức thư gửi cho Phi-rếch, Líp-nếch báo tin như sau:

"Din-ghe vừa ở Béc-lin sang đây, anh ấy khẳng định rằng ban giám sát ở Xuy-rích không phải là một ban biên tập như Phi-rếch tưởng, nói cho đúng ra, nó là ban quản trị, chịu trách nhiệm về tài chính trước đảng, tức là trước chúng ta, các đảng viên, cố nhiên, cũng có quyền và trách nhiệm thảo luận với anh những vấn đề về biên tập (đó là quyền và trách nhiệm của mỗi đảng viên); họ không có quyền đặt ra việc giám hộ đối với anh".

Ba người ở Xuy-rích và một người trong số các thành viên của uỷ ban ở Lai-pxích — người duy nhất đã có mặt trong cuộc thương lượng — khẩn khoản đòi Hiếc-sơ phải phục tùng sự lãnh đạo chính thức của cấp ở Xuy-rích, một thành viên khác trong uỷ ban ở Lai-pxích thẳng tay gạt đi. Liệu Hiếc-sơ có tự quyết định trước khi các ngài này thoả thuận với nhau hay không? Hiếc-sơ có quyền yêu cầu được biết những quyết nghị đã được

đưa ra, trong đó có nêu lên những điều kiện quy định cho anh ấy, về điểm này cũng không một ai nghĩ đến, nhất là bản thân những người ở Xuy-rích cũng không hề nghĩ đến việc hiểu biết chính xác về những quyết nghị đó. Nếu không thì làm sao lại có thể phát sinh ra những ý kiến bất đồng như thế?

Nếu như những người ở Lai-pxích chưa có ý kiến thống nhất về những quyền hạn trao cho những người ở Xuy-rích, thì những người ở Xuy-rích lại biết rất rõ tất cả.

Ngày 14 tháng Tám, Sram viết cho Hiếc-sơ:

"Nếu như trước đây anh không viết rằng trong trường hợp tương tự (như với Cai-do) "anh sẽ lại hành động đúng như vậy, do đó nếu như anh không gây nên cái cớ cho người ta chờ đợi một lần nữa những lời phát biểu như thế trên báo chí, thì chúng tôi đã chẳng phải phí một lời nào về chuyện này. Nhưng bây giờ, khi cần nhắc lời tuyên bố của anh, chúng tôi đành phải dành một mình quyền có tiếng nói quyết định về vấn đề thông qua các bài báo để đăng trên tờ báo mới".

Hình như Hiếc-sơ đã tuyên bố việc này trong thư gửi Béc-stanh đề ngày 26 tháng Bảy, nghĩa là rất lâu sau cuộc Hội nghị Xuy-rích là hội nghị đã quy định những quyền hạn của bộ ba ở Xuy-rích. Song ở Xuy-rích người ta đã say sưa với ý thức về sự toàn quyền quan liêu của mình đến nỗi trong thư trả lời bức thư mới nhận được của Hiếc-sơ họ đã có hoài bão muốn giành quyền quyết định vấn đề đăng các bài báo.

Ban biên tập đã trở thành ban kiểm duyệt.

Chỉ đến khi Huéc-béc tới Pa-ri thì Hiếc-sơ mới được anh ấy cho biết tên các thành viên của hai ban.

Như vậy, nếu những cuộc thương lượng với Hiếc-sơ bị thất bại, thì cái gì đã là nguyên nhân gây ra chuyện đó?

1) Sự khước từ một mực từ phía những người ở Lai-pxích cũng như từ phía những người ở Xuy-rích không thông báo cho anh ấy biết những tài liệu chính xác đôi chút về cơ sở tài chính của tờ báo và do đó về khả năng tồn tại của nó dù chỉ một năm

thôi. Về số tiền đặt mua báo, Hiếc-sơ chỉ được biết ở đây, qua tôi (căn cứ vào những tin tức mà anh cho tôi biết). Như vậy, qua những tin tức trước đây (đảng cộng với Huế-béc), khó mà có thể rút ra được một kết luận nào khác, ngoài kết luận cho rằng hoặc là tờ báo hiện nay chủ yếu do Huế-béc cấp tài chính, hoặc là sắp tới sẽ phải hoàn toàn phụ thuộc vào tiền đóng góp của anh ấy. Khả năng sau cùng này cho đến tận bây giờ vẫn hoàn toàn chưa bị loại trừ. Số tiền 800 mác – nếu tôi xác định đúng con số – vừa *đúng* bằng số tiền (40 pao xtéc-linh) mà đoàn thể ở đây đã phải bổ sung cho tờ "Freiheit"¹⁰³ trong *sáu tháng đầu năm*.

2) Lời cam đoan của Líp-nếch rằng những người ở Xuy-rích hoàn toàn không có quyền kiểm soát ban biên tập, được nhắc lại mấy lần và về sau đã tỏ ra là hoàn toàn không đúng, và cái hài kịch về sự nhầm lẫn nảy sinh từ lời cam đoan đó.

3) Cuối cùng đã tin chắc được rằng những người ở Xuy-rích không những được giao quyền kiểm soát mà cả quyền kiểm duyệt nữa và anh ta, Hiếc-sơ, chỉ đóng vai một anh chàng ngốc mạo danh.

Nếu sau tất cả những chuyện đó, anh ấy từ chối, thì chúng ta chỉ có thể cho anh ta làm thế là đúng mà thôi. Ủy ban Lai-pxích, như chúng tôi được biết^{1*}, còn được tăng cường thêm hai thành viên hiện đang sống ở ngoài Lai-pxích và vì vậy, chỉ có thể nhanh chóng thông qua quyết định trong trường hợp không có những sự bất đồng ý kiến giữa ba người ở Lai-pxích. Do đó, trọng tâm thật sự được chuyển hẳn sang Xuy-rích, còn Hiếc-sơ cũng như bất kỳ một tổng biên tập nào thực sự có tinh thần cách mạng

1* Ghi chú bằng bút chì ở ngoài lề: "do Huế-béc cho biết"

và tinh thần vô sản sẽ không thể làm việc lâu dài với những ông chủ ở bên đó được. Về vấn đề này sẽ nói đến sau.

II. PHƯƠNG HƯỚNG DỰ KIẾN CỦA TỜ BÁO

Ngay từ ngày 24 tháng Bảy Béc-stanh đã báo cho Hiếc-sơ biết rằng những sự bất đồng ý kiến giữa Hiếc-sơ với một số đồng chí trong thời gian Hiếc-sơ làm tổng biên tập tờ "Laterne" có thể gây khó khăn cho địa vị của anh ấy.

Hiếc-sơ trả lời bằng phương hướng của tờ báo theo ý kiến anh ấy, nói chung không được khác với phương hướng của tờ "Laterne", nghĩa là ở Thụy Sĩ phải tránh những vụ án, và ở Đức không được tỏ ra quá ư nhút nhát. Anh ấy hỏi những đồng chí được nói đến đó chính là những người nào và tiếp tục:

"Tôi chỉ biết có một người như vậy và hứa với anh rằng nếu trường hợp *vi phạm kỷ luật* tương tự còn tái diễn thì đối với đồng chí đó, tôi sẽ hành động hoàn toàn như vậy".

Với ý thức về những quyền hành kiểm duyệt chính thức mới của mình, Béc-stanh trả lời vấn đề này như sau:

"Còn về phần phương hướng của tờ báo, chỉ phải nói rằng theo ý kiến của ban giám sát, tờ "Laterne" không thể dùng làm mẫu mực được. Chúng tôi nghĩ rằng tờ báo không hẳn chỉ theo chủ nghĩa cấp tiến chính trị mà chủ yếu là phải theo phương hướng xã hội chủ nghĩa có tính nguyên tắc. Dù thế nào đi nữa, cũng phải tránh những trường hợp như việc đả kích Cai-dơ làm cho tất cả các đồng chí không trừ một ai (!) đều không tán thành".

Vân vân và vân vân. Líp-nếch gọi việc công kích Cai-dơ là một "sai lầm nghiêm trọng", còn Sram thì cho đó là nguy hiểm đến nỗi bắt Hiếc-sơ phải phục tùng sự kiểm duyệt.

Hiếc-sơ lại viết cho Huế-béc rằng trường hợp tương tự với Cai-dơ

"không thể xảy ra, khi đã có một cơ quan ngôn luận chính thức của đảng mà

những chỉ thị rõ ràng và chỉ dẫn có tác dụng tốt của nó, người đại biểu không thể coi thường một cách trắng trợn như vậy".

Phi-rêch cũng viết rằng đối với tờ báo mới

"chỉ thị phải vô tư và trong điều kiện cho phép thì đừng đếm xỉa đến tất cả những bất đồng đã xảy ra"; nó không được là tờ "Laterne" "phóng đại" và "cùng lắm cũng chỉ có thể trách cứ" Béc-stanh "rằng anh ấy đã theo một phương hướng quá ôn hòa, nếu như đó là lời quở trách anh ấy trong thời kỳ mà chúng ta không thể tiến lên phía trước với lá cờ rộng mở được".

Song trường hợp xảy ra với Cai-dơ là cái gì, phải chăng đó là một tội ác không thể tha thứ được mà tựa hồ như Hiéc-sơ đã phạm phải hay sao? Cai-dơ là người duy nhất trong số những đại biểu dân chủ – xã hội trong quốc hội đã đọc diễn văn và bỏ phiếu tán thành thuế quan bảo hộ. Hiéc-sơ buộc tội anh ta là đã vi phạm kỷ luật của đảng, vì anh ta:

1) đã bỏ phiếu tán thành thuế gián thu, mà cương lĩnh của đảng thì dứt khoát đòi phải bãi bỏ đi;

2) đã phê chuẩn những khoản tiền cho Bi-xmác vay và do đó đi ngược lại nguyên tắc cơ bản trong sách lược của đảng chúng ta: "không một đồng xu cho cái chính phủ này".

Về cả hai điểm trên, Hiéc-sơ hoàn toàn đúng. Sau khi Cai-dơ, một mặt, rồi bỏ cương lĩnh của đảng mà các đại biểu, do tuân theo nghị quyết của đại hội, đều đã tuyên thệ và mặt khác, rồi bỏ nguyên tắc bất di bất dịch, cao nhất và cơ bản trong sách lược của đảng, khi bỏ phiếu *tán thành những khoản tiền cho Bi-xmác vay để trả ơn về đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa*, thì, theo chúng tôi, Hiéc-sơ đúng là hoàn toàn có quyền lên tiếng chống lại anh ta một cách hết sức gay gắt.

Chúng tôi không sao hiểu nổi do đâu mà việc đả kích Cai-dơ này có thể gây nên ở Đức một sự phẫn nộ mạnh mẽ như vậy được. Hiện nay Huéc-béc kể với tôi rằng "đảng đoàn" đã *cho phép*

Cai-dơ phát biểu như anh ấy đã phát biểu và do đó anh ấy có thể tự coi mình là có lý do chính đáng.

Nếu sự thể đã xảy ra như vậy, thì quả là tồi tệ. Trước hết, Hiéc-sơ cũng như bất kỳ ai nói chung, không thể biết được cái nghị quyết đã được bí mật thông qua đó. Tiếp sau là: chuyện đó chỉ càng làm tăng thêm điều nhục nhã ấy đối với đảng, điều mà trước đây người ta có thể buộc tội cho một mình Cai-dơ, đồng thời làm tăng ý nghĩa công lao của Hiéc-sơ đã công khai vạch trần trước toàn thể giới những lời lẽ ba hoa đê tiện và việc bỏ phiếu còn đê tiện hơn của Cai-dơ, và do đó đã cứu vớt được danh dự của đảng. Hay là trên thực tế, đảng Dân chủ – xã hội Đức đã bị nhiễm phải các bệnh nghị viện rồi và tưởng tượng rằng đáng thần linh đã hạ cố đến những đại biểu dân bầu, biến các phiên họp của đảng đoàn thành những hội nghị giáo chủ không thể có sai lầm, biến các nghị quyết của đảng đoàn thành những giáo điều không thể sửa đổi được?

Dĩ nhiên là đã mắc phải sai lầm nghiêm trọng, nhưng kẻ phạm phải sai lầm đó là những đại biểu dùng nghị quyết của mình bao che cho lời phát biểu của Cai-dơ, chứ không phải là Hiéc-sơ. Và nếu những ai, hơn bất cứ người nào khác, có sứ mệnh theo dõi việc tuân thủ kỷ luật của đảng, mà lại vi phạm kỷ luật của đảng một cách ghê gớm bằng nghị quyết như thế, thì lại càng tồi tệ hơn. Song còn tồi tệ hơn nữa khi người ta dám cả gan nghĩ rằng người vi phạm kỷ luật của đảng không phải là Cai-dơ, qua bài phát biểu và việc bỏ phiếu của anh ta, không phải là những đại biểu qua nghị quyết của họ, mà là Hiéc-sơ, vì Hiéc-sơ đã công kích kịch liệt Cai-dơ bất chấp cả nghị quyết đó, một nghị quyết hơn nữa anh ấy lại không được biết.

Vả lại, rõ ràng là về vấn đề thuế quan bảo hộ, đảng đã có một lập trường không rõ ràng và không dứt khoát cũng như lập trường của đảng đối với mọi vấn đề kinh tế cụ thể phát sinh từ trước tới nay, ví dụ như vấn đề đường sắt của đế chế Đức. Sở dĩ có tình trạng đó là do các cơ quan ngôn luận của đảng, nhất

là tờ "Vorwärts"¹⁰⁴, đáng lẽ phải bàn luận kỹ những vấn đề này, lại thích lập luận về cơ cấu của chế độ xã hội tương lai. Khi vấn đề thuế quan bảo hộ *sau* đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa đột nhiên có một ý nghĩa thực tiễn, thì đã nảy sinh ra những ý kiến đủ mọi loại màu sắc khác nhau, và không một ai có thể nắm được những tiền đề để nhận định rõ ràng và đúng đắn – cụ thể là am hiểu những điều kiện của nền công nghiệp Đức và địa vị của nó trên thị trường thế giới. Thêm vào đó, trong các cử tri không phải là không có khuynh hướng tán thành chế độ bảo hộ bằng thuế quan; và người ta cũng muốn chú ý cả đến điều đó nữa. Con đường duy nhất để thoát ra khỏi sự hỗn độn này – nhìn nhận vấn đề trên khía cạnh thuần túy chính trị (như tờ "Laterne" đã làm) – đã không được kiên quyết đi theo. Chính vì vậy nên trong những cuộc thảo luận này, ngay từ đầu, đảng đã tỏ ra ngả nghiêng, thiếu tin tưởng, không rõ ràng, và cuối cùng, do Cai-dơ và cùng với anh ta, đảng đã hoàn toàn bị tiếng xấu.

Những lời phát biểu chống lại Cai-dơ đang trở thành cái cớ để người ta dùng mọi cách tuyên truyền với Hiếc-sơ rằng dù thế nào đi nữa, thì tờ báo mới cũng không được bắt chước những hành động quá tếu của tờ "Laterne", rằng nó phải theo khuynh hướng xã hội chủ nghĩa có tính nguyên tắc và vô tư nhiều hơn là theo tinh thần cấp tiến chính trị. Trong vấn đề này, Phi-rếch tỏ ra sốt sắng không kém Béc-stanh; Phi-rếch coi Béc-stanh là người thích hợp nhất, chính vì anh ấy quá ôn hoà, bởi vì "hiện nay chúng ta không thể tiến lên phía trước với lá cờ rộng mở được".

Nhưng, nói chung, ra nước ngoài là để làm gì nếu không phải là để tiến lên phía trước với lá cờ rộng mở? Ở nước ngoài không có gì cản trở việc này cả. Ở Thụy Sĩ không có những đạo luật

về báo chí, lập hội và những đạo luật hình sự ở Đức. Ở đây không những có thể, mà còn *phải* viết tất cả những gì mà ở nhà, ngay cả trước khi có đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa, cũng không thể viết được do có những đạo luật thông thường của Đức. Vì ở đây, chúng ta không những chỉ đứng trước nước Đức mà đứng trước cả châu Âu và trong chừng mực mà luật pháp *Thụy Sĩ* cho phép, chúng ta có nghĩa vụ phải công khai thông báo cho châu Âu biết những đường lối và mục tiêu của đảng Đức. Người nào ở Thụy Sĩ mà muốn chú trọng đến các đạo luật *Đức* thì chỉ chứng minh rằng người đó xứng đáng với các đạo luật đó của Đức, rằng người đó không thể nói được gì khác ngoài những điều mà người ta đã cho phép nói ở Đức trước khi ban bố đạo luật đặc biệt. Cũng không được phép chú trọng đến khả năng là các thành viên của ban biên tập có thể sẽ bị cắt đường trở về nước Đức trong một thời gian. Người nào không sẵn sàng liệu mình chấp nhận điều đó thì người đó không thể có chỗ đứng ở vị trí tiên tiêu và vinh dự như vậy.

Còn hơn thế nữa. Đạo luật đặc biệt đã đặt đảng Đức ra ngoài vòng pháp luật *chính vì* đảng này là đảng đối lập quan trọng duy nhất ở Đức. Nếu trên cơ quan ngôn luận ở nước ngoài, đảng bày tỏ lòng cảm ơn Bi-xmác bằng cách từ bỏ vai trò đảng đối lập quan trọng duy nhất đó, tỏ ra là một đứa trẻ ngoan ngoãn và nhún nhục chịu đấm đá, thì nó chỉ chứng tỏ rằng nó xứng đáng với những cú đấm đá đó. Trong tất cả các tờ báo của những người Đức lưu vong xuất bản ở nước ngoài từ năm 1830 thì tờ "Laterne" rõ ràng là một trong những tờ ôn hoà nhất. Nhưng nếu thậm chí tờ "Laterne" có tỏ ra quá xác xược thì tờ báo mới chỉ có thể xúc phạm đảng trước con mắt của những người cùng tư tưởng với đảng ở ngoài nước Đức mà thôi.

III. TUYÊN NGÔN CỦA BA NGƯỜI TRONG ỦY BAN XUY-RÍCH

Trong lúc ấy, tờ "Jahrbuch" của Huéc-béc tới tay chúng tôi, trong đó có bài "Nhìn lại phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức"¹⁰⁵. Bài này do chính ba uỷ viên của Uỷ ban Xuy-rích viết, như Huéc-béc đã nói với tôi, cho nên đó là bài của đích thân họ phê phán phong trào trước kia, và do đó, là cương lĩnh đích thực của tờ báo mới, trong chừng mực mà đường lối của tờ báo này do họ quyết định.

Ngay từ đầu chúng tôi đã đọc thấy:

"Phong trào mà Lát-xan coi là có ý nghĩa chính trị cao độ và đã kêu gọi không những công nhân mà tất cả những người dân chủ trung thực tham gia — *đứng đầu những người dân chủ trung thực ấy phải là những đại biểu độc lập của khoa học và tất cả những người đầy lòng nhân ái chân chính* — phong trào đó, dưới sự lãnh đạo của G.B.Svai-xơ đã bị hạ thấp xuống, biến thành một cuộc đấu tranh phiến diện của công nhân công nghiệp cho lợi ích của họ".

Tôi không xét xem điểm này có đúng với thực tế lịch sử hay không, và đúng đến mức độ nào. Lời trách cứ đặc biệt ở đây đối với Svai-xơ là ông ta đã *hạ thấp* chủ nghĩa Lát-xan, — ở đây chủ nghĩa này được coi là một phong trào dân chủ nhân ái tư sản, — xuống thành một cuộc đấu tranh phiến diện của công nhân công nghiệp cho lợi ích của họ^{1*}, trong khi đó, trên thực tế ông ta đã

1* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "Svai-xơ là một kẻ hết sức dễ tiện, nhưng cũng lại rất tài ba. Công lao của ông ta chính là ở chỗ đã phá vỡ chủ nghĩa Lát-xan thiển cận lúc ban đầu với phương thuốc vạn năng của nó là sự giúp đỡ của nhà nước. Dù ông ta có hành động gì đi chăng nữa xuất phát từ những động cơ vị kỷ, dù ông ta có cố gắng bám chặt lấy cái phương thuốc vạn năng

làm cho phong trào ngày càng trở nên *sâu rộng* như là một cuộc đấu tranh giai cấp của công nhân công nghiệp chống lại giai cấp tư sản. Sau nữa Svai-xơ lại bị trách cứ là đã "cự tuyệt phái dân chủ tư sản". Nhưng phái dân chủ tư sản có địa vị trong đảng dân chủ — xã hội không? Nếu phái này gồm những "người trung thực", thì nó không muốn gia nhập đảng đâu, và nếu như nó muốn gia nhập thì cũng chỉ cốt để phá rối hàng ngũ mà thôi.

Đảng của Lát-xan "đã chọn một phương thức hoạt động *hết sức phiến diện* với tư cách là một *đảng công nhân*". Những người viết như vậy chính lại là đảng viên của một đảng hoạt động một cách hết sức phiến diện với tư cách là một đảng công nhân, họ hiện đang có chức vụ trong đảng ấy. Đó là những điều tuyệt đối không thể dung hoà với nhau được. Nếu họ nghĩ đúng như họ viết thì họ phải ra khỏi đảng, hay ít nhất là phải từ bỏ chức vụ của nó. Nếu họ không làm như vậy thì tức là họ thú nhận là họ đang có ý lợi dụng địa vị chính thức của họ để đấu tranh chống lại tính chất vô sản của đảng. Như vậy, đảng sẽ tự phản bội mình,

của Lát-xan là sự giúp đỡ của nhà nước để duy trì quyền lãnh đạo của mình đi chăng nữa, ông ta vẫn có công là đã phá vỡ chủ nghĩa Lát-xan lúc đầu, đã mở rộng tầm mắt của đảng trên lĩnh vực kinh tế và nhờ đó đã chuẩn bị cho sự gia nhập sau này của đảng vào đảng thống nhất toàn Đức. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản, hạt nhân của mọi chủ nghĩa xã hội cách mạng, đã được Lát-xan tuyên truyền từ trước. Nếu như Svai-xơ có nhấn mạnh hơn nữa điểm này thì dù sao đấy cũng là một bước tiến, dù cho ông ta có cố nặn ra từ đó một lý do để nghi ngờ những phần tử nguy hiểm cho chuyên chính của ông ta đi chăng nữa. Rõ ràng là ông ta đã biến chủ nghĩa Lát-xan thành một cuộc đấu tranh *phiến diện* của các công nhân *công nghiệp* cho những lợi ích của họ. Sở dĩ phiến diện như vậy là vì, do xuất phát từ những lý do vị kỷ về chính trị, ông ta không hề quan tâm gì đến cuộc đấu tranh của các công nhân nông nghiệp cho lợi ích của họ, chống lại bọn đại địa chủ. Ông ta đáng trách không phải là ở chỗ đó mà là ở chỗ ông ta đã...".

nếu cứ để cho họ tiếp tục giữ chức vụ.

Như vậy, theo ý kiến của những người đó, đảng dân chủ – xã hội *không* thể là một đảng công nhân phiến diện mà phải là một đảng toàn diện của "tất cả những người đầy tính nhân ái chân chính". Để chứng minh điều đó, trước hết nó phải gạt những nhiệt tình vô sản thô kệch sang một bên và "luyện tính thanh nhã" và "học tập phong thái lịch sự" (tr.85) dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản nhân ái có học thức. Rồi thì "*tác phong thô kệch*" của một số lãnh tụ sẽ nhường chỗ cho một "tác phong tư sản" tao nhã. (Làm như thế tác phong bề ngoài thô kệch của những lãnh tụ nói ở đây không phải là những cái ít quan trọng nhất trong những cái mà người ta có thể chê trách họ!). Thế là sẽ xuất hiện

"*những người theo đảng, xuất thân từ những giai cấp có học và có của. Chính những người đó là những người phải được tranh thủ trước hết, nếu chúng ta muốn cho... phong trào mang lại những kết quả rõ rệt*". Chủ nghĩa xã hội ở Đức "đã quá coi trọng việc tranh thủ *quần chúng* và đồng thời đã coi nhẹ việc tuyên truyền mạnh mẽ (!) trong cái gọi là tầng lớp bên trên của xã hội". Bởi vì "đảng hãy còn thiếu người có thể thay mặt mình trong nghị viện". Mà điều "đáng mong mỏi và cần thiết là uỷ nhiệm những người có đủ thì giờ và cơ hội để hấp thụ thấu đáo những tri thức cần thiết. Còn người công nhân bình thường và người tiểu thủ công... thì chỉ trong một vài trường hợp đặc biệt, mới có thì giờ rảnh để học được như thế".

Vậy thì chọn giai cấp tư sản!

Tóm lại: giai cấp công nhân không thể tự giải phóng mình được. Muốn đạt được mục đích đó, giai cấp công nhân phải tự đặt mình dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản "có học và có của", vì chỉ có bọn này mới có "thì giờ và cơ hội" nghiên cứu những điều có lợi cho công nhân. Và điểm thứ hai là không nên đấu tranh với giai cấp tư sản dưới bất cứ hình thức nào, mà phải *tranh thủ* họ bằng sự tuyên truyền mạnh mẽ.

Nhưng nếu như muốn tranh thủ những tầng lớp bên trên của

xã hội hay chỉ là những phần tử có ý tốt đối với chúng ta trong tầng lớp ấy thì chúng ta tuyệt đối không được làm họ hoảng sợ. Và ba người trong Uỷ ban Xuy-rích nghĩ rằng họ đã có một phát hiện làm yên lòng mọi người:

"Chính hiện nay, dưới áp lực của đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa, đảng chứng tỏ rằng mình *không có ý định* đi theo con đường cách mạng bằng bạo lực, đổ máu mà đã quyết định... theo con đường hợp pháp, nghĩa là con đường *cải lương*".

Như vậy, nếu 50 vạn hay 60 vạn cử tri thuộc đảng dân chủ – xã hội chiếm từ một phần mười đến một phần tám toàn bộ cử tri, và hơn nữa lại ở rải rác khắp nước có đủ thận trọng để không đụng đầu vào tường và không tìm cách làm một "cuộc cách mạng đổ máu" một chọi mười, thì điều đó có nghĩa là họ đã dứt khoát *từ bỏ* không bao giờ lợi dụng một sự biến to lớn nào đó trong lĩnh vực chính trị đối ngoại, một cao trào cách mạng đột nhiên do sự biến đó gây nên, hay thậm chí một *chiến thắng* của nhân dân đạt được trong cuộc xung đột phát sinh trên cơ sở ấy! Nếu Béc-lin một lúc nào đó lại có thể tỏ ra không có học thức đến nỗi làm một cuộc 18 tháng Ba ¹⁰⁶ nữa, thì những người dân chủ – xã hội không nên tham gia cuộc chiến đấu như "đám người thích xông ra chiến lũy", mà tốt hơn là nên "theo con đường hợp pháp", hãm cuộc khởi nghĩa lại, dỡ các chiến lũy đi và khi cần thiết thì đi cùng với quân đội vinh quang chống lại đám quần chúng phiến diện, thô kệch và vô học. Nhưng nếu các ngài tác giả cho rằng không phải họ muốn nói như vậy, thì họ muốn nói gì?

Thế nhưng, sau đây, có những điểm lại còn hay hơn.

"Nếu như đảng càng bình tĩnh, càng khách quan và thận trọng hơn khi phê phán những trật tự hiện tại và khi đưa ra những đề nghị thay đổi trật tự ấy, thì nó sẽ càng ít có khả năng diễn lại nước cờ đã thành công trong lúc này (khi ban hành luật chống những người xã hội chủ nghĩa), nước cờ mà phái phản động có ý thức đã dùng để bắt giai cấp tư sản đang hoảng sợ trước cái bóng ma đó, phải khuất

phục" (tr.88).

Để cho giai cấp tư sản không còn chút lo lắng nào thì cần phải chúng tỏ một cách rõ ràng và chắc chắn rằng bóng ma đó thật ra chỉ là một bóng ma, mà không có thật. Nhưng bí hiểm của bóng ma đó là ở chỗ nào, nếu không phải là sự khiếp sợ của giai cấp tư sản trước cuộc đấu tranh một sống một chết không thể tránh khỏi giữa họ với giai cấp vô sản? Nếu không phải là sự khiếp sợ trước cái kết cục không thể tránh khỏi của cuộc đấu tranh giai cấp hiện đại? Hãy vứt bỏ đấu tranh giai cấp đi, thế là giai cấp tư sản và "tất cả những người độc lập" sẽ "không sợ gì mà không nắm tay cùng đi với những người vô sản"! Và rồi ai sẽ bị lừa? Chính là giai cấp vô sản.

Vì vậy, đảng hãy dùng thái độ dịu dàng và từ tốn để chúng tỏ rằng đảng đã dứt khoát từ bỏ những "hành động không thích đáng và quá khích", những hành động đã đem lại cơ hội cho việc thi hành đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa. Nếu đảng tự nguyện hứa rằng sẽ chỉ hành động trong phạm vi đạo luật này, thì Bi-xmác và giai cấp tư sản chắc chắn sẽ có nhã ý thủ tiêu đạo luật đã trở thành thừa ấy!

"Xin đừng ai hiểu nhầm chúng tôi"; chúng tôi không muốn "từ bỏ đảng và cương lĩnh của chúng tôi, nhưng chúng tôi nghĩ rằng trong một thời gian dài, chúng ta sẽ không thiếu gì việc làm nếu chúng ta tập trung toàn bộ sức lực và nghị lực của chúng ta đặt được một số mục tiêu nhất định, trước mắt, những mục tiêu mà trong bất kỳ trường hợp nào chúng ta cũng phải đạt được đã, rồi mới nghĩ đến việc thực hiện những nhiệm vụ xa xôi hơn".

Rồi thì những người tư sản, tiểu tư sản và công nhân "hiện nay còn đang lo sợ... vì những yêu cầu đi quá xa của chúng ta" sẽ lũ lượt đi theo chúng ta.

Cương lĩnh không bị *từ bỏ* mà chỉ bị *hoãn lại* – đến một thời gian không hạn định. Người ta nhận cương lĩnh đó, nhưng không phải cho bản thân mình và không phải để làm theo cương lĩnh đó khi người ta đang sống, mà chỉ là để di chúc lại cho con cháu.

Trong lúc đó, người ta cố gắng hiễn "toàn bộ sức lực và nghị lực" của mình để làm mọi thứ công việc nhỏ nhặt vô vị và để vá vúi cái trật tự xã hội tư bản chủ nghĩa nhằm tạo ra cái vẻ tựa hồ như một cái gì đó đang được thực hiện, mà đồng thời lại không làm cho giai cấp tư sản hoảng sợ. Ở đây, tôi phải thật sự ca ngợi anh "cộng sản" Mi-ken đã chúng tỏ lòng tin không gì lay chuyển nổi vào sự sụp đổ không thể tránh khỏi, trong mấy trăm năm sắp tới, của xã hội tư bản chủ nghĩa bằng cách ra sức đầu cơ, khiến cho mình trở thành người tận tâm đóng góp vào sự sụp đổ năm 1873, và như vậy là *thật sự* làm một cái gì để đẩy mạnh quá trình sụp đổ của trật tự hiện tồn.

Một sự xúc phạm khác đối với phong thái lịch sự là "những sự công kích quá đáng những người đầu cơ", là những người dù sao cũng chỉ là "những con đẻ của thời đại họ", do đó có lẽ "tốt hơn hết là không nên... chửi bới Stơ-rau-xbéc và những người tương tự". Điều không may là tất cả mọi người đều cũng chỉ là "con đẻ của thời đại họ thôi", và nếu điều này là một lý do đầy đủ để tha thứ thì không còn có thể công kích ai được nữa, mọi sự tranh cãi, mọi cuộc đấu tranh của chúng ta tất phải chấm dứt; chúng ta phải im lặng chịu đựng những cú đá của kẻ thù, vì chúng ta, những người thông thái, chúng ta hiểu rằng những kẻ thù đó "chỉ là con đẻ của thời đại họ", và chúng không thể hành động khác đi được. Chúng ta không nên trả miếng lại nhiều hơn mà trái lại, chúng ta nên thương hại những kẻ bất hạnh đó.

Cũng giống như việc chúng ta ủng hộ Công xã đã có cái bất lợi là:

"đã làm cho những người mà đáng lẽ ra có thiện cảm với chúng ta, lại xa lánh chúng ta, và nói chung là đã làm tăng lòng căm thù của giai cấp tư sản đối với chúng ta". Hơn nữa "không phải đảng hoàn toàn không có trách nhiệm trong việc nghị viện thông qua đạo luật tháng Mười ¹⁰⁷, vì đảng đã làm tăng lòng căm thù của giai cấp tư sản một cách không cần thiết".

Đó là cương lĩnh của ba nhà kiểm duyệt ở Xuy-rích. Thật là

không thể mong muốn một cái gì rõ ràng hơn thế được nữa. Đặc biệt là đối với chúng ta, những người rất quen thuộc với tất cả những luận điệu đó, từ những sự biến năm 1848 đến nay. Đó là những đại biểu của giai cấp tiểu tư sản, những người đã nói là họ hết sức lo ngại rằng giai cấp vô sản, do hoàn cảnh cách mạng thúc đẩy, có thể "đi quá xa". Thay cho thái độ đối lập chính trị kiên quyết, là một sự hoà giải rộng rãi; thay cho cuộc đấu tranh chống lại chính phủ và giai cấp tư sản, là mưu toan thuyết phục và tranh thủ họ về phía mình; thay cho sự kháng cự quyết liệt chống sự ngược đãi từ bên trên, là sự quy thuận một cách hèn hạ và sự thú nhận rằng việc họ trừng phạt mình là xứng đáng. Tất cả những cuộc xung đột do tất yếu lịch sử dẫn đến, đều bị quy thành những sự hiểu lầm, và tất cả những cuộc tranh luận đều kết thúc bằng một lời tuyên bố rằng: về cơ bản, tất cả chúng ta đều nhất trí với nhau. Những người năm 1848 tự xưng là dân chủ tư sản thì bây giờ cũng có thể cứ tự xưng là người dân chủ – xã hội. Cũng giống như những người dân chủ tư sản trước kia coi nền cộng hoà dân chủ là một cái gì rất xa xôi, không thể đạt tới được, những người dân chủ – xã hội ngày nay cũng coi sự sụp đổ của chế độ tư bản là cái gì xa xôi như thế và do đó tuyệt đối không quan trọng gì trong thực tiễn chính trị hiện nay; vì vậy người ta có thể tha hồ điều hoà, thoả hiệp và thương yêu nhân loại theo ý thích của người ta. Cả đối với cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản cũng vậy. Đấu tranh giai cấp được công nhận trên giấy tờ, vì sự tồn tại của nó là không thể phủ nhận được nữa, nhưng trong thực tiễn nó lại bị chìm đi, bị xoá nhoà đi và bị làm yếu đi. Đảng dân chủ – xã hội *phải tránh* trở thành một đảng công nhân, đừng có gánh lấy sự căm thù của giai cấp tư sản hay của bất cứ người nào khác; trước hết nó phải tiến hành tuyên truyền mạnh mẽ trong giai cấp tư sản; nó không nên nhằm những mục tiêu xa xôi, những

mục tiêu làm cho giai cấp tư sản lo sợ và vả lại cũng không thể đạt được trong thể hệ chúng ta, mà tốt hơn hết là phải cống hiến toàn bộ sức lực và nghị lực vào những cải cách chấp vá tiểu tư sản, tức là những cải cách củng cố trật tự xã hội cũ, để nhờ đó có thể biến tai hoạ cuối cùng thành một quá trình dung hoà dần dần từng bước và càng hoà bình càng tốt. Đó chính là những người, bề ngoài thì có vẻ hoạt động không mệt mỏi, nhưng không những bản thân họ không làm gì, mà còn ra sức ngăn ngừa để không xảy ra việc gì, ngoài việc nói ba hoa; họ cũng chính là những người do sợ hãi mọi hình thức hoạt động, nên năm 1848 và 1849 đã ra sức cản trở phong trào và cuối cùng đã làm cho phong trào sụp đổ, họ cũng chính là những người không bao giờ trông thấy thế lực phản động, rồi lại rất ngạc nhiên khi thấy mình lâm vào cảnh hoàn toàn bế tắc, tiến thoái lưỡng nan; họ cũng chính là những người muốn giam hãm lịch sử trong tầm mắt phi-li-xtanh chật hẹp của họ, nhưng lịch sử không bao giờ đếm xỉa đến họ và luôn luôn tiến theo con đường của nó.

Còn về quan niệm xã hội chủ nghĩa của họ thì bản "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" đã phê bình một cách đầy đủ, trong chương "Chủ nghĩa xã hội Đức hay chủ nghĩa xã hội "chân chính"". Ở đâu đâu tranh giai cấp bị gạt bỏ, xem như một hiện tượng khó chịu, "thô kệch", thì ở đó không còn chút gì làm cơ sở cho chủ nghĩa xã hội nữa, trừ "tính nhân ái chân chính" và những lời nói trống rỗng về "chính nghĩa".

Một hiện tượng tất nhiên, do bản thân quá trình phát triển quyết định, là có những người cá biệt xuất thân từ giai cấp cho đến nay vẫn là giai cấp thống trị, cũng lại gia nhập giai cấp vô sản đang chiến đấu và cung cấp cho giai cấp này những nhân tố giáo dục. Cho nên tôi đã nói rõ về vấn đề này trong "Tuyên

ngôn". Nhưng ở đây cần phải chú ý hai tình hình:

Một là, để có ích thực sự cho phong trào vô sản, những người đó phải đem theo họ vào phong trào những nhân tố giáo dục thực sự. Nhưng không phải tuyệt đại đa số những người tư sản Đức tham gia phong trào đều đã làm như vậy. Cả tờ "Zukunft" lẫn tờ "Neue Gesellschaft"¹⁰⁸ cũng không đóng góp được gì có thể đẩy phong trào tiến lên thêm một bước. Ở đây, hoàn toàn thiếu nội dung giáo dục thực sự, cả về mặt thực tế lẫn lý luận. Thay vào đó, là những mưu toan muốn điều hoà những tư tưởng xã hội chủ nghĩa mới nắm được một cách hời hợt, với những quan điểm lý luận hết sức linh tinh mà các ngài nói trên đã mang theo từ các trường đại học hay từ một nơi nào khác, trong đó, quan điểm này lại còn rối rắm hơn quan điểm kia – sở dĩ có tình hình đó là do quá trình tan rã mà những tàn dư của triết học Đức đang trải qua hiện nay. Đáng lẽ trước hết họ phải đi sâu học tập khoa học mới thì mỗi người trong bọn họ lại ra sức ghép cái khoa học ấy bằng cách này hay cách khác vào những quan điểm mà mình đã đem từ bên ngoài vào, tạo ngay cho mình một khoa học riêng, và lập tức lên mặt muốn dạy khoa học ấy cho người khác. Do đó, trong số các ngài này, có bao nhiêu người thì hầu như có bấy nhiêu quan điểm; họ đã không soi sáng được một vấn đề gì, mà trái lại chỉ gây ra một tình trạng hết sức mơ hồ, – cũng may là hầu như chỉ riêng trong bọn họ. Những nhà giáo dục mà nguyên tắc căn bản của họ là đi dạy cho người khác những điều họ không học, thì đảng hoàn toàn không cần đến.

Hai là, nếu những người thuộc loại đó, xuất thân từ các giai cấp khác, gia nhập phong trào vô sản, thì điều kiện đầu tiên là họ không được mang theo họ bất cứ một tàn tích của thiên kiến tư sản, tiểu tư sản, v.v., nào, mà phải toàn tâm toàn ý tiếp thu quan điểm vô sản. Thế nhưng, những vị nói trên, như ta đã thấy, có đầy rẫy những tư tưởng tư sản và tiểu tư sản. Trong

một nước tiểu tư sản như nước Đức, những tư tưởng đó tất nhiên có lý do tồn tại của nó, nhưng chỉ có thể tồn tại ở *ngoài hàng ngũ* Đảng công nhân dân chủ – xã hội thôi. Nếu những vị ấy đứng ra thành lập một đảng dân chủ – xã hội tiểu tư sản thì họ hoàn toàn có quyền làm như vậy; lúc đó chúng ta có thể điều đình với họ, liên minh với họ trong những điều kiện nhất định, v.v.. Nhưng trong một đảng công nhân thì họ lại là những phần tử xa lạ. Nếu hiện giờ, còn có lý do để dung túng cho họ ở trong đảng thì chúng ta *chỉ* buộc phải dung túng họ, chứ không được để cho họ ảnh hưởng đến sự lãnh đạo của đảng, và chúng ta cũng phải nhớ rằng đoạn tuyệt với họ chỉ còn là vấn đề thời gian nữa thôi. Mà thời gian đó hình như đã đến. Chúng tôi không thể hiểu được tại sao đảng lại có thể dung túng những tác giả của bài đó trong hàng ngũ mình lâu như vậy. Nếu như trong một chừng mực nào đó, sự lãnh đạo của đảng rơi vào tay những người ấy thì đảng sẽ bị mất sinh lực ngay và sẽ không còn năng lực vô sản nữa.

Còn về phần chúng tôi, theo toàn bộ quá khứ của chúng tôi, thì trước mắt chỉ có một con đường. Trong gần bốn mươi năm, chúng tôi đã nhấn mạnh vấn đề đấu tranh giai cấp, coi đó là động lực trực tiếp của lịch sử, đặc biệt là đấu tranh giai cấp, giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản; coi đó là đòn bẩy vĩ đại của cuộc cách mạng xã hội hiện đại; vì vậy chúng tôi không thể cộng tác với những người muốn loại trừ cuộc đấu tranh giai cấp đó ra khỏi phong trào. Khi Quốc tế được thành lập, chúng tôi nêu rõ ràng khẩu hiệu chiến đấu là: sự nghiệp giải phóng giai cấp công nhân phải do chính giai cấp công nhân đảm nhiệm. Do đó, chúng tôi không thể cộng tác với những người công khai tuyên bố rằng công nhân là những người quá ngu dốt, nên không

tự giải phóng được mình, và phải được những nhà tư sản lớn và tiểu tư sản có lòng bác ái từ bên trên giải phóng cho. Nếu cơ quan ngôn luận mới của đảng theo một đường lối phù hợp với quan điểm của các vị ấy, nếu nó mang tính chất tư sản chứ không phải vô sản thì đáng tiếc là chúng tôi phải dứt khoát tuyên bố công khai chống lại điều đó, và cắt đứt mọi sự cộng tác với nó, sự cộng tác mà từ trước đến nay chúng tôi vẫn duy trì khi chúng tôi đại diện cho đảng Đức ở nước ngoài. Nhưng cũng mong rằng tình hình sẽ không đi *đến chỗ như vậy*.

Bức thư này nhằm gửi cho tất cả 5 thành viên trong uỷ ban ở Đức và cả Brắc-cơ...

Chúng tôi cũng hoàn toàn không phản đối cho những người ở Xuy-rích xem bức thư này.

Do C.Mác và Ph.Ăng-ghen viết vào 17-18 tháng Chín 1879

Công bố lần đầu tiên trong tạp chí "Die Kommunistische Internationale", XII. Jahrg, Heft 23, ngày 15 tháng Sáu 1931

In theo bản thảo của Ph.Ăng-ghen

Nguyên văn là tiếng Đức

L'ÉGALITÉ

ORGANE COLLECTIVISTE RÉVOLUTIONNAIRE
PARAISANT LE MERCREDI

PH.ĂNG-GHEN CHỦ NGHĨA XÃ HỘI CỦA ÔNG BI-XMÁC¹⁰⁹

I. BIỂU THUẾ QUAN

Trong các cuộc tranh luận về đạo luật khét tiếng đặt những người xã hội chủ nghĩa Đức ra ngoài vòng pháp luật, ông Bi-xmác tuyên bố rằng muốn đè bẹp chủ nghĩa xã hội mà chỉ tiến hành những biện pháp trấn áp không thôi thì không đủ, cần phải áp dụng cả những biện pháp nhằm thủ tiêu những tình trạng lộn xộn xã hội đang tồn tại một cách hiển nhiên nhằm bảo đảm ổn định lao động, nhằm ngăn chặn những cuộc khủng hoảng công nghiệp và nhằm biết bao việc khác nữa. Ông ta hứa sẽ đưa ra những biện pháp "tích cực" đó vì lợi ích của đời sống hạnh phúc xã hội¹¹⁰. Ông ta nói, vì một người như tôi đã lãnh đạo công việc của đất nước trong suốt mười bảy năm, hoàn toàn có quyền coi mình là người am hiểu các vấn đề trong lĩnh vực kinh tế chính trị. Điều đó cũng giống như có ai đó nói rằng chỉ cần ăn khoai tây trong mười bảy năm trời là đủ để trở thành một người am hiểu nông học.

Dù sao thì lần này ông Bi-xmác cũng đã giữ lời hứa. Ông ta ban cho nước Đức hai "biện pháp xã hội" lớn và không chỉ có thế.

Biện pháp thứ nhất là biểu thuế quan, cái đảm bảo cho công nghiệp Đức độc quyền bóc lột thị trường nội địa.

Trước năm 1848 ở Đức thực ra không có đại công nghiệp. Lao động thủ công chiếm ưu thế, hơi nước và máy móc chỉ là ngoại lệ. Sau khi vì hèn nhát mà đã thất bại nhục nhã trên vũ đài chính trị năm 1848 và 1849, giai cấp tư sản Đức tự an ủi bằng cách hăng say lao vào đại công nghiệp. Đất nước được cải tạo nhanh chóng. Những ai từ năm 1849 trở đi chưa đến thăm các vùng Ranh thuộc Phổ, Ve-xtơ-pha-li, vương quốc Dắc-den, vùng núi Xi-lê-di, Béc-lin, các thành phố ven biển, thì họ không thể nhận ra những nơi đó vào năm 1864. Máy hơi nước và máy móc xâm nhập vào khắp mọi nơi. Các nhà máy lớn phần nhiều thay thế các xưởng thợ nhỏ. Các tàu chạy bằng hơi nước dần dần gạt bỏ các thuyền buồm, lúc đầu trong ngành hàng hải ven biển, về sau là trong thương mại vượt Đại Tây Dương. Số lượng đường sắt tăng lên nhiều; trên các công trường xây dựng, tại các mỏ than đá, các mỏ sắt – khắp nơi tràn lan một không khí hoạt động tích cực mà những người Đức khó phát động trước kia tự cho mình là không thể có được. So với sự phát triển đại công nghiệp ở Anh và thậm chí ở Pháp, tất cả những điều đó còn chưa có gì đặc biệt đáng kể; nhưng rồi cuộc cũng đã bắt đầu. Hơn nữa, tất cả những điều đó xảy ra không hề có sự giúp đỡ nào của các chính phủ cả, không có tiền trợ cấp hay tiền thưởng xuất khẩu và với một biểu thuế quan so với các biểu thuế quan của các nước khác trong lục địa thì có thể coi là mang nặng tính chất mâu dịch tự do.

Nhân tiện xin nói thêm rằng cuộc vận động công nghiệp đó cũng không thể nào không có những hậu quả xã hội như nó đã gây ra ở khắp nơi. Công nhân công nghiệp Đức cho đến nay vẫn sống lay lắt trong những điều kiện tồn tại từ thời trung cổ. Nói chung họ vẫn còn một vài cơ hội trở thành những người tiểu tư

sản, những thợ cả độc lập, những người chiếm hữu một vài khung cửi dệt tay v.v.. Giờ đây tất cả những cái đó đã biến mất. Người lao động khi đã trở thành công nhân làm thuê cho bọn đại tư bản, thì họ bắt đầu hình thành một giai cấp cố định, giai cấp vô sản thực sự. Nhưng người nào đã nói giai cấp vô sản, thì phải nói: chủ nghĩa xã hội. Thêm vào đó cũng tồn tại những dấu vết của tự do mà công nhân đã giành được năm 1848 trên các chiến lũy. Nhờ hai hoàn cảnh đó mà chủ nghĩa xã hội Đức từ chỗ trước năm 1848 chỉ có tiến hành tuyên truyền bí mật và tổ chức bí mật với một số ít thành viên, giờ đây đã có thể xuất hiện công khai và thâm nhập vào quần chúng. Thế là từ năm 1863 Lát-xan bắt tay khôi phục lại việc cổ động xã hội chủ nghĩa.

Tiếp đó là cuộc chiến tranh năm 1870, rồi đến hoà bình năm 1871 và hàng tỷ bạc bồi thường. Nếu nước Pháp tuyệt nhiên không bị phá sản sau khi phải bồi thường hàng tỷ bạc đó thì nước Đức lại bị lâm nguy sau khi nhận khoản tiền bồi thường đó. Số bạc tỷ bị phung phí do bàn tay hào phóng của một chính phủ gồm những kẻ mới phát trong một đế chế mới phát đã rơi vào tay bọn tư bản tài chính kéch xù, bọn này vội vã dựa vào số bạc tỷ đó để thu lợi ở sở giao dịch. Ở Béc-lin đã tái hiện những ngày tốt đẹp của ngân hàng Crédit Mobilier¹¹¹. Đó là việc hối hả thành lập các công ty cổ phần hoặc công ty lưỡng hợp, các ngân hàng, các cơ quan tín dụng có ruộng đất đảm bảo và tín dụng có động sản đảm bảo, các công ty xây dựng đường sắt, xây dựng các loại nhà máy, các xưởng đóng tàu, các công ty dầu cơ ruộng đất và các công trình xây dựng và các hoạt động kinh doanh khác mà hình thức công nghiệp bề ngoài trên thực tế chỉ là cái cớ để đầu cơ chứng khoán một cách vô liêm sỉ nhất. Cái gọi là nhu cầu xã hội trong thương nghiệp, giao thông, tiêu dùng v.v. chỉ là sự che đậy cho khát vọng không gì kìm hãm được của bọn dã thú ở sở giao dịch muốn đưa khoản bạc tỷ đó vào lưu

thông chừng nào còn nằm trong tay chúng. Nhưng Pa-ri cũng đã nhìn thấy tất cả những điều đó trong những ngày quang vinh của bọn Pê-rây-rơ và Phun-đơ. Đây cũng chính là bọn đầu tư chứng khoán, bọn này lại tái sinh ở Béc-lin với cái tên Ba-lai-sruê-đơ và Han-dơ-man.

Những gì đã xảy ra ở Pa-ri năm 1867, những gì đã thường xảy ra ở Luân Đôn và Niu Oóc, thì đều đã nhanh chóng xảy ra ở Béc-lin năm 1873: sự đầu cơ quá mức đã kết thúc bằng sự phá sản toàn bộ. Hàng trăm công ty bị phá sản. Các cổ phiếu của các công ty còn lại không thể bán được. Đó là một sự sụp đổ hoàn toàn trên toàn tuyến. Nhưng để có thể đầu cơ được thì cần phải tạo ra những tư liệu sản xuất và giao thông, nhà máy, đường sắt v.v. mà các cổ phần của chúng là đối tượng của sự đầu cơ. Đến thời kỳ phá sản thì thấy rằng nhu cầu xã hội làm cái cơ để tiến hành những việc nói trên đã bị vượt rất xa, số đường sắt, nhà máy, hầm mỏ v.v. xây dựng được trong bốn năm nhiều hơn cả một phần tư thế kỷ trong thời kỳ phát triển công nghiệp bình thường.

Tiếp theo đường sắt mà sau đây sẽ nói đến, việc đầu cơ chủ yếu lao vào công nghiệp chế tạo sắt thép. Các nhà máy mọc lên như nấm: thậm chí người ta đã xây dựng được một số xí nghiệp làm lu mờ cả Crê-dô. Nhưng đáng tiếc là đến thời kỳ khủng hoảng người ta thấy rằng không có người tiêu thụ cho nền sản xuất khổng lồ đó. Các công ty công nghiệp lớn ở bên bờ vực của sự phá sản. Với tư cách là những nhà yêu nước từ thiện người Đức, các giám đốc của các công ty đó đã yêu cầu chính phủ giúp đỡ: họ yêu cầu thi hành chế độ thuế quan bảo hộ, bảo đảm cho họ bóc lột thị trường nội địa trước sự cạnh tranh của sắt thép Anh. Nhưng nếu như yêu cầu thi hành chế độ thuế quan bảo hộ đối với sắt thép thì không thể nào từ chối được việc thi hành chế độ đó đối với các ngành công nghiệp khác, cũng như đối với nông

ngiệp. Thế là trong toàn bộ nước Đức người ta đã tổ chức cổ động rùm beng cho chính sách thuế quan bảo hộ, một việc làm tạo điều kiện cho ông Bi-xmác có thể đưa ra một biểu thuế quan nhằm thực hiện mục đích đó. Biểu thuế quan này đã có hiệu lực pháp lý mùa hè 1879, hiện vẫn đang có hiệu lực.

Nhưng nền công nghiệp Đức dù có là thế nào đi nữa, bao giờ nó cũng phát triển trên khoảng không gian bao la của tự do cạnh tranh. Xuất hiện sau công nghiệp Anh và Pháp, nền công nghiệp Đức buộc phải giới hạn ở chỗ lấp các chỗ trống nhỏ mà những kẻ đi trước nó đã để lại cho nó, tức là cung cấp một khối lượng lớn những hàng hoá quá vật vãnh đối với người Anh và quá nhỏ mọn đối với người Pháp; chế tạo các sản phẩm luôn thay đổi với một trình độ thấp, *những hàng hoá rẻ tiền và chất lượng kém*. Đừng nghĩ rằng đó chỉ là ý kiến của chúng tôi, đó chính thực là những lời nhận xét chính thức về các sản phẩm Đức được triển lãm ở Phi-la-đen-phi-a (1876), của một uỷ viên chính thức của Chính phủ Đức, ông Roi-lô, một nhà khoa học có tiếng tăm ở châu Âu¹¹².

Một nền công nghiệp như vậy chỉ có thể duy trì được ở các thị trường trung lập chừng nào ở quê hương của nó còn ngự trị tự do thương mại. Nếu muốn cho vải Đức, các chế phẩm kim loại, máy móc chịu đựng nổi sự cạnh tranh ở nước ngoài thì cần phải cung cấp tất cả những gì làm nguyên liệu cho chúng: sợi bông, sợi lanh hoặc tơ, sắt thép chưa gia công, dây kim loại, với giá hạ như giá mà những kẻ cạnh tranh nước ngoài đã mua được. Vậy là chỉ có một trong hai cách: hoặc là tiếp tục xuất khẩu vải và các sản phẩm công nghiệp gia công kim loại, trong trường hợp này cần phải có tự do buôn bán, có điều kiện mạo hiểm là nền công nghiệp đó sẽ sử dụng nguyên liệu nhập từ nước ngoài vào. Hoặc là bằng cách dùng thuế quan để bảo hộ việc sản

xuất kim loại và kéo sợi ở Đức; trong trường hợp này chẳng bao lâu sẽ không còn khả năng xuất khẩu những hàng hoá mà nguyên liệu của nó là sợi và kim loại chưa gia công.

Khi bảo hộ công nghiệp kéo sợi và luyện kim bằng biểu thuế quan nổi tiếng của mình, ông Bi-xmác đã thủ tiêu cái cơ hội cuối cùng vẫn còn cho đến nay có thể tiêu thụ ở nước ngoài là vải, sản phẩm kim loại, kim, máy móc của Đức. Nhưng nước Đức, nơi mà hồi nửa đầu của thế kỷ này, nền nông nghiệp đã sản xuất những sản phẩm thừa để xuất khẩu, thế mà ngày nay nếu không nhập thêm sản phẩm nông nghiệp nước ngoài, thì không đủ. Nếu ông Bi-xmác cấm nền công nghiệp của mình sản xuất để xuất khẩu thì lấy gì để chi cho việc nhập khẩu đó và chi cả cho việc nhập khẩu những hàng hoá khác mà nhu cầu về những hàng hoá này thì không một biểu thuế quan nào trên thế giới có thể thủ tiêu được.

Để giải quyết vấn đề này phải cần đến thiên tài của ông Bi-xmác kết hợp với thiên tài của các bạn bè và cố vấn ở sở giao dịch của ông ta. Việc đó được làm như thế này đây:

Chúng ta hãy nói đến sắt. Thời kỳ đầu cơ và sản xuất điên cuồng đã tặng cho nước Đức hai xí nghiệp (liên hợp Đóc-mun-đơ và xí nghiệp Lau-ra-huyt-te), mỗi một xí nghiệp đó nói riêng có thể sản xuất được đủ số nhu cầu trung bình của toàn bộ sức tiêu dùng trong nước. Sau nữa còn có một xí nghiệp khổng lồ Crúp-pơ ở Ét-xen, một xí nghiệp khác giống như thế ở Bô-khum và vô số các xí nghiệp nhỏ hơn. Do đó sức sản xuất ít ra đã vượt quá ba, bốn lần sức tiêu dùng sắt thép ở trong nước. Có thể nói rằng tình hình đó đề ra yêu cầu có tính chất mệnh lệnh là phải tự do buôn bán hoàn toàn không hạn chế, chỉ như vậy mới có thể đảm bảo tiêu thụ cho khối lượng sản phẩm thừa to lớn đó. Có thể nói như vậy, nhưng ý kiến của những nhân vật có liên quan thì không phải như thế. Vì tất cả có chừng một

tá xí nghiệp đáng phải chú ý và đang khống chế các xí nghiệp khác, cho nên người ta lập ra cái mà người Mỹ gọi là *Ring*, tức là một tổ chức liên hợp nhằm giữ giá trong nước và điều chỉnh việc xuất khẩu.

Khi đem đấu thầu đường ray hoặc các sản phẩm khác của các nhà máy của họ, thì uỷ ban lần lượt chỉ định thành viên nhận bao thầu và định ra giá cả cho cả thành viên này nhận thầu. Các cổ đông khác thì đưa ra những giá cả cao hơn, giá cả này cũng đã được định ra từ trước. Vậy là chấm dứt mọi sự cạnh tranh, xuất hiện độc quyền tuyệt đối. Đối với xuất khẩu người ta cũng làm như vậy. Để đảm bảo thực hiện kế hoạch này mỗi thành viên của *Ring* nộp cho uỷ ban một kỳ phiếu trả cho người cầm giấy 125000 phrăng, kỳ phiếu này được đưa vào lưu thông và được đòi thanh toán nếu kẻ ký kỳ phiếu đó vi phạm hợp đồng của mình. Như vậy là giá cả độc quyền mà người ta cưỡng đoạt ở những người tiêu dùng Đức đang tạo điều kiện cho các nhà máy bán sản phẩm thừa của mình ra nước ngoài theo giá mà ngay cả người Anh cũng từ chối không bán, còn kẻ phải trả giá cho tất cả những điều đó lại là giới phi-li-xtanh Đức (thực ra thì họ cũng đáng phải như thế). Thế là việc xuất khẩu của Đức lại có thể thực hiện được nhờ thuế quan bảo hộ mà theo ý kiến của đông đảo công chúng thì hình như thuế quan bảo hộ đó đang bóp chết xuất khẩu.

Ví dụ thì không thiếu. Năm ngoài một công ty đường sắt I-ta-li-a mà chúng tôi có thể nói tên nó ra được, cần 30000 hay 40000 tấn (một tấn bằng 1000 ki-lô-gam) đường ray. Sau những cuộc thương lượng kéo dài, một nhà máy của Anh nhận bao thầu 10000 tấn; số còn lại thì liên hợp xí nghiệp Đóc-mun-đơ nhận với giá mà ở Anh người ta từ chối. Một kẻ cạnh tranh người Anh được người ta hỏi tại sao ông ta không đưa ra những điều

kiện tốt hơn so với xí nghiệp của Đức, đã trả lời: có ai trên đời này có thể cạnh tranh được với một kẻ phá sản?

Ở Xcốt-len người ta chuẩn bị xây dựng một cầu đường sắt bắc qua eo biển ở gần Ê-đin-bóc. Để xây chiếc cầu đó phải cần đến 10000 tấn thép luyện theo phương pháp Bét-xơ-me. Ai là người thoả thuận giá thấp nhất, ai là người đánh bại tất cả các kẻ cạnh tranh với mình, và tất cả những điều đó lại là ở tại quê hương của nền đại công nghiệp sản xuất sắt thép, tại nước Anh, người đó là ai? Đó là một người Đức, được Bi-xmác bảo trợ về nhiều mặt, ông Crúp-pơ ở Êt-xen, "vua đại bác".

Việc kinh doanh sắt thép là như vậy đấy. Không cần phải nói rằng cái phương thức tốt đẹp đó chỉ có thể trì hoãn thêm trong vài năm sự phá sản không thể tránh khỏi của những xí nghiệp lớn đã tổ chức ra âm mưu đó. Hiện nay các ngành sản xuất khác đang bắt chước chúng, và rồi không phải chúng sẽ làm phá sản những kẻ cạnh tranh nước ngoài, mà sẽ làm phá sản bản thân nước mình. Hình như người ta đang sống trên đất nước của những kẻ loạn óc; song tất cả những sự kiện dẫn ra ở trên được rút ra từ chính các báo của phái tự do buôn bán tư sản Đức. Tổ chức việc phá hoại nền công nghiệp Đức với cái cố bảo hộ nó, — phải chăng những người xã hội chủ nghĩa Đức đã nói đúng khi từ bao năm nay họ nhắc đi nhắc lại rằng ông Bi-xmác làm việc cho chủ nghĩa xã hội, dường như là ông ta đang được trả công vậy?

II. ĐƯỜNG SẮT CỦA NHÀ NƯỚC

Từ năm 1869 đến năm 1873, trong thời kỳ hoạt động đầu cơ hết sức ráo riết ở Béc-lin, có hai xí nghiệp lúc thì thù nghịch nhau, lúc thì liên kết với nhau, đã chia nhau nắm quyền thống

trị ở sở giao dịch: đó là công ty chiết khấu và ngân hàng Blai-sruê-đơ. Có thể nói, đó là Pê-rây-rơ, và Mi-re-xơ ở Béc-lin. Đối tượng đầu cơ trước hết là đường sắt, và cả hai ngân hàng đều có ý định gián tiếp trở thành người chủ của đa số các tuyến đường lớn hiện có cũng như đang xây dựng. Sau khi mua và nắm lấy một số lượng cổ phần nhất định của mỗi tuyến đường, người ta có thể khống chế các cơ quan quản trị của chúng; còn bản thân các cổ phần tự nó sẽ tạo nên sự đảm bảo để vay, mà nhờ đó lại có thể mua những cổ phần mới. Như độc giả thấy, đó là việc lập lại một cách giản đơn cái động tác khôn khéo nho nhỏ, cái động tác lúc đầu mang lại cho cả hai anh em Pê-rây-rơ một thành công khiến cho người ta choáng váng và kết thúc, như mọi người đều biết, bằng sự phá sản của ngân hàng Crédit Mobilier. Cũng sự thành công như vậy lúc đầu đã đến với các Pê-rây-rơ ở Béc-lin.

Năm 1873 cuộc khủng hoảng đã bắt đầu. Cả hai ngân hàng của chúng ta ở trong một tình trạng hết sức khó khăn với những đồng cổ phiếu đường sắt của họ, từ những cổ phiếu đó họ không còn có thể thu về được những bạc triệu đã bị những cổ phiếu ấy nuốt mất. Cái dự án bắt các công ty đường sắt phải phục tùng ảnh hưởng của họ, đã thất bại. Lúc đó họ thay đổi phương hướng hoạt động và tìm cách bán lại các cổ phiếu đó cho nhà nước. Dự án tập trung toàn bộ đường sắt vào trong tay chính phủ để chế được đề ra không phải là do sự quan tâm đến phúc lợi xã hội của đất nước mà là do sự quan tâm đến việc cứu thoát hai ngân hàng không có khả năng thanh toán.

Thực hiện dự án không phải là một việc quá khó khăn. Làm cho số đông thành viên nghị viện "quan tâm" đến những công ty mới, như vậy là người ta đã nắm chắc trong tay đảng tự do dân tộc và đảng bảo thủ ôn hoà, tức là nắm đa số. Các quan chức cao cấp của đế chế, các vị bộ trưởng Phổ đã nhúng tay vào những

mưu kế xảo quyệt giúp cho các công ty này được xây dựng nên. Chính Blai-sruê-dơ là một ngân hàng và là người được ông Bi-xmác uỷ nhiệm trong các vấn đề về tài chính, do đó ông ta không thiếu gì tiền.

Trong khi đó, để bù lại công sức đã bỏ ra khi đem bán các đường sắt cho đế chế, cần phải nâng giá cổ phần. Để làm việc này, năm 1873 người ta đã lập "phòng đường sắt của đế chế", người phụ trách phòng đó, một tay đầu cơ nổi tiếng, đã cho nâng ngay giá vận chuyển của tất cả đường sắt Đức thêm 20%, việc này làm tăng thu nhập ròng và do đó làm cho giá cổ phần nâng thêm khoảng 35%. Đó là biện pháp duy nhất mà ông đó thi hành; chỉ vì việc đó mà ông ta đã đồng ý giữ chức vụ này, không phải vô cớ mà sau đó ít lâu ông ta đã rời bỏ chức vụ đó.

Trước hết người ta đã làm cho Bi-xmác bị quyến rũ bởi dự án này. Nhưng các tiểu vương quốc đã chống lại bản dự án. Hội đồng liên bang dứt khoát bác bỏ bản dự án. Phương hướng hoạt động lại thay đổi: người ta quyết định rằng trước hết nước Phổ phải mua hết tất cả các đường sắt của Phổ để có dịp là nhường ngay lại các đường sắt đó cho đế chế Đức.

Thêm vào đó Chính phủ đế chế Đức còn có một lý do kín đáo nữa khiến chính phủ muốn mua đường sắt. Lý do đó gắn liền với các tỷ bạc của Pháp.

Trong số bạc tỷ đó, người ta dành một món tiền lớn để thành lập ba "quỹ của đế chế": một là để xây dựng toà nhà quốc hội, hai là để xây dựng các pháo đài, và cuối cùng, ba là dùng cho những người bị tàn phế của ba cuộc chiến tranh sau cùng. Tổng số những số tiền này nộp lại lên đến 926 triệu phrăng.

Quỹ cho những người tàn phế là quỹ quan trọng nhất và đồng thời cũng là kỳ lạ nhất trong số ba loại quỹ đó. Quỹ này được lập ra để ngốn nó, điều đó có nghĩa là một khi người cuối cùng

trong số những người tàn phế chết đi thì bản thân quỹ đó – cả vốn lẫn thu nhập nhờ vốn đó mà có – cũng phải biến mất. Một quỹ tự tiêu ngốn hết bản thân mình – có thể nói một lần nữa rằng chỉ những kẻ điên rồ mới có thể nghĩ ra cái trò đó. Nhưng đây không phải là những kẻ điên rồ: bọn đầu cơ chứng khoán của công ty chiết khấu đã phát sinh ra cái quỹ ấy và không phải không có cơ sở. Thảo nào phải mất gần một năm trời mới khuyến dụ được chính phủ chấp nhận ý kiến đó.

Song những kẻ đầu cơ chứng khoán của chúng ta cảm thấy rằng sự tự ngốn quỹ sẽ vẫn chưa đủ nhanh. Hơn thế nữa họ còn cho là cần thiết phải ban cho cả hai quỹ kia cái thuộc tính tốt đẹp tự ngốn đó. Phương tiện để làm việc đó thật đơn giản. Trước khi lập pháp quy định tính chất của giá trị mà các quỹ này sẽ có được, một xí nghiệp thương mại dưới sự cai quản của Chính phủ Phổ đã được giao nhiệm vụ mua các chứng khoán có giá cần thiết. Xí nghiệp này đến công ty chiết khấu, công ty này đã bán 300 triệu phrăng cổ phần đường sắt cho ba quỹ của đế chế, chúng ta có thể chỉ ra một cách chính xác là những cổ phần ấy lúc đó không thể nào tiêu thụ được.

Trong số những cổ phần đó có 120 triệu tiền cổ phiếu của đường sắt Mác-dơ-buốc-Han-béc-stát – và những tuyến đường liên hợp với con đường đó –, con đường sắt này hầu như đã ở bên bờ vực phá sản, nó đã đem lại những lợi nhuận to lớn cho bọn đầu cơ chứng khoán, nhưng hầu như không có cơ hội nào mang lại dù là một ít thu nhập nào đó cho các cổ đông. Điều đó trở nên dễ hiểu, nếu như chú ý rằng cơ quan quản trị đã phát hành 16 triệu tiền cổ phiếu để trang trải chi phí về việc xây dựng ba chi nhánh đường sắt và số tiền này đã hoàn toàn biến mất, ngay khi chưa khởi công xây dựng các chi nhánh này. Còn quỹ của những người tàn phế thì tự hào rằng nó chiếm được

một số lượng lớn những cổ phiếu của các con đường sắt không tồn tại đó.

Việc Chính phủ Phổ mua các tuyến đường này sẽ hợp pháp hoá ngay tức khắc việc đế chế mua hết các cổ phần của các tuyến đường đó; việc đó cũng sẽ đem lại cho những cổ phần ấy một giá trị thực nào đó. Đây chính là chỗ có lợi của việc này đối với chính phủ đế chế. Thảo nào việc mua tuyến đường mà chúng ta nói ở đây là một trong những việc mua bán đầu tiên được Chính phủ Phổ đề nghị và được hai viện phê chuẩn.

Giá do nhà nước trả cho các cổ đông cao hơn rất nhiều so với giá trị thực sự của ngay cả những tuyến đường tốt. Điều đó được xác nhận bởi tình trạng thị giá các cổ phiếu của chúng không ngừng tăng lên kể từ khi người ta bắt đầu biết rõ quyết định về việc mua các cổ phần đó, và đặc biệt là từ khi người ta được biết các điều kiện bán. Sau đó nhà nước mua hai tuyến đường lớn mà các cổ phần của chúng đã được bán vào tháng Chạp 1878 theo giá 103 và 108; giờ đây cổ phần đó được định giá 148 và 158. Đó là lẽ tại sao những cổ đông rất khó che giấu nỗi vui sướng của họ trong thời gian bán.

Lẽ tất nhiên, việc nâng giá đó trước hết đem lại lợi nhuận cho bọn đầu cơ chúng khoán cổ bự ở Béc-lin là bọn hiểu rất rõ ý định bí mật của chính phủ. Sở giao dịch vào mùa xuân năm 1879 còn ở trong tình trạng khá ử rữ tới nay đã tươi tỉnh trở lại. Trước khi từ bỏ dứt khoát các cổ phiếu quý mến của mình, bọn đầu cơ đã sử dụng chúng để đẩy lên một làn sóng đầu cơ mới.

Có một điều đã rõ ràng: đế chế Đức cũng giống như đế chế Pháp trong các thời kỳ tồn tại của nó đều chịu sự khống chế của sở giao dịch. Chính bọn ở sở giao dịch đã chuẩn bị các bản dự án mà chính phủ thực hiện, những dự án làm đầy túi tiền của chúng. Nhưng ở Đức còn có một ưu việt mà đế chế

Bô-na-pác-tơ không có: khi Chính phủ đế chế Đức gặp sự chống đối của các tiểu quốc vương thì nó biến thành Chính phủ Phổ, chính phủ này tất nhiên sẽ không gặp phải sự chống đối nào cả của hai viện của mình, những phân sở thực sự của sở giao dịch.

Như thế là thế nào? Tổng Hội đồng của Quốc tế há chẳng đã nói ngay sau khi chấm dứt chiến tranh năm 1870: Thừa ngài Bi-xmác, ngài lật đổ chế độ Bô-na-pác-tơ ở Pháp chỉ là để *khôi phục lại chế độ đó ở nước mình!*¹¹³.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Hai
1880*

*Đã đăng trên báo "L'Égalité" số 7 và 10;
ngày 3 và 24 tháng Ba 1880, loạt thứ hai*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

PH.ĂNG-GHEN
SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI
TỪ KHÔNG TƯỞNG ĐẾN KHOA HỌC¹¹⁴

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Giêng —
 nửa đầu tháng Ba 1880*

*Đã đăng trong tạp chí "La Revue
 socialiste" các số 3, 4, 5; ngày 20 tháng
 Ba; 20 tháng Tư; 5 tháng Năm 1880; và
 in thành cuốn sách mỏng bằng tiếng
 Pháp: F. Engels. "Socialisme utopique et
 socialisme scientifique". Paris, 1880*

*In theo bản tiếng Đức xuất
 bản năm 1891, có đối chiếu
 với bản tiếng Pháp xuất
 bản năm 1880*

Nguyên văn là tiếng Đức

Bìa trong của lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen
"Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"

I

Xét nội dung của nó, chủ nghĩa xã hội hiện đại trước hết là kết quả của việc khảo sát một mặt là những đối lập giai cấp đang thống trị trong xã hội hiện đại giữa những người có của và những người không có của, giữa những nhà tư bản và những công nhân làm thuê, và mặt khác là tình trạng vô chính phủ đang chi phối sản xuất. Nhưng xét hình thức lý luận của nó thì chủ nghĩa xã hội hiện đại lúc đầu xuất hiện như một sự phát triển tiếp tục và dường như triệt để hơn những nguyên lý mà các nhà triết học khai sáng vĩ đại Pháp hồi thế kỷ XVIII đã nêu lên. Cũng như bất cứ học thuyết mới nào, chủ nghĩa xã hội trước hết phải xuất phát từ những tư liệu tư tưởng đã tích lũy từ trước, mặc dù gốc rễ của nó nằm sâu trong những sự kiện kinh tế vật chất.

Những vĩ nhân ở Pháp đã soi sáng đầu óc mọi người để chuẩn bị cho cuộc cách mạng sắp bùng nổ thì chính họ cũng rất cách mạng. Họ không thừa nhận một thứ uy quyền bên ngoài nào cả. Tôn giáo, quan niệm về tự nhiên, xã hội, tổ chức nhà nước, tất cả phải được đem ra phê phán hết sức nghiêm khắc, tất cả đều phải ra trước toà án của lý tính và biện hộ cho sự tồn tại của mình hoặc từ bỏ sự tồn tại của mình. Lý tính của tư duy là

thước đo duy nhất để đánh giá mọi tồn tại. Đó là thời đại mà theo Hê-ghen, thế giới đứng bằng đầu ^{1*}, trước hết theo ý nghĩa rằng đầu óc của con người và những nguyên lý do đầu óc thông qua tư duy mà phát hiện ra, đòi hỏi phải được dùng làm cơ sở cho mọi hoạt động của con người và cho mọi quan hệ xã hội, và sau đó theo ý nghĩa rộng hơn nữa là cái hiện thực mâu thuẫn với những nguyên lý ấy thì trong thực tế đã bị đảo lộn ngược lên. Tất cả những hình thức của xã hội và của nhà nước được thừa nhận trước kia, tất cả những quan niệm cổ truyền, đều bị tuyên bố là không hợp lý và vứt bỏ như đồ cũ. Từ trước đến giờ, thế giới chỉ toàn bị những thành kiến chi phối, tất cả quá khứ của thế giới chỉ đáng thương và đáng kính mà thôi. Bây giờ, lần đầu tiên, mặt trời đã mọc, thời đại của lý tính đã tới; từ nay về sau, mê tín và bất công, đặc quyền và áp bức phải nhường chỗ cho chân lý vĩnh cửu, cho chính nghĩa vĩnh cửu, cho bình đẳng

1* Hê-ghen nói về cách mạng Pháp như sau: "Tư tưởng về quyền, khái niệm về quyền liên *lập tức* được công nhận, mà chống lại nó thì chỗ dựa mục nát của tình trạng không có quyền đã tỏ ra bất lực. Chính tư tưởng về quyền hiện nay là cơ sở cho hiến pháp; bây giờ mọi cái đều phải dựa trên tư tưởng đó. Từ khi mặt trời chiếu sáng trên bầu trời và từ khi những hành tinh chạy vòng quanh mặt trời, người ta chưa bao giờ thấy con người đứng bằng đầu, nghĩa là căn cứ vào tư tưởng và dựa vào tư tưởng mà xây dựng hiện thực. A-na-xa-go là người đầu tiên nói rằng cái Nỗs, tức là lý tính, chi phối thế giới, nhưng chỉ có đến ngày nay người ta mới biết là tư tưởng phải chi phối thực tại tinh thần. Đó là một *bình minh rực rỡ. Mọi sinh vật có tư duy đều đón mừng thời đại mới đó. Một nhiệt tình cao thượng* đã lan tràn suốt thời đại đó, *một niềm xúc động của tinh thần đã làm cho thế giới rung động*, dường như lần đầu tiên có sự hoà giải giữa thân ý và nhân thế" (Hê-ghen. "Triết học về lịch sử" 1840, tr. 535¹¹⁵). Ngày nay há chẳng phải đã đến lúc nên ban hành đạo luật về những người xã hội chủ nghĩa để chống lại học thuyết của cố giáo sư Hê-ghen, cái học thuyết nguy hiểm làm đảo lộn những cơ sở xã hội, hay sao?

sinh ra từ bản thân giới tự nhiên và cho những quyền không thể tách rời của con người.

Ngày nay, chúng ta biết rằng sự thống trị của lý tính ấy chẳng qua chỉ là sự thống trị lý tưởng hoá giai cấp tư sản; rằng chính nghĩa vĩnh cửu đã được thực hiện trong pháp luật tư sản; rằng bình đẳng rút cục lại chỉ là bình đẳng tư sản trước luật pháp; rằng một trong những nhân quyền chủ yếu của con người mà người ta đã tuyên bố, là... sở hữu tư sản. Nhà nước lý tính – khế ước xã hội của Rút-xô¹¹⁶ – đã thể hiện và chỉ có thể thể hiện trong thực tiễn dưới hình thức nền cộng hoà dân chủ tư sản. Các nhà tư tưởng vĩ đại của thế kỷ XVIII, cũng như tất cả những tiền bối của họ, không thể vượt qua được những khuôn khổ mà thời đại của họ đã quy định cho họ.

Nhưng bên cạnh sự đối lập giữa quý tộc phong kiến với giai cấp tư sản đứng ra làm đại biểu cho toàn xã hội còn lại, còn có sự đối lập chung giữa những kẻ bóc lột và những người bị bóc lột, giữa những kẻ giàu lười biếng và những người nghèo cần cù lao động. Chính tình trạng đó đã khiến cho các đại biểu của giai cấp tư sản có thể tự nhận là đại biểu không phải của một giai cấp riêng biệt nào mà là đại biểu của toàn thể nhân loại đau khổ. Không phải chỉ có thế. Từ lúc mới chào đời, giai cấp tư sản đã mang nặng cái đối lập với chính bản thân nó: nhà tư bản không thể sống còn nếu không có người công nhân làm thuê; và người thợ cả các phường hội thời Trung cổ mà phát triển thành người tư sản cận đại thì người thợ bạn các phường hội và người làm công nhật không ở trong phường hội cũng đồng thời phát triển thành người vô sản. Mặc dầu nói chung và xét toàn bộ thì giai cấp tư sản, *trong khi đấu tranh chống quý tộc*, cũng có quyền, trong chừng mực nào đó, tự nhận là đại biểu cho các giai cấp lao động thời bấy giờ; nhưng trong mỗi phong trào lớn của giai cấp tư sản, lại xuất hiện những phong trào độc lập

của giai cấp vốn là tiền thân ít nhiều phát triển của giai cấp vô sản hiện đại. Tỷ dụ như phong trào của phái tái tủy lễ và của Tô-mát Muyn-tơ trong thời đại Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân ở Đức, phái bình quân ¹¹⁷ trong thời đại Đại cách mạng Anh, Ba-bốp trong thời đại Đại cách mạng Pháp. Đi đôi với những cuộc khởi nghĩa vũ trang cách mạng ấy của một giai cấp chưa trưởng thành, còn có những biểu hiện lý luận tương ứng: trong thế kỷ XVI và XVII có những tác phẩm không tưởng về những chế độ xã hội lý tưởng ¹¹⁸; trong thế kỷ XVIII có những lý luận có tính chất cộng sản chủ nghĩa rõ rệt (Mo-re-li và Ma-bli). Yêu cầu bình đẳng không còn chỉ hạn chế trong những quyền lợi chính trị, mà đã mở rộng ra đến cả địa vị xã hội của mỗi cá nhân; không những phải xoá bỏ đặc quyền giai cấp mà còn phải xoá bỏ ngay cả những sự khác biệt giai cấp nữa. Hình thức biểu hiện đầu tiên của học thuyết mới ấy là chủ nghĩa cộng sản khắc khổ, rập theo kiểu Xpác-tơ, cấm mọi sự hưởng lạc. Rồi ba nhà không tưởng vĩ đại xuất hiện: Xanh-Xi-mông, ông là người mà ngoài khuynh hướng vô sản ra, còn giữ những ảnh hưởng nào đó của khuynh hướng tư sản; Phu-ri-ê và Ô-oen; Ô-oen sống trong một nước mà sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển nhất, bị ảnh hưởng của những đối lập do phương thức sản xuất ấy sinh ra, nên đã xuất phát trực tiếp từ chủ nghĩa duy vật Pháp mà nêu ra một cách có hệ thống những dự án xoá bỏ những sự khác biệt giai cấp.

Sự giống nhau giữa ba ông là ở chỗ họ không tự coi là đại biểu cho lợi ích của giai cấp vô sản mà lịch sử đã sản sinh ra trong thời kỳ đó. Cũng như những nhà triết học khai sáng, họ muốn lập tức giải phóng ngay toàn nhân loại, chứ không phải trước hết giải phóng một giai cấp nhất định. Cũng như những nhà triết học ấy, họ muốn xây dựng nên vương quốc của lý tính và của chủ nghĩa vĩnh cửu; nhưng vương quốc của họ khác rất xa vương quốc của các nhà triết học khai sáng Pháp.

Đối với họ thì thế giới tư sản xây dựng theo những nguyên tắc của các nhà triết học ấy cũng không hợp lý và cũng bất công, cho nên cũng phải vứt vào sọt rác như chế độ phong kiến và mọi chế độ xã hội trước kia. Sở dĩ lý tính chân chính và chính nghĩa chân chính từ trước đến giờ chưa thống trị được thế giới, chỉ là vì chưa ai hiểu được chúng một cách đúng đắn. Cái còn thiếu chỉ là nhân vật thiên tài mà thôi; bây giờ nhân vật ấy đã xuất hiện, đã nhận thức được chân lý. Sở dĩ đến nay thiên tài ấy mới xuất hiện, sở dĩ đến nay chân lý mới được nhận thức đúng đắn thì đó không phải là kết quả tất nhiên của toàn bộ tiến trình phát triển của lịch sử, không phải là sự kiện không thể tránh được mà chỉ là một sự ngẫu nhiên may mắn. Cách đây 500 năm, đáng lẽ nhân vật thiên tài ấy đã có thể xuất hiện một cách có kết quả như thế và nếu như thế thì nhân loại đã có thể tránh được năm thế kỷ nhâm lẫn, đấu tranh và đau khổ.

Chúng ta đã thấy những nhà triết học Pháp thế kỷ XVIII, tức là những người chuẩn bị cho cách mạng, đã nhờ đến lý tính làm kẻ xét xử duy nhất mọi sự vật hiện có. Họ đòi phải dựng nên nhà nước lý tính, xã hội lý tính; đòi phải phá huỷ không thương tiếc tất cả những cái gì trái với lý tính vĩnh cửu. Chúng ta cũng đã thấy rằng lý tính vĩnh cửu ấy thực tế không phải là cái gì khác mà chính là nhận thức lý tưởng hoá của người thị dân trung đẳng lúc ấy đang phát triển thành người tư sản. Nhưng khi cách mạng Pháp đã thực hiện xã hội lý tính ấy, nhà nước lý tính ấy thì người ta có thể thấy rõ rằng dù những chế độ mới là hợp lý hơn các chế độ cũ như thế nào đi nữa nhưng nó cũng hoàn toàn không phải là tuyệt đối hợp với lý tính. Nhà nước lý tính đã phá sản hoàn toàn. Khế ước xã hội của Rút-xô đã được thực hiện trong thời kỳ khủng bố; để thoát khỏi sự khủng bố, giai cấp tư sản, không tin vào năng lực chính trị của chính mình, trước tiên đã cầu cứu sự đời bại của Viện chấp chính ¹¹⁹, về sau lại nấp

dưới trướng của chế độ độc tài Na-pô-lê-ông. Hoà bình vĩnh cửu mà người ta hứa hẹn đã biến thành một cuộc chiến tranh xâm lược không ngừng. Số phận của chế độ xã hội lý tính cũng không đẹp đẽ gì hơn. Sự đối lập giữa những người giàu và những người nghèo đáng lẽ được giải quyết trong đời sống hạnh phúc phổ biến thì lại trở thành sâu sắc hơn do xoá bỏ những đặc quyền phường hội và đặc quyền khác là những đặc quyền đã từng giảm nhẹ sự đối lập ấy, và do xoá bỏ những tổ chức từ thiện của giáo hội là những tổ chức đã từng làm dịu chút ít những đối lập ấy; cái "tự do sở hữu" được thoát khỏi xiềng xích phong kiến, ngày nay đã được thực hiện trong thực tế, thì đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, chẳng qua chỉ là tự do bán cái sở hữu nhỏ của họ – cái sở hữu bị đè bẹp bởi sự cạnh tranh mãnh liệt của đại tư bản và chiếm hữu ruộng đất lớn – cho chính những bọn chủ đầu sở ấy; do đó, đối với người tiểu tư sản và tiểu nông, "tự do sở hữu" đã biến thành tự do *mất* sở hữu. Sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp trên cơ sở tư bản chủ nghĩa đã làm cho sự nghèo khổ và khốn cùng của quần chúng lao động trở thành điều kiện sống còn của xã hội. Cái lối trả tiền ngay theo Các-lai-lơ nói, ngày càng trở thành lối liên hệ duy nhất của xã hội ấy. Số tội phạm mỗi năm một tăng. Nếu những tội ác của thời phong kiến trước kia được tiến hành công khai một cách vô sỉ, bây giờ tuy chưa bị tiêu diệt nhưng tạm thời trở thành thứ yếu thì những tội ác của giai cấp tư sản, trước kia được lưu hành bí mật, bây giờ lại càng nảy nở dồi dào. Thương nghiệp ngày càng trở thành sự lừa đảo. Phương châm "bác ái" của cách mạng¹²⁰ được thực hiện trong sự bịp bợm và sự kinh dịch do cạnh tranh sinh ra. Hối lộ thay cho áp bức bằng bạo lực; tiền thay lưỡi gươm để làm đòn bẩy chủ yếu của quyền lực xã hội. Quyền hưởng đêm đầu tiên từ tay lãnh chúa phong kiến được chuyển qua tay anh tư sản chủ công xưởng. Mại dâm tăng lên đến những quy mô chưa từng có. Thậm chí chính hôn nhân, cũng như trước kia

vẫn là hình thức mại dâm được pháp luật thừa nhận và là bình phong chính thức cho sự mại dâm, và lại còn được bổ sung thêm bằng sự thông dâm phổ biến. Tóm lại, so với những lời hứa hẹn hoa mỹ của các nhà triết học Pháp thì những chế độ xã hội, chế độ chính trị do "thắng lợi của lý tính" dựng nên, chỉ là một bức biếm hoạ làm cho người ta thất vọng chua cay. Chỉ còn thiếu những người để nhận ra tình hình thất vọng ấy, và những người ấy đã xuất hiện vào đầu thế kỷ mới. Năm 1802, Xanh-Xi-mông xuất bản "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của ông; năm 1808, Phu-ri-ê xuất bản tác phẩm thứ nhất của ông, mặc dù cơ sở lý luận của ông đã có từ năm 1799; và ngày 1 tháng Giêng 1800, Rô-bốt Ô-oen làm giám đốc xưởng Niu-La-nác-cơ¹²¹.

Nhưng lúc bấy giờ, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và cùng với nó là sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản còn rất ít phát triển. Đại công nghiệp vừa mới sinh ra ở Anh, và ở Pháp thì chưa có. Nhưng một mặt, chỉ có đại công nghiệp mới phát triển những xung đột đòi hỏi nhất thiết phải có một cuộc cách mạng trong phương thức sản xuất, đòi hỏi nhất thiết phải xoá bỏ tính chất tư bản chủ nghĩa của phương thức sản xuất – không phải chỉ là những xung đột giữa những giai cấp do đại công nghiệp sinh ra, mà là cả những xung đột giữa lực lượng sản xuất và phương thức trao đổi do nó tạo ra nữa; và mặt khác, cũng chỉ có đại công nghiệp ấy mới thông qua những sự phát triển lớn lao của lực lượng sản xuất mà cung cấp được những phương tiện để giải quyết những xung đột do nó tạo ra. Cho nên, nếu đầu thế kỷ XIX, những xung đột sinh ra từ trong xã hội hiện đại chỉ mới bắt đầu phát sinh thì dĩ nhiên là những phương tiện để giải quyết những xung đột ấy lại càng ít phát triển hơn nữa. Nếu quần chúng tay trắng ở Pa-ri tạm giành được quyền thống trị một thời gian ngắn trong thời kỳ khủng bố và do đó có thể đưa cuộc cách mạng tư sản *chống lại* bản thân giai

cấp tư sản, đến thắng lợi, thì bằng việc làm của họ, họ chỉ chứng minh rằng trong điều kiện lúc bấy giờ, sự thống trị của họ không thể tồn tại được lâu dài. Giai cấp vô sản chỉ vừa mới tách ra khỏi khối quần chúng tay trắng nói chung để trở thành mầm mống của một giai cấp đang phát sinh, hoàn toàn chưa thể có một hành động chính trị độc lập được, thì chỉ biểu hiện ra là một tầng lớp đau khổ và bị áp bức, một tầng lớp vì không có khả năng tự lực cánh sinh nên nhiều lắm chỉ có thể nhờ vào sự giúp đỡ bên ngoài – từ trên xuống.

Hoàn cảnh lịch sử ấy cũng đã quyết định quan điểm của những người sáng tạo ra chủ nghĩa xã hội. Tương ứng với một nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chưa thành thực, với những quan hệ giai cấp chưa thành thực thì có một lý luận chưa thành thực. Biện pháp giải quyết những vấn đề xã hội còn nằm kín trong quan hệ kinh tế chưa phát triển, nên phải được sản sinh ra từ đầu óc con người. Chế độ xã hội chỉ biểu hiện toàn những khuyết điểm; tẩy trừ những khuyết điểm ấy là nhiệm vụ của lý tính tư duy. Điều cần thiết là phải phát minh ra một hệ thống xã hội mới hoàn thiện hơn, đồng thời dùng tuyên truyền và nếu có thể được thì dùng những thí nghiệm kiểu mẫu để gắn hệ thống ấy từ bên ngoài vào xã hội. Những hệ thống xã hội mới ấy ngay từ đầu đã không thể không rơi vào không tưởng và nó càng được quy định tỉ mỉ bao nhiêu thì nó càng rơi vào ảo tưởng thuần túy bấy nhiêu.

Đã xác định rõ như thế rồi, chúng ta không nói thêm một chút nào nữa về phương diện ấy của vấn đề, hiện nay nó đã hoàn toàn thuộc về dĩ vãng rồi. Mặc cho những anh lái văn chương lật chọn một cách trang nghiêm những ảo tưởng ngày nay chỉ đáng buồn cười ấy, mặc cho họ tự hào cho rằng phương thức tư duy minh mẫn của họ là cao hơn sự "cuồng loạn" kia. Chúng ta lấy làm vui sướng về những mầm tư tưởng thiên tài

hoặc những tư tưởng thiên tài đang lộ ra khắp nơi dưới cái vỏ kỳ dị ấy, những tư tưởng mà bọn phi-li-xtanh mù không thấy được.

Xanh - Xi-mông là con đẻ của Đại cách mạng Pháp; khi cuộc cách mạng này bắt đầu nổ ra thì ông chưa đầy 30 tuổi. Cuộc cách mạng đó là thắng lợi của đảng cấp thứ ba, tức là của đại đa số trong dân tộc, cái đa số *tiến hành* sản xuất và buôn bán, đối với đảng cấp có đặc quyền và từ trước tới nay vẫn *ăn không ngồi rồi* – quý tộc và thầy tu. Nhưng chẳng bao lâu thắng lợi của đảng cấp thứ ba tỏ ra chỉ là thắng lợi của một bộ phận nhỏ trong đảng cấp ấy mà thôi: thắng lợi đó khiến tầng lớp được hưởng đặc quyền xã hội trong đảng cấp thứ ba – giai cấp tư sản giàu có – giành được chính quyền. Và hơn nữa, giai cấp tư sản ấy càng phát triển nhanh chóng trong quá trình cách mạng, một mặt, bằng cách đầu cơ tài sản ruộng đất của bọn quý tộc và giáo hội lúc đó bị tịch thu và *bị đem bán*, mặt khác, bằng cách nhận thầu quân trang quân dụng mà lừa gạt dân tộc. Chính sự thống trị của bọn đầu cơ đó trong thời Viện chấp chính làm cho nước Pháp và cách mạng đi sát tới chỗ phá sản, và làm cho Na-pô-lê-ông có thể lấy cớ để tiến hành cuộc chính biến của y. Do đó, trong đầu óc của Xanh-Xi-mông, sự đối lập giữa đảng cấp thứ ba và những đảng cấp có đặc quyền mang hình thức đối lập giữa "những người lao động" và "những kẻ ăn không ngồi rồi". Nói những kẻ ăn không ngồi rồi không phải là chỉ nói những người trong đảng cấp có đặc quyền trước kia, mà là nói tất cả những kẻ không tham gia sản xuất và buôn bán mà sống bằng tô tức. Nói "người lao động" không phải chỉ nói công nhân làm thuê, mà là nói cả những chủ xưởng, người đi buôn, nhà ngân hàng nữa. Những kẻ ăn không ngồi rồi đã mất hết năng lực lãnh đạo tinh thần và thống trị chính trị – điều đó không còn nghi ngờ gì cả và đã được cách mạng chứng minh một cách rõ ràng. Và những người nghèo khổ cũng không có năng lực đó, điều đó,

theo Xanh-Xi-mông, đã được kinh nghiệm của thời kỳ khủng bố chứng minh. Vậy trong tình hình đó, ai sẽ lãnh đạo và thống trị? Theo Xanh-Xi-mông thì phải là khoa học và công nghiệp, được kết hợp với nhau bởi một mối liên hệ tôn giáo mới, tức là một "đạo Cơ Đốc mới", tất nhiên là thần bí và có tính chất đẳng cấp sâu sắc, có sứ mệnh khôi phục lại sự thống nhất của những quan niệm tôn giáo đã bị phá hoại từ thời cải cách. Nhưng khoa học tức là những học giả, và công nghiệp trước hết là nhà tư sản tích cực, chủ xưởng, nhà buôn, chủ ngân hàng. Cố nhiên, những nhà tư sản ấy phải trở thành nhân viên của nhà nước được toàn xã hội tín nhiệm, nhưng đối với công nhân thì họ vẫn giữ địa vị chỉ huy và được hưởng những đặc quyền kinh tế. Còn chủ ngân hàng thì chính họ có sứ mệnh thông qua việc điều tiết tín dụng mà điều tiết toàn bộ sản xuất xã hội. Quan điểm ấy hoàn toàn thích hợp với thời đại mà ở Pháp nền đại công nghiệp và cùng với nó là sự đối lập giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản, còn đang ở trong quá trình phát sinh. Nhưng có một điểm mà Xanh-Xi-mông đặc biệt nhấn mạnh là: bất cứ lúc nào và bất cứ ở đâu, ông ta cũng quan tâm trước hết đến số phận của "giai cấp đông nhất và nghèo khổ nhất" ("la classe la plus nombreuse et la plus pauvre").

Ngay trong tập "Những bức thư từ Giơ-ne-vơ" của Xanh-Xi-mông, chúng ta đã thấy nguyên tắc:

"Mọi người đều phải lao động".

Cũng trong tác phẩm ấy, ông đã chỉ ra rằng sự thống trị của thời đại khủng bố ở Pháp là sự thống trị của quần chúng không có của. Ông nói với họ:

"Các anh hãy xem khi đồng chí của các anh thống trị nước Pháp thì tình hình ở đó là như thế nào: họ đã gây ra đói khổ"¹²².

Nhưng vào năm 1802 mà đã hiểu được rằng cách mạng Pháp

không phải chỉ là một cuộc đấu tranh giai cấp giữa quý tộc, giai cấp tư sản và *giai cấp không có của* thì đó là một phát hiện hết sức thiên tài. Năm 1816, Xanh-Xi-mông tuyên bố rằng chính trị chỉ là khoa học về sản xuất và đã báo trước rằng chính trị sẽ bị kinh tế hoàn toàn nuốt mất ¹²³. Nếu ở đây ý kiến cho rằng tình hình kinh tế là cơ sở của các thiết chế chính trị, chỉ mới biểu hiện dưới hình thức mầm mống thì trái lại, tư tưởng cho rằng việc quản lý người về chính trị phải biến thành việc quản lý vật và thành việc chỉ đạo quá trình sản xuất, nghĩa là tư tưởng "xoá bỏ nhà nước" mà gần đây người ta đã bàn tán rất nhiều, tư tưởng ấy ở đây đã được nêu lên một cách hoàn toàn rõ rệt. Năm 1814, ngay sau khi quân đồng minh vào Pa-ri và trong cuộc chiến tranh một trăm ngày năm 1815, Xanh-Xi-mông cũng tỏ ra sáng suốt như thế hơn những người đương thời khi ông tuyên bố rằng cái bảo đảm duy nhất cho sự phát triển hoà bình và sự phồn thịnh ở châu Âu là sự liên minh giữa Pháp và Anh và sau là giữa hai nước này với Đức ¹²⁴. Thật vậy, phải can đảm hết sức và phải có tầm mắt nhìn xa về lịch sử, mới dám cổ động người Pháp năm 1815 liên minh với kẻ chiến thắng ở Oa-téc-lô¹²⁵.

Nếu Xanh-Xi-mông có một tầm mắt rộng thiên tài, do đó quan điểm của ông chứa đựng mầm mống của hầu hết những tư tưởng kinh tế chưa chặt chẽ của những nhà xã hội chủ nghĩa sau này, thì Phu-ri-ê có một sự phê bình chế độ xã hội đương thời bằng một sự sắc sảo đặc biệt của người Pháp, nhưng không vì thế mà kém phần sâu sắc. Phu-ri-ê tóm lấy lời nói của giai cấp tư sản, của bọn tiên tri cuồng nhiệt của giai cấp đó trước cách mạng và của bọn xu nịnh mà chúng mua chuộc sau cách mạng. Ông thẳng tay lột trần cảnh khốn cùng về vật chất và về tinh thần của thế giới tư sản và đem đối chiếu cảnh khốn cùng ấy với những lời hứa hẹn cam dỗ của các nhà triết học khai sáng trước kia về

việc xây dựng một xã hội chỉ có lý tính chi phối, về một nền văn minh đem lại đời sống hạnh phúc cho mọi người, về khả năng của con người tiến tới chỗ vô cùng hoàn hảo, cũng như với những lời nói tô hồng của những nhà tư tưởng tư sản cùng thời với ông; ông vạch rõ rằng bất cứ ở đâu, cái hiện thực thảm hại nhất cũng đi đôi với những lời lẽ văn hoa rỗng tuếch như thế nào, và trút hết những lời châm biếm rất chua cay lên trên sự phá sản hoàn toàn của những lời nói trống rỗng ấy. Phu-ri-ê không phải chỉ là một nhà phê bình, và do bản tính vui vẻ, ông lại là một nhà châm biếm và thậm chí là một trong những nhà châm biếm lớn nhất từ trước tới nay. Bằng những lời lẽ tài tình và lý thú, ông đã mô tả những mảnh khoé đầu cơ thịnh hành trong thời kỳ cách mạng thoái trào và cái đầu óc con buôn nhỏ phổ biến trong thương nghiệp Pháp hồi bấy giờ. Tuyệt diệu hơn nữa là những lời ông phê phán hình thức tư sản của quan hệ nam nữ và địa vị xã hội của phụ nữ trong xã hội tư sản. Ông là người đầu tiên đã tuyên bố rằng trong một xã hội nhất định, trình độ giải phóng của phụ nữ là cái thước tự nhiên dùng để đo sự giải phóng chung¹²⁶. Nhưng sự vĩ đại nhất của Phu-ri-ê là quan điểm của ông về lịch sử xã hội. Ông chia toàn bộ tiến trình của lịch sử xã hội từ trước đến nay thành bốn giai đoạn: giai đoạn mông muội, giai đoạn dã man, giai đoạn gia trưởng, giai đoạn văn minh; giai đoạn sau cùng, theo ông, là cái mà bây giờ gọi là xã hội tư sản, tức là cái trật tự xã hội phát triển từ thế kỷ XVI và ông chỉ ra rằng

"chế độ văn minh đã mang lại cho mọi tội ác đã có từ thời đại dã man dưới hình thức đơn giản, một hình thức tồn tại phức tạp, ám muội, hai mặt và giả dối";

rằng, văn minh vận động trong "vòng luẩn quẩn", trong những mâu thuẫn không thể khắc phục được và luôn luôn tái sinh, thành thử nền văn minh luôn luôn đạt được những kết quả trái với điều mà nó mong muốn một cách thực tâm hay giả dối¹²⁷. Thành thử chẳng hạn như:

"trong giai đoạn văn minh, sự nghèo khổ sinh ra từ chính bản thân sự dồi dào"¹²⁸.

Như chúng ta đã thấy, Phu-ri-ê vận dụng phép biện chứng một cách cũng tài tình như Hê-ghe-nơ là người đương thời với ông. Một cách cũng biện chứng như vậy, ông vạch ra rằng trái với những lời nói ba hoa về khả năng của con người tiến đến chỗ vô cùng hoàn hảo, mỗi thời đại lịch sử đều có con đường lên và con đường xuống của nó¹²⁹, và ông vận dụng cách nhìn ấy vào việc nhận xét tương lai của nhân loại nói chung. Cũng giống như Can-tô đã đem tư tưởng về sự diệt vong sau này của quả đất vào khoa học tự nhiên, Phu-ri-ê cũng đem tư tưởng về sự diệt vong sau này của loài người vào trong quan niệm về lịch sử của mình.

Trong khi cơn bão táp cách mạng đương lan tràn khắp nước Pháp thì một cuộc cách mạng ít ồn ào hơn, nhưng cũng to lớn như thế, diễn ra ở Anh. Hơi nước và sản xuất mới bằng máy móc biến công trường thủ công thành đại công nghiệp hiện đại và do đó cách mạng hoá toàn bộ nền móng của xã hội tư sản. Tiến trình phát triển uể oải của thời kỳ công trường thủ công biến thành một thời kỳ vũ bão thật sự trong sản xuất. Xã hội ngày càng phân hoá nhanh chóng thành những nhà đại tư bản và những người vô sản không có cửa; giữa hai giai cấp ấy thì thay cho tầng lớp trung gian ổn định của thời trước, người ta thấy xuất hiện những đám quần chúng thợ thủ công và tiểu thương không ổn định, sống một cuộc sống rất bấp bênh và hình thành một bộ phận lưu động nhất trong dân cư. Phương thức sản xuất mới lúc đó mới chỉ vào giai đoạn đầu của thời kỳ đang lên của nó, nó vẫn còn là phương thức sản xuất bình thường, thích hợp, phương thức sản xuất duy nhất có thể có trong điều kiện lúc bấy giờ. Thế mà lúc ấy, nó đã gây ra những tai ương xã hội rõ ràng; sự chen chúc của một đám dân cư không nhà không cửa trong những căn nhà lụp xụp ghê tởm nhất ở các thành phố lớn; sự tan rã của mọi mối liên hệ cổ truyền về huyết thống, về sự phụ thuộc trong gia đình; sự kéo dài thời gian lao

động đến cực độ, nhất là đối với phụ nữ và trẻ em; sự truy lạc của một số người đông đảo trong giai cấp lao động đột nhiên bị ném vào những điều kiện sinh hoạt hoàn toàn mới – từ nông thôn ra thành thị, từ nông nghiệp sang công nghiệp, từ những điều kiện sinh hoạt ổn định đến những điều kiện sinh hoạt bấp bênh thay đổi hàng ngày. Chính giữa lúc ấy thì một nhà cải cách xuất hiện, một chủ xưởng 29 tuổi, một người có tính giản dị, ngây thơ đến mức trở thành cao thượng, đồng thời cũng là một người bẩm sinh có tài lãnh đạo hiếm có. Rô-bốt Ô-oen đã tiếp thu học thuyết của các nhà duy vật khai sáng cho rằng tính cách của con người, một mặt là sản phẩm của cơ thể bẩm sinh của con người và mặt khác là sản phẩm của hoàn cảnh xung quanh con người trong suốt đời, nhất là trong thời kỳ phát triển của con người. Phần đông những chủ xưởng có cùng một địa vị xã hội với ông đều chỉ thấy cách mạng công nghiệp là sự rối loạn và hỗn độn thuận tiện cho việc buông câu nước đục và phát tài nhanh chóng. Rô-bốt Ô-oen đã thấy đó là cơ hội tốt để thực hiện lý tưởng mà mình hằng ôm ấp và do đó đem lại trật tự trở lại cho tình trạng hỗn độn. Ở Man-se-xtơ, với tư cách là giám đốc một xưởng 500 công nhân, ông đã thử áp dụng lý tưởng ấy và thu được kết quả. Từ năm 1800 đến năm 1829, Rô-bốt Ô-oen điều khiển xưởng kéo sợi lớn Niu-La-nác-cơ ở Xcôt-len, và là người có cổ phần trong xí nghiệp, ông cũng hành động ở đây theo hướng đó, nhưng được tự do hành động nhiều hơn và đã thu được kết quả lớn hơn khiến ông nổi tiếng ở châu Âu. Số người trong xưởng Niu-La-nác-cơ dần dần tăng lên đến 2500, lúc đầu gồm những phần tử rất phức tạp và phần lớn hết sức hư hỏng, đã được Ô-oen biến đổi thành một khối hoàn toàn kiểu mẫu trong đó không còn nạn say rượu, cảnh sát, toà án hình, kiện cáo, các tổ chức cứu tế, và hội từ thiện nữa. Sở dĩ đạt được như thế, chỉ là vì ông đã để công nhân sống trong những điều kiện xứng đáng

với phẩm cách của con người hơn và đặc biệt là đã quan tâm đến việc giáo dục tốt thế hệ đang lớn lên. Ở Niu-La-nác-cơ, đã thành lập những vườn trẻ mà Ô-oen là người đầu tiên sáng lập ra. Vườn trẻ nhận những trẻ em từ hai tuổi trở lên, ở đó chúng vui chơi thích thú đến nỗi cha mẹ chúng khó mà bảo chúng về được. Trong khi những người cạnh tranh với ông bắt công nhân làm mỗi ngày từ 13 đến 14 giờ thì thời gian lao động trong xưởng Niu-La-nác-cơ không quá 10 giờ rưỡi. Trong thời kỳ khủng hoảng bông, phải nghỉ việc mất bốn tháng mà công nhân vẫn tiếp tục lĩnh nguyên lương. Thế mà xưởng vẫn tăng được hơn gấp đôi số vốn của mình và cho đến lúc ngừng hẳn, xưởng vẫn đem lại cho các cổ đông rất nhiều tiền lãi.

Nhưng tất cả những điều đó chưa làm cho Ô-oen vừa lòng. Điều kiện sinh sống mà ông đã tạo ra cho công nhân của ông, theo con mắt nhận xét của ông thì còn xa mới xứng đáng với nhân phẩm con người. Ông nói:

"Những người ấy là nô lệ của tôi",

những điều kiện tương đối thuận tiện mà Ô-oen đã đem lại cho công nhân ở Niu-La-nác-cơ còn xa mới đủ để cho tính cách và trí tuệ của họ phát triển hợp lý và toàn diện và càng không đủ cho sự tự do hoạt động sinh tồn của họ.

"Nhưng một bộ phận lao động 2500 người sản xuất ra cho cả xã hội những của cải thực tế mà chưa đầy nửa thế kỷ trước đây còn cần phải 600 000 người mới có thể sản xuất ra. Tôi tự hỏi: chênh lệch giữa số vật phẩm mà 2500 người tiêu dùng với số vật phẩm đáng lẽ phải có cho 600 000 người tiêu dùng thì rút cục đi đâu?"

Câu trả lời cũng rõ thôi. Ngoài số lời hàng năm là 5% trả cho những người chủ sở hữu công xưởng tính theo nguyên vốn của họ thì chỗ chênh lệch đó còn đem lại cho họ một lợi nhuận là trên 300 000 pao xtéc-linh (6 000 000 mác). Xưởng Niu-La-nác-cơ đã như thế thì tất cả các công xưởng khác ở Anh lại càng như thế.

"Nếu không có nguồn của cải mới ấy do máy móc tạo ra thì không thể tiến hành được những cuộc chiến tranh lật đổ Na-pô-lê-ông và duy trì những nguyên tắc quý tộc của chế độ xã hội. Thế mà lực lượng mới ấy lại là sản phẩm của giai cấp lao động"^{1*}.

Vậy kết quả của lực lượng ấy cũng phải thuộc về giai cấp lao động. Lực lượng sản xuất mạnh mẽ mới, lúc trước, chỉ để làm giàu cho một số cá nhân và nô dịch quần chúng thì bây giờ, đối với Ô-oen, đã trở thành cơ sở để cải tạo xã hội, và với tư cách là của chung của mọi người, nên phải được dùng để mưu đời sống hạnh phúc chung.

Chính từ hoạt động doanh nghiệp thuần tuý đó, có thể nói là sự tính toán nhà buôn, mà nảy sinh ra chủ nghĩa cộng sản của Ô-oen. Chủ nghĩa cộng sản của ông luôn giữ tính chất thực tiễn ấy. Chẳng hạn, năm 1823, khi đề ra kế hoạch dùng những khu vực cộng sản chủ nghĩa để xoá bỏ những sự khốn cùng ở Ai-rơ-len, Ô-oen đã kèm thêm một bản dự trù chi tiết về số tiền cần phải bỏ ra để xây dựng, về những chi phí hàng năm và số thu nhập có thể có được¹³¹. Hay như trong kế hoạch cuối cùng của ông về xã hội tương lai, tất cả những chi tiết đều được quy định về mặt kỹ thuật – thậm chí có cả sơ đồ nhà ở của công nhân, sơ đồ nhìn phía trước và từ trên xuống – một cách thông thạo khiến cho nếu tiếp nhận kế hoạch cải tạo xã hội của ông thì về mặt những chi tiết tổ chức cũng ít có chỗ bắt bẻ được, ngay cả về mặt kỹ thuật nữa.

Bước chuyển hướng sang chủ nghĩa cộng sản là bước ngoặt

1* Những đoạn trích dẫn này lấy trong một tập hồi ký tên là "Cách mạng trong tư tưởng và trong thực tiễn" gửi "những người cộng hoà đỏ, những người cộng sản và những người xã hội chủ nghĩa ở châu Âu". Ô-oen đã gửi tập này cho Chính phủ lâm thời Pháp năm 1848 và cho "hoàng hậu Anh là Vích-tô-ri-a và người cố vấn có trách nhiệm của Vích-to-ri-a"¹³⁰.

trong đời Ô-oen. Chẳng nào ông chỉ hoạt động với tư cách là một kẻ thương người thì ông được giàu có, tiếng tăm, danh vọng và danh dự. Ông đã từng là người có tiếng tăm nhất ở châu Âu. Không chỉ những người cùng địa vị xã hội với ông mà cả những chính khách trọng yếu và những ông hoàng cũng nghe và tán thành ông. Nhưng khi ông đưa lý luận cộng sản chủ nghĩa của ông ra thì tình hình thay đổi ngay lập tức. Theo ông thì trước hết có ba trở lực lớn ngăn cản con đường đi tới cải cách xã hội: sở hữu tư nhân, tôn giáo, hình thức hôn nhân hiện có. Khi bắt đầu đấu tranh chống những trở lực ấy, ông biết rằng ông sẽ bị gạt ra ngoài xã hội quan phương và mất địa vị xã hội của mình. Nhưng những điều đó không thể cản trở được Ô-oen, không thể làm yếu sức mạnh công kích dũng cảm của ông. Và tất cả những điều ông dự đoán đều xảy ra. Bị gạt ra ngoài xã hội quan phương, bị báo chí lờ đi không đả động gì đến mình, mất hết tài sản vì những thí nghiệm cộng sản chủ nghĩa bị thất bại ở châu Mỹ, những thí nghiệm mà ông đã hy sinh toàn bộ tài sản của ông để tiến hành, ông liên tục tiếp nhờ đến giai cấp công nhân và trong 30 năm sau ông vẫn tiếp tục hoạt động trong giai cấp công nhân. Mọi phong trào xã hội vì lợi ích của giai cấp công nhân ở nước Anh và mọi thành tựu thực sự của những phong trào ấy đều gắn liền với tên tuổi của Ô-oen. Chẳng hạn như nhờ 5 năm cố gắng của ông, nên năm 1819 đạo luật đầu tiên hạn chế lao động của phụ nữ và trẻ em trong các công xưởng đã được thông qua¹³². Ông đã chủ tọa đại hội đầu tiên, trong đó các hội công liên toàn nước Anh liên hợp thành một tổng hội lớn duy nhất¹³³. Để dùng làm biện pháp quá độ tiến lên chế độ xã hội cộng sản chủ nghĩa hoàn toàn, một mặt ông tổ chức ra những hợp tác xã (tiêu dùng và sản xuất), những hợp tác xã này, từ ngày đó, ít ra cũng đã chứng minh trong thực tiễn rằng nhà buôn và chủ xưởng là những người mà người ta rất có thể không cần đến;

mặt khác ông tổ chức ra những thương trường lao động là nơi để trao đổi các sản phẩm của lao động bằng một thứ tiền giấy lao động mà đơn vị giá trị là giờ lao động¹³⁴. Những thương trường ấy – tất nhiên phải thất bại – là một dự kiến đầy đủ về cái ngân hàng trao đổi mà Pru-đông đề ra sau này¹³⁵, và những thương trường ấy chỉ khác ngân hàng trao đổi ở chỗ là chúng không được coi là thứ thuốc vạn ứng chữa mọi bệnh xã hội mà chỉ là bước thứ nhất để đi tới một cuộc cải cách xã hội triệt để hơn nhiều.

Phương thức tư tưởng vốn có của những nhà không tưởng đã chi phối lâu dài các quan điểm xã hội chủ nghĩa của thế kỷ XIX, và cho đến nay phần nào vẫn còn chi phối. Tất cả những người xã hội chủ nghĩa Pháp và Anh cũng như chủ nghĩa cộng sản Đức trước kia, kể cả Vai-tlinh, mới đây thôi đều còn giữ phương thức tư tưởng đó. Đối với tất cả những người ấy, chủ nghĩa xã hội là biểu hiện của chân lý tuyệt đối, của lý tính tuyệt đối và chính nghĩa tuyệt đối, và chỉ cần phát hiện ra nó là có thể chinh phục toàn thế giới bằng lực lượng của bản thân nó; nhưng vì chân lý tuyệt đối không phụ thuộc vào thời gian, không gian và sự phát triển lịch sử của loài người, cho nên việc nó được phát hiện ra lúc nào và ở đâu, là một việc thuần túy ngẫu nhiên. Hơn nữa chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối là không giống nhau ở mỗi người sáng lập ra một học phái nào đó; mỗi dạng đặc biệt của chân lý, lý tính và chính nghĩa tuyệt đối ở từng người sáng lập ra một học phái nào đó lại còn tùy thuộc vào đầu óc chủ quan, điều kiện sinh hoạt, trình độ tri thức và trình độ phát triển tư duy của họ nữa. Vì thế, sự xung đột ấy giữa các chân lý tuyệt đối chỉ có thể được giải quyết bằng một cách duy nhất là để cho chúng mài mòn lẫn nhau mà thôi. Do đó, không thể có được một cái gì khác hơn là một chủ nghĩa xã hội chiết trung, cái loại chủ nghĩa xã hội, trong thực tế, mãi cho đến nay, vẫn

còn chi phối đầu óc của đại đa số những công nhân xã hội chủ nghĩa ở hai nước Anh, Pháp. Chủ nghĩa xã hội chiết trung ấy là một mớ hỗn hợp đủ mọi sắc thái bao gồm những nhận xét phê phán ôn hoà hơn, những nguyên lý kinh tế và những khái niệm của các nhà sáng lập các học phái đối với xã hội tương lai – và cái mớ hỗn hợp này lại càng dễ có được khi trong mỗi bộ phận cấu thành của nó, những góc cạnh sắc bén của sự chính xác đã bị mòn đi qua các cuộc tranh cãi như đá mòn dưới lòng nước chảy. Muốn làm cho chủ nghĩa xã hội thành một khoa học thì trước hết phải đặt chủ nghĩa xã hội trên một cơ sở hiện thực.

II

Trong thời gian ấy, cùng với và tiếp theo triết học Pháp thế kỷ XVIII, triết học mới ở Đức đã ra đời và đã đạt tới đỉnh cao nhất của nó với Hê-ghe. Công lao lớn nhất của nó là đã quay trở lại phép biện chứng, coi đó là một hình thức cao nhất của tư duy. Những nhà triết học Hy Lạp cổ đại đều là những nhà biện chứng tự phát, bẩm sinh, và A-ri-xtốt, bộ óc bách khoa nhất trong các nhà triết học ấy, đã phân tích những hình thức căn bản nhất của duy vật biện chứng. Trái lại, mặc dầu triết học cận đại cũng có những đại biểu xuất sắc của phép biện chứng (như Đê-các-tơ và Xpi-nô-da), nhưng triết học này đặc biệt là do ảnh hưởng của triết học Anh, dần dần bị sa vào phương pháp tư duy gọi là siêu hình, là phương pháp tư duy hầu như hoàn toàn chi phối những người Pháp trong thế kỷ XVIII, ít nhất cũng trong những tác phẩm của họ chuyên bàn về triết học. Nhưng ngoài lĩnh vực triết học hiểu theo đúng nghĩa của nó ra, họ cũng để lại cho chúng ta nhiều kiệt tác về phép biện chứng; chúng ta chỉ cần kể những cuốn "Người cháu trai của Ra-mô" của Đi-đrô¹³⁶ và "Bàn về nguồn gốc của sự bất bình đẳng giữa người và người" của Rút-xô. Ở đây, chúng tôi sẽ giới thiệu vắn tắt thực chất của hai phương thức tư duy ấy.

Khi chúng ta xem xét một cách có suy nghĩ giới tự nhiên, lịch sử loài người, hay hoạt động tinh thần của bản thân chúng ta thì trước nhất, chúng ta thấy bức tranh là một sự chằng chịt vô tận những mối liên hệ và những tác động qua lại trong đó không có

cái gì là không động, không thay đổi, mà tất cả đều vận động, biến hoá, phát sinh và mất đi. Như vậy, trước hết chúng ta thấy một bức tranh chung, trong đó những chi tiết ít nhiều đều tạm thời lùi lại phía sau, chúng ta chú ý đến vận động, đến chuyển hoá và đến liên hệ nhiều hơn là chú ý đến *cái gì* đang vận động, đang chuyển hoá, đang liên hệ lẫn nhau. Cái thế giới quan nguyên thủy, ngây thơ, nhưng căn bản đúng đó là của các nhà triết học Hy Lạp thời cổ và người thứ nhất đã trình bày nó một cách rõ ràng là Hê-ra-clít: mọi vật tồn tại, đồng thời lại không tồn tại, vì mọi vật đều *trôi đi*, mọi vật đều không ngừng biến hoá, mọi vật đều luôn luôn ở trong quá trình không ngừng phát sinh và chết đi. Nhưng dù đã nắm đúng đến thế nào tính chất chung của bức tranh về toàn bộ các hiện tượng, cách nhìn ấy vẫn không đủ để giải thích những chi tiết cấu thành bức tranh toàn bộ và chừng nào chúng ta chưa giải thích được các chi tiết ấy thì chúng ta chưa thể hiểu rõ được toàn bộ bức tranh. Muốn nhận thức được những chi tiết ấy, chúng ta buộc phải tách chúng ta khỏi sự liên hệ tự nhiên hay lịch sử của chúng, phải phân tích lần lượt từng chi tiết một theo đặc tính của chúng, theo nguyên nhân và kết quả riêng của chúng, v.v.. Đó trước hết là nhiệm vụ nghiên cứu của khoa học tự nhiên và khoa học lịch sử là những ngành nghiên cứu mà những người Hy Lạp thời cổ điển, vì những lý do hoàn toàn dễ hiểu, đã đặt vào một địa vị thứ yếu vì trước hết họ còn phải thu thập những tài liệu đã. Chỉ sau khi thu thập những tài liệu về khoa học tự nhiên và lịch sử đến một mức nào đó, thì mới có thể chuyển sang phân tích một cách có phê phán, so sánh và căn cứ theo đó mà phân chia ra thành các lớp, các cấp và các loại. Vì thế cho nên việc nghiên cứu một cách chính xác giới tự nhiên, chỉ đến thời kỳ A-lếch-xan-dri¹³⁷, mới được người Hy Lạp bắt đầu phát triển, và về sau trong thời Trung cổ, được người A-rập phát triển thêm một bước. Nhưng khoa học tự nhiên chân chính thì chỉ bắt đầu từ nửa cuối thế kỷ XV, và từ

bấy đến nay, khoa học đó đã phát triển ngày càng nhanh chóng. Việc phân giới tự nhiên ra thành những bộ phận cá biệt, việc phân các quá trình tự nhiên và sự vật tự nhiên khác nhau thành những lớp nhất định, việc nghiên cứu cấu tạo bên trong của những vật thể hữu cơ theo các hình thái giải phẫu muôn vẻ của nó, tất cả những cái đó đều là những điều kiện cơ bản cho những tiến bộ lớn lao của sự phát triển khoa học tự nhiên trong bốn thế kỷ vừa qua. Nhưng phương pháp nghiên cứu ấy đồng thời cũng truyền lại cho chúng ta một thói quen là xem xét sự vật tự nhiên và quá trình tự nhiên trong trạng thái cô lập, ở bên ngoài mối liên hệ to lớn chung, và do đó không xem xét chúng trong trạng thái vận động mà trong trạng thái tĩnh, không coi chúng là những sự vật về bản chất là hay biến đổi, mà coi là những sự vật vĩnh viễn không thay đổi, không coi chúng trong trạng thái sống mà coi trong trạng thái chết. Khi phương pháp xem xét ấy được Bê-cơn và Lốc-cơ đem từ khoa học tự nhiên sang triết học thì nó tạo nên tính hạn chế riêng của những thế kỷ gần đây, phương pháp tư duy siêu hình.

Đối với nhà siêu hình học thì những sự vật và sự phản ánh của chúng vào tư tưởng, tức là những khái niệm, đều là những cái riêng biệt, bất biến, cố định, vĩnh viễn, phải được nghiên cứu cái này sau cái kia, cái này độc lập đối với cái kia. Nhà siêu hình học suy nghĩ bằng những phản đề tuyệt đối không thể tương dung được với nhau; họ nói: "có là có và không là không; ngoài cái đó ra tức là nói bừa"¹³⁸. Đối với họ thì sự vật hoặc là tồn tại hoặc là không tồn tại và cũng giống như thế, một sự vật không thể vừa là bản thân nó lại vừa là một sự vật khác. Chính diện và phản diện tuyệt đối bài trừ lẫn nhau; nguyên nhân và kết quả cũng đối lập hẳn với nhau. Phương pháp tư duy ấy mới xem thì có vẻ hết sức hợp lý vì nó là phương pháp của cái mà người ta gọi là lẽ phải thông thường. Nhưng lẽ phải thông thường

của người ta, nếu cứ nằm trong bốn bức tường sinh hoạt gia đình thôi, thì thật là ông bạn đáng kính; song khi nó mạo hiểm xông vào thế giới nghiên cứu rộng bao la thì lập tức nó sẽ gặp phải những biến cố thật lạ lùng. Phương pháp tư duy siêu hình dù được coi là thích đáng và thậm chí không thể thiếu được trong những lĩnh vực ít nhiều rộng lớn tùy theo tính chất của đối tượng nghiên cứu, nhưng chóng hay chầy, nó cũng sẽ gặp phải một ranh giới và vượt khỏi đấy thì nó trở thành một chiều, hạn chế, trừu tượng và sa vào những mâu thuẫn không thể nào giải quyết được, vì nó chỉ nhìn thấy những sự vật cá biệt mà không nhìn thấy mối liên hệ qua lại giữa những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy sự tồn tại của những sự vật ấy mà không nhìn thấy sự phát sinh và sự tiêu vong của những sự vật ấy, chỉ nhìn thấy trạng thái tĩnh của những sự vật ấy mà quên trạng thái động của những sự vật ấy, chỉ thấy cây mà không thấy rừng. Thí dụ như trong sinh hoạt hàng ngày, chúng ta biết và có thể nói một cách chắc chắn rằng một con vật đang tồn tại hay không tồn tại, nhưng nghiên cứu kỹ hơn nữa thì nhiều khi đó lại là một vấn đề hết sức phức tạp, điều đó các luật sư hiểu rất rõ khi đã uống công vùi đầu đi tìm một giới hạn hợp lý mà vượt quá đó thì giết một cái thai trong bụng mẹ bị coi là tội giết người. Cũng như không thể xác định một cách chính xác lúc chết là lúc nào, vì sinh lý học chứng minh rằng chết không phải là một sự việc đột ngột và chốc lát, mà là một quá trình hết sức dài. Trong cùng một lúc, bất cứ một vật hữu cơ nào cũng vừa là bản thân nó, vừa không phải là bản thân nó; trong cùng một lúc, nó tiêu hoá những chất mà nó nhận được từ ngoài vào và bài tiết ra những chất khác; cũng trong cùng một lúc, nhiều tế bào trong cơ thể của nó chết đi và nhiều tế bào khác sinh ra; cho nên sau một thời gian nhất định, những vật chất của cơ thể ấy đổi mới hoàn toàn và được cấu tạo bằng những nguyên tử thay thế. Thành thử trong bất cứ lúc nào, mỗi vật hữu cơ cũng là bản thân nó và

lại không phải là bản thân nó. Khi nghiên cứu kỹ hơn, chúng ta thấy rằng hai cực của một thể đối lập – chính diện và phản diện – là không thể lìa nhau cũng như không thể đối lập với nhau, và mặc dầu *tất cả* sự đối lập giữa chúng với nhau, chúng vẫn thâm nhập vào nhau. Chúng ta cũng thấy rằng nguyên nhân và kết quả, về thực chất, là những khái niệm chỉ có ý nghĩa khi được áp dụng vào những trường hợp cá biệt nhất định; nhưng nếu chúng ta nghiên cứu những trường hợp cá biệt ấy trong mối liên hệ chung của chúng với toàn thể giới thì những khái niệm ấy lại hoà vào nhau và xoắn xuýt với nhau thành khái niệm về tác động qua lại phổ biến, trong đó nguyên nhân và kết quả luôn luôn đối chỗ cho nhau, cái lúc này và ở chỗ này là nguyên nhân thì lúc khác và ở chỗ khác lại là kết quả và ngược lại.

Tất cả những quá trình ấy, tất cả những phương pháp tư duy ấy không nằm trong khuôn khổ của tư duy siêu hình. Trái lại, đối với phương pháp biện chứng là phương pháp xem xét những sự vật và những phản ánh của chúng vào tư tưởng, chủ yếu theo sự liên hệ qua lại, sự móc nối, sự vận động, sự phát sinh và sự tiêu vong của chúng thì những hiện tượng nói trên chỉ là những điều chứng thực cho phương pháp nghiên cứu riêng của nó mà thôi. Giới tự nhiên là cái để khảo nghiệm phép biện chứng, và khoa học tự nhiên hiện đại đã cung cấp cho sự khảo nghiệm ấy những tài liệu hết sức phong phú và ngày càng tăng thêm, do đó nó đã chứng minh rằng trong tự nhiên, rút cục lại, mọi cái đều diễn ra một cách biện chứng chứ không phải siêu hình, rằng tự nhiên không vận động đều đều mãi trong một vòng luẩn quẩn cứ lặp đi lặp lại, mà trải qua một lịch sử thật sự. Ở đây, trước hết nên nói đến Đác-uyn là người đã đả kích rất mạnh mẽ quan niệm siêu hình về tự nhiên bằng cách chứng minh rằng toàn bộ thế giới hữu cơ hiện nay, thực vật, động vật và như vậy là cả loài người, đều là sản phẩm của một quá trình phát triển kéo dài

hàng mấy triệu năm. Nhưng vì cả cho đến nay, có thể đếm trên đầu ngón tay con số những nhà tự nhiên học có thể suy nghĩ một cách biện chứng cho nên sự xung đột giữa những thành quả của khoa học và phương pháp tư duy siêu hình thâm căn cố đế giải thích tại sao hiện nay có tình trạng hết sức lẫn lộn đang thống trị trong lý luận của các khoa học tự nhiên khiến cho cả thầy lẫn trò, cả người viết lẫn người đọc, đều tuyệt vọng.

Cho nên muốn có những khái niệm đúng đắn về vũ trụ, về sự phát triển của vũ trụ và sự phát triển của loài người, cũng như về sự phản ánh của những sự phát triển ấy vào trong đầu óc con người thì phải dùng phép biện chứng, bằng cách luôn luôn chú ý đến tác động qua lại phổ biến giữa sự phát sinh và sự tiêu vong, giữa sự biến hoá tiến lên và sự biến hoá thụt lùi. Ngay từ lúc đầu, triết học hiện đại Đức đã theo tinh thần đó. Can-tơ bắt đầu sự nghiệp khoa học của ông bằng việc biến thái dương hệ của Niu-tơn, cái thái dương hệ cố định và vĩnh viễn – sau khi có cái đòn bẩy đầu tiên nổi tiếng – thành một quá trình lịch sử: quá trình mặt trời và mọi hành tinh sinh ra từ khối tinh vân đang xoay. Từ đó, ông đã rút ngay ra được kết luận là thái dương hệ đã nảy sinh ra thì tất phải tiêu vong. Quan điểm đó của ông, nửa thế kỷ sau, được La-pla-xơ chứng minh bằng toán học và một thế kỷ sau, kính quang phổ đã chứng minh rằng trong không gian của vũ trụ, có những đám khí rực đỏ có độ ngưng tụ khác nhau, giống như thế¹³⁹.

Triết học mới của Đức được hoàn thành bằng hệ thống Hê-ghen; công lao lớn nhất của Hê-ghen là ở chỗ ông là người đầu tiên đã coi toàn bộ thế giới tự nhiên, lịch sử và tinh thần là một quá trình – nghĩa là không ngừng vận động, biến đổi, biến hoá và phát triển; và đã thử tìm hiểu mối liên hệ nội tại của sự vận động và sự phát triển ấy. Theo quan điểm ấy, lịch sử nhân loại không còn là một mớ hỗn độn gồm những hành vi bạo lực vô

nghĩa và đáng phải kết tội như nhau – trước toà án của lý tính triết học ngày nay đã thành thực – và cũng đáng quên đi cho thật nhanh, mà là một quá trình phát triển của bản thân loài người, và nhiệm vụ của tư duy hiện nay là phải theo dõi bước tiến tuần tự của quá trình ấy qua tất cả những khúc quanh co của nó và chứng minh tính quy luật bên trong của nó qua tất cả những cái ngẫu nhiên bề ngoài.

Dù hệ thống của Hê-ghen không giải quyết nhiệm vụ đặt ra cho nó, điều ấy ở đây không quan trọng lắm. Công lao lịch sử của ông là đã đề ra nhiệm vụ ấy. Nhiệm vụ ấy là thuộc những nhiệm vụ mà riêng một người thì không thể giải quyết nổi. Mặc dù Hê-ghen cũng như Xanh-Xi-mông là nhà học giả bách khoa nhất thời bấy giờ, song ông vẫn bị hạn chế, trước hết vì sự hiểu biết của bản thân ông là có giới hạn tất nhiên của nó, sau nữa là sự hiểu biết và quan niệm của thời đại ông cũng có hạn. Ngoài ra cũng còn phải kể đến nguyên nhân thứ ba nữa. Hê-ghen là người duy tâm chủ nghĩa, nghĩa là đáng lẽ phải coi những tư tưởng trong đầu óc của mình là những phản ánh ít nhiều trừu tượng của những sự vật và quá trình hiện thực, ông lại đảo ngược lại mà coi những sự vật và sự phát triển của những sự vật ấy chỉ là những phản ánh đã thể hiện ra của một "ý niệm" nào đó tồn tại ở một nơi nào đó ngay trước khi có thế giới. Như vậy tất cả đều đứng bằng đầu, và mối liên hệ thực tế của các hiện tượng trên thế giới đều hoàn toàn bị đảo ngược. Và mặc dầu Hê-ghen nắm được một cách chính xác và thiên tài một số liên hệ cá biệt giữa các hiện tượng, nhưng nhiều chi tiết của hệ thống Hê-ghen không thể không gò ép, giả tạo, hư cấu, nói tóm lại là bị giải thích sai đi bởi những nguyên nhân nói trên. Hệ thống Hê-ghen, với tư cách là một hệ thống, là một cái thai đẻ non khổng lồ, tuy đó là cái thai đẻ non cuối cùng trong loại của nó. Nghĩa là hệ thống ấy chứa đựng một mâu thuẫn bên trong không thể cứu chữa được: một mặt, tiền đề cơ bản của nó là quan

điểm cho rằng lịch sử nhân loại là một quá trình phát triển, một quá trình mà xét về bản chất, thì ta không thể coi việc nó phát hiện ra cái gọi là chân lý tuyệt đối là thành tựu tinh thần cao nhất của nó được; nhưng mặt khác, hệ thống Hê-ghen lại tự coi là thành tựu cao nhất của chân lý tuyệt đối ấy. Một hệ thống nhận thức về tự nhiên và lịch sử bao quát tất cả và bất biến, là mâu thuẫn với những quy luật cơ bản của tư duy biện chứng; nhưng điều đó không mấy may phũ nhận mà trái lại hàm ý rằng sự hiểu biết có hệ thống về toàn bộ thế giới bên ngoài có thể tiến những bước khổng lồ từ thế hệ này qua thế hệ khác.

Một khi đã hiểu rằng chủ nghĩa duy tâm vẫn thống trị từ trước đến nay ở Đức là một chủ nghĩa hoàn toàn sai lầm thì tất nhiên phải quay về chủ nghĩa duy vật, nhưng đương nhiên không phải giản đơn quay về chủ nghĩa duy vật siêu hình và hoàn toàn máy móc của thế kỷ XVIII. Ngược lại với những lời buộc tội có tính chất cách mạng ngây thơ gạt bỏ một cách giản đơn tất cả lịch sử đã qua, chủ nghĩa duy vật hiện đại thấy lịch sử là một quá trình phát triển của loài người và nhiệm vụ của nó là phát hiện ra những quy luật vận động của quá trình ấy. Ngược lại với quan điểm thịnh hành ở những người Pháp thế kỷ XVIII cũng như ở Hê-ghen, về tự nhiên, cho rằng tự nhiên là một chỉnh thể không thay đổi, vận động trong những vòng tuần hoàn chật hẹp, với những thiên thể vĩnh viễn như Niu-tơn đã dạy, với những loài sinh vật hữu cơ không thay đổi như Hê-ghen đã chỉ ra, – ngược lại với quan niệm về tự nhiên ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại tổng hợp tất cả những thành tựu mới nhất của khoa học tự nhiên nói lên rằng giới tự nhiên cũng có lịch sử của bản thân nó trong thời gian, những thiên thể cũng như những loài sinh vật có thể sống trên những thiên thể ấy trong những điều kiện thích hợp thì đều sinh ra và chết đi và những vòng tuần hoàn, nếu quả là có, thì cũng có những quy mô vô cùng lớn hơn.

Trong hai trường hợp ấy, chủ nghĩa duy vật hiện đại về bản chất là biện chứng, nó không cần đến bất cứ một triết học nào đứng trên các khoa học khác. Khi người ta đòi hỏi mỗi khoa học phải nhận rõ vị trí của nó trong mối liên hệ chung của sự vật của sự hiểu biết về những sự vật ấy thì bất cứ khoa học đặc biệt nào về mối liên hệ chung ấy đều trở thành thừa. Như vậy thì trong toàn bộ triết học trước kia, chỉ còn lại có học thuyết về tư duy và những quy luật của tư duy – tức là lô-gích hình thức và phép biện chứng – là còn giữ được ý nghĩa độc lập. Tất cả các khoa học khác đều quy thành khoa học thực chứng về tự nhiên và về lịch sử.

Nếu sự chuyển biến ấy trong quan niệm về tự nhiên chỉ có thể hoàn thành dần dần tùy theo sự nghiên cứu khoa học đã cung cấp được một số lượng tương đương những tài liệu thực chứng cho nhận thức thì những sự kiện lịch sử xảy ra sớm hơn nhiều dẫn tới một bước ngoặt quyết định trong quan niệm về lịch sử. Năm 1831, cuộc khởi nghĩa đầu tiên của công nhân nổ ra ở Ly-ông; từ năm 1838 đến năm 1842, phong trào toàn quốc đầu tiên của công nhân, phong trào Hiến chương ở nước Anh, đã đạt tới mức cao nhất của nó. Cuộc đấu tranh giai cấp giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản đã dần dần chiếm địa vị hàng đầu trong lịch sử các nước phát triển nhất ở châu Âu, một mặt là tùy theo trình độ phát triển của đại công nghiệp, mặt khác là tùy theo trình độ phát triển của quyền thống trị chính trị mà giai cấp tư sản mới giành được. Nhiều sự thật ngày càng vạch trần ra rằng những lời dạy của thuyết kinh tế tư sản cho rằng lợi ích của tư bản và lao động là nhất trí, cạnh tranh tự do sẽ đem lại sự hoà hợp phổ biến và đời sống hạnh phúc phổ biến, là những lời giả dối. Không thể không biết đến những sự thật ấy, cũng như không thể không biết đến chủ nghĩa xã hội Pháp và Anh, tức là biểu hiện lý luận mặc dầu không được hoàn bị của

những sự thật nói trên. Nhưng quan niệm duy tâm cũ về lịch sử, một quan niệm chưa bị đẩy lùi, không biết có cuộc đấu tranh giai cấp dựa trên lợi ích vật chất, và nói chung không biết có cả lợi ích vật chất nữa. Sản xuất và mọi quan hệ kinh tế chỉ được xem là những nhân tố thứ yếu của "lịch sử văn hoá" thôi.

Những sự việc mới buộc người ta phải nghiên cứu lại một lần nữa toàn bộ lịch sử đã qua và người ta thấy rằng *toàn bộ* lịch sử đã qua, từ trạng thái nguyên thủy, đều là lịch sử của đấu tranh giai cấp; rằng những giai cấp xã hội đấu tranh với nhau ấy luôn luôn là những sản phẩm của những quan hệ sản xuất và quan hệ trao đổi, tóm lại là những sản phẩm của những quan hệ *kinh tế* của thời đại của các giai cấp ấy; do đó cơ cấu kinh tế của xã hội luôn luôn là cái cơ sở hiện thực mà xét đến cùng ta phải dựa vào mới giải thích được tất cả thượng tầng kiến trúc là chế độ pháp quyền và chế độ chính trị, cũng như những quan niệm tôn giáo, triết học và các quan niệm khác của mỗi thời kỳ lịch sử nhất định. Hê-ghe-nơ đã giải phóng quan niệm về lịch sử khỏi phương pháp siêu hình, đem lại cho nó phương pháp biện chứng, nhưng quan niệm về lịch sử của ông, về bản chất, lại là duy tâm. Hiện nay, chủ nghĩa duy tâm đã bị tống ra khỏi nơi ẩn náu cuối cùng của nó, tức là ra khỏi quan niệm về lịch sử; hiện nay quan niệm về lịch sử đã là quan niệm duy vật và người ta đã tìm thấy phương pháp để giải thích ý thức của con người bằng sự tồn tại của con người, chứ không phải lấy ý thức của con người để giải thích sự tồn tại của con người như từ trước tới nay.

Cho nên ngày nay chủ nghĩa xã hội không còn bị xem là một sự phát hiện ngẫu nhiên của một khối óc thiên tài nào đó mà là một kết quả tất nhiên của cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp phát sinh trong quá trình lịch sử – giai cấp vô sản và giai cấp tư sản. Nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội không còn là ở chỗ phải

nặng ra một chế độ xã hội hết sức hoàn thiện, mà là ở chỗ nghiên cứu cái quá trình kinh tế – lịch sử đã tất nhiên sản sinh ra các giai cấp nói trên và sự đấu tranh giữa các giai cấp ấy và ở chỗ tìm ra, trong tình hình kinh tế do quá trình ấy tạo ra, những thủ đoạn giải quyết sự xung đột. Nhưng chủ nghĩa xã hội cũ không thể phù hợp với quan niệm duy vật lịch sử ấy, cũng giống như quan niệm về tự nhiên của những nhà duy vật Pháp không thể phù hợp với phép biện chứng và khoa học tự nhiên cận đại. Chủ nghĩa xã hội trước kia tuy có phê phán phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện có và những kết quả của phương thức ấy, nhưng không thể giải thích được phương thức sản xuất ấy và vì thế cũng không đánh đổ được phương thức ấy; nó chỉ có thể tuyên bố một cách đơn giản rằng phương thức ấy là vô dụng. Chủ nghĩa xã hội trước kia càng phẫn nộ đối với sự bóc lột không thể tránh khỏi mà giai cấp công nhân phải chịu trong phương thức sản xuất ấy thì nó lại càng không thể vạch rõ cho thấy rằng sự bóc lột ấy là ở chỗ nào và do đâu mà có. Nhưng nhiệm vụ là ở chỗ một mặt phải giải thích tính tất yếu của sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa trong mối liên hệ lịch sử của nó và tính tất yếu của nó đối với một thời kỳ lịch sử nhất định, và do đó tính tất yếu của sự tiêu vong của nó; mặt khác, phải vạch trần tính chất bên trong còn chưa phát hiện được của phương thức sản xuất ấy. Sự phát hiện ra *giá trị thặng dư* đã làm tròn nhiệm vụ ấy, và đã chứng minh rằng sự chiếm hữu lao động không được trả công là hình thức cơ bản của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của sự bóc lột công nhân do phương thức sản xuất ấy sản sinh ra; rằng dù nhà tư bản có bỏ tiền mua sức lao động của công nhân theo toàn bộ giá trị của nó, tức là giá trị của nó với tư cách là hàng hoá ở trên thị trường, thì nhà tư bản cũng vẫn bóp nặn sức lao động ấy được nhiều giá trị hơn số tiền bỏ ra để mua nó; rằng giá trị thặng dư ấy, rốt cuộc, hợp thành tổng số những giá trị để ra cái khối tư bản ngày càng lớn lên và tích lũy lại trong tay

những giai cấp có của. Thế là đã giải thích được cho thấy nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cũng như sự sản xuất ra bản thân tư bản, được tiến hành như thế nào rồi.

Hai phát hiện vĩ đại ấy – quan niệm duy vật về lịch sử và việc dùng giá trị thặng dư để bóc trần bí mật của sản xuất tư bản chủ nghĩa – là công lao của *Mác*. Nhờ hai phát hiện ấy, chủ nghĩa xã hội đã trở thành một khoa học mà ngày nay, vấn đề trước hết là phải nghiên cứu thêm, trong mọi chi tiết và mọi mối liên hệ của nó.

III

Quan niệm duy vật lịch sử xuất phát từ luận điểm cho rằng sản xuất và trao đổi sản phẩm của sản xuất tiến hành sau sản xuất, là cơ sở của mọi chế độ xã hội; rằng trong mỗi xã hội xuất hiện trong lịch sử, sự phân phối sản phẩm, và cùng với sự phân phối ấy là sự phân chia xã hội thành giai cấp hoặc đẳng cấp, là tùy theo cái đã được sản xuất ra, tùy theo cách thức sản xuất ra những cái đó và tùy theo cách thức trao đổi những sản phẩm đã được sản xuất ra. Do đó, phải tìm những nguyên nhân cuối cùng của tất cả những biến đổi xã hội và của tất cả những biến cách chính trị không phải trong đầu óc người ta, không phải ở sự hiểu biết ngày càng tăng thêm của người ta về chân lý và chính nghĩa vĩnh cửu, mà là ở sự biến đổi của phương thức sản xuất và trao đổi; phải tìm những nguyên nhân đó không phải ở *triết học*, mà ở *nền kinh tế* của thời đại mình nghiên cứu. Nếu người ta giác ngộ thấy được rằng những tổ chức xã hội hiện có là không hợp lý và bất công, rằng "thông minh trở thành ngu xuẩn, thiện biến thành ác"^{1*}, thì điều đó chẳng qua chỉ chứng tỏ rằng trong những phương pháp sản xuất và trong những hình thức trao đổi, đã lặng lẽ xảy ra những biến đổi không còn phù hợp với chế độ xã hội sinh ra từ những điều kiện kinh tế đã lỗi

thời. Điều đó có nghĩa là những thủ đoạn để gạt bỏ những tai họa đã được phát hiện ra cũng nhất định phải tồn tại, dưới một hình thức ít nhiều phát triển, trong bản thân những quan hệ sản xuất đã biến đổi. Vậy phải dùng đầu óc để *phát hiện ra* những thủ đoạn ấy trong sự kiện vật chất hiện có của nền sản xuất, chứ không phải *sáng chế ra* những thủ đoạn ấy trong đầu óc.

Vậy do đó tình hình của chủ nghĩa xã hội hiện đại phải như thế nào?

Hiện nay, mọi người đều biết chế độ xã hội hiện có là do giai cấp thống trị hiện nay – giai cấp tư sản – sáng lập nên. Phương thức sản xuất vốn có của giai cấp tư sản – mà từ thời Mác về sau, người ta gọi là phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa – không tương dung được với những đặc quyền địa phương và đặc quyền đẳng cấp, cũng như với những sợi dây ràng buộc giữa các cá nhân với nhau dưới chế độ phong kiến; giai cấp tư sản đã đập tan chế độ phong kiến và trên những điều tàn của chế độ đó, dựng lên chế độ xã hội tư sản, tức là vương quốc của tự do cạnh tranh, của tự do đi lại, của quyền bình đẳng giữa những người có hàng hoá, nói tóm lại của tất cả những cái mỹ miều của giai cấp tư sản. Hiện nay, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã có thể phát triển tự do. Từ khi hơi nước và nền sản xuất mới bằng máy móc đã biến công trường thủ công cũ thành đại công nghiệp thì lực lượng sản xuất được tạo ra dưới sự điều khiển của giai cấp tư sản, đã phát triển nhanh chưa từng thấy và trên một quy mô chưa từng có. Nhưng cũng như trong thời kỳ của chúng, công trường thủ công và thủ công nghiệp do ảnh hưởng của công trường thủ công mà phát triển thêm, đã xung đột với những sự ràng buộc phong kiến của phường hội, thì đại công nghiệp cũng thế, trong giai đoạn phát triển đầy đủ hơn của nó, tất phải xung đột với khuôn khổ chật hẹp trong đó phương thức sản xuất tư

1* Gơ-tơ. "Phau-xơ". Phần I, màn IV ("Phòng làm việc của Phau-xơ").

bản chủ nghĩa giam hãm nó. Những lực lượng sản xuất mới đã vượt quá hình thức tư sản của việc sử dụng chúng. Và sự xung đột ấy giữa lực lượng sản xuất về phương thức sản xuất không phải là sự xung đột sinh ra từ đầu óc người ta, như sự xung đột giữa tội tổ tông của con người và sự công bằng của thần thánh, mà là có thật, khách quan, ở bên ngoài chúng ta, độc lập đối với ý muốn hay hoạt động của chính ngay những người đã gây ra nó. Chủ nghĩa xã hội hiện đại không phải là cái gì khác mà chỉ là sự phản ánh của sự xung đột có thật ấy vào trong tư tưởng; là sự phản ánh của sự xung đột ấy, dưới hình thức tư tưởng, trước hết vào đầu óc của giai cấp trực tiếp chịu đau khổ vì sự xung đột ấy, tức là giai cấp công nhân.

Sự xung đột ấy là như thế nào?

Trước khi nền sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện tức là trong thời trung cổ, khắp nơi đều có nền sản xuất nhỏ, dựa trên cơ sở quyền tư hữu của những người lao động về tư liệu sản xuất của họ; nông nghiệp của những tiểu nông tự do hay nông nô, thủ công nghiệp ở thành thị. Những tư liệu lao động – đất đai và nông cụ, xưởng thợ và dụng cụ thủ công – là tư liệu lao động của cá nhân, chỉ thích hợp cho cá nhân dùng, nên những tư liệu ấy tất phải nhỏ bé, thô sơ, có hạn. Cũng chính vì thế mà theo lẽ thông thường các tư liệu ấy thuộc về bản thân người sản xuất. Tập trung và mở rộng những tư liệu sản xuất phân tán và nhỏ bé ấy, biến chúng thành những đòn bẩy mạnh mẽ và hiện đại của nền sản xuất, đó chính là vai trò lịch sử của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và của kẻ đại biểu cho nó – tức là giai cấp tư sản. Từ thế kỷ XV, giai cấp tư sản đã hoàn thành sự nghiệp ấy trong lịch sử như thế nào qua ba giai đoạn khác nhau của sản xuất: hiệp tác giản đơn, công trường thủ công và đại công nghiệp; – điều đó, Mác đã trình bày rất tỉ mỉ trong phần thứ tư của bộ "Tư bản"¹⁴⁰. Nhưng giai cấp tư sản, như Mác đã chứng minh trong cùng phần ấy, không thể biến những tư

liệu sản xuất có hạn thành lực lượng sản xuất lớn mạnh nếu không biến những tư liệu sản xuất do cá nhân sử dụng thành những tư liệu sản xuất *xã hội* mà chỉ *một số đông người cùng làm* mới sử dụng được. Guồng quay sợi, khung cửi dệt tay, búa thợ rèn đã nhường chỗ cho máy xe sợi, máy dệt, búa chạy bằng hơi nước; xưởng thợ nhỏ nhường chỗ cho những công xưởng lớn đòi hỏi lao động chung của hàng trăm, hàng nghìn công nhân. Cũng như tư liệu sản xuất, bản thân sự sản xuất cũng biến đổi từ chỗ là một loạt động tác cá nhân thành một loạt động tác xã hội và sản phẩm cũng từ sản phẩm cá nhân biến thành sản phẩm xã hội. Sợi, vải, hàng kim loại do các công xưởng và nhà máy hiện nay sản xuất ra, đều là sản phẩm tập thể của nhiều công nhân, tức là những sản phẩm phải tuần tự qua tay của họ thì mới hoàn thành. Về sản phẩm ấy, không một cá nhân nào có thể nói được rằng: "Cái này là do *tôi* làm ra, đó là sản phẩm *của tôi*".

Nhưng ở nơi nào mà sự phân công lao động tự phát trong xã hội, xuất hiện dần dần, không có kế hoạch gì, là hình thức cơ bản của sản xuất thì ở đó, sự phân công ấy làm cho những sản phẩm mang hình thức *những hàng hoá* mà sự trao đổi lẫn nhau, mua và bán, khiến cho người sản xuất cá thể có thể thoả mãn nhu cầu muôn vẻ của mình. Trong thời trung cổ, tình hình là như thế. Người nông dân, chẳng hạn, bán nông phẩm cho thợ thủ công và mua của thợ thủ công những sản phẩm thủ công nghiệp. Một phương thức sản xuất mới đã thâm nhập vào trong xã hội những người sản xuất cá thể, những người sản xuất hàng hoá ấy. Trong sự phân công lao động tự phát, *không có kế hoạch* đang thống trị toàn xã hội, phương thức sản xuất ấy đã xác lập ra sự phân công lao động *có kế hoạch* được thi hành trong công xưởng cá lẻ; bên cạnh nền sản xuất *cá thể*, đã xuất hiện nền sản xuất *xã hội*. Sản phẩm của hai nền sản xuất ấy đều được bán trên cùng một thị trường, vậy là được bán với giá ít ra cũng xấp xỉ bằng

nhau. Nhưng tổ chức có kế hoạch thì mạnh hơn sự phân công lao động tự phát nhiều, sản phẩm của các công xưởng thực hành lao động xã hội thì rẻ hơn sản phẩm của những người sản xuất nhỏ cá thể. Sản xuất cá thể thì thất bại trong hết ngành này đến ngành khác; sự sản xuất xã hội, cuối cùng, đã cách mạng hoá toàn bộ phương thức sản xuất cũ. Nhưng tính chất cách mạng ấy của sự sản xuất xã hội, thì ít được hiểu đến nỗi trái lại người ta dùng nó để nâng cao và xúc tiến nền sản xuất hàng hoá. Sự sản xuất xã hội nảy sinh ra, trực tiếp gắn liền với một số những đòn bẩy đã có từ trước của nền sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá, tức là với tư bản thương mại, thủ công nghiệp và lao động làm thuê. Vì nó xuất hiện ra là một hình thức mới của sản xuất hàng hoá cho nên hình thức chiếm hữu vốn có của sản xuất hàng hoá cũng vẫn hoàn toàn có hiệu lực đối với nó.

Dưới hình thức sản xuất hàng hoá đã phát triển trong thời Trung cổ, thì thậm chí không thể đặt ra vấn đề sản phẩm lao động phải thuộc về ai. Nói chung thì người sản xuất cá thể làm ra sản phẩm bằng những nguyên liệu họ có và thường là nguyên liệu do họ sản xuất ra, dùng công cụ lao động của họ, dùng lao động chân tay của họ hay của gia đình họ. Người đó không cần gì phải trước hết chiếm hữu sản phẩm của mình, sản phẩm ấy tự nhiên đã là của người đó rồi. Do đó, quyền sở hữu sản phẩm là dựa *trên lao động của bản thân*. Ngay ở những nơi người ta có nhờ đến sự giúp đỡ của người khác thì sự giúp đỡ ấy nói chung cũng vẫn chỉ là thứ yếu và ngoài tiền công ra còn thường được đền bù bằng những cái khác: đối với thợ học việc hay thợ bạn trong phường hội thì lao động để kiếm tiền công và sinh sống là thứ yếu mà chủ yếu là để thành nghệ, để thành người thợ cả độc lập. Sau đó thì xuất hiện sự tập trung những tư liệu sản xuất vào những xưởng thợ lớn và công trường thủ công lớn, tức là trên thực tế chúng bắt đầu biến thành tư liệu sản xuất xã hội. Nhưng tư liệu sản xuất và sản phẩm xã hội dường như

vẫn tiếp tục được coi như thể là hiện nay chúng vẫn là tư liệu sản xuất và sản phẩm lao động của cá nhân như trước. Nếu trước đây, người có tư liệu lao động là người chiếm hữu sản phẩm vì những sản phẩm ấy thông thường là sản phẩm lao động của người đó, sự tham gia lao động của người khác chỉ là một ngoại lệ thì ngày nay, người có tư liệu lao động vẫn tiếp tục chiếm hữu sản phẩm, mặc dù sản phẩm ấy không phải là sản phẩm *do người đó làm ra* nữa mà hoàn toàn là sản phẩm *do người khác làm ra*. Như vậy, sản phẩm của lao động xã hội không phải do những người thực sự vận dụng tư liệu sản xuất và thực sự sản xuất ra những sản phẩm ấy chiếm hữu, mà là do *nhà tư bản* chiếm hữu. Tư liệu sản xuất và sản xuất, về thực chất, đã biến thành có tính chất xã hội; nhưng chúng vẫn phải lệ thuộc vào một hình thức chiếm hữu lấy sản xuất riêng rẽ của người sản xuất cá thể làm tiền đề, hình thức trong đó mỗi người đều là chủ nhân của sản phẩm của mình và đem những sản phẩm ấy bán ra thị trường. Phương thức sản xuất phải lệ thuộc vào hình thức chiếm hữu ấy, tuy nó đã phá huỷ tiền đề của hình thức chiếm hữu ấy¹⁾. Cái mâu thuẫn ấy, cái mâu thuẫn đã mang lại tính chất tư bản chủ nghĩa cho phương thức sản xuất mới, *đã chứa đựng sẵn những mầm mống của mọi xung đột hiện nay*. Phương thức sản xuất mới càng hoàn toàn thống trị trong tất

1) Ở đây không cần phải giải thích rằng ngay cả khi *hình thức* chiếm hữu vẫn như xưa thì cũng không phải vì thế mà *tính chất* của sự chiếm hữu, so với sản xuất, lại ít bị quá trình nói trên đây cách mạng hoá. Tôi chiếm hữu sản phẩm lao động của bản thân tôi, hay là chiếm hữu sản phẩm lao động của người khác – cố nhiên đó là hai sự chiếm hữu rất khác nhau. Nhân tiện chúng ta nói thêm rằng lao động làm thuê, chứa đựng mầm mống của toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì đã có từ thời cổ; dưới trạng thái lệ tề và ngẫu nhiên, lao động làm thuê đã từng tồn tại song song với chế độ nô lệ suốt mấy thế kỷ. Nhưng chỉ khi những tiền đề lịch sử tất yếu đã chín muồi thì mầm mống còn bị che giấu ấy mới có thể phát triển thành phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa được.

cả các ngành sản xuất quyết định và trong tất cả các nước đang thống trị về kinh tế, do đó càng chèn ép sản xuất cá thể đến mức sản xuất cá thể chỉ còn là những tàn dư không đáng kể *thì tất nhiên càng thấy rõ sự không tương dung giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa*.

Như chúng ta đã thấy, những nhà tư bản đầu tiên đã tìm thấy hình thức lao động làm thuê sẵn có. Nhưng lao động làm thuê chỉ là một trạng thái ngoại lệ, thêm thắt, phụ, tạm thời mà thôi. Người làm ruộng thỉnh thoảng đi làm công nhật, có mảnh đất riêng của mình, khiến người đó trong lúc quá ngặt nghèo, chỉ trông vào đó cũng sống được. Quy chế phường hội chú ý để cho người thợ bạn hôm nay có thể trở thành người thợ cả ngày mai. Nhưng ngay khi tư liệu sản xuất trở thành tư liệu sản xuất xã hội và tập trung trong tay các nhà tư bản thì mọi việc đều thay đổi. Tư liệu sản xuất cũng như sản phẩm của người sản xuất nhỏ cá thể ngày càng mất giá trị; người sản xuất nhỏ ngoài việc đi làm thuê cho nhà tư bản thì không còn đường thoát nào khác. Lao động làm thuê trước kia là ngoại lệ và thêm thắt, nay trở thành thông lệ và thành hình thức cơ bản của toàn bộ nền sản xuất; trước kia là công việc phụ thì nay nó đã biến thành hoạt động duy nhất của công nhân. Người làm thuê ngắn hạn biến thành người làm thuê suốt đời. Hơn nữa số người làm thuê suốt đời lại tăng lên rất nhiều vì sự tan rã đồng thời của chế độ phong kiến, vì sự giải tán các đội vệ binh của bọn chúa phong kiến, vì việc đuổi nông dân khỏi đất đai của họ và vân vân. Sự tách rời triệt để đã được hoàn thành giữa một bên là tư liệu sản xuất tập trung trong tay những nhà tư bản, và một bên là người sản xuất bị đẩy đến chỗ chỉ còn có sức lao động của mình thôi. *Mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện thành sự đối kháng giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản*.

Chúng ta đã thấy phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã thâm nhập vào giữa một xã hội gồm những người sản xuất hàng hoá, những người sản xuất cá thể mà quan hệ xã hội giữa họ với nhau được thực hiện thông qua sự trao đổi sản phẩm của họ. Nhưng đặc điểm của bất cứ xã hội nào dựa trên cơ sở sản xuất hàng hoá cũng là: trong xã hội ấy, người sản xuất mất hết quyền chi phối những quan hệ xã hội của chính bản thân mình. Mỗi người sản xuất cho chính mình bằng những tư liệu sản xuất ngẫu nhiên có trong tay, và để thoả mãn nhu cầu trao đổi riêng của cá nhân mình. Không ai biết rằng bao nhiêu sản phẩm do mình sản xuất ra sẽ xuất hiện trên thị trường và số lượng mà thị trường cần đến; không ai biết rằng sản phẩm cá nhân của mình ra đến thị trường, có thực sự cần thiết cho người ta không, có thu được đủ chi phí sản xuất và thậm chí có bán được không. Tình trạng vô chính phủ thống trị trong sản xuất xã hội. Nhưng sản xuất hàng hoá, cũng như mọi hình thức sản xuất khác, có những quy luật riêng của nó, vốn có của nó và gắn liền với nó; và những quy luật ấy cứ phát huy tác dụng bất chấp tình trạng vô chính phủ ấy, ở ngay trong tình trạng ấy và thông qua tình trạng ấy. Những quy luật ấy biểu hiện trong hình thức duy nhất còn sót lại của quan hệ xã hội, tức là sự trao đổi, và tác động đến những người sản xuất với tư cách là những quy luật không thể cưỡng nổi của cạnh tranh. Cho nên bản thân những người sản xuất ấy lúc đầu cũng không biết những quy luật ấy và chỉ có trải qua kinh nghiệm lâu dài thì họ mới dần dần phát hiện ra chúng. Do đó, không thông qua những người sản xuất và chống lại họ, những quy luật ấy tự nó phát huy tác dụng với tính cách là những quy luật tự nhiên mù quáng của hình thái sản xuất của họ. Sản phẩm chi phối người sản xuất.

Trong xã hội Trung cổ, đặc biệt là trong những thế kỷ đầu,

sản xuất chủ yếu là để thoả mãn sự tiêu dùng riêng của mình. Chủ yếu nó thoả mãn nhu cầu của người sản xuất và gia đình họ. Ở chỗ nào, như ở nông thôn, có những quan hệ lệ thuộc về thân thể thì sản xuất còn thoả mãn những nhu cầu của chúa phong kiến nữa. Ở đây, không có trao đổi và sản phẩm không mang tính chất hàng hoá. Gia đình người nông dân sản xuất được hầu hết những vật họ cần dùng: cả công cụ quần áo cũng như thực phẩm. Họ chỉ bắt đầu sản xuất để đem bán khi họ đã sản xuất vượt nhu cầu của bản thân và số phải nộp hàng năm cho chúa phong kiến: số sản phẩm thừa được ném vào trao đổi xã hội, được đem bán, thì trở thành hàng hoá. Thợ thủ công ở thành thị thì dĩ nhiên là ngay từ đầu đã buộc phải sản xuất để trao đổi. Nhưng chính họ cũng phải sản xuất để tự túc phần lớn những nhu cầu riêng của họ; họ có vườn rau và mảnh đất nhỏ; họ chăn gia súc của họ ở trong rừng công cộng, ở đó họ kiếm gỗ làm nhà và củi; phụ nữ thì kéo sợi lanh và len v.v.. Sản xuất để trao đổi, tức là sản xuất hàng hoá, lúc đó chỉ mới bắt đầu. Vì thế trao đổi bị hạn chế, thị trường hẹp, phương thức sản xuất ổn định, địa phương cách biệt với thế giới bên ngoài, nội bộ địa phương thì thống nhất, như mác-cơ^{1*} ở nông thôn, phường hội ở thành thị.

Cùng với sự mở rộng sản xuất hàng hoá và nhất là cùng với sự xuất hiện của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa, thì những quy luật của sản xuất hàng hoá, trước kia còn nằm im, liền bắt đầu tác động một cách công khai hơn và mạnh mẽ hơn. Những sự ràng buộc cũ đã được nói rộng ra, những chuỗi ngại

1* Xem phụ lục ở cuối. [Ở đây Ăng-ghe-ni-ét dẫn tác phẩm "Mác-cơ" của ông. Xem tập này, tr. 467-492.]

cũ bị phá bỏ, người sản xuất ngày càng biến thành những người sản xuất hàng hoá độc lập và phân tán. Tình trạng vô chính phủ trong sản xuất xã hội xuất hiện và ngày càng đi đến chỗ cực đoan. Nhưng công cụ chủ yếu nhất mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa dùng để làm tăng thêm tình trạng vô chính phủ ấy trong sản xuất xã hội, chính là cái đối lập trực tiếp với tình trạng vô chính phủ: đó là sự tổ chức ngày càng tăng thêm của sản xuất, với tính cách là sản xuất xã hội, ở trong từng xí nghiệp sản xuất một. Chính là nhờ cái đòn bẩy ấy mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã chấm dứt tình trạng ổn định hoà bình trước kia. Trong bất cứ ngành công nghiệp nào mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xâm nhập vào thì nó đều không để cho những phương pháp sản xuất cũ cùng tồn tại với nó. Ở đâu mà nó không chế được thủ công nghiệp thì nó liền tiêu diệt thủ công nghiệp cũ. Địa bàn của lao động biến thành một bãi chiến trường. Những phát hiện lớn về địa lý và công cuộc thực dân tiếp sau những phát hiện ấy làm tăng gấp bội số thị trường tiêu thụ và đẩy nhanh việc biến thủ công nghiệp thành công trường thủ công. Đấu tranh không phải chỉ nổ ra giữa những người sản xuất cá thể trong từng địa phương, mà những cuộc đấu tranh địa phương đến lượt chúng lại phát triển tới mức thành những cuộc đấu tranh giữa các dân tộc, thành chiến tranh thương nghiệp trong thế kỷ XVII và XVIII¹⁴¹. Cuối cùng, đại công nghiệp và sự thiết lập thị trường thế giới đã làm cho những cuộc đấu tranh ấy lan rộng khắp nơi và đồng thời kịch liệt chưa từng thấy. Giữa từng nhà tư bản với nhau cũng như giữa từng ngành sản xuất với nhau và giữa từng nước với nhau, vấn đề sống còn là phụ thuộc vào chỗ những điều kiện tự nhiên hoặc nhân tạo có lợi ít hay có lợi nhiều cho sản xuất. Kẻ thất bại bị loại trừ thẳng tay. Đó chính là quy luật đấu tranh để sinh tồn của

Đắc-uyên áp dụng một cách mãnh liệt gấp bội từ giới tự nhiên vào xã hội. Điều kiện của thú vật trong tự nhiên biểu hiện ra là sự phát triển cao nhất của loài người. Mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa biểu hiện ra thành *sự đối lập giữa tình trạng có tổ chức của sản xuất trong mỗi công xưởng riêng biệt với tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong toàn thể xã hội*.

Chính trong hai hình thức biểu hiện ấy của cái mâu thuẫn vốn có của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngay từ khi phát sinh, mà phương thức ấy vận động, vạch thành "cái vòng luẩn quẩn" do Phu-ri-ê đã phát hiện ra trong phương thức ấy. Cố nhiên, trong thời đại của mình, Phu-ri-ê chưa thể thấy được rằng cái vòng ấy co hẹp dần dần lại, rằng vận động của sản xuất là đi theo một con đường xoáy tròn ốc không thể không kết thúc bằng cách đâm vào trung tâm, như vận động của các hành tinh vậy. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất đang ngày càng biến đa số người ta thành vô sản; và đến lượt mình, chính quần chúng vô sản này cuối cùng sẽ chấm dứt tình trạng vô chính phủ của sản xuất. Chính động lực của tình trạng vô chính phủ của xã hội trong sản xuất biến cái khả năng cải tiến vô hạn những máy móc dùng trong đại công nghiệp thành một quy luật bắt buộc đối với từng nhà tư bản công nghiệp một, buộc họ phải không ngừng cải tiến máy móc của mình, nếu không sẽ bị phá sản. Nhưng cải tiến máy móc là làm cho một số lao động của con người trở thành thừa. Nếu áp dụng và tăng thêm máy móc có nghĩa là thay hàng triệu lao động thủ công bằng một số ít công nhân sử dụng máy móc thì cải tiến máy móc có nghĩa là ngày càng gạt bỏ thêm nhiều chính ngay công nhân sử dụng máy móc ấy và xét đến cùng, có nghĩa là tạo ra một số công nhân thừa, ngoài nhu cầu trung bình của nhà tư

bản. Số lớn công nhân không có việc làm ấy hợp thành đạo quân công nghiệp dự trữ – như tôi đã gọi năm 1845¹⁾ – đội quân ấy là để sẵn cho thời kỳ công nghiệp thịnh vượng và sẽ bị ném ra lề đường khi khủng hoảng tất nhiên xảy ra sau mỗi thời kỳ hưng thịnh; đạo quân ấy là hòn đá buộc chân giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh sống còn giữa họ và tư bản: là yếu tố điều tiết giữ tiền công ở mức thấp phù hợp với yêu cầu của tư bản. Như vậy là máy móc, theo lời của Mác, trở thành công cụ mạnh mẽ nhất của nhà tư bản để chống lại giai cấp công nhân; là công cụ lao động luôn luôn cướp mất tư liệu sinh sống trong tay người lao động, và chính sản phẩm của công nhân lại trở thành công cụ nô dịch bản thân họ¹⁴². Thành ra ngay từ đầu, tiết kiệm tư liệu lao động thì đồng thời lại là lãng phí sức lao động một cách hết sức nghiêm trọng và cướp đoạt một cách vô sỉ những điều kiện lao động bình thường¹⁴³; máy móc, một phương tiện mạnh nhất để giảm bớt thời gian lao động lại trở thành phương tiện chắc chắn nhất để biến cả đời của người công nhân và của gia đình họ thành thời gian lao động nhàn rỗi để tăng thêm giá trị cho tư bản. Chính vì thế mà lao động quá sức của bộ phận này trong giai cấp công nhân lại làm cho bộ phận kia trở thành hoàn toàn thất nghiệp; mà đại công nghiệp đi khắp thế giới để tìm ra người tiêu dùng mới, lại hạn chế sự tiêu dùng của quần chúng công nhân trong nước ở mức chết đói thấp nhất và do đó phá hoại thị trường trong nước của bản thân nó. "Cái quy luật luôn luôn làm cho mức phát triển của nạn nhân khẩu thừa tương đối

1) "Tình cảnh giai cấp lao động ở Anh", tr.109 ^{1*}.

1* Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.2, tr.433.

hay đội quân công nghiệp dự trữ thăng bằng với mức phát triển của tích lũy tư bản thì cột người công nhân vào tư bản chặt hơn là những cái nêm mà Vuyn-canh đã dùng để đóng chặt Prô-mê-tê vào tảng đá. Quy luật ấy chế ước sự thích ứng giữa sự tích lũy tư bản với sự tích lũy sự khốn cùng. Thành thử tích lũy của cải ở cực này đồng thời lại là tích lũy nghèo nàn, đau khổ, ngu dốt, dã man, truy lạc ở cực kia, tức là ở phía giai cấp *sản xuất ra sản phẩm của mình, với tư cách là tư bản*" (Các Mác, "Tư bản", tr.671)¹⁴⁴. Trông chờ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa phân phối sản phẩm theo một lối khác thì cũng chẳng khác gì đòi hỏi những điện cực của một hòm điện dùng phân hoá nước nữa, nghĩa là dùng dẫn ô-xy đến cực dương và dẫn hy-đrô đến cực âm trong khi mạch điện vẫn đóng.

Chúng ta đã thấy rằng do tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội mà khả năng cải tiến cao độ của máy móc hiện đại đã biến như thế nào thành một quy luật bắt buộc đối với từng nhà tư bản công nghiệp riêng lẻ, buộc hẳn phải luôn luôn cải tiến máy móc của mình và luôn luôn tăng công suất của máy móc lên. Đối với hẳn thì cái khả năng thực tế đơn giản là mở rộng quy mô sản xuất của hẳn cũng biến thành một quy luật bắt buộc như vậy. Sức bành trướng to lớn của đại công nghiệp – mà so với nó, sức bành trướng của chất khí chỉ là một trò trẻ con – thì hiện đang biểu hiện ra thành *nhu cầu* phải bành trướng về chất và về lượng, một nhu cầu khinh thường mọi trở lực. Trở lực ấy là sự tiêu dùng, là chỗ tiêu thụ, là thị trường cho các sản phẩm đại công nghiệp. Nhưng khả năng mở rộng của thị trường về bề rộng và bề sâu lại bị chi phối trước hết bởi những quy luật khác hẳn, tác động kém mãnh liệt hơn nhiều. Sự bành trướng của thị trường không theo kịp sự mở rộng sản xuất. Sự xung đột là không thể tránh được và vì không có giải pháp nào ngoài việc phá vỡ bản thân phương thức sản xuất tư

bản chủ nghĩa, cho nên sự xung đột ấy trở thành có tính chất chu kỳ. Nền sản xuất tư bản chủ nghĩa lại sản sinh ra một "vòng luẩn quẩn" mới.

Thật thế, từ năm 1825, tức là lúc nổ ra cuộc tổng khủng hoảng lần thứ nhất thì cứ trong vòng độ mười năm một, toàn thế giới công nghiệp và thương nghiệp, nền sản xuất và trao đổi của tất cả các dân tộc văn minh cũng như của những xứ phụ thuộc ít nhiều chưa khai hoá của họ, lại bị rối loạn một lần. Thương nghiệp ngừng trệ, thị trường tràn ngập hàng đồng hàng hoá không bán đi được; tiền biến mất, tín dụng ngừng lại, các công xưởng đóng cửa, quần chúng lao động thiếu tư liệu sinh hoạt vì đã sản xuất ra quá nhiều tư liệu sinh hoạt, các cuộc vỡ nợ nối tiếp nhau, những cuộc phát mại cũng nối tiếp nhau. Tình trạng đình trệ kéo dài hàng mấy năm liền, hàng đồng lực lượng sản xuất và sản phẩm bị lãng phí và phá huỷ cho đến khi hàng hoá tích đọng lại với đi do mất giá nhiều hay ít, cho đến khi sản xuất và trao đổi dần dần hoạt động trở lại. Dần dần nhịp độ của hoạt động ấy ngày càng nhanh thêm, chuyển sang nước kiệu, nước kiệu công nghiệp chuyển sang nước phi, rồi từ nước phi sang nước phi cực nhanh của cuộc đua ngựa vượt rào thực sự của công nghiệp, thương nghiệp, tín dụng và đầu cơ, để rồi cuối cùng sau những bước nhảy nguy hiểm nhất, rơi vào cái hố khủng hoảng. Và cứ quanh đi quẩn lại như thế mãi. Mới từ năm 1825 đến nay, chúng ta đã trải qua năm cuộc khủng hoảng, và bây giờ (1877), chúng ta đang trải qua cuộc khủng hoảng thứ sáu. Và tính chất của những cuộc khủng hoảng ấy đã rõ rệt đến nỗi Phu-ri-ê đã nói lên thực chất của tất cả những cuộc khủng hoảng ấy khi gọi cuộc khủng hoảng thứ nhất là *crise pléthorique*, tức là khủng hoảng thừa¹⁴⁵.

Trong các cuộc khủng hoảng, mâu thuẫn giữa sự sản xuất xã hội và sự chiếm hữu tư bản chủ nghĩa nổ ra dữ dội. Lưu thông hàng hoá bị tạm thời ngừng trệ, phương tiện lưu thông

là tiền trở thành một chướng ngại cho lưu thông, mọi quy luật của sản xuất hàng hoá và lưu thông hàng hoá đều bị đảo lộn. Sự xung đột kinh tế lên đến tột độ: *phương thức sản xuất nổi dậy chống lại phương thức trao đổi.*

Sự tổ chức xã hội của sản xuất ở trong nhà máy đạt tới trình độ phát triển khiến nó không còn có thể tương dung được với tình trạng tồn tại bên cạnh nó và bên trên nó là tình trạng vô chính phủ của sản xuất trong xã hội – điều đó chính bản thân nhà tư bản cũng đã cảm thấy vì trong thời kỳ khủng hoảng, nhiều nhà đại tư sản và một số lớn hơn những nhà tư bản nhỏ đều lâm vào cảnh phá sản khiến cho tư bản tập trung một cách dữ dội. Toàn bộ cơ cấu của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ngừng hoạt động dưới sức ép của những phương thức sản xuất mà chính cơ cấu ấy đã tạo ra. Nó đã không còn có thể biến hết tất cả những tư liệu sản xuất thành tư bản nữa. Những tư liệu sản xuất ấy phải nghỉ việc; vì thế cho nên đạo quân công nghiệp dự trữ cũng buộc phải thất nghiệp. Tư liệu sản xuất, tư liệu sinh hoạt, người công nhân dự trữ của tư bản, mọi nhân tố của sản xuất và mọi nhân tố của đời sống hạnh phúc chung đều có thừa thãi. Nhưng như Phu-ri-ê đã nói, "sự thừa thãi ấy lại trở thành nguồn gốc của sự khốn cùng và thiếu thốn", vì sự thừa thãi ấy đã ngăn trở những tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt biến thành tư bản. Vì trong xã hội tư bản chủ nghĩa tư liệu sản xuất không thể có tác dụng được nếu trước đó chúng không được biến thành tư bản, nghĩa là thành công cụ bóc lột sức lao động của con người. Sự tất yếu của việc tư liệu sản xuất và tư liệu sinh hoạt phải biến thành tư bản, đứng sừng sững như một bóng ma giữa những công nhân và những tư liệu ấy. Sự tất yếu ấy ngăn cản sự kết hợp giữa những đòn bẩy của sản xuất, tức là tư liệu và người, với nhau: chính nó là cái duy nhất ngăn cản tư liệu sản xuất hoạt động, ngăn cản công nhân lao động và sống. Cho nên một mặt, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa thấy rằng nó không còn đủ sức tiếp tục quản lý

những lực lượng sản xuất nữa. Mặt khác, bản thân những lực lượng sản xuất, với một sức mạnh ngày càng tăng, đều hướng đến chỗ tiêu diệt mâu thuẫn ấy, đến chỗ thoát khỏi tư cách tư bản của nó, đến chỗ thực tế thừa nhận tính chất của mình là những lực lượng sản xuất xã hội.

Chính sự phản kháng đó của những lực lượng sản xuất phát triển mạnh mẽ chống lại tư cách tư bản của nó, sự tất yếu ngày càng tăng buộc phải thừa nhận tính chất xã hội của những lực lượng sản xuất – chính những cái ấy buộc bản thân giai cấp những nhà tư bản ngày càng phải thừa nhận, trong chừng mực có thể được dưới quan hệ tư bản chủ nghĩa, những lực lượng sản xuất là những lực lượng sản xuất xã hội. Thời kỳ công nghiệp cực thịnh với tín dụng phình lên vô hạn, cũng như thời kỳ khủng hoảng của sự phá sản của nhiều xí nghiệp tư bản chủ nghĩa lớn, dẫn tới hình thức xã hội hoá một khối lớn tư liệu sản xuất như chúng ta thấy trong các loại công ty cổ phần. Một số những tư liệu sản xuất và giao thông ấy, ví dụ như đường sắt, thì ngay từ đầu đã do sở đến nỗi chúng gạt bỏ mọi hình thức khác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa. Nhưng đến một trình độ phát triển nhất định thì chính ngay hình thức ấy cũng thành ra không đủ nữa; tất cả những nhà sản xuất lớn trong cùng một ngành công nghiệp của một nước kết hợp lại thành một "tờ-rót", tức là một hội liên hợp lấy việc điều tiết sản xuất làm mục đích; những hội này quyết định tổng số sản phẩm phải sản xuất, phân phối tổng số ấy với nhau và quy định trước giá bán. Nhưng vì những tờ-rót ấy dễ gặp thời vẫn làm ăn không khấm khá thì phần lớn liền bị tan rã cho nên chúng lại dẫn tới một sự xã hội hoá mạnh hơn: toàn bộ một ngành công nghiệp biến thành một công ty cổ phần lớn; sự cạnh tranh trong nội bộ một nước nhường chỗ cho sự độc quyền của công ty duy nhất đó ở nước ấy. Năm 1890, tình hình ấy đã xảy ra trong ngành sản xuất chất kiềm ở Anh; ngành sản xuất này sau khi tập hợp tất cả 48 công xưởng lớn

lại thì trở thành một công ty duy nhất do một trung tâm lãnh đạo, với số tư bản là 120 triệu mác.

Trong các tờ-rót, tự do cạnh tranh biến thành độc quyền và nền sản xuất không có kế hoạch của xã hội tư bản chủ nghĩa đầu hàng trước nền sản xuất có kế hoạch của xã hội xã hội chủ nghĩa sắp đến. Cố nhiên, lúc đầu, điều đó chỉ có lợi lớn cho nhà tư bản. Nhưng dưới hình thức ấy của nó, sự bóc lột đã trở thành quá lộ liễu đến nỗi nó không thể không sụp đổ. Không có nhân dân nước nào lại có thể chịu đựng được lâu dài sự sản xuất do các tờ-rót lãnh đạo, một sự bóc lột toàn xã hội một cách vô liêm sỉ bởi một nhóm nhỏ gồm những tên ngồi cắt phiếu lấy tiền bỏ túi.

Vô luận thế nào, có tờ-rót hay không có tờ-rót, thì cuối cùng, đại biểu chính thức của xã hội tư bản chủ nghĩa, tức là nhà nước, cũng buộc phải¹⁾ đảm đương việc lãnh đạo sản xuất.

1) Tôi nói "*buộc phải*", vì chỉ trong trường hợp mà tư liệu sản xuất và tư liệu giao thông đã *thực sự* quá lớn khiến các công ty cổ phần không thể quản lý được, và do đó việc quốc hữu hoá trở thành một sự tất yếu về *phương diện kinh tế*, chỉ trong trường hợp đó thì việc quốc hữu hoá — ngay cả khi nó do nhà nước hiện nay thực hiện — mới là một bước tiến về kinh tế, mới có nghĩa là người ta đã đạt tới một giai đoạn mới, giai đoạn làm tiền đề cho bản thân xã hội nắm lấy mọi lực lượng sản xuất. Nhưng mới đây, từ khi Bi-xmác lao vào việc quốc hữu hoá thì người ta thấy xuất hiện một thứ chủ nghĩa xã hội giả hiệu và ở chỗ này chỗ nọ, nó thậm chí đã thoái hoá thành một sự hoàn toàn quy lụy tuyên bố không do dự rằng *bất cứ* sự quốc hữu hoá nào về các tư liệu sản xuất, ngay cả quốc hữu hoá theo kiểu Bi-xmác, cũng đều là chủ nghĩa xã hội cả. Hiển nhiên là nếu độc quyền nhà nước về thuốc lá cũng là chủ nghĩa xã hội thì Na-pô-lê-ông và Mét-téc-ních cũng có thể coi là kẻ sáng lập ra chủ nghĩa xã hội. Nếu Chính phủ Bỉ vì lý do rất bình thường về chính trị và tài chính mà tự mình bắt tay kiến thiết những đường sắt chủ yếu; nếu Bi-xmác không vì bất cứ sự tất yếu nào về kinh tế mà đem những đường sắt chủ yếu của nước Phổ biến thành quốc doanh nhằm mục đích duy nhất là để tổ chức và sử dụng

Sự tất yếu phải biến thành sở hữu nhà nước thì trước hết xuất hiện trong các cơ cấu giao thông đại quy mô: bưu điện, điện báo và đường sắt.

Nếu các cuộc khủng hoảng đã vạch rõ sự bất lực của giai cấp tư sản trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất hiện đại thì việc chuyển các cơ cấu sản xuất và giao thông đại quy mô thành các công ty cổ phần, các tờ-rót và thành tài sản quốc gia lại càng chứng tỏ rằng người ta chẳng cần đến giai cấp tư sản mới đạt được mục đích ấy. Hết thảy chức năng xã hội của những nhà tư bản hiện nay đều do những nhân viên làm công đảm nhiệm. Nhà tư bản không còn có hoạt động xã hội nào khác ngoài việc bỏ tiền thu nhập vào túi, cắt phiếu lấy lãi và đầu cơ ở Sở giao dịch, nơi mà chúng cướp đoạt tư bản lẫn của nhau. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa lúc đầu loại bỏ công nhân thì hiện nay nó loại bỏ cả nhà tư bản, cố nhiên là tạm thời nó chưa gạt những nhà tư bản vào đạo quân công nghiệp dự trữ, mà chỉ gạt vào sổ nhân khẩu thừa mà thôi.

Nhưng dù những lực lượng sản xuất là ở trong tay các công ty cổ phần và các tờ-rót hay biến thành tài sản nhà nước thì những tư liệu sản xuất cũng vẫn không mất tính chất của chúng là tư bản. Điều đó ta thấy rất rõ trong những công ty cổ phần và các tờ-rót. Và nhà nước hiện đại lại chỉ là tổ chức do xã hội

những đường sắt trong thời chiến được tốt hơn, để biến nhân viên đường sắt thành một đàn cừ đầu phiếu ủng hộ chính phủ một cách ngoan ngoãn và chủ yếu là để có được một nguồn thu nhập mới mà không cần đến những quyết nghị của quốc hội — thì đó tuyệt nhiên không phải là những biện pháp xã hội chủ nghĩa dù là trực tiếp hay gián tiếp, tự giác hay không tự giác. Nếu không thì Seehandlung¹⁴⁶ của nhà vua, xưởng chế đồ gốm của nhà vua, thậm chí xưởng may quần áo trong quân đội, thậm chí việc quốc hữu hoá nhà thổ mà một anh chàng hết sức ranh ma dưới triều Phri-đrich - Vin-hem III đề nghị một cách nghiêm túc trong những năm 30, cũng là những thiết chế xã hội chủ nghĩa.

tư sản tự tạo ra cho mình để tránh cho những điều kiện chung bên ngoài của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa khỏi bị công nhân cũng như những nhà tư bản cá thể xâm phạm tới. Nhà nước hiện đại, bất cứ dưới hình thức nào, về thực chất, vẫn là một bộ máy tư bản chủ nghĩa, là nhà nước của những nhà tư bản, là nhà tư bản tập thể lý tưởng. Nhà nước ấy càng biến nhiều lực lượng sản xuất thành tài sản của nó bao nhiêu thì nó càng biến thành nhà tư bản tập thể thực sự bấy nhiêu và càng bóc lột nhiều công nhân bấy nhiêu. Công nhân vẫn là những người làm thuê, những người vô sản. Quan hệ tư bản chủ nghĩa vẫn không bị thủ tiêu mà trái lại còn được đẩy tới chỗ tốt cùng. Nhưng khi đã đạt tới chỗ tốt cùng thì sẽ xảy ra cuộc đảo lộn. Sở hữu nhà nước về lực lượng sản xuất không phải là cách giải quyết xung đột nhưng đã là cái cách giải quyết về mặt hình thức, tức là khả năng để giải quyết xung đột ấy.

Cách giải quyết này chỉ có thể là ở chỗ tính chất xã hội của lực lượng sản xuất hiện đại phải được thừa nhận trên thực tế và do đó, phương thức sản xuất, chiếm hữu và trao đổi phải được làm cho thích hợp với tính chất xã hội của các tư liệu sản xuất. Và chỉ có thể làm được như vậy nếu xã hội công khai và trực tiếp nắm lấy những lực lượng sản xuất đã phát triển đến nỗi ngoài xã hội ra, không ai có thể quản lý được chúng. Như vậy là tính chất xã hội của tư liệu sản xuất và của sản phẩm ngày nay đang chống lại bản thân những người sản xuất đã đang phá vỡ phương thức sản xuất và trao đổi theo chu kỳ, đồng thời tác động một cách thô bạo, một cách phá hoại như một quy luật mù quáng của tự nhiên – tính chất xã hội ấy sẽ được những người sản xuất vận dụng một cách hoàn toàn tự giác và sẽ biến từ nguyên nhân của sự rối loạn và khủng hoảng theo chu kỳ, thành đòn bẩy hết sức mạnh mẽ của chính ngay sản xuất.

Những lực lượng xã hội, cũng giống như những lực lượng tự

nhiên, tác động một cách mù quáng, thô bạo, phá hoại, khi chúng ta hiểu được chúng và chưa tính đến chúng. Nhưng một khi chúng ta đã hiểu được chúng, hiểu được tác động, phương hướng và ảnh hưởng của chúng thì lúc đó chúng ta có thể tùy ý buộc chúng ngày càng phải phục tùng ý chí của chúng ta và lợi dụng chúng để đạt mục đích của chúng ta. Điều đó là đặc biệt đúng khi nói về những lực lượng sản xuất lớn mạnh hiện đại. Chẳng nào chúng ta khẳng khẳng cự tuyệt không muốn hiểu bản chất và tính chất của những lực lượng ấy – mà lực lượng sản xuất tư bản chủ nghĩa và những kẻ bênh vực nó lại cự tuyệt không chịu hiểu – thì chẳng đó lực lượng sản xuất vẫn tác động bất chấp ý muốn của chúng ta, chống lại chúng ta, chúng vẫn thống trị chúng ta, như đã nói tỉ mỉ ở trên. Nhưng một khi đã hiểu được bản chất của chúng rồi thì ở trong tay những người sản xuất tập thể, chúng có thể biến đổi từ chỗ là những bà chủ quỷ quái thành những cô đầy tớ ngoan ngoãn. Sự khác nhau đó cũng giống như sự khác nhau giữa sức mạnh phá hoại của điện trong giông tố với luồng điện đã chế ngự được trong điện báo và trong đèn điện, giữa ngọn lửa của đám cháy với ngọn lửa mà người ta sử dụng. Xử trí như vậy đối với những lực lượng sản xuất hiện nay, sau khi đã hiểu được bản chất của chúng rồi thì tình trạng vô chính phủ của sản xuất xã hội sẽ được thay thế bằng một sự điều tiết sản xuất theo kế hoạch của xã hội, nhằm thoả mãn toàn bộ xã hội cũng như thoả mãn mỗi thành viên trong xã hội. Lúc đó phương thức chiếm hữu tư bản chủ nghĩa, trong đó sản phẩm trước hết nô dịch người sản xuất rồi nô dịch người chiếm hữu, được thay thế bằng phương thức chiếm hữu mới dựa trên chính ngay tính chất của tư liệu sản xuất hiện đại: một mặt là sự chiếm hữu trực tiếp của xã hội về các sản phẩm, coi đó là những tư liệu để duy trì và phát triển sản xuất, mặt khác là sự chiếm hữu trực tiếp của cá nhân về các sản phẩm, coi đó là tư liệu sinh hoạt và hưởng thụ.

Ngày nay biến đại đa số dân cư thành vô sản, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tạo ra một lực lượng bị buộc phải hoàn thành cuộc cách mạng ấy nếu không thì tiêu vong. Ngày càng đẩy tới chỗ biến những tư liệu sản xuất lớn đã xã hội hoá thành sở hữu nhà nước, phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa tự nó lại vạch ra con đường để hoàn thành cuộc cách mạng ấy. *Giai cấp vô sản chiếm lấy chính quyền nhà nước và biến tư liệu sản xuất trước hết thành sở hữu nhà nước.* Nhưng chính do đó, giai cấp vô sản cũng tự xoá bỏ tính cách vô sản của nó, nó xoá bỏ mọi sự phân biệt giai cấp và mọi đối kháng giai cấp, và cũng xoá bỏ nhà nước với tư cách là nhà nước. Xã hội trước kia và hiện tại, vận động trong đối kháng giai cấp, nên cần có nhà nước, nghĩa là một tổ chức của giai cấp bóc lột để duy trì những điều kiện sản xuất bên ngoài của nó, như vậy thì chủ yếu là để duy trì bằng vũ lực giai cấp bị bóc lột trong những điều kiện áp bức (chế độ nô lệ, chế độ nông nô, chế độ làm thuê) do phương thức sản xuất hiện có lúc đó quyết định. Nhà nước là đại biểu chính thức của toàn thể xã hội, là sự tập trung của toàn thể xã hội, thành một cơ thể hữu hình, nhưng nó chỉ là như thế, khi nào nó là nhà nước của giai cấp đại biểu trong thời đại của mình cho toàn thể xã hội: trong thời cổ, đó là nhà nước của chủ nô; trong thời trung cổ, đó là nhà nước của quý tộc phong kiến; trong thời đại chúng ta, đó là nhà nước của giai cấp tư bản. Khi nhà nước rút cục thật sự trở thành đại biểu của toàn thể xã hội thì nó sẽ hoá ra thừa. Khi không còn giai cấp xã hội cần phải duy trì trong vòng áp bức nữa, khi không còn sự thống trị của một giai cấp đối với một giai cấp khác và sự đấu tranh để sinh tồn nảy sinh ra trong tình trạng sản xuất vô chính phủ hiện nay, khi những xung đột và những sự quá lạm nảy sinh ra từ cuộc đấu tranh đó đều bị quét sạch, thì lúc đó sẽ không cần áp bức ai, ràng buộc ai nữa, lúc đó một chính quyền nhà nước chấp hành chức năng ấy như hiện nay cũng sẽ mất tính tất yếu của

nó. Hành động thứ nhất, do đấy nhà nước thật sự là đại biểu của toàn thể xã hội – biến tư liệu sản xuất thành sở hữu của xã hội – cũng đồng thời là hành động độc lập cuối cùng của nó với tư cách là nhà nước. Việc chính quyền nhà nước can thiệp vào các quan hệ xã hội sẽ dần dần hoá ra thừa và tự đình chỉ. Việc cai trị người sẽ nhường chỗ cho việc quản lý vật và chỉ đạo quá trình sản xuất. Nhà nước không "bị xoá bỏ", *nó tự tiêu vong.* Chính phải đứng trên quan điểm ấy để đánh câu: "Nhà nước nhân dân tự do"¹⁴⁷, câu này xét về mặt cổ động thì tạm thời còn có lý do tồn tại, nhưng xét đến cùng thì không có căn cứ khoa học. Cũng phải căn cứ vào điểm ấy để đánh giá yêu sách của những kẻ được gọi là những người vô chính phủ chủ nghĩa đòi xoá bỏ ngay nhà nước trong hai mươi bốn tiếng đồng hồ.

Từ khi phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa xuất hiện trong lịch sử, việc xã hội chiếm hữu mọi tư liệu sản xuất thường đã là một lý tưởng ít nhiều lơ mơ về tương lai đối với những cá nhân riêng biệt hoặc đối với những nhóm riêng biệt. Nhưng việc chiếm hữu ấy chỉ có thể trở thành một khả năng, trở thành một tất yếu lịch sử, khi đã có những điều kiện thực tế để thực hiện nó. Cũng như mọi tiến bộ khác của xã hội, nó có thể thực hiện được, không phải chỉ do chỗ người ta đã nhận thức được rằng sự tồn tại của các giai cấp là trái với chính nghĩa, với bình đẳng, v.v., không phải chỉ do ý muốn đơn giản là tiêu diệt những giai cấp ấy đi, mà là do có những điều kiện kinh tế mới nào đó. Sự phân chia xã hội thành giai cấp bóc lột và bị bóc lột, thống trị và bị trị, là kết quả tất nhiên của sự phát triển thấp của sản xuất trước kia. Chẳng nào mà toàn bộ lao động xã hội chỉ cung cấp một số sản phẩm không vượt quá số thật cần thiết cho sự sống còn của mọi người được mấy, chẳng nào mà do đó, lao động choán hết hay gần hết thì giờ của tối đại đa số thành viên trong xã hội thì chẳng đó, xã hội ấy tất nhiên phải chia thành giai cấp. Bên cạnh đại đa số hoàn toàn phải lao động bắt buộc ấy,

thì hình thành ra một giai cấp không lao động trực tiếp sản xuất và phụ trách những công việc chung của xã hội như việc điều khiển lao động, công việc nhà nước, tư pháp, khoa học, nghệ thuật, v.v.. Vậy quy luật phân công lao động là cơ sở của sự phân chia thành giai cấp. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không loại trừ việc sử dụng các phương pháp bạo lực, cướp bóc, quấy rối và gian lận; không ngăn cản giai cấp thống trị, một khi đã nắm được chính quyền, củng cố địa vị thống trị của nó trên lưng giai cấp lao động và biến sự điều khiển xã hội thành sự tăng cường bóc lột quần chúng.

Do đó, nếu sự phân chia thành giai cấp có một lý do tồn tại lịch sử nào đó thì nó chỉ có thể có lý do tồn tại ấy trong một thời gian nhất định, trong những điều kiện xã hội nhất định. Nó dựa trên sự sản xuất không đầy đủ; nó sẽ bị sự phát triển đầy đủ của những lực lượng sản xuất hiện đại xoá bỏ. Thật thế, sự xoá bỏ giai cấp xã hội đòi hỏi phải có tiền đề là một giai đoạn phát triển lịch sử trong đó sự tồn tại của không những một giai cấp thống trị nào đó mà của bất cứ giai cấp thống trị nào, do đó của ngay cả sự phân chia giai cấp, cũng đều trở thành lỗi thời, thành cũ kỹ. Do đó việc xoá bỏ giai cấp đòi hỏi phải có tiền đề là một trình độ phát triển cao của sản xuất trong đó việc một giai cấp xã hội riêng biệt chiếm hữu tư liệu sản xuất và sản phẩm và do đó, nắm quyền thống trị chính trị, nắm độc quyền giáo dục và chỉ đạo tinh thần, đã không những hoá ra thừa mà còn cản trở sự phát triển kinh tế, chính trị và tinh thần nữa. Trình độ ấy ngày nay đã đạt được. Sự phá sản về chính trị và tinh thần của giai cấp tư sản hầu như không còn là một bí mật đối với ngay cả bản thân giai cấp đó nữa và sự phá sản kinh tế của giai cấp đó cứ tái diễn đều kỳ trong vòng mười năm một. Trong mỗi cuộc khủng hoảng xã hội lại nghẹt thở dưới sức ép của những lực lượng sản xuất và của những sản phẩm mà bản thân xã hội đã tạo ra và không tài nào lợi dụng được nữa, xã hội tự thấy bất lực trước mâu thuẫn vô lý này là:

những người sản xuất không có gì để tiêu dùng vì thiếu người tiêu dùng. Sức bành trướng của những tư liệu sản xuất phá tung xiềng xích mà phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã trói buộc chúng. Giải phóng tư liệu sản xuất khỏi những xiềng xích đó là điều kiện tiên quyết duy nhất để bảo đảm cho lực lượng sản xuất phát triển liên tục với một tốc độ ngày càng nhanh, và trên thực tế, cho chính ngay sản xuất tăng lên vô hạn. Nhưng không phải chỉ có thế. Việc xã hội chiếm hữu tư liệu sản xuất không những gạt bỏ được xiềng xích nhân tạo hiện tại đang trói buộc sản xuất mà còn xoá bỏ được sự lãng phí và sự phá hoại trực tiếp những lực lượng sản xuất và sản phẩm, tức là những hiện tượng không thể không đi kèm theo sự sản xuất hiện nay và lên tới tột độ trong thời kỳ khủng hoảng. Thêm nữa, sự chiếm hữu ấy còn giải phóng được cho xã hội một khối tư liệu sản xuất và sản phẩm, bằng cách xoá bỏ nạn lãng phí ngu xuẩn thể hiện ở sự xa hoa của những giai cấp thống trị hiện tại và của những đại biểu chính trị của chúng. Khả năng bảo đảm, bằng một nền sản xuất xã hội, cho mọi thành viên trong xã hội không những một đời sống hoàn toàn đầy đủ về vật chất và ngày càng phong phú hơn mà còn bảo đảm cho họ phát triển và vận dụng một cách hoàn toàn tự do và đầy đủ những năng khiếu thể lực và trí lực của họ nữa – khả năng ấy hiện nay mới xuất hiện lần đầu tiên nhưng nó đã *xuất hiện* thực sự¹⁾.

1) Vài con số sau đây sẽ cho ta một ý niệm đại khái về sức bành trướng to lớn của tư liệu sản xuất hiện đại, ngay cả dưới áp lực tư bản chủ nghĩa. Theo những con số mới nhất của Ghép-phen¹⁴⁸, trưởng phòng thống kê Anh, thì sự phát triển của tổng số của cải của Anh và Ai-rơ-len tính tròn lại là:

Năm 1814 – 2.200 triệu pao xtéc-ling = 44 tỷ mác

Năm 1865 – 6.100 triệu pao xtéc-ling = 122 tỷ mác

Năm 1875 – 8.500 triệu pao xtéc-ling = 170 tỷ mác

Một khi xã hội đã chiếm hữu những tư liệu sản xuất làm của mình rồi thì sản xuất hàng hoá sẽ bị thủ tiêu, và do đó sự thống trị của hàng hoá đối với những người sản xuất cũng bị thủ tiêu. Tình trạng vô chính phủ trong nội bộ nền sản xuất xã hội được thay thế bằng một sự tổ chức có kế hoạch và có ý thức. Cuộc đấu tranh cho sự sống còn của cá nhân sẽ chấm dứt. Do đó mà lần đầu tiên, con người tách hẳn – nói theo ý nghĩa nào đó – khỏi giới thú vật, chuyển từ điều kiện sinh tồn của thú vật sang điều kiện sinh tồn thật sự của con người. Những điều kiện sinh hoạt bao quanh con người và từ trước đến nay vẫn thống trị con người thì lúc này sẽ bị chi phối và kiểm soát bởi con người lần đầu tiên làm chủ tự nhiên một cách thật sự và có ý thức, vì con người đã làm chủ đời sống xã hội của chính mình. Những quy luật chi phối hành động xã hội của con người, cho đến nay vẫn đối lập với con người như những quy luật tự nhiên, xa lạ và thống trị thì từ nay được con người vận dụng một cách hoàn toàn tự giác và do đấy, bị con người chi phối. Tồn tại xã hội của con người từ trước đến nay vẫn đối lập với con người như những cái do tự nhiên và lịch sử gán cho con người thì hiện nay đã biến thành hành động tự do của bản thân con người. Những lực lượng khách quan bên ngoài, từ trước đến nay vẫn thống trị lịch sử thì hiện nay sẽ do chính con người kiểm soát. Chỉ từ lúc đó, con người mới bắt đầu tự mình sáng tạo ra lịch sử của chính mình một cách hoàn toàn tự giác; chỉ từ lúc đó, những nguyên nhân xã hội mà con người làm cho phát huy tác dụng, mới đưa lại, với một mức độ lớn và luôn luôn tăng lên mãi, những

Còn về tư liệu sản xuất và sản phẩm bị phá huỷ trong các cuộc khủng hoảng thì Đại hội II của các nhà công nghiệp Đức (họp ở Béc-lin ngày 21 tháng Hai 1878)¹⁴⁹ đã ước tính tổng số tổn thất của *ngành công nghiệp luyện kim*, trong thời kỳ khủng hoảng 1875 – 1878, riêng ở *nước Đức* là đến 455 triệu mác.

kết quả mà con người mong muốn. Đó là bước nhảy của con người từ vương quốc của tất yếu sang vương quốc của tự do.

Để kết luận, chúng ta hãy tóm tắt quá trình trình bày của chúng ta lại như sau:

I. *Xã hội trung cổ*: Sản xuất nhỏ cá thể. Tư liệu sản xuất thích hợp với sự sử dụng cá nhân, vì thế dĩ nhiên là có tính thô sơ, nhỏ nhặt, có tác dụng rất hạn chế. Sản xuất là cho tiêu dùng trực tiếp của chính người sản xuất, hoặc của bọn lãnh chúa phong kiến của họ. Chỉ ở nơi nào, ngoài số tiêu dùng trực tiếp mà còn sản xuất thừa ra thì chỗ thừa ấy mới đem bán, đem trao đổi: sản xuất hàng hoá chỉ mới đang ở trong quá trình phát sinh, nhưng lúc ấy nó đã chứa đựng mầm mống của *tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội*.

II. *Cách mạng tư bản chủ nghĩa*: Sự biến chuyển của công nghiệp trước tiên được thực hiện bằng hiệp tác giản đơn và công trường thủ công. Tập trung những tư liệu sản xuất từ trước đến lúc đó vẫn rải rác, vào trong các xưởng thợ lớn và biến những tư liệu đó từ chỗ là những tư liệu sản xuất của cá nhân thành những tư liệu sản xuất xã hội – sự biến chuyển này nói chung không đụng chạm đến hình thức trao đổi. Những hình thức chiếm hữu cũ vẫn còn phát huy tác dụng. *Nhà tư bản* xuất hiện: với tư cách là kẻ sở hữu tư liệu sản xuất, hắn chiếm lấy sản phẩm và biến những sản phẩm ấy thành hàng hoá. Sản xuất đã trở thành một hành vi xã hội; trao đổi và cùng với trao đổi là sự chiếm hữu, vẫn là những hành vi cá nhân, hành vi của những người riêng biệt: *sản phẩm của lao động xã hội bị nhà tư bản cá thể chiếm hữu*. Đó là mâu thuẫn cơ bản, từ đó nảy sinh ra tất cả những mâu thuẫn trong đó xã hội hiện nay đang vận động, những mâu thuẫn mà đại công nghiệp đang làm cho thấy đặc biệt rõ:

a) Tách người sản xuất khỏi tư liệu sản xuất. Giam hãm người

lao động vào trong chế độ lao động làm thuê suốt đời. *Sự đối lập giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản.*

b) Ý nghĩa ngày càng rõ và tác dụng ngày càng tăng của những quy luật chi phối sản xuất hàng hoá. Cạnh tranh hết sức kịch liệt. *Mâu thuẫn sự tổ chức có tính chất xã hội trong mỗi công xưởng và tình trạng vô chính phủ có tính chất xã hội trong toàn bộ nền sản xuất.*

c) Một mặt – sự cải tiến máy móc, một sự cải tiến mà cạnh tranh đã biến thành một quy luật bắt buộc đối với mọi chủ xưởng, một sự cải tiến có nghĩa là ngày càng không ngừng loại bớt công nhân khỏi công xưởng: *đạo quân công nghiệp dự trữ phát sinh.* Mặt khác – sự mở rộng sản xuất vô hạn, đó cũng là quy luật cạnh tranh bắt buộc đối với mỗi chủ xưởng. Cả hai mặt sự phát triển chưa từng thấy của những lực lượng sản xuất, cung vượt quá cầu, sản xuất thừa, thị trường ứ đọng, những khủng hoảng cứ mười năm lại xảy ra, vòng luẩn quẩn: *ở đây thì thừa tư liệu sản xuất và sản phẩm, ở kia thừa công nhân* không có việc làm và không có tư liệu sinh hoạt. Nhưng hai đòn bẩy ấy của sản xuất và của phúc lợi xã hội không thể kết hợp với nhau được, vì hình thức của sản xuất tư bản chủ nghĩa ngăn cản không cho lực lượng sản xuất hoạt động, không cho sản phẩm lưu thông, trừ phi những đòn bẩy đó trước hết phải biến thành tư bản, điều mà chính ngay sự quá thừa những đòn bẩy ấy lại ngăn cản. Mâu thuẫn ấy phát triển tới chỗ phi lý: *phương thức sản xuất nổi loạn chống lại hình thức trao đổi.* Giai cấp tư sản tỏ ra bất lực trong việc tiếp tục quản lý những lực lượng sản xuất xã hội của nó.

d) Sự thừa nhận một phần nào tính chất xã hội của những lực lượng sản xuất là điều bắt buộc đối với chính ngay những nhà tư bản. *Việc các công ty cổ phần* rồi đến các tờ-rót, và sau cùng đến *nhà nước* chiếm hữu các cơ cấu lớn về sản xuất và

giao thông. Giai cấp tư sản tỏ ra là một giai cấp thừa; mọi chức năng xã hội của nó hiện nay đều do người làm thuê đảm nhiệm.

III. *Cách mạng vô sản*, sự giải quyết các mâu thuẫn: giai cấp vô sản đoạt quyền lực xã hội và nhờ quyền lực ấy, biến những tư liệu sản xuất xã hội đã thoát khỏi tay giai cấp tư sản, thành sở hữu của toàn xã hội. Bằng hành vi ấy, giai cấp vô sản làm cho những tư liệu sản xuất thoát khỏi tính chất là tư bản trước kia của chúng, làm cho tính chất xã hội của tư liệu sản xuất được hoàn toàn tự do phát triển. Như vậy, sự sản xuất xã hội theo một kế hoạch đã định trước trở thành có khả năng thực hiện được. Sự phát triển sản xuất làm cho sự tồn tại của các giai cấp xã hội khác nhau không còn hợp thời nữa. Tình trạng vô chính phủ trong nền sản xuất xã hội càng biến mất đi bao nhiêu thì uy quyền chính trị của nhà nước cũng càng biến mất đi bấy nhiêu. Con người, cuối cùng làm chủ tồn tại xã hội của chính mình thì cũng do đó mà làm chủ tự nhiên, làm chủ cả bản thân mình, trở thành người tự do.

Làm tròn sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại. Nghiên cứu những điều kiện lịch sử và thực chất của sự biến đổi ấy, do đó làm cho giai cấp bị áp bức hiện đang có sứ mệnh hoàn thành sự nghiệp ấy hiểu rõ được những điều kiện và bản chất của sự nghiệp của chính họ, đó là nhiệm vụ của chủ nghĩa xã hội khoa học, biểu hiện lý luận của phong trào vô sản.

C.MÁC VỀ "SỰ KHỐN CÙNG CỦA TRIẾT HỌC"¹⁵⁰

"*Sự khốn cùng của triết học*" của Các Mác ra đời năm 1847, ít lâu sau khi "Những mâu thuẫn kinh tế" của Pru-đông¹⁵¹ xuất hiện dưới đề mục "*Triết học sự khốn cùng*". Điều khiến chúng tôi tái bản cuốn sách này – lần xuất bản thứ nhất của nó đã tiêu thụ hết – là nó chứa đựng những mầm mống của học thuyết được trình bày trong bộ "*Tư bản*" sau hai mươi năm trời lao động. Vì vậy, tác phẩm "*Sự khốn cùng của triết học*" và "*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*" do Mác và Ăng-ghe-nơ công bố vào năm 1848 có thể dùng làm phần mở đầu cho việc nghiên cứu bộ "*Tư bản*" và những tác phẩm của các nhà xã hội chủ nghĩa hiện đại khác, tức của những người – như Lát-xan chẳng hạn – đã rút ra được những tư tưởng của mình trong các tác phẩm trên. Với việc đồng ý cho tái bản tác phẩm của mình trên những trang báo của cơ quan ngôn luận này, Mác đã thể hiện mối thiện cảm của ông đối với chúng tôi.

Cũng cần nói thêm một đôi lời về tính chất gay gắt của bài luận chiến chống Pru-đông này. Một mặt, khi công kích các nhà kinh tế học được thừa nhận chính thức như Đuy-noay-ê, viện sĩ hàn lâm Blăng-ki và toàn bộ bè lũ của tờ "*Journal des Économistes*"¹⁵², Pru-đông đã biết cách mơn trớn lòng tự ái của họ, nhưng trong khi đó ông ta lại trút những lời chửi rủa thô bỉ xuống đầu những người xã hội chủ nghĩa không tưởng và

những người cộng sản được Mác coi trọng như là những bậc tiền bối của chủ nghĩa xã hội hiện đại. Mặt khác, để dọn đường cho chủ nghĩa xã hội phê phán và duy vật đang mong muốn làm cho sự phát triển hiện thực, lịch sử, của sản xuất xã hội trở thành một khái niệm rõ ràng, thì cần phải đoạn tuyệt hẳn với cái khoa kinh tế chính trị duy tâm mà ông Pru-đông là hiện thân cuối cùng của nó, và chính bản thân ông ta cũng không nhận thấy điều đó.

Tuy vậy, sau khi Pru-đông chết, trong một bài đăng trên tờ báo Béc-lin "*Social-Demokrat*"¹⁵³, Mác cũng đã đánh giá đúng những ưu điểm lớn của người chiến sĩ này, thái độ dũng cảm của ông ta sau những ngày tháng Sáu 1848 và tài năng một tác gia chính trị của ông ta.

Do C.Mác viết vào cuối tháng Ba 1880

*Đã đăng trên báo "L'Egalité" số 12,
ngày 7 tháng Tư 1880, loạt thứ hai*

In theo bản thảo, có đối

*chiếu với bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp
In bằng tiếng Nga lần đầu*

C.MÁC

BẢN ĐIỀU TRA CÔNG NHÂN ¹⁵⁴

I

- 1) Bạn làm việc ở ngành công nghiệp nào?
- 2) Xí nghiệp nơi bạn làm việc là của ai: tư bản tư nhân hay cổ phần? Bạn hãy cho biết tên người chủ xí nghiệp tư nhân hoặc giám đốc công ty.
- 3) Bạn hãy cho biết số người làm việc ở đó là bao nhiêu?
- 4) Bạn cho biết có bao nhiêu nam, bao nhiêu nữ và tuổi tác của họ.
- 5) Trẻ em – trai và gái – được tuyển vào làm việc với lứa tuổi thấp nhất là bao nhiêu?
- 6) Bạn cho biết số lượng đốc công và *những nhân viên khác*, tức là những người không phải là công nhân làm thuê thông thường, là bao nhiêu?
- 7) Có thợ học việc làm ở đó không và số lượng là bao nhiêu?
- 8) Ngoài số công nhân vẫn làm việc thường xuyên và đều đặn, có những công nhân khác được tuyển từ bên ngoài theo từng mùa nhất định không?
- 9) Xí nghiệp của ông chủ bạn sản xuất hàng hoá phục vụ hoàn toàn hoặc chủ yếu cho khách hàng địa phương, hay cho thị trường trong nước, hay cho xuất khẩu sang các nước khác?

- 10) Nơi bạn làm việc là vùng nông thôn nay ở thành phố?
- 11) Nếu xí nghiệp nơi bạn làm việc ở vùng nông thôn thì đó là nguồn thu nhập chính của bạn hay chỉ là phụ thêm vào nông nghiệp, hoặc song song với nông nghiệp?
- 12) Công việc sản xuất được tiến hành hoàn toàn hoặc chủ yếu bằng chân tay hay bằng máy móc?
- 13) Bạn hãy kể về sự phân công lao động trong xí nghiệp nơi bạn làm việc.
- 14) Có sử dụng hơi nước làm nguồn động lực không?
- 15) Bạn hãy cho biết số lượng các phòng làm việc của các bộ phận sản xuất khác nhau và mô tả công đoạn của quá trình sản xuất mà bạn tham gia, không những về phương diện kỹ thuật, mà cả về sự căng thẳng thần kinh và bấp thập mà công việc đòi hỏi, cũng như những ảnh hưởng nói chung đến sức khoẻ của công nhân.
- 16) Bạn hãy mô tả điều kiện vệ sinh của chỗ làm việc như: kích thước (khoảng dành cho mỗi người công nhân), thông khí, nhiệt độ, các bức tường có được quét vôi hay không, tình trạng các nhà vệ sinh, tình hình vệ sinh chung, tiếng ồn của máy móc, bụi, độ ẩm ướt v.v..
- 17) Chính phủ hoặc thị chính có giám sát tình trạng vệ sinh ở chỗ làm việc không?
- 18) Ở xí nghiệp bạn làm việc có những yếu tố gì độc hại đặc biệt gây nên những bệnh nghề nghiệp cho công nhân không?
- 19) Phòng làm việc có xếp nhiều máy móc chật chội quá không?
- 20) Các động cơ, các thiết bị truyền lực và các máy móc hoạt động khác có được trang bị đầy đủ các thiết bị an toàn để đề phòng tai nạn cho công nhân không?

21) Bạn hãy kể lại những tai nạn trầm trọng mắt thấy tai nghe đã gây thương tật hoặc tử thương cho công nhân.

22) Nếu bạn làm việc ở hầm mỏ, bạn hãy kể về các biện pháp bảo hiểm mà chủ mỏ đã áp dụng để bảo đảm thông khí cũng như để ngăn ngừa các vụ nổ và các tai nạn nguy hiểm khác.

23) Nếu bạn làm việc ở ngành luyện kim hay hoá chất, ở ngành đường sắt hoặc ở một ngành sản xuất nào khác có những nguy hiểm đặc biệt, thì bạn cho biết các biện pháp bảo hiểm mà chủ kinh doanh đã áp dụng.

24) Chỗ làm việc của bạn dùng ánh sáng gì: hơi đốt, dầu hoả hoặc chất gì khác?

25) Trường hợp xảy ra hoả hoạn, có đủ các phương tiện cứu chữa ở trong và ngoài các phòng làm việc không?

26) Khi tai nạn xảy ra, *trước pháp luật*, chủ xí nghiệp có nghĩa vụ phải bồi thường cho người bị nạn hoặc gia đình họ không?

27) Nếu không phải như vậy thì ông ta có đền bù bằng một hình thức nào đó cho những người bị nạn trong khi góp sức làm giàu cho ông ta không?

28) Ở xí nghiệp nơi bạn làm việc có được chăm sóc về y tế không?

29) Nếu làm việc ở nhà, bạn hãy mô tả chỗ làm việc của bạn; bạn chỉ sử dụng các dụng cụ đơn giản hay cả những máy móc nhỏ; bạn có sử dụng lao động của vợ, con, và của những người phụ việc khác không; người lớn hay trẻ con, nam hay nữ; bạn làm hàng cho các khách tư nhân hay cho một "nhà kinh doanh" nào, bạn liên hệ trực tiếp với người đó hay là qua một người trung gian?

II

1) Bình thường bạn làm việc mấy giờ trong một ngày và mấy ngày trong một tuần?

2) Trong một năm, bạn được nghỉ lễ bao nhiêu ngày?

3) Trong một ngày làm việc thường có những lần giải lao nào?

4) Có quy định những giờ nghỉ nhất định để ăn uống không, hay là ăn uống thất thường?^{1*}

5) Trong giờ ăn vẫn làm việc hay được nghỉ?

6) Nếu có dùng sức hơi nước, bạn cho biết thời gian thực tế mở và đóng máy.

7) Có làm đêm không?

8) Thanh thiếu niên dưới 16 tuổi làm việc mấy giờ một ngày?

9) Thanh thiếu niên có thay ca nhau trong một ngày làm việc không?

10) Chính phủ có ban hành *những đạo luật* điều tiết lao động của trẻ em không? Những văn bản đó có được các nhà kinh doanh thi hành nghiêm chỉnh hay không?

11) Có lớp học dành cho thanh thiếu niên làm việc trong ngành công nghiệp của bạn không? Nếu có thì các em học vào những giờ nào trong ngày? Người ta dạy các em những gì?

12) Nếu ở chỗ bạn làm việc cả ban ngày và ban đêm thì việc thay ca được tổ chức như thế nào? Có phải một kíp công nhân này được thay bằng một kíp công nhân khác không?

^{1*} Long-ghe có bổ sung vào điểm này của bản điều tra mấy chữ như sau: "Ăn uống ở đâu – ở nơi làm việc hay ở bên ngoài?"

13) Những lúc công việc bận rộn, số giờ công nhân phải làm thêm là bao nhiêu so với số giờ làm việc bình thường?

14) Việc lau chùi máy móc do một số công nhân được thuê riêng đảm nhận hay là do những công nhân điều khiển máy đó tự làm trong giờ làm việc bình thường mà không được trả thêm tiền?

15) Có những quy định và những hình phạt gì để bảo đảm cho công nhân đến làm đúng giờ vào đầu ngày làm việc và sau giờ nghỉ ăn trưa?

III

1) Chế độ thuê làm việc do người chủ của bạn quy định thuộc loại nào? Bạn được tuyển vào làm từng ngày, từng tuần hay từng tháng v.v.?

2) Thời hạn quy định để báo trước khi sa thải hay bỏ việc là bao nhiêu?

3) Nếu chủ xưởng vi phạm hợp đồng thì ông ta có bị truy tố không và cụ thể là phải chịu phạt như thế nào?

4) Nếu lỗi là do công nhân thì người đó phải chịu những hình phạt gì?

5) Nếu sử dụng lao động của thợ học việc, thì hợp đồng của họ có những điều kiện gì?

6) Việc làm của bạn có thường xuyên hay không thường xuyên?

7) Ở xí nghiệp bạn làm, công việc được tiến hành chủ yếu vào một mùa nhất định hay ít nhiều được phân bố đều trong cả

năm? Nếu như việc làm của bạn chỉ có vào một mùa nhất định thôi, thì các mùa khác bạn sinh sống bằng cách nào?

8) Bạn hưởng lương theo thời gian lao động hay theo sản phẩm?

9) Nếu hưởng lương theo thời gian lao động thì tiền lương đó được tính theo giờ hay tính chung cho cả ngày lao động?

10) Những giờ làm thêm có được hưởng thêm lương hay không?

11) Nếu bạn hưởng lương *theo sản phẩm*, bạn hãy cho biết lương đó được quy định như thế nào. Trường hợp bạn làm việc trong ngành sản xuất mà ở đó, khối lượng công việc đã làm được tính theo số lượng hoặc trọng lượng (như ở các mỏ than chẳng hạn), bạn hãy cho biết là người chủ, hoặc tay chân của ông ta có tìm cách gian lận để cắt xén một phần tiền lương của bạn hay không?

12) Trường hợp bạn hưởng lương theo sản phẩm thì người ta có lấy chất lượng sản phẩm làm lý do để khấu trừ lương của bạn một cách gian trá không?

13) Dù bạn hưởng lương theo thời gian lao động hay theo sản xuất cũng vậy, sau *thời hạn bao lâu* thì bạn mới nhận được tiền công? Nói theo cách khác, bạn phải chờ đợi bao lâu mới nhận được tiền công về công việc bạn đã làm? Khi nào trả tiền công: sau một tuần, sau một tháng v.v.?

14) Việc trả lương chậm trễ như vậy có buộc bạn thường phải tìm đến nhà cầm đồ để gửi vào đó những đồ dùng thiết yếu và chịu trả lãi suất cao không, hay là bạn phải vay tiền của các chủ cửa hàng bán lẻ để trở thành con nợ và nạn nhân của họ?

15) Tiền công do "người chủ" trực tiếp trả hay là qua tay một người trung gian, một "người thầu khoán" v.v.?

16) Bạn hãy nêu các điều kiện trong hợp đồng làm việc

của bạn nếu như tiền công trả qua tay "các thầu khoán" hoặc những người trung gian khác?

17) Bạn cho biết tiền công của bạn mỗi ngày hoặc mỗi tuần là bao nhiêu?

18) Bạn cho biết tiền công tương ứng của phụ nữ và trẻ em cùng làm việc với bạn trong cùng một phân xưởng là bao nhiêu?

19) Bạn cho biết mức lương công nhật cao nhất và thấp nhất trong tháng gần đây nhất là bao nhiêu?

20) Bạn cho biết mức lương sản phẩm cao nhất và thấp nhất của tháng gần đây nhất là bao nhiêu?

21) Bạn cho biết tiền lương thực tế của bạn trong cùng thời gian nói trên là bao nhiêu? Nếu bạn có gia đình riêng, xin cho biết cả tiền lương của vợ và các con của bạn.

22) Lương được trả bằng tiền mặt hay trong đó có một phần trả bằng một hình thức nào khác?

23) Nếu chủ xưởng cho bạn thuê nhà ở thì trong những điều kiện nào? Ông ta có trừ tiền thuê nhà vào lương của bạn không?

24) Bạn cho biết giá cả một số thứ thiết yếu, như là ^{1*}:

a) tiền thuê nhà và cả các điều kiện cho thuê; số lượng phòng ở và số người ở trong đó; việc sửa chữa và bảo hiểm; việc mua sắm và tu sửa các dụng cụ gia đình; chỗ ngủ; hệ thống lò sưởi, ánh sáng, nước và các thứ khác;

b) các thức ăn uống: bánh mì, thịt, rau (khoai tây và các thứ khác); các sản phẩm từ sữa; trứng, cá, bơ, dầu thực vật, mỡ; đường muối, gia vị; cà phê, chè, nước rế diếp xoăn, bia, rượu, táo, rượu táo, rượu nho v.v.; thuốc lá;

^{1*} Tiếp đó, từ đây đến trước điểm 25 Mác viết bằng tiếng Pháp, sau đó lại tiếp tục viết bằng tiếng Anh.

c) quần áo (của người lớn và trẻ em); giặt là; đồ dùng vệ sinh, nhà tắm, xà phòng v.v.;

d) các khoản chi tiêu khác, như tem thư, vay và nộp tiền ký gửi ở các nhà cầm đồ; các khoản chi phí về học tập cho con cái ở trường, trả tiền học nghề, tiền mua sách báo v.v.; tiền đóng góp cho hội tương tế, cho quỹ bãi công, cho các tổ chức khác nhau và công đoàn v.v.;

e) các khoản chi phí, nếu có, và việc hành nghiệp của bạn;

f) thuế má.

25) Bạn thử lập bản thống kê các khoản thu nhập hàng tuần và cả năm của bạn (và của cả gia đình, nếu bạn có gia đình riêng) và bản thống kê các khoản chi tiêu hàng tuần và cả năm.

26) Theo kinh nghiệm của bản thân, bạn có nhận thấy giá cả những thứ thiết yếu nhất của đời sống (như tiền thuê nhà ở, giá thực phẩm v.v.) tăng nhanh hơn so với mức tăng của tiền lương không?

27) Xin bạn cho biết những biến động của tiền lương trong thời gian mà bạn còn nhớ được.

28) Bạn cho biết về tình trạng sụt lương trong các thời kỳ đình đốn hoặc khủng hoảng.

29) Bạn cho biết về vấn đề tăng lương trong các thời kỳ được gọi là phồn thịnh.

30) Bạn cho biết về những lần sản xuất do bị gián đoạn do thay đổi một hàng và do các cuộc khủng hoảng từng phần hoặc khủng hoảng toàn bộ gây ra.

31) Bạn cho biết những thay đổi về *giá cả các mặt hàng do bạn sản xuất* hoặc các dịch vụ mà bạn tiến hành và so sánh xem lương của bạn *có đồng thời được thay đổi* không hay vẫn giữ ở mức cũ.

32) Trong quá trình làm việc bạn có thấy trường hợp nào sa

thải công nhân do sử dụng máy móc hoặc do các cải tiến khác không?

33) Việc phát triển sản xuất bằng máy móc và tăng năng suất lao động làm cho cường độ và thời gian lao động tăng lên hay giảm đi?

34) Bạn có biết trường hợp nào tăng tiền lương là do cải tiến sản xuất không?

35) Từ xưa tới nay bạn có gặp trường hợp nào mà một công nhân bình thường đến tuổi 50 đã có thể nghỉ việc và sống bằng số tiền do bác ta đã kiếm được với tư cách là công nhân làm thuê?

36) Ở ngành sản xuất của bạn một công nhân có sức khỏe trung bình thì có thể đảm nhận công việc được bao nhiêu năm?

IV

1) Trong ngành của bạn có tổ chức công đoàn không và tổ chức đó hoạt động như thế nào?

2) Trong quá trình làm việc bản thân bạn đã chứng kiến bao nhiêu cuộc bãi công của công nhân ngành bạn?

3) Các cuộc bãi công đó kéo dài bao lâu?

4) Đó là những cuộc bãi công cục bộ hay tổng bãi công?

5) Mục đích của các cuộc bãi công đó là đòi tăng lương hay chống mưu toan giảm lương, vì vấn đề độ dài của ngày lao động hay do những nguyên nhân gì khác?

6) Kết quả của các cuộc bãi công đó ra sao?

7) Công nhân ở ngành bạn có ủng hộ các cuộc bãi công của công nhân các ngành khác không?

8) Bạn hãy cho biết các quy định và những hình phạt đối với

việc vi phạm các quy định đó mà người chủ của bạn đề ra để quản lý công nhân làm thuê của ông ta ^{1*}.

9) Có hiện tượng các chủ xưởng liên kết với nhau để ép buộc công nhân phải chịu giảm lương, kéo dài ngày lao động, để phá vỡ các cuộc bãi công và nói chung là để ép buộc giai cấp công nhân phải theo ý muốn của chúng không?

10) Bạn có thấy những trường hợp nào chính phủ lạm dụng quyền lực nhà nước để bảo vệ quyền lợi của chủ chống lại công nhân không?

11) Có bao giờ thấy chính phủ đó đứng ra bảo vệ quyền lợi của công nhân chống lại các hành vi cưỡng đoạt và những mưu đồ phi pháp của chủ không?

12) Nếu có các đạo luật về công xưởng thì chính phủ có đòi phải thi hành các đạo luật đó bất chấp các quyền lợi của chủ không? Các thanh tra công xưởng – nếu có – có thực hiện nghiêm túc trách nhiệm của họ không?

13) Trong xí nghiệp của bạn hoặc trong ngành của bạn có các hội tương tế khi gặp tai nạn, ốm đau, chết hoặc tạm thời mất khả năng lao động, và khi tuổi già v.v. không?

14) Việc tham gia vào các hội đó là tự nguyện hay bắt buộc? Công nhân có hoàn toàn kiểm soát tiền quỹ của hội đó không?

15) Nếu tiền đóng góp cho các quỹ ấy là bắt buộc và do chủ xưởng nắm thì ông ta có trừ tiền ấy vào lương không? Ông ta có trả lãi cho số tiền đóng góp đó không? Những công nhân thôi việc

1* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "ở xưởng máy của ông ta, nơi mà đương nhiên là ông ta nắm tay quyền lập pháp, tư pháp và hành pháp cao nhất".

hoặc bị sa thải có được nhận lại số tiền đóng góp của mình không?

16) Trong ngành sản xuất của bạn có các xí nghiệp hợp tác của công nhân không? Việc quản lý các xí nghiệp này như thế nào? Có sử dụng công nhân làm thuê ở bên ngoài như các nhà tư bản đã làm không?

17) Trong ngành sản xuất của bạn có xí nghiệp nào mà tiền lương trả cho công nhân một phần với tính cách là tiền công, một phần với tính cách gọi là tham dự lợi nhuận, không? Bạn hãy so sánh thu nhập toàn bộ của công nhân loại này với thu nhập toàn bộ của những công nhân không được hưởng cái gọi là tham dự lợi nhuận. Những công nhân hưởng theo chế độ đó có những nghĩa vụ gì? Họ có được phép tham gia các cuộc bãi công v.v. không hay họ chỉ được phép là tay chân ngoan ngoãn của các ông chủ của họ?

18) Tình trạng chung về thể lực, trí lực và đạo đức của các công nhân nam nữ làm việc trong ngành sản xuất của bạn như thế nào?

*Do C.Mác viết vào nửa đầu tháng Tư 1880
Đã đăng trong tạp chí "La Revue
socialiste" số 4, ngày 20 tháng Tư 1880*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Anh và
tiếng Pháp*

C.MÁC
LỜI NÓI ĐẦU VIẾT CHO BẢN
TIẾNG PHÁP CUỐN SÁCH CỦA
PH.ĂNG-GHEN "SỰ PHÁT TRIỂN CỦA
CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ KHÔNG TƯƠNG
ĐẾN KHOA HỌC"¹⁵⁵

Những trang của cuốn sách nhỏ này trước hết được đăng thành ba bài trên tờ "Revue socialiste"¹⁵⁶, với tính cách là một bản dịch tác phẩm mới nhất của Ăng-ghe-n: "Sự đảo lộn khoa học"¹⁵⁷.

Phri-dích Ăng-ghe-n, một trong những đại biểu xuất sắc nhất của chủ nghĩa xã hội hiện đại, năm 1844 đã nổi tiếng do bài báo của ông: "*Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị*" đăng trước hết trên những tập "Deutsch-Französische Jahrbücher" do Mác và Ru-gơ xuất bản ở Pa-ri. Một số nguyên lý chung của chủ nghĩa xã hội khoa học đã được trình bày trong bài "Lược thảo" đó. Tại Man-se-xtơ, nơi Ăng-ghe-n sống lúc bấy giờ, ông đã viết bằng tiếng Đức cuốn "*Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh*" (1845), một tác phẩm lớn mà Mác đã đánh giá một cách xác đáng trong bộ "*Tư bản*". Trong thời gian cư trú lần thứ nhất ở Anh, cũng như về sau ở Bruy-xen, ông đã cộng tác với tờ "Northern Star", cơ quan ngôn luận chính thức của phong trào xã hội chủ nghĩa, và với tờ "New Moral World", do Rô-bốt Ô-oen sáng lập¹⁵⁸.

Khi cư trú ở Bruy-xen, ông và Mác đã thành lập Hội liên hiệp công nhân cộng sản chủ nghĩa Đức, một tổ chức đã đặt quan hệ với các câu lạc bộ công nhân Phla-măng và Va-lông; hai ông đã cùng với Boóc-xtét xuất bản tờ "*Deutsche-Brüsseler Zeitung*". Theo lời mời của Ủy ban Đức thuộc *Liên đoàn những người chính nghĩa* ở Luân Đôn, một tổ chức do Các-lơ Sáp-pơ thành lập sau khi trốn khỏi nước Pháp vì đã tham gia vào âm mưu của Blăng-ki năm 1839, hai ông trở thành hội viên của Liên đoàn. Sau khi từ bỏ những hình thức thông thường của các hội kín, liên đoàn này đã biến thành *Liên đoàn những người cộng sản*, một liên đoàn quốc tế. Tuy vậy trong hoàn cảnh lúc bấy giờ, liên đoàn vẫn phải bí mật đối với các chính phủ. Năm 1847, trong Đại hội quốc tế của Liên đoàn họp ở Luân Đôn, Mác và Ăng-ghe-nơ được trao nhiệm vụ viết "*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*"; bản tuyên ngôn này đã được công bố không lâu trước Cách mạng tháng Hai và đã được dịch ra hầu hết các thứ tiếng ở châu Âu ^{1*}. Cũng trong năm này, hai ông đã góp phần thành lập *Hội dân chủ Bruy-xen*, một hội quốc tế công khai, trong đó có cả các đại biểu của phái cấp tiến tư sản lẫn các đại biểu của công nhân xã hội chủ nghĩa.

Sau Cách mạng tháng Hai, Ăng-ghe-nơ đã trở thành một trong những biên tập viên của tờ "*Neue Rheinische Zeitung*" do Mác

^{1*} Trong bản in La-phác-gơ có thêm mấy câu như sau: "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" là một trong những văn kiện có giá trị nhất của chủ nghĩa xã hội hiện đại. Ngày nay nó vẫn là một bản trình bày răn rỏi nhất và rõ rệt nhất về sự phát triển của xã hội tư sản và về sự hình thành của giai cấp vô sản là giai cấp có sứ mệnh kết liễu xã hội tư bản chủ nghĩa. Ở đây cũng như trong cuốn sách của Mác "*Sự khôn cùng của triết học*", xuất bản trước đây một năm, lần đầu tiên lý luận về đấu tranh giai cấp được trình bày một cách rõ ràng".

sáng lập năm 1848 ở Khuên và bị đình bản vào tháng Năm 1849, do coup d'État^{1*} ở Phổ. Sau khi tham gia cuộc khởi nghĩa En-bơ-phen-đơ, Ăng-ghen đã tổ chức chiến dịch Ba-đen chống lại quân Phổ (tháng Sáu – tháng Bảy 1849), với tư cách là sĩ quan truyền lệnh của Vi-lích hồi đó là chỉ huy của một tiểu đoàn quân tình nguyện.¹⁵⁹

Ở Luân Đôn, năm 1850, ông lại cộng tác viên của tờ "Neue Rheinische Zeitung. Politisch-Ökonomische Revue", một tờ tạp chí do Mác xuất bản và in ở Hăm-buốc. Trong tạp chí này, Ăng-ghen cho đăng lần đầu tác phẩm "*Chiến tranh nông dân ở Đức*", và mười chín năm qua, tác phẩm này được in thành sách nhỏ ở Lai-pxích và đã được in đến lần thứ ba.

Sau khi phong trào xã hội chủ nghĩa ở Đức hồi phục lại, Ăng-ghen đã góp cho tờ "Volksstaat" và tờ "Vorwärts" những bài quan trọng nhất mà phần lớn đã được in lại thành sách nhỏ, như: "*Về vấn đề xã hội ở Nga*", "*Rượu Phở trong nghị viện Đức*", "*Về vấn đề nhà ở*", "*Phái Ba-cu-nin trong hành động*", v.v..

Năm 1870, sau khi chuyển từ Man-se-xơ về Luân Đôn, Ăng-ghen tham gia Tổng Hội đồng của Quốc tế và được Tổng Hội đồng trao cho nhiệm vụ liên lạc bằng thư từ với Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và I-ta-li-a.

Loạt bài mới nhất mà ông viết cho tờ "Vorwärts", dưới nhan đề châm biếm "*Ông Duy-rinh đảo lộn khoa học*", để đáp lại cái gọi là những lý luận mới của ông Duy-rinh về khoa học nói chung và về chủ nghĩa xã hội nói riêng, đã được tập hợp lại thành sách

1* – cuộc đảo chính

và được những người xã hội chủ nghĩa Đức rất hoan nghênh. Trong cuốn sách, chúng tôi đưa ra những đoạn cơ bản nhất rút từ phần lý luận của tác phẩm nói trên, những đoạn hợp thành cái mà người ta có thể gọi là một cuốn *Sách nhập môn về chủ nghĩa xã hội khoa học*.

*Do C.Mác viết vào khoảng ngày 4-5 tháng
Năm 1880*

*Đã đăng trong cuốn: F.Engels. "Socialisme
utopique et socialisme scientifique". Paris,
1880*

*In theo bản thảo, có đôi
chiều với bản in năm 1880
Nguyên văn là tiếng Pháp*

C.MÁC

***LỜI NÓI ĐẦU VIẾT CHO BẢN CƯƠNG LĨNH CỦA ĐẢNG CÔNG NHÂN PHÁP¹⁶⁰**

Xét thấy rằng giải phóng giai cấp những người sản xuất là giải phóng toàn thể loài người, không phân biệt nam nữ và chủng tộc;

người sản xuất có thể trở thành những người tự do chỉ khi nào họ nắm được tư liệu sản xuất;

tư liệu sản xuất chỉ có thể thuộc về họ dưới hai hình thức:

1) dưới hình thức cá thể là hình thức chưa bao giờ tồn tại dưới dạng một hiện tượng phổ biến và là hình thức ngày càng bị sự tiến bộ của công nghiệp gạt bỏ;

2) dưới hình thức tập thể mà những yếu tố vật chất và tinh thần của nó do chính ngay sự phát triển của xã hội tư bản tạo nên;

xét thấy rằng:

việc chiếm hữu tập thể như vậy chỉ có thể thực hiện được do kết quả hành động cách mạng của giai cấp những người sản xuất, — hay giai cấp vô sản, — được tổ chức thành một chính đảng độc lập;

cần phải cố gắng để đạt được một tổ chức như vậy bằng mọi phương tiện mà giai cấp vô sản có được trong tay, kể cả quyền phổ thông đầu phiếu và như vậy là biến quyền này từ

một công cụ lừa phỉnh như nó xưa nay vẫn thế thành một công cụ để giải phóng,

những người công nhân xã hội chủ nghĩa Pháp, khi coi việc quay trở lại chế độ sở hữu tập thể về toàn bộ tư liệu sản xuất là mục đích cuối cùng của cuộc đấu tranh của mình về mặt kinh tế, đã quyết định việc tham gia bầu cử với cương lĩnh *tối thiểu* sau đây, coi đó là *công cụ để tổ chức và đấu tranh*.

*Do C.Mác viết vào đầu tháng Năm 1880
Đã đăng trên báo "L'Égalité" số 24,
ngày 30 tháng Sáu 1880, loạt thứ hai*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GỬI CUỘC MÍT-TINH TỔ CHỨC Ở GIỜ-NE-VƠ ĐỂ KỶ NIỆM LẦN THỨ NĂM MƯỜI CUỘC CÁCH MẠNG BA LAN 1830¹⁶¹

Các bạn!

Sau khi đất nước bị phân chia lần thứ nhất, những người Ba Lan rời bỏ tổ quốc mình vượt Đại Tây Dương để bảo vệ nền Cộng hoà Mỹ vĩ đại vừa mới thành lập. Cô-xchiu-scô đã cùng kẻ vai sát cánh chiến đấu với Oa-sinh-ton. Năm 1794, khi cuộc cách mạng Pháp đang chật vật chống cự lại các thế lực của khối liên minh thì cuộc khởi nghĩa quang vinh của Ba Lan đã giải nguy cho nó. Ba Lan bị mất độc lập, nhưng cuộc cách mạng Pháp đã được cứu nguy. Những người Ba Lan chiến bại đã gia nhập quân đội "Xan-cuy-lốt"^{1*} và giúp quân đội đó trong sự nghiệp đập tan châu Âu phong kiến. Cuối cùng năm 1830, khi hoàng đế Ni-cô-lai và vua Phổ ^{2*} có ý định thực hiện kế hoạch khôi phục nền quân chủ chính thống bằng cách lại tấn công vào nước Pháp, thì cuộc

^{1*} Những người cách mạng phái cộng hoà trong cuộc cách mạng Pháp năm 1789 mặc quần ống dài (sans-culottes) để đối lập với bọn quý tộc mặc quần soóc (culottes).

^{2*} – Phri-đrich – Vin-hem III

cách mạng Ba Lan mà ngày hôm nay chúng ta kỷ niệm, đã chặn đường của chúng. "Trật tự đã thống trị ở Vác-sa-va".

Tiếng hô "Ba Lan muôn năm!" lúc đấy vang lên khắp Tây Âu không chỉ là sự biểu hiện mối cảm tình và sự khâm phục đối với các chiến sĩ yêu nước đã bị người ta dùng bạo lực bỉ ổi để đàn áp, mà bằng tiếng hô đó, người ta đã hoan nghênh một dân tộc mà tất cả các cuộc khởi nghĩa của nó thật là bất hạnh đối với bản thân nó, nhưng luôn luôn ngăn chặn được cuộc tiến quân của bọn phản cách mạng, một dân tộc mà những người con ưu tú của nó không bao giờ ngừng chống lại kẻ thù bằng vũ trang, ở đâu họ cũng đấu tranh dưới ngọn cờ cách mạng nhân dân. Mặt khác, việc phân chia Ba Lan đã củng cố Liên minh thần thánh là liên minh phục vụ cho mục đích nguy hại quyền bá chủ của Nga hoàng đối với tất cả các chính phủ châu Âu. Như vậy là tiếng hô "Ba Lan muôn năm!" tự nó đã có nghĩa là hãy thủ tiêu Liên minh thần thánh, hãy thủ tiêu chế độ chuyên chế quân sự của Nga, Phổ và Áo, hãy thủ tiêu sự thống trị kiểu Mông Cổ đối với xã hội hiện đại!

Từ năm 1830, khi ở Pháp và ở Anh giai cấp tư sản ít nhiều đã nắm được chính quyền trong tay mình, thì phong trào vô sản cũng bắt đầu làm cho người ta biết đến nó. Ngay từ năm 1840 các giai cấp có của ở Anh đã buộc phải dùng đến lực lượng vũ trang để chống lại phái Hiến chương, một tổ chức chiến đấu đầu tiên của giai cấp công nhân. Đồng thời với việc này ở một góc tận cùng của nước Ba Lan độc lập, ở Cra-cốp, năm 1846 đã nổ ra cuộc cách mạng chính trị đầu tiên là cuộc cách mạng đưa ra những yêu sách xã hội chủ nghĩa¹⁶². Từ lúc đó nước Ba Lan mất mọi sự cảm tình giả dối của châu Âu có của.

Năm 1847 đại hội quốc tế đầu tiên của giai cấp vô sản¹⁶³ đã nhóm họp bí mật ở Luân Đôn, theo quyết định của đại hội

này "*Tuyên ngôn của Đảng cộng sản*" sẽ được công bố và kết thúc bằng khẩu hiệu cách mạng mới: "Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!". Ba Lan cũng có đại biểu của mình tại đại hội này, và tại một cuộc mít-tinh công khai ở Bruy-xen, Lê-lê-ven nổi tiếng và những người tư tưởng với ông đã nhất trí với các nghị quyết của đại hội.

Năm 1848 và 1849 các đạo quân cách mạng Đức, Ru-ma-ni, Hung-ga-ri, I-ta-li-a đều có rất đông người Ba Lan, họ dù là chiến sĩ thường, hay là chỉ huy đều tỏ ra là xuất sắc. Mặc dù những khát vọng xã hội chủ nghĩa của thời đó bị chìm trong biển máu của những ngày tháng Sáu, song cuộc cách mạng 1848 – không nên quên điều này – đã thổi bùng ngọn lửa của mình hầu khắp châu Âu và trong một thời gian nhất định đã biến châu Âu thành một cộng đồng duy nhất và như vậy là nó đã chuẩn bị cơ sở cho Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863 gây nên một sự chống đối đồng loạt của công nhân Anh và Pháp, chống lại những hành động tội ác quốc tế của các chính phủ họ; nó là điểm xuất phát của Quốc tế được thành lập với sự tham gia của những người Ba Lan bị trục xuất. Cuối cùng trong số những người Ba Lan bị trục xuất ấy, Công xã Pa-ri đã tìm được những người bảo vệ trung thành của mình và sau khi công xã bị thất bại, chỉ cần là người Ba Lan thôi cũng đủ để bị xử bắn theo lệnh của các toà án quân sự ở Véc-xây.

Vậy là ở ngoài biên giới của tổ quốc mình, những người Ba Lan đã đóng một vai trò to lớn trong cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp vô sản – họ chủ yếu là những chiến sĩ quốc tế của giai cấp vô sản.

Ngày nay, khi cuộc đấu tranh đó đang phát triển trong bản thân nhân dân Ba Lan, mong rằng nó được sự ủng hộ của tuyên truyền và báo chí cách mạng, mong rằng nó thống nhất với những nguyện vọng của những người anh em chúng ta ở Nga;

điều đó sẽ có thừa lý do để chúng ta lại hô vang khẩu hiệu cũ: "Ba Lan muôn năm!"

Gửi lời chào anh em!

Luân Đôn, ngày 27 tháng Mười một 1880

Ký tên:

**CÁC MÁC, PHRI-ĐRÍCH ĂNG-GHEN,
PÔN LA-PHÁC-GƠ, PH.LE-XNƠ.**

những thành viên của Tổng Hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế.

Đã in trong cuốn "Sprawozdanie z międzynarodowego zebrania zwołanego w 50-letnia rocznice listopadowego powstania". Genewa, 1881

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Ba Lan*

C.MÁC THƯ GỬI V.I.DA-XU-LÍCH¹⁶⁴

Luân Đôn, ngày 8 tháng Ba 1881
41, công viên Mai-len-đơ, Noóc-đơ-Oét

Bà thân mến!

Bệnh thần kinh tái phát theo chu kỳ, từ mười năm nay đã cản trở tôi không thể sớm trở thành bức thư của bà đề ngày 16 tháng Hai. Tiếc rằng tôi không thể gửi cho bà câu trả lời ngắn gọn thích hợp để công bố đối với câu hỏi mà bà có nhã ý muốn hỏi tôi. Mấy tháng trước đây tôi có hứa với Ủy ban Pê-téc-bua¹⁶⁵ sẽ viết một tác phẩm về đề tài đó. Song tôi hy vọng rằng vài dòng cũng đủ để bà không còn nghi ngờ gì đối với việc hiểu nhầm về cái gọi là lý thuyết của tôi.

Khi phân tích nguồn gốc của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tôi có nói:

"Như vậy cơ sở của hệ thống tư bản chủ nghĩa là việc tách hoàn toàn người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất... cơ sở của toàn bộ quá trình này là *sự tước đoạt những người làm ruộng*. Hiện thời việc tước đoạt đó mới chỉ được thực hiện một cách triệt để ở Anh... Nhưng *tất cả các nước khác của Tây Âu* đều đang đi theo con đường đó" ("Tư bản", bản tiếng Pháp, tr.315)¹⁶⁶.

Do đó "tính tất yếu lịch sử" của quá trình này được hạn chế

một cách rõ rệt ở các nước Tây Âu. Những nguyên nhân quy định sự hạn chế đó đã được nêu lên ở đoạn sau đây của chương XXXII:

"Chế độ tư hữu dựa trên lao động của bản thân... bị thay thế bởi chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, dựa trên lao động làm thuê" (như trên, tr.341)¹⁶⁷.

Như vậy trong quá trình đang hoàn thành này ở phương Tây, chúng ta nói đến việc *biến một hình thức tư hữu này thành một hình thức tư hữu khác*. Còn ở nông dân Nga thì ngược lại có lẽ phải *biến chế độ sở hữu chung của họ thành chế độ tư hữu*.

Do đó sự phân tích trình bày trong bộ "Tư bản" không nêu lên những luận cứ tán thành hoặc là phủ nhận sức sống của công xã Nga. Nhưng những tìm tòi riêng mà tôi đã thực hiện trên cơ sở những tài liệu do tôi kiếm được từ các nguồn tư liệu gốc đã làm cho tôi tin rằng công xã này là điểm tựa của sự phục hưng xã hội của nước Nga; song để cho nó có thể hoạt động được với tính cách như vậy trước hết cần phải thủ tiêu những ảnh hưởng tai hại mà nó phải chịu từ mọi phía và sau đó, phải đảm bảo cho nó những điều kiện bình thường để phát triển tự do.

Bà thân mến, tôi rất hân hạnh được trung thành với Bà.

C.MÁC

*Do C.Mác viết ngày 8 tháng Ba 1881
Công bố lần đầu tiên trong "Văn khế
của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n", q.I. 1924*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

GỬI CHỦ TỊCH CUỘC MÍT-TINH CỦA NHỮNG NGƯỜI XLA-VƠ TỔ CHỨC NGÀY 21 THÁNG BA 1881 Ở LUÂN ĐÔN ĐỂ KỶ NIỆM CÔNG XÃ PA-RI

Bạn thân mến!

Chúng tôi rất lấy làm tiếc buộc phải báo cho bạn biết là chúng tôi không thể đến tham dự cuộc mít-tinh của các bạn được¹⁶⁸.

Khi Công xã Pa-ri bị thất bại sau cuộc tàn sát dã man do bọn bảo vệ "trật tự" tổ chức, những kẻ chiến thắng không thể nào dự kiến được rằng chưa đầy mười năm sau ở Pê-téc-bua xa xôi sẽ xảy ra một sự kiện¹⁶⁹ mà cuối cùng tất phải dẫn đến việc thành lập Công xã Nga, dù có thể là sau một cuộc đấu tranh lâu dài và khốc liệt.

Chúng cũng không hề nghĩ rằng vua Phổ^{1*}, bằng cuộc bao vây Pa-ri của mình, đã buộc giai cấp tư sản cầm quyền phải vũ trang cho nhân dân và như vậy đã chuẩn bị cho việc thành lập Công xã, rằng chính vị vua đó mười năm sau đã bị những người xã hội chủ nghĩa bao vây trong thủ đô của mình và chỉ có thể

1* – Vin-hem I

giữ nổi ngai vàng bằng cách tuyên bố lệnh giới nghiêm ở Béc-lin, thủ đô của ông ta¹⁷⁰.

Mặt khác, các chính phủ ở đại lục, tức những kẻ, bằng những cuộc truy nã của họ sau khi Công xã bị thất bại, đã buộc Hội liên hiệp lao động quốc tế phải từ bỏ cái tổ chức hình thức bề ngoài của mình và cho rằng họ có thể tiêu diệt được phong trào công nhân quốc tế vĩ đại bằng những sắc lệnh và những đạo luật đặc biệt, – các chính phủ này không thể nào dự kiến được rằng mười năm sau, phong trào công nhân quốc tế đó sẽ mạnh mẽ hơn bao giờ hết và lời cuốn giai cấp công nhân không những ở châu Âu mà cả ở châu Mỹ nữa, và cuộc đấu tranh chung vì quyền lợi chung chống kẻ thù chung sẽ đoàn kết công nhân trong một Quốc tế mới và rộng rãi hơn, xuất hiện một cách tự phát, ngày càng vượt quá tất cả các hình thức tổ chức bề ngoài.

Vậy là Công xã mà các cường quốc của thế giới cũ coi là đã xoá khỏi mặt đất, vẫn sống! Nó trở nên mạnh hơn bao giờ hết và chúng tôi có thể cùng với các bạn hô to: Công xã muôn năm!

*Do C.Mác và Ph.Ăng-ghen viết ngày 21
tháng Ba 1881
Công bố lần đầu tiên trên báo "Sự thật"
số 308, ngày 7 tháng Mười một 1933*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Anh*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

THƯ GỬI TỔNG BIÊN TẬP BÁO

"DAILY NEWS"

Thưa ngài!

Trong một bài báo lấy nhan đề "Việc khủng bố tờ báo "Freiheit"", tờ "Daily News" ngày hôm nay có xác nhận rằng trong số báo mà tờ báo đó "đăng một bài nói về cái chết của hoàng đế Nga^{1*}, cũng có chứa đựng một vài lời ám chỉ thủ phạm gây ra vụ bí mật ở dinh thị trưởng Luân Đôn". Vì lời khẳng định đó có thể làm cho người ta giải thích hoàn toàn mâu thuẫn với nội dung của bài báo nói trên mặc dù bài báo đó hoàn toàn không có liên quan gì đến bài báo nói về vụ Pê-téc-bua cả, và vì hiện thời ngài Mô-xtơ, tổng biên tập của tờ báo đó, không thể đứng ra tự biện hộ cho mình trên báo chí được, cho nên chúng tôi đề nghị ngài cho đăng bản dịch theo đúng từng chữ dưới đây về tất cả những gì mà số báo "Freiheit" nói trên đã nói về "vụ bí mật ở dinh thị trưởng Luân Đôn".

"Freiheit", ngày 19 tháng Ba 1881:

"Vào tối hôm thứ tư, một bàn tay "nào đó" đã đặt một gói thuốc nổ nặng chừng

1* – A-lếch-xan-đrơ II

15 pao trước cửa dinh thị trưởng Luân Đôn. Một đầu đã bị châm lửa, "bất ngờ" một viên cảnh sát nhận thấy và anh ta đã có đủ can đảm để dập tắt nó. Chúng tôi không biết người ta định gây ra vụ nổ đó để nhằm mục đích gì. Dầu sao thì cảnh sát quốc tế có lẽ cũng sẽ biết cách lợi dụng vấn đề đó như thế nào. Ngay buổi tối hôm sau, tại nghị viện, người ta đã chất vấn chính phủ rằng họ định tiến hành những biện pháp gì để chống lại bọn xã hội chủ nghĩa của tất cả các nước châu Âu đang nung nấu ở Luân Đôn. Nhưng ông bộ trưởng nội vụ lại thấy không cần phải làm gì cả và chỉ nhún vai mà thôi. Đó là tất cả những gì mà cảnh sát quốc tế được người ta thưởng công cho những cố gắng của họ".

*Do C.Mác và Ph.Ăng-ghen viết ngày 31
tháng Ba 1881
Đã đăng trên tờ "The Daily News", ngày 1
tháng Tư 1881*

*In theo bản thảo, có đôi
chiều với bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

TIỀN CÔNG CÔNG BẰNG CHO MỘT NGÀY LAO ĐỘNG CÔNG BẰNG¹⁷¹

Câu đó đã trở thành khẩu hiệu của phong trào công nhân Anh trong năm mươi năm gần đây. Nó đã có những cống hiến tốt trong thời kỳ những công liên phát triển sau khi các đạo luật bãi bỏ về việc cấm lập hội¹⁷² năm 1824 bị thủ tiêu; nó cũng đã có những cống hiến lớn hơn trong thời kỳ vinh quang của phong trào Hiến chương, khi công nhân Anh dẫn đầu giai cấp công nhân châu Âu. Nhưng thời gian trôi qua, và nhiều việc tốt, đã từng là điều đáng mong muốn và cần thiết cách đây năm mươi năm hoặc thậm chí chỉ ba mươi năm, ngày nay đã trở thành lỗi thời và có lẽ hoàn toàn không thích hợp nữa. Cái khẩu hiệu cũ, nổi tiếng một thời kia, có thuộc vào loại các việc đó chăng?

Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng? Nhưng tiền công công bằng là thế nào, và ngày lao động công bằng là thế nào? Tiền công và ngày lao động đó được quy định như thế nào bằng các quy luật, theo đó xã hội hiện đại tồn tại và phát triển? Để trả lời câu hỏi này, chúng ta không thể áp dụng các học thuyết về luân lý, pháp luật, hay sự công bằng, hoặc áp dụng bất cứ thứ tình cảm nào về nhân đạo, công bằng và ngay cả lòng nhân từ nữa. Những điều công bằng về mặt luân lý, thậm chí công bằng cả về mặt pháp luật, có thể còn xa mới công bằng về mặt xã hội. Sự công bằng và không công bằng về mặt xã hội thì

chỉ do một bộ môn khoa học đánh giá được, đó là khoa học nghiên cứu những sự thật vật chất của sản xuất và trao đổi – khoa kinh tế chính trị.

Vậy, khoa kinh tế chính trị gọi tiền công công bằng và ngày lao động công bằng là cái gì? Chẳng qua chỉ là mức tiền công, độ dài và cường độ của một ngày lao động mà sự cạnh tranh giữa chủ và thợ trên thị trường tự do quy định. Và một khi đã được quy định như vậy rồi thì nội dung của tiền công và ngày lao động đó như thế nào?

Trong những điều kiện bình thường, tiền công công bằng là số tiền cần thiết cho người công nhân có được những tư liệu sinh hoạt cần thiết, tùy theo mức sống ở địa vị của anh ta và mức sống của nước anh ta để anh ta duy trì được khả năng làm việc của mình và sinh con đẻ cái. Tùy theo những sự biến động của doanh nghiệp, mức tiền công thực tế có thể khi cao, khi thấp hơn mức đó; nhưng trong những điều kiện bình thường, mức này phải là mức trung bình của mọi sự biến động.

Ngày lao động công bằng là độ dài của ngày lao động và cường độ lao động thực tế tiêu phí toàn bộ sức lao động một ngày của người công nhân mà không làm tổn hại đến năng lực của anh ta làm cùng một khối lượng lao động như vậy ngày hôm sau và những ngày tiếp theo.

Do vậy có thể trình bày sự trao đổi đó như sau: công nhân nhượng cho nhà tư bản toàn bộ sức lao động một ngày của mình; nghĩa là anh ta có thể bỏ sức lao động ra tới mức tối đa mà không làm cho sự trao đổi đó ngừng tái diễn liên tục. Ngược lại, anh ta nhận được những tư liệu sinh hoạt cần thiết, vừa đủ – tức là không nhiều hơn – để có thể hàng ngày vẫn duy trì cho sự trao đổi đó được tái diễn liên tục. Công nhân bỏ ra nhiều, nhà tư bản chỉ ra ít, điều đó là do tính chất của sự trao đổi đó quyết định. Đó là một loại công bằng hết sức đặc biệt.

Nhưng chúng ta hãy xem xét vấn đề sâu hơn một chút. Vì theo các nhà kinh tế chính trị học thì tiền công và ngày lao động là do sự cạnh tranh quy định, nên sự công bằng hình như đòi hỏi cả hai bên ngay từ đầu đã phải được đặt vào những điều kiện như nhau. Nhưng sự thật không phải như vậy. Nếu nhà tư bản không đồng ý với công nhân, thì y có điều kiện để chờ đợi và sống bằng tư bản của y. Người công nhân không thể làm như thế được. Anh ta chỉ dựa vào tiền công để sống, và do đó buộc phải nhận việc làm với những địa điểm, thời gian và điều kiện nào mà anh ta có thể có được. Người công nhân ngay từ đầu đã ở vào những điều kiện bất lợi trong cuộc đấu tranh. Cái dối đặt anh ta vào một hoàn cảnh hết sức bất lợi. Thế mà, theo khoa kinh tế chính trị của giai cấp các nhà tư bản, đó là đỉnh cao của sự công bằng.

Nhưng đó mới chỉ là một việc không đáng kể. Việc dùng sức máy và những máy móc vào các ngành mới, việc phát triển và cải tiến máy móc trong các ngành đã bị máy móc chi phối, loại trừ ngày càng nhiều "cánh tay"^{1*} ra khỏi lao động với một tốc độ nhanh hơn nhiều so với tốc độ những "cánh tay" bị thay thế có thể được thu hút vào làm ở các công xưởng trong nước. Những "cánh tay" bị thay thế này hợp thành một đạo quân công nghiệp hậu bị thật sự để tư bản sử dụng. Nếu công việc kinh doanh không chạy, họ có thể chết đói, đi ăn mày, ăn trộm, hay đến nhà cứu tế; nếu công việc kinh doanh khá, họ đã có sẵn để mở rộng sản xuất; và cho đến khi người đàn ông, người phụ nữ hay đứa trẻ em cuối cùng của đạo quân hậu bị đó tìm được việc làm – việc này chỉ xảy ra trong thời kỳ sản xuất thừa một cách điên cuồng – cho đến lúc đó, sự cạnh tranh của đạo quân hậu bị này

1* Trong nguyên bản tác giả viết là "hands" (có nghĩa là "nhân công", "công nhân").

vẫn làm hạ mức tiền công, và chỉ riêng sự tồn tại của nó cũng làm tăng thêm sức mạnh cho tư bản đấu tranh chống lao động. Trong cuộc chạy đua với tư bản, lao động không những ở vào thế bất lợi, mà lại còn phải kéo lê một gánh nặng ở chân nữa. Thế mà khoa kinh tế chính trị của các nhà tư bản cho là công bằng đấy.

Nhưng chúng ta hãy nghiên cứu xem tư bản lấy nguồn vốn nào để trả những món tiền công rất là công bằng đó? Tất nhiên là rút từ tư bản ra. Những tư bản không tạo ra giá trị. Ngoài đất đai ra, lao động là nguồn duy nhất tạo ra của cải; bản thân tư bản chẳng qua chỉ là sản phẩm của lao động tích lũy lại. Vì vậy tiền công lao động là do lao động trả, và công nhân được trả công từ sản phẩm của bản thân mình. Theo lẽ công bằng chung mà chúng ta thường nói, tiền công của công nhân phải tương ứng với sản phẩm lao động của anh ta. Nhưng khoa kinh tế chính trị lại cho là không công bằng. Trái lại, sản phẩm lao động của người công nhân rơi vào tay nhà tư bản, và từ sản phẩm đó người công nhân chỉ được hưởng một phần vừa đủ cho những nhu cầu sinh hoạt đơn thuần. Và như vậy, kết quả cuộc chạy đua "công bằng" khác thường đó là sản phẩm lao động của những người thật sự lao động được tích lũy một cách không tránh khỏi vào tay những người không lao động, và trong tay những người này, sản phẩm đó trở thành công cụ hết sức mạnh mẽ để nô dịch chính ngay những người sản xuất ra sản phẩm đó.

Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng! Chúng ta cũng có thể nói nhiều về ngày lao động công bằng, sự công bằng này cũng hoàn toàn giống sự công bằng của tiền công. Nhưng chúng ta phải để đến dịp khác. Theo những điều đã nói trên đây, hoàn toàn rõ ràng là khẩu hiệu cũ đã hết thời, và ngày nay khó mà đứng vững được. Sự công bằng của khoa kinh tế chính

trị, nếu nó thật sự định ra những quy luật chi phối xã hội hiện nay, sự công bằng đó hoàn toàn thuộc về một phía, phía của tư bản. Như vậy, chúng ta hãy chôn vùi mãi mãi cái khẩu hiệu cũ đi và thay bằng một khẩu hiệu khác:

NGƯỜI CHỦ CÁC TƯ LIỆU LAO ĐỘNG – NGUYỄN LIỆU,
NHÀ MÁY, MÁY MÓC – PHẢI LÀ BẢN THÂN NHÂN DÂN
LAO ĐỘNG!

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 1-2 tháng
Năm 1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 1, ngày 7
tháng Năm 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ

Trong bài báo trước, chúng ta đã nghiên cứu cái khẩu hiệu lừng danh một thời là "Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng", và đi tới kết luận là: trong những điều kiện xã hội hiện nay, tiền công công bằng nhất tất nhiên tương đương với việc phân phối không công bằng nhất các sản phẩm lao động của công nhân vì phần lớn những sản phẩm đó lại chạy vào túi nhà tư bản, còn công nhân thì chỉ được hưởng phần vừa đủ để anh ta duy trì được khả năng làm việc của mình và sinh con đẻ cái.

Đó là một quy luật của khoa kinh tế chính trị, hay nói một cách khác, một quy luật của tổ chức kinh tế hiện nay của xã hội; nó mạnh hơn tất cả các luật lệ đã thành văn và tục lệ của nước Anh gộp lại, kể cả Tòa đại pháp¹⁷³. Chẳng nào xã hội còn bị chia thành hai giai cấp đối địch – một bên là những nhà tư bản, những kẻ độc quyền chiếm hữu toàn bộ tư liệu sản xuất, đất đai, nguyên liệu, máy móc; một bên là công nhân, nhân dân lao động, những người bị tước mất mọi quyền sở hữu về tư liệu sản xuất, và không chiếm hữu gì hết ngoài sức lao động của mình; chẳng nào tổ chức xã hội này còn tồn tại, thì quy luật tiền công vẫn còn hết sức mạnh mẽ, và mỗi ngày lại rèn thêm những xiềng xích để biến công nhân thành kẻ nô lệ cho sản phẩm của mình, sản phẩm mà nhà tư bản độc quyền chiếm hữu.

Các Công liên của đất nước này đã đấu tranh gần sáu mươi năm nay chống quy luật này. Kết quả thế nào? Các Công liên có

giải phóng được giai cấp công nhân khỏi ách nô lệ mà tư bản – sản phẩm của chính bàn tay giai cấp công nhân làm ra – giam hãm không? Có làm cho một bộ phận nào của giai cấp công nhân thoát khỏi tình trạng những kẻ nô lệ làm thuê, để trở thành những người sở hữu tư liệu sản xuất của mình, sở hữu nguyên liệu, dụng cụ, máy móc cần thiết trong ngành nghề của mình, và do đó trở thành những người sở hữu sản phẩm lao động của mình không? Mọi người đều biết là không những các Công liên đã không làm như vậy, mà cũng chưa bao giờ thử làm như vậy.

Chúng tôi không hề có ý nghĩ cho rằng các Công liên là vô ích, vì đã không làm việc đó. Trái lại, các Công liên ở Anh, cũng như ở bất cứ một nước công nghiệp nào khác, là cần thiết cho giai cấp công nhân trong cuộc đấu tranh của họ chống tư bản. Mức tiền công trung bình thì bằng tổng số những vật phẩm cần thiết đủ để duy trì dòng giống công nhân trong một nước tùy theo mức sống thông thường tại nước đó. Mức sống này có thể rất khác nhau đối với các tầng lớp công nhân khác nhau. Công lao to lớn của các Công liên trong cuộc đấu tranh để duy trì mức lương và giảm giờ làm, là luôn luôn cố gắng duy trì và nâng cao mức sống. Ở khu Cực Đông Luân Đôn, có nhiều ngành mà công việc cũng không kém lành nghề và cũng nặng nhọc như công việc của những người thợ nề và phụ thợ nề chút nào, thế mà họ chỉ kiếm được không đầy một nửa số lương của những người này. Tạo sao vậy? Chỉ vì nhóm này có một tổ chức mạnh mẽ nên duy trì được mức sống tương đối cao và lấy đó làm thước đo để tính tiền công của họ; còn nhóm kia thì không có tổ chức và không có lực lượng nên không những phải chịu những sự cắt xén không tránh được, mà cả những sự cắt xén độc đoán của bọn chủ, họ cũng phải cắn răng mà chịu: mức sống của họ dần dần sụt xuống, họ học được cách sống với tiền công ngày

càng thấp, và tiền công của họ tất nhiên giảm xuống tới mức mà chính họ đã công nhận là tạm đủ.

Như vậy, quy luật tiền công không phải là một quy luật cứng nhắc mãi mãi. Không phải nó không thể co giãn được trong những giới hạn nhất định. Bất cứ lúc nào (trừ những thời kỳ đình trệ lớn), với bất cứ nghề nào, cũng có một phạm vi nhất định trong đó mức tiền công có thể thay đổi do kết quả đấu tranh giữa hai bên đương sự. Tiền công, trong bất cứ trường hợp nào, cũng do một sự mặc cả quy định, mà trong sự mặc cả, ai chống đỡ lâu hơn và tốt hơn thì có hy vọng được hưởng phần nhiều hơn. Nếu người công nhân riêng lẻ muốn tự giải quyết việc mặc cả với nhà tư bản thì anh ta sẽ bị đánh bại một cách dễ dàng và phải hàng phục không điều kiện; nhưng nếu toàn bộ công nhân cùng một ngành nghề hợp thành một tổ chức mạnh mẽ, cùng nhau gom góp được một số vốn để có thể đương đầu được với bọn chủ khi cần thiết, nhờ đó mà có thể trở thành một lực lượng để thương lượng với bọn chủ, thì lúc đó, và chỉ lúc đó thôi, họ mới có triển vọng nhận được dù chỉ là những đồng xu ít ỏi mà theo cơ cấu kinh tế của xã hội hiện nay, ta có thể gọi đó là tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng.

Quy luật tiền công không bị những cuộc đấu tranh của các Công liên phá vỡ. Trái lại, nó lại được những cuộc đấu tranh phát huy tác dụng. Không có những biện pháp phản kháng của các Công liên thì công nhân không được hưởng ngay cả cái phần chính đáng của mình theo các quy tắc của chế độ lao động làm thuê. Nhà tư bản chỉ vì sợ Công liên, mới buộc phải trả giá sức lao động của công nhân theo giá thị trường chung. Bạn muốn có những dẫn chứng ư? Hãy nhìn vào tiền công trả cho các đoàn viên các Công liên lớn, và tiền công trả cho vô số những nghề nhỏ trong cái ao tù khổ ải là khu Cực Đông Luân Đôn.

Như vậy, các Công liên không công kích chế độ làm thuê. Nhưng không phải do tiền công cao hay thấp mà địa vị kinh tế

của giai cấp công nhân sụt xuống: điều này là do chỗ đáng lẽ nhận được toàn bộ sản phẩm lao động do lao động của mình tạo ra, thì giai cấp công nhân lại đành phải bằng lòng nhận một phần sản phẩm của bản thân mình, gọi là tiền công. Nhà tư bản bỏ túi toàn bộ sản phẩm (y trả công cho công nhân bằng một phần trong số sản phẩm này) vì y là người chiếm hữu tư liệu lao động. Và do đó, giai cấp công nhân vẫn chưa được giải phóng thật sự, khi nào giai cấp này chưa trở thành người chiếm hữu toàn bộ tư liệu lao động – như ruộng đất, nguyên liệu, máy móc, v.v. – và do đó trở thành người chiếm hữu TOÀN BỘ SẢN PHẨM LAO ĐỘNG CỦA MÌNH.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 15-16 tháng
Năm 1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 3, ngày 21
tháng Năm 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN CÁC CÔNG LIÊN

I

Trong số báo trước, chúng ta đã nghiên cứu hoạt động của các Công liên trong chừng mực các Công liên đó vận dụng quy luật kinh tế của tiền công như thế nào trong cuộc đấu tranh chống lại bọn chủ. Chúng ta trở lại vấn đề này, vì điều hết sức quan trọng là toàn thể giai cấp công nhân phải hiểu nó đến nơi đến chốn.

Chúng tôi cho rằng không có một người công nhân Anh nào thời nay lại cần được giải thích mới hiểu nổi rằng lợi ích của cá nhân nhà tư bản, cũng như của toàn thể giai cấp các nhà tư bản, là giảm được tiền công càng nhiều càng tốt. Sản phẩm lao động, sau khi trừ mọi chi phí, được phân chia, như Đa-vít Rí-các-đô đã chứng minh một cách không thể bác bỏ được, thành hai phần: một phần là tiền công của công nhân, phần kia là lợi nhuận của nhà tư bản. Sản phẩm ròng này của lao động, trong bất cứ trường hợp cá biệt nào, cũng đều là một đại lượng nhất định, cho nên rõ ràng là cái phần gọi là lợi nhuận không tăng lên được nếu cái phần gọi là tiền công không giảm đi. Phủ nhận lợi ích của nhà tư bản là giảm tiền công, thì cũng như khẳng định rằng nhà tư bản không có lợi gì khi tăng được lợi nhuận của y lên.

Chúng ta biết rất rõ là có những biện pháp khác để tạm thời nâng cao lợi nhuận, nhưng những biện pháp đó không thay đổi

được quy luật chung, cho nên ở đây, chúng ta không cần bận tâm đến.

Vậy các nhà tư bản làm cách nào để có thể hạ thấp được tiền công, khi mức tiền công là do một quy luật kinh tế xã hội rõ ràng và dứt khoát chi phối? Quy luật kinh tế về tiền công sờ sờ ra đấy, và không thể bác bỏ được. Song như chúng ta đã biết, quy luật đó co dãn, và nó co dãn theo hai cách. Mức tiền công có thể hạ thấp trong một ngành riêng biệt, hoặc là trực tiếp, bằng cách làm cho công nhân trong ngành đó quen dần với mức sống thấp, hoặc là gián tiếp, bằng cách tăng số giờ lao động hàng ngày (hay tăng cường độ lao động trong cùng một số giờ lao động) mà không tăng tiền công.

Và tính háms lợi của mỗi nhà tư bản muốn tăng lợi nhuận bằng cách hạ thấp tiền công của công nhân của họ, lại được kích thích thêm bởi sự cạnh tranh lẫn nhau giữa các nhà tư bản cùng ngành. Mỗi người trong bọn họ đều muốn tìm cách bán hàng rẻ để hạ các đối thủ của mình, và nếu y không chịu hy sinh lợi nhuận thì y chỉ còn cách là phải ra sức hạ thấp tiền công xuống. Do đó áp lực đối với mức tiền công, — áp lực mà lợi ích thiết thân của từng nhà tư bản gây ra, — tăng lên gấp mười lần do có sự cạnh tranh giữa họ với nhau. Điều mà trước đây là vấn đề lợi nhuận nhiều hay ít, thì nay trở thành một vấn đề cần thiết.

Để đối phó với áp lực thường xuyên, liên tục này, công nhân không có tổ chức sẽ không có cách nào chống đỡ có hiệu quả được. Do đó, trong những ngành không có tổ chức của công nhân, tiền công có khuynh hướng không ngừng sụt xuống và giờ lao động có khuynh hướng không ngừng tăng lên. Quá trình này diễn ra từ từ nhưng chắc chắn. Những thời kỳ hưng thịnh đôi lúc có thể làm cho quá trình đó bị gián đoạn, nhưng những thời kỳ kinh doanh kém sau đó lại càng đẩy nhanh quá trình đó.

Công nhân dần dần quen với mức sống ngày càng thấp. Trong khi ngày lao động ngày càng được kéo dài tới mức tối đa thì tiền công ngày càng sụt xuống tới mức tối thiểu tuyệt đối – tối số tiền mà dưới mức đó công nhân hoàn toàn không thể sống nổi và sinh con đẻ cái được.

Có một ngoại lệ tạm thời về điểm đó, vào đầu thế kỷ này. Sự phát triển nhanh chóng của máy hơi nước và cơ khí không thoả mãn được đầy đủ nhu cầu ngày càng tăng lên nhanh chóng về những sản phẩm của chúng. Tiền công trong những ngành đó thường là cao, trừ tiền công của các trẻ em mà nhà tế bản bán cho chủ xưởng; tiền công trả cho lao động chân tay thành thạo mà người ta vẫn còn phải cần đến, thì rất cao; tiền công mà một người thợ nhuộm, thợ cơ khí, thợ cắt nhung, thợ kéo sợi bằng tay trước đây thường nhận được, thì ngày nay khó mà ai tin được. Trong lúc đó, những ngành thủ công bị máy móc thay thế, thì công nhân chết đói dần mòn đi. Nhưng máy móc mới phát minh lại thay thế dần những người thợ được trả công cao; máy móc để chế tạo ra máy móc được phát minh với một tốc độ mau đến mức là việc cung cấp những hàng hoá chế tạo bằng máy không những thoả mãn mà còn vượt quá nhu cầu. Khi việc ký kết hoà ước chung năm 1815 khôi phục lại sự bình thường của thương mại, thì bắt đầu có những sự biến động mười năm một lần do những sự phồn vinh, sản xuất thừa và khủng hoảng thương nghiệp tạo ra. Mọi lợi ích mà công nhân gìn giữ được từ thời kỳ thịnh vượng trước, và thậm chí có thể tăng lên trong thời kỳ sản xuất thừa điên cuồng, giờ đây lại bị tước mất trong thời kỳ kinh doanh kém và khủng hoảng; và chẳng bao lâu, nhân khẩu công nghiệp Anh đều phải chịu cái quy luật chung là tiền công của công nhân không có tổ chức không ngừng có khuynh hướng hạ thấp tới mức tối thiểu tuyệt đối.

Nhưng trong lúc đó, các Công liên được hợp pháp hoá năm

1824 bắt đầu nhảy lên vũ đài, và việc đó diễn ra thật đúng lúc. Bọn tư bản thì luôn luôn có tổ chức. Trong phần lớn các trường hợp, họ không cần có đoàn thể chính thức, không cần điều lệ, không cần người chuyên trách v.v.. Số lượng nhỏ bé của họ so với số lượng của công nhân, việc họ hợp thành một giai cấp riêng biệt, những quan hệ xã hội và kinh doanh thường xuyên của họ, đã làm cho tất cả những cái đó trở thành thừa; chỉ có sau này, khi một ngành công nghiệp đã chiếm được địa vị thống trị ở một khu vực, như ngành bông vải sợi ở Lan-kê-sia chẳng hạn, thì một nghiệp đoàn chính thức của các nhà tư bản mới trở nên cần thiết. Còn công nhân thì ngay từ đầu không thể không có một tổ chức mạnh mẽ, có điều lệ rõ ràng và uỷ quyền cho những người chuyên trách và các uỷ ban. Đạo luật năm 1824 đã hợp pháp hoá các tổ chức này. Từ ngày đó lao động trở thành một lực lượng ở Anh. Không còn có đám quần chúng bất lực, phân tán như trước nữa. Cùng với sức mạnh do sự đoàn kết và hành động chung đưa đến, chẳng bao lâu lại có thêm một số tiền quỹ khá dồi dào – "quỹ đề kháng", như các bạn Pháp của chúng ta gọi một cách có ý vị. Toàn bộ tình thế bây giờ đã thay đổi. Đối với nhà tư bản, thật là một việc liều lĩnh nếu y tự tiện đi vào con đường hạ thấp tiền công hoặc tăng giờ lao động.

Bởi vậy đã nổ ra những trận công kích điên cuồng của giai cấp các nhà tư bản thời đó chống công liên. Giai cấp đó luôn luôn cho rằng việc nó áp bức giai cấp công nhân từ bao lâu nay là một quyền tất nhiên và một đặc quyền hợp pháp. Điều này bây giờ cần phải chấm dứt. Không lấy gì làm lạ là họ ra sức kêu gào và cho rằng quyền lợi và tài sản của họ ít ra cũng bị thiệt hại nặng nề chẳng kém gì những địa chủ Ai-rơ-len ngày nay¹⁷⁴.

Sau mười năm kinh nghiệm đấu tranh đã làm cho họ mở mắt ra được một đôi phần. Các công liên ngày nay đã là những tổ

chức được thừa nhận, và tác dụng điều chỉnh tiền công của các Công liên đã được thừa nhận là quan trọng như tác dụng điều chỉnh của các đạo luật về công xưởng đối với thời gian làm việc. Hơn nữa, bọn chủ ngành bông vải sợi ở Lan-kê-sia gần đây lại theo gương công nhân, và bây giờ, khi có lợi cho họ, họ đã biết tổ chức một cuộc bãi công như thế nào, và tổ chức cũng không kém hoặc còn tốt hơn bất cứ một công liên nào.

Như vậy là do hoạt động của các Công liên, quy luật tiền công đã được vận dụng để chống lại bọn chủ, và công nhân của bất cứ một ngành nào có tổ chức tốt cũng có thể được hưởng, ít nhất cũng gần như được hưởng, toàn bộ giá trị sức lao động mà họ bán cho người chủ của họ; đồng thời cùng với sự hỗ trợ của luật pháp nhà nước, ít nhất giờ lao động cũng không bị kéo dài quá mức tối đa, mà vượt quá mức đó, sức lao động sẽ sớm bị kiệt quệ. Tuy nhiên, đó cũng là mục tiêu cao nhất mà các công liên, trong tình hình tổ chức hiện nay, có thể hy vọng đạt được, và chỉ đạt được bằng cách đấu tranh không ngừng, và hao phí rất nhiều sức lực và tiền của; rồi thì những biến động của thương mại, xảy ra ít nhất mười năm một lần, chỉ trong chớp lát lại xoá bỏ những cái đã giành giật được, và cuộc đấu tranh lại phải bắt đầu lại từ đầu. Đó là một cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát. Giai cấp công nhân vẫn ở vào địa vị như trước đây, địa vị mà cha ông chúng ta trong phong trào Hiến chương đã không ngần ngại gọi là địa vị của giai cấp nô lệ làm thuê. Phải chăng đó là kết quả cuối cùng của bao nhiêu mồ hôi, nước mắt, hy sinh và chịu đựng? Phải chăng đó là mục tiêu vĩnh viễn cao nhất của công nhân Anh? Hay giai cấp công nhân của đất nước này cuối cùng phải tìm cách phá vỡ cái vòng luẩn quẩn đó, và tìm một lối thoát bằng cách phát động một phong trào THỬ TIÊU HOÀN TOÀN CHẾ ĐỘ LAO ĐỘNG LÀM THUÊ?

Tuần tới, chúng ta sẽ nghiên cứu vai trò của các Công liên là những người tổ chức giai cấp công nhân.

II

Cho đến nay, chúng ta mới nghiên cứu các chức năng của Công liên trong chừng mực các Công liên góp phần vào việc điều chỉnh mức tiền công và bảo đảm cho công nhân ít nhất một vài phương tiện chống đỡ trong cuộc đấu tranh chống tư bản. Nhưng mặt đó không bao gồm hết chủ đề của chúng tôi.

Chúng ta đã nói về cuộc đấu tranh của công nhân chống tư bản. Cuộc đấu tranh đó thật sự tồn tại, dù cho những kẻ bênh vực tư bản có thể nói trái đi. Nó sẽ tồn tại chừng nào mà việc giảm tiền công vẫn là biện pháp chắc chắn nhất và tiện lợi nhất để nâng cao lợi nhuận; hơn nữa, chừng nào mà bản thân chế độ lao động làm thuê còn tồn tại. Bản thân sự tồn tại của các Công liên đã chứng minh đầy đủ sự thật đó; nếu các Công liên không được thành lập để đấu tranh chống lại những sự cắt xén của tư bản thì nó được thành lập để làm gì? Nói bóng nói gió thì chẳng có ích gì cả. Không một lời nói ngọt ngào nào có thể che giấu sự thật xấu xa là xã hội hiện nay chủ yếu bị phân chia thành hai giai cấp lớn đối địch nhau - một bên là những nhà tư bản, những người chiếm hữu toàn bộ tư liệu sản xuất; và một bên là công nhân, những người không chiếm hữu gì hết, ngoài sức lao động của mình. Sản phẩm lao động của giai cấp công nhân phải phân phối cho hai giai cấp, và chính là xoay quanh sự phân phối này, mà cuộc đấu tranh không ngừng tiếp diễn. Mỗi giai cấp đều ra sức tìm cách để giành được phần chia nhiều nhất; và điều hết sức lạ là giai cấp công nhân, trong khi đấu tranh để chỉ giành có một phần sản phẩm của chính mình làm ra, lại thường bị kết tội là cướp đoạt của nhà tư bản!

Nhưng một cuộc đấu tranh giữa hai giai cấp lớn của xã hội nhất thiết phải trở thành một cuộc đấu tranh chính trị. Cuộc chiến đấu lâu dài giữa giai cấp tư sản hay giai cấp các nhà tư bản với giai cấp địa chủ quý tộc trước kia là như vậy; cuộc đấu tranh giữa giai cấp công nhân với những nhà tư bản đó ngày nay cũng như vậy. Trong bất cứ một cuộc đấu tranh giai cấp nào, mục tiêu đấu tranh trực tiếp cũng là nhằm nắm chính quyền; giai cấp thống trị bảo vệ ưu thế chính trị của nó, nghĩa là bảo vệ cái đa số tin cậy của nó trong các cơ quan lập pháp; giai cấp lớp dưới đấu tranh trước hết nhằm nắm lấy một phần, rồi toàn bộ chính quyền đó, để có thể thay đổi luật lệ hiện hành cho phù hợp với lợi ích và yêu cầu của mình. Bởi vậy giai cấp công nhân Anh, từ bao năm nay, đã đấu tranh sôi nổi, và thậm chí dùng đến cả bạo lực, cho Hiến chương nhân dân¹⁷⁵, mong Hiến chương này sẽ đưa chính quyền vào tay mình; giai cấp công nhân Anh thất bại, nhưng cuộc đấu tranh đã gây một ấn tượng sâu sắc cho giai cấp tư sản chiến thắng khiến cho giai cấp này, từ đó trở đi, phải đành lòng mua cuộc đình chiến kéo dài với giá không ngừng nhượng bộ công nhân.

Như vậy là trong một cuộc đấu tranh giai cấp về mặt chính trị, tổ chức là một vũ khí cực kỳ quan trọng. Vì thế tổ chức thuần túy chính trị hay tổ chức của phái Hiến chương tan vỡ đến mức độ nào, thì tổ chức Công liên ngày một lớn mạnh chừng nấy; cho đến nay nó đã mạnh tới mức mà không một tổ chức Công nhân nào ở nước ngoài có thể so sánh được. Một vài Công liên lớn, gồm từ một đến hai triệu người lao động và được các Công liên nhỏ hơn hay các Công liên địa phương ủng hộ, là một lực lượng mà bất cứ một chính phủ nào của giai cấp thống trị cũng phải chú ý tới, dù là chính phủ của phái Vích hay phái To-ri.

Theo những truyền thống phát sinh và phát triển của nó trong

đất nước này, các tổ chức mạnh mẽ đó, cho đến nay, hầu như chỉ hạn chế trong chức năng tham gia điều chỉnh tiền công và giờ lao động, và đòi thủ tiêu những đạo luật công khai đối địch với công nhân. Như trên đã nói, trong việc đó các tổ chức ấy đã đạt được những kết quả hoàn toàn đúng như chúng có quyền mong muốn. Nhưng chúng đã đạt được quá mức đó – vì giai cấp thống trị, biết rõ sức mạnh của các công liên hơn cả bản thân công liên, đã tự nguyện nhượng bộ nhiều hơn thế. Luật bầu cử của Đi-xra-e-li¹⁷⁶ đã mang lại quyền bỏ phiếu ít nhất cho phần lớn giai cấp công nhân có tổ chức. Nếu ông Đi-xra-e-li cho rằng những cử tri mới sẽ tỏ rõ ý muốn của mình, tức là sẽ không để cho các nhà chính trị thuộc đảng Vích của giai cấp tư sản lãnh đạo họ nữa thì liệu ông ta có đề nghị như vậy không? Nếu công nhân, trong việc quản lý các công liên khổng lồ của họ, không chứng tỏ rằng họ đã có đủ năng lực để làm công việc hành chính và chính trị, thì liệu ông ta có làm cho đề án đó được thông qua không?

Chính biện pháp này đã mở ra những triển vọng mới cho giai cấp công nhân. Nó đã mang lại đa số cho giai cấp này ở Luân Đôn và ở tất cả các thành phố công nghiệp, và như vậy đã làm cho họ có thể bước vào cuộc đấu tranh chống tư bản với những vũ khí mới, bằng cách cử những người của chính giai cấp họ vào nghị viện. Và ở đây, đáng tiếc là chúng ta phải nói rằng các công liên đã quên trách nhiệm của họ là đội tiền vệ của giai cấp công nhân. Vũ khí mới đã nằm trong tay các công liên hơn mười năm nay, nhưng các công liên chưa hề bao giờ thử dùng đến nó. Các công liên không nên quên rằng mình không thể tiếp tục giữ được vị trí mà mình chiếm được hiện nay, nếu không thật sự đi ở hàng đầu giai cấp công nhân. Điều hết sức không hợp lý là giai cấp công nhân Anh có khả năng cử bốn mươi hay năm mươi công nhân vào nghị viện mà lại phải cam chịu mãi mãi tình

trạng là bọn tư bản hay tay chân của chúng, như các luật sư, những nhà biên tập v.v. thay mặt cho mình.

Hơn thế nữa, có nhiều dấu hiệu chứng tỏ là giai cấp công nhân ở nước này đã giác ngộ được rằng trong một thời gian dài mình đã đi vào con đường sai lầm; là các phong trào hiện nay nhằm nâng cao tiền công và rút ngắn giờ lao động đang đặt nó vào trong một cái vòng luẩn quẩn không có lối thoát; là không phải việc hạ thấp tiền công mà chính bản thân chế độ lao động làm thuê gây ra tai họa căn bản. Nhận thức này, một khi đã lan truyền rộng rãi trong giai cấp công nhân, thì địa vị của các công liên hẳn sẽ bị thay đổi về cơ bản. Các công liên sẽ không còn được hưởng cái đặc quyền là những tổ chức duy nhất của giai cấp công nhân. Bên cạnh hay bên trên các công liên của các ngành công nghiệp riêng biệt, phải xuất hiện một công liên chung, một tổ chức chính trị của toàn bộ giai cấp công nhân.

Như vậy có hai điểm mà các công liên có tổ chức cần phải thật sự chú ý đến. Thứ nhất là thời gian đang nhanh chóng đi tới lúc mà giai cấp công nhân của nước này sẽ lên tiếng một cách rõ ràng để đòi có đầy đủ quyền đại diện của mình ở nghị viện. Thứ hai là thời gian cũng đang nhanh chóng đi tới lúc mà giai cấp công nhân sẽ hiểu rằng cuộc đấu tranh để nâng cao tiền công và rút ngắn giờ lao động, và toàn bộ hoạt động của các công liên dưới hình thức hiện nay của nó, không phải là một mục đích tự nó, mà là một phương tiện, một phương tiện thật sự cần thiết và có hiệu quả, nhưng mới chỉ là một trong nhiều phương tiện để đạt được một mục đích cao hơn: thủ tiêu toàn bộ chế độ lao động làm thuê.

Để có được sự đại diện đầy đủ của công nhân ở nghị viện, cũng như để chuẩn bị cho việc thủ tiêu chế độ lao động làm thuê, thì cần phải có các tổ chức không phải của các ngành riêng biệt, mà là của toàn thể giai cấp công nhân. Và có tổ chức sớm

được ngày nào tốt ngày ấy. Không có một lực lượng nào trên thế giới có thể đương đầu nổi một ngày với giai cấp công nhân Anh được tổ chức thành một khối

Do Ph.Ăng-ghen viết vào khoảng ngày 20 tháng Năm 1881

Đã đăng làm xã luận trên báo "The Labour Standard" (London) số 4 và 5, ngày 28 tháng Năm và ngày 4 tháng Sáu 1881

In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN

HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI VỚI PHÁP

Hôm thứ năm, ngày 9 tháng Sáu, tại Hạ nghị viện, ông Môn-cơ (đại biểu Glô-xtơ) đề nghị thông qua một nghị quyết có nói là

"không một hiệp định thương mại nào với Pháp sẽ được thoả đáng, nếu nó không góp phần vào việc phát triển quan hệ thương mại giữa hai nước bằng cách giảm hơn nữa thuế quan".

Tiếp đó là một cuộc tranh luận khá dài. Ngài S.Đin-cơ, thay mặt chính phủ, phản kháng lại một cách nhẹ nhàng theo kiểu ngoại giao. Ông G.A. Ban-phua (đại biểu Tê-m-u-oóc) muốn dùng thuế quan trả miếng lại để buộc các nước ngoài phải hạ giá thuế quan xuống. Ông Xlác-gơ (đại biểu Man-se-xtơ) đề nghị thuyết phục cho người Pháp thấy giá trị của thương nghiệp của chúng ta đối với họ và thương nghiệp của họ đối với chúng ta, thậm chí không cần phải ký một hiệp định nào cả. Ông I-lin-uốc-thơ (đại biểu Brát-phoóc) đã mất hy vọng là có thể thông qua hiệp định thương mại để được tự do buôn bán. Ông Mác Ai-vơ (đại biểu Bốc-ken-kê-đơ) tuyên bố là chế độ tự do buôn bán hiện nay chỉ là một sự giả dối, vì nó quy định nhập khẩu thì tự do, còn xuất khẩu lại bị hạn chế. Nghị quyết được thông qua với 77 phiếu thuận và 49 phiếu chống; thất bại này không làm tổn hại tý nào đến tình cảm của ông Glát-xtôn, đến địa vị của ông.

Các cuộc tranh luận này là một ví dụ điển hình về một loạt

những lời kêu ca lặp đi lặp lại mãi về cái thói cố chấp của những người ngoại quốc ngu xuẩn và của những thần dân thuộc địa cũng ngu xuẩn như thế là đã từ chối không công nhận cái tính chất tốt đẹp phổ biến của tự do buôn bán và khả năng của nó cứu vãn được mọi tai hoạ về kinh tế. Chưa bao giờ có một lời tiên tri nào mà lại bị thất bại hoàn toàn như lời tiên tri của trường phái Man-se-xtơ¹⁷⁷, cho rằng tự do buôn bán, một khi được thiết lập ở Anh, thì những sự tốt đẹp sẽ trút xuống đất nước như mưa khiến cho tất cả các nước khác phải noi theo và mở rộng các hải cảng của mình để đón các hàng hoá của nước Anh. Lời giáo huấn của những tín đồ của tự do buôn bán vẫn chỉ là tiếng kêu trong sa mạc mà thôi. Không những lục địa châu Âu và châu Mỹ, về toàn bộ, đều tăng thuế quan bảo hộ của họ, mà cả các thuộc địa Anh, ngay sau khi được tự trị, cũng làm như vậy; và ở Ấn Độ là nước vừa được đặt dưới quyền quốc vương¹⁷⁸ xong, thì mức thuế quan năm phần trăm đánh vào hàng bông vải sợi đã được áp dụng ngay, để khuyến khích phát triển công nghiệp bản xứ.

Tại sao việc đó lại như vậy, đó là điều bí mật mà trường phái Man-se-xtơ không tài nào hiểu nổi. Trong khi ấy, việc đó lại hoàn toàn đơn giản.

Vào khoảng giữa thế kỷ trước, nước Anh là trung tâm của công nghiệp bông vải sợi và do đó, lẽ tự nhiên, chính ở đó, cùng với lượng cầu ngày càng tăng lên nhanh chóng về sản phẩm bông vải sợi, người ta đã phát minh ra máy móc, những máy móc này, được sự hỗ trợ của máy hơi nước, đã làm cuộc cách mạng trước hết trong ngành công nghiệp bông vải sợi, còn sau đó thì ở trong toàn bộ ngành công nghiệp dệt. Các mỏ than đá rộng lớn và dễ khai thác ở Anh, nhờ có sức hơi nước, giờ đây đã trở thành cơ sở cho sự thịnh vượng của đất nước. Những lớp quặng sắt rộng

lớn, ở sát cạnh mỏ than đá, tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển công nghiệp luyện kim là công nghiệp mà yêu cầu về máy hơi nước và các máy móc khác đã thúc đẩy cho phát triển thêm một bước. Hơn nữa, vào giữa cuộc cách mạng đỏ của toàn bộ hệ thống công nghiệp, nổ ra những cuộc chiến tranh chống Gia-cô-banh và chiến tranh Na-pô-lê-ông là những cuộc chiến tranh, trong khoảng hai mươi lăm năm, đã đuổi các tàu của hầu hết các nước cạnh tranh ra khỏi mặt biển, và do đó làm cho hàng công nghiệp của Anh thực tế độc chiếm được tất cả các thị trường ở bên kia Đại Tây Dương và một số thị trường châu Âu. Khi hoà bình được lập lại vào năm 1815, nước Anh đã có sẵn những công xưởng hoạt động bằng sức hơi nước để cung cấp cho thế giới, trong khi ở các nước khác còn hầu như chưa biết máy hơi nước là gì. Về mặt sản xuất công nghiệp, nước Anh đi trước các nước khác rất xa.

Nhưng việc lập lại hoà bình đã sớm đẩy các nước khác đi theo con đường của nước Anh. Được che chở bằng bức Vạn lý trường thành của thuế quan bảo hộ của mình, nước Pháp bắt đầu áp dụng sức hơi nước vào việc sản xuất. Nước Đức cũng làm như vậy, mặc dầu thuế quan của họ lúc đó còn dễ dãi nhiều hơn thuế quan của bất cứ nước nào khác kể cả nước Anh. Các nước khác cũng làm như vậy. Cũng vào lúc đó, bọn địa chủ quý tộc ở Anh đã đưa ra các đạo luật về ngũ cốc¹⁷⁹ để nâng cao địa tô của chúng, do đó nâng cao giá bánh mì và cả tiền công. Tuy nhiên, các xí nghiệp Anh vẫn tiến lên với một tốc độ kỳ diệu. Đến khoảng năm 1830, nước Anh hết sức cố gắng để trở thành "công xưởng của thế giới". Làm cho nước Anh trở thành công xưởng của thế giới, thật ra đó là nhiệm vụ của Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc¹⁸⁰.

Trong thời gian đó, người ta không hề che giấu mục đích của việc huỷ bỏ các đạo luật ngũ cốc. Giảm giá bánh mì, và do đó hạ

tiền công, việc đó sẽ làm cho các chủ xưởng Anh có thể uy hiếp bất cứ sự cạnh tranh nào mà những người ngoại quốc độc ác hay ngu dốt muốn dùng để đe dọa họ. Nước Anh, với sự tiến bộ to lớn về máy móc, với đội thương thuyền khổng lồ của nó, với than và sắt của nó đã cung cấp cho toàn thế giới những sản phẩm công nghiệp, và ngược lại, để thế giới bên ngoài phải cung cấp cho nước Anh các sản phẩm nông nghiệp như lúa mì, rượu, lanh, bông, cà phê, chè, v.v., còn có gì tự nhiên hơn thế nữa chẳng? Ý trời là như vậy; và điều đó tức là công khai chống lại mệnh Trời. Nhiều lắm thì nước Pháp cũng chỉ có thể cung cấp được cho nước Anh và phần còn lại của thế giới những loại hàng hợp thị hiếu và hợp thời mà máy móc không thể làm được, và không làm cho các chủ xưởng có học vấn thêm chú ý tới một chút nào. Lúc đó, và chỉ có lúc đó, trên trái đất mới có hoà bình và loài người mới có hạnh phúc; lúc đó tất cả các nước sẽ bị ràng buộc với nhau bằng những mối liên hệ thân thiết của thương nghiệp có mối lợi chung; lúc đó thời đại của hoà bình và sung túc mới được tồn tại vĩnh viễn, còn bọn chủ xưởng thì sẽ nói với giai cấp công nhân, những "cánh tay" của họ: "Sắp đến lúc khá rồi, các bạn ạ, hãy đợi thêm chút nữa". Tất nhiên, những "cánh tay" đó cho đến nay vẫn còn đợi.

Thế nhưng, trong lúc những "cánh tay" còn đợi thì bọn ngoại quốc độc ác và ngu dốt lại không đợi. Họ không nhìn thấy cái đẹp của một chế độ mà trong đó những ưu thế nhất thời về công nghiệp của nước Anh sẽ biến thành những phương tiện bảo đảm cho nước Anh chiếm độc quyền mãi mãi về công nghiệp trên toàn thế giới và biến tất cả các nước khác thành những nước thuần tuý nông nghiệp phụ thuộc vào nước Anh — nói một cách khác, thành tình trạng rất được người ta khao khát của Ai-rơ-len. Họ hiểu rằng, nếu không có công nghiệp thì không một dân tộc nào có thể đứng ngang hàng với các nước khác về mặt văn minh và do đó sẽ bị coi là lạc hậu chỉ như một đám dân quê mùa mà

thời. Vì thế, khi đặt mỗi lợi buôn bán tư nhân xuống dưới những nhu cầu của dân tộc, họ đã bảo vệ được nền công nghiệp mới thành hình của họ bằng những thuế quan cao, mà họ coi là những phương tiện duy nhất để bảo vệ cho họ khỏi bị rơi vào tình hình kinh tế của Ai-rơ-len hiện nay.

Chúng tôi không có ý nói rằng một việc làm như vậy là đúng ở bất cứ trường hợp nào. Trái lại, nước Pháp sẽ thu được những món lợi khổng lồ, nếu có tiến gần hơn nữa tới tự do buôn bán. Sở dĩ công nghiệp Đức được như hiện nay, là nhờ có tự do buôn bán, và thuế quan bảo hộ mới của Bi-xmác sẽ không làm hại một ai hết trừ chính các chủ xưởng Đức. Nhưng, có một nước, trong đó có một thời kỳ ngăn thực hiện thuế quan bảo hộ, thực hiện thời kỳ đó không những là chính đáng mà còn là một việc tuyệt đối cần thiết nữa: đó là nước Mỹ.

Nước Mỹ đã phát triển tới mức mà việc thực hiện sản xuất công nghiệp đã trở thành một sự cần thiết cho cả nước. Điều này được chứng minh rõ rệt nhất bằng sự thật là: trong việc phát minh ra các máy móc tiết kiệm được lao động, nước Anh không còn là nước dẫn đầu nữa, mà là nước Mỹ. Những phát minh của Mỹ ngày càng thay thế những phát minh và máy móc của Anh. Máy móc của Mỹ được đưa sang Anh, và đưa vào hầu hết các ngành công nghiệp. Thêm nữa, nước Mỹ lại có được một nghị lực mạnh nhất trên thế giới, làm chủ được các mỏ than đá mà so với các mỏ than ấy thì mỏ than của Anh hầu như không đáng kể về số lượng; sắt và các kim loại khác của Mỹ cũng rất phong phú. Một nước như vậy sẽ bắt nền công nghiệp trẻ và đang lớn lên của mình nếu phải đương đầu trong một cuộc cạnh tranh lâu dài với nền công nghiệp đã vững vàng từ lâu của Anh, thì liệu có thể giả định rằng chỉ cần một thời gian ngắn vào khoảng hai mươi năm để thi hành chế độ thuế quan bảo hộ là nó có thể đứng ngang hàng với bất cứ kẻ cạnh tranh

nào được không? Trường phái Man-se-xơ khẳng định rằng: nhưng, nước Mỹ tự tước đoạt mình bằng chế độ thuế quan bảo hộ của mình. Như vậy thì có khác gì như một người tự tước đoạt mình, khi người đó trả thêm tiền để đi chuyến tàu nhanh, chứ không đi chuyến tàu chậm, đã cũ kỹ – với tốc độ năm mươi dặm, chứ không phải mười hai dặm, một giờ.

Không còn nghi ngờ gì nữa là thế hệ hiện nay sẽ nhìn thấy hàng bông vải sợi của Mỹ sẽ cạnh tranh với hàng bông vải sợi của Anh ở Ấn Độ và Trung Quốc, và dần dần sẽ chiếm ưu thế ở hai thị trường hết sức quan trọng này như thế nào; máy móc và đồ dùng bằng kim loại của Mỹ sẽ cạnh tranh với hàng của Anh ở khắp nơi trên thế giới, kể cả ở nước Anh; và cũng sự tất yếu khắc nghiệt ấy đã chuyển các công trường thủ công ở Phla-măng sang Hà Lan, còn các công trường thủ công ở Hà Lan thì sang Anh và chẳng bao lâu nữa sẽ chuyển trung tâm công nghiệp của thế giới từ nước Anh sang nước Mỹ. Và trong cái phạm vi hoạt động hạn chế còn lại của nó, nước Anh sẽ gặp nhiều kẻ cạnh tranh ghê gớm tại nhiều nước châu Á.

Một sự thật mà người ta không thể coi thường lâu hơn nữa được là độc quyền công nghiệp của Anh đang suy yếu đi nhanh chóng. Nếu giai cấp tư sản "sáng suốt" nghĩ rằng che giấu điều ấy là vì lợi ích của họ, thì hãy để giai cấp công nhân dũng cảm nhìn thẳng vào sự thật, vì vấn đề thiết thân với họ hơn cả với những giai cấp ở "bên trên". Những giai cấp bên trên ấy, trong một thời gian dài nữa, có thể vẫn là những chủ nhà băng và những kẻ cho vay nặng lãi của thế giới, giống như những người Vơ-ni-dơ và những người Hà Lan, trong thời kỳ suy tàn của mình, đã làm như vậy trước họ. Nhưng "những cánh tay" thì sẽ ra sao khi nền ngoại thương khổng lồ của Anh hàng năm sẽ giảm sút đi chứ không phát triển lên? Nếu việc chuyển nơi đóng tàu thủy bằng sắt từ sông Têm-dơ đến sông Clai-dơ mà đã

đủ để đẩy toàn bộ miền Đông Luân Đôn vào cảnh bần cùng kinh niên, thì việc chuyển thật sự tất cả các ngành thương nghiệp chủ chốt của nước Anh sang bên kia Đại Tây Dương sẽ ảnh hưởng đến nước Anh như thế nào?

Cái ấy sẽ làm được một việc to lớn: nó sẽ phá vỡ được cái mắt xích cuối cùng đang còn nối giai cấp công nhân Anh vào với giai cấp tư sản Anh. Cái mắt xích đó chính là sự cố gắng chung của cả hai giai cấp muốn đạt đến một sự độc quyền quốc gia. Độc quyền ấy một khi đã bị phá vỡ, thì giai cấp công nhân Anh sẽ phải nắm lấy lợi ích của mình, tự cứu lấy mình và chấm dứt chế độ làm thuê. Chúng ta hy vọng rằng giai cấp công nhân ấy sẽ không đợi đến lúc đó.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng Sáu 1881

Đã đăng làm xã luận trên báo "The Labour Standard" (London) số 7, ngày 18 tháng Sáu 1881

In theo bản đăng trên báo Nguyên văn là tiếng Anh

PH.ĂNG-GHEN HAI HỘI ĐỒNG THỊ CHÍNH MẪU MỤC

Chúng tôi có hứa với độc giả của chúng tôi là sẽ giới thiệu với họ tiến trình của phong trào công nhân ở Anh cũng như ở nước ngoài. Đôi khi chúng tôi cũng đã có dịp thông báo một đôi điều mới mẻ về Mỹ. Hôm nay chúng tôi có thể giới thiệu với độc giả một số sự kiện trong đời sống nước Pháp — những sự kiện quan trọng đáng được bàn đến trong bài xã luận của báo chúng tôi.

Ở Pháp người ta không thấy có những cách thức bỏ phiếu công khai nhiều mẫu nhiều vẻ như hiện vẫn còn tồn tại ở Anh. Ở đó giữa cách thức bỏ phiếu bầu cử nghị viện và cách thức bỏ phiếu bầu cử các cơ quan thị chính không có gì khác nhau cả: ở khắp nơi thông thường người ta bỏ phiếu chung công khai bằng những tờ phiếu. Khi ở Pháp xuất hiện đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa thì đảng đó quyết định đưa ra các ứng cử viên công nhân không những khi bầu cử nghị viện, mà cả khi bầu cử cơ quan thị chính. Thế là trong cuộc bầu cử các hội đồng thị chính gần đây nhất ở Pháp vào ngày 9 tháng Giêng năm nay, đảng công nhân trẻ tuổi đã thắng lợi trong số đông các thành phố công nghiệp công xưởng và trong một loạt những công xã nông thôn, đặc biệt là ở những nơi nào có các xí nghiệp khai khoáng. Đảng đó không chỉ đã làm cho một số ứng cử viên cá biệt trúng cử, mà ở một số nơi, đã giành được đa số trong các hội đồng,

và cuối cùng, như chúng ta sẽ thấy sau đây, có một hội đồng hoàn toàn gồm các đại biểu công nhân.

Không lâu trước khi lập tờ báo "Labour Standard" đã nổ ra một cuộc bãi công của công nhân nhà máy ở thành phố Ru-be, giáp giới với Bỉ. Chính phủ đã phái ngay quân đội đến chiếm giữ thành phố này và đồng thời lấy cớ giữ gìn trật tự (chẳng có gì đe dọa trật tự ở đó cả) mà tìm cách khiêu khích những người bãi công gây ra những hành động để có thể lấy đó làm cái cớ cho quân đội can thiệp. Nhưng công nhân đã giữ được bình tĩnh, thêm vào đó, hoạt động của hội đồng thị chính mà trong đó đa số là công nhân là một trong những nguyên nhân chủ yếu đã giúp họ đứng vững được trước mọi sự khiêu khích. Những nguyên nhân gây ra bãi công đã được báo cáo tại hội đồng và đã được thảo luận chi tiết ở đấy. Kết quả là hội đồng không những thừa nhận sự đúng đắn của những người bãi công, mà còn áp dụng một biện pháp thực tế: *quyết định xuất một số tiền 50 000 phrăng hoặc 2 000 pao xtéc-linh để giúp đỡ những người bãi công*. Tiền trợ cấp này đã không được chi, chỉ vì có sự phản đối của viên tỉnh trưởng, theo luật pháp nước Pháp ông ta có quyền đình chỉ mọi quyết nghị của các hội đồng thành phố, nếu như ông ta thấy các hội đồng này vượt quá thẩm quyền của mình. Tuy vậy sự ủng hộ to lớn về tinh thần đối với những người bãi công thể hiện bằng quyết nghị đó của cơ quan tự quản thành phố đã có một giá trị đặc biệt đối với công nhân.

Ngày 8 tháng Sáu Công ty khai khoáng ở Côm-man-tơ-ri miền Trung nước Pháp (khu hành chính A-li-e) đã sa thải 152 công nhân không chịu tuân theo chế độ ngày công đáng công phần mới được thi hành. Lúc đó tất cả những thợ mỏ khoảng 1600 người đã tuyên bố bãi công để phản đối những mưu toan đã bắt đầu thực hiện gần đây nhằm dần dần áp dụng một chế độ ngày

lao động không có lợi cho công nhân. Cả ở đây hội đồng thành phố cũng đã lập tức đứng về phía công nhân. Tại cuộc họp ngày 12 tháng Sáu (đúng vào ngày chủ nhật) nó đã thông qua những nghị quyết với nội dung sau đây:

1. Xét rằng xã hội có nghĩa vụ bảo đảm sự sinh sống cho những ai dùng lao động của mình để bảo đảm sự sinh tồn cho toàn thể xã hội và xét rằng nhà nước từ chối không thực hiện nghĩa vụ đó, công xã phải gánh lấy việc này, hội đồng quyết định cho vay 25000 phrăng (1000 pao xtéc-linh) với sự đảm bảo của những công dân giàu có nhất; số tiền này dùng để ủng hộ những công nhân mỏ đã buộc phải bỏ việc vì có sự sa thải không chính đáng 152 đồng nghiệp của họ.

Nhất trí thông qua, chỉ có thị trưởng phản đối.

2. Xét rằng sau khi bán tài sản quý giá của nhân dân — các hầm mỏ ở Côm-man-tơ-ri — cho công ty cổ phần, như vậy, nhà nước đã giao những công nhân làm việc ở đây cho công ty này tùy tiện đối xử; cho nên nhà nước có nhiệm vụ phải quan tâm sao cho cái ách mà công ty sẽ quàng vào cổ công nhân mỏ, ít ra không đến mức đe dọa bản thân sự sinh sống của họ; xét rằng nhà nước đã giao quân đội cho công ty sử dụng trong thời gian bãi công, như vậy không những không giữ thái độ trung lập, mà còn đứng về phía công ty;

vì lợi ích của giai cấp công nhân, những lợi ích mà hội đồng có nhiệm vụ bảo vệ, hội đồng yêu cầu huyện trưởng:

1) lập tức triệu hồi quân đội mà sự có mặt hoàn toàn không chính đáng của nó ở đây là một sự khiêu khích trực tiếp;

2) yêu cầu giám đốc công ty và buộc ông ta phải huỷ bỏ những biện pháp đã gây ra bãi công.

Nhất trí thông qua.

Trong nghị quyết thứ ba, một nghị quyết cũng đã được nhất trí thông qua, sau khi xét thấy số tiền của công xã quá ít ỏi, có thể không đủ để cho vay, hội đồng tuyên bố quyền góp xã hội cho những người bãi công và kêu gọi tất cả các cơ quan tự quản ở nước Pháp hãy tham gia vào việc ủng hộ tiền cho những người bãi công.

Vậy là ở đây chúng ta thấy những kết quả đáng ngạc nhiên

về việc tham gia của công nhân không chỉ ở trong nghị viện mà cả ở trong các cơ quan thị chính và các cơ quan khác. Những cuộc bãi công ở Anh chắc có thể được kết thúc theo một cách hoàn toàn khác, nếu như công nhân có được sự ủng hộ của các hội đồng thành phố của mình! Các hội đồng và các cơ quan tự quản địa phương khác ở Anh chủ yếu do công nhân bầu ra hiện nay gồm toàn những nhà kinh doanh và những đại diện trực tiếp hay gián tiếp của họ (các luật sư, v.v.) và giỏi lắm là các chủ hiệu bán lẻ.

Khi nổ ra cuộc bãi công hay dẫn thợ thì chính quyền địa phương lập tức dùng toàn bộ quyền lực tinh thần và vật chất của mình ủng hộ bọn chủ và chống lại công nhân; cảnh sát được trả lương bằng tiền móc từ túi của công nhân cũng được sử dụng để làm cái việc mà quân đội Pháp vẫn làm, cụ thể là khiêu khích làm cho công nhân có những hành động phi pháp rồi đàn áp họ.

Các nhà đương cục có nhiệm vụ thực hiện những luật lệ cứu tế người nghèo thường hay từ chối mọi sự giúp đỡ đối với những người mà họ cho là phải làm việc trong bất cứ trường hợp nào. Đó cũng là một điều cần phải tính trước. Theo quan điểm của những người ở giai cấp có các đại biểu mà công nhân buộc phải chấp nhận trong cơ cấu của các cơ quan quản trị địa phương, thì bãi công đơn thuần là sự nổi loạn chống lại chế độ xã hội hiện hành và là sự xúc phạm những quyền sở hữu thiêng liêng. Do đó, chừng nào giai cấp công nhân còn đồng ý bầu các nhà kinh doanh và những đại biểu của các nhà kinh doanh vào các cơ quan tự quản địa phương, thì mỗi khi xảy ra bãi công hoặc dẫn thợ, toàn bộ thế lực vật chất và tinh thần to lớn của các cơ quan địa phương bao giờ cũng được tập trung để ủng hộ các nhà kinh doanh.

Chúng tôi hy vọng rằng hoạt động của hai hội đồng thành phố này của Pháp sẽ làm cho nhiều người mở mắt ra. Chẳng lẽ

cứ nói mãi với công nhân Anh rằng "những việc này thực hiện ở Pháp thì sẽ tốt hơn"? Giai cấp công nhân Anh với những tổ chức lâu năm và hùng mạnh của nó, với những quyền tự do chính trị bao đời nay của nó, với kinh nghiệm hoạt động chính trị nhiều năm của nó, nó có những ưu thế to lớn so với công nhân của bất kỳ nước nào trên đại lục. Song người Đức đã đưa được 12 đại biểu công nhân vào nghị viện và, cũng như ở Pháp, công nhân đã giành được đa số trong nhiều hội đồng thành phố. Quả là ở Anh quyền bầu cử của công nhân có bị hạn chế, nhưng giai cấp công nhân lại chiếm đa số trong dân cư của các thành phố lớn và các khu công nghiệp. Chỉ cần muốn thì cái đa số tiềm tàng đó sẽ trở thành một sức mạnh hiện thực trong nhà nước, một sức mạnh ở tất cả những nơi nào có công nhân tập trung. Và nếu công nhân được đại diện một cách xứng đáng trong nghị viện, trong các hội đồng thành phố và trong các hội đồng bảo trợ địa phương, thì trong một thời gian không lâu sẽ xuất hiện những nhà hoạt động nhà nước xuất thân từ công nhân có khả năng thọc gậy vào bánh xe của những viên quan tự đắc và dấn dộn, những kẻ thường hà hiếp quần chúng nhân dân.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Sáu
1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 8, ngày
25 tháng Sáu 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

LƯƠNG THỰC Ở MỸ VÀ VẤN ĐỀ RUỘNG ĐẤT

Từ mùa thu năm 1837, chúng ta đã hoàn toàn quen với những cuộc khủng hoảng tiền tệ và khủng hoảng thương mại từ Niu Oóc tràn sang Anh. Trong tất cả các cuộc khủng hoảng công nghiệp được lặp đi lặp lại cứ mười năm một lần thì có một nửa số đó xảy ra ở nước Anh. Nhưng, nước Mỹ cũng đảo lộn cả những quan hệ nổi tiếng lâu đời trong nông nghiệp nước Anh, làm cách mạng trong những quan hệ phong kiến có từ bao đời nay giữa địa chủ và tá điền, phá hoại địa tô của Anh và làm cho các trại ấp của Anh trở nên điêu tàn, — đó là cái cảnh tượng dành cho hai mươi lăm năm cuối của thế kỷ XIX.

Và hiện nay cũng còn như vậy. Vùng đồng cỏ lớn chưa khai phá ở phía tây nước Mỹ — hiện đang được vỡ hoang không phải từng mảnh một mà là hàng nghìn dặm vuông, — giờ đây đang bắt đầu chi phối giá lúa mì, mà do đó chi phối cả địa tô đối với ruộng lúa mì. Không có đám đất cũ nào có thể cạnh tranh được với nó. Nó là một đám đất kỳ diệu, bằng phẳng hoặc hơi mấp mô, không bị những cuộc động đất mạnh làm cho sụt lỏ, nó còn được giữ nguyên vẹn giống chất đất đã lắng dần dần xuống đáy biển từ thế kỷ thứ ba; đám đất này không có đá, núi đá, cây cối, có thể trồng trọt được ngay mà không cần phải mất công chuẩn bị. Không cần phải phá hoang hoặc làm thủy lợi; chỉ cần

cày xới lên là đất đã sẵn sàng để gieo giống rồi và ta có thể trồng liên tiếp từ hai mươi đến ba mươi vụ lúa mì không cần phân bón. Đó là đám đất thích hợp cho nông nghiệp trên đại quy mô và thực tế nó sẽ được cày cấy trên đại quy mô. Người chủ ruộng đất ở Anh thường tự hào về những trại ấp rộng lớn của mình so với những trại ấp bé nhỏ của những chủ ruộng đất ở Lục địa; nhưng những trại ấp lớn nhất ở Vương quốc Liên hiệp có thối gì so với những trại ấp của vùng đồng cỏ Mỹ, những trại ấp rộng đến 40000 a-cơ hay hơn nữa, do những đội quân thường trực gồm người, ngựa, công cụ nông nghiệp, canh tác, những đội quân này có chỉ huy và có tổ chức, giống quân đội biết chừng nào!

Cuộc cách mạng trong nông nghiệp này của Mỹ, cùng với cuộc cách mạng về phương tiện vận tải, do người Mỹ phát minh ra, đã đưa tới chỗ là lúa mì nhập vào châu Âu bán với giá hạ đến nỗi không một phéc-mi-ê nào ở châu Âu có thể cạnh tranh nổi với nó — ít ra là vào trước cái lúc người đó phải trả địa tô. Xin hãy xem việc gì đã xảy ra năm 1879, khi lần đầu tiên người ta đã cảm thấy việc đó. Mùa màng khắp Tây Âu đều xấu; ở Anh hoàn toàn bị mất mùa. Thế nhưng, nhờ có lúa mì của Mỹ mà giá cả hầu như vẫn ổn định. Lần đầu tiên, người phéc-mi-ê Anh gặp phải mùa màng kém và đồng thời giá lúa mì hạ. Lúc ấy, các phéc-mi-ê bắt đầu lo lắng, các địa chủ hoảng hốt. Năm sau, mùa màng tốt hơn, nhưng giá cả vẫn hạ thêm nữa. Bây giờ thì chi phí sản xuất lúa mì ở Mỹ cộng với chi phí vận tải quyết định giá lúa mì. Và tình hình này cứ mỗi năm lại xảy ra nhiều hơn, khi những khu đất mới ở các vùng đồng cỏ rộng lớn được khai hoang. Những đội quân gồm công nhân nông nghiệp cần cho việc ấy chúng ta lấy ở châu Âu, trong khi ấy chúng ta lại để cho dân di cư sang bên kia Đại Tây Dương.

Trước đây, người phéc-mi-ê và địa chủ tự an ủi rằng nếu lúa

mì không thu được lợi thì còn có thịt. Đất đai cày cấy được biến thành bãi chăn nuôi và mọi việc lại tốt đẹp. Nhưng bây giờ thì nguồn lợi này cũng bị cắt đứt. Thịt và gia súc của Mỹ được xuất khẩu với số lượng ngày càng tăng. Và không phải chỉ có của Mỹ. Ít ra cũng còn có hai nước lớn sản xuất gia súc, họ đang hết sức tìm biện pháp gửi sang châu Âu, đặc biệt là sang Anh, họ có một khối lượng lớn thịt thừa, hiện không tìm được nơi tiêu thụ. Với tình hình hiện nay của khoa học và sự tiến bộ nhanh chóng trong việc áp dụng khoa học, chúng ta tin chắc rằng chậm lắm thì cũng chỉ trong một vài năm nữa là thịt bò và thịt cừu của Ô-xtrây-li-a và Nam Mỹ sẽ được đưa sang Anh với một sự bảo quản hoàn hảo và một khối lượng rất lớn. Như vậy thì sự thịnh vượng của người phéc-mi-ê Anh và những thu nhập cao lâu đời của địa chủ Anh sẽ ra sao? Trồng cây phúc bồn và cây dâu tây v.v. thì cũng rất tốt, nhưng trên thị trường hiện nay những thứ này đã được cung cấp đầy đủ rồi. Không nghi ngờ gì nữa, người công nhân Anh có thể tiêu thụ nhiều hơn những thứ ngon này, nhưng trong trường hợp này trước hết phải tăng tiền công của họ lên.

Chẳng cần phải nói rằng ảnh hưởng cạnh tranh của nền nông nghiệp mới của Mỹ cũng lan tới lục địa châu Âu. Người nông dân sở hữu nhỏ – mà phần lớn mắc nợ như chúa chổm trong việc cầm cố, phải trả lợi tức và các chi phí về tổ tụng bằng địa tô mà người phéc-mi-ê Anh và Ai-rơ-len phải trả – người nông dân ấy bị ảnh hưởng mạnh mẽ bởi cuộc cạnh tranh đó. Ảnh hưởng đặc biệt của sự cạnh tranh này của Mỹ thể hiện ở chỗ nó làm cho không những tài sản ruộng đất rộng lớn, mà cả tài sản ruộng đất nhỏ cũng trở nên vô dụng, vì cả hai tài sản này đều không mang lại lợi lộc nào cả.

Người ta có thể bác lại rằng cái lối khai thác đến kiệt quệ chất màu của đất, mà hiện nay được áp dụng ở nước Mỹ, không thể tiếp

tục mãi được và tình hình phải được sửa chữa lại. Tất nhiên, cái lối khai thác đó không thể kéo dài mãi được; nhưng ở đó những đất đai màu mỡ có khá nhiều, đủ để tiếp tục quá trình đó thêm một thế kỷ nữa. Ngoài ra những nước khác cũng có những thuận lợi như thế. Trong khi đó, toàn bộ thảo nguyên ở miền Nam nước Nga, ở đó bọn thương nhân đã mua ruộng đất và cũng làm như vậy. Có những thảo nguyên rộng lớn ở nước Cộng hoà Ác-hen-ti-na, và cả những nơi khác nữa, tất cả những đất đai đó đều thích hợp với phương thức canh tác hiện đại của các trang trại khổng lồ và sản xuất rẻ tiền. Cho nên trước khi cái lối khai thác này chấm dứt, thì nó đã tồn tại khá lâu đủ để giết chết tất cả các địa chủ lớn nhỏ ở châu Âu, ít nhất là hai lần.

Vậy thì kết quả của tất cả những việc đó sẽ dẫn tới đâu? Kết quả đó sẽ và phải dẫn tới chỗ là: chúng ta phải quốc hữu hoá ruộng đất và trao cho các tổ chức hợp tác xã trồng trọt dưới sự kiểm soát của nhân dân. Lúc đó, và chỉ có lúc đó, người nông dân và toàn thể đất nước mới lại có lợi trong nông nghiệp, dù cho giá ngũ cốc và thịt của Mỹ hay bất kỳ của một nước nào khác có cao, thấp thế nào đi nữa. Cũng trong lúc đó, nếu bọn địa chủ thực sự muốn đi sang Mỹ, mà hình như, một số họ có ý định như vậy, thì chúng ta chúc họ lên đường may mắn.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Sáu
1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 9, ngày 2
tháng Bảy 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

LÝ LUẬN VỀ TIỀN CÔNG THEO CÁCH LÝ GIẢI CỦA ĐỒNG MINH CHỐNG NHỮNG ĐẠO LUẬT VỀ NGŨ CỐC

Trong một cột báo khác, chúng tôi công bố bức thư của ông G.Nô-bơn chỉ trích một vài nhận xét của chúng tôi trong bài xã luận của số báo "The Labour Standard" ra ngày 18 tháng Sáu^{1*}. Tất nhiên, chúng tôi không thể biến các cột đăng các bài xã luận của chúng tôi thành chỗ đăng các cuộc bút chiến về những sự kiện lịch sử hay lý luận kinh tế, nhưng lần này chúng tôi muốn trả lời một người mà rõ ràng là đang đứng trên lập trường một chính đảng, nhưng rõ ràng là một người chân thành.

Đối với lời khẳng định của chúng tôi cho rằng mục đích của việc thu tiêu các đạo luật về ngũ cốc là để "giảm giá bánh mì và do đó giảm tiền công", ông Nô-bơn bẻ lại rằng đó là một "học thuyết sai lầm về thuế quan bảo hộ" mà Hội không ngừng đấu tranh chống lại, và ông trích dẫn một vài đoạn trong những bài diễn văn của Ri-sốt Cốp-đen và trong lời kêu gọi của Hội đồng của Đồng minh để chứng minh cho điều đó.

Người viết bài báo nói trên, lúc đó, sống ở Man-se-xtơ, và là

một trong các chủ xưởng ở đó. Tất nhiên, người đó biết rất rõ lý luận chính thống của Đồng minh là thế nào rồi. Nếu đem lý luận đó tóm lại thành một câu ngắn nhất và được nhiều người công nhận nhất (vì có nhiều cách diễn đạt) thì lý luận đó là như thế này: việc thu tiêu thuế đánh vào lúa mì sẽ tăng cường sự buôn bán của chúng ta với các nước ngoài, sẽ trực tiếp tăng số nhập khẩu của chúng ta, để trao đổi lại, các khách hàng nước ngoài sẽ mua sản phẩm công nghiệp của chúng ta, do đó, làm tăng nhu cầu về hàng công nghiệp của chúng ta; như vậy nhu cầu về lao động của nhân dân lao động công nghiệp sẽ tăng, và do đó tiền công phải tăng. Và bằng cách nhắc đi nhắc lại lý luận đó hết ngày này qua ngày khác, hết năm này qua năm khác, những đại biểu chính thức của Đồng minh đó, là những nhà kinh tế nông cạn, cuối cùng, đã khẳng định một cách kỳ quặc rằng tiền công hình như lên xuống theo tỷ lệ nghịch không phải với lợi nhuận mà với giá cả lương thực; rằng bánh mì đắt biểu hiện tiền công hạ và bánh mì rẻ thì biểu hiện tiền công cao. Như vậy là, theo những người phát ngôn của Hội, thì những cuộc khủng hoảng kinh tế cứ mười năm một lần đã xảy ra lúc trước và sau việc thu tiêu thuế lúa mì, chỉ là hậu quả của các đạo luật về ngũ cốc thôi, những hậu quả đó phải biến mất ngay sau khi những đạo luật đáng căm ghét này bị thu tiêu; họ cho rằng những đạo luật về ngũ cốc là vật chướng ngại to lớn duy nhất giữa chủ xưởng Anh và những người nước ngoài đáng thương đang mong chờ sản phẩm của chủ xưởng đó, đang không có quần áo và rét run lên vì thiếu vải của Anh. Và do đó, trong đoạn mà ông Nô-bơn trích dẫn, Cốp-đen, trên thực tế, có thể giải thích rằng tình trạng công nghiệp bị đình đốn và tiền công hạ thấp từ năm 1839 đến năm 1842 là hậu quả của giá lúa mì quá cao trong những năm đó, đó chỉ là một trong những thời kỳ đình đốn công nghiệp bình thường, được lặp đi lặp lại hết sức đều đặn, và đến ngày nay các hiện tượng đó cứ xảy ra mười năm một lần; một

1* Xem tập này, tr.384-390.

thời kỳ mà mùa màng xấu và sự can thiệp mù quáng của luật lệ của bọn địa chủ tham lam đã kéo dài ra và làm cho trầm trọng thêm.

Đó là lý luận chính thống của Cốp-đen, một nhà kinh doanh tồi, một nhà kinh tế nông cạn, mặc dầu ông có tất cả tài cán của một người tuyên truyền; không còn nghi ngờ gì nữa, ông đã tin lý luận đó một cách cứng chân thành như ông Nô-bôn tin nó mãi cho đến ngày nay. Nhưng phần lớn số người trong Đồng minh là những người kinh doanh có đầu óc thực tế, là những người chú trọng nhiều đến việc kinh doanh và nói chung có nhiều thành công trong kinh doanh hơn Cốp-đen. Và với họ thì những vấn đề đó lại hoàn toàn khác. Tất nhiên, trước những người ngoài và trong các cuộc họp công khai, đặc biệt là trước những "cánh tay" của họ, lý luận chính thống đó thường được đánh giá là đi vào "thực chất của vấn đề". Nhưng, các nhà kinh doanh, khi họ nghĩ đến việc kinh doanh, thì thường thường họ không nói thật bụng mình với khách hàng, và nếu ông Nô-bôn có ý kiến khác thì tốt hơn hết là ông tránh xa Sở giao dịch Man-se-xtơ. Nếu người ta tìm hiểu kỹ hơn một chút nữa là làm thế nào mà lại giả định được rằng tự do buôn bán lúa mì lại đưa đến kết quả là tăng tiền công lên, thì cũng đủ để vạch rõ rằng tăng đây có thể chỉ là tăng sức mua của tiền công và hoàn toàn có thể là số tiền công sẽ không tăng, — nhưng như vậy, về thực chất mà nói, há chẳng phải là tiền công đã tăng lên hay sao? Và nếu người ta đi sâu vào vấn đề hơn nữa thì chúng ta thường thấy rằng tiền công thậm chí có thể giảm xuống trong khi những tiện nghi sinh hoạt cung cấp cho người lao động ở vào lúc số tiền công này bị giảm vẫn có thể nhiều hơn những tiện nghi sinh hoạt mà anh ta được hưởng khi tiền công chưa bị giảm đi. Và nếu người ta đưa ra một vài câu hỏi tỉ mỉ hơn nữa rằng làm thế nào để mở rộng việc buôn bán to lớn theo

đúng ý muốn, thì người ta sẽ trả lời ngay rằng chủ yếu là người ta phải tính đến cái khả năng sau đây: giảm tiền công gắn liền với hạ giá bánh mì, v.v., và số tiền thừa ra khi hạ giá bánh mì sẽ bù vào chỗ tiền công bị giảm đó. Hơn nữa, có nhiều người không cần che giấu ý kiến của họ cho rằng người ta cần bánh mì rẻ chỉ là để hạ thấp tiền công, và như vậy là đánh một đòn chí tử vào sự cạnh tranh của nước ngoài. Và thực ra, đó chỉ là mục đích và ý muốn của số đông bọn chủ xưởng và bọn thương nhân, bọn này chiếm bộ phận lớn của Đồng minh, nên cũng dễ giải thích cho bất cứ người nào đã quen giao thiệp với bọn thương nhân, và do đó là người không phải lúc nào cũng quen tin vào những lời nói của họ. Đó là điều mà chúng tôi đã nói và đang nhắc lại. Chúng tôi đã không nói một lời nào về cái lý luận chính thống của Đồng minh. Nó chỉ là một "lý luận sai lầm" về mặt kinh tế, và thực tế chỉ là cái màn che giấu những mục đích tự tư tự lợi, song một số những người cầm đầu bọn họ đã nhắc đi nhắc lại nó thường xuyên đến nỗi, rất cục, chính họ lại tin vào cái lý luận đó.

Hết sức nực cười là câu nói mà ông Nô-bôn trích của Cốp-đen nói về các giai cấp công nhân đang "xoay tay xoay chân" về triển vọng giá lúa mì sẽ hạ xuống 25 si-linh một quắc-tơ. Tới lúc đó, giai cấp công nhân hoàn toàn không coi thường bánh mì giá rẻ; nhưng họ đã "thỏa mãn" về những hoạt động của Cốp-đen và đồng bọn nhiều đến nỗi trong nhiều năm nay, họ đã làm cho Đồng minh không có thể tổ chức được một cuộc họp chung thật sự nào ở trên toàn miền Bắc nước Anh. Tác giả của bài báo này lấy làm "thỏa mãn" là đã có mặt trong cuộc họp như vậy tại Toà thị chính Xôn-phoóc, tổ chức năm 1843, do sự cố gắng cuối cùng của Đồng minh và được thấy cuộc họp này xuýt nữa thì tan, chỉ vì người ta ra một bản sửa đổi có lợi cho Hiến chương nhân dân. Từ đó, thể thức của tất cả các cuộc họp của Đồng minh là "vào họp phải có giấy vào cửa", mà giấy này thì không phải người nào

cũng có được. Từ đó, "sự phá rối của phái Hiến chương" chấm dứt. Quần chúng công nhân đã đạt được mục đích của mình, tức là đã chứng minh được rằng Đồng minh *hoàn toàn không* đại biểu cho lợi ích của quần chúng, như Đồng minh đã nhấn mạnh.

Để kết luận, xin có vài lời về lý luận tiền công của Đồng minh. Giá cả trung bình của một hàng hoá là ngang với chi phí sản xuất ra nó; tác động của cung và cầu chỉ là đưa giá cả đó trở về cái tiêu chuẩn đó, cái tiêu chuẩn mà giá cả vẫn xoay quanh. Nếu điều này là đúng đối với mọi thứ hàng hoá, thì nó cũng đúng đối với thứ hàng hoá lao động (hay nói cho đúng hơn là hàng hoá sức lao động). Như vậy, mức tiền công là do giá cả của những hàng hoá, cần cho sự tiêu dùng hàng ngày và cần thiết của công nhân, quyết định. Nói một cách khác, trong những điều kiện khác, không thay đổi, thì tiền công lên xuống theo giá của những tư liệu sinh hoạt. Đó là một quy luật của khoa kinh tế chính trị mà tất cả những người như Péc-rô-nét Tôm-xơn, Cốp-đen và Brai-tơ mãi mãi cũng không thể đối phó lại được. Nhưng, tất cả những điều kiện khác không phải là mãi mãi không thay đổi, và chính vì vậy sự tác động của quy luật này trong thực tế bị sự tác động cùng một lúc của những quy luật kinh tế khác làm cho thay đổi; nó trở nên mù mịt và đôi lúc mù mịt tới mức mà ta phải mất khá nhiều công sức mới thấy được dấu vết của nó. Điều đó giúp cho những nhà kinh tế học tầm thường và đang trở nên tầm thường, từ ngày có Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc, lý do để khẳng định rằng trước hết là lao động, và sau đó là tất cả các hàng hoá khác, đều không có một giá trị thật sự có thể xác định được, mà chỉ là một giá cả luôn luôn lên xuống, do cung và cầu chi phối, ít nhiều không phụ thuộc vào chi phí sản xuất, và cho rằng muốn nâng giá cả lên, và do đó, nâng tiền công lên, thì chỉ còn có một cách là tăng lượng cầu lên. Bằng cách đó ta tránh được mối liên hệ không thích thú gì giữa mức tiền công và giá cả

thực phẩm, và theo cái học thuyết tầm thường, buồn cười này, ta có thể mạnh dạn tuyên bố rằng bánh mì đắt có nghĩa là tiền công hạ và bánh mì rẻ có nghĩa là tiền công cao.

Có thể ông Nô-bơn sẽ hỏi rằng hiện nay bánh mì rẻ thì tiền công có cao bằng hoặc cao hơn năm 1847, khi bánh mì rẻ bị đánh thuế quan cao, hay không? Vấn đề này cần phải tiếp tục nghiên cứu nữa mới trả lời được. Nhưng có điều chắc chắn là: ở nơi nào mà một ngành công nghiệp nào đó trở nên phát đạt và đồng thời công nhân được tổ chức mạnh mẽ để bảo vệ quyền lợi của mình, thì tiền công của họ nói chung không tụt xuống mà đôi lúc thậm chí có thể được tăng lên. Nhưng điều này chỉ chứng minh là công nhân trước đây được trả công quá thấp. Còn ở nơi nào mà một ngành công nghiệp nào đó bị đình đốn, hoặc ở nơi nào mà công nhân không được tổ chức mạnh mẽ trong các công liên, thì tiền công của họ chắc chắn bị tụt xuống, và thường tụt xuống tới mức tiền công chết đói. Hãy tới khu I-xtơ-En-đơ của Luân Đôn và hãy nhìn tận mắt cho!

Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Bảy 1881

Đã đăng làm xã luận trên báo "The Labour Standard" (London) số 10, ngày 9 tháng Bảy 1881

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN ĐẢNG CỦA CÔNG NHÂN

Nhiều lần chúng tôi đã được bạn bè và những người có cảm tình khuyên là "nên lánh xa cái chính trị đảng phái ra!". Và họ hoàn toàn có lý, bởi vì cái đó có liên quan đến cái chính trị đảng phái ở Anh hiện nay. Một cơ quan công nhân không thể là đảng Vích hay là đảng To-ri, không thể là bảo thủ hay tự do, và lại càng không thể là cấp tiến, theo ý nghĩa hiện nay của chữ đảng. Phái bảo thủ, tự do, cấp tiến, tất cả bọn họ chỉ đại biểu cho lợi ích của các giai cấp thống trị, và những ý kiến khác nhau đang ngự trị trong bọn địa chủ, tư bản, và những người buôn bán nhỏ. Nếu họ cố thay mặt giai cấp công nhân đi nữa, thì chắc chắn là họ sẽ thay mặt xấu và sai lệch đi. Giai cấp công nhân có lợi ích của bản thân mình, lợi ích chính trị cũng như lợi ích xã hội. Giai cấp đó đã bảo vệ những cái mà nó coi là lợi ích xã hội của nó như thế nào, thì lịch sử của các Công liên và của phong trào đòi rút ngắn ngày lao động, đã chỉ rõ. Thế nhưng nó đã để cho lợi ích chính trị của mình hầu như hoàn toàn nằm trong tay phái To-ri, phái Vích và Cấp tiến, những người của giai cấp trên; và trong gần một phần tư thế kỷ, giai cấp công nhân Anh đã cam tâm, - đúng như người ta nói, - làm cái đuôi của "đảng Tự do vĩ đại".

Một địa vị chính trị như vậy thật không xứng đáng với giai cấp công nhân có tổ chức tốt nhất ở châu Âu. Ở các nước khác,

công nhân đã hoạt động tích cực hơn nhiều. Từ hơn mười năm nay, nước Đức đã có một đảng công nhân (đảng Xã hội - dân chủ); đảng này chiếm được mười ghế trong quốc hội, và sự lớn mạnh của nó đã làm cho Bi-xmác khiếp sợ đến nỗi ông ta đã phải đưa ra những biện pháp đàn áp bỉ ổi mà chúng tôi sẽ nói đến trong một bài báo khác^{1*}. Thế nhưng, mặc dù có Bi-xmác, đảng Công nhân vẫn không ngừng tiến lên; tuần vừa qua, đảng mới chiếm được 16 ghế trong hội đồng thành phố ở Man-hem và một ghế trong Nghị viện Dắc-den. Ở Bỉ, Hà Lan và I-ta-li-a, người ta cũng noi gương người Đức; các nước này đều có đảng công nhân, song tư cách cử tri ở các nước đó quy định quá cao, nên họ không thể cử được đại biểu vào cơ quan lập pháp lúc này. Ở Pháp, đảng công nhân đang ở đỉnh cao của quá trình tổ chức; nó đã chiếm được đa số trong nhiều hội đồng thành phố ở các cuộc bầu cử vừa đây, và chắc chắn sẽ chiếm được một số ghế tại cuộc tổng tuyển cử bầu Nghị viện vào tháng Mười sắp tới. Ngay ở Mỹ, nơi mà giai cấp công nhân còn tương đối dễ chuyển thành phéc-mi-ê, thương nhân hay nhà tư bản, thì công nhân cũng vẫn thấy cần thiết phải tự tổ chức thành một đảng độc lập. Khắp nơi, công nhân đấu tranh giành chính quyền, giành quyền đại diện trực tiếp của giai cấp mình trong các cơ quan lập pháp, - khắp nơi đều như vậy, chỉ trừ nước Anh.

Thế nhưng ở nước Anh, từ trước đến nay, chưa bao giờ người ta có cái ý thức rộng lớn như hiện nay, cho rằng các đảng phái cũ đã đến ngày tàn, những câu thần chú cũ kỹ không còn ý nghĩa gì nữa, những khẩu hiệu cũ đã trở nên lỗi thời và những liều thuốc vụn vặt cũ không còn tác dụng nữa. Những người có suy nghĩ của tất cả các giai cấp bắt đầu thấy rằng cần phải mở ra

^{1*} Xem tập này, tr.411-414.

một con đường mới, và con đường này chỉ có thể là hướng về phía dân chủ thôi. Nhưng ở Anh, nơi mà giai cấp công nhân công nghiệp và nông nghiệp chiếm tuyệt đại đa số trong nhân dân, nền dân chủ có nghĩa là sự thống trị của giai cấp công nhân không hơn không kém. Vậy hãy để cho giai cấp công nhân chuẩn bị gánh vác lấy nhiệm vụ đã dành cho nó, tức là thống trị cái đế chế Anh vĩ đại đó; hãy để cho họ hiểu được cái trách nhiệm tất yếu mà họ phải gánh vác. Và cái biện pháp tốt nhất để làm việc này là sử dụng lực lượng đã có sẵn trong tay họ, tức là sử dụng cái đa số thực tế mà họ chiếm được tại các thành phố lớn ở vương quốc, để cử vào quốc hội những người trong hàng ngũ của chính mình. Với chế độ bầu cử theo chủ hộ hiện nay, người ta có thể dễ dàng cử bốn mươi hay năm mươi công nhân vào hạ nghị viện, nơi thực tế đang rất cần được tiếp thêm loại máu hoàn toàn tươi. Chỉ riêng với số công nhân như vậy trong nghị viện thì không có thể ngày càng biến đạo luật ruộng đất Ai-rơ-len¹⁸¹ thành, như trường hợp hiện nay, một sắc lệnh ruộng đất Ai-rơ-len, nghĩa là một đạo luật bồi thường cho các địa chủ Ai-rơ-len; không có thể chống lại được yêu sách về phân phối lại số ghế, về việc trừng phạt có hiệu quả vụ mua chuộc trong tuyển cử, về việc vung tiền của nhà nước vào cuộc bầu cử, như đã xảy ra ở khắp nơi, trừ nước Anh, v.v..

Hơn nữa, không thể có được một đảng dân chủ thật sự nào ở Anh, trừ phi đó là một đảng công nhân. Những người có học vấn của các giai cấp khác (những người này không nhiều lắm như người ta muốn chúng ta tin như vậy) có thể gia nhập đảng đó và có thể thay mặt đảng ở nghị viện sau khi họ đã chứng minh lòng trung thành của họ. Khắp nơi đều có trường hợp như vậy. Thí dụ như ở Đức, các đại biểu công nhân không phải trong bất cứ trường hợp nào cũng là công nhân thật sự. Nhưng, không một đảng dân chủ nào ở Anh, cũng như ở bất cứ nơi nào khác, có thể đạt được thắng lợi thực sự nếu nó không phải là một

đảng công nhân với tính chất giai cấp kiên quyết của nó. Không có tính chất đó, thì nó chỉ còn là phe phái và những sự giả dối mà thôi.

Và điều này còn đúng với nước Anh nhiều hơn là đúng với nước ngoài. Đáng tiếc là, những sự giả dối của đảng cấp tiến đã có khá nhiều từ khi đảng công nhân đầu tiên trong lịch sử thế giới, tức là đảng Hiến chương, bị tan vỡ. Đúng, nhưng những người hiến chương đã bị thất bại mà không đạt được gì cả. Sự việc liệu có đúng như vậy không? Trong sáu điểm của Hiến chương nhân dân, có hai điểm: bầu phiếu kín và không cần có điều kiện tài sản, nay đã trở thành luật pháp ở trong nước. Điểm thứ ba, quyền phổ thông đầu phiếu, ít nhất cũng gần đạt được dưới hình thức quyền bầu cử theo chủ hộ; điểm thứ tư, những khu bầu cử ngang nhau nhất định sẽ được thực hiện như là một cuộc cải cách mà chính phủ hiện tại đã hứa. Như vậy là, phong trào Hiến chương tan vỡ đã dẫn tới những kết quả là một nửa cương lĩnh của phái Hiến chương đã được thực hiện đầy đủ. Và nếu chỉ có một hồi ức nào đó về một tổ chức chính trị đã qua của giai cấp công nhân đã có thể đưa tới thực hiện được những cuộc cải cách chính trị ấy và ngoài ra thêm một loạt những cải cách xã hội nữa, thì kết quả thật sự của một chính đảng của giai cấp công nhân được sự ủng hộ của bốn mươi hay năm mươi đại biểu trong quốc hội, sẽ có ảnh hưởng đến như thế nào? Chúng ta đang sống trong một thế giới mà mỗi người bắt buộc phải quan tâm đến bản thân mình. Thế mà giai cấp công nhân Anh lại để cho bọn địa chủ, tư bản, những người buôn bán nhỏ, với cái đuôi của họ là các luật sư, nhà báo, v.v. chăm lo hộ quyền lợi cho mình. Không có gì đáng ngạc nhiên là những cải cách vì quyền lợi của công nhân lại được thực hiện chậm chạp và nhỏ giọt một cách thảm hại như vậy. Công nhân Anh chỉ cần muốn

thôi là họ cũng có đủ lực lượng để tiến hành bất cứ cuộc cải cách xã hội và chính trị nào mà tình cảnh của họ đòi hỏi. Vậy thì tại sao họ lại không cố gắng như vậy đi?

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng Bảy
1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 12, ngày
23 tháng Bảy 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN BI-XMÁC VÀ ĐẢNG CÔNG NHÂN ĐỨC

Gần đây, báo chí của giai cấp tư sản Anh hết sức im hơi lặng tiếng về những hành vi tàn bạo của Bi-xmác và tay chân của ông ta đối với đảng viên đảng Công nhân dân chủ – xã hội Đức. Chỉ có tờ "Daily News" là có nói tới việc này trong một mức độ nhất định. Trước đây, khi các chính phủ chuyên chế ở nước ngoài phạm phải những hành động quá trớn như vậy đối với những người dân của mình, thì báo chí hàng ngày và hàng tuần ở Anh đã kêu gào thật là âm ỉ. Nhưng lần này, phía bị đàn áp là công nhân, và thật đáng tự hào với cái tên gọi là công nhân đó, cho nên các đại biểu báo chí của "xã hội thượng lưu", của "quý tộc", đã im những sự thật đi và qua cái im lặng gan lì của họ mà người ta cho rằng hình như họ đã tán thành những sự thật đó. Thật vậy, công nhân dính vào chính trị để làm gì? Hãy để việc đó cho "những người bên trên họ"! Rồi còn cái lý do khác nữa khiến cho báo chí Anh im hơi lặng tiếng: tiến công vào các đạo luật đặc biệt của Bi-xmác và những biện pháp mà ông ta thi hành đạo luật này thì quả thật là rất khó khăn, chẳng khác gì bênh vực những biện pháp đặc biệt của ông Phô-xtơ ở Ai-rơ-len¹⁸². Đó là một điểm đặc biệt tế nhị, tốt hơn hết là không được đụng đến nó. Chúng ta khó mà mong chờ ở việc chính báo chí của giai cấp tư sản nêu ra được cái uy tín về đạo đức của

nước Anh ở châu Âu và ở châu Mỹ đã xuống thấp đến chừng nào, do hành động của chính phủ hiện nay ở Ai-rơ-len.

Tại bất cứ cuộc tổng tuyển cử nào, đảng Công nhân Đức cũng ra mắt với số phiếu tăng lên rất nhanh; tại cuộc tổng tuyển cử trước có hơn 500 000 phiếu, và tại cuộc tổng tuyển cử vừa qua có hơn 600 000 phiếu bầu cho các ứng cử viên của nó. Béc-lin bầu hai, En-bơ-phen-đơ – Bác-men bầu một; Brê-xláp và Dre-xden mỗi nơi bầu một: mười ghế đã giành được, mặc dầu có sự liên minh của chính phủ với tất cả các đảng Tự do, Bảo thủ, Cơ Đốc, mặc dầu có sự gào thét gây ra do hai cuộc âm mưu giết nhà vua, mà về việc này tất cả các đảng khác đã đều đồng thanh trút trách nhiệm lên đảng Công nhân. Rồi Bi-xmác thông qua được đạo luật đặt đảng Dân chủ – xã hội ra ngoài vòng pháp luật. Hơn năm mươi tờ báo của công nhân bị cấm, các hội và câu lạc bộ của công nhân bị đóng cửa, quỹ bị tịch thu, các cuộc hội họp của họ bị cảnh sát giải tán, và đặc biệt là người ta đã ban bố lệnh là tất cả các thành phố và các vùng ngoại vi có thể bị "thiết quân luật" như ở Ai-rơ-len. Nhưng, những gì mà các đạo luật đặc biệt của Anh chưa bao giờ dám làm ở Ai-rơ-len¹⁸³, thì Bi-xmác thậm chí đã làm ở Đức. Ở bất cứ vùng ngoại vi nào bị "thiết quân luật" thì cảnh sát có quyền trục xuất bất cứ người nào bị "tình nghi với chúng có đầy đủ" là tuyên truyền cho chủ nghĩa xã hội. Tất nhiên, ở Béc-lin, ngay khi bị thiết quân luật thì đã có hàng trăm người (cùng với gia đình họ là hàng nghìn người) bị trục xuất. Vì cảnh sát Phổ bao giờ cũng trục xuất những người có gia đình, những người trẻ chưa lập gia đình thì nói chung chúng không đụng đến; đối với họ việc trục xuất không phải là một hình phạt ghê gớm, nhưng đối với những người chủ gia đình thì việc trục xuất này, trong rất nhiều trường hợp, là sự cùng khổ kéo dài, nếu không phải là sự phá sản hoàn toàn. Sau đó, Hăm-buốc đã bầu một công nhân vào Quốc hội, và thành

phố này bị thiết quân luật ngay lập tức. Đoàn người bị trục xuất đầu tiên khỏi Hăm-buốc là vào khoảng một trăm người, kể cả gia đình thì lên tới hơn ba trăm người. Trong hai ngày, đảng Công nhân đã quyên được tiền cho họ chi phí đi đường và những chi phí cấp thiết khác. Bây giờ thì Lai-pxích nữa cũng bị thiết quân luật với lý do duy nhất là nếu không làm như vậy, thì chính phủ không thể phá vỡ được tổ chức của Đảng. Ngay ngày đầu tiên, ba mươi ba người, phần lớn là những người đã lập gia đình, cùng với gia đình, bị trục xuất. Ba đại biểu Quốc hội Đức đứng đầu danh sách này; có lẽ, ông Đin-lơn sẽ gửi cho họ một bức thư chúc mừng, rằng họ hoàn toàn vẫn chưa phải là ở vào một tình thế quá tồi tệ như ông ta¹⁸⁴.

Nhưng như thế chưa phải là hết. Sau khi đảng Công nhân bị đặt ra ngoài vòng pháp luật với tất cả các hình thức và bị tước hết mọi quyền chính trị mà những người Đức khác có thể được hưởng, thì cảnh sát có thể tha hồ muốn làm gì thì làm đối với từng đảng viên của đảng này. Lấy cớ là khám xét để tìm ra những sách báo bị cấm, cảnh sát đối xử hết sức thô bạo đối với vợ và con gái họ. Họ bị bắt bất cứ lúc nào tùy theo sở thích của bọn cảnh sát, bị xét đi xét lại hết tuần này sang tuần khác và chỉ được tha sau khi đã ngồi ở trong tù hàng tháng ròn. Bọn cảnh sát phát minh ra các tội mới không có trong bộ luật hình và những quy định của bộ luật này thì vượt quá sức tưởng tượng của con người ta. Bọn cảnh sát tìm được khá nhiều những tên chánh án và thẩm phán ăn của đút lót và khá cuồng tín là những kẻ giúp đỡ và khuyến khích bọn chúng, nhờ thế chúng mới được thăng quan tiến chức. Tất cả những cái đó sẽ dẫn tới đâu, những con số khác thường sau đây sẽ chỉ rõ. Trong vòng một năm, từ tháng Mười 1879 đến tháng Mười 1880, chỉ riêng ở nước Phổ đã có đến gần 1.108 người bị cầm tù vì tội phản quốc, tội phá hoại nền an ninh quốc gia, tội lăng mạ nhà vua v.v.; về tội vu cáo

chính trị, chủi bối Bi-xmác hay bôi nhọ chính phủ v.v. thì có đến gần 10.094 người. Một vạn một nghìn hai trăm linh hai tù chính trị, việc này thậm chí đã vượt cả những hành động anh hùng của ông Phô-xtơ ở Ai-rơ-len!

Nhưng, với tất cả biện pháp dùng vũ lực này, Bi-xmác đã đạt được những gì? Hoàn toàn giống như ông Phô-xtơ ở Ai-rơ-len. Đảng Dân chủ - xã hội đang phát triển, và có một tổ chức vững chắc như hội ruộng đất Ai-rơ-len¹⁸⁵. Cách đây vài hôm, có cuộc bầu cử hội đồng thành phố Man-hem. Đảng của giai cấp công nhân đưa ra mười sáu ứng cử viên và tất cả đều trúng cử với đa số phiếu gần như là ba chọi một. Sau đó, Bê-ben, đại biểu của Quốc hội Đức ở Dre-xden, cũng ra ứng cử đại biểu của Quốc hội Dắc-den ở khu Lai-pxích. Bản thân Bê-ben là một công nhân (thợ tiện) và là một trong những nhà hùng biện, nếu không phải là nhà hùng biện nhất ở Đức. Để ngăn cản việc bầu Bê-ben, chính phủ đã trục xuất toàn ban tranh cử của ông. Nhưng kết quả thế nào? Mặc dầu quyền bầu cử bị hạn chế, Bê-ben vẫn thắng lợi với một đa số phiếu cao. Vậy là, những biện pháp vũ lực của Bi-xmác không mang lại được cái gì cả; trái lại, nó chỉ làm nhân dân phẫn nộ. Những người bị cắt đứt mọi phương tiện hợp pháp để giành quyền lợi của mình thì một ngày nào đó họ sẽ dùng những phương tiện bất hợp pháp, và không ai có thể trách cứ được họ. Biết bao lần ông Glát-xtôn và ông Phô-xtơ đã chẳng từng tuyên bố cái học thuyết đó sao? Và bây giờ họ đang hành động như thế nào ở Ai-rơ-len?

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào tháng Bảy 1881
Đã đăng làm xã luận trên tờ "The Labour
Standard" (London) số 12, ngày 23 tháng
Bảy 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN BÔNG VÀ SẮT

Bông và sắt là hai nguyên liệu quan trọng nhất của thời đại chúng ta. Nước nào đứng đầu trong việc sản xuất các sản phẩm bông và sắt thì nói chung nước đó dẫn đầu các nước công nghiệp. Bởi vì và chừng nào nước Anh làm được như vậy thì chính vì vậy và chừng đó nước Anh sẽ là nước công nghiệp đứng thứ nhất trên thế giới.

Cho nên người ta có thể hy vọng rằng sinh hoạt của công nhân trong ngành bông và sắt ở Anh sẽ được hết sức đầy đủ; rằng việc kinh doanh hai thứ hàng này bao giờ cũng tốt đẹp vì nước Anh chi phối thị trường; rằng ít nhất ở trong hai ngành công nghiệp này, cái vương quốc ngàn năm sung túc, đã từng được hứa hẹn trong thời kỳ tuyên truyền cho tự do buôn bán, sẽ được thực hiện. Nhưng than ôi! Chúng ta đều biết rằng thực tế đâu có phải như vậy, và ở đây cũng như ở các ngành khác, nếu tình cảnh công nhân không xấu đi, mà đôi lúc thậm chí còn khá hơn, thì chủ yếu đó là do những cố gắng của bản thân họ, tức là do họ có tổ chức mạnh mẽ và có cuộc đình công đấu tranh ngoan cường. Chúng ta biết rằng sau một vài năm thịnh vượng ngắn ngủi, vào khoảng năm 1874 và sau này nữa các ngành bông và sắt bị suy sụp hoàn toàn; các công xưởng bị đóng cửa, các lò cao ngừng hoạt động, và nơi nào còn tiếp tục sản xuất thì thường chỉ hoạt động ít giờ. Người ta cũng đã biết trước những thời kỳ

khủng hoảng kinh tế kiểu như vậy; trung bình thì những thời kỳ đó cứ mười năm lại xảy ra một lần; và thời kỳ đó kéo dài mãi cho đến khi nó được thay thế bằng một thời kỳ thịnh vượng mới, và cứ như thế.

Nhưng thời kỳ suy sụp hiện nay, đặc biệt là ở trong ngành bông và sắt, có điểm khác ở chỗ nó đã vượt quá thời gian suy sụp bình thường của nó tới mấy năm. Người ta đã cố gắng nhiều, cố gắng tốt bụng để khôi phục lại, nhưng không kết quả gì. Mặc dù thời kỳ khủng hoảng thật sự đã qua rồi, nhưng thương mại vẫn ở trong tình trạng uể oải, và thị trường vẫn như trước đây, không có thể tiêu thụ được toàn bộ sản phẩm.

Nguyên nhân của tình hình là ở chỗ phương pháp sử dụng máy móc hiện nay của chúng ta để sản xuất ra không những sản phẩm công nghiệp mà cả máy móc nữa, có thể đẩy nhanh nên sản xuất với một tốc độ không thể tưởng tượng được. Nếu các chủ xưởng mong muốn làm được như vậy thì trong một thời kỳ thịnh vượng độc nhất, họ có thể đẩy mạnh thiết bị kéo sợi và dệt vải, tẩy vải và in vải, để có thể sản xuất thêm năm mươi phần trăm hàng hoá nữa, và tăng gấp đôi toàn bộ sản lượng gang và sản phẩm bằng sắt đủ các loại mà không gặp phải khó khăn gì. Mức tăng thực tế chưa đạt được như vậy. Thế mà mức tăng đó vẫn lớn hơn mức tăng trong các thời kỳ phát triển sản xuất trước đây rất nhiều, và kết quả là sản xuất thừa kinh niên, thương mại giảm sút kinh niên. Bọn chủ xưởng có thể bàng quan nhìn điều đó trong một thời gian dài, nhưng công nhân thì đau khổ, vì đối với họ điều đó có nghĩa là cảnh khốn cùng kinh niên và là cái nguy cơ thường xuyên vào trại tế bần.

Đó là kết quả của cái chế độ cạnh tranh vô hạn đầy quang vinh, đó là việc thực hiện cái vương quốc nghìn năm thịnh vượng mà bọn Cốp-đen, Brai-tơ và đồng bọn đã hứa! Đó là cái số phận mà công nhân phải nhìn thấy, nếu họ trao việc quản lý chính

sách kinh tế của đế chế, như họ đã trao trong hai mươi lăm năm qua, cho các "lãnh tụ tự nhiên" của họ, cho các "thủ lĩnh công nghiệp", là những người, theo Tô-mát Các-lai-lơ, được gọi tới để chỉ huy đạo quân công nghiệp của đất nước¹⁸⁶. Thật đúng là những thủ lĩnh công nghiệp! So với họ thì các tướng tá của Lu-i Na-pô-lê-ông năm 1870 đều là những bậc kỳ tài. Mỗi một người trong những thủ lĩnh không có thật ấy của công nghiệp đều đấu tranh với nhau, đều hành động hoàn toàn vì lợi ích của cá nhân mình, mở rộng kinh doanh của mình, không thêm để ý xem người bên cạnh mình làm những gì, và cuối cùng, tất cả bọn họ đều hết sức ngạc nhiên, thấy rằng kết quả lại là sản xuất thừa. Chúng không thể thống nhất với nhau để điều chỉnh sản xuất; chúng chỉ có thể thống nhất với nhau trên một mục đích: *hạ thấp tiền công của công nhân*. Và do chỗ phát triển lực lượng sản xuất trong nước vượt quá xa sức tiêu thụ của thị trường nên chúng cướp của công nhân mức sống tương đối dễ chịu mà thời kỳ thịnh vượng ôn hoà vừa mang đến cho họ, công nhân có quyền được hưởng sau một thời kỳ suy sụp dài, để đưa thu nhập của họ lên tới mức trung bình. Phải chăng mọi người vẫn còn chưa nhận thức được rằng bọn chủ xưởng với tư cách là một giai cấp không còn có thể quản lý được lợi ích kinh tế to lớn của đất nước, và không quản lý được lâu hơn nữa bản thân quá trình sản xuất hay sao? Kẻ thù xấu xa nhất của công nhân Anh lại là năng suất ngày càng cao do chính bàn tay họ tạo ra, phải chăng đó không phải là một điều vô lý, mặc dầu đó là sự thật?

Ta cần phần xét đến một sự thật khác nữa. Không phải chỉ có bọn chủ xưởng ở Anh mới đẩy mạnh lực lượng sản xuất, mà điều này cũng xảy ra ở các nước khác nữa. Bảng thống kê không thể cho phép chúng ta so sánh một cách riêng rẽ công nghiệp bông và sắt của những nước đứng hàng đầu. Nhưng, nếu chỉ lấy toàn bộ công nghiệp dệt, khai mỏ và luyện kim thì chúng ta có thể lập ra một bảng so sánh dựa vào những tài liệu trong

quyển sách "Das Zeitalter des Dampfs" ("Thời đại của hơi nước", Béc-lin, 1881)¹⁸⁷ của bác sĩ En-ghen, cục trưởng cục thống kê của nước Phổ. Theo sự đánh giá của ông ta thì ở các nước kê dưới đây và trong các ngành công nghiệp nói trên, những máy hơi nước đã được sử dụng có tổng công suất được tính theo mã lực như sau (một mã lực là một lực nhấc được 75 ki-lô-gam lên cao một mét, trong một giây):

Công nghiệp dệt	Công nghiệp khai thác mỏ và luyện kim
Anh năm 1871..... 515.800	1.077.000 mã lực
Đức năm 1875..... 128.125	456.436 —
Pháp.... vào khoảng..... 100.000	185.000 —
Mỹ.... vào khoảng..... 93.000	370.000 —

Như vậy, chúng ta thấy rằng tổng số sức hơi nước, mà ba nước cạnh tranh chính của Anh sử dụng, lên tới gần ba phần năm sức hơi nước của Anh được sử dụng trong công nghiệp dệt, và gần bằng Anh trong công nghiệp khai mỏ và luyện kim. Và do công nghiệp của ba nước Đức, Pháp, Mỹ phát triển với một tốc độ nhanh hơn tốc độ của Anh rất nhiều, cho nên không còn nghi ngờ gì nữa là tổng sản lượng của ba nước trên chẳng bao lâu nữa sẽ vượt tổng sản lượng của Anh.

Chúng ta hãy nhìn tiếp vào bảng dưới đây chỉ về sức hơi nước tính theo mã lực được sử dụng trong sản xuất, không kể các đầu máy xe lửa và tàu thủy:

Anh..... vào khoảng	2.000.000 mã lực
Mỹ..... vào khoảng	1.987.000 —
Đức..... vào khoảng	1.321.000 —
Pháp..... vào khoảng	492.000 —

Điều này ngày càng cho thấy rõ hơn rằng địa vị độc quyền của Anh về công nghiệp sử dụng hơi nước không còn lại được

bao nhiêu, và sự tự do buôn bán để bảo đảm cho nước Anh có được ưu thế trong công nghiệp cũng chẳng được bao nhiêu. Nhưng xin đừng nói rằng sự tiến bộ của công nghiệp nước ngoài là giả tạo, rằng sự tiến bộ ấy phải dựa vào thuế quan bảo hộ. Toàn bộ sự phát triển to lớn của công nghiệp Đức được tiến hành dưới một chế độ hết sức tự do của sự tự do buôn bán, và nếu nước Mỹ, mà chủ yếu là vì có một chế độ tiêu dùng bất hợp lý ở trong nước, mà buộc phải áp dụng thuế quan bảo hộ có tính chất bề ngoài hơn là thật sự, thì việc thủ tiêu các đạo luật về thuế tiêu dùng cũng đã đủ để cho nó cạnh tranh được trên thị trường tự do.

Và đó là tình trạng mà hai mươi lăm năm thống trị hầu như tuyệt đối của lý luận của trường phái Man-se-xơ đã để lại cho đất nước. Chúng tôi cho rằng những hậu quả đó đòi các ngài ở Man-se-xơ và Bóc-minh-hêm phải mau chóng từ chức, để cho giai cấp công nhân nắm lấy quyền quản lý trong hai mươi lăm năm tới. Nhất định họ có thể đảm nhiệm được sự nghiệp này không kém đâu.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng Bảy
1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 13, ngày
30 tháng Bảy 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

CÁC GIAI CẤP CẦN THIẾT VÀ THỪA CỦA XÃ HỘI

Câu hỏi thường hay được đặt ra là các giai cấp khác trong xã hội có ích hoặc thậm chí cần thiết đến mức độ nào? Và câu trả lời tất nhiên là khác nhau đối với một giai đoạn lịch sử khác nhau. Không có gì nghi ngờ là đã có thời kỳ giai cấp địa chủ quý tộc là một nhân tố không thể thiếu được và cần thiết của xã hội. Tuy nhiên, điều này đã cách đây rất, rất lâu rồi. Rồi đến thời kỳ mà giai cấp tư bản trung lưu, – người Pháp gọi là *giai cấp tư sản*, – cũng xuất hiện một cách tất yếu không thể tránh được, đấu tranh chống giai cấp địa chủ quý tộc, phá vỡ chính quyền của nó, và đến lượt mình, lại nắm quyền thống trị về kinh tế và chính trị. Nhưng từ khi các giai cấp xuất hiện, không có lúc nào xã hội có thể tồn tại được mà lại không cần đến một giai cấp lao động. Tên và địa vị xã hội của giai cấp này đã thay đổi; người nông nô thay thế người nô lệ, rồi đến lượt mình, lại bị người lao động tự do thay thế; người lao động tự do thoát khỏi sự lệ thuộc nông nô, nhưng đồng thời cũng không chiếm hữu một ruộng đất nào, trừ sức lao động của chính mình. Một điều hết sức rõ ràng là dù cho tầng lớp trên, tầng lớp không sản xuất của xã hội, có thay đổi như thế nào đi nữa thì xã hội cũng không thể tồn tại được nếu không có giai cấp

những người sản xuất. Vậy thì, giai cấp này là cần thiết trong mọi hoàn cảnh, mặc dầu là sẽ đến cái lúc nó không còn là một giai cấp nữa, đến cái lúc nó bao gồm toàn thể xã hội.

Hiện nay, sự tồn tại của ba giai cấp đó cần thiết đến mức độ nào?

Giai cấp địa chủ quý tộc ít ra là đã trở nên vô dụng về mặt kinh tế ở Anh, trong khi ở Ai-rơ-len và Xcốt-len nó là một tai hoạ thật sự vì những khuynh hướng làm giảm dân số của đất nước. Tất cả công trạng của bọn địa chủ Ai-rơ-len và Xcốt-len là đẩy nhân dân sang bên kia Đại Tây Dương hoặc đẩy đến chỗ chết đói, và thay thế họ bằng cừu hay con thú hoang dại. Nếu sự cạnh tranh của thực phẩm rau và thịt của Mỹ tăng thêm một chút nữa thì giai cấp địa chủ quý tộc Anh – ít ra là những tên có thể dựa vào những tài sản to lớn ở thành thị – cũng sẽ làm như vậy. Sự cạnh tranh của thực phẩm Mỹ sẽ mau chóng giúp chúng ta ra khỏi sự lạc hậu. Đó là một sự việc tốt đẹp, vì hoạt động chính trị của bọn địa chủ quý tộc, cả trong Thượng nghị viện lẫn Hạ nghị viện, là một tai hoạ thật sự của dân tộc.

Nhưng giai cấp tư bản trung lưu, các giai cấp có kiến thức và tự do, đã sáng lập nên đế chế thuộc địa Anh và đã thiết lập nên tự do ở Anh thì như thế nào? Giai cấp đã cải tổ Quốc hội năm 1831¹⁸⁸, đã thủ tiêu các đạo luật về lúa mì và giảm hết thuế này đến thuế khác thì như thế nào? Giai cấp đã xây dựng và đang còn điều khiển các công xưởng đồ sộ, đã xây dựng một đội thương thuyền to lớn và hệ thống đường xe lửa ngày một mở rộng ở Anh thì như thế nào? Chắc chắn là giai cấp đó ít nhất cũng cần thiết như giai cấp công nhân mà nó điều khiển và dẫn dắt từ tiến bộ này đến tiến bộ khác.

Chức năng kinh tế của giai cấp tư bản trung lưu thực tế là ở chỗ xây dựng hệ thống hiện đại các công xưởng chạy bằng hơi nước và các phương tiện giao thông bằng hơi nước, phải xoá bỏ

mọi trở lực kinh tế và chính trị đã làm chậm trễ hoặc ngăn cản sự phát triển của hệ thống đó. Không nghi ngờ gì nữa là chừng nào giai cấp tư bản trung lưu còn thực hiện chức năng này thì trong mọi hoàn cảnh nó đều là một giai cấp cần thiết. Thế nhưng hiện nay nó có còn như vậy nữa không? Nó có còn tiếp tục thực hiện chức năng của chính nó không, chức năng điều khiển và phát triển sản xuất xã hội vì lợi ích của toàn xã hội nữa không? Chúng ta hãy xét xem.

Nếu chúng ta bắt đầu từ những phương tiện giao thông thì chúng ta thấy rằng điện tín nằm trong tay chính phủ. Xe lửa và một phần lớn tàu biển không phải là tài sản của cá nhân những nhà tư bản đã điều khiển công việc của mình, mà là nằm trong tay các công ty cổ phần mà công việc của các công ty này đều do *những nhân viên ăn lương* điều khiển, nằm trong tay những người, về thực chất, ở vào địa vị của những công nhân ở cương vị cao, được trả lương cao. Các giám đốc và cổ đông đều hiểu rằng nếu giám đốc càng ít can thiệp vào việc quản lý, và cổ đông càng ít can thiệp vào việc giám sát bao nhiêu thì càng tốt bấy nhiêu cho công việc. Trên thực tế, chức năng duy nhất còn lại của những người chủ kinh doanh là công việc giám sát một cách nhẹ nhàng và hết sức chiếu lệ. Như vậy, chúng ta thấy rằng bọn tư bản chiếm hữu những công việc kinh doanh to lớn đó không có một hoạt động thực sự nào khác ngoài việc thu lợi tức cổ phiếu của họ cứ nửa năm một lần. Ở đây, chức năng xã hội của nhà tư bản đã được chuyển sang những nhân viên ăn lương; nhưng, nhà tư bản vẫn tiếp tục bỏ túi số tiền dưới hình thức lợi tức cổ phiếu trả cho cái chức năng mà y không còn đảm nhiệm nữa.

Nhưng, nhà tư bản mà sự phát triển của các doanh nghiệp to lớn nói trên đã buộc y phải "rút lui" khỏi việc quản lý các doanh nghiệp đó, vẫn còn có một chức năng nữa. Và chức năng đó là

đầu cơ số cổ phần của y ở Sở giao dịch. Vì không có việc gì tốt hơn để làm nên các nhà tư bản đã "rút lui", thực tế đã trở thành những người thừa và đã say mê đánh bạc ở cái miếu thần tài đó. Họ tới đó với chủ định là bỏ túi số tiền mà họ làm như là họ được trả công; mặc dầu họ nói rằng nguồn gốc của mọi tài sản là lao động và tiết kiệm, — nguồn gốc thì có thể được, nhưng chắc chắn không phải là kết quả. Việc bắt buộc phải đóng cửa những sòng bạc nhỏ thật là giả dối làm sao, khi xã hội tư bản của chúng ta không thể làm được việc gì cả nếu không có một sòng bạc to lớn làm trung tâm thần kinh thật sự của nó, mà ở đó người ta thua, được hàng triệu, hàng triệu đồng! Tất nhiên, ở đây, sự tồn tại của các nhà tư bản "rút lui", có cổ phần đã trở nên không những là người thừa mà còn là một tai họa thật sự.

Cái gì đúng đối với xe lửa và tàu thủy chạy bằng hơi nước thì cũng ngày càng đúng đối với tất cả các xí nghiệp công thương nghiệp to lớn. "Sáng lập công ty", tức là biến những doanh nghiệp tư nhân to lớn thành những công ty cổ phần, đã được ghi trong chương trình thực hiện hàng ngày trong hơn mười năm qua. Từ những kho hàng to lớn của City ở Man-se-xơ đến các xưởng luyện sắt và các mỏ than ở Oen-xơ và ở miền Bắc nước Anh, và các xưởng máy ở Lan-kê-sia, tất cả đều đã, hoặc đang biến thành các công ty cổ phần. Ở khắp Ôn-đem hầu như không còn có một xưởng làm sợi bông nào nằm trong tay tư nhân; hơn nữa, ngay cả những thương nghiệp tư nhân cũng ngày càng bị các "cửa hàng hợp tác" đẩy bật ra mà phần lớn các cửa hàng này chỉ là hợp tác trên danh nghĩa mà thôi, nhưng chúng ta sẽ bàn lại vấn đề này vào một lần khác. Như vậy, chúng ta thấy rằng do sự phát triển của bản thân hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa mà nhà tư bản cũng trở nên bị thừa như người thợ dệt bằng tay,

có điều khác nhau là người thợ dệt bằng tay thì chết dần dần vì đói, còn nhà tư bản bị thừa thì chết dần vì bội thực. Về mặt này thì nói chung cả hai đều giống nhau ở chỗ là không người nào biết được mình phải làm gì đối với bản thân mình.

Bởi vậy kết quả là: sự phát triển kinh tế của xã hội chúng ta hiện nay ngày càng có khuynh hướng tập trung và xã hội hoá sản xuất trong các xí nghiệp to lớn mà các nhà tư bản đơn độc không còn có thể quản lý nổi được nữa. Toàn bộ sự đánh giá về "con mắt người chủ" và về những kỳ công do nó tạo ra, trở nên hoàn toàn vô nghĩa, khi việc kinh doanh đạt một quy mô nhất định. Hãy tưởng tượng đến "con mắt người chủ" của ngành đường sắt Luân Đôn và Tây - Bắc! Nhưng, cái gì mà người chủ không làm được thì người công nhân, những viên chức làm thuê của công ty đều *có thể* làm được và làm có kết quả.

Do đó, nhà tư bản không còn có thể đòi hỏi lợi nhuận của mình được nữa, lợi nhuận được coi là "tiền công giám sát", vì y không giám sát cái gì cả. Chúng ta phải nhớ điều đó, khi những kẻ biện hộ cho tư bản gào tướng lên vào tai chúng ta cái câu rỗng tuếch đó.

Trong số báo tuần trước của chúng tôi, chúng tôi đã cố gắng chỉ ra rằng giai cấp các nhà tư bản đã bắt đầu không còn có thể quản lý nổi hệ thống sản xuất to lớn của đất nước chúng ta nữa; rằng các nhà tư bản, một mặt, đã mở rộng sản xuất đến mức làm cho sản phẩm tràn ngập các thị trường theo chu kỳ, mặt khác chúng ngày càng không thể cạnh tranh được với nước ngoài. Bởi vậy, chúng ta không những thấy rằng chúng ta có thể quản lý rất tốt nền đại công nghiệp của đất nước, không cần giai cấp các nhà tư bản phải tham dự vào, mà chúng ta cũng còn thấy rằng sự tham dự của họ ngày càng trở nên tai hại.

Một lần nữa chúng ta nói với họ: "Tránh ra! Hãy để cho giai cấp công nhân làm những gì họ có thể làm được!".

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 1-2 tháng Tám
1881*

*Đã đăng làm xã luận trên báo "The
Labour Standard" (London) số 14, ngày 6
tháng Tám 1881*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN GIEN-NI MÁC, NGUYỄN HỌ LÀ PHÔN VE-XTỎ-PHA-LEN

Thần chết đã lấy đi mất một người nữa trong đội ngũ cận vệ lão luyện của chủ nghĩa xã hội cách mạng vô sản.

Ngày 2 tháng Chạp năm nay, vợ của Các Mác đã từ trần ở Luân Đôn sau một thời gian bị bệnh dày vò và kéo dài.

Bà sinh ở Dan-xve-đen. Ông cụ thân sinh của bà mà sau đó ít lâu đã chuyển đến Tơ-ria với tư cách là cố vấn chính phủ, đã qua lại thân thiết với gia đình Mác ở đấy. Con cái cũng lớn lên ở đấy. Hai thiên tài ngày càng gần gũi nhau. Khi Mác vào đại học thì số phận tương lai của họ sẽ gắn bó với nhau đã được quyết định.

Năm 1843, sau khi tờ "Rheinische Zeitung" đầu tiên, do Mác làm chủ bút một thời gian, bị cấm, thì hôn lễ của họ đã được tổ chức. Từ đó, Gien-ni Mác không những đã cùng san sẻ số phận, công việc, và sự nghiệp đấu tranh của chồng mình, mà còn tham gia vào đó với ý thức giác ngộ lớn lao nhất và nhiệt tình bùng cháy nhất.

Đôi vợ chồng trẻ đi Pa-ri, tự nguyện trục xuất mình, song, sự tự trục xuất ấy chẳng bao lâu đã trở thành sự trục xuất thật sự. Cả ở đấy, Chính phủ Phổ cũng truy nã Mác, A-lếch-xan-đrơ

Phôn Hum-bôn đã phải hạ mình xuống để xin được trên ban cái lệnh trục xuất Mác. Gia đình phải chuyển sang Bruy-xen.

Cuộc cách mạng tháng Hai bùng nổ. Vào lúc làn sóng sôi sục lan truyền sang Bruy-xen ngay sau cuộc cách mạng đó thì Mác – không phải chỉ có một mình Mác – bị bắt; cảnh sát Bỉ không hề do dự đã tống giam cả vợ Mác vào tù mà chẳng có một lý do nào cả.

Cao trào cách mạng 1848 đã chấm dứt vào năm sau. Một cuộc trục xuất mới lúc đầu sang Pa-ri, về sau sang Luân Đôn do có sự can thiệp mới của Chính phủ Pháp. Lần này, đối với Gien-ny Mác, đây là sự trục xuất thực sự với tất cả những nỗi kinh khủng của nó. Những thiếu thốn về vật chất đã cướp đi hai đứa con trai và một đứa con gái của bà, nhưng bà vẫn chịu đựng được. Nhưng khi chính phủ, liên minh với phái đối lập tư sản, từ phái tự do tầm thường đến phái dân chủ, đã sắp đặt một âm mưu lớn chống lại chồng bà; khi chúng tuôn ra những lời vu khống hết sức bỉ ổi, hết sức ti tiện chống lại Mác; khi toàn bộ báo chí đã bị đóng cửa đối với Mác và tất cả mọi con đường tự bảo vệ mình đã bị cắt đứt đối với Mác; khi Mác đột nhiên phải đứng trước mặt kẻ thù của mình mà trong tay không có vũ khí, những kẻ thù mà Mác và bà chỉ có thể khinh bỉ mà thôi thì điều đó đã gây cho bà một vết thương tổn sâu sắc. Tình trạng này kéo dài rất lâu.

Nhưng không phải cứ như thế mãi được. Giai cấp vô sản châu Âu đạt được những điều kiện sống còn mà trong những điều kiện đó họ có thể hoạt động độc lập đến một mức độ nhất định. Quốc tế đã được thành lập. Cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản đã bao trùm lên hết nước này sang nước khác và chồng bà là một chiến sỹ tiên phong nhất trong những chiến sỹ tiên phong. Mãi đến lúc này thì cái giờ phút đền bù lại những nỗi đau khổ ghê gớm của bà mới bắt đầu đến. Bà đã sống được cho đến lúc những

sự vụ khổng đổ lên đầu Mác đã tan ra thành mây khói; cho đến lúc học thuyết của Mác đã từng bị tất cả các đảng phản động, cả bọn phong kiến lẫn bọn dân chủ đã cố gắng đến một cách quái gở như thế nào để đàn áp, giờ đây đã được tuyên truyền rộng rãi trong tất cả các nước văn minh và bằng tất cả các thứ tiếng văn minh. Bà đã sống được cho đến lúc phong trào vô sản mà bà đã gắn bó với tất cả cuộc đời của mình, đã bắt đầu làm rung chuyển đến tận gốc cái thế giới cũ, từ Nga đến Mỹ, và, đập tan mọi sự chống đối, ngày càng tin tưởng vào thắng lợi, đã mở ra cho mình con đường tiến lên. *Và một trong những niềm vui gần đây của bà là cái bằng chứng hiển nhiên về sức sống vô tận mà những người công nhân Đức của chúng ta đã có được trong cuộc bầu cử Quốc hội gần đây*¹⁸⁹.

Tất cả những gì mà người phụ nữ này, vốn có một đầu óc phê phán sắc sảo đến nhường nào, với sự tinh tế về chính trị như vậy, với bản tính kiên nghị và nhiệt tình như vậy, với lòng trung thành với các bạn chiến đấu của mình như vậy, đã làm được cho phong trào trong suốt gần bốn mươi năm, tất cả những điều đó đã không được xã hội biết đến, không được ghi vào trong biên niên sử của báo chí đương thời. Người nào đã sống cùng thời ấy thì đều biết điều đó. Nhưng tôi tin rằng những người vợ của các chiến sĩ công xã bị trục xuất ra nước ngoài sẽ luôn luôn nhắc nhở đến bà, còn anh em chúng tôi sẽ luôn luôn cảm thấy rằng chúng ta thiếu mất lời khuyên dũng cảm và thông minh của bà - dũng cảm mà không khoe khoang, thông minh mà không lùi một bước nhỏ nào trong những vấn đề danh dự.

Luân Đôn, ngày 4 tháng Chạp 1881

Do Ph.Ăng-ghen viết

Đã đăng trên báo "Der Sozialdemokrat"

số 50, ngày 8 tháng Chạp 1881

Ký tên: Phri-đrich Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

PH.ĂNG-GHEN ĐIỀU VĂN ĐỌC TRƯỚC MỘ GIEN-NI

Thưa các bạn!

Người phụ nữ có một tâm hồn tuyệt vời mà hôm nay chúng ta đưa tới nơi an nghỉ cuối cùng sinh năm 1814 tại Dan-xve-đen. Ông cụ thân sinh của bà, bá tước Phôn Ve-xtơ-pha-len, kết bạn thân thiết với gia đình Mác ở Tơ-ria; đám trẻ của hai gia đình cùng nhau lớn lên ở đây. Khi Mác vào trường đại học, ông và người vợ tương lai của ông đều hiểu rằng họ không thể sống tách rời nhau được.

Năm 1843, sau khi Mác với tư cách là chủ bút của tờ "Rheinische Zeitung" đầu tiên trở nên nổi tiếng và sau khi Chính phủ Phổ đàn áp tờ báo, thì họ đã tổ chức hôn lễ. Từ ngày đó bà không những chia sẻ với chồng mình về số phận, lao động và đấu tranh mà còn tích cực tham gia vào đó với một ý thức giác ngộ cao nhất và lòng say mê nồng nhiệt nhất.

Đôi vợ chồng trẻ đi Pa-ri; việc đi ra nước ngoài tự nguyện đó chẳng bao lâu lại trở thành việc bắt buộc. Ngay ở Pa-ri, Mác cũng bị Chính phủ Phổ truy nã. Tôi lấy làm tiếc phải nhắc lại là một người như A.Hum-bôn đã hạ mình xuống tới mức hợp tác với Chính phủ Phổ để thúc chính phủ của Lu-i – Phi-líp trục xuất Mác khỏi nước Pháp. Mác phải lên đường đi Bruy-xen. Cách mạng tháng Hai bùng nổ. Trong lúc những làn sóng công phần do sự kiện ấy gây ra đang nổi lên ở Bruy-xen thì cảnh

sát Bỉ không những đã bắt Mác mà còn bắt giam cả vợ của ông mà chẳng có một lý do gì.

Cao trào cách mạng 1848 sang đến năm sau thì kết thúc. Mác bắt đầu lại bị trục xuất, trước tiên là sang Pa-ri, sau đó, do Chính phủ Pháp can thiệp nên đi Luân Đôn. Lần này, việc bị trục xuất đó đã đem theo tất cả những tai hoạ của nó. Gien-ni Mác đã sẵn sàng kiên nhẫn chịu đựng tất cả những nỗi khổ thường ngày của người bị trục xuất, mặc dù những nỗi khổ này là nguyên nhân đã giết chết ba đứa con của bà, trong số đó có hai đứa con trai. Nhưng ta thấy rằng tất cả các đảng phái của chính phủ và của các phe đối lập (như bọn chúa phong kiến, phái tự do, cái gọi là phái dân chủ) đều liên kết với nhau chống lại chồng bà, chúng vu khống ông một cách hèn hạ và bỉ ổi nhất, ta thấy rằng, tất cả các báo chí không trừ một tờ nào đều không để cho ông tham gia, ông đã bị bắt lức và vô phương chống đỡ trước những kẻ thù mà ông và cả vợ ông đã khinh bỉ, – những điều đó đã làm cho bà đau đớn day dứt. Mà những điều đó lại kéo dài hàng năm ròng.

Nhưng rồi cũng tới lúc phải kết thúc. Dần dần giai cấp công nhân châu Âu có được những điều kiện chính trị đem lại cho họ một số cơ hội để hoạt động. Hội liên hiệp công nhân quốc tế đã được thành lập. Hội đã lôi cuốn lần lượt các nước văn minh vào cuộc đấu tranh, và chồng bà đã là người đầu tiên trong số những người đầu tiên chiến đấu trong cuộc đấu tranh này. Cuối cùng đã tới lúc bà được đền bù lại những nỗi đau khổ mà bà đã từng phải chịu đựng. Bà đã sống cho tới cái lúc bà thấy được những lời vu khống chồng bà một cách hèn hạ đã bị tiêu tan thành tro bụi. Bà đã sống cho tới cái lúc bà thấy được học thuyết của chồng bà, từng bị bọn phản động ở tất cả các nước tìm cách bóp chết, đã được tuyên bố công khai và thắng lợi trong tất cả những nước văn minh, bằng tất cả các thứ tiếng văn minh. Bà

đã sống cho tới cái lúc bà thấy được phong trào cách mạng của giai cấp vô sản, đang vững tin vào thắng lợi của mình, đã bao trùm hết nước này sang nước khác, từ Nga sang Mỹ. Trong giờ phút sắp từ già cõi đời, một trong những niềm vui sướng cuối cùng mà bà nhận được là bằng chứng sáng ngời về sức sống không gì đè bẹp nổi mà giai cấp công nhân Đức đã thể hiện trong cuộc bầu cử gần đây bất chấp tất cả các đạo luật đặc biệt.

Những gì mà một phụ nữ như vậy, với một trí tuệ sắc sảo và có phê phán đến nhường ấy, với một sự nhạy bén về chính trị chắc chắn đến nhường ấy, với một nghị lực phi thường, lòng hy sinh quên mình cao cả đến như vậy, đã làm được cho phong trào cách mạng, đều không được đưa ra trước mắt công chúng, đều không hề được kể ra trên những cột báo chí. Những gì mà bà đã làm chỉ có những người, đã từng sống cùng với bà, mới biết được. Nhưng tôi biết rằng: chúng ta sẽ còn tiếc mãi về việc chúng ta sẽ không còn có được những lời khuyên dững cảm và thông minh của bà; dững cảm mà không khoe khoang, thông minh mà không làm tổn hại đến danh dự.

Còn về phẩm chất của bà thì tôi khỏi phải nói ra làm gì nữa. Các bạn của bà đều biết cả rồi và không khi nào quên được. Nếu như một khi nào đấy có một người phụ nữ coi việc làm cho người khác được hạnh phúc là cái hạnh phúc lớn nhất của mình thì người đó chính là bà.

*Do Ph.Ăng-ghen đọc ngày 5 tháng Chạp
1881*

*Đã đăng trên báo "L' Égalité" số 1, ngày 11
tháng Chạp 1881, loạt thứ 3*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN
LỜI TỰA VIẾT CHO LẦN XUẤT
BẢN THỨ HAI BẰNG TIẾNG NGA
CUỐN "TUYÊN NGÔN CỦA ĐẢNG CỘNG SẢN"¹⁹⁰

Bản tiếng Nga đầu tiên của "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản", do Ba-cu-nin dịch, đã xuất bản vào đầu những năm 60¹⁹¹ do nhà in "Cái chuông"¹⁹² in. Lúc bấy giờ, đối với phương Tây thì một bản "Tuyên ngôn" bằng tiếng Nga, giỏi lắm chỉ là một của lạ về văn chương mà thôi. Ngày nay, cái quan niệm như thế là không thể tồn tại được nữa rồi.

Trong thời kỳ đó (tháng Chạp 1847), địa bàn truyền bá của phong trào vô sản còn hẹp biết bao, điều ấy biểu lộ rất rõ ở chương cuối của bản "Tuyên ngôn": "Thái độ của những người cộng sản đối với các đảng đối lập khác nhau" ở các nước. Trong chương ấy, nước Nga và nước Mỹ, chẳng hạn, không được nói tới. Đó là thời kỳ mà nước Nga là đội quân hậu bị lớn, cuối cùng của tất cả các thế lực phản động châu Âu và là thời kỳ mà việc di dân sang Mỹ đã thu hút những lực lượng còn thừa lại của giai cấp vô sản châu Âu. Cả hai nước ấy cung cấp nguyên liệu cho châu Âu và đồng thời là một thị trường tiêu thụ những sản phẩm công nghiệp của châu Âu. Cho nên, lúc đó, cả hai nước

ấy, bằng cách này hay cách khác, đều được dùng làm thành trì cho chế độ xã hội ở châu Âu.

Ngày nay, tất cả tình hình ấy đã thay đổi biết bao! Chính sự di dân của châu Âu đã tạo khả năng cho sự phát triển phi thường của sản xuất nông nghiệp ở Bắc Mỹ, sự phát triển này bằng cạnh tranh mà làm lay chuyển tận nền móng của chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn cũng như nhỏ ở châu Âu. Chính sự di dân ấy đồng thời cũng đã đem lại cho Mỹ khả năng khai thác những tài nguyên giàu có cho sự phát triển công nghiệp của nó, trên quy mô to lớn và mạnh mẽ đến nỗi độc quyền công nghiệp của Tây Âu và nhất là của nước Anh phải bị phá vỡ trong một thời gian ngắn. Hai tình huống ấy lại tác động trở lại một cách cách mạng vào chính ngay nước Mỹ. Chế độ chiếm hữu ruộng đất nhỏ và trung bình của những phéc-mi-ê, cái cơ sở của toàn bộ chế độ chính trị của nước ấy, đã quy dần dưới sự cạnh tranh của những nông trang khổng lồ, trong khi ấy thì ở các khu công nghiệp, lần đầu tiên, một giai cấp vô sản đông đảo đang phát triển bên cạnh sự tập trung phi thường của tư bản.

Bây giờ, chúng ta nói đến nước Nga! Trong cuộc cách mạng 1848-1849, không những bọn vua chúa châu Âu, mà cả giai cấp tư sản châu Âu, đã coi sự can thiệp của nước Nga là phương tiện duy nhất để cứu chúng thoát khỏi tay giai cấp vô sản vừa mới bắt đầu thức tỉnh. Chúng tuyên bố Nga hoàng làm trùm thế lực phản động châu Âu. Hiện nay, Nga hoàng đã là tù binh của cách mạng ở Gát-si-na¹⁹³, và nước Nga đang là đội quân tiên phong của phong trào cách mạng ở châu Âu.

"Tuyên ngôn cộng sản" có nhiệm vụ tuyên bố sự diệt vong không tránh khỏi và sắp xảy ra của chế độ sở hữu tư sản hiện đại. Nhưng ở Nga, bên cạnh sự hoạt động ráo riết của chủ nghĩa tư bản đang phát triển nhanh chóng và chế độ sở hữu ruộng đất

tư sản đang hình thành, thì chúng ta thấy quá nửa số ruộng đất là sở hữu công xã của nông dân. Bây giờ, thử hỏi công xã^{1*} Nga, cái hình thức thật ra đã bị phá hoại ghê gớm ấy của chế độ công hữu ruộng đất nguyên thủy, có thể chuyển thẳng sang hình thức cao, hình thức công hữu cộng sản chủ nghĩa được không? Hay là, trái lại, trước hết nó cũng phải trải qua cái quá trình tan rã giống như quá trình mà tiến trình lịch sử của phương Tây phải trải qua?

Ngày nay, lời giải đáp duy nhất có thể có được cho câu hỏi ấy là thế này: nếu cách mạng Nga là tín hiệu của cuộc cách mạng vô sản ở phương Tây và nếu cả hai cuộc cách mạng ấy bổ sung cho nhau thì chế độ sở hữu công xã về ruộng đất ở Nga hiện nay có thể là điểm xuất phát của một sự tiến triển cộng sản chủ nghĩa.

C.Mác, Ph.Ăng-ghen

Luân Đôn, ngày 21 tháng Giêng 1881

Đã in trong cuốn:

C.Mác và Ph.Ăng-ghen. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Giơ-ne-vơ, 1882

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

1* Trong nguyên bản chữ này là tiếng Nga được viết bằng chữ cái la-tinh.

PH.ĂNG-GHEN BRU-NÔ BAU-Ơ VÀ ĐẠO CƠ ĐỐC KHỞI THUY² ¹⁹⁴

Một con người có một thời đã đóng một vai trò nhất định với tư cách là nhà triết học và nhà thần học, nhưng trong nhiều năm về sau hầu như bị lãng quên, chỉ thỉnh thoảng làm cho công chúng lưu ý đến mình như là "một con người độc đáo trong văn học" – con người đó đã mất ngày 13 tháng Tư tại Béc-lin. Những nhà thần học quan phương, trong đó kể cả Rê-nan, đã sao chép lại mọi cái của ông, cho nên họ đã đồng tâm không nói đến ông. Trong lúc đó ông đáng giá hơn tất cả bọn họ gộp lại và đã làm được nhiều hơn tất cả bọn họ trong vấn đề làm cho chúng ta, những người xã hội chủ nghĩa, cũng quan tâm đến vấn đề nguồn gốc lịch sử của đạo Cơ Đốc.

Cái chết của ông là dịp để chúng ta đánh giá sơ lược tình trạng hiện nay của vấn đề này và sự đóng góp của Bau-ơ vào việc giải quyết vấn đề này.

Quan điểm coi tất cả các tôn giáo, kể cả đạo Cơ Đốc, như là một tác phẩm của những kẻ lừa dối, – một quan điểm đã thịnh hành từ thời những người có đầu óc tự do của thời Trung cổ cho đến những nhà khai sáng của thế kỷ XVIII, – đã không còn thỏa mãn người ta được nữa kể từ khi Hê-ghen đặt ra cho triết học nhiệm vụ chỉ rõ sự phát triển hợp lý trong lịch sử thế giới.

Có điều rõ ràng là nếu như các tôn giáo xuất hiện một cách tự phát, như việc tôn thờ bái vật của người da đen hay tôn giáo chung ban đầu của người A-ri-ren¹⁹⁵, đã xuất hiện một cách tự nhiên, thì trong sự phát triển sau này của các tôn giáo ấy, sự lừa dối của thầy tu đã nhanh chóng trở nên không thể tránh khỏi còn những tôn giáo nhân tạo, với tất cả sự sùng tín chân thành của người ta đối với các tôn giáo ấy, ngay khi chúng được lập ra, cũng không thể tránh được có sự lừa dối và xuyên tạc lịch sử; đạo Cơ Đốc cũng vậy, ngay từ đầu, nó đã có những thành tựu đáng kể như thế, như Bau-ơ đã nêu lên khi phê phán kinh Tân ước¹⁹⁶. Song, như vậy là người ta chỉ mới xác định một hiện tượng chung, mà không giải thích trường hợp cụ thể mà ở đây ta đang nói đến.

Cái tôn giáo mà đã bắt đế chế La Mã thế giới phải phục tùng và đã thống trị một phần hết sức to lớn loài người văn minh trong suốt 1800 năm thì người ta không thể nào thanh toán được nếu chỉ tuyên bố một cách giản đơn nó là cái vô nghĩa do những kẻ lừa dối tạo ra. Muốn thanh toán cái tôn giáo ấy thì trước hết cần phải biết giải thích nguồn gốc và sự phát triển của nó, xuất phát từ những điều kiện lịch sử mà nó đã xuất hiện và đạt được sự thống trị. Đặc biệt đối với đạo Cơ Đốc là phải làm như vậy. Vì ở đây, ta cần phải giải quyết vấn đề là tại sao cái vô nghĩa này lại được quần chúng nhân dân của đế chế La Mã ưa thích hơn tất cả các tôn giáo khác, và lại được những người nô lệ và những người bị áp bức tuyên truyền khiến cho Côn-xtan-tin hiểu danh rút cuộc đã thấy được rằng việc chấp nhận cái tôn giáo vô nghĩa đó là công cụ tốt nhất để nhảy lên cái địa vị kẻ chuyên chế của thế giới La Mã?

Bru-nô Bau-ơ đã đóng góp nhiều hơn bất kỳ người nào khác trong việc giải quyết vấn đề này. Tính chất tuần tự về thời gian và sự phụ thuộc lẫn nhau của các kinh Phúc âm mà Vin-cơ đã

xác định bằng con đường thuần túy ngôn ngữ học¹⁹⁷, thì ông cũng đã chứng minh một cách không thể bác bỏ được căn cứ vào nội dung của những kinh Phúc âm đó, dù cho các nhà thần học nửa tín đồ của thời kỳ phản động bắt đầu từ năm 1849 có ngoan cố chống lại điều đó như thế nào đi nữa. Ông đã vạch trần toàn bộ tính chất phi khoa học của cái thuyết mơ hồ về các thần thoại của Stơ-rau-xơ¹⁹⁸, ai theo cái thuyết đó, cũng có thể tùy ý coi tất cả những gì có trong những câu chuyện ghi trong kinh Phúc âm đều là những cái có trong lịch sử. Và nếu như ở đây, trong toàn bộ nội dung của kinh Phúc âm, hầu như tuyệt đối không có một cái gì có thể được chứng minh là đã có thật trong lịch sử, – do đó, ngay cả sự tồn tại của Giê-xu Ky-tô trong lịch sử cũng có thể coi là điều đáng ngờ, – như vậy là Bau-ơ mới quét sạch cái mảnh đất mà đứng trên đó người ta có thể giải quyết được vấn đề: từ đâu mà có những quan niệm và những tư tưởng được cấu thành một loại hệ thống riêng trong đạo Cơ Đốc, và bằng cách nào mà những thứ đó đã đạt được sự thống trị thế giới?

Bau-ơ đã nghiên cứu điều này cho đến tận cuối đời mình. Kết luận rút ra được từ trong công trình nghiên cứu của ông là người Do Thái Phi-lông ở A-lếch-xan-dri, người vẫn còn sống cho đến năm 40 của niên đại này, nhưng già lắm rồi, đã là người cha thật sự của đạo Cơ Đốc, còn Xê-nê-ca, một người theo phái chủ nghĩa khắc kỷ ở La Mã, người ta có thể nói rằng đó là chủ của đạo Cơ Đốc. Nhiều tác phẩm còn lại đến ngày nay, được người ta gán cho Phi-lông, trên thực tế là một sự hỗn hợp những truyền thuyết Do Thái có tính chất ẩn dụ và duy lý, xuất hiện cùng với triết học Hy Lạp, cụ thể là triết học theo chủ nghĩa khắc kỷ. Việc dung hoà những quan điểm phương Đông và phương Tây đó đã chứa đựng tất cả những quan niệm cơ bản của đạo Cơ Đốc: tội tổ tông của con người; tiếng nói của Thượng đế và bản thân nó

là Thượng đế, nó là môi giới giữa Thượng đế và con người; sự sám hối không phải bằng cách tế các súc vật mà bằng cách hiến dâng trái tim của riêng mình cho Thượng đế; cuối cùng, còn một nét cơ bản nữa là triết học mới của tôn giáo đảo lộn trật tự trước đây của sự vật, tuyền mộ những môn đồ của mình trong những người nghèo khổ, những người bất hạnh, những người nô lệ và những người bị ruồng bỏ; và khinh miệt những kẻ giàu có, những kẻ có thế lực, những kẻ có đặc quyền – do đó cũng là khinh miệt mọi sự hưởng lạc trần gian và cấm dục.

Mặc khác, ngay cả Ô-guy-xtơ đã quan tâm làm thế nào để cho không những con người Thượng đế mà cả cái gọi là thụ thai trình bạch trở thành những thể thức được nhà nước quy định. Ông không chỉ đòi hỏi phải sùng kính Xê-da và bản thân mình như các thần thánh, mà cũng còn cho phép loan tin rằng ông, Ô-guy-xtơ Xê-da divus, là vị thần, không phải là con của cha mình, của con người, mà là hột máu được người mẹ thụ thai với thần A-pô-lông. Chỉ có điều là không biết vị thần A-pô-lông đó có cùng một dòng dõi với vị thần A-pô-lông mà Hai-nơ đã ca ngợi không^{199?}

Như chúng ta thấy, chỉ còn thiếu tảng đá cuối cùng nữa thôi là toàn bộ đạo Cơ Đốc, về những đặc điểm của nó, đã được chuẩn bị xong; thiếu sự thể hiện cái logos đã trở thành con người trong một cá nhân nhất định và sự hy sinh chuộc tội của nó trên thánh giá để cứu loài người tội lỗi nữa thôi.

Bằng cách nào mà tảng đá cuối cùng đó, về mặt lịch sử, được đưa vào trong học thuyết Phi-lông-khắc kỷ; về việc này, chúng ta không có những nguồn tài liệu thực sự đáng tin cậy. Nhưng có một điều không còn nghi ngờ gì nữa là nó không phải do những nhà triết học, những môn đồ của Phi-lông hay những người theo phái chủ nghĩa khắc kỷ đưa vào. Tôn giáo do con người tạo ra, bản thân những người này cảm thấy được nhu cầu cần phải có tôn

giáo và họ hiểu được những nhu cầu cần có tôn giáo của quần chúng, còn các đại biểu của các trường phái triết học thì thường là không có như vậy. Ngược lại, trong những thời kỳ suy sụp toàn bộ – chẳng hạn như hiện nay – khắp nơi người ta đều thấy sự lan tràn rộng rãi triết học và giáo điều tôn giáo dưới hình thức dung tục, đã bị tầm thường hoá. Nếu như triết học Hy Lạp cổ điển dưới những hình thức cuối cùng của nó, – đặc biệt trong trường phái Ê-pi-quy-a, đã dẫn đến chủ nghĩa duy vật vô thần, thì triết học Hy Lạp tầm thường đã dẫn đến học thuyết về một vị Thượng đế duy nhất và sự bất tử của linh hồn con người. Đạo Do Thái cũng vậy, nó bị tầm thường hoá một cách duy lý do có sự pha trộn và tiếp xúc với những người không phải là Do Thái và nửa Do Thái, đi đến chỗ coi thường những nghi lễ tôn giáo, đi đến chỗ biến vị thần dân tộc Gia-vê¹⁾ trước đây, riêng của Do Thái, thành một vị thần duy nhất chân chính, đáng sáng tạo ra trời và đất và đi đến chỗ thừa nhận sự bất tử của linh hồn, xa lạ với đạo Do Thái ngay từ thuở ban đầu. Vậy là, triết học độc thần tầm thường đã gặp tôn giáo tầm thường, tôn giáo này đã dâng cho nó một vị Thượng đế duy nhất dưới hình thức hoàn toàn đã có sẵn. Và như vậy là, người ta đã chuẩn bị xong miếng đất mà đứng trên đó người Do Thái cải biến những quan niệm tầm thường đến nhường ấy của Phi-lông, để có thể tạo thành đạo Cơ Đốc, nhưng khi nó đã được tạo ra rồi thì đạo Cơ Đốc đã có thể được người Hy Lạp và người La Mã tiếp nhận trở lại. Việc đạo

1) Như E-van-đơ²⁰⁰ đã chứng minh, trong các bản thảo được ghi những ký hiệu của nguyên âm, dưới những phụ âm bị cấm đọc lên của tên gọi Gia-vê, người Do Thái đã viết những nguyên âm nằm trong thành phần của từ A-dô-nai, được đọc thay cho cái tên trên. Cách viết như vậy, về sau được người ta đọc thành là Giê-hô-va. Do đó, từ đó không phải là tên của một vị thần nào cả, mà chỉ là một lỗi nặng về ngữ pháp; trong ngôn ngữ cổ Do Thái từ đó không thể có được.

Cơ Đốc bắt nguồn từ những quan niệm đã được thông tục hoá của Phi-lông chứ không phải trực tiếp từ các tác phẩm của Phi-lông, được chứng minh bằng việc là Tân ước hầu như hoàn toàn bỏ qua bộ phận chủ yếu của các tác phẩm đó, cụ thể là bỏ qua phần giải thích triết lý – ẩn dụ về các câu chuyện Cựu ước. Bau-ơ đã không chú ý đầy đủ đến mặt này của vấn đề.

Người ta có thể hình dung được hình thức ban đầu của đạo Cơ Đốc là như thế nào, khi đọc cái gọi là Khải thị của I-ô-an²⁰¹. Lòng cuồng tín man rợ, hỗn độn, những giáo điều – còn ở trong tình trạng phôi thai, ở trong cái gọi là đạo đức Cơ Đốc – chỉ mới là việc cấm dục, song ngược lại, có rất nhiều sự tưởng tượng và những lời tiên tri. Các giáo điều và luân lý học hình thành muộn hơn, vào thời kỳ mà kinh Phúc âm và cái gọi là những thông điệp của Giáo hoàng đã được viết xong. Ở đây, triết học khắc kỷ, cụ thể là triết học Xê-nê-ca được sử dụng một cách bừa bãi – ít ra là đối với đạo đức. Bau-ơ đã chứng minh rằng các thông điệp thường thường được chép lại hầu như từng chữ một của Xê-nê-ca. Thực ra, thậm chí, những tín đồ Cơ Đốc chính thống cũng nhận thấy điều đó, nhưng họ khẳng định rằng, trái lại Xê-nê-ca đã chép lại từ trong Tân ước, mà lúc đó Tân ước còn chưa được thảo ra. Một mặt, giáo điều được phát triển gắn liền với truyền thuyết ghi trong kinh Phúc âm về Giê-xu, mặt khác được phát triển trong cuộc đấu tranh giữa những tín đồ Cơ Đốc – Do Thái và tín đồ Cơ Đốc đa thần.

Bau-ơ cũng có những số liệu rất quý về những nguyên nhân giúp đạo Cơ Đốc giành được thắng lợi và đạt được sự thống trị thế giới. Nhưng ở đây, chủ nghĩa duy tâm của nhà triết học Đức đang cản trở ông, nó làm cho ông không thấy rõ và diễn đạt rành mạch được. Những câu nói suông của ông thường được thay cho thực chất của sự việc ở những chỗ quyết định. Cho nên, chúng ta không sa vào những chi tiết của các quan điểm của

Bau-ơ mà tốt hơn hết là chúng ta hãy trình bày ở đây quan niệm của chúng ta về vấn đề này, mà quan niệm này không chỉ dựa trên các tác phẩm của Bau-ơ, mà còn trên cả các công trình nghiên cứu của chính mình nữa.

Cuộc xâm chiếm của La Mã ở tất cả các nước bị chinh phục, trước hết, đã trực tiếp phá vỡ trật tự chính trị trước kia, mà sau đó đã gián tiếp phá vỡ cả những điều kiện sinh hoạt xã hội cũ. Một là, nó phá vỡ bằng cách dựng lên một sự cách biệt giản đơn giữa công dân và không phải dân La Mã hay thần dân của nhà nước, thay cho sự phân chia đẳng cấp trước kia (nếu không kể đến chế độ nô lệ); hai là, và đây là cách chủ yếu, phá vỡ bằng sự sách nhiễu nhân danh nhà nước La Mã. Nếu như dưới thời đế chế, vì lợi ích của nhà nước, người ta đã cố gắng hết sức mình hạn chế lòng thèm khát làm giàu bất tận của các viên tỉnh trưởng các tỉnh, thì thay vào đó đã xuất hiện những gông cùm thuế khoá ngày càng siết chặt hơn và ngày càng nặng nề hơn có lợi cho quốc khố - sự bóp nặn tiền của như vậy đã gây tác dụng phá hoại khủng khiếp. Cuối cùng, thứ ba là, các quan toà La Mã đâu đâu cũng xử án căn cứ theo pháp luật La Mã, nhưng chế độ xã hội ở địa phương cũng do đó mà bị người ta tuyên bố là không có hiệu lực, vì chúng không phù hợp với chế độ pháp luật La Mã. Ba đòn bẩy đó cần phải được phát huy tác dụng với một sức mạnh ghê gớm, đặc biệt là trong vòng gần hai thế kỷ khi chúng ta đã được đem áp dụng vào các dân tộc mà bộ phận mạnh nhất đã bị tiêu diệt hoặc bị biến thành nô lệ do kết quả của những trận chiến đấu xảy ra trước khi và trong khi có cuộc chinh phục, nhưng thường là sau cuộc chinh phục. Các quan hệ xã hội ở các tỉnh ngày càng xích gần lại với các quan hệ xã hội ở thủ đô và ở I-ta-li-a. Dân cư ngày càng chia thành ba giai cấp, ba giai cấp này là sự hỗn hợp của các thành phần và dân tộc hết sức khác nhau: những người giàu, mà trong số này có không ít những người nô lệ đã được trả lại tự do (xem

Pê-tơ-rô-ni²⁰²), bọn địa chủ lớn, bọn cho vay nặng lãi, hoặc bọn đại địa chủ kiêm cho vay nặng lãi giống như ông chú của đạo Cơ Đốc Xê-nê-ca; những người tự do không có của ở La Mã, họ được nhà nước nuôi để làm trò vui, còn ở các tỉnh thì họ tự lo lấy bản thân mình; cuối cùng là quần chúng nô lệ đông đảo. Đối với nhà nước tức là đối với hoàng đế thì cả hai giai cấp đầu tiên hầu như không có quyền gì, cũng giống như nô lệ đối với các ông chủ của mình. Đặc biệt là trong thời kỳ từ Ti-bê-rơ cho đến Nê-rôn, việc kết án tử hình những người La Mã giàu có để chiếm đoạt tài sản của họ trở thành hiện tượng thông thường. Chỗ dựa vật chất của chính phủ là quân đội, mà quân đội này giống với đội quân đánh thuê nhiều hơn là quân đội nông dân La Mã cũ, còn chỗ dựa tinh thần là lòng tin phổ biến cho rằng không có lối thoát ra khỏi tình trạng đó, rằng nếu như không có hoàng đế này hay hoàng đế khác, thì một nền đế chính, dựa trên sự thống trị quân sự, cũng là một tất yếu không thể thay đổi được. Ở đây không phải là chỗ để nghiên cứu tỷ mỉ xem lòng tin đó dựa vào những nhân tố thuần túy vật chất nào

Thích ứng với tình trạng vô quyền ở khắp mọi nơi và sự thất vọng về việc có thể có những chế độ tốt đẹp hơn là sự thờ ơ và tình trạng suy đồi phổ biến về đạo đức. Một số ít những người La Mã cổ đại có tư chất và phong cách suy nghĩ theo kiểu quý tộc, hay còn sống sót, thì đã bị tiêu diệt hay chết dần chết mòn. Ta-xít là người cuối cùng trong số đó. Những người khác sẽ lấy làm sung sướng nếu có thể tách mình hoàn toàn ra khỏi cuộc sống xã hội. Cuộc sống của họ có đầy rẫy tham lam và hưởng lạc giàu sang, có đầy rẫy những điều đơm đặt và âm mưu nhỏ nhen. Những người tự do không có của, trước đây ở La Mã được hưởng trợ cấp của nhà nước, thì ngược lại, sống ở các tỉnh trong tình trạng khổ sở. Họ phải làm việc vì còn ở trong những điều kiện cạnh tranh với lao động nô lệ. Nhưng họ chỉ ở trong các

đô thị. Ngoài họ ra, ở các tỉnh còn có nông dân – những người chiếm hữu ruộng đất tự do (ở một số nơi có lẽ họ còn gắn bó với chế độ sở hữu công xã) hoặc, như ở Gô-lơ, nông dân vì nợ nần phải làm tôi tớ cho các địa chủ lớn. Cuộc biến động xã hội ít động chạm đến giai cấp này hơn cả, họ chống lại cuộc cải cách tôn giáo¹⁾ lâu hơn cả. Cuối cùng, những người nô lệ, những người vô quyền và những người không có tự do, không thể tự giải phóng mình được, như sự thất bại của Xpác-ta-cút đã chỉ rõ điều đó; song, ở đây phần đông trong số họ trước kia có lúc đã là những người tự do hay đã là con cái của những người vốn sinh ra đã là tự do. Do đó, trong họ, phần lớn vẫn còn ôm mối căm thù sôi sục đối với hoàn cảnh sống của họ mặc dù bề ngoài tỏ ra bất lực.

Chúng ta nhìn thấy được tính cách của các nhà tư tưởng thời bấy giờ là thích ứng với tình hình đó. Các nhà triết học hoặc đã là những thầy giáo kiếm sống đơn thuần, hoặc là những vai hề làm thuê cho những bọn trác táng giàu có. Thậm chí nhiều người là nô lệ. Tám gương của ngài Xê-nê-ca đã chỉ rõ, khi công việc của họ trôi chảy thì họ sẽ là cái gì rồi. Người theo phái chủ nghĩa khắc kỷ mà đã thuyết giáo đức hạnh và sự tiết dục này đã là kẻ gian xảo đầu tiên ở triều đình Nê-rôn, và lại không quy lụy bỏ dỡ thì công việc không xong được, ông ta được Nê-rôn ban tặng tiền bạc, trang trại, vườn tược, cung điện, và khi ông thuyết giáo về sự nghèo khổ của La-da trong kinh Phúc âm thì chính bản thân ông ta, trên thực tế lại là cái kẻ giàu có ở trong câu chuyện ngụ ngôn đó. Chỉ khi Nê-rôn sắp tóm cổ ông ta, ông ta mới yêu cầu hoàng đế lấy lại tất cả quà đã tặng cho ông ta, bởi vì, như người ta nói ông ta chỉ cần đến triết học

1) Theo Phan-me-rai-ơ²⁰³ ngay thế kỷ IX, ở Mai-nơ (Pê-lê-pôn-nét) nông dân hãy còn làm lễ tế thần Dớt.

của ông ta là đủ rồi. Chỉ có một số rất ít các nhà triết học như Péc-xi, ít ra là, đã vung ngọn roi châm biếm lên, quật vào bọn đôi bại cùng thời với mình. Về các nhà tư tưởng khác – những luật sư, thì họ lấy làm vui sướng trước những chế độ mới, bởi vì việc xoá bỏ tất cả những sự khác biệt về đẳng cấp cho phép họ tha hồ mở rộng quyền hành riêng mà họ yêu thích; nhưng họ lại soạn thảo ra cho các hoàng đế một thứ luật pháp nhà nước hết sức dễ tiện như đã có một thời.

Cùng với những đặc điểm chính trị và xã hội của các dân tộc, đế chế La Mã cũng giết chết luôn cả cái tôn giáo riêng của họ nữa. Tất cả các tôn giáo thời cổ đều là những tôn giáo tự phát của bộ lạc, nhưng về sau, là tôn giáo của dân tộc, tôn giáo này đã lớn lên từ trong những điều kiện chính trị và xã hội của mỗi dân tộc và cùng phát triển với các dân tộc ấy. Một khi các cơ sở của các tôn giáo ấy bị phá vỡ, những hình thái xã hội kế thừa cái thiết chế chính trị và nền độc lập dân tộc bị phá vỡ thì tất nhiên là tôn giáo tương ứng với chúng cũng bị sụp đổ theo. Các vị thần dân tộc bây giờ có thể để các vị thần dân tộc khác của các dân tộc khác đứng bên cạnh mình – ở thời cổ đó là một tục lệ thông thường, – nhưng tuyệt nhiên không thể để ở bên trên mình được. Việc du nhập sự thờ cúng thần thánh của phương Đông vào La Mã chỉ làm hại tôn giáo La Mã, nhưng không thể giữ cho các tôn giáo phương Đông không sụp đổ. Một khi các vị thần dân tộc không thể bảo vệ được nền độc lập, tự chủ của dân tộc mình nữa thì bản thân các vị ấy cũng tự bẻ gãy cổ mình. Khắp nơi đều diễn ra như vậy (trừ nông dân, đặc biệt ở vùng núi). Tất cả những gì mà sự khai sáng của triết học tầm thường, – mà tôi suy tởn nữa thì nói là của thuyết Vôn-te, – đã làm được ở La Mã và Hy Lạp, – thì ở các tỉnh, người ta đã thực hiện được sự nô dịch của La Mã và sự thay thế những con người tự hào về

tự do của mình bằng những thần dân thất vọng, bằng những kẻ dễ tiện, ích kỷ.

Tình trạng vật chất và tinh thần là như vậy. Hiện tại không thể chịu đựng nổi; tương lai có lẽ còn bị đe dọa hơn. Không có một lối thoát nào. Tuyệt vọng hay là đi tìm sự giải thoát mình trong lạc thú nhục dục hết sức hèn hạ, đó là ý nghĩa, ít ra là của *những kẻ* có thể có điều kiện làm được điều đó, nhưng họ là một thiểu số không đáng kể. Đối với những người khác thì không còn có cách nào khác hơn ngoài cách cúi đầu phục tùng một cách ngu dại cái số phận không thể tránh khỏi.

Nhưng trong tất cả các giai cấp phải có một số người nhất định, số người này sau khi thất vọng trong việc giải phóng về vật chất, đã đi tìm sự giải phóng về tinh thần, sự an ủi trong ý thức thay cho sự giải phóng về vật chất kia, để có thể cứu họ khỏi sự thất vọng hoàn toàn. Cả triết học khắc kỷ lẫn trường phái E-pi-quy-a đều không thể đem lại sự an ủi đó, thứ nhất là vì đó là những hệ thống triết học, do đó, không dựa vào ý thức của những con người bình thường, mà sau đó, thứ hai là, vì lối sống của những môn đồ này đã làm cho người ta không tin tưởng vào học thuyết của các trường phái đó. Để đem lại sự an ủi, thì cái cần phải thay thế không phải là cái triết học đã mất đi rồi mà là cái tôn giáo đã mất đi rồi kia. Sự an ủi cần phải được thể hiện cụ thể dưới hình thức tôn giáo, giống như tất cả những gì cần phải nắm được quần chúng, điều đó đã xảy ra như vậy trong thời nay và tiếp tục xảy ra như vậy cho mãi đến thế kỷ XVII.

Chắc chẳng cần phải nhận xét rằng trong số những người khát khao có được sự an ủi tinh thần đó, chạy trốn khỏi thế giới bên ngoài vào thế giới nội tâm như thế, thì phần đông phải là *nô lệ*.

Đạo Cơ Đốc đã xuất hiện vào thời kỳ suy sụp toàn bộ về kinh

tế, chính trị, trí tuệ và đạo đức đó. Nó đã mâu thuẫn gay gắt với tất cả các tôn giáo đã tồn tại cho đến lúc đó.

Trong tất cả các tôn giáo tồn tại trước đó thì nghi lễ là cái chủ yếu. Chỉ có tham gia vào cuộc lễ giết súc vật tế thần và các cuộc lễ rước thần, còn ở phương Đông thì chỉ có tuân theo những tục lệ một cách đầy đủ nhất về cổ bản và tắm gội thì người ta mới có thể chứng minh được mình thuộc về một tôn giáo nào. Trong khi ở La Mã và Hy Lạp, mặt này tỏ ra rất là thoải mái, thì ở phương Đông người ta giữ rất khắt khe cả một loạt những điều kiêng kỵ tôn giáo, đó là những điều góp phần không ít đẩy nhanh sự sụp đổ cuối cùng đang đến. Những con người của hai tôn giáo khác nhau – người Ai Cập, người Ba Tư, người Do Thái, người Khan-day – không thể cùng uống, cùng ăn, không thể cùng làm một việc thông thường nhất, họa chăng chỉ có thể nói chuyện được với nhau mà thôi. Sự ngăn cách giữa người với người đó là một trong những nguyên nhân cơ bản dẫn đến diệt vong của phương Đông thời cổ. Đạo Cơ Đốc không biết rằng những nghi lễ đã gây ra sự ngăn cách, thậm chí không biết đến cả các cuộc lễ giết súc vật tế thần và các cuộc lễ rước thần của thời cổ đại cổ điển. Như vậy là khi phủ định tất cả các tôn giáo dân tộc và những nghi lễ chung cho tất cả các tôn giáo và khi đối xử không phân biệt với tất cả các dân tộc, chính đạo Cơ Đốc đã trở thành *tôn giáo thế giới đầu tiên có thể tồn tại được*. Đạo Do Thái với vị thần mới, vạn năng của mình cũng đang tìm cách trở thành tôn giáo thế giới. Nhưng, những người con của I-xra-en lúc nào cũng tỏ ra là người quý phái giữa các tín đồ và những người đã chịu làm lễ cắt đầu quy, và ngay cả đạo Cơ Đốc lúc đầu cũng phải tự giải thoát mình ra khỏi cái quan niệm (quan niệm này vẫn còn thống trị trong cái gọi là Khải thị của I-ô-an) về những sự ưu việt của những con chiên, đạo Cơ Đốc

là những người Do Thái trước khi nó có thể trở thành tôn giáo thế giới thực sự. Mặt khác, đạo Hồi, sau khi giữ được nghi lễ phương Đông riêng của mình, đã tự hạn chế khu vực truyền bá của mình ở phương Đông và Bắc Phi, nơi đã bị người Bê-đu-in A-rập chinh phục được và định cư lại. Ở đây nó có thể trở thành tôn giáo giữ địa vị thống trị, nhưng ở phương Tây thì không thể được.

Thứ hai là cái dây đàn mà đạo Cơ Đốc đã chạm đến đã phải vang lên trong muôn vàn trái tim. Đối với tất cả những lời kêu ca về các thời kỳ khó khăn và về sự cùng khổ chung về mặt vật chất và tinh thần thì ý thức về tội lỗi của đạo Cơ Đốc đã đáp lại: đúng, tình hình như vậy, không thể làm thế nào khác được; trong sự hư hỏng của thế giới, anh là kẻ có tội, tất cả các anh là những kẻ có tội, đúng là sự hư hỏng bên trong của chính anh và của chính các anh! Và tìm đâu ra được một người có thể phủ nhận điều đó chứ? Mea culpa!^{1*} Không một người nào dám từ chối việc thừa nhận mình có một phần tội lỗi trong cái bất hạnh chung, và việc thừa nhận đó, giờ đây đã trở thành tiền đề của sự cứu vớt linh hồn mà đồng thời đã được đạo Cơ Đốc tuyên bố ra. Việc cứu vớt linh hồn đó đã được người ta bịa ra khéo tới mức một thành viên của bất kỳ một tổ chức tôn giáo cũ nào cũng có thể dễ dàng hiểu được điều đó. Tất cả các tôn giáo cũ đó đều có một quan niệm cố hữu là cần có một sự hy sinh để chuộc lại tội lỗi, một sự hy sinh có thể làm cho chúa bị xúc động mà bớt giận. Cái quan niệm cần có một kẻ trung gian tự nguyện hy sinh mình để vĩnh viễn chuộc mọi tội lỗi của nhân loại thì sao lại không thể tìm được ở đây một miếng đất thuận lợi? Như

1* – Tội lỗi của tôi!

vậy là cái cảm giác phổ biến của người ta cho rằng trong sự hư hỏng chung thì chính con người là có tội, đạo Cơ Đốc được thể hiện rõ ràng trong ý thức về tội lỗi của mỗi một con người; đồng thời qua cái chết đầy hy sinh của người sáng lập ra nó, đạo Cơ Đốc đã tạo ra một hình thức dễ hiểu về sự cứu vớt nội tâm ra khỏi thế giới hư hỏng, về sự an ủi trong ý thức mà tất cả mọi người đã khát khao tìm đến. Như vậy là, đạo Cơ Đốc lại chứng minh được rằng nó có thể trở thành tôn giáo thế giới – hơn nữa trở thành tôn giáo phù hợp với thế giới đó.

Vậy là có tình hình là trong số hàng ngàn nhà tiên tri và thuyết giáo ở trong sa mạc, những người thời đó đã sáng tạo ra không biết bao nhiêu điều mới lạ về tôn giáo, chỉ có những người sáng lập ra đạo Cơ Đốc là thành công. Không chỉ ở Pa-le-xtin, mà ở toàn bộ phương Đông đầy rẫy những người sáng lập các tôn giáo như vậy, ta có thể nói rằng, cuộc đấu tranh sinh tồn theo kiểu Đác-uyn về tư tưởng đang ngự trị trong những người này. Đạo Cơ Đốc đã chiến thắng chủ yếu là nhờ những yếu tố đã trình bày ở trên. Còn trong cuộc đấu tranh giữa các tôn giáo phái với nhau và với thế giới đa thần bằng con đường đào thải tự nhiên, đạo Cơ Đốc đã dần dần ngày càng được xác nhận là tôn giáo thế giới như thế nào, thì lịch sử giáo hội trong ba thế kỷ đầu đã dạy cho ta hiểu điều đó một cách chi tiết.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào nửa cuối tháng Tư 1882

*Đã đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat" số 19 và 20, ngày 4 và 11 tháng Năm 1882
Ký tên: Ph.Ăng-ghen*

*In theo bản thảo, có đôi
chiều với bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN VỀ TÍCH TỤ TƯ BẢN Ở HỢP CHÚNG QUỐC

Số liệu thống kê công bố trên các báo Anh gần đây chỉ rõ việc tích tụ tư bản ở Hợp chúng quốc Mỹ diễn ra với một tốc độ nhanh chóng thần kỳ như thế nào. Theo thống kê đó thì ông Van-đơ-bin-tơ ở Niu Oóc là người giàu nhất trong số những người giàu có. Tài sản về đường sắt, ruộng đất, xí nghiệp v.v. của nam tước đó trị giá khoảng 300 triệu đô-la (1 đô-la = 4 mác 25 phen-ních); theo cách nói của người Mỹ, ông ta "trị giá" là 300 triệu. Ông ta có 65 triệu đô-la trong công trái của Hợp chúng quốc (Bonds), 50 triệu đô-la trong các cổ phần của công ty trung tâm Niu Oóc và của công ty đường sắt, đường sông ở Hút-dôn, và cả 50 triệu đô-la trong các cổ phần của các công ty đường sắt khác. Ngoài ra, ông còn nắm quyền sở hữu khổng lồ về ruộng đất cả ở Niu Oóc cũng như ở những nơi khác trong nước. Như các báo khen ngợi khi bổ sung thêm là ông Van-đơ-bin-tơ có thể mua hết những người giàu có như Rốt-xin mà ông ta vẫn còn là người giàu nhất thế giới.

Gia đình Van-đơ-bin-tơ... tiết kiệm 30 năm tròn được một tài sản khổng lồ đó! Tờ "Whitehall Review"²⁰⁴ viết: Trường hợp này là trường hợp có một không hai trong lịch sử. Chúng tôi cũng nghĩ như vậy.

Sau Van-đơ-bin-tơ, những người dưới đây có trong danh sách những người lăm tiên:

Giây Gun, cũng là một tay bịp bợm nổi tiếng ngành đường sắt, có 100 triệu đô-la; *Mác-cây*, chủ các mỏ bạc, người tổ chức việc cổ động cho "hệ thống song kim bản vị đã được quy ước", có 50 triệu đô-la; *Crốc-cơ* có 50 triệu; *Giôn Rốc-phen-léc*, một kẻ phiêu lưu về dầu lửa nhưng không phải là kẻ đốt nhà^{1*}, có 40 triệu; *C.P. Hin-tinh-ton*, có 20 triệu; *Đ. Ô. Min-xơ* có 20 triệu; thượng nghị sĩ *Phe-rơ* có 30 triệu; cựu thống đốc *Xtan-phoóc* có 40 triệu; *Rát-xen Xai-giơ* có 15 triệu; *Gi. R. Kìn* có 15 triệu; *X. Gi.Tin-đen* có 15 triệu; *E.Đ.Moóc-gan* có 10 triệu; *Xu-mu-en Xlô-nơ* có 10 triệu; *Ga-ri-xơn* có 10 triệu; *Xai-rét O.Phìn* có 10 triệu; *Huy Gi. Giu-ít* có 5 triệu; *Xít-nây Đin-lon* có 5 triệu; *Đa-vít Đau-xơ* có 5 triệu; *Gi. Đ.Na-va-rô* có 5 triệu; *Giôn U. Ga-rét* có 5 triệu; *U.B.A-xtô* có 5 triệu.

Danh sách này là như vậy nhưng chưa phải đã hết. Số lượng những bọn trùm tài phiệt ở Mỹ còn nhiều nữa. Sự tích lũy của cải một cách thần kỳ ấy ngày càng tăng lên nhiều hơn nhờ có cuộc di dân khổng lồ sang Mỹ. Vì cuộc di dân đó, trực tiếp hay gián tiếp, đều có lợi trước hết cho bọn trùm tư bản. Trực tiếp – vì nó là nguyên nhân làm tăng nhanh giá cả ruộng đất; gián tiếp – vì nhiều dân di cư làm giảm mức sống của công nhân Mỹ xuống. Ngày nay trong vô số tin tức nói về các cuộc bãi công mà các cơ quan báo chí anh em của chúng ta ở Mỹ đã truyền đi, chúng ta thấy rằng tỷ lệ các cuộc bãi công được tổ chức để chống lại *việc hạ thấp tiền lương* ngày càng tăng và đa số các cuộc bãi công đòi tăng lương, về thực chất, cũng như vậy, vì rằng các cuộc bãi công nổ ra hoặc là do giá cả tăng lên nhiều hoặc là do việc tăng lương vào mùa xuân như thường lệ bị bãi bỏ.

1* Chơi chữ: "Petroleumritter", "Petroleur".

Như vậy là, dòng người di cư mà châu Âu hiện nay chuyển sang Mỹ hàng năm chỉ thúc đẩy thêm việc làm cho nền kinh tế tư bản với tất cả những hậu quả của nó đi đến những giới hạn tột cùng ở tại đây, do đó, sớm muộn gì thì ở đó cũng không tránh khỏi một cuộc phá sản khổng lồ. Lúc đó, dòng người di cư dừng lại hoặc có thể thậm chí chảy ngược trở lại, tức là sẽ đến cái thời điểm công nhân châu Âu, đặc biệt là công nhân Đức, đứng trước hai con đường phải chọn một: chết đói hoặc cách mạng! Nhưng nếu đã đứng trước sự lựa chọn đó rồi thì lúc ấy xin vĩnh biệt các ngài, những khâm sai đại thần của đế chế Đức – Phổ thần thánh!

Thời điểm ấy gần hơn là cái thời điểm mà đa số người ta có thể hình dung được. Những người di cư đã phải khó nhọc mới tìm được việc làm ở đây, những điểm báo trước về cuộc khủng hoảng công nghiệp đang đến gần ngày càng rõ ràng hơn và ở thời điểm quyết định chỉ cần một cú nhỏ nhất cũng đủ để *xảy ra một cuộc phá sản!*

Cho nên, dù cho chúng ta và tờ "New-Yorker Volkszeitung"²⁰⁵ có thương xót đám tiểu kiều dân Đức như thế nào đi nữa, dù cho chúng ta có tin như thế nào đi nữa về việc đám kiều dân đó trước hết đã làm cho tình cảnh công nhân Mỹ tồi tệ đi một cách căn bản, và dù cho chúng ta và tờ báo nói trên mong muốn công nhân Đức đặc biệt chú ý đến việc cải thiện tình cảnh của họ ở Đức như thế nào đi nữa thì chúng ta vẫn không thể chia sẻ cái tư tưởng bi quan của họ được. Dù sao chúng ta cũng cần phải tính đến các hoàn cảnh, và vì các hoàn cảnh đó ngày càng loại bỏ khả năng phát triển bằng con đường cải cách thật sự nhờ có cái nhìn thiển cận và lòng tham lam của kẻ thù của chúng ta, cho nên chúng ta phải thấy nhiệm vụ của mình là phải chuẩn bị tư tưởng, gạt bỏ mọi ý nghĩ sợ hãi ra, để đón nhận tiến trình cách mạng của các sự kiện.

Một mặt, sự tích tụ tư bản khổng lồ và, mặt khác, sự bần cùng của quần chúng ngày càng tăng đang chứng minh một sự xung đột như vậy; có lẽ chỉ một giải pháp là làm một *cuộc cách mạng xã hội* !

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 3 tháng Năm
1882*

*Đã đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat"
số 21, ngày 18 tháng Năm 1882*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN VỊ MỤC SƯ Ở BRÊ

Vào thời hoàng đế Sác-lơ,
Người ta còn chung thủy với nhà thờ,
Tình yêu nó trong tôi bùng cháy,
Và thế là bỗng lộc về tôi.
Hoàng đế do Thượng đế an bài, –
Tôi dạy con chiên của tôi như vậy, –
Và kẻ nào chống đối, xúc phạm đến Người,
Sẽ bị trừng phạt xuống địa ngục trần gian.
Tôi ước mãi mỗi một điều,
Cho đến ngày tận số của đời tôi:
Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,
Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.
Gia-cốp lên ngự trị trên ngai vàng,
Danh giá giờ đây là phái giáo hoàng:
Và kẻ đối lập là bọn người vô đạo.
Và cái hợp với tôi,
Là giáo hội La Mã và bộ tinh cha cố.
Nếu cách mạng không đến,

Thì chắc hẳn, Giê-xu sẽ là tôi.

Tôi ước mãi mỗi một điều,

Cho đến ngày tận số của đời tôi:

Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,

Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.

Khi hoàng đế Uy-li-am đến – một anh hùng,

Và cứu vớt tự do,

Tôi xoay lại cánh buồm,

Theo luồng gió mới ấy.

Kẻ nô lệ ngoan ngoãn thời trước,

Giờ đây sắp hết rồi:

Sự tàn bạo để ra lòng phản kháng!

Đó là điều của người đời răn dạy.

Tôi ước mãi mỗi một điều,

Cho đến ngày tận số của đời tôi:

Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,

Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.

Khi An-na trở thành nữ hoàng,

Nhà thờ xú được vinh quang,

Cái đó mang một ý nghĩa khác,

Lúc ấy, tôi đã trở thành người của To-ri.

Giờ đây ta phải xông lên,

Vì sự trọn vẹn của nhà thờ chúng ta,

Còn chân chừ và mềm yếu,

Thì đó là một tội lỗi.

Thơ "Vị mục sư ở Brê" do Ph.Ăng-ghen dịch trong bài của ông
đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat"

Tôi ước mãi mỗi một điều,
 Cho đến ngày tận số của đời tôi:
 Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,
 Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.

Khi hoàng đế Gioóc-giơ đưa vào đất nước,
 Một chính sách ôn hoà, thì thưa các ngài,
 Một lần nữa tôi phải thay áo,
 Như thế là tôi đã trở thành người Vích, thưa các ngài.
 Cái đó đã đem bổng lộc về cho tôi,
 Và cả sự ưu đãi của nhà chức trách.
 Hầu như ngày nào tôi cũng thế,
 Như giáo hoàng, như những kẻ nhiếp chính.

Tôi ước mãi mỗi một điều,
 Cho đến ngày tận số của đời tôi:
 Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,
 Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.

Triều đại Han-nô-vơ cao quý,
 Mà đã loại trừ những người theo giáo hoàng,
 Tôi xin thề trung thành với triều đại ấy,
 Chẳng nào Người còn ở trên ngai vàng.
 Bởi lòng trung thành của tôi không bao giờ dao động, –
 Cho đến ngày thời thế đổi thay –
 Và Gioóc-giơ là chúa, là chủ của đời tôi,
 Cho đến khi bước sang những thời đại khác.

Tôi ước mãi mỗi một điều,
 Cho đến ngày tận số của đời tôi:
 Ở trong nước, dù cho ai lên ngôi hoàng đế,
 Thì ở Brê, vị mục sư vẫn là tôi.^{1*}

Bài ca trên đây có lẽ là bài dân ca có nội dung chính trị duy nhất đã được may mắn giữ lại ở Anh từ hơn 160 năm nay. Chủ yếu là nhờ có giai điệu hùng tráng của bài đó, nên đến ngày nay vẫn được nhiều người hát. Hơn nữa, bài ca này so với tình hình hiện tại ở Đức chúng ta vẫn rất phù hợp. Chỉ có điều là, trong khi đó, chúng ta đã có những tiến bộ cần thiết. Vị mục sư dũng cảm ở Brê chỉ cần thay áo khác khi có sự thay đổi trên ngai vàng. Thế nhưng chúng ta, những người Đức, lại có một giáo hoàng thực sự của Brê^{2*} đang ngồi ở bên vô số những mục sư chính trị ở Brê của chúng ta, người đó có biệt tài lấp liếm những sai trái của mình bằng cách thỉnh thoảng và càng thường xuyên hơn đảo lộn toàn bộ cái biểu tượng chính trị về lòng tin. Ngày hôm qua còn tự do buôn bán, hôm nay đã là thuế quan bảo hộ rồi; hôm qua: tự do nghề nghiệp, hôm nay: lao động cưỡng bức; hôm qua: đấu tranh văn hoá, hôm nay rước những lá cờ bay phần phật về Ca-nốt-xa – và tại sao lại không nhỉ? Omnia in majorem Dei gloriam (Tất cả vì lòng thành kính Thượng đế), theo tiếng Đức thì có nghĩa là: tất cả đều moi được thật nhiều tiền thuế và bắt được nhiều lính. Còn các vị mục sư bé nhỏ tội nghiệp thì cứ phải và luôn luôn lại phải "nhảy qua chiếc gậy" như

1* Bài thơ này được Ph.Ăng-ghen dịch từ tiếng Anh sang tiếng Đức.

2* Ám chỉ Bi-xmác.

họ tự nói như vậy và thường là không được đền bù gì. Vị mục sư già dũng cảm của chúng ta sẽ nhìn xuống những kẻ kế tiếp non choẹt của mình với biết bao khinh miệt – ông ta, một con người còn cảm thấy vô cùng hãnh diện về lòng dũng cảm của mình mà nhờ đó, ông ta đã khẳng định được địa vị của mình, bất chấp mọi bão tố!

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào đầu tháng
 Chín 1882*

*Đã đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat"
 số 37, ngày 7 tháng Chín 1882*

Ký tên: Ph.Ăng-ghen

*In theo bản đăng trên báo
 Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN

LỜI NÓI ĐẦU VIẾT CHO BẢN TIẾNG ĐỨC XUẤT BẢN LẦN THỨ NHẤT CUỐN "SỰ PHÁT TRIỂN CỦA CHỦ NGHĨA XÃ HỘI TỪ KHÔNG TƯỞNG ĐẾN KHOA HỌC"

Tác phẩm sau đây là ba chương lấy trong tác phẩm của tôi: "Ông Oi-ghen Duy-rinh đảo lộn khoa học", Lai-pxích, 1878. Tôi đã tập hợp ba chương đó lại cho bạn tôi. Pôn La-phác-gơ, để dịch ra tiếng Pháp và tôi đã bổ sung một vài điểm giải thích thêm. Bản dịch tiếng Pháp mà tôi đã xem lại, lúc đầu được đăng trong tờ "Revue socialiste" và sau đó được xuất bản thành sách riêng dưới đầu đề "Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học", Pa-ri, 1880²⁰⁶. Một bản dịch ra tiếng Ba Lan, căn cứ theo bản dịch tiếng Pháp, vừa mới được xuất bản ở Giơ-ne-vơ dưới đầu đề là "Chủ nghĩa xã hội không tưởng và khoa học", nhà in "Rạng đông", Giơ-ne-vơ, 1882²⁰⁷.

Sự thành công bất ngờ của bản dịch của Pôn La-phác-gơ ở các nước nói tiếng Pháp, và nhất là ở chính ngay nước Pháp, đã đặt ra cho tôi một câu hỏi: liệu việc in ba chương này bằng tiếng Đức thành một cuốn sách riêng sẽ có ích lợi gì không. Thêm nữa, ban biên tập tờ "Sozialdemokrat"²⁰⁸ ở Xuy-rích báo cho tôi biết là trong đảng Dân chủ – xã hội Đức, người ta thấy có một yêu cầu lớn về việc xuất bản những cuốn sách tuyên truyền mới và hỏi tôi có muốn dành ba chương nói trên cho mục đích ấy hay

không. Tất nhiên là tôi đã đồng ý và để cho họ sử dụng tác phẩm của tôi.

Nhưng lúc đầu, tác phẩm này được viết hoàn toàn không phải để tuyên truyền trực tiếp vào quần chúng. Làm thế nào để một tác phẩm trước hết có tính chất thuần túy khoa học có thể dùng được vào công việc tuyên truyền đó? Cần phải có những sự thay đổi gì về hình thức và nội dung?

Về hình thức, việc dùng nhiều từ nước ngoài chỉ có thể gây ra sự nghi ngại. Nhưng trong các bài diễn văn và những cuốn sách tuyên truyền của mình, Lát-xan cũng đã hoàn toàn không ngại dùng những từ nước ngoài, và theo tôi biết thì người ta đã không phản nản gì về việc đó. Từ bấy đến nay, công nhân chúng ta đã đọc báo nhiều hơn và đều đặn hơn, và qua đó đã làm quen với các từ nước ngoài nhiều hơn. Tôi chỉ loại bỏ tất cả những từ nước ngoài không cần thiết mà thôi. Còn đối với những từ cần thiết thì tôi không thêm cái gọi là những từ dịch cho rõ nghĩa. Vì những từ nước ngoài cần thiết, phần lớn là những thuật ngữ khoa học – kỹ thuật, sẽ không phải là cần thiết nếu chúng có thể dịch được. Như vậy việc dịch sẽ làm sai ý; đáng lẽ giải nghĩa thì nó lại làm rối nghĩa. Trong trường hợp ấy, việc giải thích bằng miệng còn tốt hơn nhiều.

Còn về nội dung thì tôi có thể khẳng định rằng nó không có gì là khó khăn lắm đối với công nhân Đức. Nói chung, chỉ có chương ba là khó, nhưng đối với công nhân thì nó ít khó khăn hơn nhiều so với những nhà tư sản "có học thức", vì nó nói đến những điều kiện sinh hoạt chung của công nhân. Trong nhiều đoạn bổ sung có tính chất giải thích mà tôi đã thêm vào ở đây, thực ra tôi đã nghĩ đến công nhân ít hơn là đến các độc giả "có học thức", đến những người thuộc loại như ông nghị Phôn Ai-néc-nơ, ông cố vấn tư mật Hen-rích Phôn Di-ben và các ông Tơ-rai-ske

khác, những người có một sự ham thích không thể cưỡng lại được là lúc nào cũng muốn chứng minh một cách rõ ràng nhất sự ngu dốt ghê gớm của họ và sự hiểu lầm rõ ràng rất kỳ quặc của họ về chủ nghĩa xã hội, do sự ngu dốt ấy đẻ ra. Nếu Đông Ki-sốt đánh nhau với các cối xay gió thì điều đó hoàn toàn phù hợp với danh hiệu và vai trò của ông ta, nhưng chúng ta không thể để cho anh chàng Xăng-sô Păng-xa làm một việc gì, giống như thế.

Những độc giả ấy cũng có kinh ngạc khi đụng phải thuyết nguồn gốc vũ trụ của Can-tơ – La-pla-xơ, khoa học tự nhiên hiện đại và Đác-uyn, triết học cổ điển Đức và Hê-ghe trong một bản lược thảo về lịch sử phát triển của chủ nghĩa xã hội. Nhưng chủ nghĩa xã hội khoa học về cơ bản là một sản phẩm Đức và nó chỉ có thể phát sinh trong một dân tộc mà nền triết học cổ điển đã gìn giữ được một cách sinh động truyền thống biện chứng có ý thức: ở nước Đức¹⁾. Quan điểm lịch sử duy vật và sự vận động của xã hội loài người là sản phẩm của nền triết học cổ điển Đức.

1) "Ở nước Đức" là viết sai. Phải nói là "trong người Đức", bởi vì muốn cho chủ nghĩa xã hội khoa học phát sinh thì một mặt phép biện chứng Đức là cần thiết, nhưng mặt khác tình hình phát triển kinh tế và chính trị của Anh và Pháp cũng là cần thiết. Trình độ phát triển kinh tế và chính trị lạc hậu của nước Đức – đầu những năm bốn mươi còn lạc hậu hơn ngày nay nhiều – nhiều lắm thì chỉ có thể sản sinh ra những bức biếm họa về chủ nghĩa xã hội mà thôi (xem "Tuyên ngôn cộng sản", III, 1,c): "Chủ nghĩa xã hội hay chủ nghĩa xã hội "chân chính""²⁰⁹). Chỉ khi nào tình hình kinh tế và chính trị đã hình thành ở Anh và Pháp bị phép biện chứng Đức phê phán, thì lúc đó mới có thể đạt được một kết quả thực sự. Do đó, xét theo khía cạnh này, chủ nghĩa xã hội khoa học không phải chỉ là sản phẩm Đức, mà còn là một sản phẩm quốc tế nữa^{1*}.

1* Chú thích này là do Ph.Ăng-ghe viết cho lần xuất bản bằng tiếng Đức năm 1883.

cấp hiện đại giữa giai cấp vô sản và giai cấp tư sản chỉ có thể thực hiện được nhờ phép biện chứng. Và nếu các thầy giáo của giai cấp tư sản tìm cái ký ức về các triết gia Đức vĩ đại và về phép biện chứng do họ sáng tạo ra, vào vùng lầy của một chủ nghĩa chiết trung buồn thảm, – đến mức mà chúng tôi phải kêu gọi khoa học tự nhiên hiện đại làm chứng cho rằng phép biện chứng tồn tại trong thực tế, – thì chúng tôi, những người xã hội chủ nghĩa Đức, lấy làm tự hào rằng chúng tôi xuất thân không những từ Xanh-Xi-mông, Phu-ri-ê và Ô-oen, mà cả từ Can-tơ, Phi-sơ và Hê-ghe nữa.

Luân Đôn, ngày 21 tháng Chín 1882

Phri-đrich Ăng-ghe

Đã in trong cuốn F.Engels. "Die Entwicklung des Sozialismus von der Utopie zur Wissenschaft". Hottingen - Zürich, 1882

*In theo bản in trong cuốn sách
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ÃNG-GHEN

PIN-TƠ THÊU DỆT NHƯ THỂ NÀO²¹⁰

Cơ quan ngôn luận hoàng cung của công tước Bi-xmác "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" đã dựa vào cái thế của mình để coi thường không những mọi phép tắc lịch sử mà còn coi thường cả những yêu cầu của lô-gích, thậm chí cả của lý trí lành mạnh của con người nữa. Cơ quan ấy được ban cho cái đặc quyền chủi rửa, vu khống, lừa dối, đăng cả những điều vô nghĩa vừa mang tính chất chính trị, vừa không mang tính chất chính trị. Trừ một số bọn tôi tớ mặc đồng phục hay không mặc đồng phục là những bọn gọi cút và những chất bài tiết khác của vị Đạ-lai Lạt - ma là nước thánh, và nếu cần thì sẵn sàng nuốt chửng những thứ ấy, mọi người đều biết rằng tờ báo này là *nơi ẩn náu cho mọi sự dè tiện và ngu dốt*.

Nếu cần bôi tro trát trấu lên mặt đối thủ, nếu cần nặn ra những điều dối trá thật sự trắng trợn và những điều vu khống thật sự tinh vi và thật sự lao sâu vào những việc dơ bẩn đầu đường xó chợ, thì người ta chọn ngay tờ "Norddeutsche Allgemeine" để thực hiện sứ mệnh vinh quang đó. Và tờ báo đó tỏ ra lấy làm thoả mãn được thi hành sứ mệnh ấy.

Cái tờ báo "trong sạch" đó mà người ta thậm chí không thể sử dụng trong cuộc vận động bầu cử vào quốc hội vì cái tính chất vụng về của nó và vì tiếng tăm của nó quá xấu trong thời gian gần đây đã đặc biệt hăng hái bôi nhọ *đảng dân chủ - xã*

hội và tuyên truyền lừa bịp một cách hết sức điên cuồng về đảng đó.

Những sự kiện nổi tiếng ở *Pháp*²¹¹ bị xuyên tạc một cách hết sức lỗ lã, những bức tranh làm người ta sợ đến sờn tóc gáy được bôi vẽ bằng những màu sắc loè loẹt. Tất cả những cái đó nhằm mục đích chứng minh cho nhân loại đang run sợ rằng những người dân chủ – xã hội là những kẻ ăn cướp, giết người, đốt nhà và những gì nữa có trời biết được, rằng nước Cộng hoà Pháp không tránh khỏi phải bị diệt vong, vì nó không thể bảo vệ mình khỏi những điều kỳ quái đó – mà tất nhiên, chỉ có nền quân chủ với viên quan tể tướng à la^{1*} Bi-xmác đứng đầu thì mới có thể làm nổi việc đó.

Trong vụ "mưu sát ăn cướp" ở *Viên*, chính tờ "Norddeutsche" đã buộc tội đó một cách hết sức xằng bậy cho đảng Dân chủ - xã hội và bịa đặt ra những lời tố giác dè tiện nhất đối với đảng ấy²¹².

Hai tuần trước đây, khi viện công tố ở *Áo*, với thái độ vô liêm sỉ của kẻ thật sự dân đen, đã quy kết vụ tàn sát người Do Thái ở Hung-ga-ri là âm mưu bí mật của đảng Dân chủ - xã hội thì tờ "Norddeutsche Allgemeine" là tờ báo duy nhất tỏ ra hân hoan vui sướng về cái hành động càn ngu xuẩn bao nhiêu, càng đều cang bấy nhiêu ấy và phụ hoạ theo viên công tố ngu ngốc, mặc dù tờ báo đó, qua những người gần gũi xung quanh nó và dựa trên cơ sở kinh nghiệm của bản thân nó, đã thừa biết rằng cái gọi là "phong trào bài Do Thái" bị những người dân chủ – xã hội cương quyết phản đối, rằng ở Đức, đặc biệt là ở Béc-lin, phong trào đó mặc dù được sự ủng hộ hết sức nhiệt tình của người chủ tờ

1* – theo kiểu

"Norddeutsche Allgemeine", nhưng vẫn bị thất bại, thất bại chính là nhờ có lập trường của những người dân chủ – xã hội.

Chúng ta phát hiện ra được cái thành tích mới nhất về sự đối trá trong tờ "Norddeutsche" dưới hình thức một bài bút ký khá dài dòng, trong đó thông báo rằng vấn đề *kéo dài đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa* dường như đã gây nên "những cuộc tranh luận sôi nổi" trong đảng Dân chủ – xã hội Đức²¹³.

Dường như "nhóm Líp-nếch" cho rằng đảng sẽ được lợi trong việc kéo dài đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa, trong lúc đó thì (các nhóm ?) khác coi đấy chỉ là một chính sách của "những lời lẽ đao to búa lớn", nên đã chống lại chính sách đó, còn "những cuộc tranh luận nổ ra trong nội bộ đảng Dân chủ – xã hội về việc này, tất nhiên, được người ta tiến hành *với những thủ đoạn đấu tranh hết sức thô bạo*". Độ giả của báo "Sozialdemokrat" biết rõ những điều bịa đặt đó đáng giá bao nhiêu rồi. Trong đảng Dân chủ – xã hội, không có "các nhóm" theo quan niệm của tờ "Norddeutsche", cũng như không có cả "những cuộc tranh luận" về vấn đề nào cả, nhất là về vấn đề kéo dài hay không kéo dài đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa.

Chúng ta là những "nhà chính trị hiện thực" quá tốt, cho nên không cần gì phải quan tâm đến những quả trứng chưa được đẻ ra, và chúng ta có một thái độ tuyệt đối "thờ ơ" đối với vấn đề này. Nếu như đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa bị bãi bỏ thì chúng ta biết rằng điều đó tuyệt nhiên không phải vì lòng ưu ái của người ta đối với chúng ta, và chúng ta vẫn cứ như hiện nay; nếu như người ta *không* bãi bỏ đạo luật đó thì chúng ta lại càng vẫn cứ như hiện nay. Còn việc đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa đã giúp đỡ đảng một cách vô giá trong việc củng cố đảng và dạy cho đảng biết nhiều điều và nói

chung có một tác động giáo dục to lớn đối với đảng – *về điểm này, nhân tiện xin nói thêm, tất cả những người dân chủ – xã hội, không trừ một ai, đều nhất trí nhau.*

Vấn đề *có thể* kéo dài hay không kéo dài đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa quả thực đã được thảo luận *trong cơ quan ngôn luận của đảng và chỉ ở đó thôi*, song, như điều đó đã được thực chất của bản thân chủ đề quyết định, đã được thảo luận thuần túy về mặt lý luận mà thôi. Thử hỏi, "*những cuộc tranh luận*" được người ta tiến hành bằng "những thủ đoạn thô bạo đến như thế", đã xảy ra ở đâu? Không hề có *một lời nào*, cho dù đó là lời bào chữa cho lời tuyên bố của tờ "Norddeutsche". Rõ ràng là cơ quan ngôn luận hoàng cung của Bi-xmác không biết đến cái quy tắc bắt buộc đối với nghề nghiệp của những kẻ chuyên nói láo rằng nói láo cũng cần phải *giống gần như thật*, tức là nói láo cũng cần phải có sự thật dù chỉ là một chút ít, nếu không thì nó không thể đứng vững được.

Nhân tiện nói thêm, tờ "Norddeutsche" buộc phải nghe tờ "Liberle Correspondenz" nói rằng sau khi công bố bài bút ký của mình, tờ báo đó đã làm một điều hết sức ngu ngốc. Bởi vì người ta không thể có được một lý lẽ nào để thủ tiêu đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa tốt hơn bằng dựa vào cái nguyện vọng muốn duy trì đạo luật ấy của chính những người dân chủ – xã hội. Song, khả năng trí tuệ của tờ báo hoàng cung của Bi-xmác đương nhiên là không đủ để hiểu được điều đó.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào cuối tháng
Mười 1882
Đã đăng trên báo "Der Sozialdemokrat"
số 45, ngày 2 tháng Mười một 1882

In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức
In bằng tiếng Nga lần đầu

PH.ĂNG-GHEN**MÁC-CƠ** ²¹⁴

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào giữa tháng Chín -
nửa đầu tháng Chạp 1882
In làm phụ chương cho cuốn: F.Engels "Die
Entwicklung des Sozialismus von der Utopie
zur Wissenschaft". Hottingen - Zürich, 1882*

*In theo bản in xuất bản
lần thứ tư năm 1891
Nguyên văn là tiếng Đức*

Ở một nước như nước Đức, nơi còn có một nửa số dân sống về nghề nông thì những công nhân xã hội chủ nghĩa và qua họ, cả những nông dân nữa, cũng cần phải hiểu được chế độ sở hữu ruộng đất hiện nay, lớn cũng như nhỏ, đã xuất hiện như thế nào; cần phải hiểu rằng đối lập với cảnh nghèo khổ hiện nay của công nhân công nhật và cảnh nô dịch của tiểu nông mắc nợ, là chế độ sở hữu công cộng thời cổ của tất cả những người tự do về những gì mà hồi ấy đối với họ thực sự là "Tổ quốc" – tức là cái sở hữu công cộng tự do mà họ thừa hưởng được. Do đó, tôi đã trình bày vấn đề lịch sử của chế độ ruộng đất thời cổ ở Đức, cái chế độ còn tồn tại cho mãi tới ngày nay dưới hình thức những tàn dư thảm hại, nhưng trong suốt thời trung cổ, lại được dùng làm cơ sở và mẫu mực cho tất cả mọi chế độ xã hội và đã thâm nhập vào toàn bộ đời sống xã hội không phải chỉ ở Đức, mà còn ở cả miền Bắc Pháp, ở Anh và Xcăng-di-na-vơ nữa. Nhưng nó có thể bị lãng quên đến nỗi mãi gần đây thôi, G.L.Mau-rơ đã buộc phải phát hiện lại ý nghĩa thực sự của nó²¹⁵.

Hai sự kiện nảy sinh một cách tự phát thống trị lịch sử thời cổ của tất cả hoặc hầu hết các dân tộc là: sự phân chia dân cư theo quan hệ thân thuộc, và chế độ sở hữu chung về ruộng đất. Ở những người Đức thì cũng vậy. Sự phân chia thành bộ lạc,

nhóm thị tộc và thị tộc đã được họ mang từ châu Á sang, một sự phân chia mà ngay trong thời kỳ La Mã, người ta cũng còn dùng làm căn cứ để tổ chức ra các đơn vị chiến đấu, thành thử những người thân thuộc nhất bao giờ cũng đứng bên cạnh nhau – chính sự phân chia ấy cũng đã chi phối việc họ chiếm những lãnh thổ mới ở phía đông sông Ranh và ở phía bắc sông Đa-nuýp. Mỗi một bộ lạc định cư trên một địa điểm mới không phải là do sở thích hoặc do ngẫu nhiên, mà, như Xê-da đã chỉ ra rất rõ, là do quan hệ thân thuộc gần gũi của các thành viên trong bộ lạc ²¹⁶. Những nhóm lớn có quan hệ thân thuộc với nhau hơn chiếm cứ một vùng nhất định, trong đó từng thị tộc gồm một số gia đình lại chia nhỏ vùng đó ra, định cư theo từng làng. Nhiều làng có quan hệ thân thuộc với nhau hợp thành đơn vị "một trăm" [Hundertschaft] (tiếng cổ miền Thượng Đức: huntari, tiếng cổ ở Na-uy: heradh), nhiều đơn vị một trăm hợp thành một khu [Gau]; tất cả các khu hợp thành một dân. Đất đai nào mà làng không chiếm thì vẫn thuộc quyền sử dụng của đơn vị một trăm, chỗ đất nào không chia cho đơn vị một trăm thì vẫn thuộc của khu; sau đó đất nào còn có thể sử dụng được phần lớn là những vùng đất rất rộng – thì thuộc quyền sở hữu trực tiếp của toàn dân. Chúng ta thấy, ở Thụy Điển, tất cả những nấc khác nhau đó của sở hữu công xã tồn tại như vậy bên cạnh nhau. Mỗi làng đều có phần đất công của làng (bys almännigar) và bên cạnh đó có đất chung của đơn vị một trăm (härads), của khu hoặc của vùng (lands), và cuối cùng là đất chung của toàn dân bị nhà vua chiếm với tư cách là người đại diện cho toàn dân, vì vậy mà ở đây được gọi là konungs almanningar^{1*}. Nhưng tất cả những đất đai ấy, kể cả đất đai của nhà vua, đều được

1* – điền trang của nhà vua

gọi một cách không phân biệt là almänningar, những đất đai chung, những đất đai công xã.

Nếu như chế độ đất đai công xã kiểu Thụy Điển thời cổ, theo sự phân chia chính xác của nó, dầu sao nó cũng thuộc về một giai đoạn phát triển chậm hơn – đã từng tồn tại dưới hình thức ấy ở nước Đức thì hình thức đó cũng đã nhanh chóng biến đi. Trên cái giải đất rất rộng được dành cho mỗi một làng riêng biệt, tức là trên công xã *mác-cơ*, dân số tăng nhanh đã sản sinh ra một loạt làng – con; lúc bấy giờ với tư cách là những thành viên bình đẳng hoặc chưa hoàn toàn bình đẳng, những làng – con này đã cùng với làng – mẹ hợp thành một công xã *mác-cơ* duy nhất, thành thử ở Đức chừng nào các nguồn tài liệu cho phép chúng ta đi sâu được vào quá khứ – đâu đâu chúng ta cũng thấy một số nhiều hay ít các làng liên hợp lại thành một công xã *mác-cơ*. Nhưng bên trên những liên hợp này, ít ra cũng là ở thời kỳ đầu, còn có những liên hợp *mác-cơ* lớn hơn của những đơn vị một trăm hoặc của những khu, và cuối cùng, lúc ban đầu, toàn dân đã hợp thành một công xã *mác-cơ* lớn duy nhất để quản lý những đất đai còn lại dưới hình thức sở hữu trực tiếp của nhân dân và để thực hiện sự giám sát tối cao đối với những *mác-cơ* cấp dưới thuộc khu vực mình.

Cho mãi đến khi vương quốc Phrăng-cơ khuất phục được nước Đức ở phía đông sông Ranh thì hình như trọng tâm của công xã *mác-cơ* là ở khu, và khu thì chính là bản thân công xã *mác-cơ*. Vì chỉ có như vậy mới giải thích được rằng tại sao những *mác-cơ* lớn cổ xưa lại tái hiện nhiều đến thế với tư cách là những khu tư pháp, khi có sự phân chia vương quốc Phrăng-cơ về mặt hành chính. Nhưng rồi chẳng bao lâu, những *mác-cơ* cổ xưa ấy bắt đầu bị xé nhỏ ra. Tuy vậy "Bộ luật đế chế" ²¹⁷ của thế kỷ XIII hoặc XIV vẫn còn quy định rằng thông thường một *mác-cơ* bao gồm từ 6 đến 12 làng.

Trong thời Xê-da, ít ra cũng có một bộ phận lớn người Đức, cụ thể là dân Xu-e-vơ, vẫn còn chưa định cư ở một nơi nào cố định, đã chung nhau canh tác đồng ruộng; điều đó đã xảy ra, – như chúng ta có thể giả thiết khi đối chiếu với các dân khác, – theo cách là các thị tộc riêng lẻ, gồm một số gia đình có quan hệ thân thuộc gần với nhau, đã chung nhau cày cấy số ruộng đất cấp cho họ, số ruộng đất này thay đổi từ năm này qua năm khác, còn sản phẩm thì đem chia giữa các gia đình ấy với nhau. Nhưng khi ngay những dân Xu-e-vơ vào buổi đầu của kỷ nguyên chúng ta đã định cư vững chắc ở những địa điểm mới thì biện pháp đó liền không được thi hành nữa. Dù sao thì Ta-xít (sau Xê-da 150 năm) cũng chỉ biết có việc cấy cày ruộng đất do các gia đình riêng lẻ thực hiện. Nhưng số ruộng đất để cày cấy đó chỉ được giao cho họ trong thời hạn một năm, cứ sau mỗi năm thì lại bị phân chia lại và bị xáo trộn.

Việc đó xảy ra như thế nào, điều đó ngày nay chúng ta còn có thể thấy ở Môn-den và ở Hô-khơ-van qua cái gọi là những công xã nông hộ [Gehöferschaften]. Ở đó, thật ra không phải là mỗi năm nữa, mà cứ 3, 6 9 hoặc 12 năm, tất cả ruộng đất canh tác, cánh đồng và đồng cỏ đều được tập trung lại và chia thành một số "khoảnh" ["Gewanne"] theo địa hình và chất đất. Mỗi khoảnh ấy lại được chia làm những phần bằng nhau, thành những giải đất dài và hẹp, theo con số thành viên có quyền được hưởng phần đất ở trong công xã; và những phần đất này được chia cho các thành viên ấy bằng cách rút thăm, thành thử trong mỗi khoảnh đó, tức là tùy theo địa hình và chất đất, mỗi thành viên lúc đầu đều nhận được một mảnh to bằng nhau. Hiện nay, các phần đất trở nên không đều nhau, đó là do việc phân chia tài sản và việc bán đất, v.v., nhưng suất đất đầy đủ ngày trước bao giờ cũng vẫn là đơn vị để người ta quy định những nửa suất, phần tư suất, phần tám suất, v.v.. Đất đai không canh tác, rừng

và đồng cỏ vẫn thuộc quyền sở hữu của công xã để sử dụng chung.

Chính thiết chế cổ xưa ấy vẫn tồn tại vững chắc cho mãi tới đầu thế kỷ của chúng ta, ở Ranh thuộc Pphan-xơ tại Ba-vi-e dưới hình thức cái gọi là những phần đất rút thăm, trong đó những đất đai cày cấy được về sau đã chuyển thành sở hữu tư nhân của mỗi thành viên công xã. Ngay các công xã nông hộ cũng ngày càng thấy rằng chấm dứt việc chia lại đất đai và chuyển quyền thay tay nhau chiếm hữu thành quyền sở hữu tư nhân thì sẽ có lợi cho mình hơn. Như vậy là trong khoảng thời gian bốn mươi năm gần đây, đại bộ phận những công xã ấy, nếu không phải là tất cả, đã biến đi và đã chuyển thành những làng mạc quen thuộc của những người tiểu nông với sử dụng chung rừng núi và đồng cỏ.

Mảnh đất đầu tiên, được chuyển thành sở hữu tư nhân của mỗi cá nhân riêng lẻ, là mảnh đất dùng để dựng nhà ở. Tính chất bất khả xâm phạm của nhà ở, cái cơ sở ấy của mọi quyền tự do cá nhân, đã được chuyển từ chiếc xe lều của người du mục sang ngôi nhà dựng bằng những cây gỗ tròn của người nông dân định cư, và dần dần biến thành quyền sở hữu đầy đủ về nhà ở và vườn tược. Điều này đã xảy ra trong thời Ta-xít. Nơi ở của người Đức tự do – ngay từ hồi ấy đã tách ra khỏi mác-cơ và vì vậy những chức sắc của mác-cơ không bén mảng đến được – hẳn đã trở thành những nơi ẩn náu chắc chắn cho những người lánh nạn, như đã ghi trong những quy chế sau này của mác-cơ và một phần trong "Bộ luật" của thế kỷ V-VIII²¹⁸. Vì tính chất thiêng liêng của nhà ở không phải là kết quả mà là nguyên nhân của việc nó được chuyển thành sở hữu tư nhân.

Sau Ta-xít từ bốn đến năm thế kỷ, trong "Các Bộ luật", chúng ta cũng thấy nói đến đất đai canh tác được coi là kế thừa, mặc dầu chưa phải là tài sản tuyệt đối tự do của những nông dân

riêng lẻ có quyền sử dụng đất đai ấy bằng cách bán đi hoặc nhượng cho người khác. Chúng ta có hai căn cứ để giải thích nguyên nhân của sự chuyển biến ấy.

Một là, ngay từ đầu, ở bản thân nước Đức, bên cạnh những làng đóng cửa, đã mô tả ở trên, với ruộng đất hoàn toàn sử dụng chung, còn có những làng mà ngoài những nhà ở ra, ruộng đất cũng được rút khỏi công xã mác-cơ và được chia cho những nông dân riêng lẻ sử dụng cha truyền con nối. Nhưng điều này chỉ xảy ra, có thể nói là, ở những nơi nào mà địa hình bắt buộc: trong các thung lũng chật hẹp, như ở vùng Béc-gơ, trên những điểm cao hẹp, phẳng, nằm giữa các đầm lầy, như ở Ve-xtơ-pha-li. Sau đó, điều ấy cũng xảy ra ở Ô-đen-van và ở hầu hết các thung lũng của dãy núi An-pơ. Ở đây, như hiện nay vẫn còn thấy, làng gồm những nông hộ cá thể ở rải rác, mỗi một nông hộ được vây quanh bởi những cánh đồng thuộc nông hộ đó; ở đây, khó thực hiện được việc phân chia lại, do đó chỉ còn lại cho mác-cơ có những đất chưa cày cấy ở xung quanh thôi. Về sau, khi mà cái quyền được chuyển nhượng nhà cửa vườn tược lại cho người thứ ba trở nên quan trọng thì các chủ nông hộ ấy có được cái lợi thế. Nguyên vọng muốn giành cho kỳ được điều lợi ấy ở một số làng có ruộng đất sử dụng chung đã có thể dẫn tới chỗ đình chỉ việc chia lại ruộng đất theo thường lệ và do đó khiến cho những phần đất riêng của các thành viên công xã cũng mang tính chất kế thừa và có thể chuyển nhượng được.

Nhưng hai là, việc đi chinh phục đã dẫn những người Đức vào lãnh thổ La Mã, nơi mà từ nhiều thế kỷ nay, đất đai là tài sản tư (hơn nữa là tài sản tư kiểu La Mã, không hạn chế) và ở đó, cái số ít những kẻ đi chinh phục đã không thể nào xoá bỏ được hoàn toàn một hình thức sở hữu đã bắt rễ rất sâu như vậy. Việc những tàn dư của chế độ sở hữu công xã về đất đai có thể canh tác được còn tồn tại cho đến tận ngày nay ở ngay trên tả

ngạn sông Ranh, nghĩa là ở cả trên lãnh thổ đã bị chinh phục, nhưng *đã hoàn toàn được Giéc-manh hoá*, – chính việc đó đã nói lên mối liên hệ giữa chế độ tư hữu cha truyền con nối về ruộng đất và đồng cỏ với pháp luật La Mã, ít ra là trên lãnh thổ La Mã hồi bấy giờ. Khi những người Phrăng-cơ đến ở đây vào thế kỷ V thì ở họ chắc vẫn còn tồn tại chế độ sở hữu chung về ruộng đất, nếu không thế thì giờ đây chúng ta không thể tìm thấy ở đó những công xã nông hộ và những phần đất rút thăm. Nhưng chẳng bao lâu, cả ở đấy nữa, chế độ tư hữu cũng xâm nhập không gì ngăn cản nổi, bởi vì trong "Bộ luật Ri-pu-a-rô"²¹⁹ của thế kỷ VI, chúng ta chỉ thấy nhắc tới một hình thức sở hữu đó thôi, khi xét đến đất đai có thể canh tác được. Và ở trong nội bộ nước Đức, đất đai đã canh tác, như đã nói, chẳng bao lâu cũng đã chuyển thành sở hữu tư nhân.

Tuy nhiên, nếu như những người Đức đi chinh phục tiếp nhận chế độ tư hữu về ruộng đất và đồng cỏ, nghĩa là trong lần chia đất đầu tiên hoặc sau đó ít lâu, họ từ chối không chia lại nữa (vì vấn đề chỉ có thể thôi) thì ngược lại, họ lại thực hiện thể chế mác-cơ Đức của họ ở khắp mọi nơi với chế độ sở hữu chung về rừng và đồng cỏ và với quyền lực tối cao của Mác-cơ đối với cả những đất đai đã được phân chia. Không những người Phrăng-cơ ở miền Bắc Pháp và người Ăng-lô-Dác-den ở Anh, mà cả người Buốc-gôn-đơ ở miền Đông Pháp, người Ve-xtơ-gốt ở miền Nam Pháp và Tây Ban Nha và người Ô-xtơ-gốt và người Lan-gô-bác-đơ ở I-ta-li-a, cũng đều làm như vậy. Vả lại, ở những nước nói sau, trong chừng mực chúng ta biết được, thì hiện nay những dấu vết của những thể chế mác-cơ hầu như chỉ còn có ở vùng núi cao thôi.

Cái hình thức mà thể chế mác-cơ đã mang lấy do không chia lại đất đai canh tác nữa, giờ đây chính là cái hình thức mà chúng ta thấy không những ở trong "Các Bộ luật" cũ của thế kỷ V-VIII,

mà cả ở trong các bộ luật ở Anh và Xcăng đi-na-vơ thời Trung cổ, ở trong rất nhiều quy chế công xã mác-cơ ở Đức (cái gọi là Weistümer) từ thế kỷ XIII đến XVII và ở trong các luật tập quán (coûtumes) của miền Bắc Pháp.

Trong khi công xã mác-cơ từ bỏ cái quyền chia lại một cách định kỳ ruộng đất và đồng cỏ cho các thành viên của nó thì nó không chịu từ bỏ một quyền nào trong số những quyền còn lại của nó về những đất đai ấy. Và những quyền này rất quan trọng. Công xã giao những cánh đồng của mình cho các cá nhân chỉ để sử dụng làm đồng ruộng và đồng cỏ, chứ không phải để làm gì khác. Đối với những gì vượt ra ngoài giới hạn ấy thì người chiếm hữu tư nhân không có quyền gì hết. Những của cải phát hiện được trong lòng đất, nếu chúng nằm ở một độ sâu mà lưỡi cày không đụng tới được, sẽ không thuộc quyền của người đó, mà lúc ban đầu sẽ thuộc quyền của công xã; quyền khai thác quặng, v.v. cũng vậy. Tất cả những quyền đó, về sau này, bị bọn địa chủ và vua chúa đoạt lấy vì lợi ích riêng của chúng.

Nhưng việc sử dụng ruộng đất và đồng cỏ cũng bị công xã giám sát và điều chỉnh theo kiểu sau đây. Ở những nơi nào có chế độ luân canh ba thửa – chế độ này hầu như có ở khắp mọi nơi – thì toàn bộ đất đai cày cấy của làng được chia ra thành ba cánh đồng to bằng nhau, mỗi một cánh đồng đều lần lượt được dùng để năm đầu gieo lúa đông, năm thứ hai gieo lúa xuân, năm thứ ba thì bỏ hoá. Như vậy là năm nào, làng đó cũng sẽ có một cánh đồng lúa đông, một cánh đồng lúa xuân và một cánh đồng bỏ hoá. Trong việc phân chia ruộng đất, người ta chú ý làm thế nào để cho phần ruộng của mỗi thành viên công xã đều to bằng nhau ở trên tất cả ba cánh đồng, thành thử mỗi thành viên có thể tuân theo chế độ luân canh có tính chất cưỡng bức của công xã mà không bị thiệt thòi, tức là tuân theo cái chế

độ chỉ cho phép anh ta gieo lúa đông vào phần đất của mình ở cánh đồng lúa đông, v.v..

Trong thời gian bỏ hoá, cánh đồng bỏ hoá lại thuộc quyền sở hữu của công xã và được toàn thể công xã sử dụng làm đồng cỏ. Và một khi cả hai cánh đồng kia được gặt hái xong thì chúng cũng lại thuộc quyền sở hữu của công xã cho đến vụ gieo trồng sau và được sử dụng làm đồng cỏ của công xã. Những bãi cỏ sau lần thu hoạch cỏ vụ thu thì cũng vậy. Trên tất cả những cánh đồng nào mà người ta sẽ đưa gia súc đến chăn thì người sở hữu phải tháo dỡ hàng rào đi. Cái gọi là quy tắc cưỡng chế về chăn nuôi ấy tất nhiên đòi hỏi là thời gian gieo hạt cũng như thời gian thu hoạch không phải do cá nhân quyết định mà do công xã hoặc tập quán quy định chung cho tất cả mọi người.

Tất cả những đất đai còn lại, nghĩa là tất cả những cái không phải là nhà cửa vườn tược hoặc những phần đất được chia thì cũng như ở thời cổ, vẫn là tài sản công cộng để dùng chung: rừng, bãi cỏ, đất hoang, đầm lầy, sông, ao hồ, đường sá, nơi săn bắn và nơi đánh cá. Giống như phần của mỗi một thành viên công xã trong số đất canh tác đã được chia của mác-cơ lúc ban đầu đều bằng nhau, phần của người đó trong việc sử dụng "đất đai chung của mác-cơ" cũng bằng nhau. Cái phương thức sử dụng ấy được tất cả các thành viên công xã quyết định; khi đất đai vẫn canh tác từ trước đến nay không còn đủ nữa và người ta đưa một khoảnh đất chung của mác-cơ vào canh tác thì phương thức phân chia cũng giống vậy. Đất đai chung của mác-cơ chủ yếu được dùng làm đồng cỏ chăn nuôi súc vật và để lấy quả sồi nuôi lợn; ngoài ra, rừng cung cấp gỗ làm nhà và củi, lá rải đệm, quả dại và nấm; đầm lầy, nếu có, thì cung cấp than bùn. Những quy định về những cánh đồng cỏ, về việc sử dụng gỗ, v.v., là nội dung chủ yếu của nhiều quy chế mác-cơ [Markweistümer] do những thế kỷ hết sức khác nhau để lại; những quy chế này được ghi

chép thành văn đúng vào lúc mà cái luật tập quán cũ, không được ghi thành văn, bắt đầu bị người ta phản đối. Những khu rừng của công xã hiện còn tồn tại đều là tàn dư không đáng kể của những mác-cơ thời cổ không bị phân chia đó. Một tàn dư khác, ít ra là ở miền Tây và miền Nam nước Đức, là cái quan niệm ăn sâu trong ý thức của nhân dân cho rằng rừng là tài sản của công xã, trong đó mỗi người có thể đến hái hoa, quả dại, nấm, hạt dẻ, v.v., và nói chung, có thể làm tất cả những gì người đó muốn, miễn là đừng gây tổn hại. Nhưng cả ở đây nữa, Bi-xmác cũng đã can thiệp vào, và với đạo luật nổi tiếng của ông ta về hái quả dại²²⁰, ông ta đã thiết lập chế độ đại địa chủ quý tộc Phổ cũ ở trong các tỉnh miền Tây.

Ngoài việc được nhận những phần đất bằng nhau và những quyền ngang nhau trong việc sử dụng những đất đai chung, những thành viên công xã, lúc đầu, cũng có quyền tham gia như nhau vào việc xây dựng luật pháp, quản lý và xét xử trong nội bộ mác-cơ. Vào những thời gian nhất định, và nếu cần thì thường xuyên hơn, họ họp nhau lại ở ngoài trời để quyết định những công việc của mác-cơ, để xét xử những vụ vi phạm phong tục của công xã, và giải quyết những vụ kiện tụng. Đó là cái đại hội nhân dân cổ xưa của Đức, chỉ có điều là ở một quy mô nhỏ; đại hội này lúc ban đầu cũng chỉ là một hội nghị lớn của mác-cơ. Các đạo luật được thảo ra, tuy chỉ trong những trường hợp hiếm hoi hết sức cần thiết; những viên chức được bầu ra; hoạt động của họ được kiểm tra; nhưng trước hết là người ta xét xử. Chủ tịch chỉ được đề ra các câu hỏi, còn xử án thì phải do toàn thể các thành viên công xã có mặt quyết định.

Trong thời cổ, chế độ mác-cơ là chế độ gần như là duy nhất của những bộ lạc Đức không có vua; quý tộc bộ lạc cũ, suy tàn vào thời kỳ có những cuộc di dân lớn hoặc sau các cuộc di dân đó ít lâu, đã dễ dàng thích nghi được với chế độ đó, cũng như

với tất cả những gì xuất hiện một cách tự phát cùng với chế độ ấy, cũng giống như quý tộc bộ lạc Ken-tơ, ngay trong thế kỷ XVII, đã thích ứng với công xã ruộng đất ở Ai-rơ-len. Và mác-cơ đã bám rễ sâu vào trong toàn bộ đời sống của người Giéc-manh tới mức mà chúng ta sẽ gặp lại những dấu vết của nó trên mỗi bước đi trong lịch sử phát triển của dân tộc chúng ta. Ở thời cổ, toàn bộ quyền lực công cộng trong thời gian hoà bình chỉ là một quyền lực tư pháp và nó dựa trên đại hội nhân dân của đơn vị một trăm, của khu và của toàn bộ lạc. Nhưng toà án nhân dân chỉ là toà án nhân dân của mác-cơ, được sử dụng không phải chỉ để giải quyết những công việc nội bộ của mác-cơ, mà cả những công việc thuộc phạm vi của quyền lực công cộng nữa. Ngay cả khi thể chế khu được thiết lập, các toà án nhà nước của khu tách ra khỏi toà án thông thường của mác-cơ, thì trong cả hai trường hợp, quyền lực tư pháp cũng vẫn thuộc về nhân dân. Chỉ mãi tới khi sự tự do cũ của nhân dân bị suy yếu đi rất nhiều, và bên cạnh nghĩa vụ quân sự, việc thực hiện nghĩa vụ xét xử trở thành một gánh nặng đối với những người dân tự do đã bị bần cùng hoá, thì chỉ tới lúc ấy, ở các toà án khu trong phần lớn các địa phương, Sác-lơ-ma-nơ mới có thể thay thế toà án nhân dân bằng các toà án bồi thẩm¹⁾. Nhưng điều này tuyệt nhiên không đụng gì tới những toà án mác-cơ cả. Trái lại, chính những toà án đó vẫn còn là mẫu mực cho các toà án lãnh địa thời Trung cổ; trong các toà án này, các lãnh chúa chỉ là những người đặt câu hỏi, còn những người quyết định bản án lại chính là các gia nhân. Thể chế làng chỉ

1) Không nên lẫn lộn với các toà án bồi thẩm ²²¹ của Bi-xmác-Lê-ôn-hác, trong đó các viên bồi thẩm và luật gia cùng nhau phán quyết. Trong toà án bồi thẩm cổ xưa thì tuyệt nhiên không có các luật gia, vị chủ tịch hoặc các viên quan toà hoàn toàn không có quyền biểu quyết và các viên bồi thẩm tự mình phán quyết lấy.

là thể chế mác-cơ của một mác-cơ làng độc lập và nó chuyển thành một thể chế thành thị ngay khi làng biến thành thành thị, nghĩa là khi làng được phòng thủ bằng những hầm hào và những thành lũy. Tất cả những thể chế thành thị sau này đều bắt nguồn từ thể chế mác-cơ thành thị lúc ban đầu này. Và cuối cùng, các quy chế của vô số những hội tự do thời Trung cổ không dựa vào chế độ sở hữu chung về ruộng đất, đặc biệt là các quy chế của các phường hội tự do, thì đều được thành lập theo kiểu mẫu của thể chế mác-cơ. Cái quyền của phường hội được làm độc một nghề nhất định được coi hoàn toàn như cái quyền của một mác-cơ thông thường. Cũng như ở mác-cơ, với cũng lòng hăng hái như vậy, và thường là cũng bằng tất cả những phương tiện như vậy, các phường hội cũng chăm lo sao cho phần tham gia của mỗi thành viên vào nguồn sử dụng chung đều hoàn toàn bằng nhau hoặc càng bằng nhau càng tốt.

Khả năng thích nghi gần như kỳ diệu ấy mà thể chế mác-cơ ở đây đã phát huy trong các lĩnh vực hết sức khác nhau của đời sống xã hội và trước những yêu cầu hết sức nhiều vẻ, cũng biểu lộ ra trong tiến trình phát triển của nông nghiệp và trong cuộc đấu tranh chống lại chế độ đại sở hữu ruộng đất đang ngày càng phát triển. Chế độ đại sở hữu ruộng đất này đã xuất hiện cùng với sự định cư của người Đức ở Giéc-ma-ni, nghĩa là vào thời kỳ ngành chăn nuôi đã trở thành nguồn thức ăn chủ yếu và nghề nông mang từ châu Á sang, hầu như bị lãng quên, chỉ vừa mới được khôi phục. Trong suốt cả thời Trung cổ, mác-cơ đã tự duy trì được quá nhiều cuộc đấu tranh gian khổ và liên tục chống bọn quý tộc địa chủ. Nhưng công xã lúc nào cũng vẫn còn cần thiết đến nỗi ở tất cả những nơi nào mà bọn quý tộc chiếm đất của nông dân làm của riêng thì thể chế những làng bị rơi vào tình trạng lệ thuộc phong kiến vẫn là thể chế mác-cơ, tuy bị cắt xén đi rất nhiều do những sự xâm phạm của bọn chúa đất; sau

đây chúng ta sẽ dẫn ra một ví dụ. Thể chế đó thích nghi được với những mối quan hệ chiếm hữu hết sức thay đổi về đất đai canh tác, chừng nào chỉ còn tồn tại một mác-cơ chung; cũng giống như nó thích nghi được với những quyền sở hữu hết sức khác nhau trong mác-cơ chung khi mác-cơ này không còn tự do nữa. Mác-cơ bị suy vong vì hầu hết tất cả đất đai của nông dân, chia rồi cũng như chưa chia, đều bị tầng lớp quý tộc và tầng lữ được sự giúp đỡ nhiệt tâm của chính quyền địa phương cướp mất. Nhưng thật ra chỉ từ khi những tiến bộ to lớn của kinh tế nông nghiệp, trong thế kỷ qua, đã biến nghề nông thành một khoa học và đã thực hành những phương pháp canh tác hoàn toàn mới thì lúc đó mác-cơ mới trở nên lỗi thời về mặt kinh tế, không còn sức sống nữa, với tư cách là một hình thức kinh doanh nông nghiệp.

Thể chế mác-cơ bắt đầu sụp đổ ngay sau cuộc di dân lớn. Với tư cách là đại biểu của nhân dân, các ông vua Phrăng-cơ đã chiếm những phần đất đai rộng lớn của nhân dân, cụ thể là những cánh rừng, để đem phung phí đi dưới hình thức quà tặng cho các triều thần của mình, cho các thủ lĩnh quân sự của mình, cho các giáo chủ và cho các trưởng thu viện. Bằng cách đó, họ đặt cơ sở cho chế độ đại sở hữu ruộng đất sau này của quý tộc và giáo hội. Trước Sác-lơ-ma-nơ từ lâu, giáo hội đã chiếm một phần ba toàn bộ đất đai ở Pháp; chắc chắn là trong thời Trung cổ, tỷ lệ này hầu như cũng đúng với toàn bộ Tây Âu Thiên chúa giáo.

Các cuộc chiến tranh liên miên xảy ra ở trong nước và ở ngoài nước mà những kết quả tất yếu của chúng là những cuộc tịch thu ruộng đất, đã làm phá sản một số lớn nông dân, thành thử dưới thời Mê-rô-vin-gơ, có rất nhiều người tự do không có ruộng đất. Các cuộc chiến tranh liên minh của Sác-lơ-ma-nơ đã phá vỡ lực lượng chủ yếu của tầng lớp nông dân tự do. Lúc đầu, mỗi

một người sở hữu tự do về ruộng đất đều có nghĩa vụ phục vụ và không những phải tự vũ trang lấy mà còn phải tự nuôi mình trong thời gian 6 tháng thực hiện nghĩa vụ quân sự. Không có gì đáng ngạc nhiên về tình hình là ngay dưới thời Sác-lơ, cứ năm người đàn ông thì hầu như chỉ có thể bắt được một người vào lính. Dưới sự cai trị hỗn loạn của những người kế vị ông ta, sự tự do của nông dân còn bị tiêu vong nhanh chóng hơn nữa. Một mặt, mối tai họa do cuộc xâm nhập của người Noóc-măng gây ra, các cuộc chiến tranh không bao giờ chấm dứt của các vua và các cuộc phân tranh của bọn chúa phong kiến lớn đã buộc nông dân tự do, hết người này đến người khác, phải tìm cho mình một người bảo trợ. Mặt khác, lòng tham lam của chính chúa phong kiến lớn đó và của giáo hội đã đẩy nhanh quá trình ấy; bằng mưu mẹo, những lời hứa hẹn, đe dọa và bạo lực, chúng còn bắt nhiều nông dân và nhiều đất đai của nông dân hơn nữa phải nằm dưới quyền lực của chúng. Trong cả hai trường hợp, đất đai của nông dân đều bị biến thành đất đai của bọn chúa phong kiến và tốt lắm thì người ta trao những đất đai ấy lại cho nông dân sử dụng để thu tô hiện vật và tô lao dịch. Nhưng từ một người sở hữu tự do về ruộng đất, người nông dân đã bị biến thành một kẻ lệ thuộc, phải nộp tô hiện vật và tô lao dịch, hoặc thậm chí bị biến thành nông nô. Ở trong vương quốc miền tây Phrăng cơ ²²² nói chung là ở phía tây sông Ranh, điều đó đã trở thành một nguyên tắc. Ở phía đông sông Ranh thì trái lại, còn tồn tại một số khá lớn nông dân tự do, phần lớn ở rải rác, ít khi hợp thành những làng hoàn toàn tự do. Tuy nhiên, cả ở đây nữa, vào thế kỷ X – XII, thế lực to lớn của quý tộc và giáo hội ngày càng thuộc nhiều nông dân phải chịu cảnh nô dịch.

Nếu như một chúa phong kiến – bất luận là thầy tu hay thế tục – lấy được một khoảnh đất của nông dân thì đồng thời hẳn

cũng có được những quyền gắn liền với khoảnh đất ấy ở trong mác-cơ. Như thế là các chúa đất mới đã trở thành những thành viên của Má-cơ, và trong nội bộ mác-cơ, lúc đầu họ chỉ có quyền ngang với các thành viên tự do và lệ thuộc khác, thậm chí ngang với ngay chính những nông nô của chính họ. Nhưng chẳng bao lâu, mặc dù sự chống đối kiên trì của nông dân, ở nhiều nơi họ đã giành được những đặc quyền ở trong mác-cơ và nhiều khi họ thậm chí còn có thể bắt mác-cơ phải chịu dưới quyền thống trị của mình. Thế nhưng công xã mác-cơ cũ vẫn cứ tiếp tục tồn tại, mặc dầu nằm dưới quyền bảo trợ của chúa phong kiến.

Hồi ấy, thể chế mác-cơ còn tuyệt đối cần thiết đến chừng nào đối với việc canh tác ruộng đất, thậm chí đối với cả chế độ đại sở hữu ruộng đất, – điều đó đã được chứng minh một cách nổi bật nhất bởi cuộc di dân của người Phri-dơ, Ni-đéc-lan, Dắc-den và người Phrăng-cơ vùng Ranh đến ở Bran-den-buốc và Xi-lê-di. Bắt đầu từ thế kỷ XII, người ta đã di cư đến sống thành từng làng trên đất đai của chúa đất và họ làm điều đó theo luật pháp Đức, nghĩa là theo luật pháp cổ của mác-cơ trong chừng mực mà luật pháp đó còn được duy trì trên lãnh địa của chúa phong kiến. Mỗi người nhận được nhà cửa, vườn tược, một phần to bằng nhau trong số phần ruộng đất của làng, được xác định thông qua việc rút thăm theo lối cổ, và có quyền ngang nhau trong việc sử dụng rừng và đồng cỏ, phần lớn là rừng của chúa đất, và ít khi là của mác-cơ. Tất cả những cái đó đều mang tính chất cha truyền con nối; quyền sở hữu ruộng đất vẫn thuộc về chúa đất, dân di cư thì từ đời này sang đời khác phải trả một số tô hiện vật nhất định và phải làm một số công việc phục vụ nhất định cho chúa đất. Nhưng những đảm phụ này thì vừa phải đến mức là nông dân sống ở đây tốt hơn ở bất cứ nơi nào trong nước Đức. Vì vậy họ vẫn nằm yên khi cuộc Chiến tranh nông dân nổ

ra. Nhưng cuối cùng họ đã phải trả một giá đắt vì đã tách khỏi sự nghiệp của chính họ.

Nói chung, vào giữa thế kỷ XIII, một bước ngoặt quyết định xảy ra có lợi cho nông dân; các cuộc chiến tranh chữ thập đã chuẩn bị cho bước đó. Nhiều chúa đất lên đường chinh chiến đã để cho nông dân của họ được hoàn toàn tự do. Những chúa đất khác bị chết, bị phá sản, hàng trăm dòng họ quý tộc cũng bị tiêu vong, những nông dân của họ cũng thường do đó mà dành được tự do. Thêm nữa, cùng với những nhu cầu ngày càng tăng của các chúa đất, cái quyền chi phối những đảm phụ của nông dân đã trở nên quan trọng hơn nhiều so với các quyền chi phối con người của họ. Chế độ nông nô của thời Trung cổ sơ kỳ vẫn còn mang trên mình nó nhiều tính chất của chế độ nô lệ thời cổ, đã mang lại cho các chúa đất những quyền ngày càng không có giá trị gì nữa, chế độ ấy dần dần mất đi, địa vị của người nông dân nhích lại gần địa vị lệ thuộc hoàn toàn. Vì phương thức canh tác ruộng đất vẫn hoàn toàn giống như cũ, cho nên muốn tăng thu nhập, các chúa đất chỉ có cách là vỡ hoang vùng đất mới, xây dựng các làng mới. Nhưng chỉ có thể làm được như thế, khi thoả thuận êm thấm được với những dân di cư, dù họ là những người của lãnh địa hay là những người ngoài. Vì vậy trong thời gian này, ở khắp mọi nơi, chúng ta thấy có sự quy định một cách rõ ràng những đảm phụ, phần lớn là vừa phải, mà nông dân phải đóng và có sự đối xử tốt đối với nông dân, đặc biệt là ở trong những lãnh địa của giới thầy tu. Và cuối cùng, địa vị thuận lợi của những dân cư mới đến lại ảnh hưởng trở lại tới hoàn cảnh của những nông dân lệ thuộc ở cạnh họ, thành thử trên toàn bộ miền Bắc Đức, nông dân được tự do về thân thể, nhưng vẫn phải tiếp tục đóng đảm phụ cho chúa đất. Chỉ có những nông dân Xla-vơ và nông dân Lít-va – Phổ là vẫn không được tự do. Tuy nhiên, tất cả tình hình này cũng chẳng có thể kéo dài lâu được nữa.

Vào thế kỷ XIV và XV, các thành phố phát triển nhanh chóng và trở nên giàu có. Ngành mỹ nghệ của thành thị và hàng xa xỉ phẩm đặc biệt phồn vinh ở miền Nam nước Đức và ở vùng Ranh. Đời sống xa hoa của bọn quý tộc thành thị khiến cho bọn quý tộc lãnh địa vốn ăn chắc mặc bền, dùng đồ thô kệch, đứng ngồi không yên. Nhưng đào đâu ra những đồ dùng lộng lẫy đó? Cướp đường thì ngày càng trở nên nguy hiểm hơn và ít kết quả hơn. Mà muốn mua thì phải có tiền. Nhưng tiền thì chỉ có nông dân mới cung cấp được thôi. Do đó lại phải bóp nặn người nông dân nữa, tăng tô hiện vật và tô lao dịch; lại có lòng hăng hái mới, luôn luôn tăng lên, muốn đẩy nông dân tự do xuống địa vị lệ thuộc, đẩy những người lệ thuộc xuống địa vị nông nô và biến đất đai chung của mác-cơ thành đất đai của chúa phong kiến. Trong việc này, bọn chúa đất và quý tộc đó được sự giúp đỡ của các luật gia La Mã là những kẻ do vận dụng những điều luật La Mã vào các điều kiện Đức mà phần lớn họ không hiểu được, đã tạo ra một sự nhầm lẫn đến cực độ, hơn nữa lại là một sự nhầm lẫn luôn luôn có lợi cho chúa đất, còn nông dân thì luôn luôn bị thua thiệt. Bọn phong kiến nhà thờ thì hành động giản đơn hơn: họ tạo ra những văn kiện giả rút bớt quyền của nông dân và tăng nghĩa vụ của nông dân lên. Để chống lại những hành vi ăn cướp ấy của bọn chúa đất, quý tộc và thầy tu, nông dân đã thường xuyên nổi dậy lẻ tẻ từ cuối thế kỷ XV, đến năm 1525, thì cuộc Đại chiến tranh nông dân lan đến Sva-ben, Ba-vi-e, Phran-cô-ni, tràn vào An-da-xơ, Pphan-xơ, Rai-nơ-gau, và Thuy-rinh-ghen. Sau các cuộc chiến đấu khốc liệt, nông dân đã thất bại. Từ đó trở đi, chế độ nông nô lại chiếm ưu thế phổ biến trong nông dân Đức. Ở những địa phương mà chiến đấu diễn ra dữ dội thì tất cả những quyền còn lại của nông dân đều bị chà đạp một cách trắng trợn, đất đai công xã của họ đều bị biến thành đất đai của bọn chúa đất, bản thân họ bị biến thành nông

nô. Và để cảm ơn những nông dân ở miền Bắc Đức là những người đã nằm yên do sống trong những điều kiện tốt hơn, họ rơi vào cùng sự áp bức ấy nhưng với một nhịp độ chậm hơn. Chế độ nông nô của những nông dân Đức được đưa vào vùng Đông Phổ, Pô-mê-ra-ni, Bran-đen-buốc, Slê-di từ giữa thế kỷ XVI, Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ từ cuối thế kỷ ấy và nông dân ngày càng buộc phải chấp nhận nó một cách phổ biến hơn.

Thêm nữa, hành vi bạo lực mới này còn có một cơ sở kinh tế nữa. Trong các cuộc chiến tranh ở thời kỳ cải cách tôn giáo, chỉ riêng bọn lãnh chúa Đức là đã tăng cường được quyền lực của mình. Giờ đây, cái nghề ăn cướp cao quý của giới quý tộc đã chấm dứt. Nếu giới quý tộc không muốn suy vong thì nó phải rút từ sở hữu ruộng đất của nó nhiều thu nhập hơn. Nhưng con đường duy nhất để làm việc này – theo gương các chúa phong kiến lớn hơn và nhất là theo gương các tu viện – là tự mình quản lý lấy ít ra là một phần đất đai của mình. Cái gì mà trước đây chỉ là ngoại lệ thì bây giờ đã trở thành một yêu cầu cấp thiết. Nhưng cái phương thức kinh doanh mới này lại gặp một trở ngại là hầu như ở khắp mọi nơi, ruộng đất đều đã đem giao cho nông dân lĩnh canh để lấy tô hiện vật rồi. Có biến những nông dân lĩnh canh tự do hoặc lệ thuộc thành những nông nô hoàn toàn thì ngài chúa đất mới được tự do hành động. Một bộ phận nông dân, theo cách diễn đạt của thuật ngữ chuyên môn, đã bị "đuổi đi" ["gelegt"], nghĩa là hoặc bị đuổi ra khỏi ruộng đất, hoặc bị đẩy vào tình cảnh của những nông dân không có ruộng đất [Kotsassen] chỉ có một túp lều và một mảnh vườn nhỏ; đất đai của họ bị nhập chung thành một lãnh địa lớn của chúa phong kiến và do những người nông dân cùng đình mới ấy và những người nông dân còn lại canh tác theo nghĩa vụ lao dịch. Như vậy là không phải chỉ có một số đông nông dân bị đơn thuần đuổi đi mà lao dịch của những nông dân còn lại cũng tăng lên

rất nhiều và mỗi ngày lại càng tăng lên. Ở nông thôn, thời kỳ tư bản chủ nghĩa báo hiệu sự xuất hiện của nó dưới hình thức một thời kỳ đại sản xuất nông nghiệp dựa trên cơ sở lao dịch của nông nô.

Tuy vậy, lúc ban đầu, bước chuyển biến này diễn ra còn khá chậm chạp. Rồi đến cuộc Chiến tranh ba mươi năm²²³. Trong suốt cả một thế hệ, nước Đức đã bị dày xéo bởi những đám lính hết sức vô kỷ luật mà lịch sử chưa từng thấy. Khắp mọi nơi, chúng bắt nộp chiến phí, cướp của, đốt nhà, hiếp dâm và giết người. Ở những nơi nào mà ngoài những đạo quân lớn ra, còn có những đơn vị quân tình nguyện nhỏ – hay nói cho đúng ra là những đơn vị ăn cướp – hoạt động một cách độc lập thì nơi đó, nông dân chịu nhiều đau khổ hơn cả. Sự tàn phá và hoang vắng thì không thể nào kể xiết. Khi hoà bình trở lại, nước Đức nằm sóng soài trên mặt đất, kiệt sức, bị giày xéo, bị chặt ra từng mảnh và đẫm máu; những người chịu thống khổ hơn hết vẫn là nông dân.

Giờ đây, bọn quý tộc địa chủ đã trở thành người chủ duy nhất ở nông thôn. Bọn vua chúa, tức là chính bọn hồi đó đã thủ tiêu các quyền chính trị của bọn quý tộc địa chủ ở trong các hội nghị đẳng cấp, thì lại để cho chúng rảnh tay chống lại nông dân. Nhưng chiến tranh đã bẻ gãy sức đề kháng cuối cùng của nông dân. Do đó, bọn quý tộc có thể thiết lập mọi quan hệ ruộng đất một cách có lợi nhất cho việc khôi phục lại nền tài chính đã bị phá sản của chúng. Không những các đất đai bỏ hoang của nông dân bị nhập một cách trắng cánh vào điền trang của bọn chúa đất mà mãi đến bây giờ, việc trục xuất nông dân mới được tiến hành theo một quy mô lớn và có hệ thống. Điền trang của bọn chúa đất càng lớn bao nhiêu thì lao dịch của nông dân tất nhiên càng nặng nề bấy nhiêu. Thời kỳ những đảm phụ vô tận lại bắt đầu trở lại; ngài chúa đất có thể tùy ý bắt nông dân, gia đình

họ, sức vật của họ phải lao động thường xuyên và lâu bao nhiêu cũng được. Bây giờ, chế độ nông nô đã trở thành phổ biến; giờ đây một nông dân tự do cũng hiếm như một con quạ trắng. Và để cho ngài chúa đất có thể trừ khử ngay trong bào thai bất kỳ sự phản kháng nào của nông dân, dù là hết sức nhỏ, thì ngài đó được vua chúa ban cho cái quyền xét xử của lãnh địa thế tập, nghĩa là ngài đó được cử làm viên quan toà duy nhất để xét xử mọi tội nhẹ và những vụ tranh chấp nhỏ của nông dân, ngay cả khi có một nông dân có chuyện với chính ngài đó, tức là với người chủ của mình, thì ngài đó lại chính là viên quan toà xử vụ kiện của bản thân mình! Từ đó trở đi, cái gậy và chiếc roi đã thống trị ở nông thôn. Cũng như toàn bộ nước Đức, người nông dân đã bị rơi xuống một tình trạng nhục nhã nhất. Cũng như toàn bộ nước Đức, người nông dân kiệt quệ đến nỗi mọi khả năng tự cứu lấy mình đều mất hết, đến nỗi chỉ có thể trông cậy vào sự cứu vãn từ bên ngoài thôi.

Và sự cứu vãn đã đến. Cùng với cuộc cách mạng Pháp, buổi bình minh của một thời kỳ tốt đẹp hơn đã đến với nước Đức và với người nông dân Đức. Quân đội cách mạng vừa chiếm được tả ngạn sông Ranh thì ở đó, toàn bộ cái đồng rác cũ những lao dịch, tô và đảm phụ đủ các loại phải nộp cho ngài chúa đất, thậm chí cả bản thân ngài chúa đất đó nữa, cũng biến mất như nhờ có phép thần thông. Giờ đây, người nông dân ở tả ngạn sông Ranh đã trở thành người chủ trên mảnh đất của mình và ngoài ra, với bộ luật Code civil²²⁴ được soạn thảo trong thời kỳ cách mạng và chỉ bị Na-pô-lê-ông làm hỏng đi thôi, người nông dân ấy nhận được một bộ luật phù hợp với hoàn cảnh mới của mình, một bộ luật mà người đó không những hiểu được mà còn có thể mang trong túi một cách tiện lợi nữa.

Nhưng nông dân ở hữu ngạn sông Ranh thì còn phải chờ lâu nữa. Thật ra, sau sự thất bại hoàn toàn xứng đáng ở Giê-nơ²²⁵ thì ở Phổ, một số đặc quyền hết sức xấu xa của bọn quý tộc đã

được xoá bỏ và theo luật pháp thì người nông dân có thể dùng cái gọi là tiền chuộc để thoát khỏi những đảm phụ khác. Nhưng phần lớn và suốt cả một thời gian dài, cái đó chỉ nằm trong giấy thôi. Ở các quốc gia khác, tình hình này còn ít xảy ra hơn nữa. Đã phải có một cuộc cách mạng Pháp thứ hai vào năm 1830, thì người ta mới thực hiện việc chuộc lại ấy, ít nhất cũng ở Ba-đen và một số quốc gia nhỏ khác ở cạnh nước Pháp. Và cuối cùng, khi cuộc cách mạng Pháp thứ ba vào năm 1848, đã lôi cuốn nước Đức đi theo mình thì ở Phổ việc chuộc lại còn lâu nữa mới thực hiện xong, còn ở Ba-vi-e thì thậm chí còn chưa bắt đầu! Bây giờ, dĩ nhiên là tình hình biến chuyển nhanh chóng hơn, lao dịch đối với chính những nông dân nổi dậy lần này thì cũng đã mất hết mọi giá trị.

Việc chuộc lại ấy là như thế nào? Ngài chúa đất lấy của nông dân một số tiền nhất định hoặc một mảnh đất nào đấy, do đó, từ nay trở đi hẳn buộc phải thừa nhận số đất đai còn lại của nông dân là thuộc quyền sở hữu tự do, không phải chịu đảm phụ, của nông dân, — mặc dù toàn bộ ruộng đất trước đây thuộc về ngài chúa đất, thì chẳng qua chỉ là những đất đai cướp của nông dân! Nhưng không phải chỉ có thế. Khi phân giải, đương nhiên là các quan chức được uỷ nhiệm làm việc đó thì gần như là thường xuyên đứng về phía ngài chúa đất mà họ vẫn đến ở và chèn chén, thành thử người nông dân còn phải chịu thiệt thòi hết sức nhiều, trái với ngay cả lời văn của luật pháp.

Và như vậy là nhờ có ba cuộc cách mạng Pháp và một cuộc cách mạng Đức mà cuối cùng, chúng ta tới chỗ là chúng ta lại có những người nông dân tự do. Nhưng người nông dân tự do ngày nay của chúng ta thật còn xa biết bao mới bằng được thành viên tự do của mác-cơ thời cổ! Đất đai của họ phần lớn đều bé hơn rất nhiều, và cái mác-cơ không bị phân chia đã hoàn toàn biến đi, trừ một số khu rừng rất nhỏ và bị bỏ hoang của

công xã. Nhưng nếu không sử dụng đất đai của mác-cơ thì tiểu nông sẽ không có sức vật, không có sức vật thì không có phân, mà không có phân thì không thể canh tác hợp lý được. Viên quan thu thuế và đằng sau hắn là bóng dáng khủng khiếp của viên mõ toà, — tức là những nhân vật mà người nông dân ngày nay đã biết quá rõ nhưng lại xa lạ đối với thành viên công xã mác-cơ thời cổ, cũng giống như bọn cho vay cầm cố đang dùng nanh vuốt quơ hết trang trại này đến trang trại khác của nông dân. Nhưng cái tốt nhất ở đây là: những nông dân tự do mới này, mà đất đai và đôi cánh của họ đã bị cắt xén đi rất nhiều, đã xuất hiện ở nước Đức — nơi mà mọi sự việc xảy ra quá muộn màng — vào một thời kỳ mà không phải chỉ có nền nông nghiệp khoa học, mà cả những máy móc nông nghiệp mới được phát minh đã làm cho nền kinh tế tiểu nông ngày càng biến thành một phương thức kinh doanh lỗi thời, không có khả năng tồn tại nữa. Chẳng khác gì việc kéo sợi và dệt vải bằng máy đã gạt bỏ chiếc xe kéo sợi và cái khung dệt thủ công, những phương thức sản xuất nông nghiệp mới ấy sẽ phải tiêu diệt không gì cứu vớt được nền kinh tế nông nghiệp manh mún và thay thế nó bằng chế độ đại sở hữu ruộng đất, nếu như người ta dành cho chúng thời gian cần thiết.

Bởi vì, một dịch thù quá hùng mạnh sẽ đe dọa toàn bộ nền nông nghiệp châu Âu, đó là nền sản xuất lúa mì đại quy mô ở Mỹ, như hiện nay nó đang được tiến hành. Và ở nước ta, cả những tiểu nông bị mắc nợ lẫn những đại địa chủ cũng đang mắc nợ đến ngập đầu như thế, đều không thể đấu tranh chống lại những đất đai ấy, những đất đai được chính thiên nhiên làm cho màu mỡ và được chăm bón từ bao năm nay, mà người ta có thể mua với một giá rẻ mạt. Toàn bộ phương thức kinh doanh nông nghiệp của châu Âu đã ngã quỵ trước sự cạnh tranh của

Mỹ. Nền nông nghiệp châu Âu chỉ có thể tồn tại được nếu như nó được xã hội kinh doanh và xã hội quản lý.

Đó là những triển vọng đang mở ra trước nông dân nước ta. Nhưng việc khôi phục lại một giai cấp nông dân tự do, mặc dầu đã tàn tạ, có *mặt* tốt là việc ấy đã đặt nông dân ở vào một tình thế trong đó nông dân, với sự giúp đỡ của các đồng minh tự nhiên của họ, tức là công nhân, có thể tự cứu lấy mình được, khi nào họ chỉ muốn hiểu xem họ sẽ làm việc đó *bằng cách nào*^{1*}.

Nhưng bằng cách nào? — Bằng cách làm sống lại mác-cơ, nhưng không phải dưới hình thức cũ, đã lỗi thời, mà dưới một hình thức làm cho trẻ lại; bằng cách đổi mới chế độ sở hữu công xã về ruộng đất, sao cho nó không những bảo đảm được cho những tiểu nông thành viên của công xã tất cả mọi ưu thế của phương thức kinh doanh lớn và của việc sử dụng máy móc nông nghiệp, mà còn tạo ra cho họ phương tiện để tiến hành cùng với nông nghiệp nền đại công nghiệp với sức hơi nước hoặc sức nước, và hơn nữa làm như vậy không phải vì lợi ích của các nhà tư bản, mà vì lợi ích của công xã.

Canh tác theo quy mô lớn và sử dụng máy móc nông nghiệp, nghĩa là nói một cách khác, làm cho lao động nông nghiệp của tuyệt đại bộ phận tiểu nông đang cày cấy riêng rẽ trên cánh

1* Tiếp theo đó là đoạn do Ăng-ghe-nơ viết bổ sung cho bản in thành sách riêng "Mác-cơ", xuất bản năm 1833, với nhan đề "Nông dân Đức. Trước kia họ như thế nào? Hiện nay họ như thế nào? Họ có thể sẽ như thế nào?"

đồng của mình trở thành thừa. Để cho những người bị đẩy ra khỏi nông nghiệp không bị thất nghiệp hoặc bị đẩy ra các thành phố thì cần phải sử dụng họ vào lao động công nghiệp ở ngay nông thôn, và điều này chỉ có thể có lợi cho họ khi nó được tiến hành theo quy mô lớn bằng cách sử dụng sức hơi nước hoặc sức nước.

Tiến hành việc đó như thế nào? Xin nông dân Đức hãy suy nghĩ kỹ xem. Ai là người độc nhất có thể giúp đỡ được các bạn: đó là *những người dân chủ - xã hội*.

PH.ĂNG-GHEN

GIEN-NI LÔNG-GHÊ – NGUYỄN HỌ LÀ MÁC

Gien-ni – con gái cả của Các Mác, khoảng tám năm trước đây lấy *Sác-lơ Lông-ghê* là một chiến sĩ tham gia Công xã Pa-ri trước kia và hiện nay là thành viên của ban biên tập báo "Justice"²²⁶, đã chết ngày 11 tháng Giêng tại Ác-giăng-toi gần Pa-ri.

Gien-ni sinh ngày 1 tháng Năm 1844, lớn lên trong bối cảnh của phong trào vô sản quốc tế và đã gắn bó hết sức mật thiết với phong trào ấy. Với tất cả tính cách thận trọng của mình mà người ngoài có thể nhầm tưởng là nhút nhát, khi cần thiết Gien-ni đã thể hiện được sự bình tĩnh và kiên quyết đến nỗi ngay cả một người đàn ông khác cũng thêm muốn có được.

Vào thời gian báo chí Ai-rơ-len vạch trần sự đối xử tàn tệ đối với những người Phê-ni-an bị kết án tù năm 1886 và sau này, còn báo chí Anh thì lại cố lờ những hành động đê tiện đó đi; vào thời gian mà nội các Glát-xtôn bất chấp những điều đã hứa hẹn trong cuộc bầu cử, từ chối không chịu ân xá cho những người bị kết án và thậm chí cũng chẳng hề giảm nhẹ tình cảnh của họ, – thì Gien-ni Mác đã tìm được một cách tác động ngài Glát-xtôn sùng đạo. Gien-ni đã đăng hai bài trên tờ "Marseillaise"²²⁷ của Rô-sơ-pho và mô tả một cách rõ nét về việc ở nước Anh tự do người ta đã đối xử với những tội phạm chính

trị như thế nào, Điều đó đã có hiệu lực. Người ta đã không thể nào chịu nổi sự vạch trần đó trên một tờ báo lớn ở Pa-ri. Vài tuần sau Ô' Đô-nô-van – Rốt-xa và một số lớn những người khác đã được trả lại tự do và lên đường sang Mỹ.

Mùa hạ năm 1871, Gien-ni cùng em gái đi thăm em rể mình là La-phác-gơ ở Boóc-đô. La-phác-gơ cùng vợ với đứa con đang bị ốm và hai cô đi đến Ba-ni-e-đơ – Luy-sông ở Pi-rê-nê để nghỉ tắm nước suối. Một lần vào buổi sáng sớm có một người đến gặp La-phác-gơ và nói: "Tôi là một quan chức cảnh sát, nhưng thuộc phái cộng hoà; người ta đã ra lệnh bắt anh; họ biết rằng anh chỉ đạo mối liên lạc giữa Boóc-đô với Công xã Pa-ri. Trong vòng một tiếng nữa anh phải vượt qua biên giới ngay".

La-phác-gơ đã cùng vợ và đứa con vượt qua đèo sang Tây Ban Nha một cách bình yên vô sự; để trả thù việc ấy, cảnh sát đã bắt cả hai cô gái. Trong túi Gien-ni còn giữ một bức thư của Guy-xtáp Phlu-răng là một lãnh tụ của Công xã đã hy sinh gần Pa-ri, nếu bức thư này bị phát hiện thì hiển nhiên đó là một giấy thông hành chắc chắn cho cả hai người lên đường đi Tân Ca-lê-đô-ni²²⁸. Còn lại một mình ở phòng giấy trong khoảnh khắc, Gien-ni đã mở quyển sổ đăng ký cũ phủ đầy bụi ra, đặt bức thư vào đó và gấp lại. Chắc rằng bức thư vẫn còn nằm tại đấy. Khi người ta dẫn cả hai cô gái vào phòng giấy của cảnh sát trưởng, thì vị này, bá tước Đơ Kê-rát-ri cao quý, người theo phái Bô-na-pác-tơ cũ, đã tiến hành hỏi cung ráo riết cả hai cô. Song, sự tinh ranh của nhà cựu ngoại giao và sự thô bạo của viên cựu sĩ quan kỵ binh đều bị thất bại trước sự khôn ngoan bình tĩnh của Gien-ni. Sau khi rửa một số lời giận dữ về "tính cứng đầu cứng cổ vốn có của những người phụ nữ trong gia đình này" hấn lồng lộn bước ra khỏi phòng. Sau nhiều lần điện đi điện lại về Pa-ri, cuối cùng hấn đành phải thả cả hai cô gái ra khỏi nơi mà các cô đã bị đối xử theo kiểu Phổ chính cống.

Hai sự việc trên đây rút ra từ cuộc đời của Gien-ni đã thể hiện đầy đủ tính cách của cô. Giai cấp vô sản đã mất đi một chiến sĩ dũng cảm – Gien-ni. Nhưng người cha đang hết sức đau buồn của cô ít ra vẫn còn lại một niềm an ủi là hàng chục vạn công nhân ở châu Âu và ở Mỹ đang cùng ông chia sẻ nỗi đau đớn ấy.

Luân Đôn, ngày 13 tháng Giêng 1883

Do Ph.Ăng-ghen viết

Đã đăng trên báo "Der Sozial demokrat"

số 4, ngày 18 tháng Giêng 1883

Ký tên: Ph.Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Nguyên văn là tiếng Đức

PH.ĂNG-GHEN

SƠ THẢO ĐIỀU VĂN ĐỌC TRƯỚC MỘ MÁC

Cách đây khoảng 15 tháng, phần lớn trong chúng ta đã tập trung ở bên ngôi mộ này, đây đã trở thành nơi an nghỉ cuối cùng của một người phụ nữ cao quý và phúc hậu. Hôm nay, chúng ta lại phải mở ngôi mộ này ra để đưa xuống đó di hài người chồng của bà.

Các Mác là một trong những người lỗi lạc hiếm có trong suốt cả một thế kỷ. Trên hành tinh của chúng ta, Sác-lơ Đác-uyn đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ. Mác đã phát hiện ra quy luật cơ bản chi phối sự vận động và phát triển của lịch sử loài người, một quy luật đơn giản và hiển nhiên đến nỗi ông chỉ cần trình bày hầu như tương đối đơn giản cũng đủ đảm bảo để người ta phải thừa nhận nó. Ngoài ra, Mác cũng phát hiện ra quy luật mà theo đó chế độ xã hội hiện nay của chúng ta được hình thành cùng với sự phân chia giai cấp vĩ đại của nó thành những nhà tư bản và công nhân làm thuê; quy luật mà theo đó xã hội này được hình thành và phát triển cho đến khi nó phát triển cao hơn bản thân nó, quy luật xã hội ấy, cuối cùng, mà theo nó phải bị diệt vong, giống như tất cả các giai đoạn lịch sử trước đây của xã hội. Những kết quả như vậy lại càng làm cho chúng ta đau xót hơn, đau xót ở chỗ ông đã rút chúng ta ra đi giữa lúc công việc bận rộn nhất, ở chỗ mặc dù ông đã

làm xong nhiều việc, nhưng những công việc đang làm dở dang mà ông đã để lại thì còn nhiều hơn nữa.

Cho dù ông có yêu thích khoa học đến thế nào đi nữa thì ông cũng không thể dốc toàn bộ cuộc đời mình cho nó được. Khi có một tiến bộ khoa học mới, cho dù tiến bộ khoa học ấy có được ứng dụng vào thực tế hay không thì không ai có được niềm vui thực sự bằng ông. Nhưng ông đã coi khoa học trước hết như cái đòn bẩy mạnh mẽ của lịch sử, như một lực lượng cách mạng theo nghĩa hết sức đúng đắn của từ này. Và theo ý nghĩa này, ông đã vận dụng những kiến thức to lớn vào tất cả các lĩnh vực do ông nắm được, đặc biệt là trong lịch sử.

Bởi vì Mác thực sự là một người cách mạng, như chính ông đã tự nhận. Cuộc đấu tranh giải phóng giai cấp công nhân làm thuê khỏi xiềng xích của hệ thống sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại là sự nghiệp chân chính của ông. Và từ trước tới nay chưa hề có một chiến sĩ nào đấu tranh tích cực hơn ông. Việc thành lập Hội liên hiệp công nhân quốc tế, mà Mác đã được thừa nhận là lãnh tụ của hội này, từ năm 1864 đến năm 1872 là vòng hoa vinh quang cho một bộ phận của sự nghiệp sáng tạo này của ông. Hội liên hiệp này, về bề ngoài, thì không còn tồn tại nữa; nhưng mối liên hệ anh em trong sự liên minh của những người công nhân ở tất cả các nước văn minh ở châu Âu và châu Mỹ đã được thiết lập vĩnh viễn và tiếp tục tồn tại mà chẳng cần phải có một hình thức liên minh bề ngoài nào cả.

Không có ai có thể đấu tranh cho một sự nghiệp nào đó mà lại không có kẻ thù của mình. Và Mác cũng có nhiều kẻ thù. Trong cả một phần lớn quãng đời hoạt động chính trị của mình, ở châu Âu, Mác là người bị căm thù và bị vu khống nhiều nhất. Nhưng ông hầu như không để ý đến những điều vu khống. Nếu như trên trái đất này có một người nào đó thắng được những lời vu khống thì người đó chính là ông và đến cuối đời, ông có

thể tự hào khi nhìn thấy hàng triệu người kể tục mình ở trong các hầm mỏ Xi-bia và ở trong các xưởng thợ ở châu Âu, châu Mỹ; ông thấy rằng học thuyết kinh tế của mình đã được thừa nhận như là những nguyên lý chắc chắn của chủ nghĩa xã hội trên toàn thế giới. Và Mác có thể còn có nhiều kẻ đối địch, nhưng chưa chắc đã có một kẻ thù riêng nào^{1*}.

*Do Ph.Ăng-ghen viết ngày 17 tháng Ba 1883
Đã đăng trên báo "La Justice" ngày 20 tháng
Ba 1883*

*In theo bản thảo, có đôi
chiều với bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Anh*

^{1*} Trên báo "La Justice" (ngày 20 tháng Ba 1883), trong bản dịch tiếng Pháp của bài này dưới nhan đề "Bài phát biểu của Phri-đrich Ăng-ghen", ở cuối có thêm một câu: "Mác đã sống như thế nào trong cuộc đời riêng của mình, trong gia đình và trong bạn bè của mình, — lúc này tôi không đủ sức để nói ra điều đó được. Và cũng không thấy cần thiết, bởi vì điều đó, tất cả các bạn, những người đã tới đây để nói lời cuối cùng vĩnh biệt Mác, đều đã biết cả rồi.

Xin vĩnh biệt Mác! Tên tuổi và sự nghiệp của ông sẽ đời đời sống mãi".

PH.ĂNG-GHEN LỄ AN TÁNG CÁC MÁC

Thứ bảy, ngày 17 tháng Ba, tại nghĩa địa Hai-ghết, Mác đã được mai táng trong phần mộ mà mười lăm tháng trước đây đã mai táng vợ ông.

G.Lem-kê đã đặt trước linh cữu ở trên mộ hai vòng hoa có những dải băng đỏ thay mặt ban biên tập và phòng phát hành của tờ báo "Sozialdemokrat" và thay mặt *Hội giáo dục công nhân cộng sản chủ nghĩa* Luân Đôn.

Sau đó, *Ph.Ăng-ghen* đọc diếu văn *bằng tiếng Anh*, với nội dung đại để như sau:

"Ngày 14 tháng Ba, buổi chiều, vào lúc ba giờ kém mười lăm phút, nhà tư tưởng vĩ đại nhất trong số những nhà tư tưởng hiện đại đã ngừng suy nghĩ. Để Mác ở lại một mình vền vẹn chỉ có hai phút thôi, thế mà khi trở vào phòng, chúng tôi đã thấy Mác ngủ thiếp đi thanh thản trên chiếc ghế bành — nhưng là giấc ngủ nghìn thu rồi.

Con người đó mất đi là một tổn thất không sao lường hết được đối với giai cấp vô sản đang đấu tranh ở châu Âu và châu Mỹ, đối với khoa học lịch sử. Sau đây, người ta sẽ cảm thấy một nỗi trống trải do cái chết của bậc vĩ nhân ấy gây ra.

Giống như Đắc-uy-n đã tìm ra quy luật phát triển của thế giới hữu cơ, Mác đã tìm ra quy luật phát triển của lịch sử loài người:

cái sự thật giản đơn đã bị những tầng tầng lớp lớp tư tưởng phủ kín cho đến ngày nay là: con người trước hết cần phải ăn, uống, chỗ ở và mặc đã rồi mới có thể làm chính trị, khoa học, nghệ thuật, tôn giáo và v.v. được; vì vậy, việc sản xuất ra những tư liệu sinh hoạt vật chất trực tiếp và chính, mỗi một giai đoạn phát triển kinh tế nhất định của một dân tộc hay một thời đại tạo ra một cơ sở, từ đó mà người ta phát triển các thể chế nhà nước, các quan điểm pháp quyền, nghệ thuật và thậm chí cả những quan niệm tôn giáo của con người ta, cho nên phải xuất phát từ cơ sở đó mà giải thích những cái này, chứ không phải ngược lại, như từ trước đến nay người ta đã làm.

Nhưng không phải chỉ có thế thôi. Mác cũng tìm ra quy luật vận động riêng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện đại và của xã hội tư sản do phương thức đó đẻ ra. Với việc phát hiện ra giá trị thặng dư trong lĩnh vực này thì lập tức một ánh sáng đã hiện ra trong khi tất cả các công trình nghiên cứu trước đây của các nhà kinh tế học tư sản cũng như của các nhà phê bình xã hội chủ nghĩa vẫn đều mò mẫm trong bóng tối.

Hai phát minh như vậy đối với một đời người cũng là đủ rồi. Người nào mà có được một phát minh như vậy thì hẳn là đã hạnh phúc lắm rồi! Nhưng, Mác đã có những phát minh khác hẳn nhau trong mỗi lĩnh vực mà ông đã nghiên cứu – thậm chí cả trong lĩnh vực toán học, – ông đã nghiên cứu nhiều lĩnh vực như thế, nhưng không một lĩnh vực nào ông nghiên cứu hời hợt cả.

Con người của khoa học là như vậy đó. Nhưng điều đó hoàn toàn không phải là điều chủ yếu ở Mác. Khoa học đối với Mác là một động lực lịch sử, một lực lượng cách mạng. Mỗi phát minh mới trong bất cứ một khoa học lý luận nào mà thậm chí, đôi khi việc ứng dụng nó vào thực tế người ta chưa thể nhìn thấy ngay được thì đã có thể đem lại cho Mác một niềm vui thực sự

như thế nào rồi – nhưng niềm vui của ông còn hoàn toàn khác nữa, khi đó là một phát minh có ảnh hưởng cách mạng ngay đến công nghiệp, đến sự phát triển lịch sử nói chung. Chẳng hạn, Mác đã chú ý theo dõi rất kỹ sự phát triển của các phát minh về điện và gần đây nữa Mác còn theo dõi những phát minh của Mác-xen Ê-đê-prê.

Bởi vì trước hết Mác là một nhà cách mạng. Bằng cách này hay cách khác, tham gia vào việc lật đổ xã hội tư bản và các thiết chế nhà nước do nó dựng nên, tham gia vào sự nghiệp giải phóng giai cấp vô sản hiện đại mà ông là người đầu tiên đã đem lại cho giai cấp đó một ý thức về địa vị của bản thân mình và yêu cầu của mình, ý thức về điều kiện để giải phóng mình, – đó thật sự là sứ mệnh thiết thân của ông. Đấu tranh là hành động tự nhiên của Mác. Và Mác đã đấu tranh một cách say sưa, kiên cường và có kết quả, không mấy người được như vậy. Từ "Rheinische Zeitung" đầu tiên năm 1842, tờ "Vorwärts!" ở Pa-ri năm 1844²²⁹, tờ "Deutsche – Brüsseler – Zeitung" năm 1847, tờ "Neue Rheinische Zeitung" những năm 1848 – 1849, tờ "New – York Daily Tribune" những năm 1852-1861, ngoài ra còn vô số những cuốn sách mỏng mang tính chất chiến đấu, hoạt động trong các tổ chức ở Pa-ri, Bruy-xen và Luân Đôn, cuối cùng cho đến khi xuất hiện Hội liên hiệp công nhân quốc tế vĩ đại với tư cách là vòng hoa vinh quang của toàn bộ sự nghiệp đó, – đó chính là sự nghiệp mà ai xây dựng nên nó đều lấy làm tự hào, thậm chí dù cho người đó không làm được gì thêm nữa ngoài việc đó.

Đó là lý do vì sao mà Mác là người bị căm ghét nhiều nhất và bị vu khống nhiều nhất trong thời đại ông. Các chính phủ – cả chuyên chế lẫn cộng hoà – đều trục xuất ông, bọn tư sản – cả bảo thủ lẫn dân chủ cực đoan – đều thi nhau vu khống và nguyên rủa ông. Mác đã gạt sang một bên tất cả những cái đó,

coi như là cái mạng nhện vướng chân trên bước đường đi của mình, không thềm để ý đến chúng và chỉ đáp lại khi thấy hết sức cần thiết mà thôi. Và ông đã mất đi, hàng triệu người cộng sự cách mạng với ông ở khắp châu Âu và châu Mỹ, từ những hầm mỏ Xi-bia cho đến Ca-li-phoóc-ni-a, đã tôn kính, yêu mến và khóc thương ông, và tôi nữa đều có thể mạnh dạn nói rằng: ông có thể có nhiều kẻ đối địch, nhưng, chưa chắc ông đã có một kẻ thù riêng nào cả.

Tên tuổi và sự nghiệp của ông đời đời sống mãi!"

Sau đó, Lông-ghe, con rể của Mác, đọc mấy lời viếng Mác viết bằng *tiếng Pháp* sau đây, vừa mới nhận được.

I. NHỮNG NGƯỜI XÃ HỘI CHỦ NGHĨA NGA KÍNH VIẾNG HƯƠNG HỒN CÁC MÁC

"Thay mặt tất cả những người xã hội chủ nghĩa Nga, tôi xin gửi lời chào vĩnh biệt cuối cùng đến nhà xã hội chủ nghĩa lỗi lạc nhất trong tất cả các nhà xã hội chủ nghĩa của thời đại chúng ta. Một trong những khối óc vĩ đại nhất đã ngừng làm việc; một trong những chiến sĩ kiên cường nhất chống bóc lột giai cấp vô sản, đã qua đời.

Những người xã hội chủ nghĩa Nga kính cẩn nghiêng mình trước mộ của một con người đã thông cảm với những khát vọng của họ trong tất cả các bước thăng trầm của cuộc đấu tranh khùng khiếp của họ, cuộc đấu tranh mà họ đang tiếp tục và sẽ tiếp tục cho đến khi nào những nguyên lý của cách mạng xã hội thắng lợi hoàn toàn. Tiếng Nga là thứ tiếng đầu tiên mà bộ "Tư bản" – bản kinh thánh đỏ của chủ nghĩa xã hội hiện đại – được dịch ra. Sinh viên các trường đại học Nga là những người đầu tiên được nghe bản trình bày gây được cảm tình về những học thuyết của nhà tư tưởng vĩ đại, người mà giờ đây chúng ta đã vĩnh biệt. Ngay cả những người bất đồng với nhà sáng lập ra Hội liên hiệp công nhân quốc tế trong các vấn đề tổ chức thực tiễn cũng luôn luôn buộc phải khâm phục trước những tri thức uyên bác và sức tư duy cao độ, biết vạch ra một cách sâu sắc bản chất của tư bản hiện đại, sự tiến

hoá của các hình thái kinh tế xã hội và sự phụ thuộc của toàn bộ lịch sử loài người vào sự tiến hoá đó. Ngay cả những đối thủ cuồng bạo nhất mà Mác đã gặp trong hàng ngũ những người xã hội chủ nghĩa cách mạng, cũng không thể không nghe theo lời kêu gọi cách mạng vĩ đại mà Mác và Ph.Ăng-ghe^{1*}, người bạn suốt đời của Mác, đã đề ra 35 năm trước đây:

"Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!"

Cái chết của Mác gây nên nỗi đau xót cho tất cả những ai có thể hiểu được tư tưởng của ông và biết đánh giá ảnh hưởng của ông đối với thời đại chúng ta.

Xin cho phép tôi được nói thêm rằng cái chết đó còn gây nên nỗi đau xót sâu xa hơn nữa cho những ai biết cuộc đời tư của người đó, đặc biệt là cho những ai yêu quý ông như người bạn.

Pa-ri, ngày 15 tháng Ba 1883

P.La-vrốp".

II. ĐIỆN

"Đảng bộ Pa-ri của đảng Công nhân Pháp bày tỏ nỗi đau xót của mình về việc mất đi một nhà tư tưởng mà quan điểm duy vật lịch sử của người đó và sự phân tích nền sản xuất tư bản chủ nghĩa của người đó đã xây dựng nên chủ nghĩa xã hội khoa học và phong trào cộng sản cách mạng hiện đại. Đảng bộ này bày tỏ lòng kính trọng sâu sắc đối với Mác như kính trọng một con người và bày tỏ sự nhất trí hoàn toàn của mình với học thuyết của ông.

Pa-ri, ngày 16 tháng Ba 1883

Bí thư Lê-pin".

III. ĐIỆN

"Nhân danh cá nhân và với tư cách đại biểu của đảng Công nhân Tây Ban Nha

1* Trong bản dịch lời diếu sang tiếng Đức, Ăng-ghe đã bỏ tên mình đi.

(Đảng bộ Ma-đrít), tôi xin chia sẻ nỗi đau buồn sâu sắc nhất với các bạn và các con gái của Mác trước sự tổn thất nặng nề về cái chết của nhà xã hội chủ nghĩa vĩ đại, người thầy chung của chúng ta.

Pa-ri, ngày 16 tháng Ba 1883

Hô-xê Mê-xa-i-Lê-ôm-pác-tơ".

Sau đó *Líp-nếch* đọc những lời sau đây bằng tiếng Đức:

"Tôi từ Đức đến đây để bày tỏ lòng yêu quý và biết ơn của mình đối với người thầy không thể nào quên được và người bạn trung thành. Người bạn trung thành ! Người bạn cố tri nhất và là chiến hữu của ông vừa mới gọi Các Mác là một con người của thế kỷ chúng ta, một người bị người ta căm thù hơn cả. Đúng là như vậy. Ông bị người ta căm thù hơn cả, nhưng ông cũng được người ta yêu quý hơn cả. Những kẻ áp bức và bóc lột nhân dân thì *căm thù* ông hơn cả, những người bị áp bức và bị bóc lột thì *yêu quý* ông hơn cả vì họ ý thức được địa vị của mình. Quân chúng bị áp bức và bị bóc lột yêu quý ông, vì ông yêu quý họ. Người, mà chúng ta đang khóc vì không còn nữa, là một người vĩ đại cả trong tình yêu của mình cũng như trong lòng căm thù của mình. Lòng căm thù của ông xuất phát từ tình yêu. Ông không những có một *khối óc* vĩ đại, mà còn có một *trái tim* vĩ đại. Tất cả những ai biết ông đều biết điều đó.

Nhưng, tôi đứng đây không chỉ với tư cách một người học trò và một người bạn, tôi cũng đứng đây còn với tư cách là đại biểu của *đảng Dân chủ - xã hội Đức*, đảng đã uỷ nhiệm cho tôi bày tỏ những tình cảm của đảng đối với *người thầy* của mình, đối với *người đã sáng lập ra* đảng của chúng tôi, vì, về mặt này người ta có thể nói đó là sự sáng lập.

Đứng ở đây mà nói những lời văn hoa là không đúng chỗ. Vì không ai *ghét cay ghét đắng* lời nói *suông* bằng Các Mác. Vì công lao bất tử của Mác cũng là ở chỗ ông đã *giải phóng* giai cấp vô sản, *giải phóng* đảng của nhân dân lao động, *thoát khỏi những câu nói suông* và đem lại cho đảng đó một cơ sở *khoa học* vững chắc, không gì lay chuyển được. Là một nhà cách mạng của khoa học, nhà cách mạng *dựa vào* khoa học, Mác đã đạt tới những đỉnh cao nhất của khoa học, để từ đó đi xuống nhân dân và làm cho khoa học trở thành tài sản chung của nhân dân

Khoa học là người giải phóng loài người.

Khoa học về *tự nhiên* giải phóng chúng ta thoát khỏi *thượng đế*. Nhưng thượng đế sau khi đã bị khoa học giết chết vẫn tiếp tục sống ở trên trời.

Khoa học về *xã hội* mà Mác đã khám phá ra cho nhân dân, đang giết chết chủ nghĩa tư bản và, cùng với chủ nghĩa tư bản, giết chết cả những thần tượng và những ngài lớn ở dưới *trần gian*, những kẻ mà khi chúng còn sống thì không để cho Thượng đế chết.

Khoa học không phải là khoa học của *Đức*. Nó không biết đến một ranh giới nào cả, trước hết là ranh giới về *dân tộc*. Cho nên người đã viết bộ "Tư bản" thì tự nhiên cũng sẽ phải là người sáng lập ra *Hội liên hiệp công nhân quốc tế*.

Nền tảng của khoa học mà chúng ta nhớ ơn Mác mới có, đã đem lại cho chúng ta khả năng chống lại với mọi cuộc tấn công của kẻ thù và tiếp tục cuộc đấu tranh do chúng ta bắt đầu với những lực lượng ngày càng lớn mạnh.

Mác đã biến đảng Dân chủ — xã hội từ một *phe phái*, một *trường phái* thành một *đảng*, một đảng mà giờ đây đang đấu tranh thắng lợi và sẽ giành được thắng lợi.

Và điều đó không phải chỉ có liên quan đến chúng tôi, những người *Đức*. Mác thuộc về *giai cấp vô sản*. Toàn bộ cuộc đời của ông đã hiến dâng cho giai cấp vô sản của tất cả các nước. Những người vô sản có khả năng suy nghĩ và đang suy nghĩ của tất cả các nước đều kính trọng và biết ơn ông.

Đó là một đòn nặng nề đánh vào chúng ta. Nhưng chúng ta không thể chìm đắm mãi trong đau thương. Người chết đã không chết. Ông sống trong *trái tim*, trong *khối óc* của giai cấp vô sản. Ký ức về ông không bao giờ phai mờ, học thuyết của ông ngày càng được phổ biến rộng rãi.

Chúng ta không chìm đắm trong đau thương, chúng ta sẽ *hành động* theo tinh thần của người chiến sĩ vĩ đại đã ngã xuống; chúng ta sẽ đem hết sức mình để làm thế nào có thể nhanh chóng *thực hiện* điều Mác đã dạy và hằng mong muốn. Đó là cách tốt nhất để chúng ta tưởng nhớ đến ông.

Hỡi người bạn đã chết nhưng vẫn sống mãi! *Chúng tôi sẽ đi theo con đường mà bạn đã chỉ dẫn cho đến khi đạt được tới đích. Chúng tôi xin thể trước mộ bạn như vậy!"*.

Ngoài những người nói trên, tại buổi lễ an táng còn có: một người con rể khác của Mác là *Pôn La-phác-gơ, Phri-đrich Le-xơ*, người năm 1852 bị kết án 5 năm tù giam trong vụ án những người cộng sản ở Khuê, *G.Lóc-nơ*, cũng là một thành viên cũ

của Liên đoàn những người cộng sản. Có hai đại biểu nổi tiếng bậc nhất của khoa học tự nhiên là: giáo sư động vật học *Rây Lan-ke-xtéc* và giáo sư hoá học *Soóc-lem-mơ*, cả hai đều là viện sĩ Viện hàn lâm khoa học Luân Đôn (Royal Society).

Do Ph.Ăng-ghen viết khoảng 18 tháng Ba 1883

*Đã đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat" số 13, ngày 22 tháng Ba 1883
Ký tên: Ph.Ăng-ghen*

*In theo bản đăng trên báo
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN CÁC MÁC TỪ TRẦN

I

Nhân sự kiện đau buồn này, tôi còn nhận được một số lời chia buồn chứng tỏ sự kiện đó có tiếng vang rộng rãi như thế nào, và nghĩa vụ của tôi là phải thông báo về việc này.

Ngày 20 tháng Ba, cô Ê-lê-ô-no-ra Mác đã nhận được từ ban biên tập tờ "Daily News" một bức điện sau đây bằng tiếng Pháp:

"*Mát-xơ-va*, ngày 18 tháng Ba. Ban biên tập tờ "Daily News", Luân Đôn. Chúng tôi rất lấy làm hân hạnh được chuyển tới ngài *Ăng-ghen*, tác giả cuốn "Tình cảnh của giai cấp lao động ở Anh" và là người bạn gần gũi của *Các Mác* đã quá cố, lời yêu cầu của chúng tôi muốn đặt trước linh cữu của tác giả không thể nào quên được của bộ "Tư bản" vòng hoa với dòng chữ sau đây:

"Kính viếng hương hồn người bảo vệ các quyền của lao động về mặt lý luận và là chiến sĩ đấu tranh để thực hiện các quyền đó — các sinh viên của Học viện nông nghiệp *Pê-tơ-rốp-xki* ở *Mát-xơ-va*.

Chúng tôi yêu cầu ngài *Ăng-ghen* báo cho biết địa chỉ của mình và giá vòng hoa; sẽ hoàn lại ngay cho ngài tất cả tiền chi phí.

Các sinh viên Học viện *Pê-tơ-rốp-xki* ở *Mát-xơ-va*".

Lễ an táng cử hành ngày 17 tháng Ba, dĩ nhiên bức điện đã đến chậm.

Tiếp đó, ngày 31 tháng Ba, bạn *P.La-vrốp* đã chuyển từ Pa-ri sang cho tôi 124,50 phrăng = 4.189 pao xtéc-linh, do các sinh

viên Viện công nghệ *Pê-téc-bua* và các nữ học viên cao đẳng dự thính ở Nga gửi đến – cũng để mua vòng hoa đặt lên mộ Các Mác.

Thứ nữa, tờ "Sozialdemokrat" tuần trước đã thông báo rằng sinh viên Ô-dét-xa cũng bày tỏ lòng mong muốn có vòng hoa của trường mình để đặt lên mộ Mác.

Vì số tiền từ *Pê-téc-bua* gửi đến thừa đủ để mua cả ba vòng hoa, cho nên tôi xin mạn phép dùng số tiền đó mua cả các vòng hoa thay mặt Mát-xơ-va và Ô-dét-xa²³⁰. Việc làm những dòng chữ đề ở đây không phải là một việc thông thường – có gây chậm trễ ít nhiều, nhưng dù thế nào thì vào đầu tuần tới, các vòng hoa sẽ được đặt lên mộ rồi, và lúc đó tôi có thể cho đăng trên các trang báo "Sozialdemokrat" bản thanh toán về việc chi tiêu số tiền nhận được.

Chúng tôi nhận được vòng hoa to đẹp từ *Dô-lin-ghen* gửi đến thông qua Hội giáo dục chủ nghĩa cộng sản của công nhân tại đây: "Công nhân sản xuất kéo dao và kiếm ở *Dô-lin-ghen* kính viếng hương hồn Các Mác". Ngày 24 tháng Ba, khi chúng tôi đặt vòng hoa này, chúng tôi thấy rằng có bàn tay đại bất kính của một kẻ nào đó đã cắt mất và ăn cắp các băng lụa dài, màu đỏ trên các vòng hoa của tờ báo "Sozialdemokrat" và của Hội giáo dục công nhân cộng sản chủ nghĩa. Việc khiếu nại lên Hội đồng quản trị cũng chẳng giúp đỡ gì, nhưng chắc sau này sẽ được người ta đảm bảo tốt hơn.

Có một hội những người Xla-vơ ở Thụy Sĩ²³¹

"bày tỏ hy vọng rằng để tưởng nhớ Các Mác ta sẽ lập một quỹ quốc tế đặc biệt mang tên Người, để trợ giúp những người bị nạn trong cuộc đấu tranh giải phóng vĩ đại cũng như để ủng hộ chính cuộc đấu tranh đó",

và gửi tiền đóng góp đầu tiên của mình, số tiền này hiện tôi đang giữ. Số phận của đề nghị ấy, tất nhiên, trước hết phụ thuộc vào việc nó có được đồng tình hay không, chính vì thế mà tôi thông báo về việc này ở đây.

Để đối chiếu sự thật với những tin đồn bậy loan truyền trên các báo, tôi thông báo những tin ngắn sau đây về quá trình bệnh tật và cái chết của nhà lý luận và là vị lãnh tụ vĩ đại của chúng ta.

Hầu như đã hoàn toàn khỏi bệnh gan cũ nhờ ba lần điều dưỡng ngắn ở Các-lơ-xbát, Mác chỉ còn khổ sở vì cái bệnh đau dạ dày kinh niên và suy nhược thần kinh, biểu hiện ở chứng đau đầu và đặc biệt là mất ngủ kéo dài. Hai bệnh này ít nhiều đã khỏi sau khi đi nghỉ tắm biển hoặc đi nghỉ mát vào mùa hè và chỉ một năm sau bệnh lại tái phát trầm trọng hơn. Bệnh viêm họng kinh niên, bệnh ho mà cũng làm cho mất ngủ và bệnh viêm phế quản kinh niên nói chung cũng ít hành hạ hơn. Nhưng ông bị kiệt sức chính vì những bệnh đó. Bốn hoặc năm tuần trước khi vợ Mác mất, Mác đột nhiên bị viêm màng phổi nặng do bệnh viêm phế quản và bệnh sưng phổi mới chớm, gây nên. Bệnh tình rất trầm trọng, nhưng đã qua đi một cách tốt đẹp. Sau đó, lúc đầu người ta đưa ông đến đảo Oai-tơ (đầu năm 1882), rồi sang An-giê-ri. Trên đường đi, trời lạnh, cho nên ông đến An-giê-ri thì lại bị sưng phổi trở lại. Trong hoàn cảnh bình thường thì điều đó không có gì đặc biệt cả. Nhưng mùa đông và mùa xuân ở An-giê-ri thì lạnh và mưa nhiều khác thường; vào tháng Tư mà người ta định sưởi ấm nhà ăn thì thật vô ích! Như vậy là bệnh tình lẽ ra được tốt hơn, thì rốt cục lại tồi đi.

Từ An-giê-ri Mác được đưa sang Mông-tê Các-lô (Mô-na-cô), vì thời tiết lạnh và ẩm trong thời gian đi đường, nên khi đến đó Mác bị sưng phổi lần thứ ba nhưng nhẹ. Thời tiết tối tệ cứ đeo đẳng mãi tưởng chừng như ông đã mang nó theo từ châu Phi sang. Như vậy là đáng lẽ khỏi bệnh thì ở đây lại phải chống một căn bệnh mới. Đầu mùa hè, ông đến nhà con gái mình, bà Lông-ghê, ở Ác-giăng-toi và ở đây ông đã chữa bệnh viêm phế quản kinh niên bằng tắm nước suối lưu huỳnh ở En-ghi-en gần

đấy. Mặc dù cái mùa hè mưa không ngọt ấy, bác sĩ vẫn lấy làm hài lòng vì việc chữa bệnh tiến triển tốt tuy có chậm chạp. Sau đó, bác sĩ gửi ông đi Vi-vi, gần hồ Giơ-ne-ve, ở đây, ông đã hồi phục tốt đến mức người ta cho ông được nghỉ ở lại mùa đông ngay trên bờ biển miền Nam nước Anh, chứ không phải ở Luân Đôn. Ở đây, rốt cuộc ông lại có ý định bắt tay vào công việc của mình. Khi ông trở về Luân Đôn vào tháng Chín, trông ông có vẻ khoẻ mạnh, ông thường cùng tôi leo lên các ngọn đồi Hem-stéch (cao hơn nhà ông khoảng 300 phút) không có gì đáng phàn nàn cả. Khi sương mù tháng Mười một bắt đầu kéo đến, người ta đưa ông đi Ven-tơ-noóc ở phía nam đảo Oai-tơ. Ở đây cũng lại có thời tiết sương mù và mưa dầm; kết quả không tránh khỏi là lại bị cảm, ho, v.v., tóm lại, đáng lẽ vận động ở ngoài trời có không khí trong lành để tăng sức khoẻ thì lại bị giam hãm trong nhà, làm cho sức khoẻ giảm sút. Lúc này bà Lông-ghe mất. Ngày hôm sau (12 tháng Giêng), Mác đến Luân Đôn mang theo bệnh viêm phế quản trầm trọng. Chẳng bao lâu sau, lại bị sưng cuống họng thêm nữa, làm cho ông hầu như không thể nuốt được. Ông kiên nhẫn chịu đựng những nỗi đau đớn dày vò ghê gớm, thà uống một lít sữa (thứ này cả đời ông rất ghét) còn hơn là phải ăn thức ăn cứng. Tháng Hai, ông lại phát hiện phổi mình bị sưng mủ. Thuốc đã không còn tác dụng đối với cơ thể này nữa, cái cơ thể trong vòng 15 tháng qua đã uống đủ mọi thứ thuốc. Những thuốc đó chỉ làm cho ăn không thấy ngon và sự tiêu hoá kém đi. Ông gầy trông thấy, gần như lộ rõ ra hằn ngày. Tuy vậy, bệnh tình nói chung chuyển biến tương đối tốt. Bệnh viêm phế quản hầu như đã khỏi, bắt đầu nuốt dễ hơn. Các bác sĩ đã hy vọng nhiều hơn. Nhưng một hôm, giữa hai và ba giờ chiều – đây là thời điểm thăm ông thuận lợi nhất – tôi đột nhiên bắt gặp cả nhà dầm đĩa nước mắt: bệnh ông quá trầm trọng, rõ ràng đã hết phương cứu chữa. Người ta kể với tôi là cũng vẫn buổi

sáng ấy, ông còn uống rượu nho, uống sữa, ăn cháo rất ngon miệng. Len-khen Đê-mút, bà già trung thành, đã dạy dỗ tất cả các con của Mác từ lúc còn nằm trong nôi và đã sống trong gia đình Mác bốn mươi năm, bước lên phòng của ông rồi trở ra ngay: "Vào đi, ông ấy sắp ngủ rồi". Khi chúng tôi bước vào thì Mác đã ngủ, nhưng là giấc ngủ ngàn thu. Không thể có được cái chết nào nhẹ nhàng hơn cái chết đã đến với Các Mác lúc ông đang ngồi trên ghế bành của mình.

Để kết luận, giờ đây chúng tôi báo thêm một tin tốt lành nữa:

Bản thảo tập hai của bộ "Tư bản" *đã được giữ gìn toàn vẹn*. Hiện giờ tôi chưa có thể nói được là bản thảo cú để nguyên như vậy mà đem xuất bản thì đã thích hợp hay chưa – bản thảo gồm hơn 1000 trang khổ lớn. Nhưng "Quá trình lưu thông của tư bản" cũng như "Các hình thái của toàn bộ quá trình" đã được chỉnh lý xong vào những năm 1867-1870. Phần còn lại để sau này cũng đã bắt đầu được chỉnh lý với tài liệu rất phong phú dưới dạng những đoạn trích có phê phán, đặc biệt những tài liệu về quan hệ sở hữu ruộng đất ở Nga; trong những đoạn trích đó, có lẽ, còn có một số đoạn bổ ích hơn.

Mác chỉ thị bằng miệng là Mác đã chỉ định con gái út của Mác là Ê-lê-ô-nô-ra và tôi là những người chấp hành việc hoàn thành tác phẩm của ông.

Luân Đôn, ngày 28 tháng Tư 1883

II

Tôi nhận được một vòng hoa đẹp với dòng chữ đề trên băng đỏ của những người dân chủ – xã hội *Éc-phuốc* ở Ác-giăng-toi; rất may là tìm được một người tiện thể mang vòng hoa ấy đi;

khi người ta đặt vòng hoa ấy lên mộ thì mới thấy những băng lụa đỏ của vòng hoa của Đô-lin-ghen lại bị mất cắp.

Trong lúc đó ba vòng hoa của *Mát-xơ-va*, *Pê-téc-bua* và *Ô-đét-xa* đã chuẩn bị xong. Để ngăn chặn việc ăn cắp băng chúng tôi buộc phải khóa mấy chỗ nhỏ ở dọc hai mép băng làm cho chúng không còn dùng lại được nữa. Các vòng hoa ấy đã được đặt lên mộ ngày hôm qua. Trận mưa rào làm cho dải băng của Éc-phuốc không thể dùng vào việc khác được nữa và nhờ thế mà nó không bị mất cắp.

Ba vòng hoa đó, mỗi vòng trị giá 1,18 p.xt., tổng cộng là 3,50 p.xt.. Vậy là, trong số tiền 4,189 p.xt. gửi đến cho tôi thì số tiền 1,132 p.xt. còn lại tôi chuyển cho P.La-vrốp để ông sử dụng theo ý muốn của những người gửi tiền phúng.

Cái chết của một con người vĩ đại là cơ hội tốt nhất cho những kẻ nhỏ nhen tích trữ cho mình tư bản chính trị, tư bản văn học và cả tư bản tiền mặt nữa. Tôi chỉ dẫn ra đây một vài thí dụ mà dư luận đang quan tâm tới; còn nhiều chuyện khác thuộc phạm vi trao đổi thư từ của cá nhân thì chẳng cần phải nói ra.

Phi-líp Van-Pát-ten, thư ký của Tổng liên đoàn công nhân ở Niu Oóc²³² đã viết cho tôi (ngày 2 tháng Tư năm nay) như sau:

"Nhân cuộc biểu dương gần đây để tưởng nhớ Các Mác mà ở đó tất cả các phái đều hợp nhất lại để bày tỏ lòng tôn kính của mình đối với nhà tư tưởng đã quá cố. *Giô-han Mô-xơ* và bạn bè của ông đã tuyên bố trước mọi người rằng ông, tức Mô-xơ, bản thân rất thân thiết với Các Mác, rằng ông làm cho tác phẩm "Tư bản" của Mác được phổ biến ở Đức, rằng Mác đã tán thành việc tuyên truyền do Mô-xơ tiến hành. — Chúng tôi đánh giá rất cao tài năng và đời hoạt động của Mác, và chúng tôi không thể tin được rằng Mác đồng tình với lối suy nghĩ và hoạt động vô chính phủ, phá rối của Mô-xơ. Vì vậy tôi có nên biết ý kiến của ngài về thái độ của Mác đối với vấn đề: chủ nghĩa vô chính phủ và đảng Dân chủ — xã hội, hay không? Những điều ba hoa ngu ngốc và không đúng lúc của Mô-xơ đã gây nên một sự rối rắm lớn, và chúng tôi hết sức khó chịu khi nghe nói một người có uy tín cao như Mác lại ủng hộ cái sách lược như vậy".

Ngày 18 tháng Tư, tôi đã trả lời bức thư đó, tôi xin dịch bức thư trả lời ra đây bằng tiếng Đức²³³.

"Câu trả lời của tôi cho câu hỏi của ông ngày 2 tháng Tư về thái độ của Các Mác đối với những phần tử vô chính phủ nói chung và Giô-han Mô-xơ nói riêng sẽ rất ngắn và rõ ràng.

Từ năm 1845²³⁴, Mác và tôi giữ quan điểm cho rằng *một* trong những kết quả cuối cùng của cuộc cách mạng vô sản tương lai sẽ là sự mất đi dần dần cái tổ chức chính trị mang tên là *nhà nước*. Mục đích chủ yếu của tổ chức này là bao giờ cũng nhờ lực lượng vũ trang để đảm bảo sự áp bức kinh tế của một thiểu số có đặc quyền đối với đa số người lao động. Cùng với sự mất đi của thiểu số có đặc quyền đó thì sự cần thiết phải có lực lượng vũ trang để áp bức, phải có chính quyền nhà nước cũng mất đi theo. Nhưng đồng thời chúng tôi cũng luôn luôn giữ quan điểm cho rằng, để đạt được mục đích này và những mục đích khác còn quan trọng hơn nhiều của cuộc cách mạng xã hội tương lai, giai cấp công nhân trước hết cần phải nắm quyền lực chính trị, có tổ chức, của nhà nước và dựa vào chính quyền đó để đè bẹp sự phản kháng của giai cấp các nhà tư bản và tổ chức một xã hội theo kiểu mới. Người ta có thể được thấy điều đó trong "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" viết năm 1847, chương hai, phần kết luận²³⁵.

Những phần tử vô chính phủ đã đảo lộn tất cả mọi cái. Họ tuyên bố rằng cách mạng vô sản phải được *bắt đầu* bằng việc thủ tiêu tổ chức chính trị của nhà nước. Nhưng, tổ chức duy nhất mà giai cấp vô sản bắt gặp dưới hình thức đã có sẵn sau thắng lợi của mình, đó chính là nhà nước. Quả thực, nhà nước này đòi hỏi phải có những thay đổi rất quan trọng trước khi nó có thể thực hiện những chức năng mới của nó. Nhưng, huỷ bỏ nó trong một thời điểm như vậy có nghĩa là huỷ bỏ cái công cụ duy nhất mà nhờ đó giai cấp vô sản chiến thắng mới có thể sử

dụng được cái chính quyền mà mình vừa mới giành được, mới có thể trấn áp được kẻ thù của mình và chủ nghĩa tư bản và mới có thể tiến hành được cuộc cách mạng kinh tế của xã hội, mà nếu không có cuộc cách mạng ấy thì toàn bộ thắng lợi sẽ phải kết thúc bằng một thất bại mới và sự giết chóc hàng loạt công nhân giống như tình hình đã xảy ra sau Công xã Pa-ri.

Liệu tôi có cần phải tuyên bố một cách đặc biệt rằng Mác đã chống lại cái luận điệu nhằm nhủ vô chính phủ chủ nghĩa đó ngay từ ngày đầu khi Ba-cu-nin mới nêu cái luận điệu đó lên dưới hình thức hiện nay hay không? Toàn bộ lịch sử nội bộ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế đã chứng minh điều đó rồi. Bắt đầu từ năm 1867, những phần tử vô chính phủ đã cố sức dùng những thủ đoạn hết sức dè tiện để đoạt quyền lãnh đạo Quốc tế; Mác là trở ngại chủ yếu trên bước đường đi ấy của chúng. Tại Đại hội La Hay, tháng Chín 1872, cuộc đấu tranh năm năm ròng đã kết thúc bằng việc khai trừ những phần tử vô chính phủ ra khỏi Quốc tế; và Mác là người góp phần nhiều nhất vào việc khai trừ đó. *Ph.A. Gioóc-gơ*, người bạn cũ của chúng tôi, ở Hô-bô-ken đã có mặt ở đại hội đó với tư cách đại biểu, có thể thông báo cho ông biết những chi tiết hơn nữa nếu ông muốn.

Bây giờ nói đến Giô-han Mô-xtơ.

Người nào khẳng định rằng hình như Mô-xtơ, kể từ khi ông ta trở thành phần tử vô chính phủ, đã có mối liên hệ nào đó với Mác hay nhận được sự ủng hộ nào đó của Mác, thì người đó hoặc là bị lừa dối, hoặc là chính mình rõ ràng là kẻ đi lừa dối. Sau khi xuất hiện số báo "Freiheit" đầu tiên ở Luân Đôn, Mô-xtơ có đến tìm Mác hoặc đến tìm tôi nhiều lắm cũng chỉ đến một, hai lần. Chúng tôi không đến chỗ ông ta và cũng chẳng hề gặp ông ta ở đâu cả, cho dù chỉ là tình cờ. Cuối cùng, thậm chí chúng tôi cũng không đặt mua báo của ông ta nữa, bởi vì báo đó "hoàn

toàn chẳng nêu ra được một cái gì cả". Chúng tôi coi khinh cái chủ nghĩa vô chính phủ của ông ta và cái sách lược vô chính phủ của ông ta, giống như coi khinh những người mà ở họ, ông ta đã học được hai thứ đó.

Khi còn ở Đức, Mô-xtơ đã đăng bài trình bày có tính chất "phổ thông" bộ "Tư bản" của Mác²³⁶. Người ta đã yêu cầu Mác xem bản trình bày đó để xuất bản lần thứ hai. Tôi đã cùng với Mác làm công việc đó. Chúng tôi đều thấy rằng nếu không muốn viết lại toàn bộ từ đầu đến cuối thì không còn cách nào tốt hơn là vứt bỏ những điều hết sức ngu ngốc thô lỗ của Mô-xtơ. Mác chỉ cho phép ghi những điểm sửa chữa của mình vào với điều kiện bắt di bất dịch là tên của ông tuyệt đối không bao giờ được dính với tác phẩm tồi của Giô-han Mô-xtơ, dù là cái bản in đó đã được sửa chữa.

Nếu thấy tiện, ông có thể công bố bức thư này".

Từ tình hình Mỹ chúng ta chuyển sang tình hình I-ta-li-a.

Hai năm trước đây, một người I-ta-li-a trẻ tuổi, ông *A-kin-le Lô-ri-a* ở Măng-tua, đã gửi cho Mác cuốn sách của mình nói về địa tô²³⁷, kèm theo bức thư viết bằng tiếng Đức, trong đó Lô-ri-a tự gọi mình là học trò của Mác và người hâm mộ Mác; ông đã trao đổi thư từ với Mác trong một thời gian. Mùa hè năm 1882, ông đến Luân Đôn và hai lần đến thăm tôi. Trong lần thứ hai ông đến thăm, tôi có dịp nói với ông một cách nghiêm túc ý kiến của mình về việc ông đã trách cứ Mác trong một cuốn sách mỏng xuất bản lúc đó²³⁸ là dường như Mác đã cố tình trích dẫn sai.

Giờ đây con người đó, con người đã vay mượn sự thông minh của những nhà xã hội chủ nghĩa giảng đường Đức làm của mình, đã viết một bài về Mác trên tờ "Nuova Antologia"²³⁹ và ông ta không biết xấu hổ khi gửi cho tôi, "người bạn kính trọng nhất

của mình"(!!), một bản in riêng bài đó. Bản dịch bức thư trả lời của tôi dưới đây sẽ chỉ có cái thái độ không biết xấu hổ đó là ở chỗ nào (tôi viết cho ông ta bằng tiếng mẹ đẻ của ông ta, bởi vì tiếng Đức của ông còn kém hơn tiếng I-ta-li-a của tôi):

"Tôi đã nhận được bài báo của ông viết về Các Mác. Tất nhiên, ông đã tự do phê phán hết sức gay gắt học thuyết của Mác và thậm chí lại không hiểu gì học thuyết đó cả; ông đã tự do thảo ra một bản tiểu sử hoàn toàn bịa đặt về Mác. Nhưng điều mà ông không được tự do làm và tôi không bao giờ cho phép bất cứ ai làm, đó là vu khống phẩm cách của người bạn quá cố của tôi.

Trong một tác phẩm trước đây, ông ta tự tiện buộc tội Mác rằng hình như Mác đã cố tình trích dẫn sai. Khi đọc điều đó, Mác đã so sánh những đoạn trích của mình và của ông với nguyên bản và đã nói với tôi rằng những đoạn trích của Mác là đúng, nếu như có ai đó cố tình trích dẫn sai ở đây thì người đó là ông. Khi tôi thấy, giờ đây ông trích dẫn Mác như thế nào, thì tôi cũng thấy ông vô liêm sỉ như thế ấy khi ông buộc Mác nói về "*lợi nhuận*" đúng vào cái chỗ Mác nói về "*giá trị thặng dư*", hơn nữa Mác cũng đã nhiều lần cảnh cáo cái ý kiến sai lầm cho rằng dường như hai cái đó cũng chỉ là một (vả lại ông Mo-rơ và tôi cũng đã giải thích bằng miệng cho ông điều này ở tại đây, ở Luân Đôn) - thì tôi hiểu rằng tôi phải tin ai và ai cố tình trích dẫn sai.

Nhưng đây chỉ là điều nhỏ nhặt so với "lòng tin sắt đá và sâu sắc của ông... *rằng thuyết nguy biện có ý thức* đang trống rỗng trên tất cả những cái đó" (các học thuyết của Mác); rằng Mác "không dừng lại trước những kết luận đối trá, *khi thừa biết rằng những kết luận ấy là đối trá*; rằng Mác "thường là một nhà nguy biện muốn dựa vào *chân lý* để phủ định chế độ đang tồn tại",

rằng Mác, theo lối diễn tả của La-mác-tin, "đã chơi trò đối trá và chân lý như trẻ con chơi cờ xương vạy".

Ở I-ta-li-a, đất nước của nền văn minh cổ đại, có lẽ điều đó có thể được coi là một điều đáng ca ngợi. Có thể là những nhà xã hội chủ nghĩa giảng đường cũng có một cái gì giống như vậy mà cũng rất được người ta ca ngợi, bởi vì các vị giáo sư dửng dưng đó không bao giờ có thể bịa đặt ra vô số những hệ thống của mình bằng một cách nào khác ngoài cách "dựa vào chân lý". Chúng tôi, những người cộng sản cách mạng, nhìn sự việc một cách khác. Chúng tôi coi những lời khẳng định như vậy là những lời buộc tội thoá mạ, và vì chúng tôi biết rằng những lời buộc tội đó là bịa đặt, nên chúng tôi ném lại những lời buộc tội đó cho tác giả của nó, tác giả này chỉ tự làm nhục mình bằng những điều bịa đặt như vậy.

Tôi cảm thấy rằng ông phải có nghĩa vụ thông báo cho độc giả biết cái "thuyết nguy biện có ý thức" nổi tiếng đang thống trị trên tất cả các học thuyết của Mác cụ thể là ở chỗ nào. Nhưng tôi đang đi tìm nó một cách vô ích. Nagott! (Theo lối nói mạnh mẽ của người Lô-m-bác-đi thì từ đó có nghĩa là: chẳng có gì cả.)

Một người có tâm địa nhỏ nhen phải đến mức như thế nào thì mới có thể tưởng tượng được rằng hình như một người như Mác "bao giờ cũng đe dọa đối thủ của mình bằng tập hai" là tập mà ngay trong đầu ông ông cũng chưa hề nghĩ đến viết cả; hình như tập hai đó – không phải cái gì khác hơn là "cái mưu mẹo láu cá của Mác mà nhờ đó Mác đã lẩn tránh những luận cứ khoa học". Tập hai đó hiện ở trong tay tôi và không bao lâu nữa sẽ được công bố. Lúc đó, có lẽ, cuối cùng rồi ông cũng sẽ hiểu được sự khác nhau giữa giá trị thặng dư và lợi nhuận.

Bản dịch bằng tiếng Đức bức thư này sẽ được đăng vào số gần đây nhất của tờ "Sozialdemokrat" ở Xuy-rích.

Tôi lấy làm hân hạnh gửi ông lời chào với tất cả những tình cảm mà ông xứng đáng được có".

Đến đây, tôi xin dừng bút.

Luân Đôn, ngày 12 tháng Năm 1883

Do Ph.Ăng-ghen viết

Đã đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat" các số 19 và 21; ngày 3 và 17 tháng Năm 1883

Ký tên: Phri-đích Ăng-ghen

In theo bản đăng trên báo

Bản văn các bức thư có đối chiếu với các bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

PHẦN DI CẢO CỦA C. MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

PH.ĂNG-GHEN
NHẬN XÉT VỀ MỘT TRANG TRONG
"LỊCH SỬ CÔNG XÃ"²⁴⁰

(CUỘC ĐÌNH CHIẾN CỦA NGÀI CHI-E
 NGÀY 30 THÁNG MƯỜI 1870²⁴¹)

Phải có tất cả sự ngu xuẩn và sự giả dối của những người ngày 4 tháng Chín mới có thể gọi tin tức về cuộc đình chiến này là "một tin tức tốt lành". Quả thực là tin tức tốt lành... đối với người Phổ.

Sự đầu hàng của Mét-xơ vừa mới trả lại tự do hành động cho 6 quân đoàn Phổ = 120.000 người. Phải là Tơ-rô-suy và Giuy-lơ Pha-vơ mới không thấy rằng sau khi đạo quân mới ấy tất nhiên tiến vào trung tâm nước Pháp thì mọi ý đồ giải vây cho Pa-ri đều trở thành hầu như không thể thực hiện được, mới không thấy rằng đây là lúc không phải để ký kết đình chiến mà là để tiến hành những cố gắng quân sự lớn nhất. Chỉ còn cả thảy có 15 ngày để làm việc ấy; nhưng đây là 15 ngày quý giá nhất, đây là thời kỳ nguy kịch của chiến tranh.

Tình hình là như sau:

Để phong tỏa Pa-ri, người Đức đã phải sử dụng toàn bộ quân đội, trừ 3 sư đoàn bộ binh. Họ không còn *đội quân dự bị nào* vì 3 sư đoàn ấy đã mất tính chất dự bị khi chúng phải chiếm

giữ Oóc-lê-ăng và Sa-lôn và khi chúng bị đạo quân Loa kiềm chế. Ở phía tây, phía bắc và phía đông chỉ có kỵ binh; nó đảm nhiệm việc canh giới và tuần tiễu ở khu vực ấy nhưng không đủ sức giữ vững khu vực ấy chống lại cuộc tấn công của bộ binh.

Đến cuối tháng Mười, trận tuyến của quân Đức bao vây Pa-ri đã được củng cố rất vững vàng về phía thành phố; nhưng bất cứ cuộc tấn công nào từ bên ngoài đều làm cho quân Phổ trở tay không kịp ở địa hình trống trải. Sự xuất hiện của 50.000 người, dù chỉ là những đội quân non trẻ mà nước Pháp có hồi bấy giờ cũng đủ để chọc thủng vòng vây và khôi phục sự liên lạc giữa Pa-ri với cả nước. Nhưng, như chúng ta thấy, đáng lẽ phải hành động nhanh chóng thì lại diễn ra tình hình sau đây:

Chính phủ Pa-ri đồng ý đình chiến, cuộc đình chiến này tuy thời gian rất ngắn nhưng vẫn làm cho quân Đức đang bị kiệt sức vì mọi công tác và phục vụ ban đêm trong cuộc bao vây có cơ hội tạm nghỉ ngơi (30 tháng Mười).

Về phần mình, ngày 2 tháng Mười một, Ô-ren-lơ-đơ Pa-la-đin-nơ tập trung quân của mình ở Vi-éc-dôn với ý đồ tiến về Bơ-giăng-xi, vượt sông Loa ở đây và thọc sâu vào giữa quân Phổ (sư đoàn 22) đang chiếm đóng Sa-tô-đen và quân Ba-vi-e đang chiếm giữ Oóc-lê-ăng. Hành quân từ Vi-éc-dôn đến Bơ-giăng-xi – khoảng 45km – hoàn toàn có thể thực hiện được trong hai ngày. Nhưng nếu tin theo nguồn tin của Đức ("Những tư tưởng và ý kiến quân sự" v.v. ²⁴²) thì Găm-bét-ta ngây thơ cho rằng một đạo quân 40000 người có thể di chuyển bằng tàu hoả cũng nhanh chóng như một hành khách thường. Thế là ông ta ra lệnh cho viên tướng không hành quân bộ mà di chuyển quân của mình bằng tàu hoả từ Vi-éc-dôn đến Tua, rồi từ đó đến Bơ-giăng-xi. Viên tướng phản đối; Găm-bét-ta một mực giữ ý kiến của mình. Đáng lẽ hành quân *hai ngày* và 45 km thì đạo quân Loa đã làm một

cuộc hành trình bằng tàu hoả dài 180 km mất *5 ngày*, và thêm vào đó không tránh được sự trinh sát của địch. Mãi đến ngày 7 tháng Mười một, đội quân này mới tập kết lại được ở Bơ-giăng-xi và sẵn sàng hành động. Nhưng đã mất đi ba ngày quý giá, còn địch thì lại được báo trước về cuộc điều quân này.

Thật là những ngày quý giá biết chừng nào! Ngày 3 tháng Mười một, một ngày hiếm nghèo nhất, cả một lữ đoàn kỵ binh Phổ buộc phải rời bỏ Măng-tơ và rút về Véc trước cuộc tấn công của mười đơn vị Phrăng-ti-tơ ²⁴³ đông đảo. Mặt khác, những lực lượng quan trọng thuộc mọi binh chủng của quân Pháp bị phát hiện trong cuộc hành quân từ Cuốc-vin theo hướng Sa-tơ-rơ. Nếu như đội quân Loa không ngao du trên các toa xe lửa mà mở cuộc tấn công vào ngày 4, điều này nó hoàn toàn có thể làm được; nếu như nó đánh thọc sâu được – mà điều này không khó gì đối với nó – vào giữa quân Ba-vi-e và sư đoàn 22 của quân Phổ; nếu như nó lợi dụng một ưu thế lớn về số lượng của nó để đánh tan địch từng bộ phận một rồi tiến về Pa-ri thì có thể nói hầu như chắc chắn rằng Pa-ri đã được giải phóng.

Rõ ràng Môn-tơ-kê đã nhận thức được hết sức rõ nguy cơ đó; do đó ông ta quyết định là khi cần thiết sẽ hành động như Na-pô-lê-ông đã hành động ở Măng-tua²⁴⁴: rút bỏ cuộc bao vây, hy sinh các giàn pháo công thành bố trí ở Vin-la-cu-bơ, tập trung quân đội của mình cho hoạt động trên địa hình trống trải và chỉ khôi phục cuộc bao vây sau khi thắng lợi, nghĩa là sau khi đạo quân từ Mét-xơ đến. Hành lý của đại bản doanh ở Véc-xay đã xếp lên xe; tất cả đều sẵn sàng khởi hành, chỉ còn việc thắng ngựa nữa thôi (theo lời của người mục kích, đại tá Éc-lắc người Thụy Sĩ²⁴⁵).

Nếu như quân Phổ buộc phải rút bỏ cuộc bao vây Pa-ri, thì điều đó có thể đưa tới sức ép từ phía châu Âu và tới một nền

hoà bình danh dự. Dù sao sự việc đó cũng sẽ có ảnh hưởng tinh thần rất lớn, trước hết là đối với châu Âu, rồi đặc biệt là đối với nước Pháp và sau hết là đối với người Đức theo tinh thần ngược lại. Còn hậu quả vật chất của việc ấy nữa! Pa-ri sẽ có ít ra là 15–20 ngày để cung cấp lương thực cho mình bằng tất cả các đường sắt từ miền Nam và miền Tây đến, việc đó cũng ngang như kéo dài cuộc phòng thủ thêm một hoặc hai tháng nữa. Ngoài ra, người ta cũng sẽ tranh thủ được ngần ấy thời gian để tổ chức quân đội ở các tỉnh, những đội quân này sẽ không còn phải chiến đấu với địch trong tình trạng thiếu kỷ luật; thiếu huấn luyện, thiếu trang bị, hầu như tay không. Chỉ cần tranh thủ thời gian là có thể đem trở lại được những triển vọng thắng lợi cho nước Pháp; ngày 3 và ngày 4 tháng Mười một đã đưa lại thời cơ ấy; nhưng chúng ta thấy rằng thời cơ ấy đã bị bỏ lỡ.

Song chúng ta hãy theo dõi các sự kiện. Pa-ri thậm chí không có ý định xuất kích. Trong suốt một tuần, những lực lượng quân sự từ miền Tây tiến về gần Pa-ri không có ý đồ tấn công nào. Điều đó không có gì là lạ. Hẳn là những lực lượng ấy khá yếu ớt; lệnh của Găm-béc-ta trao trách nhiệm cho ông Đơ Kê-rát-ri tổ chức quân đoàn miền Tây lại đề ngày 22 tháng Mười!

Còn lại quân đoàn Loa ở tư thế sẵn sàng chiến đấu gần Bơ-giăng-xi ngày 7 tháng Mười một. Mãi ngày 9 Ô-ren mới tấn công quân Ba-vi-e ở Cun-mơ; đạo quân này ngay sau khi nhận thấy rằng sư đoàn 22 quân Phổ từ phía Sa-tơ-rơ đang tiến về phía họ tất sẽ rút lui, thì họ liền rút về Tu-ri nơi đây, hôm sau, ngày 10 tháng Mười một, sư đoàn trên đã hợp nhất với họ. Ô-ren *không hành động gì nữa*. Trong khi đó, ba quân đoàn gồm 60.000 người từ Mét-xơ hành quân gấp tiến về phía sông Xen. Hai sư đoàn khác của quân Phổ (sư đoàn 3 và 4) xuất phát từ Mét-xơ bằng tàu hoả đã đến sát Pa-ri. Bây giờ Môn-tơ-kê đã có thể điều

sư đoàn 17 của quân Phổ về Tu-ri, nơi mà nó đến vào ngày 12. Như thế là bốn sư đoàn Đức khoảng 35.000 người ở tư thế sẵn sàng chiến đấu với quân Loa, đội quân này từ nay không còn là mối lo lắng đối với họ nữa.

Nhưng ngày 14 tháng Mười một, những lực lượng lớn của quân Pháp tiến từ Đri-ô về Gơ-đan cách Véc-xay có hai ngày đường. Bấy giờ trên hướng đó Môn-tơ-kê chỉ có kỵ binh, không thể tiến hành trinh sát được đầy đủ để nắm rõ rằng sau đội tiền vệ ấy che giấu những lực lượng gì. Trong ngày hôm ấy, ông ta lại định bỏ Véc-xay và rút cuộc bao vây (Blu-me²⁴⁶).

Nhưng lần này thì quyết định vấn đề không phải là từng ngày mà là từng giờ. Quân đoàn đầu tiên từ Mét-xơ (quân đoàn IX) đến Phong-ten-nơ-blô ngay hôm đó, quân đoàn III phải đến Nơ-mua khoảng từ ngày 16 đến ngày 18, còn quân đoàn X đến Giu-an-nhi trên sông I-ôn vào ngày 19.

Môn-tơ-kê điều sư đoàn 17 đến Răm-bui-ê, sư đoàn 22 đến Sa-tơ-rơ, quân Ba-vi-e đến Ô-nô nghĩa là vào giữa quân Loa mà ông ta đã mở đường cho về Pa-ri và những đội quân đang uy hiếp Véc-xay từ phía tây. Lần này thì sự án binh bất động của Ô-ren-lơ đã cứu bản thân ông ta. Nếu như ông ta tiến vào lỗ hổng mở ra trước ông ta thì ông ta sẽ bị hai đạo quân Đức sẵn sàng tấn công vào sườn ông ta đánh tan. Ngày 19 tháng Mười một, ba quân đoàn thuộc tập đoàn quân Phổ thứ II cùng với các đội quân dự bị của chúng trên sông I-ôn chiếm lĩnh Phong-ten-nơ-blô và Nơ-mua. Ngày 20 tháng Mười một, quân đoàn I dưới quyền chỉ huy của Man-toi-phen đã tập kết trên tuyến sông Oa-dơ từ Côm-pi-iêng đến Nu-ai-ôn; quân đội điều từ Mét-xơ đến đã bảo vệ việc bao vây Pa-ri từ phía bắc và phía nam. Thời cơ cuối cùng để giải vây đã bỏ lỡ – bỏ lỡ vì những sai lầm đối với nhau mà

Tơ-rô-suy, Gam-bét-ta, Ô-ren-lơ mắc phải, những sai lầm này hầu như có thể nói là đã bổ sung lẫn cho nhau với sự chuẩn xác đáng ca ngợi của các tiểu đoàn quân Phổ.

*Do Ph.Ăng-ghen viết vào đầu tháng Hai
1877*

*Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga
trong C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập,
xuất bản lần thứ nhất, tập XV, 1933*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Pháp*

C.MÁC

NHỮNG NHẬN XÉT VỀ CUỐN SÁCH CỦA A.VÁC-NE-RƠ

"SÁCH GIÁO KHOA KINH TẾ CHÍNH TRỊ"

(Bản in lần thứ hai) Tập I (1879) ²⁴⁷

1) Quan niệm của ông Vác-ne-rơ – "*Quan niệm xã hội - luật pháp*" (tr.2). Vả lại cũng "*đồng ý với Rốt-béc-tút, Lãng-gơ và Sép-phlơ*" (tr.2). Trong việc "*trình bày những luận điểm cơ bản*", ông "*dẫn chứng*" *Rốt-béc-tút và Sép-phlơ*. Thậm chí bàn về *vụ cướp biển*, coi như là "*sự chiếm hữu bất hợp pháp*" ở *tất cả các dân tộc*, ông Vác-ne-rơ nói rằng, đó là vụ ăn cướp chỉ ở trong điều kiện nếu như "*có sẵn Jus gentium*" ^{1*} *chân chính*" (tr.18, chú thích 3).

Ông nghiên cứu trước hết "*những điều kiện của đời sống xã hội về mặt kinh tế*" và "*xác định phạm vi tự do kinh doanh của cá nhân phù hợp với những điều kiện ấy*" (tr.2).

"*Nguyện vọng thoả mãn nhu cầu*" "*không có tác động và không nhất thiết phải tác động như là một lực lượng tự nhiên thuần túy*, nhưng, như bất cứ nguyện vọng nào của con người, nó chịu sự chi phối của lý trí và lương tâm. Vì vậy, bất cứ hành động nào sinh ra từ đó đều rất *quan trọng* và bao giờ cũng *phải phục tùng ý kiến*

1* – Luật pháp quốc tế

nhận xét về mặt đạo đức, thật vậy" (!), "bản thân ý kiến nhận xét này đang bị ảnh hưởng bởi sự biến đổi lịch sử" (tr.9).

Trong mục "*lao động*" (tr.9, § 2), ông Vác-ne-rơ không phân biệt được giữa *tính chất cụ thể của mọi loại lao động* và sự *hao phí sức lao động* chung cho mọi loại lao động cụ thể ấy (tr.9, 10).

"Thậm chí, việc *quản lý giản đơn đối với tài sản nhằm mục đích để có thu nhập về địa tô*, cũng giống như việc *sử dụng* thu nhập đã có được để thoả mãn nhu cầu, bao giờ cũng phải có sự hoạt động mà hoạt động này *thuộc khái niệm lao động*" (tr.10, chú thích 6).

Theo ý kiến của Vác-ne-rơ thì các phạm trù *lịch sử - pháp luật* là "*các phạm trù xã hội*" (tr.13, chú thích 6).

"*Những độc quyền tự nhiên về vị trí* nói riêng, đặc biệt là trong những điều kiện ở *thành thị*", (! độc quyền tự nhiên về vị trí ở Xi-ti Luân Đôn!) "sau đó, dưới ảnh hưởng của *khí hậu* đối với *sản xuất nông nghiệp* của tất cả các nước, tiếp đến là *những độc quyền tự nhiên về sự màu mỡ đặc biệt của đất đai*, ví dụ như ở những vườn nho đặc biệt tốt, thậm chí ở ngay giữa các dân tộc khác nhau, ví dụ như ở *việc tiêu thụ các sản phẩm vùng nhiệt đới* trong các nước ôn đới {ví dụ các *thuế xuất khẩu* đánh vào các sản phẩm thuộc loại độc quyền tự nhiên của mình mà những thuế ấy được ban hành ở một số nước (Nam Âu, những nước vùng nhiệt đới) với sự tin tưởng chắc chắn rằng các thuế sẽ đánh vào những người tiêu dùng nước ngoài" (tr.15, chú thích 11). Nếu như ông Vác-ne-rơ từ đó sử dụng các thuế xuất khẩu ở các nước miền Nam Âu, thì điều đó chứng tỏ rằng ông ta chẳng có một quan niệm nào cả về "*lịch sử*" của các thuế ấy^{1*}, — dẫn từ chỗ là những *của cải, do tự nhiên mà có* — ít ra là *một phần* — là *những của cải tự do*, trở thành những *của cải thuần túy kinh tế*, phải trả giá rất cao mới có được" (tr.15).

Lĩnh vực trao đổi (*tiêu thụ*) *thường xuyên* các của cải đó là *thị trường* của chúng (tr.21).

1* Trong bản này, các dấu ngoặc vuông trong bản thảo đều thay bằng dấu ngoặc hoa.

Trong số các của cải kinh tế bao gồm "*các quan hệ giữa người và vật (res incorporales)*, mà sự hoàn chỉnh có tính chất khách thể của các quan hệ đó dựa trên khái niệm trừu tượng: a) *Trong sự trao đổi hoàn toàn tự do: khách hàng, hãng buôn*, v.v. khi mà các quan hệ có lợi cho những người khác, được hình thành nhờ hoạt động của con người, thì có thể nhượng đi và mua về trong điều kiện có sự đền bù; b) trên cơ sở *sự hạn chế nhất định của luật pháp đối với lưu thông*; những đặc quyền sản xuất, những quyền phục vụ, những đặc quyền, những độc quyền, những bằng phát minh, v.v." (tr.22, 23).

Ông Vác-ne-rơ xếp "*những dịch vụ*" vào số "*những của cải kinh tế*" (tr.23, chú thích 2 và tr. 28). Cơ sở của cái đó, về thực chất là cái nguyện vọng của ông ta muốn coi vị cố vấn cơ mật Vác-ne-rơ là "*người lao động sản xuất*", vì, ông ta nói:

"sự trả lời là có ý quyết định đánh giá tất cả các giai cấp mà đang làm *nghề phục vụ cá nhân*, do đó là *những kẻ hầu hạ*, đại biểu của những *nghề tự do*, vì vậy cũng là của *quốc gia*. Chỉ trong trường hợp những dịch vụ cũng được tính vào các của cải kinh tế thì những giai cấp nói trên mới mang tính chất *sản xuất* theo ý nghĩa kinh tế" (tr.24).

Đoạn sau đây rất đặc trưng cho phương pháp tư tưởng của Vác-ne-rơ và đồng bọn;

Rau đã nhận xét rằng: "*cả những dịch vụ có thuộc vào tài sản và của cải kinh tế hay không*" thì cái đó còn tùy thuộc vào "*định nghĩa về tài sản và của cải kinh tế*"²⁴⁸. Về điểm này, Vác-ne-rơ trả lời: phải "*nêu trước*" "*một định nghĩa*" về "*tài sản*" mà định nghĩa đó "*xếp những dịch vụ vào trong của cải kinh tế*" (tr.28).

Nhưng, "*lý lẽ có tính chất quyết định*, như người ta nói, là "*tư liệu để thoả mãn nhu cầu* không thể chỉ bao gồm những của cải về đồ vật, vì *nhu cầu không chỉ* được mở rộng đến những thứ đó mà còn cả đến những dịch vụ cá nhân"

(chính là những dịch vụ của quốc gia, chẳng hạn sự bảo hộ của luật pháp v.v.) (tr.28).

Tài sản:

1) *Về mặt kinh tế thuần túy... "dự trữ những của cải kinh tế hiện có trong một thời kỳ nhất định được coi là vốn thực tế để thoả mãn các nhu cầu", là "tài sản tự nó" "một bộ phận của toàn bộ tài sản tổng hợp của nhân dân hoặc của quốc gia".*

2) *"Là khái niệm pháp luật về mặt lịch sử... – dự trữ các của cải kinh tế thuộc quyền chiếm hữu hoặc quyền sở hữu của cá nhân nào đó". "Quyền chiếm hữu tài sản" (tr.32). Đó là "khái niệm lịch sử pháp luật tương đối về quyền sở hữu. Quyền sở hữu chỉ nêu lên được quyền chi phối và quyền độc chiếm nhất định đối với người khác. Phạm vi của những quyền ấy đang biến đổi" {nghĩa là có tính chất lịch sử} (tr.34). "Theo nghĩa thứ hai thì mỗi tài sản đều là tài sản riêng, tài sản của một người thực hoặc con người tư pháp nào đó" (như trên).*

Tài sản công cộng,

"đặc biệt tài sản kinh tế công cộng – cưỡng bức, cụ thể là tài sản của quốc gia, của các vùng phụ cận, của các công xã. Tài sản ấy được quy định để sử dụng chung (đường sá, sông ngòi v.v.) và quyền sở hữu đối với tài sản ấy thuộc về quốc gia v.v. với tư cách là đại biểu về mặt pháp luật của xã hội (nhân dân, cư dân của một địa phương nào đó v.v.); hoặc đó là tài sản của quốc gia và của công xã theo đúng nghĩa của từ đó, tức là tài sản phục vụ cho những mục đích quản lý, nghĩa là để thực hiện những chức năng của nhà nước hoặc là tài sản phục vụ cho những mục đích tài chính, nghĩa là được nhà nước sử dụng để thu về những thu nhập với tư cách là phương tiện để thực hiện những chức năng của nó" (tr.35).

Tư bản *Capitale* – dịch từ κεφάλαιον^{1*} dùng để chỉ yêu cầu của một số tiền khác với *lợi tức* (τόκος). Thời trung cổ, *tư bản*, *caput pecunia*, có nghĩa là một cái gì cơ bản, chủ yếu, vốn có (tr.37). Tiếng Đức dùng từ Hauptgeld^{1*} (tr.37).

"Tư bản – vốn, dùng để mua sắm, dự trữ của cải dùng để mua sắm; dự trữ vốn lưu động của việc mua sắm". Đối lập với nó: *dự trữ tiêu dùng*: một số lớn vốn lưu động của tiêu dùng được thống nhất trong một mặt nào đó" (tr.38, chú thích 2).

Tư bản lưu động và tư bản cố định (tr.38, 2 (a) và 2 (b))

1* – cái chủ yếu, cái cơ bản

Giá trị. Theo ý kiến của ông Vác-ne-rơ học thuyết về giá trị của Mác là *"hòn đá tảng của hệ thống xã hội chủ nghĩa của ông"* (tr.45). Vì tôi chưa hề đưa ra *"hệ thống xã hội chủ nghĩa"*, cho nên đó chỉ là sự tưởng tượng của Vác-ne-rơ, Sép-phơ và tutti quanti^{1*}.

Hơn nữa: Mác dường như "đã phát hiện ra *thực thể xã hội chung của giá trị trao đổi*, – ở đây ông chỉ nói đến giá trị này, – trong *lao động*, còn trong thời gian *lao động xã hội cần thiết* thì phát hiện ra *thước đo lượng giá trị trao đổi* v.v.".

Không có chỗ nào tôi nói về *"thực thể xã hội chung của giá trị trao đổi"* mà tôi nói rằng giá trị trao đổi (*giá trị trao đổi* chỉ tồn tại khi có ít ra là hai giá trị như nhau) là cái gì chung cho chúng, "rằng hoàn toàn không phụ thuộc vào giá trị sử dụng của chúng" {nghĩa là ở đây không phụ thuộc vào hình thức tự nhiên của chúng}, cụ thể là *"giá trị"*. Ví dụ, chúng ta đọc thấy: "như vậy là, cái chung mà được biểu hiện trong quan hệ trao đổi hoặc trong giá trị trao đổi của hàng hoá, cũng là *giá trị của hàng hoá đó*. Tiến trình nghiên cứu sau đó lại đưa chúng ta đến chỗ coi giá trị trao đổi là phương thức cần thiết để biểu hiện hoặc hình thức biểu hiện của giá trị; tuy nhiên, ngay từ đầu, giá trị phải được nghiên cứu *một cách không phụ thuộc vào hình thức ấy*" (tr.13)²⁴⁹.

Do đó tôi không nói rằng, hình như "thực thể xã hội chung của giá trị trao đổi – đó là *lao động*"; và vì vậy tôi nghiên cứu tỉ mỉ *hình thái giá trị*, nghĩa là sự phát triển của giá trị trao đổi trong một chương riêng cho nên, quy "hình thức" ấy thành "thực thể xã hội chung", thành *lao động* thì sẽ làm cho người ta

1* – đồng bọn

ngạc nhiên. Ông Vác-ne-rơ cũng quên rằng đối với tôi, đối tượng không phải là "giá trị", và cũng không phải là "giá trị trao đổi" mà là *hàng hoá*.

Tiếp theo:

Nhưng học thuyết ấy "(của Mác) – không hẳn là học thuyết chung về giá trị mà đúng hơn là lý luận về những chi phí được rút ra từ Ri-các-đô" (tr.45).

Qua "Tư bản", cũng như qua *tác phẩm của Di-be-rơ*²⁵⁰ (giá mà ông Vác-ne-rơ biết tiếng Nga), ông ta có thể thấy được sự khác nhau giữa tôi và Ri-các-đô là người trên thực tế chỉ nghiên cứu lao động với tư cách *thước đo lượng giá trị* và do đó không tìm thấy mối quan hệ nào giữa lý luận giá trị của mình với thực chất của tiền tệ.

Nếu như ông Vác-ne-rơ nói rằng đây "không phải là lý luận chung về giá trị" thì theo quan điểm của mình, ông ta hoàn toàn đúng, vì dựa vào lý luận chung về giá trị mà ông ta hiểu được sự giản đơn hoá của từ "giá trị", điều đó cũng làm cho ông ta, giống như các giáo sư người Đức, bị lẫn lộn một cách thông thường và lâu đời về "giá trị sử dụng" và "giá trị", vì rằng cả hai đều có chung một từ "giá trị". Nhưng nếu như ông ta thậm chí lại nói rằng đây là "*lý luận về chi phí*", thì nhận xét đó hoặc quy về một sự trùng lặp: hàng hoá, vì chúng là giá trị, chỉ biểu hiện một cái gì đó có tính chất *xã hội*, lao động, và chính là vì *lượng giá trị* của hàng hoá, theo quan điểm của tôi, được xác định bởi *lượng thời gian lao động v.v. chứa đựng trong đó*, tức là bởi lượng lao động trung bình được bỏ ra để sản xuất ra một vật phẩm v.v.; còn ông Vác-ne-rơ thì chứng minh cái ngược lại bằng cách ông quả quyết rằng lý luận về giá trị ấy sẽ không phải là lý luận "chung", vì rằng nó không phù hợp với quan điểm của ông Vác-ne-rơ về "học thuyết chung về giá trị". Hoặc là chính ông ta

khẳng định một *cái gì đấy sai lầm: Ri-các-đô* (theo sau là Xmít) đã lẫn lộn giá trị và chi phí sản xuất; trong tác phẩm "*Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị*", cũng như trong những chú thích cho bộ "Tư bản", tôi đã chỉ rõ rằng *giá trị* và *giá cả sản xuất* (mà chỉ biểu hiện chi phí sản xuất bằng tiền) *không* nhập cục với nhau được. Tại sao chúng không nhập cục với nhau được? Điều này tôi *chưa* nói với ông Vác-ne-rơ.

Ngoài ra, tôi đã "hành động tùy tiện" khi tôi hình như quy

"những chi phí ấy vào cái gọi là tiêu phí lao động theo nghĩa hẹp của từ này. Nhưng, muốn thế thì bước đầu phải đưa ra được cái bằng chứng mà cho tới nay còn thiếu cụ thể là quá trình sản xuất có thể thực hiện được hoàn toàn không cần sự hoạt động trung gian của *các nhà tư bản tư nhân*, nhằm tạo ra và sử dụng tư bản" (tr.45).

Đáng lẽ đổ dồn vào tôi những bằng chứng như thế, có liên quan đến sau này, thì ngược lại, ngay từ đầu ông Vác-ne-rơ đã phải chứng minh rằng *quá trình sản xuất xã hội*, - chưa nói tới quá trình sản xuất nói chung - *đã không diễn ra ở* trong rất nhiều công xã đang *tồn tại trước khi xuất hiện các nhà tư sản tư nhân* (công xã Ấn Độ cổ đại, công xã gia đình của người miền Nam Xla-vơ v.v.). Ngoài ra, Vác-ne-rơ chỉ có thể nói như sau: sự bóc lột của giai cấp các nhà tư bản đối với giai cấp công nhân, - nói gọn hơn, tính chất của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, - như Mác đã trình bày là đúng đắn, nhưng ông mắc sai lầm ở chỗ coi nền kinh tế đó là tạm thời, trong khi A-ri-xtốt, ngược lại, đã mắc sai lầm ở chỗ đã coi *nền kinh tế của chế độ chiếm hữu nô lệ là không* tạm thời.

"Chừng nào còn *không* đưa ra được bằng chứng như thế" {nói một cách khác, chừng nào nền kinh tế tư bản chủ nghĩa còn tồn tại} "*lợi nhuận của nhà tư bản trên thực tế cũng*" {đấy, chỗ này đã lộ tẩy rồi}, "*là yếu tố "hợp thành" của giá trị, chứ không phải*, như các nhà xã hội chủ nghĩa nghĩ, chỉ là *sự khấu trừ* hoặc "*cướp đoạt*" ở người công nhân" (tr.45, 46).

Không sao hiểu được "*sự cướp đoạt ở người công nhân*", lột da người công nhân, v.v., là cái gì. Nhưng trong sự trình bày của tôi, "lợi nhuận của nhà tư bản", trên thực tế, *không* phải "chỉ là sự *khấu trừ* hoặc "cướp đoạt" ở người công nhân". Trái lại, tôi hình dung nhà tư bản như người làm chức năng cần thiết của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và tôi vạch ra hết sức tường tận rằng anh ta không những "khấu trừ" hoặc "cướp đoạt", mà còn bắt buộc *sản xuất ra giá trị thặng dư*, nghĩa là giúp tạo ra cái để khấu trừ; hơn nữa, tôi còn chứng minh tỉ mỉ rằng ngay trong trao đổi hàng hoá, ở đây *chỉ* trao đổi *vật ngang giá*, nếu như chỉ cần trả cho công nhân giá trị thực tế sức lao động của anh ta thì nhà tư bản hoàn toàn có quyền nhận *giá trị thặng dư*, nghĩa là cái quyền phù hợp với phương thức sản xuất ấy. Nhưng, tất cả cái đó không biến "lợi nhuận của nhà tư bản" thành yếu tố "*hợp thành*" của giá trị mà chỉ chứng tỏ rằng, trong giá trị không phải do lao động của nhà tư bản "*hợp thành*", bao gồm bộ phận mà nhà tư bản có thể chiếm hữu "do có quyền", nghĩa là không xâm phạm đến cái quyền phù hợp với trao đổi hàng hoá.

"Lý luận này chỉ chú ý một cách quá ư phiến diện đến một yếu tố quyết định giá trị" {1} sự trùng lặp. Lý luận này sai lầm vì Vác-ne-rơ có "lý luận chung về giá trị" không trùng hợp với nó, và do đó "giá trị" của ông ta do "giá trị sử dụng" quyết định, điều này lương hàng tháng của các giáo sư đã chứng minh; 2) ông Vác-ne-rơ đã đặt "giá cả thị trường" lúc bấy giờ xuống dưới giá trị hoặc đặt giá cả hàng hoá tách rời khỏi giá trị, nghĩa là giá cả này là một cái gì khác hẳn với giá trị}, "*những chi phí* chứ không phải yếu tố nào khác, tính có ích, *tính hữu dụng, yếu tố nhu cầu*" {nghĩa là lý luận này không lẫn lộn "giá trị" với *giá trị sử dụng*, là điều rất hấp dẫn với kẻ bầm sinh lộn xộn như loại Vác-ne-rơ}. "Nó không những không phù hợp với *sự hình thành giá trị trao đổi* ... trong *lưu thông hiện thời*" {ông ta chỉ nói tới *sự hình*

thành giá trị mà tuyệt đối không thay đổi tí gì trong việc *xác định giá trị*, đương nhiên, nói chung *trong lưu thông hiện thời*, quả có *sự hình thành giá trị trao đổi*, như bất cứ một tên đầu cơ xây dựng xí nghiệp nào, một tên làm hàng hoá giả nào, v.v., cũng đều biết rõ, *sự hình thành giá trị trao đổi* này không có cái gì chung với *sự hình thành giá trị* cả, nhưng nó theo dõi một cách tinh tường những giá trị "đã được hình thành". Ngoài ra, chẳng hạn như khi quyết định *giá trị sức lao động*, tôi xuất phát từ chỗ giá trị của nó được thanh toán thực sự, đó là điều *không có trên thực tế*. Trong cuốn "*Chủ nghĩa tư bản*" v.v.²⁵¹, ông Sép-phơ cho rằng đó là "sự rộng lượng" hoặc một cái gì tương tự như thế. Nhưng đây chỉ là một phương pháp cần thiết trong nghiên cứu khoa học},

"nhưng, như Sép-phơ đã chứng minh một cách xuất sắc và có lẽ, *dứt điểm*" (!) trong cuốn "Tình tuy"²⁵² và đặc biệt là cuốn "Cơ cấu xã hội"²⁵³, nó không phù hợp ngay cả với những điều kiện mà *nhất thiết phải hình thành trong quốc gia xã hội mà Mác giả thiết*".

{Thế là quốc gia xã hội, mà ông Sép-phơ nhân danh tôi ưa thích "thành lập" đến thế, đã biến thành quốc gia xã hội "*của Mác*" (chứ không phải quốc gia xã hội trong giả thiết của Sép-phơ gán ghép cho Mác).}

"Điều đó có thể chứng minh *một cách rõ ràng* bằng ví dụ về lúa mì v.v. mà *giá trị trao đổi* của nó do ảnh hưởng xấu hay tốt của mùa màng vào trong cái nhu cầu tương đối giống như về lúa mì, *ngay trong chế độ "giá cả do xã hội qui định"*, nhất thiết cũng phải được điều chỉnh *bằng cách khác* hơn là *chỉ dựa vào những chi phí*".

{Không có câu nào là không vô nghĩa cả. Một là, không có chỗ nào tôi nói đến "*giá cả do xã hội qui định*" và khi *nghiên cứu giá trị*, tôi đề cập đến những quan hệ tư sản chứ không nói tới việc vận dụng lý luận *giá trị* ấy "vào quốc gia xã hội", mà tuyệt nhiên không phải do tôi mà do ông Sép-phơ nhân danh tôi lập nên. Hai là, nếu giá

lúa mì cao lên khi mất mùa thì thứ nhất là, *giá trị* của nó cao lên vì rằng một số lượng lao động nhất định được *thực hiện ở một số sản phẩm ít hơn*; thứ hai là, *giá bán* lúa mì còn cao hơn nhiều. Điều đó liên quan gì đến lý luận giá trị của tôi? Lúa mì *bán ra* cao hơn *giá trị của nó* bao nhiêu thì các hàng hoá khác bán ra dưới hình thức hiện vật hoặc tiền sẽ *thấp hơn giá trị của chúng* bấy nhiêu, ngay trong trường hợp giá cả tiền tệ của bản thân chúng không tụt xuống. *Tổng số giá trị* vẫn thế, nếu biểu hiện tiền tệ của toàn bộ *tổng số giá trị* ấy tăng lên, tức là, theo ông Vác-ne-rơ nếu tổng số "giá trị trao đổi" tăng lên. Tình hình đó sẽ xảy ra, nếu như chúng ta giả định rằng *sự sụt xuống của giá cả* của toàn bộ các hàng hoá khác không bù đắp được *sự vượt lên của giá cả đối với giá trị* của lúa mì, tức là số dư của giá cả của nó. Nhưng trong trường hợp này, giá trị trao đổi của tiền tệ sụt xuống pro tanto ^{1*} thấp hơn giá trị của chúng; tổng số giá trị của tất cả hàng hoá không những *vẫn thế* mà còn không thay đổi ngay trên *biểu hiện tiền tệ*, nếu như tiền tệ cũng được tính vào hàng hoá. Thêm nữa: việc giá cả lúa mì tăng cao hơn giá trị của nó do mất mùa gây ra thì trong "quốc gia xã hội", dù có thế nào đi nữa cũng sẽ nhỏ hơn là trong tay bọn cho vay lúa mì nặng lãi hiện nay. Nhưng, "quốc gia xã hội" phải tổ chức việc sản xuất sớm như thế nào để cho nhu cầu về lúa mì hàng năm chỉ phụ thuộc trên mức độ hoàn toàn không đáng kể vào tình hình biến động của mùa màng. Khối lượng sản xuất, cung và cầu được điều hoà hợp lý. Sau hết, "giá cả do xã hội qui định" - giả định rằng điều ảo tưởng của Sép-phlơ về vấn đề này được thực hiện - thì liệu có thể chứng minh hoặc bác bỏ được cái gì đó trong học thuyết về

1* — một cách tương ứng

giá trị của tôi? ít thôi, ít như những biện pháp cưỡng chế, được thi hành khi thiếu thực phẩm trên tàu biển hoặc trong pháo đài hoặc trong thời kỳ cách mạng Pháp, v.v., - những biện pháp mà không có liên quan gì đến *giá trị* và được dùng làm con ngáo ộp của "quốc gia xã hội" - không thể phá được *qui luật giá trị* của "quốc gia tư bản chủ nghĩa (tư sản)", do đó, cũng không thể phá vỡ được học thuyết về giá trị. Điều đó cũng chẳng hơn gì lời nói nhảm nhí của trẻ con!}

Cũng chính Vác-ne-rơ trích dẫn với thái độ tán thành câu nói của Rau:

"Để tránh hiểu nhầm, cần xác định *giá trị nói chung* là gì và để làm việc đó cần phải chọn *giá trị sử dụng* ²⁵⁴ sao cho *phù hợp với tiếng Đức*" (tr.46).

Sự suy luận của khái niệm giá trị (tr. 46 và những trang sau).

Theo ý kiến ông Vác-ne-rơ từ *khái niệm giá trị* cần rút ra trước hết là *giá trị sử dụng*, rồi đến *giá trị trao đổi*, chứ không như tôi rút hai cái đó ra từ *hàng hoá cụ thể*; cần chú ý nghiên cứu kỹ những bài tập *kinh viện* ấy trong cuốn "*Cơ sở*" của ông ta, xuất bản mới đây nhất.

"Nguyện vọng *tự nhiên* của con người là đi tới *nhận thức và hiểu biết rõ ràng mối quan hệ* của những của cải bên trong và bên ngoài đối với những *nhu cầu* của con người. Việc đó diễn ra thông qua sự *đánh giá (đánh giá giá trị)*, nhờ nó, của cải, hoặc những vật của thế giới bên ngoài, *được tăng thêm giá trị*, và giá trị này thì *đo lường được*" (tr.46), còn ở *trang 12* chúng ta đọc thấy: "mọi tư liệu để thoả mãn nhu cầu đều được gọi là *của cải*".

Nếu bây giờ, trong câu thứ nhất chúng ta thay từ "của cải" bằng *nội dung lô-gích* mà Vác-ne-rơ gán cho nó, thì câu thứ nhất của đoạn trích dẫn trên đây sẽ như sau:

"*Nguyện vọng tự nhiên của "con người"*" là đi tới *nhận thức và hiểu biết rõ ràng mối quan hệ* của "các tư liệu bên trong và

bên ngoài nhằm thoả mãn những nhu cầu của con người đối với những *nhu cầu của con người*". Chúng ta có thể làm cho câu này trở nên đơn giản hơn, bằng cách lược bỏ "những tư liệu bên trong, v.v.", như ông Vác-ne-rơ làm bây giờ trong câu sau đây nhờ có từ "hoặc".

"*Con người*"? Nếu ở đây được người ta hiểu là phạm trù "con người nói chung", thì con người ấy hoàn toàn không có một nhu cầu "nào cả", nếu chỉ con người đơn độc, tách riêng khỏi tự nhiên, thì phải coi con người ấy như là một động vật sống không có đàn, nếu như con người ấy sống trong bất kỳ hình thái xã hội nào, – chính ông Vác-ne-rơ đã giả định như vậy, vì rằng "con người" của ông ta, tuy chưa qua đại học, nhưng ít ra cũng nắm vững được tiếng nói – thì với tư cách là điểm xuất phát, phải thừa nhận đặc điểm nhất định của con người xã hội, tức là đặc điểm nhất định của xã hội mà trong đó anh ta đang sống, vì ở đây, sản xuất, do đó *quá trình có được các tư liệu sinh hoạt* của anh ta, đã có một tính chất xã hội này hay một tính chất xã hội khác.

Nhưng, vị giáo sư thuyết lý thì cho rằng, quan hệ của con người đối với tự nhiên, ngay từ đầu, đã không phải là quan hệ *thực tiễn*, tức là dựa trên hoạt động, mà là quan hệ *lý luận*; ngay trong câu thứ nhất, hai loại quan hệ ấy đã lẫn lộn rồi.

Một là: vì trong câu sau "*những tư liệu bên ngoài để thoả mãn những nhu cầu của con người*" hoặc "*những của cải bên ngoài*" đã biến thành "*những vật của thế giới bên ngoài*", nên quan hệ thứ nhất trong các quan hệ nói trên mang hình thức sau đây: con người ở trong quan hệ với những vật của thế giới bên ngoài xem như những tư liệu để thoả mãn các nhu cầu của con người. Nhưng con người hoàn toàn không bắt đầu từ chỗ "ở trong quan hệ lý luận ấy

đối với *những vật của thế giới bên ngoài*". Như bất cứ một động vật nào, con người bắt đầu từ chỗ *ăn, uống*, v.v., tức là không "ở" trong một quan hệ nhất định nào mà *tích cực hoạt động*, nhờ hoạt động mà có được những vật nhất định của thế giới bên ngoài và do đó thoả mãn được những nhu cầu của mình. (Như thế là, họ bắt đầu từ sản xuất). Nhờ có sự lặp lại quá trình ấy mà thuộc tính của những vật ấy "thoả mãn được những nhu cầu" của con người đã in sâu trong đầu óc họ, con người và thú rừng học được và phân biệt "về mặt lý luận" những vật bên ngoài, nhằm thoả mãn nhu cầu của họ, với tất cả những vật khác. Ở trình độ phát triển nhất định sau này, sau khi những nhu cầu của con người và những hình thức hoạt động mà họ đưa vào để được thoả mãn đã tăng lên, đồng thời phát triển thêm nữa, con người đã đặt tên gọi riêng cho từng loại hoàn chỉnh các vật ấy mà qua kinh nghiệm họ đã phân biệt được với những vật còn lại của thế giới bên ngoài. Điều đó nhất thiết phải xảy ra, vì rằng họ ở trong quá trình sản xuất, tức là trong quá trình chiếm hữu những vật ấy, trong quan hệ lao động thường xuyên giữa họ với nhau và với những vật ấy, và cũng chẳng bao lâu sau, họ bắt đầu đấu tranh với những người khác để giành lấy những vật ấy. Nhưng tên gọi bằng ngôn ngữ chỉ biểu hiện cái đã được hoạt động lặp đi lặp lại biến thành kinh nghiệm dưới hình thức là quan niệm, mà cụ thể là đối với những người đã sống trong quan hệ xã hội nhất định {đó là một giả định mà nó nhất thiết phải bắt nguồn từ sự tồn tại của ngôn ngữ}, thì những vật bên ngoài nhất định được dùng để thoả mãn những nhu cầu của họ. Con người chỉ đặt cho những vật ấy tên gọi riêng (loại), vì họ đã biết những vật ấy có thể dùng để thoả mãn những nhu cầu của họ, vì họ ra sức dựa vào hoạt động lặp lại ít nhiều thường xuyên để nắm được chúng và do đó cũng giữ chúng làm của riêng của mình; họ có thể gọi những vật ấy là "của

cái" hoặc cái gì đấy có nghĩa là họ đã thực tế sử dụng những sản phẩm ấy, mà những sản phẩm ấy có ích cho họ; họ gán cho vật tính có ích, tựa hồ như là tính vốn có ở bản thân vật ấy, mặc dù đối với cừu thì việc nó là thức ăn cho con người chưa chắc đã là một trong những thuộc tính "có ích" của nó.

Như vậy là, người ta, trên thực tế, bắt đầu từ chỗ chiếm hữu những vật của thế giới bên ngoài làm tư liệu để thoả mãn nhu cầu của bản thân, v.v. và v.v. rồi sau họ mới đi tới chỗ *dùng ngôn ngữ tiếp tục đánh dấu chúng là tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của mình*, – các vật ấy đã được sử dụng vào việc thoả mãn ấy, trên thực tế, là như vậy, – cũng như các vật làm cho họ "thoả mãn". Nếu người ta đưa ra một tình hình là con người không những trong thực tiễn đã quan hệ với những vật tương tự như là những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của mình, mà còn trên cả quan niệm và hơn nữa; trong cách diễn đạt bằng ngôn ngữ gọi chúng là vật để "*thoả mãn*" những nhu cầu của họ, do đó cả bản thân họ {khi nào nhu cầu của con người không được thoả mãn, thì họ ở trong trạng thái *không hài lòng* đối với những nhu cầu của mình, do đó đối với cả bản thân mình}, - nếu như, "để phù hợp với cách dùng tiếng Đức" mà nói rằng cái đó có nghĩa là "đem lại *giá trị*" cho các vật thì chúng ta đã chứng minh rằng khái niệm chung về "*giá trị*" sinh ra từ quan hệ của con người đối với những vật của thế giới bên ngoài mà làm thoả mãn những nhu cầu của họ, do đó, *đấy là khái niệm loại của "giá trị"*, rằng tất cả các hình thái khác có giá trị, như hoá trị^{1*} của các

1* Chơ chữ: "Wert" là "giá trị", cũng là "hoá trị".

2* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "Nhưng ở ông Vác-ne-rơ cách diễn dịch ấy còn hay hơn, vì rằng ông ta nói về "con

nguyên tố hoá học chẳng hạn, chỉ là biến dạng của khái niệm ấy mà thôi^{2*}.

"Nguyên vọng tự nhiên" của giáo sư khoa kinh tế chính trị người Đức là rút phạm trù kinh tế về "giá trị" từ trong một "*khái niệm*" nào đấy và ông ta làm được điều đó bằng cách là, trong khoa kinh tế chính trị, gọi nó một cách thông tục là "giá trị sử dụng", đổi nó thành "*giá trị*" "cho phù hợp với cách dùng của tiếng Đức". Nhưng khi "giá trị" nói chung tìm được bằng cách như vậy thì đến lượt nó, nó lại được dùng để rút "*giá trị sử dụng*" từ trong "giá trị nói chung" ra. Muốn thế thì chỉ cần lại thêm vào từ "giá trị" tiếp vị ngữ "sử dụng" mà trước đây đã bị lược bỏ nữa thôi.

Quả thực, Rau (xem tr. 88) đã nói một cách giản đơn với chúng ta rằng (đối với giáo sư thuyết lý người Đức) "cần phải xác định chính xác *giá trị nói chung* là gì" và bổ sung một cách ngây thơ rằng "*để phù hợp với cách dùng của tiếng Đức*, muốn thế phải *chọn lấy giá trị sử dụng*". {Trong hoá học, số lượng nguyên tử của một nguyên tố mà được kết hợp với những nguyên tố của các nguyên tố khác thì gọi là *hoá trị* của nguyên tố. Nhưng trọng lượng kết hợp của các nguyên tử cũng gọi là đương lượng, lượng ngang giá của các nguyên tố khác nhau v.v. và v.v.. Do đó, trước hết phải xác định khái niệm "giá trị nói chung", v.v. và v.v..}

người" chứ không phải "những người". Ông Vác-ne-rơ đã thể hiện "cách diễn dịch" hết sức giản đơn ấy, bằng cách như sau: "*Nguyên vọng tự nhiên của con người*" (xin đọc: của giáo sư khoa kinh tế chính trị người Đức) là để cho "quan hệ" trong đó những vật của thế giới bên ngoài không những là những tư liệu nhằm thoả mãn nhu cầu của con người, mà còn được thừa nhận trên lời nói, và do đó được dùng làm các tư liệu như thế...".

Vác-ne-rơ chứng minh rằng nếu như con người quan hệ với các vật như là "những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của mình" thì con người ấy quan hệ với chúng như là "của cải". Ông ta bổ sung cho các vật cái thuộc tính "của cải", nhưng nội dung của hành động này không hề thay đổi tí gì vì là ông Vác-ne-rơ đổi cách gọi hành động ấy thành hành động "tăng thêm giá trị". Cái đầu óc lười nhác của ông ta lập tức "hiểu ra" ngay trong câu dưới đây:

"Việc đó diễn ra thông qua sự đánh giá (đánh giá giá trị), mà nhờ nó, của cải, hoặc những vật của thế giới bên ngoài, được tăng thêm giá trị và giá trị thì đo lường được".

Chúng ta không nói về chỗ ông Vác-ne-rơ rút giá trị ra từ trong sự đánh giá giá trị (ông tự thêm vào từ "đánh giá" cái từ "đánh giá giá trị" để trong ngoặc kép để đưa vấn đề đi đến "nhận thức và hiểu rõ ràng"). "Con người" có "nguyện vọng tự nhiên" là "đánh giá" của cải như "giá trị", và do đó, cho phép ông Vác-ne-rơ giữ được lời hứa và rút ra được "khái niệm giá trị nói chung". Không phải vô cớ mà Vác-ne-rơ bí mật thay từ "của cải" bằng từ: "hoặc" "những vật của thế giới bên ngoài". Ông ta xuất phát từ cái sau đây: Con người "quan hệ" với "những vật của thế giới bên ngoài" vốn là tư liệu để thoả mãn các nhu cầu của con người, như với "của cải". Do đó, ông ta đánh giá những vật ấy chính là dựa vào chỗ quan hệ với chúng như với "của cải", và đối với sự đánh giá ấy, chúng ta đã "mô tả" ở trên kia, chẳng hạn, đoạn mô tả ấy nói rằng:

"Con người với tư cách là sinh vật, có các nhu cầu, được tiếp xúc thường xuyên với thế giới bên ngoài ở xung quanh con người và nhận thức rằng trong thế giới này có vô số điều kiện sống và phúc lợi của con người" (tr. 8).

Mà điều đó không có nghĩa nào khác hơn là anh ta "đánh giá các vật của thế giới bên ngoài", vì chúng thoả mãn anh ta với tư

cách "sinh vật có nhu cầu", vì chúng là những tư liệu thoả mãn các nhu cầu của anh ta, và vì vậy, như chúng ta sẽ được nghe sau này, anh ta quan hệ với chúng như với "của cải".

Bây giờ chúng ta có thể, – nhất là nếu như chúng ta cảm thấy rằng "nguyện vọng tự nhiên" của giáo sư là rút ra *khái niệm giá trị nói chung*, – gọi chệch đi cái hành động bổ sung cho "những vật của thế giới bên ngoài" cái thuộc tính "của cải" là "tăng thêm giá trị". Có lẽ cũng có thể nói rằng: con người khi quan hệ với những vật của thế giới bên ngoài dùng để thoả mãn nhu cầu của mình như với "của cải", đã "đánh giá" chúng, đem lại cho chúng "giá cả", do đó, khái niệm "giá cả nói chung" được rút ra từ phương thức hoạt động của "con người" và đem lại cho giáo sư người Đức ready cut ^{1*}. Tất cả những cái gì mà bản thân giáo sư không thể làm được, ông ta đều buộc "con người" làm cả, nhưng, bản thân con người, trên thực tế, về phần mình, cũng chỉ là con người giáo sư mà thôi, tin tưởng rằng mình hiểu được thế giới khi mình xếp nó vào đề mục trừu tượng. Nhưng vì ở đây sự "tăng thêm giá trị" cho những vật của thế giới bên ngoài chỉ là cách biểu hiện khác bằng lời nói – nghĩa là bổ sung cho chúng cái thuộc tính "của cải", chúng tôi hoàn toàn không thể dùng cách đó để bổ sung, như Vác-ne-rơ định làm cho người ta tin tưởng bằng cách bịp bợm, "giá trị" cho bản thân "của cải" như là một cái gì đã được xác định khác với "sự tồn tại với tư cách là của cải" của chúng. Ở đây chỉ là thay từ "của cải" bằng từ "giá trị". {Như chúng ta thấy, ở đây có thể dùng từ "giá cả". Cũng có thể dùng từ "tài nguyên", vì "con người", khi in dấu "của cải" lên "những vật" nhất định "của thế giới bên ngoài", đã "đánh giá" chúng và do đó,

1* – dưới hình thức có sẵn.

quan hệ với chúng như với *"tài nguyên"*. Chúng ta thấy được, ông Vác-ne-rơ ảo thuật như thế nào để có thể rút ra ngay được ba phạm trù kinh tế - *giá trị, giá cả, tài nguyên* – từ trong "nguyện vọng tự nhiên của con người", để cung cấp cho giáo sư cái thế giới khái niệm có giới hạn của ông ta.} Nhưng ông Vác-ne-rơ có nguyện vọng mơ hồ là muốn thoát ra khỏi cái mê cung của sự trùng lặp của mình và dùng mưu mẹo khôn khéo để chứng minh "một cái gì đó sau này" hoặc "sau này một cái gì đó". Từ đó mới có câu: "nhờ thế mà của cải, hoặc những vật của thế giới bên ngoài *được tăng thêm giá trị*", v.v.. Vì việc in dấu "*của cải*" lên "những vật của thế giới bên ngoài", nghĩa là việc *tách chúng ra và cố định chúng lại* (trong quan niệm) với tư cách là *các tư liệu để thoả mãn* các nhu cầu con người, cũng được gọi khác đi là "tăng thêm *giá trị* cho những vật ấy", cho nên ông ta không thể nào nói rằng bản thân "*của cải*" được tăng thêm *giá trị*, cũng như ông không thể nói rằng *giá trị* của những vật của thế giới bên ngoài *được tăng thêm giá trị*. Nhưng, ông ta đã thực hiện salto mortale ^{1*} khi dựa vào câu "*của cải hoặc* những vật của thế giới bên ngoài *được tăng thêm giá trị*". Vác-ne-rơ phải nói rằng: việc biến những vật nhất định của thế giới bên ngoài thành "*của cải*" cũng có thể *đánh dấu* bằng những từ: "*tăng thêm giá trị*" cho các vật ấy; chính bằng cách đó mà Vác-ne-rơ đã rút ra được "một cách giản đơn hoặc nói chung cái *khái niệm giá trị*". *Nội dung* không thay đổi từ sự *thay đổi* của cách nói đó. Nó bao giờ cũng chỉ là sự *tách ra và cố định lại trong quan niệm* của những vật của thế giới bên ngoài, đó là những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của con người; cho nên trên thực tế, đó chỉ là *nhận thức và sự thừa nhận những vật nhất định của thế giới bên ngoài*

1* Nguyên văn: bước nhảy chí tử, ở đây là mách khéo.

với tư cách là những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của "con người" (nhưng, bản thân con người này với tư cách là con người như vậy, trên thực tế, lại bị đau khổ từ "nhu cầu trong những khái niệm lô-gích").

Nhưng ông Vác-ne-rơ muốn chúng ta hoặc bản thân ông tin rằng ông không đưa ra hai cách gọi cho cùng một nội dung, mà trái lại, từ sự xác định "*của cải*" tiến tới *sự xác định* "*giá trị*" khác với nó và phát triển hơn, và ông ta chỉ đạt được việc đó đơn thuần bằng cách thay "những vật của thế giới bên ngoài" bằng từ "*hoặc*" "*của cải*", – quá trình này lại "bị lu mờ đi" vì ông ta thay "*của cải*" bằng "*hoặc*" "những vật của thế giới bên ngoài". Vì vậy, sự lẫn lộn của bản thân ông ta đã dẫn đến một hiệu quả chắc chắn là nó làm cho bạn đọc của ông ta lầm lẫn lung tung. Ông ta cũng có thể đảo ngược cái lối "suy luận" tuyệt vời ấy bằng cách như sau: con người, khi *phân biệt* và do đó *tách* những vật của thế giới bên ngoài là những tư liệu để thoả mãn nhu cầu của mình với tư cách là những tư liệu để thoả mãn như thế ra khỏi những vật khác của thế giới bên ngoài, đã *đánh giá* những vật ấy *theo phẩm chất, tăng giá trị cho chúng* hoặc đem lại cho chúng cái *thuộc tính "giá trị"*; điều đó cũng có thể diễn đạt như thế này: con người bổ sung cho chúng thuộc tính – "*của cải*" – với tư cách là dấu hiệu đặc trưng hoặc định giá và đánh giá chúng với "*của cải*". Nhờ đó, "*giá trị*" hoặc những vật của thế giới bên ngoài đã được người ta *gán* cho cái khái niệm "*của cải*". Thế là, từ khái niệm "giá trị" "đã suy luận" ra khái niệm "*của cải*" nói chung. Tất cả các loại *suy luận* theo kiểu ấy chỉ nhằm mỗi mục đích là *lẩn tránh* nhiệm vụ mà tác giả không đảm đương nổi.

Nhưng, ông Vác-ne-rơ vội vàng vàng chuyển từ "giá trị" của *của cải* sang "đo lường" giá trị ấy...

Nội dung tuyệt nhiên vẫn thế, nếu người ta không sử dụng từ "giá trị" một cách bất chính. Có thể người ta sẽ nói rằng: con người, khi đóng dấu "*của cải*" lên những vật nhất định của thế giới bên ngoài và những vật khác nữa, đã dần dần đem những "của cải" ấy so sánh với nhau và xếp chúng vào một loạt nhất định thích ứng với thứ bậc của các nhu cầu của mình, tức là, nếu cần thì "*đo lường*" chúng. Về sự phát triển *thuộc đo xác thực đối với những của cải ấy*, tức là về phát triển *thuộc đo các đại lượng của chúng* thì Vác-ne-rơ quả thực, không cần thiết phải nói thêm ở đây, vì bạn đọc còn nhớ quá rõ rằng ở đây không bàn về việc hiểu "*đo lường giá trị*" nói chung là gì.

{Còn việc *tách ra*, việc chỉ ra những vật của thế giới bên ngoài là những tư liệu để thoả mãn những nhu cầu của con người với tư cách là "*của cải*" cũng có thể *được gọi khác đi* là "tăng thêm giá trị cho các vật ấy" – điều đó Vác-ne-rơ không những có thể chứng minh được như Rau khi dựa vào "cách dùng của tiếng Đức", mà còn có thể dựa vào từ la-tinh *dingitas* - ý nghĩa, xứng đáng, thứ bậc, v.v., từ này được vận dụng vào các vật, cũng có nghĩa là "*giá trị*", *dingitas* bắt nguồn từ *dignus*, còn từ *dignus* lại bắt nguồn từ *dic*, *point out*, *show*, *tách ra*, *chỉ ra*; do đó *dignus* có nghĩa là *pointed out* ^{1*}, từ đó mà cũng sinh ra *digitus* - ngón tay, dùng để chỉ vật, nêu rõ vật ấy, tiếng Hy Lạp - $\nu\mu\tau$, ^{2*} $\delta\acute{\alpha}\chi\text{-}\tau\omicron\lambda\omicron\varsigma$ (ngón tay); tiếng Gót - *ga-tecta* (*dico*); *tiếng Đức* - *zeigen* ^{3*}; và chúng ta có thể sẽ còn đi đến nhiều sự suy luận hơn nữa, nếu

1* - được chỉ ra

2* - tôi chỉ

3* - chỉ ra

4* - lẽ dĩ nhiên

5* - nói cho đúng hơn

như chú ý rằng $\delta\epsilon\lambda\chi\nu\mu\tau$ (hoặc $\delta\epsilon\lambda\chi\nu\nu'\omega$) (làm cho rõ, xuất hiện, *chỉ rõ*) có cùng chung một gốc từ $\delta\epsilon\chi$ (gửi, lấy) với $\delta\epsilon\chi\omicron\mu\alpha\iota$ }

Trên chưa đầy bảy dòng chữ mà ông Vác-ne-rơ đã đưa ra bấy nhiêu điều tầm thường, sự lầm lẫn trùng lặp, sự trích cú tầm chương, mảnh khoé bịp bợm.

Chẳng lấy gì là lạ khi người ta thấy rằng sau những trò hề ấy, con người ngu xuẩn (*vir obscurus*) đó lại dương dương tự đắc nói tiếp:

Khái niệm giá trị mà còn đang được tranh cãi như thế và còn bị một số công trình nghiên cứu thường chỉ là sâu sắc bề ngoài làm cho lu mờ đi, "được phát triển" (indeed) ^{4*} một cách đơn giản {rather ^{5*} "trở nên rắc rối thêm"}, "nếu như người ta, như điều đó đã xảy ra trước đây", {chính là Vác-ne-rơ} "xuất phát từ những nhu cầu và bản tính kinh tế của con người để đi tới *khái niệm của cải* và gắn *khái niệm giá trị* vào *khái niệm của cải ấy*". (tr. 46)

Ở đây, chúng ta thấy người ta dùng đủ mọi thủ đoạn với *khái niệm*; ở *vir obscurus*, sự *phát triển* giả tạo các *khái niệm* dẫn đến sự "*gán cho*" và trên một mức độ nhất định dẫn đến sự "*tách ra*".

Tiếp tục suy luận của khái niệm giá trị.

Giá trị chủ quan và giá trị khách quan. Giá trị chủ quan hoặc giá trị của của cải theo nghĩa rộng của từ = ý nghĩa mà... được trao cho *của cải vì... tính có ích của nó*... Đây không phải thuộc tính của bản thân các vật, tuy rằng có tính có ích của vật làm tiền đề khách quan {do đó, có *giá trị "khách quan"* làm tiền đề}... Trên ý nghĩa *khách quan*, người ta cũng hiểu *những của cải có giá trị*, mà ở đây (!) của cải và giá trị, các của cải và các giá trị, về thực chất, *trở thành* "những khái niệm đồng nhất" là "giá trị", "*các giá*

trị" (tr. 46, 47).

Sau khi Vác-ne-rơ gọi một cách giản đơn cái thông thường được gọi là "*giá trị sử dụng*" là "*giá trị nói chung*" hoặc "*khái niệm giá trị*", ông ta không thể không nhớ lại rằng "giá trị" "được suy luận" (!) "bằng cách đó" (như thế! như thế!) là "*giá trị sử dụng*". Sau khi ông ta bắt đầu gọi "giá trị sử dụng" là "khái niệm giá trị" nói chung hoặc "giản đơn là giá trị", thì ông ta phát hiện ngay sau đó rằng ông ta chỉ nói nhằm nhĩ về "giá trị sử dụng" và do đó, "suy luận" ra giá trị sử dụng ấy, vì rằng nói bậy và suy luận một cách càn rỡ, "về thực chất", chỉ là những hoạt động tư duy đồng nhất. Nhưng, trong trường hợp này, chúng ta biết được tình hình khách quan nào đó đã gấn ông Vác-ne-rơ với những khái niệm "khách quan" lộn xộn trước đây. Mà chính là ông ta đã tiết lộ cho chúng ta cái bí mật là Rốt-béc-tút đã viết cho ông ta một bức thư – thư này người ta có thể đọc ở trong tờ "Zeitschrift", ở Thụy-rinh-ghen ²⁵⁵ năm 1878 – trong đó, ông ta, Rốt-béc-tút, giải thích tại sao "chỉ" có "một loại giá trị", giá trị sử dụng.

"Tôi" (Vác-ne-rơ) "tán thành quan điểm mà ý nghĩa của nó tôi đã nhấn mạnh trong bản in lần thứ nhất".

Về điều mà Rốt-béc-tút nói, Vác-ne-rơ bình luận như thế này:

"Điều đó hoàn toàn đúng và cần phải thay đổi "việc tách giá trị" một cách thường là không hợp lô-gích ra thành "*giá trị sử dụng* và *giá trị trao đổi*", điều mà tôi cũng đã làm ở §35 bản in lần thứ nhất" (tr. 48, chú thích 4),

và chính ông Vác-ne-rơ ấy đã xếp (tr. 49, chú thích) tôi vào những người chủ trương "giá trị sử dụng" phải hoàn toàn "loại trừ" "ra khỏi khoa học".

Tất cả cái đó đều "nhảm nhĩ". De prime abord ^{1*} tôi không xuất phát từ "khái niệm", do đó, cũng không xuất phát từ "khái niệm giá trị", cho nên tôi không cần gì phải "tách" khái niệm giá trị ấy ra. Tôi xuất phát từ hình thái xã hội giản đơn nhất, trong đó, sản phẩm của lao động biểu hiện trong xã hội hiện đại, đó là "*hàng hoá*". Tôi phân tích hàng hoá, mà hơn nữa, ngay từ đầu dưới *hình thức trong đó nó biểu hiện*. Ở đây, tôi phát hiện thấy rằng một mặt, hàng hoá trong hình thức tự nhiên của nó là *vật sử dụng* hoặc *giá trị sử dụng*, nhưng mặt khác là *cái mang giá trị trao đổi*, và theo quan điểm đó, bản thân nó là "giá trị trao đổi". Sự phân tích thêm nữa giá trị trao đổi chỉ cho tôi thấy rằng giá trị trao đổi chỉ là "*hình thức biểu hiện*", hình thức độc lập biểu hiện cái *giá trị* chứa đựng trong hàng hoá, và khi ấy tôi mới chuyển sang phân tích giá trị này. Vì vậy, ở trang 36 bản in lần thứ hai, tôi viết rõ ràng rằng: "Ở đầu chương này, dựa theo cách thông thường, khi chúng tôi nói rằng: hàng hoá là giá trị sử dụng và giá trị trao đổi, nếu nói một cách chính xác thì điều đó không đúng. Hàng hoá là giá trị sử dụng, hoặc vật phẩm tiêu dùng, và "giá trị". Nó tìm thấy bản tính hai mặt ấy của mình, khi *giá trị của nó mang hình thức biểu hiện đặc biệt, khác với hình thức tự nhiên của nó*, cụ thể là hình thức *giá trị trao đổi*", v.v. ²⁵⁶. Do đó, tôi không chia *giá trị* ra thành giá trị sử dụng và giá trị trao đổi với tư cách là các mặt đối lập, mà tính trừu tượng của "giá trị" đã tách ra thành những mặt đối lập ấy, – *hình thức xã hội cụ thể* của sản phẩm lao động, "*hàng hoá*", một mặt, là giá trị sử dụng, nhưng mặt khác, là "giá trị", – chứ không phải là giá trị trao đổi, bởi vì chỉ riêng *hình thức biểu hiện*

không tạo ra được *nội dung* của bản thân nó.

Hai là, chỉ có vir obscurus, đã không hiểu lấy một chữ nào trong bộ "Tư bản" của tôi, mới có thể kết luận rằng: vì trong một chú thích của bản in lần thứ nhất bộ "Tư bản"²⁵⁷, Mác đã bác bỏ tất cả những lời nói ba hoa bậy bạ của các giáo sư người Đức về "giá trị sử dụng" nói chung và giới thiệu cho những bạn đọc muốn biết một chút về những giá trị sử dụng thực sự, cuốn "Những chỉ dẫn về môn thương phẩm học", cho nên ở Mác, *giá trị sử dụng* chẳng đóng một vai trò nào hết. Dĩ nhiên, nó không đóng vai trò trong cái mặt đối lập của nó là "giá trị" mà giá trị này không có cái gì chung với giá trị sử dụng ngoài cái từ "giá trị" mà nó có trong cái tên gọi "giá trị sử dụng". Cùng với lý do như vậy, ông ta có thể nói rằng "giá trị trao đổi" bị tôi gạt sang một bên, vì nó chỉ là hình thức biểu hiện của giá trị, chứ không phải bản thân giá trị bởi vì, đối với tôi "giá trị" của hàng hoá, không phải là giá trị sử dụng, cũng không phải giá trị trao đổi của nó.

Nếu tiến hành phân tích hàng hoá – cái vật cụ thể về kinh tế hết sức giản đơn ấy – thì người ta phải gạt sang một bên tất cả những quan hệ mà không có một cái gì chung với đối tượng của sự phân tích ấy. Vì vậy, điều cần nói về hàng hoá với tư cách là giá trị sử dụng tôi chỉ nói trong vài dòng thôi, còn mặt khác, tôi nhấn mạnh *hình thức đặc trưng* mà ở đây biểu hiện giá trị sử dụng, sản phẩm lao động, cụ thể là: "Một vật có thể là có ích và có thể là sản phẩm lao động của con người nhưng không phải là hàng hoá. Ai thoả mãn nhu cầu của mình bằng sản phẩm lao động của mình thì người đó tạo ra giá trị sử dụng, nhưng không tạo ra hàng hoá. Muốn sản xuất hàng hoá, người đó phải sản xuất ra không những giá trị sử dụng, mà còn cả giá trị sử dụng cho những người khác nữa, giá trị sử dụng

xã hội" (tr. 15) ²⁵⁸. {Đây là gốc rễ của "giá trị sử dụng xã hội" của Rốt-béc-tút.} Nhờ đó, giá trị sử dụng – với tư cách là giá trị sử dụng của "hàng hoá" – bản thân nó đã có tính chất lịch sử đặc thù. Chẳng hạn, trong công xã nguyên thủy, ở đó, các tư liệu sinh hoạt được sản xuất và được phân phối chung giữa các thành viên của công xã, sản phẩm chung trực tiếp thoả mãn những nhu cầu sinh hoạt của mỗi thành viên trong công xã, của mỗi người sản xuất, và tính chất xã hội của sản phẩm hoặc giá trị sử dụng, ở đây, nằm ngay trong *tính chất tập thể của nó*. {Trái lại, ông Rốt-béc-tút biến "giá trị sử dụng xã hội" của hàng hoá thành "giá trị sử dụng xã hội" nói chung và vì thế mang tính chất vô lý.}

Từ những điều trên đây ta có thể thấy rằng "gắn" vào việc phân tích hàng hoá, – trên cơ sở hàng hoá được biểu hiện, một mặt, với tư cách là giá trị sử dụng hoặc của cải, nhưng mặt khác, lại với tư cách là "giá trị", – đủ mọi thứ lập luận tầm thường về giá trị sử dụng hoặc của cải mà không liên quan gì đến lĩnh vực của thế giới hàng hoá như "của cải nhà nước", "của cải công xã" v.v., như Vác-ne-rơ và các giáo sư Đức nói chung đã làm, hoặc về của cải "sức khoẻ" v.v., đều là hoàn toàn nhầm nhứ. Ở nơi nào mà bản thân nhà nước là người sản xuất tư bản chủ nghĩa, như trong việc khai thác hầm mỏ, rừng rú, v.v., thì ở đó sản phẩm của nó là "hàng hoá" và vì vậy mang tính chất đặc thù của bất cứ hàng hoá nào khác.

Mặt khác, vir obscurus đã không nhận thấy rằng ngay khi phân tích hàng hoá, tôi không chỉ gạt chế ở việc nghiên cứu cái hình thức hai mặt trong đó nó biểu hiện, mà còn chuyển ngay sang vấn đề là trong sự tồn tại hai mặt ấy của hàng hoá có sự biểu hiện *tính chất* hai mặt của *lao động* mà hàng hoá là sản phẩm của lao động ấy: lao động có ích, tức là loại lao động cụ thể tạo ra giá trị sử dụng và của *lao động* trừu tượng, *lao động với tư cách là sự tiêu phí sức lao động*, - không phân biệt nó tiêu phí

bằng cách "có ích" như thế nào (đây là cơ sở cho sự trình bày sau này về quá trình sản xuất); rằng trong sự phát triển của *hình thức giá trị của hàng hoá*, xét cho cùng là của hình thức tiền tệ của nó, tức là *tiền tệ*, *giá trị* của một hàng hoá được biểu hiện ở *giá trị sử dụng* của một hàng hoá khác, tức là dưới hình thức tự nhiên của một hàng hoá khác; rằng bản thân *giá trị thặng dư* sinh ra từ *giá trị sử dụng* "đặc thù" của *sức lao động* là vốn có đặc biệt ở sức lao động ấy, v.v. và v.v., do đó, tôi cho rằng giá trị sử dụng đóng vai trò quan trọng khác hẳn trong khoa kinh tế chính trị trước đây, nhưng – điều này cần chỉ rõ – bao giờ nó cũng chỉ được xét tới ở chỗ mà sự nghiên cứu xuất phát từ sự phân tích những kết cấu kinh tế nhất định, chứ không phải từ những triết lý hão huyền về những khái niệm hoặc những từ "giá trị sử dụng" và "giá trị".

Vì vậy, khi phân tích hàng hoá, thậm chí khi bàn về "giá trị sử dụng" của nó, chúng tôi không đưa ra ngay định nghĩa về "tư bản", mà định nghĩa này là điều hết sức phi lý khi chúng tôi còn đang phân tích các yếu tố của hàng hoá.

Nhưng điều mà ông Vác-ne-rơ không bằng lòng (bị phật lòng) trong sự trình bày của tôi, đó là vì tôi không chiều theo ý muốn của ông ta và không làm theo "nguyện vọng" của giáo sư của nước mình, nước Đức, là đem chôn giá trị sử dụng và giá trị vào với nhau. Xã hội Đức – quả thực là rất muộn – trong việc chuyển dần dần từ nền kinh tế tự nhiên phong kiến hoặc, ít ra, từ cái mặt ưu thế của nền kinh tế đó sang nền kinh tế tư bản

chủ nghĩa, nhưng các giáo sư vẫn còn đứng một chân ở trong đồng rạc cũ, điều đó hoàn toàn tự nhiên. Từ chỗ là nông nô của địa chủ, họ trở thành nông nô của nhà nước, nói một cách giản đơn là, của chính phủ. Chính vì vir obscurus của chúng ta, là người thậm chí

không nhận thấy rằng phương pháp *phân tích* của tôi mà điểm xuất phát của việc phân tích này không phải là *con người*, mà là thời kỳ kinh tế – xã hội nhất định, là hoàn toàn khác hẳn với phương pháp hợp nhất các khái niệm làm một của các giáo sư người Đức ("tranh cãi bằng ngôn ngữ, xây dựng một hệ thống bằng ngôn ngữ" ^{1*}) đã viết rằng:

"Phù hợp với các quan điểm của *Rôt-béc-tút* và *Sép-phlơ*, tôi đưa lên hàng đầu tính chất của *giá trị sử dụng* mà *mọi giá trị* đều có và hơn nữa tôi nhấn mạnh sự đánh giá giá trị sử dụng, rằng việc đánh giá giá trị trao đổi với một phần lớn trong số của cải quan trọng nhất về kinh tế thậm chí không thể ứng dụng một cách đơn giản được" {cái gì bắt buộc ông ta phải ứng dụng nó? Do đó, với tư cách viên chức nhà nước, ông ta cảm thấy mình bị bắt buộc, phải trộn lẫn giá trị sử dụng và giá trị vào với nhau!} "chẳng hạn như, *đối với nhà nước và những chức năng của nó*, cũng như đối với những quan hệ khác của nền kinh tế công hữu" (tr. 49, chú thích).

{Việc đó làm chúng ta nhớ lại các nhà hoá học xưa kia, trước khi khoa học hoá học ra đời; dựa vào chỗ trong đời sống thường ngày (theo tập quán miền Bắc) mỡ bò được gọi giản đơn là mỡ, có đặc điểm là mềm, nên các nhà bác học xưa kia đã gọi *các hợp chất clorua* đều là *mỡ* cả, chẳng hạn như *mỡ kẽm*, *mỡ ăng-ti-mon*, v.v., do đó, diễn đạt theo cách nói của vir obscurus, "họ tin rằng tất cả các hợp chất của clorua, của kẽm và của ăng-ti-mon thì đều có tính chất *mỡ*".} Câu chuyện huyền thuyên ấy chung quy lại là như sau: vì rằng những của cải nhất định, đặc biệt là *nhà nước* (của cải!) và *những dịch vụ* của nó {nhất là những dịch vụ của các giáo sư khoa kinh tế chính trị của nó} – *không phải* là "những hàng hoá", nên những tính chất đối lập chứa đựng trong bản thân "các hàng hoá" {hơn nữa, những tính chất này *rõ ràng* hiện ra dưới *hình thức hàng hoá* của sản

1* Gơ-tơ. "Phau-xơ", phần I, màn 4 ("Phòng làm việc của Phau-xơ").

phẩm lao động} cần phải được hỗn hợp với nhau! Nói chung, Vác-ne-rơ và đồng bọn vị tất đã có thể chứng minh được rằng đánh giá "những dịch vụ" của họ theo "giá trị sử dụng" của những dịch vụ ấy, theo "nội dung" vật của những dịch vụ ấy là có lợi cho họ hơn là "đánh giá" theo *nội dung* của những dịch vụ đó, tức là theo "*tiền công*" của những dịch vụ ấy (phù hợp với "giá cả xã hội" như Vác-ne-rơ đã diễn đạt).

{Cái duy nhất rõ ràng là cơ sở cho tất cả mọi điều nhằm nhĩ của người Đức ấy là từ: *giá trị* [Wert] hoặc *giá trị* [Würde] ban đầu được áp dụng vào bản thân các vật có ích đang tồn tại, thậm chí với tư cách là "các sản phẩm của lao động", cách đây rất lâu trước khi chúng trở thành *hàng hoá*. Nhưng, điều đó chẳng có gì chung với định nghĩa khoa học của "giá trị" hàng hoá, giống như có tình hình là từ *muối* ban đầu được các dân tộc cổ đại dùng để chỉ muối ăn, nhưng về sau, từ thời Pli-ni-út, *đường* và những chất khác với tư cách là những *biến thể của muối* {indeed ^{1*} đều biểu hiện tất cả những vật thể rắn không có màu sắc, hoà tan được trong nước và có mùi vị đặc biệt}, do đó, tình hình ấy không có nghĩa là phạm trù hoá học "muối" bao gồm cả đường, v.v..

{Vì người mua hàng hoá không phải vì nó có giá trị mà vì nó có "giá trị sử dụng" và được dùng vào những mục đích nhất định, cho nên lẽ tự nhiên là 1) giá trị sử dụng "được đánh giá", nghĩa là *chất lượng* của nó được nghiên cứu (cũng đúng như *số lượng* của nó được đo, được cân v.v.). 2) Khi những loại hàng hoá khác nhau có thể thay thế lẫn cho nhau vào cùng một mục đích tiêu dùng, thì loại hàng hoá này hoặc loại hàng hoá

1* – trên thực tế

khác chiếm địa vị ưu tiên, v.v. và v.v.}.

Trong ngôn ngữ Gốt chỉ có một từ cho *Wert* và *Wurde* – từ *vairths*, τιμή {τιμαω, *định giá*, tức là áp dụng; xác định *giá cả* hoặc *giá trị*, *quy định giá cả*; theo ý nghĩa *ẩn dụ*: *kính trọng*, *quý giá*, *quý trọng*, *đề cao*. τιμή – *sự định giá từ đấy*: xác định giá trị hoặc giá cả, sự đánh giá, sự định giá. Tiếp đó: *đánh giá giá trị* cũng như *bản thân giá trị* hoặc *giá cả* (ở Hê-rô-đốt, Pla-tôn), ở Ê-đê-mô-xten, αἱ τιμαί có ý nghĩa là *các chi phí*. Tiếp nữa: *sự đánh giá cao*, *danh dự*, sự kính trọng, chỗ danh dự, chức vụ danh dự. Xem *Từ điển Hy Lạp – Đức của Rô-xtơ* ²⁵⁹.)

Giá trị, giá cả (theo từ điển của *Sun-tơ* ²⁶⁰) trong tiếng Gốt: *vairhs*, tính từ, αξιος, ιxaυος.

Trong ngôn ngữ thời cổ ở miền Bắc nước Đức: *verdh* – xứng đáng, *verdh* – *giá trị, giá cả*, trong tiếng *Ăng-glo* – *Dắc-den*: *veordh*, *vurdh*; trong tiếng Anh, *worth* tính từ: là danh, nó có nghĩa là *Wert* và *Würde*.

{"Trong tiếng miền Trung nước Đức: *wert*, cách hai – *werdses*: tính từ *dignus* cũng như *pfennincwert*; *wert*, cách hai – *werdes*, giá trị, ý nghĩa, sự huy hoàng; *aestimatio*, *hàng hoá của một giá trị nhất định*, ví dụ *pfenwert*, *pennyworth*; *werde*: *sueritum*, *aestimatio*, *dignitas* – chất lượng có giá trị (*Xi-man*. "Từ điển tiếng miền Trung nước Đức"). ²⁶¹}

Do đó, theo nguồn gốc từ nguyên học và cũng theo ý nghĩa thì *Wert* và *Würde* có liên hệ mật thiết với nhau. Tình hình đó trở nên tối mù do chỗ trong tiếng Đức mới, *sự biến cách không hạn chế* (sai lầm) của từ *Wert* đã trở thành bình thường: *Werth*, *Werthes* thay cho *Verdes*, bởi vì *th* trong tiếng Gốt tương đương với *d* chữ không phải *th* – *t* của tiếng Đức miền núi và tình hình đó cũng thấy ở tiếng miền Trung nước Đức (*Wert*, cách hai

Werdes). Theo những quy tắc của tiếng Đức miền Trung và miền núi, ở cuối từ phải đổi thành *t*, tức là *Wert* thay cho *Werd*, nhưng cách hai là *werdes*.

Nhưng, tất cả những cái đó chẳng có cái gì chung với phạm trù kinh tế về "giá trị", cũng như với *hoá trị của các nguyên tố hoá học* (thuyết nguyên tử) hoặc với đương lượng hoá học hoặc đồng hoá trị (trọng lượng kết hợp với các nguyên tố hoá học).

Thêm nữa, ta cần chú ý rằng, – thậm chí theo quan điểm của những quan hệ từ ngữ ấy, – nếu từ trong sự đồng nhất ban đầu của *Würde* và *Wert*, giống như từ trong bản tính của vật, mà ta rút ra được rằng từ ấy có quan hệ với các vật, với các sản phẩm của lao động dưới hình thức tự nhiên của chúng ta, thì sau đó nó được chuyển nguyên xi và trực tiếp sang *giá cả*, tức là sang giá trị dưới hình thức phát triển của nó, tức là sang giá trị trao đổi, rằng điều đó vẫn chẳng có gì chung với thực chất của sự việc, giống như cái tình hình là cũng vẫn từ ấy được tiếp tục sử dụng để chỉ trị giá nói chung, về chức vị danh dự, v.v.. Do đó, ở đây, về mặt ngôn ngữ, không có một sự khác nhau nào giữa giá trị sử dụng và giá trị.

Bây giờ chúng ta chuyển sang bàn về nhân chứng mà vir obscurus của chúng ta thường đưa ra, tức là *Rốt-béc-tút* {mà bài báo của ông ta có thể tìm thấy trên tờ "*Zeitschrift*" ở *Tuy-bin-ghen*}. Vir obscurus của chúng ta trích dẫn của Rốt-béc-tút đoạn sau đây:

Ở trang 48 của bản văn:

Chỉ có một loại giá trị, đó là giá trị sử dụng. Giá trị này hoặc là giá trị sử dụng cá nhân, hoặc là giá trị sử dụng xã hội. Giá trị sử dụng cá nhân này đối lập với cá nhân và các nhu cầu của cá nhân đó, không có một quan hệ nào với một tổ chức xã hội nào đó.

{Chỗ này đã là điều vô lý (xem "Tư bản", tr. 171²⁶²), ở đây có nói rằng *quá trình lao động*, với tư cách là hoạt động có mục

đích để tạo ra giá trị sử dụng, v.v., là *cái chung* cho tất cả các *hình thái xã hội* (của đời sống loài người) và "*không phụ thuộc vào bất cứ hình thái xã hội nào*". {Một là, cái đối lập với cá nhân không phải từ "giá trị sử dụng", mà là *giá trị sử dụng cụ thể, nhưng cụ thể là những giá trị nào* trong số những giá trị sử dụng cụ thể đó "đối lập với" cá nhân ấy (đứng về phía những người này mà xét thì mọi cái đều "đứng yên", mọi cái đều có tính chất đẳng cấp^{1*}, – cái đó hoàn toàn phụ thuộc vào trình độ của quá trình sản xuất xã hội và, do đó, cũng thích ứng với "một tổ chức xã hội nào đó". Nếu như Rốt-béc-tút chỉ muốn nói tới cái tầm thường là giá trị sử dụng, mà thực sự đối lập với một cá nhân nào đó với tư cách vật phẩm tiêu dùng, đối lập với cá nhân đó với tư cách là giá trị sử dụng cá nhân của anh ta, thì đó hoặc chỉ là một sự trùng lặp tầm thường, hoặc một luận điểm sai lầm, vì rằng, – nếu không nói đến những vật như gạo, ngô, tiểu mạch hoặc thịt {thịt với tư cách là thức ăn không đối lập với một tín đồ Ấn Độ giáo nào đó}, – nhu cầu của cá nhân đối với danh hiệu giáo sư hoặc cố vấn cơ mật, hoặc đối với một thứ huân chương nào đó chỉ có thể có trong một "tổ chức xã hội" hoàn toàn đã được xác định"}.

"Giá trị sử dụng thứ hai là *giá trị sử dụng* thuộc về một số cơ thể xã hội gồm nhiều cơ thể cá nhân (hoặc các cá nhân) (tr. 48, bản văn).

Tiếng Đức hay tuyệt! Ở đây có phải là người ta đang nói về "giá trị sử dụng" của một "cơ thể xã hội" hay là nói về giá trị sử dụng thuộc quyền chiếm hữu của một "cơ thể xã hội" {chẳng hạn như ruộng đất ở các công xã nguyên thủy}, hay là nói về hình thức "xã hội" nhất định của giá trị sử dụng trong *tổ chức*

1* chơi chữ: "steht" là "đứng yên", "ständisch" là có tính chất đẳng cấp (ý nói tình trạng đẳng cấp).

xã hội nào đó, thí dụ như ở nơi mà sản xuất hàng hoá thống trị, – giá trị sử dụng do người sản xuất cung cấp phải là "giá trị sử dụng cho người khác", và trên ý nghĩa đó là "giá trị sử dụng xã hội"? Với một trí thức nhạt nhẽo như thế, người ta chẳng thể làm được cái gì cả.

Chúng ta hãy chuyển sang một luận điểm khác của Phao-xơ theo kiểu Vác-ne-rơ^{1*}: "Giá trị trao đổi chỉ là cái vô lịch sử và là cái phụ thuộc vào giá trị sử dụng xã hội của một thời kỳ lịch sử nhất định. Nếu người ta đem *giá trị trao đổi*, với tư cách là *cái đối lập lô-gích*, đối lập với giá trị sử dụng thì khái niệm lịch sử sẽ đối lập lô-gích với khái niệm lô-gích, điều về mặt lô-gích không thể có được (tr. 48, chú thích 4). "Điều đó – ở đây Vác-ne-rơ reo lên – hoàn toàn đúng!". Nhưng ai đã làm như thế? không nghi ngờ gì là Rốt-béc-tút đã ám chỉ tôi, vì rằng, theo R.Mây-ơ là người viết tiểu sử ông ta, thì ông ta đã viết "một bản thảo đồ sộ, dày cộp chống lại bộ "Tư bản"". Ai nêu ra trong cái mặt đối lập lô-gích? Ông Rốt-béc-tút, đối với ông ta thì cả "giá trị sử dụng" và cả "giá trị trao đổi" xét về bản chất, cả hai đều chỉ là những "khái niệm". Thực ra, trong bất cứ bảng giá cả nào, mỗi thứ hàng hoá đều vượt qua cái quá trình phi lô-gích ấy, tức là với tính cách là *của cải* hoặc *giá trị sử dụng*, như bông, sợi, sắt, lúa, v.v., nó khác với các thứ hàng hoá khác và là một thứ "của cải" hoàn toàn khác với các thứ khác về mặt chất, nhưng đồng thời nó biểu hiện *giá cả* của mình như là một cái gì giống nhau về chất, khác nhau về lượng *của cùng một bản chất*. Nó được biểu hiện dưới hình thức tự nhiên đối với người sử dụng nó và được biểu hiện dưới *hình thức giá trị* hoàn toàn khác với hình thức tự nhiên và "chung" cho nó với những hàng hoá khác,

1* – tức là Rốt-béc-tút.

tức với tư cách là *giá trị trao đổi*. Cái mặt đối lập *lô-gích* ở đây chỉ tồn tại đối với Rốt-béc-tút và các giáo sư thuyết lý người Đức loại như ông ta là những người xuất phát từ "khái niệm" giá trị, chứ không phải từ "vật phẩm xã hội", "hàng hoá" và sau đó, bản thân khái niệm ấy lại bị tách ra (chia cắt), nhưng để rồi người ta tranh cãi nhau xem trong hai quan niệm tưởng tượng ấy, cái nào là thực!

Ấn đặng sau những câu nói khoa trương ấy không phải cái gì khác hơn là một sự phát hiện bất tử rằng trong mọi hoàn cảnh, con người đều cần phải ăn, uống v.v. {không thể tiếp tục nói rằng phải mặc hoặc phải có dao và đĩa, giường và chỗ ở, vì cái đó không phải có *trong tất cả mọi hoàn cảnh*}; tóm lại, trong mọi hoàn cảnh, để thoả mãn nhu cầu của mình, con người phải phát hiện trong tự nhiên những vật bên ngoài có sẵn và chiếm hữu chúng hoặc chế tạo chúng từ những cái mà con người tìm thấy trong tự nhiên; do đó, trong hoạt động thực tế của mình, con người, thực tế, bao giờ cũng quan hệ với những vật bên ngoài nhất định như là "những giá trị sử dụng", nghĩa là đối xử với chúng như những đối tượng của nhu cầu của mình. Vì thế, theo Rốt-béc-tút, giá trị sử dụng là khái niệm "lô-gích"; do đó, trên cơ sở ấy, người ta cũng phải thở hít, "thở hít" là khái niệm "lô-gích", chứ không phải bây giờ cũng là khái niệm "sinh lý học". Toàn bộ sự nông cạn của Rốt-béc-tút đã lộ ra trong sự đối lập ấy của ông ta giữa khái niệm "lô-gích" và khái niệm "lịch sử"! Ông ta nhớ lại cái "giá trị" (kinh tế, đối lập với giá trị sử dụng của hàng hoá) chỉ là hình thức biểu hiện của nó dưới dạng *giá trị trao đổi*, nhưng vì rằng giá trị trao đổi chỉ xuất hiện ở nơi mà ít ra một bộ phận nào đó của các sản phẩm lao động, của các vật phẩm tiêu dùng, hoạt động dưới hình thức "*hàng hoá*", điều này xảy ra không phải ngay từ đầu, mà chỉ ở thời

kỳ nhất định của sự phát triển xã hội, tức là ở một trình độ nhất định của sự phát triển lịch sử, cho nên *giá trị trao đổi* là một khái niệm "*lịch sử*". Nếu như Rốt-bét-tút, – dưới đây tôi sẽ nói tại sao ông ta không làm việc đó, – phân tích thêm nữa giá trị trao đổi của hàng hoá, – vì rằng giá trị trao đổi chỉ tồn tại ở nơi nào có nhiều *hàng hoá*, có các loại hàng hoá khác nhau, – thì ông ta sẽ tìm thấy "giá trị" ở sau hình thức biểu hiện ấy. Nếu ông ta tiếp tục nghiên cứu giá trị thì ông ta sẽ tìm thấy được rằng ở đây, vật, "giá trị sử dụng", được biểu hiện như *sự vật hoá*, giản đơn của lao động của con người, như *sự tiêu phí sức lao động giống nhau của con người*; do đó, nội dung ấy được biểu hiện như là tính chất *vật thể* của vật vốn có ở *bản thân nó* với tư cách là vật, mặc dù tính chất vật thể ấy *không* được biểu hiện dưới hình thức tự nhiên của nó {điều này khiến cho một *hình thức* đặc thù của *giá trị* trở thành cần thiết}. Do đó ông ta sẽ tìm thấy được rằng "giá trị" của hàng hoá, trong hình thức phát triển về mặt lịch sử, chỉ biểu hiện cái cũng đang tồn tại ở tất cả các hình thức xã hội khác trong lịch sử, mặc dù dưới *hình thức khác* mà *cụ thể là tính chất xã hội của lao động* trong chừng mực lao động tồn tại với tư cách là *sự tiêu phí sức lao động xã hội*. Vì vậy, nếu như "giá trị" hàng hoá chỉ là hình thức lịch sử nhất định của cái gì đó tồn tại trong mọi hình thái xã hội thì điều đó cũng có quan hệ với "giá trị sử dụng xã hội", vì rằng nó đặc trưng cho "giá trị sử dụng" của hàng hoá. Ông Rốt-bét-tút đã dùng thước đo đại lượng giá trị của Ri-các-đô; nhưng, cũng như Ri-các-đô, ông ta không nghiên cứu hoặc không hiểu bản thân thực thể của giá trị, chẳng hạn, không nghiên cứu hoặc không hiểu tính chất "*cộng đồng*" của công xã nguyên thủy với tư cách là một cơ thể chung của những sức lao động gắn bó với nhau và do đó, của *lao động của chúng*, tức sự tiêu phí những sức

lao động ấy.

Bàn thêm nữa về cái vô lý của Vác-ne-rơ trên vấn đề này là không cần thiết.

Thước đo đại lượng giá trị. Ở đây, ông Vác-ne-rơ đồng ý với tôi nhưng đáng tiếc rằng lại thấy tôi "*đã loại bỏ*" "*cái lao động tạo ra tư bản*" (tr. 58, chú thích 7).

"Trong lưu thông, do cơ cấu xã hội điều tiết, việc quy định *giá trị đã được quy định* hoặc *giá cả đã được quy định* phải thích ứng với *yếu tố ấy của các chi phí* {Ông ta gọi lượng lao động tiêu phí trong sản xuất, v.v., là như vậy}, "như điều đó đã tồn tại, về nguyên tắc, trong các giá cả quy định của cơ quan hành chính và của phường hội trước đây và cũng như sẽ cần phải tồn tại trong *bất cứ chế độ quy định mới nào*" {chế độ quy định xã hội chủ nghĩa (!) như người ta nói}. "Nhưng trong lưu thông tự do, *các chi phí không phải là cơ sở duy nhất* cho việc xác định giá trị trao đổi và giá cả và không thể làm cơ sở như vậy ngay ở trong *bất cứ chế độ xã hội nào có thể được*. Vì rằng, không phụ thuộc vào chi phí, *những sự biến động* của *giá trị sử dụng* và của *nhu cầu* phải xảy ra, mà *ảnh hưởng* của chúng vào *giá trị trao đổi* và vào *những giá cả* (giá cả hợp đồng và giá cả đã quy định) đang thay đổi và phải thay đổi *ảnh hưởng của các chi phí*". v.v. (tr. 58, 59). "Sự" {chính sự!} sửa đổi thông minh ấy đối với sự phân tích của học thuyết giá trị xã hội chủ nghĩa... là công lao" (!) "*của Sép-phlơ*" - là người đã viết trong cuốn "*Cơ thể xã hội*", tập III, tr. 278: "Trong bất cứ ảnh hưởng nào của xã hội vào nhu cầu và vào sản xuất thì điều không thể tránh được là *mọi nhu cầu*, trong mọi lần, đều được cân bằng với sản xuất về lượng và về chất. Nhưng nếu như vậy thì *chỉ tiêu xã hội của các chi phí không thể đồng thời làm chỉ tiêu xã hội theo tỉ lệ giá trị sử dụng được* (tr. 59, chú thích 9).

Câu nói dưới đây của Vác-ne-rơ chứng tỏ rằng tất cả điều đó tựu trung chỉ là luận điểm tầm thường về sự tăng lên và tụt xuống của *giá cả thị trường* cao hơn hoặc thấp hơn giá trị và giả thiết cho rằng "trong nhà nước xã hội của Mác", lý luận giá trị của ông trình bày về xã hội *tư sản* vẫn có hiệu lực.

"Chúng" (giá cả) "sẽ tạm thời ít nhiều tách rời chúng" {chi phí}, "chúng sẽ tăng lên đối với của cải mà giá trị sử dụng của chúng tăng lên và chúng sẽ tụt xuống đối với của cải, mà giá trị sử dụng của chúng giảm đi. *Chỉ có đối*

với một thời kỳ dài thì các chi phí mới có thể có ảnh hưởng với tư cách là người điều tiết quyết định", v.v. (tr. 59).

Pháp luật. Chỉ một câu dưới đây thôi cũng đã đủ trở thành đặc trưng cho những khái niệm ảo tưởng của vir obscurus của chúng ta về ảnh hưởng sáng tạo của *luật pháp*, đối với kinh tế rồi, tuy vậy, ông ta vẫn tuyên bố cái quan điểm vô nghĩa chứa đựng trong đó ở nhiều chỗ.

Nền kinh tế cá thể có người lãnh đạo với tư cách là một cơ quan hoạt động kỹ thuật về kinh tế của nó... là một cá nhân nào đó với tư cách là chủ thể về pháp luật và kinh tế. Nó không phải là hiện tượng kinh tế thuần túy, mà đồng thời phụ thuộc vào tính chất của *luật pháp*. Vì luật pháp quyết định ai được thừa nhận là cá nhân ấy, do đó, có thể lãnh đạo một nền kinh tế nào đó", v.v. (tr. 65).

Ngành giao thông và vận tải (tr. 75 – 76 và 80, chú thích).

Ở trang 82, "đoạn giải thích sự thay đổi trong bộ phận cấu thành (tự nhiên) của khối lượng của cải" {của một nền kinh tế nào đó, Vác-ne-rơ gọi một cách khác là "sự thay đổi của cải", ở Sép-phơ là "sự trao đổi chất của xã hội"}. {Ít ra đó là một trường hợp của sự trao đổi chất của xã hội: tôi cũng sử dụng tên gọi đó khi nói về quá trình "tự nhiên" của sản xuất theo ý nghĩa trao đổi vật chất giữa người và tự nhiên đã sao chép lại của tôi, tôi có nói rằng sự trao đổi chất xuất hiện lần đầu tiên trong khi phân tích H – T – H, và về sau, những chỗ bị gián đoạn trong sự thay đổi hình thức cũng được giải thích là những chỗ bị gián đoạn trong sự trao đổi chất.

Còn điều mà ông Vác-ne-rơ nói tiếp đó về "sự trao đổi bên trong" của của cải thì nằm trong một lĩnh vực nào đó của sản xuất (theo ông ta, là ở trong một "nền kinh tế cá thể" nào đó), một phần được áp dụng vào "giá trị sử dụng" của chúng, một phần được áp dụng vào "giá trị" của chúng, – tôi cũng đã trình bày như thế khi phân tích giai đoạn thứ nhất của H – T – H, cụ thể là quá trình H – T (ví dụ, về người dệt vải gai, "Tư

bản", tr. 85, 86, 87), ở chỗ này kết thúc như sau: "Do đó, những người sở hữu hàng hoá của chúng ta phát hiện được rằng bản thân việc phân công lao động, mà đã làm cho họ trở thành những người sản xuất tư nhân độc lập, đồng thời làm cho quá trình sản xuất xã hội và quan hệ của họ trong quá trình ấy không phụ thuộc vào bản thân họ, rằng tính độc lập của người nọ đối với người kia được bổ sung bằng hệ thống của sự phụ thuộc toàn diện giữa vật với nhau" ("Tư bản", tr. 87)²⁶³.

Hợp đồng để có của cải thông qua trao đổi. Ở đây, anh chàng ngu xuẩn của chúng ta (vir obscurus) đã dứt khoát đảo lộn tất cả mọi thứ. Theo ông ta, luật pháp có trước rồi mới có lưu thông, trên thực tế, tình hình diễn ra ngược lại: trước hết xuất hiện *lưu thông*, và chỉ sau đó, là từ lưu thông mới phát triển *pháp chế*. Khi phân tích lưu thông hàng hoá, tôi đã chỉ ra rằng ngay trong sự buôn bán trao đổi kém phát triển, những người tiến hành trao đổi đã mặc nhiên thừa nhận nhau là những cá nhân bình đẳng và là những người sở hữu những của cải mà họ đem ra trao đổi; họ đã làm được việc đó khi họ đưa của cải cho nhau và thực hiện hợp đồng với nhau. Mối quan hệ thực tế ấy, sau đó đã có được *hình thức pháp luật* dưới dạng hợp đồng, v.v., nhưng, hình thức này không tạo ra nội dung của nó, không tạo ra sự trao đổi cũng như các quan hệ giữa các cá nhân với nhau đang tồn tại trong nó, mà ngược lại. Đối với điều đó, Vác-ne-rơ viết:

"Việc có" {của cải nhờ lưu thông} "này cần phải có một pháp chế nhất định, trên cơ sở đó (!) thực hiện lưu thông", v.v. (tr. 84).

Tín dụng. Đáng lẽ phát triển tiền tệ như là phương tiện thanh toán thì Vác-ne-rơ lập tức biến quá trình lưu thông, – vì nó được thực hiện dưới hình thức là hai vật ngang giá trong H – T không

đồng thời mâu thuẫn nhau, – thành "*hợp đồng tín dụng*" (tr. 85 và những trang tiếp theo), mà còn "bổ sung" rằng hợp đồng này thường liên quan với việc trả "lợi tức"; điều đó được dùng để đưa ra "việc tổ sự tín nhiệm" do đó là "sự tín nhiệm" làm nền tảng của "tín dụng".

Về quan điểm luật pháp đối với "*tài sản*" của *Pu-khơ-ta* và những người khác, thì *nợ nần* với tính cách *bộ phận hợp thành của khoản trừ* cũng thuộc về tài sản (tr. 86, chú thích 8).

Tín dụng hoặc là "*tín dụng tiêu dùng*", hoặc là "tín dụng sản xuất" (tr.86). Loại thứ nhất chiếm ưu thế trong giai đoạn thấp của nền văn minh, loại sau chiếm ưu thế trong giai đoạn "cao".

Về *nguyên nhân mắc nợ* {nguyên nhân của sự bần cùng: mùa màng bấp bênh, bệnh dịch, cạnh tranh về nô nệ} ở thời La Mã cổ đại (xem Giê-rinh. "Tinh thần của luật pháp La Mã", *xuất bản lần thứ ba*, phần II, cuốn 2, tr. 234 ²⁶⁴).

Theo ý kiến của ông Vác-ne-rơ, ở "giai đoạn thấp", "tín dụng tiêu dùng" chiếm địa vị thống trị trong các giai cấp "bị áp bức bên dưới" và các giai cấp "xa hoa bên trên". Còn trên thực tế: ở Anh và ở Mỹ, "*tín dụng tiêu dùng*" trở thành phổ biến, rộng khắp với sự thành lập hệ thống ngân hàng gửi tiền!

"Đặc biệt là *tín dụng sản xuất* biểu hiện... với tư cách là nhân tố kinh tế trong nền kinh tế quốc dân dựa trên *chế độ tư hữu ruộng đất* và *các tư bản lưu động* và cho phép *tự do cạnh tranh*. Nó có gắn với quyền *chiếm hữu* tài sản chứ không phải với tài sản với tư cách là phạm trù kinh tế thuần túy, và do đó, chỉ là "*phạm trù lịch sử – pháp luật*" (!) (tr. 87).

Sự phụ thuộc của nền kinh tế cá thể và của tài sản vào cái ảnh hưởng của thế giới bên ngoài, đặc biệt là vào cái ảnh hưởng của tình hình kinh tế quốc dân.

1) *Những biến đổi trong giá trị sử dụng*: được cải tiến trong một số trường hợp, nhờ có một khoảng thời gian với tư cách là

những điều kiện của các quá trình nhất định của tự nhiên (*rượu nho; xì gà, vĩ cầm*, v.v.).

"Trong đa số trường hợp, trở nên xấu đi... phân chia thành các bộ phận cấu thành vật của mình, *tính ngẫu nhiên* đủ các loại". Thích ứng với điều đó là những "*biến đổi*" của giá trị trao đổi theo hướng ấy, "*sự nâng cao giá trị*" hoặc "*sự hạ thấp giá trị*" (tr. 96, 97). Xem về những hợp đồng thuê nhà ở Béc-lin (tr. 97, chú thích 2).

2) *Những biến đổi trong nhận thức của con người đối với các thuộc tính của của cải*: trong trường hợp thuận lợi, nhờ đó mà "*tài sản tăng lên*". {Việc dùng than đá trong luyện sắt ở Anh khoảng năm 1620, khi việc giảm bớt rừng đã đe dọa sự tiếp tục tồn tại của việc sản xuất sắt; những phát minh về hoá học, như chất i-ốt (lợi dụng nguồn muối có chứa i-ốt). Lân làm phân bón. Than không khói làm chất đốt. Vật liệu để thắp sáng bằng hơi đốt, để chụp ảnh. Phát minh ra các thuốc nhuộm và dược liệu. Gút-ta-péc-sa. Cao-su, cây ngà voi (từ *Phytelephos macrocarpa*). Krê-ô-đốt, nến pa-ra-fin. Lợi dụng *nhựa đường, lá thông* (len rừng) hơi đốt ở lò cao, nhựa than đá để chế tạo a-ni-lin, lợi dụng mảnh len vụn, mặt cửa, v.v. và v.v.}. Trong trường hợp không thuận lợi, sự giảm sút tính hữu dụng, do đó giảm giá trị (chẳng hạn phát hiện sản ở lợn, chất độc ở thuốc nhuộm, ở cây cối, v.v.) (tr. 97, 98). Sự phát hiện khoáng sản dưới đất và các phương pháp mới sử dụng chúng để tăng thêm *tài sản của người sở hữu ruộng đất* (tr. 98).

3) *Tình hình thị trường*.

Ảnh hưởng của tất cả những "điều kiện" bên ngoài có "ảnh hưởng quan trọng đến sự sản xuất của cải cho lưu thông, đến nhu cầu và tiêu thụ" của cải ấy, do đó, đến "giá trị trao đổi" của chúng, cũng như đến giá trị trao đổi của "*của cải cá biệt đã có sẵn*... hoàn toàn hoặc hầu như không phụ thuộc vào "chủ thể kinh doanh"

"hoặc người sở hữu" (tr. 98). *Tình hình thị trường trở thành "nhân tố quyết định" trong "chế độ cạnh tranh tự do"* (tr. 99). "Thông qua nguyên tắc chế độ tư hữu", một người thì thu được trong đó "cái mà anh ta không đáng hưởng", còn người khác thì bị "tổn thất", bị "thiệt hại không đáng có về kinh tế".

Về đầu cơ (tr. 101, chú thích 10). *Giá cả nhà ở* (tr. 120, chú thích 11). *Công nghiệp than và sắt* (tr. 102, chú thích 12). *Nhiều sự thay đổi về kỹ thuật* đã hạ thấp giá trị các sản phẩm công nghiệp như những tư liệu sản xuất (tr. 102 – 103).

Trong "nền kinh tế quốc dân, với dân cư tiến bộ và mức sống khá giả thì cái triển vọng thuận lợi sẽ chiếm ưu thế.... – tuy có những sự sai lệch và biến động ngẫu nhiên về thời gian và về địa điểm – đối với quyền chiếm hữu ruộng đất, nhất là đối với quyền chiếm hữu ruộng đất ở thành thị (ở các thành phố lớn)" (tr. 102).

"Vì vậy, tình hình thị trường đặc biệt có lợi cho người chiếm hữu ruộng đất". (tr. 103). "Những lợi nhuận này cũng như phần lớn lợi nhuận khác có liên quan đến tình hình thị trường... là những lợi nhuận đầu cơ thuần túy mà phù hợp với những lợi nhuận này là những "thiệt hại đầu cơ" (tr. 103).

Về "buôn bán lúa mì", tình hình cũng như thế (tr. 103, chú thích 15).

Vì vậy, cần phải

"Công khai thừa nhận... rằng tình hình kinh tế của mỗi cá nhân hoặc mỗi gia đình riêng lẻ", về thực chất, là kết quả của tình hình thị trường, và điều đó tất nhiên làm giảm ý nghĩa của tầm quan trọng của kinh doanh cá nhân" (tr. 105).

Vì vậy, "nếu như tổ chức hiện nay của nền kinh tế quốc dân và cơ sở pháp luật của nó" (!), "chế độ tư hữu về ruộng đất và tư bản, v.v., được thừa nhận là chế độ, về cơ bản, không thay đổi" thì không có, – sau những lời ba hoa dài dòng, – cách nào khác "để loại trừ... những nguyên nhân" {nghĩa là từ đó sinh ra tai họa, như những trở ngại trong tiêu thụ, những khủng hoảng, sự thải công nhân, giảm tiền công, v.v.}, do đó, "của bản thân tai họa ấy";

còn "triệu trứng" hoặc "hậu quả của tai họa" thì ông Vác-ne-rơ cho rằng có thể loại trừ được, chẳng hạn, bằng "thuế" đối với "lợi nhuận do tình hình thị trường tạo ra", bằng "chế độ bảo hiểm... hợp lý" chống lại "thiệt hại" "không đáng có về kinh tế" là những sản phẩm của tình hình thị trường (tr. 105).

Điều đó, – con người ngu xuẩn nói, – đạt được, nếu như phương thức sản xuất hiện nay với "cơ sở pháp luật" của nó được coi "là không thay đổi"; nhưng sự nghiên cứu của ông ta có đặc điểm là sâu sắc hơn nhiều so với học thuyết xã hội chủ nghĩa, đi thẳng vào chính "thực chất của sự vật". Nous verrons ^{1*} bằng cách nào?

Các yếu tố chính, cá biệt, hình thành tình hình thị trường.

1) *Sự bấp bênh các thu hoạch thực phẩm chủ yếu do ảnh hưởng của thời tiết* và những điều kiện chính trị, ví dụ, việc canh tác ruộng đất bị chiến tranh phá hoại. Ảnh hưởng của tình hình đó đối với người sản xuất và người tiêu dùng, tr. 106. {Về những người buôn bán lúa mì, xem *Tu-cơ "Lịch sử giá cả"* ²⁶⁵; về *Hy Lạp* – Buéch-khơ. "*Ngân sách nhà nước của người A-ten*", tập I, cuốn 1 § 15 ²⁶⁶; về *La Mã* – Giê-rinh, "*Tinh thần*", tr. 238. *Sự tăng tỉ lệ chết trong các giai cấp bên dưới của dân cư* trong thời đại chúng ta mỗi khi giá cả tăng lên một ít "chứng minh rõ ràng rằng đối với quần chúng giai cấp công nhân, tiền công trung bình vượt rất ít số tuyệt đối cần thiết về sinh hoạt" (tr. 106, chú thích 19)}. *Sự cải tiến phương tiện thông tin liên lạc* {như chúng ta đọc thấy ở chú thích 20, "đồng thời" là tiền đề quan trọng nhất của buôn bán đầu cơ lúa mì nhằm san bằng giá cả"}, *những phương pháp canh tác ruộng đất được thay đổi* {"chế độ luân canh" – "bằng cách trồng trọt

1* – Chúng ta hãy xem

những sản phẩm *khác nhau* mà sự thay đổi thời tiết – xấu, tốt – không ảnh hưởng đến"; do đó hạn chế được *sự lên xuống của giá cả lúa mì trong một thời kỳ ngắn* so "với thời trung cổ và cổ đại". Nhưng, hiện nay sự lên xuống ấy còn rất lớn (xem chú thích 22, tr. 107; những thực tế như trên).

2) *Những thay đổi về kỹ thuật. Những phương pháp mới của sản xuất.* Thép Bét-xơ-me thay cho sắt, v.v., tr. 107 (có chú thích 23 cho vấn đề này). *Sử dụng máy móc thay cho lao động thủ công.*

3) Những thay đổi về phương tiện thông tin liên lạc và giao thông vận tải, có ảnh hưởng đến sự di chuyển của người và vật *trong không gian*, điều đó ảnh hưởng... *đến giá trị ruộng đất* và các vật phẩm có đặc điểm *thấp hơn giá trị tương đối*; toàn bộ ngành sản xuất buộc phải chuyển một cách khó khăn sang các phương pháp sản xuất khác (tr. 107) {có thêm chú thích 24 cho vấn đề này, như trên. *Sự nâng cao giá trị ruộng đất ở gần những nơi có thông tin liên lạc tốt* do tiêu thụ tốt hơn sản phẩm thu được ở đây: *sự tập trung dân cư ở thành thị được dễ dàng*, do đó *sự nâng rất cao giá trị ruộng đất ở các thành thị* và những vùng lân cận của các thành thị ấy. *Xuất khẩu dễ dàng lúa mì và các nông phẩm khác cũng như gỗ và khoáng sản từ những nơi cho tới nay có giá cả rẻ* sang những nơi có giá cả cao; do đó, tình hình kinh tế của những tầng lớp dân cư có thu nhập ổn định ở những nơi xuất khẩu bị xấu đi và, trái lại tình hình của những người sản xuất và nhất là của những người chiếm hữu ruộng đất cũng ở những nơi đó được cải thiện. *Việc nhập khẩu dễ dàng lúa mì và vật liệu khác có giá trị tương đối thấp* thì tác động theo hướng ngược lại. Nó có lợi cho người tiêu dùng và bất lợi cho người sản xuất ở nước nhập khẩu. Cần phải chuyển sang các ngành sản xuất khác, từ nông

nghiệp sang chăn nuôi, chẳng hạn như ở Anh bắt đầu từ những năm 40 hoặc gần đây ở Đức do cuộc cạnh tranh về thứ lúa mì rẻ mạt của Đông Âu; đối với *những người chủ nông nghiệp Đức*, thì đó là điều khó khăn (hiện nay), một là, vì *khí hậu*, hai là vì *sự nâng cao tiền công rất nhiều* mà tiền công này những người chủ nông nghiệp ấy không thể chuyển sang sản phẩm dễ dàng như các nhà công nghiệp, v.v.}.

4) *Những thay đổi về khẩu vị, kiểu cách*, v.v. thường xảy ra nhanh chóng trong một thời gian ngắn.

5) *Những biến cố chính trị* trong phạm vi trao đổi quốc gia và quốc tế (chiến tranh, cách mạng, v.v.), do phân công lao động được tăng cường, do sự phát triển của trao đổi quốc tế và v.v., *sự tín nhiệm hoặc không tín nhiệm* ngày càng có ý nghĩa *quan trọng*. Ảnh hưởng của nhân tố tín dụng, quy mô to lớn của các cuộc chiến tranh hiện đại và v.v. (tr. 108).

6) *Những thay đổi trong chính sách nông nghiệp, công nghiệp và thương nghiệp* (ví dụ như: cuộc cải cách các đạo luật về ngũ cốc ở Anh).

7) Những thay đổi trong việc *phân bố toàn thể các nhóm dân cư trong không gian và trong tình hình kinh tế chung*, thí dụ như sự di chuyển từ nông thôn vào thành thị (tr. 108, 109).

8) *Sự thay đổi trong tình hình xã hội và kinh tế của các tầng lớp dân cư riêng biệt*, thí dụ như nhờ có sự bảo đảm tự do liên minh, v.v. (tr. 109) {*5 tỉ của Pháp* ²⁶⁷, như trên, chú thích 29.}

Những chi phí trong nền kinh tế cá thể. "Lao động", sản sinh ra "giá trị", mà mọi chi phí đều quy vào, cũng phải hiểu là "lao động" theo nghĩa *rộng* đúng đắn của danh từ này, bao gồm "*bất kỳ* hoạt động có mục đích nào của con người, cần thiết để đạt được thu nhập", do đó, đặc điểm cũng bao gồm cả "*lao động tinh thần*" của người lãnh đạo và sự hoạt động mà nhờ đó tư bản được

hình thành và vận dụng" "cho nên" ngay cả "*lợi nhuận của tư bản*", trả cho hoạt động ấy, thuộc về "các yếu tố hợp thành của các chi phí". "Quan điểm này mâu thuẫn với lý luận xã hội chủ nghĩa về giá trị và về chi phí và mâu thuẫn với sự phê phán đối với tư bản" (tr. 11).

Con người ngu xuẩn đã gán cho tôi là đã khẳng định rằng "*giá trị thặng dư, chỉ do công nhân sản xuất ra, thuộc về chủ xí nghiệp tư bản chủ nghĩa là không đúng*" (tr. 114, chú thích 3). Tôi khẳng định hoàn toàn trái ngược, cụ thể là tôi cho rằng sản xuất hàng hoá đến giai đoạn phát triển nhất định của nó nhất thiết phải trở thành sản xuất hàng hoá "tư bản chủ nghĩa" và theo *quy luật giá trị* đang chi phối trong nền sản xuất ấy, "giá trị thặng dư" là thuộc về nhà tư bản chứ không phải thuộc về công nhân. Để khỏi phải sa vào sự nguy hiểm như thế, người ta có thể vạch trần tính chất xã hội chủ nghĩa trên diễn đàn của viri obscuri của chúng ta trong luận điểm tầm thường dưới đây:

"những người kiên quyết phản đối các nhà xã hội chủ nghĩa" "bỏ qua nhiều trường hợp bóc lột khi thu nhập ròng được phân chia *không hợp lý*" (!) "và các chi phí sản xuất trong xí nghiệp riêng biệt bị thu hẹp quá đáng tới mức làm thiệt hại cho công nhân (cũng có khi cho cả các nhà tư bản cho vay nợ) và có lợi cho các chủ xí nghiệp" (như trên).

Thu nhập quốc dân ở Anh và ở Pháp (tr.120, $\chi - \phi$).

Tổng thu nhập quốc dân hàng năm.

1) Tổng số của cải mới sản xuất trong một năm. *Nguyên liệu trong nước* phải được nhập toàn bộ vào toàn bộ giá trị của nó; *sản phẩm chế tạo bằng nguyên liệu trong nước và nước ngoài* được tính {để tránh tính hai lần nguyên liệu} *vào khoảng nâng cao giá trị, đạt được nhờ lao động công nghiệp; nguyên liệu và bán thành phẩm đang lưu thông trong thương nghiệp và vận tải* được tính vào khoảng nâng cao giá trị do đó mà có.

2) *Nhập khẩu tiền và hàng hoá từ nước ngoài* với tư cách là lợi tức của các *trái khoán* của nước ấy dựa trên *những hợp đồng tín dụng* hoặc trên *những khoản đầu tư* tư bản của những người dân nước ấy ra nước ngoài.

3) *Tiền lãi vận chuyển đường biển của nước ấy đối với mậu dịch đối ngoại và mậu dịch quá cảnh* thực tế được trả bằng việc nhập khẩu của cải của nước ngoài.

4) *Tiền mặt hoặc hàng hoá từ nước ngoài chuyển đến nước ấy cho các ngoại kiều cư trú ở nước ấy.*

5) *Nhập khẩu tài sản không có sự đền bù tương ứng*, thí dụ như trong tình hình *cống nạp lâu dài* của nước khác cho nước này, *trong tình hình có sự di dân đều đặn và nhập khẩu đều đặn tài sản của những người di cư.*

6) *Giá trị nhập khẩu hàng hoá và tiền tệ vượt lên trên xuất khẩu* {nhưng bấy giờ, ở điểm I, phải trừ *việc xuất khẩu* ra nước ngoài.}

7) *Giá trị của việc sử dụng cái tài sản được dùng để sử dụng* (thí dụ như nhà ở, v.v.) (tr. 121 – 122).

Trong *thu nhập ròng* người ta đồng thời phải trừ việc xuất khẩu tài sản để thanh toán *cước phí vận tải đường biển của nước ngoài* (tr. 123). {Vấn đề không giản đơn như vậy: *giá cả sản xuất (trong nước) + cước phí = giá bán*. Nếu một nước xuất khẩu hàng hoá của mình bằng tàu của mình thì nước ngoài phải thanh toán cước phí, nếu ở đây có giá cả thị trường v.v..}

"Ngoài những khoản cống nạp lâu dài cần phải gọi những khoản thanh toán đều đặn cho *những người dân ngoại quốc ở nước ngoài* (chẳng hạn, sự hối lộ của người Ba Tư cho người Hy Lạp, *tiền thưởng cho các học giả nước ngoài* dưới thời Lút-vích XIV, đồng đề-na-ri thánh Pê-tơ²⁶⁸) (tr. 123, chú thích 9).

Tạo sao không tính *khoản phụ cấp* mà các công tước Đức vẫn nhận được đều đặn của nước Pháp và nước Anh?

Xem những hình thức tự nhiên của *thu nhập tư nhân* ở trong "những dịch vụ của nhà nước và nhà thờ" (tr. 125, chú thích 14).

Đánh giá giá trị theo quan điểm của từng cá nhân và của nền kinh tế quốc dân.

Trong "*Việc nghiên cứu những nguyên lý toán học của lý luận về của cải*" 1838, Cuốc-nô gọi việc phá huỷ một phần dự trữ hàng hoá để bán đất hơn những phần còn lại là "sự sáng tạo chân chính ra của cải theo ý nghĩa thương nghiệp của từ ấy" ²⁶⁹ (tr. 127, chú thích 3).

Về sự giảm bớt *những khoản dự trữ* tiêu dùng của tư nhân, hoặc như Vác-ne-rơ gọi những khoản ấy là "*tư bản dùng để sử dụng*", – trong thời kỳ văn minh hiện nay, đặc biệt ở Béc-lin, tr. 128, chú thích 5 và tr. 129, chú thích 8 và 10; *trong các xí nghiệp sản xuất* có quá ít tiền hoặc *tư bản lưu động vốn có*, tr. 130 và như trên, chú thích 11.

Về ý nghĩa quan trọng hơn của ngoại thương trong thời gian hiện nay (tr. 131, chú thích 13, và tr. 132, chú thích 3).

Do C.Mác viết vào sáu tháng cuối năm
1879 - tháng Mười một 1880
Công bố lần đầu tiên trong "Văn khố
của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n", quyển V,
năm 1930

In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Đức

C.MÁC NHỮNG BẢN DỰ THẢO TRẢ LỜI THƯ CỦA V. I. DA-XU-LÍCH^{1*}

BẢN DỰ THẢO THỨ NHẤT

1) Trong khi phân tích sự ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, tôi đã nói rằng cơ sở của nó là "sự tách rời hoàn toàn người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất" (tr. 315, cột 1, "Tư bản", bản tiếng Pháp) và "cơ sở của toàn bộ quá trình ấy là *sự tước đoạt đối với nông dân*. Sự tước đoạt này lúc bấy giờ chỉ thực hiện triệt để ở Anh... Nhưng *tất cả các nước khác ở Tây Âu* đều đi theo con đường ấy" (như trên, cột 2) ²⁷⁰.

Như vậy, tôi *dứt khoát* chỉ nói về "tính tất yếu lịch sử" của quá trình ấy ở *các nước Tây Âu*. Còn tại sao? Thì xin bà hãy đọc chương XXXII, trong đó có nói:

"Sự xoá bỏ phương thức sản xuất đó, việc biến những tư liệu sản xuất cá nhân và phân tán thành những tư liệu sản xuất tập trung xã hội, do đó biến sở hữu nhỏ bé của số đông người thành sở hữu lớn của một số ít người, sự tước đoạt đau khổ, khủng khiếp ấy đối với nhân dân lao động – đây là nguồn gốc, đây là sự ra đời của tư bản... *Chế độ tư hữu* dựa trên lao động cá nhân...

đã bị *chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa* dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, dựa trên lao động làm thuê, gạt ra" (tr. 341, cột 2) ²⁷¹.

Như vậy là cuối cùng, ở đây chúng ta thấy có *sự biến một hình thức của chế độ tư hữu này sang một hình thức của chế độ tư hữu khác*. Nhưng vì ruộng đất chưa bao giờ là *sở hữu tư nhân* của nông dân Nga cả, vậy thì người ta có thể vận dụng sự khái quát lý luận này đối với họ được không?

2) Theo quan điểm lịch sử, thì luận cứ duy nhất quan trọng mà được đưa ra để chứng minh sự *tan rã không thể tránh khỏi* của công xã *nông dân Nga* là như sau:

Quay trở lại quá khứ xa xưa, ở Tây Âu, nơi nào chúng ta cũng thấy có chế độ sở hữu công xã ít nhiều cổ xưa; chế độ đó đã biến đi ở mọi nơi cùng với sự tiến bộ của xã hội. Tại sao chỉ riêng ở Nga chế độ đó lại tránh được số phận ấy?

Tôi trả lời vì rằng ở Nga do có sự trùng hợp đặc biệt của nhiều hoàn cảnh, công xã nông thôn, còn tồn tại trong phạm vi cả nước, có thể dần dần thoát khỏi những đặc điểm nguyên thủy của nó và trực tiếp phát triển như là một yếu tố của nền sản xuất tập thể, trong phạm vi cả nước. Chính vì rằng nó là cái sinh ra cùng thời với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, nên nó có thể tiếp thu được những thành tựu tích cực của nền sản xuất đó mà không phải trải qua tất cả những biến cố khủng khiếp của nền sản xuất này. Nước Nga không sống tách biệt với thế giới hiện đại; đồng thời nó không phải là chiến lợi phẩm của kẻ đi chinh phục nước ngoài như Đông Ấn.

Nếu những người Nga tôn sùng chế độ tư bản chủ nghĩa bác bỏ khả năng về mặt *lý luận* của sự tiến hoá đó thì tôi sẽ hỏi họ rằng: để có thể sử dụng máy móc, tàu thuỷ, đường sắt, v.v., phải chăng nước Nga phải trải qua một thời kỳ thai nghén lâu

^{1*} Xem tập này, tr. 359-360.

dài cho sự phát triển sản xuất cơ khí giống như phương Tây? Đồng thời hãy để họ giải thích cho tôi luôn một thể là họ đã làm thế nào để có thể cho chạy ngay ở nước mình toàn bộ guồng máy trao đổi (ngân hàng, công ty tín dụng, v.v.) mà phương Tây phải mất hàng thế kỷ mới xây dựng được?

Nếu như trong lúc giải phóng nông dân, công xã nông thôn đã được đặt ngay vào những điều kiện phát triển bình thường, nếu như sau đó khoản quốc trái khổng lồ được thanh toán chủ yếu là dựa vào nông dân, cùng với những khoản tiền lớn khác trao cho "những trụ cột mới của xã hội" đã biến thành những nhà tư bản thông qua nhà nước (cũng lại dựa vào nông dân), – nếu như tất cả những chi phí ấy đã được dùng vào *việc tiếp tục phát triển* công xã nông thôn thì bây giờ không một ai lại nghĩ đến "tính tất yếu lịch sử" của việc xoá bỏ công xã: mọi người đều thừa nhận rằng nó có thể là yếu tố phục hưng của xã hội Nga và yếu tố của tính ưu việt đối với những nước còn đang ở dưới cái ách nô lệ của chế độ tư bản.

Một hoàn cảnh khác thuận lợi cho việc duy trì công xã ở nước Nga (bằng cách phát triển công xã ấy) là ở chỗ công xã ấy không những chỉ là cái sinh ra cùng thời với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, mà còn vượt qua cái thời kỳ mà chế độ xã hội ấy còn được giữ gìn, chưa bị ai đụng chạm; trái lại, hiện nay, ở Tây Âu, cũng như ở nước Mỹ, chế độ xã hội ấy đang đấu tranh chống khoa học, chống lại quần chúng nhân dân và thậm chí chống ngay bản thân lực lượng sản xuất mà nó đẻ ra ^{1*}. Tóm lại, trước

1* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "Tóm lại, nó đã biến thành vũ đài của những đối kháng, những xung đột gay gắt và những tai hoạ có tính chất chu kỳ, thậm chí nó làm cho mất người ta hết sức bị lu mờ không thấy được rằng nó là hệ thống sản xuất thích hợp trong chốc

mất công xã Nga, chủ nghĩa tư bản đang ở trong tình trạng khủng hoảng mà khủng hoảng này chỉ chấm dứt bằng sự tiêu diệt chủ nghĩa xã hội, bằng việc xã hội hiện đại quay trở về kiểu sở hữu chung "cổ xưa", hoặc, như một tác giả người Mỹ ^{1*} nói, – người ta không thể nào ngờ được là tác giả này có những khuynh hướng cách mạng và trong các công trình nghiên cứu của mình, ông ta đã được chính phủ Oa-sinh-tơn ủng hộ – "chế độ mới" mà xã hội hiện đại đang đi tới "sẽ là sự phục sinh (a revival) dưới hình thức hoàn thiện nhất (in a superior form) của một xã hội kiểu xưa" ²⁷². Vì thế không nên quá sợ hãi từ "cổ xưa".

Nhưng lúc bấy giờ người ta phải biết được ít ra là những biến đổi liên tiếp nhau ấy. Chúng ta không biết một tí gì về những biến đổi ấy cả.

Người ta còn phải viết về lịch sử tan rã của các công xã nguyên thủy (ta sẽ sai lầm nếu gộp tất cả những công xã ấy làm một; giống như những sự hình thành địa chất, trong những sự hình thành lịch sử ấy có cả một loạt các loại hình thứ nhất, thứ hai, thứ ba, v.v.). Cho tới nay, chúng ta chỉ có những bản dự thảo buồn tẻ. Cho dù có thể nào chăng nữa thì việc nghiên cứu đối tượng đã tiến một bước khá xa đủ để có thể xác nhận được rằng: 1) sức sống của các công xã nguyên thủy là cao hơn rất nhiều so với sức sống của các xã hội Xê-mít, Hy Lạp, La Mã và những xã hội khác, lại còn mạnh hơn cả sức sống của các xã hội tư bản hiện đại; 2) Những nguyên nhân làm tan rã các công xã ấy bắt nguồn từ những khả năng kinh tế đã cản trở những

lát, nó nhất định sẽ bị diệt vong vì xã hội quay trở về...".

1* – L. Moóc-gan.

công xã ấy đi lên một trình độ phát triển nhất định, từ một hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn không giống hoàn cảnh lịch sử của công xã Nga hiện đại.

Đọc lịch sử các công xã nguyên thủy do các tác giả tư sản viết, ta cần phải thận trọng. Họ không dừng lại trước bất cứ một sự giả tạo nào. Chẳng hạn, ngài Hen-ri Mai-nơ, người cộng tác sổi sáng của Chính phủ Anh trong việc phá hoại các công xã Ấn Độ bằng bạo lực, đã giả nhân giả nghĩa thuyết phục chúng ta rằng tất cả những cố gắng đầy lòng cao thượng của chính phủ để ủng hộ các công xã ấy đều thất bại vì có lực lượng tự phát của các quy luật kinh tế²⁷³!

Bằng cách này hay cách khác, mà công xã này đã bị diệt vong trong tình hình có chiến tranh liên miên ở trong và ở ngoài nước; chắc là nó bị cưỡng bức phải chết. Khi các bộ lạc Giéc-manh chiếm I-ta-li-a, Tây Ban Nha, Gô-lơ, v.v., công xã kiểu cổ xưa lúc bấy giờ không còn tồn tại nữa. Nhưng, *sức sống tự nhiên* của nó được chứng minh bằng hai sự kiện. Có một số công xã cá biệt đã trải qua tất cả các biến cố của thời trung cổ và được bảo tồn cho đến ngày nay, chẳng hạn như ở quê hương tôi – ở vùng lân cận của Tơ-ria. Nhưng điều hết sức quan trọng là nó đã in những đặc trưng của nó lên cái công xã thay thế nó, – cái công xã, trong đó ruộng đất canh tác đã trở thành sở hữu tư nhân, trong khi đó rừng, đồng cỏ, đất hoang, v.v. vẫn là sở hữu của công xã, – rõ ràng đến mức mà Mau-rơ, sau khi nghiên cứu công xã thuộc hình thái thứ hai ấy, đã có thể dựng lại cấu trúc nguyên hình cổ xưa của nó. Nhờ những đặc điểm bất chước được của công xã cổ xưa này mà công xã mới, được những người Giéc-manh đưa vào tất cả các nước bị chinh phục, đã trở thành trung tâm duy nhất của tự do và sinh hoạt nhân dân trong suốt cả thời trung cổ.

Nếu như sau thời đại Ta-xít, chúng ta không biết gì về đời sống của *công xã* cũng như về cách thức và thời điểm nó biến mất thì ít ra, nhờ sự mô tả của I-u-út Xê-da mà chúng ta cũng biết được khởi điểm của quá trình ấy. Dưới thời Xê-da, ruộng đất đã được chia lại hàng năm giữa *các thị tộc* và *các liên minh có họ hàng huyết thống* [tribus des confederations] của người Giéc-manh, nhưng vẫn còn chưa chia lại giữa từng thành viên của công xã. Như thế là, *công xã nông thôn* ở Đức đã sinh ra từ trong lòng của công xã kiểu cổ xưa hơn. Ở đây, nó là sản phẩm của một sự phát triển tự phát, nhưng hoàn toàn không phải là được mang từ châu Á sang với hình thức đã có sẵn. Ở đây – ở Đông Ấn – người ta cũng thấy kiểu công xã này và bao giờ nó cũng được coi là ở vào *giai đoạn cuối cùng* hoặc thời kỳ cuối cùng của hình thái cổ xưa.

Để nhận xét về số phận có thể có của công xã nông thôn theo quan điểm thuần túy lý luận, tức là luôn luôn giả định có những điều kiện sinh hoạt bình thường, bây giờ tôi phải đưa ra một vài đặc điểm để phân biệt "công xã nông nghiệp" với kiểu cổ xưa hơn.

Trước hết, tất cả những công xã nguyên thủy có sớm hơn đều xây dựng trên quan hệ huyết thống của các thành viên của mình; phá vỡ quan hệ mạnh mẽ nhưng chật hẹp đó, công xã nông nghiệp tỏ ra là có khả năng hơn trong việc mở rộng và duy trì sự tiếp xúc với các công xã khác.

Sau đó, trong công xã ấy, nhà và cái phụ thuộc của nó là sản phẩm là tài sản riêng của nông dân, trong khi còn lâu nữa mới xuất hiện nông nghiệp thì nhà ở chung đã là một trong những cơ sở vật chất của các hình thức công xã ban đầu.

Sau hết, tuy đất cày cấy vẫn là sở hữu của công xã, nó sẽ được

chia lại theo định kỳ giữa các thành viên của công xã nông nghiệp, thành thử mỗi người nông dân sẽ canh tác bằng sức lực của mình trên mảnh đất được chia cho anh ta và chiếm giữ cho cá nhân mình những thành quả của sự canh tác đó, trong khi đó ở các công xã cổ xưa hơn, sản xuất được tiến hành chung và chỉ có sản phẩm là phân phối thôi. Sản xuất hợp tác, hoặc tập thể theo kiểu nguyên thủy ấy, đương nhiên, là kết quả của sự yếu đuối của từng cá nhân riêng lẻ, chứ không phải là kết quả của sự công hữu hoá về tư liệu sản xuất.

Rất dễ hiểu rằng tính hai mặt vốn có của "công xã nông nghiệp" có lẽ là nguồn sức sống mạnh mẽ của nó, bởi vì một mặt, chế độ công hữu và các quan hệ xã hội do chế độ ấy tạo ra đã củng cố vững chắc cơ sở của nó, trong khi nhà ở của tư nhân, sự canh tác trên mảnh đất xé lẻ và việc tư nhân chiếm hữu những thành quả của mình, đã tạo điều kiện cho sự phát triển của cá nhân, mà sự phát triển này không phù hợp với những điều kiện của các công xã cổ xưa hơn.

Nhưng điều không kém rõ ràng là tính chất hai mặt ấy có thể dần dần trở thành nguồn gốc của sự tan rã. Gạt bỏ được mọi ảnh hưởng của hoàn cảnh thù địch, thì chỉ riêng sự tích lũy dần dần động sản mà được bắt đầu từ việc tích lũy gia súc (cho phép tích lũy của cải thậm chí ngay cả dưới hình thức là nông nô), vai trò ngày càng trở nên quan trọng mà động sản đóng vai trò trong bản thân nông nghiệp và nhiều hoàn cảnh khác đã không tách rời khỏi sự tích lũy ấy, mà việc trình bày những hoàn cảnh đó đã dẫn tôi đi lạc đề quá xa, — tất cả những cái đó tác động như một yếu tố phá hoại sự bình đẳng về kinh tế và xã hội, và để ra ngay trong lòng công xã sự xung đột về lợi ích mà lúc ban đầu nó lôi kéo theo nó việc biến ruộng đất trông trở thành tài sản của tư nhân và kết thúc bằng việc chiếm

rừng, đồng cỏ, đất hoang, v.v. làm của riêng, mà những thứ này đã trở thành *vật phụ thuộc của công xã* nhưng lại do tư nhân sử dụng. Chính vì thế mà ở khắp nơi, "công xã nông nghiệp" là *kiểu mới nhất* của hình thái xã hội cổ đại, cũng vì thế mà trong sự vận động lịch sử của Tây Âu, cổ đại và hiện đại, thời kỳ công xã nông nghiệp là thời kỳ quá độ từ chế độ công hữu sang chế độ tư hữu, từ hình thái thứ nhất sang hình thái thứ hai. Nhưng, phải chăng điều đó có nghĩa là sự phát triển của "công xã nông nghiệp" phải đi theo con đường ấy trong bất kỳ điều kiện nào? Hoàn toàn không phải thế. Hình thức kết cấu của nó được phép lựa chọn một trong hai cái sau: yếu tố của chế độ tư hữu có ở trong nó đang chiến thắng yếu tố tập thể, hoặc yếu tố tập thể đang chiến thắng yếu tố trên. Tất cả đều phụ thuộc vào hoàn cảnh lịch sử mà công xã ấy ở vào trong đó... cả hai cách ấy đều có thể thực hiện được *a priori* ^{1*}, nhưng rõ ràng là một trong hai cách ấy cần thiết phải có một hoàn cảnh lịch sử hoàn toàn khác nhau.

3) Nước Nga là nước châu Âu duy nhất, ở đó "công xã nông nghiệp" được duy trì trên quy mô toàn quốc cho đến tận ngày nay. Nó, không giống như Đông Ấn, là chiến lợi phẩm của kẻ đi chinh phục nước ngoài. Đồng thời, nó không sống cách biệt với thế giới hiện đại. Một mặt, chế độ sở hữu chung về ruộng đất cho nó khả năng trực tiếp và dần dần biến ruộng đất của cá nhân và bị xé lẻ thành ruộng đất của tập thể, và người nông dân Nga đang thực hiện điều này trên các cánh đồng cỏ chưa bị phân chia. Địa thế tự nhiên của đất đai nước Nga thuận lợi cho

1* — không phụ thuộc vào kinh nghiệm

việc sử dụng máy móc trên quy mô lớn. Tập quán của nông dân đối với quan hệ *ác-ten* làm cho nó dễ dàng chuyển từ canh tác trên mảnh đất bị xé lẻ sang canh tác theo lối hợp tác, và, cuối cùng, xã hội Nga, tồn tại được rất lâu là nhờ nông dân, buộc phải cấp cho họ những khoản tiền ứng trước cần thiết cho bước quá độ ấy ^{1*}. Mặt khác, *sự tồn tại đồng thời* của nền sản xuất phương Tây, đang thống trị trên thị trường thế giới, cho phép nước Nga đưa vào công xã tất cả những thành tựu tích cực mà chế độ tư bản đã đạt được, không phải đi qua khe núi Cáp-di-a của nó ²⁷⁴.

Nếu các đại biểu của "các trụ cột mới của xã hội" bác bỏ khả năng *lý luận* về sự tiến hoá nói trên của công xã nông thôn hiện đại, thì người ta có thể hỏi họ rằng liệu nước Nga có phải trải qua một thời kỳ thai nghén dài để phát triển nền sản xuất cơ khí, để đạt được máy móc, tàu chạy bằng hơi nước, đường sắt v.v. giống như phương Tây hay không. Người ta cũng có thể hỏi họ rằng nước Nga làm thế nào xây dựng ngay được ở nước mình toàn bộ bộ máy trao đổi (ngân hàng, công ty cổ phần, v.v.) mà phương Tây phải mất hàng thế kỷ mới xây dựng được.

"Công xã nông nghiệp" Nga có một đặc trưng: nó là nguồn gốc của sự yếu đuối của nó và bất lợi cho nó về tất cả các mặt. Đây là sự cô lập của nó, nó thiếu sự liên hệ giữa sinh hoạt của công xã này với sinh hoạt của công xã khác, cái *thế giới bé nhỏ sống cách biệt với bên ngoài ấy*, mà không phải ở chỗ nào người ta cũng thấy cái đặc trưng nội tại kiểu này, nhưng ở chỗ nào

1* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "Đương nhiên, cần bắt đầu từ chỗ đặt công xã vào tình trạng bình thường trên *cơ sở hiện tại* của nó. Vì rằng nông dân bất kỳ ở đâu cũng phản đối một sự chuyển biến đột ngột".

mà nó tồn tại thì nó đều dựng lên trên công xã một chế độ chuyên chế ít nhiều tập quyền. Sự liên kết các nước cộng hoà miền Bắc nước Nga chứng minh rằng sự tiến hoá ấy, mà có lẽ ban đầu là do lãnh thổ rộng lớn gây ra, được củng cố ở một mức độ rất lớn bằng vận mệnh chính trị mà nước Nga đã trải qua kể từ khi có cuộc xâm lược của Mông Cổ. Giờ đây, cái trở ngại ấy người ta xoá bỏ rất dễ dàng. Có lẽ người ta phải thay thế cơ quan hành chính huyện^{1*}, cơ quan chính phủ, đơn giản bằng hội nghị đại biểu do các công xã nông dân bầu ra, hội nghị này sẽ là cơ quan kinh tế và hành chính, bảo vệ lợi ích của họ.

Theo quan điểm lịch sử, một tình hình rất thuận lợi cho việc duy trì "công xã nông nghiệp" bằng cách phát triển công xã ấy, hơn nữa là công xã nông nghiệp không những là cái sinh ra cùng thời đại với nền sản xuất tư bản chủ nghĩa phương Tây, để do đó nó có thể sử dụng mọi thành quả của chủ nghĩa tư bản mà không phải phục tùng *modus operandi* ^{2*} của nó, nhưng nó đã vượt qua được thời kỳ mà trong đó chế độ tư bản chủ nghĩa vẫn còn chưa bị ai đụng chạm; ngược lại, hiện nay ở Tây Âu cũng như ở Mỹ, chủ nghĩa tư bản đang đấu tranh chống lại quần chúng nhân dân lao động, chống khoa học và chống ngay chính các lực lượng sản xuất mà nó đẻ ra, tóm lại, công xã ấy vượt qua

1* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

2* – phương thức hoạt động

3* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch bỏ trong bản thảo: "Và hoàn cảnh lịch sử của "Công xã nông thôn" Nga là độc nhất chưa bao giờ có từ trước tới nay! Ở châu Âu, chỉ có "công xã nông thôn" Nga là được duy trì không phải như những mảnh vỡ vụn, giống như những hiện tượng hiếm có và những chuyện buồn cười lật vạt, như những tàn tích kiểu nguyên thủy mà cách đây không lâu người ta vẫn còn

một cuộc khủng hoảng mà chỉ kết thúc bằng sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản, và bằng việc một xã hội hiện đại quay trở về một hình thái cao hơn của chế độ sở hữu tập thể và nền sản xuất tập thể kiểu "cổ đại".

Lẽ đương nhiên, sự tiến hoá của công xã sẽ được tiến hành dần dần và bước đầu tiến theo hướng đó là việc tạo ra cho nó những điều kiện bình thường trên *cơ sở hiện nay* của nó ^{3*}.

Nhưng, không kể ruộng đất của nhà nước, chế độ sở hữu ruộng đất mà trong khi nó nắm trong tay hầu như một nửa số ruộng đất, mà lại là số ruộng đất tốt nhất, thì đối lập với công xã ấy. Chính vì vậy, việc duy trì "công xã nông thôn" bằng việc phát triển nó lên thêm nữa phù hợp với phong trào chung của xã hội Nga, mà sự phục hồi lại xã hội này chỉ có thể mua được bằng cái giá ấy. Thậm chí xét theo quan điểm kinh tế thuần tuý thì nước Nga có thể thoát ra khỏi tình trạng bế tắc mà nền nông nghiệp của nó đang lâm vào bằng cách phát triển công xã nông thôn của mình; cái ý định muốn thoát ra khỏi tình trạng ấy nhờ vào lối phát canh theo kiểu tư bản chủ nghĩa ở Anh là uống công vô ích bởi vì chế độ ấy mâu thuẫn với tất cả những điều kiện nông nghiệp của đất nước.

thấy ở phương Tây nhưng gần giống hình thức của đời sống nhân dân đang ngự trị trên lãnh thổ một đế quốc rộng lớn. Nếu như trong chế độ công hữu về ruộng đất nó có cơ sở của chế độ chiếm hữu tập thể thì hoàn cảnh lịch sử của nó – đồng thời tồn tại với nó là nền sản xuất tư bản chủ nghĩa – cung cấp cho nó những điều kiện vật chất có sẵn của lao động cộng đồng trên quy mô lớn. Do đó, nó có thể lợi dụng những thành tựu tích cực của chế độ tư bản chủ nghĩa, không qua khe núi Cao-di-um của chế độ ấy. Nó có thể dần dần thay thế việc canh tác trên mảnh đất xé lẻ bằng sự canh tác theo quy mô lớn với việc sử dụng máy móc. Vì vậy, nó có thể trở thành *điểm xuất phát trực tiếp* của hệ thống kinh tế mà xã hội hiện đại đang đi tới và bắt đầu sống một

Nếu như không tính đến tất cả những tai hoạ mà hiện nay đang đổ xuống đầu "công xã nông thôn" Nga và chỉ chú ý đến hình thức kết cấu của nó và hoàn toàn lịch sử của nó thì người ta phải thừa nhận rằng thoạt nhìn đã thấy rõ ràng một trong những đặc điểm cơ bản của nó – chế độ công hữu về ruộng đất – là tạo ra một cơ sở tự nhiên của nền sản xuất tập thể và của sự chiếm hữu tập thể. Ngoài ra, tập quán của nông dân Nga đối với các quan hệ ác-ten đã làm cho họ dễ dàng chuyển từ nền kinh tế trên những mảnh đất xé nhỏ sang nền kinh tế tập thể mà người nông dân ấy đã thực hiện trên một mức độ nhất định ở các thảo nguyên chưa có sự phân chia đất đai với công trình tiêu nước và những công trình khác thuộc lợi ích chung.

Nhưng muốn cho lao động tập thể có thể thay lao động trên mảnh đất xé nhỏ ngay trong bản thân nông nghiệp, nguồn gốc của sự chiếm hữu tư nhân, thì cần có hai điều: nhu cầu về kinh tế đối với sự cải tạo đó và điều kiện vật chất để thực hiện việc đó.

Về nhu cầu kinh tế thì bản thân "công xã nông thôn" sẽ cảm thấy ngay sau khi nó được đặt vào những điều kiện bình thường, tức là vừa mới trút bỏ được cái gánh nặng đè trên vai nó và vừa mới nhận được số lượng bình thường về ruộng đất để canh tác. Thời kỳ mà nền nông nghiệp Nga chỉ yêu cầu có ruộng đất và những nông dân trên mảnh đất xé nhỏ, được trang bị bằng những công cụ ít nhiều có tính chất nguyên thủy thì đã qua rồi. Thời kỳ ấy qua đi với tốc độ nhanh hơn, vì sự áp bức nông dân làm cho ruộng đất của họ bị kiệt quệ và làm cho nó trở nên cần cỗi. Hiện nay họ cần có một sự lao động hợp tác được tổ chức trên quy mô

cuộc đời mới mà không cần phải tự sát. Trái lại, để bắt đầu, người ta cần phải đặt nó vào trạng thái bình thường".

lớn. Và lại, chẳng lẽ người nông dân, mà không có đủ những công cụ hết sức cần thiết để canh tác hai hoặc ba đề-xi-a-tin ruộng đất của mình, lại ở vào tình trạng khá hơn, khi số lượng đề-xi-a-tin của anh ta tăng gấp mười?

Nhưng, thiết bị, phân bón, những phương pháp về kỹ thuật nông nghiệp, v.v. – tất cả những tư liệu cần thiết cho lao động tập thể – lấy ở đâu ra? Chính ở đây đã thể hiện tính ưu việt to lớn của "công xã nông thôn" Nga đối với các công xã cổ đại cùng loại. Ở châu Âu, chỉ có một mình nó là được duy trì trên quy mô lớn, toàn quốc. Nhờ thế mà nó được ở vào một hoàn cảnh lịch sử, trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa, cùng tồn tại song song với nó, cung cấp cho nó tất cả những điều kiện của lao động tập thể. Nó có thể lợi dụng tất cả thành tựu tích cực của chế độ tư bản chủ nghĩa mà không phải qua khe núi Cáp-đi-a của chế độ này. Địa thế tự nhiên của đất đai nước Nga thuận lợi cho việc canh tác nông nghiệp bằng máy móc được tổ chức trên quy mô lớn và được thực hiện bằng lao động hợp tác. Còn về những chi phí ban đầu về tổ chức, về tinh thần và vật chất, thì xã hội Nga có nghĩa vụ phải cung cấp cho "công xã nông thôn" vì dựa vào công xã này mà nó đã sống được lâu dài như vậy và nó còn phải tìm ra được "nguồn gốc phục hồi" của nó trong công xã nông thôn ấy.

Bằng chứng tốt nhất về việc: sự phát triển ấy của "công xã nông thôn" là phù hợp với phương hướng của quá trình lịch sử của thời đại chúng ta, là cuộc khủng hoảng vô cùng tai hại mà nền sản xuất tư bản chủ nghĩa ở các nước châu Âu và châu Mỹ là những nơi nó phát triển nhất, đang phải chịu đựng, đó là cuộc khủng hoảng mà sẽ được kết thúc bằng sự diệt vong của chủ nghĩa tư bản và bằng việc quay trở về của một xã hội hiện đại với hình thức cao hơn của kiểu cổ đại nhất, tức với nền sản xuất tập

thể và sự chiếm hữu tập thể.

4) Để có thể phát triển được thì trước hết cần phải sống, mà hiện giờ cuộc sống của "công xã nông thôn" đang lâm nguy, đó là điều không còn bí mật đối với bất kỳ ai nữa.

Để tước đoạt nông dân, người ta không cần phải đuổi họ ra khỏi đất đai của họ như đã làm ở Anh và ở những nước khác; người ta cũng không cần phải tiêu diệt chế độ công hữu bằng mệnh lệnh. Hãy cứ thử tước đi của nông dân sản phẩm lao động nông nghiệp của họ ở trên mức quy định, cho dù anh dùng đến cả hiến binh của anh và quân đội của anh, anh cũng không thể nào cột chặt họ vào đồng ruộng của họ được! Những năm cuối cùng của đế chế La Mã, các đề-cu-ri-ông^{1*} hàng tỉnh – không phải là nông dân mà là người sở hữu ruộng đất – đã vứt bỏ nhà cửa của mình, rời bỏ ruộng nương của mình, thậm chí bán mình làm nô lệ, cốt là để thoát khỏi cái tài sản mà đã trở thành cái cớ duy nhất, chính thức cho sự những nhiều tàn nhẫn, không tiếc tay.

Chính từ cái gọi là cuộc giải phóng của nông dân, công xã Nga đã bị nhà nước đặt vào trong những điều kiện kinh tế không bình thường, và từ đó trở đi, nhà nước không ngừng áp bức công xã bằng các lực lượng xã hội tập trung trong tay nó. Bị suy yếu vì những sự những nhiều về thuế khoá của nhà nước,

1* Ủy viên các hội đồng thị chính ở đế chế La Mã.

2* Tiếp theo là đoạn sau đây đã bị gạch đi trong bản thảo: "Dựa vào nông dân, nhà nước đã nuôi dưỡng những cái ung nhọt dễ cấy vào hơn cả của chế độ tư bản chủ nghĩa: sở giao dịch, bọn đầu cơ, các ngân hàng, các công ty cổ phần, đường sắt mà sự thiếu hụt của chúng được chính phủ bù đắp và dùng các khoản ứng trước để trả lợi nhuận cho các chủ xí nghiệp, v.v. và v.v.".

công xã tỏ ra bất lực, trở thành đối tượng bóc lột của bọn con buôn, địa chủ và bọn cho vay nặng lãi. Sự áp bức từ bên ngoài ấy đã tăng cường cho cuộc xung đột quyền lợi đang xảy ra trong nội bộ công xã và đẩy nhanh cái quá trình phát triển những yếu tố làm cho công xã tan rã. Nhưng đấy chưa phải là tất cả ^{2*}. Dựa vào nông dân, nhà nước đã nuôi dưỡng cho chế độ tư bản chủ nghĩa phương Tây những ngành mà đã không giúp tí gì cho sự phát triển khả năng sản xuất của nông nghiệp, đặc biệt lại tạo điều kiện cho bọn trung gian, phi sản xuất, tước đoạt dễ dàng hơn và nhanh chóng hơn thành quả của nông nghiệp. Như vậy là, nhà nước góp phần vào sự làm giàu của bọn ăn bám tư bản chủ nghĩa mới, mà bọn này đã hút những giọt máu cuối cùng của "công xã nông thôn" vốn đã yếu sẵn.

... Tóm lại, nhà nước góp phần vào sự phát triển nhanh chóng những phương tiện kỹ thuật và kinh tế, là những cái có khả năng nhất để làm cho dễ dàng và đẩy nhanh sự bóc lột đối với nông dân, tức là lực lượng sản xuất hùng hậu nhất của nước Nga và để làm giàu cho "những trụ cột mới của xã hội".

5) Sự tác động chung của những ảnh hưởng phá hoại ấy, nếu như nó không bị một sức đối kháng mạnh mẽ đập tan thì tất nhiên sẽ phải đi tới chỗ tiêu diệt công xã nông thôn.

Nhưng người ta tự hỏi: tại sao tất cả những kẻ quan tâm đến việc ấy (kể cả những xí nghiệp công nghiệp ở dưới sự bảo hộ của chính phủ), trong tình trạng hiện nay của công xã nông thôn, lại được lợi thế như thế? Tại sao họ lại ra sức giết con gà mái đẻ trứng vàng cho họ? Chính là vì họ cảm thấy "tình trạng hiện nay ấy" không thể kéo dài được nữa, do đó phương thức bóc lột hiện nay không còn thích hợp nữa. Tình cảnh khốn quẫn của nông dân đã làm cho đất đai kiệt quệ, làm cho nó trở thành cằn cỗi. Những

năm được mùa và mất mùa luân phiên nhau. Những con số trung bình trong 10 năm gần đây chứng tỏ không những về sự đình đốn mà thậm chí cả về sự suy thoái của sản xuất nông nghiệp. Cuối cùng, nước Nga lần đầu tiên buộc phải nhập lương thực chứ không phải xuất khẩu lương thực. Do đó, không được bỏ phí thời gian. Cần chấm dứt những việc bỏ phí thời gian ấy. Cần tạo ra một giai cấp trung lưu ở nông thôn từ trong một số ít những nông dân tương đối khá giả, còn đa số nông dân thì biến thành những người vô sản bình thường. Nhằm mục đích đó các đại biểu của "những trụ cột mới của xã hội" đã coi ngay những vết thương mà công xã đang chịu đựng là triệu chứng tự nhiên của tuổi già yếu ớt của nó.

Bởi vì những người có lợi ích hết sức khác nhau và đặc biệt là những người của "những trụ cột mới của xã hội" mà đang lớn lên dưới quyền thống trị đầy lòng nhân từ của A-lếch-xan-đơ II đã được lợi trong *tình hình hiện nay* của "công xã nông thôn", thế thì vì sao họ lại cố tình giết cho được công xã ấy? Tại sao các đại biểu của họ lại coi những vết thương mà công xã đang chịu đựng là một chứng cứ đanh thép về tuổi già yếu ớt tự nhiên của nó? Tại sao họ lại muốn giết con gà mái đang có buồng trứng vàng ở trong bụng nó.

Đơn giản là vì những sự kiện về kinh tế, mà việc phân tích những sự kiện ấy đã dẫn tôi đi quá xa, đã vứt bỏ cái bí mật nói rằng *tình trạng hiện nay của công xã không thể kéo dài nhiều hơn được nữa*, rằng chỉ là do tiến trình của sự vật, mà cái phương thức bóc lột hiện nay đối với quần chúng nhân dân đã không còn thích hợp nữa rồi. Do đó, phải có một cái gì mới, và cái mới đó, được miêu tả dưới những hình thức hết sức khác nhau, chung quy chỉ là điều sau đây: tiêu diệt chế độ sở hữu

công xã, biến một thiểu số nông dân tương đối khá giả thành giai cấp trung lưu ở nông thôn, còn đại đa số nông dân thì giản đơn biến thành những người vô sản.

Một mặt, "công xã nông thôn" gần như đang bị đẩy đến miệt hốt của sự diệt vong; mặt khác, có một âm mưu mạnh mẽ đang rình nó để giáng cho nó một đòn cuối cùng. Cần phải có cuộc cách mạng Nga để cứu vãn công xã Nga. Nhưng, những kẻ nắm trong tay lực lượng chính trị và xã hội đang làm tất cả những gì có thể làm được để chuẩn bị cho quần chúng bước vào cái tai hoạ ấy.

Trong khi người ta đang hút máu và hành hạ công xã, làm cho đất đai của nó trở nên cằn cỗi và kiệt quệ thì bọn bồi bút của "những trụ cột mới của xã hội" lại nêu lên một cách mỉa

mai rằng những vết thương mà nó đang chịu đựng là triệu chứng của tuổi già sức yếu tự nhiên và rõ ràng của nó, và làm cho người ta tin rằng công xã sẽ chết bằng cái chết tự nhiên, rằng rút ngắn cơn hấp hối của nó là hành động nhân từ. Ở đây không còn là một vấn đề cần được giải quyết nữa, mà chỉ là vấn đề một kẻ thù cần phải tiêu diệt. Muốn cứu vãn công xã Nga cần phải có cách mạng Nga. Nhưng Chính phủ Nga và "những trụ cột mới của xã hội" lại làm tất cả những gì có thể làm được để chuẩn bị cho quần chúng bước vào cái tai hoạ ấy...

Nếu cách mạng nổ ra vào đúng lúc cần thiết, nếu nó tập trung được mọi lực lượng của mình để bảo đảm sự phát triển tự do của công xã nông thôn thì công xã này sẽ nhanh chóng trở thành yếu tố phục hồi xã hội Nga và yếu tố của tính ưu việt so với các nước đang ở dưới ách thống trị của chế độ tư bản chủ nghĩa.

BẢN DỰ THẢO THỨ HAI

1) Trong bộ "Tư bản", tôi đã chỉ rằng việc biến *nền sản xuất phong kiến* thành *nền sản xuất tư bản chủ nghĩa* đã lấy *sự tước đoạt người sản xuất* làm điểm xuất phát, và đặc biệt là "*cơ sở của toàn bộ quá trình ấy là sự tước đoạt đối với nông dân*" (tr. 315 bản in bằng tiếng Pháp). Trong đó tôi nói thêm rằng "Nó (sự tước đoạt đối với nông dân) chỉ được thực hiện triệt để ở Anh... *Tất cả các nước khác ở Tây Âu đều đi theo con đường ấy*" (như trên).

Như vậy là, rõ ràng tôi chỉ *hạn chế* nói về "tính tất yếu lịch sử" ấy của "*các nước Tây Âu*". Để khỏi phải có một sự hoài nghi nào về ý kiến của tôi, trong trang 341, tôi có nói:

"*Chế độ tư hữu*, với tư cách là cái đối lập với chế độ tư hữu xã hội và tập thể, chỉ tồn tại ở nơi nào... mà *những điều kiện bên ngoài của lao động* là của *tư nhân*. Nhưng hình thức của chế độ tư hữu thay đổi tùy theo những tư nhân ấy là người lao động hoặc người không lao động".

Vì vậy, cái quá trình mà tôi phân tích đã thay thế hình thức sở hữu tư nhân và phân tán của người lao động bằng hình thức sở hữu tư bản chủ nghĩa của một thiểu số người không đáng kể (1.c^{1*}, tr. 342²⁷⁵), *thay thế hình thức sở hữu này bằng một hình thức sở hữu khác*. Điều đó có thể áp dụng như thế nào đối

1* — loco citato — sách đã dẫn.

với nước Nga là nơi ruộng đất không phải là và chưa bao giờ là "tài sản tư hữu" của người nông dân? Vì vậy, kết luận duy nhất mà họ có quyền rút ra từ tiến trình sự vật ở phương Tây quy lại là: muốn xây dựng ở nước mình nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thì nước Nga phải bắt đầu từ chỗ xoá bỏ chế độ sở hữu công xã và từ chỗ tước đoạt nông dân, tức là tước đoạt quần chúng nhân dân đông đảo. Và lại, đấy chính là điều mà phái tự do ở Nga mong muốn^{1*}, nhưng, *nguyên vọng* của họ liệu có cơ sở hơn nguyện vọng của Ê-ca-tê-ri-na II muốn dựng lên ở trên đất Nga chế độ phường hội phương Tây thời trung cổ không^{276?}

Vậy, việc tước đoạt nông dân ở phương Tây đã dẫn tới "việc biến chế độ sở hữu tư nhân, phân tán của người lao động" thành chế độ sở hữu tư nhân, tập trung của các nhà tư bản. Nhưng đó vẫn chỉ là sự thay thế một hình thức tư hữu này bằng một hình thức tư hữu khác mà thôi. Trái lại, ở Nga, vấn đề có lẽ là sự thay chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa bằng chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa.

Tất nhiên, nếu nền sản xuất tư bản chủ nghĩa thống trị được ở Nga thì đại đa số nông dân, tức nhân dân Nga, phải biến thành công nhân làm thuê và do đó, bị bóc lột bằng việc xoá bỏ bước đầu chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa của họ. Nhưng dù có thế nào đi nữa thì cái tiền lệ của phương Tây ở đây hoàn toàn chẳng chứng minh được cái gì cả.

2) Những người "mác-xít" Nga mà Bà nói đến thì tôi hoàn

1* Tiếp đó là đoạn sau đây đã bị gạch đi trong bản thảo: "là những người muốn thiết lập ở nước mình nền sản xuất tư bản chủ nghĩa và, là những người triệt để, muốn biến đông đảo quần chúng nông dân thành những công nhân làm thuê thông thường".

toàn không quen biết. Những người Nga, mà tôi có quan hệ cá nhân với họ, theo tôi biết thì, đều giữ những quan điểm hoàn toàn trái ngược.

3) Theo quan điểm lịch sử, luận cứ quan trọng duy nhất để chứng minh về *sự tan rã tất yếu* của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất ở Nga là như sau: chế độ sở hữu công xã đã tồn tại khắp nơi ở Tây Âu, nó đã biến đi ở khắp nơi trong quá trình tiến bộ xã hội, — làm thế nào mà nó lại tránh được cái số phận ấy ở nước Nga?

Trước hết, ở Tây Âu, sự diệt vong của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất và sự ra đời của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa cách nhau cả một khoảng thời gian rất dài, trong đó diễn ra cả một chuỗi liên tiếp những cuộc cách mạng và sự tiến hoá về kinh tế, trong số đó thì nền sản xuất tư bản chủ nghĩa chỉ là cái ở gần chúng ta nhất mà thôi. Một mặt, sản xuất tư bản chủ nghĩa phát triển một cách thần kỳ các lực lượng sản xuất xã hội, nhưng mặt khác, nó lại tỏ ra không có cái gì chung được với chính những lực lượng mà nó đã đẻ ra. Lịch sử của nó từ nay trở đi chỉ là lịch sử của những đối kháng, những khủng hoảng, những xung đột và tai hoạ. Rút cục, nó đã chỉ cho tất cả những người, trừ những kẻ bị mù quáng vì lợi ích cá nhân, thấy được cái tính chất quá độ thuần tuý của nó. Các dân tộc mà ở những nơi đó nó phát triển nhất, như ở châu Âu cũng như ở châu Mỹ, chỉ cố gắng làm sao đập tan được xiềng xích của nó, sau khi đã thay thế được nền sản xuất tư bản chủ nghĩa bằng nền sản xuất hợp tác, thay thế được chế độ sở hữu tư bản chủ nghĩa bằng *hình thức cao nhất* của chế độ sở hữu kiểu cổ đại, tức là chế độ sở hữu cộng sản chủ nghĩa.

Nếu như nước Nga bị cô lập với thế giới, nếu như bản thân nó phải dùng lực lượng của mình để đạt được những thành tựu

kinh tế mà Tây Âu đã phải trải qua một chuỗi dài những tiến hoá – từ công xã nguyên thuỷ đến trạng thái hiện nay của nó – mới giành được thì, ít ra là, theo quan sát của tôi, không còn nghi ngờ gì nữa, các công xã nhất định sẽ bị diệt vong cùng với sự phát triển của xã hội Nga. Nhưng tình hình của các công xã Nga thì khác hẳn tình hình của các công xã nguyên thuỷ phương Tây. Nước Nga là nước duy nhất ở châu Âu, trong đó chế độ sở hữu công xã về ruộng đất được duy trì trên quy mô lớn, toàn quốc, nhưng cũng chính lúc đó, nước Nga tồn tại trong hoàn cảnh lịch sử hiện đại, nó là nước sinh ra cùng thời đại với nền văn hoá cao hơn, nó liên hệ với thị trường thế giới mà ở đó nền sản xuất tư bản chủ nghĩa đang thống trị.

Bằng cách chiếm lấy những kết quả tích cực của phương thức sản xuất ấy mà nước Nga có khả năng phát triển và cải tạo hình thức công xã nông thôn còn mang tính chất cổ đại của mình, chứ không phá hoại nó đi (tiện đây, tôi cũng có nhận xét là, hình thức sở hữu cộng sản chủ nghĩa ở Nga là hình thức hiện đại nhất của kiểu cổ đại, một kiểu mà chính bản thân nó cũng đã trải qua cả một loạt những tiến hoá).

Nếu những người sùng bái chế độ tư bản ở nước Nga lại bác bỏ khả năng kết hợp ấy thì xin họ hãy chứng minh vấn đề này: để sử dụng được máy móc ở nước mình, nước Nga đã buộc phải trải qua một thời kỳ thai nghén của nền sản xuất cơ khí. Xin họ hãy giải thích cho tôi xem, họ làm thế nào xây dựng ở nước mình, có thể nói là, trong vòng mấy ngày, được ngay một bộ máy trao đổi (ngân hàng, công ty tín dụng v.v.), mà bộ máy này Tây Âu phải mất hàng thế kỷ mới xây dựng được? ^{1*}

^{1*} Tiếp đó là đoạn sau đây đã bị gạch đi trong bản thảo: "Tuy rằng chế độ tư bản chủ nghĩa ở phương Tây có chiều hướng suy tàn và đang nhích gần

4) Hình thái cổ xưa hoặc đầu tiên của quả đất gồm cả một loạt những tầng đất của các thời kỳ khác nhau, trong đó tầng đất này nằm đè lên tầng đất kia. Hình thái xã hội cổ đại cũng vậy, nó để lộ cho chúng ta thấy cả một loạt các giai đoạn khác nhau, các giai đoạn này đánh dấu những thời đại liên tiếp thay thế nhau. Công xã nông thôn Nga là một kiểu mới nhất trong cái chuỗi mắt xích đó. Trong công xã ấy, nông dân có quyền sở hữu riêng đối với ngôi nhà họ đang ở và vườn rau là vật phụ thuộc vào ngôi nhà ấy. Đây là yếu tố đầu tiên làm tan rã hình thức cổ đại, yếu tố này chẳng làm cho các kiểu cổ xưa hơn biết tới. Mặt khác, tất cả các kiểu cổ xưa hơn này đều dựa trên quan hệ họ hàng huyết thống giữa các thành viên của công xã, trong khi kiểu công xã của Nga đã thoát khỏi quan hệ chặt hẹp đó. Điều đó mở ra một khả năng to lớn hơn cho sự phát triển của nó. Sự cô lập của công xã nông thôn, việc liên hệ giữa đời sống của công xã này với đời sống của công xã khác không có, cái thế giới nhỏ bé sống cách biệt ấy không phải nơi nào cũng được coi là đặc trưng nội tại của kiểu cuối cùng trong số những kiểu nguyên thuỷ, nhưng ở nơi nào mà có cái thế giới nhỏ bé ấy thì nó bao giờ cũng đặt chế độ chuyên chế tập quyền lên trên các công xã. Tôi cho rằng ở nước Nga sự cô lập ấy, ban đầu là do cái lãnh thổ rộng lớn quyết định, là nhân tố có thể loại trừ dễ dàng, ngay sau khi người ta vứt bỏ được gông cùm của chính phủ.

Bây giờ tôi đi vào thực chất của vấn đề. Không cần phải giấu giếm rằng, kiểu cổ đại của công xã Nga ẩn náu trong lòng nó tính hai mặt nội tại, trong những điều kiện lịch sử hiện hành nhất định, tính chất hai mặt này, có thể lôi theo sau nó sự diệt

tới thời kỳ mà nó chỉ trở thành một hình thái "cổ đại", nhưng những người sùng bái ở Nga ấy...".

vong của công xã ấy. Chế độ sở hữu về ruộng đất là chế độ công hữu, nhưng mỗi người nông dân, giống như người tiểu nông phương Tây, đều canh tác trên mảnh đất của mình bằng lực lượng của chính họ. Chế độ sở hữu công xã, tức sự canh tác trên mảnh đất xé nhỏ, – sự kết hợp có lợi trong các thời kỳ xa xưa hơn ấy đang trở nên nguy hiểm trong thời đại của chúng ta. Một mặt, động sản là cái yếu tố mà đang đóng vai trò ngày càng quan trọng trong bản thân nông nghiệp, phân hoá ngày càng mạnh mẽ tình hình tài sản của các thành viên trong công xã, và đang gây ra cuộc đấu tranh quyền lợi trong công xã, đặc biệt là dưới sức ép về thuế khoá của nhà nước; mặt khác, tính ưu việt về kinh tế của chế độ sở hữu công xã về ruộng đất, với tư cách là cơ sở của lao động hợp tác và có phối hợp, đang bị mất đi. Nhưng ta không nên quên rằng trong việc sử dụng những đồng cỏ chưa bị phân chia, nông dân Nga đã dùng lối làm ăn tập thể, rằng thói quen của họ đối với các quan hệ ác-ten làm cho bước quá độ của họ chuyển từ việc canh tác trên mảnh đất xé nhỏ sang lối canh tác tập thể rất dễ dàng, rằng địa thế tự nhiên của đất đai Nga thì thuận lợi cho việc canh tác bằng máy móc trên quy mô lớn, và cuối cùng xã hội Nga mà tồn tại lâu như thế nhờ công xã nông thôn, có nghĩa vụ phải ứng trước cho công xã những kinh phí ban đầu cần thiết cho việc biến đổi ấy. Dĩ nhiên, đây chỉ là nói về sự biến đổi dần dần, có lẽ nó đã phải bắt đầu từ chỗ đặt công xã vào trạng thái bình thường trên cơ sở *hiện tại* của nó.

5) Trong khi đã gạt sang một bên tất cả những vấn đề mang ít nhiều tính chất lý luận rồi mà tôi vẫn thấy là không cần thiết phải nói với Bà rằng hiện nay bản thân sự tồn tại của công xã nước Nga đang bị đe dọa một nguy cơ từ phía những nhóm xung đột lợi ích mạnh mẽ đang thống nhất hành động chống lại nó. Một thứ chủ nghĩa tư bản nào đó, sống bám vào nông dân nhờ sự

giúp đỡ của nhà nước, đang đối lập với công xã; nó chỉ quan tâm đến việc tiêu diệt công xã. Vì lợi ích của bọn địa chủ, mà một giai cấp trung lưu nông thôn cũng được tạo ra từ những nông dân tương đối khá giả và biến nông dân nghèo khổ, tức quần chúng nông dân, thành những công nhân làm thuê thông thường, tức bảo đảm cho mình bằng mọi thứ lao động rẻ mạt. Bị nhà nước nhúng nhều, bị thương nhân cướp bóc, bị địa chủ bóc lột, bị bọn cho vay nặng lãi phá hoại từ nội bộ, công xã làm thế nào kháng cự nổi!

Cái đe dọa sinh mạng của công xã Nga không phải là tính tất yếu lịch sử, không phải là lý luận, mà là sự áp bức của nhà nước và sự bóc lột của chủ nghĩa tư bản chui vào nội bộ công xã, sống bám vào nông dân, được nhà nước nuôi dưỡng.

BẢN DỰ THẢO THỨ BA

Thưa Bà,

để nắm được một cách cơ bản những vấn đề nêu ra trong thư của Bà đề ngày 16 tháng Hai, tôi buộc phải đi sâu vào cái chi tiết và phải tạm ngừng những công việc cấp bách lại. Nhưng tôi hy vọng rằng bản trình bày vấn đề mà tôi được hân hạnh gửi cho Bà sẽ đủ để làm tan mọi sự hiểu lầm về cái gọi là lý thuyết của tôi.

I. Phân tích sự ra đời của sản xuất tư bản chủ nghĩa, tôi nói rằng: "Vì vậy, cơ sở của chế độ tư bản là sự tách rời hoàn toàn người sản xuất ra khỏi tư liệu sản xuất... cơ sở của toàn bộ quá trình ấy là *sự tước đoạt người nông dân*. Nó chỉ thực hiện triệt để trước tiên ở Anh... *Nhưng rồi tất cả các nước Tây Âu khác* cũng đều đi theo con đường ấy cả" ("Tư bản", bản tiếng Pháp, tr. 315).

Vậy, "tính tất yếu lịch sử" của con đường ấy rõ ràng *chỉ* hạn chế ở *các nước Tây Âu*. Cơ sở của sự hạn chế ấy được nêu ra ở đoạn sau đây của chương XXXII: "*chế độ tư hữu dựa trên lao động cá nhân... đã bị chế độ tư hữu tư bản chủ nghĩa, dựa trên sự bóc lột lao động của người khác, trên lao động làm thuê, xoá bỏ*" (như trên, tr. 341).

Vậy là, trong con đường phát triển ở phương Tây ấy, vấn đề

được nói tới là việc *biến một hình thức tư hữu này sang một hình thức tư hữu khác*. Trái lại, người nông dân Nga buộc phải *biến chế độ công hữu của họ thành chế độ tư hữu*. Thừa nhận hoặc bác bỏ tính tất yếu của sự chuyển biến ấy, đưa ra những lý do tán thành hoặc phản đối sự chuyển biến ấy, điều đó không liên quan gì đến sự phân tích của tôi về sự ra đời của chế độ tư bản. Từ sự phân tích ấy thì nhiều lắm người ta cũng chỉ có thể rút ra được kết luận là trong tình hình nông dân Nga chiếm đại đa số dân cư hiện nay, thì việc biến họ thành người tư hữu nhỏ sẽ chỉ là màn mở đầu của sự tước đoạt nhanh chóng đối với họ.

II. Luận cứ hết sức quan trọng, được đưa ra để chống lại công xã Nga, quy lại là như sau:

Nghiên cứu quá trình ra đời của các xã hội phương Tây, Bà sẽ thấy ở chỗ nào cũng có chế độ sở hữu công xã về ruộng đất, với sự tiến bộ của xã hội, chỗ nào nó cũng nhường chỗ cho chế độ tư hữu; do đó, nó không thể tránh khỏi cái số phận đó dù là chỉ ở nước Nga thôi.

Sở dĩ tôi chú ý đến luận cứ ấy chỉ là vì rằng luận cứ đó dựa vào kinh nghiệm của châu Âu. Còn như đối với miền Đông Ấn chẳng hạn, thì tất cả mọi người, trừ ngài H. Mai-nơ và những người khác cùng một giuộc với ông ta, đều biết rằng ở đấy sự tiêu diệt chế độ sở hữu công xã về ruộng đất chỉ là hành động dã man của nước Anh, cái hành động đã đẩy nhân dân bản xứ không phải là tiến lên mà là lùi về đằng sau.

Không phải tất cả các công xã nguyên thủy đều cùng xây dựng theo một kiểu. Trái lại, chúng là một loạt kết cấu xã hội khác nhau cả về kiểu và cả về thời gian tồn tại dài hay ngắn và đánh dấu những giai đoạn tiến hoá nối tiếp nhau. *Công xã Nga* là một

trong số những kiểu này và thường được gọi là *công xã nông nghiệp*. Cái tương đương với nó ở phương Tây là *công xã Giéc-manh*, nó xuất hiện vào thời kỳ rất gần đây. Dưới thời I-u-li-út Xê-da, nó chưa xuất hiện, thế mà đến khi các bộ lạc Giéc-manh chinh phục I-ta-li-a, Gô-lô, Tây Ban Nha, và v.v., thì nó đã không còn nữa rồi. Ở thời I-u-li-út Xê-da, ruộng đất canh tác được chia lại hàng năm giữa các tập đoàn, giữa các thị tộc và các bộ lạc, nhưng vẫn còn chưa chia lại giữa các gia đình riêng lẻ trong công xã; chắc là việc canh tác được các tập đoàn cùng tiến hành chung, ngay trên đất đai Giéc-manh, công xã có kiểu cổ hơn ấy, bằng con đường phát triển tự phát, đã biến thành *công xã nông nghiệp* dưới hình thức như Ta-xít đã mô tả. Từ đó chúng ta không còn thấy nó nữa. Nó đã chết âm thầm trong tình hình có chiến tranh và di dân liên miên, có thể là nó đã bị bạo lực giết chết. Nhưng sức sống tự nhiên của nó đã được hai thực tế hiển nhiên chứng minh cho nó. Một số công xã kiểu ấy ở lẻ tẻ đã vượt qua được mọi biến cố của thời trung cổ và được duy trì cho đến tận ngày nay, chẳng hạn, như ở quê hương tôi, vùng phụ cận của Tơ-ria. Nhưng, điều quan trọng nhất là dấu ấn của "công xã nông nghiệp" ấy đã thể hiện rõ trong công xã mới là công xã vừa mới sinh ra từ trong công xã nông nghiệp, rõ tới mức mà Mau-rơ, khi nghiên cứu công xã mới này, đã có thể dựng lại được ngay cái công xã đầu tiên ấy. Công xã mới, trong đó ruộng đất canh tác là *tài sản tư hữu* của nông dân, trong khi rừng, bãi chăn nuôi, đất hoang v.v. vẫn còn là *tài sản chung* đã được người Giéc-manh xây dựng ở tất cả các nước bị chinh phục. Nhờ những đặc trưng lấy trong mẫu đầu tiên của nó, mà công xã này đã trở thành trung tâm duy nhất của tự do và của sinh hoạt nhân dân trong suốt cả thời kỳ Trung cổ.

"Công xã nông thôn" cũng ở châu Á, ở người Áp-ga-ni-xtan, v.v., nhưng ở đâu nó cũng là công xã *kiểu mới nhất* và như người ta nói gần đây, là *hình thái xã hội cổ đại*. Để nhận ra thực tế ấy, tôi chỉ đi vào một số chi tiết có liên quan đến công xã Giéc-manh.

Bây giờ chúng ta cần phải nghiên cứu những đặc điểm hết sức đặc trưng phân biệt được "*công xã nông nghiệp*" với các công xã cổ xưa hơn.

1/ Tất cả các công xã khác đều dựa trên các quan hệ họ hàng huyết thống giữa các thành viên của chúng. Chỉ những người thân thuộc cùng huyết thống hoặc được nhận làm con nuôi thì mới được tham gia vào những công xã ấy. Kết cấu của nó là kết cấu của cây gia phả^{1*}. "Công xã nông nghiệp" là một liên minh xã hội đầu tiên của những người tự do, không ràng buộc bởi các quan hệ huyết thống.

2/ Ở công xã nông nghiệp, nhà và vật phụ thuộc của nó, sân, là sở hữu riêng của nông dân. Trái lại, *nhà công cộng* và *chỗ ở tập thể* là cơ sở kinh tế của các công xã cổ xưa hơn, có từ lâu trước khi hình thành ngành chăn nuôi và nông nghiệp. Tất nhiên người ta thấy có những công xã nông nghiệp, trong đó nhà, mặc dầu không dùng làm chỗ ở tập thể nữa, nhưng lại thay đổi người chủ theo định kỳ. Như thế là người đã kết hợp sự sử dụng của cá nhân với chế độ sở hữu chung. Nhưng những công xã đó còn mang dấu ấn của nguồn gốc của chúng: chúng ở vào trạng thái quá độ từ công xã cổ xưa hơn chuyển sang công xã nông nghiệp theo đúng nghĩa của nó.

1* asbre géuéalogrique.

3/ Ruộng đất canh tác, tài sản chung và không thể chuyển nhượng, được chia lại theo định kỳ giữa các thành viên của công xã nông nghiệp, cho nên mỗi người sẽ canh tác trên mảnh ruộng được chia cho mình, bằng chính lực lượng của mình, và kết quả thu hoạch là của cá nhân người đó. Ở các công xã cổ xưa hơn, công việc được tiến hành chung và sản phẩm chung, trừ phần dành cho tái sản xuất, được phân phối dần dần, theo những nhu cầu tiêu dùng.

Rõ ràng là *tính hai mặt* vốn có ở chế độ công xã nông nghiệp có thể là nguồn gốc của sức sống mãnh liệt của nó. Thoát khỏi quan hệ họ hàng huyết thống vững chắc nhưng chật hẹp, công xã nông nghiệp có cơ sở vững vàng trong chế độ sở hữu chung về ruộng đất và trong các quan hệ xã hội sản sinh từ chế độ sở hữu ấy, trong khi đó, ngôi nhà và sân là phần chiếm hữu đặc biệt của mỗi gia đình, kinh tế trên mảnh đất xé nhỏ và sự chiếm hữu tư nhân đối với các thành quả của mảnh đất đó đã tạo điều kiện cho sự phát triển cá nhân, là điều không dung hoà được với cơ cấu của các công xã cổ xưa hơn.

Nhưng, điều không kém phần hiển nhiên là, tính hai mặt ấy ngày càng có thể trở thành mầm mống của sự tan rã. Ngoài đủ mọi thứ ảnh hưởng có tính chất phá hoại từ bên ngoài ra, công xã đã mang trong lòng nó những yếu tố làm cho nó bị diệt vong. Chế độ tư hữu về ruộng đất đã xâm nhập vào nó dưới hình thức là ngôi nhà với mảnh vườn trồng trọt của nó là thứ có thể trở thành cái pháo đài từ đó sẵn sàng nổ ra cuộc tấn công vào ruộng đất công. Cái đó đã từng xảy ra. Nhưng điều hết sức quan trọng, đó là cái lao động trên mảnh đất xé nhỏ với tư cách là nguồn gốc của sự chiếm hữu tư nhân. Nó đem lại cơ sở cho sự tích lũy động sản như súc vật, tiền và đôi khi cả nô lệ hoặc nông nô. Động sản ấy, không nằm dưới sự kiểm soát của công

xã, đối tượng của trao đổi cá nhân, trong đó sự khôn ngoan và ngẫu nhiên đóng vai trò rất to lớn, sẽ ngày càng đè nặng lên toàn bộ kinh tế nông nghiệp. Đây là yếu tố làm tan rã sự bình đẳng nguyên thủy về kinh tế và xã hội. Nó mang những nhân tố khác, những yếu tố này gây ra trong lòng công xã sự xung đột về quyền lợi và nguyện vọng, có thể phá hoại chế độ công hữu trước tiên về ruộng đất canh tác, rồi sau đó về rừng, bãi chăn nuôi, đất hoang, v.v., những thứ này đã có lần biến thành *vật phụ thuộc công xã* của chế độ tư hữu, thì dần dần sẽ biến thành chế độ tư hữu.

Là giai đoạn cuối cùng của hình thái xã hội đầu tiên, công xã nông nghiệp đồng thời là giai đoạn quá độ chuyển sang hình thức thứ hai, tức là bước quá độ từ xã hội dựa trên chế độ công hữu chuyển sang xã hội dựa trên chế độ tư hữu. Dĩ nhiên, hình thái thứ hai bao gồm một loạt các xã hội dựa trên chế độ nô lệ và chế độ nông nô.

Nhưng điều đó phải chăng có nghĩa là con đường lịch sử của công xã nông nghiệp tất phải đi đến cái kết quả đó? Hoàn toàn không. Tính hai mặt bẩm sinh của nó cho phép ta phải lựa chọn một trong cái sau đây: hoặc yếu tố chiếm hữu của nó chiến thắng yếu tố tập thể, hoặc yếu tố sau chiến thắng yếu tố trước. Tất cả đều tùy thuộc vào hoàn cảnh lịch sử mà nó đang sống.

Tạm thời không tính đến những tai hoạ đang đổ lên đầu công xã Nga, chúng tôi chỉ xét tới sự tiến hoá có thể có của nó. Tình hình hoàn toàn đặc biệt của nó không có tiền lệ trong lịch sử. Khắp châu Âu, chỉ có mình nó là hình thức tổ chức, thống trị trong đời sống nông thôn của đế chế rộng lớn. Chế độ công hữu về ruộng đất tạo ra cho nó cơ sở tự nhiên của việc chiếm hữu tập thể, còn hoàn cảnh lịch sử của nó – nền sản xuất tư bản chủ nghĩa tồn tại đồng thời với nó – bảo đảm cho nó những điều

kiện vật chất có sẵn đối với lao động tập thể được tổ chức trên quy mô lớn. Do đó, nó có thể lợi dụng tất cả những thành tựu tích cực mà chế độ tư bản đã đạt được, không phải qua cái khe núi Cáp-di-a của chế độ này. Nhờ sử dụng máy móc và địa thế tự nhiên của đất đai của nước Nga lại rất thuận lợi cho việc sử dụng máy móc ấy, mà nó có thể thay thế dần sự canh tác trên mảnh đất xé nhỏ bằng sự canh tác có sự phối hợp với nhau. Được đưa trước vào trạng thái bình thường dưới hình thức hiện nay của nó, công xã Nga có thể trực tiếp trở thành *điểm xuất phát* của chế độ kinh tế mà xã hội hiện đại đang cố đạt đến và có thể sống một cuộc sống mới không cần phải tự sát^{1*}.

Chính người Anh đã thực hiện một ý định giống như thế ở Đông Ấn: họ chỉ làm được một cái là đã phá hoại được nền nông nghiệp bản xứ, họ đã gây ra và làm trầm trọng thêm những tai hoạ của những năm đói kém.

Nhưng, còn lời nguyên của công xã Nga, — về tính biệt lập của nó, về việc thiếu sự liên hệ giữa sinh hoạt của công xã này với sinh hoạt của công xã khác, về *cái thế giới bé nhỏ sống cách biệt với bên ngoài* ấy, đã làm cho công xã, cho tới ngày nay, vẫn chưa có được một sự sáng tạo lịch sử nào, thì có tác động gì không? Cái thế giới bé nhỏ ấy sẽ biến đi trong sự chấn động chung của xã hội

1* Tiếp đó là đoạn sau đây đã bị gạch đi trong bản thảo: "Nhưng đối lập với nó là cái chế độ sở hữu ruộng đất giữ trong nanh vuốt của nó hầu như một nửa ruộng đất, mà lại là số ruộng đất tốt nhất. Chính vì vậy mà việc duy trì công xã nông thôn bằng cách phát triển nó hơn nữa là phù hợp với phong trào chung của xã hội Nga, mà việc phục hồi xã hội ấy chỉ có thể mua được bằng cái giá ấy. Nước Nga đã uống công vô ích khi tìm cách ra khỏi sự bế tắc của mình bằng việc thi hành chế độ phát canh tư bản chủ nghĩa theo kiểu nước Anh là chế độ phát canh hết sức mâu thuẫn với toàn bộ điều kiện xã hội của đất nước".

Nga.

Sự quen biết của nông dân Nga đối với *ác-ten* đặc biệt làm cho bước quá độ từ lao động trên mảnh đất xé nhỏ dễ dàng chuyển sang lao động hợp tác, mà họ, vả lại, mới áp dụng ở một mức độ nào đó trong việc cắt cỏ trên các cánh đồng cỏ của công xã và trong những công việc tập thể như việc tát cạn đầm lầy, v.v.. Chế độ chiếm hữu ruộng đất nhỏ kiểu hoàn toàn cổ xưa — đối tượng của nỗi khổ tâm của các nhà nông học hiện đại — đến lượt mình, nó cũng tác động theo ý nghĩa ấy. Nếu như ở một nơi nào đó, người ta thấy ruộng đất canh tác có những vết tích của luống cày mang hình dáng giống như bàn cờ, gồm những mảnh ruộng bé nhỏ thì xin đừng có nghi ngờ gì hết, đó là tài sản của cái công xã nông nghiệp đã biến đi! Các thành viên của nó, cho dù không qua một giáo trình khoa học nào về lý luận địa tô, cũng hiểu được rằng một lượng lao động nông nghiệp giống nhau, bỏ vào các đồng ruộng khác nhau về độ màu mỡ và vị trí tự nhiên của nó, cũng sẽ đem lại những thu nhập khác nhau. Để san bằng kết quả lao động của mình, họ đã chia ruộng đất thành một số khoảnh nhất định mà ranh giới được xác định theo sự khác nhau về tự nhiên và về kinh tế của đất đai, rồi tất cả những khoảnh lớn hơn lại được chia thành những mảnh nhỏ theo số lượng nông dân. Sau đó, mỗi người đều nhận phần của mình trong mỗi khoảnh đất. Chế độ đó, cho tới nay, còn được duy trì trong công xã Nga, tất nhiên là mâu thuẫn với các yêu cầu của nông học. Chưa kể đến những cái bất lợi khác, nó còn gây ra một sự lãng phí sức lực và thời gian. Nhưng, chế độ ấy lại thuận lợi cho bước quá độ chuyển sang canh tác tập thể mà thoát nhìn ta tưởng như chế độ ấy rất mâu thuẫn với lối canh tác tập thể này. Những mảnh

ruộng xé nhỏ...^{1*}

Do C.Mác viết vào cuối tháng Hai - đầu tháng Ba 1881

Công bố lần đầu tiên trong "Văn khố của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n", quyển I, năm 1924

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Pháp

^{1*} Bản thảo bị gián đoạn ở đây.

C.MÁC

*** BÚT KÝ VỀ CUỘC CẢI CÁCH NĂM 1861
VÀ SỰ PHÁT TRIỂN CỦA NƯỚC NGA
SAU CUỘC CẢI CÁCH ĐÓ** ²⁷⁷

I^{1*}QUÁ TRÌNH [CHUẨN BỊ CẢI CÁCH] ^{2*}

Trong những chỉ dụ tối cao đầu tiên năm 1857, *A-lếch-xan-đrơ II* đã làm cho việc *chúộc lại vườn tược*^{3*} trở nên hết sức dễ chịu (*Hội đồng biên tập không thể thay đổi được tí gì về vấn đề này*) – (*Xcan-đin*, cuối tr. 117 và tr. 118 ²⁷⁸). Cũng dưới thời A-lếch-xan-đrơ này, nông dân đã bị mắc lừa về số ruộng đất mà họ mua được trước và sau năm 1848 (tr. 123 ²⁷⁹).

1) Sau việc ban bố *Tuyên ngôn* giải phóng ngày 19 tháng Hai (3 tháng Ba) 1861 thì một làn sóng công phần và nổi loạn đã dấy lên trong nông dân; họ đã coi Tuyên ngôn đó là thứ văn

1* Những số La Mã để chỉ các phần của bản thảo là do ban biên tập đặt.

2* Những từ trong ngoặc vuông là của ban biên tập.

3* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

kiện giả tạo, bịa đặt; các cuộc đàn áp bằng vũ lực; hình phạt bằng roi vọt phổ biến đối với nông nô trong ba tháng đầu kể từ khi có "Tuyên ngôn". Vì sao cái "*khúc mở màn*" lạ lùng ấy lại được trình diễn huyền ảo đến như vậy?

Những điểm sau đây cũng cần đánh dấu bằng các chữ số, ngoài những chữ cái la-tinh, để cho trình tự của những điểm đó được rõ ràng.

a) Về *Hội đồng biên tập* và "*sự tự do*" của nó (Vở ghi chép, tr. 102 ²⁸⁰). Hội nghị của Hội đồng biên tập đã khai mạc ngày 4 tháng Ba 1859, ngày 5 tháng Ba họp phiên chính thức đầu tiên. Ngày 15 tháng Tư 1859 (cái gọi là *sự thu hút nhân dân*) (tr. 106). Trong các phiên họp ngày 6, 9, 13, 20 tháng Năm 1859 đã thông qua nghị quyết về tình trạng *nghĩa vụ tạm thời; bá tước Pi-ôt Su-va-lốp* và công tước *Pa-xkê-vích đã phản đối* [chống nghị quyết ấy]: hai ông cho rằng *việc giải phóng cá nhân người nông dân* không nhất thiết phải phụ thuộc vào điều kiện đã *quy định* cho họ (có tính chất cưỡng bức) về việc có được quyền sở hữu ruộng đất ²⁸¹. Liên sau đó là *mệnh lệnh* tối cao ban bố ngày 21 tháng Năm, *cấm ghi sự phản đối của họ vào sổ biên bản* (tr. 107, 108). *Câu nói của Hội đồng: "Chỉ cần nhượng bộ ý chí tối cao một chút thôi thì cũng đã tai hại biết chừng nào"* (đầu tr. 108). Ngày 5 tháng Giêng 1859 các hội đồng quý tộc tỉnh bị cấm không được cho công chúng [dự hội nghị] v.v..

Ngày 21 tháng Giêng và 3 tháng Ba 1859, *tất cả* [các uỷ ban] *đều bị cấm in* [các nghị quyết] v.v. (tr. 106).

Sau hết, hoàng đế công khai hứa hẹn rằng trước khi dự án trở thành đạo luật, thì sẽ triệu tập các đại biểu của các uỷ ban tỉnh đến Pê-téc-bua để phản ánh những ý kiến phản đối và để đề nghị sửa đổi... Họ được triệu tập về thủ đô nhưng không được

phép tụ họp để thảo luận vấn đề. Tất cả những cố gắng của họ về việc tổ chức một hội nghị chung đều là uổng công: người ta

chỉ yêu cầu họ trả lời viết vào những phiếu in sẵn những câu hỏi về một số chi tiết. Những người nào trong số họ dám thảo luận các chi tiết thì đều được mời từng người một tham dự hội nghị của hội đồng, ở đây họ bị khinh rẻ; một số nhóm đại biểu đệ đơn thỉnh cầu lên Nga hoàng phản đối việc họ bị đối xử khinh rẻ ấy, họ *nhận được lời khiển trách chính thức* qua cảnh sát. Lúc đó họ quyết định đưa kháng nghị ở *các hội nghị quý tộc tỉnh thường kỳ*. Có thông tri cấm họ đụng đến vấn đề giải phóng nông dân. Tuy thế, một số hội nghị đã kính cẩn bày tỏ cho Nga hoàng thấy rằng đã đến lúc tiến hành những cuộc cải cách khác rồi. Ngay sau đó, một số thủ lĩnh quý tộc bị khiển trách, một số khác bị cất chức. Trong số các thủ lĩnh ấy có *hai người bị đi đày*^{1*} ở các tỉnh xa xôi, một số khác bị cảnh sát quản thúc.

Thực tế thì mọi việc đều làm per ordre de Mufti^{2*}. Ngay từ đầu A-lếch-xan-đrơ II đã quyết định cấp cho địa chủ càng nhiều càng tốt (còn cấp cho nông dân càng ít càng tốt), để địa chủ vui lòng *thủ tiêu về mặt hình thức chế độ nông nô*; ông ta muốn làm cho việc chuộc lại vườn tược của nông dân – trang trại, vườn rau và đất trồng cây gai dầu, và, ngoài ra cả quyền sử dụng những đất đai canh tác nữa (nếu có) – trở thành bắt buộc; thậm chí ông ta muốn duy trì cái quyền xét xử của lãnh chúa đối với nông dân; ông ta đòi nông dân phải qua một thời kỳ quá độ 12

1* – quý tộc tỉnh Tơ-véc: Un-cốp-xki, người bị đày đi Vi-át-ca và E-vrô-pe-út, người bị đày đi Péc-mơ.

2* – theo mệnh lệnh tối cao.

năm của chế độ nông nô, v.v.. Xem chỉ dụ của ông ta ngày 20 tháng Mười một 1857 gửi viên tướng hầu cận *Na-di-mốp*, tổng đốc ba tỉnh: *Vi-len, Cô-ven và Giốt-nô* để trả lời đơn thỉnh cầu của *các hội đồng quý tộc* của các tỉnh ấy (tr. 103²⁸²).

Mặc dầu ngay từ *tháng Ba 1856* – sau đợt tuyển dân vệ ngày 29 tháng Giêng 1855 – ông ta đã nói với thủ lĩnh [quý tộc] tỉnh và các huyện về *thủ tiêu chế độ nông nô*, nhưng về vấn đề này ông ta không có ý định *tiến hành ngay tức khắc* (!), - ông ta *vẫn còn do dự* và vì vậy đã để cho những địa chủ^{1*} làm xấu đi một cách nghiêm trọng tình cảnh thực tế của nông dân. Xem *thông tri*, tr. 105, *Xcan-đin*, tr. 110, 114.

3 tháng Giêng 1857, theo đề nghị của Lan-xcôi, một *Ủy ban cơ mật* đã được thành lập do A-lếch-xan-đrơ làm chủ tịch, còn khi ông ta vắng mặt thì công tước Óc-lốp sẽ thay thế. Người ta đã quyết định để cho các uỷ ban quý tộc v.v. tham gia công tác (tr. 103). Ngay trong các phiên họp *14, 17, 18 tháng Tám*, uỷ ban đã quyết định chỉ cải thiện tình cảnh của nông dân *một cách từ từ và thận trọng* (như trên).

8 tháng Giêng 1858. "Ủy ban cơ mật" đổi thành "Tổng uỷ ban", ngoài ra bên dưới nó thành lập "*Hội đồng đặc biệt*" để sơ bộ *thẩm tra các dự án của các uỷ ban tỉnh*. Ngoài ra, người ta đã thành lập *tiểu ban hội đồng tự trị địa phương*^{1*} *thuộc Uỷ ban thống kê trung ương* của Bộ nội vụ để thảo luận về các quan hệ ruộng đất trong đế chế, nhưng cũng để thẩm tra sơ bộ [các đề án] của các uỷ

1* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

ban tỉnh (tr. 103).

1 [(2)]

21 tháng Tư (1858), chương trình làm việc của các uỷ ban tỉnh v.v. do hoàng đế phê chuẩn đã được phân phát cùng với *thông tri của Lan-xcôi* (tr. 105).

Về sau, những nghị quyết mà *Tổng uỷ ban* thông qua ngày 18 tháng Mười 1858 cũng đều theo tinh thần ấy; những nghị quyết này được dùng làm *điểm xuất phát* cho các *Hội đồng biên tập* (tr. 105).

17 tháng Hai 1859 2 Hội đồng biên tập [đã thành lập] do *Rô-xtốp-txép* làm chủ tịch (tr. 105).

27 tháng Tư 1859 (tham gia vào các Hội đồng biên tập, còn có Hội đồng tài chính) (chỉ bao gồm các chuyên gia và các quan chức của Bộ tài chính và Bộ nội vụ) (tr. 105). 3 thời kỳ [làm việc] của các *Hội đồng biên tập* (tr. 105). (Ngày 6 tháng Hai 1860, *Rô-xtốp-xép* chết).

[II]

[Ba thời kỳ làm việc của các hội đồng biên tập]

Tổng cộng

Thời kỳ thứ nhất - 4 tháng Ba - 5 tháng Chín 1859 1 năm

Thời kỳ thứ hai - 5 tháng Chín 1859 - 12 tháng Ba 1860 7 tháng

Thời kỳ thứ ba - 12 tháng Ba - 10 tháng Mười 1860

Những nguyên tắc không có thật (đã được hoàng đế ban bố từ trước trong chỉ dụ của Người v.v. và đã được Tổng uỷ ban tuyên bố).

Thực tiễn.

a) *Việc chuộc lại phải là tự nguyện của cả hai bên (trừ vườn tược^{1*}).*

(29 tháng Tư 1859, *Rô-xtốp-xép*) (tr. 106). Cũng thế (20 tháng Năm 1859) – (như trên).

Những tài liệu khác về việc chuộc lại (tr. 106).

Đề nghị ngày 4 tháng Chạp 1858 của *Tổng uỷ ban* (do *Rô-xtốp-xép* đưa ra trong phiên họp của Hội đồng. Phiên họp ngày 27 tháng Năm 1859) (tr. 107, ở cuối).

Việc chuộc lại^{1*} với sự giúp sức của chính phủ đã được đề cập sơ bộ trên tờ tạp chí của *Tổng uỷ ban* ngày 4 tháng Chạp 1858 (tr. 108).

Trong các kháng nghị v.v. của mình, bá tước *Pi-ôt Su-va-lốp* và công tước *Pa-xkê-vích* đã nhận xét rất đúng rằng *đề nghị của Rô-xtốp-xép* "đặt sự giải phóng triệt để đẳng cấp nông dân" là

a) *Việc chuộc lại chỉ cưỡng bức đối với nông dân; địa chủ có thể buộc họ phải chuộc lại.* (Xem tr. 108 phía cuối và 109, như trên, tr. 109 *Gô-lô-va-trép*²⁸³).

Điều kiện chuộc lại – như trên. *Nợ* của địa chủ 400 triệu rúp bạc.

1* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

phụ thuộc vào việc chuộc lại^{1*}, và "*bắt buộc người tự do chống lại ý chí muốn có quyền sở hữu ruộng đất của họ là trái với lẽ tự nhiên*" (tr. 108).

14 tháng Hai 1859 – đề nghị của Rô-xtốp-xép. Lúc bấy giờ dự định là thời hạn chuộc chỉ là 37 năm (về sau là 49) và [mức tiền chuộc sẽ] bằng với chính "địa tô thông thường của nông dân".

b) Nông nô không phải trả tiền về tự do thân thể của mình.

c) Địa tô hiện hành không được nâng cao.

d) Nông dân phải nhận được phần đất được chia hoàn toàn bảo đảm cho họ sinh tồn ngoài tiền chuộc và tiền thuế.

Mặt tài chính của thủ tục chuộc (tr. 109, *Gô-lô-va-trép*). Thu nhập của đầu cơ của sở giao dịch (như trên). Sự sụt [giá] của giấy [chuộc lại]; ở trường hợp chuộc lại tự nguyện thì địa chủ đòi nông dân phải trả thêm tiền (tr. 110, 117, *Xcan-đin*) (tr. 133²⁸⁴).

b) Nông nô phải trả tiền về tự do thân thể của mình (tr. 113, *Xcan-đin*), (như trên, tr. 115). *Gian-xơn*, tr. 124. *Gian-xơn*, tr. 125 – ở cuối²⁸⁵.

c) Địa tô hiện hành đang nâng cao (do giảm phần ruộng đất được chia) (tr. 116).

d) Trên thực tế, phần ruộng đất được chia (kể cả phần ruộng đất ở chỗ cao nhất) cũng vậy, không bảo đảm được cho người nông dân sinh tồn và họ vẫn tạm thời phụ thuộc vào địa chủ.

1)

b) *Những người làm nghĩa vụ tạm thời*

Các phiên họp 6, 9, 13 tháng Năm 1859 (tr. 107). Thời hạn quy định lúc bấy giờ cho *những người làm nghĩa vụ tạm thời là 12 năm* (tr. 107).

Trước khi bắt đầu chuộc lại, *phần ruộng đất của nông dân* được duy trì *theo số lượng họ hiện đang có* "cùng với những ngoại lệ và hạn chế cần thiết" (tr. 107). Nhưng ở việc chuộc lại^{1*} thì không như thế (xem [đề nghị] của *Rô-xtốp-xép*, tr. 108 dưới [tiêu đề] "*Chuộc lại*").

Tiền trả cho những người làm nghĩa vụ tạm thời (tr. 11, *Xcan-đin*; ở vùng không phải đất đen).

Nông dân ở miền Trung và miền Nam ưa thích cái chế độ lao dịch mà trước kia họ rất căm ghét (tr. 115, *Xcan-đin*, đầu trang).

Bị cột vào mảnh đất nhỏ trong 9 năm, [nông dân] không thể bỏ mảnh đất ấy [dù cho đã biết thời hạn này] (*Xcan-đin* 117, 118).

Nơi nào mà nông dân, do những nguyên nhân ở địa phương, đặc biệt muốn chuộc vườn tược^{1*} thì bị địa chủ gây khó khăn v.v. (tr. 118, điểm 2, *Xcan-đin*). *Trên thực tế*, [việc chuộc lẻ tẻ lại vườn tược] *chưa hề xảy ra (như trên)*. Tại sao, trước khi hết hạn thời kỳ 9 năm đầu tiên, thì bọn địa chủ lại vội vã với việc chuộc lại (xem tr. 119, *Xcan-đin*).

Năm 1878 – số lượng những người làm nghĩa vụ tạm thời (*Gian-xơn*, tr. 119).

1* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

2) *Nông dân* về vấn đề *chuộc lại*. Họ bị cột chặt vào mảnh đất nhỏ 49 năm (tr. 118 và 119, *Xcan-đin*). *Những điều kiện không thể thực hiện được* đối với việc đi [khỏi công xã] (như trên).

c) *Thuế thân ngày càng tăng lên* [đang đề lên đầu] *người nông dân v.v. dưới thời A-lếch-xan-đơ II* (tr. 109, *Gô-lô-va-trép*) (tr. 111 và 112, *Xcan-đin*) (cuối tr. 113, đầu tr. 114).

Chế độ khen thưởng cho các quan chức nào truy ra được số thuế nộp thiếu (như trên) (tr. 109).

Về thuế thân nói chung (112, *Xcan-đin*).

Thương nhân, cũng như quý tộc, nộp một số thuế không đáng kể đối với ruộng đất mà họ có thể mua được từ năm 1861 (112, *Xcan-đin*).

Các tín đồ cực đoan phản đối thuế thân (112, *Xcan-đin*).

Bên cạnh việc đó là chế độ cấp giấy căn cước (như trên và 113). (Từ năm 1863, tiền làm giấy căn cước, trả cho công xã nông thôn, như trên).

Mối nguy hiểm đối với nhà nước [xuất phát] từ chế độ đó (*Xcan-đin*, cuối tr. 112).

Người không có ruộng đất cũng được tính vào công xã (tr. 113, *Xcan-đin*).

d/ Việc cắt xén ruộng đất của nông dân. *Kết quả của việc trưng thu rừng, đồng cỏ, bãi chăn nuôi và một phần đất của nông dân. Trên thực tế, nông dân phụ thuộc vào sự chuyên quyền của địa chủ*^{1*} (114, *Xcan-đin*). *Phát canh* [ruộng đất] *của địa chủ và của nhà nước* (110, *Xcan-đin*). *Thương nhân*, người lĩnh canh ruộng đất của nhà nước v.v. *mua những mảnh đất ấy* (110, *Xcan-đin*,

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

như trên, tr. 114). *Nông dân buộc phải lĩnh canh ruộng đất của địa chủ* (110, *Xcan-đin*).

Ruộng đất cắt xén của nông dân ít ra là hơn một nửa lãnh địa. Giảm bớt phần ruộng đất chia và tăng tiền trả (114, *Xcan-đin*) và điểm 2), tr. 114 (sáp nhập những mảnh đất cắt xén vào tài sản của địa chủ).

Phần ruộng đất chia không đủ (do đó cần phải lĩnh canh và đi nơi khác kiếm việc làm).

Phần ruộng đất được chia vị tất đã đủ ăn (ngay cả ở những khu vực đất đen) (111, *Xcan-đin*). *Những ruộng đất xấu và không thuận lợi cho canh tác đã được trao cho nông dân* (114, *Xcan-đin*).

Theo Quy chế^{1*}: *Ruộng đất càng màu mỡ thì phần đất chia càng ít đi* (như trên, *Xcan-đin*).

Quy định của Hội đồng đối với phần ruộng đất chia cao nhất (116, *Xcan-đin*). *Hội đồng nhà nước sẽ còn giảm bớt đi nữa* (như trên, *Xcan-đin*).

Gian-xơn, tr. 124. *Thêm vào đó, việc di cư gặp khó khăn* (như trên).

Ban đầu người ta dự định rằng phần ruộng đất chia không đủ thì chính phủ sẽ điều chỉnh bằng cách tạo điều kiện cho việc di cư dễ dàng; về sau điều đó hoàn toàn bị bỏ lửng (125).

a/ *Thông qua những điều kiện mà chính phủ đặt nông dân vào đó*, - *bọn phú nông*^{1*} và *thương nhân* đã cướp bóc họ (tr. 110, *Xcan-đin*).

Nạn đói (chú thích ở cuối tr. 113, 114). (So sánh với thời kỳ chế độ nông nô) (tr. 114, trích dẫn ở *Xcan-đin*, tr. 205).

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

b) *Gánh nặng quá đáng của phần ruộng đất được chia.*

Xem những ví dụ, [về] vùng phía bắc (tr. 113); gánh nặng đó cũng cực kỳ lớn cả ở miền Trung và miền Nam nước Nga (như trên).

Những tính chất phi lý kỳ quái:

1/ Trong việc quy định địa tô (*Xcan-đin*, tr. 115 và 116) đối với nông dân có nghĩa vụ lao dịch (tr. 116).

Hệ thống phân cấp [trong việc quy định địa tô] *theo số lượng đê-xi-a-tin trên mỗi đầu người* (tr. 116, *Xcan-đin*) (đặc biệt ở vùng đất đen). (Phần ruộng đất chia càng ít thì địa tô càng lớn).

[Mức] *thấp nhất* là *một phần ba phần ruộng đất chia* (xem *những dòng cuối*, tr. 116, *Xcan-đin*). Ở nơi mà phần ruộng đất chia ít hơn thì [ban đầu] người ta dự định *cắt thêm* đất, nhưng Hội đồng nhà nước không cho phép làm như vậy (tr. 116, *Xcan-đin*, đầu trang).

Quy định địa tô trong việc chuộc lại tùy thuộc vào *địa phương*^{1*} (*Xcan-đin*, tr. 117).

Nâng cao một cách phổ biến địa tô (tr. 125, *Gian-xơn*).

2/ Trong việc quy định *phần ruộng đất chia cao nhất và thấp nhất*.

Phần ruộng đất chia nhỏ nhất của những người nghĩa vụ tạm thời (1/2, 1/4 phần ruộng đất chia cao nhất) (tr. 117, 118, *Xcan-đin*).

Phần ruộng đất chia thấp nhất, trong việc chuộc lại^{1*} – *một phần ba [phần cao nhất]* (*Xcan-đin*, tr. 118) (xem *điểm 2*, tr. 118; việc chuộc

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

lại chỉ có vườn tược^{1*} *trên thực tế chưa bao giờ xảy ra*, 118).

Quy định phần ruộng đất chia, những nguyên tắc chính (tr. 124, *Gian-xơn*).

Một phần ba [ruộng đất] *được coi là mức tối thiểu* [còn lại] *cho địa chủ* (về điểm này, *Gian-xơn* nói ở tr. 125). Tình hình đó còn xấu đi nhiều và *rút cục được Quy chế* [thừa nhận] (như trên).

Hệ thống phân cấp (tr. 125, *Gian-xơn*).

3) "*Phần ruộng đất của trẻ mồ côi*" ở các tỉnh thuần túy nông nghiệp (tr. 115, *Xcan-đin*).

a) *Sự tư bản hoá địa tô đã tăng vượt lên trong việc chuộc lại*^{1*}; do đó có sự đánh giá ruộng đất [quá cao] (*Xcan-đin*, tr. 117, ví dụ *Xmô-len-xơ*). *Ở vùng không phải đất đen* (117). *Ở vùng đất đen – như trên*.

b) *Ngân hàng và sự chuộc lại* (tr. 126 – 130) (tr. 132, *cuối cùng*).

c) *Tình hình hiện thời của nông dân; (Gian-xơn) điều kiện di cư* chỉ [có thể chấp nhận được] đối với những người sống sung túc nhất (*Gian-xơn*, tr. 144) – những điều kiện này [trên thực tế] là cấm di cư (xem tr. 144).

α) *Vùng đất đen đối với chế độ luân canh ba thửa ruộng* (tr. 120, *Gian-xơn*).

β) *Vùng thảo nguyên* (phần phía Tây) – các tỉnh: *Khéc-xôn*,

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

Táp-ri-sơ, E-ca-tê-ni-nô-xláp (Gian-xơn, cuối trang 120 và đầu trang 121).

γ) *Các tỉnh miền Tây* (199, Xcan-đin; tr. 121, Gian-xơn, như trên, tr. 126).

III CƠ QUAN TỰ QUẢN ĐỊA PHƯƠNG

Chi phí *bắt buộc* (về quản lý dân sự và quân sự địa phương) chiếm đại bộ phận [kinh phí của cơ quan tự quản địa phương]; những cơ quan [tự quản địa phương] ấy hiện nay chỉ là công cụ của cơ quan hành chính của chính phủ. Chi phí của nhà nước tăng theo hàng năm. Công trái phát hành liên tục chỉ để trả lợi tức cho công trái trước đây.

Trong *khoảng thời gian* ngắn từ năm 1862 đến năm 1868, chi phí thông thường của nhà nước tăng 42%, hoặc tăng trung bình là 20,5 triệu rúp. (Năm 1862, chi phí thông thường hàng năm là 295.532.000 rúp, năm 1868 là 418.930.000 rúp). Chúng ta có thể lấy một trong những tỉnh nghèo nhất ở nước Nga là *Nô-vô-gô-rôt* làm ví dụ về *sự tăng lên của những chi phí bắt buộc của các tỉnh và các huyện*; những chi phí *bắt buộc* của tỉnh này năm 1861 là 80.000 rúp, năm 1868 là 412.000 rúp.

Thực chất của việc giải phóng [nông dân]

Giữa nông dân và địa chủ diễn ra cuộc chiến tranh du kích.

Sự giải phóng chung quy chỉ có nghĩa là bọn địa chủ quý tộc

không thể chi phối được *cá nhân người nông dân* nữa, không thể đem bán họ được nữa v.v.. *Chế độ chiếm hữu bản thân người nô lệ ấy đã bị tiêu diệt*. Địa chủ đã mất hết *quyền lực đối với cá nhân người nông dân*.

Những tin đồn về dự định giải phóng của nông dân vừa lan đi thì chính phủ đã buộc phải thi hành những biện pháp chống lại những âm mưu của địa chủ nhằm tước đoạt cưỡng bức đối với nông dân hoặc di chuyển họ đến những nơi ruộng đất hết sức cần cỗi.

Trước kia, trong thời kỳ chế độ nông nô, địa chủ đã quan tâm giúp đỡ người nông dân với tư cách là *sức lao động* cần thiết. Tình hình đó đã bỏ rồi. *Nông dân* đã rơi vào tình trạng *phụ thuộc kinh tế vào địa chủ trước đây của họ*.

Việc chuộc lại

Do giá cả các trái khoán chuộc lại (trao đổi), được chính phủ phát hành, đã sụt xuống 20%, cho nên nhiều địa chủ không thực hiện việc chuộc lại "cưỡng bức" nữa mà yêu cầu nông dân trả một *khoản bổ sung* để bù đắp tổn thất ấy. Một số nơi, nông dân theo sự thoả thuận tự nguyện với địa chủ đã trả khoản tiền bổ sung ấy, nhưng sau đó 1 năm rưỡi họ đã thôi không trả tiền chuộc cho chính phủ. Khoản trả bổ sung này tính theo đầu người phải nộp thuế là 27 rúp.

Thời kỳ chuộc lại là 49 năm (*chứ không phải 41* năm) nông dân lúc ấy đã [tỏ thái độ] hoài nghi về lời hứa sẽ có thực hiện hay không và sau thời hạn đó họ có phải nộp địa tô^{1*} đối với ruộng đất mà họ mua của chính phủ hay không.

Trừ nợ vào lúc thanh toán [tiền vay để chuộc lại] *cho địa chủ*.

1* Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

Chính phủ khấu trừ ngay khoản nợ của địa chủ thiếu của Hội đồng bảo trợ, mà Hội đồng này đối với địa chủ đóng vai trò ngân hàng, không phải đền bù gì cho cái thời gian còn lại cho đến khi hết hạn nợ.

Chẳng hạn, ngày 1 tháng Tư 1870, trong số 505.652.107 rúp do nông dân trả, đã giữ lại *235.032.183 rúp về khoản nợ* mà địa chủ thiếu của cơ quan tín dụng của nhà nước.

Việc tăng thuế thân

Từ năm 1864 thuế ^{1*} thân ^{1*} tăng gần 80%; đồng thời thuế của cơ quan tự quản địa phương ^{1*} của nhà nước ^{1*} [cũng tăng lên]. Thuế thân tăng nhiều nhất là vào năm 1867.

Qua "Báo cáo của hội đồng" ²⁸⁶ ta thấy:

1862: trong tổng số tiền thuế ở nước Nga (thuế trực thu và gián thu), cụ thể là trong 292.000.000 rúp thì 76% tức là 223 triệu rúp, dồn lên đầu các giai cấp nghèo khổ (nông dân và thợ thủ công). Về sau gánh nặng ấy còn tăng lên ghê gớm nữa: *thuế thân* tăng lên đối với tất cả các tầng lớp nông dân, địa tô ^{1*} của *nông dân nhà nước* tăng lên và thuế ^{1*} của cơ quan tự quản địa phương ^{1*} của nhà nước ^{1*} thu hầu như duy nhất của những người ^{1*} phải đóng thuế thân ^{1*} cũng tăng lên.

1863: *thuế thân* [đã tăng lên] 25 cô-pếch trên mỗi đầu người. Năm 1867 đã [tăng lên] 50 cô-pếch. Từ năm 1865, thuế thân ^{1*} đối với các nghĩa vụ của cơ quan tự quản địa phương của nhà nước ^{1*} đã tăng lên 20 cô-pếch trên mỗi đầu người và hiện nay tính trung bình là 98 cô-pếch trên mỗi đầu người.

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

Địa tô ^{1*} của nông dân nhà nước tăng từ 25.256.000 rúp năm 1862 lên 35.648.000 rúp năm 1867 (nhiều hơn một rúp tính trên mỗi đầu người). Ngày 1 tháng Bảy 1863, thuế thân ^{1*} [đánh vào] các tiểu thị dân ^{1*} đã được xoá bỏ, nhưng nó được đền bù một cách hậu hĩ bằng [thuế] đánh vào bất động sản ở các thành thị, ngoại thành và thị trấn mà các tiểu thị dân ^{1*} và nông dân có phần [đóng góp] của mình, và bằng thuế ^{1*} môn bài của tiểu thương và *giấy phép kinh doanh* mà hầu hết rơi vào những giai cấp có nghĩa vụ đóng thuế ^{1*}.

Từ năm 1862 đến năm 1867, những chi phí thông thường (không kể chi phí bất thường) của nhà nước tăng từ 295.532.000 rúp lên 398.298.000 rúp, tức là gần 35%, còn quốc trái tăng 461.160.000 rúp, tức là 60%; do đó, hàng năm phải thanh toán [về vốn và lãi của khoản vay thêm ấy] trên 25.315.000 rúp (*toàn bộ quốc trái năm 1867 là 1.219.000 rúp*, mỗi năm phải trả cho số tiền ấy là 73.843.000 rúp).

Năm 1874 quốc trái (đã chuyển thành dài hạn và không đưa vào sổ cái) [là] trên 1871 1/2 triệu rúp.

Ngoài ra, trên 1.208 triệu rúp (= 4.833 triệu phrăng) quốc trái chưa chuyển thành dài hạn.

Năm 1867, đã thu trực tiếp của các tầng lớp có nghĩa vụ đóng thuế 111 triệu thuế trực thu trong đó có một số thuế thân (thuế ^{1*} thân ^{1*}, thuế ^{1*} của cơ quan tự quản địa phương ^{1*} của nhà nước ^{1*} và thuế công cộng ^{1*} của nông dân nhà nước) là trên 62 triệu rúp. Chưa tính vào đấy tiền chuộc, thuế ^{1*} của cơ quan tự quản địa phương ^{1*} của tỉnh ^{1*} và huyện ^{1*}, thuế ^{1*} đặc biệt ^{1*} để duy trì ^{1*} toà án hoà giải ^{1*} về ^{1*} các công việc ^{1*} của nông dân ^{1*} ở những tỉnh không thành lập cơ quan tự quản địa phương ^{1*}.

(Xcan-đin ^{1*}.)

Theo Gian-xơn (giáo sư Trường Đại học hoàng đế X. Pê-téc-bua) ("*Kinh nghiệm*" ²⁸⁷, v.v., năm 1877) nông dân đã nộp 176 triệu rúp thuế trực thu, cụ thể là:

63,6 triệu thuế thân, thuế công cộng ^{1*} và thuế của cơ quan tự quản địa phương của nhà nước ^{1*}.

	37,5 triệu	địa tô ^{1*} ,
trên	7 "	thuế ^{1*} của tỉnh ^{1*} và huyện ^{1*} ,
		thuế ^{1*} địa phương ở những
		tỉnh không thi hành quy chế ^{1*} .
"	39 "	tiền chuộc lại; <i>những đảm phụ</i>
		<i>hiện vật không tính vào đây.</i>

Phải tính thêm vào đó hầu như toàn bộ thuế tiêu dùng, *thuế rượu và thuế muối* (180 triệu) và địa tô ^{1*} của nông dân trước đây ^{1*} phải nộp cho lãnh chúa ^{1*}

trên 25 triệu. — Tổng cộng là trên 372 triệu, hơn 56% ngân sách của nhà vua.

<i>Trong tay nhà nước có</i>	151.684.185 ê-xi-a-tin
	(= 165.335.763 héc-ta)
" <i>nông dân</i>	120.628.246 ê-xi-a-tin
	(= 131.484.744 héc-ta)
" <i>địa chủ</i>	100.000.000 ê-xi-a-tin
	(= 109.000.000 héc-ta)

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

Trong ngành quản lý các thái

ấp của hoàng gia có 7.528.212 ê-xi-a-tin hoặc
8.205.859 héc-ta.

1) *Nông dân của nhà nước* (không kể các tỉnh ở Ác-khan-ghen và trên bờ biển

Ban-tích): 9.194.891 người
77.297.029 ê-xi-a-tin

2) *Nông dân trong các thái ấp của*

hoàng gia: 862.740 người
4.336.454 ê-xi-a-tin

3) *Nông nô cũ của lãnh chúa với*

mọi thứ tên gọi 35.149.048 ê-xi-a-tin

Đến 1 tháng Giêng 1878 ở 37 tỉnh (trừ các tỉnh miền Tây, Bét-xa-ra-bi-a và 3 tỉnh ở bờ biển Ban-tích) *nhờ sự giúp đỡ của chính phủ* đã chuộc lại được 4.898.073 người (74,8% toàn bộ nông dân ^{1*} của địa chủ ^{1*}) và 17.109.239 ê-xi-a-tin.

[Việc chuộc lại được tiến hành] theo *yêu cầu của địa chủ* ở tất cả các tỉnh không phải đất đen, nơi mà giá trị chuộc lại *cao rất nhiều* so với *giá trị thực tế* của ruộng đất. Ở các tỉnh thuần túy đất đen thì giá trị chuộc lại là theo *sự thoả thuận của nông dân với địa chủ*.

Ở nhóm 3) — một phần là địa tô, một phần là lao dịch.

4) *Những người làm nghề vụ tạm thời. Tháng Giêng 1878 =* 1.882.696 người với 6.657.919 ê-xi-a-tin phần ruộng đất chia tính

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

theo đầu người.

Bộ hoàng cung (1 tháng Tư 1870) tính ra là: đã chuộc lại được 5.830.005 nông dân cũ của địa chủ ^{1*} cùng với 20.123.940 *đê-xi-a-tin ruộng đất*.

Quốc trái

Quốc trái năm 1867 = 1.219.443.000 rúp

Tăng 461.160.000 so với 1862

Do đó, năm 1862, quốc trái là 758.283.000 rúp

Năm 1869, quốc trái: 1907, 5 triệu rúp

Năm 1878, quốc trái: 3.474 triệu rúp

Những cái lợi của chính phủ nhờ có cuộc giải phóng của nông dân.

1) Chuyển các khoản nợ của các ngân hàng mà được chính phủ bảo đảm (về sau tất cả các ngân hàng này đều nhập vào Ngân hàng nhà nước) sang cho chính phủ mà nông dân phải trả lãi về việc này.

2) Trong báo cáo của *Hội đồng biên tập (Xcơ-rê-bít-xki*. Thư của Rô-xtốp-xép gửi hoàng đế: "Chính phủ ^{1*} có được nhiều uỷ viên dự khuyết giữ cương vị cao nhất ở cơ quan tỉnh cũng như nhà nước").

3) Trực tiếp bắt nông dân phải nộp thuế (trước đây là *thuế mà*

^{1*} Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

địa chủ ^{1*} phải gánh vác) và do đó, có điều kiện rộng rãi hơn để *tăng thuế*.

4) Xoá bỏ quyền thế tập của giới quý tộc lãnh địa.

5) Nhờ đó mà có khả năng rộng rãi hơn trong việc *tuyển tân binh* (và cải cách chung quân đội).

6) Cái gọi là *cơ quan tự quản địa phương* ^{1*} có liên quan đến cuộc giải phóng của nông dân: gánh nặng mà nhà nước chịu đựng, hiện nay đang đổ lên đầu phần lớn các tỉnh và huyện (không có *chuyện hạ thấp* mà trái lại lại nâng cao thuế trực thu của nhà nước).

Theo số liệu trong tập ~~XXII~~ của "Hội đồng xét duyệt chế độ thuế khoá" (năm 1873), cũng như trong cuốn "*Sách xanh*", do "Hội đồng nông nghiệp" công bố, chúng ta thấy rằng:

1) *Nông dân của nhà nước và của hoàng gia* ở 37 tỉnh (ở đây không kể các tỉnh miền Tây) đã chi ra 92,75% từ trong cái gọi là *thu nhập ròng*, thành thử họ chỉ còn lại 7,25% lấy từ trong thu nhập nông nghiệp để chi cho tất cả các nhu cầu khác của họ.

2) *Nông nô trước đây của địa chủ* đã chi ra 198,25% lấy từ trong thu nhập nông nghiệp của họ, cho nên họ đã phải nộp cho chính phủ không những toàn bộ thu nhập của họ về ruộng đất mà còn nộp hầu như một số tiền bằng thuế lấy từ trong tiền công mà họ kiếm được bằng các nghề khác nhau như làm nông nghiệp, và các nghề khác.

Ngân sách năm 1862: 292.000.000 rúp

Ngân sách năm 1878: 626,9 triệu rúp

Thuế thân năm 1852 khoảng $18\frac{1}{2}$ triệu rúp. *Năm 1855, thuế này bị giảm xuống dưới 15 triệu rúp thì có cuộc Chiến tranh*

Crưm. Năm 1862, tổng số tiền thuế tăng lên đến $28\frac{1}{2}$ triệu. *Năm 1867*, do thuế khoá tăng vọt, nên số tiền đó đã lên tới $40\frac{1}{2}$ triệu, hiện nay là trên $94\frac{1}{2}$ triệu rúp.

Theo công bố của Bộ tài sản nhà nước, chúng ta thấy rằng từ năm 1871 đến 1878, tuy các vụ thu hoạch ngũ cốc hàng năm thay đổi rất nhiều, nhưng sản lượng tính trung bình vẫn hoàn toàn giống nhau. (Trong khi đó, xuất khẩu ngũ cốc tăng lên với quy mô lớn và chỉ hơi sụt xuống vào những năm đói kém – cứ khoảng 5 năm một lần – và hoàn toàn đình chỉ vào năm đói kém 1880.)

Cũng trong thời gian ấy, xuất khẩu ngũ cốc năm 1877 – 1878 tăng khoảng 86% so với xuất khẩu ngũ cốc, năm 1871 – 1872. Ở phương Tây người ta đã thấy rằng, cùng với sự phát triển của hệ thống đường sắt, xuất khẩu ngũ cốc tăng lên ở một mức độ khổng lồ. Nhưng họ không nhận thấy rằng việc xuất khẩu ấy đã được bù bằng sự rút ngắn thời gian giữa những năm đói kém được diễn đi diễn lại mà hiện giờ thì cứ 5 năm diễn ra một lần và đã đạt đến đỉnh cao nhất của nó là vào năm 1880.

Tình hình của nông dân sau khi xoá bỏ chế độ nông nô

Sau khi khẳng định rằng tình hình kinh tế của nông dân ở vùng đất đen (ở phần đất thực hiện chế độ luân canh ba thửa chứ không phải phần đất thảo nguyên) nói chung là xấu hơn tình hình đó dưới chế độ nông nô, Gian-xơn đã dẫn ra những tài liệu sau đây lấy từ trong các báo cáo chính thức về việc chăn nuôi gia súc (cũng ở vùng đất đen):

Ở tỉnh Ca-dan, số lượng gia súc bị giảm đi rất nhiều (ở

những người nông nô cũ mà trước đây họ có thể thả gia súc của mình trên cánh đồng cỏ của địa chủ); nguyên nhân của sự giảm sút đó là: thiếu bãi chăn nuôi, bán gia súc để trả tiền thuế, mùa màng kém. Ở tỉnh Xim-biéc [số lượng gia súc] đã bị giảm đi; những nông dân khá giả hơn bán gia súc mà họ cảm thấy không cần thiết lắm; họ bán gia súc vào lúc thuận lợi nhất để khỏi bị buộc phải bán chúng vào lúc [thanh toán] tiền thuế nộp thiếu mà họ phải chịu trách nhiệm vì họ bảo trợ cho công xã (trách nhiệm cá nhân hoặc trách nhiệm chung). Một nguyên nhân khác – việc cắt đất ở những phần đất chia^{1*}, chủ yếu là phần đất cắt làm đồng cỏ trong rừng. Ở các tỉnh Xa-ma-rơ, Xa-ra-tốp, Pen-đen (ở đây số lượng ngựa cũng giảm), thì tình hình cũng vậy; ở tỉnh Ri-a-dan, số lượng gia súc giảm xuống 50% do thiếu bãi chăn nuôi. Ở tỉnh Tu-la, cũng do nguyên nhân ấy và do nhân viên thuế vụ bắt phải bán gia súc, nhưng cũng còn do nạn dịch nữa, nên việc chăn nuôi ngựa và gia súc đã bị giảm đi. Ở tỉnh Cuốc [ngành chăn nuôi bị thu hẹp] cũng là vì người ta bán gia súc vô tội vạ để [thanh toán] tiền thuế nộp thiếu, và vì thiếu đồng cỏ, vì có những cuộc phân chia trong gia đình, v.v. (xem tr. 112).

Vùng không phải đất đen (các tỉnh miền Bắc)

Chỉ lấy một ví dụ là đủ.

Ở tỉnh Nô-vô-gô-rôt, theo sự đánh giá của cơ quan tự quản địa phương về [số thu nhập ruộng đất] thì số tiền trả so với thu nhập

1* Trong nguyên bản Mác viết những chữ này bằng tiếng Nga.

trên mỗi đê-xi-a-tin cho những nông dân trước đây của nhà nước [là] 100% (nghĩa là toàn bộ thu nhập);

cho nông dân trước đây của hoàng gia..... 161%

cho nông nô cũ của địa chủ..... 180%

cho những người làm nghĩa vụ tạm thời..... 210%,

còn trong những đất chia bé nhỏ và thuế má cao thì đối với nông nô cũ chuộc lại những phần đất chia của mình là 275%;

đối với những người làm nghĩa vụ tạm thời là 565% ("Công bố của Hội đồng thuế vụ", tập XXII).

Phần ruộng đất chia của nông dân ở vùng không phải đất đen phần lớn là không đủ, dù chỉ là để nuôi nông dân. Những tỉnh miền Bắc này cũng là những tỉnh công nghiệp, nhưng tiền công trong ngành thủ công nghiệp địa phương {cũng đúng như tiền công làm cho địa chủ}^{1*} không đủ để [cho nông dân] bù đắp chỗ thiếu hụt; họ đành phải đi kiếm việc làm ở xa nơi ở của họ – ở miền Nam, ở nước Nga mới, ở bên kia U-ran, ở Xi-bê-ri và ở Trung Á.

(1 đê-xi-a-tin = 1,092 héc-ta.

1 phút = 40 pao Nga = 16,38 ki-lô-gram.

1 sét-ve = 209,901 lít, hoặc 0,72 quác-tơ Anh).

IV NƯỚC NGA

1* Ở bản in này, dấu ngoặc vuông của Mác được thay bằng dấu ngoặc hoa.

2* thu nhập từ thuế rượu

3* thu nhập từ thuế muối

I/ Thu và chi của nhà nước năm 1877

Thu = 548 triệu rúp.

Trong đó: 117 triệu của thuế trực thu, thu của nông dân.

Thuế gián thu chính	$\left\{ \begin{array}{l} 189.676.000 \text{ rúp của thuế gián thu}^{2*} \text{ vẫn chủ yếu đánh vào nông dân.} \\ 10 \text{ triệu của thuế gián thu}^{3*} \text{ cũng [đánh vào nông dân].} \\ 52 \text{ triệu của thuế hải quan.} \end{array} \right.$
Chi:	
Trong đó:	

585 triệu (thiếu hụt = 37 triệu).

115 triệu trả gốc và lãi cho quốc trái.

220 triệu chi cho lục quân và hải quân.

86 triệu trả cho bộ tài chính.

421 triệu – các khoản chi cơ bản của nhà nước.

Rồi đến các chi phí bất thường do chiến tranh gây ra.

Ngân sách năm 1864 là 354.600.000 rúp; như thế là từ năm 1864, thuế tăng 55%.

II/ Quỹ đường sắt, tính vào ngân sách nhà nước; hiện nay đường sắt là tài sản của tư nhân; đường sắt của nhà nước biến thành tài sản của công ty tư nhân, nhưng không phải các công ty này bỏ vốn xây dựng đường sắt.

Chính phủ nắm một phần tư bản dưới hình thức cổ phiếu và trái khoán và để thực hiện chúng chính phủ đã phát hành "trái khoán chuyển thành dài hạn của ngành đường sắt của nước Nga". Số tiền nhận được bằng cách đó lập thành "quỹ đường sắt"; từ đó, chính phủ thanh toán cổ phiếu và trái khoán do mình nắm giữ, ngoài ra, còn ứng trước cho những chứng khoán đường sắt.

Đến 1 tháng Giêng 1878, cổ phiếu và trái khoán đã phát hành

với số tiền là 1.388 triệu, trong đó chính phủ nắm giữ 720 triệu và 577 triệu phrăng, hoặc 144.433.000 rúp bằng kim loại thuộc các trái khoán đường sắt Ni-cô-lai (*Pê-téc-bua – Mát-xcơ-va*), tức khoảng 52% tổng số tư bản, ngoài số chứng khoán mà chính phủ ứng trước.

Lấy từ trong quỹ đường sắt, chính phủ đã chi: năm 1877... 80 triệu rúp, nhưng tổng số mà chính phủ chi ra trước ngày 1 tháng Giêng 1878 = 554.475.000 rúp và trái khoán đường sắt Ni-cô-lai là 577 triệu phrăng.

Để bù đắp những khoản chi ấy, chính phủ đã phát hành 5 đợt công trái đường sắt nước Nga dài hạn với số tiền là 69 triệu p.xt., bán đi đã đem lại 385 triệu rúp bằng kim loại, hai đợt công trái đường sắt Ni-cô-lai với số tiền 577 triệu phrăng, cuối cùng, công trái trong nước có thưởng năm 1866 – bán hai loại công trái này đã đem lại 107.650.000.

Ngoài những khoản trợ cấp ấy còn có tiền bảo đảm. Năm 1877, số tiền bảo đảm do chính phủ trả = 16.617.000 rúp. Ngân khố trả khoản tiền ấy cũng bằng cả vốn lẫn lãi về trái khoán đường sắt. Tổng số trái khoán này năm 1877 = 327.800.000 rúp.

Nhà nước đã đầu tư vào đường sắt tất cả là 139.034.000 rúp.

Quỹ đường sắt đã ứng trước một số tiền là 60 triệu, nhiều hơn số tiền nó nhận được.

Ngân khố đã ứng trước 37.800.000 nhiều hơn số tiền nó nhận được.

Nợ của đường sắt đối với ngân khố tăng lên 39.500.000, v.v..

Đến tháng Giêng 1878, toàn bộ số nợ đối với ngân khố đã lên đến 469.900.000 rúp. Nợ của nông dân = 32,5 triệu = 6,9%.

Nợ của đường sắt = 315.500.000 = 67% hoặc 57% tổng thu

nhập của nhà nước

III. Các ngân hàng. Ngoài chính phủ ra, đường sắt còn được các ngân hàng giúp đỡ.

Trước năm 1864 chỉ mới có các cơ quan tín dụng của chính phủ.

Năm 1864 [đã thành lập] cơ quan tín dụng tư nhân đầu tiên, từ đó [các cơ quan tín dụng] phát triển nhanh chóng, thu hút những số tiền lớn gửi lấy lãi hàng ngày, gửi có thời hạn và không thời hạn. Cần ứng trước những số tiền ấy: thế là xuất hiện những công ty cổ phần; đứng đầu tất cả các công ty ấy là công ty đường sắt.

Đến năm 1877, tư bản của tất cả những cổ phiếu (của công ty) và của các trái khoán = 2.043 triệu rúp.

Đường sắt chiếm 67,91% số tiền [nói trên] ấy = 67,91% = 1.388 triệu rúp.

Đến năm 1864, ngân hàng nhà nước và các chi nhánh của nó đã ứng trước 18,6 triệu chứng phiếu có lãi của nhà nước, cổ phiếu và trái khoán bảo đảm.

Đến năm 1877, tất cả các ngân hàng đã ứng trước 360 triệu có chứng phiếu có lãi của nhà nước, cổ phiếu và trái khoán bảo đảm, tức là tăng hơn 2.007%.

Qua các báo cáo của các ngân hàng người ta không thấy nói là trong những số tiền ứng trước ấy thì tiền chi cho đường sắt là bao nhiêu. Nhưng Đa-ni-en-xơn biết rõ rằng một phần chứng khoán của một công ty đường sắt là của chính phủ, còn số phiếu còn lại thì chính là số tiền được một công ty tín dụng tư nhân ứng trước ra.

Nhưng một tình hình vẫn thường xảy ra các xí nghiệp đường

sắt mà thu nhập không được chính phủ bảo đảm thì không đem lại một lợi nhuận nào cả. Trong trường hợp ấy, Ngân hàng nhà nước ứng tiền trước hoặc mua cổ phiếu để giúp đỡ các ngân hàng tư nhân là nơi người ta gửi những cổ phiếu ấy.

Trong ngân hàng nhà nước không bao giờ thiếu vốn: chẳng hạn như ngân khố rút [tiền] từ ngân hàng ra mà không lo gì đến tình hình tiền mặt trong kho của nó. Về phía mình, ngân hàng mở rộng kinh doanh có hiệu quả nhất trên thế giới. Phiếu tín dụng, được phát hành bằng cách đó, có trong bảng cân đối của ngân hàng số 18 (bảng cân đối ngày 1 tháng Giêng 1879 = 467.850.000 cộng thêm phiếu tín dụng có trong bảng cân đối số 1 = 720.265.000; như vậy là tổng số phiếu tín dụng đang lưu hành ấy = 1.188.000.000 rúp).

IV) Thu nhập của đường sắt.

Số liệu thống kê về ngành đường sắt năm 1877 còn chưa được công bố đầy đủ. Những năm trước đây – tổng thu nhập tăng lên không ngừng;

tổng thu nhập năm 1865 24 triệu
năm 1877.... 190 triệu
năm 1878.... 220 triệu (ước tính)

thành thử

tổng thu nhập về mỗi véc-tơ tăng 17%;

trong khi thu nhập ròng về mỗi véc-tơ bị giảm đi. Tuy nhiên, thu nhập ròng trong mấy năm gần đây hàng năm là 48 – 52 triệu; điều đó có nghĩa là nếu toàn bộ thu nhập của ngành đường sắt đưa vào ngân khố thì sự thiếu hụt của ngành đường sắt được giảm đi rất nhiều. Nhưng tất cả lợi nhuận chạy vào túi tư nhân. Còn tất cả gánh nặng của sự thiếu hụt thì đều đổ lên đầu kho bạc.

Vậy thì, chính phủ được lợi gì về những chi phí khổng lồ này?

Kết quả của việc này là sự phát triển mạnh mẽ của thương nghiệp, ngân hàng tín dụng và ngân hàng ruộng đất được thành lập cũng thời kỳ ấy, đã đồng thời góp phần thúc đẩy sự phát triển ấy.

V) Các Ngân hàng; các ngành thương nghiệp (xuất khẩu lương thực và các thứ khác).

Tất cả các khoản tiền gửi (có lãi) và các tài khoản hàng ngày của Ngân hàng nhà nước và các chi nhánh của nó năm 1864 [là] 262 triệu rúp,

trong đó, 42 triệu được sử dụng có lợi cho thương nghiệp, cụ thể là:

23 triệu [được ứng ra] có kỳ phiếu bảo đảm
18 triệu – khoản tiền cho vay có chứng khoán nhà nước có lãi,
có cổ phiếu, trái khoán và những thứ khác, đảm bảo.

Năm 1877 – có 723,8 triệu ở tất cả các cơ quan tín dụng;

tăng 175%.

Trong tổng số nói trên: 360 triệu là khoản ứng trước có cổ phiếu, trái khoán, chứng khoán nhà nước có lãi đảm bảo, với số 489,3 triệu được thanh toán bằng kỳ phiếu. Tăng 1900%.

Ngành thương nghiệp quan trọng nhất là ngành thương nghiệp lương thực; ngành thương nghiệp này phát triển hết sức nhanh.

Năm 1864 xuất khẩu sang châu Âu 9,25 triệu séc-ve bằng 54,7 triệu rúp.

Giá trị toàn bộ hàng hoá xuất khẩu = 164,9 triệu rúp. Giá trị lương thực xuất khẩu = khoảng 33% toàn bộ xuất khẩu.

Năm 1877 xuất khẩu 30,5 triệu séc-ve = 264 triệu rúp.

Giá trị toàn bộ hàng hoá xuất khẩu = 508 triệu rúp.

Giá trị lương thực = 51,8% toàn bộ xuất khẩu.

Giá trị lương thực [xuất khẩu] tăng 382%.

Số lượng sét-ve tăng 241%.

Đồng thời giá trị lương thực [xuất khẩu] đã vượt giá trị toàn bộ xuất khẩu năm 1864 là 100 triệu rúp.

Năm 1869, đường sắt chuyên chở 149 triệu pút lương thực = 33,4% toàn bộ cước phí vận chuyển.

Năm 1877... 547,8 triệu pút lương thực = 41,28% toàn bộ cước phí vận chuyển.

Những hạng mục xuất khẩu chính ngoài lương thực ra

Năm 1864 gia súc [xuất khẩu] " " 1.821.000 rúp

lanh [xuất khẩu] "" 15.985.000 rúp

sợi gai dầu [xuất khẩu] " 8.993.000 rúp

Tăng %

Năm 1877 gia súc [xuất khẩu] "" 15.724.000 là 763

lanh [xuất khẩu] "" 67.690.000 là 323

sợi gai dầu [xuất khẩu] 16.820.000 là 87

Bông xuất khẩu [năm 1864] là 21.824.000 rúp; [năm 1877] bông xuất khẩu khoảng 35.500.000 rúp = 62%.

VI) Cơ quan tín dụng ruộng đất

Năm 1864, nợ của cơ quan tín dụng ruộng đất cũ là 395,5 triệu rúp,

trong đó phần rất lớn bỏ vào đầu nông dân – để chuộc lại ruộng đất.

Nợ cầm cố của địa chủ Nga

(từ Ba Lan và các tỉnh vùng Ban-tích)

a) Nợ cầm cố đối với các cơ quan tín dụng

cũ tính đến năm 1874..... 99.614.000

b) Công ty tín dụng ruộng đất ứng trước

đến năm 1874 102.692.000

c) Các ngân hàng tín dụng ruộng đất..... 63.668.000

d) Các ngân hàng tín dụng tương hỗ (?) ^{1*}..... 7.182.000

273.156.000 rúp

So sánh với tình hình trên, năm 1877, [nợ] đối với cũng vẫn những cơ quan ấy.

Theo [thứ tự a).... 73.393.000

văn chữ cái] b).... 163.505.000

c).... 118.322.000

d).... 11.250.000

366.470.000 rúp

Do đó, trong ba năm nợ (không trả của nông dân) đã tăng 34%.

VII/ Bây giờ chúng ta hãy lấy tất cả các cơ quan tín dụng (và đường sắt) để xem xét và thấy rằng đến năm 1877, thì các cơ quan ấy đã nhận được những số tiền như thế nào và phân loại ra sao.

	1)	%	2)	3)	4)
<i>Tư bản cố định</i>			<i>Tiền gửi có lãi và những khoản khác</i>	<i>Đồ cầm cố của công ty tín dụng ruộng đất</i>	<i>Trái khoán</i>
Các cơ quan tín dụng...	167.778.800	18,8%	723.790.000		

^{1*} – các ngân hàng công cộng thành phố

Các cơ quan tín

dụng ruộng đất

đến năm 78.....= 27.753.000 5,6% 6.848.000 460.000.000

Ngành đường sắt

đến năm 78....= 474.185.000 34,3%

669.726.000 25% 915.706.000

rúp

Đa-ni-en-xơn cộng các khoản *nợ của các công ty ở các mục 2,3 và 4 = 2.006.440.000 rúp, thực ra là 2.106.344.000.*

Trong cơ quan tín dụng, nợ so với tư bản [là]... = 81,2%
Của các cơ quan tín dụng ruộng đất..... = 94,4%
Của ngành đường sắt..... = 65,97%

Do C.Mác viết cuối năm 1881-1882

*Công bố lần đầu tiên trong "Văn khố của
Mác và Ăng-ghe-n" t. XII, năm 1952*

In theo bản thảo

*Nguyên văn là tiếng Đức và
tiếng Anh*

PH.ĂNG-GHEN

VỀ LỊCH SỬ NGƯỜI GIẾC-MANH CỔ ĐẠI²⁸⁸

XÊ-DA VÀ TA-XÍT

Người Đức tuyệt nhiên không phải là cư dân đầu tiên của lãnh thổ hiện nay họ đang chiếm^{1*}. Ít ra là có ba chủng tộc đã đến ở trước họ. Di tích cổ xưa nhất của con người ở châu Âu được tìm thấy ở miền Nam nước Anh, trong một số địa tầng mà tuổi của các địa tầng ấy cho tới nay người ta chưa thể xác định được một cách chính xác, nhưng các địa tầng ấy chắc là ở vào khoảng giữa hai thời kỳ băng giá của cái gọi là thời đại băng hà.

Cùng với khí hậu ấm dần lên sau thời kỳ băng giá thứ hai, con người đã xuất hiện ở khắp châu Âu, Bắc Phi và Tiệp Á cho đến tận Ấn Độ cùng với những động vật da dày, to lớn (voi khổng lồ, voi ngà trắng, tê giác nhiều lông) và những động vật ăn thịt (sư tử ở hang, gấu ở hang) đã tuyệt chủng, cũng như với

^{1*} Ở đây, tôi chủ yếu dựa vào Boyd Dawkins. "Early Man in Britain". London, 1880²⁸⁹.

những động vật còn tồn tại đến ngày nay (hươu miền Bắc, ngựa, chó rừng, sư tử, bò rừng, dê sừng trụ). Công cụ của thời đại ấy cho ta thấy rõ trình độ văn hoá rất thấp: dao đá hết sức thô sơ, cuốc đá hoặc rìu đá hình quả lê được sử dụng không có cán, dao nhọn để lột da thú, khoan, tất cả đều bằng đá lửa, hơi giống với giai đoạn phát triển của thổ dân Úc hiện nay. Tàn tích của những bộ xương tìm thấy được cho tới nay không cho phép ta đưa ra kết luận về cấu tạo cơ thể của những con người ấy; việc con người xuất hiện lan tràn khắp nơi và văn hoá giống nhau ở khắp nơi của họ đã cung cấp cho ta căn cứ để cho rằng thời kỳ ấy là kéo dài rất lâu.

Chúng ta không biết những người thuộc thời đại đồ đá cũ sơ kỳ ấy kết cục sẽ ra sao. Ở tất cả những nước mà họ xuất hiện, kể cả ở Ấn Độ, không có nước nào còn tồn tại trong loài người hiện đại một chủng tộc người có thể coi là đại biểu của họ cả.

Trong các hang động ở Anh, Pháp, Thụy Sĩ, Bỉ và miền Nam nước Đức, công cụ của những người tuyệt chủng ấy phần lớn chỉ thấy ở tầng thấp của lớp đất lắng đọng dưới sâu. Ở bên trên tầng văn hoá thấp nhất ấy là kết tầng thứ hai chứa đựng nhiều công cụ và thường cách tầng thứ nhất bằng một lớp thạch nhũ dày mỏng khác nhau. Những công cụ này, thuộc về một thời đại muộn hơn, đã được chế tạo tinh xảo hơn nhiều và đồng thời bằng những vật liệu rất khác nhau. Dĩ nhiên, những công cụ bằng đá ấy còn chưa được mài nhẵn, nhưng hợp với mục đích sử dụng hơn; ở đây cũng thấy có những mũi tên và mũi giáo bằng đá, sừng hươu miền Bắc, xương, những con dao găm và kim khâu bằng xương và sừng hươu, những chuỗi hạt đeo cổ bằng răng động vật có đục lỗ, v.v.. Trên từng công cụ lớn hơn, đôi khi chúng ta thấy có hình những động vật được mô tả rất sinh động – hươu miền Bắc, voi khổng lồ, dê sừng trụ, hải báo, cá voi – những cảnh săn bắn có hình

người trần truồng và thậm chí cả những bức điêu khắc nguyên
thủy bằng sừng.

Đồng thời với những người thuộc thời đại đồ đá cũ sơ kỳ là những động vật chủ yếu sinh ra ở phương nam, trong khi ở thời đại đồ đá cũ hậu kỳ cùng xuất hiện với con người là những động vật sinh ra ở phương bắc: hai loại gấu phương bắc, hiện còn tồn tại cho đến ngày nay, cáo bắc cực, chồn lông quý, cú trắng. Chắc có lẽ những người này đã cùng những động vật ấy di cư từ đông – bắc đến; tàn tích cuối cùng của họ trong thế giới ngày nay có lẽ là người E-xki-mô. Công cụ của hai giống người này hoàn toàn giống nhau không những theo từng loại mà cả loạt, trong tranh vẽ cũng như vậy; họ đều lấy thức ăn ở những động vật hầu như hoàn toàn giống nhau; phương thức sinh hoạt của họ, chừng nào chúng ta có thể xác định được phương thức ấy đối với giống người đã tuyệt chủng, là hoàn toàn giống nhau.

Những người E-xki-mô ấy, cho tới nay mới được xác định là đã sinh sống ở phía bắc dãy núi Pi-rê-nê và dãy núi An-pơ, cũng đã biến khỏi lãnh thổ châu Âu. Giống như người da đỏ châu Mỹ mới một thế kỷ trước đây, qua cuộc chiến tranh huỷ diệt tàn khốc, người E-xki-mô đã bị dồn lên cực bắc, như vậy là, chủng tộc mới, xuất hiện ở châu Âu, có thể là đã dần dần xua đuổi họ và cuối cùng tiêu diệt họ chứ không hỗn hợp với họ.

Chủng tộc mới này từ phương nam đến, ít ra ở Tây Âu đã là như vậy; chắc họ từ châu Phi tiến vào châu Âu, đúng vào lúc cả hai châu ấy vẫn còn nối tiếp nhau ở Gi-bran-ta và Xi-xin bằng một dải đất liền. Họ có trình độ văn hoá cao hơn nhiều so với những người đến trước họ. Họ đã biết canh tác; đã có gia súc, (chó, ngựa, cừu, dê, lợn, súc vật lớn có sừng). Họ đã biết sản xuất đồ gốm bằng thủ công, kéo sợi và dệt vải. Công cụ của họ thực ra là bằng đá, nhưng đá được chế tạo rất tinh vi và phần lớn mài nhẵn (người ta gọi chúng là công cụ đồ đá mới để phân biệt với công cụ của thời kỳ sớm hơn). Rìu đã được tra cán và

do đó lần đầu tiên nó trở thành một thứ công cụ được dùng để dẫn cây; nhờ đó người ta có thể dùng nó để đục thân cây thành thuyền, rồi ngồi vào trong đó để bơi sang quần đảo Bri-ten mà bấy giờ đã tách khỏi đất liền vì có một dải đất ở cạnh biển bị lún dần xuống.

Khác với những người đến trước họ, những người thuộc chủng tộc này đã chôn cất cẩn thận những người của họ bị chết; vì vậy, cho đến ngày nay người ta vẫn còn giữ được đủ những bộ xương và xương sọ, dựa vào đó người ta có thể phán đoán về cấu tạo cơ thể của họ. Xương sọ dài, vóc người nhỏ (đàn bà cao trung bình khoảng 1,46 mét, đàn ông – 1,65 mét), trán thấp, mũi khoằm, cung mày nhô ra, gò má ít dô và xương hàm phát triển vừa phải, chứng tỏ rằng đại biểu cuối cùng của chủng tộc này hiện nay là người *Ba-xơ*. Những người dân của thời đại đồ đá mới không những ở Tây Ban Nha mà còn ở Pháp, Anh và ít ra là ở toàn bộ lưu vực sông Ranh, hoàn toàn có thể là họ thuộc về chủng tộc I-bê-ri. Nước I-ta-li-a cũng đã được một chủng tộc có thân hình nhỏ, tóc đen, giống như người I-bê-ri, đến cư trú trước khi người A-ri-en²⁹⁰ đến, quan hệ họ hàng của người A-ri-en này với người Ba-xơ xa gần thế nào hiện nay người ta khó đoán được.

Việc-sớp khảo sát những xương sọ dài ấy của người Ba-xơ dọc lên đến tận miền Bắc Đức và Đan Mạch²⁹¹; những công trình kiến trúc có trụ thời đại đồ đá mới cổ nhất trên sườn phía bắc dãy núi An-pơ cũng là của họ. Mặt khác, Sa-phơ-hau-den cho rằng một loạt xương sọ tìm thấy gần sông Ranh xác định là của người Phần Lan, đặc biệt là của người La-plan²⁹², còn lịch sử cổ nhất thì chỉ biết đến người Phần Lan, là láng giềng phía bắc của người Đức ở Xcăng-di-na-vơ, của người Lít-va và người Xla-vơ ở Nga. Cả hai chủng tộc của những người tầm vóc thấp và tóc đen

ấy – một di cư từ bờ bên kia của Địa Trung Hải sang, một trực tiếp từ châu Á, ở bờ bắc biển Ca-xpien sang – có lẽ về sau đã gặp nhau ở nước Đức. Tình hình sinh sống của họ như thế nào thì người ta vẫn còn hoàn toàn chưa rõ.

Tiếp theo các cuộc di cư khác nhau ấy, sau hết – cũng còn vào thời kỳ tiền sử – là cuộc di cư của một nhóm bộ lạc lớn, chủ yếu, cuối cùng, những người *A-ri-en*, những bộ tộc mà ngôn ngữ của họ xoay quanh một thứ tiếng cổ nhất – tiếng Phạn. Những người đến sớm nhất là người Hy Lạp và người La-tinh chiếm hai bán đảo Đông Nam châu Âu; cũng lúc bấy giờ, có lẽ ngay cả người Xki-phơ hiện nay đã biến mất, đã di cư đến, họ là cư dân vùng thảo nguyên ở phía bắc Hắc Hải, một dân có quan hệ họ hàng gần hơn cả với các bộ lạc Mi-di-a – Ba Tư. Tiếp đó đến người Ken-tơ. Về cuộc di cư của người Ken-tơ, chúng ta chỉ biết rằng nó diễn ra ở phía bắc Hắc Hải và đi qua nước Đức. Đoàn người đi đầu của họ xâm nhập vào Pháp, chiếm lĩnh đất đai cho đến sông Ha-rôn-na và thậm chí chinh phục một phần miền Tây và miền Trung Tây Ban Nha. Một phía là biển, một phía khác là sự chống cự của người I-be, hai cái đó đã buộc họ phải dừng lại, đồng thời ở phía sau họ, từ hai bên bờ sông Đa-nuýp, những bộ lạc Ken-tơ khác lại chen lấn họ. Ở đây, ngay trên bờ đại dương và những nơi bắt nguồn của sông Đa-nuýp, Hê-rô-đốt đã bắt gặp họ. Nhưng nhất định họ đã di cư đến đây từ lâu lắm rồi. Những ngôi mộ và những vật tìm thấy khác được khai quật ở Pháp và ở Bỉ, chứng minh rằng người Ken-tơ khi chiếm lĩnh đất nước này còn chưa biết những công cụ bằng kim loại, trái lại ở Bri-ten, ngay từ khi họ mới đến, họ đã có công cụ bằng đồng. Do đó, từ khi người Ken-tơ chiếm xứ Gô-lơ cho đến khi họ di cư sang Bri-ten, nhất định họ phải trải qua một thời kỳ trong đó người Ken-tơ, nhờ có quan hệ

buôn bán với I-ta-li-a và Mác-xây, đã biết đến đồng đỏ và đã nhập nó vào nước mình.

Trong khi đó, những bộ lạc Ken-tơ ở phía sau, ngày càng tràn tới mạnh hơn, đến lượt mình, nó lại bị người Đức chèn ép; đường lên phía trước bị chặn, do đó bắt đầu ngược dòng về hướng đông – nam sau này, chúng ta lại gặp một tình hình tương tự như thế trong các cuộc di cư của các bộ lạc Giéc-manh và Xla-vơ. Các bộ lạc Ken-tơ đã vượt dãy núi An-pơ tiến vào I-ta-li-a, bán đảo Phra-kia và Hy Lạp, một bộ phận bị diệt vong, một bộ phận định cư ở thung lũng sông Pô và ở Tiểu Á. Trong thời gian ấy (năm – 400 đến năm – 300¹⁾), chúng ta thấy một đoàn người chủ yếu của bộ lạc ấy ở Gô-lơ cho đến sông Ha-rôn-na, ở Bri-ten và Ai-rơ-len và phía bắc núi An-pơ, ở hai bờ sông Đa-nuýp, đến tận sông Mai-nơ và núi Người khổng lồ, nếu không phải là xa hơn. Mặc dù tên gọi sông và núi bằng tiếng Ken-tơ ở bắc Đức ít hơn và không rõ ràng bằng ở miền Nam, thì người ta vẫn không thể cho rằng hình như người Ken-tơ chỉ chọn con đường khó đi hơn chạy qua vùng đồi núi miền Nam ở Đức, mà trong khi đó không lợi dụng con đường thuận lợi hơn chạy qua đồng bằng quang quẻ của miền Bắc nước Đức.

Cuộc di cư của người Ken-tơ chỉ xua đi một phần cư dân địa phương ở trên đường đi của nó, đặc biệt là ở phía nam và tây Gô-lơ; những cư dân này tuy ở vào địa vị của chủng tộc bị áp bức, lúc bấy giờ vẫn chiếm đại đa số dân cư và di truyền lại cho cư dân hiện đại cái cấu tạo cơ thể của mình. Việc cả người Ken-tơ cũng như người Giéc-manh thống trị cư dân địa phương tộc sẫm

1) Để giản tiện, tôi đánh dấu niên đại *trước* công nguyên bằng ký hiệu toán học (–).

mà họ gặp ở những nơi họ mới đến đều xuất phát từ tập quán vốn có của người Ken-tơ và người Giéc-manh là phải nhuộm tóc của mình bằng xà phòng cho thành màu vàng. Tóc màu sáng nhạt là dấu hiệu của chủng tộc thống trị và ở nơi nào mà dấu hiệu ấy mất đi do sự hỗn hợp chủng tộc thì ở nơi ấy người ta buộc phải bù lại sự mất mát đó bằng cách lấy xà phòng nhuộm lại tóc.

Tiếp sau người Ken-tơ là người Đức; chúng ta có thể xác định chính xác phần nào, ít ra là gần đúng, về thời gian di cư của họ. Phải chăng cuộc di cư ấy bắt đầu từ rất lâu, trước năm – 400 và đến thời Xê-da vẫn chưa hoàn toàn kết thúc.

Trong báo cáo về cuộc hành trình của mình khoảng năm – 325, Pi-phây đã cho chúng ta biết những tài liệu đầu tiên xác thực về người Đức²⁹³. Ông đi từ Mác-xây đến bờ biển Hổ phách và kể về người Gút-tôn và người Tơ-tông sống ở đó là những người rõ ràng thuộc các bộ lạc Đức. Nhưng bờ biển Hổ phách ấy là ở nơi nào? Đương nhiên, thường thì cái tên gọi ấy chỉ có thể cho người ta hiểu đó là bờ biển Đông Phổ và nếu như người Gút-tôn được gọi là người láng giềng của bờ biển ấy thì điều đó lại càng đúng. Tuy nhiên, chẳng đường mà Pi-phây cho biết không phù hợp với nơi đó, nhưng lại rất ắp khớp với vịnh lớn của Biển Bắc giữa bờ biển miền Bắc nước Đức và bán đảo Xim-vơ-rơ. Đây cũng chính là chỗ ở của người Tơ-tông, mà cũng được gọi là người láng giềng. Ở đây – ở phía tây Slê-dơ-vích và Giuyt-lan – cũng có bờ biển. Rinh-kê-binh hiện nay hãy còn buôn bán khá lớn về hổ phách thu nhặt được ở đây. Thêm nữa, người ta hoàn toàn không thể tin được rằng Pi-phây có thể lọt được vào một vùng biển hoàn toàn xa lạ sớm đến như vậy và xa đến như vậy, điều càng khó tin hơn là đoạn đường biển nguy hiểm từ Cát-tê-

gát đến Đông Phổ không những hoàn toàn không được nhắc đến một tí gì trong việc mô tả hết sức tỉ mỉ của ông mà còn, nói chung, không ăn khớp với việc mô tả ấy. Do đó, cần dứt khoát đồng ý với ý kiến mà Lê-lê-ven đưa ra đầu tiên là nếu như không nhắc đến người Gút-tôn là những người chỉ có thể cư trú ở bờ biển Ban-tích thì bờ biển Hổ phách của Pi-phây cần tìm sẽ phải ở Biển Bắc. Muyn-len-hốp đã tiến một bước đến chỗ loại trừ trở ngại cuối cùng ấy: ông cho rằng Gút-tôn là tên gọi sai đi của Tơ-tông²⁹⁴.

Khoảng năm 180 trước công nguyên, người Ba-xtác-nơ, đích thực là người Đức, xuất hiện ở hạ lưu sông Đa-nuýp và mấy năm sau họ đã có mặt trong quân đội của vua Ma-xê-doan, Péc-xây, chiến đấu chống những người La Mã với tư cách là lính đánh thuê – những lính đánh thuê đầu tiên. Đây là những chiến binh thời mông muội:

"Những con người không biết trồng trọt, không biết nghề hàng hải và không ăn sản phẩm chăn nuôi; họ chỉ biết có một công việc, một nghệ thuật: thường xuyên chiến đấu và thắng mọi sự kháng cự".

Đây là những tài liệu đầu tiên và phương thức sinh hoạt của bộ lạc Đức mà Plu-tác-xơ²⁹⁵ cho chúng ta biết. Một thế kỷ sau, chúng ta lại tìm thấy cũng những người Ba-xtác-nơ ấy, ở phía bắc sông Đa-nuýp, tuy rằng địa điểm này nằm hơn chệch về phía tây. Năm mươi năm sau, người Xim-vơ-rơ và người Tơ-tông xâm nhập vào đất đai của người Ken-tơ ở vùng sông Đa-nuýp, nhưng bị người Bôi-e thuộc bộ lạc Ken-tơ sống ở Bô-hêm đánh lui, liền chia thành nhiều tốp tiến vào Gô-lơ cho đến tận Tây Ban Nha, đánh tan hết đạo quân này đến đạo quân khác của người La Mã cho đến khi, cuối cùng, Ma-ri-út đã chặn đứng được cuộc di chuyển

gần hai chục năm của họ, bằng cách tiêu diệt đại quân của họ lúc này rõ ràng là đã hoàn toàn suy yếu, tức là tiêu diệt người Tô-tông ở Éc-xơ thuộc Prô-văng-xơ (năm – 102); còn người Xim-vơ-rơ thì bị tiêu diệt ở Véc-tren-li thuộc miền Bắc I-ta-li-a (năm – 101).

Nửa thế kỷ sau, Xê-da đã đụng phải hai đạo quân mới của người Giéc-manh ở Gô-lơ: ban đầu ở thượng lưu sông Ranh với đạo quân của A-ri-ô-vi-xtơ gồm đại biểu của bảy bộ lạc khác nhau, trong đó có người Mác-cô-man và người Xu-ê-vơ và sau đó ít lâu ở hạ lưu sông Ranh với đạo quân của người U-xi-pét và người Ten-kte, những người này đã bị người Xu-ê-vơ đuổi khỏi nơi cư trú ban đầu của họ; họ rời những nơi ấy và sau ba năm lang thang, họ đã đến sông Ranh. Cả hai đạo quân đều bị người La Mã tiêu diệt bằng nghệ thuật quân sự, ngoài ra người U-xi-pét và người Ten-kte còn bị tiêu diệt do sự bội ước của người La Mã. Di-ôn Cát-xi có biết sự xâm nhập của người Ba-xtác-nơ vào Phra-kia vào những năm đầu thời kỳ thống trị của Ô-guy-xtơ; Mác-cút Cra-xút-xơ đánh bại họ ở Hê-bơ (hiện nay là Ma-rít-xa). Cũng chính nhà sử học ấy còn nhắc đến cuộc di chuyển của người Héc-mun-đua, vào khoảng đầu công nguyên họ đã rời bỏ quê hương mình không hiểu tại sao và đã bị thống tướng La Mã Đô-mi-xi A-de-nô-bác di chuyển đến "một mảnh đất của người Mác-cô-man" ²⁹⁶. Đó là cuộc di chuyển cuối cùng của thời đại ấy. Sự củng cố quyền thống trị của người La Mã ở trên sông Ranh và sông Đa-nuýp đã cản đường đi của họ một thời gian dài; nhưng có rất nhiều dấu hiệu chứng tỏ rằng ở đông – bắc, bên kia sông En-bơ và núi Người khổng lồ, các bộ tộc hoàn toàn chưa tìm được chỗ định cư dứt khoát của mình.

Những cuộc di chuyển ấy của người Giéc-manh là hành vi đầu tiên của cuộc di cư của bộ tộc mà đã bị chặn lại trong ba thế kỷ do sự chống cự của người La Mã, nhưng đến cuối thế kỷ III,

với sức mạnh không gì ngăn cản nổi, nó đã thọc qua hai con sông biên giới, tràn xuống Nam Âu và Bắc Phi và chỉ tạm dừng lại do có việc người Lan-gô-bác-đơ chiếm I-ta-li-a năm 568, – tạm dừng lại là chỉ vì người Giéc-manh đã tham gia vào cuộc di cư ấy, chứ không phải người Xla-vơ là những người còn di chuyển một thời gian dài nữa sau người Giéc-manh. Đây là những cuộc di cư thực sự của các bộ tộc. Tất cả bộ tộc, hoặc ít ra là đại bộ phận của nó đã lên đường cùng với vợ con và toàn bộ tài sản của mình. Những chiếc xe kéo, che bằng da thú, được dùng để làm chỗ ở của họ và để chở đàn bà, trẻ con và một số đồ đạc ít ỏi; gia súc họ cũng lừa đi theo họ. Đàn ông được vũ trang và ở trong các đội ngũ chiến đấu, sẵn sàng đập tan mọi sự chống cự và đẩy lùi các cuộc tấn công, ban ngày thì hành quân chiến đấu, ban đêm thì hạ trại chiến đấu trong công sự làm bằng những chiếc xe xếp lại. Tổn thất về người trong những cuộc hành quân ấy nhất định phải rất lớn do chiến đấu liên miên, do mệt nhọc, do đói và do bệnh tật. Đây là cuộc đấu tranh tuyệt vọng không phải cho cuộc sống mà cho cái chết. Nếu cuộc hành quân thành công thì bộ phận còn sống sót của bộ lạc sẽ định cư ở miền đất lạ; trường hợp thất bại, thì bộ lạc di cư sẽ biến khỏi mặt đất. Ai chưa ngã xuống trong cuộc chiến đấu đẫm máu thì cũng chết dần trong cảnh nô lệ. Người Hen-ve-ti và đồng minh của họ mà cuộc di cư bị Xê-da ngăn chặn đã lên đường với số lượng 368.000 người, trong đó có 92.000 người có khả năng cầm vũ khí; sau khi bị người La Mã đánh cho thất bại, họ chỉ còn 110.000 người; Xê-da, vì lý do chính trị, đã phá lệ, cho số người này trở về quê hương. Người U-xi-pét và Ten-kte vượt sông Ranh với con số 180.000 người; hầu hết tất cả đều bị chết trong chiến đấu và trong khi tháo chạy. Không có gì phải ngạc nhiên khi thấy rằng trong thời kỳ di cư kéo dài đó, các bộ lạc nguyên vẹn thường biến đi không

để lại một vết tích.

Tình hình mà Xê-da phát hiện ở miền sông Ranh là hoàn toàn phù hợp với phương thức sinh hoạt còn chưa ổn định của người Giéc-manh. Sông Ranh không thể nào là biên giới rõ rệt giữa người Gô-lơ và người Giéc-manh. Người Mê-na-pi thuộc bộ lạc Bỉ – Gô-lơ đã có làng mạc và đồng ruộng canh tác ở các vùng lân cận Vê-den trên hữu ngạn sông Ranh; mặt khác, vùng châu thổ Ma-xơ ở tả ngạn sông Ranh do người Giéc-manh – Ba-ta-vơ chiếm giữ, còn ở Voóc-mơ cho đến tận Xtơ-ra-xbua có người Van-ghi-ôn, người Tơ-ri-bốc và người Ne-mét thuộc các bộ lạc Giéc-manh ở – từ thời A-ri-ô-vi-xtơ trở đi hoặc sớm hơn thì không biết rõ. Người Bỉ gây ra chiến tranh liên miên với người Đức, khắp mọi nơi vẫn còn có vùng đất đai tranh chấp; ở phía nam sông Mai-nơ và núi Rút lúc đó vẫn chưa có người Đức ở; cách đó không lâu, người Hen-ve-ti mới bị người Xu-ê-vơ đuổi ra khỏi khu vực giữa sông Mai-nơ, sông Ranh, sông Đa-nuýp và rừng Bô-hêm, cũng như người Bôi-e bị đuổi khỏi Bô-hêm (Boihemum) mà cho tới nay còn mang tên của họ. Nhưng người Xu-ê-vơ không cư trú ở dải đất ấy mà biến nó thành một vùng đất hoang dài 600 dặm La Mã (150 dặm Đức) ^{1*} làm bình phong che chở cho họ về phía nam. Xê-da còn biết rằng xa nữa về phía đông còn có người Ken-tơ (người Vôn-cơ – Téch-tô-da-gơ) ở phía bắc sông Đa-nuýp, ở nơi mà sau này Ta-xít gọi là người Qua-dơ thuộc bộ tộc Đức. Chỉ mãi đến thời Ô-guy-xtơ, Ma-rô-bốt mới đưa người Mác-cô-man thuộc bộ lạc Xu-ê-vơ của mình vào Bô-hêm, trong khi đó người La Mã xây những công sự để phong toả khoảng đất

^{1*} Dặm La Mã bằng khoảng 1,5 km; dặm (địa lý) Đức bằng 7, 420 km.

giữa sông Ranh và sông Đa-nuýp và cho người Gô-lơ di cư đến ở đấy. Khu vực bên kia bức tường thành biên giới ấy về sau hình như do người Héc-mun-dua chiếm. Từ đó có thể kết luận một cách dứt khoát rằng người Giéc-manh đã đi qua bình nguyên nằm ở phía bắc núi Các-pát và dãy núi biên giới Bô-hêm để vào nước Đức, chỉ sau khi chiếm đồng bằng phía bắc họ mới đuổi người Ken-tơ đang sống ở vùng núi xa hơn về phía nam, sang bên kia sông Đa-nuýp.

Phương thức sinh hoạt của người Giéc-manh, như Xê-da miêu tả, cũng chứng minh rằng họ hoàn toàn chưa phải là những người định cư trên xứ sở của mình. Họ sống chủ yếu bằng nghề chăn nuôi, ăn pho-mát, sữa và thịt, ít ăn ngũ cốc hơn; công việc chính của đàn ông là săn bắn và luyện tập quân sự. Họ cũng trồng trọt chút ít, nhưng chỉ là phụ thêm, và với phương pháp nguyên thủy hết sức thô sơ. Xê-da cho biết họ chỉ xây dựng đồng ruộng trong một năm thôi, còn sang năm sau bao giờ họ cũng lại khai hoang một mảnh đất mới²⁹⁷. Xem ra thì đấy là nghề làm rẫy mà hiện nay người ta vẫn còn đang làm ở miền Bắc Xcăng-đi-na-vơ và Phần Lan; rừng bị đốt, – mà ngoài rừng ra chỉ có các đầm lầy và vùng than bùn bấy giờ còn chưa thích hợp với trồng trọt, – rễ cây được phạt qua loa và cũng bị đốt cùng với lớp đất trên đã được xới lên; đất bón tro ấy được gieo lúa mạch đen. Nhưng ngay trong trường hợp này ta cũng không nên hiểu theo từng câu từng chữ của Xê-da nói rằng đó là sự thay đổi hàng năm của đất trồng trọt. Thông thường thì ít nhất cũng qua hai, ba vụ thu hoạch người ta mới chuyển sang mảnh đất mới. Tất cả những đoạn nói về việc phân chia ruộng đất do tù trưởng và những người có chức quyền tiến hành vốn không có ở người Giéc-manh, nhất là những tình tiết về sự thay đổi đất nhanh chóng gán ghép cho người Giéc-

manh ấy đều phản ánh sự tưởng tượng của người La Mã. Người La Mã không hiểu được việc thay đổi đất ấy. Đối với người Đức vùng sông Ranh đã chuyển sang định cư, sự thay đổi đất ấy đã trở thành một tập quán lỗi thời ngày càng mất mục đích và ý nghĩa. Nhưng đối với người Đức ở nội địa, người Xu-ê-vơ vừa mới đến bờ sông Ranh, thì sự thay đổi đất ấy, trái lại, còn là điều kiện cần thiết cho phương thức sinh hoạt, nhờ đó có một bộ tộc tiến dần lên theo phương hướng ấy và với một tốc độ có thể vượt qua được sự chống cự đã gặp phải trên đường đi. Chế độ xã hội của họ cũng thích hợp với phương thức sinh hoạt ấy: lãnh thổ của người Xu-ê-vơ chia thành một trăm khu, mỗi một khu trong số đó hàng năm sẽ tuyển một ngàn người vào quân đội, trong khi đó số đàn ông còn lại thì ở nhà, chăn dắt gia súc và làm ruộng, nhưng đến năm sau sẽ thay thế những người đã ra đi chinh chiến. Tất cả nhân dân cùng với đàn bà và trẻ con chỉ đi theo quân đội sau khi quân đội đã chiếm được đất đai mới. Đây là một bước tiến tới định cư rồi so với các cuộc hành quân chiến đấu ở thời kỳ của người Xim-vơ-rơ.

Xê-da lại quay trở lại cái tập quán vốn có của người Đức là chuyển đến nơi ở mới như thế nào để có được một dải rừng hoang rộng lớn bảo vệ họ chống lại kẻ địch, tức là chống lại bất kỳ một bộ tộc xa lạ nào khác, định xâm chiếm. Tập quán ấy được tiếp tục duy trì cho đến tận cuối thời Trung cổ. Người Dắc-den ở Noóc-đan-bin-gi-a được bảo vệ không bị người Đan Mạch xâm phạm nhờ có rừng biên giới nằm giữa sông Ai-đơ và vịnh Slai (tiếng cổ Đan Mạch gọi là Jarnwidhr), và không bị người Xla-vơ xâm phạm, nhờ có rừng Dắc-den kéo dài từ vịnh Kín cho đến sông En-bơ; Bran-den-buốc, Bra-ni-boóc, tiếng Xla-vơ chỉ có nghĩa là rừng bảo vệ (theo tiếng Séc, "braniti" nghĩa là bảo vệ, "bor" là cây thông và

rừng thông).

Sau tất cả những điều đó thì người ta không còn một tí nghi ngờ gì về trình độ văn minh của người Đức do Xê-da phát hiện được. Họ hoàn toàn không phải là dân du mục như những dân du mục châu Á hiện nay. Cuộc sống du mục là ở thảo nguyên, còn người Đức thì lại sống ở trong rừng nguyên thủy. Nhưng họ cũng còn rất lâu mới đạt đến giai đoạn phát triển của những dân nông nghiệp định cư. Sáu chục năm sau, Xơ-ra-bôn nói về họ như sau:

"Tất cả những bộ lạc" (Đức) "ấy giống nhau ở chỗ là họ *thay đổi chỗ ở của mình* một cách dễ dàng nhờ phương thức sinh hoạt của họ đơn giản, cho nên họ không trồng trọt và không tích trữ của cải, nhưng sống trong những túp lều mà họ dựng xong trong vòng một ngày và chủ yếu là ăn các sản phẩm chăn nuôi như những người du mục, họ còn giống những người du mục ở chỗ họ chở lên xe theo mọi tài sản nhỏ mọn của mình và cùng lang thang với đàn gia súc của mình đi đến bất cứ nơi nào họ thích"²⁹⁸.

Vốn hiểu biết về nông nghiệp, như đã được ngôn ngữ học so sánh xác định, họ mang từ châu Á sang; Xê-da xác nhận rằng sau đó họ không quên đi vốn hiểu biết ấy. Nhưng đối với một bộ lạc hiếu chiến, bán du mục, di chuyển dần dần khắp các bình nguyên đầy rừng rú ở Trung Âu thì nông nghiệp ấy chỉ là nguồn sống thứ yếu và giúp họ trong trường hợp quá cần thiết mà thôi.

Từ đó thấy rằng sự di cư của người Đức đến quê hương mới của họ giữa sông Đa-nuýp, sông Ranh và Biển Bắc ở thời Xê-da còn chưa kết thúc hoặc khi đó vừa mới kết thúc. Cho rằng thời Pi-phây, người Tô-tông, và có thể cả người Xim-vơ-rơ nữa, chắc đã đến bán đảo Giuyt-lan, còn các toán đi đầu của các bộ lạc Đức đã đến sông Ranh – có thể kết luận như vậy vì không có tài liệu gì về việc họ đến đó, – kết luận như thế cũng không có gì mâu thuẫn với điều nói trên kia. Cái phương thức sinh hoạt chỉ thích ứng với những cuộc di chuyển kéo dài, những cuộc hành

quân liên tục về phía tây và phía nam, sau hết, việc Xê-da bắt gặp một tập đoàn lớn nhất gồm người Đức, người Xu-ê-vơ mà ông biết lúc bấy giờ là còn hoàn toàn ở trong cuộc di chuyển – tất cả những điều đó chỉ cho phép đi đến một kết luận: rõ ràng là ở đây chúng ta chỉ có những tin tức rời rạc về các giai đoạn cuối cùng của cuộc di chuyển lớn của người Giéc-manh và cuộc di cư của họ đến những địa điểm cư trú chủ yếu của họ ở châu Âu. Sự chống cự của người La Mã ở sông Ranh, rồi ở sông Đa-nuýp đã ngăn chặn cuộc di cư đó, giới hạn đất đai của người Đức ở lãnh thổ họ chiếm được từ trước đến nay và do đó buộc họ phải chuyển sang lối sống định cư.

Ngoài ra, theo sự quan sát của Xê-da thì tổ tiên chúng ta là người dã man thực sự. Họ cho thương nhân vào nước mình chỉ là để có thể bán chiến lợi phẩm của mình cho một thương nhân nào đó, còn bản thân thì hầu như chẳng mua gì của họ cả; mà họ có cần thứ gì của người nước ngoài đâu? Ngay cả đến những con ngựa tồi, thấp bé của mình họ vẫn còn thích hơn là những con tuấn mã xinh đẹp của Gô-lơ. Còn rượu thì người Xu-ê-vơ nói chung là không cho phép chở vào nước mình, vì nó làm suy yếu con người. Về mặt này, những người họ hàng gần của họ, người Ba-xtác-nơ, có lẽ văn minh hơn; trong thời gian có xâm nhập vào Phra-kia ^{1*} ấy, người Ba-xtác-nơ đã phái các sứ thần đến gặp Cra-xút-xơ, Cra-xút-xơ đã chuốc rượu cho họ say rồi khai thác những tin tức mà ông đang cần về trận địa và ý đồ của người Ba-xtác-nơ, để rồi nhử họ vào nơi mai phục và tiêu diệt. Ngay trước trận đánh ở thung lũng I-đi-xta-vi-dô (năm 16 sau công nguyên) Ghéc-ma-ních đã mô tả cho binh lính của mình biết những người Đức là những binh lính không có áo

^{1*} Xem tập này, tr. 641.

giáp và mũ sắt, chỉ được che đỡ bằng chiếc mộc đan bằng những cành liễu hoặc làm bằng những mảnh ván mỏng, hơn nữa chỉ có hàng đi đầu là mới mang giáo thật, còn các hàng đi sau chỉ mang gậy vót nhọn và được đốt lửa ở đầu cho cứng. Do đó ta thấy rằng cư dân ở thung lũng sông Vê-de chưa chắc đã biết chế biến kim loại và người La Mã, tất nhiên, chỉ lo làm thế nào để ngăn chặn thương nhân, không cho họ chở vũ khí vào nước Đức.

Trên một trăm rưỡi năm sau, khi Xê-da mất, Ta-xít đã cho chúng ta một bức tranh nổi tiếng mô tả về người Đức ²⁹⁹. Ở đây, nhiều cái trông đã khác hẳn. Sự di chuyển của các bộ lạc đến sông En-bơ và xa hơn nữa thì dừng lại, họ chuyển sang định cư. Tất nhiên ta chưa thể nói đến thành thị ngay được; một bộ phận định cư thành những làng, ở một số nơi này thì gồm những hộ riêng biệt, ở rải rác và ở một số nơi khác thì gồm những hộ ở sát liên nhau; nhưng cả trong trường hợp này, mỗi ngôi nhà đều được xây dựng riêng biệt có một khoảnh đất trống bao quanh. Nhà còn chưa xây bằng đá và chưa lợp ngói, xây dựng thô sơ bằng gỗ chưa đẽo gọt (*materia informis* ở đây phải có nghĩa là gỗ chưa đẽo gọt, trái với *caementa* và *tegulae*) – một loạt nhà gỗ hiện còn được xây dựng ở bắc Xcăng-di-na-vơ, nhưng dấu sao cũng không phải là những cái lều mà Xtơ-ra-bôn mô tả, có thể xây dựng trong vòng một ngày. Về chế độ canh tác, chúng ta còn trở lại. Người Đức đã có kho dưới đất, một loại nhà hầm mà họ ở vào mùa đông để tránh rét và là nơi phụ nữ dùng để dệt vải, theo Pli-ni-út xác nhận. Do đó, trồng trọt đã có một ý nghĩa quan trọng, nhưng gia súc vẫn còn là của cải chủ yếu. Gia súc nhiều nhưng giống tồi; ngựa trông xấu xí, không có ngựa đua, cừu và bò bé nhỏ, bò cái lại không có sừng. Đồ ăn thức uống thì có thịt, sữa, quả táo dại, nhưng không có bánh mì. Người ta đã ít

săn bắn hơn, phải nói rằng từ thời Xê-da, thú săn đã giảm đi rất nhiều. Quần áo còn rất nguyên thủy: số đông che thân thể một cách thô sơ, phần thân thể còn lại thì để trần (gần như người Ca-phơ – Du-lút), nhưng những người giàu có nhất đã có quần áo vừa vặn với thân hình họ; họ cũng đã biết lợi dụng da thú để làm quần áo; đàn bà mặc như đàn ông, nhưng thường thấy họ mặc áo bằng vải gai không có tay áo. Tất cả trẻ con đều trần truồng chạy rong. Họ chưa biết đọc và chưa biết viết, nhưng có chỗ nói rằng tăng lữ đã dùng chữ Ru-nơ sáng tạo dựa vào chữ cái la-tinh và họ đã khắc lên gỗ. Các bộ lạc Đức ở nội địa tỏ ra thờ ơ với vàng và bạc; những bình, lọ bằng bạc, do người La Mã tặng các công tước và sứ thần, đã được dùng trong sinh hoạt hàng ngày ngang hàng với đồ bằng đất. Lưu thông buôn bán nhỏ là một thứ trao đổi giản đơn.

Đàn ông hoàn toàn có duy trì thói quen chung của tất cả các dân nguyên thủy là trao cho đàn bà, người già và trẻ con công việc trong nhà và ngoài đồng, coi công việc đó là không xứng đáng với đàn ông. Song, họ lại bị tiêm nhiễm hai thói quen của nền văn minh: uống rượu và đánh bạc, họ lao vào cả hai thứ đó với tất cả sự vô điều độ của người dã man ngây thơ, cho đến khi thua họ gán luôn cả bản thân họ nữa. Đồ uống của họ ở các vùng nội địa, là bia làm bằng đại mạch hoặc tiểu mạch; nếu như lúc bấy giờ người ta đã chế ra được rượu trắng thì tiến trình lịch sử thế giới e rằng đã khác đi.

Ở những vùng giáp giới với lãnh thổ La Mã, người ta thấy có sự tiến bộ lớn hơn: ở đây người ta đã uống loại rượu vang nhập của nước ngoài, đã quen dùng tiền với một mức độ nào đó, và tất nhiên họ ưa dùng bạc, vì bạc dùng vào việc trao đổi trong phạm vi hẹp thì thuận tiện hơn, và theo thói quen của người dã man, họ ưa thích thứ tiền đúc vốn đã quen biết từ lâu. Dưới đây, ta sẽ thấy rõ sự dè dặt ấy là

có căn cứ đến mức độ nào. Việc buôn bán với người Giéc-manh chỉ tiến hành hai bên bờ sông Ranh; chỉ có người Héc-mun-đua, sống ở bên kia bức tường biên giới, là đã đến Gô-lơ và Hy Lạp để buôn bán.

Như thế là thời kỳ từ Xê-da cho đến Ta-xít là giai đoạn lớn, đầu tiên của lịch sử Đức: giai đoạn chuyển hẳn từ lối sống du mục sang định cư, ít ra là của đại bộ phận dân ở từ sông Ranh cho đến các khu vực nằm xa hơn ở phía bên kia sông En-bơ. Việc đặt tên cho từng bộ lạc bắt đầu ít nhiều lan đến những địa phương nhất định. Nhưng do những điều mà người xưa truyền lại mâu thuẫn nhau và do tên gọi không ổn định và hay thay đổi cho nên người ta thường không thể xác định chính xác chỗ ở của từng bộ lạc. Có lẽ chúng ta đi quá sâu về vấn đề này rồi. Ở đây chỉ cần nêu ra những điều trình bày tổng quát mà chúng ta thấy ở tác phẩm của Pli-ni-út là đủ:

"Có 5 bộ lạc Đức cơ bản: bộ lạc *Vin-đin*, bao gồm người Buốc-gôn-đơ, người Va-rin, người Ca-rin, người Gút-tôn; bộ lạc thứ hai là người *In-giê-vôn* mà trong đó có một bộ phận là người Xim-vơ-rơ, người Tơ-tông và các dân Háp-cơ. Sống gần sông Ranh hơn cả là người *I-xê-vôn* trong đó có người Xi-gam-brơ. Ở miền Trung đất nước là người *Héc-mi-ôn* trong đó có người Xu-ê-vơ, người Héc-mun-đua, người Khát-tơ, người Khê-ru-xơ. Bộ lạc thứ năm gồm có người Pép-kin và người Ba-xtác-nơ ở cạnh với người Đa-cô"³⁰⁰.

Rồi thêm vào đó còn một chi nhánh thứ sáu cư trú ở Xcăng-đi-na-vơ: người Hin-lê-vi-ôn.

Trong tất cả những tài liệu, mà người xưa để lại, đoạn trích trên đây là phù hợp hơn cả với những sự việc sau này và với những vết tích của ngôn ngữ đã được chúng ta giữ lại đến ngày nay.

Người Vin-đin bao gồm các bộ lạc nói tiếng Gốt; họ chiếm vùng ven biển Ban-tích nằm giữa sông En-bơ và sông Vi-xla cho đến tận các khu vực trong nội địa; ở bên kia sông Vi-xla, xung quanh

Phri-sơ-Háp là người Gút-tôn (người Gốt). Những vết tích của ngôn ngữ nghèo nàn còn giữ lại được cho chúng ta thấy rõ ràng là người Văng-đan (những người này nhất định là phải thuộc vào người Vin-đin mà Pli-ni-út đã nói tới, vì rằng ông dùng tên gọi này để gọi tất cả các bộ lạc cơ bản) và người Buốc-gôn-đơ đều nói các phương ngữ Gốt. Điều có thể làm ta nghi ngờ là người Vác-nơ hoặc Va-rin mà căn cứ vào các tài liệu của thế kỷ V và VI thì thường là người ta liệt vào người Thuy-rinh-ghen; về ngôn ngữ của họ thì chúng ta không biết gì cả.

Bộ lạc thứ hai, bộ lạc của người In-giê-vôn, gồm các dân nói tiếng *Phri-dơ*, cư dân ven bờ Biển Bắc và bán đảo Xim-vơ-rơ và rất có thể bao gồm cả những dân nói tiếng Dắc-den sống ở giữa sông En-bơ và sông Vê-de; trường hợp này thì sẽ phải tính vào đây cả người Khê-ru-xơ nữa.

Vì người Xi-gam-brơ được xếp vào bộ lạc người I-xkê-vôn nên

ta thấy rõ ngay rằng họ là người Phra-kia sau này, họ sống ở hữu ngạn sông Ranh từ núi Tao-nu-xơ đến những nơi phát nguồn của các con sông Lan, Di-gơ, Rua, Líp-pê và Em-xơ và ở phía bắc thì giáp với người Phri-dơ và người Háp-cơ.

Người Héc-mi-ôn, hoặc như Ta-xít gọi một cách chính xác hơn, người Héc-mi-ôn là người Đức miền núi sau này; họ bao gồm người Héc-mun-đua (Thuy-rinh ghen), người Xu-ê-vơ (người Sva-ben và Mác-cô-man; người Ba-va-rơ), người Khát-tơ (Hét-xen), v.v.. Hoàn toàn không nghi ngờ gì là do sai lầm mà người Khê-ru-xơ cũng rơi vào đây. Đó là sai lầm hiển nhiên, duy nhất của Pli-ni-út trong toàn bộ sự sắp xếp các bộ lạc ấy.

Bộ lạc thứ năm – người Pơ-xin và người Ba-xtác-nơ đã biến mất. I-a-cốp Grim coi họ là người Gốt chắc chắn là đúng.

Sau hết là bộ lạc thứ sáu của người Hin-lê-vi-ôn là bao gồm cư dân quần đảo Đan Mạch và bán đảo rộng lớn Xcăng-di-na-vơ.

Như thế là sự phân loại của Pli-ni-út phù hợp chính xác lạ lùng với sự phân loại phương ngữ Đức mà thực tế đã xuất hiện sau này. Chúng ta không biết có phương ngữ nào mà lại không thuộc về tiếng Gốt, tiếng Phri-dơ miền Nam Dắc-den, tiếng Phrăng-cơ, tiếng Đức miền núi hoặc tiếng Xcăng-di-na-vơ và hiện nay chúng ta vẫn còn có thể thừa nhận sự phân loại ấy của Pli-ni-út là sự phân loại mẫu mực. Những chỗ mà tôi có thể không tán thành việc phân loại đó, tôi sẽ nghiên cứu ở chú thích về các bộ lạc Đức ^{1*}.

Do đó, chúng ta có thể quan niệm cuộc di chuyển ban đầu của người Đức đến quê hương mới của họ đại để như sau: trước

^{1*} Xem tập này, tr. 693-710.

hết là người I-xkê-vôn đi theo miền đồng bằng miền Bắc nước Đức giữa vùng núi phía nam với biển Ban-tích và Biển Bắc, liền sau họ là người In-giê-vôn nhưng di chuyển ở mạn gần bờ biển hơn. Đi sau người In-giê-vôn có lẽ là người Hin-lê-vi-ôn, nhưng lại rẽ về phía quần đảo. Theo sau người Hin-lê-vi-ôn có thể là người Gốt (Pli-ni-út gọi là người Vin-đin), họ để lại người Pép-kin và người Ba-xtác-nơ ở lại phía đông nam; tên gọi của người Gốt ở Thụy Điển chứng minh rằng có những chi nhánh riêng của họ đã nhập vào cuộc di chuyển của người Hin-lê-vi-ôn. Sau cùng, di chuyển về phía nam của người Gốt là người Héc-mi-ôn, những người này, ít ra là đại bộ phận của họ, mãi đến thời Xê-da và thậm chí đến thời Ô-guy-xtơ mới chiếm lấy một nơi cư trú cho mình là nơi mà họ giữ mãi cho đến khi có cuộc di cư của các bộ tộc ^{1*}.

NHỮNG CUỘC CHIẾN ĐẤU ĐẦU TIÊN VỚI NGƯỜI LA MÃ

Từ thời Xê-da, người La Mã và người Đức đã chống chọi nhau ở trên hai bờ sông Ranh đối diện nhau và sau khi Au-gu-xtơ chinh phục Rê-xi-a, Nô-rích và Pan-nô-ni-a thì họ lại chống chọi nhau ở trên hai bờ sông Đa-nuýp. Trong khi đó, nền thống trị của La Mã ở Gô-lơ đã được củng cố; cả một hệ thống đường quân sự đã được A-gríp-pa xây dựng ở khắp nơi trong nước; các pháo đài đã được xây dựng; thế hệ mới, ra đời dưới ách thống trị của La Mã, đã trưởng thành. Những con đường núi An-pơ, chạy qua Xanh Béc-

^{1*} Trong bản thảo, chỗ này có chú thích bằng bút chì: "Chương sau sẽ nói về chế độ ruộng đất và chế độ quân sự".

na nhỏ và Xanh Béc-na lớn, được xây dựng dưới thời Au-gu-xơ đã trực tiếp nối liền I-ta-li-a với Gô-lơ, là nơi có thể dùng làm căn cứ để xâm chiếm Giéc-ma-ni từ phía sông Ranh. Au-gu-xơ trao cho Đru-dơ, con riêng của mình (hay là con đẻ) thực hiện nhiệm vụ này với tám quân đoàn đóng ở trên sông Ranh.

Lý do để gây chiến là sự tranh chấp thường xuyên giữa những người dân ở biên giới, là những cuộc đột nhập của người Đức vào Gô-lơ và những âm mưu thực hoặc giả của những người Bỉ và người Xi-gam-bơ bất mãn, theo âm mưu đó thì người Xi-gam-bơ phải vượt sông Ranh và làm một cuộc tổng khởi nghĩa. Đru-dơ được sự giúp sức của các thủ lĩnh người Bỉ (năm – 12) đã vượt sông Ranh ở ngay cạnh đảo của người Ba-ta-vơ phía trên vùng châu thổ sông Ranh, tàn phá đất nước của người U-xi-pét và một phần đất đai của người Xi-gam-bơ, rồi đi thuyền xuôi theo dòng sông Ranh, cưỡng bức người Phri-dơ phải cung cấp các đơn vị bộ binh để hỗ trợ cho ông ta và đưa hạm đội của mình tiến dọc theo bờ biển đến cửa sông Em-xơ để chinh phục người Háp-cơ. Nhưng ở đây, các thủy thủ La Mã của ông ta, không quen với thủy triều lên xuống, đã để hạm đội của ông ta mắc cạn lúc thủy triều xuống; chỉ đến khi có sự giúp đỡ của các đơn vị đồng minh người Phri-dơ thông hiểu tình hình hơn, ông ta mới nhổ neo được và quay trở về.

Cuộc hành quân đầu tiên ấy chỉ là một cuộc hành quân thăm dò lớn. Năm sau (-11), ông ta bắt đầu một cuộc xâm chiếm thực sự. Ông ta lại vượt sông Ranh ở phía dưới cửa sông Líp-pê, chinh phục người U-xi-pét sống ở đây, bắc cầu qua sông Líp-pê và xâm nhập vào khu vực của người Xi-gam-bơ đúng vào lúc họ đang đánh nhau với người Khát-tơ, vì người Khát-tơ không muốn tham gia vào liên minh chống người La Mã dưới sự lãnh đạo của người Xi-gam-bơ. Sau đó, ông ta xây dựng ở ngã ba sông Líp-pê và sông

E-li-dô một doanh trại mạnh (A-li-dô) và khi sắp đến mùa đông lại vượt sông Ranh trở về. Trên đường về, quân đội của ông bị người Đức tập kích ở thung lũng hẹp và vất vả lắm mới thoát khỏi bị tiêu diệt. Cũng năm ấy, ông ta xây dựng một doanh trại vững chắc khác "trên đất đai của người Khát-tơ, gần như ở cạnh sông Ranh"³⁰¹.

Trong cuộc hành quân thứ hai ấy, Đru-dơ đã thực hiện một kế hoạch xâm chiếm hoàn chỉnh, là kế hoạch mà từ đó về sau ông ta đã thực hiện một cách triệt để. Khu vực cần phải chiếm trước tiên, đã được vạch ra, có giới hạn khá rõ ràng: đó là vùng đất nội địa của người I-xkê-vôn cho đến ranh giới tiếp giáp với người Khê-ru-xơ và người Khát-tơ và cả vùng duyên hải dính liền với vùng đất đó cho đến sông Em-xơ và có phần đến sông Vê-de. Công việc chủ yếu trong việc chinh phục vùng đất bờ biển được trao cho hạm đội. Ở phía nam, Ma-in-xơ là căn cứ tác chiến do A-gríp-pa lập ra và do Đru-dơ mở rộng, bên cạnh nơi này chúng ta phải tìm ra cái pháo đài được xây dựng "trên đất của người Khát-tơ" (gần đây người ta cho rằng đó là Da-na-buốc ở gần Hô-m-buốc). Từ chỗ này, hạ lưu sông Ma-in-xơ chảy vào một vùng đất trống giữa Ve-te-rau và thượng lưu sông Lan, nếu chiếm được vùng đất này thì sẽ chia cắt được người I-xkê-vôn với người Khát-tơ. Cao nguyên nằm ở trung tâm trận tuyến tấn công giữa sông Líp-pê và sông Rua, vì dòng sông Líp-pê cắt ngang là tuyến tác chiến thích hợp nhất đối với lực lượng chủ yếu của người La Mã; chiếm được tuyến này, họ sẽ cắt toàn bộ đất đai sẽ phải chiếm thành hai phần gần bằng nhau và đồng thời chia cắt được người Brúc-te với người Xi-gam-bơ; lợi dụng địa thế ấy, ở sườn trái họ có thể hiệp đồng với hạm đội, ở sườn phải, cánh quân tiến từ Ve-te-rau có thể làm cho vùng núi đá phiến của người I-xkê-vôn bị cô lập, còn ở trung tâm thì có thể kiểm chế

được người Khê-ru-xơ. Đồn A-li-đô trở thành một điểm tựa hết sức kiên cố của tuyến tác chiến ấy; nó ở cách nơi phát nguồn của sông Líp-pê không xa, hoặc là ở gần En-den bên cạnh Pa-đéc-bóc-nơ, nơi sông An-me đổ vào sông Líp-pê, hoặc là ở gần Líp-stát, nơi cách đây không lâu người ta đã phát hiện ra một thành lũy lớn của người La Mã.

Năm sau (-10), người Khát-tơ khi đã nhận ra được mối nguy hiểm chung, nên cuối cùng đã liên minh với người Xi-gam-bơ. Nhưng Đru-dơ đã tấn công họ và ít ra cũng chinh phục được một bộ phận của họ. Nhưng họ đã thoát khỏi cảnh lệ thuộc cho đến cuối mùa đông, vì mùa xuân năm sau (-9) ông ta lại tấn công họ, tiến đến tận đất đai của người Xu-ê-vơ (như vậy là cũng đến cả đất đai người Thuy-rinh-ghen, nhưng theo Phlo-rơ và Ô-rô-di thì đến cả đất đai của người Mác-cô-man lúc bấy giờ còn ở phía bắc dãy núi Rút), rồi sau đó tấn công người Khê-ru-xơ, vượt qua sông Vê-de và đến tận sông En-bơ thì mới quay lại. Ông ta tràn qua và tàn phá toàn bộ đất nước, nhưng đến nơi nào ông ta cũng vấp phải sự chống trả quyết liệt. Trên đường về, chưa kịp tới sông Ranh, thì ông ta đã chết, lúc ấy ông ta mới ba mươi tuổi.

Chúng tôi bổ sung vào chuyện kể trên đây của Đê-ôn Các-xi ý kiến của Xvê-tô-ni nói rằng Đru-dơ đào một con kênh giữa sông Ranh và sông Ai-xen, qua đó ông ta đưa hạm đội của mình vào Biển Bắc, đi xuyên qua đất đai của người Phri-dơ và qua Phlê-vô (Vli-xtơ-rôm – hiện nay là con lạch chảy từ Giây-đéc-Gie giữa Vli-lan-đơ và Téc-khen-linh); còn Phlo-rơ thì cho rằng Đru-dơ đã xây dựng dọc sông Ranh hơn năm mươi đồn lũy và dựng một cái cầu ở Bon, và cũng củng cố phòng tuyến sông Ma-xơ, bằng cách đó bảo đảm được việc phòng thủ trận địa của các quân đoàn lê dương ở sông Ranh chống lại các cuộc khởi nghĩa của người Gô-lơ

cũng như các cuộc tập kích của người Giéc-manh. Những chuyện hoang đường mà Phlo-rơ kể về những đồn bốt và công sự trên sông Vê-dơ và sông En-bơ là hoàn toàn khoác lác; có lẽ Đru-dơ đã xây dựng ở đây những công sự trong thời gian có các cuộc chuyển quân của mình, nhưng ông ta là vị thống soái quá tài giỏi nên không để lại ở đây một người lính nào trong những đơn vị quân đồn trú. Mặt khác, rõ ràng là ông ta đã dựng thêm những binh trạm mạnh cho tuyến tác chiến dọc sông Líp-pê. Ông ta cũng đào công sự ở các chặng đường qua núi Tao-nu-xơ.

Người kế tục Đru-dơ ở sông Ranh là Ti-bê-rơ đã vượt sông này vào năm sau (-8); người Đức, trừ người Xi-gam-bơ đã phái đại biểu đi đàm phán hoà bình, Au-gu-xtơ ở Gô-lơ đã từ chối, không tiến hành bất cứ cuộc đàm phán nào cho đến khi có đại biểu của người Xi-gam-bơ tham gia. Rốt cục, khi họ đã phái đại biểu đến, như Đê-ôn nói, "trong đó có nhiều nhân vật đánh kính trọng" thì Ô-guy-xtơ ra lệnh bắt và giam giữ họ ở nhiều thành phố trong nội địa của đế chế; "họ đều tự sát vì đau lòng"³⁰². Năm sau (-7), Ti-be-ri lại đưa quân đội của mình vào Giéc-ma-ri, nơi đây hầu như không còn gì phải đàn áp nữa, trừ mấy vụ rối loạn không đáng kể. Vê-lai đã nói về thời kỳ này như sau:

"Ti-be-ri đã hoàn toàn chinh phục được nước này (Giéc-ma-ni), đến mức mà nước này khó mà phân biệt nổi với một tỉnh phải nộp thuế"³⁰³.

Người La Mã sở dĩ có được thành công đó là nhờ không những ở vũ khí của mình và ở "mưu trí" ngoại giao hết sức nổi tiếng của Ti-be-ri, mà có lẽ đặc biệt là còn ở việc di chuyển của người Đức sang bờ sông Ranh thuộc La Mã. A-gríp-pa đã chuyển những người U-bi luôn luôn trung thành với người La Mã sang tả ngạn sông Ranh gần Khuên, theo nguyện vọng của họ. Ti-be-ri đã cưỡng bức 40.000 người Xi-gam-bơ phải di cư, do đó đập tan được

một cách lâu dài sức kháng cự của bộ lạc hùng mạnh ấy.

Sau đó, trong một thời gian dài, Ti-bê-rô không chăm nom gì đến việc nước cả và chúng ta cũng không biết những gì đã xảy ra ở nước Đức trong nhiều năm nay. Một đoạn văn của Đi-ôn có cho biết về cuộc hành quân của Đô-mi-xi A-ghe-nô-bác từ sông Đa-nuýp sang bên kia sông En-bơ. Nhưng sau đó ít lâu, khoảng năm đầu của công nguyên, người Đức đã khởi nghĩa. Theo Ve-lai cho biết thì tư lệnh La Mã, Mác Vi-ni-xi, đã tiến hành một chiến dịch, nhìn chung, là thắng lợi và để đáp lại công lao ấy, ông ta thậm chí còn được khen thưởng nữa. Tuy nhiên, vào năm thứ 4 công nguyên, ngay sau khi được Ô-guy-xơ nhận lại con nuôi, Ti-be-ri lại vượt sông Ranh một lần nữa để khôi phục nền thống trị của La Mã đang bị lung lay. Ông ta đã chinh phục được người Can-ni-ne-phát và người Khát-tu-a-ri sống ở gần sông này, sau đó là người Brúc-tơ-rô và "tranh thủ được" người Khê-ru-xơ. Ve-lai, người đã tham gia cuộc hành quân này và cuộc hành quân sau đó, không cho biết thêm chi tiết nào nữa cả. Mùa đông ôn hoà đã cho phép các quân đoàn lê dương tiếp tục hành quân cho đến tháng Chạp; sau đó họ đóng trại mùa đông ngay trên nước Đức, chắc là ở nơi phát nguồn của sông Líp-pê.

Cuộc hành quân năm sau (năm thứ 5) phải hoàn thành việc chinh phục miền Tây nước Đức. Trong khi Ti-be-ri tiến từ A-lê-di-a và chiến thắng người Lan-gô-bác-đơ ở hạ lưu sông En-bơ, hạm đội tiến theo bờ biển và "tranh thủ được" người Háp-cơ. Tại hạ lưu sông En-bơ, lục quân đã gặp hạm đội di ngược sông này. Theo Ve-lai, nhờ thắng lợi của cuộc hành quân này mà các chiến dịch của người La Mã ở phía bắc hình như đã hoàn thành; năm sau, Ti-be-ri tiến về sông Đa-nuýp, nơi đây người Mác-cô-man, trước đó ít lâu, dưới sự chỉ huy của Ma-rô-bốt, di chuyển về Bô-hêm, đã uy hiếp vùng biên giới. Ma-rô-bốt, được huấn luyện ở La Mã

và nắm được chiến thuật của người La Mã, đã tổ chức một đạo quân gồm 70.000 bộ binh và 4.000 kỵ binh theo kiểu La Mã. Ti-be-ri tấn công đạo quân này từ chính diện trên sông Đa-nuýp, trong khi đó Xen-ti Xa-tuốc-nin phải đưa quân đoàn lê dương từ sông Ranh vượt qua đất của người Khát-tơ tấn công vào sau lưng và bên sườn địch. Lúc đó, người Pan-nô-ni khởi nghĩa ở ngay hậu phương của chính Ti-be-ri, quân đội phải quay trở lại và đánh chiếm lại căn cứ tác chiến của mình. Cuộc chiến tranh kéo dài ba năm; nhưng khi người Pan-nô-ni đã bị đánh tan thì tình hình ở miền Bắc nước Đức đã thay đổi đến mức người ta không còn có thể nghĩ đến việc xâm chiếm đất đai của người Mác-cô-man được nữa.

Kế hoạch xâm chiếm của Đru-dơ đã được giữ nguyên; chỉ để hoàn thành thắng lợi kế hoạch đó thì cuộc tiến quân trên bộ và dưới biển đến tận sông En-bơ trở nên cần thiết. Trong kế hoạch tiến quân chống lại Ma-rô-bốt đã bộc lộ ra tư tưởng muốn đưa biên giới đến dãy núi Tiểu Các-pát, đến dãy núi Người khổng lồ và đến sông En-bơ cho đến tận cửa sông này, nhưng đây còn là công việc của tương lai xa xôi và hoàn toàn không thể thực hiện được ngay. Những cứ điểm của La Mã ngược theo Ve-te-rau lúc bấy giờ kéo dài đến đâu thì chúng ta không biết; rất có thể là tuyến tác chiến này lúc bấy giờ ít được chú ý hơn nhiều so với tuyến ở dọc theo sông Líp-pê là tuyến quan trọng hơn. Nhưng rõ ràng là ở đây người La Mã đã xâm nhập khá sâu và đã củng cố vững chắc. Thung lũng ở hữu ngạn sông Ranh, từ Bon trở xuống, đã thuộc về họ; đồng bằng Ve-xơ-pha-li ở phía bắc sông Rua cho đến bên kia sông Em-xơ, kéo dài đến tận nơi tiếp giáp với người Phri-dơ và người Háp-cơ, vẫn bị quân đội chiếm đóng như trước đây. Ở sau lưng là người Ba-ta-vơ và Phri-dơ, lúc bấy giờ còn là những người bạn trung thành; xa nữa về phía tây là người Háp-

cơ, Khê-ru-xơ và Khát-tơ có thể coi là đã khá hiền lành sau nhiều thất bại, sau trận đòn mà cả người Lan-gô-bác-đơ cũng vấp phải. Dù sao, trong ba bộ lạc ấy lúc đó có một phái khá mạnh, phái này thấy rằng chỉ có liên minh với La Mã mới có thể cứu vãn được mình. Ở phía nam, sức mạnh của người Xi-gam-bơ vừa bị đập tan; một phần lãnh thổ của họ, nằm giữa sông Líp-pê và sông Rua và ở thung lũng sông Ranh, đã bị chiếm, phần còn lại đã bị các trận địa của La Mã bố trí trên sông Ranh, sông Rua, ở Ve-te-rau bao vây từ ba phía và chắc rằng đơn vị quân La Mã qua lại nơi này khá thường xuyên. Gần đây người ta đã xác minh có những con đường của La Mã chạy đến nơi phát nguồn của sông Líp-pê, từ Noi-vít đến sông Di-gơ, từ Đoi-xơ và Noi-xơ đến sông Vúp-pơ qua những dãy núi nhô cao hẳn lên, ít ra là đến tận biên giới Béc-gơ và Mác-cơ. Xa nữa về phía nam, người Héc-mun-đua được sự thoả thuận của Đô-mi-xi A-ghe-nô-bác đã chiếm phần đất đai mà người Mác-cô-man bỏ lại và duy trì quan hệ hoà bình với người La Mã. Và sau hết, những mối bất hoà mà mọi người đều biết giữa các bộ lạc Đức, đã tạo cơ sở để người ta đoán rằng người La Mã chỉ còn phải tiến hành mấy cuộc chiến tranh riêng lẻ như thế nữa với người Đức theo ý muốn của họ là có thể đạt được mục đích biến dân các đồng minh thành những thần dân.

Trung tâm của trận địa La Mã là vùng đất nằm ở hai bên bờ sông Líp-pê cho đến Ô-xninh. Sự gần gũi thường xuyên với các quân đoàn lê dương La Mã trong các dinh lữ đã làm cho những người ở đây quen với thống trị và lối sinh hoạt của người La Mã, nhờ đó người dã man, theo lời Đi-ôn thì, "hình như đã biến đổi"³⁰⁴. Ở đây, xung quanh các trạm đồn trú, mọc lên những thành phố và chợ quán, mà cũng theo nhà sử học ấy kể, và các quan hệ buôn bán hoà bình ở những nơi này đã góp phần nhiều nhất vào

việc củng cố nền thống trị của ngoại bang. Tất cả hình như đều tốt đẹp. Nhưng tình hình đã phải xảy ra khác đi.

Quin-ti-li-út Va-rút được cử làm tổng tư lệnh quân đội La Mã ở nước Đức. Đó là một người La Mã của thời đại bắt đầu suy sụp, một con người lạnh lùng và vô tư lự, có khuynh hướng muốn an nhàn trên vòng nguyệt quế của những bậc tiền bối của mình và càng có khuynh hướng lợi dụng vòng nguyệt quế ấy vì những lợi ích riêng của mình.

"Ông ta hoàn toàn không phải là kẻ không hám vàng bạc; Xi-ri, nơi ông ta cai trị, đã chứng minh: khi ông ta đến đất nước giàu có này thì ông ta là một kẻ nghèo khổ, và khi ông ta rời khỏi đất nước nghèo khổ này thì ông ta là một kẻ giàu có (Vê-lai)³⁰⁵.

Nhìn chung ông ta có "tính tình mềm mỏng", nhưng con người có "tính tình mềm mỏng" ấy đã phải nổi cơn thịnh nộ vì tức giận khi ông ta đến một nước rất khó khăn trong việc cưỡng đoạt, vì rằng ở đấy hầu như không có gì vơ vét cả. Nhưng Va-rút vẫn cứ thử làm điều đó, và đã làm theo cách mà các thống đốc và các quận trưởng cũ La Mã đã thi hành từ lâu. Trước hết, cần phải biến vùng bị chiếm của nước Đức thành một tỉnh La Mã trong một thời hạn ngắn nhất, thay thế chính quyền địa phương mà từ trước cho tới nay vẫn được duy trì dưới sự thống trị của quân sự, bằng chính quyền La Mã và bằng cách đó biến nước này thành nguồn thu nhập cho ngân khố cũng như cho thống đốc. Vì vậy, Va-rút mưu toan "cải biến người Đức một cách thật nhanh chóng và bằng áp lực"; ông ta "ra lệnh cho họ như ra lệnh cho nô lệ và đòi hỏi họ phải đóng góp tiền như đòi hỏi những thần dân" (Đi-ôn)³⁰⁶. Nhưng công cụ áp bức và cưỡng đoạt chủ yếu và đã được thử thách từ lâu mà ông ta sử dụng ở đây là quyền xét xử tối cao của những viên tỉnh trưởng các tỉnh La Mã; ông ta đã đoạt lấy quyền lực đó ở đây và lợi dụng nó, muốn áp

đặt luật La Mã vào người Đức.

Tiếc rằng Va-rút, với sứ mệnh truyền bá văn minh của mình, đã đi trước lịch sử ngót một nghìn rưỡi năm vì rằng phải qua khoảng chừng ấy thời gian thì nước Đức mới đến độ chín muồi để có thể "tiếp thu luật La Mã". Thực ra, luật La Mã với sự phân chia cổ điển của nó về các quan hệ tư hữu tỏ ra thật là phi lý đối với người Đức, ở những người này, tư hữu phát triển mới chỉ ở trình độ không đáng kể, đã tồn tại chỉ trên cơ sở của sở hữu công xã về ruộng đất. Cũng giống y như vậy, đối với người Đức đã quen với tục lệ của ông cha là tự mình xét xử và kết tội tại toà án công khai của nhân dân trong mấy tiếng đồng hồ, thì nghi thức long trọng của thủ tục tố tụng La Mã với cái lối lẩn tránh và trì hoãn mãi việc xét xử chỉ là thủ đoạn dùng để từ chối mọi cuộc xét xử, còn đám thầy cãi và thầy kiện xung quanh viên thống đốc, trên thực tế, chỉ là bọn kẻ cướp, tức là bọn kẻ cướp thực sự. Thế là người Đức đã phải từ bỏ toà án tự do của mình, nơi mà những người trong bộ tộc xét xử nhau, và phải phục tùng sự kết án vũ đoán của một người xử kiện bằng tiếng nước ngoài dựa trên cơ sở luật pháp mà ít ra cũng là xa lạ với họ, và hơn nữa lại hoàn toàn không được áp dụng, hướng hồ bản thân họ lại là bên đương sự. Theo Ta-xít, người Giéc-manh tự do trong trường hợp hãn hữu thì chỉ có tăng lữ mới có quyền đánh họ, họ chỉ bị xử tử về tội phản bội bộ lạc của mình, còn trong các trường hợp khác đều có thể chuộc mọi lầm lỗi, thậm chí cả tội giết người bằng cách nộp tiền phạt Wergld, thêm nữa họ đã quen tự mình trả nợ máu cho mình và cho người thân của mình, — người Giéc-manh ấy lúc bấy giờ đã phải nằm dưới roi vọt và rìu búa của tên vệ sĩ. Tất cả những cái đó chỉ để tạo điều kiện hút hết xương tuỷ của đất nước bằng các thứ thuế có lợi cho ngân khố, bằng sự cưỡng đoạt và ăn hối lộ có lợi cho viên thống đốc và

những kẻ thân tín của hãn.

Nhưng Va-rút đã tính sai. Người Đức không phải là người Xi-ri. Việc áp đặt cưỡng bức nền văn minh La Mã của mình, ông ta chỉ gây cho họ ấn tượng về một mặt mà thôi. Ông ta chỉ cho các bộ lạc lân cận đang bị buộc phải liên minh với La Mã thấy rằng cái ách áp bức không thể nào chịu nổi đã đe dọa họ và bằng bạo lực của mình đã tạo ra trong họ một sự thống nhất mà từ xưa đến nay họ chưa bao giờ có thể đạt được.

Va-rút cùng với ba quân đoàn lê dương đóng ở nước Đức, A-xpren cùng với hai quân đoàn khác đóng ở miền hạ lưu sông Ranh, cách trung tâm trận địa — A-le-di-a — cả thảy năm — sáu chặng đường. Chống lại một lực lượng như thế thì chỉ có cách đánh một đòn bất ngờ và quyết định sau khi đã chuẩn bị lâu dài và cẩn thận thì mới thắng lợi được. Vậy là, kế hoạch mưu phản đã được quyết định từ trước. Ác-mi-ni lãnh trách nhiệm tổ chức kế hoạch mưu phản đó.

Ác-mi-ni, xuất thân từ trong tầng lớp quý tộc thị tộc của bộ lạc người Khê-ru-xơ, con trai của Xê-ghi-mơ, một người hình như trước đây đã làm chỉ huy đội thân binh trong bộ lạc mình; thời trẻ, Ác-mi-ni đã phục vụ trong quân đội La Mã, hiểu rõ tiếng nói và phong tục của người La Mã và là khách thường xuyên và được quý mến trong đại bản doanh La Mã; lòng trung thành của ông ta dường như không còn một ai nghi ngờ cả. Ngay hôm trước cuộc tấn công, Va-rút vẫn còn tin cậy ông ta như tin cậy vào một bức tường đá. Về-lai gọi ông ta là

"một thanh niên thuộc dòng dõi quý tộc, dũng cảm, mưu trí, không một người đã man nào có thể sánh nổi, một thanh niên mà nét mặt và đôi mắt sáng lên như có ngọn lửa từ bên trong; là bạn đường thường xuyên của chúng ta trong các cuộc tiến quân trước đây" (tức là các cuộc tiến quân chống người Đức) "và cũng đã đạt được danh hiệu hiệp sĩ La Mã cùng với quyền công dân La Mã".

Nhưng như thế vẫn còn là ít: Ác-mi-ni là một nhà hoạt động chính trị lớn và một vị thống tướng xuất sắc. Khi đã quyết định chấm dứt nền thống trị của La Mã trên hữu ngạn sông Ranh, ông ta đã sử dụng không do dự mọi biện pháp cần thiết để làm việc đó. Cần phải tranh thủ lôi kéo về phía mình ít ra là đại bộ phận quý tộc quân sự người Khê-ru-xơ từ lâu đã chịu ảnh hưởng rất nhiều của người La Mã và lôi kéo vào cuộc âm mưu cả những người Khát-tơ và người Háp-cơ, đặc biệt là người Brúc-te và Xi-gam-bơ hiện đang sống dưới ách áp bức trực tiếp của La Mã. Để làm tất cả những việc này thì cần phải có thời gian, mặc dù Va-rút đã gây nhiều sức ép để chuẩn bị cho việc này; phải làm cho Va-rút mất cảnh giác trong thời gian ấy. Muốn thế, phải lợi dụng sự ham thích của hắn đối với thủ tục kiện tụng và lừa hắn bằng cách đó. Về-lai kể:

"người Đức, với tất cả sự man rợ của họ, đã tỏ ra hết sức xảo quyệt và dường như sinh ra là để lừa dối người ta; ai chưa từng trải qua chuyện này thì vị tất đã tin được điều đó; họ bày ra trước ông ta những trò kiện tụng bịa đặt không bao giờ chấm dứt: khi thì họ kiện cáo nhau chẳng có căn cứ gì cả, khi thì họ cảm ơn ông ta về chỗ là ông ta đã xét xử mọi cái đều theo công lý La Mã, về chỗ là sự dã man của họ đã bắt đầu giảm đi do ảnh hưởng của kỷ luật và trật tự mới trước đây họ không biết tới, về chỗ là trước kia họ thường giải quyết với nhau bằng vũ lực, còn bây giờ thì họ được xử lý theo luật pháp và công lý. Như thế là họ làm cho ông ta mê mẩn tâm thần về chuyện đó, ông ta hoàn toàn trở nên vô tư lự và bắt đầu cảm thấy rằng mình là viên chánh án tối cao của thành phố đang xét xử tại nơi công đường chứ không phải là vị tư lệnh của quân đội La Mã ở trung tâm nước Đức"³⁰⁷.

Mùa hè năm thứ chín đã trôi qua như vậy. Để bảo đảm hơn nữa sự thành công, người ta đã làm cho Va-rút đi lầm đường bằng cách gây ra mọi sự hỗn loạn để làm cho quân đội của ông ta bị xé lẻ ra; người ta đã làm được điều này không khó gì vì người ta đã tính đến tính cách của con người này và hoàn cảnh lúc bấy giờ.

Đi-ôn nói: "Va-rút duy trì lực lượng quân sự của mình không phải ở trong một tình thế bắt buộc, không phải ở một chỗ như người ta phải làm ở một nước thù địch, mà là để cung cấp lính cho những người nào cần đến sự giúp đỡ của ông ta và yêu cầu ông ta về việc đó khi thì để giữ vững một cứ điểm nào đó, khi thì để truy lùng bọn cướp, khi thì để hộ tống các cuộc vận chuyển lương thực"³⁰⁸.

Trong khi đó, những người chủ mưu cụ thể là Ác-mi-ni và Xê-ghi-mơ thường xuyên ở bên cạnh ông ta và ngồi cùng bàn ăn với ông ta. Theo lời Đi-ôn, lúc bấy giờ người ta đã báo trước cho Va-rút biết rồi, nhưng lòng tin của ông ta thì vô hạn độ. Cuối cùng, vào mùa thu, khi tất cả đã chuẩn bị xong xuôi cho cuộc khởi nghĩa, người ta đã nhử Va-rút cùng với chủ lực của ông ta vào đất nước của người Khê-ru-xơ đến tận sông Vê-de, một cuộc khởi nghĩa giả, dường như đã nổ ra ở một vài nơi xa, đã phát tín hiệu cho cuộc khởi nghĩa thật. Ngay khi Va-rút nhận được tin tức đó và ra lệnh xuất quân, thì một thủ lĩnh khác của người Khê-ru-xơ là Xê-ghe-xơ, chắc là xưa kia có mối thù truyền kiếp với dòng họ của Ác-mi-ni, đã bảo cho Va-rút phải cảnh giác. Va-rút không chịu tin người đó. Khi đó Xê-ghe-xơ, đề nghị Va-rút trước khi xuất phát hãy bắt giam chính ông ta, Ác-mi-ni và những thủ lĩnh khác của người Khê-ru-xơ; kết cục của sự việc đã buộc phải chứng minh ai đúng. Nhưng lòng tin của Va-rút vẫn không lung lay ngay cả khi những người mưu phản đã ở lại sau khi ông ta đi rồi đã viện lý do để tập hợp quân đồng minh rồi cùng với họ gấp rút đuổi theo ông ta.

Trên thực tế, việc đó đã xảy ra, chỉ có điều không phải như Va-rút chờ đợi. Quân đội của người Khê-ru-xơ đã tập hợp sẵn sàng. Việc đầu tiên của họ là đánh tan các đơn vị quân La Mã đóng ở bên cạnh họ mà trước đây chính họ yêu cầu phái đến, rồi tập kích vào sườn đạo quân của Va-rút đang tiến quân. Va-rút đang tiến trên các nẻo đường rừng khó đi; ở đây, tại đất nước

của người Khê-ru-xơ còn chưa có những con đường quân sự lát đá như của La Mã. Bị tập kích bất ngờ, cuối cùng ông ta đã hiểu ra tình cảnh của mình, lấy lại dũng khí và từ lúc đó ông ta lại hành động với tư cách là một vị thống tướng La Mã; nhưng đã muộn rồi. Ông ta ra lệnh cho quân đội dàn thành đội hình hàng dọc, chặn chính lại đoàn xe tải lớn gồm xe chở đàn bà, trẻ con, các xe cộ khác và súc vật thô và bảo vệ chúng trong chừng mực có thể được, đang đi trên những con đường hẹp và trong các khu rừng rậm, rồi tiến về căn cứ, tác chiến của ông ta mà chúng ta phải coi đó là A-lê-di-a. Đất nhão nhoét do mưa như trút nước làm khó khăn cho cuộc hành quân và thường phá rối hàng ngũ của đoàn xe tải quá lớn. Bị những tổn thất lớn, Va-rút mới đến được một ngọn núi có rừng rậm bao kín và có một khoảng đất trống có thể hạ trại trong trường hợp cấp thiết; trại đã được dựng lên và còn được đào công sự tương đối quy củ và hợp với quy chế quân sự; quân đội của Ghéc-ma-ních đến ở nơi này 6 năm, sau khi quân đội đó đi rồi người ta vẫn còn thấy rõ "công sự của ba quân đoàn lê dương"³⁰⁹ ở đây. Với lòng quyết tâm phù hợp với hoàn cảnh của mình, Va-rút đã ra lệnh đốt tất cả xe cộ và đồ đạc không thật cần thiết. Hôm sau, ông vượt qua một đồng bằng trống trải, nhưng lại bị những thiệt hại lớn tới mức làm cho quân đội bị rối loạn nhiều hơn và đến tối thì không còn có thể củng cố trại tới mức cần thiết được nữa; Ghéc-ma-ních chỉ tìm thấy một bức tường thành bị đổ một nửa và một cái hào nông. Sang ngày thứ ba, con đường hành quân lại đi qua núi có rừng che, ở đây, Va-rút và đa số các vị chỉ huy quân sự của ông ta mất hết dũng khí. Va-rút tự sát, các quân đoàn lê dương bị tiêu diệt gần hết. Chỉ có kỵ binh dưới quyền chỉ huy của Va-la Nu-mô-ni là thoát nạn; trong bộ binh có một số lẻ tẻ hình như chạy trốn về A-lê-di-a cũng thoát nạn. A-lê-di-

a còn giữ được ít ra là một thời gian nữa, vì rằng người Đức không quen với lối đánh phong toả chính quy; ít lâu sau, đơn vị quân đồn trú — toàn bộ hoặc một phần của nó — đánh mở cho mình một con đường rút chạy. A-xpren hoảng hốt hình như chỉ mở một cuộc hành quân chớp nhoáng để đón đơn vị quân đồn trú. Người Brúc-te, người Xi-gam-bơ và tất cả các bộ lạc nhỏ đều khởi nghĩa, nền thống trị của La Mã đã bị đẩy một lần nữa sang bên kia sông Ranh.

Người ta tranh luận nhiều về địa điểm mà cuộc hành quân ấy đã đi qua. Rất có thể là trước khi giao chiến, Va-rút đóng ở thung lũng Rin-ten, hình như nơi ấy nằm ở giữa Hau-xbéc-gơ và Ha-men-nơ; sau cuộc khởi nghĩa giả và tiếp theo một cuộc tập kích đầu tiên, cuộc rút lui được quyết định là đi theo hướng khe Đuê-rên gần Đét-môn, khe này là một con đường bằng phẳng và rộng rãi đi qua dãy núi Ô-xninh. Nói chung, đây là ý kiến được người ta nói từ lâu rồi; nó trùng với các nguồn tư liệu đã có sẵn và phù hợp với yêu cầu cần thiết về mặt quân sự của tình hình chiến tranh. Va-rút có đến được khe Đuê-rên hay không, người ta vẫn còn chưa rõ; trận đánh chọc thủng vòng vây mà đội kỵ binh và có lẽ cả đơn vị tiên phong của bộ binh đã tiến hành, hình như đã nói lên điều đó.

Tin tức về ba quân đoàn lê dương bị tiêu diệt và về cuộc khởi nghĩa ở khắp miền Tây nước Đức làm cho La Mã kinh hoàng như sét đánh ngang tai. Tưởng chừng như Ác-mi-ni đã vượt sông Ranh và phát động Gô-lơ nổi dậy, nhưng mặt khác, Ma-rô-bốt vượt sông Đa-nuýp và lôi cuốn theo mình vào cuộc tiến quân qua núi An-pơ những người Pan-nô-ni mà đã phải vất vả lắm mới chinh phục được. Còn lực lượng của I-ta-li-a đã cạn đến mức hầu như không thể phái đi được một đơn vị nào nữa. Đi-ôn kể rằng trong số công dân La Mã có rất ít thanh

niên có thể nhập ngũ được, những người nhiều tuổi hơn thì lần trốn nhập ngũ, nên Ô-guy-xơ đã trừng phạt họ bằng cách tịch thu tài sản và thậm chí xử tử một số; và cuối cùng, hoàng đế phải khó khăn lắm mới tập hợp được mấy đơn vị lấy trong số những nô lệ được giải phóng và các binh sĩ đã giải ngũ bảo vệ La Mã, tước vũ khí đội bảo vệ người Đức của mình và đuổi tất cả người Đức ra khỏi thành phố.

Nhưng Ác-mi-ni không vượt sông ranh, còn Ma-rô-bốt thì cũng không nghĩ đến chuyện tấn công, và La Mã có thể tiếp tục trút sự tức giận lên "người Giéc-manh bội tín" mà không bị cản trở gì. Chúng ta đã thấy Vê-lai đã mô tả họ là "hết sức xảo quyệt, gần như sinh ra là để lừa dối người ta" như thế nào. Xơ-ra-bôn cũng nói thế. Ông ta không hề biết "sự trung thành của người Giéc-manh", cũng như "sự bội tín của người Rô-man", mà hoàn toàn trái lại. Trong khi gọi người Ken-tơ là "mộc mạc và không biết lừa dối", chất phác đến nỗi "trước mắt mọi người, họ vội vã lao vào chiến đấu không có đề phòng gì cả nên đã làm cho kẻ địch của họ chiến thắng dễ dàng"³¹⁰, ông ta nói về người Giéc-manh như sau:

"Không tin họ, thì bao giờ cũng có lợi; chính những người trong số họ được người khác tin đã gây ra nhiều tai hại, ví dụ người Khê-ru-xơ đã phá hoại hiệp ước và trong cuộc mai phục đã tiêu diệt hoàn toàn ba quân đoàn lê dương cùng với thống soái Va-rút"³¹¹.

Chúng ta khỏi phải nói đến những câu thơ phẫn nộ và lòng khao khát muốn trả thù của Ô-vi-di-út. Tưởng chừng ta đọc các nhà văn Pháp thời kỳ chủ nghĩa sô-vanh mãnh liệt nhất, nhưng nhà văn đang trút cơn giận của mình lên sự phản trắc của I-ôóc và lên sự phản bội của người Dắc-den ở Lai-pxích³¹². Người Đức, nghiên cứu khá tường tận sự thành thực và lòng trung thành

của người La Mã đối với các hiệp ước, khi Xê-da tấn công người U-xi-pét và Ten-kte vào lúc đình chiến và có những cuộc đàm phán và khi Ô-guy-xơ bắt giam các sứ thần của người Xi-gam-bơ mà trước khi các sứ thần này đến, Ô-guy-xơ đã từ chối bất cứ cuộc đàm phán nào với các bộ lạc Đức. Tất cả các dân đi xâm chiếm đều có đặc điểm là dùng mọi thủ đoạn để lừa gạt địch thủ của họ, và theo ý kiến họ thì điều đó là hoàn toàn hợp lẽ tự nhiên; nhưng khi địch thủ của họ tự cho phép mình làm như vậy thì họ lại bảo đấy là phản trắc và phản bội. Song, những thủ đoạn mà được sử dụng để đặt ách nô lệ thì cũng phải được sử dụng để lật đổ ách nô lệ. Chừng nào còn tồn tại một bên là các dân tộc và các giai cấp đi bóc lột và thống trị và một bên là các dân tộc và các giai cấp bị bóc lột và bị nô dịch, thì chừng ấy việc sử dụng thủ đoạn xảo trá và bạo lực còn cần thiết cho cả hai bên, bất cứ một sự truyền giáo đạo đức nào chống lại điều đó đều bất lực cả.

Đương nhiên, việc xây dựng đài kỷ niệm hoang đường để tưởng nhớ Ác-mi-ni ở gần Đết-môn là một hành động ấu trĩ; cái mặt hay duy nhất của nó là nó đã quyến rũ được Lu-i-Na-pô-lê-ông, làm cho ông ta phải dựng lên ở trên núi, gần A-lê-di-a, một đài kỷ niệm đồ sộ cũng buồn cười và hoang đường như thế để tưởng nhớ tới Véc-xin-ghe-tô-rích. Tuy nhiên, có một điều được đánh giá đúng là trận chiến đấu với Va-rút là một trong những bước ngoặt có ý nghĩa quyết định nhất trong lịch sử. Nên độc lập của nước Đức thoát khỏi La Mã được vĩnh viễn xác lập bằng trận đánh ấy. Người ta có thể tranh luận nhiều nhưng vô ích về chuyện là nên độc lập ấy có phải là một thắng lợi to lớn đối với bản thân người Đức hay không, nhưng rõ ràng là, không có nó thì toàn bộ sự phát triển lịch sử sẽ đi theo một hướng khác rồi. Nếu

như toàn bộ lịch sử sau này của người Đức, trên thực tế, hầu như chỉ là một chuỗi dài những tai hoạ dân tộc mà phần lớn chính họ là thủ phạm, thành thử ngay những thành công vững vàng nhất hầu như bao giờ cũng tiến hành những tai hoạ cho nhân dân, nhưng dẫu sao vẫn phải nói rằng, lúc bấy giờ, vào thời kỳ đầu của lịch sử của họ, người Đức quả đã gặp may.

Xê-da sử dụng vào cuộc chinh phục Gô-lơ những sinh lực cuối cùng của nước cộng hoà đang hấp hối. Các quân đoàn lê dương, ngay từ thời Ma-ri-út đã bao gồm lính đánh thuê tuyển mộ được, nhưng vẫn còn toàn là người I-ta-li-a, đang bắt đầu thực sự chết dần chết mòn từ thời Xê-da trong khi bản thân người I-ta-li-a cũng đã chết dần chết mòn trong các trang trại lớn đang phát triển vùn vụt với sự kinh doanh của chúng dựa trên việc sử dụng lao động của nô lệ, 150.000 người, hợp thành đội ngũ hoàn chỉnh của 25 quân đoàn lê dương bộ binh, chỉ có thể duy trì đội ngũ bằng những thủ đoạn hết sức đặc biệt. Thời hạn phục vụ 20 năm không được tuân theo, cựu binh hết hạn phục vụ buộc phải ở lại vô thời hạn dưới một cớ nào đấy. Đó là nguyên nhân chủ yếu của cuộc bạo động của các quân đoàn lê dương La Mã sau khi Ô-guy-xơ chết, cuộc bạo động mà Ta-xít mô tả rõ ràng như vậy bằng cách nêu lên được việc các quân đoàn ấy đã kết hợp một cách kỳ lạ sự không phục tùng cấp trên với kỷ luật, làm cho người ta nhớ lại một cách sinh động các cuộc bạo động của binh sĩ Tây Ban Nha ở Ni-déc-lan dưới thời Phi-líp II; trong cả hai trường hợp, quân đội đều bị thủ lĩnh bội ước, nhưng đã thể hiện tinh thần đoàn kết chặt chẽ. Chúng ta đã thấy rằng ý đồ của Ô-guy-xơ định đem thi hành lại luật nghĩa vụ quân sự cũ, bị bỏ từ lâu, đã không đem lại kết quả gì và ông ta đã phải một lần nữa quay lại với những binh sĩ đã hết hạn phục vụ, thậm chí với cả những nô lệ được giải phóng là những người mà ông ta đã có lần tuyển mộ

trong thời gian người Pan-nô-ni khởi nghĩa. Việc bổ sung quân đội bằng con cái của nông dân tự do I-ta-li-a đã ngừng lại cùng với sự diệt vong của bản thân những nông dân tự do I-ta-li-a. Mỗi đợt bổ sung thêm bằng đoàn người không thích hợp cho các quân đoàn lê dương đều làm giảm sút chất lượng của quân đội. Song vì phải hết sức giữ gìn các quân đoàn lê dương, đó là cái hạt nhân của toàn bộ lực lượng quân sự mà phải vất vả lắm mới duy trì được, nên các đơn vị bổ trợ ngày càng được đưa lên hàng đầu; họ tham gia các trận đánh trong đó các quân đoàn lê dương chỉ làm nhiệm vụ dự bị, nên ngay dưới thời Clô-di-a, người Ba-ta-vơ đã có thể nói rằng: dùng máu của các tỉnh để xâm chiếm các tỉnh.

Một quân đội mà ngày càng xa lạ với kỷ luật cũ của La Mã, với thái độ bình tĩnh của quân đội La Mã trước kia và do đó với cả chiến thuật cũ của La Mã, một quân đội bao gồm trên quy mô ngày một lớn dân cư các tỉnh và cuối cùng, thậm chí bao gồm cả những người dã man không nằm trong đế chế, một quân đội như vậy thì hiện giờ hầu như không thể tiến hành một cuộc chiến tranh tấn công lớn nào, mà rồi đây nữa ngay cả những trận tấn công lớn cũng không thể tiến hành được. Sự suy thoái của quân đội đã buộc nhà nước phải chuyển sang phòng ngự, mà ban đầu phòng ngự còn mang tính chất tấn công, nhưng sau đó nó ngày càng mang tính chất thụ động hơn, cho đến cuối cùng quyền chủ động tấn công chuyển sang người Đức, mà người Đức này đã chọc thủng không gì cản nổi toàn biên giới của đế chế trên khắp cả chiến tuyến từ Biển Bắc đến Hắc Hải, vượt qua sông Ranh và sông Đa-nuýp.

Trong khi đó, thậm chí để bảo đảm tuyến sông Ranh, người ta cần phải làm cho người Đức một lần nữa cảm thấy ưu thế của vũ khí La Mã ngay trên lãnh thổ họ. Nhằm mục đích ấy,

Ti-bê-ri vội vã đến sông Ranh, lấy mình làm gương và dùng hình phạt nghiêm khắc để khôi phục kỷ luật đã bị lỏng lẻo, hạn chế quy mô đoàn xe tải quân sự trong cuộc hành quân xuống tới mức tối cần thiết và mở hai cuộc tiến quân vào miền Tây nước Đức (năm 10 và 11). Người Đức lẩn tránh các cuộc quyết chiến, người La Mã không dám lập các doanh trại mùa đông ở hữu ngạn sông Ranh. Vào mùa đông, họ liệu có đặt các đơn vị quân đồn trú thường trực ở A-lê-di-a và ở các công sự được xây dựng ở cửa sông Em-xơ trên vùng đất của người Háp-cơ hay không, về điểm này người ta không có tài liệu, nhưng có thể cho rằng điều đó có thể có được.

Tháng Tám năm 14, Ô-guy-xtơ chết. Các quân đoàn lê dương sông Ranh mà không được giải ngũ khi hết hạn phục vụ và không được trả lương, đã không thừa nhận Tê-bê-ri và tuyên bố để Ghéc-ma-ních, con trai Đru-dơ, lên làm hoàng đế. Chính Ghéc-ma-ních đã dẹp yên cuộc phiến loạn, khôi phục kỷ luật trong các đội quân và cùng với họ tiến hành ba cuộc tiến quân vào nước Đức mà Ta-xít đã mô tả. Ở đây, Ác-mi-ni đã đương đầu với Ghéc-ma-ních và tỏ ra là một vị thống soái hoàn toàn xứng đáng với địch thủ của mình. Ông bao giờ cũng ra sức tránh những trận quyết chiến ở địa hình trống trải, nhưng cố hết sức cản bước tiến của người La Mã và chỉ tấn công họ ở vùng đầm lầy và đường hẹp, nơi mà người La Mã không thể triển khai được. Nhưng người Đức không phải bao giờ cũng nghe theo ông. Máu hăng chiến đấu thường quyến rũ họ vào những trận đánh trong tình huống bất lợi, lòng khao khát chiến lợi phẩm đã nhiều lần cứu thoát người La Mã đang nằm gọn trong bẫy. Như thế là Ghéc-ma-ních đã thu được hai thắng lợi vô tích sự ở thung lũng I-di-xta-vi-dô và ở gần bức tường thành biên giới của người An-gri-va-ri, trên đường về, ông ta đi

theo các con đường nhỏ hẹp ở vùng đầm lầy rất vất vả, đã bị bão và thủy triều lên ở bờ biển Phri-dơ làm cho thiệt hại về thuyền và người, và cuối cùng, sau cuộc hành quân năm 16, ông ta đã bị Tê-bê-ri gọi về. Những cuộc hành quân của người La Mã vào nội địa nước Đức chấm dứt từ đây.

Những người La Mã biết quá rõ rằng chỉ khi nào khổng chế được bến qua sông thì mới khổng chế được con sông đó. Hoàn toàn không có ý định rút lui một cách tiêu cực về phía sau sông Ranh, họ chuyển tuyến phòng ngự của mình sang hữu ngạn sông này. Những công sự La Mã che chở cho khu vực hạ lưu sông Líp-pê, sông Rua và sông Vúp-pơ thành những cụm cứ điểm lớn, ít ra trong những trường hợp cá biệt, cũng tương đương với những quân khu sau này, và những con đường quân sự xây dựng từ sông Ranh đến giáp giới lãnh địa bá tước Mác-cơ, buộc người ta phải nghĩ rằng ở đây đã bố trí một hệ thống công sự phòng ngự kéo dài từ sông Ai-xen đến sông Di-gơ theo một hướng phù hợp với giới tuyến hiện nay giữa Phran-cô-ni và Dắc-den, cùng với một vài đoạn di chệch theo biên giới tỉnh Ranh và Ve-xtơ-pha-li. Có lẽ, về sau này, chính hệ thống công sự ấy, ngay thế kỷ VII còn duy trì được khả năng phòng ngự của nó ở một mức độ nhất định, đã kiềm chế được người Dắc-den đang xâm nhập lúc bấy giờ ở sông Ranh, do đó đã xác định được giới tuyến hiện nay giữa bộ lạc Dắc-den với bộ lạc Phrăng-cơ. Nhưng phát hiện hết sức lý thú mới được (G.Snai-dơ) tiến hành ở đây trong mấy năm gần đây thôi, do đó có thể chờ đợi những phát hiện thêm nữa.

Ngoài ra, thành lũy biên giới của người La Mã đã được xây dựng dần dần ngược theo sông Ranh, chủ yếu là dưới thời Đô-mi-xi-an và A-dri-an; nó bắt đầu ở gần Noi-vít, chạy qua vùng đất cao Mông-ta-bau cho đến sông Em-xơ, rồi sau đó cắt ngang qua sông Lan, đến gần A-đôn-phơ-xếch thì ngoặt về phía tây theo hướng

sườn bắc dãy núi Tao-nu-xơ, bao bọc lấy Gruy-ninh-ghen ở thung lũng Ve-te-rau mà được coi là điểm cực bắc, từ đấy chạy theo hướng đông - nam rồi xuống phía nam Ha-nao đến sông Mai-nơ. Tiếp đó, thành lũy chạy theo tả ngạn sông Mai-nơ cho đến Min-ten-béc, rồi từ đấy chạy theo đường thẳng, chỉ có một chỗ gấp khúc, cho đến Rem-xơ ở Vuyéc-tem-béc gần lâu đài Hô-hen-stao-phen. Ở đây thành lũy, được xây muộn hơn, chắc ở dưới thời A-đri-an, đi về phía tây, chạy qua Đin-ken-xbuyn, Gun-xen-hauden, E-lin-ghen và Kíp-phen-béc, và cho đến sông Đa-nuýp ở gần I-nơ-dinh, trên Ken-hây-mơ một chút. Ở đằng sau thành lũy có bố trí những công sự nhỏ hơn, nhưng cách xa những công sự ấy một ít là những pháo đài kiên cố, quan trọng hơn được dùng làm những điểm tựa. Khu vực trên hữu ngạn sông Ranh bị phong tỏa như vậy đã bỏ hoang, ít ra là ở phía nam sông Mai-nơ, từ khi người Xu-ê-vơ đuổi người Hen-ve-ti, theo dẫn chứng của Ta-xít, đã trở thành nơi trú ngụ của bọn lang thang và bọn trộm cướp người Gô-lơ.

Như vậy là ở vùng sông Ranh, dọc theo thành lũy biên giới và ở vùng sông Đa-nuýp đã dần dần xuất hiện những điều kiện sinh sống yên ổn hơn và vững chắc hơn. Những cuộc chiến tranh

và những cuộc đột nhập vẫn còn tiếp tục xảy ra nhưng trong vòng mấy thế kỷ biên giới lãnh thổ của các bên đối địch vẫn không thay đổi.

SỰ TIẾN BỘ TRƯỚC KHI CÓ CUỘC DI CƯ LỚN CỦA CÁC BỘ TỘC

Những sử liệu thành văn về những sự kiện và những điều kiện sinh hoạt trong nội bộ của nước Đức đã bị đứt đoạn cùng với Ta-xít và Ptô-lê-mê. Nhưng trước mắt chúng ta hiện ra một loạt những nguồn tài liệu khác còn sáng rõ hơn nhiều, đó là những di vật cổ tìm thấy được có thể xếp vào thời đại mà chúng ta nghiên cứu.

Chúng ta đã thấy thời Pli-ni-út và Ta-xít việc buôn bán của người La Mã với các khu vực nội địa của nước Đức hầu như không có gì. Nhưng Pli-ni-út chỉ ra cho chúng ta thấy con đường thông thương cũ đã từng được sử dụng ở thời ông, con đường từ Các-nun-tơ (đối diện với cửa sông Mác-khơ chảy vào sông Đa-nuýp), dọc theo sông Mác-khơ và sông Ô-den chảy đến bờ biển Hổ phách. Con đường này, cũng như con đường thứ hai chạy qua Bô-hêm, dọc theo sông En-bơ, chắc cũng đã được sử dụng vào thời kỳ rất xa xưa của người Ê-tơ-ru-xơ, sự có mặt của những người này ở các thung lũng phía bắc núi An-pơ đã được rất nhiều di vật, nhất là những di vật ở Han-stát³¹³ chứng minh. Sự xâm nhập của người Gô-lơ vào miền Bắc I-ta-li-a chắc đã chấm dứt việc buôn bán đó (khoảng năm 400) (theo Boi-đơ Đô-kin-xơ)³¹⁴. Nếu như ý kiến ấy đúng thì người Ê-tơ-ru-xơ đã phải tiến hành quan hệ buôn bán ấy, chủ yếu là việc nhập khẩu đồ đồng đỏ, với những dân tộc đã chiếm cứ khu vực sông Vi-xla và sông En-bơ

sớm hơn người Đức, tức là với người Ken-tơ; trong trường hợp này, sự di cư của người Đức đến đây có thể gây tác động đến sự gián đoạn quan hệ ấy cũng giống như việc quay trở về I-ta-li-a của người Ken-tơ. Xem ra thì chỉ sau sự gián đoạn ấy mới xuất hiện con đường thông thương, con đường này dịch xa hơn về phía đông của các thành phố Hy Lạp ở trên bờ biển Hắc Hải chạy dọc theo sông Đni-e-xtơ-rơ và Đni-ép cho đến cửa sông Vi-xla. Những đồng tiền ở thời cổ Hy Lạp tìm thấy ở gần Brôm-béc, trên đảo Ê-den và những nơi khác, đã nói lên điều đó; trong số đó có những đồng tiền thuộc thế kỷ IV, có thể thuộc thế kỷ V trước công nguyên, được đúc ở Hy Lạp, I-ta-li-a, Xin-xin, Ki-re-nơ, v.v..

Những con đường thông thương đã bị phá hoại ở dọc theo sông Ô-đơ và sông En-bơ cần phải được khôi phục, chừng nào các dân di cư đã ổn định tại các vùng đất họ chiếm lĩnh. Xem ra thì dưới thời Ptô-lê-mê, không những con đường trên mà cả các con đường liên lạc khác qua nước Đức đều được sử dụng lại, và ở đây chỗ nào sự chứng minh của Ptô-lê-mê bị gián đoạn thì các di vật lại tiếp tục chứng minh ngay chỗ đó.

Bằng cách so sánh kỹ càng các tài liệu khai quật, C.Ph. Vibéc^{1*} đã làm sáng tỏ nhiều vấn đề ở đây và chứng minh rằng vào thế kỷ II sau công nguyên, những con đường thông thương chạy qua Xi-lê-di xuôi theo sông Ô-đơ và qua Bô-hêm xuôi theo sông En-bơ lại được sử dụng. Ta-xít đã nhắc đến ở Bô-hêm

"có những bọn bao thầu chiếm lợi phẩm và bọn thương nhân (lixae ac negociatores) mà cái đầu óc hám tiền và quên tổ quốc đã dẫn bọn chúng từ

1* "Bidrag till kännedom om Grekerna och Romarnas förbindelse med Norden". Deutsh von Mestorf: "Der Einfluss der klass. Völker" etc., Hamburg, 1867³¹⁵.

các tỉnh của chúng ta đi sang vùng đất của kẻ địch và vào doanh trại của Ma-rô-bốt³¹⁶.

Cũng giống y như vậy, người Héc-mun-đua, có quan hệ hữu nghị với người La Mã từ lâu và, theo Ta-xít, đã buôn bán với các vùng Ê-cu-mát và Rê-xi-a cho đến tận Au-xĐuốc không gặp trở ngại gì, dĩ nhiên, là đã đưa những hàng hoá và những đồng tiền của La Mã từ thượng lưu sông Mai-nơ đến bờ sông Da-le và Véc-re. Và xa hơn nữa, ở bên kia thành lũy biên giới La Mã, trên sông Lan người ta đã phát hiện được những vết tích con đường thông thương vào sâu trong nội địa của nước Đức.

Con đường chạy qua Môn-ra-vi và Xi-lê-di xem ra có ý nghĩa quan trọng nhất. Đường phân thủy giữa sông Mác-khơ (hoặc sông Bê-sva) và sông Ô-dơ – đường phân thủy duy nhất mà nó phải xuyên qua – chạy qua một vùng đồi trũng trải ở độ cao chưa đầy 325 mét so với mặt biển; và hiện nay đường sắt cũng chạy qua nơi đây. Bắt đầu từ miền Nam Xi-lê-di, bình nguyên miền Bắc Đức đang mở rộng ra cho những con đường toả đi mọi hướng về phía sông Vixla và sông En-bơ. Những người dân sống thường xuyên ở Xi-lê-di và Bran-đen-buốc vào thế kỷ II và III có lẽ là những thương nhân La Mã. Ở đây chúng ta không những phát hiện được những chiếc bình bằng thuỷ tinh, những lọ đựng hương liệu [Tränenfläschchen] và những cái bình đựng tro hài cốt có khắc dòng chữ la-tinh (khai quật ở gần Tô-rép-ni-xơ thuộc Xi-lê-di và những nơi khác), mà thậm chí còn tìm thấy cả những ngôi mộ nguyên vẹn của người La Mã cùng với cái hốc để bình tro hài cốt (nơi để bình tro hài cốt) (ở Na-khen-nơ gần Glô-gau). Ở Mếch-clen-bua gần Va-rin cũng tìm thấy những ngôi mộ chắc chắn là của người La Mã. Di vật tìm thấy như tiền đúc, hàng hoá bằng kim loại của người La Mã, đèn làm bằng đất sét v.v. cũng chứng minh rằng người ta đã buôn bán với nhau theo con

đường này^{1*}. Nhìn chung, tiền và sản phẩm của người La Mã dường như rải rác ở khắp miền Đông nước Đức, tuy rằng quân đội La Mã chưa hề qua đây; những sản phẩm ấy thường mang những nhãn hiệu mà người ta cũng gặp thấy ở những vật tìm được ở các tỉnh của đế chế La Mã^{1*}.

Nhưng tiếp đó, vào những thế kỷ đầu tiên sau Ô-guy-xtơ, những thương thuyền của La Mã cũng đã đến Biển Bắc. 344 đồng tiền La Mã bằng bạc từ thời Nê-rôn đến thời Mác A-vre-li và vết tích của một chiếc tàu biển chắc là bị đắm ở đó mà người ta đã phát hiện được ở Noi-hau-xơ trên bờ sông Ô-xte (của sông En-bơ), đã chứng minh điều đó. Dọc theo bờ nam biển Ban-tích cũng có một con đường hàng hải đi đến tận các hòn đảo Đan Mạch, đến Thụy Điển và Gốt-lăng; về đường hàng hải này chúng sẽ còn nghiên cứu kỹ hơn. Khoảng cách giữa các điểm khác nhau trên bờ biển mà Ptô-lê-mê và Mác-xi-an (khoảng năm 400) nêu lên chỉ có thể dựa vào những tin tức của các thương nhân đã đến bờ biển này. Họ đi từ bờ biển Mếch-clen-bua đến Đan-txích và từ đấy đến Xcăng-đi-a. Sau cùng, rất nhiều di vật khác về nguồn gốc La Mã tìm thấy ở Hôn-stai-nơ, Slê-dơ-vích, Mếch-clen-bua. Phần trước của Pô-mê-ra-ni ở quần đảo Đan Mạch và ở miền Nam Thụy Điển cũng chứng minh điều đó; địa điểm của những di vật ấy nằm rất gần và cách bờ biển không xa.

1* Đèn làm bằng đất sét tìm thấy ở Xi-lê-di cũng có nhãn hiệu như những đèn khác tìm thấy ở Đan-ma-xi, Viên, v.v..

1* Như dấu hiệu "Ti. Robilius Sitalcis" đã có ở trên hai sản phẩm bằng đồng đỏ, trong đó một cái tìm thấy ở Mếch-clen-bua, còn cái kia ở Bô-hêm; điều đó chứng tỏ rằng có con đường thông thương chạy dọc theo sông En-bơ.

Khó mà xác định được sự nhập khẩu vũ khí vào nước Đức đã ở tới mức độ nào trong lưu thông buôn bán ấy của người La Mã. Một số lượng lớn vũ khí La Mã tìm thấy ở nước Đức tất nhiên có thể là những chiến lợi phẩm, và nhà cầm quyền La Mã ở biên giới lẽ dĩ nhiên ra sức ngăn cản việc nhập khẩu vũ khí cho người Đức. Song chắc là vẫn có thể có một vài thứ nào đó đã lọt vào bằng đường biển, nhất là đến với các bộ lạc ở xa hơn, như bán đảo Xim-vơ-rơ chẳng hạn.

Những hàng hoá khác của La Mã, lọt vào nước Đức bằng những con đường khác nhau, gồm có đồ dùng gia đình, đồ trang sức, trang điểm, v.v.. Trong số đồ dùng gia đình thấy có bát, chậu, cân, chén, bát đĩa, dụng cụ nhà bếp, rây, thìa, kéo, muôi, v.v.; một số ít bình lọ bằng vàng và bạc; đèn làm bằng đất sét được sử dụng rất phổ biến; đồ trang sức bằng đồng đỏ, bằng bạc hoặc vàng: vòng hạt đeo cổ, vòng quấn đầu, vòng đeo tay và nhẫn, cái móc áo giống như thứ đồ trang sức cài trên ngực áo của phụ nữ chúng ta; trong các thứ đồ dùng để trang điểm, chúng ta thấy có lược, nhíp, ngoáy tai, v.v., đây là ta chưa nói đến những thứ mà ta chưa biết cách sử dụng như thế nào. Theo ý kiến của Voóc-xô, phần lớn những sản phẩm ấy được sản xuất ra dưới ảnh hưởng của thị hiếu đang thịnh hành vào thế kỷ đầu ở La Mã³¹⁷.

Sự khác nhau giữa người Giéc-manh thời Xê-da và thậm chí cả dưới thời Ta-xít với những dân đang sử dụng những đồ dùng ấy là rất lớn, kể cả khi thừa nhận rằng chỉ có những nhà quyền quý nhất và giàu có nhất mới sử dụng những đồ dùng ấy. "Thức ăn đơn giản" mà người Đức dùng để "làm mất cái đói" – theo lời Ta-xít – "không cần chế biến nhiều (sine apparatu) và không thêm gia vị"³¹⁸, đã nhường chỗ cho một thứ thức ăn cần sử dụng những dụng cụ khá phức tạp, ngoài ra còn cần những gia vị

thích hợp, mua của người La Mã. Người ta không còn coi thường đồ vật bằng vàng và bạc nữa, mà muốn trang điểm cho mình bằng những thứ ấy, người ta không còn thờ ơ đối với đồng tiền La Mã nữa, mà là lưu hành rộng rãi thứ tiền ấy khắp lãnh thổ xứ Giéc-ma-ni. Và cuối cùng, ngay cả những vật dụng trang điểm – bản thân nhân tố sự tồn tại của chúng há chẳng có nghĩa là bước đầu của sự biến đổi hoàn toàn trong phong tục của nhân dân đó sao? Thực vậy, nhưng chúng ta biết, dân tộc ấy đã phát minh ra xà phòng, nhưng chỉ biết dùng nó để nhuộm tóc thành màu vàng!

Người Đức cung cấp cho thương nhân La Mã những gì để được tất cả những tiền mặt và hàng hoá ấy – về điểm này, chúng ta có thể biết được trước hết là qua tài liệu của người thời xưa, nhưng về những người này, như đã nói trên kia, chúng ta hầu như chẳng biết gì cả. Pli-ni-út đã kể đến rau, lông ngỗng, hàng dệt bằng len và xà phòng với tính chất là vật phẩm mà chế độ La Mã đã nhập từ Giéc-ma-ni sang. Nhưng, việc buôn bán ở biên giới, mới bắt đầu ấy, không thể dùng làm cái thước đo tỷ lệ cho thời đại sau này.

Hàng hoá buôn bán chính mà chúng ta biết là hổ phách, nhưng điều đó không đủ để giải thích một nền thương nghiệp đã mở rộng ra khắp đất nước. Gia súc, hợp thành của cải chủ yếu của người Đức, chắc phải là hàng xuất khẩu quan trọng nhất; chỉ riêng các quân đoàn lê dương bố trí ở biên giới, đã đặt ra nhu cầu thường xuyên về thịt. Da thú và hàng hoá bằng lông, thời Gioóc-nan-đơ, được người ta gửi từ Xcăng-đi-na-vơ đến cửa sông Vi-xla, rồi từ đấy đưa vào đế chế La Mã, chắc hẳn là đã tìm ra con đường từ các khu rừng miền Đông nước Đức đến đó sớm hơn. Vi-béc cho rằng thú rừng của các đoàn xiếc là do các

nhà hàng hải La Mã vận chuyển từ phương bắc về. Nhưng ở đây, ngoài gấu, sói, và có lẽ cả bò rừng, không còn kiếm thêm được gì nữa, còn sư tử, báo và ngay cả gấu người ta có thể lấy được ở những nơi gần hơn và dễ dàng hơn: từ châu Phi và châu Á. – Còn nô lệ thì sao? – Cuối cùng, Vi-béc hầu như ngưng đặt câu hỏi và hình như chỗ này ông ta đã đến được đích rồi. Thực ra, ngoài gia súc ra, nô lệ là hàng hoá duy nhất mà người Đức có thể xuất khẩu với số lượng đủ để làm thăng bằng cán cân thương nghiệp của mình với La Mã. Một mình I-ta-li-a đã sử dụng ở các thành phố và ở các trang trại lớn lao động của số dân nô lệ khổng lồ, mà số dân này lại sinh sôi nảy nở rất ít. Toàn bộ nền kinh tế của chế độ chiếm hữu ruộng đất lớn La Mã được duy trì bằng sự nhập khẩu với số lượng khổng lồ những tù binh bị bán làm nô lệ dồn vào nước I-ta-li-a trong thời gian những cuộc chiến tranh xâm lược liên miên xảy ra ở thời kỳ suy tàn của nền cộng hoà cũng như dưới thời Ô-guy-xtơ. Bây giờ thì tình hình đó đã chấm dứt. Đế chế đã chuyển sang phòng ngự tại các biên giới kiên cố. Những kẻ địch chiến bại, trong đó có một số lớn nô lệ được tuyển mộ, ngày càng ít rơi vào tay quân đội La Mã. Người ta cần phải mua nô lệ của những người đã man. Và có lẽ nào người Đức lại không thể xuất hiện trên thị trường với tư cách là người bán nô lệ? Chính những người Đức này, theo sự ghi chép của Ta-xít, đã bán nô lệ ("Giéc-ma-ni", ch.24) đã thường xuyên tiến hành chiến tranh giữa họ với nhau và do thiếu tiền đã đem vợ con mình nộp cho người La Mã làm cống vật, đẩy vợ con họ vào cảnh nô lệ, như người Phri-dơ đã làm, chính những người Đức này, vào thế kỷ III, nếu không phải là sớm hơn, đã làm một cuộc hành trình trên biển Ban-tích, còn những cuộc viễn chinh ở Biển Bắc của họ mà bắt đầu

bằng cuộc đột nhập của người Dắc-den ở thế kỷ III và kết thúc bằng cuộc đột nhập của người Noóc-man vào thế kỷ X, ngoài các hành động cướp biển khác ra, đã có mục đích trực tiếp nhất của nó, chủ yếu là sản nô lệ hầu như hoàn toàn để buôn bán? Chính những người Đức ấy mấy thế kỷ sau, ở thời kỳ di cư lớn của các bộ tộc vào trong các cuộc chiến tranh của mình với người Xla-vơ, chẳng phải là những kẻ đứng hàng đầu đi cướp nô lệ, buôn bán nô lệ đương thời? Hoặc chúng ta phải giả định rằng người Đức thế kỷ II và III hoàn toàn không phải là những người như tất cả những người láng giềng khác của người La Mã và như chính những con cháu của những người Đức thế kỷ III, IV và V, hoặc chính chúng ta phải thừa nhận rằng họ cũng đã tham gia trên quy mô lớn vào việc buôn bán nô lệ với I-ta-li-a, việc buôn bán mà bấy giờ được coi là một việc làm hoàn toàn chính đáng và thậm chí còn danh giá nữa. Như thế là, tấm màn bí mật phủ lên việc buôn bán xuất khẩu của người Đức thời bấy giờ đã bị vén lên.

Ở đây chúng ta phải trở lại vấn đề những quan hệ buôn bán lúc bấy giờ ở biển Ban-tích. Trong khi ở bờ biển Cát-tê-gát hầu như hoàn toàn không thể phát hiện được di vật của người La Mã thì những di vật ấy lại có rất nhiều ở ven bờ phía nam biển Ban-tích cho đến tận nội địa Líp-phơ-lan-đi-a ở Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ, ở bờ biển phía nam và ở các vùng nội địa các hòn đảo Đan Mạch, ở bờ biển phía nam và đông - nam Thụy Điển, ở Ê-lan-đơ và Gôt-lăng. Đại đa số những di vật ấy thuộc vào thời kỳ gọi là đề-na-ri mà chúng ta sẽ còn nói đến dưới đây và kéo dài cho đến những năm đầu tiên dưới quyền cai trị của Xếp-ti-mi Xê-ve-rơ, tức tính tròn là đến năm 200. Ta-xít đã nói về người Xu-i-ôn rằng họ

mạnh nhờ đội chiến thuyền có mái chèo của họ, rằng của cải đã được họ kính trọng; do đó, chắc là họ đã tham gia buôn bán bằng đường biển. Sau khi ngành hàng hải của họ phát triển đầu tiên ở Ban-tích, Ê-re-xun và E-lan-dun cũng như ở ven biển, họ đã phải quyết định ra biển khơi để mở rộng phạm vi ảnh hưởng của mình đến Boóc-nơ-khôn-mơ và Gốt-lăng; họ đã buộc phải biết điều khiển giởi các tàu thuyền để phát triển buôn bán được linh hoạt mà trung tâm chính là đảo Gốt-lăng ở hết sức xa đại lục. Thật vậy ở đây, đến trước năm 1873 ^{1*} đã tìm thấy trên 3200 dê-na-ri bạc La Mã, trong khi đó ở Ê-lan-đơ chỉ thấy khoảng 100, ở lục địa Thụy Điển chưa đầy 50, ở Boóc-nơ-khôn-mơ là 200, ở Đan Mạch và Slê-dơ-vích là 600 (trong đó 428 thuộc về một cuộc khai quật riêng ở gần Xla-ghen-xơ ở Dê-lan). Việc nghiên cứu các di vật ấy chứng minh rằng trước năm 161 là năm Mác A-vre-li lên ngôi hoàng đế, chỉ có rất ít dê-na-ri của La Mã lọt vào Gốt-lăng, nhưng từ lúc đó cho đến cuối thế kỷ, dê-na-ri La Mã tuôn đến đấy rất nhiều. Do đó thấy rằng vào nửa sau thế kỷ ấy, ngành hàng hải trên biển Ban-tích chắc đã đạt tới trình độ phát triển quan trọng, còn ý kiến cho rằng ngành hàng hải đã có sớm hơn thì đã được chứng minh bằng tài liệu của Ptô-lê-mê, theo tài liệu này thì khoảng giữa cửa sông Vi-xla và Xcăng-di-a là 1200 – 1600 chặng (30-40 dặm địa lý)^{2*}. Cả hai khoảng cách này đối với mũi đông của Blê-kin-ghê cũng như đối với mũi nam của Ê-lan-

1* Hans Hildebrand. "Das heidische Zeitalter in Schweden". Deutsch von Mestorf. Hamburg, 1873 [Han-xơ Hin-dơ-bran. "Thời đại đa thần giáo ở Thụy Điển". Dịch ra tiếng Đức: Mê-xtoóc-phơ, Hăm-buốc, 1873].

2* – khoảng chừng 220 – 290 km.

đơ hoặc Gốt-lăng đều gần đúng, tùy theo ta đo từ Rích-khê-tơ hoặc từ Noi-phác-vát-xơ hoặc Pin-lau. Những số liệu này, cũng như những số liệu khác về khoảng cách dọc theo bờ biển của Đức cho đến cửa sông Vi-xla, có được chỉ có thể dựa vào những báo cáo của thủy thủ mà thôi.

Những khái niệm mơ hồ của tất cả những người La Mã về Xcăng-di-na-vơ đều chứng minh rằng, thứ nhất là, không phải người La Mã đã hoạt động hàng hải trên biển Ban-tích, thứ hai là, không hề có một di vật nào về những đồng tiền La Mã ở trên bờ biển Cát-tê-gát và ở Na Uy. Mũi biển Xim-vơ-nơ (Xca-ghen) mà người La Mã đã đi đến dưới thời Ô-guy-xơ và từ đó họ trông thấy một cái biển mênh mông trải ra trước mắt họ, xem ra đã và vẫn là điểm cuối cùng của giao thông đường biển trực tiếp của họ. Từ đó người ta thấy rằng chính người Giéc-manh đã đi trên biển Ban-tích, đã duy trì quan hệ thông thương và đưa tiền và sản phẩm của người La Mã vào Xcăng-di-na-vơ. Mà cũng không thể nào khác thế được. Từ nửa sau thế kỷ III đã bắt đầu có những cuộc tập kích hoàn toàn bất ngờ của người Dắc-den bằng đường biển vào bờ biển Gô-lơ và Bri-ten, đồng thời với tinh thần dũng cảm và niềm tin vững chắc không phải bỗng chốc mà họ có được, mà trái lại họ có được là do sự hiểu biết từ lâu đời và cơ bản về ngành hàng hải trên biển cả. Sự hiểu biết cơ bản ấy của người Dắc-den – bằng cái tên gọi ấy ở đây chúng ta cũng phải nói đến tất cả những bộ lạc sống trên bán đảo Xim-vơ-nơ, cũng tức là người Phri-dơ, người Ăng-glô và Giuy-ten – chỉ có thể có được ở trên biển Ban-tích. Đây là biển nội địa lớn, không có thủy triều, những trận bão ở tây – nam biển Đại Tây Dương chỉ đến được biển này sau khi đã yếu đi nhiều ở Biển Bắc, đấy là một vùng biển kéo dài với vô số đảo, vịnh và eo biển, ở

đây, nếu đi từ bờ này sang bờ kia chỉ trong một lúc thôi là đã không trông thấy đất liền nữa, biển này dường như được tạo ra là để cho ngành hàng hải đã được phát triển lại luyện tập. Những bức hoạ của Thụy Điển vẽ trên đá thuộc thời kỳ đồ đồng với vô số hình vẽ về thuyền có mái chèo đã chứng minh ngành hàng hải đã tồn tại ở đây từ thời cổ xưa. Di vật khai quật được ở vùng đầm lầy Nu-đam ở Slê-dơ-vích là một chiếc thuyền được ghép bằng những mảnh ván gỗ sồi đóng vào đầu thế kỷ III, dài 70 phút và rộng 8-9 phút, hoàn toàn thích hợp với hàng hải trên biển cả. Ở đây kỹ thuật đóng thuyền đã ra đời mà người ta không biết, và cả kinh nghiệm đi biển của các nhà hàng hải nữa cũng vậy, đó là những cái mà sau này bảo đảm cho người Dắc-den và người Noóc-man có thể tiến hành các cuộc hành quân chinh phục của mình trên biển cả và nhờ thế mà các bộ lạc Giéc-manh cho tới nay vẫn đứng ở hàng đầu của tất cả các dân tộc đi biển trên thế giới.

Những đồng tiền La Mã nhập vào nước Đức cho đến cuối thế kỷ II chủ yếu là dê-na-ri bằng bạc (1 dê-na-ri = 1,06 mác). Thêm vào đó, như Ta-xít cho chúng ta biết, người Đức ưa chuộng những đồng tiền cũ, mà họ quen biết từ lâu, xung quanh có viền răng cưa và trên có hoa văn xe song mã. Và quả thực, trong những đồng tiền cũ người ta đã tìm thấy nhiều serrati bigatique ấy. Trong đồng tiền cũ ấy chỉ có 5% – 10% đồng. Tơ-rai-an đã ra lệnh pha thêm vào bạc 20% đồng, điều đó chắc người Đức không nhận ra. Nhưng từ năm 198, khi Xép-ti-mi Xê-ve-rơ nâng chất hỗn hợp lên 50%-60%, thì điều này đã gây ra sự bất bình trong người Đức; những dê-na-ri không đầy đủ giá trị phát hành về sau này tìm thấy trong các di vật chỉ là trường hợp ngoại lệ, việc nhập tiền La

Mã đã bị đình chỉ. Đồng tiền này chỉ được nhập sau khi Côn-xtan-tin quy định vào năm 312 rằng xô-li-dơ vàng là đơn vị tiền tệ (72 xô-li-dơ bằng một pao La Mã vàng nguyên chất, nặng 327 gam, tức là 1 xô-li-dơ = 4,55 gam vàng nguyên chất = 12,70 mác); kể từ đó, nhập vào nước Đức, nhưng vào Ê-lan-đơ lại càng nhiều hơn và nhất là vào Gốt-lăng, chủ yếu là những đồng tiền vàng, những xô-li-dơ. Đối với những đồng tiền của miền Tây La Mã thì thời kỳ nhập tiền La Mã lần thứ hai này, thời kỳ xô-li-dơ, kéo dài cho đến hết thời đế chế Tây La Mã, còn đối với tiền Bi-giăng-xơ thì thời kỳ ấy kéo dài cho đến tận A-na-xta-xi (chết năm 518). Các di vật tìm thấy phần lớn là ở Thụy Điển, ở các hòn đảo Đan Mạch và một số ở ven bờ biển Ban-tích thuộc Đức, ở các vùng nội địa của nước Đức, những di vật như thế thì rất ít gặp.

Nhưng, việc Xép-ti-mi Xê-ve-rơ và những người kế tục ông ta làm mất giá đồng tiền La Mã đương nhiên là không thể giải thích được sự gián đoạn đột nhiên của những quan hệ buôn bán giữa người Đức và người La Mã. Chắc còn những nguyên nhân khác. Một trong những nguyên nhân ấy không nghi ngờ gì đó là các quan hệ chính trị. Từ những năm đầu của thế kỷ III, cuộc chiến tranh tấn công của người Đức chống lại người La Mã bắt đầu nổ ra và đến khoảng năm 250 nó bùng cháy trên khắp cả một tuyến từ cửa sông Đa-nuýp cho đến châu thổ sông Ranh. Giữa các bên giao chiến với nhau đương nhiên không thể có một sự buôn bán bình thường nào cả. Nhưng bản thân các cuộc chiến tranh tấn công ngoan cường đột nhiên nổ ra ấy cần phải được giải thích. Sự giải thích ấy người ta không thể tìm được trong những điều kiện sinh hoạt nội bộ của La Mã; trái lại, đế chế này còn tổ chức chống trả thắng lợi ở khắp mọi nơi và trong khoảng thời gian xen giữa

các thời kỳ rối loạn đến cực độ – đúng vào thời gian ấy – vẫn còn xuất hiện những vị hoàng đế hùng mạnh. Do đó, sở dĩ có cuộc tấn công của người Đức, chính là do những biến chuyển xảy ra trong nội bộ của họ gây nên. Và ở đây các di vật lại một lần nữa cho phép ta giải thích điều ấy.

Đầu những năm 60 của thế kỷ chúng ta, ở hai đầm lầy than bùn thuộc Slê-dơ-vích người ta đã khai quật được những di vật hết sức quan trọng và đã được En-ghen-hác ở Cô-pen-ha-ghen nghiên cứu kỹ càng, những di vật này, sau khi chu du nhiều nơi, bây giờ đã được để ở viện bảo tàng Kin. Cái phân biệt được dễ dàng giữa những di vật ấy với các di vật khác cùng loại là những đồng tiền nằm ở trong những di vật ấy, mà những đồng tiền này đã xác định được niên đại của các di vật một cách khá chính xác. Một trong những di vật ấy khai quật ở đầm lầy Ta-sbéc-gơ (tiếng Đan Mạch là Thorsbjerg) gần Duy-đéc-ra-rúp có chứa đựng 37 đồng tiền đúc trong thời kỳ từ Nê-rôn đến Xép-ti-mi Xê-ve-rơ; một di vật khác khai quật ở đầm lầy Nu-đam – một cái vịnh bị ngập đầy bùn và biến thành đầm than bùn – có 34 đồng tiền thuộc thời kỳ từ Ti-bê-rơ đến Mác-rin (năm 218). Rõ ràng là những di vật này thuộc vào thời kỳ giữa các năm 220 và 250. Trong số những di vật ấy có những vật phẩm không những do người La Mã sản xuất, mà còn có nhiều vật phẩm khác được chế tạo ngay ở nước Đức, những vật phẩm, mà giữ hầu như còn ở trạng thái nguyên vẹn trong nước than bùn có chất sắt, đã cho chúng ta thấy một cách rõ ràng đến lạ lùng về tình hình công nghiệp kim khí, ngành dệt và ngành đóng thuyền ở miền Bắc nước Đức vào nửa đầu thế kỷ thứ ba, còn những chữ Ru-nơ trên những di vật ấy cũng cho chúng ta thấy được tình hình chữ viết ở thời kỳ ấy.

Ở đây, cái làm cho chúng ta ngạc nhiên hơn là trình độ của

công nghiệp. Hàng dệt vinh vi, những đôi dép xinh xắn và bộ yên cương ngựa được chế tạo tốt chứng tỏ cho thấy một trình độ văn hoá đã cao hơn nhiều so với trình độ văn hoá của người Đức ở thời Ta-xít; nhưng điều làm chúng ta đặc biệt sửng sốt là những sản phẩm kim thuộc của bản xứ.

Ngôn ngữ học so sánh đã chứng minh rằng người Đức, đã mang theo từ quê hương châu Á của mình tri thức về sử dụng kim loại. Có lẽ họ cũng đã có tri thức về khai mỏ và gia công kim loại, nhưng những tri thức ấy chưa chắc đã còn ở vào thời kỳ họ xung đột với người La Mã. Ít ra là ở các tác giả vào thế kỷ thứ nhất, người ta không thấy có chỗ nào nói rằng ở vùng giữa sông Ranh và sông En-bơ đã có sự khai thác và gia công sắt hoặc đồng đỏ, nói cho đúng hơn là các tác giả ấy đã làm cho người ta đi đến những kết luận mâu thuẫn nhau. Thật vậy, về người Gô-tin (ở thượng Xi-lê-di?) Ta-xít nói rằng họ khai mỏ sắt, còn Ptô-lê-mê thì cho rằng việc chế tạo sản phẩm bằng sắt là của người Qua-đơ láng giềng của họ, nhưng cả hai có thể đều học được cách luyện sắt ở bờ sông Đa-nuýp. Những di vật mà tuổi của chúng đã được đồng tiền xác minh là thuộc về thế kỷ I cũng không cho ta thấy là đã có sản phẩm kim thuộc của địa phương mà chỉ có sản phẩm kim thuộc của La Mã; nếu như ở nước Đức đã có ngành gia công kim loại riêng của mình thì việc gì người ta còn phải nhập vào nước đó một khối lượng lớn hàng hoá kim thuộc của La Mã nữa? Sự thật là, ở nước Đức người ta có thấy những khuôn đúc cũ, những đồ đúc bằng đồng đỏ đang làm dở và những phế liệu của đồ đúc, nhưng tất cả những cái đó đều không có một đồng tiền nào xác minh niên đại của chúng cả; người ta hoàn toàn có thể cho thấy là những dấu vết của thời đại tiền Giéc-manh, là

những tàn tích của các sản phẩm bằng đồng đỏ do những người thợ đúc thuộc dân lang thang Ê-tơ-ru-xơ, chế tạo ra. Song, nếu đặt vấn đề là những người Đức di cư đến đây đã *hoàn toàn* quên mất việc gia công kim loại, thì quả là vô ích; tất cả các bằng chứng đều nói lên rằng vào thế kỷ I, họ không làm hoặc hầu như không làm bất cứ việc gia công kim loại nào.

Nhưng ở đây đột nhiên người ta lại thấy xuất hiện những di vật ở vùng đầm lầy Ta-sbéc-gơ và bất ngờ khám phá ra trình độ phát triển cao của công nghiệp kim khí địa phương. Khuy móc áo, đồ trang điểm bằng kim loại có hình đầu thú và đầu người, mũ bằng bạc che kín mặt chỉ để hở mắt, mũi và miệng, áo giáp đan bằng dây kim loại đòi hỏi tốn nhiều công sức vì phải rèn trước các sợi dây kim loại (kỹ thuật kéo dây kim loại chỉ được phát minh vào năm 1306), vòng băng đội ở đầu bằng vàng, đây là chưa kể đến những đồ vật khác mà người ta còn nghi ngờ là không biết có phải được chế tạo ở địa phương hay không. Những đồ vật tìm được trong các cuộc khai quật ấy giống với những đồ vật khai quật được ở đầm lầy Nu-dam, ở đầm lầy trên đảo Phuy-nen và cuối cùng là trong một cuộc khai quật ở Bô-hêm (ở Hoóc-giô-vi-txơ), cũng tiến hành vào đầu những năm 60, người ta đã tìm thấy: những chiếc đĩa bằng đồng lõng lẩy, có khắc hình đầu người, những khuy móc áo, khoá thắt lưng, v.v., hoàn toàn thuộc cùng loại với di vật ở Ta-sbéc-gơ, do đó, dù có thể nào đi nữa, chúng vẫn thuộc cùng một thời đại.

Ngành công nghiệp kim khí bắt đầu từ thế kỷ thứ ba ngày càng được hoàn thiện hơn, xem ra đã lan ra khắp lãnh thổ nước Đức, đến thời kì di cư lớn của các bộ tộc khoảng cuối thế kỷ V, nó đã đạt được trình độ tương đối cao. Không những sắt và đồng đỏ mà cả vàng và bạc nữa đã được thường xuyên chế biến, người ta

đã đúc được brác-tê-át^{1*} bằng vàng theo mẫu tiền La Mã, đã mạ vàng đối với những kim loại không quý, nghề khảm, tráng men và kim hoàn đã xuất hiện; ở những đồ vật, nhìn chung là vụng về, thường có thể thấy những trang trí ở trình độ nghệ thuật cao và rất hợp thị hiếu, chỉ có một phần bất chước người La Mã; những cái đó chủ yếu là khuy móc áo và khoá thắt lưng hoặc đồ nữ trang cài trên áo có hình thù đặc biệt nhất định mà người ta có thể thấy ở mọi nơi. Ở Viện bảo tàng Bri-ten còn giữ được những chiếc khuy móc áo lấy từ Kéc-sơ trên bờ biển A-dốp bên cạnh những chiếc khuy móc áo hoàn toàn giống như thế tìm thấy ở Anh; người ta có thể cho rằng cả hai loại khuy này đều do cùng một xưởng chế tạo. Phong cách của những vật phẩm ấy – thường mang đặc điểm địa phương khá rõ nét – trên những nét cơ bản là giống nhau ở suốt cả một dải từ Thụy Điển đến hạ lưu sông Đa-nuýp và từ Hắc Hải đến Pháp và Anh. Thời kỳ đầu tiên ấy của ngành công nghiệp kim khí của Đức trên lục địa kết thúc cùng với sự kết thúc của cuộc di cư lớn của các bộ tộc và với sự thâm nhập rộng rãi của Đạo Cơ Đốc; ở Anh và Xcăng-di-na-vơ, thời kỳ đó kéo dài hơn ít nữa.

Ngành công nghiệp ấy của người Đức ở thế kỷ VI và VII đã phát triển rộng đến mức nào và lúc bấy giờ nó đã tách ra một cách vững vàng thành một ngành công nghiệp riêng như thế nào, điều đó đã được "các Bộ luật" chứng minh. Thợ rèn, nhất là thợ rèn kiếm, thợ kim hoàn thường được nhắc tới trong "Luật A-lê-man", trong số đó thậm chí có cả những người đã trải qua sự thử thách của công chúng (publice probati). "Luật Ba-vi-e" xử phạt tội trộm

1* – tiền chỉ dập nổi có một mặt

cấp ở nhà thờ, ở lãnh địa của công tước, ở lò rèn hoặc ở xưởng xay bột, bằng một khoản tiền phạt cao hơn, "vì rằng bốn toà nhà ấy là những toà nhà công cộng và thường xuyên để ngỏ cửa". Theo "Luật Phri-dơ", tội giết thợ kim hoàn phải nộp tiền phạt cao hơn 1/4 so với tội giết người khác thuộc cùng đẳng cấp; "Luật Xa-li-a" định giá cả mỗi nô lệ bình thường là 12 xô-li-dơ, còn nô lệ là thợ rèn (faber) giá là 35 xô-li-dơ.

Về *ngành đóng thuyền*, chúng tôi đã nói rồi. Chiếc thuyền tìm thấy ở Nu-dam là loại thuyền có mái chèo; thuyền lớn hơn: bằng gỗ sồi, có 14 cặp mái chèo, và thuyền nhỏ hơn: bằng gỗ thông. Mái chèo, bánh lái và gầu múc nước còn nằm cả ở trong thuyền. Chỉ sau khi người Đức cũng bắt đầu đi cả trên Biển Bắc thì hình như họ mới học cách sử dụng buồm của người La Mã và người Ken-tơ.

Nghề gốm thì họ đã biết từ thời Ta-xít, thực ra mới chỉ là nghề gốm thủ công. Ở biên giới, cụ thể là ở phía bên trong thành lũy biên giới tại Sva-ben và Ba-vi-e, người La Mã có nhiều xưởng đồ gốm lớn, ở đó có cả người Đức làm việc, điều đó đã được những dấu khắc họ tên của công nhân nung đồ đóng trên các sản phẩm chứng minh. Tri thức về bàn quay làm gốm và men cũng như kỹ năng đang được hoàn thiện hơn, chắc chắn là đã thông qua họ mà vào nước Đức. Những người Đức xâm nhập vào đất đai bên kia sông Đa-nuýp cũng đã biết làm thuỷ tinh; ở Ba-vi-e và Sva-ben người ta vẫn thường tìm được những chai lọ bằng thuỷ tinh, những chuỗi hạt thuỷ tinh màu và khảm thuỷ tinh trên các hàng hoá kim khí, tất cả những cái đó đều bắt nguồn từ bên Đức.

Cuối cùng, chúng ta thấy chữ Ru-nơ đã được truyền bá và sử dụng ở khắp nơi. Trong các di vật khai quật được ở Ta-sbéc-gơ có bao kiếm và cái vòng khoá giây mộc có dòng chữ Ru-nơ. Chúng

ta đã thấy cũng chữ Ru-nơ ấy trên chiếc nhẫn vàng tìm được ở Va-la-ki, trên khoá thắt lưng tìm được ở Ba-vi-e và Buốc-gun-di, sau hết, trên những tảng đá Ru-nơ cổ nhất của Xcăng-di-na-vơ. Đây là chữ cái Ru-nơ đã được hoàn thiện hơn, về sau, từ đó đã hình thành chữ Ru-nơ Ăng-glô-dắc-den, nó có bảy chữ cái như vậy là nhiều hơn bảng chữ cái Ru-nơ phương bắc sau này được truyền bá ở Xcăng-di-na-vơ và cũng chỉ cho ta thấy một hình thức ngôn ngữ có sớm hơn hình thức cổ nhất của ngôn ngữ Xcăng-di-na-vơ còn lưu truyền cho đến ngày nay. Vả lại, đây là một hệ thống chữ viết hết sức thô kệch bắt nguồn từ chữ cái La Mã và Hy Lạp đã được sửa đổi thế nào để dễ khắc lên đá hoặc kim loại và đặc biệt là lên thân cây. Những chữ cái có nét tròn phải được thay bằng những chữ cái có góc cạnh, theo thói quen thì chỉ có thể viết những nét thẳng đứng hoặc nghiêng chứ không thể là nét ngang được; nhưng, chính vì vậy mà chữ cái ấy hết sức bất tiện khi viết lên giấy da thú hoặc giấy thường. Và theo chúng tôi phán đoán thì những chữ ấy trên thực tế hầu như chỉ dùng vào những mục đích thờ cúng và lúc làm phép phù thuỷ, ngoài ra cũng còn dùng cho các dòng chữ làm nhan đề và có lẽ cũng dùng cả cho những thông báo ngắn khác; ngay khi có nhu cầu chữ viết thực thụ trên sách, như điều này đã xảy ra ở người Gốt và về sau ở người Ăng-glô-dắc-den, thì chữ cái trên kia bị vứt bỏ và người ta lại phải dùng chữ cái Hy Lạp và La Mã, đồng thời chỉ giữ lại một số chữ cái Ru-nơ cá biệt thôi.

Cuối cùng, trong thời kỳ mà chúng ta nghiên cứu ở đây, không còn nghi ngờ gì nữa là người Đức cũng đã có được những thành tựu to lớn trong trồng trọt và chăn nuôi. Việc họ chuyển sang định cư đã buộc họ làm như thế; do đó, việc nhân khẩu tăng lên một cách ghê gớm dẫn tới thừa nhân khẩu trong thời kỳ di cư lớn của các bộ tộc, sẽ là điều không thể tránh được. Nhiều khoảnh

rừng nguyên thủy nhất định đã được khai phá và từ đó có lẽ mới có một số lớn cái gọi là "ruộng cày cao", tức là những khoảnh rừng có dấu vết của những mảnh trồng trọt thời cổ, nếu chúng chỉ nằm trong lãnh thổ vùng Giéc-ma-ni Đức, thời bấy giờ. Đương nhiên là không có những bằng chứng riêng về mặt đó. Nhưng ngay vào khoảng cuối thế kỷ III, nếu như Prốp đã thích chọn cho kỵ binh của mình những con ngựa của người Giéc-manh, và nếu như giống bò trắng lớn, – giống bò này đã xua đuổi giống bò đen, thấp lùn, của người Ken-tơ vào các vùng người Dắc-den của Bri-ten, – được người Ăng-glô-dắc-den đem về đó, như người ta hiện nay phỏng đoán thì điều đó chứng tỏ rằng đã có cả một cuộc cách mạng trong chăn nuôi và đồng thời cả trong trồng trọt nữa của người Giéc-manh.

Qua kết quả nghiên cứu của chúng ta, chúng ta đi đến kết luận là người Giéc-manh trong thời kỳ từ Xê-da đến Ta-xít đã có một bước tiến quan trọng trên con đường đi tới văn minh, nhưng sau Ta-xít, trước khi bắt đầu cuộc di cư lớn các bộ tộc, khoảng trước năm 400, họ đã có những tiến bộ còn lớn hơn nhiều. Việc buôn bán đã đến với họ và đem đến những sản phẩm

của nền công nghiệp La Mã, và cùng với những sản phẩm ấy, ít ra là còn đem đến cả những nhu cầu của La Mã tới một mức độ nhất định; việc buôn bán ấy đã kích thích nền công nghiệp của nước mình, mà sự thật là dập theo kiểu mẫu La Mã, nhưng đồng thời đã phát triển hoàn toàn độc lập. Những di vật tìm được ở các đầm lầy Slê-dơ-vích đại biểu cho giai đoạn phát triển thứ nhất của nền công nghiệp ấy mà thời gian của giai đoạn ấy người ta có thể xác định được; những di vật thuộc thời đại di cư lớn của các bộ tộc, đại biểu cho giai đoạn thứ hai, biểu hiện một trình độ phát triển cao hơn. Đặc điểm ở đây là các bộ lạc miền Tây lạc hậu rõ ràng so với các bộ lạc ở các vùng nội địa của nước Đức, đặc biệt là ở bờ biển Ban-tích. Người Phrăng-cơ và người A-la-man và muộn hơn là người Dắc-den sản xuất ra hàng hoá bằng kim loại chất lượng xấu hơn các hàng hoá của người Ăng-glô-dắc-den, của người Xcăng-di-na-vơ và của những bộ lạc ở các vùng nội địa di cư đến, như người Gốt ở bờ biển Hắc Hải và hạ lưu sông Đa-nuýp, người Buốc-gôn-đơ ở Pháp. Ở đây không nên bỏ qua ảnh hưởng của những con đường thông thương cũ từ trung lưu sông Đa-nuýp dọc theo sông En-bơ và sông Ô-đơ. Đồng thời cư dân ven bờ biển đã trở thành những người đóng thuyền thành thạo và những nhà hàng hải dũng cảm; dân số tăng nhanh ở khắp nơi; đất đai, bị người La Mã cày bừa, trở thành không còn đủ ở nữa. Trước hết, những cuộc di cư mới của những bộ lạc đi tìm đất đai bắt đầu ở vùng cực đông, cuối cùng, là những đoàn người đông đảo xuất hiện từ mọi phía chảy cuộn cuộn như một dòng thác không gì ngăn nổi, theo đường bộ cũng như theo đường biển, đến những vùng đất mới.

NHỮNG BỘ LẠC NGƯỜI GIẾC-MANH

Quân đội La Mã chỉ tiến vào nội địa Đại Giéc-ma-ni theo mấy

con đường tiến quân của họ và trong một thời gian ngắn và cũng chỉ đến sông En-bơ; trước thời Ta-xít, các thương nhân và nhà du lịch khác cũng đến đây rất ít và không đi sâu vào nội địa. Không nên ngạc nhiên là tài liệu nói về đất nước này và cư dân của nó lại ít ỏi và mâu thuẫn nhau như thế; điều này mới là điều đáng ngạc nhiên: nói chung, chúng ta vẫn có được rất nhiều tài liệu đáng tin cậy.

Trong những nguồn tư liệu, ngay cả tác phẩm của cả hai nhà địa lý Hy Lạp cũng chỉ có thể được sử dụng triệt để khi người ta đã hoàn toàn xác minh được tài liệu của họ.

Cả hai đều là những học giả ngồi ở bàn giấy, là những nhà sưu tập và theo phương pháp làm việc của họ, thậm chí là những nhà bình luận phê phán những tài liệu mà phần lớn chúng ta đã bị thất lạc. Bản thân họ thiếu những kiến thức về đất nước. Chẳng hạn, theo Xtơ-ra-bôn, sông Líp-pê, mà người La Mã rất quen thuộc, không chảy vào sông Ranh mà chảy vào Biển Bắc song song với sông Em-xơ và sông Vê-de; ông ta thừa nhận khá thành thực rằng khu vực ở bên kia sông En-bơ ông ta hoàn toàn không biết. Nếu như ông ta tránh được những mâu thuẫn của các tư liệu của mình và tránh được những nghi vấn của bản thân mình bằng cách dựa vào cái thuyết duy lý ngây thơ thường gọi cho người ta nhớ tới thời kỳ đầu của thế kỷ này, thì nhà địa lý học thông thái Ptô-lê-mê lại định phân bố các bộ lạc Đức riêng biệt được nêu ra trong các tư liệu của ông vào các ô vuông tính theo toán học của một hệ thống tọa độ bất di bất dịch trên bản đồ của ông ta. Nhưng dù toàn bộ tác phẩm của Ptô-lê-mê có huy hoàng như thế nào đối với thời đại ông, thì địa lý về Giéc-ma-ni của ông vẫn sai lầm³¹⁹. Một là, những tài liệu được ông sử dụng phần lớn là không xác thực và mâu thuẫn nhau, thường sai một cách lộ liễu. Hai là, bản đồ của ông vẽ sai; các dòng sông và các

dãy núi phần nhiều vẽ sai hết. Ông ta giống như nhà địa lý Béc-lin chưa bao giờ đi đây đi đó cả, vào khoảng năm 1820, ông ta cho rằng mình có trách nhiệm điền hết tất cả những chỗ bỏ trống trên bản đồ châu Phi, dung hoà các số liệu của tất cả các tài liệu có từ thời Lép A-phri-can và chỉ ra cho mỗi con sông và mỗi dãy núi một hướng nhất định, cho mỗi bộ lạc một nơi cư trú chính xác. Ý muốn đạt được cái không thể nào đạt được ấy chỉ dẫn tới chỗ sai lầm càng sâu sắc thêm của những tài liệu được sử dụng. Chẳng hạn, nhiều bộ lạc đã được Ptô-lê-mê nêu lên hai lần: người Lác-cô-bác-đơ ở hạ lưu sông En-bơ và người Lan-gô-bác-đơ ở từ trung lưu sông Ranh đến trung lưu sông En-bơ; ông ta biết những hai Bô-hêm – một do người Mác-cô-man cư trú, một nữa do người Bai-nô-khai-mơ cư trú, v.v.. Nếu như Ta-xít nói rõ ràng rằng ở Giéc-ma-ni không có thành thị, thì chưa đầy 50 năm sau Ptô-lê-mê đã nêu ra cả 96 điểm dân cư nguyên vẹn có tên gọi. Trong những tên gọi ấy, nhiều tên có thể là tên gọi xác thực của các điểm dân cư lớn; có lẽ Ptô-lê-mê đã thu thập nhiều tài liệu của những thương nhân mà lúc đó họ có một số rất đông đã đến miền Đông nước Đức và đã biết các tên gọi; những tên gọi này dần dần được cố định vào những điểm dân cư mà họ đã ở. Nguồn gốc của những tên gọi khác có thể được chứng minh bằng một ví dụ về thành phố giả Xi-a-tu-tan-đa mà nhà địa lý của chúng ta rút ra từ mấy chữ của Ta-xít "an sua tutada" ^{1*} chắc là từ ở trong một bản thảo tồi. Bên cạnh những cái đó ta cũng thấy có những tài liệu chính xác lạ lùng và có giá trị hết sức lớn về mặt lịch sử. Chẳng hạn Ptô-lê-mê là người duy nhất trong những người thời xưa đã xếp đặt người Lan-gô-bác-đơ,

1* – "để bảo vệ tài sản của mình"

thậm chí với cái tên gọi sai đi là người Lác-cô-bác-đơ, vào đúng cái nơi mà hiện nay hai địa danh Bác-đen-hau và Bác-đô-vích hãy còn chứng minh cho họ, cũng như đã xếp đặt người In-gri-ôn và En-ghéc-xhau là nơi hiện nay có En-ghéc-xơ trên bờ sông Ranh gần Noi-vít. Cũng chỉ có một mình ông đưa ra tên của người Ga-lin-đơ và của người Xu-đít thuộc Lát-vi-a mà hiện nay còn cư trú ở các vùng Ghê-luyn-đen và Du-dây thuộc Đông Phổ. Song những ví dụ ấy chỉ chứng minh về cái học vấn uyên bác vĩ đại của ông ta, chứ không phải tính đúng đắn của những tài liệu còn lại của ông ta. Nhiều chỗ trong chính văn, đặc biệt là những chỗ nói đến cái quan trọng nhất, đến cái địa danh, thì lại quá hổng bét.

Nguồn tài liệu trực tiếp nhất vẫn là những tác phẩm của những người La Mã, nhất là những người đã trực tiếp đến nước Đức. Vê-lai đã ở nước Đức với tư cách là một người lính và viết, với tư cách là một người lính mà tư thế có một cái gì giống giống như một sĩ quan của grade armée ^{1*} đang viết về các cuộc hành quân năm 1812 và năm 1813. Những chuyện kể của ông ta không cho phép ta có thể xác định ngay cái nơi đã xảy ra những sự kiện quân sự. Ở một nước không có thành thị thì điều đó không có gì là lạ. Pli-ni-út cũng đã phục vụ ở nước Đức với tư cách một sĩ quan kỵ binh và đồng thời đã đến thăm vùng bờ biển có người Háp-cơ ở; ông ta đã mô tả tất cả những cuộc chiến tranh với người Giéc-manh trong 20 cuốn sách; Ta-xít đã dựa vào tài liệu trong những cuốn sách ấy biến chế thành tài liệu của mình. Thêm vào đó, Pli-ni-út là người La Mã đầu tiên quan tâm đến các cuộc chiến tranh ở một nước đã man không

1* – đại quân

những theo quan điểm quân sự - chính trị, mà còn theo quan điểm lý luận nữa. Ngoài ra ông ta còn là một nhà nghiên cứu tự nhiên. Vì vậy, những tài liệu của ông ta về các bộ lạc Đức, dựa trên sự quan sát trực tiếp của nhà bách khoa toàn thư La Mã uyên bác, phải có giá trị đặc biệt đối với chúng ta. Theo truyền thống người ta khẳng định rằng Ta-xít đã ở nước Đức, nhưng tôi không tìm được bằng chứng về việc đó. Dù sao đi nữa thì ở thời bấy giờ, ông ta chỉ có thể thu nhập được những tài liệu trực tiếp ở gần sông Ranh và sông Đa-nuýp mà thôi.

Trong hai tác phẩm cổ điển: "Những người Đức" của Gaxpác-Xây-xơ và "Lịch sử tiếng Đức"³²⁰ của I-a-cốp Grim đã không đạt được ý đồ làm cho sự phân loại các bộ lạc trong "Giéc-ma-ni" của Ta-xít ăn khớp với sự phân loại các bộ lạc của Ptô-lê-mê và làm cho cả hai cách phân loại này ăn khớp với một mô hỗn độn những tài liệu khác của các tác giả thời cổ. Điều mà hai học giả thiên tài ấy và những nhà nghiên cứu sau này không làm được, phải được coi là không thể thực hiện được nếu dựa vào những tài liệu hiện nay của chúng ta. Những tài liệu ấy rõ ràng là không thể hiện đầy đủ ở chỗ cả hai ông đã buộc phải dựng lên những lý luận bổ trợ giả tạo: Xây-xơ cho rằng lời nói cuối cùng cho tất cả những vấn đề đang còn phải tranh luận thì phải tìm ở Ptô-lê-mê, mặc dù không ai vạch ra được một cách sâu sắc những sai lầm cơ bản của Ptô-lê-mê bằng mình; Grim cho rằng lực lượng để lật đổ thống trị có tính chất thế giới của La Mã phải được tăng lên trên một vùng rộng hơn cái khu vực nằm giữa sông Ranh, sông Đa-nuýp và sông Vi-xla, và vì vậy phải xếp đại bộ phận đất đai ở phía bắc và đông – bắc hạ lưu sông Đa-nuýp vào nước Đức cùng với những đất đai của người Gốt và người Đa-cô. Giả thiết của

Xây-xơ và của Grim hiện nay đã lỗi thời.

Chúng tôi cố gắng làm rõ vấn đề cho dù chỉ ít thôi, bằng cách rút bớt nhiệm vụ của mình. Nếu như chúng ta làm được việc phân loại một cách đại thể các bộ lạc theo mấy nhóm cơ bản thì đấy sẽ là cơ sở vững chắc cho việc nghiên cứu tỉ mỉ sau này. Ở đây, đoạn văn của Pli-ni-út đang đem lại cho chúng ta một điểm tựa mà sự vững chắc của nó ngày càng được củng cố thêm trong quá trình nghiên cứu; cho dù có thể nào đi nữa thì so với các tài liệu khác, đoạn văn ấy cũng gây ra ít khó khăn hơn và làm cho chúng ta ít rắc rối hơn khi gặp các mâu thuẫn.

Nhưng khi xuất phát từ hệ thống của Pli-ni-út, chúng ta phải từ bỏ khả năng tuyệt đối có thể sử dụng thuyết tam vị nhất thể của Ta-xít và thần thoại cổ về ba con trai của Man-nơ: In-gơ, I-xơ và Éc-min. Một là, bản thân Ta-xít không biết bắt đầu như thế nào với người In-giê-vôn, người I-xke-vôn và người Héc-mi-nôn; ông ta không hề có ý định phân chia những bộ lạc do ông liệt kê riêng rẽ vào ba nhóm cơ bản ấy. Hai là, việc đó sau này cũng không ai làm được. Xây-xơ đã cố gắng một cách tuyệt vọng để nhét vào thuyết tam vị nhất thể của Ta-xít các bộ lạc Gốt mà ông coi là "người I-xkê-vôn", vì như thế chỉ làm cho vấn đề thêm rắc rối. Ông ta thậm chí không có ý định đưa người Xcăng-di-na-vơ vào trong đó và lập họ thành một nhóm bộ lạc cơ bản thứ tư. Nhưng làm như thế thì thuyết tam vị nhất thể của Ta-xít bị sụp đổ, cũng như năm nhóm bộ lạc cơ bản của Pli-ni-út làm cho nó sụp đổ.

Bây giờ chúng ta nghiên cứu riêng từng nhóm một trong năm nhóm bộ lạc cơ bản.

I. Vindili, quorum pars burgundiones, varini, carini, guttones^{1*}.

Ở đây có ba bộ lạc: người Văng-đan, người Buốc-gôn-đơ và bản thân người Gốt; về những người này thì có thể được xác định rõ ràng, một là, họ nói tiếng Gốt, hai là lúc bấy giờ họ sống ở miền Viễn Đông Giéc-ma-ni: người Gốt ở cửa sông Vi-xla và bên kia cửa sông này người Buốc-gôn-đơ, theo cách sắp xếp của Ptô-lê-mê, ở lưu vực sông Vác-ta cho đến sông Vi-xla, còn người Văng-đan, theo Đi-ôn Các-xi (ông đã dùng tên người Văng-đan để gọi núi người khổng lồ) thì ở Xi-lê-di. Nếu chúng ta xác định các bộ lạc theo ngôn ngữ thì chúng ta nhất định phải xếp vào bộ lạc cơ bản *Gốt* ấy tất cả những bộ lạc mà phương ngữ được Grim coi là phương ngữ Gốt, do đó trước hết phải kể tới những cư dân của những vùng mà Prô-côp cho là nói tiếng Gốt, như người Văng-đan³²¹. Chúng ta không biết gì về nơi cư trú trước kia của họ, cũng như chúng ta biết rất ít về nơi cư trú của người Hê-ru-lơ mà Grim cũng xếp cùng với người Xkia và người Ru-ghi vào người Gốt. Pli-ni-út nhắc đến người Xkia ở hai bên bờ sông Vi-xla, còn Ta-xít nhắc đến người Ru-ghi sống bên cạnh người Gốt ở trên bờ biển. Như vậy phương ngữ Gốt chiếm một vùng khá gọn nằm giữa núi Văng-đan (Người khổng lồ), sông Ô-đê và biển Ban-tích cho đến sông Vi-xla và bên kia sông này.

Người Ca-rin là người nào thì chúng ta không biết. Người Vác-nơ cũng gây ra cho người ta ít nhiều khó khăn. Ta-xít xếp họ cùng với người Ăng-glô vào trong số bảy bộ lạc thờ thần Néc-ta; về những người này Xây-xơ đã nhận xét đúng đắn rằng họ có phong cách độc đáo của người In-giê-vôn. Ptô-lê-mê xếp

1* Người Vin-din trong đó bao gồm người Buốc-gôn-đơ, người Va-rin, người Ca-rin, người Gút-tôn.

người Ăng-glô vào người Xu-ê-vơ rõ ràng không đúng. Xây-xơ căn cứ vào một hoặc hai tên gọi cũng do nhà địa lý ấy viết sai, để xem xét người Vác-nơ và trên cơ sở đó ông ta xếp họ vào Ha-phen-lan-đơ và vào người Xu-e-vơ. Bản ghi chép trong bộ "Luật" cổ gộp thẳng người Vác-nơ với người Thuy-rinh-ghen, nhưng bản thân luật pháp là chung cho cả người Vác-nơ và Ăng-glô. Căn cứ vào tất cả những điều đó, thì vấn đề là liệu người ta có xếp người Vác-nơ vào nhóm bộ lạc cơ bản Gốt hay In-giê-vôn hay không thì vẫn chưa được rõ ràng; nhưng vì họ đã hoàn toàn biến mất, nên vấn đề ấy không có gì đặc biệt.

II. Altera pars ingaevones, quorum pars cimbrī, eutoni ac chaucorum gentes^{1*}.

Ở đây Pli-ni-út trước tiên chỉ cho ta thấy rằng bán đảo của người Xim-vơ-rơ và vùng ven bờ giữa sông En-bơ và sông Em-xơ là nơi cư trú của người In-giê-vôn. Trong ba bộ lạc nói trên, người Háp-cơ rõ ràng là họ hàng hết sức gần gũi của người Phri-dơ. Tiếng Phri-dơ ngay hiện nay vẫn còn giữ địa vị thống trị trên bờ Biển Bắc, ở Tây Phri-xlan-đia thuộc Hà Lan, ở Da-téc-lan thuộc Ôn-đen-buốc, ở Bắc Phri-lan-đia thuộc Slê-dơ-vích. Vào thời Ca-rô lanh trên suốt bờ Biển Bắc từ Xin-phan (vịnh hiện nay còn đang hình thành một giới tuyến giữa Phlan-đơ thuộc Bỉ và Dê-lan thuộc Hà Lan) cho đến Din-tơ và Vi-đau thuộc Slê-dơ-vích và chắc còn cả ở trên một khu vực rộng lớn xa nữa về phía bắc người ta hầu như hoàn toàn nói tiếng Phri-dơ; chỉ có ở hai bên cửa sông En-bơ ra đến tận biển, tiếng Dắc-den mới thành phổ biến.

1* Bộ phận khác là người In-giê-vôn trong đó bao gồm người Xim-vơ-rơ, người Tơ-tông và các bộ lạc người Háp-cơ.

Trong những người Xim-vơ-rơ và người Tơ-tôn mà Pli-ni-út hiểu được rõ ràng có cư dân ở bán đảo của người Xim-vơ-rơ hồi bấy giờ, do đó họ thuộc về nhóm ngôn ngữ Háp-cơ-Phri-dơ. Cho nên chúng ta có thể cùng với Xây-xơ và Grim coi người miền Bắc Phri-dơ là dòng dõi trực hệ của người Đức thời cổ cư trú ở bán đảo này.

Thật vậy, Đan-man ("Lịch sử Đan Mạch")³²² khẳng định rằng mãi đến thế kỷ III người miền Bắc Phri-dơ mới di cư từ phía tây – nam đến bán đảo. Nhưng ông ta lại không đưa ra được một bằng chứng nào cho dù là rất nhỏ phục vụ cho điều mình khẳng định và trong tất cả các công trình nghiên cứu sau này, điều khẳng định ấy hoàn toàn không được người ta chú ý.

Tiếng In-giê-vôn ở đây trước nhất có thể có cùng một ý nghĩa với tiếng Phri-dơ ở chỗ là chúng ta gọi tên nhóm ngôn ngữ bộ lạc theo phương ngữ mà những di tích còn để lại và những phương ngữ đang tồn tại cho đến ngày nay. Nhưng phải chăng sự phát triển của nhóm bộ lạc cơ bản In-giê-vôn chỉ đến đó là hết? Hay là ông Grim đã đúng khi đưa vào nhóm ấy tất cả những người mà ông gọi chưa hoàn toàn chính xác là người Đức miền đồng bằng, tức là bên cạnh với người Phri-dơ còn có cả người Dắc-den nữa?

Ngay từ đầu chúng ta đã thừa nhận rằng Pli-ni-út đã phân loại sai người Dắc-den khi xếp người Khê-ru-xơ vào người Héc-mi-ôn. Dưới đây chúng ta sẽ thấy rằng thật ra không có cách nào khác hơn là xếp người Dắc-den vào người In-giê-vôn và cũng coi nhóm bộ lạc cơ bản này là nhóm Phri-dơ – Dắc-den.

Đây đúng là chỗ nói về người Ăng-glô mà Ta-xít giả định, còn Ptô-lê-mê thì khẳng định họ thuộc người Xu-ê-vơ. Ptô-lê-mê sắp xếp họ ở hữu ngạn sông En-bơ đối diện với người Lan-gô-bác-dơ; ở

đây, nếu như ý kiến của ông ta nói chung có phần nào chính xác thì chắc là chỉ nói về người Lan-gô-bác-dơ *thực thụ* ở hạ lưu sông En-bơ. Trường hợp này, người Ăng-glô có lẽ đã từ Lau-en-buốc đi đến Prích-ni-xơ. Về sau này chúng ta tìm thấy họ ngay trên bán đảo còn giữ lại tên của họ và từ đấy họ cùng với người Dắc-den di cư sang Bri-ten. Ngôn ngữ của họ hiện nay là một bộ phận của phương ngữ Ăng-glô – Dắc-den đồng thời người ta có thể xác định được bộ phận *Phri-dơ* của phương ngữ mới được hình thành ấy. Cho dù là có chuyện đã xảy ra với người Ăng-glô còn ở lại nội địa của nước Đức hoặc đã bị mất hút đi nữa, thì riêng một sự việc ấy đã buộc chúng ta phải xếp người Ăng-glô vào người In-giê-vôn và đồng thời vào chi nhánh Phri-dơ của người In-giê-vôn. Ngôn ngữ Ăng-glô- dắc-den đã chịu ơn họ về toàn bộ hệ thống các nguyên âm mang rất nhiều tính chất Phri-dơ hơn là tính chất Dắc-den, và về tình hình là sự phát triển sau này của nó trong nhiều trường hợp giống một cách lạ lùng với sự phát triển của các phương ngữ Phri-dơ. Trong tất cả các phương ngữ ở lục địa, những phương ngữ Phri-dơ hiện nay gần với tiếng Anh hơn cả. Chẳng hạn, sự chuyển từ âm thanh quắn sang âm thanh rít trong tiếng Anh không phải bắt nguồn từ tiếng Pháp mà là từ tiếng Phri-dơ. Tiếng Anh dùng *ch* = *č* thay cho *k* và tiếng Anh dùng *dž* thay cho *g* trước nguyên âm mềm dĩ nhiên có thể bắt nguồn từ tiếng Phri-dơ dùng *tz*, *tj* thay cho *k*, *dz* thay cho *g*, chứ không bao giờ có thể bắt nguồn từ *ch* và *g* của tiếng Pháp.

Chúng ta phải xếp người Giuy-ten cùng với người Ăng-glô vào nhóm bộ lạc Phri-dơ – In-giê-vôn, không phụ thuộc vào việc họ đã sống ở trên bán đảo trong thời kỳ Pli-ni-út hoặc Ta-xít hoặc mãi tới sau này họ mới di cư đến đó hay không. Grim đã phát hiện ra tên gọi của họ trong tên gọi của người Ép-đô-dơ, một trong những bộ lạc

thời Ta-xít thờ thần Néc-ta; nếu người Ăng-glô thuộc nhóm bộ lạc In-giê-vôn thì chưa chắc có thể xếp được những bộ lạc khác của nhóm này vào nhóm cơ bản khác. Nếu như vậy thì nơi cư trú của người In-giê-vôn phải mở rộng đến khu vực cửa sông Ô-đe và khoảng đất trống giữa các bộ lạc In-giê-vôn và Gốt đã đầy người ở.

III. Proximi autem Rheno iscaevones (alias istaevones), quorum pars sicambri^{1*}.

Grim và những người khác sau ông chẳng hạn như Vai-sơ³²³ ít nhiều cũng đã coi người I-xkê-vôn và người Phrăng-cơ là một. Nhưng Grim đã bị ngôn ngữ đánh lừa. Từ giữa thế kỷ IX, tất cả các tài liệu bằng tiếng Đức có ở trong nhà nước Phrăng-cơ đều viết bằng một phương ngữ không thể phân biệt được với tiếng Đức cổ miền núi; do đó Grim cho rằng phương ngữ Phrăng-cơ cổ đã bị tiêu diệt ở nước ngoài, còn ở quê hương thì được thay thế bằng tiếng Đức miền núi và trên cơ sở đó, rút cục, ông ta đã xếp người Phrăng-cơ vào bộ lạc Đức miền núi.

Qua kết quả nghiên cứu của mình về những di vật ngôn ngữ còn giữ được đến ngày nay, bản thân Grim đã đi đến kết luận rằng phương ngữ Phrăng-cơ cổ có ý nghĩa của một phương ngữ độc lập, chiếm địa vị trung gian giữa phương ngữ Dắc-den và phương ngữ Đức miền núi. Về điểm này, ở đây nói thế là đủ rồi; việc nghiên cứu kỹ hơn về ngôn ngữ Phrăng-cơ mà điều kiện phát triển còn chưa rõ ràng lắm, phải được trình bày trong một bản chú thích riêng^{1*}.

Dù sao thì lãnh thổ mà nhóm bộ lạc I-xkê-vôn chiếm cũng

1* Ở ngay bên cạnh sông Ranh là người I-xkê-vôn (nói cách khác là người I-xtê-vôn) mà một bộ phận là người Xi-gam-brơ.

1* Xem tập này, tr. 744-784.

khá nhỏ hẹp đối với cả một nhóm nguyên vẹn của các bộ lạc Đức, hơn thế nữa đối với một nhóm bộ lạc mà đã giữ vai trò lớn lao như vậy trong lịch sử. Bắt đầu từ Rai-nơ-gau, lãnh thổ ấy kéo dài theo sông Ranh vào sâu trong nội địa cho đến các nơi phát nguồn của sông Di-lơ, sông Di-gơ, sông Rua, sông Líp-pê và sông Em-xơ, đến phía bắc thì bị người Háp-cơ và người Phri-dơ ngăn cách với biển, tại cửa sông Ranh ngoài ra còn có những nhóm lẻ tẻ của các bộ lạc khác cư trú, phần lớn là bộ lạc Khát-tơ: người Ba-ta-vơ, người Khát-tu-a-ri, v.v.. Tiếp đó, thuộc về người Phrăng-cơ còn có người Đức cư trú ở tả ngạn hạ lưu sông Ranh, có lẽ cũng còn có người Tơ-ri-bốc, người Van-ghi-ôn, người Ne-mét? – Phạm vi nhỏ hẹp của lãnh thổ ấy được giải thích thêm bằng cuộc chống cự mà người Ken-tơ và từ thời Xê-da là người La Mã đã tiến hành chống lại sự bành trướng của người I-xkê-vôn ở trên bờ sông Ranh, trong khi đó người Khê-ru-xơ đã cư trú ở sau lưng, còn bên sườn thì, như Xê-da đã chứng minh, ngày càng bị người Xu-ê-vơ, đặc biệt là người Khát-tơ chen lấn. Ở đây, trên một lãnh thổ nhỏ hẹp, xét theo những điều kiện của người Đức lúc đó thì dân cư ở đông đúc và quá chen chúc, tình hình đó được chứng minh bằng những cuộc di chuyển sang bên kia sông Ranh không ngừng diễn ra: ban đầu dưới hình thức những đoàn người đi xâm chiếm, rồi sau bằng cách di chuyển tự động sang lãnh thổ La Mã như người U-bi đã làm. Cũng do nguyên nhân như thế mà ở đây và chỉ có ở đây, người La Mã từ lâu đã di chuyển được dễ dàng những bộ phận quan trọng của nhóm bộ lạc cơ bản In-giê-vôn sang lãnh thổ La Mã.

Công trình nghiên cứu, mà chúng ta phải dẫn ra trong chú

thích về phương ngữ Phrăng-cơ, chứng minh rằng người Phrăng-cơ là một nhóm người Đức riêng biệt, được phân chia thành một loạt các bộ lạc khác nhau, và nói một phương ngữ riêng, phương ngữ này chia thành nhiều tiếng nói địa phương khác nhau, tóm lại, họ có tất cả những đặc trưng của một nhóm bộ lạc Giéc-manh riêng biệt, đó là điều cần thiết để coi họ là đồng nhất của người I-xkê-vôn. Về các bộ lạc riêng lẻ thuộc về nhóm bộ lạc này, I-a-cốp Grim đã nói những điều cần thiết rồi. Ngoài người Xi-gam-bơ, ông ta còn đưa vào nhóm ấy người U-bi, người Kha-ma-vơ, người Brúc-te, người Ten-kte-rơ và người U-xi-pét, tức những bộ tộc cư trú ở hữu ngạn sông Ranh mà trên kia chúng ta gọi là lãnh thổ người I-xkê-vôn.

IV. *Mediterranei hermiones, quorum suevi, hermunduri, chattti, cherusei*^{1*}.

Nhờ cách phiên âm chính xác hơn của Ta-xít mà I-a-cốp Grim coi người Héc-mi-ôn là đồng nhất với người Giéc-manh miền thượng. Tên gọi người Xu-ê-vơ, theo Xê-da, bao gồm tất cả những người Giéc-manh miền thượng mà ông biết, bắt đầu có sự phân biệt. Người Thuy-rinh-ghen (Héc-mun-đua) và Hét-xen (Khét-tơ) xuất hiện như những bộ lạc độc lập. Những người Xu-ê-vơ khác còn chưa tách ra. Nếu chúng ta thậm chí gạt sang một bên, coi như là không thể nghiên cứu được, vô số những tên gọi thần bí đã bị lãng quên đi mấy thế kỷ nay, thì tất cả những người Xu-ê-vơ ấy phải gồm có ba bộ lạc lớn nói tiếng Đức miền núi đã xuất hiện sau này trên vũ đài lịch sử: người A-la-man-Sva-ben, người Ba-vi-e và người Lan-gô-bác-đơ. Người Lan-gô-bác-đô – điều này chúng ta

^{1*} Sống ở nội địa có người Héc-mi-ôn, trong đó có người Xu-ê-vơ, người Héc-mun-đua, người Khát-tơ, người Khê-ru-xơ.

biết đích xác – đã sống ở tả ngạn hạ lưu sông En-bơ, gần Bác-đen-hau, tách khỏi những người khác cùng bộ lạc của mình ở xen vào giữa các bộ lạc In-giê-vôn; có được vị trí độc lập đó, họ phải duy trì một cuộc đấu tranh lâu dài, Ta-xít đã trình bày vấn đề này một cách xuất sắc, trong khi đó lại không biết nguyên nhân của nó. Người Ba-vi-e mà chúng ta cũng đã biết từ thời Xây-xơ và Grim, sống ở Bô-hêm và có tên là Mác-cô-man; còn người Hét-xen và người Thuy-rinh-ghen thì sống ở những nơi cư trú hiện nay của họ và các vùng lân cận ở phía nam. Bởi vì ở phía nam của người Phrăng-cơ, người Hét-xen và người Thuy-rinh-ghen, đã bắt đầu là lãnh thổ La Mã, nên người Sva-ben-A-la-man không còn chỗ ở nào khác ngoài mảnh đất giữa sông En-bơ và sông Ô-đen trong Mác-cơ Bran-đen-buốc hiện nay và trong vương quốc Dắc-đen; ở đây chúng ta cũng thấy có một bộ lạc Xu-ê-vơ của người Xem-nôn. Người Xem-nôn này và người Sva-ben-A-la-man có lẽ là một, tiếp giáp với người In-giê-vôn ở phía tây – bắc, và tiếp giáp với các bộ lạc Gốt ở phía đông – bắc và phía đông.

Cho đến đây, mọi việc đều tiến hành khá trôi chảy. Nhưng ở đây, Pli-ni-út lại xếp người Khe-ru-xơ vào người Héc-mi-ôn và rõ ràng xếp như thế là đã sai lầm. Xê-da đã dứt khoát tách người Khê-ru-xơ ra khỏi người Xu-ê-vơ và còn xếp người Khát-tơ vào người Xu-ê-vơ. Ta-xít không biết gì về quan hệ họ hàng của người Khê-ru-xơ với một bộ lạc nào đó ở nước Đức miền núi. Ptô-lê-mê, người mở rộng tên gọi Xu-ê-vơ thậm chí đến cả người Ăng-glô, cũng không biết gì hơn. Chỉ riêng việc người Khê-ru-xơ đến ở hết cả một vùng nằm giữa người Khát-tơ và Héc-mun-đua ở phía nam và người Lan-gô-bác-đơ ở phía đông – bắc, cũng chưa thể nào đủ

để từ đó rút ra kết luận về quan hệ bộ lạc gần gũi của họ với nhau, tuy rằng, có lẽ, chính việc đó đã đưa Pli-ni-út đến chỗ lầm lẫn trong trường hợp này.

Theo tôi biết, không một nhà nghiên cứu nào mà ý kiến của họ được người ta coi trọng, lại đi xếp người Khê-ru-xơ vào người Đức miền núi. Vậy, chỉ còn lại một vấn đề là nên xếp họ vào người In-giê-vôn hay vào người I-xkê-vôn. Một số ít tên gọi còn lại đến ngày nay mang dấu vết của ngôn ngữ Phrăng-cơ: *ch* thay cho *h* sau này, như trong *cherusci*, *chariomerus*, *e* thay cho *i* trong *Segetes*, *Segimerus*, *Segimundua*. Nhưng hầu hết các tên gọi của Đức, mà người La Mã tiếp thu được là từ phía sông Ranh, hình như họ đều nhận được của người Phrăng-cơ dưới hình thức ngôn ngữ Phrăng-cơ. Ngoài ra, chúng ta không biết âm lấy hơi ở yết hầu của sự biến đổi thứ nhất phụ âm mà ở thế kỷ VII người Phrăng-cơ còn đọc là *ch* thì vào thế kỷ I tất cả các bộ lạc miền Tây nước Đức có phát âm như *ch* hay không và chỉ về sau mới mềm đi thành âm *h* chung cho tất cả mọi người. Chúng ta cũng không tìm thấy ở nơi nào khác có mối quan hệ họ hàng bộ lạc giữa người Khê-ru-xơ với người I-xkê-vôn, giống như cái quan hệ họ hàng biểu hiện chẳng hạn trong việc người Xi-gam-bơ thu nạp những nhóm lẻ tẻ còn lại của người Ten-kte-rơ và U-xi-pét mà đã bỏ Xê-da trốn đi. Vùng lãnh thổ ở hữu ngạn sông Ranh bị người La Mã chiếm dưới thời Va-rút, mà bị họ coi như là một tỉnh của họ, cũng trùng hợp với lãnh thổ của người I-xkê-vôn – Phrăng-cơ. Ở đây có A-li-di-a và các đồn lũy khác của La Mã; trong số đất đai của người Khê-ru-xơ, có lẽ người La Mã nhiều lắm thì cũng chỉ thực sự chiếm cái khoảng nằm giữa Ô-xninh và sông Vê-de; sống ở bên kia vùng đất thuộc quyền La Mã ấy có người Khát-tơ, Khê-ru-xơ, Háp-cơ, Phri-dơ, những đồng minh không đáng tin cậy mấy, đó là những đồng

minh vì khiếp sợ mà ở lại đấy, nhưng trong công việc nội bộ của mình thì lại tự trị và không để cho quân đồn trú La Mã đóng quân thường xuyên ở đấy. Ở khu vực này, khi gặp phải sự chống cự mãnh liệt, người La Mã bao giờ cũng tạm thời ngừng các cuộc xâm chiếm của họ ở biên giới các bộ lạc, Xê-da cũng hành động như thế ở Gô-lơ; ông ta dừng lại ở biên giới của người Bỉ và chỉ vượt biên giới ấy khi ông ta tin rằng trận địa của mình ở cái gọi là xứ Gô-lơ thuộc Ken-tơ riêng của mình đã được vững chắc rồi.

Như vậy là không có cách nào khác hơn là đồng ý với I.Grim và quan điểm chung xếp người Khê-ru-xơ và những bộ tộc lân cận nhỏ hơn có quan hệ họ hàng hết sức gần gũi với họ vào bộ lạc Dắc-den, do đó vào bộ lạc In-giê-vôn. Chúng minh cho quan điểm này người ta cũng nói rằng chính trên mảnh đất của người Khê-ru-xơ thời cổ người ta đã duy trì hết sức nguyên vẹn chữ *a* của tiếng Dắc-den cổ ở tận cùng của cách hai số nhiều và trong biến cách yếu của danh từ giống đực, đổi lại với chữ *o* đang thịnh hành ở Ve-xơ-pha-li. Do đó người ta gạt bỏ được mọi khó khăn, nhóm bộ lạc cơ bản In-giê-vôn cũng giống như các nhóm khác đều có một lãnh thổ khá hoàn chỉnh trong đó người Lan-gô-bác-đơ thuộc bộ lạc Héc-mi-ôn chỉ ở lấn vào một ít thôi. Trong hai chi nhánh lớn của nhóm bộ lạc này, chi nhánh Phri-dơ-Ăng-glô-Giuy-ten chiếm khu vực ven bờ biển và ít ra là chiếm vùng phía bắc và phía tây của bán đảo, chi nhánh Dắc-den chiếm khu vực nội địa và có lẽ lúc bấy giờ cũng đã chiếm một phần đất của Noóc-đan-bin-ghen ở đây ít lâu sau Ptô-lê-mê lần đầu tiên nhắc tới *saxones*^{1*}

1* – người Dắc-den

V. Quinta pars peucini, basternae contermini dacis^{2*}.

Sự hiểu biết ít ỏi của chúng ta về hai bộ lạc này cũng như bản thân hình thức tên gọi basternae cũng đã nói lên được rằng họ là những người cùng bộ lạc với người Gốt. Nếu Pli-ni-út coi họ là một nhóm bộ lạc đặc biệt thì có lẽ đó là vì ông lấy được tài liệu về họ từ hạ lưu sông Đa-nuýp thông qua người Hy Lạp, trong khi những hiểu biết của ông về các bộ lạc Gốt sống ở sông Ô-đê và sông Vi-xla lại bắt nguồn từ ở sông Ranh và Biển Bắc, cũng vì thế cho nên ông không thấy được mối quan hệ giữa người Gốt và người Ba-xtác-nơ. Người Ba-xtác-nơ cũng như người Pơ-xin đều là những bộ lạc Đức còn ở trong trạng thái du mục một thời gian dài ở núi Các-pát và cửa sông Đa-nuýp, chuẩn bị cho sự thành lập vương quốc Gốt lớn sau này mà đến khi ấy họ lại không có trong đó.

VI. Người Hin-lê-vi-ôn, đó là tên gọi chung mà Pli-ni-út xếp tất cả những người Xcăng-di-na-vơ gốc Giéc-manh vào trong đó, tôi nhắc đến chỉ cốt để cho có thứ tự và để nhận định một lần nữa là tất cả các tác giả thời cổ đều chỉ ra rằng những hòn đảo (mà trên đó họ cũng tính cả Thụy Điển và Na Uy), là của nhóm bộ lạc cơ bản ấy, đồng thời tách nhóm bộ lạc ấy ra khỏi bán đảo Xim-vơ-rơ.

Như vậy là chúng ta có 5 nhóm bộ lạc Giéc-manh cơ bản với năm phương ngữ cơ bản.

Bộ lạc Gốt ở phía đông và đông – bắc, trong cách hai, số nhiều, giống đực và giống trung, có ê., giống cái có ô và ê; trong danh từ

^{2*} Bộ phận thứ năm: người Pơ-xin, Ba-xtác-nơ ở tiếp giáp với người Đa-cô.

giống đực biến cách yếu có *a*.

Hình thức biến đổi tận cùng trong cách chia động từ thời hiện tại (thể trần thuật), về mặt biến đổi phụ âm, còn có quan hệ mật thiết với hình thức của các ngôn ngữ cổ xưa, cùng họ hàng, nhất là của tiếng Hy Lạp và của tiếng la-tinh.

Bộ lạc In-giê-vôn ở phía tây – bắc, trong cách hai, số nhiều có *a*, trong danh từ giống đực, biến cách yếu, cũng có *a*; trong thời hiện tại, thể trần thuật, ở cả ba ngôi số nhiều đều có tận cùng *d* hoặc *dn* cùng với việc bỏ tất cả các âm mũi. Bộ lạc này chia ra hai chi nhánh chính, chi nhánh Dắc-den và chi nhánh Phri-dơ, hai chi nhánh này lại hợp nhất trong bộ lạc Ăng-glô-dắc-den. Tham gia vào chi nhánh Phri-dơ còn có

bộ lạc Xcăng-di-na-vơ; cách hai số nhiều có *a* biến cách mềm của giống đực có *i*, *i* trở thành mềm đi là do *a*, như tất cả mọi biến cách đều chứng minh. Trong thời hiện tại, thể trần thuật, *s* lúc đầu ở ngôi thứ hai, số ít, biến thành *r*, ngôi thứ nhất số nhiều giữ lại *m*, ngôi thứ hai số nhiều giữ lại *dh*, các ngôi khác hoặc ít nhiều đều có biến đổi.

Đối lập với ba bộ lạc ấy là hai bộ lạc ở phía nam: bộ lạc I-xkê-vôn và bộ lạc Héc-mi-ôn, theo thuật ngữ về sau này, đó là bộ lạc Phrăng-cơ và bộ lạc Đức miền núi. Ở cả hai bộ lạc này, đều có một điểm chung là biến cách mềm của giống đực là *o*; rất có thể là cả cách hai số nhiều là *ô*, tuy rằng trong tiếng Phrăng-cơ điều đó chưa được chứng thực, còn trên các bia kỷ niệm cổ xưa nhất ở phía tây (của người Xa-li-an), cách bốn số nhiều có tận cùng bằng *as*. Trong cách chia động từ thời hiện tại, hai phương ngữ ấy gần gũi nhau, như chúng ta có thể xác định điều đó đối với tiếng Phrăng-cơ, và, về mặt này, giống như tiếng Gốt, chúng có quan hệ

chặt chẽ với những ngôn ngữ cổ xưa, có cùng họ hàng. Nhưng toàn bộ lịch sử ngôn ngữ – từ những đặc điểm rất quan trọng và rất xưa của phương ngữ Phrăng-cơ cổ xưa nhất cho đến sự khác nhau lớn giữa lối nói hiện đại của cả hai phương ngữ ấy – không cho phép chúng ta hợp nhất làm một hai phương ngữ ấy, giống hệt như toàn bộ lịch sử của bản thân các dân ấy không thể gộp họ vào cùng một bộ lạc cơ bản.

Nếu như trong toàn bộ công trình nghiên cứu trên, tôi chỉ chú ý đến hình thức biến đổi tận cùng chứ không chú ý đến quan hệ âm thanh thì điều đó được giải thích bằng sự biến đổi quan trọng có trong quan hệ ấy – ít ra là trong nhiều phương ngữ – giữa thế kỷ I và thời gian biên soạn được những tư liệu ngôn ngữ cổ nhất của chúng ta. Đối với tiếng Đức, tôi chỉ cần nêu lên sự biến âm thứ hai của phụ âm; ở Xcăng-di-na-vơ, cách điệp vận của những bài ca cổ nhất chúng ta ngôn ngữ đã thay đổi mạnh mẽ trong thời gian từ khi đặt ra bài ca cho đến khi

nó bằng chữ. Cái gì ở đây còn phải làm, đương nhiên sẽ do các nhà ngôn ngữ học Đức tiến hành theo chuyên môn; ở đây việc đó chỉ làm cho công tác nghiên cứu phức tạp thêm một cách không cần thiết.

*Do Ph.Ăng-ghen viết năm 1881-1882
Công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga
trong C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập,
xuất bản lần thứ nhất t. XVI, phần I,
năm 1937*

*In theo bản thảo
Nguyên văn là tiếng Đức*

PH.ĂNG-GHEN THỜI KỲ PHRĂNG-CƠ³²⁴

SỰ BIẾN ĐỔI TRONG CÁC QUAN HỆ RUỘNG ĐẤT Ở CÁC TRIỀU ĐẠI MÊ-RÔ-VIN-GƠ VÀ CA-RÔ-LANH

Chế độ mác-cơ vẫn còn là cơ sở của hầu hết toàn bộ sinh hoạt của dân tộc Đức cho đến cuối thời Trung cổ. Sau 1.500 năm tồn tại, chế độ đó rút cục bắt đầu suy thoái dần do những nguyên nhân kinh tế thuần túy. Nó suy sụp dưới ảnh hưởng của những tiến bộ về kinh tế mà nó không còn thích ứng được nữa. Dưới đây, chúng ta sẽ nghiên cứu sự suy sụp và sự diệt vong cuối cùng của nó; chúng ta sẽ nhận thấy rằng tàn tích của nó còn tồn tại cho đến ngày nay.

Nhưng nếu như chế độ đó tồn tại được lâu như vậy thì đó là nhờ ý kiến chính trị của nó. Trong nhiều thế kỷ, nó là hình thức biểu hiện nền tự do của các bộ lạc Giéc-manh. Sau đó, nó trở thành cơ sở của sự nô dịch đối với nhân dân kéo dài hàng nghìn năm. Làm sao có thể xảy ra như vậy?

Công xã nguyên thủy, như chúng ta đã biết, bao gồm từng bộ tộc trọn vẹn. Lúc ban đầu, toàn bộ lãnh thổ chiếm hữu là thuộc về dân đó. Sau đó, toàn thể cư dân của một khu có quan hệ họ hàng gần gũi với nhau hơn trở thành người chiếm hữu vùng đất mà họ di cư đến, còn dân với tư cách như vậy chỉ có quyền sử

dụng những đất đai vô chủ, còn lại. Đến lượt mình, cư dân của

một khu lại nhường các mác-cơ ruộng đất và mác-cơ rừng cho các công xã làng riêng lẻ – cũng do họ hàng thân thuộc nhất hợp thành – rồi thì đất đai thừa ra lại nhập vào khu. Tình hình cũng diễn ra đúng như vậy khi những làng gốc phân chia thành các làng di dân mới, các làng này được cấp phần ruộng đất trong mác-cơ cũ của làng nguyên thủy.

Cùng với sự tăng số dân và sự phát triển sau này của bộ tộc, người ta ngày càng lãng quên sự liên minh dựa trên quan hệ họ hàng huyết thống và làm cơ sở cho toàn bộ chế độ của một bộ tộc ở đây cũng như ở bất cứ nơi nào khác. Điều này trước hết nói về một bộ tộc hoàn chỉnh. Về nguồn gốc chung ngày càng được người ta hiểu ít hơn so với quan hệ huyết thống thực sự; về quan hệ ấy ngày càng ít nhớ tới, chỉ còn lại lịch sử chung và khẩu ngữ chung. Trái lại, ý thức về quan hệ huyết thống của dân cư trong mỗi một khu thì tồn tại lâu hơn, đó là lẽ tự nhiên. Do đó, bộ tộc đã trở thành liên bang ít nhiều vững chắc của các khu. Vào thời kỳ có cuộc di cư của các bộ tộc thì người Đức đã ở vào trạng thái ấy. Am-mi-an Mác-xê-lin đã kể lại tỉ mỉ trạng thái ấy của người A-la-man; người ta còn thấy điều này ở trong khắp "Các Bộ luật"; người Dắc-den, dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ, còn ở vào trình độ phát triển ấy, còn người Phri-dơ thì từ chỗ ở vào trình độ phát triển ấy cho đến khi mất nền tự do Phri-dơ.

Nhưng cuộc di cư sang lãnh thổ La Mã cũng đã phá vỡ liên minh huyết thống trong phạm vi một khu và phải phá vỡ nó. Thật ra, việc di cư theo các bộ lạc và các thị tộc mới chỉ là trên ý định, như vậy là việc đó vẫn chưa thực hiện được. Các cuộc hành quân kéo dài đã pha trộn không những các bộ tộc và các thị tộc vào với nhau mà còn pha trộn ngay cả các bộ tộc nữa. Phải khó khăn lắm mới duy trì được các liên minh huyết thống của các công xã làng riêng biệt, và nhờ đó mà các công xã này đã

trở thành những đơn vị chính trị thực sự và bộ tộc hình thành gồm các đơn vị ấy. Những khu mới trên lãnh thổ La Mã ngay từ đầu đã trở thành hoặc rất nhanh chóng trở thành những khu tư pháp, được lập ra ít nhiều tùy tiện, hoặc đã được quy định theo những quan hệ vốn đã có từ trước ở đây.

Thế là bộ tộc đã bị hoà vào trong liên minh của các công xã nhỏ của làng, mà giữa các công xã đó không có – hoặc hầu như không có – một mối liên hệ kinh tế nào cả vì rằng mỗi mác-cơ đều tự thoả mãn lấy nhu cầu của mình bằng sản phẩm riêng của mình, còn các mác-cơ láng giềng, sống riêng lẻ cũng sản xuất ra hầu hết những sản phẩm hoàn toàn giống thế. Vì vậy, việc trao đổi giữa họ với nhau hầu như không thể có được. Do chỗ thành phần như vậy của bộ tộc chỉ gồm những công xã nhỏ mà những lợi ích kinh tế của chúng thậm chí giống nhau, nhưng cũng chính vì vậy mà không phải là những lợi ích kinh tế chung, nên một chính quyền nhà nước sản sinh ra không phải từ nội bộ các công xã, mà là đối lập thù địch với các công xã và ngày càng bóc lột các công xã, trở thành điều kiện tồn tại sau này của dân tộc.

Hình thức chính quyền nhà nước ấy lại do hình thức của các công xã lúc bấy giờ quyết định. Ở nơi mà chính quyền nhà nước ra đời, như ở các dân A-ri-en châu Á và ở người Nga, – vào thời kỳ mà ruộng đất còn do công xã canh tác chung hoặc chỉ trao cho các gia đình riêng lẻ sử dụng tạm thời, tức là vào thời kỳ chưa hình thành chế độ tư hữu về ruộng đất, thì ở đó chính quyền nhà nước xuất hiện dưới hình thức chính thể chuyên chế. Trái lại, trên lãnh thổ La Mã do người Đức chiếm lĩnh, như chúng ta đã thấy, các phần ruộng đất canh tác và đồng cỏ đã trở thành thái ấp tự do, thành tài sản tự do của người chiếm hữu, những người này chỉ gánh vác những nghĩa vụ thông thường đối với mác-cơ. Bây giờ chúng ta cần nghiên cứu xem trên cơ sở thái

ấp đã nảy sinh ra chế độ xã hội và nhà nước như thế nào, cái chế độ – đây là sự mỉa mai thường thấy của lịch sử – rút cục đã làm tan rã nhà nước và đã tiêu diệt mọi thái ấp tự do dưới hình thức cổ điển của nó.

Thái ấp làm cho sự bình đẳng ban đầu về mặt chiếm hữu ruộng đất không những có thể, mà còn tất yếu phải biến thành cái đối lập với nó. Từ khi xác lập thái ấp của người Đức trên lãnh thổ La Mã cũ thì nó liền trở thành cái mà tài sản ruộng đất La Mã cùng tồn tại song song với nó đã từ lâu trở thành, tức là trở thành hàng hoá. Quy luật bất di bất dịch của tất cả các xã hội dựa trên nền sản xuất hàng hoá và trao đổi hàng hoá là sự phân phối tài sản được tiến hành trong xã hội ấy ngày càng bất công, sự đối lập giữa giàu và nghèo ngày càng gay gắt và tài sản ngày càng tập trung vào tay một số ít người, – một quy luật thậm chí đã đạt được sự phát triển đầy đủ nhất trong nền sản xuất tư bản chủ nghĩa hiện nay, nhưng tuyệt nhiên không phải chỉ có tác dụng trong nền sản xuất ấy. Cho nên từ khi xuất hiện thái ấp, cái tài sản ruộng đất có thể tự do chuyển nhượng cái tài sản ruộng đất với tư cách là hàng hoá, thì sự ra đời của chế độ đại sở hữu ruộng đất chỉ còn là vấn đề thời gian thôi.

Nhưng trong thời đại mà chúng ta nghiên cứu, trông trọt và chăn nuôi là những ngành sản xuất có tính chất quyết định. Ruộng đất và sản phẩm của nó chiếm tuyệt đại bộ phận của cải lúc bấy giờ. Mọi của cải là động sản lúc bấy giờ, theo lẽ tự nhiên, là tùy thuộc vào việc chiếm hữu ruộng đất và cũng như tài sản ruộng đất, ngày càng tập trung vào tay chính những người ấy. Công nghiệp và thương nghiệp đã suy thoái trong thời kỳ suy tàn của La Mã, chúng bị cuộc xâm nhập của người Đức tiêu diệt hầu như hoàn toàn. Những gì còn sót lại phần lớn nằm

trong tay những người không tự do và người nước ngoài và tiếp tục bị coi là nghề đáng khinh rẻ. Ở đây, giai cấp thống trị hình thành dần dần cùng với sự tăng lên của tình trạng bất bình đẳng về tài sản, chỉ có thể là giai cấp đại địa chủ mà hình thức thống trị chính trị của nó là chế độ quan liêu. Vì vậy nếu như chúng ta thấy cái có tác dụng đối với sự phát sinh và phát triển của giai cấp ấy nhiều khi là và dường như chủ yếu là những thủ đoạn chính trị, bạo lực và lừa bịp, thì chúng ta không nên quên rằng những thủ đoạn chính trị ấy chỉ góp phần tăng cường và đẩy mạnh quá trình kinh tế tất yếu. Thật ra, chúng ta cũng có thể luôn luôn nhìn thấy những thủ đoạn chính trị ấy kìm hãm sự phát triển kinh tế như thế nào; điều đó thường hay xảy ra và mỗi lần đều xảy ra ở nơi mà những người tham dự khác nhau sử dụng những thủ đoạn ấy theo những phương hướng trái ngược hoặc xen kẽ nhau.

Giai cấp đại địa chủ ấy ra đời như thế nào?

Trước hết, chúng ta biết rằng sau cuộc xâm lược của người Phrăng-cơ ở Gô-lơ còn có nhiều đại địa chủ người La Mã mà ruộng đất của họ phần lớn do tá điền tự do hoặc tá điền lệ thuộc canh tác để nộp tô (canon).

Nhưng rồi chúng ta đã thấy, nhờ chiến tranh xâm lược mà quyền lực nhà vua biến thành một thể chế vững chắc và quyền lực thực sự trong tất cả những người Đức di cư như thế nào, nó biến ruộng đất trước đây của nhân dân thành lãnh địa của nhà vua như thế nào và cũng đã sáp nhập ruộng đất của nhà nước La Mã vào lãnh địa của nó như thế nào. Trong rất nhiều cuộc nội chiến do những cuộc phân chia đế chế gây ra, lãnh địa của nhà vua tăng lên không ngừng nhờ tịch thu trên quy mô lớn ruộng đất của những người gọi là phiến loạn. Nhưng ruộng đất tăng lên nhanh bao nhiêu thì nó cũng bị phung phí chóng bấy

nhieu làm tặng phẩm cho giáo hội và những cá nhân – người Phrăng-cơ và người Rô-manh – cho các cận thần (Antrustionen) hoặc những người được nhà vua yêu quý khác. Bọn cầm quyền ở các địa phương của nhà nước Phrăng-cơ cũng dùng tặng phẩm ruộng đất như thế để mua chuộc sự ủng hộ của giai cấp thống trị gồm bọn đại địa chủ, bọn có thế lực trong chính quyền, bọn quan lại, bọn thủ lĩnh quân sự, sau khi giai cấp này đã bắt đầu hình thành ngay trong thời kỳ nội chiến và do ảnh hưởng của nội chiến. Rốt¹⁾ đã chứng minh một cách không thể bác bỏ được rằng tất cả những thứ tặng phẩm ruộng đất đó trong tuyệt đại đa số trường hợp là tặng phẩm thực sự, tức là tặng phẩm ban cho biến thành tài sản tự do, thế tập, có thể chuyển nhượng, mãi cho đến thời Các-lơ Mác-ten mới có sự biến đổi về mặt ấy.

Khi Các-lơ nắm quyền hành, quyền lực của các quốc vương đã bị phá vỡ hoàn toàn, nhưng đâu có phải vì thế mà quyền lực của các quan đại thần đã có thể thay thế được. Giai cấp các ngài lớn dưới triều đại Mê-rô-vin-gơ, dựa vào sự tổn thất của nhà vua mà hình thành, đã thúc đẩy bằng đủ mọi cách sự sụp đổ của quyền lực nhà vua, nhưng tuyệt nhiên không phải là để cúi đầu phục tùng bọn quan đại thần là kẻ ngang hàng với họ. Trái lại, như Ai-nơ-hác nói, toàn bộ xứ Gô-lơ nằm trong tay

"bọn bạo chúa đang có tham vọng thống trị ở khắp mọi nơi" ("tyrannos per totam galliam dominatum sibi vindicantes")³²⁶.

Bên cạnh các ngài lớn trần tục, bọn giáo chủ cũng hành động như vậy ở nhiều nơi, chúng chiếm lấy quyền thống trị đối với các lãnh địa của bá tước và của công tước lân cận, và được cái quyền bất khả xâm phạm bảo vệ, cũng như được tổ chức

1) Roth. "Geschichte des Beneficialwesens". Erlangen, 1850³²⁵. Đây là một trong những cuốn sách tốt nhất thời kỳ trước Mau-re-rơ, trong chương này, tôi đã trích dẫn một số đoạn trong sách đó.

vững vàng của giáo hội bao che. Theo sau sự tan rã trong nội bộ của đế chế là những cuộc tấn công của kẻ thù bên ngoài: người Dắc-den xâm nhập vào Phran-cô-ni vùng Ranh, người A-va-rơ xâm nhập vào Ba-vi-e, người A-rập vượt núi Pi-rê-nê xâm nhập vào Ác-vi-ta-ni-a. Trong tình hình đó chỉ đơn thuần chinh phục kẻ thù bên trong và đánh đuổi kẻ thù bên ngoài thì không thể giải quyết vấn đề được lâu dài; cần tìm một biện pháp có thể buộc chặt hơn nữa vào ngai vàng của các ngài lớn đã bị chịu quy phục hoặc những kẻ kế nhiệm chúng mà Các-lơ cử đến thay thế chúng. Vì rằng quyền thống trị của chúng cho tới nay vẫn dựa trên chế độ đại sở hữu ruộng đất, cho nên điều kiện đầu tiên để đạt đến mục đích đó là phải biến đổi hoàn toàn quan hệ sở hữu ruộng đất. Công cuộc biến đổi đó là sự nghiệp quan trọng nhất của triều đại Ca-rô-lanh. Việc biến đổi đó lại còn đáng được chú ý ở chỗ nó vẫn được dùng làm thủ đoạn thống nhất đế chế, vĩnh viễn gắn bó các ngài lớn với ngai vàng, do đó tăng cường quyền lực nhà vua, rút cục nó lại dẫn đến sự bất lực hoàn toàn của nhà vua, dẫn đến sự độc lập của các ngài lớn và sự tan rã của đế chế.

Để hiểu rõ cái gì đã buộc Các-lơ lựa chọn biện pháp ấy, chúng ta phải nghiên cứu trước tình hình tài sản của giáo hội lúc bấy giờ, nó là yếu tố cơ bản trong các quan hệ ruộng đất lúc bấy giờ, cho nên ở đây dù sao cũng không thể bỏ qua được.

Ngay trong thời đại La Mã, giáo hội ở Gô-lơ đã chiếm hữu khá nhiều đất đai và thu nhập trên những đất đai đó lại càng cao thêm nhờ những đặc quyền lớn về mặt thuế khoá và những dịch vụ khác. Nhưng thời đại hoàng kim của giáo hội Gô-lơ chỉ bắt đầu khi người Phrăng-cơ theo đạo Cơ Đốc. Các vua chúa ganh đua nhau xem ai quyên tặng cho giáo hội nhiều nhất – đất đai, tiền bạc, châu báu, đồ dùng nhà thờ v.v.. Hin-pe-rích đã thường nói (xem Gri-gô-ri ở Tua):

"Hãy xem, ngân khố của chúng ta nghèo đi biết bao nhiêu, hãy xem, tất cả của cải của chúng ta đều chuyển sang tay giáo hội"³²⁷.

Dưới triều đại Hun-ram, người con cưng và kẻ bề tôi của các cha cố, việc tặng hiến không có giới hạn nào nữa. Thế là ruộng đất của những người Phrăng-cơ tự do bị tịch thu về tội phiến loạn lúc bấy giờ phần lớn đều chuyển sang tay giáo hội.

Nhân dân cũng làm theo các vua chúa. Những người có ruộng đất nhiều cũng như ít đều tặng hiến cho giáo hội không còn biết được mức độ nữa.

"Chữa khỏi một cách thần kỳ một căn bệnh có thật hoặc tưởng tượng, thực hiện được một nguyện vọng tha thiết, như để được một đứa con trai, thoát khỏi một sự nguy hiểm, đều phải tặng hiến cho nhà thờ có vị thánh đã mở lòng từ bi. Tặng hiến hào hiệp ngày càng trở nên cần thiết vì trong các tầng lớp thượng lưu cũng như hạ lưu của dân cư đang có ý kiến cho rằng tặng hiến cho nhà thờ như thế là có thể chuộc được tội lỗi" (Rốt, tr. ²⁵⁰).

Thêm vào đó quyền bất khả xâm phạm đã bảo vệ cho tài sản của giáo hội khỏi bị cưỡng đoạt trong thời kỳ có nội chiến, cướp bóc và tịch thu liên miên. Nhiều dân thường đều thấy là nhường tài sản ruộng đất của mình cho giáo hội là có lợi nếu như vẫn còn được quyền sử dụng đất đai ấy với một khoản tô vừa phải.

Nhưng tất cả những cái đó còn chưa đủ đối với các cha cố thành kính. Dem những hình phạt ở địa ngục muôn đời vạ kiếp ra đe dọa, họ nặn bóp một cách hợp pháp ngày càng nhiều tặng hiến đến nỗi ngay từ năm 811, Sác-lơ-ma-nhơ, trong tập Pháp lệnh A-khen³²⁸ của mình, đã khiển trách họ về điểm đó cũng như về việc họ

"dụ dỗ người ta thế thốt giả dối và làm giả chứng từ để tăng thêm của cải của mình" (tức là của các giáo chủ và trưởng tu viện).

Họ còn dùng mảnh khoé để lấy cả những khoản tặng hiến bất hợp pháp với niềm hy vọng rằng giáo hội, ngoài đặc quyền tư pháp của nó, sẽ có đủ mọi cách để tránh việc xét xử. Trong suốt thế kỷ VI và VII hầu như không có hội nghị giáo hội nào ở Gô-lơ

là không dùng sự đe dọa khai trừ khỏi giáo hội đối với bất cứ hành vi nào phản đối sự hiến tặng cho giáo hội. Thậm chí bằng cách đó những sự hiến tặng phi pháp về mặt thủ tục cũng biến thành hợp pháp, còn các món nợ riêng của một số tăng lữ thì khỏi phải trả.

"Như chúng ta thấy, những thủ đoạn được sử dụng để liên tục khuyến khích sự sẵn sàng hiến tặng thật là vô liêm sỉ. Nếu như việc mô tả hạnh phúc trên thiên đường và cực hình dưới địa ngục không lôi cuốn được người hiến tặng nữa thì người ta chuyển thánh cốt ở nơi xa xôi về, đưa từ nhà thờ họ đến nhà thờ kia và xây dựng nhà thờ mới; vào thế kỷ IX đây là một lĩnh vực kinh doanh thực sự" (Rốt, tr. ²⁵⁴). "Khi sứ giả của tu viện Xanh Mê-da ở Xu-át-xông vất vả lắm mới xin được ở La Mã thi thể của thánh Xê-ba-xchi-an và đánh cắp luôn thi thể của thánh Gri-gô-ri đem về đặt ở tu viện thì dân chúng tìm đến hai vị thánh mới đông đến nỗi quanh vùng này người nhan nhản như châu chấu và những kẻ xin cứu giúp đã được chữa bệnh không phải từng người một mà là cả từng tốp một. Kết quả là các thầy tu phải dùng dấu để đóng tiền, họ đã tính được 85 dấu và dự trữ vàng của họ lên tới 900 pao xtéc-ling (tr. ²⁵⁵).

Để bòn rút một cách gian lận của cải cho giáo hội, người ta đã sử dụng thủ đoạn lừa bịp, ảo thuật, sự hiển linh của người chết, nhất là của các vị thánh và sau hết, thậm chí chủ yếu là giả mạo tài liệu.

"Nhiều nhà tu hành", — chúng ta lại nhường lời cho Rốt, — "Làm cái công việc giả mạo này trên quy mô lớn... nghề này đã bắt đầu từ rất lâu... Nó được tiến hành trên quy mô như thế nào, điều đó có thể thấy được qua một số lượng lớn những tài liệu giả mạo đã sưu tập được trong cuốn sách của chúng tôi. Trong 360 văn bản thời Mê-rô-vin-gơ và Brê-ki-ni dẫn ra, có khoảng 130 bản rõ ràng là giả mạo... Hin-cơ-mác ở Rem-xơ đã sử dụng di chúc giả của Rê-mi-ghi để chiếm cho giáo hội của mình một loạt tài sản mà trong di chúc thật không hề nhắc tới, tuy rằng di chúc này chưa hề bị thất lạc và Hin-cơ-mác biết rất rõ tính chất giả mạo của di chúc mình sử dụng".

Bản thân giáo hoàng Gioăng VIII cũng tìm cách chiếm lấy tài sản của tu viện Xanh Đơ-ni gần Pa-ri bằng một thứ giấy tờ mà ông biết rõ là giả mạo (Rốt, tr. 256 và tr. tiếp sau).

Vì vậy chúng ta không việc gì phải ngạc nhiên khi thấy tài sản ruộng đất của giáo hội bị chiếm đoạt bằng thủ đoạn hiến tặng, cưỡng đoạt, lừa bịp, lường gạt, giả mạo giấy tờ và những thủ đoạn khác thuộc vào loại phạm tội hình sự trong vòng mấy thế kỷ đã đạt tới quy mô hết sức to lớn. Tu viện Xanh Giéc-manh-đơ-Pre-xơ hiện nay ở trong phạm vi Pa-ri, vào đầu thế kỷ IX, có tài sản ruộng đất là 8000 man-xơ hoặc hu-phơ^{1*}, hoặc theo sự tính toán của Ghê-rát, 429.987 héc-ta với thu nhập hàng năm là 1 triệu phrăng = 800.000 mác³²⁹. Nếu cho rằng diện tích trung bình của hu-phơ là 54 héc-ta với thu nhập là 125 phrăng = 100 mác thì diện tích ruộng đất của các tu viện Xanh-Đơ-ni, Lú-xây-lơ và Xanh-Mác-tanh ở Tua trong cùng thời gian ấy – mỗi tu viện có 15.000 man-xơ – là 810.000 héc-ta với thu nhập 1,5 triệu mác. Và đây mới chỉ là tình hình *sau* việc tịch thu ruộng đất của giáo hội do Pi-pin Lùn tiến hành! Rốt xác định (tr.249) rằng toàn bộ ruộng đất của giáo hội ở Gô-lơ, và cuối thế kỷ VII, không phải là dưới mà là trên 1/3 tổng diện tích ruộng đất.

Tài sản ruộng đất đồ sộ ấy một phần do tá điền không tự do của giáo hội, một phần cũng do tá điền tự do của giáo hội canh tác. Trong số những người không tự do, thì những người nô lệ (servi), với tư cách là người không có quyền về mặt pháp lý, có nghĩa vụ đóng góp cho chủ mình, phạm vi của sự đóng góp đó ban đầu không được quy định rõ ràng, nhưng hình như đối với nô lệ định cư thì chẳng bao lâu người ta cũng căn cứ theo tập quán mà định ra mức cống nạp và lao dịch nhất định. Trái lại, nghĩa vụ của hai giai cấp không tự do khác, lệ nông và bán nông nô (chúng

ta không có tài liệu về sự khác nhau trong địa vị pháp quyền của họ ở thời đại này), đã được quy định rõ ràng và bao gồm một số công việc lao động chân tay nhất định và lao dịch có sức vật kéo, cũng như một phần hoa lợi nhất định. Đây là quan hệ lệ thuộc đã tồn tại từ lâu. Trái lại, đối với người Đức, cái mới chính là tình hình những người tự do canh tác không phải trên ruộng đất công, cũng không phải trên ruộng đất của bản thân mình mà là trên ruộng đất của người khác. Thật vậy, ở Gô-lơ và nói chung ở khu vực thi hành luật pháp La Mã, người Đức rất thường thấy có những người La Mã tự do làm tá điền; nhưng khi chiếm đất đai, họ quan tâm làm sao cho bản thân họ không buộc phải biến thành tá điền và có thể trồng trọt trên ruộng đất của bản thân họ. Do đó, trước khi người Phrăng-cơ tự do có thể biến thành tá điền của người nào đó, thì thái ấp của họ mà họ có được khi chiếm đất đai sẽ phải bị mất đi bằng cách nào đó, một giai cấp đặc biệt gồm những người Phrăng-cơ tự do không có ruộng đất nhất định được hình thành.

Giai cấp này hình thành do sự tập trung tài sản ruộng đất đã bắt đầu, do cùng những nguyên nhân đã gây ra bản thân sự tập trung ấy; một mặt đó là các cuộc nội chiến và các cuộc tịch thu tài sản, và mặt khác là sự chuyển nhượng ruộng đất cho giáo hội mà phần lớn do tình thế bắt buộc và do nguyện vọng được yên thân. Còn giáo hội cũng nhanh chóng tìm ra được biện pháp đặc biệt khuyến khích sự chuyển nhượng đó, bằng cách dành cho người hiến tặng quyền sử dụng với điều kiện nộp tô thay cho lao dịch, không những ruộng đất của bản thân mình mà hơn thế nữa còn sử dụng một phần ruộng đất của giáo hội. Những việc hiến tặng ấy tiến hành theo hai hình thức. Hoặc người người hiến tặng hưởng quyền sử dụng suốt đời ruộng đất của mình và chỉ sau khi anh ta chết, ruộng đất ấy mới chuyển thành tài sản của giáo hội (donatio fust obitum),

1* Man-xơ hoặc hu-phơ là phần ruộng đất chia cho nông dân thời trung cổ.

trường hợp này đã thành tập quán, còn sau này được sắc lệnh của nhà vua, cũng quy định rõ ràng người hiến tặng được nhận của giáo hội số ruộng đất gấp đôi số anh ta hiến tặng để sử dụng có nộp tô. Hoặc hiến tặng có hiệu lực ngay tức khắc (*cessio a je praecente*) và lúc bấy giờ người hiến tặng được giáo hội trao quyền sử dụng có nộp tô, ngoài số ruộng đất của bản thân, một số ruộng đất của giáo hội nhiều gấp ba dựa trên văn tự mà giáo hội cấp phát, tức cái gọi là văn tự phát canh, trao những đám ruộng đất ấy cho người hiến tặng nói chung là cho suốt đời, nhưng cũng có khi định thời hạn dài hoặc ngắn hơn. Sau khi giao cấp những người tự do không có ruộng đất đã hình thành, nhiều người trong họ cũng tham gia vào những quan hệ như vậy; văn tự phát canh ban cho họ đại để ban đầu phần lớn là cấp cho 5 năm, nhưng đối với trường hợp như thế, chẳng bao lâu cũng trở thành suốt đời.

Đương nhiên, không còn phải nghi ngờ gì là ngay dưới thời Mê-rô-vin-gơ, trên ruộng đất của các ngài lớn, trần tục đã hình thành những quan hệ hoàn toàn giống như trên ruộng đất của giáo hội, do đó ở đây bên cạnh những tá điền không tự do cũng còn có cả những tá điền tự do nộp tô thay lao dịch di chuyển đến. Ngay dưới thời Các-lơ Mác-ten, họ ắt phải rất đông đảo rồi vì rằng nếu không thì sự biến đổi trong các quan hệ ruộng đất mà ông ta bắt đầu, con và cháu ông hoàn thành, sẽ hoàn toàn không thể hiểu được ít ra là về *một* mặt.

Sự biến đổi đó lấy hai chế độ mới làm cơ sở. Một là để gắn bó chặt chẽ hơn các ngài lớn của đế chế với ngôi vua, ruộng đất của nhà vua không tặng cho họ như thường lệ nữa mà chỉ trao cho họ sử dụng suốt đời với tư cách là "quyền sở hữu lãnh địa" theo những điều kiện nhất định nếu vi phạm sẽ bị thu hồi quyền sở hữu lãnh địa lại. Như thế là bản thân các ngài lớn đã trở thành

người lĩnh canh ruộng đất của nhà vua. Hai là để bảo đảm cho các ngài lớn tuyển mộ tá điền tự do làm quân dịch, người ta đã giao cho chúng một phần chức quyền bá tước của khu ấy đối với những người tự do di chuyển đến lãnh địa của chúng và chúng được bổ nhiệm làm "lãnh chúa" đối với những người ấy. Trong hai cuộc cải cách ấy, ở đây bây giờ chúng ta chỉ nghiên cứu cuộc cải cách thứ nhất.

Khi chinh phục được bọn "bạo chúa" phiến loạn nhỏ, có lẽ – vì không có tài liệu – Sác-lơ đã theo lệ cũ tịch thu ruộng đất của họ, nhưng về sau, tùy theo mức độ khôi phục chức tước cho họ, lại trao lại cho họ toàn bộ hoặc một phần ruộng đất của họ, coi đó là quyền sở hữu lãnh địa. Đối với tài sản ruộng đất giáo hội của các giáo chủ cũng đầu cứng cổ thì ông còn chưa dám hành động như vậy; ông cất chức họ và trao chức vụ của họ cho những người trung thành với mình, trong số này đương nhiên rất nhiều người không có chút tư cách tăng lữ nào ngoài kiểu cạo đầu (*sola tonsura clericus*). Những giáo chủ và trưởng tu viện mới này bắt đầu theo lệnh của ông phát canh những khoảnh đất lớn của giáo hội cho những người trần tục; tiền lệ như thế đã có việc này trước đây không phải là chưa có, nhưng hiện nay nó mang tính chất rất phổ biến. Pi-pin, con trai của Sác-lơ, còn đi xa hơn nhiều. Giáo hội suy sụp, tăng lữ bị coi thường, giáo hoàng bị người Lan-gô-bác-đơ chèn ép, và chỉ có thể trông đợi sự giúp đỡ của Pi-pin. Pi-pin giúp đỡ giáo hoàng, góp phần mở rộng quyền thống trị giáo hội của giáo hoàng, ủng hộ giáo hoàng bằng mọi cách. Nhưng ông tự thù lao cho mình bằng cách sáp nhập tuyệt đại bộ phận ruộng đất của giáo hội vào ruộng đất của nhà vua, chỉ để lại cho giáo chủ và tu viện phần cần thiết cho sự sinh tồn của họ. Giáo hội đã chấp nhận việc thế tục hoá đầu tiên ấy trên quy mô lớn mà không chống cự gì cả, hội nghị tối cao tôn

giáo ở Lê-xtin đã phê chuẩn nó, tuy nhiên có đề ra một ít điều kiện hạn chế nhưng chưa bao giờ được tuân theo. Số ruộng đất rất lớn này lại nâng tài sản ruộng đất của nhà vua đã khánh kiệt lên tới mức xứng đáng và chủ yếu dùng để ban tặng sau này, những đất ban tặng đó trên thực tế chẳng bao lâu cũng mang hình thức quyền sở hữu lãnh địa thông thường.

Ở đây cần nói thêm rằng giáo hội đã biết cách phục hồi được rất nhanh chóng sau trận đòn ấy. Vừa thoát khỏi Pi-pin, những con người dũng cảm của thượng đế đã khôi phục lại lễ lối cũ. Quà hiến tặng lại từ bốn phương tuôn về, tiểu nông tự do vẫn tiếp tục ở cảnh gay go trên đe dưới búa như 200 năm trước đây; dưới thời Sác-lơ-ma-nhơ và những người nối ngôi ông cuộc sống của họ càng tồi tệ hơn và nhiều người trong họ đã đem theo toàn bộ cơ nghiệp của mình đến nương nhờ sự che chở của chiếc gậy giáo chủ. Các vua chúa đã trả lại một phần của ăn cướp cho một số tu viện được ưu đãi; họ tặng những khoảnh lớn trong ruộng đất của nhà vua cho những tu viện khác, đặc biệt là ở Đức; dưới thời Lút-vích Ngoan đạo, thời kỳ vận phúc Hun-ram dường như đã trở lại đối với giáo hội. Hồ sơ lưu trữ của tu viện đặc biệt phong phú những tài liệu về việc hiến tặng trong thế kỷ IX.

Quyền sở hữu lãnh địa, cái chế độ mới mà bây giờ chúng ta cần nghiên cứu, vẫn chưa phải là đất phong sau này, nhưng đã là mầm mống của nó. Việc cấp quyền sở hữu lãnh địa ngay từ đầu đã mang tính chất suốt đời – cho đến khi trong số người cấp hoặc người nhận có người bị chết. Nếu một trong hai người đó chết thì quyền sở hữu lãnh địa trả về người sở hữu hoặc người kế thừa của người sở hữu. Để nối lại quan hệ trước đây, cần phải có sự phong cấp mới cho người nhận hoặc người kế thừa của anh ta. Như thế là phong cấp đất đai dưới dạng quyền sở hữu lãnh địa, theo cách nói sau này, đã trở thành mất hiệu lực trong trường hợp lãnh chúa chết [Thronfall] cũng như trường hợp người nhận chết và trả

về cho người kế thừa của lãnh chúa đã chết [Heimfall]. Cái nguyên tắc nếu lãnh chúa hoặc nhà vua chết thì việc phong cấp quyền sở hữu lãnh địa mất hết hiệu lực, cũng nhanh chóng ngừng áp dụng; những người có quyền sở hữu lãnh địa lớn trở nên mạnh hơn cả nhà vua. Trường hợp người nhận quyền sở hữu lãnh địa chết thì từ rất lâu, thường thường người ta đã thực hiện việc phong cấp lại cho người kế thừa của người nhận quyền sở hữu lãnh địa trước đây. Ruộng đất Pát-ri-xi-ác (pét-xi) gần Ô-tân mà Các-lơ Mác-ten phong cấp cho Hin-đơ-bran coi như là quyền sở hữu lãnh địa trong gia đình đó, đã cha truyền con nối suốt bốn thế hệ cho đến năm 839 nhà vua mới trao cho người anh của người nhận quyền sở hữu lãnh địa thuộc thế hệ thứ tư toàn bộ quyền sở hữu lãnh địa ấy. Từ giữa thế kỷ XIII, những trường hợp tương tự không phải là hiếm.

Người phong cấp có thể thu hồi quyền sở hữu lãnh địa, trong tất cả các trường hợp khi mà tài sản nói chung có thể bị tịch thu. Dưới triều đại Ca-rô-lanh, những trường hợp như vậy thì quá nhiều. Những cuộc khởi nghĩa ở A-lê-ma-ni-a dưới thời Pi-pin Lùn, âm mưu nổi loạn của người Thuy-rinh-ghen, nhiều cuộc khởi nghĩa của người Dắc-den đều dẫn tới những cuộc tịch thu liên tiếp đối với ruộng đất tự do của nông dân cũng như đối với lãnh địa và quyền sở hữu lãnh địa của các ngài lớn. Trong thời kỳ nội chiến dưới thời Lút-vích Ngoan đạo và các con của ông ta, tình hình như vậy cũng đã xảy ra mặc dù đã có những điều quy định về khế ước trái với cái lệ đó. Một số tội không có tính chất chính trị cũng dẫn tới tịch thu tài sản.

Ngoài ra, quyền sở hữu lãnh địa có thể bị nhà vua tịch thu trong các trường hợp người nhận quyền sở hữu lãnh địa coi thường những nghĩa vụ chung của thần dân, như dựa vào quyền bất khả xâm phạm của lãnh địa không giao nộp bọn trộm cướp, không mang áo giáp cung kiếm ra trận, không tôn trọng sắc dụ

của nhà vua v.v.. Nhưng trong những trường hợp ấy, quyền sở hữu lãnh địa được cấp theo những điều kiện đặc biệt; vì phạm những điều kiện này sẽ bị tịch thu quyền sở hữu lãnh địa, đương nhiên trong trường hợp này các tài sản khác của người nhận bên-phi-xi không bị tịch thu. Chẳng hạn khi quyền sở hữu lãnh địa là tài sản cũ của giáo hội và người nhận quyền sở hữu lãnh địa chưa nộp cho giáo hội những khoản tô cần nộp (*nonae et decimae*)^{1*} hoặc khi người nhận quyền sở hữu lãnh địa bỏ hoang đất đai của mình; trường hợp này thông thường quy định phải báo trước một năm để cho người nhận quyền sở hữu lãnh địa có thể sửa chữa, do đó bảo vệ mình khỏi nguy cơ bị tịch thu trong trường hợp trái lại. Thứ nữa, việc phong cấp đất cũng có thể kèm theo việc thực hiện những nghĩa vụ nhất định và trong thực tế, khi các quyền sở hữu lãnh địa ngày càng biến thành đất phong thực sự thì việc đó càng xảy ra nhiều hơn. Nhưng ban đầu việc đó tuyệt nhiên không phải là bắt buộc, đặc biệt là đối với nghĩa vụ quân dịch; nhiều quyền sở hữu lãnh địa đã được cấp cho tầng lớp dưới, tu sĩ, nữ tu hành hoặc trần tục.

Sau hết, tuyệt nhiên không loại trừ tình hình là nhà vua ban đầu cấp đất đai cũng giữ lại quyền bãi bỏ việc phong cấp hoặc cấp trong một thời hạn nhất định, tức là phát canh. Đó là điều hình như có thể có nếu phán đoán theo những tài liệu cá biệt và những sự biến của giáo hội. Nhưng cách làm ấy dù sao cũng sớm bị ngừng lại vì rằng việc phong cấp theo kiểu cấp quyền sở hữu lãnh địa đã lưu hành phổ biến ở thế kỷ IX.

Thế là giáo hội, - đối với bọn đại địa chủ và người có quyền sở hữu lãnh địa lớn, chúng ta phải giả định như vậy - , giáo hội trước đây phần lớn chỉ trao ruộng đất cho tá điền tự do của mình sử

1* — Thuế một phần chín và thuế một phần mười (tức một phần chín và một phần mười vụ thu hoạch và những thu nhập khác).

dụng tạm thời theo lối phát canh, nay phải chịu theo cách làm của nhà vua. Nó không những cũng bắt đầu cấp quyền sở hữu lãnh địa; nhưng hình thức phong cấp đất này đã chiếm ưu thế đến mức phương thức phát canh tồn tại từ lâu đã lặn lẽ mang tính chất quyền sở hữu lãnh địa, trở thành có tính chất suốt đời, cho đến thế kỷ IX đất phát canh hầu như hoàn toàn biến thành quyền sở hữu lãnh địa. Vào nửa sau thế kỷ IX, người nhận quyền sở hữu lãnh địa của giáo hội cũng như của các ngài lớn trần tục hẳn đã chiếm một địa vị quan trọng trong nhà nước; một số trong bọn họ rõ ràng đã trở thành những kẻ chiếm hữu khá lớn, mầm mống đầu tiên của tầng lớp quý tộc bên dưới sau này. Nếu không, vị tất Sác-lơ Hói đầu sốt sắng bên vực đến thế đối với những người mà bị Hin-cơ-mác ở La-ôn tước đoạt một cách vô lý.

Như chúng ta đã thấy, quyền sở hữu lãnh địa đã có một số đặc điểm mà chúng ta lại thấy ở đất phong đã phát triển. Đối với quyền sở hữu lãnh địa và đất phong, việc thay đổi ngôi vua và việc cho thừa kế lãnh địa tư nhân đều có hiệu lực như nhau. Đất phong cũng như quyền sở hữu lãnh địa chỉ bị tịch thu trong những điều kiện nhất định. Trong cái tôn ti trật tự xã hội do quyền sở hữu lãnh địa tạo ra đi từ trên xuống dưới, bắt đầu từ nhà vua qua bọn có quyền sở hữu lãnh địa lớn, tiền thân của các vua chúa ở đế chế, đến bọn có quyền sở hữu lãnh địa hạng trung, bọn quý tộc sau này, rồi từ họ cho đến nông dân tự do và không tự do mà phần lớn sống thành mác-cơ, chúng ta đã thấy cơ sở của cái tôn ti trật tự phong kiến kín mít sau này. Thật vậy, cần vạch rõ rằng nếu như việc lĩnh canh đất phong sau này trong mọi tình hình đều là lĩnh canh có cống nạp tô dịch và bắt buộc phải làm quân dịch đối với chủ đất phong thì đối với quyền sở hữu lãnh địa, điều kiện sau

đương nhiên còn chưa xảy ra, còn điều kiện trước thì tuyệt đối không cần thiết. Nhưng xu hướng biến quyền sở hữu lãnh địa thành ruộng đất có cống nạp tô dịch, rõ ràng là đã tồn tại và vào thế kỷ IX đã có sự phát triển ngày càng rộng rãi và theo mức độ mở rộng về sau của xu hướng này thì quyền sở hữu lãnh địa phát triển thành đất phong.

Nhưng còn có một nhân tố nữa thúc đẩy sự phát triển ấy, – đó là những biến đổi trong cơ cấu hành chính khu và chế độ quân sự đã diễn ra ban đầu dưới ảnh hưởng của tài sản ruộng đất, sau đó dưới ảnh hưởng của những quyền sở hữu lãnh địa lớn; do những tài sản ruộng đất lớn trước kia, vì nội chiến liên miên và những cuộc tịch thu và phong cấp lại đất gắn liền

với các cuộc nội chiến đó, nên ngày càng biến thành quyền sở hữu lãnh địa.

Rõ ràng là chương này chỉ nói về quyền sở hữu lãnh địa dưới hình thức thuần túy, cổ điển của nó, hình thức này đương nhiên chỉ có tính chất nhất thời và hoàn toàn không xuất hiện cùng một lúc ở khắp mọi nơi. Nhưng người ta chỉ có thể hiểu được những hình thức lịch sử thể hiện quan hệ kinh tế đó bằng cách quan sát nó dưới dạng thuần túy ấy, và một trong những công lao chính của Rốt chính là ở chỗ ông đã rút ra được cái hình thức cổ điển ấy của quyền sở hữu lãnh địa từ trong một mớ hỗn tạp những vật phụ thuộc che lấp nó.

CƠ CẤU HÀNH CHÍNH KHU VÀ CHẾ ĐỘ QUÂN SỰ

Sự biến đổi trong các quan hệ ruộng đất trình bày trên đây không thể không ảnh hưởng đến chế độ nhà nước cũ. Sự biến đổi ấy cũng gây ra trong chế độ này những thay đổi quan trọng, những thay đổi này đến lượt chúng lại ảnh hưởng trở lại quan hệ chiếm hữu ruộng đất. Chúng ta tạm thời không trình bày việc cải tạo toàn bộ chế độ nhà nước và ở đây chỉ nghiên cứu ảnh hưởng của tình hình kinh tế mới đối với những tàn tích của chế độ nhân dân cũ còn được duy trì về mặt tổ chức khu cũng như trong quân sự.

Ngay dưới thời Mê-rô-vin-gơ chúng ta thường thấy những bá tước và công tước đóng vai người quản lý ruộng đất của nhà vua. Nhưng chỉ đến thế kỷ IX chúng ta mới có thể nhận định một cách chính xác rằng mối liên hệ của ruộng đất của nhà vua với bá tước biểu hiện ở chỗ bá tước hưởng thu nhập của ruộng đất ấy chừng nào còn giữ chức tước của mình. Chức tước danh dự trước kia đã biến thành chức tước được trả lương bằng thu

nhập chắc chắn. Bên cạnh đó, các bá tước cũng chiếm hữu quyền sở hữu lãnh địa của nhà vua phong cấp cho cá nhân họ, đó là điều tự nhiên xảy ra trong các quan hệ bấy giờ. Bằng cách đó, bá tước trở thành địa chủ có thế lực trong lãnh địa bá tước của mình.

Trước hết, rõ ràng là quyền uy của bá tước bị tổn thương do việc xuất hiện những người chiếm hữu ruộng đất lớn ở dưới quyền ông ta và ở bên cạnh ông ta; những người này dưới triều đại Mê-rô-vin-gơ và trong thời kỳ đầu triều đại Ca-rô-ling đã thường hay chế nhạo các sắc dụ của nhà vua, thì tất nhiên đối với mệnh lệnh của bá tước càng ít tôn trọng hơn. Những tá điền tự do của họ dựa vào sự bao che của các địa chủ thế tập có thế lực cũng thường không coi trọng lệnh của bá tước khi gọi ra toà hoặc gọi đi quân dịch. Đây chính là một trong những nguyên nhân dẫn tới việc phong đất theo kiểu phong cấp quyền sở hữu lãnh địa thay cho việc phong đất theo kiểu phong cấp thái ấp và về sau dẫn tới việc làm cho phần lớn các tài sản ruộng đất lớn, tự do trước đây, biến thành các quyền sở hữu lãnh địa.

Nhưng chỉ riêng việc đó vẫn chưa thể bảo đảm buộc các tá điền tự do canh tác trên đất đai của các ngài lớn, thực hiện các nghĩa vụ đối với nhà nước. Cần phải có sự biến đổi thêm nữa tiếp theo đó. Nhà vua thấy cần phải trao cho các đại địa chủ chịu trách nhiệm về việc đưa các tá điền tự do của mình ra hầu toà, tòng quân và thi hành các nghĩa vụ cổ truyền khác đối với nhà nước giống như trách nhiệm mà cho tới nay các bá tước vẫn phải gánh vác đối với tất cả cư dân tự do trong lãnh địa của mình. Mà điều đó, nhà vua chỉ có thể làm được bằng cách chuyển giao cho các ngài lớn một phần quyền lực bá tước đối với các tá điền của họ. Địa chủ thế tập hoặc người nhận quyền sở hữu lãnh địa phải đưa người của mình ra trình diện trước toà; do đó những

người ấy bị gọi ra toà thông qua ông ta. Địa chủ thế tập hoặc người nhận quyền sở hữu lãnh địa phải đưa họ tòng quân, do đó việc tuyển quân phải tiến hành thông qua ông ta; để thường xuyên gánh vác trách nhiệm của mình, ông ta phải trở thành người thủ lĩnh quân sự của họ và có quyền bắt họ phục tùng kỷ luật quân sự. Nhưng việc phục vụ của tá điền trước kia là phục vụ đối với nhà vua và lúc này vẫn là phục vụ đối với nhà vua; không phải địa chủ mà là bá tước của nhà vua xử phạt kẻ chống lệnh; tiền phạt cũng phải nộp vào ngân khố của nhà vua.

Cuộc cải cách này cũng phải bắt nguồn từ Các-lô Mác-ten. Ít ra là chỉ từ khi ông trị vì, chúng ta mới thấy cái tục lệ những chức sắc cao nhất của giáo hội đích thân ra trận; theo sự giải thích của Rốt, Các-lô đã ra lệnh cho các giáo chủ phải vào quân đội cầm đầu các tá điền của mình để đảm bảo sự có mặt của tá điền. Không nghi ngờ gì là tình hình giống thế cũng diễn ra đối với các ngài lớn trần tục và tá điền của họ. Dưới thời Sác-lô-ma-nơ chế độ mới ấy hầu như đã được xác lập và thi hành ở khắp mọi nơi.

Nhưng cùng với tình hình trên, địa vị chính trị của tá điền tự do cũng thay đổi nhiều. Trước kia, dù có bị lệ thuộc về kinh tế vào địa chủ thế tập thế nào đi nữa thì tá điền tự do vẫn bình đẳng với chúng trước pháp luật, nhưng ngày nay họ lại trở thành kẻ dưới quyền chúng cả về pháp luật nữa. Sự lệ thuộc về kinh tế đã được phê chuẩn về mặt chính trị. Địa chủ thế tập trở thành lãnh chúa, tá điền trở thành *homines*^{1*} của hãn; "ông chủ" trở thành cấp trên của "con người". Sự bình quyền của người tự do biến mất, "con người", người hạ đẳng, mà quyền tự do của họ đã bị tổn thương nặng nề do mất tài sản ruộng đất thừa

1* - người

kế, đã tụt thêm một bước nữa đến gần người không tự do. Trong khi đó "ông chủ" mới càng vượt lên cao hơn trình độ tự do chung trước kia. Một cơ sở của giới quý tộc mới đã được hình thành về mặt kinh tế, được nhà nước thừa nhận, trở thành một trong những bánh đà tác động thường xuyên của bộ máy nhà nước.

Bên cạnh những "homines" gồm những tá điền tự do ấy còn có một nhóm khác của họ. Đây là những người tự do đã bán cùng hoá tự nguyện phục vụ hoặc làm quân hầu cho các ngài lớn. Các vua triều đại Mê-rô-vin-gơ đã có quân hầu của mình dưới danh nghĩa tùy tùng, các ngài lớn thời bấy giờ chắc cũng không thể không có quân hầu. Dưới triều đại Ca-rô-lanh các quân hầu được gọi là "vassi", "vasalli" hoặc "gasindi", cái tên đã được các "Bộ luật" cổ nhất dùng để gọi người không tự do, nhưng bấy giờ thường dùng để chỉ quân hầu tự do. Những tên gọi như thế cũng được dùng cho những quân hầu của các ngài lớn mà ngày nay đã xuất hiện ở khắp nơi và trở thành một thành phần ngày càng đông đảo và quan trọng trong xã hội và trong nhà nước.

Các thể thức hợp đồng cũ chỉ rõ những quân hầu như thế của các ngài lớn xuất hiện như thế nào. Một trong những thể thức đó (thể thức hợp đồng Xiéc-môn, số 43) viết chẳng hạn như:

"Mọi người đều biết, tôi không có gì để ăn và mặc nên tôi kêu gọi lòng nhân từ của Ngài (ông chủ) hy vọng rằng ngài cho phép tôi sống dưới sự che chở của ngài (mundeburdum, ngang với sự đỡ đầu) và nương nhờ ngài theo những điều kiện sau: ngài sẽ phải cho tôi ăn và mặc theo mức độ phục vụ của tôi đối với ngài và xứng đáng với sự phục vụ đó; còn tôi, chừng nào tôi còn sống thì tôi phải nghe theo sự sai bảo của ngài với địa vị của một người tự do (ingenuili ordine); trong suốt đời mình, tôi không tự ý xa rời quyền lực và sự đỡ đầu của ngài, cho đến khi chết, tôi vẫn phải ở dưới quyền lực và sự che chở của ngài"³³⁰.

Thể thức ấy hoàn toàn phơi bày nguồn gốc và bản chất của

những quan hệ hầu hạ đơn thuần, không pha trộn thành phần ngoại lai, hơn nữa còn phác hoạ lại tình cảnh cùng cực của người nghèo đã hoàn toàn bị bần cùng hoá. Thủ tục xin chịu chế độ đỡ đầu của lãnh chúa được tiến hành theo thoả hiệp tự do của hai bên – tự do theo nghĩa của luật học La Mã và hiện đại; nó rất giống với thủ tục của công nhân hiện nay xin vào phục vụ cho chủ xưởng. "Con người" tự trao mình cho ông chủ và ông chủ này tiếp nhận lấy nghĩa vụ bảo trợ cho anh ta. Nghĩa vụ bảo trợ là cái bắt tay và lời thề trung thành. Thoả ước mang tính chất suốt đời và chỉ hết hiệu lực khi một hoặc cả hai bên ký kết bị chết. Người hầu hạ phải làm bất cứ việc nào phù hợp với địa vị của người tự do theo sự sai bảo của chủ mình, người chủ nuôi sống anh ta và trả thù lao theo nhận xét của mình về sự phục vụ đó. Việc phong cấp ruộng đất tuyệt đối không nhất thiết phải liên quan đến việc này và trên thực tế hoàn toàn không phải trong tất cả mọi trường hợp đều có phong cấp ruộng đất.

Dưới triều đại Ca-rô-lanh, đặc biệt là từ thời Sác-lơ-ma-nhơ, những quan hệ ấy không những được dung túng mà còn được trực tiếp khuyến khích; sau hết một sắc lệnh ban hành, chắc là vào năm 847, đã biến quan hệ ấy thành nghĩa vụ đối với tất cả những người tự do bình thường và do nhà nước đôn đốc thi hành. Thế là người hầu chỉ có thể đơn phương giải thoát khỏi quan hệ ấy với chủ mình, trong trường hợp ông chủ định giết anh ta, đánh anh ta bằng gậy, cưỡng dâm vợ hoặc con gái anh ta hoặc chiếm tài sản ruộng đất thừa kế của anh ta (sắc lệnh năm 813). Người hầu lâm vào tình trạng lệ thuộc ông chủ một khi anh ta đã nhận của chủ cái gì đó trị giá một xô-lít; điều đó chứng minh thêm một lần nữa rằng quan hệ chủ, hầu lúc ấy không nhất thiết phải liên quan với việc phong cấp ruộng đất. Quy định này được nhắc lại trong sắc

lệnh năm 816 với một điều khoản bổ sung là người hầu được giải thoát nếu ông chủ muốn tước bỏ một cách phi pháp quyền tự do của anh ta hoặc không giữ lời hứa bảo vệ anh ta khi ông chủ có khả năng làm được.

Đứng trước nhà nước, lãnh chúa [gefolgsherr] cũng có quyền và nghĩa vụ đối với các chư hầu của mình hết như địa chủ thế tập hoặc người nhận quyền sở hữu lãnh địa đối với tá điền của họ. Họ vẫn còn nghĩa vụ phục vụ nhà vua, chỉ có điều là có lãnh chúa xen vào giữa nhà vua và bá tước của nhà vua. Lãnh chúa đưa các chư hầu của mình ra toà, động viên họ ra lính, chỉ huy họ trong chiến tranh và duy trì kỷ luật quân sự trong họ; ông ta chịu trách nhiệm về họ và vũ trang cho họ theo quy định. Nhưng nhờ đó mà lãnh chúa có quyền xử phạt nhất định đối với người dưới quyền của mình và quyền lực ấy là điểm xuất phát của quyền xét xử phát triển sau này của lãnh chúa đối với các chư hầu của mình.

Trong hai thể chế phát triển sau này, trong việc xuất hiện các quan hệ phong hầu và trong việc chuyển giao cho địa chủ thế tập lớn, cho người quản lý quyền sở hữu lãnh địa của nhà vua và cho lãnh chúa cái quyền lực bá tước, do đó, cũng là cái quyền lực hành chính của nhà nước đối với những người dưới quyền của họ, tức là đối với tá điền của họ cũng như đối với những người không có ruộng lệ thuộc vào họ [landlose Gefolgalsleute], những người đã nhanh chóng được gọi bằng cái tên chung "vassi", "vasalli", "homines", trong việc nhà nước xác nhận và tăng cường như vậy cái quyền lực thực tế của chủ đối với các chư hầu của chủ, chúng ta thấy mầm mống của đất phong xuất hiện trong quyền sở hữu lãnh địa và phát triển đáng kể. Tôn ti trật tự đẳng cấp từ nhà vua qua người có quyền sở hữu lãnh địa lớn xuống đến tá điền tự do của họ và cuối cùng đến người không tự do, đã

trở thành một yếu tố trong chế độ nhà nước, được thừa nhận và chính thức tác động bên cạnh các yếu tố khác. Nhà nước thừa nhận rằng nó không thể tồn tại nếu không có sự hỗ trợ của tôn ti trật tự ấy. Tuy vậy, chúng ta cũng xem thử trên thực tế sự hỗ trợ ấy biểu hiện như thế nào.

Phân biệt những người xin chịu chế độ đỡ đầu với tá điền chỉ có ý nghĩa quan trọng lúc ban đầu để chứng minh nguồn gốc phụ thuộc hai mặt của người tự do. Hai loại người dưới quyền ấy đều nhanh chóng hoà làm một không thể tách rời nhau cả về tên gọi lẫn về thực chất. Những người có quyền sở hữu lãnh địa lớn ngày càng mang tập quán nương nhờ vào nhà vua, tức là vừa làm người nhận quyền sở hữu lãnh địa của nhà vua, vừa trở thành chư hầu của nhà vua. Nhà vua cho việc chấp nhận lời tuyên thệ cá nhân trung thành với nhà vua của các ngài lớn, giáo chủ, trưởng tu viện, bá tước và chư hầu là thích hợp với lợi ích của mình ("Niên giám Béc-tanh"³³¹, năm 837, thường thấy nhiều hơn ở thế kỷ IX); đồng thời sự khác nhau giữa lời tuyên thệ chung của thần dân với lời tuyên thệ đặc biệt của chư hầu nhất định sẽ bị xoá bỏ nhanh chóng. Thế là tất cả các ngài lớn đều dần dần biến thành chư hầu của nhà vua. Nhưng, do đó mà bọn đại địa chủ phát triển dần thành một đẳng cấp đặc biệt, thành quý tộc, được nhà nước thừa nhận, có chân trong tổ chức nhà nước và trở thành một trong những đòn bẩy tác động một cách chính thức.

Cũng như vậy, người nhận chế độ đỡ đầu của đại địa chủ nào đó biến dần thành tá điền của ông ta. Ngoài việc cho ăn trực tiếp tại trang trại của ông chủ, đương nhiên chỉ có thể tiến hành với một số ít người, thì không còn cách nào khác để bảo đảm đời sống cho những người xin nhận chế độ đỡ đầu ngoài cách cho họ cư trú trên ruộng đất, phong cấp ruộng đất cho họ dưới hình thức quyền sở hữu lãnh địa. Do đó, chỉ bằng cách phong cấp

ruộng đất cho các chư hầu mới có thể có được những chư hầu đông đảo và có sự chiến đấu, trong thời kỳ chiến tranh liên miên ấy họ là điều kiện tồn tại chủ yếu của các ngài lớn. Vì vậy, những người không có ruộng đất phục vụ trong trang trại của ông chủ dần dần nhường chỗ cho đông đảo những người cư trú trên đất đai của ông chủ.

Nhưng yếu tố mới ấy càng xâm nhập vào chế độ nhà nước cũ thì nó càng làm lung lay nền tảng của chế độ ấy. Tình hình trước đây là chính nhà vua và các bá tước trực tiếp thi hành các chức năng quyền lực của nhà nước, còn bây giờ thì ngày càng nhường chỗ cho bọn trung gian thi hành các chức năng ấy; giữa nhà nước và người tự do bình thường là lãnh chúa, kẻ mà người tự do ngày càng bị ràng buộc về thân thể bằng lời thề trung thành. Bá tước trước kia là người hoạt động quan trọng nhất trong bộ máy nhà nước, nay ngày càng buộc phải lui và thực tế đã rút lui xuống hàng thứ yếu. Trong trường hợp này, Sác-lơ-ma-nhơ đã hành động cũng giống như ông ta từ xưa nay vẫn hành động. Như chúng ta đã thấy, ban đầu ông khuyến khích việc mở rộng các quan hệ phụ thuộc đang chiếm ưu thế cho đến khi người tự do nhỏ độc lập hầu như hoàn toàn biến mất. Khi phát hiện ra rằng điều đó dẫn tới sự suy yếu quyền lực của bản thân, ông lại tìm cách củng cố nó bằng sự can thiệp của nhà nước. Dưới tay một kẻ cai trị kiên quyết và đáng sợ như thế, việc đó có thể thành công trong một số trường hợp, nhưng dưới tay những người nối ngôi hèn yếu của ông, sức mạnh của tình hình được tạo ra nhờ sự giúp đỡ của ông đã mở ra cho mình con đường đi một cách không gì kìm hãm nổi.

Phương pháp ưa thích của Sác-lơ là cắt cử các sứ thần (missi dominici) đặc mệnh toàn quyền của nhà vua. Ở nơi nào quan chức

thông thường của nhà vua – bá tước – không khống chế được tình trạng rối loạn ngày càng tăng, thì đặc sứ phải làm việc đó. (Điều này cần lập luận và trình bày thêm về mặt lịch sử).

Nhưng cũng còn có một phương pháp khác nữa là đưa bá tước lên cái địa vị ít ra là ngang với địa vị của các ngài lớn trong lãnh địa của bá tước bằng cách đảm bảo những phương tiện vật chất cho quyền lực của bá tước. Điều đó chỉ có thể làm được trong trường hợp bá tước cũng nằm trong đội ngũ những đại địa chủ, thêm nữa điều này còn phải cần đến hai biện pháp thì mới có thể thực hiện được. Có thể cấp phát một số ruộng đất nhất định trong từng vùng dưới hình thức trợ cấp cho chức vụ bá tước, do đó người giữ chức vụ bá tước hiện tại chính thức quản lý và hưởng thu nhập của số ruộng đất ấy. Những ví dụ như thế có rất nhiều, đặc biệt là trong hồ sơ lưu trữ, và đã bắt đầu từ cuối thế kỷ VIII; từ thế kỷ IX, quan hệ ấy đã trở nên hoàn toàn thông thường. Lẽ dĩ nhiên là đất trợ cấp ấy phần lớn lấy ở ruộng đất công của nhà vua; ngay dưới thời Mê-rô-vin-gơ, chúng ta thường thấy những bá tước và công tước là người quản lý ruộng đất công của nhà vua nằm trong hạt mình.

Điều đáng nêu lên là người ta cũng thấy một số ví dụ (thậm chí còn có thể thức quy định cho những trường hợp này) là các giáo chủ trợ cấp đất lấy trong ruộng đất của giáo hội cho chức bá tước, – đương nhiên với điều kiện không được chuyển nhượng ruộng đất của giáo hội, dưới hình thức nào đó của quyền sở hữu lãnh địa. Sự hào phóng của giáo hội thật là nổi tiếng khiến cho người ta không thể chấp nhận một sự giải thích nào khác đối với tình hình đó, ngoài việc giải thích bằng những khó khăn nghiêm trọng. Dưới sức ép ngày một tăng của các ngài lớn trần tục ở bên cạnh, giáo hội chỉ còn một cách là liên minh với những tàn dư của chính quyền nhà nước.

Những đất phong cấp này gắn liền với chức vụ bá tước (*res comitatus, pertinentiae comitatus*) ban đầu còn tách bạch hẳn với quyền sở hữu lãnh địa là ruộng đất cấp cho cá nhân bá tước đương chức. Quyền sở hữu lãnh địa cũng thường được cấp rộng rãi; vì vậy nếu như gộp cả đất trợ cấp và quyền sở hữu lãnh địa lại thì phải thừa nhận rằng chức vụ bá tước ban đầu vốn là một hàm tước danh dự, ngày nay đã trở thành một chức vụ có thu nhập lớn; và từ thời Lút-vích Ngoan đạo, chức vụ bá tước cũng giống như mọi thứ ban tặng rộng rãi khác của nhà vua, đã bắt đầu được phong cho những người mà nhà vua muốn tranh thủ hoặc muốn dựa vào sự giúp đỡ của họ để đảm bảo cho chính mình. Cho nên, người ta đã nói về Lút-vích Ngọng rằng "*quos potuit conciliavit sibi, dans eis abbatias et comitatus ac viltas*"^{1*} (Niên giám Béc-lin", 877). Từ "*honor*"^{2*} trước kia nhằm chỉ chức vụ cùng với những quyền danh dự kèm theo chức vụ đó, đến thế kỷ thứ IX thì có một ý nghĩa hoàn toàn giống như từ bê-nê-phi-xi. Cùng với nó tất nhiên cũng xảy ra sự biến đổi về bản chất trong tính chất của chức vụ bá tước mà ý nghĩa của nó đã được Rốt nhấn mạnh một cách đúng đắn (tr.408). Chế độ lãnh chúa đã có được tính chất pháp lý công cộng, ban đầu là phỏng theo chức vụ bá tước với những quyền hạn của bá tước. Bây giờ, vào nửa sau thế kỷ IX, chế độ lãnh chúa đã lan tràn khắp nơi đến mức đe dọa choán mất chức vụ bá tước và chức vụ bá tước này chỉ có thể duy trì uy quyền của nó bằng cách ngày càng tiếp thu tính chất của chế độ lãnh chúa. Bá tước ngày càng chiếm đoạt với mức độ lớn hơn, mà không phải là không thành công, cái địa vị của lãnh chúa đối với cư dân trong khu (*pagenses*) mình, đồng thời còn

1* – Ai có thể tranh thủ được, ông ta đều tranh thủ bằng cách phong cấp tu viện, lãnh địa bá tước và tài sản ruộng đất.

2* – "vinh dự"

xâm nhập vào lĩnh vực những pháp quyền của họ về mặt tư nhân cũng như về mặt công. Giống hệt như các "ông chủ" khác đã đối xử với những kẻ hèn mọn xung quanh, bá tước cũng ra sức dùng của cải hoặc bạo lực để biến cư dân tự do túng thiếu nhất ở khu mình thành chư hầu của mình. Bá tước đã có thể thực hiện được điều đó dễ dàng hơn, bởi vì việc bá tước có thể trực tiếp lạm dụng chức quyền của mình đã chứng minh rất rõ ràng những người tự do bình thường còn sót lại rất khó có thể trông đợi sự bảo vệ của quyền lực nhà vua và các cơ quan của nó. Những người tự do nhỏ đã bị phó mặc cho đủ thứ bạo lực lộng hành, mà tìm được người bảo hộ nào đó, dù phải nhượng thái ấp của mình rồi chỉ được nhận trở lại dưới hình thức quyền sở hữu lãnh địa, thì cũng phải cho là tốt phúc lắm. Ngay trong sắc lệnh năm 811, Sác-lơ-ma-nhơ đã than phiền rằng các giáo chủ, trưởng tu viện, bá tước, quan toà và võ quan, bằng sự lạm dụng thường xuyên quyền tư pháp, bằng nhiều đợt gọi lính, đã làm cho những người nhỏ bị phá sản cho đến khi phải trao hoặc bán cho họ thái ấp của mình, còn người nghèo thì kêu ca rất nhiều về việc tài sản của họ bị cướp bóc v.v.. Bằng cách đó, ở Gô-lơ, ngay cuối thế kỷ IX, phần lớn tài sản tự do đã chuyển vào tay giáo hội, bá tước và các ngài lớn khác (Hin-cơ-mác ở Rem-xơ, năm 869) và ít lâu sau ở một số tỉnh đã hoàn toàn không còn ruộng đất tự do của người tự do nhỏ nữa (Mau-rơ."Khái luận", tr. 212). Theo đà tăng quyền lực của người có quyền sở hữu lãnh địa và với sự suy yếu của quyền lực nhà vua, quyền sở hữu lãnh địa dần dần trở thành thế tập và chức vụ bá tước cũng theo tập quán mà trở thành thế tập như vậy. Nếu như trong đông đảo người nhận quyền sở hữu lãnh địa của nhà vua chúng ta đã nhìn thấy mầm mống đầu tiên của quý tộc sau này, thì đây chúng ta đã thấy mầm mống của chủ quyền lãnh thổ của những vương công sau này sinh ra từ giới bá tước

của từng khu.

Trong khi chế độ xã hội và chính trị đã trở nên hoàn toàn khác đi như vậy thì chế độ quân sự cũ, — chế độ dựa vào quân dịch vừa là quyền lợi, vừa là nghĩa vụ của tất cả những người tự do, — về bề ngoài, vẫn y nguyên như cũ; chỉ có ở nơi nào tồn tại quan hệ lệ thuộc mới thì lãnh chúa xen vào giữa những người lệ thuộc mình và bá tước. Nhưng mỗi năm sức chịu đựng gánh nặng quân dịch của những người tự do bình thường lại càng kém đi. Quân dịch này đòi hỏi không phải chỉ đóng góp riêng sức người, người bị gọi nhập ngũ còn phải tự vũ trang cho mình và tự túc lương ăn trong sáu tháng đầu. Những cuộc chiến tranh liên miên của Sác-lơ-ma-nhơ đã đẩy tình hình đến cùng cực. Gánh nặng quá sức đến nỗi để thoát khỏi nó đông đảo những người tự do nhỏ thà trao quyền sử dụng cho các ngài lớn, nhất là giáo hội, không những mảnh đất còn lại của mình mà cả bản thân lẫn con cháu mình còn hơn. Sác-lơ đã đẩy những người Phrăng-cơ tự do thượng võ đến chỗ họ sẵn sàng trở thành người phụ thuộc và nông nô miễn là khỏi phải đi đánh nhau. Đây là hậu quả của chế độ quân sự dựa trên sự cộng đồng và bình đẳng về mặt chiếm hữu ruộng đất của tất cả những người tự do, chế độ mà Sác-lơ đã kiên trì thực hiện và thậm chí đã phát triển đến cực độ trong khi một số lượng rất lớn người tự do đã mất toàn bộ hoặc phần lớn ruộng đất của mình.

Nhưng thực tế mạnh hơn tính ngoan cố và tính hám danh của Sác-lơ. Chế độ quân sự cũ không thể tồn tại lâu hơn nữa. Càng không thể trang bị và cung cấp nuôi quân đội bằng kinh phí của nhà nước ở vào thời đại kinh tế tự nhiên hầu như không

có buôn bán và tiền tệ. Do đó Sác-lơ buộc phải hạn chế quân dịch để có khả năng trang bị và cung cấp nuôi quân đội. Điều đó đã được nêu lên trong tập pháp lệnh A-khen năm 807, khi chiến tranh chỉ còn thu hẹp ở các cuộc xung đột vùng biên giới và sự toàn vẹn của đế chế xem ra đã được bảo đảm. Trước hết là tất cả những người nhận quyền sở hữu lãnh địa của nhà vua không phân biệt đều phải tham gia quân đội. Kể đó, tất cả những ai có 12 hu-phơ (mansu) đều phải mặc áo giáp, do đó cũng phải cưỡi ngựa ra trận (từ "caballarius", kỵ sĩ, cũng thấy trong sắc lệnh này); những người có từ 3 đến 5 hu-phơ đều có nghĩa vụ tham gia chinh chiến. Cứ hai người có 2 hu-phơ, cứ ba người có một hu-phơ và cứ 6 người có nửa hu-phơ thì mỗi khi cần sẽ lấy một người làm lính, còn những người khác phải cấp trang bị cho người ấy. Những người tự do hoàn toàn không có ruộng đất, nhưng có động sản trị giá 5 xô-li-đơ thì cứ 6 người phải có một người đi chinh chiến và được hưởng sự giúp đỡ về tiền của 5 người kia, mỗi người một xô-li-đơ. Nghĩa vụ đưa quân đi chiến đấu ở các miền khác nhau trong nước như sau: nếu chiến tranh xảy ra ở gần thì phải cấp đủ số quân, trường hợp chiến tranh xảy ra ở xa thì tùy theo khoảng cách xa hay gần mà thu hẹp xuống từ một nửa đến một phần sáu toàn bộ số quân đó.

Rõ ràng là Sác-lơ định dùng cách đó để làm cho chế độ quân sự cũ thích ứng với tình hình kinh tế đã thay đổi của người phải làm nghĩa vụ quân sự, để cứu vãn cái còn có thể cứu vãn được. Nhưng sự nhượng bộ ấy chẳng giúp ông ta được gì cả; chẳng bao lâu, ông ta buộc phải chuẩn y những sự miễn giảm mới trong các "Pháp lệnh gửi các sứ thần của quốc vương về việc trưng tập dân vệ". Pháp lệnh này người ta thường cho rằng sớm hơn các pháp lệnh A-khen, nhưng xét theo nội dung của nó thì rõ ràng là nó đã ra sau các pháp lệnh A-khen nhiều năm. Nó nâng số lượng hu-

phơ phải nộp một người lính từ ba lên bốn hu-phơ; người có nửa hu-phơ và không có ruộng đất được miễn quân dịch và đối với người có quyền sở hữu lãnh địa thì nó cũng thu hẹp nghĩa vụ xuống mức cứ 4 hu-phơ nộp một người lính. Dưới thời những người nối ngôi Sác-lơ, số lượng hu-phơ tối thiểu phải nộp một người lính hình như đã nâng lên thậm chí đến *năm* hu-phơ.

Điều đáng chú ý là việc gọi theo nghĩa vụ những người có 12 hu-phơ nhập ngũ mang theo áo giáp xem ra gặp phải khó khăn rất lớn. Ít ra là trong các pháp lệnh đã phải nhắc đi nhắc lại không biết bao nhiêu lần cái mệnh lệnh bắt họ phải mang theo áo giáp.

Những người tự do bình thường ngày một biến đi như vậy. Nếu như việc dần dần tách rời khỏi ruộng đất đã xua một bộ phận trong họ vào tình trạng lệ thuộc theo lối chửi hửi vào bọn đại địa chủ thế tập mới thì việc sợ hãi trước sự phá sản trực tiếp do quân dịch gây ra đã đẩy một bộ phận khác của họ trực tiếp sa vào ách nông nô. Tình trạng rơi vào lệ thuộc [Ergebung in die Knechtschaft] diễn ra nhanh chóng như thế nào, người ta có thể thấy rõ qua địa bạ (sổ đăng ký tài sản ruộng đất) của tu viện Xanh Giắc-manh-Đơ-Prê bấy giờ còn ở ngoại ô Pa-ri. Địa bạ này do trưởng tu viện Iéc-mi-nông lập ra vào đầu thế kỷ IX; trong sổ cư dân thuộc tu viện, địa bạ ghi có 2080 hộ gia đình lệ nông, 35 hộ bán nông nô, 220 hộ nô lệ (servi) và chỉ có *tám* hộ người tự do. Nhưng Gô-lơ thời bấy giờ từ "lệ nông" có nghĩa dứt khoát là không tự do. Sự kết hôn của phụ nữ tự do với lệ nông *hoặc* nô lệ làm cho người phụ nữ đó lệ thuộc vào ông chủ (sắc lệnh năm 817) coi như người mất danh giá (deturpatam). Lút-vích Ngoan đạo ra lệnh "colonus vel servus" (cả một tu viện ở Poa-chi-ê) "ad

naturale servitui vellet nollet redeat" ^{1*}. Họ phải chịu nhục hình (tập pháp lệnh của các năm 853, 861, 864, 873) và đôi khi cũng được tự do (xem Ghê-rát. "Địa bạ của trưởng tu viện Iéc-mi-nông"). Những nông nô ấy tuyệt nhiên không phải có nguồn gốc Rô-manh, mà theo sự chứng minh của I-a-cốp Grim ("Lịch sử tiếng Đức", I), đã nghiên cứu tên họ của những người ấy, thì "hầu như toàn là người Phrăng-cơ, về mặt số lượng, họ vượt xa số lượng dân Rô-manh ít ỏi".

Số lượng những người không tự do tăng lên mạnh mẽ như thế lại gây ra sự chuyển biến trong quan hệ giai cấp của xã hội Phrăng-cơ. Bên cạnh những đại địa chủ lúc bấy giờ đã nhanh

^{1*} — "Lệ nông hoặc nô lệ dù muốn hay không đều phải trở lại địa vị phụ thuộc tự nhiên của mình".

chóng biến thành một đẳng cấp độc lập, bên cạnh những chư hầu tự do của họ, nay lại xuất hiện một giai cấp những người không tự do ngày càng thu hút những người tự do bình thường còn sót lại. Nhưng những người không tự do này, một bộ phận trước đây bản thân họ đã là người tự do, một bộ phận là con cái của những người tự do; số người bị lệ thuộc cha truyền con nối [erblicher Knechtschaft] từ ba đời trở lên chiếm con số rất nhỏ. Hơn nữa họ phần lớn không phải là tù binh Dắc-den, Ven-di và những tù binh khác đưa từ nơi khác đến; trái lại phần lớn là cư dân bản địa gốc Phrăng-cơ và Rô-manh. Đối với những người như vậy, chính là khi họ đã bắt đầu trở thành một khối đông đảo trong nhân dân thì xử sự không dễ như đối với nông nô thế tập hoặc từ nơi khác đến. Họ còn chưa quen với địa vị phụ thuộc của người nông nô [Knechtenschaft]; những nhục hình mà thậm chí cả lệ nông cũng phải chịu (tập pháp lệnh năm 859, 861, 873) còn bị họ coi như một điều sỉ nhục chứ không phải là cái gì đương nhiên. Do đó đã nổ ra nhiều vụ mưu phản và khởi nghĩa của những người không tự do, thậm chí của những chư hầu trong nông dân. Bản thân Sác-lơ-ma-nhơ đã đàn áp dã man cuộc khởi nghĩa của các tá điền thuộc địa hạt giáo chủ Rem-xơ; trong tập pháp lệnh năm 821, Lút-vích Ngoan đạo đã nói đến những vụ âm mưu của nô lệ (servorum) ở Phlan-đơ và trên vùng đất Mê-na-pi (ở thượng lưu sông Lít-xơ). Năm 848 và 866 người ta đã phải đàn áp các cuộc khởi nghĩa của những kẻ hầu hạ (homines) của địa hạt giáo chủ Ma-ni-xơ. Mệnh lệnh đàn áp các cuộc khởi nghĩa như thế đã được nhắc đi nhắc lại trong các tập pháp lệnh bắt đầu từ năm 779 trở đi. Cuộc khởi nghĩa của "Xten-lin-ga" ở Dắc-den³³² rõ ràng cũng mang tính chất đó. Từ cuối thế kỷ VIII và đầu thế kỷ IX, nghĩa vụ của người không tự do, thậm chí kể cả nghĩa vụ của những nô lệ đã đến định cư, ngày càng được quy định ở mức độ nhất định, không được vượt

quá mức độ mà Sác-lơ-ma-nhơ cũng quy định điều đó trong các tập pháp lệnh của mình – tình hình đó rõ ràng là kết quả của hành động có tính chất uy hiếp của quân chúng không tự do ấy.

Cái giá mà Sác-lơ phải trả cho đế chế La Mã mới của mình là sự diệt vong của tầng lớp những người tự do bình thường, những người trong thời kỳ chinh phục xứ Gô-lơ đã hợp thành toàn thể dân Phrăng-cơ; là sự phân chia nhân dân ra thành đại địa chủ, những chư hầu và nông nô. Nhưng chế độ quân sự cũ đã sụp đổ cùng với những người tự do bình thường, còn quyền lực nhà vua thì cũng tan rã cùng với chế độ quân sự ấy và những người tự do bình thường ấy. Sác-lơ đã tiêu diệt cơ sở duy nhất của sự thống trị của bản thân mình: Dưới thời ông ta sự thống trị ấy còn đứng vững được, nhưng đến thời những người nối ngôi ông thì cái mà chính tay ông ta làm ra trên thực tế đã bộc lộ rõ ràng.

PHƯƠNG NGŨ PHRĂNG-CƠ

Các nhà ngôn ngữ đã bông đùa kỳ quặc đối với phương ngữ này. Trong khi ông Grim cho rằng nó đã hoà vào tiếng Pháp và tiếng Thượng Đức thì các nhà nghiên cứu gần đây nhất lại cho rằng nó lưu hành rộng rãi từ Đuyn-kiéc-hen và Am-xtéc-đam đến các sông Un-xtơ-rút, Da-le và Rê-xát, thậm chí dù cho chưa đến sông Đa-nuýp nhưng thông qua việc di dân cũng đã đến tận dãy núi Người khổng lồ rồi. Khi mà ngay cả nhà ngôn ngữ học như Mô-ri-txơ Hây-nơ dựa trên bản thảo Hê-li-an³³⁴ viết ở Véc-den, tạo ra tiếng Hạ Phrăng-cơ cổ, là một thứ phương ngữ Dắc-den cổ hầu như thuần túy, có phảng phất màu sắc của phương ngữ Phrăng-cơ, thì Brao-nê lại xếp một cách giản đơn tất cả các phương ngữ

Hạ Phrăng-cơ thật sự một phần vào tiếng Dắc-den, một phần vào tiếng Ni-đéc-lam³³⁵. Sau hết, Ác-nôn thì giới hạn khu vực do người Phrăng-cơ Ri-pu-a-ri-a chinh phục vào trong giải đặt nằm ở phía Bắc tuyến phân thủy giữa sông A-rơ và sông Mô-den, và cho rằng toàn bộ đất đai ở phía nam và phía tây – nam ban đầu do người A-lê-man chiếm, về sau hoàn toàn do người Khát-tơ chiếm (những người này, ông cũng xếp vào người Phrăng-cơ, do đó họ cũng nói phương ngữ A-lê-man – Khát-tơ).

Trước hết chúng ta hãy đưa khu vực tiếng Phrăng-cơ vào ranh giới thực tế của nó. Đưa vùng Thuy-rinh-ghen, Hét-xen và Phran-cô-ni trên sông Mai-nơ vào khu vực ấy tuyệt đối không có cơ sở nào khác ngoài một điểm là dưới triều đại Ca-rô-lanh cái tên chung "Francia" cũng được dùng để chỉ tất cả những vùng đó. Ngôn ngữ mà người ta sử dụng ở phía đông Xpe-xác-tơ, Phô-ghen-xbéc và Ca-léc-A-xten tuyệt nhiên không phải là tiếng Phrăng-cơ. Hét-xen và Thuy-rinh-ghen là đất đai do những bộ lạc độc lập cư trú, có phương ngữ độc lập riêng của mình; ở Phran-cô-ni trên sông Mai-nơ, dân cư lại giống người Xla-vơ, Thuy-rinh-ghen và Hét-xen có pha trộn các yếu tố ở Ba-vi-e và Phrăng-cơ đã tạo ra một phương ngữ đặc biệt của mình.

Chỉ có lấy mức độ thâm nhập của sự biến âm tiếng Thượng Đức và những phương ngữ ấy làm tiêu chuẩn phân biệt chủ yếu thì mới có thể xếp ba chi nhánh ngôn ngữ ấy vào phương ngữ Phrăng-cơ. Nhưng, như chúng ta sẽ thấy, chính phương pháp này đã gây ra mọi sự hỗn loạn trong việc phán đoán của người không phải Phrăng-cơ đối với tiếng Phrăng-cơ.

Chúng ta bắt đầu từ những di vật cổ nhất và trước hết làm sáng tỏ một cách chính xác cái gọi là tiếng Hạ Phrăng-cơ thời

cổ của Mô-ri-txơ Hây-nơ¹⁾. Cái gọi là bản sao chép Hê-li-an của Cô-tơn viết ở Véc-den và hiện nay để ở Ốc-xphốc, theo ý kiến của Hây-nơ, là tiếng Hạ Phrăng-cơ cổ vì rằng nó được viết ở tu viện Véc-den, tu viện này vẫn nằm trong lãnh thổ Phrăng-cơ, nhưng rất gần biên giới Dắc-den. Ở đây, biên giới bộ lạc cũ hiện nay vẫn còn là biên giới giữa Béc-gơ và Mác-cơ; trong những tu viện ở giữa hai vùng, là tu viện Véc-den thuộc Phran-cô-ni và tu viện Ét-xan thuộc Dắc-den. Phía đông và phía bắc Véc-den, giáp liền với những vùng đất rõ ràng là của Dắc-den ở đồng bằng giữa sông Rua và sông Líp-pê, nhiều nơi tiếng Dắc-den xâm nhập hầu như đến tận sông Ranh. Có một tác phẩm tiếng Dắc-den được chép lại ở Véc-den, hơn nữa, rõ ràng là do một người Phrăng-cơ chép lại và dưới ngòi bút của người Phrăng-cơ ấy, đôi chỗ có để lộ ra hình thái của từ Phrăng-cơ, như thế chưa thể đủ để nói rằng ngôn ngữ của bản sao chép là tiếng Phrăng-cơ. Ngoài bản sao chép Hê-li-an của Cô-tơn-ra, Hây-nơ còn coi một số đoạn văn ở Véc-den cùng một tính chất ấy và cả một số đoạn trong bản dịch thánh ca còn sót lại mà ông cho là dịch ở vùng phụ cận A-khen đều viết bằng tiếng Hạ Phrăng-cơ, thế nhưng Kéc-nơ ("chú thích về "Luật Xa-li-xa")³³⁶ thì lại tuyên bố dứt khoát bản dịch đó là tiếng Ni-đéc-lan. Thực ra trong bản dịch, người ta thấy, một mặt là hình thái tiếng Ni-đéc-lan hoàn toàn, nhưng mặt khác, lại thấy hình thái tiếng Phrăng-cơ vùng Ranh thực thụ, thậm chí cả những vết tích của cách biến âm tiếng Đức miền núi nữa. Rõ ràng là nó được dịch ở nơi giáp giới giữa hai phương ngữ Ni-đéc-lan và Phrăng-cơ vùng Ranh, khoảng chừng giữa A-khen và Ma-a-xtơ-rích. Ngôn ngữ của bản dịch còn trẻ hơn rất nhiều so với ngôn ngữ của cả hai bản sao

1) "Klenine altsächsische und altniederfrankische Grammatik von Moritz Heyne". Paderborn, 1873. [Mô-rít-xơ Hây-nơ. "Sơ lược ngữ pháp tiếng Dắc-den cổ và tiếng Hạ Phrăng-cơ thời cổ". Pa-đéc-boóc-nơ, 1873].

chép Hê-li-an.

Tuy nhiên, chỉ riêng một bản sao chép Hê-li-an của Cô-tôn cũng đủ để dựa vào một số ít hình thái của tiếng Phrăng-cơ ở trong đó mà khẳng định một số điểm khác nhau cơ bản giữa phương ngữ Phrăng-cơ và phương ngữ Dắc-den.

I. Trong tất cả các phương ngữ In-giê-vôn, cả ba ngôi số nhiều thời hiện tại thể tường thuật của động từ đều có tận cùng như nhau, tức bằng phụ âm phát ở răng có nguyên âm đi trước: trong tiếng Dắc-den cổ, tận cùng bằng *d*, trong tiếng Ăng-glô-dắc-den bằng *dh*, trong tiếng Phri-dơ cổ bằng *th* (chắc cũng có thể thay *dh*). Ví dụ, trong tiếng Dắc-den cổ *hebbiad* nghĩa là: Wir haben, ihr habt, sie haben, cũng giống như thế, cả ba ngôi của *fallan*, *gawinnan* đều có như nhau là *fallad*, *winnad*. Ở đây ngôi thứ ba làm cho cả ba ngôi phụ thuộc vào nó, nhưng cần chú ý, trong đó việc mất *n* trước *d* hoặc *dh* vốn là một đặc điểm ở tiếng In-giê-vôn cũng là chung cho cả ba phương ngữ nói trên. Trong tất cả những phương ngữ còn tồn tại, chỉ có phương ngữ Ve-xơ-pha-ti là còn giữ được tính đặc thù ấy; ở đây, cho đến nay người ta vẫn còn nói: *wi, ji se hebbed* v.v.. Các phương ngữ Dắc-den khác cũng như phương ngữ Tây Phri-dơ đều không còn tính đặc thù ấy; những phương ngữ này đều có sự phân biệt tất cả ba ngôi^{1*}.

Thánh ca Tây sông Ranh cũng như tiếng Đức miền trung du, ở ngôi thứ nhất số nhiều có tận cùng là *m*, ở ngôi thứ hai là *t*, ở ngôi thứ ba là *nt*. Trái lại, trong bản sao chép Hê-li-an của Cô-tôn, bên cạnh hình thái tiếng Dắc-den đôi khi còn thấy những dạng hoàn

1* Trong bản thảo, Ăng-ghen ghi thêm bằng bút chì: "Và phân biệt ngôi thứ ba với ngôi thứ hai"³³⁷.

toàn khác: *tholônd* – sie dullen [họ kiên trì], *gornônd* – ihr klagt [các anh than phiền], cũng như dạng mệnh lệnh thức *mârient* – verkundigt [hãy tuyên bố] *seggient* – sagt [hãy nói], trong khi đó phương ngữ Dắc-den yêu cầu phải là *tholôd*, *gornôt*, *mâriad*, *seggiad*. Đây không phải chỉ là dạng chữ Phrăng-cơ, mà cho tới nay vẫn còn là phương ngữ Véc-den thực thụ, phương ngữ vùng Béc-gơ. Trong phương ngữ Béc-gơ, cả ba ngôi số nhiều ở thời hiện tại đều cấu tạo như nhau, nhưng không phải như tiếng Dắc-den tận cùng bằng *d*, mà như tiếng Phrăng-cơ tận cùng bằng *nt*. Trái với *wi henbbed* trong tiếng Mác-cơ, ở đây, ngay tại biên giới, người ta nói Wi hant và, giống như dạng nói trên của thức mệnh lệnh *seggient*, người ta nói: *seient ens* – sagt einmal [hãy nói đi]. Trên cơ sở quan sát giản đơn rằng ở đây, trong phương ngữ Béc-gơ, cả ba ngôi đều cấu tạo như nhau, Brao-nê và những người khác không chút do dự tuyên bố rằng toàn bộ vùng núi Béc-gơ là vùng tiếng Dắc-den. Quy tắc đó đương nhiên là từ Dắc-den thâm nhập vào, nhưng tiếc rằng nó được áp dụng theo tiếng Phrăng-cơ, do đó chứng minh cái điều trái với điều mà nó phải chứng minh theo ý kiến của những người nói trên.

Việc mất *n* trước phụ âm phát ở răng trong các phương ngữ In-giê-vôn không chỉ bó hẹp ở trường hợp ấy; việc đó lưu hành ít hơn trong tiếng Phri-dơ cổ, trái lại lưu hành khá rộng rãi trong tiếng Dắc-den cổ và tiếng Ăng-glô-dắc-den; *mudh* – Mund, *Kudh* – Kund, *us* – uns, *odhar* – ein anderer. Người Phrăng-cơ sao chép Hê-li-an ở Véc-den đã hai lần dùng hình thái chữ Phrăng-cơ *ander* thay cho *odhar*. Trong các sổ sách thuế khoá ở Véc-den, tên họ theo hình thái chữ Phrăng-cơ *Reinswind*, *Meginswind*, xen lẫn với tên họ theo hình thái chữ Dắc-den *Reinswid*, *Meginswid*. Trái lại, trong thánh ca vùng tả ngạn sông Ranh, chỗ nào cũng thấy *munt*, *kunt*, *uns*; chỉ có một trường hợp trong cái gọi là những lời chú thích ở

Líp-xi ³³⁸ (trích trong bản chép thánh ca ấy đã thất lạc) mới thấy *farkutha*, tức *abominabiles* [đáng căm ghét] thay cho *farkuntha*. Các họ tên trong các di vật của người Xa-li-xa cổ chỗ nào cũng giữ lại *n*: *Gund Segenand*, *Chlodosindis*, *Ansbertus* v.v., nhưng chẳng quan trọng gì. Các phương ngữ Phrăng-cơ hiện đại chỗ nào cũng có *n* (ngoại lệ duy nhất trong phương ngữ Béc-gơ là dạng *os – uns*).

II. Những di vật ngôn ngữ mà người ta thường dựa vào để dựng lên cái gọi là ngữ pháp tiếng Dắc-den cổ tất cả đều bắt nguồn từ Tây Nam Ve-xtơ-pha-li, Muyn-xtơ, Phre-ken-hoóc-xtơ, Ét-xen. Ngôn ngữ trên những di vật ấy biểu hiện một số điểm khác nhau quan trọng không những ở hình thái tiếng In-giê-vôn nói chung, mà cả với những hình thái còn tồn tại cho đến ngày nay coi như hình thái tiếng Dắc-den cổ thực thụ trong các danh từ riêng của En-ghéc-nơ và Ô-xtơ-pha-li-a; trái lại chúng giống lạ lùng với phương ngữ Phrăng-cơ và tiếng Đức cổ miền núi. Vì vậy Cô-si-ni, nhà nghiên cứu gần đây nhất về ngữ pháp của phương ngữ Dắc-den cổ, thậm chí còn gọi nó là tiếng Dắc-den cổ miền Tây ³³⁹.

Vì trong việc nghiên cứu này chúng ta hầu như chỉ có một số những danh từ riêng trong các tài liệu la-tinh, nên những điểm khác nhau về hình thái có thể chứng thực được trong phương ngữ Dắc-den và Đông Dắc-den, thì rất ít những sự khác nhau đó chỉ hạn chế ở hai trường hợp, song hai trường hợp đó có ý nghĩa quyết định.

1) Trong tiếng Ăng-glô-dắc-den và tiếng Phri-dơ cổ, cách hai số nhiều trong tất cả các loại biến cách đều có tận cùng bằng *a*, còn trong phương ngữ Dắc-den cổ miền Tây, Phrăng-cơ cổ và trong tiếng Đức cổ miền núi thì đều có tận cùng bằng *ô*. Vậy hình thái tiếng Dắc-den cổ thực thụ là như thế nào? Phải chăng

ở đây, phương ngữ này đã thực sự tách rời quy tắc của ngôn ngữ In-giê-vôn?

Các tài liệu ở En-ghéc-nơ và Ô-xtơ-pha-li-a đã giải đáp vấn đề ấy. Trong các tên gọi *Stedieraburg*, *Horsadal*, *Winethahûsen*, *Edingahûsun*, *Magathaburg* và nhiều tên gọi khác, phần đầu của từ ghép để ở cách hai số nhiều và có tận cùng bằng *a*. Thậm chí ở Ve-xtơ-pha-li, *a* cũng chưa hoàn toàn biến mất: trong sổ sách của tu viện ở Phre-ken-hoóc-xtơ³⁴⁰ đã có lần thấy chữ *Aningera lô và Wernerâ-Holthûson*, hệt như ở vùng Ô-xnáp-bruých, chữ *a* cũng là ở cách hai số nhiều theo lối cổ. 2) Biến cách yếu của cách một giống đực trong phương ngữ Phrăng-cơ cũng giống y hệt như trong tiếng Đức cổ miền núi đều có tận cùng bằng *o* khác với tiếng In-giê-vôn có tận cùng bằng *a*. Đối với phương ngữ Dắc-den ở miền Tây, theo quy tắc thì tận cùng cũng bằng *o*; do đó lại khác với cách dùng tiếng In-giê-vôn. Nhưng điều đó tuyệt nhiên không phải là áp dụng cho tiếng Dắc-den cổ nói chung. Ngay ở Ve-xtơ-pha-li tận cùng *o* không phải là không có ngoại lệ; trong sổ sách ở tu viện Phre-ken-hoóc-xtơ, ngoài những tên tận cùng bằng *o* còn có cả một loạt tên tận cùng bằng *a* (*Siboda*, *Uffa*, *Asica*, *Hassa*, *Wenda* v.v.); trong những di vật ở Pa-đéc-bon của Vi-găng³⁴¹, hầu như bao giờ cũng thấy tận cùng *a* và chỉ có những ngoại lệ là mới có tận cùng bằng *o*; trong các tài liệu Ô-xtơ-pha-li-a, *a* hầu như hoàn toàn thống trị, vì vậy G.Grim ("Lịch sử tiếng Đức") đã đi đến kết luận sau đây: không thể không thừa nhận rằng *a* và *an* (trong các cách gián tiếp) là dạng nguyên thủy của tiếng Dắc-den chung cho tất cả các bộ phận của dân tộc. Việc đưa *o* và thay cho *a* cũng không chỉ bó hẹp ở Ve-xtơ-pha-li. Đầu thế kỷ XV, tên nam giới tiếng miền Đông Phri-dơ trong sử

biên niên và những văn kiện khác hầu như thường xuyên có tận cùng bằng *o*: *Fokko, Occo, Enno, Smelo* v.v., thay cho *a* trước kia mà hiện còn được giữ lại trong một số trường hợp cá biệt ở phương ngữ miền Tây Phri-dơ.

Như vậy có thể thừa nhận một điều dứt khoát là cả hai sự khác nhau giữa phương ngữ miền Tây Dắc-den với quy tắc của ngôn ngữ In-giê-vôn không phải đã có từ xưa trong tiếng Dắc-den, mà là do ảnh hưởng bên ngoài gây ra. Ảnh hưởng đó được giải thích một cách rất giản đơn bằng sự việc là miền Tây Dắc-den trước kia là lãnh thổ Phrăng-cơ. Chỉ sau khi một bộ phận chủ yếu người Phrăng-cơ rút thì người Dắc-den mới dần dần vượt qua dãy núi Ô-xninh và Ê-ghe đến giới tuyến mà hiện nay còn phân chia Mác-cơ và Dau-éc-lan với Béc-gơ và Di-ghec-lan. Ảnh hưởng của những người Phrăng-cơ còn ở lại – hiện nay đã bị pha trộn với người Dắc-den – biểu hiện ở hai chữ *o* nói trên thay cho chữ *a*; ngay trong phương ngữ hiện nay cũng không thể phủ nhận ảnh hưởng ấy.

III. Đặc điểm của tiếng Phrăng-cơ vùng sông Ranh lưu hành từ sông Rua đến sông Mô-den, đó là ngôi thứ nhất thời hiện tại thể tự thuật của động từ có tận cùng là *n*; nó được duy trì tốt hơn cả trong trường hợp ^{1*} có nguyên âm đi sau: *dat don ek* - das tue ich, *ek han*, ich habe (trong phương ngữ Béc-gơ). Dạng này của động từ (*don, han*) được sử dụng ở khắp vùng hạ lưu sông Ranh và vùng sông Môn-den, ít ra là đến biên giới Lo-ren-nơ. Đặc điểm này cũng đã thấy trong các thánh ca vùng tả ngạn sông Ranh tuy chưa thật liên tục: *biddon* - ich bitte [tôi cầu xin], *wirthon* - ich werde [tôi trở thành]. Trong phương ngữ Xa-li-xa không có *n* này;

^{1*} Ăng-ghen ghi chú bằng bút chì ở ngoài lề: Ốt-phít³⁴².

ngay trong văn kiện cổ nhất ³⁴³ ở đây cũng đã thấy *ec forsacho* [tôi vút bỏ], *gelôbo* [tôi hứa]. Trong tiếng Ni-đéc-lan cũng không có *n* này. Phương ngữ Tây Dắc-den cổ chỉ khác với phương ngữ Phrăng-cơ ở chỗ nó chỉ có *n* ấy trong một cách chia động từ (trong cái gọi là cách chia yếu thứ hai): *skawôn* – ich schaue [tôi xem], *thionôn* – ich diene [tôi phục vụ] v.v.. Chữ *n* ấy hoàn toàn không có trong tiếng Ăng-glô-dắc-den và tiếng Phri-dơ cổ. Do đó chúng ta có thể suy luận rằng *n* ấy là tàn tích của tiếng Phrăng-cơ trong phương ngữ Dắc-den cổ miền Tây.

Ngoài vô số những danh từ riêng trong các tài liệu và những chỗ khác còn được giữ lại, và ngoài những lời chú thích mà chữ viết thường bị sai lệch đến nỗi khó nhận ra trong "Luật Xa-li-xa", chúng ta hầu như không có di vật nào về phương ngữ Xa-li-xa cả. Nhưng Kéc-nơ ("Lời chú thích trong "Luật Xa-li-xa") đã loại bỏ một số lớn những sai lệch đó, xác định chính văn trong một số trường hợp là chính xác, trong một số trường hợp khác là rất có thể có, và chứng minh rằng bộ luật ấy được viết bằng một thứ ngôn ngữ là tổ tiên trực tiếp của tiếng miền Trung Ni-đéc-lan và tiếng Ni-đéc-lan mới. Nhưng một tư liệu được phục chế như vậy đương nhiên không thể dùng cho ngữ pháp một cách vô điều kiện. Ngoài ra chúng ta chỉ còn có một bản mẫu lời tuyên thệ ngắn kèm theo tập pháp lệnh Các-lơ-man năm 743 và chắc là thảo ra tại hội nghị giáo chủ ở Lê-xtin, tức ở Bỉ. Ở đây, ngay từ đầu chúng ta đã gặp phải hai từ Phrăng-cơ cổ điển: *ec forsacho* – ich entsage [tôi vút bỏ], – *Ec* thay cho *ich* và hiện nay còn được lưu hành rất rộng rãi trong người Phrăng-cơ. Ở Tơ-ria và Lúc-xăm-buốc dùng *eich*, ở Khuên và A-khen dùng *ech*, tiếng Béc-gơ dùng *ek*. Nếu như tiếng Ni-đéc-lan tiêu chuẩn dùng *ik* thì trong ngôn ngữ dân gian, đặc

biệt là ở Phlan-đơ, thường nghe thấy *ek*. Trong các tên người Xa-li-xa thời cổ – *Segenandus*, *Segemundus*, *Segefredus*, chỗ nào cũng nhất loạt thấy *e* thay cho *i*.

Trong từ *forsacho*, *ch* thay cho *g* ở giữa các nguyên âm; điểm đó cũng thấy trong những di vật và những trường hợp khác (ví dụ, *rachineburgius*), và cho tới nay vẫn là đặc điểm của tất cả các phương ngữ Phrăng-cơ từ Pphan-xơ cho đến Biển Bắc. Hai đặc trưng cơ bản của phương ngữ Phrăng-cơ – *e* thường thay *i* và *ch* ở giữa các nguyên âm thay *g* – chúng ta còn trở lại khi nghiên cứu từng phương ngữ riêng biệt.

Với tính cách là kết quả của việc nghiên cứu trên đây, việc nghiên cứu mà người ta có thể đem so sánh với điều mà Grim nói về phương ngữ Phrăng-cơ cổ ở cuối tập một tác phẩm "Lịch sử tiếng Đức", chúng ta có thể đưa ra một luận điểm mà hiện nay khó có ai có thể còn bác bỏ được rằng ngay từ thế kỷ VI và VII, phương ngữ Phrăng-cơ đã là một phương ngữ độc lập, là một khâu quá độ từ tiếng Đức miền núi, tức trước hết là tiếng A-lê-man, sang tiếng In-giê-vôn, tức trước hết là sang tiếng Dắc-den và tiếng Phri-dơ, lúc bấy giờ còn hoàn toàn ở vào giai đoạn biến đổi phụ âm của tiếng Đức-Gốt miền đồng bằng. Một khi đã thừa nhận luận điểm đó thì tất cũng phải thừa nhận rằng người Phrăng-cơ không phải là hỗn hợp giản đơn của các bộ lạc khác nhau liên kết với nhau thành liên minh do ảnh hưởng của hoàn cảnh bên ngoài, mà là một bộ lạc Đức cơ bản độc lập, là người I-xke-vôn, họ có lẽ trong các giai đoạn khác nhau, đã thu nhận vào thành phần của mình những phần tử ngoại lai, nhưng có đủ sức để đồng hoá chúng. Chúng ta cũng có thể cho rằng điều đã được xác minh là: mỗi một chi nhánh trong hai chi nhánh chính của bộ lạc Phrăng-cơ từ lâu đã nói phương ngữ riêng của mình; phương ngữ tách ra thành phương

ngữ Xa-li-xa và Ri-pu-a-rơ và một số đặc điểm phân biệt những phương ngữ cổ ấy, vẫn còn tiếp tục tồn tại trong khẩu ngữ dân gian ngày nay.

Bây giờ chúng ta chuyển sang những phương ngữ hiện nay vẫn còn tồn tại.

I. Hiện nay không còn một tý nghi ngờ gì nữa là phương ngữ Xa-li-xa tiếp tục tồn tại trong cả hai phương ngữ Ni-đéc-lan, là tiếng Phla-măng và tiếng Hà Lan, và đồng thời còn ở dạng hết sức thuần túy trên những vùng mà ngay từ thế kỷ VI đã trở thành lãnh thổ của người Phrăng-cơ. Chính từ khi những cơn thủy triều dữ dội vào những thế kỷ XII, XIII, và XIV đã huỷ diệt hầu như toàn bộ Dê-lan và tạo ra vịnh Giây-đéc-Gie, Đôn-lác-tơ và I-a-đe, do đó cắt đứt mối liên hệ về chính trị cùng với mối liên hệ về địa lý giữa người Phri-dơ với nhau, chính từ đó, quyền tự do cũ còn sót lại của người Phri-dơ đã bị tiêu diệt dưới áp lực của bọn phong kiến có quyền thế xung quanh và tiếng Phri-dơ hầu như ở khắp nơi cũng theo đó mà mất đi. Ở phía tây nó bị tiếng Ni-đéc-lan, ở phía đông và phía bắc thì bị tiếng Dắc-den và tiếng Đan Mạch, đẩy lùi hoặc hoàn toàn loại trừ; nhưng trong cả hai trường hợp, nó còn để lại những dấu vết rõ ràng trong ngôn ngữ đã loại trừ nó. Vào thế kỷ XVI và XVII, Dê-lan và Hà Lan của Phri-dơ cổ là trung tâm và chỗ dựa cho cuộc đấu tranh vì độc lập của người Ni-đéc-lan cũng như từ lâu chúng đã trở thành nơi tập trung các thành phố thương nghiệp chủ yếu của đất nước. Do đó ở đây chủ yếu là đã hình thành ngôn ngữ tiêu chuẩn Ni-đéc-lan mới, có tiếp thu những yếu tố, những từ và hình thức của từ của tiếng Phri-dơ, những cái đó cần được phân biệt với thân từ của

tiếng Phrăng-cơ. Mặt khác, từ phía đông, tiếng Dắc-den xâm nhập vào lãnh thổ Phri-dơ và lãnh thổ Phrăng-cơ trước kia. Việc vạch ra ranh giới chính xác đòi hỏi một sự nghiên cứu tỉ mỉ hơn; những vùng nói tiếng Xa-li-xa thuần túy chỉ là những vùng nói tiếng Phla-măng của Bỉ, Bắc Bra-ban và U-tơ-rếch cũng như Ghen-đéc-lan và Ô-véc-rây-xen, trừ những dải đất phía đông nói tiếng Dắc-den.

Phương ngữ Xa-li-xa và phương ngữ Ri-pu-a-ria đụng nhau ở khu vực giữa giới tuyến của tiếng Pháp trên sông Ma-xơ và của tiếng Dắc-den phía bắc sông Ranh. Dưới đây chúng ta sẽ nói đến tuyến phân chia hai ngôn ngữ ấy và trong trường hợp này còn phải xác định tuyến đó thật kỹ càng. Trước hết chúng ta hãy nghiên cứu đặc điểm ngữ pháp của tiếng Ni-đéc-lan.

Trong nguyên âm, điều cần phải chú ý trước tiên là sự thay *i* bằng *e* như tiếng Phrăng-cơ thuần túy: *brenge* - bringen, *kreb* - Krippe, *hemel* - Himmel, *geweten* - Gewissen, *ben* - bin, *stem* - Stimme. Trong tiếng miền Trung Ni-đéc-lan hiện tượng đó còn gặp thường xuyên hơn nữa: *gewes* - gewiss, *es* - ist, *selver* - Silber, *blent* - blind. Ở đây tiếng Ni-đéc-lan mới là *gewis*, *is*, *zilver*, *blind*. Ở gần Gan-tơ cũng đúng như vậy, tôi thấy hai địa danh *Destelbergen* và *Desteldonk*; do đó ở đây hiện nay người ta còn nói *Destel* thay cho *Distel*. Về điểm này, tiếng miền Trung Ni-đéc-lan đã trưởng thành trên đất Phrăng-cơ thuần túy hoàn toàn nhất trí với tiếng Ri-pu-a-ri-a; nhưng tiếng Ni-đéc-lan mới tiêu chuẩn chịu ảnh hưởng của tiếng Phri-dơ lại kém nhất trí hơn.

Thứ nữa, trong sự nhất trí đó với phương ngữ Ri-pu-a-ri-a cũng thấy *o* thay cho *u* trước *m* hoặc *n* có phụ âm tiếp theo sau, nhưng không được nhất quán như trong tiếng miền Trung Ni-đéc-lan và phương ngữ Ri-pu-a-ri-a. Trong tiếng Ni-đéc-lan mới, bên

cạnh *konst*, *gonst*, *kond*, còn gặp: *kunst*, *gunst*, *kund*; mặt khác trong cả hai đều giống nhau: *mond* - Mund, *hond* - Hund, *jong* - jung, *ons* - uns.

Khác với tiếng Ri-pu-a-ri-a, *i* dài (ij) ở đây trong phát âm chuyển thành *ei*, tiếng miền Trung Ni-đéc-lan xem ra không có hiện tượng ấy. Nhưng những *ei* này phát âm không như *ei* = *ai* trong tiếng Đức miền núi, mà thực tế phát âm như *e* + *i* tuy không hẹp như *ej* chẳng hạn trong tiếng Đan Mạch hoặc Xla-vơ. Âm kép viết ra không phải *ij* mà là *ei* đọc lên nghe gần giống như thế. Tương ứng với trường hợp đó là *ou*, *onw* thay cho *au* trong tiếng Đức miền núi.

Hiện tượng biến âm sắc đã mất trong biến cách. Số ít và số nhiều trong biến cách, thể tự thuật và thể giả định trong cách chia động từ đều có cùng nguyên âm gốc. Trái lại, trong cấu tạo từ, người ta gặp hiện tượng biến âm sắc dưới hai hình thức: 1) hình thức chung cho tất cả phương ngữ thời kỳ sau Gốt biến âm sắc *a*, qua *i*, thành *e*; 2) hình thức riêng có ở tiếng Ni-đéc-lan và chỉ sau này mới phát triển. Tiếng miền Trung Ni-đéc-lan cũng như phương ngữ Ri-pu-a-ri-a vẫn còn: *hus* - *Haus* [nhà] *brun* - braun [màu nâu], rum, geramig [rộng rãi], *tun* Zaun [hàng rào]; ở số nhiều là *huse* - *brune*. Tiếng Ni-đéc-lan mới chỉ có những dạng xa lạ với tiếng Trung Ni-đéc-lan và tiếng Ri-pu-a-ri-a như *huis*, *bruin*, *ruin*, *tuin* (ui = eu trong tiếng Đức miền núi). Trái lại, *eu* thay cho *o* ngắn (*u* trong tiếng Đức miền núi) đã xâm nhập vào tiếng miền Trung Ni-đéc-lan: *jeughet* bên cạnh *joghet*, tiếng Ni-đéc-lan mới có *jeugh* - Jugend [tuổi thanh niên]; *doghet* - Tugend [đức hạnh], *dor* - tur [cửa ra vào], *kor*-Wahl [sự lựa chọn], và bên cạnh đó còn có dạng *eu* hoặc *oe*; trong tiếng Ni-đéc-lan mới, chỉ có *deugd*, *keur*, *deur*. Điều đó hoàn toàn trùng hợp với dạng *eu* phát triển từ thế kỷ XII lấy

trong tiếng miền Bắc Pháp thay cho *o* la-tinh có trọng âm. Kéc-nơ đã lưu ý đến trường hợp thứ ba về hiện tượng biến âm sắc; trong tiếng Ni-đéc-lan mới *ei* là biến âm sắc của *ê* (ee). Cả ba dạng của biến âm sắc ấy đều không có trong tiếng Ri-pu-a-ri-a cũng như trong các phương ngữ khác và là đặc trưng của tiếng Ni-đéc-lan.

Ald, alt, old, olt, uld, ult, biến thành *oud, out*. Sự biến đổi ấy đã diễn ra trong tiếng miền Trung Ni-đéc-lan, song ở đây vẫn còn có *guldin, hulde, sculde* song song với *goudin, houde, scoude* (sollte) nên người ta chỉ có thể biết được đại thể thời gian xảy ra sự biến đổi ấy. Nó cũng là một đặc điểm của tiếng Ni-đéc-lan, ít ra là đối lập với tất cả các phương ngữ Giéc-manh trên lục địa; nó cũng tồn tại trong phương ngữ Lan-kê-sia ở Anh: *gowd, howd, owd* thay cho *gold, hold, old*.

Về các phụ âm thì tiếng Ni-đéc-lan không có *g* thuần túy (âm uốn lưỡi *g* trong tiếng I-ta-li-a, Pháp hoặc Anh). Phụ âm ấy đọc như âm bật hơi mạnh *gh* mà trong một số tập hợp âm không khác âm uốn lưỡi sâu *ch* (của tiếng Thụy Sĩ, Hy Lạp hiện đại hoặc tiếng Nga). Chúng ta thấy sự chuyển biến *g* thành *ch* ấy đã có trong phương ngữ Xa-li-xa cổ. Người ta cũng thấy nó trong một bộ phận của tiếng Ri-pu-a-ri-a và của các phương ngữ Dắc-den đã phát triển trên mảnh đất Phrăng-cơ trước kia, như ở Muyn-xtơ, nơi đây, cũng như ở Béc-gơ, trong một số trường hợp, ngay cả *j* ở đầu từ, đặc biệt là trong các từ ngoại lai cũng phát âm như *ch* và ở đây có thể nghe thấy *Choseph* và thậm chí *Chahr* (Jahr). Nếu như ông M.Hây-nơ chú ý đến điều đó thì ông không đến nỗi hết sức lúng túng trước sự pha trộn thường xuyên và lầy lại phụ âm *j, g* và *ch* trong Hê-li-an.

Ở đầu từ, có chỗ tiếng Ni-đéc-lan còn giữ lại *wr: wringen* – ringen [quay, đập vỡ], *wreed* – grausam [tàn nhẫn], *wreken* –

rächen [trả thù]. Tàn tích của nó cũng có cả trong phương ngữ Ri-pu-a-ri-a.

Tiếng Ni-đéc-lan đã mượn của tiếng Phri-dơ cách làm mềm từ tận cùng giảm *ken* thành *tie, je: mannetje* – Männchen [người bé nhỏ], *bietje* – Bienchen [ong mật nhỏ], *halsje* – Hälschen [cổ nhỏ], v.v.. Nhưng vẫn giữ lại *k: vrouken* – Frauchen [người vợ đáng yêu], *hoetenken* – Hüttchen [túp lều nhỏ]. *K* được giữ lại tốt hơn trong phương ngữ Phla-măng. Ít ra là trong ngôn ngữ dân gian; người nhỏ nổi tiếng ở Bruy-xen gọi là *manneke-pis*³⁴⁴. Do đó người Pháp đã mượn chữ *Mannequin* và người Anh đã mượn chữ *mannikin* ở phương ngữ Phla-măng. Số nhiều của hai tận cùng ấy là *vroukens, mannetjes*. Chữ *s* ấy, chúng ta còn thấy ở phương ngữ Ri-pu-a-ri-a.

Chỗ giống nhau của tiếng Ni-đéc-lan với các phương ngữ Dắc-den, thậm chí với các phương ngữ Xcăng-đi-na-vơ là bỏ *d* giữa các nguyên âm, nhất là giữa hai chữ *e: leder* và *leer, weder* và *weer, neder* và *neer, vader* và *vaer, moeder* và *moer* – Mutter [mẹ].

Biến cách của tiếng Ni-đéc-lan biểu hiện sự hỗn hợp hoàn toàn giữa dạng mạnh và dạng yếu và vì rằng ở số nhiều cũng không có hiện tượng biến âm sắc nên sự hình thành số nhiều của tiếng Ni-đéc-lan chỉ trùng hợp với tiếng Ri-pu-a-ri-a hoặc tiếng Dắc-den trong rất ít trường hợp và đây cũng là một đặc điểm hết sức rõ ràng của tiếng Ni-đéc-lan.

Chỗ giống nhau của tiếng Xa-li-xa và Ri-pu-a-ri-a với tất cả các phương ngữ In-giê-vôn là bỏ dấu hiệu của cách một trong *er, der, wer*: trong tiếng Ni-đéc-lan là *hij, de* (quán từ) và *die* (đại từ chỉ định), *wie*.

Nếu ta đi vào phân tích cách chia của động từ thì chúng ta sẽ đi quá xa. Những điều nói trên cũng đã đủ để phân biệt ở bất cứ

đầu tiếng Xa-li-xa hiện đại với các phương ngữ gần với nó. Việc nghiên cứu kỹ hơn thổ ngữ dân gian Ni-déc-lan chắc chắn sẽ còn phát hiện thêm nhiều điều quan trọng nữa.

II. *Thổ ngữ Phrăng-cơ vùng Ranh*. Tôi dùng từ ngữ ấy để chỉ tất cả những phương ngữ Phrăng-cơ khác. Nếu như ở đây tôi không đối lập như trước kia phương ngữ Xa-li-xa với phương ngữ Ri-pu-a-ri-a thì điều đó là có đầy đủ lý do.

Ác-nôn³⁴⁵ đã chú ý đến việc những người Ri-pu-ri-a chính cống chỉ chiếm một khu vực tương đối hẹp mà giới tuyến phía nam được xác định đại thể bằng hai thôn Rây-phéc-sây ở gần A-đê-nau và Slai-đen. Điều đó là đúng nếu như bằng cách đó, cả về mặt ngôn ngữ, người ta cũng có thể phân định ranh giới khu vực người *Ri-pu-a-ri-a thuần túy* với những khu vực người Ri-pu-a-ri-a chính cống đã chiếm sau hoặc cùng một lúc với các bộ lạc Đức khác. Nhưng vì cái tên gọi "phương ngữ Hạ Phrăng-cơ" hiện đã mang ý nghĩa khác và còn bao gồm cả phương ngữ Xa-li-xa, nên đối với nhóm thổ ngữ có họ hàng gần gũi với nhau đã được lưu hành từ ranh giới của tiếng Xa-li-xa đến giới tuyến này chúng ta chỉ còn một tên gọi – tiếng "Ri-pu-a-ri-a" theo nghĩa hẹp của từ.

1. *Phương ngữ Ri-pu-a-ri-a*. Ranh giới phân chia nhóm thổ ngữ này với tiếng Xa-li-xa tuyệt nhiên không ăn khớp với ranh giới Hà Lan – Đức. Trái lại, ở hữu ngạn sông Ranh phần lớn khu vực Re-xơ, nơi mà các phương ngữ Xa-li-xa, Ri-pu-a-ri-a và Dắc-den tiếp xúc với nhau ở vùng Vê-den, cũng thuộc về phương ngữ Xa-li-xa. Ở tả ngạn sông Ranh, khu vực nói tiếng Xa-li-xa là Clê-vơ và Hen-déc-nơ, kéo dài ước chừng đến con đường từ sông Ranh chạy qua giữa Cxan-ten và Vê-den, phía nam đến làng Vluyt (phía tây Mốc-xơ) rồi phía tây nam đến Ven-lô; việc xác định ranh giới chính xác hơn chỉ có thể tiến hành tại chỗ vì rằng do Hà Lan

cai trị nhiều năm nên không những ở Hen-déc-nơ mà cả ở lãnh địa bá tước Mốc-xơ, trên bản đồ còn giữ lại nhiều địa danh Ri-pu-a-ri-a dưới dạng tiếng Xa-li-xa – Ni-déc-lan.

Đại bộ phận khu vực hữu ngạn sông Ma-xơ – từ vùng phụ cận Ven-lô đi ngược trở lên, – có lẽ là khu vực nói tiếng Ri-pu-a-ri-a, cho nên ranh giới chính trị ở đây không có chỗ nào xuyên qua vùng nói tiếng Ni-déc-lan mà luôn xuyên qua vùng nói tiếng Ri-pu-a-ri-a và vùng này kéo dài hầu như đến tận Ma-a-xtơ-rích. Những địa danh tận cùng bằng *heim* (không phải *hem*) và tận cùng bằng *ich*, một đặc điểm riêng ở tiếng Ri-pu-a-ri-a, gặp rất nhiều ở đây, trên lãnh thổ Hà Lan, và xa hơn về phía nam đã có những địa danh có biến âm phụ âm tận cùng bằng *broich* (broek trong tiếng Hà Lan), ví dụ *Dollenbroich* ở Rua-môn-đơ, cũng như tận cùng bằng *rade* (Bingelrade ở Xi-tát, *Amstenrade*, *Hollbelrade* và 6-7 địa danh khác cùng ở đấy); một phần nhỏ của lãnh thổ Đức trên hữu ngạn sông Ma-xơ nằm trong tay Bỉ hoàn toàn thuộc vùng nói tiếng Ri-pu-a-ri-a (so sánh *Krützenberg* cách sông Ma-xơ 9 ki-lô-mét với *Kruysberg* ở phía bắc Ven-lô). Thậm chí trên tả ngạn sông Ma-xơ, ở nơi gọi là Lim-buốc thuộc Bỉ, tôi cũng thấy có *Kessenich* ở gần Ma-xê-ích. *Stockheim* và *Reekheim* trên bờ sông Ma-xơ, *Gellik* ở gần Ma-a-xtơ-rích, là bằng chứng nói lên rằng dân cư sống ở đấy hoàn toàn không phải là người Xa-li-xa.

Biên giới giữa Ri-pu-a-ri-a và Dắc-den bắt đầu từ vùng lân cận Véc-den chạy theo hướng đông - nam, ngày càng xa sông Ranh, chạy qua giữa Muyn-hai-mơ trên sông Rua và Véc-den ở phía Phrăng-cơ và Ét-xen ở phía Dắc-den cho đến tận biên giới Béc-gơ-Mác-cơ, biên giới này hiện nay còn là biên giới giữa tỉnh Ranh và Ve-xtơ-pha-li. Biên giới nói trước chạy đến tận phía nam Ôn-pe thì mới rời khỏi biên giới nói sau, từ đây nó chạy về phía đông,

phân chia Di-ghéc-lan nói tiếng Phrăng-cơ với Dau-éc-lan nói tiếng Dắc-den. Xa nữa về phía đông là sắp đến vùng phương ngữ Héc-xen.

Ranh giới phía nam nói trên kê với phương ngữ mà tôi gọi là miền Trung Phrăng-cơ, đại để ăn khớp với ranh giới phía nam của các vùng cũ A-van-hau, Bôn-hau và Ai-phơ-li-a và từ đây chạy về phía tây, hơi lệch về hướng nam tiến vào vùng phương ngữ Van-lon. Lãnh thổ được vạch ra như vậy bao gồm vùng rộng lớn Ri-pu-a-ri-a cũ và những phần thuộc các vùng giáp giới phía bắc và phía tây.

Như trên đã nói, phương ngữ Ri-pu-a-ri-a về nhiều mặt trùng hợp với tiếng Ni-đéc-lan, nhưng như vậy tiếng miền Trung Ni-đéc-lan gần với nó hơn tiếng Ni-đéc-lan mới. Phương ngữ Ri-pu-a-ri-a trùng với tiếng Ni-đéc-lan mới ở chỗ phát âm *ei* như *e+i* và *ou* thay cho *au*; cũng như *i* biến thành *e*, sự biến đổi này trong phương ngữ Ri-pu-a-ri-a và tiếng miền Trung Ni-đéc-lan mạnh mẽ hơn nhiều so với tiếng Ni-đéc-lan mới: *gews*, *es*, *blend*, *selver* (Silber [bạc] trong tiếng miền Trung Ni-đéc-lan hiện nay vẫn còn phát âm hoàn toàn theo tiếng Ri-pu-a-ri-a. Một trường hợp nữa cũng như thế mà còn triệt để hơn, đó là *u* đứng trước *m* hoặc *n* có phụ âm tiếp theo đổi thành *o*: *jong*, *lomp*, *domm*, *konst*. Nếu phụ âm tiếp theo ấy là *d* hoặc *t* thì trong một số thổ ngữ đổi thành *g* hoặc *k*, ví dụ, *honk* – Hund [con chó], số nhiều là *hōng*; ở đây *k* đổi thành *g* hữu thanh là do ảnh hưởng của việc bỏ nguyên âm *e* cuối cùng.

Trái lại, hiện tượng biến âm sắc trong phương ngữ Ri-pu-a-ri-a khác nhau rõ rệt với tiếng Ni-đéc-lan và nhìn chung trùng hợp với tiếng Đức miền núi, còn trong những trường hợp ngoại lệ cá biệt thì trùng hợp với tiếng Dắc-den (ví dụ: *hanen* thay cho *Hähne* [gà trống]).

Wr ở đầu từ chuyển thành *fr* vô thanh còn giữ trong từ *fringen*, nghĩa là vắt nước ở vải v.v. và trong *frêd* (tiếng Hà Lan là *wreed*) nghĩa là được rèn luyện.

Hê, dê, wê thay cho *er, der, wer*.

Biến cách giữ vị trí trung gian giữa tiếng Đức miền núi và tiếng Dắc-den. Cấu tạo số nhiều bằng *s* thường hay thấy, nhưng hầu như không bao giờ trùng hợp với tiếng Ni-đéc-lan; trong cách nói địa phương của ngôn ngữ tiêu chuẩn, *s* này biến thành *r* hoàn toàn phù hợp với quá trình phát triển ngôn ngữ. Từ tận cùng chỉ giảm thiểu *ken*, *chen* đứng sau *n* đổi thành *schen*, như *männschen*; số nhiều giống như tiếng Ni-đéc-lan, tận cùng bằng *s* (*männshes*). Cả hai dạng này đều có thể truy tìm cho tới tận Lo-ren-nơ.

Đứng trước *s*, *st*, *d*, *t* và *z* thì *r* mất đi, nguyên âm ở trước nó trong một số thổ ngữ vẫn là âm ngắn, ở một số thổ ngữ khác lại là âm dài. Ví dụ *hart* biến thành *hatt* (tiếng Béc-gơ) và *haad* (tiếng Khuên). Ở chỗ này, do ảnh hưởng của tiếng miền Nam Đức mà *st* biến thành *scht*: *Durst* thành *doascht* theo tiếng Béc-gơ, thành *dôsch* theo tiếng Khuên.

Cũng do ảnh hưởng của tiếng Đức miền núi mà *sl*, *sw*, *st*, *sp* ở đầu từ biến thành *schl*, v.v..

Cũng như tiếng Ni-đéc-lan, phương ngữ Ri-pu-a-ri-a không có *g* thuần túy. Một bộ phận thổ ngữ ở ranh giới tiếng Xa-li-xa chẳng hạn như Béc-gơ, *g* ở đầu từ và giữa từ cũng thay bằng *gh* bật hơi nhưng vẫn mềm hơn trong tiếng Ni-đéc-lan. Các thổ ngữ khác thì có *j*. *G* ở cuối từ ở khắp nơi người ta cũng phát âm như *ch*, nhưng không phải phát âm như *ch* cứng của tiếng Ni-đéc-lan mà như *ch* mềm của tiếng Phrăng-cơ vùng sông Ranh phát âm như *j* không

kêu. Những thành ngữ như *boven* thay cho *oben*, chứng tỏ rằng phương ngữ Ri-pu-a-ri-a, về thực chất, mang tính chất của tiếng Đức miền đồng bằng.

Phần lớn phụ âm không kêu ở khắp mọi nơi đều còn đang ở giai đoạn đầu của việc biến âm các phụ âm. Chỉ có *t* và *k* đứng ở giữa từ và cuối từ và đôi khi cả *p* trong các thổ ngữ miền Nam là đã qua sự biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi. Những thổ ngữ này dùng *löße* thay cho *löten* – lassen [để lại], *holz* thay cho *holt* [gỗ], *rêh* thay cho *rik* – reich [giàu có], *êch* thay cho *ek* – ich [tôi], *pief* thay cho *pîpe* – Pfiefe [ống sáo], nhưng *et*, *dat*, *wat* 1 và một số từ khác vẫn không thay đổi.

Chính sự xâm nhập thậm chí không phải bao giờ cũng triệt để ấy của việc biến âm các phụ âm của tiếng Đức miền núi trong ba trường hợp là căn cứ phân ranh giới thông thường giữa phương ngữ miền Trung Phrăng-cơ và phương ngữ miền Hạ Phrăng-cơ. Nhưng như vậy là đã tùy tiện và dựa vào một dấu hiệu hoàn toàn ngẫu nhiên mà cắt ra từng phần cả một nhóm nguyên vẹn những thổ ngữ có quan hệ qua lại với nhau bởi những tương quan nhất định về âm thanh, như đã chứng minh ở trên, và cho tới nay vẫn được quan niệm là có liên hệ lẫn nhau trong ý thức của nhân dân.

Tôi nói, cái đó là hoàn toàn ngẫu nhiên. Các phương ngữ miền Trung Đức khác – Hét-xen, Thuy-rinh-ghen, Thượng Dắc-den v.v., bản thân mỗi phương ngữ này nhìn chung đã ở vào giai đoạn nhất định của sự biến âm các phụ âm trong tiếng Đức miền núi. đương nhiên, những phương ngữ này có thể biểu lộ các hiện tượng biến âm ở biên giới Hạ Dắc-den ít hơn đôi chút, ở biên giới miền Nam Đức nhiều hơn đôi chút, nhưng điều đó nhiều lắm cũng chỉ tạo nên sự khác nhau có tính chất địa phương. Trái lại,

phương ngữ Phrăng-cơ ở vùng biển Bắc, ở vùng ven sông Ma-xơ và hạ lưu sông Ranh hoàn toàn không thấy một sự biến phụ âm nào, còn ở biên giới A-lê-man thì hầu như hoàn toàn là biến âm A-lê-ma-ni-a; giữa hai cái nấc đầu cùng ấy, ít ra cũng có ba bước chuyển tiếp. Như vậy là biến âm phụ âm đã xâm nhập vào phương ngữ Phrăng-cơ vùng sông Ranh vốn đã phát triển một cách độc lập, và đã chia cắt nó thành mấy bộ phận. Vết tích cuối cùng của sự biến âm phụ âm ấy hoàn toàn không nhất thiết phải biến đi ở ranh giới của một nhóm thổ ngữ riêng đã tồn tại từ trước, nó có thể tiêu vong ở bên trong nhóm ấy như đã xảy ra trong thực tế. Trái lại, ảnh hưởng của biến âm thực sự đã tạo nên các thổ ngữ, như dưới đây sẽ chứng minh, nhất định sẽ chấm dứt ở ranh giới của hai nhóm thổ ngữ đã khác nhau từ trước. Phải chăng *schl*, *schw* v.v. và *scht* ở cuối từ là đã xâm nhập vào chúng ta cũng từ tiếng Đức miền núi, mà còn muộn hơn rất nhiều? Trong khi đó những quá trình này nhất là quá trình thứ nhất, thậm chí đã xâm nhập sâu vào tận Ve-xtơ-pha-li.

Các thổ ngữ Ri-pu-a-ri-a đã là một nhóm vững chắc rất lâu trước khi một bộ phận của nó tiếp thu sự biến âm của *t*, của *k* và *p* ở giữa và cuối từ. Những sự biến đổi ấy dù có xâm nhập nội bộ nhóm này sâu đến đâu đi nữa thì chúng đã và vẫn chỉ là thuần túy ngẫu nhiên đối với nhóm ấy. Thổ ngữ Noi-xơ giống phương ngữ Crê-phen và Muyn-sen-Glát-bắc từng li từng tí, thậm chí người xa lạ nghe không phân biệt được. Tuy vậy, một trong những thổ ngữ ấy được gọi là miền Trung Phrăng-cơ, còn thổ ngữ kia được gọi là tiếng miền Hạ Phrăng-cơ. Thổ ngữ vùng công nghiệp Béc-gơ đã chuyển từng bước khó nhận thấy thành thổ ngữ vùng tây-nam đồng bằng sông Ranh. Tuy nhiên chúng dường như thuộc vào hai nhóm phương ngữ căn bản khác nhau.

Những ai biết rõ nơi đây thì đều thấy rõ rằng trong trường hợp này nhà bác học trong thư phòng đã đem những thổ ngữ dân gian sinh động mà ông ta biết rất ít hoặc không biết tí gì đặt lên chiếc giường Prô-quýt với những đặc trưng được chế tạo a priori^{1*}.

Sự phân biệt bề ngoài thuần túy đó dẫn tới đâu? Dẫn tới chỗ các thổ ngữ miền Nam Ri-pu-a-ri-a – dưới cái tên chung là tiếng miền Trung Phrăng-cơ bị nhập cục nháo nhào làm một với những phương ngữ khác mà, như chúng ta sẽ thấy, so với cái gọi là thổ ngữ miền Hạ Phrăng-cơ thì thổ ngữ Nam Ri-pu-a-ri-a còn xa xôi hơn nhiều. Mặt khác, kết quả là còn lại một dải đất hẹp không biết xử lý thế nào và rút cục phải lấy một đoạn gọi là khu vực tiếng Dắc-den, còn đoạn khác thì gọi là khu vực tiếng Ni-đéc-lan, điều này rõ ràng là trái với tình hình thực tế của các phương ngữ ấy.

Chúng ta hãy lấy thổ ngữ Béc-gơ mà Brao-nơ khẳng định không chút do dự là tiếng Dắc-den, làm ví dụ. Như chúng ta đã thấy, ở thổ ngữ này, cả ba ngôi số nhiều thời hiện tại của thể tự thuật cấu tạo hoàn toàn giống nhau; nhưng theo dạng cổ của tiếng Phrăng-cơ đều có tận cùng bằng *nt*. Trong phương ngữ này, trước *m* và *n* có phụ âm tiếp theo sau thì không nhất loạt thay cho *u*, điểm này, cũng theo Brao-nơ dứt khoát không phải vốn có ở tiếng Dắc-den mà là riêng có ở tiếng miền Hạ Phrăng-cơ. Thổ ngữ Béc-gơ cũng có chung với những thổ ngữ Ri-pu-a-ri-a khác về tất cả những đặc điểm về ngôn ngữ của tiếng Ri-pu-a-ri-a. Khi chuyển một cách khó nhận thấy được từ làng này sang làng khác, từ hộ nông dân này sang hộ nông dân khác thành phương ngữ

vùng đồng bằng sông Ranh, nó phân biệt hết sức rõ ràng với phương ngữ Dắc-den tại biên giới Ve-xtơ-pha-li. Có lẽ khắp nước Đức, không có nơi nào mà ranh giới ngôn ngữ được vạch ra rõ ràng như ở đây. Thật là ngôn ngữ khác nhau quá chừng! Toàn bộ hệ thống nguyên âm dường như bị đảo lộn; *ai* đọc há miệng rất rộng trực tiếp đối lập với *ei* trong tiếng miền Hạ Phrăng-cơ, đọc há miệng rộng cũng như *au* đối lập với *ou*; trong nhiều âm kép và bán nguyên âm không có âm nào giống nhau; ở đây *sch* đọc như tất cả các nơi khác ở Đức, ở bên kia *s + ch* đọc như ở Hà Lan; ở đây là *wi hand*, bên kia là *wi hebbed*; ở đây các hình thức song số được dùng ở số nhiều *get* và *enk*, *ihr* và *euch*, ở bên kia chỉ có một dạng *ji*, *i* và *jü*, *ü*; ở đây cũng như ở khắp nơi trong tiếng Ri-pu-a-ri-a, chim sẻ [Sperling] gọi là *Môsche*, ở bên kia cũng như ở khắp nơi trong tiếng Ve-xtơ-pha-li gọi là *Lüning*. Chúng ta khỏi phải nói về những đặc điểm khác có riêng ở thổ ngữ Béc-gơ, những đặc điểm này cũng đột nhiên biết mất ở đây, tại giới tuyến.

Người nước ngoài sẽ thấy được rõ ràng hơn hết những đặc điểm của một phương ngữ khi nghe người khác nói không phải bằng phương ngữ mà bằng tiếng Đức tiêu chuẩn mà anh ta hiểu được, tiếng này ở người Đức chúng ta, trong phần lớn trường hợp đã chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của phương ngữ. Nhưng trong trường hợp này, người không phải sinh trưởng tại địa phương tuyệt đối không thể phân biệt được người dân khu công nghiệp Béc-gơ dường như là người Dắc-den với người dân đồng bằng sông Ranh, dường như là nói tiếng miền Trung Phrăng-cơ, trừ một điểm là âm bật hơi mạnh hơn *gh* ở bên này thì bên kia phát âm là *j*. Nhưng người dân Hê-kinh-hau vùng Béc-gơ (từ Ô-béc-bác-men ở tả ngạn sông Vúp-pơ đến) và người dân Lan-ghec-phen-đơ vùng Mác-cơ ở cách Hê-kinh-hau chưa đầy một ki-lô-mét về phía đông, thậm chí trong lời nói

1* – từ trước.

thường ngày bằng ngôn ngữ tiêu chuẩn tại địa phương cũng khác nhau nhiều hơn là giữa người dân Hê-kinh-hau và người dân Cô-blen-xơ, chưa nói đến người dân A-khen và người dân Bon.

Ngay đối với người dân ở Phran-cô-ni vùng sông Ranh, sự xâm nhập của biến âm *t* và *k* cuối từ không gây ra ấn tượng nào về ranh giới ngôn ngữ; thậm chí ngay cả ở khu mà họ rất quen thuộc, họ buộc phải nghĩ trước đầu là ranh giới giữa *t* và *z*, *k* và *ch*, song khi đã vượt qua ranh giới ấy thì họ phát âm hầu như dễ dàng cả hai âm. Điều đó càng dễ dàng vì nhiều từ của tiếng Đức miền núi có *sz*, *z*, *ch* và *f* là kết quả của sự biến âm đã xâm nhập vào các thổ ngữ. Bằng chứng hiển nhiên là bộ luật tố tụng cũ từ thế kỷ XVI của vùng Béc-gơ (La-côm-blơ. "Tư liệu", 1, tr.79 và trang tiếp theo ³⁴⁶). Ở đó người ta thấy: *zo*, *uiss* (aus [từ trong]), *zween* [hai], *bezahlten* [trả tiền] nhưng cũng trong câu ấy, bên cạnh còn có: *setten* [mời ngồi], *dat nuttete* (nützte [có ích nhất]), cũng thấy *Sache* [đồ vật], *redelich* [trung thực] đi song song với *reicket* (reicht [đạt tới]), *upladen* [chất đầy lên], *upheven* [nâng lên], *hulper* (Helfer [người giúp việc]), bên cạnh *verkouffen* [bán]. Trong một đoạn khác ở trang 85 thậm chí còn thấy *zo* và *tho* - *zu* [đến] thay thế lẫn nhau. Tóm lại, các thổ ngữ của miền núi và của đồng bằng luôn luôn xen lẫn vào nhau nhưng không gây ra một chút khó khăn nào cho người viết. Như thường xảy ra, làn sóng cuối cùng ấy, mà đã đưa sự biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi vào lãnh thổ Phrăng-cơ cũng là làn sóng yếu nhất và nhỏ nhất. Vạch ra cái giới tuyến mà nó đến được rõ ràng là điều lý thú. Nhưng giới tuyến ấy không thể là ranh giới của các phương ngữ; nó không thể xé lẻ ra từng phần một nhóm độc lập những thổ ngữ có họ hàng gần gũi vốn từ xưa

và cũng không thể thành cái có để đi ngược với mọi thực tế ngôn ngữ, ghép những mảnh xé lẻ một cách thô bạo ấy vào các nhóm xa xôi hơn.

2. *Phương ngữ miền Trung Phrăng-cơ*. Qua trình bày trên đây người ta thấy rõ ràng là tôi vạch ra ranh giới phía bắc của phương ngữ miền Trung Phrăng-cơ lệch về phía nam rất nhiều so với người ta thường làm.

Dải đất miền Trung Phrăng-cơ trên tả ngạn sông Ranh đến thời Khlốt-vích *chắc là* đã do người A-lê-man chiếm cứ, điều đó đã cho Ác-nôn lý do để tìm kiếm trong những địa danh ở đây vết tích sự cư trú của người A-lê-man; ông đi đến kết luận là cho đến tận tuyến Khuên - A-khen có thể xác định là trước người Phrăng-cơ đã có người A-lê-man cư trú, hơn nữa vết tích của sự cư trú đó lẽ tất nhiên thường gặp ở miền Nam nhiều hơn cả, còn về phía bắc thì ngày càng hiếm đi. Ông nói rằng địa danh đã chứng minh rằng người A-lê-man đã có lúc tiến quá ranh giới của khu Cô-blen-xơ và A-khen và đã chiếm lĩnh Ve-te-rau và vùng Na-xau trong một thời gian dài hơn, Thực ra, những tên gọi có tận cùng thuần túy A-lê-man như *ach*, - *brunen*, - *felden*, *hofen*, - *ingen*, - *schwand*, - *stetten*, - *wange* và *weiler* không hề thấy có trong những vùng thuần túy Phrăng-cơ nhưng lại có rải rác ở mọi nơi bắt đầu từ An-da-xơ, rồi đến khắp cả vùng Pphan-xơ, Hét-xen vùng sông Ranh và vùng Phổ sông Ranh và chỉ về phía Bắc mới ngày một trở nên hiếm đi và ngày càng nhường chỗ cho những tên gọi chủ yếu là tiếng Phrăng-cơ có tận cùng bằng - *bach*, - *berg*, - *derf*, - *bern*, *feld*, - *hausen*, - *heim* và - *soheid* ("Lịch sử cổ đại của người Đức"³⁴⁷).

Trước hết chúng ta hãy nghiên cứu những tên gọi dường như là của A-lê-man ở miền Trung Phrăng-cơ. Trên bản đồ của Rây-

man ³⁴⁸ (cần chỉ rõ là bản đồ tôi sử dụng trong việc nghiên cứu này) ở vùng này, tôi không gặp các tận cùng *-brunn*, *-stetten*, *felden*, *- wangen* ở chỗ nào cả. Tận cùng *-schwand* thì gặp ở trang trại *Metzelschwand* ở gần Vin-vây-léc, rồi sau đó còn gặp ở *Schwanden* phía bắc Lan-stun. Do đó, cả hai lần đều gặp ở Pphan-xơ miền Nam Phrăng-cơ chưa liên quan gì đến chúng ta ở chỗ này. Tận cùng *-ach* thì chúng ta thấy ở dọc theo sông Ranh: *Kreuznach*, *Bacharach*, *Hirzenach* gần Xanh-Gô-ác, *Rübenach* gần Cô-blen-xơ (theo bản đồ vùng của Sơ-pru-néc – Men-kê³⁴⁹ là *Ribiniacus*). *Andernach* (*Antunnacum* của La Mã) và cả *Wassenach*. Bởi vì ở thời đại La Mã, trên tả ngạn sông Ranh chỗ nào cũng thấy tận cùng *-acum* của tiếng Ken-tơ đã Rô-man hoá như: *Tolbiacum* – *Zülpich*, *juliacum* – *julich*, *Tiberiacum* – *Ziewerich* gần Béc-hây-mơ, *Mederiacum*; cho nên phần lớn các trường hợp ấy ảnh hưởng của tiếng A-lê-man, nhiều lắm cũng chỉ biểu hiện ở sự lựa chọn dạng *-ach* thay cho *-ich*. Chỉ riêng *Hirzenach* (- *Hirschenbach*) rõ ràng là tiếng Đức, nhưng theo bản đồ vùng thì trước đây lại gọi là *Hizrenowe* – *Hirsehenau* [đồng cỏ hươu] chứ không phải *Hirschenbach* [suối hươu]. Nhưng trong trường hợp *Wallach* nằm ngay ở biên giới Xa-li-xa giữa Buy-đê-rích và Rai-nơ-béc thì giải thích như thế nào? Song, chắc chắn đây không phải là làng xóm A-lê-man.

Ở lưu vực sông Mô-den cũng thấy một số tên gọi tận cùng bằng *-ach*: *Irmenach* ở phía đông Béc-nơ-ca-xten, *Waldrch*, *Kressenach* ở gần Tơ-ria, *Mettlach* trên bờ sông Xa-rơ ở Lúc-xăm-buốc có *Echternach*, *Medernach*, *Kanach*; ở Lo-ren-nơ chỉ bên hữu ngạn sông Mô-den có *Montanach*, *Rodelach*, *Brettnach*. Cho dù thừa nhận rằng tất cả những tên gọi ấy đều nói lên những điểm dân cư của người A-lê-man thì dù sao cũng chỉ nói lên những điểm dân cư hết sức thưa thớt, hơn nữa những điểm

đó cũng chưa vượt quá vùng cực nam lãnh thổ miền Trung Phrăng-cơ.

Còn lại *-weiler*, *-hofen* và *-ingen* đòi hỏi phải nghiên cứu kỹ hơn.

Trước hết tận cùng *weiler* tuyệt nhiên không thể coi là tiếng A-lê-man một cách vô điều kiện, mà chính là *villarium*, *villare* tiếng la-tinh ở trong tỉnh và ở ngoài biên giới cũ của đế chế La Mã hoá chẳng mới gặp trong những trường hợp hoàn toàn ngoại lệ. Đức ngữ hoá *villare* thành *weiler* không phải là đặc quyền của người A-lê-man mà chỉ là do họ ưa sử dụng rộng rãi tận cùng ấy trong tên gọi các địa điểm cư trú mới. Vì gặp *villaria* của tiếng La Mã nên người Phrăng-cơ cũng buộc phải Đức ngữ hoá tận cùng đó thành *wilare*, sau đó thành *weiler* hoặc hoàn toàn vứt bỏ nó. Rất có thể là khi thì họ làm thế này, khi thì làm thế khác, cũng giống như khi thì ở chỗ này, khi thì ở chỗ kia họ đã đặt tên có tận cùng *-weiler* cho các địa điểm cư trú mới, có điều là ít hơn nhiều so với người A-lê-man. Ác-nôn không thể nào tìm được ở phía bắc Eschweiler gần A-khen và ở phía Bắc *Ahrweiler* một địa danh quan trọng nào tận cùng bằng *-weiler*. Nhưng ý nghĩa hiện nay của các địa danh không liên quan gì đến vấn đề này; thực tế là ở tả ngạn sông Ranh, địa danh tận cùng bằng *-weiler* kéo dài lên phía bắc hầu như đến tận biên giới Xa-li-xa (*Garzweiler* và *Holzweiler* ở cách làng Hen-đéc-lan gần nhất nói tiếng Ni-đéc-lan chưa đầy năm dặm) và ở phía bắc tuyến *Eschweiler* – *Ahrweiler* có ít ra là hai mươi địa danh như thế. Dĩ nhiên những địa danh như thế thường gặp nhiều hơn cả là ở gần con đường cũ của La Mã từ Ma-a-xtơ-rích qua Giuy-lích đến Khuên; trong số đó có hai địa danh *Waaswiler* và *Nuswiler* thậm chí ở trên lãnh thổ Hà Lan; chẳng lẽ đấy cũng là địa điểm cư trú của người A-lê-man sao?

Xa nữa về phía nam, ở Ai-phen hầu như hoàn toàn không có loại địa danh ấy, ở đoạn Man-mê-di (trên bản đồ của Rây-man số 159) không có một địa danh nào thuộc loại ấy. Ở Lúc-xăm-buốc, địa danh như thế cũng hiếm, ở hạ lưu sông Mô-den cho đến đỉnh núi Hun-xrúc, tình hình cũng thế. Trái lại, ở thượng lưu sông Mô-den, những địa danh như thế thường thấy ở hai bên bờ sông, càng về hướng đông càng nhiều hơn, và càng đi xa về phía đông Xa-rơ-lu-i thì địa danh có tận cùng ấy càng trở nên chiếm ưu thế. Nhưng ở đây cũng đã bắt đầu vùng tiếng miền Nam Phrăng-cơ, mà ở đây không ai phủ nhận rằng người A-lê-man đã chiếm vùng này trước người Phrăng-cơ.

Vì vậy, những tận cùng – *weitler* ấy trên lãnh thổ miền Trung Phrăng-cơ về Ri-pu-a-ri-a cũng khó mà chứng minh được sự tồn tại của những địa điểm cư trú của người A-lê-man, như nhiều tận cùng – *villers* ở Pháp.

Bây giờ chúng ta chuyển sang tận cùng – *hofen*. Tận cùng này càng không phải là chỉ riêng người A-lê-man mới có. Người ta gặp tận cùng này trên toàn bộ lãnh thổ Phrăng-cơ bao gồm cả Ve-xtơ-pha-li hiện nay về sau do người Dắc-den chiếm. Chỉ có mấy ví dụ trên hữu ngạn sông Ranh: *Wehofen* gần Ru-roóc-tơ, *Mellinghofen* và *Eppinghofen* gần Dui-xbuốc, *Benninghofen* gần Mét-man, còn *Eppinghofen* nữa gần Đì-xla-ken, ở Ve-xtơ-pha-li *Kellinghofen* gần Đoóc-xten, *Westhofen* gần Ca-xtơ-rốp, *Wellinghofen*, *Weislinghofen*, *Niederhofen*, hai *Benninghofen*, *Berghofen*, *Westhofen*, *Wandhofen* – tất cả đều ở Hen-véc v.v.. Cho đến thời kỳ đa thần giáo có *Ereshofen* trên bờ sông Ác-gơ, Martis villa [thành phố Mác-xơ] và có tên gọi thần chiến tranh là *E-ru* đã chứng minh rằng ở đây không thể có người A-lê-man được; họ tự xưng là Ti-u-va-ri [Tiuwâri], do đó gọi thần của mình không phải là *E-ru* mà là *Ti-u* và sau đó, do kết quả của biến âm

phụ âm mà thành ra Xi-u [ziu].

Ở tả ngạn sông Ranh, cho rằng tận cùng *-hofen* bắt nguồn từ tiếng A-lê-man càng không ổn. Ở đây lại có *Eppinghofen* giáp đông - nam Cxan-ten, do đó có lẽ đã là của người Xa-li-xa rồi, mà từ đây đi về phía nam, toàn bộ lãnh thổ Ri-pu-a-ri-a đều đầy rẫy những tên gọi có cùng – *hofen* ấy bên cạnh tận cùng *-hof* dành cho tên gọi các trang trại cá biệt. Nhưng chúng ta vừa bước lên lãnh thổ Xa-li-xa thì vấn đề lại càng tệ hơn. Theo dòng sông Ma-xơ bắt đầu từ ranh giới của tiếng Pháp, những tên gọi có tận cùng *-hofen* kéo dài liên tục dọc hai bên bờ sông. Để giản tiện, chúng ta hãy nhìn sang bờ sông phía tây. Nơi đây, chúng ta thấy ở Hà Lan và Bỉ ít ra cũng có bảy *Ophoven*, ở Hà Lan có *Kinckhoven* v.v.; ở Bỉ, chúng ta trước hết hãy xem đoạn Luê-ven (trên bản đồ của Rây-man số 139). Ở đây có: *Ruykhoven*, *Schalkhoven*, *Bommershoven*, *Wintershoven*, *Mettecoven*, *Helshoven*, *Engelmanshoven*, gần Tô-ghéc; *Zonhoven*, *Reckhoven*, *Konnigs-Hoven* gần Ha-xen-tơ xa hơn nữa về phía tây có *Boyenshoven*, *Schuerhoven*, *Nieuwenhoven*, *Gippershoven*; *Banlershoven* gần Xanh-Tơ-roi-den; ở cực tây có *Gussenhoven* và *Droenshoven* ở phía đông và đông - bắc Tia-lê-môn (Thi-nen). Ở đoạn Thuy-nơ-hau (số 120) ít ra có 33 địa danh tận cùng là *-hoven*, phần lớn trên lãnh thổ Bỉ. Xa hơn nữa về tây-nam, – *hove* (tận cùng cách ba ở đây theo luật bỏ *n*) chạy suốt dọc ranh giới tiếng Pháp: từ *Heerlinkhove* và *Nieuwenhove* gần Ni-nô-ve mà bản thân cũng là *-hove* đã bị Rô-man hoá – ở quãng giữa còn có khoảng 10 tên mà tôi lược đi – cho đến *Ghyverinckhove* và *Pollinchove* gần Đích-xmuýt và *Volkerinckhove* ở Xanh Ô-méc ở Phlan-đơ thuộc Pháp. *Nieuwenhove* gặp tới ba lần; điều đó chứng tỏ rằng tận cùng ấy còn tồn tại trong nhân dân. Song song với những tên đó là rất nhiều trang trại riêng biệt có tận

cùng *-hof*. Dựa vào những điểm đã trình bày trên đây có thể nhận định rằng nói – *hofen* có đặc tính hoàn toàn A-lê-man là điều đáng ngờ biết chừng nào.

Sau hết, chúng ta chuyển sang tận cùng *-ingen*. Biểu hiện nguồn gốc đồng nhất *-ing, ung* là vốn có ở tận cả các bộ lạc Giéc-manh. Vì cuộc di cư tiến hành theo thị tộc nên tận cùng ấy ở nơi nào cũng đóng vai trò quan trọng trong tên gọi các điểm dân cư. Có khi nó kết hợp trong cách hai số nhiều với tận cùng của địa phương như: *Wolvaradingahusun* gần Mui-den, *Sustingham* (Nốt-tinh-hêm) ở Anh. Có khi nó chỉ dùng số nhiều để chỉ điểm dân cư như *Flissinghe* (Phli-xin-ghen), *Phladirtinga* (Vlác-đin-ghen), *Grastlingi* Phri-xlan-đia thuộc Hà Lan, *Grupilinga*, *Brillinga*, *Otlinga*, ở Dắc-den trước kia. Những tên gọi ấy hiện nay phần lớn đều quy về cách ba và tận cùng bằng *-ingen*, ít khi bằng *-ing*. Phần lớn các bộ lạc đều quen thuộc và sử dụng cả hai dạng; người A-lê-man chắc là ưa dạng thứ hai hơn, ít ra hiện nay là như vậy. *Rümmingen* gần Lê-rắc trước kia (năm 764) gọi là *Romaninchova*, nên tận cùng *-inger* trong tiếng Sva-ben cũng có khi có nguồn gốc gần hơn (Mô-nơ: "Lịch sử thời cổ vùng Ba-den" 1, tr. 213³⁵⁰). Tận cùng *-kon* và *-kofen* trong tiếng Thụy Sĩ hầu như toàn là có được bằng cách rút gọn *-inghofen Zollinchova – Zollikofen, Smarinhova – Schmerikon* v.v., xem Ph.Boi-xtơ, "Bản đồ lịch sử nhỏ của bang Xuy-rích"³⁵¹, trong đó có thể thấy hàng tá địa danh có tận cùng như thế trên bản đồ số 3 mô tả thời đại người A-lê-man. Nhưng vì cũng thấy những địa danh có tận cùng như thế ở khu vực người Phrăng-cơ, người Dắc-den và người Phri-dơ cho nên căn cứ vào sự có mặt của những địa danh tận cùng bằng *-ingen* mà rút ngay ra kết luận về điểm cư trú của người A-lê-man thì e rằng quá táo bạo.

Những tên gọi vừa nêu lên trên đây chứng minh rằng những

tên có tận cùng bằng *-ingas* (cách một số nhiều) và *-ingum, -ingon* (cách ba số nhiều) không phải là cái gì khác thường từ sông Sen-dơ đến sông En-bơ, ở người Phri-dơ cũng như người Dắc-den. Ngay hiện nay, những tận cùng *-ingen* không phải là hiếm có ở toàn bộ Hạ Dắc-den, ở Ve-xtơ-pha-li chỉ riêng trên hai bờ sông Rua ở phía nam tuyến Un-na-Dô-xtơ, có ít ra là 12 địa danh có tận cùng bằng *-ingen* bên cạnh những tận cùng *-ingsen* và *-inghausen*. Bất cứ nơi nào là lãnh thổ Phrăng-cơ, chúng ta cũng đều thấy địa danh tận cùng bằng *-ingen*.

Trên hữu ngạn sông Ranh, chúng ta thấy trước hết ở Hà Lan có *Wageningen* ở vùng sông Ranh và *Gendringen* ở Ai-xen (ngoài ra chúng tôi loại trừ tất cả những địa danh có thể là Phri-dơ); ở khu Béc-gơ có *Huckingen, Ratingen, Ehingen* (tiếp liền những địa danh ấy trên lãnh thổ Dắc-den có *Hattingen, Sodingen, Ummingen, Heisingen* ở gần Véc-den (mà Grim giải thích là bắt nguồn từ *Silva Caesia* [Rừng Xê-di-a] của Ta-xít, vậy là đã có từ rất lâu đời), *Solingen, Husingen, Leichlingen* (trên bản đồ khu là *Leigelingen*, tức là cách đây gần ngàn năm), *Quettingen* và trên bờ sông Di-gơ có *Bödingen* và *Röcklingen*, không kể hai địa danh tận cùng bằng *-ing*. *Hönningen* gần Rai-nơ-brôn và *Ellingen* ở khu Vít tạo thành mối liên hệ với vùng nằm giữa các sông Ranh, Lan và Đê-lơ, nơi đây tính ra ít nhất có 12 địa danh tận cùng bằng *-ingen*. Đi xa nữa về phía nam là không cần thiết vì rằng ở đây đã bắt đầu khu vực mà không nghi ngờ gì là người A-lê-man đã từng có thời kỳ di cư đến.

Trên tả ngạn sông Ranh, chúng ta thấy *Milingen* ở Hà Lan, phía trên Noi-mê-ghen, *Lüttingen* ở phía dưới Can – ten, còn một *Millingen* nữa ở phía dưới Rai-nơ-béc, rồi đến *Kippingen, Rodingen, Honingen, Wörringen, Fühlingen* - tất cả đều ở xa hơn về phía bắc so với Khuên, *Wesselingen* và *Köttingen* gần Bruy-lơ.

Từ chỗ này, các địa danh tận cùng bằng *-ingen* đi theo hai hướng. Ở thượng Ai-phen, không thấy mấy; ở Man-mê-di trên ranh giới tiếng Pháp, chúng ta thấy *Büllingen, Hünningen, Mürringen, Iveldingen, Eibertingen* biểu hiện sự quá độ sang rất nhiều tận cùng *-ingen* ở Lúc-xăm-buốc và ở thượng nguồn sông Mô-den thuộc Phổ và Lo-ren-nơ. Một tuyến liên kết khác chạy dọc theo sông Ranh và lưu vực sông (ở vùng sông A-rơ có 7, 8 *-ingen*) và sau hết, cũng theo lưu vực sông Mô-den cho đến khu vực nằm ở phía trên Tơ-ria, tại đây, tận cùng *-ingen* chiếm ưu thế, nhưng lại bị ngăn cách với rất nhiều tận cùng *-ingen* của A-lê-ma-ni-a-Sva-ben ban đầu bởi những địa danh tận cùng bằng *-Weiler* rồi đến những địa danh tận cùng bằng *-heim*. Vì vậy nếu như chúng ta theo yêu cầu của Ác-nôn là phải "cân nhắc mọi tình hình trong mối quan hệ qua lại của chúng"³⁵² thì chúng ta sẽ đi đến kết luận là tận cùng *-ingen* ở vùng thượng nguồn sông Mô-den thuộc Đức là của người Phrăng-cơ, chứ không phải là của người A-lê-man.

Khi chúng ta theo dõi *-ingen* trên vùng nói tiếng Xa-li-xa kể từ ranh giới ngôn ngữ Pháp – Ri-pu gần A-khen, thì càng thấy rõ là ở đây chúng ta chẳng cần đến sự giúp đỡ của người A-lê-man. Gần Ma-xây-cơ ở phía Tây sông Ma-xơ có *Geistingen*, xa hơn nữa về phía Tây gần Brê là *Gerdingen*. Tiếp đó, nếu như chúng ta nhìn đoạn Luê-ven trên bản đồ số 139, chúng ta sẽ thấy: *Mopertingen, Vlytingen, Rixingen, Aerdelingen, Grimmsingen, Gravelingen, Ordange* (thay cho *Ordningen*), *Buvingen, Hatingen, Buvingen, Hundelingen, Bovelingen, Curange, Raepertingen, Boswinningen, Wimmertingen* v.v. ở khu vực Tôn-ghéc, Xinh-tơ-roi-en Ha-xen-tơ. Ở cực tây, không xa Luê-ven mấy, có *Willebringen, Redingen, Grimmingen*. Ở đây mối liên hệ hình như bị gián đoạn. Nhưng nếu như chúng ta chuyển sang lãnh thổ hiện nay đang nói

tiếng Pháp, nhưng vào thế kỷ VI – IX đã diễn ra cuộc đấu tranh giữa hai ngôn ngữ thì kể từ sông Ma-xơ, chúng ta thấy cả một dải những tận cùng *-ange* đã bị Pháp ngữ hoá, dạng này cũng tương ứng với tận cùng *-ingen* ở Lo-ren-nơ và Lúc-xăm-buốc; đi từ đông sang tây có *Ballenge, Roclenge, Ortrange, Lutremange, Roclange, Libertange, Noderange, Herdange, Oderinge, Odange, Gobertang, Watrenge*; hơi xa về phía tây có *Louvaenge* gần Váp-rơ và *Ravelinge* gần Oa-téc-lô đã khôi phục mối liên hệ với *Huyssingen* và *Stutinghe*, tiền tiêu của một nhóm có trên 20 tận cùng *-inghen* kéo dài theo hướng tây-nam Bruy-xen dọc theo giới tuyến ngôn ngữ từ Han đến Gram-môn. Sau hết, ở Phlan-đơ thuộc Pháp có: *Gravelingen, Wulverdinghen* (tức *Wolvaradinges - Hûsun* hoàn toàn của Dắc-den cổ), *Leubringhen, Leulinghen Bonninghen, Peuplinguen, Hurdininghen, Hermelingen*; gần Xanh-Ô-méc xa nữa cho đến phía bên kia Bô-lô-nơ có *Herbinghen, Hocquinghen, Velinghen, Lotinghen, Ardinghen*, tất cả những cái đó tách biệt rõ ràng với những địa danh có tận cùng bằng *-inghem (-ingheim)* vẫn còn rất nhiều ở vùng này.

Như vậy, ba tận cùng đó mà Ác-nôn cho là chỉ riêng người A-lê-man mới có thì ở người Phrăng-cơ cũng có như thế, nên các ý đồ dựa vào những địa danh ấy để chứng minh rằng trên lãnh thổ miền Trung Phrăng-cơ trước kia người Phrăng-cơ di cư đến thì người A-lê-man cũng đã di cư đến rồi, phải coi đó là ý đồ thất bại. Tuy nhiên vẫn có thể thừa nhận khả năng tồn tại của thành phần A-lê-man không nhiều lắm ở miền Đông-Nam lãnh thổ này.

Rời khỏi người A-lê-man, Ác-nôn đưa chúng ta đến với người Khát-tơ. Ngoài người Ri-pu-a-ri-a chính cống ra dường như người Khát-tơ đã chiếm lĩnh sau người A-lê-man và cùng một lúc với họ, cái lãnh thổ nằm ở phía nam khu vực Ri-pu-a-ri-a tức khu vực chúng ta gọi là miền Trung và miền Nam Phrăng-cơ. Điều đó là dựa vào sự tồn tại ở khu vực này những địa danh Hét-xen bên

cạnh những địa danh A-lê-man:

"Sự trùng hợp của các địa danh hai bên bờ sông Ranh cho đến tận biên giới A-lê-man đáng được chú ý và đáng ngạc nhiên đến mức nó là một kỳ diệu thực sự nếu như coi nó là ngẫu nhiên; nhưng ngược lại, nếu như chúng ta giả định rằng những người di cư đã đặt cho các địa điểm cư trú mới của họ những tên gọi mà họ mang theo từ quê hương như hiện nay người ta còn làm thường xuyên ở châu Mỹ thì sự trùng hợp đó sẽ là hiện tượng hoàn toàn tự nhiên"³⁵³.

Chẳng cần bác bỏ luận điểm này. Lại càng chẳng cần phản đối kết luận cho rằng người Ri-pu-a-ri-a chính cống không có quan hệ gì với việc di cư đến toàn bộ lãnh thổ miền Trung Phrăng-cơ và miền Nam Phrăng-cơ, rằng ở đây chúng ta chỉ thấy người A-lê-man và người Khát-tơ. Đại bộ phận người Khát-tơ rời quê hương đi về phía tây (như người Ba-ta-vơ, người Can-ni-ne-phát và người Khát-tu-a-ri đã tiến hành trước đây) có lẽ đã hợp nhất với I-xkê-vôn từ lâu lắm rồi. Vậy thì họ đi về đâu? Trong hai thế kỷ đầu sau công nguyên, người Khát-tơ chỉ còn liên hệ được với những người Héc-mi-ôn còn lại ở phía đằng sau thông qua người Thuy-rinh-ghen, phía bên này của người Khát-tơ có người Khê-ru-xơ thuộc nhóm In-giê-vôn, bên kia có người I-xkê-vôn, còn phía trước có người Khát-tơ là người La Mã. Các bộ lạc Héc-mi-ôn, sau này hợp nhất thành người A-lê-man, là từ nội địa Giéc-ma-ni đến; trong nhiều thế kỷ, các bộ lạc đó đã bị người Thuy-rinh-ghen và các bộ lạc khác tách khỏi người Khát-tơ thành thử những bộ lạc đó xa lạ với họ hơn rất nhiều so với người Phrăng-cơ thuộc nhóm I-xkê-vôn mà họ gần bó như người bạn chiến đấu trong nhiều thế kỷ. Vì vậy, việc người Khát-tơ có tham gia vào cuộc di cư đến mảnh đất này là điều không có gì phải nghi ngờ. Nhưng điều đáng nghi ngờ là lại loại trừ người Ri-pu-a-ri-a ra khỏi đây. Điểm này chỉ có thể xác nhận được trong trường hợp không tìm thấy ở đây những địa

danh mà chỉ riêng người Ri-pu-a-ri-a mới có. Song hiện tượng xảy ra lại trái ngược.

Trong số những tận cùng mà Ác-nôn đưa ra coi như là tận cùng của riêng tiếng Phrăng-cơ thì *hausen* là tận cùng chung cho người Phrăng-cơ, người Dắc-den, người Hét-xen và người Thuy-rinh-ghen; *heim* trong phương ngữ Xa-li-xa phát âm như -ham; bach trong phương ngữ Xa-li-xa và Hạ Ri-pu-a-ri-a phát âm như *beek*; trong các tận cùng khác, chỉ có *scheid* là thực sự đặc biệt. Nó chỉ có riêng ở tiếng Ri-pu-a-ri-a cũng như *ich*, *rath* hoặc *rade* và *siepe*. Tiếp nữa, các tận cùng có chung ở cả hai phương ngữ Phrăng-cơ là *-loo* (*loh*), *-donk* và *bruch* hoặc *-broich* (tiếng Xa-li-xa là *broek*).

Scheid chỉ thấy ở miền núi và thường chỉ thấy ở những nơi gần tuyến phân thủy. Người Phrăng-cơ đã để lại tận cùng ấy trên toàn bộ Dau-éc-lan thuộc Ve-xtơ-pha-li cho đến tận biên giới Héc-xen, tại đây tận cùng ấy chỉ còn thấy ở các địa danh miền núi cho đến tận vùng lân cận phía đông của Coóc-bắc. Trên sông Rua, *scheid* của tiếng Phrăng-cơ cổ đối diện với tận cùng *schede* đã được cải biến theo tiếng Dắc-den như: *Melschede*, *Selschede*, *Meschede*, cũng ở đây, ngay bên cạnh có *Langscheid*, *Ramscheid*, *Bremscheid*. Thường thấy ở vùng Béc-gơ, tận cùng này còn thấy ở hữu ngạn sông Ranh cho đến tận Ve-xtéc-van-đơ, nhưng xa hơn nữa về phía nam thì không thấy. Trái lại, ở tả ngạn sông Ranh, dĩ nhiên là các địa danh tận cùng bằng *scheid* chỉ bắt đầu ở Ai-phen^{1*}; Ở Lúc-xăm-buốc có ít ra là 21 địa danh như thế, ở dãy núi Hô-khơ-van và Hun-xrúc cũng thường gặp. Nhưng ở phía nam sông Lan cũng như ở đây, trên sườn đông và

1* Ở đồng bằng, tôi chỉ thấy có *Waterscheid* về phía đông Ha-xen-tơ tại Lim-buốc thuộc Bỉ, là nơi mà trên kia chúng ta đã quan sát thấy có sự hỗn hợp rất rõ của tiếng Ri-pu-a-ri-a [xem tập này, tr.756].

nam của núi Hun-xrúc và Dôn-van, đi liền với tận cùng này có *-scheid* là dạng xem ra đã thích ứng với tiếng Hét-xen. Cả hai dạng song song kéo dài xuống phía nam, vượt sông Na-e ở vùng núi Vô-he-dơ, nơi đây chúng ta thấy *Breitscheid* ở phía tây Đôn-néc-xbéc, *Langenscheid* gần Cai-déc-xlau-téc-nơ, cao nguyên *Breitscheid* ở phía nam Hoóc-spây-éc, *Haspelschied* gần Bi-trơ, *Scheidwald* ở phía bắc Luy-te-xen-stai-nơ; sau hết, với tính cách là vị trí cực nam, *Walscheid* ở sườn núi Đôn-nơ, thậm chí xa hơn về phía nam so với làng Hét-xen gần Xa-rơ-buốc mà Ác-nôn cho là vị trí xa nhất của người Khát-tơ.

Thêm nữa, một dạng đặc biệt của tiếng Ri-pu-a-ri-a là có tận cùng *-ch*, tận cùng này có cùng một từ căn với *-ach*, với *-ahva* trong tiếng Gốt - Wasser [nước]; cả hai đã Đức hoá tận cùng *-acum* trong tiếng Bĩ – La Mã, như *Tiberiacum* đã chứng tỏ, trên bản đồ địa phương có ghi là *Civiraha*, hiện nay ghi là *Ziewerich*. Ở hữu ngạn sông Ranh ít khi nhận thấy tận cùng ấy; *Meiderich* và *Lirich* gần Ru-roóc-tơ là những địa danh tận cùng bằng *-ich* ở cực bắc; bắt đầu từ đây chúng kéo dài, dọc theo sông Ranh cho đến *Biebrich*. Đồng bằng tả ngạn sông Ranh kể từ *Büderich* đối diện với Vê-den đây những địa danh có tận cùng như thế; chúng vượt qua Ai-phen chạy đến tận Hô-khơ-van và Hun-xrúc, nhưng biến mất ở Dôn-van và khu vực sông Na-e trước khi các địa danh có tận cùng bằng *scheid* và *roth* không thấy nữa. Trái lại, ở phía tây vùng này, chúng tiếp tục xuất hiện cho đến tận ranh giới tiếng Pháp và xa hơn nữa sang bên kia ranh giới. Chúng ta hãy gạt sang một bên khu vực Tơ-ria là nơi có rất nhiều tận cùng ấy; ở Lúc-xăm-buốc thuộc Hà Lan, tôi đếm được 12; còn ở bên kia biên giới trên đất Bĩ có *Toernich* và *Merzig* (*Messancy* – cách viết chính tả *-ig* không thay đổi; từ nguyên văn học và cách phát âm cũng

vẫn như thế), ở Lo-ren-nơ, phía tây Mô-den có *Sontrich*, *Senzich*, *Mersprich*, *Despich*; phía đông Mô-den có *Kunzig*, *Penzerich*, *Semplich*, *Destrach*, hai lần gặp *Kerprich*, *Hibrich*, *Halsprich*.

Những địa danh có tận cùng – *rade*, *-rad*, ở tả ngạn sông Ranh là *-rath* cũng vượt xa ranh giới quê hương Ri-pu-a-ri-a cũ của chúng. Chúng nhan nhản khắp Ai-phen, ở đồng bằng miền Trung và Hạ lưu sông Mô-den cũng như các đồng bằng lân cận. Ở chính nơi mà *scheid* lẫn lộn với *schied*, người ta thấy hai bên bờ sông Ranh có *rod* và *roth* bên cạnh *rad* và *rath* cũng bắt nguồn từ tiếng Hét-xen. Chỉ trên hữu ngạn sông Ranh, ở Vê-xtéc-van-đơ, các địa danh tận cùng bằng *rod* mới chạy xa hơn lên phía bắc. Ở Hô-khơ-van, thường thì bên sườn bắc là các địa danh tận cùng bằng *rath*, còn bên sườn phía nam là các địa danh tận cùng bằng *roth*.

Những địa danh tận cùng bằng *siepen*, biến âm thành *seifen* thì ít xâm nhập nhất. Từ này nghĩa là thung lũng nhỏ của một con suối có sườn dốc dựng đứng và hiện nay vẫn được dùng ở mọi nơi theo ý nghĩa ấy. Ở tả ngạn sông Ranh, nó không vượt xa ra ngoài biên giới cũ của Ri-pu-a, ở hữu ngạn, nó xuất hiện ở Vê-xtéc-van trên sông Ni-xtéc và còn xuất hiện ở gần Lan-ghen-svan-bắc (Lan-ghen-dây-phen).

Nếu nghiên cứu các tận cùng khác nữa thì chúng ta sẽ đi quá xa. Nhưng dù sao chúng ta vẫn có thể nói rằng vô số những địa danh tận cùng bằng *-heim* chạy dọc theo sông Ranh ngược dòng Bin-ghen vào sâu lãnh thổ A-lê-man và nhìn chung xuất hiện ở bất cứ nơi nào có người Phrăng-cơ cư trú, đều không phải là của người Khát-tơ mà là của người Ri-pu-a-ri-a. Quê hương của chúng không phải là Hét-xen, nơi mà chúng chỉ xuất hiện rất ít và có lẽ chỉ về sau chúng mới xâm nhập vào, mà là vùng đất Xa-li-xa và đồng bằng sông Ranh ở các vùng lân cận Khuên, nơi mà chúng xuất hiện với số lượng hầu như ngang bằng với các địa danh khác

riêng chỉ có tiếng Ri-pu-a-ri-a.

Như vậy kết quả của việc nghiên cứu này nói lên rằng người Ri-pu-a-ri-a tuyệt nhiên không bị làn sóng di cư của người Hét-xen ngăn lại ở Ve-xtéc-van-đơ và Ai-phen, mà trái lại, bản thân họ đã tràn ngập toàn bộ lãnh thổ miền Trung Phrăng-cơ. Và lại họ phát triển về hướng tây - nam đến vùng thượng lưu sông Mô-den lại mạnh hơn là ở hướng đông - nam đến Tao-nu-xơ là lưu vực sông Na-e. Điều đó cũng đã được ngôn ngữ xác nhận. Những thổ ngữ vùng tây - nam cho đến tận Lúc-xăm-buốc và miền Tây Lo-ren-nơ gần gũi với tiếng Ri-pu-a-ri-a hơn nhiều so với các thổ ngữ miền Đông, nhất là ở hữu ngạn sông Ranh. Những thổ ngữ vùng tây - nam có thể coi là một sự kế tục tiếng Ri-pu-a-ri-a chịu ảnh hưởng nhiều hơn của biến âm phụ âm tiếng Đức miền núi.

Nét đặc trưng của các thổ ngữ miền Trung Phrăng-cơ trước hết là sự xâm nhập của biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi. Đó không chỉ là biến âm một số phụ âm không kêu thành những âm bật hơi bao gồm một số từ tương đối ít và không đụng chạm đến tính chất của thổ ngữ, mà còn là sự biến âm *phụ âm kêu* [Medien] đã bắt đầu, biến âm ấy đã gây ra sự lẫn lộn *b* và *p*, *g* và *k*, *d* và *t* là đặc thù của tiếng miền Trung và miền Nam Đức. Chỉ ở nơi nào không thể phân biệt được ranh rọt giữa *b* và *p*, *d* và *t*, *g* và *k* ở đầu từ, tức là cái mà người Pháp chủ yếu hiểu là accent allemand^{1*}, chỉ ở nơi ấy người đại diện cho tiếng Đức miền đồng bằng mới bắt đầu cảm thấy cái kẽ nứt lớn mà sự biến âm lần thứ hai của các phụ âm gây ra trong tiếng Đức và kẽ nứt ấy nằm giữa sông Di-gơ và sông Lan, giữa sông A-rơ và sông Mô-den.

1* — giọng nói của người Đức

Phù hợp với điều này là trong phương ngữ miền Trung Phrăng-cơ có *g* ở đầu từ mà ở các phương ngữ ở xa hơn về phía bắc thì không có, nhưng ở giữa và cuối từ thì *g* vẫn được phát âm là *ch* kêu. Ngoài ra *ei* và *ou* trong phương ngữ phía bắc đã biến thành *ai* và *au*.

Một số đặc điểm của tiếng Phrăng-cơ thuần túy: trong tất cả các thổ ngữ Xa-li-xa và Ri-pu-a-ri-a thì *Bach* [Khe suối] tức là *Beek* chưa qua biến âm phụ âm, là giống cái. Ít ra trong tuyệt đại bộ phận phía tây của phương ngữ miền Trung Phrăng-cơ cũng là như vậy. Giống như vô số những chữ *Bäche* [những khe suối] cùng tên khác ở Ni-đéc-lan và hạ lưu sông Ranh, Glabach ở Lúc-xăm-buốc (*Gladbach*, theo tiếng Ni-đéc-lan là *Glabeeek*) cũng thuộc giống cái. Mặt khác, tên các thiếu nữ được coi như danh từ giống trung: từ Bác-men cho đến quá Tơ-ria, người ta không những nói *das Mädchen*, *das Mariechen*, *das Lisbethchen*, mà còn nói *das Marie*, *das Lisbeth*. Trên bản đồ ban đầu do người Pháp vẽ có ghi "*Karninschesberg*" (*Kaninchenberg*) [Núi con thỏ], gần Phoóc-bắc thuộc Lo-ren-nơ. Bởi vậy, đó cũng chính là cái tận cùng *-schen* với ý nghĩa nhỏ nhắn, số nhiều là *-sches* mà trên kia chúng ta đã xác định là thuộc tiếng Ri-pu-a-ri-a.

Từ tuyến phân thủy giữa sông Mô-den và sông Na-e và từ vùng đồi núi hữu ngạn sông Ranh, phía nam sông Lan, bắt đầu một nhóm phương ngữ mới.

3. *Phương ngữ miền Nam Phrăng-cơ.* Tại đây, chúng ta ở trên lãnh thổ mà không nghi ngờ gì là vùng ban đầu do người A-lê-man chinh phục (nếu không nói đến người Van-ghi-ôn và những người khác đã cư trú ở đây sớm hơn mà chúng ta không biết gì về quan hệ họ hàng trong bộ lạc và về ngôn ngữ của họ) và trong giới hạn lãnh

thổ đó chúng ta vui lòng thừa nhận rằng có sự pha trộn còn mạnh mẽ hơn của người Khát-tơ. Nhưng chúng ta không cần nhắc lại rằng những địa danh ở đây nói lên sự có mặt của những yếu tố Ri-pu-a-ri-a tuyệt nhiên không phải không quan trọng, nhất là ở đồng bằng sông Ranh. Nhưng bản thân ngôn ngữ càng chứng minh điều đó. Chúng ta hãy lấy phương ngữ ở cực Nam đã được xác định là phương ngữ Pphan-xơ, hơn nữa phương ngữ này cũng có cả tài liệu văn học. Ở đây chúng ta lại gặp tình hình là tất cả những người Phrăng-cơ đều không thể phát âm *g* ở giữa và cuối từ một cách nào khác hơn là phát âm như *ch* kêu¹⁾. Ở đây người ta nói: *Vöchel*: [chim], *Flechel* [đòn đập lúa], *geleche* (gelegen [thuận tiện]), *gsacht – gesagt* [được nói], *licht – liegt* [nằm], v.v.. Cũng giống như vậy, tiếng Phrăng-cơ phổ thông có *w* thay cho *b* ở giữa từ: *Buwe – Buben* [những đứa trẻ] *gläwe – glauben* [tin tưởng] nhưng đọc *i gläb*), *bleiwe* [ở], *selwer – selbst* [bản thân], *halwe – halbe* [một nửa]. Sự biến âm phụ âm không triệt để như người ta tưởng thì mới thoát nhìn; thậm chí, nhất là ở những từ ngoại lai, có sự biến âm ngược chiều của phụ âm, tức là phụ âm không kêu ở đầu từ không tiến lên mà là lùi lại một giai đoạn; như chúng ta thấy dưới đây, *t* biến thành *d*, *p* thành *b*; *d* và *p* ở đầu từ vẫn ở giai đoạn phát triển của tiếng Đức miền đồng bằng; *dün – tun* [làm], *dag* [ngày], *danze* [khiêu vũ], *dür* [của ra vào], *dot* [chết], nhưng không có biến âm như thế trước *r*: *trinke* [uống], *trage*

1) Tất cả những đoạn trích đều lấy ở: "Fröhlich Palz, Gott erhalt's! Gedichte in Pfälzer Mundart", von K.-G. Nadler. Frankfurt a.M., 1851 [Pphan-xơ vui tính, thượng đế phù hộ cho anh! Thơ bằng phương pháp Pphan-xơ" C.G. Nát-lơ. Phran-phước trên sông Mai-nơ 1851].

[mang]; *paff – Pfaff* [cố đạo], *peife* [ống sáo], *palz, – Pfalz*, *parre – [linh mục]*. Nhưng vì *d* và *p* thay cho *t* và *f* của tiếng Đức miền núi nên ở cả các từ ngoại lai đã xảy ra biến âm ngược lại, *t* ở đầu từ biến thành *d*, còn *p* ở đầu từ biến thành *b*: *derke – Turke* [người Thổ Nhĩ Kỳ], *dafel – Tafel* [cái bẻ], *babeer – Papier* [giấy], *borzlan – Porzellan* [đồ sứ], *bulwer – Pulver* [thuốc súng]. Kể đó phương ngữ Pphan-xơ chỉ trùng hợp với tiếng Đan Mạch ở chỗ không cho phép có phụ âm không kêu ở giữa các nguyên âm: *ebbes – etwas* [cái gì đó], *labbe – Lappen* [giẻ rách], *schlubbe – schlupfen* [tuột xuống], *schobbe – Schoppen* [cái ca], *Peder – Peter*, *dridde – dritte* [thứ ba], *rodhe – raten* [phỏng đoán]. Chỉ có *k* là ngoại lệ: *brocke, backe*; nhưng trong các từ ngoại lai có *g*: *musigande – Musikanten*. Đó cũng là vết tích của hệ thống âm trong tiếng Đức miền đồng bằng sau này phát triển rộng rãi nhờ biến âm ngược lại của phụ âm^{1*}; chỉ vì *dridde, hadde* không qua biến âm nên từ Peter mới có được *Perder*, và do đó *t* tương ứng của tiếng Đức miền núi mới được sử dụng ngang bằng như thế. Cũng giống như vậy, *d* trong *halde-halten* [nắm, giữ], *alde-alte* [cũ], v.v. còn dừng lại ở giai đoạn phát triển của tiếng Đức miền đồng bằng.

Tuy rằng phương ngữ Pphan-xơ làm cho những người sinh trưởng ở miền đồng bằng nước Đức có một ấn tượng chung của phương ngữ Đức miền núi rõ rệt, nhưng nó vẫn còn xa mới tiếp thu được biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi dù ở mức độ mà ngôn ngữ tiêu chuẩn của chúng ta còn duy trì được. Trái lại, bằng sự biến âm ngược lại của phụ âm, phương ngữ Pphan-xơ đã chống lại giai đoạn biến âm của tiếng Đức miền núi là giai đoạn từ bên

1* Ăng-ghen ghi chú bằng bút chì ở ngoài lề: "phù hợp với Ớt-phrit".

ngoài xâm nhập vào phương ngữ Pphan-xơ và cho tới nay vẫn còn là yếu tố ngoại lai đối với nó.

Ở đây đúng là chỗ nên xem xét một hiện tượng thường bị hiểu sai đó là sự phát âm lẫn lộn *d* và *t*, *b* và *p* thậm chí *g* và *k* ở những người Đức mà trong phương ngữ của họ, phụ âm kêu đã chịu ảnh hưởng biến âm của tiếng Đức miền núi. Sự lẫn lộn ấy sẽ không xảy ra khi mỗi người đều nói bằng *phương ngữ của mình*. Trái lại, như chúng ta vừa thấy chẳng hạn như cư dân Pphan-xơ đã phân biệt rành rọt ở chỗ này, rành rọt đến mức ngay trong các từ ngoại lai cũng có sự biến âm ngược lại của phụ âm để chúng thích hợp với yêu cầu của phương ngữ của mình. Chỉ vì *t* của tiếng Đức tiêu chuẩn tương ứng với *d* của người vùng Pphan-xơ nên họ đã đổi *t* ở đầu từ ngoại lai thành *d*, vì rằng *pf* của tiếng Đức tiêu chuẩn tương ứng với *f* của họ nên họ đã đổi *p* của từ ngoại lai thành *b*. Trong các phương ngữ miền Nam Đức khác các phụ âm kêu cũng ít bị pha trộn như thế khi người ta còn dùng phương ngữ của mình. Mỗi một phương ngữ ấy đều có quy tắc biến phụ âm riêng của mình và được thực hiện một cách chặt chẽ. Tình hình sẽ khác đi một khi người ta bắt đầu nói bằng ngôn ngữ tiêu chuẩn hoặc bằng tiếng nước ngoài. Bất cứ ý đồ nào định áp dụng vào những ngôn ngữ đó quy tắc biến âm phụ âm riêng có ở phương ngữ sở tại – mà một ý đồ như thế là không chủ tâm đều xung khắc với ý đồ nói chính xác ngôn ngữ mới. Trong tình hình này, các chữ cái *b* và *p*, *d* và *t* khi viết ra sẽ mất mọi ý nghĩa được xác định; do có thể xảy ra chẳng hạn trường hợp ông Bóc-nơ; trong "Những bức thư Pa-ri"³⁵⁴ ông than phiền rằng người Pháp hình như không thể phân biệt được *b* và *p* vì họ khẳng khẳng cho rằng dường như họ của ông, được ông đọc lên là *Perne*, bắt đầu bằng *p*.

Nhưng chúng ta trở lại phương ngữ Pphan-xơ để xác định tính chất chủ yếu là Phrăng-cơ của phương ngữ Pphan-xơ, chỉ cần chứng minh điều sau đây là đủ; biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi có thể nói là từ bên ngoài gán ghép vào cho phương ngữ Pphan-xơ và cho tới nay vẫn còn là một nhân tố xa lạ, hơn nữa thậm chí còn chưa đạt tới giai đoạn ngữ âm của ngôn ngữ tiêu chuẩn (sau khi đã vượt xa giai đoạn ấy người A-lê-man và người Ba-vi-e nhìn chung vẫn duy trì được giai đoạn phát triển nào đó của tiếng Đức cổ miền núi) vì rằng ngay ở Hét-xen nằm xa hơn rất nhiều về phía Bắc, sự biến âm nhìn chung vẫn được thực hiện tiếp tục, do đó tính chất dường như chủ yếu của Hét-xen trong phương ngữ Pphan-xơ đã thu hẹp đến mức không đáng kể. Ở ngay biên giới người A-lê-man, trong số những người

A-lê-man còn ở lại muốn chống chọi được như thế với biến âm phụ âm của tiếng Đức miền núi thì bên cạnh người Hét-xen bản thân về thực chất đã là bộ lạc ở miền núi nước Đức, ở đây cũng phải có ít ra là một số người Ri-pu-a-ri-a đông ngang thế. Hơn nữa sự có mặt của họ còn được chứng minh – ngoài những địa danh ra – bằng hai đặc điểm của tiếng Phrăng-cơ nói chung: giữ *w* của tiếng Phrăng-cơ thay cho *b* ở giữa từ và phát âm *g* ở giữa và cuối từ như là *ch*. Thêm vào đó còn có nhiều trường hợp trùng hợp cá biệt. Dùng *Gundach* – guten Tag [chào anh] của phương ngữ Pphan-xơ có thể đến tận Đuyn-kiéc-hen và Am-xtéc-đam. Cũng như ở Pphan-xơ, người ta nói *ein sichrer Mann* [người đáng tin cậy] theo nghĩa "ein gewisser Mann" [người nào đó], ở khắp Ni-đéc-lan đều nói là *een zekeren man*. Dùng *Handsching* thay cho Handschuh [găng tay] là trùng hợp với *Händschen* trong tiếng Ri-pu-a-ri-a. Thậm chí *g* thay cho *j* trong *Ghannisnacht* (johannisnacht) cũng là hiện tượng của tiếng Ri-pu-a-ri-a và, như chúng ta thấy, đi đến tận vùng Muyn-xtơ. Và *baten* (bessern, nützen [sửa chữa, giúp đỡ] từ chữ *bat*, besser) dùng chung cho tất cả mọi người Pphan-cơ, thậm chí cả người Ni-đéc-lan, cũng thông dụng ở Pphan-xơ: 's *badd alles nix* – es hilft alles nichts [toàn bộ cái đó đều vô ích]; ở đây, thậm chí *t* không biến thành *tz* như tiếng Đức miền núi, mà thành *d* kêu giữa các nguyên âm, như tiếng Pphan-xơ.

Do Ph.Ăng-ghen viết vào những năm 1881-1882

Công bố toàn văn lần đầu bằng tiếng Nga trong Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghen, xuất bản lần thứ nhất, tập XVI, phần I, năm 1937 "Phương ngữ Phrăng-cơ" được công bố lần đầu tiên thành sách riêng vào năm 1935

In theo bản thảo

Nguyên văn là tiếng Đức

CHÚ THÍCH THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN CÁC BẢN CHỈ DẪN

CHÚ THÍCH

- 1 Thư của Ph.Ăng-ghen gửi Bê-ben viết ngày 18 – 28 tháng Ba 1875, nội dung gắn liền với tác phẩm "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" do C.Mác viết; thư này đã trình bày ý kiến chung của Mác và Ăng-ghen về vấn đề hợp nhất hai đảng công nhân Đức – phái Ai-dơ-nắc và phái Lát-xan – dự định tiến hành vào đầu năm 1875. Sự xuất hiện vào ngày 7 tháng Ba 1875 trên các báo "Der Volksstaat" và "Neuer Social-Demokrat" bản dự thảo cương lĩnh của Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức hợp nhất sau này là lý do trực tiếp để viết thư này. Bản dự thảo đó chứa đựng cả một loạt luận điểm sai lầm phản khoa học và nhượng bộ đối với phái Lát-xan, đã được Đại hội hợp nhất họp ở Gô-ta hồi tháng Năm 1875 thông qua với chút ít sửa đổi và sau này quen gọi là Cương lĩnh Gô-ta.

Giữ thái độ tán thành sự hợp nhất hai đảng công nhân, song Mác và Ăng-ghen cho rằng sự hợp nhất đó phải đạt được trên cơ sở lành mạnh về nguyên tắc, không có sự nhượng bộ về các vấn đề lý luận và chính trị đối với phái Lát-xan, phái đã bị mất ảnh hưởng, trong quần chúng công nhân. Trong thư gửi Bê-ben, một văn kiện dành cho ban lãnh đạo phái Ai-dơ-nắc là những người ủng hộ chủ nghĩa Mác, Ăng-ghen đã phê bình dự thảo cương lĩnh Gô-ta và ngăn ngừa phái Ai-dơ-nắc nhượng bộ phái Lát-xan. Mãi 36 năm sau, thư này mới được công bố lần đầu tiên trong cuốn sách của Bê-ben "Aus meinem Leben",

Teil 2, Stuttgart, 1911 ("Trong đời tôi", phần 2, Stút-gác, 1911). -9.

2 Có ý nói đến bản cương lĩnh thông qua tại đại hội đại biểu toàn Đức của những người dân chủ-xã hội Đức, Áo và Thụy Sĩ họp từ ngày 7 đến ngày 9 tháng Tám 1869 ở Ai-dơ-nắc. Đại hội đã thành lập Đảng công nhân dân chủ-xã hội Đức, sau này quen gọi là đảng Ai-dơ-nắc. Cương lĩnh Ai-dơ-nắc, nhìn chung, đã thể hiện được tinh thần các yêu cầu của quốc tế.-10.

3 *Đảng Nhân dân Đức* ra đời vào năm 1865, gồm các phần tử dân chủ của giai cấp tiểu tư sản và một bộ phận các phần tử dân chủ của giai cấp tư sản, chủ yếu là của các quốc gia ở miền Nam Đức. Đảng nhân dân Đức phản đối việc xác lập bá quyền của Phổ ở Đức. Thi hành chính sách chống Phổ và đưa ra những khẩu hiệu dân chủ chung, đảng này đồng thời phản ánh ý đồ phân lập của một số quốc gia ở Đức. Tuyên truyền tư tưởng một quốc gia Đức theo chế độ liên bang, nó phản đối sự thống nhất nước Đức dưới hình thức một nước cộng hoà dân chủ tập trung thống nhất.

Năm 1866, Đảng nhân dân Dắc-den mà hạt nhân cơ bản là công nhân đã gia nhập Đảng nhân dân Đức. Cánh tả này tán thành nguyện vọng của Đảng Nhân dân giải quyết vấn đề thống nhất dân tộc của đất nước bằng con đường dân chủ, sau này đã phát triển theo hướng xã hội chủ nghĩa, tách khỏi phái dân chủ tiểu tư sản, tháng Tám 1869 nó tham gia vào việc thành lập Đảng Công nhân dân chủ – xã hội Đức. – 11.

"*Der Volksstaat*" ("Nhà nước nhân dân") là cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức (phái Ai-dơ-nắc), xuất bản ở Lai-pxích từ ngày 2 tháng Mười 1869 đến 29 tháng Chín 1876, mỗi tuần ra hai kỳ và từ tháng Bảy 1873 mỗi tuần ra ba kỳ. Tờ báo thể hiện các quan điểm của những đại biểu cho khuynh hướng cách mạng trong phong trào công nhân Đức, nó đã bị chính phủ và cảnh sát thường xuyên theo dõi. Do các biên tập viên bị bắt, nên thành phần ban biên tập luôn luôn thay đổi, nhưng sự lãnh đạo chung đối với tờ báo vẫn do Líp-nếch nắm. A.Bê-ben phụ trách việc xuất bản tờ "Volkstaat", ông đã đóng vai trò quan trọng trong báo này. Mác và Ăng-ghe-nơ là cộng tác viên của tờ báo ngay từ khi nó thành lập, thường xuyên giúp đỡ ban biên tập và thường

xuyên uốn nắn đường lối của nó. – 11.

5 "*Frankfurter Zeitung*" là tên gọi tắt của tờ "Frankfurter Zeitung und Handelsblatt" ("Báo Phran-phước và báo thương nghiệp") là tờ báo ra hàng ngày của phái dân chủ tiểu tư sản, xuất bản ở Phran-phước trên sông Mai-nơ từ năm 1856 (với tên gọi trên từ năm 1866) cho đến năm 1943. – 11.

6 Đây là nói về những điểm sau đây trong dự thảo Cương lĩnh Gô-ta:

"Để làm cơ sở tự do của nhà nước, Đảng công nhân Đức yêu cầu:

1. Quyền bầu cử phổ thông, bình đẳng, trực tiếp và kín cho tất cả các đàn ông từ 21 tuổi trong tất cả các cuộc bầu cử của nhà nước và địa phương. 2. Sự lập pháp trực tiếp của nhân dân thực hiện bằng quyền đưa ra và phủ quyết các dự án. 3. Huấn luyện quân sự phổ thông. Dân quân thay thế quân thường trực. Trao cho cơ quan đại biểu nhân dân quyền quyết định vấn đề chiến tranh và hoà bình. 4. Thủ tiêu mọi đạo luật đặc biệt, nhất là đạo luật về báo chí, lập hội và hội họp. 5. Tòa án nhân dân. Thủ tục kiện tụng không mất tiền.

Để làm cơ sở tinh thần và đạo đức cho nhân dân, Đảng công nhân Đức yêu cầu:

1. Nền giáo dục quốc dân phổ cập và ngang nhau đối với tất cả mọi người, do nhà nước đảm nhiệm. Giáo dục bắt buộc đối với tất cả mọi người. Học không phải mất tiền.

2. Quyền tự do của khoa học. Quyền tự do tín ngưỡng". – 11.

7 *Đồng minh hoà bình và tự do* là một tổ chức hoà bình chủ

nghĩa-tư sản do phái cộng hoà tiểu tư sản và phái tự do thành lập vào năm 1867 ở Thụy Sĩ (V.Huy-gô, G.Ga-ri-ban-di, v.v. đã tích cực tham gia); M.Ba-cu-nin đã tham gia công tác của đồng minh này trong những năm 1697-1868. Lúc mới thành lập, Đồng minh định lợi dụng phong trào công nhân nhằm phục vụ mục đích của mình. Đồng minh vì hoà bình và tự do dùng các bản tuyên bố về khả năng chấm dứt chiến tranh bằng cách thành lập "liên bang châu Âu" để gieo rắc những ảo tưởng sai lầm trong quần chúng và làm cho giai cấp vô sản xao nhãng đấu tranh giai cấp.-12.

- 8 F.Lassalle. "Arbeiterlesebuch". Frankfurt am Main, 1863, S.5. Ở trang này, Lát-xan dẫn ra "quy luật kinh tế sắt" của tiền công mà ông ta nêu lên trong tập sách nhỏ: "Offnes Antwortschreiben an das Central - Comité zur Berufung eines Allgemeinen Deutschen Arbeitercongresses zu Leipzig". Zürich, 1863, S.15 - 16 ("Trả lời công khai Uỷ ban trung ương về việc triệu tập Đại hội công nhân toàn Đức tại Lai-pxích". Xuy-rích, 1863, tr.15-16). – 13.
- 9 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.796-1074. -13.
- 10 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến cuốn sách nhỏ của V.Brắc-cơ: "Der Lassalle'sche Vorschlag". Braunschweig, 1873 ("Đề nghị của Lát-xan". Brao-svai-gơ, 1873). -13.
- 11 Có ý muốn nói đến cuốn "Sự khốn cùng của triết học" và "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.109-258, 591-646). – 5.
- 12 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến câu nói của Ba-cu-nin trong cuốn sách của ông ta: "Chế độ nhà nước và tình trạng vô chính

phủ". Lời tựa, Phần I, xuất bản ở Thụy Sĩ năm 1873. Tính chất vô căn cứ của lời chỉ trích của Ba-cu-nin đã bị Mác vạch trần trong bài Mác ghi tóm tắt cuốn sách của Ba-cu-nin (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18).

"*Demokratisches Wochenblatt*" ("Tuần báo dân chủ") là tờ báo của công nhân Đức; xuất bản dưới tên ấy từ tháng Giêng 1868 đến tháng Chín 1869 tại Lai-pxích do V.Líp-nếch chủ biên. Từ tháng Chạp 1868 nó trở thành cơ quan của Hội liên hiệp công nhân Đức do A.Bê-ben lãnh đạo. Ban đầu tờ báo chịu ảnh hưởng nhất định của những tư tưởng tiểu tư sản của Đảng nhân dân, nhưng ít lâu sau, nhờ những cố gắng của Mác và Ăng-ghe-n, tờ báo bắt đầu đấu tranh với phái Lát-xan, tuyên truyền tư tưởng của Quốc tế, đăng nhiều văn kiện quan trọng Quốc tế và đóng vai trò quan trọng trong việc thành lập Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức. Tại đại hội đại biểu Ai-dơ-nắc năm 1869, tờ báo được tuyên bố là cơ quan trung ương của Đảng công nhân dân chủ – xã hội và đổi tên thành "Volksstaat" (xem chú thích 4). – 16.

- 13 Tác phẩm của C.Mác "*Phê phán cương lĩnh Gô-ta*" là một đóng góp hết sức quan trọng vào sự phát triển những vấn đề căn bản về lý luận của chủ nghĩa cộng sản khoa học và là mẫu mực về đấu tranh không nhân nhượng chống chủ nghĩa cơ hội, được viết vào tháng Tư – đầu tháng Năm 1875 và gửi cho ban lãnh đạo phái Ai-dơ-nắc (gửi cho V.Brắc-cơ) ngày 5 tháng Năm 1875. Tác phẩm chứa đựng những ý kiến phê bình đối với dự thảo cương lĩnh của Đảng dân chủ – xã hội hợp nhất sau này và được viết để chuẩn bị

cho đại hội đại biểu hợp nhất ở Gô-ta.

"Phê phán cương lĩnh Gô-ta" được Ăng-ghe-nơ công bố lần đầu tiên vào năm 1891, bất chấp sự phản đối của ban lãnh đạo cơ hội chủ nghĩa của Đảng dân chủ – xã hội Đức. Tác phẩm đăng trên tạp chí "Die Neue Zeit" ("Thời mới"), cơ quan lý luận của Đảng dân chủ-xã hội Đức, t.I, số 18, 1891, cùng với lời tựa của Ăng-ghe-nơ.

Cùng với: "Phê phán cương lĩnh Gô-ta", Ăng-ghe-nơ đã cho đăng thư của Mác gửi V.Brắc-cơ ngày 5 tháng Năm 1875, một văn kiện trực tiếp liên quan với nó.

Như mọi người đều biết, qua thư của Ăng-ghe-nơ gửi C.Cau-xki ngày 23 tháng Hai 1891, khi cho công bố "Phê phán cương lĩnh Gô-ta", Ăng-ghe-nơ đã buộc phải đồng ý làm dịu một số điểm gay gắt nhất. Trong lần xuất bản này, văn kiện được in hoàn toàn đúng với bản thảo của Mác. – 21.

14 Có ý muốn nói đến bản dịch tiếng Pháp do tác giả hiệu đính của quyển I bộ "Tư bản", xuất bản ở Pa-ri năm 1872-1875 thành từng tập. – 25.

15 Đây là nói về lần xuất bản thứ hai tác phẩm của Mác "Vạch trần vụ án những người cộng sản ở Khuê-n" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.8, tr. 543-625), xuất bản ở Lai-pxích vào năm 1875 tại Nhà xuất bản của Đảng công nhân dân chủ – xã hội thuộc ban biên tập tờ "Volksstaat", cơ quan trung ương của đảng. – 25.

16 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr.610.-38.

17 Ở đây có lẽ Mác đã gọi Ha-xen-man, chủ bút tờ "Neuer Social -

Demokrat" một cách châm biếm là Ma rất.

"*Neuer Social – Demokrat*" ("Người dân chủ – xã hội mới") là tờ báo tiếng Đức, xuất bản ở Béc-lin từ năm 1871 đến năm 1876, mỗi tuần ra ba kỳ, là cơ quan của Hội liên hiệp công nhân toàn Đức thuộc phái Lát-xan; xu hướng của tờ báo này phản ánh một cách đầy đủ chính sách mà phái Lát-xan tiến hành là thích nghi với chế độ của Bi-xmác và xu nịnh giai cấp thống trị ở Đức, phản ánh một cách đầy đủ chủ nghĩa cơ hội và chủ nghĩa dân tộc của các thủ lĩnh phái Lát-xan. Giữ lập trường bè phái, tờ báo đấu tranh có hệ thống chống ban lãnh đạo mác-xít của Quốc tế và chống Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức, ủng hộ hoạt động thù địch đối với Tổng Hội đồng mà các phần tử Ba-cu-nin và đại biểu của các phe phái chống giai cấp vô sản khác tiến hành. – 39.

18 Mác có ý muốn nói đến bài xã luận mà tờ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" đã đăng vào ngày 20 tháng Ba 1875 về vấn đề dự thảo cương lĩnh của Đảng dân chủ - xã hội Đức; bài này đã chỉ rõ "công tác cổ động của Đảng dân chủ-xã hội đã trở nên dè dặt trên một số mặt: nó đã xa rời Quốc tế".

"*Norddeutsche Allgemeine Zeitung*" ("Báo phổ thông miền Bắc Đức") là tờ báo phản động ra hàng ngày; trong những năm 60 đến 80 là cơ quan chính thức của chính phủ Bi-xmác; xuất hiện ở Béc-lin từ năm 1861 đến năm 1918. – 14.

19 Đây là nói đến những ý kiến phát biểu của Ph.A. Lăng-gơ trong cuốn sách của mình "Die Arbeiterfrage in ihrer Bedeutung für Gegenwart und Zukunft". Duisburg, 1865, S.144 - 161, 180 ("Vấn đề công nhân và ý nghĩa của nó đối với hiện tại và tương lai". Dui-xbuốc, 1865, tr.144-161). – 42.

20 "*L'Atelier*" ("Xưởng thợ") là tờ nguyệt san tiếng Pháp, cơ quan của những người thợ thủ công và công nhân chịu ảnh hưởng của những tư tưởng của chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc giáo; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1840 đến năm 1850; thành phần ban biên tập gồm đại biểu của công nhân cứ ba tháng bầu lại một lần. – 45.

21 "*Kulturkampf*" ("đấu tranh cho văn hoá") là tên gọi mà phái tự do tư sản đặt cho một loạt biện pháp lập pháp mà chính phủ Bi-xmác thi hành trong những năm 70 của thế kỷ XIX dưới chiêu bài đấu tranh cho nền văn hoá phi tôn giáo, chống lại giáo hội Thiên chúa và đảng "trung tâm", là tổ chức ủng hộ xu hướng phân lập và chống Phổ của bọn quan lại, địa chủ và tư sản của các quốc gia nhỏ và vừa ở Tây Nam Đức. Trong những năm 80, để cố kết các lực lượng phản động, Bi-mác đã thủ tiêu phần lớn những biện pháp ấy. – 51.

22 Đây là nói về thông tri mật ngày 16 tháng Năm 1875 của Tổng Hội đồng Quốc tế về việc triệu tập hội nghị đại biểu Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Phi-la-đen-phi-a. Văn kiện này có nhiệm vụ chuẩn bị cho các uỷ viên của Quốc tế về việc chính thức giải tán sắp tới của tổ chức này. -54.

23 Có ý muốn nói đến Hội giáo dục chủ nghĩa cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn do C.Sáp-pơ, G.Môn và các nhà hoạt động khác của Liên đoàn những người chính phủ thành lập vào tháng Hai 1840. Sau khi thành lập Liên đoàn những người cộng sản, vai trò lãnh đạo trong Hội giáo dục thuộc về chi hội địa phương của Liên đoàn những người cộng sản. Mác và Ăng-ghe-n tham gia tích cực vào hoạt động của Hội trong những năm 1847 và

1849 – 1850. Ngày 17 tháng Chín 1850, Mác, Ăng-ghe-n và nhiều người ủng hộ hai ông đã rút khỏi Hội này vì trong cuộc đấu tranh giữa phái đa số do Mác và Ăng-ghe-n lãnh đạo với phái thiểu số bè phái – phiêu lưu (nhóm Vi-lích – Sáp-pơ) của Uỷ ban trung ương Liên đoàn những người cộng sản, đại bộ phận Hội này đã đứng về phái thiểu số. Từ cuối những năm 50, Mác và Ăng-ghe-n lại tham gia hoạt động của Hội này. Từ khi thành lập Quốc tế, Hội giáo dục, một trong những người lãnh đạo Hội là Le-xơ, – đã trở thành chi hội người Đức ở Luân Đôn của Hội liên hiệp quốc tế. Hội giáo dục Luân Đôn tiếp tục tồn tại cho đến năm 1918 khi bị Chính phủ Anh đóng cửa. – 54.

24 "*La Plebe*" ("Nhân dân") là tờ báo I-ta-li-a, do E. Bi-na-mi chủ biên, xuất bản ở Lô-di từ năm 1868 đến năm 1875 và ở Mi-la-nô từ năm 1875 đến năm 1883; trước đây những năm 70, là tờ báo của phái dân chủ – tư sản, sau trở thành tờ báo của những người xã hội chủ nghĩa; trong những năm 1872 – 1873 là cơ quan của chi hội của Quốc tế. Tuy mang ít nhiều tính không triệt để, tờ "Plebe" vẫn đóng vai trò quan trọng trong cuộc đấu tranh chống ảnh hưởng của bọn vô chính phủ trong phong trào công nhân ở I-ta-li-a. Ăng-ghe-n đã giúp đỡ nhiều cho tờ báo này, cộng tác với nó trong những năm 1871-1873 và 1877-1879 và trao đổi thư từ đều đặn với biên tập viên E.Bi-na-mi. Năm 1882, xung quanh tờ "Plebe" đã hình thành chính đảng độc lập đầu tiên của giai cấp vô sản I-ta-li-a – Đảng công nhân. Ý kiến nhận xét về tờ báo này, xem bài của Ăng-ghe-n "Ở I-ta-li-a" (xem tập này, tr.148-154).-55.

25 Bài diễn văn này do Ăng-ghe-n đọc ngày 22 tháng Giêng 1876

tại cuộc mít-tinh có tính chất quốc tế tổ chức để kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1863. Mấy chục người đã tham gia cuộc mít-tinh này – người Ba Lan, người Séc, người Xéc-bi, người Nga, người Đức, người Pháp. Chủ trì cuộc mít-tinh là V.Vru-blép-xki, nhà xã hội chủ nghĩa Ba Lan, thành viên của Quốc tế. Ăng-ghe-nơ đọc diễn văn bằng tiếng Đức, mấy ngày sau, Người trao cho Vru-blép-xki bản tiếng Pháp, chắc là để dịch ra tiếng Ba Lan. – 57.

- 26 "*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*" ("Báo mới vùng Ranh. Cơ quan của phái dân chủ") xuất bản hàng ngày ở Khuên từ ngày 1 tháng Sáu 1848 đến ngày 19 tháng Năm 1849, do Mác làm chủ bút. Tham gia ban biên tập có Ăng-ghe-nơ cùng với V. Vôn-phơ, G.Véc thơ, Ph. Vôn-phơ, E.Đrôn-ke, Ph.Phray-li-grát và H.Buyéc-gơ.

Là cơ quan chiến đấu của cánh vô sản trong phái dân chủ, tờ "Neue Rheinische Zeitung" đóng vai trò người giáo dục quần chúng nhân dân, động viên họ đấu tranh chống bọn phản cách mạng. Những bài xã luận xác định lập trường của tờ báo đối với các vấn đề quan trọng của cách mạng Đức và châu Âu thường là do Mác và Ăng-ghe-nơ viết.

Lập trường kiên định và không khoan nhượng của tờ báo, chủ nghĩa quốc tế chiến đấu của nó về việc nó đăng những bài tố giác mang tính chất chính trị chống Chính phủ Phổ và chống nhà cầm quyền địa phương ở Khuên – tất cả những cái đó ngay từ những tháng đầu tiên tờ báo mới ra đời đã gây nên sự công kích của báo chí bảo hoàng – phong kiến và tư sản – tự do cũng như sự hăm hại của chính phủ đặc biệt được tăng cường sau cuộc chính biến phản cách mạng ở Phổ tháng Mười

một – tháng Chạp 1848.

Bất chấp mọi sự hăm hại và gây trở ngại của cảnh sát, tờ "Neue Rheinische Zeitung" vẫn dũng cảm bảo vệ lợi ích của phái dân chủ cách mạng, lợi ích của giai cấp vô sản. Tháng Năm 1849, trong tình hình bọn phản cách mạng mở cuộc tổng tấn công, Chính phủ Phổ viện cớ Mác không có quốc tịch Phổ đã ra lệnh trục xuất Mác khỏi nước Phổ. Việc Mác bị trục xuất và các biên tập viên khác của tờ "Neue Rheinische Zeitung" bị đàn áp là nguyên nhân khiến tờ báo phải đình bản. Số báo cuối cùng, số 301, in bằng mực đỏ, ra ngày 19 tháng Năm 1849. Trong lời từ biệt gửi công nhân, các biên tập viên của tờ báo tuyên bố rằng "lời nói cuối cùng của họ ở khắp mọi nơi bao giờ cũng vẫn là: *giải phóng giai cấp công nhân!*". – 57.

- 27 Bài "*Rượu Phở trong Nghị viện Đức*" do Ăng-ghe-nơ viết vào tháng Hai 1876. Việc đăng tác phẩm ấy của Ăng-ghe-nơ, một tác phẩm vạch mặt bọn địa chủ – quý tộc Phổ, trên tờ "Volksstaat" và thành từng tập riêng, đã gây ra sự căm tức điên cuồng của chính phủ Bi-xmác. Do đó bài báo của Ăng-ghe-nơ bị cấm lưu hành ở Đức. Bài này được đăng bằng tiếng Nga lần đầu vào năm 1933. – 59.

- 28 "*Kölnische Zeitung*" ("Báo Khuên") là một tờ báo Đức ra hàng ngày, xuất bản dưới tên đó ở Khuên từ năm 1802; trong thời kỳ cách mạng 1848 – 1849 và trong thời kỳ phản động tiếp theo đó, tờ báo phản ánh chính sách nhu nhược và phản bội của giai cấp tư sản tự do Phổ, trong 30 năm cuối thế kỷ XIX, có liên hệ với Đảng tự do dân tộc. – 61.

- 29 Theo thần thoại cổ Hy Lạp, trong thời gian tiến quân về thành Tơ-roa, người Hy Lạp đã giao chiến nhằm với quân của Tê-lép, bạn đồng minh của mình, con

traí của Hê-rắc. Trong khi đánh nhau, A-sin đã đâm Tê-lép bị thương.

Tê-lép

chỉ được chữa khỏi sau khi lấy vụn sắt cạo từ ngọn giáo của A-sin rắc lên vết thương. – 72.

- 30 E. Dühring. "Cursus der National-und Socialökonomie einschliesslich der Hauptpunkte der Finanzpolitik". Berlin, 1873, S.263, 264 (O. Duy-rinh: "Giáo trình kinh tế quốc dân và xã hội, bao gồm những vấn đề cơ bản của chính sách tài chính". Béc-lin, 1873, tr. 263, 264). – 73.

- 31 Theo truyền thuyết, Cô-réc-giô đã nói câu ấy trước bức hoạ của Ra-pha-en "Thánh Xê-xi-li-a". – 73.

- 32 Có ý muốn nói đến cuộc cải cách hành chính vào năm 1872 ở Phổ, nó thủ tiêu quyền lực lãnh địa thế tập của địa chủ ở nông thôn và thi hành một số điểm về quyền tự trị ở địa phương: xã trưởng được bầu ở công xã, các hội đồng huyện trực thuộc hội đồng tỉnh và được bầu theo chế độ đẳng cấp v.v.. Cuộc cải cách nhằm mục đích củng cố bộ máy nhà nước và tăng cường quyền lực trung ương vì lợi ích của toàn bộ giai cấp địa chủ – quý tộc. Đồng thời, bọn địa chủ quý tộc trên thực tế vẫn nắm quyền lực ở địa phương vì bản thân chúng hoặc tay chân của chúng nắm giữ phần lớn các chức vụ được bầu. – 75.

- 33 Ph.Ăng-ghe-n viết tác phẩm "*Vin-hem Vôn-phơ*" vào tháng Sáu – tháng Mười một 1876 cho tờ tạp chí "Die Neue Welt" do V.Líp-nếch chủ biên. Tác phẩm này là một bản lược khảo tiểu sử của V.Vôn-phơ, nhà cách mạng vô sản Đức hết sức lỗi lạc đã được Mác đề tặng trong quyển I của tác phẩm chủ yếu của mình – bộ "Tư bản". Bản thân Mác định viết tiểu sử Vôn-phơ. Hiện còn giữ được bản sơ thảo tiểu sử Vôn-phơ do Mác viết (đăng lần đầu trên tạp chí "Lịch sử cận đại và hiện đại", số 4, 1959, tr.105). Nhưng ý định của Mác không thực hiện được vì

khi ấy, Người không nắm được một số tài liệu cần thiết về lúc thiếu thời của Vôn-phơ.

Bên cạnh những tài liệu về tiểu sử, Ăng-ghe-n còn trình bày nội dung những bài báo của Vôn-phơ viết về tình cảnh của nông dân Xi-lê-di đăng trên tờ "Neue Rheinische Zeitung". Những bài báo của V.Vôn-phơ lấy tên là "Một tỉ của Xi-lê-di" đã đăng trên tờ báo này vào tháng Ba và tháng Tư 1849. Đăng những bài báo của Vôn-phơ là một trong những biện pháp mà tờ "Neue Rheinische Zeitung" áp dụng nhằm lôi cuốn quần chúng nông dân Đức vào phong trào cách mạng. Trong những bài ấy, Vôn-phơ đã dựa trên những sự thực hiển nhiên và những số liệu thống kê để vẽ nên một bức tranh toàn cảnh về tình hình bóc lột nông dân và yêu cầu trả lại nông dân một tỉ phrăng mà địa chủ đã cướp đoạt của họ dưới hình thức tiền chuộc. Bài của V.Vôn-phơ "Một tỉ của Xi-lê-di" đã được bạn đọc hết sức hoan nghênh nên Hội liên hiệp nông dân ở Xi-lê-di phải in lại các số báo có bài "Một tỉ của Xi-lê-di" thành một vạn bản và phát không cho nông dân.

Năm 1866, tác phẩm của Ăng-ghe-n "Vin-hem Vôn-phơ" đã được Người cho in làm một phần lời tựa cho cuốn sách của Vôn-phơ "Một tỉ của Xê-li-di" ("Die Schlesche Milliarde". Abdruck aus der "Neue Rheinische Zeitung" März-April 1849. Mit Einleitung von Friedrich Engels. Hottingen-Xürich, 1886); phần thứ hai của lời tựa là chương viết lại "Về lịch sử giai cấp nông dân Phổ" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.21). Ăng-ghe-n đã có nhiều điểm bổ sung quan trọng cho lần xuất bản này, cũng như đã xoá đi những chương giới thiệu nội dung các bài của Vôn-phơ. – 85.

- 34 Có ý muốn nói đến "Hệ tư tưởng Đức" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3, tr.15-793) mà Mác và Ăng-ghe-n cùng viết trong những năm 1845 – 1846. – 87.
- 35 *Quốc hội liên bang* là cơ quan trung ương của Liên bang Đức đặt trụ sở ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ và gồm đại biểu của các bang ở Đức. Quốc hội liên bang là công cụ của chính sách phản động của các bang ở Đức. – 90.
- 36 "*Bọn my dân*" là tên gọi trong những nghị quyết của hội nghị các bộ trưởng các bang chính ở Đức họp năm 1819 ở Các-lơ-xbát, dùng để gọi những người tham gia phong trào đối lập trong giới trí thức Đức vào thời kỳ tiếp theo cuộc chiến tranh với nước Pháp Na-pô-lê-ông. Những người tham gia phong trào này phản đối chế độ phản động của các bang ở Đức, tổ chức các cuộc biểu tình chính trị đòi thống nhất nước Đức. Các cuộc truy nã "*bọn my dân*" lại tái diễn vào những năm 30, khi phong trào đối lập và cách mạng ở Đức và ở các nước châu Âu khác được tăng cường nhờ ảnh hưởng của cuộc cách mạng năm 1830 ở Pháp. – 90.
- 37 F.Reuter. "Ut mine Festungstid". In: "Reuters Werke", Bd. 4. Leipzig und Wien (Ph. Roi-tơ "Thời gian tôi bị tù". Trong "Toàn tập Roi-tơ", t.4, Lai-pxích và Viên). Bức thư V. Vôn-phơ gửi Ph.Roi-tơ ngày 30 tháng Chạp 1863 mà Ăng-ghe-n nhắc tới được đăng lần đầu trong "Zeitschrift für Geschichts-wissenschaft". Heft 6, 1957, S. 1244-1245 ("Tập chí về những vấn đề khoa học lịch sử", q.6, 1957, tr.1244-1245).-90.
- 38 Trong thư gửi Ph.Roi-tơ đề ngày 30 tháng Chạp 1863 bản thân V.Vôn-phơ đã viết rằng bản thảo của một bài viết của ông đã

- bị rơi vào tay cảnh sát Phổ là lý do để người ta truy tố ông về tội vi phạm luật báo chí.-93.
- 39 Có ý muốn nói đến cuốn: "Die Communisten-Verschwörungen des neunzehnten Jahrhunderts". Berlin, Erster Theil 1853, Zweiter, 1854 ("Những âm mưu của những người cộng sản ở thế kỷ thứ mười chín". Béc-lin. Phần thứ nhất, 1853, Phần thứ hai 1854) do các quan chức cảnh sát Véc-mút và Sti-bơ biên soạn. Trong phụ lục của phần thứ nhất, phần này trình bày "lịch sử" của phong trào công nhân coi như là chỉ nam đối với cảnh sát, đã đăng lại một số văn kiện của những người cộng sản bị rơi vào tay cảnh sát. Phần thứ hai là "Sổ đen" kèm theo lý lịch của những người có quan hệ với phong trào công nhân và dân chủ.-93.
- 40 "*Deutsche – Brüsseler – Zeitung*" ("Báo Đức – Bruy-xen") do các nhà lưu vong chính trị người Đức sáng lập ở Bruy-xen, xuất bản từ tháng Giêng 1847 đến tháng Hai 1848. Ban đầu, phương hướng của tờ báo được xác định theo nguyện vọng của tổng biên tập của nó, nhà dân chủ tiểu tư sản Bóc-nơ-xtéc, nhằm hoà giải các phe phái trong mặt trận dân chủ. Từ mùa hè năm 1847, do đăng những bài của Mác và Ăng-ghe-n cùng các bạn chiến đấu của hai ông, nên tờ báo ngày càng trở thành cơ quan tuyên truyền tư tưởng dân chủ – cách mạng và cộng sản. Từ tháng Chín 1847, Mác và Ăng-ghe-n trở thành cộng tác viên thường xuyên của tờ báo, vào những tháng cuối năm 1849, khi đã thật sự tập trung công tác biên tập của tờ báo vào tay mình, hai ông đã có ảnh hưởng trực tiếp đến phương hướng của nó. Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăng-ghe-n, tờ báo đã trở thành cơ quan ngôn luận của chính đảng cách mạng đang hình thành của giai cấp vô sản – Liên đoàn những người cộng sản. – 95.

41 *Hội công nhân Đức* ở Bruy-xen do Mác và Ăng-ghe-nhê thành lập vào cuối tháng Tám 1847 nhằm mục đích giáo dục chính trị cho công nhân Đức cư trú ở Bỉ, và tuyên truyền tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học cho họ. Dưới sự lãnh đạo của Mác và Ăng-ghe-nhê cũng như những bạn chiến đấu của hai ông, Hội đã trở thành trung tâm hợp pháp để liên hợp những người vô sản cách mạng Đức ở Bỉ và giữ quan hệ trực tiếp với các câu lạc bộ công nhân Phla-măng và Van-lông. Những phần tử ưu tú của Hội đều tham gia chi hội Bruy-xen của những người cộng sản. Hoạt động của Hội công nhân Đức ở Bruy-xen đã bị đình chỉ ít lâu sau cuộc cách mạng tư sản tháng Hai 1848 ở Pháp, do cảnh sát Bỉ bắt bớ và trục xuất các hội viên của hội.-95.

42 *Hội dân chủ* ở Khuê-nhê thành lập hồi tháng Tư 1848; ngoài đại biểu của giai cấp tiểu tư sản ra, thành phần của nó còn có công nhân và những người thợ thủ công. Mác và Ăng-ghe-nhê tham gia Hội dân chủ gây ảnh hưởng đối với những phần tử vô sản tham gia hội này và thúc đẩy các nhà dân chủ tiểu tư sản hành động kiên quyết. Mác tích cực tham gia công tác lãnh đạo Hội. Tại các cuộc họp của Hội, Mác, Ăng-ghe-nhê cũng như các thành viên khác trong ban biên tập tờ "Neue Rheinische Zeitung" đã thông qua được những nghị quyết vạch trần chính sách phản bội của giai cấp tư sản tự do Đức, lên án lập trường không kiên định của Quốc hội Béc-lin và Phran-phuốc. Tháng Tư 1849, Mác và những người ủng hộ ông, sau khi đã thực tế bắt tay vào việc thành lập chính đảng

vô sản, liền cắt đứt về mặt tổ chức với phái dân chủ tiểu tư sản và rút khỏi Hội dân chủ. – 97.

43 Đây là nói về hiệp định đình chiến trong cuộc chiến tranh Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ, ký kết ngày 26 tháng Tám 1848 giữa Đan Mạch và Phổ. Cuộc chiến tranh chống Đan Mạch bắt đầu bằng cuộc khởi nghĩa ở Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ; nó là một bộ phận của cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Đức nhằm thống nhất nước Đức. Chính phủ các bang ở Đức, trong đó có Phổ, do sức ép của quần chúng nhân dân, đã phá hoại ngầm hoạt động quân sự và tháng Tám 1848, đã ký kết một hiệp định đình chiến ở Man-mi-ô. Việc Nghị viện Phran-phuốc phê chuẩn hiệp định đình chiến ấy vào tháng Chín 1848 đã gây nên một làn sóng phản kháng và dẫn tới cuộc khởi nghĩa nhân dân ở Phran-phuốc, do có sự chi viện của quân đội Phổ và Áo nên mới đàn áp được cuộc khởi nghĩa này. Mùa xuân 1849, chiến sự ở Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ lại nổ ra, nhưng tháng Bảy 1850, Phổ đã ký hoà ước với Đan Mạch, điều này đã cho phép Đan Mạch dẹp tan những người khởi nghĩa.-98.

44 "*Quốc hội thoả hiệp*" (Vereinbarungsversammlung) là tên mà Mác và Ăng-ghe-nhê dùng để gọi Quốc hội Phổ họp ở Béc-lin tháng Năm 1848 để định ra hiến pháp "theo sự thoả hiệp với quốc vương". Chấp nhận công thức ấy làm cơ sở cho hoạt động của mình, Quốc hội đã từ bỏ nguyên tắc chủ quyền nhân dân. – 98.

45 Vôn-phơ có ý muốn nói đến cuộc khởi nghĩa của nông dân U-cra-i-na, ở Ga-li-xi-a vào tháng Hai - tháng Ba 1846 trùng về thời gian với cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc ở Cra-cốp. Lợi dụng mâu thuẫn giai cấp, nhà cầm quyền Áo đã gây ra cuộc xung đột giữa nông dân khởi nghĩa ở Ga-li-xi-a với quý tộc nhỏ

- Ba Lan định đi viện trợ cho Cra-cốp. Cuộc khởi nghĩa của nông dân bắt đầu bằng việc tước vũ khí của các quân khởi nghĩa của quý tộc nhỏ, về sau biến thành việc cướp phá trên qui mô lớn vườn tược của quý tộc nhỏ. Dẹp được phong trào khởi nghĩa của quý tộc nhỏ, Chính phủ Áo cũng đàn áp được cuộc khởi nghĩa nông dân ở Ga-li-xi-a. – 104.
- 46 "*Những kẻ hay than vãn*" (Heuler) là biệt hiệu mà phái dân chủ – cộng hoà đặt cho bọn lập hiến tư sản trong thời kỳ cách mạng 1848-1849 ở Đức. – 114.
- 47 "*Những kẻ gây rối*" (Wühler) là tên mà bọn lập hiến tư sản dùng để gọi phái dân chủ - cộng hoà trong những năm 1848 – 1849 ở Đức. – 134.
- 48 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến bút ký đăng trong tập "Papiers et correspondance de la famille impériale". Tome I-II, Paris, 1870-1871 ("Văn kiện và thư từ của hoàng gia". Tập II – II, Pa-ri, 1870, 1871), t.II, tr. 161. – 139.
- 49 Qua thư của Mác, Ăng-ghe-nơ và vợ Mác là Gi-en-ni Mác, chúng ta được biết rằng Vôn-phơ chuyển đến Man-se-xtơ vào tháng Chín 1853. – 142.
- 50 *Lan-ve* là bộ phận hợp thành của lực lượng vũ trang gồm những người làm nghĩa vụ quân sự lớn tuổi (từ 27 đến 32 tuổi). Những người làm nghĩa vụ quân sự, sau khi đã qua thời gian tại ngũ trong quân đội chính quy và lưu lại trong thời hạn quy định tại ngạch dự bị đều được biên chế vào *lan-ve*. Chế độ *lan-ve* xuất hiện đầu tiên ở Phổ vào những năm 1813 – 1814; sau này cũng được thi hành ở các bang khác ở Đức và ở Áo. Thời bình, các đơn vị *lan-ve* chỉ tập huấn mấy lần; thời chiến *lan-ve* phải làm nhiệm vụ ở hậu phương và nhiệm vụ canh gác. – 146.

- 51 Có ý muốn nói đến bản dịch tiếng Đức tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-nơ "Đồng minh dân chủ xã hội chủ nghĩa và Hội liên hiệp công nhân quốc tế" (xem C.Mác và Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.447-631) xuất bản ở Brao-svai-gơ năm 1847 dưới nhan đề: "Ein Complot gegen die Internationale Arbeiter - Association"; Ăng-ghe-nơ đã trực tiếp tham gia việc hiệu đính bản dịch. – 149.
- 52 Ở chỗ này và phía dưới Ăng-ghe-nơ trích dẫn bức thư của Ba-cu-nin gửi nhà xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha Phran-xi-xcô Mo-rơ ngày 5 tháng Tư 1872, đăng cùng với các văn kiện khác của Đồng minh trong phần XI tác phẩm của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ "Đồng minh dân chủ xã hội chủ nghĩa và Hội liên hiệp công nhân quốc tế" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr. 631-634).-149.
- 53 "*Bulletin de la Fédération jurassienne de l'Association Internationale des Travailleurs*" ("Bản tin của Hội liên hiệp Giu-ra thuộc Hội liên hiệp công nhân quốc tế") là cơ quan ngôn luận của những người vô chính phủ Thụy Sĩ, xuất bản bằng tiếng Pháp trong những năm 1872 – 1878, ban đầu mỗi tháng ra hai kỳ, từ tháng Bảy 1873 mỗi tuần ra một kỳ, do Ghi-ôm chủ biên. – 152.
- 54 "*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Geuerbe*" ("Báo Ranh về các vấn đề chính trị, thương nghiệp và công nghiệp") là tờ nhật báo, xuất bản ở Khuên từ ngày 1 tháng Giêng 1842 đến 31 tháng Ba 1843. Tờ báo do đại biểu của giai cấp tư sản vùng Ranh có tinh thần đối lập với chế độ chuyên chế Phổ, sáng lập. Một số phần tử trong phái Hê-ghe-nơ trẻ đã được thu

hút cộng tác với tờ báo. Mác trở thành cộng tác viên của tờ "Rheinische Zeitung" từ tháng Tư 1842 và biên tập viên từ tháng Mười cùng năm. Tờ "Rheinische Zeitung" cũng đăng một loạt bài của Ph.Ăng-ghe-n. Thời gian Mác làm biên tập, tờ báo ngày càng mang tính chất dân chủ cách mạng. Chính phủ thi hành một chế độ kiểm duyệt đặc biệt chặt chẽ đối với tờ báo và về sau đã đóng cửa tờ "Rheinische Zeitung". – 155.

55 "*Deutsch - Französische*" ("Niên giám Đức - Pháp") xuất bản bằng tiếng Đức ở Pa-ri, do C.Mác và A.Ru-gơ chủ biên. Chỉ ra được số đầu là số kép vào tháng Hai 1884. Tạp chí này đã đăng các tác phẩm "Bàn về vấn đề Do Thái" và "Phê phán triết học pháp quyền của Hê-ghe-n. "Lời nói đầu" của C.Mác cũng như các tác phẩm "Lược thảo phê phán khoa kinh tế chính trị" và "Tình hình nước Anh. Tô-mát Các-lai-lơ. "Quá khứ và hiện tại"" của Ph.Ăng-ghe-n (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt,

Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.1, tr. 525-568, 569-590, 747-786, 787-798). Những tác phẩm đó đánh dấu sự chuyển hẳn của Mác và Ăng-ghe-n từ chủ nghĩa dân chủ cách mạng sang chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa cộng sản. Nguyên nhân chính khiến tạp chí này phải đình bản là sự bất đồng về nguyên tắc giữa Mác với phần tử cấp tiến tư sản Ru-gơ. – 156.

56 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến lệnh trục xuất Mác và một loạt cộng tác viên của tờ "Vorwärts!" khỏi nước Pháp, do Chính phủ Pháp ban hành ngày 16 tháng Giêng 1845 dưới sức ép của chính phủ Phổ. – 157.

57 "*Kreuz - Zeitung*" ("Báo chữ thập") là tên người ta dùng để gọi tờ nhật báo Đức "Neue Preußische Zeitung" ("Báo Phổ mới") (do trên đầu tờ báo có in chữ thập tượng trưng cho quân lan-ve; xuất bản ở Béc-lin từ tháng Sáu 1848, là cơ quan ngôn

luận của bọn triều thần phản cách mạng và của bọn địa chủ quý tộc Phổ. – 159.

58 "*Neue Rheinische Zeitung. Politisch - ökonomische Revue*" ("Báo mới tỉnh Ranh. Tạp chí kinh tế - chính trị") là tạp chí do Mác và Ăng-ghe-n sáng lập hồi tháng Chạp 1849 và xuất bản cho đến tháng Mười một 1850. Tạp chí này là cơ quan lý luận và chính trị của Liên đoàn những người cộng sản, là tờ báo kế tục tờ "Rheinische Zeitung" ("Báo mới tỉnh Ranh") mà Mác và Ăng-ghe-n đã xuất bản trong thời kỳ cách mạng 1848 - 1849. Từ tháng Ba đến tháng Mười một 1850, ra tất cả được 6 kỳ trong đó có một kỳ gộp hai số (5 và 6). Tạp chí được biên tập ở Luân Đôn và in ở Hăm-buốc. Ngoài bìa còn thấy ghi cả Niu Oóc vì Mác và Ăng-ghe-n định lưu hành tạp chí này trong những người Đức lưu vong ở Mỹ. Tuyệt đại bộ phận tài liệu (luận văn, điểm tình hình, bài nhận xét) do Mác và Ăng-ghe-n viết, hai ông cũng thu hút sự cộng tác của những người ủng hộ mình như V.Vôn-phơ, I.Vây-đơ-mai-ơ, G.Ếch-ca-ri-út. Tạp chí này đã đăng những tác phẩm của những nhà sáng lập ra chủ nghĩa Mác "Đấu tranh giai cấp ở Pháp 1848-1850" của Mác, "Phong trào đòi hiến pháp để chế ở Đức" và "Chiến tranh nông dân ở Đức" của Ăng-ghe-n, cũng như một loạt bài khác. Các tác phẩm đăng trong tạp chí đã tổng kết cuộc cách mạng 1848-1849, hoàn thiện thêm lý luận và sách lược của đảng vô sản cách mạng. Do bị cảnh sát ở Đức o ép và do thiếu tiền nên tạp chí phải đình bản. – 160.

59 "*New-York Daily Tribune*" ("Diễn đàn Niu Oóc hàng ngày") là tờ báo Mỹ, xuất bản từ năm 1841 đến năm 1924. Do Hô-ra-xơ Gri-lơ, nhà báo và nhà hoạt động chính trị nổi tiếng ở Mỹ, sáng lập; giữa những năm 50 về trước, tờ báo là cơ

quan của cánh tả đảng Vích Mỹ, về sau trở thành cơ quan của Đảng cộng hoà. Trong những năm 40 – 50, tờ báo giữ lập trường tiến bộ và phản đối chế độ chiếm hữu nô lệ. Sự cộng tác của Mác với tờ báo bắt đầu từ tháng Tám 1851 và kéo dài trên 10 năm, cho đến tháng Ba 1826; phần lớn các bài gửi cho "New – York Daily Tribune" đều do Ăng-ghe-nh viết theo yêu cầu của Mác. Mác thôi không cộng tác với tờ báo ngay từ đầu cuộc nội chiến ở Mỹ, khi trong ban biên tập ngày càng có nhiều người ủng hộ sự thoả hiệp với các bang duy trì chế độ chiếm hữu nô lệ và ban biên tập của tờ báo rời bỏ lập trường tiến bộ. – 160.

60 "*Das Volk*" ("Nhân dân") là tờ tuần báo, xuất bản bằng tiếng Đức ở Luân Đôn từ ngày 7 tháng Năm đến ngày 20 tháng Tám 1859. Nó được thành lập với tư cách là cơ quan chính thức của Hội giáo dục chủ nghĩa cộng sản của công nhân Đức ở Luân Đôn. Bắt đầu từ số 2, tờ báo xuất bản với sự tham gia chặt chẽ của Mác và ít lâu sau trên thực tế Mác trở thành biên tập viên của tờ báo này. Tờ "Volk" đã đăng lời nói đầu của Mác viết cho tác phẩm của ông "Phê phán khoa kinh tế chính trị", bài nhận xét của Ăng-ghe-nh đối với tác phẩm ấy của Mác, cũng như nhiều bài khác của Mác và Ăng-ghe-nh. Tờ báo ra tất cả được 16 số; nó phải đình bản ngày 20 tháng Tám 1859 do thiếu tiền. – 160.

61 Xem chú thích 48. – 161.

62 Có ý muốn nói đến cuộc khủng hoảng kinh tế năm 1873 bao trùm các nước Áo, Đức, Mỹ, Anh, Pháp, Hà Lan, Bỉ, I-ta-li-a, Nga và các nước khác với đặc điểm là rất mãnh liệt và sâu sắc. – 167.

63 Mác viết thư gửi ban biên tập tờ "Ký sự nước nhà" ngay sau khi tạp chí này đăng vào tháng Mười 1877 bài viết của nhà tư

tưởng của phái dân tuý Nga N.C.Mi-khai-lốp-xki "Các Mác trước toà án của ông I-u. Giu-cốp-xki" ("Ký sự nước nhà" số 10, Bình luận thời sự, tr.320 – 356), với nội dung giải thích một cách sai lầm bộ "Tư bản". Bức thư đã không gửi đi và Ăng-ghe-nh đã tìm thấy nó trong các giấy tờ của Mác sau khi Mác mất, Ăng-ghe-nh sao bức thư ấy và gửi cùng với bức thư đề ngày 6 tháng Ba 1884 cho V.I.Da-xu-lích, thành viên của nhóm "Giải phóng lao động" ở Giơ-ne-vơ. Bức thư đã được đăng vào năm 1886 ở Giơ-ne-vơ trong tờ "Truyền tin dân ý", số 5. Trên báo chí hợp pháp ở Nga, bức thư của Mác được đăng vào tháng Mười 1888 trong tạp chí "Truyền tin pháp luật". – 171.

64 K.Marx "*Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie*". Bd. I. Hamburg, 1867, S.763. – 171.

65 A. Haxthausen. "Studien über die innern Zustände, das Volksleben und insbesondere die ländlichen Einrichtungen Rußlands". Th.I-III. Hannover – Berlin, 1847 – 1852. (A.Hắc-xơ-hau-den. "Khảo sát về quan hệ nội bộ, đời sống nhân dân và đặc biệt là thiết chế nông thôn ở Nga", ph. I-III, Han-nô-vơ - Béc-lin, 1848 – 1852). – 171.

66 K.Marx. "*Das Kapital. Kritik der politischen Oekonomie*". 2. Aufl., Bd. I, Hamburg, 1872, S. 817 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.30). – 172.

67 K.Marx. "*Le Capital*". Paris, [1875] (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nh, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.999). Giữa đoạn trích này và đoạn này trong t.23 sở dĩ khác nhau là vì Mác trích dẫn ở tập thứ nhất của bộ "Tư bản", bản in bằng tiếng Pháp năm 1875, còn bản dịch tiếng Nga t.23 là dựa vào bản tiếng Đức, xuất bản lần thứ tư năm 1890. – 175.

- 68 Chỉ cuộc mưu sát Bi-xmác ngày 7 tháng Năm 1866 ở Béc-lin. – 179.
- 69 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến cuộc đấu tranh cho nền cộng hoà ở Pháp chống thế lực bảo hoàng, và đặc biệt là cuộc xung đột xảy ra sau cuộc bầu cử năm 1876 giữa các giới bảo hoàng với phe đa số cộng hoà trong hạ viện. Trong cuộc xung đột này, những người cộng hoà đã thắng và nước cộng hoà đại nghị đã được xác lập ở Pháp. – 179.
- 70 Năm 1877 ở Mỹ, cuộc đấu tranh của giai cấp công nhân với chủ xí nghiệp đã phát triển rộng rãi. Một trong những sự kiện quan trọng nhất của cuộc đấu tranh ấy là cuộc bãi công của công nhân đường sắt vào tháng Bảy 1877 do việc hạ tiền lương 10% trên ba tuyến đường sắt chính chạy về miền Tây: đường sắt Pen-xin-va-ni-a, đường sắt Ban-ti-mo – Ô-hai-ô và đường sắt trung ương Niu Oóc. Cuộc bãi công chỉ bị dập tắt khi bị quân đội chính phủ và các đơn vị vũ trang của giai cấp tư sản đàn áp. – 179.
- 71 Có ý muốn nói đến cuộc chiến tranh Nga – Phổ năm 1877 – 1878. – 180.
- 72 Bài này Ăng-ghe-n viết cho tờ tuần báo Mỹ "The Labour Standard" ("Ngọn cờ lao động"), do Mác-Đôn-nen, nhà hoạt động của phong trào công nhân Ai-rơ-len lưu vong ở Mỹ, xuất bản trong những năm 1876 – 1900. Năm 1931, bài này được đăng bằng tiếng Đức trong tạp chí "Die Gesellschaft" (Jahrg. 8. Bd. II) và bằng tiếng Nga trong tạp chí "Đấu tranh giai cấp" số 6-7. – 183.
- 73 Có ý muốn nói đến hoạt động phá hoại của bọn vô chính phủ. – 185.
- 74 Đây là nói về một trong những trận đánh lớn nhất của cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 – 1871, diễn ra ngày 1-2

- tháng Chín 1870 và kết thúc bằng thắng lợi của quân Đức và sự đầu hàng của quân Pháp do Mác – Ma-hông chỉ huy. Thất bại của quân Pháp ở Xê-dăng đã đẩy nhanh quá trình tan rã của Đế chế thứ hai. – 188.
- 75 Đây là nói về cuộc bạo động của những người vô chính phủ chiếm thị trấn Lê-ti-nô thuộc tỉnh Be-nê-ven-tô ở I-ta-li-a vào năm 1877, cuộc bạo động đã bị cảnh sát đàn áp nhanh chóng. – 192.
- 76 Câu nói châm biếm dựa trên truyền thuyết kể rằng có ba người thợ may ở Tu-lây Xơ-rít đệ đơn kiện lên hạ viện bắt đầu bằng mấy chữ sau: "Chúng tôi, nhân dân Anh". – 195.
- 77 Có ý muốn nói đến Liên chi hội Ma-đrít mới do các thành viên ban biên tập báo "La Emancipacion" ("Giải phóng") thành lập ngày 8 tháng Bảy 1872, sau khi bị phe đa số vô chính phủ khai trừ khỏi Liên chi Hội Ma-đrít vì tờ báo đã vạch trần hoạt động của Liên minh bí mật ở Tây Ban Nha. P.La-phác-gơ đã tham gia tích cực vào công tác tổ chức và hoạt động của Liên chi hội Ma-đrít mới. Liên chi hội này đã tiến hành một cuộc đấu tranh kiên quyết chống việc truyền bá ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ ở Tây Ban Nha, tuyên truyền tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học, đấu tranh cho việc thành lập chính đảng vô sản độc lập ở Tây Ban Nha. Ăng-ghe-n đã cộng tác với tờ "Emancipacion", cơ quan ngôn luận của chi hội này. – 196.
- 78 "*O Protesto*" ("Phản kháng") là tờ tuần báo xã hội chủ nghĩa Bồ Đào Nha, bắt đầu xuất bản ở Li-xbon năm 1875. – 196.
- 79 Có ý muốn nói đến tờ báo của phái dân chủ "Dân ý", xuất bản ở X-mê-đê-ri-vô (Xéc-bi) từ tháng Mười 1875. – 200.
- 80 Theo luật năm 1872, chế độ quân dịch phổ cập đã được qui định ở Pháp. – 206.

- 81 Có ý muốn nói đến cuộc khởi nghĩa giải phóng dân tộc Ba Lan năm 1863 – 1864.-211.
- 82 "*The Daily News*" ("Tin hàng ngày") là tờ báo tự do chủ nghĩa Anh, cơ quan ngôn luận của giai cấp tư sản công nghiệp, xuất bản dưới tên ấy ở Luân Đôn từ năm 1846 đến năm 1930. – 215.
- 83 "*National - Zeitung*" ("Báo dân tộc") là tờ nhật báo của giai cấp tư sản Đức, xuất bản ở Béc-lin từ năm 1848 đến năm 1915. – 215.
- 84 "*Staats-Anzeiger*" là tên gọi tắt tờ nhật báo Đức "Königlich-preußischer Staats – Anzeiger" ("Công báo của vương quốc"), cơ quan chính thức của Chính phủ Phổ; xuất bản dưới tên ấy ở Béc-lin từ năm 1851 đến năm 1871. – 216.
- 85 "*Der Vorbote*" ("Điềm báo trước") là tờ nguyệt san, cơ quan chính thức của chi hội Đức của Quốc tế ở Thụy Sĩ; xuất bản bằng tiếng Đức ở Giơ-ne-vơ từ năm 1866 đến năm 1871; chủ biên là I.Ph.Béch-cơ. Nhìn chung tờ báo chấp hành đường lối của Mác và của Tổng Hội đồng, đăng có hệ thống các văn kiện của Quốc tế và đưa tin về hoạt động của các chi hội của Hội liên hiệp ở các nước khác nhau. – 216.
- 86 Có ý muốn nói đến vụ thiết giáp hạm "Đại tuyền đế hầu" của Đức bị đắm ngày 31 tháng Năm 1878 ở Pa-đơ-Ca-le gần thành phố Phôn-xton (Anh) do đâm phải tàu "Quốc vương Vin-hem". – 216.
- 87 Mác viết bài "*Lịch sử Hội liên hiệp công nhân quốc tế do ông Gioóc-giơ Hao-en biên soạn*" vào đầu tháng Bảy 1878 để trả lời bài của tên phản bội Hao-en đăng trên tạp chí "*The Nineteenth Century*" ("Thế kỷ XIX") nhan đề "Lịch sử Hội liên hiệp quốc tế" bao gồm nhiều luận điểm bịa đặt về lịch sử của

Quốc tế và vai trò của Mác trong Quốc tế. Ban biên tập tạp chí này từ chối đăng bài của Mác và bài này được đăng trên tạp chí "*The Secular Chronicle*" ("Biên niên sử thế lực") số 3, ngày 4 tháng Tám 1878. Tạp chí này có khuynh hướng vô thần – cộng hoà, còn biên tập viên của nó, H. Lô, bấy giờ là thành viên của Quốc tế.

Bản dịch tiếng Đức của bài này được đăng trong tờ "*Neue Zeit*", t.1, số 1. 1901 – 1902, tr. 585-589. Bài ấy đã thu hút sự chú ý của V.I.Lê-nin. Bài của Mác được đăng bằng tiếng Nga lần đầu trong tạp chí "Cách mạng vô sản" số 1, 1933. – 221.

- 88 "*Nineteenth Century*", vol. IV. p.19, July – December, London, 1878.

"*The Nineteenth Century*" ("Thế kỷ XIX") là tờ nguyệt san của phái tự do chủ nghĩa Anh; xuất bản với tên đó ở Luân Đôn từ năm 1877 đến năm 1900; từ năm 1900 mang tên "*The Nineteenth Century and After*" ("Thế kỷ XIX và sau đó"), từ năm 1951 xuất bản với tên gọi "*The Twentieth Century*" ("Thế kỷ XX"). – 221.

- 89 Hao-oen gọi Hội nghị đại biểu Luân Đôn họp từ ngày 25 đến 29 tháng Chín 1865 là đại hội đại biểu; tham gia hội nghị này có các thành viên của Tổng Hội đồng và những người lãnh đạo các chi hội riêng lẻ. Hội nghị đã nghe báo cáo của Tổng Hội đồng, phê chuẩn báo cáo tài chính của Tổng Hội đồng và chương trình nghị sự của đại hội sắp tới. Hội nghị Luân Đôn, do Mác chuẩn bị và điều khiển, đóng vai trò quan trọng trong thời kỳ hình thành và hợp thức hoá về mặt tổ

chức của Quốc tế. – 22.

- 90 Thư của Mác-tanh được đăng trên báo "Siècle" ngày 14 tháng Mười 1865.

"*Le siècle*" ("Thế kỷ") là tờ nhật báo Pháp xuất bản ở Pa-ri từ năm 1836 đến năm 1939; trong những năm 60 thế kỷ XIX là tờ báo của phái cộng hoà ôn hoà. -222.

- 91 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr.30. –33.

Thư gửi tổng thống Mỹ A.Lin-côn do Mác viết khoảng giữa ngày 22 và ngày 29 tháng Mười một 1864. Ngày 22 tháng Mười một, Tổng Hội đồng đã ra quyết định gửi thư chúc mừng Lin-côn nhân dịp ông trúng cử lại tổng thống. Thư do Mác thảo đã được Tổng Hội đồng nhất trí phê chuẩn ngày 29 tháng Mười một và gửi tổng thống Lin-côn qua A-đam, công sứ Mỹ ở Luân Đôn. Ngày 28 tháng Giêng 1865 Tổng Hội đồng nhận được thư trả lời nhân danh Lin-côn, thư này được đọc tại phiên họp ngày 31 tháng Giêng của Tổng Hội đồng và đăng trên tờ "The Times" ngày 6 tháng Hai 1864. Như Mác đã chỉ rõ trong thư gửi V.Líp-nếch, trong tất cả những thư Lin-côn trả lời các lời chúc mừng của các đoàn thể khác nhau mà ông nhận được, chỉ có thư trả lời Hội liên hiệp công nhân quốc tế "không phải là sự xác nhận đơn thuần về *mặt hình thức* rằng đã nhận được lời chúc mừng". – 224.

- 92 Có ý nói đến *Đồng minh dân chủ xã hội chủ nghĩa*, một tổ chức do M. Ba-cu-nin sáng lập năm 1868. Các thành viên của Đồng minh tuyên bố rằng cương lĩnh của họ là chủ nghĩa vô thần, bình đẳng giai cấp và thủ tiêu nhà nước. Họ phủ nhận sự cần thiết của đấu tranh chính trị đối với giai cấp công nhân. Cương lĩnh vô chính phủ tiểu tư sản của

Đồng minh được sự ủng hộ của những vùng công nghiệp kém phát triển ở I-ta-li-a, Thụy Sĩ và một số nước khác. Năm 1869, Đồng minh yêu cầu Tổng Hội đồng cho gia nhập Quốc tế. Tổng Hội đồng đồng ý nhận Đồng minh làm một chi hội của Quốc tế với điều kiện Đồng minh phải giải tán với tính cách là một tổ chức độc lập. Trên thực tế, tham gia Quốc tế rồi, các thành viên của Đồng minh vẫn duy trì tổ chức bí mật của mình trong nội bộ Hội liên hiệp công nhân quốc tế và đứng đầu là Ba-cu-nin, đã đấu tranh chống lại Tổng Hội đồng. Cuộc đấu tranh của Đồng minh chống lại Quốc tế được tăng cường sau khi Công xã Pa-ri bị đàn áp, khi Ba-cu-nin và những kẻ ủng hộ hấn phản đối đặc biệt kịch liệt tư tưởng về chuyên chính vô sản và củng cố chính đảng độc lập của giai cấp công nhân, xây dựng trên nguyên tắc chế độ tập trung dân chủ. Đại hội I của Quốc tế ở La Hay hồi tháng Chín 1872 đã thông qua với đa số áp đảo nghị quyết khai trừ các thủ lĩnh của Đồng minh là Ba-cu-nin và Ghi-ôm ra khỏi Quốc tế. – 224.

- 93 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.18, tr.30.-224.

- 94 "*The Commonwealth*" ("Nước cộng hoà") là tờ tuần báo Anh, cơ quan của Tổng Hội đồng của Quốc tế, xuất bản ở Luân Đôn từ tháng Hai 1866 đến tháng Bảy 1867. Mác đã tham gia ban biên tập cho đến tháng Sáu 1866; từ tháng Hai đến tháng Tư 1866, G. Éch-ca-ri-út là tổng biên tập. Tờ báo đăng các bản báo cáo về các phiên họp của Tổng Hội đồng và các văn kiện của Quốc tế. Do chính sách thoả hiệp của các thủ lĩnh theo chủ nghĩa công liên tham gia lãnh đạo tờ báo, nên trong quá trình đấu tranh đòi cải cách bầu cử, tờ báo đã thay đổi phương hướng của mình, thực tế biến thành cơ quan ngôn luận của

- giai cấp tư sản cấp tiến. – 224.
- 95 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr.421-486. – 225.
- 96 Xem thư C.Mác gửi tổng biên tập báo "Daily News" (C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr.500-501). – 226.
- 97 *Nghị viện địa chủ* là tên gọi khinh bỉ chỉ Nghị viện Pháp năm 1871, gồm phần lớn là bọn bảo hoàng phản động: địa chủ các tỉnh, quan lại, bọn thực lợi, nhà buôn, do các khu vực bầu cử nông thôn bầu ra. Trong số 630 đại biểu của nghị viện có khoảng 430 phần tử bảo hoàng.
- Cuối năm 1871, nghị viện này tiến hành điều tra các sự kiện về Công xã Pa-ri, tài liệu điều tra được công bố với nhan đề "Enquête parlementaire sur l'insurrection du 18 mars". T.I – III, Versailles, 1872 ("Cuộc điều tra của nghị viện về cuộc khởi nghĩa ngày 18 tháng Ba". T.I – III. Véc-xây, 1872. – 226.
- 98 Báo cáo của Tổng Hội đồng tại Đại hội IV hàng năm của Hội liên hiệp công nhân quốc tế (C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr.502). – 227.
- 99 Ở đây và đoạn trên có ý nói đến những biện pháp đàn áp của thế lực phản động châu Âu đối với Quốc tế I sau thất bại của Công xã Pa-ri. Hoạt động của Quốc tế bị chính thức cấm đoán ở nhiều nước. Thông cáo của Bô-ni-pha-xi-ô, bộ trưởng ngoại giao Tây Ban Nha, công bố vào tháng Ba 1872, đã đề nghị liên hiệp các cố gắng của tất cả các chính phủ để hành động chung chống Quốc tế. Những cuộc hội kiến giữa hai hoàng đế Đức và Áo vào tháng Tám 1871 ở Ha-stai-nơ và vào tháng Chín 1871 tại Dan-xbuc được cuộc trao đổi thư từ sơ bộ giữa Bi-xmác và thủ tướng đế quốc Áo-Hung-ga-ri Bô-xtơ chuẩn bị, cũng

- chuyên bàn về vấn đề đấu tranh chung chống Quốc tế. – 228.
- 100 *Thư thông tri* đề ngày 17 – 18 tháng Chín 1879 của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n gửi cho A.Bê-ben, nhưng các tác giả cũng có ý định gửi cho toàn thể ban lãnh đạo Đảng dân chủ – xã hội Đức, nên nó mang tính chất một văn kiện của đảng. Nội dung bức thư cũng như lời tuyên bố của bản thân Mác và Ăng-ghe-n đã chứng minh điều đó. Trong thư gửi Ph.A.Gioóc-gơ, ngày 19 tháng Chín 1879, Mác gọi văn kiện ấy là thư thông tri, dùng "để *lưu hành nội bộ* trong các lãnh tụ của Đảng Đức". V.I.Lê-nin (không biết nguyên văn bức thư) dựa trên thư từ trao đổi giữa Mác và Ăng-ghe-n cũng gọi sự trình bày của Mác và Ăng-ghe-n về quan điểm của mình và lập trường của đảng đối với chủ nghĩa cơ hội trong đảng là "một thông tri trực tiếp cho Bê-ben. Líp-nếch và các lãnh tụ khác của Đảng dân chủ -xã hội" (V.I.Lê-nin, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1979, t.15, tr.280). Dự thảo bức thư do Ăng-ghe-n thảo ra vào giữa tháng Chín. Ngày 17 tháng Chín khi Mác trở về Luân Đôn, bản dự thảo này liền được đem ra thảo luận chung giữa hai ông và được viết lại lần cuối cùng.
- Bức thư đăng lần đầu trong tạp chí "Die Kommunistische Internationale". XII. Jahrg.. Heft 23 ("Quốc tế cộng sản"), năm thứ XII, q.23) ngày 15 tháng Sáu 1931. – 233.
- 101 Có ý muốn nói đến tờ "*Jahrbuch für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik*" ("Niên giám khoa học xã hội và chính trị xã hội") là tạp chí của phái cải lương xã hội, do C.Huếch-xbéc (bút danh là Lút-vích Rích-tơ) xuất bản ở Xuy-rích từ những năm 1879 – 1881, ra được ba quyển. – 233.
- 102 "*Die Laterne*" ("Cây đèn lồng") là tờ tuần báo châm biếm của

- Đảng dân chủ – xã hội, phê bình khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong nội bộ Đảng dân chủ-xã hội Đức khi đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa bắt đầu được thi hành; xuất bản từ ngày 15 tháng Chạp 1878 đến ngày 29 tháng Sáu 1879 ở Bruy-xen do C.Hiéc-sơ chủ biên. – 234.
- 103 "*Freiheit*" ("Tự do") là tờ tuần báo tiếng Đức của phái vô chính phủ chủ nghĩa do I.Mô-xtơ sáng lập ở Luân Đôn năm 1879; Mác và Ăng-ghe-nen đã nhiều lần phê bình Mô-xtơ và tờ báo do ông ta chủ biên về những luận điệu vô chính phủ của họ. Về sau tờ báo xuất bản ở Bỉ (1882) và ở Mỹ (1882 – 1910). – 240.
- 104 "*Vorwärts*" ("Tiến lên") là cơ quan trung ương của Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Đức sau Đại hội Gô-ta năm 1876; xuất bản ở Lai-pxích từ tháng Mười 1876. Tờ báo đình bản vào tháng Mười 1878 do việc ban hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. – 244.
- 105 Bài này do C.Huéc-béc, E.Béc-stanh và C.Sram viết, đăng trong tạp chí "*Jahrbuch für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik*". Jahrg.I. Erste Hälfte. Zürich, 1879. S.75 – 96. – 246.
- 106 Có ý muốn nói đến cuộc chiến đấu trên chiến lũy ở Béc-lin ngày 18 tháng Ba mở đầu cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức. – 249.
- 107 Đây là nói về đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa do Quốc hội Đức thông qua vào tháng Mười 1878. – 251.
- 108 "*Die Zukunft*" ("Tương lai") là tạp chí của phái cải lương xã hội do một nhóm đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức xuất bản; phát hành ở Béc-lin từ tháng Mười 1877 đến tháng Mười một 1878. Người xuất bản tạp chí là C.Huéc-béc. Mác và Ăng-ghe-nen đã nghiêm khắc phê bình tờ tạp chí này về ý đồ lôi cuốn đảng đi vào con đường cải lương.

- "*Die Neue Gesellschaft*" ("Xã hội mới") là tạp chí cải lương xã hội, xuất bản ở Xuy-rích trong những năm 1877 – 1880. – 254.
- 109 Tác phẩm của Ph.Ăng-ghe-nen "*Chủ nghĩa xã hội của ông Bixmác*" đăng trên hai số của tờ "Égalité", được viết vào cuối tháng Hai 1880. Khi viết tác phẩm này, Ăng-ghe-nen đã sử dụng những tư liệu trong cuốn sách của R.Mây-ơ "*Politische Gründer und die Corruption in Deutschland*". Leipzig, 1877 ("Bọn đầu cơ chính trị và tệ tham nhũng ở Đức". Lai-pxích, 1877).
- "*L'Égalité*" ("Bình đẳng") là tờ tuần báo xã hội chủ nghĩa Pháp do G.Ghê-đơ sáng lập năm 1877, từ năm 1880 đến năm 1883, xuất bản với tính cách là cơ quan của Đảng công nhân Pháp. Tờ báo phát hành thành 6 loại. Các loại 1, 2 và 3 ra hàng tuần (ra được 113 số), loại 4 và 5 ra hàng ngày (ra được 56 số). Loại thứ 6 đáng lẽ phải ra hàng tuần chỉ ra được có một số vào năm 1886. Mỗi loại có một tiêu đề phụ khác nhau. – 257.
- 110 Có ý muốn nói đến bài phát biểu của Bi-xmác tại Quốc hội Đức, đăng trong tập "*Stenographische Berichte über die Verhandlungen des Deutschen Reichstags*". 4. Legislaturperiode. I. Session 1878. Bd. I. Berlin, 1878, S. 70. 125 ("Báo cáo tốc ký về cuộc tranh luận tại Quốc hội Đức". Khoá 4. Kỳ họp thứ nhất năm 1878, t. I. Béc-lin, 1878, tr.70. 125). – 257.
- 111 *Crédit Mobilier* (tên gọi đầy đủ: Société générale du Crédit Mobilier) là ngân hàng cổ phần lớn ở Pháp, thành lập năm 1852. Mục đích chính của Crédit Mobilier là làm kẻ môi giới trong tín dụng và đầu cơ trong xây dựng xí nghiệp (tham gia xây dựng xí nghiệp công nghiệp và các xí nghiệp khác). Nguồn

thu nhập chủ yếu của ngân hàng là đầu cơ chứng khoán của các công ty cổ phần mà nó thành lập. Crédit Mobilier có quan hệ mật thiết với tập đoàn cầm quyền của Đế chế thứ hai. Năm 1867, ngân hàng này bị phá sản và năm 1871 ngừng kinh doanh. Theo gương Crédit Mobilier của Pháp, những cơ quan tương tự đã được thành lập ở một số nước châu Âu khác. Mác đã dành riêng một loạt bài để phân tích hoạt động của Crédit Mobilier và đánh giá vai trò của công ty liên hợp cổ phần trong sự phát triển của chủ nghĩa xã hội (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.12, tr.31-52. – 259).

112 Có ý muốn nói đến ý kiến của Roi-lô trong cuốn sách của ông ta: "Briefe aus Philadenphia". Braunschweig. 1877 ("Những bức thư từ Phi-la-đen-phi-a". Brao-svai-nơ, 1877).-261.

113 Có ý muốn nói đến lời kêu gọi thứ nhất và thứ hai của Tổng hội đồng Hội liên hiệp công nhân quốc tế về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.17, tr.9-16. 362-374). – 269.

114 "*Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học*" ra đời từ ba chương trong tác phẩm của Ph.Ăng-ghe-n "*Chống Duy-rinh*" viết trong những năm 1877 – 1878.

Theo yêu cầu của P.La-phác-gơ, năm 1880, Ăng-ghe-n đã sửa lại ba chương của "*Chống Duy-rinh*" (chương I của "Lời nói đầu" và các chương I và II của phần thứ ba) thành một tác phẩm riêng có tính chất phổ thông, ban đầu đăng trên tờ tạp chí xã hội chủ nghĩa Pháp "La Revue socialiste" với nhan đề "Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học", sau đó xuất bản thành một tập sách mỏng riêng vào năm đó. Bản tiếng Pháp là cơ sở cho bản tiếng Ba Lan và

tiếng I-ta-li-a. Năm 1883, tập sách mỏng được in bằng tiếng Đức với nhan đề: "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" (trên bìa trong có ghi rõ năm 1882). Khi Ăng-ghe-n còn sống, tập sách mỏng này được dịch từ tiếng Đức ra nhiều tiếng châu Âu khác và được lưu hành rộng rãi trong công nhân, có tác dụng to lớn trong việc truyền tư tưởng mác-xít. Lần xuất bản cuối cùng khi Ăng-ghe-n còn sống (lần thứ tư) là lần xuất bản ở Béc-lin năm 1891. Tập sách mỏng này khác với các chương tương ứng trong "*Chống Duy-rinh*" về cách sắp xếp tài liệu, có một số điểm bổ sung và sửa chữa so với nguyên văn của "*Chống Duy-rinh*". – 271.

115 G.W.F. Hegel. "Philosophie der Geschichte". Werke. 2. Aufl. Bd. IX. Berlin. 1840. – 276.

116 Theo lý luận của Rút-xô thì ban đầu con người sống trong điều kiện của trạng thái tự nhiên. Trong đó tất cả đều bình quân. Sự ra đời của chế độ tư hữu và sự phát triển của tình trạng bất bình đẳng về tài sản đã làm cho con người từ trạng thái tự nhiên sang trạng thái công dân và dẫn tới sự hình thành nhà nước dựa trên kế ước xã hội. Nhưng, sự phát triển sau này của tình trạng bất bình đẳng về chính trị dẫn tới sự phá hoại kế ước xã hội và dẫn tới sự ra đời của trạng thái tự nhiên mới. Việc tiêu diệt trạng thái này là sứ mệnh của nhà nước lý tính dựa trên kế ước xã hội mới.

Lý luận ấy được phát triển trong các tác phẩm của Rút-xô "Discours sur l'origine et les fondements de l'inégalité" parmlies hommes". Amsterdam, 1755 ("Bàn về nguồn gốc và nền tảng của sự bất bình đẳng giữa con người". Am-xtéc-đam,

- 1755) và "Du contrat social; ou, principes du droit politique". Amsterdam, 1762 ("Về kế ước xã hội; hay là những nguyên tắc của quyền chính trị". Am-xtéc-đam, 1762). – 277.
- 117 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến phái "san bằng chân chính" ("những người bình quân chủ nghĩa chân chính"), hoặc "phái đào bới" là đại biểu của cánh cực tả trong thời kỳ cách mạng tư sản Anh ở thế kỷ XVII. "Phái đào bới" thể hiện lợi ích của tầng lớp dân nghèo nông thôn và thành thị, đưa ra yêu cầu đòi thủ tiêu chế độ tư hữu ruộng đất, tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa cộng sản bình quân nguyên thủy và định thực hiện tư tưởng ấy bằng cách khai khẩn tập thể ruộng đất công hữu. – 278.
- 118 Trước hết, Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến các tác phẩm của đại biểu của chủ nghĩa cộng sản không tưởng là T.Mô-rơ ("U-tô-pi", xuất bản năm 1516) và T.Căm-pa-ne-la ("Thành phố Mặt trời", xuất bản năm 1623). – 278.
- 119 *Thời kỳ khủng bố* là thời kỳ chuyên chính dân chủ – cách mạng của phái Gia-cô-banh (tháng Sáu 1793 – tháng Bảy 1794) khi phái Gia-cô-banh sử dụng khủng bố cách mạng để đáp lại khủng bố phản cách mạng của phái Gi-rông-đanh và phái bảo hoàng.
- Viện chấp chính* (gồm năm viên chấp chính, mỗi năm bầu lại một người) là cơ quan lãnh đạo quyền hành ở Pháp, thành lập theo hiến pháp năm 1795 được thông qua sau khi nền chuyên chính cách mạng của phái Gia-cô-banh sụp đổ năm 1794: Viện chấp chính tồn tại cho đến cuộc chính biến của Bô-na-pác-tơ năm 1799: nó ủng hộ chế độ khủng bố chống lại các lực lượng dân chủ và bảo vệ lợi ích của giai cấp đại tư sản. – 279.
- 120 Có ý muốn nói đến khẩu hiệu của cách mạng tư sản Pháp vào

- cuối thế kỷ XVIII: "Tự do, Bình đẳng, Bác ái". – 280.
- 121 "Lettres d'un habitant de Genève à ses contemporains" ("Những bức thư của một người dân ở Giơ-ne-vơ gửi những người cùng thời") là tác phẩm đầu tiên của Xanh-Xi-mông: được viết ở Giơ-ne-vơ năm 1802, được công bố ở Pa-ri năm 1803 dưới hình thức không ghi tên tác giả, không ghi rõ nơi và thời gian xuất bản. Ăng-ghe-nơ đã sử dụng bản in: G.Hubbard. "Saint-Simon. Sa vie et ses travaux. Suivi de fragments des plus célèbres écrits de Saint-Simon". Paris, 1857 (G.Huýp-ba. "Xanh-Xi-mông. Thân thế và tác phẩm. Kèm theo những đoạn trích trong những tác phẩm nổi tiếng nhất của Xanh-Xi-mông". Pa-ri, 1857). Trong bản in này, ngày tháng của một số tác phẩm riêng lẻ của Xanh-Xi-mông không được chính xác.
- Tác phẩm lớn đầu tiên của Phu-ri-ê là cuốn "Théorie des quatre mouvements et des destinées générales" ("Học thuyết về bốn vận động và về những số phận chung"), viết vào những năm đầu của thế kỷ XIX và xuất bản không đề tên tác giả ở Li-ông năm 1808 (địa điểm xuất bản ghi trên bìa trong là Lai-pxích, chắc để đề phòng kiểm duyệt).
- Niu La-nác-cơ* (New Lanark) là xưởng sợi bông gần thành phố La-nác-cơ ở Xcốt-len, được xây dựng năm 1784 cùng với một xóm thợ nhỏ ở gần xưởng. – 281.
- 122 Ăng-ghe-nơ trích dẫn bức thư thứ hai trong tác phẩm của Xanh-Xi-mông "Những bức thư của một người dân ở Giơ-ne-vơ gửi những người cùng thời". Trong bản in của Huýp-ba, những đoạn ấy ở vào các trang 143 và 135.-284.
- 123 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến đoạn trích trong "Những bức thư của H. Xanh-Xi-mông gửi một người Mỹ" (bức thư thứ tám). Những bức thư này được in trong tuyển tập: H.Saint-Simon.

"L'industrie, ou Discussions politiques, morales et philosophiques, dans l'intérêt de tous les hommes livrés à des travaux utiles et indépendants". T. II, Paris, 1817 (A. Xanh-Xi-mông "Công nghiệp, hay là Bàn về chính trị, đạo đức và triết học vì lợi ích của tất cả những người đã cống hiến sức mình cho những việc làm có ích và độc lập". T.II, Pa-ri. 1817). Trong bản in của Huýp-ba, đoạn trích ấy ở vào trang 155 – 157. – 285.

- 124 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến hai tác phẩm mà Xanh-Xi-mông viết cùng với học trò của mình là Ô Chi-e-ri: "De la réorganisation de la société européenne, ou de la nécessité et des moyens de rassembler les peuples de l'Europe en un seul corps politique, en conservant à chacun son indépendance nationale" ("Bàn về việc cải tổ xã hội châu Âu hay là về tính tất yếu và những biện pháp để liên hợp các dân tộc châu Âu thành một chính thể chính trị duy nhất trong điều kiện duy trì nền độc lập dân tộc của mỗi dân tộc") và "Opinion sur les mesures à prendre contre la coalition de 1815" ("Ý kiến về những biện pháp cần thi hành để chống lại liên minh năm 1815"); cả hai cuốn đều xuất bản ở Pa-ri, cuốn thứ nhất vào tháng Mười 1814, cuốn thứ hai vào năm 1815. Trong bản in của Huýp-ba, đoạn trích của tác phẩm thứ nhất ở vào trang 149 – 154, còn nội dung của cả hai tác phẩm ấy được trình bày ở trang 68. – 76.

Quân đồng minh của các nước tham gia liên minh chống Pháp lần thứ sáu (Nga, Áo, Anh, Phổ và những nước khác, đã tiến vào Pa-ri ngày 31 tháng Ba 1814. Đế chế của Na-pô-lê-ông bị sụp đổ, còn bản thân Na-pô-lê-ông sau khi thoái vị, bị

đày ra đảo En-bơ. Ở Pháp diễn ra cuộc phục tích thứ nhất của triều đại Buốc-bông.

Một trăm ngày là thời kỳ khôi phục ngắn ngủi của đế chế Na-pô-lê-ông kể từ khi từ nơi bị đày trên đảo En-bơ Na-pô-lê-ông trở về Pa-ri ngày 20 tháng Ba 1815 cho đến cuộc thoái vị lần thứ hai ngày 22 tháng Sáu cũng năm ấy sau thất bại ở Oa-téc-lô. – 285.

- 125 Tại *Oa-téc-lô* (Bi) ngày 18 tháng Sáu 1815, quân đội của Na-pô-lê-ông bị quân đội Anh – Hà Lan do Oen-linh-tơn chỉ huy và quân đội Phổ do Bluy-khơ chỉ huy, đánh bại. Trận đánh này đóng vai trò quyết định trong chiến dịch năm 1815, nó quyết định trước thắng lợi cuối cùng của liên minh chống Pháp lần thứ bảy (Anh, Nga, Áo, Phổ, Thụy Điển, Tây Ban Nha và các nước khác) và sự sụp đổ của đế chế Na-pô-lê-ông. – 285.

- 126 Tư tưởng này đã được phát triển ngay trong cuốn sách đầu tiên của Phu-ri-ê "Học thuyết về bốn vận động" trong đó đặc biệt có luận điểm chung sau đây: "Tiến bộ xã hội và những biến đổi của thời đại diễn ra phù hợp với sự tiến bộ của phụ nữ trên con đường đi đến tự do, còn sự suy sụp của chế độ xã hội thì diễn ra phù hợp với sự giảm bớt tự do của phụ nữ". Phu-ri-ê tóm tắt luận điểm ấy trong công thức: "mở rộng quyền lợi của phụ nữ là nguyên tắc cơ bản của mọi tiến bộ xã hội" (Ch. Fourier. Oeuvres complètes, t.I, Paris, 1841, p.195 – 196). – 286.

- 127 Xem Ch. Fourier. "Théorie de l'unité universelle", vol. I et IV; Oeuvres complètes, t.II, Paris, 1843, p.78 – 79 et t.V, Paris, 1841, p.213 – 214 (S.Phu-ri-ê. "Học thuyết về sự thống nhất của thế giới", t.I và IV; Toàn tập, t.II, Pa-ri, 1843, tr. 78 – 79 và t.V, Pa-ri, 1841, tr. 213. – 214.

- Về "cái vòng luẩn quẩn" trong đó chế độ văn minh vận động, xem Ch.Fourier. "Le Nouveau Monde industriel et sociétaire, ou Invention du procédé d'industrie attrayante et naturelle distribuée en séries passionnées"; Oeuvres complètes, t.VI, Paris, 1845, p. 27 – 46, 390 (S. Phu-ri-ê "Thế giới công nghiệp và hiệp hội mới, hay là Sự phát minh ra phương thức làm ăn hấp dẫn và tự nhiên, được phân thành các chủng loại theo nhiệt tình"; Toàn tập, t.VI, Pa-ri, 1845, tr. 27-46, 390). Bản in lần thứ nhất của tác phẩm này xuất bản ở Pa-ri năm 1829. Xin xem thêm Ch. Fourier. Oeuvres complètes, t.I, Paris, 1841, p.2002. – 286.
- 128 Ch. Fourier. Oeuvres complètes, t.VI, Paris, 1845, p.35. – 287.
- 129 Ch. Fourier. Oeuvres complètes, t.VI, Paris, 1841, p.50 et suiv. -287.
- 130 R.Owen. "The Revolution in the Mind and Practice of the Human Race; or the Coming Change from Irrationality to Rationality". London, 1849 (R.Ô-oen "Cách mạng trong tư tưởng và trong thực tiễn của loài người, hay là sự quá độ trong tương lai từ bất hợp lý đến hợp lý". Luân Đôn, 1849). – 290.
- 131 R.Owen. "Report of the proceedings at the several public meetings, held in Dublin... on the 18th March, 12th April, 19th April and 3rd may". Dublin, 1823 (R.Ô-oen. "Báo cáo về một số cuộc mít-tinh quần chúng họp ở Đu-blin... ngày 18 tháng Ba, 12 và 19 tháng Tư và 3 tháng Năm", Đu-blin, 1823). – 290.
- 132 Tháng Giêng 1815, tại một cuộc mít-tinh quần chúng lớn ở Gla-xgô, Ô-oen đề nghị một loạt biện pháp để cải thiện tình

- cảnh của công nhân trẻ em và người lớn ở các công xưởng. Dự luật mà Ô-oen đưa ra tháng Sáu 1815 mãi đến tháng Bảy 1819 mới được nghị viện thông qua thành luật, hơn nữa lại bị cắt xén đi rất nhiều. Đạo luật này điều tiết lao động ở các xưởng sợi bông, đã cấm lao động của trẻ em dưới 9 tuổi, hạn chế ngày lao động của công nhân dưới 18 tuổi là 12 giờ và qui định tất cả công nhân được nghỉ hai lần để ăn sáng và ăn trưa, cộng tất cả là một giờ rưỡi. – 291.
- 133 Tháng Mười 1833, đại hội đại biểu của các hội hợp tác xã và nghiệp đoàn do Ô-oen chủ trì đã họp tại Luân Đôn; đại hội này đã chính thức thành lập *Đại liên minh thống nhất toàn quốc các ngành sản xuất của Anh và Ai-rơ-len*; điều lệ của liên minh được thông qua vào tháng Hai 1834. Theo ý đồ của Ô-oen, liên minh này phải nắm lấy việc quản lý sản xuất và thực hiện bằng con đường hoà bình việc cải tạo triệt để xã hội. Nhưng kế hoạch không tưởng đó đã bị thất bại. Vấp phải sự phản kháng mãnh liệt của xã hội tư sản và nhà nước tư sản, liên minh đã giải tán vào tháng Tám 1834. – 291.
- 134 Có ý muốn nói đến những chợ trao đổi bình đẳng sản phẩm lao động (Equitable Labour Exchange Bazaars) do các hợp tác xã của công nhân các thành phố ở Anh sáng lập: chợ đầu tiên do Rô-bốt Ô-oen sáng lập ở Luân Đôn hồi tháng Chín 1832 và tồn tại cho đến giữa năm 1834. – 292.
- 135 Pru-đông tiến hành thí nghiệm tổ chức ngân hàng trao đổi vào thời kỳ cách mạng 1848 – 1849. Banque du peuple (Ngân hàng nhân dân) của ông được thành lập ở Pa-ri ngày 31 tháng Giêng 1849. Ngân hàng tồn tại khoảng 2 tháng nhưng chỉ trên giấy tờ: nó phá sản trước khi bắt đầu hoạt động bình thường và đóng cửa

- vào đầu tháng Tư. – 292.
- 136 Đối thoại của Đ.Đi-đơ-rô "Người cháu trai của Ra-mô" ("Le neveu de Rameau") viết vào khoảng năm 1762 và sau đó được tác giả sửa lại hai lần. Nó được xuất bản lần đầu tiên ở Lai-pxích năm 1805 bằng bản dịch tiếng Đức của Gơ-tơ. Nguyên bản tiếng Pháp được đăng trong cuốn "Oeuvres inédites de Diderot". Paris, 1821 ("Những tác phẩm chưa được xuất bản của Đ.Đi-đơ-rô". Pa-ri, 1821); nó được xuất bản thành sách thật sự vào năm 1823. – 294.
- 137 Thời kỳ *A-lếch-xăng-đrì* của sự phát triển khoa học là thời kỳ từ thế kỷ III trước công nguyên đến thế kỷ VII sau công nguyên mang tên thành phố Ai Cập A-lếch-xăng-đrì (trên bờ Địa Trung Hải), một trong những trung tâm lớn nhất của quan hệ kinh tế quốc tế đương thời. Trong thời kỳ A-lếch-xăng-đrì, một loạt khoa học: toán học và cơ học (Ô-clít và Ác-si-mét), địa lý học, thiên văn học, giải phẫu học, sinh lý học, v.v. đã phát triển mạnh mẽ. – 295.
- 138 Kinh thánh. Phúc âm Ma-thi-ơ, chương 5, câu 37. – 296.
- 139 Giả thuyết tinh vân của Can-tơ theo đó hệ mặt trời phát triển từ tinh vân nguyên thủy (chữ la-tinh nebula – sương mù) được trình bày trong tác phẩm của ông "Allegemeine Naturgeschichte und Theorie des Himmels, oder versuch von der verfassung and dem mechanischen ursprunge des ganzen Weltgebäudes nach Newtonischen Grundsätzen abgehandelt". Königsberg und Leipzig, 1755 ("Lịch sử tự nhiên đại cương và thuyết bầu trời hay là Thử trình bày kết cấu và nguồn gốc cơ học của vũ trụ theo những nguyên lý của Niu-tơn". Khuê-ních-xbéc và Lai-pxích, 1755). Cuốn sách được xuất bản không đề tên tác giả.

Giả thuyết của La-pla-xơ về sự hình thành hệ mặt trời

- được trình bày lần đầu tiên ở chương cuối tác phẩm của ông "Exposition du système du monde". T.I-II, Paris, l'an IV de la République Française [1796] ("Trình bày về hệ thống vũ trụ". T.I-II, Pa-ri, năm thứ IV của nước Cộng hoà Pháp [1796]). Trong bản in cuối cùng, bản in lần thứ sáu được chuẩn bị khi La-pla-xơ còn sống, xuất bản năm 1835 sau khi tác giả mất, giả thuyết được trình bày ở chú thích cuối cùng, chú thích VII của tác phẩm. – 299.
- 140 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.454-714.-308.
- 141 Có ý muốn nói đến một loạt cuộc chiến tranh ở thế kỷ XVII và XVIII giữa các nước lớn ở châu Âu để giành quyền bá chủ trong buôn bán với Ấn Độ và Mỹ và để chiếm thị trường thuộc địa. Ban đầu, Anh và Hà Lan là các nước cạnh tranh chính (các cuộc chiến tranh Anh – Hà Lan 1652 – 1654, 1664 – 1667 và 1672 – 1674 là những cuộc chiến tranh thương nghiệp điển hình), về sau cuộc đấu tranh có tính chất quyết định diễn ra giữa Anh và Pháp. Thắng lợi trong tất cả những cuộc chiến tranh ấy, nước Anh đã tập trung trong tay mình vào cuối thế kỷ XVIII hầu hết thương nghiệp thế giới. – 315.
- 142 Ở đây Ăng-ghe-n trích dẫn tập I bộ "Tư bản" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.621 và tr.692). – 317.
- 143 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.659. – 317.
- 144 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.908. – 318.
- 145 Ch.Fourier. Oeuvres complètes, t.VI, Paris, 1845, p.393 – 394 (s. Phu-ri-ê. Toàn tập, t.VI, Pa-ri, 1845, tr.393 – 394). – 319.
- 146 *Seehandlung* (Công ty mậu dịch đường biển) là công ty tín

dụng thương nghiệp, được thành lập năm 1772 ở Phổ, và được hưởng nhiều đặc quyền quốc gia quan trọng. Công ty này cho chính phủ vay những khoản tiền lớn, trên thực tế đóng vai chủ ngân hàng và người mối lái về mặt tài chính. Năm 1904 đã chính thức biến thành ngân hàng quốc gia Phổ. – 323.

147 "*Nhà nước nhân dân tự do*" là yêu cầu có tính chất cương lĩnh và khẩu hiệu thường dùng của những người dân chủ – xã hội Đức trong những năm 70. Sự phê phán theo quan điểm mác-xít với khẩu hiệu ấy, xem mục IV tác phẩm của Mác "Phê phán cương lĩnh Gô-ta" và thư Ăng-ghe-n gửi Bê-ben ngày 18 – 28 tháng Ba 1875 (xem tập này, tr.44-53 và 9-19). Xem thêm tác phẩm của Lê-nin "Nhà nước và cách mạng", ch.I, §4 và ch. IV, §3 (V.I.Lê-nin, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản Tiến bộ, Mát-xcơ-va, 1976, t.33, tr.202-209) và 210-226). – 327.

148 Những số liệu dẫn ra ở đây về tổng số của cải của Anh và Ai-rơ-len là lấy trong báo cáo của R.Gíp-phen "Tích lũy tư bản ở Vương quốc liên hiệp trong thời gian gần đây", được trình bày tại Hội thống kê học ngày 15 tháng Giêng 1878 và đăng trong "Journal of the Statistical Society" ("Tập chí của Hội thống kê học") ở Luân Đôn, tháng Ba 1878. – 329.

149 Đại hội lần thứ hai của Hội liên hiệp trung ương các nhà công nghiệp Đức đã họp ở Béc-lin vào ngày 21 – 22 tháng Hai 1878. – 330.

150 Bài "Về 'Sự khốn cùng của triết học'" do Mác viết vào cuối tháng Ba 1880 và đăng trên tờ báo Pháp "Égalité", số 12, ngày 7 tháng Tư 1880, loạt thứ hai, làm lời ban biên tập nhân việc đăng "Sự khốn cùng của triết học" trên tờ báo này.

Bài này được đăng - theo đúng bản thảo - lần đầu tiên

trong tạp chí "Annali", Anno I, Milano, 1958, p. 204 – 205 ("Niên giám", năm thứ I, Mi-la-nô, 1958, tr. 204 – 205). – 334.

151 P.J. Proudhon. "Système des contradictions économiques, ou Philosophie de la misère".T. I-II, Paris, 1846 (P. G. Pru-đông "Hệ thống mâu thuẫn kinh tế hay là Triết học của sự khốn cùng". T.I – II, Pa-ri, 1846). – 334.

152 "*Journal des Économistes*" ("Báo dành cho những nhà kinh tế" là báo kinh tế Pháp có khuynh hướng tự do chủ nghĩa, xuất bản ở Pa-ri từ năm 1841 đến năm 1943. – 334.

153 Có ý muốn nói đến bài "Bàn về Pru-đông" do Mác viết ngày 24 tháng Giêng 1865 theo yêu cầu của Svai-xơ, biên tập viên báo "Social-Demokrat", nhân dịp Pru-đông mất và đăng trong các số 16-18 của tờ báo này và những ngày 1, 3 và 5 tháng Hai 1865 (Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.16, tr.39-49).

"*Social-Demokrat*" ("Người dân chủ – xã hội") là cơ quan của Hội liên hiệp công nhân toàn Đức thuộc phái Lát-xan. Tờ báo xuất bản với tên đó ở Béc-lin từ ngày 15 tháng Chạp 1864 đến năm 1871; trong những năm 1864 – 1865 do I. B. Svai-xơ chủ biên. V.Líp-nếch cũng tham gia ban biên tập.

Sau khi nhận được đề cương của tờ báo không có khẩu hiệu của Lát-xan, do Svai-xơ gửi vào tháng Mười một 1864, Mác và Ăng-ghe-n, vì không có tờ báo nào khác để gây ảnh hưởng đối với phong trào công nhân Đức, đã đồng ý cộng tác với tờ "Social – Demokrat". Song vào tháng Hai 1865, Mác và Ăng-ghe-n thôi không cộng tác với tờ báo này nữa do bất đồng về nguyên tắc với Svai-xơ. – 335.

154 "*Bản điều tra công nhân*" do Mác biên soạn vào nửa đầu

tháng Tư 1880 theo yêu cầu của B.Ma-lông, người xuất bản tạp chí "La Revue socialiste", người mà vào năm 1880, do ảnh hưởng của phong trào công nhân và xã hội chủ nghĩa đã phát triển ở Pháp, buộc phải tuyên bố mình là người ủng hộ chủ nghĩa xã hội khoa học. "Bản điều tra" được đăng trên tờ "Revue socialiste" ngày 20 tháng Tư 1880 không ký tên tác giả, và được in riêng thành từng bản phát hành khắp nước Pháp. Ban biên tập đã viết lời mở đầu dưới đây cho "bản điều tra" đăng trong tờ "Revue socialiste":

"Chưa có một chính phủ nào (quân chủ, hoặc cộng hoà tư sản) dám tiến hành điều tra nghiêm chỉnh về tình cảnh giai cấp công nhân Pháp. Song có biết bao nhiêu là cuộc điều tra về các cuộc khủng hoảng nông nghiệp, tài chính, công nghiệp, thương nghiệp và chính trị!

Việc bóc trần tính chất xấu xa của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa qua cuộc điều tra chính thức do chính phủ Anh tiến hành; những kết quả pháp lý do sự bóc trần ấy mang lại (hạn chế ngày lao động là 10 giờ, đạo luật về lao động của phụ nữ và trẻ em v.v.) lại càng làm tăng thêm nỗi lo sợ của giai cấp tư sản Pháp trước những nguy cơ có thể xảy ra bởi một cuộc điều tra tiến hành công bằng và có hệ thống.

Với hy vọng rằng chúng ta có thể buộc chính phủ cộng hoà Pháp noi gương chính phủ quân chủ Anh mà tiến hành một cuộc điều tra rộng rãi về những hành động và tội ác của sự bóc lột tư bản chủ nghĩa, chúng tôi định đặt cơ sở cho công cuộc đó bằng những phương tiện ít ỏi mà chúng tôi có trong tay. Chúng tôi hy vọng trong sự nghiệp của mình sẽ được sự ủng hộ của tất cả công nhân thành thị và nông thôn và là những người hiểu rằng chỉ có họ mới có thể mô tả với sự am hiểu đầy đủ những tai hoạ mà họ phải chịu đựng;

rằng chỉ có họ, chứ không phải những vị cứu tinh do thượng đế phái đến, mới có thể kiên quyết thi hành những biện pháp hữu hiệu chống lại những tai hoạ xã hội mà họ phải chịu; chúng tôi cũng trông đợi ở các nhà xã hội chủ nghĩa thuộc tất cả các trường phái, vì họ muốn có một cuộc cải cách xã hội nên hẳn là họ cũng mong muốn được hiểu *chính xác* và *rõ ràng* những điều kiện làm việc và hoạt động của giai cấp công nhân là giai cấp mà tương lai thuộc về họ.

Những *sự uỷ thác* đó của *lao động* là việc đầu tiên mà phái dân chủ xã hội chủ nghĩa phải làm để chuẩn bị cho công cuộc đổi mới xã hội.

Một trăm câu hỏi dưới đây là cực kỳ quan trọng. – Các câu trả lời phải ghi rõ số thứ tự của câu hỏi tương ứng. – Không nhất thiết phải trả lời tất cả các câu hỏi, nhưng chúng tôi đề nghị nên trả lời hết sức cụ thể và tỉ mỉ. Chúng tôi sẽ không công bố tên của anh em chị em công nhân trả lời nếu như không được phép riêng; nhưng tên cũng như địa chỉ cần viết rõ để khi cần chúng tôi có thể liên hệ được.

Bản trả lời xin gửi cho chủ nhiệm tạp chí "*Revue socialiste*" là ông *Lơ-cluy-đơ*, 28 phố Roay-an ở Xanh-clu, gần Pa-ri.

Các vấn đề sẽ được phân loại và cung cấp tài liệu cho các tác phẩm chuyên khảo đăng trong "Revue Socialiste" và sau này sẽ xuất bản thành tập riêng". -336.

155 *Lời nói đầu viết cho bản tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"* là do Mác viết khoảng 4-5 tháng Năm 1880. Trong tập sách nhỏ, lời tựa ký tên La-phác-gơ là người dịch tác phẩm của Ăng-ghen ra tiếng Pháp. Trong bản thảo phát hiện gần

đây có lời ghi chú ngoài lề viết cho P. La-phác-gơ. Trong đó Mác nói rằng lời nói đầu do Người viết sau khi hỏi ý kiến Ăng-ghe-nơ và yêu cầu La-phác-gơ "sửa văn, để nguyên nội dung".

Trong lần xuất bản thứ nhất Toàn tập C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, lời nói đầu được in với tư cách là phụ lục. – 347.

156 "*La Revue socialiste*" ("Bình luận xã hội chủ nghĩa") là tờ nguyệt san do B. Ma-lông, nhà xã hội chủ nghĩa tiểu tư sản Pháp và sau này là người thuộc phái khả năng, sáng lập; ban đầu là cơ quan ngôn luận cộng hoà - xã hội chủ nghĩa, sau là cơ quan ngôn luận công đoàn chủ nghĩa và hợp tác; năm 1880, xuất bản ở Li-ông và Pa-ri, từ năm 1885 đến năm 1914 xuất bản ở Pa-ri; Mác và Ăng-ghe-nơ cộng tác với tờ báo trong những năm 80. -347.

157 Ph.Ăng-ghe-nơ. "Chống Duy-rinh. Ông Oi-ghe-nơ Duy-rinh đảo lộn khoa học" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t.20). – 347.

158 "*The Northern Star*" ("Ngôi sao Bắc đẩu") là tờ tuần báo Anh, cơ quan trung ương của phái Hiến chương, được thành lập năm 1837, xuất bản cho đến năm 1852, ban đầu ở Lít-xơ, từ tháng Mười một 1844 ở Luân Đôn. Người sáng lập và chủ biên là Ph. Ố Côn-no; trong những năm 40 G.Hác-ni cũng là chủ biên. Từ năm 1843 đến năm 1850, tờ báo đã đăng những bài luận văn và bình luận ngắn của Ăng-ghe-nơ.

"*The New Moral World: and Gazette of the Rational Society*" ("Thế giới đạo đức mới và Báo của xã hội hợp lý") là tờ tuần báo của những người xã hội chủ nghĩa không tưởng do R. Ô-oen sáng lập năm 1843, xuất bản cho đến năm 1846, ban đầu ở Lít-xơ, từ tháng Mười 1841 ở Luân Đôn; Ăng-ghe-nơ cộng

tác với tờ báo này từ tháng Mười một 1843 đến tháng Năm 1845. – 347.

159 Tác phẩm của Ăng-ghe-nơ "Phong trào đòi hiến pháp đế chế ở Đức" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-nơ, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.7, tr. 153 – 276) đã trình bày tỉ mỉ những sự kiện của thời kỳ này. – 351.

160 Sau khi đảng công nhân Pháp được thành lập tại Đại hội đại biểu những người xã hội chủ nghĩa họp ở Mác-xây năm 1879, một nhóm những người xã hội chủ nghĩa Pháp đứng đầu là G.Ghét đã quyết định yêu cầu (thông qua P. La-phác-gơ) Mác và Ăng-ghe-nơ giúp đỡ dự thảo cương lĩnh tranh cử của Đảng công nhân. Tháng Năm 1880, Ghét đi Luân Đôn, ở đây cùng với Mác, Ăng-ghe-nơ và La-phác-gơ thảo ra cương lĩnh của Đảng công nhân Pháp. Cương lĩnh gồm phần lý luận và phần thực tiễn (hay cương lĩnh tối thiểu). Phần mở đầu mang tính chất lý luận là do Mác đọc cho Ghét viết. Phần còn lại của cương lĩnh thì trong thư gửi Béc-stanh đề ngày 25 tháng Mười 1881, Ăng-ghe-nơ đã viết như sau: "sau đó chúng tôi thảo luận nội dung tiếp theo của cương lĩnh; chúng tôi đã thêm thắt đôi chỗ và bớt đi đôi chỗ".

Cương lĩnh được đăng trên tờ "Égalité" ngày 30 tháng Sáu 1880, sau đó (10. VII.1880) trên tờ "Le Prolétaire!" ("Người vô sản") và trong "Revue socialiste" (20. VII. 1880).

Dưới đây là nguyên văn cương lĩnh tối thiểu trên tờ "Égalité":

"A. Trên lĩnh vực chính trị:

1. Xoá bỏ tất cả các đạo luật về báo chí, hội họp và lập hội, đặc biệt là đạo luật chống Hội liên hiệp công nhân quốc tế. –

Thủ tiêu sổ tính lương là thứ sổ đăng ký giai cấp công nhân và tất cả những điều khoản trong bộ luật đặt công nhân vào địa vị không bình đẳng với chủ.

2. Thủ tiêu quỹ cúng lễ và trả lại Nhà nước "cái gọi là những động sản và bất động sản không thể chuyển nhượng được của các đoàn thể tôn giáo" (sắc lệnh ngày 2 tháng Tư 1871 của Công xã) kể cả xí nghiệp công nghiệp và thương nghiệp của những đoàn thể ấy.

3. Vũ trang toàn dân.

4. Công xã làm chủ cơ quan quản lý hành chính và cảnh sát.

B. Trên lĩnh vực kinh tế:

1. Nghỉ hàng tuần vào thứ hai, nói cách khác ban hành đạo luật cấm chủ xí nghiệp đòi hỏi công nhân đi làm ngày thứ hai. – Pháp lệnh hạn chế ngày làm việc là 8 giờ đối với người lớn. – Cấm xí nghiệp tư nhân thuê trẻ em dưới 14 tuổi, còn đối với người từ 14 đến 18 thì pháp luật hạn chế ngày làm việc là 6 giờ.

2. Pháp luật quy định tiền công tối thiểu, hàng năm được xác định theo giá cả thực phẩm ở địa phương.

3. Bình đẳng về tiền công đối với nam nữ công nhân.

4. Giáo dục khoa học và kỹ thuật cho tất cả trẻ em do xã hội, mà nhà nước và công xã là đại biểu, đài thọ.

5. Thủ tiêu bất cứ sự can thiệp nào của chủ vào việc quản lý quỹ tương tế, bảo hiểm v.v. của công nhân, khôi phục sự quản lý hoàn toàn của công nhân đối với những quỹ ấy.

6. Trách nhiệm của chủ xí nghiệp đối với tai nạn phải được bảo đảm bằng cách chủ xí nghiệp nộp một số tiền bảo lãnh tỷ lệ với số lượng công nhân hiện có và với tính chất nguy hiểm kèm theo công việc ở xí nghiệp.

7. Công nhân tham gia việc định ra các quy chế riêng cho các phân xưởng, thủ tiêu quyền hạn mà chủ tự ý chiếm lấy là đặt ra hình phạt đối với công nhân dưới hình thức tiền phạt hoặc khấu trừ tiền công (sắc lệnh ngày 27 tháng Tư 1871 của Công xã).

8. Kiểm tra tất cả các hợp đồng về sung công tài sản công cộng (ngân hàng, đường sắt, hầm mỏ v.v.) và tất cả các xí nghiệp của nhà nước đều do công nhân làm việc ở đó kinh doanh.

9. Xoá bỏ mọi thứ thuế gián thu và cải tiến tất cả các thứ thuế trực thu thành thuế lũy tiến đánh vào những thu nhập trên 3000 phrăng và những tài sản kế thừa trị giá trên 20000 phrăng". – 353.

161 Bức thư công khai này của Mác và Ăng-ghe-n, cũng có chữ ký của P. La-phác-gơ và Ph. Lét-xơ, được đọc tại cuộc mít-tinh ngày 29 tháng Mười một 1880 ở Giơ-ne-vơ, để kỷ niệm cuộc khởi nghĩa Ba Lan năm 1830. Cuộc mít-tinh do ban biên tập tạp chí Ba Lan "Rownosc" ("Bình đẳng") triệu tập. Tham gia mít-tinh có khoảng 500 người xã hội chủ nghĩa đại biểu cho các dân tộc khác nhau: Ba Lan, Nga, Đức, Pháp, I-ta-li-a, Thụy Sĩ. Cuộc mít-tinh được tiến hành dưới khẩu hiệu đoàn kết quốc tế và thống nhất các mục đích và nhiệm vụ của những người lao động tất cả các nước trong cuộc đấu tranh của họ chống tư bản. – 355.

162 Tháng Hai 1846, cuộc khởi nghĩa trong các miền đất Ba Lan nhằm giải phóng dân tộc Ba Lan đã sẵn sàng. Người khởi xướng chủ yếu của cuộc khởi nghĩa là các nhà dân chủ cách mạng Ba Lan (E. Đem-bốp-xki v.v.). Nhưng do sự phản bội của các phần tử quý tộc và do việc các nhà lãnh đạo khởi nghĩa bị cảnh sát Phổ bắt nên cuộc tổng khởi nghĩa đã bị phá

võ và chỉ xảy ra những cuộc nổi dậy cách mạng lẻ tẻ. Riêng ở Cra-cốp, là vùng nằm dưới quyền kiểm soát chung của Áo, Nga và Phổ, những người khởi nghĩa đã giành được thắng lợi ngày 22 tháng Hai và thành lập một chính phủ dân tộc, chính phủ này đã ra một bản tuyên bố thủ tiêu các đảm phụ phong kiến.

Cương lĩnh do Đem-bốp-xki, đại biểu cho lợi ích của nông dân và tầng lớp dưới ở thành thị, thảo ra trong những ngày khởi nghĩa ở Cra-cốp, đã phản ánh những yêu cầu dân chủ cách mạng cũng như yêu cầu xã hội chủ nghĩa không tưởng (chia ruộng đất cho những người không có ruộng, đề án cải thiện triệt để tình cảnh của giai cấp công nhân bằng cách lập các công xưởng quốc gia hoặc "xã hội"). Cuộc khởi nghĩa ở Cra-cốp bị đàn áp vào đầu tháng Ba 1846. Tháng Mười một 1846, Áo, Phổ và Nga đã ký hiệp ước sáp nhập Cra-cốp vào đế quốc Áo.-356.

163 Có ý muốn nói đến Đại hội đại biểu lần thứ hai của Liên đoàn những người cộng sản từ ngày 29 tháng Mười một đến ngày 8 tháng Chạp 1847 ở Luân Đôn mà Mác và Ăng-ghe-n đã tham gia.-356.

164 Thư của Mác gửi V.I.Da-xu-lích ngày 8 tháng Ba 1881 là để trả lời thư của Da-xu-lích đề ngày 16 tháng Hai 1881. Thay mặt những đồng chí của mình, những người sau này tham gia nhóm "Giải phóng lao động", Da-xu-lích đã yêu cầu Mác phát biểu quan điểm của mình về triển vọng phát triển lịch sử của nước Nga, đặc biệt là về số phận của công xã nông thôn Nga.

Da-xu-lích viết rằng bộ "Tư bản" của C.Mác rất được hoan nghênh ở Nga, ông đề cập đến tác dụng của cuốn sách ấy trong các cuộc tranh luận của các nhà cách mạng về vấn đề ruộng đất và công xã nông thôn. "Ngài biết rõ hơn ai hết, –

Da-xu-lích viết – ở Nga vấn đề ấy cấp thiết như thế nào... đặc biệt là đối với đảng xã hội chủ nghĩa chúng tôi ... Gần đây chúng tôi thường nghe thấy ý kiến cho rằng công xã nông thôn là một hình thức cổ lỗ mà lịch sử, chủ nghĩa xã hội khoa học – tóm lại tất cả những cái không thể bác bỏ được nhất – quyết định phải bị diệt vong. Những người tuyên truyền ý kiến đó tự xưng là môn đồ chân chính của Ngài, là "những nhà mác-xít". "Do đó, thưa Ngài – Da-xu-lích viết tiếp, – Ngài chắc hiểu rõ chúng tôi quan tâm đến ý kiến của Ngài về vấn đề ấy như thế nào và sự giúp đỡ của Ngài đối với chúng tôi sẽ to lớn biết chừng nào nếu như Ngài trình bày quan điểm của mình về số phận có thể xảy ra đối với công xã nông thôn chúng tôi và về lý luận cho rằng do tính tất yếu lịch sử, tất cả các nước trên thế giới đều phải trải qua mọi giai đoạn của sản xuất tư bản chủ nghĩa".

Trong quá trình chuẩn bị trả lời thư của Da-xu-lích, Mác đã viết bốn bản thảo mà tổng hợp lại, là sự khái quát có nội dung cực kỳ phong phú về công xã của nông dân Nga, về hình thức tập thể của nền sản xuất nông nghiệp. Các bản dự thảo thư gửi Da-xu-lích (trừ bản dự thảo thứ tư, dự thảo cuối cùng, mà nguyên văn hầu như hoàn toàn trùng hợp với bức thư) đều đăng trong tập này (tr. 572-603) ở phần "Di cảo của C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n". – 359.

165 Có ý nói đến Ban chấp hành của phái "Dân ý". – 359.

166 K. Marx. "Le Capital". Paris, [1875], ph. 315 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.996 và 999. Về sự khác nhau trong văn bản, xem chú thích 67). – 359.

167 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 1085. (Về sự khác nhau trong

- văn bản, xem chú thích 67).-360.
- 168 Cuộc mít-tinh ngày 21 tháng Ba 1881 ở Luân Đôn có đại biểu của các dân tộc khác nhau tham dự: các nhà xã hội chủ nghĩa người Nga, người Ba Lan, người Séc và người Xéc-bi. Nhà cách mạng Nga thuộc phái dân túy Lép-gác-man chủ trì cuộc mít-tinh. Tại cuộc mít-tinh người ta đã thành lập câu lạc bộ cách mạng Xla-vơ. – 361.
- 169 Ngày 1 tháng Ba 1881, hoàng đế A-lếch-xan-đơ II đã bị giết ở Pê-téc-bua theo bản án của Ban chấp hành phái "Dân ý". – 361.
- 170 Có ý nói đến đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa do Bi-xmác đưa ra vào năm 1878. Mùa xuân năm 1889, thời hạn có hiệu lực của đạo luật đặc biệt được kéo dài thêm 5 năm nữa. – 362.
- 171 Bài này là bài đầu tiên trong một loạt bài mà Ăng-ghe-ni viết cho tờ "The Labour Standard" mà Người cộng tác từ tháng Năm đến tháng Tám 1881. Những bài ấy được đăng đều đặn hầu như hàng tuần, không có ký tên, dưới hình thức xã luận. Ăng-ghe-ni đã phải ngừng cộng tác với tờ báo do xu hướng cơ hội chủ nghĩa chung của nó.
- "*The Labour Standard*" ("Ngọn cờ lao động") là tờ tuần báo Anh, cơ quan của các hội công liên, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1881 đến năm 1885 do G. Síp-tơn chủ biên. – 365.
- 172 Có ý muốn nói đến việc nghị viện huỷ bỏ vào năm 1824 đạo luật chống lập hội, đạo luật này cấm thành lập bất cứ một tổ chức công nhân nào và hoạt động của chúng. Song đạo luật về lập hội hoặc đạo luật về liên hợp công nhân thông qua năm 1825 đã hạn chế cực độ hoạt động của các công đoàn. Đặc biệt, công tác cổ động thuần túy để thu hút công nhân vào công đoàn và tham gia bãi công bị coi là một sự "cuồng bức" và

- "dùng bạo lực" và bị trừng phạt như một tội hình sự. – 365.
- 173 *Toà đại pháp* hoặc toà công lý là một trong những toà án cao cấp ở Anh; sau cuộc cải cách tư pháp năm 1873 trở thành một bộ phận của Toà án tối cao. Đứng đầu toà án này là chánh án tối cao, thẩm quyền của toà án là xét xử các vụ án về tài sản kế thừa, nghĩa vụ theo hợp đồng, công ty cổ phần, v.v.; thẩm quyền của toà án này trong nhiều trường hợp chồng chéo với thẩm quyền của các toà án cao cấp khác. Trái với các toà án khác áp dụng luật phổ thông Anh, thủ tục tố tụng ở Toà đại pháp tiến hành dựa vào cái gọi là "luật chính nghĩa". – 370.
- 174 Có ý muốn nói đến sự bất mãn của giới địa chủ quý tộc nắm ruộng đất ở Ai-rơ-len nảy sinh từ chỗ chính phủ Glát-xtôn định hạn chế trên mức độ nào đó sự chuyển quyền của họ đối với người linh canh và do đó làm cho nông dân Ai-rơ-len xa rời cuộc đấu tranh cách mạng đang phát triển ở Ai-rơ-len. Dự luật ruộng đất năm 1881 hạn chế quyền của các địa chủ – quý tộc đuổi tá điền khỏi ruộng đất nếu như tá điền nộp tô đúng hạn; mức tô được quy định cho cả 15 năm. Tuy đạo luật năm 1881 tạo điều kiện cho địa chủ – quý tộc bán ruộng đất cho nhà nước với điều kiện có lợi và mức tô được quy định hết sức cao, bọn địa chủ – quý tộc Anh vẫn chống lại việc thi hành đạo luật này để duy trì quyền thống trị vô hạn của chúng ở Ai-rơ-len. – 377.
- 175 *Hiến chương nhân dân* chứa đựng những yêu sách của phái hiến chương, được công bố ngày 8 tháng Năm 1838 với tính cách là dự luật chuẩn bị để đưa ra nghị viện; nó gồm có 6 điểm: quyền phổ thông đầu phiếu (đối với đàn ông đủ 21 tuổi), bầu nghị viện hàng năm, bỏ phiếu kín, bình đẳng giữa các khu vực bầu cử, thủ tiêu điều kiện tối thiểu về tài sản đối với

những ứng cử vào nghị viện, phụ cấp cho các nghị sĩ. Đơn thỉnh cầu của phái Hiến chương đòi thông qua Hiến chương nhân dân đã bị nghị viện bác bỏ vào những năm 1839, 1842 và 1849. – 380.

176 Có ý muốn nói đến cuộc cải cách bầu cử năm 1867 ở Anh do Đảng bảo thủ tiến hành dưới sức ép của quần chúng nhân dân. Tổng Hội đồng Quốc tế đã tích cực tham gia phong trào đòi cải cách. Theo luật mới thì điều kiện tối thiểu về tài sản của cử tri ở các quận đã hạ thấp xuống 12 pao xtéc-linh tiền tô mỗi năm đối với tá điền, còn ở thành phố tất cả các chủ nhà và người thuê nhà cũng như những người thuê căn hộ đã cư trú ở địa phương ít ra là một năm và nộp tiền thuê nhà ít nhất là 10 pao xtéc-linh đều được hưởng quyền bầu cử. Kết quả của cuộc cải cách năm 1867 là số cử tri ở Anh tăng lên quá 2 lần, một bộ phận đáng kể công nhân lành nghề cũng được quyền bầu cử. – 381.

177 *Trường phái Man-se-xtơ* là một trường phái trong tư tưởng kinh tế, phản ánh lợi ích của giai cấp tư sản công nghiệp. Những người ủng hộ phái này, những người tán thành chế độ mậu dịch tự do, đã bảo vệ tự do mậu dịch và sự không can thiệp của nhà nước vào đời sống kinh tế. Trung tâm cổ động của những người tán thành chế độ mậu dịch tự do là Man-se-xtơ, nơi đây hai chủ xưởng dệt Cốp-đen và Brai-tơ lãnh đạo phong trào. Trong những năm 40 – 50, những người tán thành chế độ mậu dịch tự do là một tập đoàn chính trị độc lập, sau đó họ tham gia Đảng tự do Anh. – 385.

178 Có ý muốn nói đến việc chuyển Ấn Độ sang nằm dưới quyền quản lý trực tiếp của quốc vương Anh sau khi giải tán công ty Đông Ấn vào năm 1858. – 385.

179 Cái gọi là *các đạo luật về ngũ cốc* nhằm hạn chế hoặc cấm

nhập khẩu lương thực từ nước ngoài vào, được thi hành ở Anh vì lợi ích của bọn đại địa chủ. Cuộc đấu tranh giữa giai cấp tư sản công nghiệp và giới quý tộc ruộng đất vì đạo luật về ngũ cốc đã kết thúc bằng việc thông qua vào năm 1846 dự luật huỷ bỏ chúng. Biện pháp này và sự hạ giá lương thực kèm theo nó gây ra việc giảm giá sinh hoạt trên chừng mực nào đó, xét cho cùng, đã dẫn tới sự hạ tiền công của công nhân và tăng lợi nhuận của giai cấp tư sản. – 386.

180 *Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc* là do các chủ xưởng ở Man-se-xtơ là Cốp-đen và Brai-tơ thành lập năm 1838. Đưa ra yêu sách đòi hoàn toàn tự do mậu dịch, Đồng minh này đấu tranh để xoá bỏ cái gọi là các đạo luật về ngũ cốc nhằm mục đích hạ thấp tiền công của công nhân và làm suy yếu địa vị kinh tế và chính trị của giới quý tộc ruộng đất. Khẩu hiệu tự do mậu dịch đã bị Đồng minh này lợi dụng rộng rãi trong việc tuyên truyền mỵ dân của nó về sự nhất trí giữa lợi ích của công nhân và của nhà công nghiệp. Sau khi huỷ bỏ các đạo luật về ngũ cốc vào năm 1846, hội này không còn tồn tại nữa. – 386.

181 Xem chú thích 174. – 408.

182 Việc thi hành dự luật ruộng đất năm 1881 – dự luật này trở thành luật vào tháng Tám 1881 – đã gây ra sự phản kháng của tá điền Ai-rơ-len. Phóc-xtơ, bộ trưởng phụ trách các vấn đề về Ai-rơ-len, đã phải sử dụng đến biện pháp đặc biệt là dùng quân đội bắt những tá điền không chịu nộp tô phải di chuyển đi nơi khác. – 411.

183 *Các đạo luật đặc biệt* (coercion bills) đã được nghị viện Anh thông qua nhiều lần trong suốt thế kỷ XIX nhằm mục đích đàn áp phong trào cách mạng và giải phóng dân tộc ở Ai-rơ-len. Theo các đạo luật này, người ta đã thi hành tình trạng giới nghiêm trên lãnh thổ Ai-rơ-len và trao những quyền hạn

- đặc biệt cho các nhà cầm quyền Anh. – 412.
- 184 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến tình hình là lúc đó Giôn Đin-lơ-n, nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, nghị sĩ quốc hội Anh, đang bị cầm tù. – 413.
- 185 *Hội ruộng đất Ai-rơ-len* là một tổ chức có tính chất quần chúng do nhà dân chủ tiểu tư sản Man-clô Đê-vít thành lập năm 1879. Hội ruộng đất, sau khi đã liên hợp được đông đảo các tầng lớp nông dân Ai-rơ-len và dân nghèo thành thị và được sự ủng hộ của những phần tử tiến bộ trong giai cấp tư sản Ai-rơ-len, đã phản ánh trong các yêu cầu ruộng đất của mình sự phản kháng tự phát của quần chúng nhân dân Ai-rơ-len chống ách áp bức của địa chủ và ách áp bức dân tộc. Song các nhà lãnh đạo Hội ruộng đất giữ lập trường dao động, không triệt để nên bị bọn dân tộc chủ nghĩa tư sản (Pác-nen, v.v.) lợi dụng, ra sức hướng hoạt động của Hội ruộng đất vào cuộc đấu tranh cho hòm-run, nghĩa là cho quyền tự trị hạn chế của Ai-rơ-len trong khuôn khổ của đế chế Anh. Năm 1881, Hội ruộng đất bị cấm, nhưng trên thực tế vẫn còn tiếp tục hoạt động cho đến cuối những năm 80. – 414.
- 186 Xem các tác phẩm của T. Các-lai-lơ: "Past and Present". London, 1843, p. 361 – 369 ("Quá khứ và hiện tại", Luân Đôn, 1843, tr.361-369) và "Latter-Day Pamphlets. N^o1. The Present Time". London. 1850, p.42 ("Những bài văn châm biếm ngày nay. Số 1. Thời nay". Luân Đôn, 1850, tr. 42). – 417.
- 187 F.Engels. "Das Zeitalter des Dampfes in technisch-statistischer Beleuchtung". 2. Aufl., Berlin, 1881 (Ph.Ăng-ghe-nơ. "Thời đại hơi nước dưới ánh sáng của kỹ thuật và thống kê". Bản in lần thứ hai, Béc-lin, 1881). Những biểu trong bài là do Ăng-ghe-nơ lập ra dựa trên những số liệu thống kê ở các

- trang 178, 180, 182 – 184 trong cuốn sách của Ăng-ghe-nơ. – 418.
- 188 Đây có ý muốn nói đến cuộc cải cách luật bầu cử mà hạ nghị viện Anh thông qua năm 1831, và thượng nghị viện phê chuẩn dứt khoát vào tháng Sáu 1832. Cuộc cải cách nhằm chống lại sự lũng đoạn về chính trị của quý tộc ruộng đất và tài chính và mở đường vào nghị viện cho các đại biểu của giai cấp tư sản công nghiệp. Giai cấp vô sản và giai cấp tiểu tư sản là lực lượng chủ yếu trong cuộc đấu tranh cho cải cách đã bị giai cấp tư sản tự do lừa gạt và không được hưởng quyền bầu cử. – 421.
- 189 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến cuộc bầu cử vào quốc hội Đức ngày 27 tháng Mười 1881, trong đó những người dân chủ-xã hội được trên 30 vạn phiếu bầu.-428.
- 190 *Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Nga cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản"* do Mác và Ăng-ghe-nơ viết ngày 21 tháng Giêng 1882. G. V. Plê-kha-nốp là người đề xướng ra việc chuẩn bị bản in này. P. La-vrốp do có quan hệ thân mật với Mác và Ăng-ghe-nơ nên đã trực tiếp yêu cầu hai ông viết lời tựa. Ngày 23 tháng Giêng 1882 Mác và Ăng-ghe-nơ đã gửi văn bản lời tựa cho La-vrốp. Lời tựa được đăng lần đầu bằng tiếng Nga trên tờ "Dân ý" ngày 5 tháng Hai 1882. "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" (do Plê-kha-nốp dịch) kèm theo lời tựa của Mác và Ăng-ghe-nơ đã được xuất bản thành sách riêng ở Giơ-ne-vơ năm 1882 nằm trong "Tủ sách xã hội – cách mạng Nga".
- Lời tựa bằng tiếng Đức đăng lần đầu trên tờ "Der Sozialdemokrat" số 16, ngày 13 tháng Tư 1881 là bản dịch từ lời tựa bằng tiếng Nga đăng trên tạp chí "Dân ý". Năm 1890,

Ăng-ghe-n lại cho đăng nguyên văn lời tựa của năm 1882, sau khi đưa nó vào lời tựa của bản in mới bằng tiếng Đức cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản".-432.

191 Năm ghi không đúng: bản in này xuất bản năm 1869. – 432.

192 "*Cái chuông*" là tờ báo của phái dân chủ – cách mạng Nga do A. I. Ghéc-xen và N. P. Ô-ga-rép xuất bản trong những năm 1857 – 1867 bằng tiếng Nga và trong những năm 1868-1869 bằng tiếng Pháp có phụ trương bằng tiếng Nga; năm 1865 trở về trước xuất bản ở Luân Đôn, sau đó ở Giơ-ne-vơ. – 432.

193 Mác và Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến tình hình sau khi hoàng đế A-lếch-xan-đơ II bị phái Dân ý ám sát ngày 1 tháng Ba 1881, lúc A-lếch-xan-đơ III ẩn náu ở Gát-si-na do sợ hành động khủng bố mới có thể xảy ra của Ban chấp hành bí mật của phái "Dân ý". – 433.

194 Tác phẩm của Ph.Ăng-ghe-n "*Bru-nô Bau-ơ và đạo Cơ Đốc khởi thủy*" viết vào nửa cuối tháng Tư 1882 cho tờ "Der Sozialdemokrat". Lý do trực tiếp để viết bài này là cái chết của B. Bau-ơ; các tác phẩm của ông ta về Tân ước và đạo Cơ Đốc lúc đó đã góp phần phá huỷ không những nền tảng của giáo lý chính thống mà cả những kết luận của trường phái Tin lành tự do Tuy-bin-ghe-n. Cho nên Mác và Ăng-ghe-n có thái độ tán thành đối với những tác phẩm ấy tuy rằng tác giả của chúng vẫn đứng trên lập trường của chủ nghĩa duy tâm Hê-ghe-n.

Tư tưởng mà Ăng-ghe-n nêu lên trong bài này được phát triển thêm trong các tác phẩm sau này của Người: "Sách Khải thị" (1883). "Bàn về lịch sử đạo Cơ Đốc khởi thủy" (1894). – 435.

195 Ở đây Ăng-ghe-n dùng từ "a-ri-en" để gọi nhóm dân tộc thuộc hệ ngôn ngữ Ấn – Âu. Cách dùng từ đó dựa trên khái niệm

không đúng thịnh hành vào giữa thế kỷ XIX về sự thống nhất về chủng tộc và ngôn ngữ của các dân tộc đó trong quá khứ, hiện nay đã lỗi thời. Trong sách báo tư sản hiện đại, từ "a-ri-en" chỉ các dân tộc I-ran và Ấn Độ thuộc nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu. – 436.

196 Ý kiến phê phán kinh Tân ước nằm trong các tác phẩm sau đây của B.Bau-ơ: "Kritik der evangelischen Geschichte des Johannes". Bremen, 1840 ("Phê phán lịch sử Phúc âm của Gioan", Brê-men, 1840) và "Kritik der evangelischen Geschichte der Synoptiker". Bd. I-II, Leipzig, 1841 ("Phê phán lịch sử Phúc âm của các tác giả Phúc âm tương đồng". T.I – II, Lai-pích, 1841) và tập ba tác phẩm này: "Kritik der evangelischen Geschichte der Synoptiker und des Johannes". Braunschweig 1842 ("Phê phán lịch sử phúc âm của các tác giả Phúc âm tương đồng và của Gioan". Brao-svai-gơ, 1842). – 436.

197 Ch. G. Wilke. "Der Urevangelist oder exegetisch kritische Untersuchung über das Verwandtschaftsverhältniss der drei ersten Evangelien". Dresden und Leipzig, 1838 (C. G. Vin-cơ: "Người soạn Phúc âm đầu tiên hoặc nghiên cứu có phê phán chú thích về sự giống nhau của ba Phúc âm đầu". Dre-xden và Lai-pxích, 1838.-437.

198 Đ.Stơ-rau-xơ trình bày lý luận của mình trong tác phẩm "Das Leben Jesu, kritisch bearbeitet". Bd. I – II, Tübingen, 1835 – 1836 ("Thân thế Giê-xu, trình bày có phê phán". T.I – II, Tuy-bin-ghe-n, 1835 – 1836). – 437.

199 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến nhân vật trong thơ châm biếm của Hai-nơ "Thần A-pô-lông" (trong tập "Rô-man-xê-rô") – một tên du đảng trẻ tuổi, hát trong nhà thờ Do Thái ở Am-xtéc-đam, đóng vai A-pô-lông. – 438.

- 200 H.Ewald. "Geschichte des Volkes Israel bis Christus".2. Ausg., Bd. 4, Göttingen, 1852, S. 222 – 224 (H.Ê-van. "Lịch sử dân tộc I-xra-en trước Giê-xu Ky-tô". Bản in lần thứ hai, t.4, Guết-tin-ghen, 1852, tr.222-224).-439.
- 201 Có ý muốn nói đến "Khải thị của Gioan", một trong những kinh thánh.-440.
- 202 Có ý muốn nói đến tác phẩm của Pê-tơ-rô-ni "Xa-ti-ri-côn", trong đó mô tả bữa tiệc của Tơ-ri-man-hi-ông, một nô lệ sau khi được giải phóng đã trở nên giàu có. – 442.
- 203 G.Ph. Fallmerayer. "Geschichte der Halbinsel Morea während des Mittelalters". Th. I, Stuttgart und Tübingen, 1830, S. 227 (G. Ph. Phan-mê-ray-ơ. "Lịch sử bán đảo Mô-rây thời trung cổ". Ph. I, Stút-gác và Tuy-bin-ghen, 1830, tr.227). –
- 204 "The Whitehall Reviews" ("Tập chí Oai-tơ-hôn", là tờ tuần báo của phái bảo thủ Anh, xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1876 đến năm 1929). – 443.
- 205 "New – Yorker Volkszeitung" ("Báo nhân dân Niu Oóc") là tờ tuần báo của những người dân chủ-xã hội Đức ở Mỹ, xuất bản tại Niu Oóc từ năm 1878 đến năm 1923. – 451.
- 206 F. Engels. "Socialisme utopique et socialisme scientifique". Paris, 1880. – 458.
- 207 F. Engels. "Socjalizm utopijny a naukowy". Genève, 1882. – 458.
- 208 "Der Sozialdemokrat" ("Người dân chủ – xã hội") là cơ quan trung ương của Đảng dân chủ – xã hội Đức; là tờ tuần báo xuất bản trong thời kỳ thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa, tại Xuy-rích từ tháng Chín 1879 đến tháng Chín 1888 và tại Luân Đôn từ tháng Mười

- 1888 đến 27 tháng Chín 1890. Mác cùng với Ăng-ghen, – cộng tác viên của tờ báo, – đều uốn nắn những sai lầm của tờ báo, giúp đỡ nó quán triệt đường lối vô sản của đảng trong các bài in trên báo. – 458.
- 209 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.4, tr. 633-637. – 460.
- 210 Bài của Ph.Ăng-ghen "Pin-tơ thù địch như thế nào" đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 2 tháng Mười một 1882, không đề tên tác giả. Mở đầu bài báo có những lời sau đây của ban biên tập: "Về vấn đề Pin-tơ thù địch như thế nào, một trong những đồng chí Đức xuất sắc nhất của chúng ta viết....". – 462.
- 211 Ăng-ghen có ý muốn nói đến phong trào bãi công ở Pháp, đặc biệt là sự kiện ở Mông-xô-lơ-min, nổ ra do sự suy thoái về kinh tế đã làm ảnh hưởng sâu sắc đến tình cảnh của giai cấp công nhân. Thợ mỏ ở Mông-xô-lơ-min bị bọn chủ mỏ áp bức dã man đã nổi lên chống lại chúng. Về sự kiện ở Mông-xô-lơ-min, tờ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" đã đăng trong tháng Mười 1882 một loạt tin về những sự kiện ấy theo tinh thần mà Ăng-ghen mô tả. – 463.
- 212 Đây là nói về một vụ khiêu khích của cảnh sát tổ chức vào ngày 4 tháng Bảy 1882 ở Viên. Người ta ngấm ngấm bố trí một cuộc cướp phá nhà người thợ giấy tên là I. Méc-stan-linh-gơ nhằm tổ chức một vụ án buộc tội những người dân chủ – xã hội Áo là mưu sát lấy tiền để bổ sung quỹ đảng.
- Tờ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" số 401, ngày 29 tháng Tám 1882 đã đăng một bản tin cho rằng những người dân chủ-xã hội có liên quan tới vụ mưu sát ấy. – 463.
- 213 "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" số 493, ngày 21 tháng

Mười 1882. – 464.

214 "*Mác-cơ*" do Ăng-ghe-n viết từ giữa tháng Chín đến nửa đầu tháng Chạp 1882 để làm phụ lục cho tập sách mỏng in bằng tiếng Đức "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" (1882). Bài này đã sử dụng một phần những tài liệu mà Ăng-ghe-n thu thập cho các công trình nghiên cứu của ông về lịch sử cổ đại của người Giéc-manh đăng trong phần "Di cảo" của tập này. Năm 1883, bài này được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" và cũng được xuất bản thành một tập sách riêng. Cùng với tác phẩm "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học", "*Mác-cơ*" đã xuất bản bốn lần bằng tiếng Đức khi Ăng-ghe-n còn sống.

"Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội" in lần thứ tư bằng tiếng Đức (1891) mà Ăng-ghe-n đã duyệt là cơ sở cho bản dịch bài "*Mác-cơ*" ở đây. Năm 1892, "*Mác-cơ*" được xuất bản bằng tiếng Anh cũng với tính cách là phụ lục của "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội" do E. Ê-vơ-lin dịch kèm theo lời tựa đặc biệt của Ăng-ghe-n. Tác phẩm này đã được Mác đánh giá cao khi đọc bản thảo. Trong lời tựa cho bản tiếng Anh "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học", Ăng-ghe-n đã viết về bài khảo luận của mình như sau: "Phụ lục "*Mác-cơ*" được viết nhằm mục đích truyền bá trong Đảng dân chủ – xã hội Đức một số tri thức cơ bản về lịch sử phát sinh và phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất ở Đức. Điều đó càng cần thiết khi mà việc liên hợp công nhân thành thị của Đảng dân chủ – xã hội Đức đã trên con đường hoàn thành chắc chắn và trước đảng đặt ra nhiệm vụ quan tâm đến công nhân nông nghiệp và nông dân". – 467.

215 Những tác phẩm G. L. Mau-rơ có chung một đề tài là

nghiên cứu về cơ cấu nông thôn, thành thị và nhà nước ở Đức thời trung cổ. Những tác phẩm ấy là: "Einleitung zur Geschichte der Mark -, Hol - Dorf - und Stadt - Verfassung und der öffentlichen Gewalt". München, 1854 ("Khái luận về lịch sử các thể chế mác-cơ, nông hộ, nông thôn và thành thị và quyền lực công cộng". Muyn-sen, 1854); "Geschichte der Markenverfassung in Deutschland", Erlangen, 1856 ("Lịch sử thể chế mác-cơ ở Đức". Êc-lan-ghe-n, 1856); "Geschichte der Fronhöfe, der Bauernhöfe und der Hofverfassung in Deutschland". Bd. I – IV. Erlangen, 1862-1863 ("Lịch sử hộ địa chủ, hộ nông dân và thể chế hộ ở Đức". T.I – IV. Êc-lan-ghe-n (1862 - 1863): "Geschichte der Dorfverfassung in Deutschland". Bd. I – II. Erlangen, 1865 – 1866 ("Lịch sử thể chế nông thôn ở Đức". T.I – II. Êc-lan-ghe-n, 1865 – 1866): "Geschichte der Städteverfassung in Deutschland". Bd. I – IV. Erlangen, 1869 – 1871 ("Lịch sử thể chế thành thị ở Đức". T.I-IV. Êc-lan-ghe-n, 1869 – 1871). – 469.

216 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến tác phẩm của Giu-li-út Xê-da "Bút ký về cuộc chiến tranh ở xứ Gô-lơ". Những sự việc nói ở đây nằm trong quyển VI, chương 22. – 470.

217 "*Bộ luật đế chế*" là những đạo luật toàn đế chế ở đế chế Đức thời trung cổ, do chính quyền trung ương ban hành. Xem một trong những tập in đầy đủ nhất những đạo luật ấy: "Das Keyserrecht nach der Handschrift von 1372 in Vergleichung mit andern Handschriften und mit erläuternden Anmerkungen herausgegeben von Dr. H. E. Endemann". Cassel, 1846, S. 244 ("Bộ luật đế chế do tiến sĩ H. E. En-đê-man xuất bản dựa vào bản thảo năm 1372, có đối chiếu với các bản thảo khác và có chú thích". Cát-xen, 1846, tr. 244). Tài liệu mà Ăng-ghe-n dẫn ra nằm trong phần "Von rechte das die

- waelde hant" ("Về luật rừng"). – 471.
- 218 "*Bộ luật*" (tức cái gọi là bộ luật dã man, tiếng La-tinh là *Leges barbarorum*, tiếng Đức là *Germanische Volksrechte*) là những ghi chép về luật tập quán của các bộ lạc người Giéc-manh, vào thế kỷ V-VII đã lập nên những vương quốc hoặc công quốc trên lãnh thổ của đế quốc Tây La Mã cũ và ở các khu vực lân cận của đế quốc này; bộ luật này được biên soạn vào khoảng giữa thế kỷ V và IX. – 473.
- 219 "*Bộ luật Ri-pu-a-rơ*" là những ghi chép về luật tập quán của một trong những bộ lạc người Giéc-manh cổ đại, cụ thể là của người Phrăng-cơ Ri-pu-a-rơ cư trú vào thế kỷ IV – V ở khu vực giữa sông Ranh và sông Ma-xơ. "*Bộ luật Ri-pu-a-rơ*" là nguồn tư liệu chính để nghiên cứu chế độ xã hội của người Phrăng-cơ Ri-pu-a-rơ. Trong § 82 (bảng A) và § 84 (bảng B) "*bộ luật Ri-pu-a-rơ*" có nói về chiếm hữu tư nhân đối với ruộng đất canh tác. Xem một trong những bản in đầy đủ nhất "*Lex Ribuaria et lex Francorum Chamavorum*". Hannoverae, 1883, p.104 ("*Bộ luật Ri-pu-a-rơ* và bộ luật Phrăng-cơ-sa-ma-vơ". Han-nô-vơ, 1883, tr.104). – 475.
- 220 Ăng-ghe-nơ có ý muốn nói đến luật về việc ăn trộm trong rừng ra ngày 15 tháng Tư 1878 ("*Gesetz, betreffend den Forstdiebstahl*") cấm hái nhặt cỏ, quả và nấm nếu không được phép đặc biệt của cảnh sát. – 478.
- 221 Có ý muốn nói đến *toà án bồi thẩm* được thành lập ở nhiều bang của Đức sau cuộc cách mạng năm 1848 và ở toàn nước Đức từ năm 1871; toà án này gồm một quan toà của nhà vua và hai bồi thẩm (*schöffen*). Các viên bồi thẩm này tham gia vào việc kết án và khác với các phụ thẩm có tuyên thệ, họ không những luận tội mà còn quy định cả mức độ trừng phạt;

- thành viên của toà án đặc biệt được lựa chọn trong số các đại biểu của giai cấp thống trị. – 479.
- 222 *Vương quốc miền Tây Phrăng-cơ* được hình thành do đế chế của Sác-lơ-ma-nhơ bị tan rã. Đế chế này là một liên minh quân sự - hành chính tạm thời và không vững chắc. Năm 843 diễn ra việc phân chia hắc đế chế giữa ba người cháu của Sác-lơ. Một trong ba người đó, Sác-lơ Hối đầu, được phần lãnh thổ phía tây của đế chế, bao gồm phần lớn lãnh thổ của nước Pháp hiện nay và tạo thành vương quốc miền Tây Phrăng-cơ. Lãnh thổ phía đông sông Ranh (hạt nhân của nước Đức sau này) được trao cho Lút-vích Đức, còn dải đất trung gian từ biển Bắc đến Trung I-ta-li-a thì thuộc người cháu trưởng của Sác-lơ-ma-nhơ là Lô-ta. – 482.
- 223 *Cuộc chiến tranh ba mươi năm* 1618 – 1648 là cuộc chiến tranh toàn châu Âu đầu tiên, kết quả của những mâu thuẫn ngày càng trầm trọng giữa các tập đoàn quốc gia châu Âu và mang hình thức đấu tranh giữa tín đồ đạo Tin lành và tín đồ Thiên chúa giáo. Cuộc chiến tranh này bắt đầu bằng cuộc khởi nghĩa ở Séc chống lại ách áp bức của vương triều Háp-xbuốc và sự tấn công của bọn phản động Thiên chúa giáo. Những quốc gia châu Âu tham chiến sau đó đã chia ra làm hai phe. Giáo hoàng, dòng họ Háp-xbuốc ở Tây Ban Nha và Áo, các vua chúa theo đạo Thiên chúa ở Đức đã liên hiệp dưới ngọn cờ của Thiên chúa giáo chống lại các nước theo đạo Tin lành: Séc, Đan Mạch, Thụy Sĩ, Cộng hoà Hà Lan và một loạt các bang ở Đức qua cải cách tôn giáo. Các nước theo đạo Tin lành được sự ủng hộ của quốc vương Pháp, địch thủ của vương triều Háp-xbuốc. Nước Đức trở thành vũ đài chính của cuộc đấu tranh đó, trở thành đối tượng của cướp đoạt quân sự và

- dã tâm xâm lược của các nước tham chiến. Cuộc chiến tranh kết thúc năm 1648 bằng việc ký kết hoà ước Ve-xtơ-pha-li, củng cố tình trạng phân tán về chính trị của nước Đức.-487.
- 224 *Code civil* là Bộ luật dân sự của Na-pô-lê-ông I, được thi hành ở cả vùng Tây và Tây-Nam Đức bị người Pháp chiếm đóng: bộ luật này vẫn tiếp tục có hiệu lực ở tỉnh Ranh sau khi tỉnh này được sáp nhập vào Phổ. – 488.
- 225 Thất bại của quân đội Phổ ở I-ê-na ngày 14 tháng Mười 1806 dẫn tới sự đầu hàng của Phổ trước nước Pháp của Na-pô-lê-ông đã nói lên toàn bộ sự thối nát của chế độ xã hội – chính trị của triều đại phong kiến Hô-hen-txô-léc. – 488.
- 226 "*La Justice*" ("Công lý") là tờ tuần báo Pháp, cơ quan của đảng cấp tiến; xuất bản ở Pa-ri từ năm 1880 đến năm 1930; trong những năm 1880 – 1896, khi G. Clê-măng-xô, người sáng lập ra tờ báo, lãnh đạo nó thì tờ báo là cơ quan của cái gọi là "phái cực tả", tức cánh tả của đảng cấp tiến, đảng này bảo vệ một cương lĩnh gồm những cải cách dân chủ và xã hội cá biệt về thể hiện lợi ích của giai cấp tiểu tư sản và giai cấp tư sản hạng trung. – 493.
- 227 "*La Marseillaise*" ("Mác-xây-e") là tờ nhật báo Pháp, cơ quan của những người cộng hoà cánh tả, xuất bản ở Pa-ri từ tháng Chạp 1869 đến tháng Chín 1870; tờ báo đã đăng những tài liệu về hoạt động của Quốc tế và về phong trào công nhân.
- Những bài của Giên-ni Mác viết về vấn đề Ai-rơ-len đã được đăng trên tờ "*Marseillaise*" các số 71, 79, 89, 91, 99, 113, 118 và 125 từ ngày 1 tháng Ba đến 24 tháng Tư 1870 (8 bài) (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1994, t. 16, tr. 790 – 825. – 493.
- 228 *Tân Ca-lê-đô-ni* là một quần đảo ở Tây-Nam Thái Bình

- Dương, có đặc điểm là khí hậu cực kỳ bất lợi cho sức khoẻ, là nơi xảy ra các chiến sĩ Công xã Pa-ri.-494.
- 229 "*Vorwärts!*" ("Tiến lên!") là tờ báo tiếng Đức, xuất bản ở Pa-ri từ tháng Giêng đến tháng Chạp 1844, mỗi tuần ra hai kỳ. Tờ báo đăng các bài của Mác và Ăng-ghe-n. Do ảnh hưởng của Mác – Mác đã tham gia chặt chẽ vào công tác biên tập tờ báo từ mùa hè 1844 – tờ báo bắt đầu mang tính chất cộng sản chủ nghĩa; nó kịch liệt phê phán chế độ phản động ở Phổ. Theo yêu cầu của Chính phủ Phổ, tháng Giêng 1845 nội các Ghi-dô đã ra lệnh trục xuất Mác và một số cộng tác viên khác của tờ báo ra khỏi nước Pháp, sau đó tờ "*Vorwärts!*" phải đình bản. – 501.
- 230 Tin học sinh Trường đại học Ô-đét-xa muốn đặt vòng hoa trên mộ Mác đăng trên báo "*Sozialdemokrat*" số 17, ngày 19 tháng Tư 1883. Theo yêu cầu của họ, chữ đề trên vòng hoa là: "Kính viếng Các Mác, tác giả bộ "*Tư bản*" và người sáng lập ra Hội liên hiệp công nhân quốc tế. Một nhóm những người xã hội chủ nghĩa ở Trường đại học Ô-đét-xa, những học trò và người kế tục của Người". – 508.
- 231 Có ý muốn nói đến đồng minh "Xla-vơ" gồm thành viên các nước Xla-vơ cư trú ở Xuy-rích. – 508.
- 232 *Tổng liên đoàn công nhân Niu Oóc* là hội liên hiệp các công đoàn Niu Oóc, ra đời năm 1882 và trong những năm 80 là một tổ chức công nhân có tính chất quần chúng, tập hợp trong hàng ngũ của mình người da trắng và người da đen, công nhân quốc tịch Mỹ và quốc tịch khác. Lãnh đạo Tổng liên đoàn công nhân là những người xã hội chủ nghĩa, những người thừa nhận rằng để lãnh đạo thành công cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, cần phải có tổ chức công đoàn cũng như tổ chức chính trị của giai cấp công nhân. – 152.

- 233 Thư của Ăng-ghe-n gửi Van Pát-ten ngày 18 tháng Tư 1883 viết bằng tiếng Anh. – 513.
- 234 Nêu lên năm 1845, Ăng-ghe-n có ý nói về sự trình bày các quan điểm của mình và của Mác trong tác phẩm "Hệ tư tưởng Đức" (viết năm 1845 – 1846) (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1995, t.3). – 513.
- 235 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia. Hà Nội, 1995, t.4, tr.628. – 513.
- 236 Ăng-ghe-n có ý muốn nói đến tập sách nhỏ: J.Most. "Kapital und Arbeit. Ein populärer Auszug aus "Das Kapital" von Karl Marx " (I. Mô-xtơ. "Tư bản và lao động. Trình bày vắn tắt và phổ thông bộ "Tư bản" của Các Mác"). Tập sách này xuất bản năm 1873 ở Hem-nít. – 515.
- 237 A. Loria. "La rendita fondiaria e la sua elisione naturale". Milano, 1880 (A. Lô-ri-a. "Địa tô và sự tiêu vong tự nhiên của nó". Mi-la-nô). – 515.
- 238 Có ý muốn nói đến cuốn sách mỏng: A. Loria. "La teoria del valore negli economisti". Bologna, 1882 (A.Lô-ri-a. "Học thuyết giá trị của các nhà kinh tế học I-ta-li-a". Bô-lô-nhơ, 1882). – 515.
- 239 Có ý muốn nói đến bài của A. Lô-ri-a "Các Mác", đăng trên tạp chí: "Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti", ser, 2, vol, 38, fas. 7. Roma, 1883, p. 509 – 542 (Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật", bộ 2, t. 38, ch. 7, Rô-ma, 1883, tr. 509 – 542).

"*Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti*" là tạp chí văn nghệ và chính luận của phái tự do I-ta-li-a, xuất bản từ năm 1866 đến năm 1878 ở Phlo-ren-xơ, mỗi tháng ra một kỳ, từ

- năm 1878 đến năm 1943 ở Rô-ma, mỗi tháng ra hai kỳ. – 515.
- 240 "*Nhận xét về một trang trong "Lịch sử Công xã"* do Ăng-ghe-n viết vào đầu tháng Hai 1877 sau khi đọc cuốn sách của P. Lít-xa-ga-rơ, một nhà báo cộng hoà Pháp đã tham gia Công xã Pa-ri "Histoire de la Commune de 1871". Bruxelles, 1876 ("Lịch sử Công xã năm 1871". Bruy-xen, 1876). Trong thư của mình đề ngày 9 tháng Hai 1877, tác giả đã cảm ơn Ăng-ghe-n về bức thư của Người, một bức thư đã có "ý kiến nhận xét xuất sắc" đối với những sự kiện quân sự. "Ý kiến nhận xét" của Ăng-ghe-n được đăng lần đầu bằng tiếng Nga năm 1883.
- Cuốn sách của Lít-xa-ga-rơ dựa trên cơ sở nghiên cứu rất nhiều tài liệu thực tế, nó đã vạch trần chính sách phản dân tộc của giai cấp cầm quyền Pháp, chỉ rõ vai trò của quần chúng nhân dân trong việc thiết lập Công xã Pa-ri, trong lịch sử của Công xã. Mác gọi cuốn sách này là "lịch sử xác thực đầu tiên của Công xã"; ông coi đó là một tác phẩm quan trọng đối với chính đảng vô sản; Mác đã góp phần quan trọng vào việc chuẩn bị xuất bản nó bằng tiếng Đức. – 521.
- 241 Có ý muốn nói đến cuộc đàm phán về ngừng bắn ở Véc-xây giữa đại biểu của chính phủ quốc phòng Chi-e (bấy giờ không tham gia chính phủ, nhưng trên thực tế đóng vai trò người lãnh đạo bí mật của nó) với Bi-xmác. Ngày 30 tháng Mười 1870, Pa-ri được biết tin về cuộc đàm phán. Quần chúng Pa-ri tỏ thái độ công phần đối với hiệp ước ngừng bắn bán nước sắp được ký kết mà chính phủ tư sản mô tả như là hạnh phúc lớn nhất đối với nước Pháp. Tin về cuộc đàm phán của Chi-e và sự đầu hàng của pháo đài Mết-xơ đã thúc đẩy hành động cách mạng của công nhân Pa-ri ngày 31 tháng Mười. Lợi dụng sự nằm im của bộ chỉ huy quân Pháp trong

thời gian đàm phán, sau khi đã tranh thủ được thời gian, Bi-xmác liền cắt đứt cuộc đàm phán. – 521.

242 Có ý muốn nói đến cuốn sách xuất bản không đề tên của Hanneken: "Militärische Gedanken und Betrachtungen über den deutsch – französischen Krieg der Jahre 1870 und 1871 vom Verfasser des "Krieges um Metz"". Mainz, 1871, S.185 – 186 ("Những tư tưởng và ý kiến quân sự về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 – 1871 của tác giả "Trận đánh giành pháo đài Mết-xơ"". Ma-in-xơ, 1871, tr. 185 – 186). – 522.

243 *Phrăng-ti-rơ* (từ chữ Pháp francs-tireurs – xạ thủ tự do) là những đội viên du kích tình nguyện được tổ chức thành từng đơn vị nhỏ và tham gia bảo vệ đất nước chống kẻ thù xâm lược nước Pháp. Những đơn vị phrăng-ti-rơ đầu tiên bắt đầu được thành lập vào thời kỳ chiến tranh chống liên minh chống Pháp cuối thế kỷ XVIII - đầu thế kỷ XIX, khi quân địch đột nhập vào nước Pháp.

Năm 1867, ở Pháp đã thành lập những hội phrăng-ti-rơ. Sau khi chiến tranh Pháp – Phổ bắt đầu và quân Phổ xâm nhập lãnh thổ Pháp, các thành viên của những hội này được gọi ra chiến đấu theo một sắc lệnh riêng. Khi quân chính qui của Pháp bị đánh tan và bị bao vây trong các pháo đài thì số đơn vị phrăng-ti-rơ tăng lên rất nhiều. – 523.

244 Có ý muốn nói đến cuộc bao vây Măng-tu của quân Pháp trong cuộc tiến quân của Na-pô-lê-ông vào I-ta-li-a năm 1796 – 1797. – 523.

245 F. Erlach. "Aus dem französisch – deutschen Kriege 1870 – 1871. Beobachtungen und Betrachtungen eines Schweizer – Wehrmanns". Leipzig – Bern, 1874, S. 230 (Ph. Éc-lác. "Về cuộc chiến tranh Pháp – Phổ 1870 – 1871. Quan sát và suy nghĩ của một quân nhân Thụy Sĩ". Lai-pxích – Béc-nơ, 1874,

tr. 230). – 523.

246 Tư liệu thực tế do Ăng-ghe-n lấy trong cuốn sách của V. Blume: "Die Operationen der deutschen Heere von der Schlacht bei Sedan bis zum Ende des Krieges" ("Hoạt động của quân đội Đức từ trận Xê-dăng cho đến khi kết thúc chiến tranh"). Bản in lần thứ nhất và thứ hai xuất bản ở Béc-lin năm 1872. – 525.

247 "*Những nhận xét về cuốn sách của A. Vác-ne-rơ*" do Mác viết ở Luân Đôn vào nửa cuối năm 1879 – tháng Mười một 1880 và nằm trong cuốn vở ghi chép của Người những năm 1879 – 1881. Tác phẩm của Mác là những nhận xét phê phán đối với cuốn "Lehrbuch der politischen Oekonomie, Bd. I. Allgemeine oder theoretische Volkswirtschaftslehre, Th. I. Grundlegung". 2. Ausg, Leipzig und Heidelberg, 1879 ("Sách giáo khoa kinh tế chính trị. T. I. Học thuyết phổ thông hoặc có tính chất lý luận về kinh tế quốc dân, ph. I. Cơ sở", bản in lần thứ hai, Lai-pxích và Hai-đen-béc, 1879). Mác phê phán Vác-ne-rơ xuyên tạc học thuyết về giá trị mà ông trình bày trong bộ "Tư bản" và cụ thể hoá và trình bày lại một lần nữa những luận điểm cơ bản trong học thuyết kinh tế của mình. Xếp trước "Những nhận xét" của Mác là một bản danh mục sách báo do Người lập gồm 54 đầu sách lấy từ mục lục sách tham khảo trong cuốn sách của Vác-ne-rơ.

"Những nhận xét về cuốn sách của A. Vác-ne-rơ" được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác – Lê-nin trực thuộc ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga vào năm 1930 trong "Văn khố của C. Mác và Ph.Ăng-ghe-n" q.V. – 527.

248 K. H. Rau. "Grundstatze der Volkswirtschaftslehre". 5.

- Ausg. Heidelberg, 1847, p.63 (C.H. Rau. "Những nguyên lý về học thuyết của kinh tế quốc dân", bản in lần thứ 5. Hai-den-béc, 1847, tr.63).-529.
- 249 Xem C. Mác và Ph. Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.67.-531.
- 250 Có ý muốn nói đến tác phẩm của N. Di-be-rơ "Học thuyết về giá trị và tư bản của D. Ri-các-đô nhân có những bổ sung và giải thích mới nhất". Ki-ép, 1871. – 532.
- 251 A. Schäffle. "Kapitalismus und Socialismus mit besonderer Rücksicht auf Geschäfts – und Vermögensformen". Tübingen, 1870 (A. Sép-phlơ. "Chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, nghiên cứu đặc biệt về mặt hình thức hoạt động kinh tế và hình thức tài sản". Tuy-bin-ghen, 1870). – 535.
- 252 Có ý muốn nói đến cuốn sách của Sép-phlơ: "Die Quintessenz des Socialismus, xuất bản không đề tên ở Gô-ta năm 1875. – 535.
- 253 A. Schäffle. "Bau und Leben des socialen Körpers". Bd. I – IV. Tübingen, 1875 – 1878 (A. Sép-phlơ. "Cấu tạo và đời sống của cơ thể xã hội". T.I – IV. Tuy-bin-ghen, 1875 – 1878). – 535.
- 254 K. H. Rau. "Grundsätze der Volkswirtschaftslehre" 8. Ausg., I. Abt., Leipzig und Heidelberg, 1868, S. 88. – 537.
- 255 "Zeitschrift für die gesammte Staatswissenschaft" ("Tập chí về quản lý nhà nước chung") là tạp chí bình luận chính trị – kinh tế của phái tự do, xuất bản không liên tục từ năm 1844 đến năm 1943 ở Tuy-bin-ghen. Thư của Rốt-béc-tút gửi Vác-ne-rơ đề ngày 31 tháng Năm 1875, đã được đăng trong tập XXXIV của tạp chí này trong bài của A. Vác-ne-rơ: "Eigiges von und über Rodbertus – Jagetzow" ("Một đôi điều của Rốt-béc-tút - Gia-ghét-xốp và về ông ta"). – 547.
- 256 K. Marx. "Das Kapital". 2. Aufl., Bd. I. Hamburg, 1872, S.36

- (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.99). – 549.
- 257 Mác nhắc đến chú thích trong tác phẩm của Người "Góp phần phê phán khoa kinh tế chính trị" (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.13, tr.21). – 549.
- 258 K. Marx."Das Kapital". 2. Aufl., Bd. I, Hamburg, 1872. S. 15 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.69). – 550.
- 259 V. Rost. "Deutsch-Griechisches Wörterbuch". Abt. I. A – L. Göttingen, 1829, S. 39. – 554.
- 260 E. Schulze. "Gothisches Glosar". Magdeburg. [1848], S. 411 (E. Sun-tơ. "Từ điển cổ ngữ Gô-ta", Mác-đơ-buốc, [1848], tr. 411). – 554.
- 261 A. Ziemann. "Mittelhochdeutsches Wörterbuch zum Handgebrauch". Quedlinburg und Leipzig, 1838. S. 634 – 635 (A. Xi-man. "Từ điển tiếng miền Trung du nước Đức để sử dụng thực tế". Kê-đlin-buốc và Lai-pxích, 1838, tr.634 – 634). – 554.
- 262 K. Marx. "Das Kapital". 2. Aufl., Bd. I. Hamburg, 1872, S. 171 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr.275).-555.
- 263 Ở đây cũng như ở trên kia, Mác dẫn chứng tập I bộ "Tư bản", in lần thứ hai, xuất bản ở Hăm-buốc năm 1872 (xem C.Mác và Ph.Ăng-ghen, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 163 – 166). – 562.
- 264 R. Jhering. "Geist des römischen Rechts auf den verschiedenen Stufen seiner Entwicklung". 3. Aufl.. Th. II. Buch II. Leipzig, 1874, S. 234-259 (R. Giê-rinh.

- "Tinh thần của luật pháp La Mã trong những giai đoạn phát triển khác nhau của nó". In lần thứ ba, ph.II, q. II. Lai-pxích, 1874, tr. 234 – 259). – 563.
- 265 T. Tooke and W. Newmarch. "A History of Prices, and of the State of the Circulation, during the Nine Years 1848 – 1856. In two volumes; forming the fifth and sixth volumes of the History of Prices from 1792 to the present time". Vol. V. London, 1857, Part I. "On the prices of corn from 1847 to 1856" (T. Tu-cơ và U. Niu-mác-sơ. "Lịch sử giá cả và tình hình lưu thông tiền tệ trong 9 năm từ năm 1848 đến năm 1856. Gồm 2 tập, hợp thành tập V và VI của lịch sử giá cả từ năm 1792 đến nay". T. V. Luân Đôn, 1857, phần I. "Về giá cả lúa mì từ năm 1847 đến năm 1856). – 566.
- 266 A. Böckh. "Die Staatshaushaltung der Athener". Bd. I. Buch Berlin, 1817. S. 84 – 107. – 566.
- 267 Có ý muốn nói đến kết quả ảnh hưởng của 5 tỷ bồi thường nhận được của Pháp sau cuộc chiến tranh Pháp – Phổ năm 1870 – 1871 đối với tình hình kinh tế – xã hội ở Đức. – 568.
- 268 *Đê-na-ri của thành Pê-tơ* là khoản đóng góp hàng năm mà giáo hoàng La Mã thu của tín đồ Thiên chúa giáo (ban đầu mỗi hộ phải nộp một đê-na-ri vào lễ thánh Pê-tơ). Hiện nay vẫn còn là nguồn thu nhập quan trọng của toà thánh La Mã và được sử dụng vào mục đích tuyên truyền Thiên chúa giáo phản động. – 570.
- 269 A. Cournot. "Recherches sur les principes mathématiques de la théorie des richesses". Paris, 1838, p. 7. – 570.
- 270 Xem chú thích 166. – 572.
- 271 Xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 1057 – 1059. (Về sự khác nhau trong văn bản, xem chú thích 67.). – 573.

- 272 L. H. Morgan. "Ancient Society or Researches in theo Lines of Human Progress from Savagery, through Barbarism to the Civilization". London, 1877, p. 552 (L. H. Moóc-gan. "Xã hội cổ đại, hay nghiên cứu về những quá trình tiến triển của loài người từ mông muội qua dã man đến văn minh". Luân Đôn, 1877, tr. 552). – 575.
- 273 H. S. Maine. "Village - Communities in the East and West". London, 1871 (H. X. Mai-nơ: "Công xã nông thôn ở phương Đông và phương Tây". Luân Đôn, 1871) – 576.
- 274 Năm 321 trước công nguyên, trong cuộc chiến tranh Xam-nít thứ hai, tại khe núi Các-đi-a gần thành phố cổ La Mã Cáp-đi-a-ni, người Xam-nít đã đánh bại quân La Mã và buộc họ phải chui qua "ách", coi đó là sự sỉ nhục lớn nhất đối với đội quân chiến bại. Do đó, lối nói "chui qua ách Cáp-đi-a" có nghĩa là chịu sự nhục nhã lớn nhất. – 580.
- 275 xem C.Mác và Ph.Ăng-ghe-n, Toàn tập, tiếng Việt, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội, 1993, t.23, tr. 1055 – 1058. (Về sự khác nhau trong văn bản, xem chú thích 67.). – 589.
- 276 Ý đồ xây dựng một chế độ phường hội của Ê-ca-tê-ri-na II, được phản ánh trong văn kiện ban hành ngày 21 tháng Tư 1785 về các quyền và các đặc quyền của các thành phố ở đế chế Nga, văn kiện này quy định vị trí đặc biệt của thủ công nghiệp và một chế độ phường hội tỉ mỉ. Những người thợ thủ công ở tất cả các thành phố đều phải ghi tên vào phường hội, cấm làm nghề thủ công ở ngoài phường hội. – 590.
- 277 C. Mác viết "*Bút ký về cuộc cải cách năm 1861 và sự phát*

triển ở nước Nga sau cuộc cải cách đó" chắc là vào thời gian từ cuối năm 1881 đến năm 1992. Trong bản thảo, Mác đã sử dụng nhiều tài liệu công bố chính thức cũng như nhiều tác phẩm của các tác giả Nga. Khác với những bản thảo khác chuyên nghiên cứu về tài liệu nước Nga, "Bút ký về cuộc cải cách năm 1861" đã được Mác viết không phải vào vở ghi chép mà là vào tờ rời có tiêu đề và mục phân chia bằng những con số và chữ cái. Bên cạnh những đoạn trích dẫn những tài liệu sưu tầm được ghi trong nhiều sổ ghi chép ở đây còn đưa ra những tài liệu thực tế đã hệ thống hoá, đã nêu lên những kết luận quan trọng nhất về những vấn đề căn bản của cuộc cải cách năm 1861 và sự phát triển sau cải cách ở Nga. Bản thảo của Mác được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác - Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô công bố lần đầu tiên bằng tiếng Nga vào năm 1952 trong "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XII. – 604.

278 Mác viện dẫn những trang trong cuốn vở ghi chép của Người, trong đó có những đoạn ghi chép khi đọc tác phẩm của Xca-đin "Ở nơi hẻo lánh và ở thủ đô". Xanh-Pê-téc-bua, 1870 (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XI, 1948, tr. 119 – 138). – 604.

279 Đây là dẫn ra một đoạn ghi chép khi nghiên cứu tác phẩm của Hắc-xơ-hau-den "Die ländliche Verfassung Russlands". Leipzig, 1866 ("Thể chế nông thôn Nga". Lai-pxích, 1866) (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XII, 1952, tr. 36 – 37). – 604.

280 Ở đây và phía dưới, Mác viện dẫn những ghi chép của mình

"Về vấn đề xoá bỏ chế độ nông nô ở Nga" tiến hành dựa trên "Thư không địa chỉ" của N. G. Séc-nư-sép-xki (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", t. XI, tiếng Nga, tr. 18 – 20). – 605.

281 Tán thành sự giải phóng con người nông dân, Su-va-lốp và Pa-xkê-vích lại đồng thời muốn dành toàn bộ ruộng đất cho địa chủ, còn nông dân thì chỉ được quyền sử dụng phần đất được chia do phải thực hiện những đảm phụ. – 605.

282 Đây là dựa vào trang vở Mác ghi chép khi nghiên cứu cuốn sách của Hắc-xơ-hau-den "Thể chế nông thôn Nga" (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XII, tr. 110 – 114).-607.

283 Mác trích dẫn trong cuốn vở ghi chép của mình khi nghiên cứu các tác phẩm của A. I. Xơ-rê-bít-xki "Tình cảnh nông dân dưới thời hoàng đế A-lếch-xan-đơ II", t. I. Bon trên sông Ranh, 1862, và A. A. Gô-lô-va-trép "Mười năm cải cách 1861 – 1871". Xanh-Pê-téc-bua, 1872 (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XII, tr. 29 – 35 và 115 – 117). – 609.

284 Đây là dẫn ra một trang vở Mác ghi chép khi nghiên cứu tác phẩm của A. I. Xơ-rê-bít-xki "Tình cảnh nông dân dưới thời hoàng đế A-lếch-xan-đơ II", t. IV. Bon trên sông Ranh, 1868 (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XII, tr. 35 – 36). – 610.

285 Đây là dẫn ra những đoạn Mác ghi chép khi nghiên cứu tác phẩm của I. A. Gian-xơ "Khảo cứu điều tra thống kê về các phần đất được chia và các khoản tiền phải trả của nông dân". Xanh-Pê-téc-bua, 1877 (xem "Văn khố của Mác và Ăng-ghe-n", tiếng Nga, t. XI, tr. 139 – 148). – 610.

286 "Báo cáo của Hội đồng tối cao thành lập để xét lại chế độ thuế

khoá", t. XXII. ph. III, mục Xanh-Pê-téc-bua, 1873, tr. 6 – 7.

Những con số mà Mác đưa ra đều đã qua tính toán. – 618.

287 Trích dẫn trong cuốn sách của I. A. Gian-xơn "Khảo cứu điều tra thống kê về các phần đất được chia và các khoản tiền phải trả của nông dân". Xanh-Pê-téc-bua, 1877. – 619.

288 Bản thảo của Ph.Ăng-ghe-n "Bàn về lịch sử của người Giéc-manh cổ đại" cũng như bản thảo "Thời kỳ Phrăng-cơ" kèm theo nó là một tác phẩm lớn hoàn thành trong những năm 1881 – 1882 theo một đề cương thống nhất. Đề cương Ăng-ghe-n soạn cho "Bàn về lịch sử của người Giéc-manh cổ đại" đã chứng minh điều đó. Công trình nghiên cứu này là kết quả của sự nghiên cứu đặc biệt về lịch sử Giéc-ma-ni-a và Tây Âu mà Ăng-ghe-n tiến hành trong nhiều năm.

Tác phẩm "Bàn về lịch sử của người Giéc-manh cổ đại" không được đăng khi tác giả còn sống. Theo đề cương ban đầu của Ăng-ghe-n đính theo bản thảo thì tác phẩm gồm hai phần. Phần thứ nhất chia làm 4 chương. Phần thứ hai tác giả định coi là phần "chú thích" cho phần thứ nhất – đây là sự bổ sung có tính chất sử liệu học, dân tộc học và ngôn ngữ học.

Trong quá trình biên soạn, đề cương ban đầu bị thay đổi. Chẳng hạn, ở cuối chương một, Ăng-ghe-n viết: "chương sau nghiên cứu về chế độ ruộng đất và chế độ quân sự". Trong bản thảo không có chương này. Rõ ràng là Ăng-ghe-n đã sử dụng tư liệu ấy cho chương hai của tác phẩm về thời kỳ Phrăng-cơ – "Cơ cấu hành chính khu và chế độ quân sự". Phần thứ hai của tác phẩm chỉ có chương hai. Chương ba mà trong đề cương Ăng-ghe-n đặt cho tiêu đề "Phương ngữ Phrăng-cơ" được chuyển sang nghiên cứu về thời kỳ Phrăng-cơ.

Thứ tự của các chương cũng như tiêu đề của chương bốn là do ban biên tập đặt ra dựa trên đề cương của Ăng-ghe-n. – 634.

289 W. B. Dawkins. "Early Man in Britain and his place in the tertiary period". London, 1880 (U. B. Đô-kin-xơ: "Người nguyên thủy ở Anh và địa vị của họ ở thời kỳ thứ ba". Luân Đôn, 1880). – 634.

290 Xem chú thích 195. – 637.

291 Có ý muốn nói đến thông báo của R. Viéc-sốp tại cuộc họp ngày 21 tháng Chạp 1878 của Hội nhân loại học, dân tộc học và lịch sử nguyên thủy Béc-lin. Xem "Verhandlungen der Berliner Gesellschaft für Anthropologie. Ethnologie und Urgeschichte", Jahrg, 1878, S. 418 – 424 đăng trên "Zeitschrift für Ethnologie". Bd. X. Berlin, 1878 ("Tạp chí về vấn đề dân tộc học", t. X. Béc-lin, 1878). – 637.

292 Có ý muốn nói đến thông báo của Sa-phơ-hau-den tại đại hội toàn quốc lần thứ VIII của Hội nhân loại học Đức họp ở Công-xtăng-xơ vào những ngày 24 – 25 tháng Chín 1877. Xem "Correspondenz - Blatt der deutschen Gesellschaft für Anthropologie. Ethnologie und Urgeschichte". N°II, München, 1877 ("Thông báo của Hội nhân loại học, dân tộc học và lịch sử nguyên thủy Đức". Số 11, Muyn-sen, 1877). – 637.

293 Tài liệu về cuộc thám hiểm của Pi-tê, Ăng-ghe-n lấy trong cuốn sách của I. Lê-lê-ven: "Pythéas de Marseille et la géographie de son temps". Bruxelles, 1836 (Pi-tê ở Mác-xây và địa lý học ở thời ông". Bruy-xen, 1836). – 640.

294 K. Müllenhoff. "Deutsche Altertumskunde", Bd., I. Berlin, 1870, S. 479 (C. Muyn-len-hốp. "Khảo cổ học Đức", t.1, Béc-lin, 1870, tr. 479). – 641.

295 Plu-tác-xơ. "Tiểu sử so sánh". Tiểu sử của Ê-mi-li-út Pau-lút, chương 12. – 641.

- 296 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La-Mã", q. LV. chương 10a. – 642.
- 297 Xê-da. "Bút ký về cuộc chiến tranh ở xứ Gô-lơ", q. IV. ch. I và q. VI, ch. 22. – 645.
- 298 Xơ-ra-bôn. "Địa lý học", q. VII, ch. I. – 647.
- 299 Ta-xít. "Giéc-ma-ni". – 648.
- 300 Gai Pli-ni-út Xê-cun. "Lịch sử tự nhiên", gồm 37 quyển, q. IV chương XIV. – 651.
- 301 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La Mã", q. LV. ch. 33. – 655.
- 302 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La Mã", q. LV. ch. 6. – 657.
- 303 Gai Ven-lây Pa-téc-cun. "Lịch sử La Mã" gồm 2 quyển, q. II, ch. 97. – 657.
- 304 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La Mã", q. LVI. ch. 18. – 660.
- 305 Gai Ven-lây Pa-téc-cun. "Lịch sử La Mã" gồm 2 quyển, q. II, ch. 117. – 661.
- 306 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La Mã", q. LVI. ch. 18. – 661.
- 307 Ở đoạn này và đoạn trên, Ăng-ghe-n dẫn ở tác phẩm của Gai Ven-lây Pa-téc-cun "Lịch sử La Mã", q. II, ch. 118. – 664.
- 308 Đi-ôn Cát-xi. "Lịch sử La Mã", q. LVI. ch. 19. – 664.
- 309 Ăng-ghe-n dẫn tác phẩm của Ta-xít "Annales" (Sử biên niên), q. I, ch. 61. – 666.
- 310 Xơ-ra-bôn. "Địa lý học", q. IV, ch. IV. – 668.
- 311 Xơ-ra-bôn. "Địa lý học", q. VII, ch. I. – 668.
- 312 Tướng I-oóc năm 1812 chỉ huy quân đoàn hỗ trợ Phổ thuộc quân của Na-pô-lê-ông ở Nga, đã ký với bộ chỉ huy quân đội Nga Hiệp ước Tau-rốt-ghe-n vào ngày 30 tháng Chạp 1812, căn cứ vào đó I-oóc không được tham gia tác chiến chống quân đội Nga trong 2 tháng.
- Trong trận đánh từ 16 – 19 tháng Mười 1813 ở gần Lai-

- pxích giữa liên quân Nga, Áo, Phổ, Thụy Sĩ và quân của Na-pô-lê-ông I, giữa lúc trận đánh đang diễn ra ác liệt thì quân đoàn Dắc-den chiến đấu trong hàng ngũ quân Na-pô-lê-ông đột nhiên chuyển sang phía địch và quay pháo bắn vào quân Pháp. – 668.
- 313 Có ý muốn nói đến ngôi mộ cổ ở Han-stát được phát hiện năm 1846 gần thành phố Han-stát ở Tây Nam Áo và được gọi là nền văn hoá Han-stát (khoảng 1000 – 500 trước công nguyên). – 674.
- 314 W. B. Dawkins. "Early Man in Britain". London, 1880, p. 466 – 472. – 674.
- 315 C. F. Wiberg. "Bidrag till Känned men om Gekers och Romares förbindelse med Norden och om de nordiska Handelsvägarne". Gefle, 1861 (C. Ph. Vi-béc. "Nghiên cứu quan hệ của người Hy Lạp và người La Mã với phương Bắc qua đường thông thương phương Bắc. E-vlơ, 1861) do I. Mê-xtoóc-phơ dịch từ tiếng Thụy Điển ra tiếng Đức: "Der Einfluss der klassischen Völker auf den Norden durch den Handelsverkehr". Hamburg, 1867 ("Ảnh hưởng của các dân tộc cổ điển đối với các nước phương Bắc qua thương nghiệp". Hăm-buốc, 1867). – 675.
- 316 Ta-xít. "Sử biên niên", q. II, ch. 62. – 675.
- 317 J. J. A. Vorsaae. "Die Vorgeschichte des Nordens nach gleichzeitigen Denkmälern". Ins Deutsche übertragen von J. Mestorf. Hamburg, 1878 (G. G. A. Voóc-xô. "Lịch sử cổ đại của các nước phương Bắc theo các di vật đương thời". I. Mê-xtoóc-phơ dịch ra tiếng Đức. Hăm-buốc, 1878). – 678.
- 318 Ta-xít. "Giéc-ma-ni", ch. 23. – 678.
- 319 Quyển 2 và 3 tác phẩm "Địa lý học" của Ptô-lê-mê nói về

- Giéc-ma-ni. – 693.
- 320 Có ý muốn nói đến các cuốn sách: K. Zeuss. "Die Deutschen und die Nachbarstämme". München, 1837 (C. Xây-cơ: "Người Giéc-manh và các bộ lạc lân cận". Muyn-sen, 1837) và J. Grimm. "Geschichte der deutschen Sprache". Bd. I-II, Leipzig, 1848 (G. Grim. "Lịch sử ngôn ngữ Đức". T. I-II. Lai-pxích, 1848). – 696.
- 321 Prô-cô-pi ở Kê-xa-ri. "Lịch sử chiến tranh của người I-u-xtin với người Ba Tư. Văng-đan và Gốt". q. VII. "Lịch sử chiến tranh với người Gốt". q. IV. ch.5. §5. 5. – 698.
- 322 F. C. Dahlmann. "Geschichte von Dänemark". Bd. I. Hamburg. 1840. S. 16. – 699.
- 323 G. Waitz. "Deutsche Verfassungsgeschichte". Bd. 1-8, Kiel, 1844 – 1878 (G.Vai-sơ. "Lịch sử thể chế nhà nước Đức", t.1-8, 1844 – 1878). – 702.
- 324 "*Thời kỳ Phrăng-cơ*" là bản thảo của Ph.Ăng-ghen viết vào năm 1881 – 1882 lúc Ăng-ghen còn sống, tác phẩm này chưa được công bố. Cũng như bản thảo "Bàn về lịch sử của người Giéc-manh cổ đại" tác phẩm này là một bộ phận của công trình nghiên cứu chuyên đề về lịch sử Giéc-ma-ni (xem chú thích 288). – 711.
- 325 P.Roth. "Geschichte des Beneficialwesens von den ältesten Zeiten bis ins zehnte Jahrhundert". Erlangen, 1850 (P. Rốt. "Lịch sử chế độ thái ấp từ cổ đại đến thế kỷ thứ mười". Éc-lan-ghen, 1850). – 716.
- 326 Ai-nơ-hác: "Cuộc đời của Sác-lơ-ma-nhơ", ch. 2. – 716.
- 327 Ăng-ghen dẫn ở tác phẩm của Gri-gô-ri ở Tua "Historia Francorum" ("Lịch sử người Phrăng-cơ"), q. IV, ch. 46. – 717.

- 328 *Tập pháp lệnh* là những sắc luật và mệnh lệnh của quốc vương vào đầu thời kỳ trung cổ (thế kỷ VIII – IX). Tập pháp lệnh A-khen, một tập pháp lệnh vạch rõ tình hình của chúa phong kiến giáo hội và thế tục chiếm đoạt trên quy mô lớn ruộng đất của nông dân, là một trong những sử liệu quan trọng nhất về lịch sử nhà nước Phrăng-cơ. – 718.
- 329 Những số liệu mà Ăng-ghen dẫn ra đều lấy trong địa bạ (sổ đăng ký ruộng đất, nhân khẩu và thu nhập) của tu viện Xanh-Giéc-manh-dơ - Prê lập vào thế kỷ IX. Sổ đăng ký do nhà sử học Pháp Ghê-rát xuất bản lần đầu tiên có chú thích, lấy tên là "Polyptyque de l'abbé Irminon", t.I-II, Paris, 1844 ("*Địa bạ của linh mục léc-mi-nông*", t.I-II, Pa-ri, 1844). – 720.
- 330 *Các thể thức* là bản mẫu để soạn những văn bản cụ thể hợp thức hoá về mặt pháp lý các loại khế ước và giao kèo có tính chất tài sản hoặc tính chất khác. Một số các thể thức còn lại đến ngày nay đã cho một khái niệm về quan hệ kinh tế – xã hội ở các khu vực thuộc nhà nước Phrăng-cơ từ cuối thế kỷ VI đến cuối thế kỷ IX.
- Các thể thức mà Ăng-ghen dẫn ra nằm trong tập mang tên: "Formulae Turonenses vulgo Sirmondicae dictae" ("*Tập thể thức của người Tu-rô do Xiéc-môn trình bày một cách phổ thông*"). Rõ ràng là Ăng-ghen lấy trong cuốn sách nói trên của Rốt, tr. 379. – 731.
- 331 Có ý muốn nói đến một trong những nguồn tư liệu quan trọng về lịch sử đế chế Ca-rô-lanh là "Annales Bertiniani" ("*Niên giám Béc-tanh*"). Đây là niên giám mang tên tu viện Xanh-Béc-tanh ở Pháp. Nó bao gồm thời kỳ từ năm 830 đến năm 882 và chia làm 3 phần do các tác giả khác nhau viết. Niên giám Béc-tanh được xuất bản trong loại sách nổi tiếng:

- "Monumenta Germaniae historica" ("Di vật về lịch sử Giéc-ma-ni"). – 734.
- 332 *Xten-lin-ga* (theo đúng từng chữ là "Những con trai của luật cổ") là cuộc khởi nghĩa của nông dân tự do và người Dắc-den nửa tự do (nửa nông nô) chống lại quý tộc Phrăng-cơ cũng như quý tộc Dắc-den xảy ra năm 841 – 842 ở Dắc-den. Những người khởi nghĩa đòi khôi phục các phong tục cũ trước thời đại phong kiến. – 742.
- 333 "*Phương ngữ Phrăng-cơ*" do Ăng-ghe-nen viết vào năm 1881 – 1882; trong bản thảo về thời kỳ Phrăng-cơ và trong dự thảo đề cương "Bàn về lịch sử của người Giéc-manh cổ đại", Ăng-ghe-nen gọi công trình nghiên cứu này là "Chú thích". Song "*Phương ngữ Phrăng-cơ*" có ý nghĩa khoa học hoàn toàn độc lập, là mẫu mực về việc vận dụng chủ nghĩa duy vật lịch sử vào ngôn ngữ học.
- "*Phương ngữ Phrăng-cơ*" còn đang viết dở và chưa được Ăng-ghe-nen cho đăng khi còn sống. Nó được Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin công bố lần đầu bằng tiếng Nga vào năm 1935. Bài viết đã được in song song bằng tiếng Đức và tiếng Nga. – 734.
- 334 *Hê-li-an* là di vật về ngôn ngữ và văn học Dắc-den cổ đại thuộc thế kỷ IX; là bản thuật lại kinh Phúc âm thu rất gọn và đã Giéc-manh hoá; theo suy đoán, tác giả Hê-li-an là một tu sĩ thuộc tu viện Véc-den trên bờ sông Rua.
- Còn giữ lại được hai bản chép tay của Hê-li-an, bản Mui-sen (vào thế kỷ IX) và bản Cốt-tơn (theo tên nhà sưu tầm di vật cổ đại người Anh là Cốt-tơn) thuộc thế kỷ X-XI. Tên gọi bản thảo là do nhà ngôn ngữ học Đức Smen-lơ đặt ra vào năm 1830, dịch nguyên văn là "Chúa cứu thế". Hê-li-an do Mô-rít-xơ Hây-nơ xuất bản

- lần đầu năm 1866. – 743.
- 335 . W. Braune. "Zur kenntnis des fränkischen und zur hochdeutschen lautverschiebung". In: "Beitrage zur geschichte der deutschen sprache und literatur", Bd. I, Halle a/ S. 1874 (V. Brao-nê. "Nghiên cứu về phương ngữ Phrăng-cơ và phép biến âm của tiếng Đức vùng cao". Trong tạp chí "Tư liệu về lịch sử ngôn ngữ và văn học Đức", t. I, Han-lê trên sông Đa-le, 1874). – 743.
- 336 H. Kern. "Die Glossen in der Lex Salica und die Sprache der salischen Franken. Beitrag zur Geschichte der deutschen Sprachen". Haag, 1869 (H. Kéc-nơ. Chú thích về "Luật xa-li-xa" và ngôn ngữ của người Phrăng-cơ xa-li-xa. Bàn về Lịch sử ngôn ngữ Đức". Ha-gơ, 1869). – 745.
- 337 Ở đây Ăng-ghe-nen có ý muốn nói trong phương ngữ Ăng-glô-Phri-dơ và phương ngữ Dắc-den, ngôi thứ ba số nhiều chỉ định cách của động từ giống với ngôi thứ hai do bỏ "n" trước âm rít của từ vĩ. Sự giống nhau đó, có lẽ là điểm xuất phát của việc xoá bỏ những sự khác biệt của cả ba ngôi số nhiều thời hiện tại của chỉ định cách trong hai phương ngữ ấy. – 746.
- 338 Có ý muốn nói đến chú giải, tức sự giải thích những từ không rõ ràng mà Giu-xơ Líp-xi, nhà nghiên cứu văn học và ngôn ngữ học người Hà Lan sao trong bản thảo thánh ca đã thất lạc (thế kỷ IX). Chú giải của Líp-xi đã được Mô-rít Hây-nơ đăng trong "Kleinere altniederdeutsche Denkmäler". Paderborn, 1867 ("Những di vật nhỏ vùng hạ Đức thời cổ". Pa-đéc-bon, 1867). – 747.
- 339 P. Cosijn. "Altwestsächsische Grammatik". Haag, 1883 (P. Cô-xê-in. "Ngữ pháp tiếng miền Tây Dắc-den cổ". Ha-gơ, 1883). – 748.
- 340 Đây có ý muốn nói đến số thuế của tu viện Phre-ken-hoóc-xơ (thế kỷ IX - đầu thế kỷ XI). – 748.
- 341 Đây có ý muốn nói đến các văn kiện Pa-đéc-bon thế kỷ X – XI,

- những di vật về luật địa phương, do nhà sử học Đức Pao-lơ Vi-gan xuất bản năm 1831 – 1832 trong tập V bộ sách: "Archiv für Geschichte und Alterthumskunde Westphalens" ("Tư liệu lưu trữ về lịch sử và khảo cổ học Ve-xtơ-pha-len") do ông xuất bản và trong tập 2 và 3 bộ sách "Die Provinzialrechte der Fürstenthümer Paderborn und Corvey in Westphalen" ("Luật địa phương của các công quốc Pa-đéc-bon và Coóc-vây ở Ve-xtơ-pha-li"). – 749.
- 342 Có ý muốn nói đến bản thuật lại kinh Phúc âm do tu sĩ Ôt-phrít ở Vai-xen-buốc soạn vào khoảng giữa năm 863 và 871. "Kinh phúc âm" của Ôt-phrít là một trong những di vật đầu tiên về chữ Đức cổ đại. Ngôn ngữ trong "kinh Phúc âm" của Ôt-phrít được xem như là một thổ ngữ miền Nam của phương ngữ Phrăng-cơ vùng Ranh. – 750.
- 343 Có ý muốn nói đến bản viết tay hồi cuối thế kỷ VIII hoặc đầu thế kỷ IX là mẫu lời thề trong lễ rửa tội ("Taufgelöbniß"). – 750.
- 344 Đây là nói về tượng trẻ em tại vòi phun nước cũ ở Bruy-xen, tác phẩm của nhà điêu khắc Phla-măng vào thế kỷ XVII ở Đuy-kê-nu-a. – 756.
- 345 W. Arnold: "Deutsche Urzeit". Gotha, 1879. S. 153.-757.
- 346 "Archiv für die Geschichte des Niederrheins". Hrsg. von T. J. Lacomblet, Abt, I. Bd. I. Heft I. Düsseldorf, 1831 ("Tư liệu lưu trữ về lịch sử vùng hạ Ranh", Nhà xuất bản T. G. La-côm-blê, ph. I, t. I, q. I, Đuyt-xen-đoóc-phơ, 1831). – 765.
- 347 W. Arnold. "Deutsche Urzeit". Gotha, 1879, S. 140 – 141. – 767.

- 348 Có ý muốn nói đến tấm bản đồ, lúc đầu do Đ. G. Rây-man, sau do một số người khác xuất bản lấy tên là: "Reymann's topographische Spezial Karte von Deutschland, Schweiz, Ostfrankreich, Belgien, Niederlande und Polen". Glogau ("Bản đồ đặc biệt về địa hình của nước Đức, Thụy Sĩ, miền Đông nước Pháp, Bỉ, Hà Lan và Ba Lan do Rây-man vẽ". Glô-gau). Bản đồ phân chia thành ô vuông (khu vực) có đánh số và đề tên ở những điểm dân cư chủ yếu, do đó trong những đoạn dẫn sau này, Ăng-ghe-nê nêu lên tên gọi và số thứ tự. – 767.
- 349 "Hand-Atlas für die Geschichte des Mittelalters und der neueren Zeit", 3. Aufl. von Dr. K. v. Spruner's Hand - Atlas, neu bearbeitet von Dr. Th. Menke. Gotha, 1880 ("Bản đồ thường dùng về lịch sử trung cổ và lịch sử cận đại", in lần thứ 3. Bản đồ thường dùng của tiến sĩ C. Phôn Sơ-pru-néc đã được tiến sĩ T. Men-kê biên soạn lại, Gô-ta, 1880).
- Tài liệu về địa lý mà Ăng-ghe-nê dẫn ra ở các chỗ trong công trình nghiên cứu của mình chủ yếu lấy ở bản đồ số 32 (Deutschland's Gaue. II). – 767.
- 350 F. J. Mone. "Urgeschichte des badischen Landes biszu Ende des siebenten Jahrhunderts". Bd. I: "Die Römer im obern Rheinischen Gränzland", Karlsruhe, 1845 (Ph. G. Mô-nê "Lịch sử thời cổ vùng Ba-đen cho đến cuối thế kỷ thứ bảy". T. I: "Người La Mã ở vùng biên giới Thượng Ranh". Các-lơ-xru-ê, 1845). – 771.
- 351 F. Beust. "Kleiner historischer Atlas des Kantons. Zürich". Zürich, 1873 (Ph. Bôi-xtơ. "Bản đồ lịch sử nhỏ của bang Xuy-rích". Xuy-rích, 1873). – 771.
- 352 W. Arnold. "Deutsche Urzeit". Gotha, 1879, S. 141. – 773.
- 353 W. Arnold. "Deutsche Urzeit". Gotha, 1879, S. 156. – 775.

354 L. Börne. "Briefe aus Paris". 1 – 2 Theile, Hamburg, 1832; 3. – 6. Theile, Paris, 1833 – 1834 (L. Bốc-nơ. "Những bức thư Pa-ri". Ph. 1 – 2, Hăm-buốc, 1832; ph. 3 – 6, Pa-ri, 1833 – 1834). – 783.

THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN (Tháng Ba 1875 – tháng Năm 1883)

1875

*Tháng Ba 1875-
1876*

Ăng-ghe-n làm tiếp công việc đã được bắt đầu từ năm 1873 về cuốn "Biện chứng của tự nhiên", đó là tác phẩm ông viết nhằm đưa ra một sự khái quát hoá có tính chất biện chứng – duy vật về nhận thức luận về khoa học tự nhiên, và phê phán những quan điểm duy tâm, siêu hình và duy vật tầm thường về lĩnh vực khoa học tự nhiên. Năm 1875 và năm 1876 ông viết hai chương ("Mở đầu" và "Vai trò của lao động trong quá trình chuyển biến từ vượn thành người") cũng như nhiều bút ký và bài văn ngắn.

18-28 tháng Ba

Nhân việc chuẩn bị hợp nhất hai tổ chức công nhân của nước Đức - Đảng công nhân dân chủ-xã hội (ở Ai-dơ-nác) và Hội liên hiệp công nhân toàn Đức (thuộc phái Lát-xan), Ăng-ghe-n viết một bức thư gửi cho Au-gu-xtơ Bê-ben, lãnh tụ của Đảng công nhân dân

28 tháng Tư

5 tháng Năm

chủ-xã hội, ông phê phán kịch liệt bản dự thảo cương lĩnh thoả hiệp, thậm chí phê phán tất cả những giáo điều của phái Lát-xan có ở trong bản dự thảo ấy, những luận điểm cơ hội chủ nghĩa về nhà nước và việc từ bỏ nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản.

Mác viết lời bạt cho lần xuất bản bằng tiếng Pháp tập một của bộ "Tư bản".

Mác gửi cho Vin-hem Brắc-cơ một bức thư nhận xét có tính chất phê phán bản dự thảo cương lĩnh đối với Đảng công nhân dân chủ-xã hội sắp sửa được hợp nhất lại của Đức ("Phê phán cương lĩnh Gô-ta"). Trong tác phẩm này, Mac tiếp tục phát triển học thuyết về chuyên chính vô sản, về thời kỳ quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản, dự kiến một cách khoa học tính quy luật hết sức quan trọng trong việc phát triển xã hội cộng sản, nêu ra tính tất yếu lịch sử của hai giai đoạn của chủ nghĩa cộng sản – chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản – và qua đó đã giảng cho phái Lát-xan một đòn chí tử.

8 tháng Năm

Mác báo cho P. L. La-vrốp, nhà hoạt động cách mạng Nga, biết những biện pháp của mình để giữ bí mật địa chỉ liên lạc thư từ với nước Nga.

*20 tháng Năm đến
tháng Tám*

Mác thực hiện một số lớn các phép tính để làm sáng tỏ sự khác nhau giữa tỷ suất giá trị thặng dư và tỷ suất lợi nhuận. Về sau,

	các phép tính ấy được làm cơ sở cho chương 3, tập thứ ba của bộ "Tư bản" – "Mối quan hệ giữa tỷ suất lợi nhuận và tỷ suất giá trị thặng dư".
<i>Tháng Sáu đến tháng Chạp</i>	Mác thường xuyên gặp và trao đổi thư từ với La-vrốp.
<i>Tháng Sáu đến tháng Chín</i>	Mác và Ăng-ghe-nh nhận tin tức của những người xã hội chủ nghĩa ở Pháp, Bỉ, Đan Mạch, Bồ Đào Nha và Mỹ viết về tình hình phong trào công nhân ở các nước này.
<i>18 tháng Sáu</i>	Mác đặc biệt chú ý đến những thí nghiệm về việc tạo ra một tế bào nhân tạo của M.Tơ-rau-bơ, nhà hoá học và nhà sinh lý học người Đức; trong một bức thư gửi La-vrốp, Mac nhấn mạnh rằng những thí nghiệm ấy có một ý nghĩa to lớn đối với những nhận thức về sự xuất hiện của sự sống trên trái đất
<i>21 tháng sáu</i>	Sau Đại hội Quốc tế La Hay, Ăng-ghe-nh vẫn liên lạc thường xuyên với Tổng hội đồng (trụ sở của Tổng hội đồng này đã chuyển sang Niu Oóc), bây giờ nhận được của Tổng hội đồng một bản thông báo cơ mật về việc triệu tập một hội nghị quốc tế ở Phi-la-đen-phi-a, thông báo này đã được quyết định phân phát vào các chi bộ của lục địa châu Âu và của nước Anh.
<i>Đầu tháng Tám</i>	Cùng với Ăng-ghe-nh, Mac xem lại cuốn sách mỏng "Tư bản và lao động" của Giô-han Mô-xtơ trước khi cho xuất bản lần thứ hai. Cuốn sách được xuất bản năm 1876 ở Hem-

<i>Khoảng 12 tháng Tám</i>	Mác từ Luân Đôn sang Các-xbát để điều trị bệnh.
<i>Khoảng 13 đến 14 tháng Tám</i>	Trên đường sang Các-xbát, Mac dừng chân ít lâu ở Phran-phuốc trên sông Mai-nơ, đến thăm ban biên tập của tờ báo dân chủ "Frankfurter Zeitung ("Báo Phran-phuốc")" và nói chuyện rất lâu với Dôn-nê-man, tổng biên tập tờ báo này.
<i>13 tháng Tám</i>	Mác báo cáo cho Tổng hội đồng của Hội liên hiệp công nhân quốc tế biết về những biện pháp do Tổng hội đồng đưa ra để phổ biến bản thông báo cơ mật về việc sẽ triệu tập một hội nghị ở Phi-la-đen-phi-a và mô tả tình hình ở các chi hội của Quốc tế ở châu Âu.
<i>15 tháng Tám đến 11 tháng Chín</i>	Mác ở lại Các-xbát để điều trị bệnh: ông thường xuyên gặp M.M. Cô-va-lép-xki, nhà xã hội học và sử gia người Nga. Mac bị cảnh sát bí mật theo dõi.
<i>Từ 15 tháng Tám đến khoảng 22 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nh nghỉ dưỡng sức ở Ram-xghết.
<i>11 tháng Chín</i>	Trên đường từ Các-xbát trở về Luân Đôn, Mac dừng chân ở Pra-ha, ở đây ông gặp M. Ốp-pen-hai-mơ - nhà chính luận dân chủ người Đức.
<i>20 tháng Chín</i>	Mác trở về Luân Đôn.
<i>Sau ngày 20 tháng</i>	Mác lại đi sâu nghiên cứu khoa kinh tế

<i>Chín đến tháng Mười</i>	chính trị; đặc biệt là dành nhiều thời gian vào nghiên cứu các quan hệ ruộng đất ở nước Nga; ông đọc và ghi chép tỉ mỉ các cuốn sách được xuất bản năm 1875 ở Béc-lin của G. Ph. Xa-ma-rin, A. I. Cô-sê-li-ép, K. Đ. Ca-vê-lin, các đại biểu của phái đối lập tự do ở Nga.
<i>Khoảng 9 tháng Mười</i>	Bi-na-mi, nhà hoạt động xã hội I-ta-li-a, người lãnh đạo chi bộ của Hội liên hiệp công nhân quốc tế ở Mai-len-đơ, viết thư đề nghị Mác và Ăng-ghe-nơ cho ông được công bố một tập trong các tác phẩm của hai ông trên cuốn "Biblioteca Socialista" ("Thư viện xã hội") do ông xuất bản.
<i>11 và 12 tháng Mười</i>	Trong các bức thư gửi Brắc-cơ và Bê-ben, Ăng-ghe-nơ giải thích rằng cả ông lẫn Mác trước sau như một vẫn bác bỏ Cương lĩnh Gô-ta, nhưng hai ông không bác bỏ công khai cương lĩnh này, vì công nhân đang coi nó là cương lĩnh của chủ nghĩa cộng sản và cũng bởi vì Mác và Ăng-ghe-nơ tin rằng việc tuyên truyền chủ nghĩa cộng sản thực sự trong công nhân không phải là không có kết quả.
<i>15 tháng Mười</i>	Trong thư gửi cho Bê-nen, Ăng-ghe-nơ nhấn mạnh là cần theo dõi chăm chú các sự kiện xảy ra ở Nga, vì tình hình của quần chúng nhân dân, chính sách của Chính phủ Nga và tình hình của phong trào cách mạng cho

<i>Nửa cuối tháng Mười đến 6 tháng Mười một</i>	ta cơ sở để đoán rằng nước Nga là nước đầu tiên bắt đầu làm cách mạng. Ăng-ghe-nơ cùng với vợ đi Hai-đen-béc để giải quyết những công việc riêng của gia đình: trên đường đi, ông dừng lại ở Rai-nau và ở đây ông gặp Pau-li, nhà hoá học và là người quen của mình; trên đường về, ông còn lưu lại ở Binh-ghe-nơ và Khuê-nơ và qua Ô-xten-đê trở về Luân Đôn.
<i>Tháng Mười một đến tháng Chạp</i>	Mác nghiên cứu một số lớn các tài liệu gốc và sách báo về nông hoá (chẳng hạn, ông ghi chép tỉ mỉ các tác phẩm "Những cơ sở hoá học của nông nghiệp") của A. N. En-ghe-nơ-hác, về vật lý, về khoa kinh tế chính trị, đặc biệt là về các vấn đề nông nghiệp. Ông đọc cuốn sách "Thị trường tiền tệ ở Nga từ năm 1700 đến năm 1762" của I. I. Pát-la-ép-xki, một bài báo của En-ghe-nơ-bác về "Vấn đề nông nghiệp của Nga" và đọc tập văn thống kê quân sự xuất bản lần thứ 4 vào năm 1871 của Bộ tổng tham mưu Nga và có ghi chú tỉ mỉ.
<i>12 tháng Mười một</i>	Theo yêu cầu của La-vrốp, sau khi đọc xong bài báo của ông ta "Chủ nghĩa xã hội và cuộc đấu tranh cho sự tồn tại" đăng trên tạp chí "Tiến lên" (ngày 15 tháng Chín 1875), Ăng-ghe-nơ trong thư gửi cho La-vrốp

	đưa ra ý kiến nhận xét của mình về học thuyết Đác-uyn, vạch trần quan điểm phản khoa học của những người theo học thuyết Đác-uyn tư sản và cũng phê phán bản thân La-vrốp.
<i>Cuối tháng Mười một</i>	Lần xuất bản cuối cùng tập một của bộ "Tư bản" là lần xuất bản bằng tiếng Pháp đã được chính Mác hiệu đính. Mác gửi bản in lần cuối cùng này cho G. A. Lô-pa-tin và N.Ph. Đa-ni-en-xơn, gửi cho cả La-vrốp và Cô-va-lép-xki là các nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân ở các nước tư bản và những người đưa ra sáng kiến dịch bộ "Tư bản" ra tiếng Nga.
<i>Tháng Chạp 1875 đến tháng Hai 1876</i>	Mác nghiên cứu 10 tập viết về các công việc của Ủy ban thuế khoá và một bản tóm tắt những ý kiến nhận xét của các viên chức trong chính phủ về các công việc của nông dân do Đa-ni-en-xơn từ Nga gửi sang cho Mác. Mác coi tài liệu này, tài liệu đề cập đến các vấn đề sở hữu ruộng đất, địa tô và nói chung về các quan hệ ruộng đất, là đặc biệt quan trọng và ông dự tính sẽ sử dụng các bút ký của mình về vấn đề này trong việc biên soạn lần cuối cùng văn bản tập ba của bộ "Tư bản".
<i>17 tháng Chạp</i>	Mác báo cho La-vrốp biết rằng vì cuốn "Tư bản" xuất bản bằng tiếng Pháp là rất lớn cho nên ông không thể cho in vào lần xuất bản này những chú dẫn do ông đã tập hợp lại.

1876

<i>22 tháng Giêng</i>	Ăng-ghe-n phát biểu tại cuộc mít-tinh kỷ niệm cuộc khởi nghĩa của Ba Lan năm 1863. Bài phát biểu được đăng ngày 15 tháng Hai trên tờ "Tiến lên", tờ báo do La-vrốp xuất bản ở Luân Đôn.
<i>Tháng Hai</i>	Ăng-ghe-n viết tác phẩm "Rượu Phở trong nghị viện Đức", trong tác phẩm này, ông vạch trần bọn đại địa chủ quý tộc Phở là chỗ dựa của tất cả các thế lực phản động của nước Đức. Tác phẩm này được đăng ngày 25 và 27 tháng Hai và 1 tháng Ba trên tờ "Volksstaat", ngoài ra còn in thành sách lẻ.
<i>7 tháng Hai</i>	Tại cuộc họp trọng thể kỷ niệm lần thứ 36 ngày thành lập Hội giáo dục của công nhân Đức ở Luân Đôn, Mác và Ăng-ghe-n phát biểu về lịch sử của Hội. Trong bài phát biểu của mình, Mác nhấn mạnh rằng các tổ chức đầu tiên của giai cấp vô sản, đặc biệt là Liên đoàn những người cộng sản, được chỉ đạo theo nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế.
<i>Giữa tháng Hai</i>	Khi nghiên cứu các vấn đề trong tập 3 của bộ "Tư bản", Mác viết một nhận xét nhỏ về "Địa tô chênh lệch và địa tô chỉ là lợi tức của tư bản đã được nhập vào ruộng đất"; về sau, nhận xét này được Ăng-ghe-n đưa vào chương 44 của tập 3 bộ "Tư bản".
<i>Tháng Ba đến</i>	Mác nghiên cứu một loạt tác phẩm viết về

<i>tháng Năm</i>	các vấn đề sinh lý học của Slai-đen, Ran-kê, Héc-man, v.v..
<i>Đầu tháng Tư</i>	Mác nhận được một bức thư của Phri-đrich A-đôn-phơ Doóc-gơ ở Mỹ, một trong những người sáng lập ra Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa Mỹ, trong thư ông ta báo cho biết những tiến bộ của phong trào công nhân và nhấn mạnh rằng cần phải phổ biến cho công nhân Mỹ biết "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản". Để thực hiện mục đích này, Doóc-gơ đề nghị Mács và Ăng-ghen duyệt cho bản dịch "Tuyên ngôn" ra tiếng Anh đã có sẵn của Héc-man Mây-ơ.
<i>4 tháng Tư</i>	Trong thư gửi Doóc-gơ, Mács báo tin cho ông ta biết ý định của mình là, để viết bộ "Tư bản", Mács sẽ nghiên cứu các nguồn gốc của nông nghiệp, các quan hệ về ruộng đất và tín dụng ở Mỹ, và đề nghị Doóc-gơ gửi cho mình danh mục các sách viết về những đề tài này.
<i>Tháng Năm đến tháng Sáu</i>	Mác nghiên cứu các hình thái của chế độ sở hữu công xã và các tác phẩm của nhà viết sử Ghê-oóc Lút-vích Mau-rơ.
<i>Khoảng 20 tháng Năm đến giữa</i>	Ăng-ghen an dưỡng ở Ram-xghết.

<i>tháng Sáu</i>	Mác nhận một bức thư của Lê-ô Phran-ken ở Bu-đa-pét, một trong những lãnh tụ của phong trào công nhân Bun-ga-ri và là uỷ viên của Công xã Pa-ri lúc bấy giờ. Trong thư có nêu một số điều có liên quan đến chế độ sở hữu ruộng đất ở Bun-ga-ri.
<i>Khoảng 24 tháng Năm</i>	Trong những bức thư trao đổi với nhau, Mács và Ăng-ghen khẳng định rằng những quan điểm tiểu tư sản và phản mác-xít của Oi-ghen Đuy-rinh đang lan tràn và ảnh hưởng ngày càng nhiều trong một bộ phận đảng viên của Đảng dân chủ-xã hội Đức. Mács và Ăng-ghen cho rằng cần phải đưa lên báo chí để phê phán các quan điểm của Đuy-rinh.
<i>24 đến 26 tháng Năm</i>	Trong một bức thư gửi cho Mács, Ăng-ghen có nói rõ đề cương và nội dung của tác phẩm chống Đuy-rinh do mình viết.
<i>28 tháng Năm</i>	Ăng-ghen tạm dừng viết cuốn "Biện chứng của tự nhiên" và bắt đầu thu thập tài liệu để phê phán Đuy-rinh. Để làm việc này, ông đã nghiên cứu các cuốn sách của Đuy-rinh, như: "Giáo trình triết học", "Bài giảng về kinh tế chính trị và kinh tế xã hội", "Lịch sử phê phán khoa kinh tế chính trị và chủ nghĩa xã hội".
<i>Cuối tháng Năm đến cuối tháng Tám</i>	Ăng-ghen viết một bản phác thảo về cuộc đời và hoạt động của Vin-hem Vôn-phơ,
<i>Tháng Sáu đến tháng Mười một</i>	

	nhà hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản và là bạn chiến đấu của Mác và Ăng-ghe-nen. Tiểu sử của Vôn-phơ viết dưới dạng một loạt bài báo được đăng từ 1 tháng Bảy đến 25 tháng Mười một trên tạp chí "Die Neue Welt" ("Thế giới mới") của đảng Dân chủ-xã hội do Vin-hem Líp-nếch phụ trách. Ăng-ghe-nen giải quyết những công việc riêng của gia đình ở Hai-đen-béc.
<i>Giữa tháng Sáu đến khoảng 30 tháng Sáu</i>	
<i>18 đến 23 tháng Bảy</i>	Mác đi thăm vợ đang điều dưỡng ở Brai-ton.
<i>24 tháng Bảy đến 1 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nen đi nghỉ ở Ram-xghết.
<i>16 tháng Tám đến 15 tháng Chín</i>	Mác nằm điều dưỡng ở Các-xbát.
<i>Tháng Chín 1876 đến đầu tháng Giêng 1877</i>	Ăng-ghe-nen viết phần đầu cuốn "Chống Duy-rinh" ("Triết học"). Phần này viết dưới dạng một loạt bài báo, được đăng từ ngày 3 tháng Giêng đến 11 tháng Năm 1877 trên tờ "Vorwärts" ("Tiến lên").
<i>16 đến 22 tháng Chín</i>	Trên đường từ Các-xbát trở về Luân Đôn, Mác đến thăm Ốp-pen-hai-mơ ở Pra-ha và N.I.U-tin ở Le-giơ, nhà hoạt động tích cực lúc bấy giờ của chi hội Nga của Hội liên hiệp công nhân quốc tế.
<i>23 tháng Chín 1876 đến tháng Tám 1877</i>	Mác trao đổi thư với Brắc-cơ là người mà ông đề nghị chuyển cho mình bản in bằng tiếng Đức cuốn "Lịch sử của công xã" do Lít-xa-ga-rơ dịch. Vì Mác coi việc phổ biến

	rộng rãi tác phẩm này là quan trọng, nên ông nhận và đích thân duyệt bản dịch này.
<i>21 tháng Mười</i>	Mác viết thư báo cho La-vrốp biết là một nhóm các nhà văn hoá phản động Nga có ý định xuất bản ở Luân Đôn một tạp chí nhằm giới thiệu với người Anh về phong trào chính trị và xã hội ở nước Nga. La-vrốp đăng một đoạn trong bức thư của Mác trên tờ tạp chí "Tiến lên" ngày 1 tháng Mười một.
<i>Đầu tháng Mười một</i>	Mác gửi cho Cô-lết, đảng viên cấp tiến ở Anh, tài liệu viết về chính sách Nga của Glát-xtôn để sử dụng trên tờ "Diplomatic Review".
<i>20 tháng Mười một</i>	Trong một bức thư gửi I. Ph. Béch-cơ, nhà hoạt động cách mạng của giai cấp vô sản, Ăng-ghe-nen, cũng thay mặt cả Mác, giải thích rằng sự cố gắng của tất cả các nhà hoạt động tích cực của Quốc tế không phải là nhằm vào việc phục hồi tổ chức quốc tế cũ, mà là nhằm vào việc thành lập và củng cố các đảng công nhân mạnh ở mỗi nước. Mác và Ăng-ghe-nen thấy những nhiệm vụ chủ yếu của mình trong giai đoạn này là cùng với các công tác nghiên cứu khoa học của mình, tăng cường mặt lý luận cho phong trào vô sản.
<i>Tháng Chạp</i>	Mác đọc các tác phẩm của Hen-xen, Đê-me-

lịch, U-te-se-nô-vích về chế độ sở hữu công xã, một tác phẩm của Các-đê-na-rơ viết về lịch sử chế độ sở hữu ruộng đất ở Tây Ban Nha và cuốn "Khái luận so sánh về pháp quyền Pháp và Ấn Độ".

Nửa đầu tháng Chạp

18 tháng Chạp

21 tháng Chạp

Mác thường xuyên gặp M.M.Cô-va-lép-xki.

Trong thư gửi Héc-man, anh trai của mình, Ăng-ghe-nen phân tích tình hình ở Ban-căng và kết luận rằng một cuộc chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ là không thể tránh khỏi.

Trong thư gửi Giô-han Phi-líp Béch-cơ, Ăng-ghe-nen phê phán chủ nghĩa cơ hội của Hội công liên Anh và thái độ của các lãnh tụ của hội này là những kẻ bỏ đố đối với giai cấp tư sản tự do; ngoài ra Ăng-ghe-nen còn báo cho ông biết về tình hình phong trào công nhân ở Bỉ, ở Đức và ở I-ta-li-a và về các nghị quyết của hội nghị quốc tế họp vào tháng Bảy ở Phi-la-đen-phi-a, tại hội nghị này người ta sẽ quyết định giải tán Hội liên hiệp công nhân quốc tế về hình thức.

1877

Tháng Giêng đến tháng Chạp

Mác tiếp tục nghiên cứu sự phát triển về kinh tế và xã hội của nước Nga, đặc biệt là nghiên cứu các quan hệ ruộng đất ở Nga, xem nó phát triển như thế nào sau khi chế

9 tháng Giêng

Tháng Hai đến đầu tháng Ba

Đầu tháng Hai

13 tháng Hai

độ chiếm hữu nông nô đã bị xoá bỏ. Ông còn đọc cuốn "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp ở Nga và các nước châu Âu khác" của A. I. Va-xin-tri-cốp, đọc tập 1 và 2 của cuốn "Chế độ chiếm hữu ruộng đất và nông nghiệp Nga" của M. V. Nê-ru-trép, và cuốn "Lược khảo về lịch sử của công xã nông thôn ở miền Bắc Nga" của P.A. Xô-cô-lốp.

Ăng-ghe-nen gửi cho Líp-nếch phần cuối cùng của phần thứ nhất cuốn "Chống Duy-rinh" của mình để đăng lên tờ "Vorwärts"

Mác chỉ cho M. Bác-ry, nhà báo người Anh, uỷ viên lúc ấy của Quốc tế, cách sắp xếp các bài báo nhằm vạch trần chính sách đối ngoại của Glát-xtôn. Những bài báo này được đăng trên một vài tờ báo Anh thuộc đảng bảo thủ vào đầu tháng Ba.

Ăng-ghe-nen viết "Chú thích cho trang của cuốn "Lịch sử Công xã" ("Cuộc đình chiến của ông Chi-e ngày 30 tháng Mười 1870") và gửi chú thích đó cho Lít-xa-ga-rơ, tác giả tác phẩm nói trên.

Ăng-ghe-nen viết một báo cáo gửi cho Bi-na-mi nói về cuộc bầu cử quốc hội năm 1877 và về kết quả của Đảng dân chủ – xã hội Đức. Thư của Ăng-ghe-nen được đọc trong đại hội lần thứ hai của Hội liên hiệp miền Bắc nước I-ta-li-a (17 và 18 tháng Hai ở Mi-la-nô) và công bố trên tờ báo xã hội chủ nghĩa "La Plebe" ngày 26

<i>Khoảng 20 tháng Hai đến 14 tháng Ba</i>	tháng Hai. Ăng-ghen đến ở Brai-ton để chăm sóc người vợ bị ốm.
<i>5 tháng Ba</i>	Mác, người viết chương 10 của phần thứ hai cho cuốn "Chống Duy-rinh", trong đó phê phán các quan điểm của Duy-rinh về lịch sử của khoa kinh tế chính trị, đã gửi cho Ăng-ghen phần đầu của chương này.
<i>Giữa 6 đến 14 tháng Ba</i>	Theo lời khuyên của Mac, Ăng-ghen viết bài báo "Ở I-ta-li-a". Trong bài báo này, ông nghiên cứu những kết quả của phong trào xã hội chủ nghĩa và lập luận rằng cần phải thành lập một đảng công nhân, khắc phục ảnh hưởng của chủ nghĩa vô chính phủ. Bài báo này được đăng trên tờ "Vorwärts" ngày 16 tháng Ba.
<i>16 tháng Ba</i>	Mác đề nghị La-vrốp tập hợp lại thành một bản hoàn chỉnh những thủ tục truy tố của toà án và của cảnh sát ở Nga, vì ông muốn gửi cho hạ nghị sĩ Ô'Cle-ri tài liệu này để ông ta phát biểu trong nghị viện. La-vrốp thực hiện đề nghị của Mac.
<i>Cuối tháng Ba</i>	Mác lại bắt tay vào hoàn chỉnh tập hai của bộ "Tư bản".
<i>Tháng Năm đến tháng Chạp</i>	Ăng-ghen ghi chép những chi tiết về thành phần và sự bố trí của quân đội Nga trong cuộc chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ.
<i>Tháng Sáu đến tháng Tám</i>	Ăng-ghen viết phần hai của cuốn "Chống Duy-rinh" ("Khoa kinh tế chính trị"). Phần này (phụ trương) được đăng thành một loạt

<i>Tháng Sáu đến tháng Bảy</i>	bài báo trên tờ "Vorwärts" từ ngày 27 tháng Bảy đến 30 tháng Chạp. Ăng-ghen viết một bài báo "Chiến thuật của bộ binh rút ra từ những cơ sở vật chất của nó. 1700 – 1870".
<i>Giữa tháng Sáu</i>	Theo đề nghị của Brắc-cơ, Ăng-ghen đã viết tiểu sử tóm tắt về Các Mac cho "Volks – Kalender" ("Lịch nhân dân"), tiểu sử này được đăng năm 1878.
<i>Tháng Bảy đến tháng Tám</i>	Mác đọc các sách của I.I. Cau-phman, nhà kinh tế và nhà thống kê người Nga: "Lý luận về sự biến động của giá cả", "Học thuyết về tiền và tín dụng" xuất bản lần thứ nhất và "Tiền. Trình bày học thuyết cơ bản về tiền" của C. Kni-xơ.
<i>4 tháng Bảy</i>	Ăng-ghen để một vài ngày đi Man-se-xơ.
<i>11 tháng Bảy đến 28 tháng Tám</i>	Ăng-ghen cùng với người vợ bị ốm đi nghỉ ở Ram-xghết.
<i>Khoảng 23 đến 29 tháng Bảy</i>	Mác thường xuyên gặp Các Hiếc-sơ mới ở Pa-ri sang thăm ông. Hiếc-sơ báo cho Mac biết một loạt sự kiện về sự phát triển kinh tế và chính trị của nước Pháp và về tình hình trong Đảng dân chủ - xã hội Đức.
<i>Tháng Tám 1877 đến tháng Tư 1878</i>	Ăng-ghen viết phần thứ ba cuốn "Chống Duy-rinh" ("Chủ nghĩa xã hội"), phần này (phụ trương) được đăng trên tờ "Vorwärts" từ ngày 5 tháng Năm đến 7 tháng Bảy 1878 thành một loạt bài báo.
<i>8 tháng Tám</i>	Mác gửi cho Ăng-ghen phần thứ hai của chương 10 của phần hai của cuốn "Chống

	Duy-rinh". Mác cùng với người vợ bị ốm và con gái ông là Ê-lê-ô-no-ra đi điều dưỡng ở Noi-na-rơ.
<i>5 tháng Chín đến khoảng 21 tháng Chín</i>	Ăng-gheh cùng với vợ đi nghỉ ở Xcốt-len.
<i>Khoảng 27 tháng Chín</i>	Mác về Luân Đôn. Ông viết thư báo cho Doóc-gơ biết việc ông đang nghiên cứu tình hình ở Nga dựa vào các nguồn tài liệu gốc của Nga và giải thích rằng đất nước này đang ở vào ngưỡng cửa của một cuộc cách mạng.
<i>19 tháng Mười</i>	Mác gửi cho Doóc-gơ bản thảo tập đầu của bộ "Tư bản" để dịch ra tiếng Anh và chỉ ra những đoạn sửa đổi sẽ sử dụng vào bản chính thức trong lần xuất bản ở Mỹ. Lần xuất bản này không thực hiện được.
<i>19 và 23 tháng Mười</i>	Trong thư gửi cho Doóc-gơ và Brắc-cơ, Mác báo cho biết tình hình trong Đảng dân chủ-xã hội Đức, vì đã thoả hiệp với phái Lát-xan và phái Duy-rinh "nhiều hơn là với bọn lãnh tụ (ở lớp trên) mà tinh thần" của đảng này "đã bốc mùi thối rữa". Mác đặc biệt phê phán Huéc-béc đã "hối lộ" để vào đảng và phê phán tờ tạp chí "Die Zukunft" ("Tương lai") do ông ta xuất bản. Vì tờ tạp chí này muốn thay thế nhận thức duy vật khoa học bằng những câu "Công bằng, Tự do và Bình đẳng". Mác cũng

	phê phán ban biên tập tờ "Vorwärts", tờ này đã để cho những kẻ dốt nát về lý luận và không có một cái gì góp chung vào cuộc đấu tranh giai cấp của giai cấp vô sản, lên tiếng trên những cột báo thuộc cơ quan trung ương của Đảng.
<i>Tháng Mười một 1877 đến tháng Bảy 1878</i>	Mác chuẩn bị đưa in chương đầu, tập hai của bộ "Tư bản".
<i>Khoảng tháng Mười một</i>	Mác viết một bức thư gửi cho ban biên tập tờ "Ký sự nước nhà" để trả lời bài báo "Các Mác trước toà án của ông G. Giu-cốp-xki" do N. C. Mi-khai-lốp-xki, nhà chính luận, nhà phê bình văn học và là một trong những nhà tư tưởng của phái dân túy, người Nga, viết. Trong thư Mác nói rõ quan điểm của mình là nước Nga có khả năng bỏ qua con đường phát triển tư bản chủ nghĩa. Nhưng bức thư đã không được gửi đi; bức thư được công bố ở Giơ-ne-vơ năm 1886 và đăng trên báo chí công khai của Nga năm 1888.
<i>Tháng Mười một đến tháng Chạp 10 tháng Mười một</i>	Mác nghiên cứu tác phẩm của Rô-béc Ô-oen. Mác viết thư cho Blô-xơ, tỏ thái độ không tán thành của mình và của Ăng-gheh đối với tệ sùng bái cá nhân.

1878*1878 đến 1882*

Mác đi sâu nghiên cứu một cách có hệ

	thống học; ông nghiên cứu và tóm tắt nội dung những bài luận văn của La-croa, Ma-clô-rin, Oi-lơ và Pốt-xơ và viết rất nhiều bút ký vào quyển vở chuyên về vấn đề này. Ông tiếp tục những công trình nghiên cứu toán học đã được bắt đầu trong những năm sáu mươi; ngoài ra còn nghiên cứu và tóm tắt nội dung những cuốn sách của Xô-ri, Bu-sác-lơ, Hai-đơ, Hôn-lơ, Hem-minh v.v. và viết một bản phác thảo về lịch sử <i>toán học</i> vi phân.
<i>Đầu năm 1878</i>	Ăng-ghen viết một bài luận văn "khoa học tự nhiên trong thế giới tinh thần", bài này về sau được ông cho vào cuốn "Biện chứng của tự nhiên".
<i>11 tháng Giêng</i>	Trong thư gửi cho Giô-han Phi-líp Béch-cơ, Ăng-ghen bày tỏ sự hài lòng của mình đối với việc thành lập đảng công nhân Thụy Sĩ, phân tích tình hình trong phong trào công nhân của Pháp và nhận xét những khuyết điểm của Đảng công nhân dân chủ-xã hội Đức.
<i>12 tháng Giêng</i>	Trong thư gửi cho Bi-na-mi, Ăng-ghen phân tích tình hình phong trào công nhân ở Đức, ở Pháp và ở Mỹ; ông đặc biệt chú ý đến những tình hình ở Nga vì ở nước này tình thế cách mạng đang chín muồi. Bi-na-mi cho công bố một phần của bức thư này trên tờ "La Plebe" ngày 22 tháng Giêng.
<i>4 và 11 tháng Hai</i>	Mác viết hai bức thư gửi cho Vin-hem Líp-

	néch cho biết về vấn đề phương Đông. Líp-néch công bố một số đoạn trong hai bức thư ấy trong cuốn sách lẻ của mình viết về vấn đề phương Đông, xuất bản lần thứ hai, cuốn sách này được xuất bản vào đầu tháng Ba.
<i>Khoảng 9 tháng Hai</i>	Mác nhận được tin tức của Hiéc-sơ từ Pa-ri gửi sang cho biết tình hình phong trào xã hội ở Pháp; Hiéc-sơ nêu lên những khó khăn trong việc xuất bản tờ "Égalité" và đề nghị Ăng-ghen cộng tác.
<i>Giữa tháng Hai đến giữa tháng Ba</i>	Ăng-ghen viết một bài luận văn dài "Công nhân châu Âu trong năm 1877", trong bài này ông nêu đặc điểm của tình hình trong phong trào công nhân, chứng minh sự thất bại của thuyết giáo điều của chủ nghĩa vô chính phủ và của sách lược của chủ nghĩa vô chính phủ và chứng minh sự thắng lợi của đường lối chính trị của Quốc tế. Ngoài ra ông còn chỉ ra rằng những cơ sở do Quốc tế xây dựng về sự thống nhất và đoàn kết của giai cấp vô sản quốc tế vẫn được các đảng của giai cấp công nhân ở các nước khác nhau tiếp tục củng cố trong cuộc đấu tranh chống kẻ áp bức mình. Bài luận văn được đăng thành một loạt bài báo trên tờ báo xã hội chủ nghĩa Niu Oóc "The Labour Standard" ngày 3, 10, 17, 24 và 31 tháng Ba.
<i>Cuối tháng Ba đến</i>	Mác đọc và tóm tắt nội dung một cách tỉ mỉ

<i>tháng Năm</i>	cuốn "Lý luận và thực tiễn của ngành ngân hàng" của I.I. Cau-phman và viết rất nhiều ý kiến nhận xét về cuốn đó.
<i>15 tháng Tư đến 20 tháng Tư</i>	Mác và Ăng-ghe-nen gặp Vin-hem Líp-nếch ở Đức sang.
<i>Tháng Năm đến đầu tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen viết biến thể ban đầu của lời tựa cho lần xuất bản đầu tiên đặc biệt của cuốn "Chống Duy-rinh"; về sau Ăng-ghe-nen đưa lời tựa này vào trong tác phẩm của mình: "Biện chứng của tự nhiên" ("Lời tựa cũ cho "Chống Duy-rinh". Về phép biện chứng").
<i>21 tháng Năm đến cuối tháng Sáu</i>	Mác tóm tắt các tài liệu thống kê từ Mỹ gửi sang để viết bộ "Tư bản" của mình.
<i>Cuối tháng Năm đến tháng Sáu</i>	Mác tiếp tục đi sâu nghiên cứu hoá học nông nghiệp và địa chất: ông đọc các tác phẩm của Giúc-xơ, Giôn-xơn, Cốp-pe v.v. và ghi chép những đoạn cần thiết lấy từ trong các cuốn sách đó.
<i>11 tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nen viết một bài tựa có tính chất quyết định cho lần xuất bản thứ nhất cuốn "Chống Duy-rinh".
<i>12 và 27 tháng Sáu</i>	Mác viết cho các ban biên tập tờ "Daily New" và tờ "Frankfurter Zeitung" những lời giải thích vạch trần Bu-xơ, một người tin cậy của Bi-xmác. Những lời giải thích này được đăng trên tờ "Daily New" ngày 13 tháng Sáu và trên tờ "Frankfurter Zeitung" ngày 29 tháng Sáu.

<i>Đầu tháng Bảy</i>	Mác viết bài "Lịch sử Hội liên hiệp công nhân quốc tế của ông Ghê-oóc Hao-oen"; trong đó ông vạch trần những khẳng định sai lầm của Hao-oen và nêu ra tư tưởng vĩ đại của tình đoàn kết quốc tế vô sản được các đảng của giai cấp công nhân ở khắp các nước thực hiện. Bài này đăng trên tạp chí "The Secular Chronicle" ngày 4 tháng Tám.
<i>Khoảng 8 tháng Bảy</i>	Cuốn "Ông O. Duy-rinh đảo lộn khoa học" ("Chống Duy-rinh") của Ăng-ghe-nen được xuất bản lần đầu tiên ở Lai-pxích. Trong cuốn "Chống Duy-rinh", bên cạnh bài phê phán "các học thuyết" của Duy-rinh, còn có bài trình bày một cách hệ thống ba bộ phận hợp thành của chủ nghĩa Mác: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, kinh tế chính trị học mác-xít và chủ nghĩa cộng sản khoa học.
<i>19 tháng Bảy</i>	Mác nhận được một bức thư của Doóc-gơ cho biết những tin tức về hoạt động của Đảng cộng sản xã hội chủ nghĩa và những nhà hoạt động dân chủ-xã hội Đức ở Mỹ; ngoài ra Doóc-gơ còn cho biết tình hình của phong trào công nhân cũng như tình hình chính trị chung ở trong nước.
<i>Tháng Tám</i>	Sau khi hoàn thành cuốn "Chống Duy-rinh", Ăng-ghe-nen bắt tay vào soạn thảo một cách có hệ thống tài liệu dùng cho cuốn "Biện chứng của tự nhiên" và dự thảo kế

<i>4 đến 14 tháng Chín</i>	hoạch làm việc cho tác phẩm này. Mác ở lại Man-véc-nơ để điều trị.
<i>12 tháng Chín</i>	Li-di Bóc-xơ, bạn đời của Ăng-ghe-nen đã từ trần.
<i>Tháng Mười đến tháng Mười một</i>	Để biên tập bộ "Tư bản" của mình, Mác đọc và ghi chép nội dung các cuốn sách về lịch sử các ngân hàng và lịch sử lưu thông tiền tệ của P. Rốt, A. Si-côn, C. Đ. Huy-lơ-man, L. Cô-xơ, S. A. Man, A. Oan-cơ, v.v., ông ghi những nhận xét có tính chất phê phán vào trong đó.
<i>Cuối tháng Mười</i>	Mác và Ăng-ghe-nen khuyên Vin-hem Líp-nếch cho ra một tờ báo của đảng ở Thuỵ Sĩ và đưa bí mật vào nước Đức, bởi vì đúng vào lúc người ta thông qua đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa thì việc xuất bản một tờ báo hợp pháp của đảng ở nước Đức là không thể được.
<i>Nửa đầu tháng Mười một</i>	Mác được Cô-va-lép-xki cho biết những tin tức nói rằng trên báo chí của Nga đang có một cuộc bút chiến sôi nổi về bộ "Tư bản".
<i>15 và 28 tháng Mười một</i>	Trong thư gửi Đa-ni-en-xơn, Mác chỉ cho biết những chỗ sửa đổi trong bản văn, tập một của bộ "Tư bản", những chỗ sửa đổi này cần được cân nhắc kỹ để chuẩn bị cho lần xuất bản mới bằng tiếng Nga. Ông đã

<i>Nửa cuối tháng Mười một đến tháng Chạp</i>	làm cho Đa-ni-en-xơn đặc biệt chú ý đến sự phát triển của tư bản độc quyền ở Mỹ sau khi cuộc Nội chiến kết thúc và đặc biệt chú ý đến cuộc khủng hoảng công nghiệp ở Anh.
<i>Khoảng 26 tháng Mười một</i>	Mác biên soạn tập hai và tập ba bộ "Tư bản"; ông nghiên cứu nguồn gốc lịch sử các quan hệ ruộng đất, trong đó có các cuốn sách của Han-xen và Gia-si-ni cũng như bản báo cáo hàng năm năm 1870 của uỷ ban trong Tổng cục nông nghiệp Mỹ. Ông đọc các sách báo viết về lịch sử nước Pháp. Ăng-ghe-nen nhận được của Lô-pa-tin vừa mới bí mật sang nước Nga trở về những tin tức nói về tình hình ở nước Nga sau khi cuộc chiến tranh Nga – Thổ Nhĩ Kỳ kết thúc và nói về hoạt động của phái dân túy.
<i>Tháng Chạp 1878 đến tháng Giêng 1879</i>	Mác nghiên cứu một tài liệu khác về các vấn đề tài chính và ngân hàng và trích nhiều đoạn và ghi nhiều nhận xét. Ông đọc các cuốn sách của Ô. Đi-xtơ - Đa-béc, G. L. Rây, Gi. V. Bon-nê, Gi. P. Gát-xi-ô, v.v..
<i>Tháng Chạp</i>	Mác đọc các tác phẩm của Ô. Ca-xpa-ri và E. Đuy Boa – Ray-mông viết về Lai-bni-xơ và tác phẩm của Đê-các-tơ viết về vật lý và toán học.

<i>Tháng Giêng đến tháng Chạp</i>	Mác tiếp tục các cuộc nghiên cứu kinh tế chính trị và đặc biệt là các nguồn tài liệu của Nga và Mỹ có sẵn trong tay.
<i>Cuối tháng Hai</i>	Mác duyệt lại những tin tức về tình hình tài chính Nga và chính sách tài chính của Nga trong vòng 15 năm trở lại đây do Đa-ni-en-xơn tập hợp theo yêu cầu của Má.
<i>Sau ngày 16 tháng Ba</i>	Mác đọc tờ "Lời nói", tạp chí khoa học, văn hoá chính trị của Nga và viết một vài nhận xét về bài báo của Cô-va-lép-xki viết về dự thảo hiến pháp Bun-ga-ri.
<i>21 tháng Ba</i>	Ăng-ghe-n viết cho tờ "La Plebe" bài báo "Đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa ở nước Đức – tình hình ở nước Nga", trong đó ông báo cho công nhân I-ta-li-a biết những kết quả của phong trào công nhân ở nước Đức và cuộc cách mạng đang chín muồi ở nước Nga. Bài này được đăng ngày 30 tháng Ba.
<i>Trước tháng Tư</i>	Mác nhận được từ Pa-ri một bức thư của G. Ghết, nhà hoạt động xã hội chủ nghĩa Pháp, hiện đang tích cực đấu tranh cho việc thành lập một đảng công nhân ở Pháp. Trong thư này, Ghết ủng hộ các quan điểm của Má, báo cho ông biết tình hình của phong trào công nhân Pháp và ý định của mình sẽ đi thăm Má.
<i>Tháng Tư</i>	Trong một bức thư gửi Cô-va-lép-xki, Má bày tỏ quan điểm của mình về ý nghĩa của phái trọng nông trong lịch sử khoa

<i>10 tháng Tư</i>	kinh tế chính trị (nhân có lời nhận xét về cuốn "Nông dân và vấn đề nông dân ở Pháp" trong 25 năm cuối cùng của thế kỷ XVIII" của N. I. Ca-rê-ép). Trong bức thư gửi Đa-ni-en-xơn, Má giải thích lý do tại sao tập hai bộ "Tư bản" bị xuất bản chậm trễ; ông nêu rõ nguyên nhân và hậu quả của cuộc khủng hoảng kinh tế ở châu Âu và châu Mỹ và viết về sự phát triển đường sắt và ảnh hưởng của nó đối với việc tập trung tư bản, và sự phát triển của ngoại thương và tình hình của quần chúng nhân dân.
<i>Tháng Sáu đến tháng Bảy</i>	Mác và Ăng-ghe-n giúp đỡ có tính chất quyết định việc chuẩn bị xuất bản một cơ quan báo chí trung ương của Đảng dân chủ-xã hội Đức để lưu hành bí mật ở Đức.
<i>Giữa tháng Sáu đến tháng Chín</i>	Trong những bức thư gửi những nhà lãnh đạo phong trào công nhân Đức, Má và Ăng-ghe-n phê phán lập trường vô chính phủ của "phái tả" do Mô-xtơ lãnh đạo. Trên tờ "Tự do" do Mô-xtơ làm chủ bút, "phái tả" đã chỉ trích hoàn toàn vô căn cứ toàn bộ hoạt động của ban lãnh đạo Đảng dân chủ-xã hội, đặc biệt là chỉ trích việc sử dụng nghị viện làm diễn đàn.
<i>Giữa tháng Sáu đến đầu tháng Tám</i>	Mác và Ăng-ghe-n đọc và trích đoạn cuốn sách bị cấm ở Đức: "Những cơ sở chính trị và sự đòi bại ở nước Đức" của Ru-đôn-phơ

	Mai-ơ, nhà chính luận của đảng bảo thủ, cuốn sách này Mác và Ăng-ghe-nen được tác giả chuyển cho sử dụng. Về sau, Ăng-ghe-nen sử dụng những đoạn trích và những bút ký cho bài văn của mình: "Chủ nghĩa xã hội của ông Bi-xmác".
17 tháng Sáu	Trong thư gửi cho Béc-stanh, Ăng-ghe-nen bày tỏ quan điểm của mình đối với hoạt động của hội Công liên, hội này đã từ chối việc tham gia vào cuộc đấu tranh chính trị và chỉ tham gia vào việc đòi tăng lương và giảm bớt ngày lao động.
Sáu tháng cuối năm 1879 tới tháng Mười một 1880	Mác viết những nhận xét có tính chất phê phán cho tập 1 của cuốn "Học thuyết phổ biến hoặc có tính chất lý luận về kinh tế quốc dân" của A-đôn-phơ Vác-ne-rơ. Ở đây Mác đề ra và hoàn thiện cả một loạt những nguyên lý của học thuyết về giá trị được trình bày trong bộ "Tư bản".
Tháng Tám	Mác nhận được của cục trưởng Cục lao động của bang Mát-xa-su-xét ở Mỹ bản báo cáo về những năm 1874 đến năm 1879 và của Doóc-gơ tài liệu thống kê của Cục lao động ở Pen-xin-va-ni-a, Ô-hai-ô và Mát-xa-su-xét.
Đầu tháng Tám	Mác nhận được của Đa-ni-en-xơn những tin tức trình bày tỉ mỉ, dựa vào tài liệu thống kê của Hội đồng địa phương, về tình hình

	tài chính và tình hình nông nghiệp ở nước Nga.
4 tháng Tám	Thay mặt mình và thay mặt Mác, Ăng-ghe-nen viết thư báo cho Bê-ben biết rằng hai ông không còn muốn cộng tác với tờ "Người dân chủ-xã hội", cơ quan trung ương của đảng, đã dự định xuất bản, bởi vì hai ông biết rõ rằng ban lãnh đạo tờ báo này lại là nhóm cơ hội chủ nghĩa gồm Huéc-béc – Sram – Béc-stanh, nhóm này định biến tờ báo thành cái loa của các phần tử tư sản trong đảng.
Khoảng 5 đến 27 tháng Tám	Ăng-ghe-nen nghỉ dưỡng sức ở I-xơ-boóc-nơ.
Khoảng 8 tháng Tám đến khoảng 17 tháng Chín	Mác điều trị và nghỉ ngơi ở đảo Gióc-xi và ở Ram-xghết.
Khoảng 14 tháng Tám	Mác đọc cuốn "Những bức phác họa và những câu chuyện từ cuộc sống của nông dân Ai-rơ-len" của Các-lơ-tôn. Ngày 14 tháng Tám, trong thư gửi Ăng-ghe-nen, Mác có nêu sự đánh giá của mình về cuốn sách và tác giả.
Sớm nhất là tháng Chín	Ăng-ghe-nen viết chương "Phép biện chứng" cho cuốn "Biện chứng của tự nhiên" của mình.
9 tháng Chín	Ăng-ghe-nen viết thư báo cho Mác biết nội dung cuốn "Jahrbuch für Sozialwissenschaft und

10 tháng Chín

17 tháng Chín
17 đến 18 tháng
Chín

Sozialpolitik" ("Niên giám khoa học xã hội và chính trị xã hội") do Huéc-béc xuất bản, đặc biệt là "Bài văn-ba ngôi sao nhỏ" do Huéc-béc, Béc-stanh và Sram viết. Bài văn này công khai giải thích rằng bằng lập trường giai cấp vô sản của mình chính Đảng dân chủ-xã hội Đức tổ thái độ phản đối đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa; phong trào dân chủ - xã hội phải hoạt động một cách nhẹ nhàng, chỉ được phép mang tính chất cải lương và ban lãnh đạo của phong trào này là nằm ở trong tay những người "có học vấn". Ăng-ghe-nê đề nghị phải chống ngay bọn cơ hội chủ nghĩa.

Trong thư trả lời của mình về những điều Ăng-ghe-nê cho biết, Mác nhấn mạnh rằng cần phải chống ngay và chống một cách thẳng tay bọn cơ hội chủ nghĩa.

Mác trở về Luân Đôn.

Ăng-ghe-nê viết một bức thư thông báo do Mác và do ông thảo ra gửi cho Bê-ben, Líp-nêch, Brắc-cơ, v.v., trong đó hai ông phê phán kịch liệt nhóm cơ hội chủ nghĩa Huéc-béc – Béc-stanh, Sram và thái độ dao động trong nội bộ đảng sau khi có đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa và thái độ hoà hoãn của ban lãnh đạo của đảng, đang kiên trì bao dung những phần tử như vậy. Mác và Ăng-ghe-nê kiên quyết bảo vệ tính chất giai cấp của đảng vô sản và đòi phải kiên quyết đấu tranh chống ảnh hưởng ấy của những phần

19 tháng Chín

Khoảng tháng Mười
1879 đến tháng
Mười 1880

tử cơ hội chủ nghĩa vào trong đảng và vào trong cơ quan ngôn luận của Đảng. Sự phê phán của Mác và Ăng-ghe-nê đã giúp các lãnh tụ của Đảng dân chủ-xã hội Đức sửa lại lập trường của mình và giáng một đòn vào bọn cơ hội chủ nghĩa.

Trong thư gửi cho Doóc-gơ, Mác cho biết về thái độ

của mình đối với bọn cơ hội chủ nghĩa trong Đảng

dân chủ-xã hội Đức – Huéc-béc, Béc-stanh, Sram – và về "bức thư thông báo" do ông và Ăng-ghe-nê thảo ra, cũng như về lập trường của mình đối với sự tuyên truyền vô chính phủ của Giô-han Mô-xtơ.

Mác nghiên cứu các vấn đề về địa tô và về các quan hệ ruộng đất nói chung, đặc biệt là các nguồn tài liệu và sách báo về công xã. Ông đọc cuốn "Chế độ chiếm hữu ruộng đất công xã, nguyên nhân, tiến trình và hậu quả của sự tan rã của nó" của M. M. Cô-va-lép-xki, ông ghi chép tỉ mỉ về tính chất của công xã, về vị trí và vai trò kinh tế - xã hội của nó trong các thời kỳ khác nhau và ở các dân tộc khác nhau.

Mác tập hợp lại các đoạn trích mang tính thời sự từ trong lịch sử Ấn Độ (từ năm 664 đến năm 1858). Ở đây Mác đặc biệt chú ý đến việc những người Anh chinh

	phục và biến Ấn Độ thành nô lệ. Mác lấy các tài liệu có tính chất sự kiện chủ yếu là từ trong cuốn "Trích lục niên biểu từ trong lịch sử của Ấn Độ" của R. Xu-oen và tác phẩm của M. En-phin-xton viết về lịch sử Ấn Độ.
<i>Giữa tháng Mười</i>	Mác và Ăng-ghe-nh nhận được của T. Cu-nô ở Mỹ một bức thư đề nghị gây ảnh hưởng của mình vào những người xã hội chủ nghĩa Đức ở Mỹ để họ từ bỏ lập trường bè phái của họ đối với phong trào công nhân Mỹ.
<i>14 và 24 tháng Mười một</i>	Trong thư trao đổi với Bê-ben, Ăng-ghe-nh phê phán kịch liệt việc các đại biểu dân chủ-xã hội phát biểu trong quốc hội, vì đã che đậy tính giai cấp của Đảng dân chủ-xã hội và không có lập trường triệt để đối với vấn đề thuế quan bảo hộ. Trong mối quan hệ này, Ăng-ghe-nh đề ra một nguyên tắc cơ bản mà các đại biểu dân chủ-xã hội phải tuân theo trong một nghị viện tư sản: không bao giờ được bỏ phiếu cho một biện pháp nhằm tăng cường quyền lực của chính phủ đối với nhân dân. Đồng thời ông phát triển một loạt những luận điểm có tính chất nguyên tắc của đảng vô sản.
<i>Cuối 1879 đến đầu 1880</i>	Mác đọc cuốn "Tập chuyên khảo và nghiên cứu lịch sử" của N. I. Cô-xtô-ma-rốp và từ trong đó rút ra những đoạn trích tỉ mỉ cũng như những nhận xét một cách chính thức

về cuộc khởi nghĩa của Xtê-pan Ra-din.

1880

1880 đến 1881

Ăng-ghe-nh viết cho cuốn "Biện chứng của tự nhiên" ba chương ("Các hình thức cơ bản của chuyển động", "Thước đo sự chuyển động – công" và "Ma sát của thủy triều") cũng như một loạt những bút ký và bài văn ngắn.

Tháng Giêng đến tháng Chạp

Mác biên soạn tập 2 và tập 3 của bộ "Tư bản", viết một biến thể mới của phần thứ ba, của tập 2, đọc và tóm tắt nội dung các tác phẩm viết về khoa kinh tế chính trị và thậm chí về các vấn đề sở hữu ruộng đất, địa tô, nông nghiệp và các vấn đề tài chính.

Tháng Giêng đến nửa đầu tháng Ba

Để tuyên truyền cho tư tưởng của chủ nghĩa cộng sản khoa học, theo yêu cầu của Pôn La-phác-gơ, Ăng-ghe-nh biên soạn lại ba chương của cuốn "Chống Duy-rinh" (chương đầu của phần mở đầu, chương I và II của phần ba) thành một tác phẩm riêng – "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học". Tác phẩm đầu tiên được in ra tiếng Pháp (do Pôn La-phác-gơ dịch), và đăng trên tạp chí "La Revue socialiste" ở Pa-ri

	ngày 20 tháng Ba, 20 tháng Tư và 5 tháng Năm, dưới hình thức một loạt bài nghiên cứu và sau đó ít lâu xuất bản thành sách mỏng dưới nhan đề "Chủ nghĩa xã hội không tưởng và chủ nghĩa xã hội khoa học".
<i>Cuối tháng Hai</i>	Ăng-ghe-nơ viết cho cơ quan ngôn luận của đảng Công nhân Pháp "L'Égalité" bài "Chủ nghĩa xã hội của ông Bi-xmác", trong đó ông vạch trần thực chất của cái gọi là "những biện pháp xã hội" của chính phủ Bi-xmác (lập biểu thuế quan, sự tập trung ngành đường sắt trong tay nhà nước). Bài này được đăng ngày 3 và 24 tháng Ba.
<i>Cuối tháng Ba</i>	Lê-ô Hác-man, nhà hoạt động cách mạng
<i>1880 đến đầu tháng</i>	Nga, đảng viên đảng Dân ý, thường xuyên
<i>Sáu 1881</i>	đến thăm Mác.
<i>Cuối tháng Ba</i>	Mác viết những nhận xét mở đầu cho việc đăng tác phẩm của mình: "Sự khốn cùng của triết học" trên tờ "Égalité". Những nhận xét này được đăng ngày 7 tháng Tư như là lời mở đầu của ban biên tập.
<i>Nửa đầu tháng Tư</i>	Theo đề nghị của những người xã hội chủ nghĩa Pháp Mác đã soạn ra một "Biểu điều tra về công nhân" nhằm xác định những điều kiện sinh hoạt, lao động và đấu tranh của giai cấp vô sản Pháp. Biểu này được đăng ngày 20 tháng Tư trên tờ "Revue socialiste" và sau đó in thành một bản đặc

	biệt gồm 25 000 bản để phổ biến vào nước Pháp.
<i>Đầu tháng Năm</i>	Trong ngôi nhà ở của Ăng-ghe-nơ diễn ra một cuộc họp với Ghét, người vừa sang Luân Đôn để thảo luận cương lĩnh của Đảng công nhân Pháp. Tham gia cuộc họp này có Mác, Ăng-ghe-nơ, Ghét và La-phác-gơ. Mác viết lời mở đầu có tính chất lý luận cho bản cương lĩnh. Bản cương lĩnh được Mác và Ăng-ghe-nơ tham gia soạn thảo đăng ngày 30 tháng Sáu trên tờ "Égalité", ngày 10 tháng Bảy trên tờ "Prolétaire" ("Người vô sản"), ngày 20 tháng Bảy trên tờ "Revue socialiste" và vào tháng Mười một được thông qua tại hội nghị ở Ha-vơ.
<i>Khoảng 4 đến 5 tháng Năm</i>	Mác viết lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Pháp cuốn sách mỏng "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" của Ăng-ghe-nơ, cuốn này xuất bản ở Pa-ri vào cuối tháng Năm.
<i>Sau ngày 21 tháng Năm</i>	Mác biên tập bản thảo "Tuyên ngôn của Đảng công nhân Pháp" của La-phác-gơ.
<i>27 tháng Sáu</i>	Trong thư gửi Niu-ven-hây, người sáng lập ra Đảng dân chủ-xã hội Hà Lan, Mác ủng hộ ý định của ông ta về việc cho xuất bản bằng tiếng Hà Lan bản trình bày mang tính chất phổ thông của tập 1, bộ "Tư bản".
<i>22 tháng Bảy và 5 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-nơ hứa với bà M. K. Goóc-bu-nô-va – Ca-blu-cô-va là sẽ giúp đỡ bà trong việc

	tìm kiếm các sách báo nói về các trường dạy nghề ở Anh và ở Mỹ; ngoài ra ông còn cho bà biết tình hình giáo dục phổ thông ở Anh, ông viết về thủ công nghiệp ở Tây Âu và ở nước Nga và viết về sự tan rã của công xã nông thôn và của ác-ten ở nước Nga.
<i>Tháng Tám đến 13 tháng Chín</i>	Mác cùng với gia đình ở Ram-xghết; ông gặp Gi. Xuynh-tơn, nhà xã hội chủ nghĩa Mỹ và nói chuyện với ông ta về tình hình ở Nga, ở Đức, ở Pháp và ở Anh.
<i>Giữa tháng Tám đến 19 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nh nghỉ dưỡng sức ở Ram-xghết và Brit-linh-tơn Quay.
<i>Khoảng 24 tháng Tám</i>	Mác và Ăng-ghe-nh nhận được tác phẩm "Lược khảo về nền kinh tế của các điền chủ tư nhân" của N. A. Ca-blu-cốp, nhà kinh tế và nhà thống kê Nga.
<i>Khoảng tháng Chín đến tháng Mười một</i>	Mác đọc các hồi ký của An-nen-cốp, nhà hoạt động văn học Nga thuộc phái tự do, đăng trên tờ tạp chí khoa học, chính trị và văn học Nga "Người truyền tin châu Âu" và viết những ý kiến nhận xét của mình về những hồi ký này ngay vào bên lề tạp chí.
<i>12 tháng Chín</i>	Mác khuyên Đa-ni-en-xơn, người đã đề nghị mình viết cho một tạp chí Nga một bài nói về nền kinh tế Nga sau cuộc cải cách năm 1861, cho công bố tài liệu thống kê về sự phát triển kinh tế của bản thân nước Nga và cho phép sử dụng những bức thư có nội dung về vấn đề này mà Mácx đã gửi cho Đa-ni-en-xơn. Trong

	một bức thư của mình, Mácx phân tích những đặc điểm của cuộc khủng hoảng kinh tế ở Anh và chỉ ra rằng tình cảnh của những người phéc-mi-ê đang bị ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng kinh tế làm cho xấu đi.
<i>Cuối tháng Chín</i>	Mác và Ăng-ghe-nh thảo luận với Vin-hem Líp-nếch đang ở Luân Đôn một vài vấn đề về đảng, đặc biệt là về tờ báo "Sozialdemokrat" và được Líp-nếch cho biết những sự thay đổi về mặt tổ chức trong đảng dân chủ - xã hội Đức, qua đó mà công tác đảng sẽ được tiến hành tốt hơn.
<i>Tháng Mười 1880 đến tháng Năm 1881</i>	Mác thường xuyên gặp Hai-đơ-man, nhà chính luận tiểu tư sản Anh và góp ý kiến vào bài phát biểu của ông ta trên báo chí. (Nhờ bài phát biểu này mà Hai-đơ-man đã làm cho Mácx chú ý đến những hành vi ăn cướp của bọn thực dân Anh ở Ấn Độ).
<i>Tháng Mười 1880 đến tháng Ba 1881</i>	Mác tiếp tục biên soạn tập hai và tập ba của bộ "Tư bản" và nghiên cứu một số lớn những công bố chính thức (các cuốn Sách xanh) và nhiều sách báo viết về sự phát triển kinh tế của Mỹ.
<i>Khoảng 3 tháng Mười</i>	Mác nhận một bức thư của Hiéc-sơ ở Pa-ri, cho ông biết là sắp xuất bản tờ báo "Emancipation" ở Li-ông và cho biết lập trường của Ma-lông và của những người theo Ma-lông (phái Khả năng), những người đã phá vỡ sự thống nhất của đảng Công nhân Pháp.
<i>4 tháng Mười một</i>	Mác yêu cầu G.Xuynh-tơn ở Niu Oóc tổ

chức quyền tiên ở Mỹ để ủng hộ những người bị đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa giết hại ở Đức.

5 tháng Mười một Mác báo cho Doóc-gơ biết tình hình trong đảng công nhân Pháp và trong đảng công nhân Đức; ông viết về tính tất yếu về chính trị trong việc giúp đỡ phương tiện tài chính cho Đảng dân chủ-xã hội Đức để tiến hành cuộc đấu tranh của mình trong những điều kiện khó khăn của đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa; ngoài ra ông còn mô tả sự thành công của bộ "Tư bản" ở nước Nga và nêu đặc trưng của các phái dân ý - "Dân ý" và phái "Chia đều ruộng đất". Mác yêu cầu Doóc-gơ cung cấp cho những tài liệu có nội dung phong phú về tình hình kinh tế của Ca-li-phoóc-ni-a, vì ông muốn theo dõi quá trình tập trung tư bản cực kỳ nhanh chóng của sản xuất trong lĩnh vực này.

6 tháng Mười một Ban chấp hành đảng "Dân ý" gửi cho Mác một bức thư, trong đó có đánh giá cao về mặt ý nghĩa của bộ "Tư bản", của các tác phẩm khoa học khác của Mác lẫn cả về mặt ích lợi của tác phẩm này đối với phong trào cách mạng ở Nga và yêu cầu ông gây ảnh hưởng của mình vào việc thức tỉnh mỗi thiện cảm của dư luận chung ở Anh và ở Mỹ đối với phong trào cách mạng ở Nga. Ngoài ra ban chấp hành này còn yêu cầu Mác ủng hộ L. Hác-man về vấn đề này.

27 tháng Mười một Cùng với La-phác-gơ và Le-xnơ, Mác và Ăng-ghe-nen gửi đến cuộc mít-tinh quốc tế được tổ chức ở Giơ-ne-vơ ngày 29 tháng Mười một nhân dịp kỷ niệm lần thứ 50 ngày bùng nổ cuộc cách mạng Ba Lan 1830 một bức điện chào mừng, trong bức điện các ông tỏ ý mong muốn rằng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của mình, nhân dân Ba Lan sẽ đoàn kết chặt chẽ với những người anh em Nga và công nhân Nga. Bức điện được công bố bằng tiếng Ba Lan ở Giơ-ne-vơ vào năm 1881.

Đầu tháng Chạp Mác được nhà hoạt động cách mạng dân túy Nga N. A. Mô-rô-dốp, hai lần đến thăm, ông ta từ Giơ-ne-vơ sang Luân Đôn để gặp Mác. Mô-rô-dốp báo cho Mác biết cuộc đấu tranh chống ách thống trị chuyên chế của Nga hoàng, những nguyên nhân của sự chia rẽ trong đảng "Ruộng đất và ý chí" và được sự uỷ quyền của đảng "Dân ý", yêu cầu Mác tham gia vào việc xuất bản tờ "Thư viện cách mạng - xã hội Nga" ở Giơ-ne-vơ.

9 đến khoảng 16 tháng Chạp Bê-ben, Béc-stanh và sau này cả Din-ghe-ni-a sang Luân Đôn để thảo luận với Mác và Ăng-ghe-nen về các công việc nội bộ của đảng và thảo luận về đường lối của tờ "Dân

Cuối 1880 chủ-xã hội".
Mác đọc cuốn "Nơi cư trú của Môn-re-pô" của M. G. Xan-tư-cốp, ông chú ý đặc biệt đến những quan hệ giữa các địa chủ và nông dân cũng như những biểu hiện của cuộc đấu tranh giai cấp ở nông dân Nga.

1881

1881 đến 1882 Ăng-ghen nghiên cứu lịch sử Đức, thu thập tài liệu và viết những tác phẩm nghiên cứu "Bàn về lịch sử cổ đại của người Đức", tác phẩm này là một sự đóng góp quan trọng vào việc trình bày một cách khoa học lịch sử dân tộc Đức và lịch sử của các dân tộc châu Âu khác. Lúc Ăng-ghen còn sống thì các tác phẩm này không được xuất bản. Các kết quả của việc nghiên cứu chuyên về vấn đề này có ở trong các bút ký viết về dân tộc Giéc-manh và việc thành lập nhà nước của người Giéc-manh nằm trong các chương tương ứng của tác phẩm "Nguồn gốc của gia đình, của chế độ tư hữu và của nhà nước", cũng như nằm trong tác phẩm "Mác-cơ" do Ăng-ghen viết vào cuối năm 1882. Ăng-ghen viết cho cuốn "Biện chứng của tự nhiên" hai chương tiếp theo ("Nhiệt" và "Điện") cũng như một loạt những bút ký và bài văn ngắn.

Tháng Giêng đến Mác nghiên cứu các tập văn, các chuyên

tháng Sáu luận và các tác phẩm nghiên cứu về sự phát triển về kinh tế - xã hội của nước Nga sau năm 1861. Ông đọc các cuốn sách của A. I. Xcrê-bi-xki, A. A. Gô-lô-va-trép, Xcan-đin, Gi. E. Gian-xơn, N. Ph. Đa-ni-en-xơn, cũng như các tác phẩm khác và có ghi chú về các cuốn sách đó. Mác đọc nhiều lần cuốn "Những bức thư không có địa chỉ" của N. G. Séc-nư-sép-xki và tóm tắt nội dung các bức thư này dưới đầu đề "Về vấn đề thủ tiêu chế độ nông nô ở Nga".

Tháng Giêng Mác được các giáo sư Di-be-rơ và Ca-blucốp và những nhà kinh tế Nga đến thăm.

Giữa tháng Giêng đến tháng Hai Sau khi nhận được của Niu-ven-hây tác phẩm "Tư bản và lao động" (một đoạn trình bày đơn giản trích trong tập 1 của bộ "Tư bản"), Mác đánh dấu những chỗ nhất định sẽ phải được sửa đổi cho lần xuất bản thứ hai.

Khoảng 18 tháng Hai Mác nhận được một bức thư của Vê-ra I-va-nốp-na Đa-xu-lích, trong đó bà thay mặt những nhà xã hội chủ nghĩa Nga yêu cầu ông trình bày quan điểm của mình về triển vọng của sự phát triển về mặt xã hội, kinh tế của nước Nga, đặc biệt là về số phận của công xã nông thôn Nga.

19 tháng Hai Trong thư gửi Đa-ni-en-xơn, Mác lấy nước Nga làm ví dụ để phân tích tính chất của

nền nông nghiệp tư bản chủ nghĩa (tình trạng đình đốn và tính định kỳ của vụ thu hoạch), mối quan hệ giữa việc xây dựng đường sắt và chế độ quốc trái ở Anh và ở Mỹ, việc tập trung ngày càng tăng của nền sản xuất tư bản chủ nghĩa; ngoài ra ông còn viết về tình hình ở Ấn Độ, về sự bóc lột thậm tệ nhân dân Ấn Độ và sự cướp đoạt của giai cấp thống trị Anh đối với của cải của Ấn Độ.

Cuối tháng Hai đến đầu tháng Ba Theo đề nghị của Vê-ra Da-xu-lích, Mác phổ biến tài liệu do mình nghiên cứu được về công xã nông thôn Nga. Ông soạn thảo bốn bức thư trả lời, trong đó ông nêu ra những nhận thức quan trọng về hình thức tập thể của nền sản xuất nông nghiệp và về những điều kiện thực hiện những hình thức đó ở nước Nga.

Tháng Ba đến khoảng tháng Tư Mác đọc các cuốn sách mỏng "A-lếch-xan-đơ II – người giải phóng" của P. Ph. A-li-xốp và "Vụ án mạng bạo tàn ở Nga" của M. P. Đragô-ma-nốp và ghi bút ký về các cuốn đó.

8 tháng Ba Mác viết một bức thư cho Vê-ra Da-xu-lích, trong đó ông viết về ý nghĩa của học thuyết phát triển tư bản chủ nghĩa do ông thảo ra, về khả năng cho rằng trong những điều kiện lịch sử nhất định, công xã nông thôn Nga có thể trở thành điểm xuất phát cho sự tái sinh nước Nga ở mặt xã hội.

12 tháng Ba

Trong thư gửi cho tổng biên tập tờ báo "Sozialdemokrat" Ăng-ghe-nen tỏ ý hài lòng về đường lối của cơ quan trung ương của Đảng dân chủ-xã hội và chỉ ra rằng có thể sử dụng tài liệu đưa đến ban biên tập như thế nào để nâng cao tiếng nói của các cán bộ đảng và các đảng viên bình thường là những người làm việc trong những điều kiện bất hợp pháp.

21 tháng Ba

Mác và Ăng-ghe-nen gửi một bức điện chào mừng tới cuộc mít-tinh của người Xla-vơ tổ chức ở Luân Đôn để kỷ niệm lần thứ 10 ngày Công xã Pa-ri.

Tháng Tư đến tháng Năm

Mác đọc cuốn "Tiến bộ và nghèo nàn" của H. Gioóc-giơ và giải thích tính chất của cuốn sách này, trong các bức thư gửi cho Xuynh-tơn và Doóc-gơ, như là một mưu đồ nguy trang về các vấn đề xã hội nhằm cứu nguy nền thống trị của bọn tư bản.

Khoảng 8 đến 11 tháng Tư

Mác chăm chú theo dõi vụ án đối với A. I. Dê-li-a-bốp, X. L. Pê-rốp-xcai-a, v.v. là những người tổ chức và tiến hành vụ mưu sát A-lếch-xan-đơ II.

11 tháng Tư

Trong thư gửi cho Gien-ni Lông-ghe, con gái mình, Mác chỉ rõ những người tổ chức vụ mưu sát A-lếch-xan-đơ II như là "những người bình dị, công bằng và anh hùng"; ông yêu cầu con gái nói với Sác-lơ Lông-ghe viết một bài báo về luật ruộng đất của Glát-

	xtôn ở Ai-rơ-len cho tờ "La Justice" ("Công lý"), cơ quan ngôn luận của đảng cấp tiến Pháp. Đồng thời Mác nói rõ chính sách của Glát-xtôn đối với Ai-rơ-len là một chính sách ăn cướp và cưỡng bức phục vụ lợi ích cho bọn huân tước.
<i>Tháng Năm 1881 đến giữa tháng Hai 1882</i>	Mác đi sâu nghiên cứu vấn đề chế độ công xã nguyên thủy, đọc cuốn "Xã hội nguyên thủy" của Moóc-gan và tóm tắt rất tỷ mỉ và có thêm những lời nhận xét và kết luận; ông đọc, ghi chép và nhận xét các tác phẩm khác viết về lịch sử xã hội nguyên thủy, thí dụ như những cuốn sách của Mai-nơ, của Dôm, của Tay-lo, v.v..
<i>1-2 tháng Năm</i>	Mác bắt đầu cộng tác với báo "The Labour Standard" ("Ngọn cờ lao động"); từ tuần báo của Hội công liên Anh, xuất bản ở Luân Đôn. Ông viết bài "Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng" và được đăng ngày 7 tháng Năm. Bài báo này cũng như các bài viết về sau đều được đăng thành các bài xã luận không có ký tên tác giả.
<i>15-16 tháng Năm</i>	Ăng-ghen viết bài "Chế độ lao động làm thuê", đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 21 tháng Năm.
<i>Khoảng 20 tháng Năm</i>	Ăng-ghen viết bài "Hội công liên", kêu gọi công nhân Anh không được tự hạn chế mình vào những yêu sách và những cuộc đấu tranh chỉ về mặt kinh tế, mà

	phải tiếp tục các truyền thống đấu tranh của phái Hiến chương, thiết lập một tổ chức giai cấp chính trị của chính mình và tiến hành cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản giành lấy quyền thống trị về chính trị. Bài báo đăng ngày 28 tháng Năm và 4 tháng Sáu trên tờ "Labour Standard".
<i>Tháng Sáu</i>	Mác nghiên cứu sự phát triển nền đại công nghiệp của Mỹ, đọc các bài viết về "Công ty dầu Xta-đa" từ trong "Atlantic Month" xuất bản ở Bô-xtơn và thông báo về nền công nghiệp tơ lụa ở Mỹ, về lao động của trẻ em, v.v..
<i>Đầu tháng Sáu</i>	Mác cắt đứt mọi quan hệ với Hai-đơ-man, người gần gũi với Mác và tự cho mình là học trò của Mác, có ý định mưu cầu danh vọng cá nhân là muốn trở thành lãnh tụ của phong trào công nhân Anh đang phát triển. Cái cố trực tiếp cho sự cắt đứt này là cuốn sách mỏng "Nước Anh cho mọi người" của Hai-đơ-man, cuốn sách này định dùng làm cương lĩnh của Liên đoàn dân chủ do Hai-đơ-man sáng lập ra và cuốn này chính là Hai-đơ-man đã trích trong "Tư bản" của Mác và đã xuyên tạc thô bạo chủ nghĩa Mác.
<i>4 tháng Sáu</i>	Mác nhận được của R. Ban-nơ, nhà xã hội chủ nghĩa Xcôt-len, một bức thư báo tin về một hội nghị của những người xã hội chủ

	nghĩa Xcôt-len sắp họp. Ban-nơ đề nghị Mác và Ăng-ghe-nơ cho ý kiến và giúp đỡ trong việc xây dựng một đảng xã hội chủ nghĩa.
<i>Nửa cuối tháng Sáu</i>	Ăng-ghe-nơ viết các bài báo "Hiệp ước thương mại với Pháp", "Hai hội đồng thị chính kiểu mẫu", "Thực phẩm và vấn đề ruộng đất ở Mỹ"; các bài này được đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 18 và 25 tháng Sáu và 2 tháng Bảy.
<i>Cuối tháng Sáu tới khoảng 20 tháng Bảy</i>	Mác cùng với vợ ở lại I-xơ-boóc-nơ.
<i>Đầu tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ viết bài báo "Học thuyết về tiền công của Đồng minh chống các đạo luật về ngũ cốc", được đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 9 tháng Bảy.
<i>Giữa tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ viết các bài báo: "Một đảng công nhân" và "Bi-xmác và đảng công nhân Đức", ông kêu gọi giai cấp vô sản Anh thành lập một đảng cách mạng, độc lập, có tính chất quần chúng và sử dụng những kinh nghiệm của giai cấp công nhân Đức là giai cấp mặc dầu bị chính phủ và cảnh sát thường xuyên theo dõi vẫn tiếp tục cuộc đấu tranh của mình có nhiều kết quả. Cả hai bài báo này được đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 23 tháng Bảy.
<i>26 tháng Bảy đến tháng Tám</i>	Mác cùng với vợ về sống với con gái Gien-ni Lông-ghe ở Ác-giăng-toi (gần Pa-ri).

<i>28 tháng Bảy đến 22 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-nơ ở Brit-linh-ton Quay (Y-oóc-sia).
<i>Cuối tháng Bảy đến nửa đầu tháng Tám</i>	Mác viết bút ký về chế độ sở hữu ruộng đất, thủ công nghiệp, phường hội và tài chính cũng như về tình hình của nông dân Pháp ở đêm hôm trước của cuộc cách mạng Pháp; ông đọc và ghi chép tóm tắt cuốn sách "Cuộc bầu cử vào Tổng bang năm 1789" của Phlơ-ri.
<i>Cuối tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ viết bài báo "Bông và sắt"; bài này được đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 30 tháng Bảy.
<i>Khoảng tháng Tám đến tháng Chín</i>	Mác nêu lên lợi ích to lớn đối với lịch sử, tình hình và sự phát triển của các dân tộc thuộc địa; ông trích dẫn rất nhiều đoạn có kèm theo ý kiến nhận xét từ các cuốn "Gia-va" của G. Ma-ni và "Làng A-ri-en ở Ấn Độ và Xây-lan" của Phia.
<i>1-2 tháng Tám</i>	Ăng-ghe-nơ viết bài báo "Các giai cấp xã hội cần thiết và thừa", trong đó ông giải thích cho các công nhân Anh hiểu được là họ có thể quản lý tốt các lực lượng sản xuất của đất nước như thế nào khi không có giai cấp các nhà tư bản. Bài này được đăng trên tờ "Labour Standard" ngày 6 tháng Tám.
<i>Giữa 3 và 8 tháng Tám</i>	Mác ở lại Pa-ri; ông gặp La-vrốp và Hiéc-sơ.
<i>8 và 9 tháng Tám</i>	Qua Lít-xa-ga-rơ và Gia-clác sang thăm mình, Mác biết được các tin tức về các sự kiện chính trị ở Pháp và tình hình trong

	đảng công nhân.
<i>10 và 15 tháng Tám</i>	Trong thư gửi cho Gi. Síp-tơn, tổng biên tập tờ "Labour Standard", Ăng-ghen tuyên bố không cộng tác với tờ báo này vì tờ báo này có khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa.
<i>17 tháng Tám</i>	Mác trở về Luân Đôn.
<i>17-18 tháng Tám</i>	Ăng-ghen nghiên cứu bản thảo toán học của Mács và trong thư gửi cho Mács ông đánh giá cao phương pháp vi phân do Mács phát hiện ra.
<i>Khoảng cuối tháng Tám đến tháng Chín</i>	Mác hoàn thành một bản danh mục về các cuốn sách và các nguồn tài liệu của Nga mà ông có sẵn trong tay; đó là những tài liệu chủ yếu nói về sự phát triển về xã hội và kinh tế của nước Nga sau năm 1861. Bản danh mục này lấy tên là "Russisches in my bookshelt" ("Tư liệu nước Nga trên giá sách của tôi"). Ông đọc và ghi chép nội dung tác phẩm của E. R. Húc viết về đế quốc Trung Hoa.
<i>Khoảng 13 tháng Mười đến nửa đầu tháng Chạp</i>	Mác bị ốm nặng.
<i>Khoảng 24 tháng Mười</i>	Mai-xơ, người chịu trách nhiệm xuất bản ở Hăm-buốc, đề nghị Mács chuẩn bị cho lần xuất bản thứ ba của tập 1 bộ "Tư bản".
<i>25 tháng Mười</i>	Ăng-ghen báo cho Béc-stanh, tổng biên tập tờ "Sozialdemokrat", biết một cách tỉ mỉ về thái độ của mình và của Mács đối với phong trào công nhân Pháp, về hoạt động của bọn

	cơ hội chủ nghĩa mà đứng đầu là Ma-lông và Brút-xơ và đánh giá một cách rõ ràng vai trò lãnh đạo của Mács trong phong trào quốc tế vô sản.
<i>30 tháng Mười một</i>	Trong khi đánh giá cuộc bầu cử quốc hội Đức, trong thư gửi cho Béc-stanh, Ăng-ghen nhận định việc chuyển trọng tâm của phong trào dân chủ-xã hội và phong trào công nhân vào các thành phố công nghiệp lớn là yếu tố tích cực.
<i>2 tháng Chạp</i>	Sau một cơn đau nặng và kéo dài, bà Gien-ni Mács đã từ trần.
<i>4 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen viết bài tưởng niệm "Gien-ni Mács, nguyên họ là Ve-xtơ-pha-len" và đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 8 tháng Chạp.
<i>5 tháng Chạp</i>	Ăng-ghen đọc diếu văn tại lễ mai táng Gien-ni Mács, bài diếu văn đăng trên tờ "Égalité" ngày 11 tháng Chạp.
<i>29 tháng Chạp</i>	Mác đi điều trị ở Ven-tơ-noóc trên đảo Oai-tơ.
<i>Khoảng cuối 1881 đến cuối 1882</i>	Mác nghiên cứu lịch sử thế giới. Ông hoàn thành tập "Những đoạn trích trong biên niên sử", tác phẩm này trình bày khái quát có tính chất phê phán các sự kiện của lịch sử châu Âu (bắt đầu từ thế kỷ thứ nhất trước công nguyên đến thế kỷ 17). Mács đặc biệt chú ý trước tiên đến sự ra đời của các nhà nước dân tộc hiện đại trong thời kỳ suy sụp của chế độ phong kiến, sự phát triển

của chủ nghĩa tư bản và cuộc đấu tranh của giai cấp tư sản nhằm thiết lập quyền thống trị của giai cấp mình.

Tài liệu thực tế sử dụng cho cuốn "Những đoạn trích trong biên niên sử" chủ yếu là lấy từ trong cuốn "Lịch sử thế giới" của Slốt-xơ cũng như từ trong các cuốn của Bốt-tơ, Cốp-bét và từ trong các tác phẩm "Lịch sử quốc gia Nga" của Ca-ram-din, "Lịch sử nước Nga" của Ken-li, "Lịch sử nước Nga và Pi-ốt Đại đế" của Xê-guya v.v.. Bản thảo gồm 4 cuốn vở, dày khoảng 105 tay sách in.

Cuối 1881 đến 1882 Mác soạn "Những bút ký về cuộc cải cách năm 1861 và sự phát triển nước Nga theo cuộc cải cách đó" và bắt đầu hệ thống hoá và khái quát hoá những nhận thức từ trong tài liệu nghiên cứu về nước Nga. Ngoài ra, Mác còn tiếp tục nghiên cứu sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Mỹ.

1882

Tháng Giêng đến tháng Chạp

Mác chú ý nhiều đến các sách báo mới nhất về các quan hệ xã hội kinh tế ở nước Nga. Ông đọc các tác phẩm của V. I. Xê-mép-xki "Nông dân dưới triều đại của nữ hoàng Ê-ca-tê-ri-na

*16 tháng Giêng
21 tháng Giêng*

25 tháng Giêng

Khoảng 5 tháng Hai

9 đến 16 tháng Hai

10 tháng Hai

II", t. I. của A. I-xa-ép "Tập đoàn sản xuất ở Nga" của G. Mi-nây-cô, "Công xã nông thôn về ruộng đất ở Ác-khan-ghen-xcơ" của V. P. Vôn-rôn-txốp, "Vận mệnh của chủ nghĩa tư bản ở Nga", v.v..

Mác trở về Luân Đôn.

Mác và Ăng-ghen viết lời tựa cho bản dịch tiếng Nga của cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" do G. V. Plê-kha-nốp chuẩn bị. Lời tựa này được dịch ra tiếng Nga và đăng trên tạp chí "Dân ý" ngày 5 tháng Hai.

Trong thư gửi cho Béc-stanh, Ăng-ghen nêu tính chất của một vài "lãnh tụ" của phong trào công nhân Đức, vạch ra những nguyên nhân để ra tư tưởng cơ hội chủ nghĩa của họ, chỉ ra việc cần thiết phải tiến hành đấu tranh chống lại họ và nhận xét rằng quần chúng công nhân là chỗ dựa vững chắc nhất của đảng.

Ăng-ghen nhận được của Tê-ô-đô Phri-đrich Cu-nô, nhà xã hội chủ nghĩa Đức ở Mỹ, một bức thư trong đó ông này báo cho biết kết quả tốt đẹp của công tác tuyên truyền tư tưởng của Mác và Ăng-ghen trong các thành viên của tổ chức Hội hiệp sĩ lao động, một tổ chức vô sản có tính chất quần chúng.

Theo lời khuyên của các bác sĩ, Mác sang An-giê-ri để điều trị bệnh, ông dừng chân ở nhà người con gái lớn ở Ác-giăng-toi.

Trong thư gửi cho Giô-han Phi-líp Béch-cơ, Ăng-ghen chỉ ra rằng mặc dầu Hội liên

	hiệp công nhân quốc tế đã đình chỉ hoạt động – sự ủng hộ quốc tế của giai cấp vô sản vẫn được duy trì nhờ có các quan hệ giữa các đảng công nhân, và giải thích rằng bây giờ chưa phải là lúc chín muồi để Quốc tế sống lại.
<i>Giữa tháng Hai</i>	Ở Pa-ri, Mác gặp Ghết, Đê-vin và Mê-xa và cùng với họ thảo luận tình hình trong đảng Công nhân Pháp.
<i>20 tháng Hai đến 2 tháng Năm</i>	Mác ở An-giê-ri, sức khoẻ của ông ngày càng xấu đi. Từ một viên thẩm phán tên là Phéc-mê) đã bị đi đày dưới thời Na-pô-lê-ông III), mà Mác vẫn thường xuyên gặp, Mác nhận được những tin tức nói về hệ thống áp bức thực dân đối với dân bản xứ ở An-giê-ri.
<i>10 tháng Tư</i>	Ăng-ghen gửi cho La-vrốp bản sửa lại do chính ông duyệt của lời tựa cho lần xuất bản bằng tiếng Nga cuốn "Tuyên của Đảng cộng sản". Bản "Tuyên ngôn" được xuất bản trong "Thư viện cách mạng - xã hội Nga" vào cuối tháng Năm ở Giơ-ne-vơ.
<i>Nửa cuối tháng Tư</i>	Ăng-ghen viết bài văn "Bru-nô Bau-ơ và đạo Cơ Đốc khởi thủy", trong đó ông giải thích một cách khoa học vấn đề về nguồn gốc và bản chất của tôn giáo, đặc biệt là của đạo Cơ Đốc. Tác phẩm này được đăng trên tờ Sozialdemokrat", ngày 4 và 11 tháng Năm.

<i>2 tháng Năm</i>	Theo lời khuyên của bác sĩ, Mác từ An-giê-ri qua Mác-xây, Nít-tơ về Mông-tê - Các-lô, ở đây ông sống một tháng.
<i>3 tháng Năm</i>	Ăng-ghen viết bài "Bàn về sự tích tụ tư bản ở Hợp chúng quốc", bài này được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 18 tháng Năm.
<i>14 tháng Năm</i>	Ăng-ghen gặp Din-ghe vừa ở Đức sang; ông nói rõ cho Din-ghe biết lập trường của mình và của Mác về thuế quan bảo hộ, về việc quốc hữu hoá ngành đường sắt và về những biện pháp tương tự khác của Bixmác nhằm tăng cường nhà nước tư sản bán chuyên chế và cho rằng những biện pháp này không có cái gì chung với chủ nghĩa xã hội.
<i>Tháng Sáu 1882 đến tháng Giêng 1883</i>	Mác nghiên cứu hoá học hữu cơ và hoá học vô cơ.
<i>Khoảng 3 tháng Sáu</i>	Ăng-ghen nhận được từ La-vrốp cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" mới xuất bản bằng tiếng Nga.
<i>3 đến 5 tháng Sáu</i>	Trên đường từ Mông-tê - Các-lô trở về Ác-giăng-toi, Mác ở lại Can-nơ ba ngày.
<i>6 tháng Sáu đến 22 tháng Tám</i>	Mác sống ở chỗ Giên-ni Lông-ghe, con gái mình ở Ác-giăng-toi để chữa bệnh. Mác thường xuyên gặp La-phác-gơ.
<i>20 tháng Sáu</i>	Ăng-ghen báo tin cho Doóc-gơ biết tình hình trong Đảng dân chủ-xã hội Đức và

	nhận xét khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong đảng.
<i>21 tháng Sáu</i>	Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghe-nơ nói lên sự ủng hộ của mình và của Mác đối với cuộc đấu tranh chống những phần tử phái hữu trong Đảng dân chủ-xã hội Đức và báo cho ông ta biết trong đảng công nhân Pháp đã nảy ra một sự chia rẽ.
<i>25 tháng Bảy</i>	Nhân danh mình và Mác, Ăng-ghe-nơ hoan nghênh A-đôn-phơ Hép-nơ, đảng viên Đảng dân chủ-xã hội Đức, sống lưu vong ở Mỹ, đã xuất bản các tác phẩm của mình bằng bản đức ở Mỹ.
<i>31 tháng Bảy</i>	Ăng-ghe-nơ cảm ơn La-vrốp vì đã gửi cho ông cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" xuất bản bằng tiếng Nga.
<i>2 tháng Tám</i>	Mác gặp Đê-vin, Ghết và La-phác-gơ tại nhà Mê-xa ở Pa-ri.
<i>11 tháng Tám đến 8 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ đi nghỉ ở bờ biển ở I-ác-mút.
<i>23 đến 27 tháng Tám</i>	Mác cùng với con gái mình là Lau-ra La-phác-gơ ở Lô-dan-nơ.
<i>27 tháng Tám đến 25 tháng Chín</i>	Mác sống ở Vi-vi.
<i>Tháng Chín đến tháng Mười</i>	Mác đọc cuốn "11 bức thư (1872-1882) từ làng quê" của En-ghe-nơ-hác, ghi nhận xét về cuốn sách và những chú thích ở ngoài lề sách.
<i>Đầu tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ dịch một bài thơ từ tiếng Anh

	sang tiếng Đức ("Vị mục sư ở Brê") và viết bài bình luận về bài thơ này, trong đó ông nêu ý nghĩa chính trị của bài thơ này đối với nước Đức. Bài thơ và bài bình luận được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 7 tháng Chín.
<i>12 tháng Chín</i>	Trong thư gửi C. Cau-xki, Ăng-ghe-nơ đưa ra lập trường của mình về vấn đề thuộc địa và giải thích chính sách mà sau khi chiếm được chính quyền, giai cấp vô sản phải thi hành đối với các dân tộc ở các nước thuộc địa và phụ thuộc.
<i>14 tháng Chín</i>	Ăng-ghe-nơ bắt đầu chuẩn bị cho xuất bản lần đầu tiên bằng tiếng Đức tác phẩm của mình "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học". Ông quyết định còn viết thêm một tập luận văn đặc biệt nữa ("Mác-cơ") cho lần xuất bản này để giới thiệu cho Đảng dân chủ-xã hội biết lịch sử phát sinh và phát triển của chế độ sở hữu ruộng đất ở nước Đức và làm cho đảng này chú ý vào sự cần thiết phải tranh thủ các công nhân nông nghiệp và nông dân.
<i>Nửa cuối tháng Chín đến nửa đầu tháng Chạp</i>	Vì có liên quan đến việc biên soạn cuốn "Mác-cơ" của mình nên Ăng-ghe-nơ đọc lại một lần nữa các cuốn sách của Mau-rơ "Lời mở đầu về lịch sử của chế độ mác-cơ, của chế độ nông hộ, của chế độ nông thôn và của chế độ thành thị và về quyền lực công

- 21 tháng Chín cộng" và "Lịch sử chế độ nông thôn ở Đức", hoàn thành các đoạn trích có kèm theo các bình luận và so sánh các tài liệu của Maurer với các nguồn tài liệu khác.
- 26 tháng Chín Ăng-ghe-nơ đã viết xong về cơ bản bài văn cho lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Đức cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" và viết lời tựa cho cuốn này. Tác phẩm đã được in ngay từ năm 1882, nhưng đến mãi đầu năm 1883 mới xuất bản.
- 28 tháng Chín đến đầu tháng Mười Mác ở lại nhà Giô-han Phi-líp Béch-cơ ở Giơ-ne-vơ một ngày trước khi rời khỏi Thụy Sĩ.
- Tháng Mười đến tháng Mười một Trên đường trở về Luân Đôn, Mác lưu lại một vài ngày ở Ác-giăng-toi.
- 20 tháng Mười Mác nghiên cứu lịch sử công xã nguyên thủy; ông đọc và ghi chép cuốn "Nguồn gốc văn minh và tình trạng nguyên thủy của con người" của G. Lép-boóc. Ngoài ra, ông tìm hiểu chính sách tài chính của nước Anh ở Ai Cập, đồng thời ông còn đọc và tóm tắt nội dung cuốn sách "Tài chính Ai Cập" của M. G. Man-hôn và "Sự cướp bóc của người Ai Cập" của S.Ăy-mô-xơ.

28 tháng Mười

30 tháng Mười
1882 đến 12 tháng
Giêng 1883
30 tháng Mười đến
3 tháng Mười một

Cuối tháng Mười

Tháng Mười một

tư bản cũng như về cuộc đấu tranh giữa khuynh hướng cách mạng và khuynh hướng cơ hội chủ nghĩa trong các đảng công nhân.

Trong thư gửi Bê-ben, Ăng-ghe-nơ nêu rõ tính chất của cánh hữu trong Đảng dân chủ-xã hội Đức, tỏ rõ quan điểm của mình về quá trình có thể thực hiện được cuộc cách mạng vô sản và ông phân tích những sự kiện xảy ra trong nội bộ đảng công nhân Pháp.

Mác sống ở Ven-tơ-noóc và bắt tay chuẩn bị cho việc xuất bản lần thứ ba bằng tiếng Đức tập 1 bộ "Tư bản".

Ăng-ghe-nơ cố gắng trao đổi báo thường xuyên đều đặn qua các ban biên tập của cơ quan trung ương của Đảng dân chủ-xã hội Đức và của Đảng công nhân Pháp, để mỗi ban trong các ban biên tập ấy có được một quan điểm đúng đắn về các sự kiện xảy ra ở Đức và ở Pháp, đặc biệt là ở trong phong trào công nhân.

Ăng-ghe-nơ viết bài "Pin-tơ thêu dệt như thế nào", trong đó ông vạch trần cái chiến dịch vu khống của tờ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung" ("Báo phổ thông miền Bắc Đức") (cơ quan ngôn luận của Bixmác) chống Đảng dân chủ-xã hội; bài này đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 2 tháng Mười một.

Mác, người đang chăm chú theo dõi các cuộc

- thí nghiệm của M. Đê-prê về việc truyền điện năng ở những khoảng cách lớn, đề nghị Ăng-ghe-nen chú ý vào những thí nghiệm này và hỏi ý kiến ông. Ngoài ra Mác còn đọc cuốn sách "Những ứng dụng cơ bản của điện năng" của L. Ô-xpi-ta-li-ê.
- 4 tháng Mười một* Trong thư gửi cho ban biên tập tờ "Sozialdemokrat", Ăng-ghe-nen giải thích rằng ông coi cái chiến dịch đòi sửa đổi cương lĩnh của đảng do ban lãnh đạo của Đảng dân chủ-xã hội Đức tiến hành trước khi đạo luật chống những người xã hội chủ nghĩa bị thủ tiêu là không đúng lúc.
- 11 đến 23 tháng Mười một* Mác và Ăng-ghe-nen trao đổi ý kiến với nhau về tình hình trong Đảng công nhân Pháp; hai ông đã phê phán Ghết và La-phác-gơ là mắc sai lầm về sách lược trong cuộc đấu tranh chống phái Khả năng.
- 23 tháng Mười một* Trong thư gửi cho Mác, Ăng-ghe-nen nói rõ ý định của mình là sẽ sớm hoàn thành việc biên soạn cuốn "Biện chứng của tự nhiên". Ăng-ghe-nen đã làm việc với tác phẩm lý luận quan trọng này trong ngót 10 năm vì bị nhiều gián đoạn giữa chừng, trong thời gian đó ông đã viết 10 chương và khoảng 170 chú thích và bài văn ngắn.
- 8 tháng Chạp* Qua Ăng-ghe-nen, Mác khuyên ban biên tập tờ "Sozialdemokrat" nên công bố những tài liệu nói về tình hình công nhân bị đối xử như thế nào ở trong các mỏ của nhà nước

Nửa đầu tháng Chạp

17 tháng Chạp

Phổ, để vạch trần cái "chủ nghĩa xã hội" quốc gia của Vác-nơ-rơ – Bi-xmác. Ăng-ghe-nen hoàn thành tác phẩm "Mác-cơ" của mình và gửi tác phẩm này cho Mác để Mác xem lại.

Mác đọc bản thảo "Mác-cơ" của Ăng-ghe-nen và trong bức thư trả lời Ăng-ghe-nen, Mác đánh giá cao tác phẩm này. "Mác-cơ" được xuất bản làm phụ chương cho lần xuất bản bằng tiếng Đức của cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học" của Ăng-ghe-nen. Cùng năm đó (1883), "Mác-cơ" được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" (tháng Ba đến tháng Tư) và xuất bản thành tập văn riêng viết cho nông dân do chính Ăng-ghe-nen biên soạn lại, dưới nhan đề "Người nông dân Đức. – Anh ta đã làm gì? Anh ta là ai? Anh ta có thể sẽ là người như thế nào?"

1883

12 tháng Giêng

13 tháng Giêng

Mác nhận được tin con gái ông, Gien-ni Lông-ghe, đã mất ngày 11 tháng Giêng, ông trở về Luân Đôn; tình trạng sức khỏe của ông sút đi trông thấy.

Ăng-ghe-nen viết bài văn tưởng niệm "Gien-ni Lông-ghe, nguyên họ là Mác", bài này được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 18

- tháng Giêng.
- 8 và 10 tháng Hai* Trong thư gửi cho Béc-stanh, Ăng-ghen giải thích vai trò của sở giao dịch trong việc tập trung và tích tụ tư bản.
- 1 tháng Ba* Trong thư gửi cho ban biên tập tờ "Sozialdemokrat", Ăng-ghen nêu ra ý nghĩa to lớn của điện năng đối với sự tiếp tục phát triển công nghiệp và đặc biệt là đối với việc xoá bỏ sự đối lập giữa nông thôn và thành thị.
- 14 tháng Ba (14 giờ 45 phút)* Các Mác mất.
- 14 đến 15 tháng Ba* Ăng-ghen báo tin cho các nhà hoạt động xuất sắc của phong trào công nhân quốc tế (Líp-nếch, Béch-cơ, Doóc-gơ, v.v.) biết một tổn thất to lớn mà giai cấp vô sản quốc tế phải chịu đựng vì Mác mất.
- 17 tháng Ba* Lễ an táng Mác được tiến hành ở nghĩa trang Hai-ghết ở Luân Đôn. Ăng-ghen đọc diếu văn, trong đó ông

nêu ý nghĩa lịch sử thế giới của các di sản lý luận và của sự nghiệp cách mạng thực tiễn của nhà sáng lập ra chủ nghĩa cộng sản khoa học.

Khoảng 18 tháng Ba Ăng-ghe-ni viết bài "Lễ an táng Các Mác" và bài này được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 22 tháng Ba.

Tháng Tư đến tháng Năm Ăng-ghe-ni tạm ngừng nghiên cứu khoa học và bắt đầu chỉnh lý lại di sản của Mác đã được in ra và còn đang là bản thảo, ông duyệt lại bản thảo tập hai và tập ba của bộ "Tư bản" và tiếp tục công việc của Mác nhằm chuẩn bị cho lần xuất bản thứ ba tập đầu của bộ "Tư bản".

28 tháng Tư và 12 tháng Năm Ăng-ghe-ni viết bài "Các Mác từ trần", trong đó ông báo tin về giai đoạn cuối đời của Mác và về những diện chia buồn về cái chết của Mác từ khắp thế giới gửi về. Bài này được đăng trên tờ "Sozialdemokrat" ngày 3 tháng 17 tháng Năm.

BẢN CHỈ DẪN TÊN NGƯỜI

A

A-đri-an (Pu-bli E-li A-đri-an) (76-138) – hoàng đế La Mã (117-138). – 673.

A-gríp-pa (Mác-cơ Víp-xa-ni A-gríp-pa) (khoảng 63-12 trước công nguyên) – tướng xuất sắc và là nhà hoạt động nhà nước La Mã; từ năm 21 trước công nguyên là cộng sự của Ô-guy-xtơ. – 635-657.

A-lếch-xan-đơ II (1818-1881) – hoàng đế Nga (1855-1881). – 209-212, 363, 587, 604-608, 611, 621.

A-na-xa-go ở Cla-dô-men (Tiểu Á) (khoảng 500-428 trước công nguyên) – nhà triết học Hy Lạp cổ, nhà duy vật. – 276.

A-na-xta-xi I (khoảng 430-518) – hoàng đế Bi-giăng-xơ (491-518). – 684.

A-ri-ô-vi-xtơ (thế kỷ I trước công nguyên) – người đứng đầu bộ lạc Xu-ê-vơ của Giéc-manh, chiến đấu chống lại Xê-da. – 642, 644.

A-ri-xtốt (384-322 trước công nguyên) – nhà tư tưởng vĩ đại thời cổ, trong triết học dao động giữa chủ nghĩa duy vật và chủ

nghĩa duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp chủ nô. – 294, 533.

A-xpren (Liu-txi No-ni A-xpren) (khoảng 28 trước công nguyên – khoảng 30 sau công nguyên) – nhà hoạt động nhà nước La Mã và là thủ lĩnh quân sự, tham gia cuộc chiến tranh chống người Giéc-manh. – 662, 666.

A-xtô (Astor), Uy-li-ma (1829-1892) – triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh lớn về đường sắt. – 450.

Ác-mi-ni hay *Ác-min* (17 trước công nguyên -21 sau công nguyên) – lãnh tụ của bộ lạc Sê-ru-xơ của Giéc-manh, cầm đầu cuộc đấu tranh của các bộ lạc Giéc-manh chống lại người La Mã và đã đánh bại chúng vào năm thứ 9 sau công nguyên ở khu rừng Tô-tơ-buốc.-662-669, 672.

- Ác-nôn* (Arnold), Cri-xtô-phoóc Phri-đrich Vin-hem (1826-1883) – nhà sử học người Đức viết về pháp quyền, kinh tế quốc dân và văn hoá; tác giả của tác phẩm "Lịch sử cổ đại của người Đức". – 743, 757, 766, 768, 773-776.
- Ai-néc-nơ* (Eynern), Êc-nơ (1838-1906) – nhà hoạt động chính trị và nhà buôn người Đức, từ năm 1879 là nghị sĩ nghị viện Phổ, phần tử tự do – dân tộc, kẻ thù tàn bạo của phong trào dân chủ – xã hội. – 459.
- Ai-nơ-hác* (E-ghin-hác) (Einhard) (khoảng 770-840) – nhà sử học Phra-kia, người viết tiểu sử Sác-lơ-ma-nhơ. – 716.
- Am-mi-an Mác-xê-lin* (khoảng 332-khoảng 400) – nhà sử học La Mã, tác giả viết tác phẩm "Lịch sử" gồm toàn bộ lịch sử của La Mã từ năm 96 đến năm 378. – 712.
- An-be* (1828-1902) – vua Dắc-den (1873-1902). – 145.
- An-na* (1665-1714) – nữ hoàng Anh (1702-1714). – 454.
- Au-ơ* (Aurer), I-gnát-xơ (1846-1907) – nhà dân chủ – xã hội Đức, phần tử cải lương; thợ hàn yên ngựa; là một trong những người lãnh đạo Đảng dân chủ – xã hội, nhiều lần được bầu làm nghị sĩ của quốc hội Đức. – 23.
- Ăng-ghe-n* (Engels), Phri-đrich (1820-1895) (tài liệu tiểu sử). – 16, 23, 54, 57, 87, 96, 100, 135, 143, 156, 158, 231, 256, 316, 334, 347, 348, 352, 458-461, 469, 499, 503, 507, 512-516, 652, 696, 765, 767.

B

- Ba-bốp* (Babeuf), Grắc-cút (tên thật là Phrăng-xoa Nô-en) (1760-1797) – nhà cách mạng Pháp, đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng, người tổ chức vụ âm mưu

- của phái "bình quân". – 278.
- Ba-cu-nin*, Mi-kha-in A-lếch-xan-đrô-vích (1814-1876) – nhà cách mạng và nhà chính luận Nga, người tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849 ở Đức; một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa dân túy và chủ nghĩa vô chính phủ; tham gia Quốc tế với tư cách là kẻ thù cuồng nhiệt chống đối chủ nghĩa Mác; tại Đại hội La Hay năm 1872 đã bị khai trừ khỏi Quốc tế vì hoạt động chia rẽ. – 16, 23, 148-152, 181, 190, 191, 224, 432, 514.
- Bát-bi* (Batbie), An-xen-mơ Pô-li-các-pơ (1828-1887) – nhà hoạt động chính trị phản động người Pháp, đại biểu quốc hội năm 1871, thuộc phái Oóc-lê-ăng; bộ trưởng giáo dục quốc dân (1873), từ năm 1876 là thượng nghị sĩ. – 179.
- Bau-ơ* (Bauer), Bru-nô (1809-1882) – nhà triết học duy tâm Đức, một trong những nhân vật nổi tiếng của phái Hê-ghe-n, phần tử tư sản cấp tiến; sau năm 1866 là phần tử tự do – dân tộc; là tác giả của một loạt tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc. – 435, 437, 440, 441.
- Béc-xtanh* (Bernstein), E-đu-ác (1850-1932) – nhà dân chủ – xã hội Đức, biên tập viên báo "Der Sozialdemokrat" (1881-1890); sau khi Ăng-ghe-n mất là kẻ phản bội, đấu tranh đòi xét lại học thuyết Mác. – 234, 293, 241, 244.
- Bét-xơ-me* (Bessemer), Hen-ri (1813-1898) – nhà phát minh Anh, người đã đề ra phương pháp mới về tiết kiệm trong việc luyện gang thành thép. – 246, 566.
- Bê-ben* (Bebel), Au-gu-xơ (1840-1913) – nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân quốc tế và Đức; làm nghề thợ tiện; thành viên của Quốc tế I; nghị sĩ (từ năm 1867); là một trong những người sáng lập và là lãnh tụ của Đảng dân chủ – xã hội Đức, người bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n; nhà

hoạt động của Quốc tế II; trong những năm 90 và đầu thế kỷ XX đã đấu tranh chống chủ nghĩa cải lương và chủ nghĩa xét lại, tuy vậy đã mắc sai lầm mang tính chất phái trung tâm, nhất là vào cuối đời hoạt động của mình. – 9, 16, 18, 23, 233, 414.

Bê-con (Bacon), Phren-xít, nam tước Vê-ru-lam (1561-1626) – nhà triết học lỗi lạc người Anh, người sáng lập ra chủ nghĩa duy vật Anh; nhà vạn vật học, nhà sử học. – 296.

Béch-cơ (Becker), Béc-nơ-hác (1826-1882) – nhà chính luận và là nhà sử học người Đức, theo phái Lát-xan, sau này gia nhập phái Ai-dơ-nắc; là đại biểu Đại hội La Hay của Quốc tế (1872). – 25.

Béch-cơ (Becker), Héc-man Hen-rích ("Béch-cơ Đỏ") (1820 – 1885) – luật sư và là nhà chính luận người Đức, từ năm 1850 là thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, là một trong những người cộng sản bị đưa ra xét xử trong vụ án Khuên (1852), đã bị kết án năm năm tù; trong những năm 60 là người tiến bộ, sau đó là phần tử tự do – dân tộc.-98.

Béch-cơ (Becker), I-ô-han Phi-líp (1809 – 1886) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế và của Đức; là thợ làm bàn chải; tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; là người tổ chức các chi hội của Quốc tế ở Thụy Sĩ và ở Đức, đại biểu Hội nghị Luân Đôn (1865) và tất cả các đại hội của Quốc tế, biên tập viên tạp chí "Vorrbote" (1866 – 1871); là người bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. – 216.

Bi-con-xphin, bá tước – xem *Đi-xra-e-li Ben-gia-min*.

Bi-na-mi (Bignami), En-ri-cô (1846 – 1921) – nhà chính luận I-ta-li-a, người tham gia cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở I-ta-

li-a do Ga-ri-ban-di lãnh đạo; là thành viên của Quốc tế, biên tập viên tờ báo xã hội chủ nghĩa "La Plebe". – 145.

Bi-xmác (Bismarck), Ốt-tô, công tước (1815 – 1898) – chính khách và nhà ngoại giao của Phổ và của Đức, đại biểu cho tầng lớp địa chủ – quý tộc Phổ, đại sứ ở Pê-téc-bua (1859 – 1862) và ở Pa-ri (1862); tể tướng của Phổ (1862 – 1871), thủ tướng của đế chế Đức (1871 – 1890); đã thống nhất nước Đức bằng con đường phản cách mạng; là kẻ thù khét tiếng của phong trào công nhân, tác giả đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa (1878). – 18, 40, 80, 179, 189, 215-219, 228-232, 242, 245, 250, 257, 259-266, 269, 323, 388, 407, 411-414, 456, 462-465, 478, 479.

Bin-xơ (Binz), Các-lơ (1832 – 1913) – thầy thuốc và nhà dược liệu học xuất sắc Đức; người sáng lập trường Đại học dược liệu ở Bon (1869).-66.

Blai-sruê-dơ (Bleichroder), Giéc-xôn (1882 – 1893) – nhà tài phiệt người Đức, đứng đầu ngân hàng lớn ở Béc-lin, chủ ngân hàng riêng của Bi-xmác, là cố vấn không chính thức của Bi-xmác về các công việc tài chính và là người trung gian trong nhiều âm mưu đầu cơ. – 260, 265, 266.

Blăng-ki (Blanqui), A-đôn-phơ (1798 – 1874) – nhà kinh tế học tư sản người Pháp, nghiên cứu lịch sử các học thuyết kinh tế, đại biểu của khoa kinh tế chính trị tầm thường. – 334.

Blăng-ki (Blanqui), Ô-guy-xơ (Lu-i Ô-guy-xơ) (1805 – 1881) – nhà cách mạng người Pháp, đại biểu của chủ nghĩa cộng sản không tưởng, người tổ chức ra một loạt các hội và các vụ âm mưu bí mật; người tham gia tích cực các cuộc cách mạng năm 1830 và năm 1848; nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào công nhân ở Pháp; nhiều lần bị kết án tù. – 348.

Blu-me (Blume), Các-lơ Vin-hem Héc-man (1835 – 1919) – đại

tướng Phổ và là nhà văn quân đội; người tham gia cuộc chiến tranh Pháp – Phổ những năm 1870 – 1871.-525.

Boóc-xtét (Bornstedt), A-dan-bác (1808 – 1851) – nhà chính luận người Đức, một phần tử dân chủ – tiểu tư sản; người sáng lập và biên tập tờ "Deutsche – Brüsseler – Zeitung" (1847 – 1848), một trong những người lãnh đạo Hội dân chủ Đức; là thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, bị khai trừ ra khỏi Liên đoàn tháng Ba 1848.-348.

Bô-na-pác-tơ (Bonaparte), Giô-dép Sác-lơ Pôn, hoàng thân Na-pô-lê-ông (1822 – 1891) – con trai của Giê-rôm Bô-na-pác-tơ, anh em họ với Na-pô-lê-ông III; trong thời kỳ cộng hoà đệ nhị là đại biểu của Quốc hội lập hiến và Quốc hội lập pháp; năm 1854 chỉ huy sư đoàn ở Crưm, trong chiến tranh Áo – I-ta-li-a – Pháp năm 1859 chỉ huy quân đoàn; nổi tiếng với biệt hiệu là Plông-Plông và hoàng thân Đỏ. – 161.

Bóc-nơ (Börne), Lút-vích (1786 – 1837) – nhà chính luận và là nhà phê bình người Đức, một trong những đại biểu nổi tiếng của phái đối lập tiểu tư sản cấp tiến; tác giả "Những bức thư Pa-ri", tập thư này đã giúp người Đức tìm hiểu các sự kiện cách mạng ở Pháp; vào cuối đời là phần tử ủng hộ chủ nghĩa xã hội "Cơ Đốc".-783.

Brai-tơ (Bright), Giôn (1811 – 1889) – chủ xưởng người Anh, chính khách tư sản, một trong những thủ lĩnh của phái tự do mậu dịch và là một trong những người sáng lập Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc; đầu những năm 60 là thủ lĩnh cánh tả của đảng tự do, giữ một loạt chức bộ trưởng trong các nội các thuộc đảng tự do. – 404, 416.

Bran-đen-buốc (Brandenbur), Phri-đrich Vin-hem, bá tước (1792-1850) – tướng Phổ, cầm đầu nội các phản động ở Phổ (1848 –

1850). – 130.

Brao-nê (Braune), Tê-ô-đo Vin-hem (1850 – 1926) – nhà ngôn ngữ học và nhà nghiên cứu tiếng Đức, người Đức, tác giả của một loạt các tác phẩm về lịch sử tiếng Đức.-743, 747, 773.

Brắc-cơ (Bracke), Vin-hem (1842 – 1880) – nhà dân chủ xã hội người Đức, một trong những thủ lĩnh của phái Ai-dơ-nắc, gần gũi với Mác và Ăng-ghen; đấu tranh tuy chưa thật triệt để chống các phần tử cơ hội trong đảng Dân chủ – xã hội.-13, 18, 23, 24, 149, 233, 256.

Bu-xơ (Bucher), Lô-tác (1817 – 1892) – quan chức Phổ, nhà chính luận, năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc phái trung tâm cánh tả; về sau là phần tử tự do – dân tộc, ủng hộ Bixmác.-215-220.

Buếch-khơ (Böckh), Au-gu-xtơ (1785 – 1867) – nhà ngôn ngữ học và sử học người Đức, tác giả của một loạt tác phẩm về lịch sử kinh tế cổ đại.-566.

Buyl-lốp, Cum-mê-rốp (Bülow – Cummrow), Éc-nơ-xtơ Gốt-phrít Ghê-oóc (1775 – 1851) – nhà chính luận phản động và là chính khách người Đức, kẻ thể hiện các quan điểm của tầng lớp địa chủ – quý tộc Phổ.-105.

Buy-sê (Bucheze), Phi-líp (1796 – 1865) – chính khách và nhà sử học người Pháp, người thuộc phái cộng hoà tư sản, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa xã hội Cơ Đốc.-13, 45.

C

Ca-rô-lanh – triều đại Phra-kia cầm quyền ở Pháp từ năm 751 (đến năm 987), ở Đức (đến năm 911) và ở I-ta-li-a (đến năm

887). – 699, 711, 717, 725, 729, 731, 732, 744.

Các-đoóc-phơ (Kardorff), Vin-hem (1828 – 1907) – nhà hoạt động chính trị người Đức, nghị sĩ (1868 – 1907); là một trong những người sáng lập Đảng "những người bảo thủ tự do" ("Đảng đế chế"), thuộc phái tán thành chế độ thuế quan bảo hộ và ủng hộ chính sách đối nội và đối ngoại của Bi-xmác.-61, 72, 73, 76, 78, 80.

Các-lai-lơ (Carlyle), Tô-mát (1795 – 1881) – nhà văn Anh, nhà sử học, nhà triết học duy tâm, tuyên truyền sùng bái các anh hùng; phê phán giai cấp tư sản Anh theo lập trường của chủ nghĩa lãng mạn phản động, thuộc Đảng bảo thủ; sau năm 1848 là phần tử phản động triệt để, kẻ thù công khai của phong trào công nhân.-280, 417.

Các-lơ-man (715 – 755) – con cả của quan thị vệ Phra-kia Các-lơ Mác-ten; cầm quyền ở Ô-xơ-ra-di-a, A-lê-ma-ni-a và Thụy-rinh-ghen (741 – 747).-751.

Các-lơ Mác-ten (khoảng 688 – 741) – quan thị vệ Phrăng-cơ, từ năm 715 là người thực tế cầm quyền của nhà nước Phrăng-cơ.-713, 722, 724, 730.

Cai-dơ (Kayser), Mác-xơ (1853 – 1888) – nhà dân chủ – xã hội Đức, nghị sĩ (từ năm 1878), thuộc cánh hữu của phái dân chủ – xã hội. – 240-244.

Cam-pơ-hau-den (Campaussen), Lu-đôn-phơ (1803 – 1890) – chủ ngân hàng Đức, một trong những thủ lĩnh của giai cấp tư sản tự do ở Ranh; tháng Ba – tháng Sáu 1848 là thủ tướng của Phổ, thi hành chính sách phản bội thoả hiệp với thế lực phản động. – 58, 155.

Can-tơ (Kant), I-ma-nu-en (1724 – 1804) – người sáng lập triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm, nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 287, 299, 460, 461.

Chi-e (Thiers), A-đôn-phơ (1797 – 1877) – nhà sử học tư sản và nhà hoạt động nhà nước Pháp, thuộc phái Oóc-lê-ăng, bộ trưởng nội vụ (1832, 1834), thủ tướng (1836, 1840), đứng đầu cơ quan hành pháp (chủ tịch hội đồng bộ trưởng) (1871), tổng thống cộng hoà (1871 – 1873); tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri. – 203, 207, 521.

Clô-đi-a (10 trước công nguyên – 54 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (41 – 54). – 670.

Cluy-de-rơ (Cluseret), Guy-xta-vơ Pôn (1823 – 1900) – nhà hoạt động chính trị Pháp, thành viên của Quốc tế, thuộc phái Bacu-nin, tham gia các cuộc khởi nghĩa cách mạng ở Li-ông và Mác-xây (1870), uỷ viên Công xã Pa-ri, đại biểu quân sự (tháng Tư 1871); sau khi Công xã thất bại đã lưu vong sang Bỉ. – 255.

Cô-rét-giô (Correggio) (tên thật là An-tô-ni-ô A-lếch-ri) (khoảng 1489 hoặc 1494 – 1534) – họa sĩ xuất sắc người I-ta-li-a. – 73.

Cô-si-in (Cosijn. P. G.) – nhà ngôn ngữ học người Hà Lan, chuyên gia về các ngôn ngữ Giéc-manh. – 748.

Cô-tơn (Côttn), Rô-bốt Bru-xơ (1571 – 1631) – nhà sưu tầm các bản thảo, sách, tiền cổ, v.v. người Anh; người sáng lập thư viện Cô-tơn, khi thành lập nhà bảo tàng Anh (1753) thư viện này được chuyển cho nhà bảo tàng. – 745, 746.

Cô-xchiu-xơ (Kosc'iuszke), Ta-đê-út (1746 – 1817) – nhà hoạt động lỗi lạc của phong trào giải phóng dân tộc Ba Lan trong những năm 90 của thế kỷ XVIII; những năm 1776 – 1783 tham gia cuộc đấu tranh giành độc lập của các thuộc địa Bắc Mỹ; nhà lãnh đạo cuộc khởi nghĩa năm 1794 của Ba Lan. – 355.

Cốp-đen (Cobden), Ri-sốt (1801-1865) – chủ xưởng người Anh, nhà hoạt động chính

trị tư sản, một trong những thủ lĩnh của phái tự do mật dịch và một trong những người sáng lập ra Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc, nghị sĩ. – 400-405, 416.

Cra-xút-xơ (Mác-cút Li-xi-ni-út Cra-xút-xơ (khoảng 115 trước công nguyên – 53 trước công nguyên) – nhà hoạt động chính trị và tướng người La Mã; năm 71 trước công nguyên đã đàn áp cuộc khởi nghĩa Xpác-ta-cút, hai lần làm lãnh sự. – 642, 648.

Cren-ghen (Krengel) – trong những năm 40 của thế kỷ XIX là trưởng ấp ở Ne-xin (Đông Phổ). – 104.

Cróc-cơ (Crocker), Sác-lơ (1822-1888) – nhà kinh doanh về đường sắt, người Mỹ, triệu phú. – 450.

Crúp-pơ (Krupp), An-phrết (1812-1887) – nhà công nghiệp lớn người Đức, chủ các nhà máy luyện kim quân sự, đúc các loại súng đại bác và các binh khí khác cho nhiều nước châu Âu. – 162, 163.

Cruy-gơ (Cruger), Đa-ni-en Cri-xti-an Phri-đrich (1819-1896) – luật sư và nhà ngoại giao người Đức, từ năm 1873 là đại biểu của Hăm-buốc và Brê-men trong Hội đồng đế chế. – 76, 77.

Cuốc-nô (Cournot), Ăng-toan Ô-guy-xtanh (1801-1877) – nhà kinh tế tâm thường của giai cấp tư sản Pháp, một trong những người tiền bối của khuynh hướng chủ quan trong kinh tế chính trị học; trong tác phẩm của ông "Nghiên cứu về những nguyên lý toán học của học thuyết của cải" đã mưu toan sử dụng các thủ đoạn toán học để biện bạch cho chủ nghĩa tư bản. – 570.

D

Đa-xu-lích, Vê-ra I-va-vích (1851-1919) – người tham gia phong trào dân túy, sau đó tham gia phong trào dân chủ – xã hội, người hoạt động tích cực của nhóm mác-xít "Giải phóng lao động"; về sau giữ lập trường men-sê-vích. – 359, 360, 572, 594, 596.

Đi-be-rơ Ni-cô-lai I-va-nô-vích (1844-1888) – nhà kinh tế học Nga nổi tiếng; một trong những người đầu tiên truyền bá các tác phẩm kinh tế của Mác ở Nga; ông không hiểu phép biện chứng duy vật và bản chất cách mạng của chủ nghĩa Mác, đã giữ lập trường cải cách tiểu tư sản cấp tiến. – 532.

Đi-ben (Sybel), Hen-rích (1871-1895) – nhà sử học tư sản và hoạt động chính trị Đức, phần tử tự do – dân tộc, đại biểu của cái gọi là trường phái lịch sử tiểu Đức; tác giả của một loạt tác phẩm mang tính chất nước Phổ phản động và tính chất sô-vanh. – 459.

Đ

Đa-ni-en-xơn, Ni-cô-lai Phran-txe-vích (bút danh là Ni-cô-lai Đa-ni-en-xơn) (1844-1918) – nhà văn và nhà kinh tế học người Nga, một trong những nhà tư tưởng của phái dân túy trong những năm 80-90; đã trao đổi thư từ với Mác và Ăng-ghen trong nhiều năm, đã dịch các tập I, II, III bộ "Tư bản" của Mác ra tiếng Nga (tập I cùng với G.A.Lô-pa-tin). – 629, 633.

Đác-uy-n (Darwin), Sác-lơ Rô-bớt (1809-1882) – nhà vật lý đại người Anh, người sáng lập ra môn sinh vật học tiến hoá

- khoa học. – 298, 316, 448, 460, 496, 499.
- Dan-man* (Dahlmann), Phri-đrich Cri-xtốp (1785-1860) – nhà sử học tư sản và chính khách người Đức, phần tử tự do; tác giả các tác phẩm về lịch sử Đan Mạch và nước Đức. – 699.
- Dan-tơ A-li-ghi-e-ri* (Dante Alighieri) (1265-1321) – nhà thơ vĩ đại người I-ta-li-a. – 155.
- Đau-xơ* (Dows), Đa-vít (1814-1890) – nhà tư bản tài chính Mỹ, triệu phú. – 450.
- Đen-brúc* (Delbrück), Mác-tin Phri-đrich Ru-đôn-phơ (1817-1930) – nhà hoạt động nhà nước của Đức và của Phổ; phần tử ủng hộ tự do buôn bán; là một trong những kẻ giúp việc thân cận nhất của Bi-xmác cho mãi đến năm 1876; đại biểu quốc hội (1878-1881), phản đối chính sách bảo hộ mậu dịch của Bi-xmác. – 76, 79.
- Đê-các-tơ* (Descartes), Rơ-nê (1596-1650) – nhà triết học nhị nguyên lỗi lạc người Pháp, nhà toán học và nhà vạn vật học. – 294.
- Đê-mô-xten* (384-322 trước công nguyên) – nhà diễn thuyết và nhà hoạt động chính trị xuất sắc thời cổ Hy Lạp, lãnh tụ của đảng chống Ma-xê-đoan ở A-ten, bảo vệ nền dân chủ của chủ nô. – 554.
- Đê-mút* (demuth), Hê-lê-na (1823-1890) – người nội trợ và người bạn trung thành của gia đình Mác. – 511.
- Đê-prê* (Deprez), Mác-xen (1843-1918) – nhà vật lý và nhà kỹ thuật điện, đã nghiên cứu vấn đề truyền năng lượng điện trong không gian. – 501.
- Đi-đrô-rô* (Diderot), Đê-ni (1713-1784) – nhà triết học lỗi lạc người Pháp, nhà khai sáng, người cầm đầu phái Bách khoa toàn thư, đại biểu cho chủ nghĩa duy vật máy móc, người vô thần,

- một trong những nhà tư tưởng của cách mạng tư sản Pháp. – 294.
- Đi-ôn Các-xi* (Các-xi Đê-ôn Cốc-xê-i-an) (khoảng 155- khoảng 235) – nhà sử học và nhà hoạt động nhà nước La Mã; đại biểu của tầng lớp quý tộc – nguyên lão nghị viện, đã viết bằng tiếng Hy Lạp cuốn "Lịch sử La Mã" gần 80 quyển. – 642, 656-661, 664, 667, 698.
- Đi-xra-e-li* (Disraeli), Ben-gia-min, bá tước Bi-cơn-xphin (1804-1881) – nhà hoạt động nhà nước và nhà văn Anh, một trong những thủ lĩnh của Đảng bảo thủ; nửa cuối thế kỷ XIX là thủ lĩnh đảng bảo thủ, thủ tướng (1868 và 1874-1880). – 381.
- Đin-cơ* (Dilke), Sác-lơ Oen-tu-uốc (1843-1911) – nhà hoạt động chính trị và là nhà văn người Anh, một trong những thủ lĩnh cánh cấp tiến của đảng tự do, thứ trưởng bộ ngoại giao (1880-1882), bộ trưởng bộ tự quản địa phương (1882-1885). – 384.
- Đin-lơn* (Dillon), Giôn (1851-1927) – nhà hoạt động chính trị Ai-rơ-len, một trong những người lãnh đạo Hội ruộng đất dân tộc; năm 1880 là nghị sĩ nghị viện Anh; trong những năm 80, đã nhiều lần bị bắt và bị ngồi tù. – 413.
- Đin-lơn* (Dillon), Xít-ni (1812-1892) – nhà triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt và nhà tài chính. – 450.
- Đô-kin-xơ* (Dawkins), Uy-li-am Bôi-đơ (1873-1929) – nhà bác học nổi tiếng người Anh, nhà địa chất học, nhà nhân loại học, nhà hoá thạch học và nhà khảo cổ; tác giả những tác phẩm nghiên cứu về dân cư nguyên thủy của châu Âu. – 634, 674.
- Đô-lê-san* (Dolleschall), Lô-ren-xơ (sinh năm 1790) – nhân viên cảnh sát ở Khuên (1819-1874); người kiểm duyệt báo "Rheinische Zeitung". – 155.

Đô-mi-xi, A-ghe-nô-bác (Lu-xi Đô-mi-xi A-ghe-nô-bác) (chết năm 25) – nhà hoạt động chính trị và quân sự người La Mã; đầu thế kỷ I đã tham gia cuộc hành quân sang Giéc-ni-a. – 673.

Đô-mi-xi-an (Tít Phla-vi Đô-mi-xi-an) (51-96) – hoàng đế La Mã (81-96). – 673.

Đru-dơ (Nê-rôn Cla-di Đru-dơ) (khoảng 38 – 9 trước công nguyên) – tướng La Mã; trong những năm 12 – 9 trước công nguyên đã chỉ huy cuộc hành quân chống lại người Giéc-manh. – 635-658, 671.

Dun-cơ (Duncker), Phran-tơ (1822 – 1888) – nhà hoạt động chính trị và nhà xuất bản tư sản Đức. – 160.

Duy-crô (Ducrot), Ô-guy-xtơ A-lếch-xăng-drơ (1817 – 1882) – tướng Pháp; trong những năm 1872 – 1878 đã tham gia vào các vụ âm mưu của phái bảo hoàng nhằm lật đổ chế độ cộng hoà. – 179.

Duy-noay-ê (Dunoyer), Sác-lơ (1786 – 1862) – nhà kinh tế học tầm thường và nhà hoạt động chính trị tư sản Pháp. – 334.

Duy-rinh (Dühring), Oi-ghen Các-lơ (1833 – 1921) – nhà triết học chiết trung và nhà kinh tế học tầm thường, đại biểu cho chủ nghĩa xã hội tiểu tư sản phản động; trong triết học đã kết hợp chủ nghĩa duy tâm, chủ nghĩa duy vật tầm thường và chủ nghĩa thực chứng; người theo chủ nghĩa siêu hình. – 73, 351, 588.

E

Éc-lắc (Erlach), Phran-tơ (1819 – 1889) – sĩ quan Thụy Sĩ, nhà văn quân đội; trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ là quan

sát viên tại bộ tổng tham mưu Đức. – 523.

En-ghen (Engel), Éc-nơ-xtơ (1821-1896) – nhà thống kê Đức nổi tiếng những năm 1860-1882, giám đốc thống kê hoàng gia Phổ ở Béc-lin. – 418.

En-ghen-hác (Engelhardt), Hen-rích Côn-rát Cri-xchi-an (1825-1881) – nhà khảo cổ học Đan Mạch, giám đốc bảo tàng các cổ vật miền Bắc ở Phlen-xbước. – 685.

Ê-ca-tê-ri-na II (1729-1796) – nữ hoàng đế Nga (1762-1796). – 590.

Ê-pi-quya (khoảng 341 - khoảng 270 trước công nguyên) – nhà triết học duy vật xuất sắc cổ Hy Lạp, người vô thần. – 445.

Ê-van-đơ (Evald), Ghê-oóc Hen-rích (1803-1875) – nhà đông phương học, nhà nghiên cứu và phê bình kinh thánh. – 439.

G

Ga-rét (Garrett), Giôn Uốc (1820-1884) – nhà triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt, chủ ngân hàng. – 450.

Găm-bét-ta (Gambetta), Lê-ông (1838-1882) – nhà hoạt động nhà nước người Pháp, thuộc phái cộng hoà tư sản, thành viên của chính phủ vệ quốc (1870-1871), người tổ chức cuộc kháng chiến chống Phổ ở các tỉnh; chủ tịch Hội đồng bộ trưởng và là bộ trưởng ngoại giao (1881-1882). – 522-526.

Gây-bơ (Geib), Au-gu-xtơ (1842-1879) – nhà dân chủ xã hội Đức, đảng viên Đảng công nhân dân chủ – xã hội Đức (Ai-dơ-nắc); từ năm 1872 là thủ quỹ của đảng; nghị sĩ quốc hội (từ năm 1874). – 23.

Ghéc-ma-ních (Giuy-li Xê-da Giéc-ma-ních) (15 trước công nguyên – 19 sau công nguyên – tướng La Mã, tiến hành một số chiến

- dịch chống người Giéc-manh. – 648, 666, 671.
- Ghéc-xen*, A-lếch-xan-đơ I-va-nô-vích (1812-1870) – nhà dân chủ – cách mạng vĩ đại người Nga, nhà triết học duy vật, nhà chính luận và nhà văn; năm 1847 di cư ra nước ngoài, tổ chức nhà in tự do Nga ở Luân Đôn và xuất bản tập "Sao Bắc cực" và tờ báo "Cái chuông". – 171.
- Ghê-rát* (Guerard), Ben-gia-min Át-mơ Sác-lơ (1797-1854) – nhà sử học tư sản người Pháp, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử Pháp thời trung cổ. – 720, 741.
- Ghi-dô* (Guizot), Phrăng – xoa Pi-e Ghi-ôm (1789-1874) – nhà sử học tư sản và là nhà hoạt động nhà nước Pháp; từ năm 1840 đến Cách mạng tháng Hai 1848 là người chỉ đạo thực sự chính sách đối nội và đối ngoại phục vụ quyền lợi của giai cấp tư sản tài chính lớn. – 156.
- Ghi-ôm* (Guillaume), Giêm-xơ (1844 – 1916) – giáo viên người Thụy Sĩ, phần tử vô chính phủ, người ủng hộ Ba-cu-nin, một trong những người tổ chức Đồng minh dân chủ – xã hội chủ nghĩa, tại Đại hội La Hay đã bị khai trừ ra khỏi Quốc tế vì hoạt động chia rẽ; trong những năm chiến tranh thế giới lần thứ nhất là phần tử xã hội – sô vanh. – 152.
- Ghíp-phen* (Giffen), Bô-bóc (1837-1910) – nhà kinh tế học và nhà thống kê tư sản Anh, chuyên gia về các vấn đề tài chính; người xuất bản "Journal of the Statistical Society" (1876-1881), cục trưởng cục thống kê trong bộ thương nghiệp (1876-1897). – 329.
- Gia-cốp II* (1633-1701) – vua Anh (1685-1688). – 453.
- Gian-xơn*, Giu-li Ê-đu-ác-đô-vích (1835-1893) – nhà thống kê và nhà kinh tế học tiến bộ Nga, giáo sư trường Đại học Pê-téc-bua, phụ trách phòng thống kê của Toà thị chính Pê-téc-bua (từ năm 1881); tác giả một loạt các tác phẩm về lý luận và

- lịch sử môn thống kê. – 610-616, 619, 624.
- Giê-rinh* (Jhering), Ru-đôn-phơ (1818-1892) – luật sư tư sản người Đức, người thể hiện các quan điểm của giai cấp tư sản lớn, đứng đầu khuynh hướng "thực chứng", "thực dụng – giáo điều" của trường phái pháp quyền tư sản. – 563, 566.
- Gioăng VIII* – giáo hoàng La Mã (872-882). – 719.
- Gioóc-đan* (sinh khoảng năm 500) – nhà sử học người Gốt, tác giả tập "Về nguồn gốc và lịch sử của người Gốt". – 679.
- Gioóc-giơ I* (1660-1727) – vua Anh (1714-1727) – 455.
- Gioóc-gơ* (Sorge), Phri-đrich A-đôn-phơ (1828-1906) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Mỹ và phong trào công nhân quốc tế, một trong những thành viên tích cực của Quốc tế; người bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n. – 514.
- Gioóc-nan-đơ* xem *Gioóc-đan*.
- Giô-han* (Johann) (1782-1859) – đại công tước Áo, từ tháng Sáu 1848 đến tháng Chạp 1849 là nhiếp chính Đức. – 138, 140.
- Giôt-tơ-răng* (Jottrand), Luy-xiêng Lê-ô-pôn (1804-1877) – luật sư và nhà chính luận Bỉ; trong những năm 40 là phần tử dân chủ tiểu tư sản, chủ tịch Hội dân chủ Bruy-xen. – 96.
- Giu-cốp-xki*, I-u-li Ga-lắc-ti-ô-nô-vích (1822-1907) – nhà kinh tế học tư sản tầm thường và nhà chính luận Nga; người điều khiển ngân hàng nhà nước; tác giả bài báo "Các Mác và tác phẩm của ông về tư bản" có nội dung công kích chủ nghĩa Mác một cách độc ác. – 174.
- Giu-ít* (Jewett), Huy Giát-giơ (khoảng 1812-1898) – chủ ngân hàng và nhà kinh doanh Mỹ, triệu phú, chủ tịch một số công ty đường sắt, nghị sĩ quốc hội Hợp chúng quốc. – 450.
- Glát-xtôn* (Gladstone), Uy-li-am I-u-át (1809-1898) – nhà hoạt động nhà nước Anh, người thuộc đảng bảo thủ, sau đó ủng hộ

Pin; nửa sau của thế kỷ XIX là thủ lĩnh của đảng tự do; thủ tướng (1868-1874, 1880-1885, 1886, 1892-1894). – 78, 384, 414, 493.

Gô-lô-va-trép, A-lếch-xây A-đri-a-nô-vích (1819-1903) – nhà hoạt động xã hội và nhà chính luận Nga theo khuynh hướng tự do; một trong những nhà hoạt động của Ủy ban giải phóng nông dân tỉnh Tơ-ve-rơ; đã tham gia thảo dự án bãi bỏ chế độ nông nô, phần lớn dự án ấy là cơ sở cho bản "Điều lệ" ngày 19 tháng Hai 1861. Tác giả các tác phẩm: "Mười năm cải cách 1861-1871", "Lịch sử kinh doanh đường sắt ở Nga" và các tác phẩm khác. – 609-612.

Gôn-xơ (Golz), Tê-ô-đo, nam tước Phôn đê (1836-1905) – nhà bác học, nhà nông học người Đức; tác giả tác phẩm "Tình cảnh của công nhân nông nghiệp ở đế chế Đức". – 75.

Gơ-tơ (Goethe), I-ô-han Vôn-phơ-găng Phôn (1749-1832) – nhà văn và là nhà tư tưởng vĩ đại của Đức. – 42, 306, 552.

Gri-gô-ri ở Tua (Gri-gô-ri Phlô-ren-xi) (khoảng 540-594) – giáo chủ ở Tua (từ năm 573); tác giả cuốn "Lịch sử đồng phrăng", đây là một trong những nguồn tài liệu cơ bản để nghiên cứu lịch sử đồng phrăng thế kỷ V – VI. – 717.

Grim (Grimm), I-a-cốp (1785 – 1863) – nhà ngôn ngữ học và nhà nghiên cứu lịch sử văn hoá xuất sắc người Đức, tác giả của rất nhiều tác phẩm về lịch sử tiếng Đức, về pháp quyền, về thần thoại và văn học; năm 1852 cùng với em là Vin-hem Grim xuất bản cuốn "Từ điển Đức". – 652, 696-701, 702-706, 741, 743, 749, 752, 771.

Guê-gơ (Goegg), A-man-đu-xơ (1820 – 1897) – nhà báo Đức, phần tử dân chủ tiểu tư sản; năm 1849 là thành viên của chính phủ lâm thời Ba-đen; sau khi cách mạng thất bại di cư sang Đức; trong những năm 70

tham gia Đảng dân chủ – xã hội Đức. – 13.

Gun (Gould), Giây (1836 – 1892) – nhà triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt và nhà tư bản tài chính. – 450.

H

Ha-den-clê-véc (Hasenclever), Vin-hem (1873 – 1889) – nhà dân chủ – xã hội Đức, phần tử cơ hội; năm 1871 – 1875 là chủ tịch Hội liên hiệp công nhân toàn Đức thuộc phái Lát-xan. – 9, 17.

Ha-xen-man (Hasselmann), Vin-hem (sinh năm 1844) – một trong những thủ lĩnh của Hội liên hiệp công nhân toàn Đức thuộc phái Lát-xan; trong những năm 1871 – 1875 là biên tập viên của báo "Neure Social – Demokrat"; năm 1880 bị khai trừ ra khỏi Đảng dân chủ – xã hội Đức vì là phần tử vô chính phủ. – 9, 17.

Hai-nơ (Heine), Hen-rích (1797 – 1856) – nhà thơ cách mạng vĩ đại Đức. – 150, 438.

Han-dơ-man (Hansemann), Đa-vít (1790 – 1864) – nhà tư bản lớn và chủ ngân hàng Đức, một trong những thủ lĩnh của giai cấp tư sản tự do ở Ranh; tháng Ba – tháng Chín 1848 là bộ trưởng tài chính Phổ; thi hành chính sách thoả hiệp mang tính chất phản bội với thế lực phản động. – 155, 260.

Hao-oen (Howell), Gioóc-giơ (1833 – 1910) – một trong những thủ lĩnh cải lương của các công liên Anh; làm nghề thợ nề; uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế (1864 – 1869), thư ký tiểu ban nghị viện của Đại hội các công liên Anh (1871 – 1875).-221-228.

Hắc-xơ-hau-den (Haxthausen), Au-gu-xơ (1792 – 1866) – quan

chức và nhà văn Phổ, tác giả tác phẩm mô tả những tàn dư của chế độ công xã trong các quan hệ ruộng đất ở Nga; về quan điểm chính trị là người ủng hộ chế độ nông nô phản động. – 171.

Hây-nơ (Hên), Mô-ri-tơ (1837 – 1906) – nhà ngôn ngữ học nghiên cứu tiếng Đức, người Đức, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử tiếng Đức, người xuất bản cuốn những điều ghi nhớ về tiếng Đức cổ và tiếng Gốt; cùng với anh em Grim biên soạn cuốn từ điển lịch sử tiếng Đức đầu tiên. – 744, 745, 756.

Hê-ghen (Hegel), Ghê-oóc Vin-hem Phri-đrich (1770 – 1831) - đại biểu lớn nhất của triết học cổ điển Đức, theo chủ nghĩa duy tâm khách quan, người phát triển hết sức toàn diện phép biện chứng duy tâm; nhà tư tưởng của giai cấp tư sản Đức. – 276, 277, 287, 294, 299-303, 435, 460, 461.

Hê-ra-clít (khoảng 540 – khoảng 480 trước công nguyên) – nhà triết học cổ Hy Lạp xuất sắc, một trong những người sáng lập ra phép biện chứng, nhà duy vật tự nhiên. – 294.

Hê-rô-dốt (khoảng 484 – khoảng 425 trước công nguyên) – nhà sử học La Mã Cổ đại. – 544, 638.

Hiếc-sơ (Hirsche), Các-lơ (1841 – 1900) – nhà dân chủ – xã hội Đức, nhà báo, biên tập viên của nhiều tờ báo xã hội chủ nghĩa; mùa hè 1879 ở Pa-ri và tuyên truyền tư tưởng của chủ nghĩa xã hội khoa học. – 233-244.

Hin-đơ-bran (Hildebran), Han-xơ Ô-láp (1842 – 1913) – nhà khảo cổ học, sử học và nhà sưu tầm đồ cổ, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử cổ đại và trung cổ của Thụy Điển. – 682.

Hin-đơ-bran (thế kỷ VIII) – chủ ruộng đất ở Pát-ri-xi-ác (Péc-xi gần Ô-tân (Pháp). – 724.

Hin-cơ-mác (830 – 882) – giáo chủ thành phố Lăng (Pháp). – 727.

Hin-cơ-mác (khoảng 806 – 882) – tổng giáo chủ thành phố Rê-mơ-xơ (Pháp) từ năm 845. Tác giả một phần ba cuốn "Biên niên sử Béc-tanh", phần nói về những năm 861 – 882. – 719, 738.

Hin-pe-rích I (chết năm 584) – vua Noi-xtơ-ri-a (một phần của nhà nước Pháp) ở triều đại Mê-rô-vin-gơ (561 – 584). – 717.

Hin-tinh-tôn (Hintington), Cô-lích Pô-te-rơ (1821-1900) – triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt. – 450.

Hô-xê Mê-xa-i Lê-ôm-pác-tơ – xem *Mê-xa-i Lê-ôm-pác-tơ*.

Huê-den (Hödel), Mác (1857-1878) – thợ học việc ở Lai-pxích; năm 1878 mưu sát hoàng đế Đức Vin-hem I nhằm tạo ra cơ để thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. – 216, 226.

Huếch-béc (Höchberg), Các-lơ (1853-1885) (biệt danh là L.Rích-tơ) - phần tử xã hội – cải lương Đức, con trai của một nhà buôn giàu có; năm 1876 gia nhập Đảng dân chủ – xã hội, đã sáng lập và cấp chi phí cho một loạt các tờ báo và tạp chí có khuynh hướng cải lương. – 233, 239-243, 246.

Hum-bôn (Humboedt), A-lếch-xan-đơ (1769-1859) – nhà bác học lớn người Đức, nhà vạn vật học và nhà du lịch. – 157, 427, 429.

Hum-ram (khoảng 525-593) – vua của Buốc-gum-di (561-593). – 717, 724.

I

Iếc-mi-nông (Irminon) (chết vào khoảng năm 826) – tu viện trưởng tu viện Xanh-Giéc-manh-đơ Prê ở Pháp (812-817). – 741.

- I-lin-uốc-thơ* (Illingworth, A.) – nghị sĩ Anh năm 1881. – 384.
I-oóc (Yorck), Han-xơ Đa-vít Lút-vích – bá tước Vác-ten-buốc (1759-1830) – tướng Phổ, thống soái (từ năm 1821), tham gia các cuộc chiến tranh chống nước Pháp của Na-pô-lê-ông. – 668.
I-ô-han (bút danh Phi-la-lét) (1801-1873) – vua Dắc-den (1854-1873), người dịch tác phẩm của Đan-tơ.-155.

K

- Kéc-nơ* (Kern), I-ô-an Hen-rích (1833-1917) – nhà ngôn ngữ học, viễn đông học và phạm ngữ học nổi tiếng người Hà Lan. – 745, 751, 755.
Kê-rát-ri (Kératry), Ê-min, bá tước Đơ (1832-1905) – nhà hoạt động chính trị phản động Pháp; năm 1870 là cục trưởng cục cảnh sát Pa-ri (tháng Chín – tháng Mười), sau đó chỉ huy đội quân các lực lượng quân sự địa phương Brơ-ta-nhơ, tổng đốc khu hành chính thượng Ha-rôn-na (1871); tháng Tư 1871 đàn áp Công xã ở Tu-lu-dơ. – 494, 524.
Khlốt-vích I (465-511) – vua Phran - kia của triều đại Mê-rô-vin-gơ (481-511). – 766.
Kin (Keen), Giêm-xơ Rô-bóc (1838-1913) – tài phiệt Mỹ, triệu phú. – 450.

L

- La-côm-blơ* (Lacomblet), Tê-ô-đo Giô-dép (1789-1866) – nhà sử học Đức, làm văn thư ở Đuyt-xen-đoóc-phơ; gốc là người Pháp. – 765.

- La-mác-tin* (Lamartine), An-phông-xơ (1790 – 1869) – nhà thơ, nhà sử học và nhà hoạt động chính trị Pháp, trong những năm 40 là một trong những thủ lĩnh của phái cộng hoà tư sản ôn hoà; năm 1848 là bộ trưởng ngoại giao và thực tế là người đứng đầu chính phủ lâm thời. – 58, 517.
La-phác-gơ (Lafargue), Lau-ra (1845 – 1911) – con gái thứ hai của Các Mác, nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp, từ năm 1868 là vợ của P.La-phác-gơ. – 494.
La-phác-gơ (Lafargeue), Pôn (1842 – 1911) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế, một trong những người sáng lập đảng Công nhân Pháp, nhà tuyên truyền xuất sắc của chủ nghĩa Mác, người học trò và là chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. – 358, 458, 494, 505.
La-pla-xơ (Laplace), Pi-e Xi-mông (1749 – 1827) – nhà thiên văn học, nhà toán học và nhà vật lý Pháp xuất sắc, đã phát triển độc lập với Can-tơ và đã chứng minh bằng toán học giả thuyết về sự xuất hiện của thái dương hệ từ trong đám tinh vân. – 299, 460.
La-vrốp, Pi-ốt La-vrô-vích (1823 – 1900) – nhà xã hội học và nhà chính luận Nga, một trong những nhà tư tưởng của phái dân túy, trong triết học là người theo chủ nghĩa chiết trung, thành viên của Quốc tế, tham gia Công xã Pa-ri, biên tập viên tạp chí "Tiến lên!" (1873 – 1876) và báo "Tiến lên!" (1875 – 1876). – 503, 507, 512.
Lan-ke-xtéc (Lankester), Rây (1847 – 1929) – nhà bác học, nhà sinh vật học Anh. – 506.
Lan-xcôi, Xéc-gây Xtê-pa-nô-vích, bá tước (1787 – 1862) – nhà hoạt động nhà

- nước người Nga; phân tử bảo thủ, bộ trưởng nội vụ (1855 – 1861); tham gia thực hiện cải cách nông dân năm 1861. – 607.
- Lát-xan* (Lassalle), Phéc-di-năng (1825 – 1864) – nhà chính luận tiểu tư sản Đức, luật sư, năm 1848 – 1849 tham gia phong trào dân chủ ở tỉnh Ranh; đầu những năm 60 tham gia phong trào công nhân và là một trong những người sáng lập ra Hội liên hiệp công nhân toàn Đức (1863); ủng hộ chính sách thống nhất nước Đức "từ trên xuống" dưới quyền bá chủ của nước Phổ phản cách mạng; người mở đầu khuynh hướng cơ hội trong phong trào công nhân Đức. – 12, 13, 17, 24, 29, 30, 37-44, 215, 246, 259, 334, 459.
- Lăng-gơ* (Lange), Phri-đrich An-béc (1828-1875) – nhà triết học tư sản Đức, người theo thuyết Can-tơ mới, kẻ thù của chủ nghĩa duy vật và của chủ nghĩa xã hội. – 42, 527.
- Le-xnơ* (Lessner), Phri-đrich (1825-1910) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức và quốc tế; làm nghề thợ may, thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849, uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế; là người bạn và là chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. – 54, 358, 505.
- Lem-kê* (Lemke), Hốt-líp (khoảng 1844-1885) – thành viên của Hội đồng giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn. – 499.
- Lép A-phri-can* (Ha-xan Íp-nơ Mu-ha-mét an-Va-đan) (1495 hoặc 1496- khoảng 1550) – nhà bác học và nhà du lịch người A-rập; đã đi khắp Bắc Phi, Trung Phi và Tây Á, tác giả cuốn sách "Mô tả châu Phi", đây là một tài liệu địa lý có giá trị. – 694.

- Lê-lê-ven* (Lelewel), I-ô-a-khim (1786-1861) – nhà sử học và nhà hoạt động cách mạng xuất sắc Ba Lan; người tham gia cuộc khởi nghĩa 1830-1831 ở Ba Lan; một trong những lãnh tụ cánh dân chủ của những người lưu vong Ba Lan. – 357, 640.
- Lê-ôn-hác* (Leonhardt), Ghéc-hác A-đôn-phơ Vin-hem (1815-1880) – luật sư và nhà hoạt động nhà nước phản động Đức, bộ trưởng tư pháp của Han-nô-vơ (1865-1866) và của Phổ (1867-1879). – 479.
- Lê-ô-phôn I* (1790-1865) – vua Bỉ (1831-1865) – 96, 97.
- Lê-pin* (Lepine), Giu-lơ – bí thư chi hội Pa-ri của Đảng công nhân Pháp. – 503.
- Lin-côn* (Lincoln), Áp-ra-am (1809-1865) – nhà hoạt động nhà nước xuất sắc người Mỹ; một trong những người sáng lập đảng Cộng hoà, tổng thống Hợp chúng quốc (1861-1865), nhờ sự giúp đỡ của quần chúng nhân dân nên trong thời kỳ nội chiến ở Hợp chúng quốc đã thực hiện được một loạt những cải cách dân chủ – tư sản quan trọng, đánh dấu bước chuyển sang các phương pháp cách mạng tiến hành chiến tranh; tháng Tư 1865 bị tên tay sai của bọn chủ nô giết hại. – 224.
- Lin-nây* (Linné), Các (1707-1778) – nhà vạn vật học người Thụy Điển, người sáng lập hệ thống phân loại thực vật và động vật. – 301.
- Líp-nếch* (Liebknecht), Vin-hem (1826-1900) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức và quốc tế, tham gia cuộc cách mạng 1848-1849, thành viên của Đồng minh những người cộng sản và của Quốc tế; nghị sĩ Quốc hội Đức (từ năm 1867); một trong những người sáng lập và lãnh tụ của đảng dân chủ – xã hội Đức; trong một số vấn đề giữ lập trường hoà

giải với bọn cơ hội; là người bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. – 9, 18, 23, 233-242, 464, 504.

Líp-xi (Lipsius), I-u-xtút (I-ô-xtơ Líp-xơ) (1547-1606) – nhà ngôn ngữ học lớn người Hà Lan, nhà nghiên cứu tiếng la-tinh, giáo sư ở I-ê-na, Khuên, Lu-ven, Lây-đơ. – 747.

Lông-ghê (Longuet), Giên-ni (1844-1883) – con gái đầu lòng của Các Mác; nhà hoạt động của phong trào công nhân quốc tế; từ năm 1872 là vợ của S.Lông-ghê. – 493, 494, 509.

Lông-ghê (Longuet), Sác-lơ (1833-1903) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp; nhà báo; uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế và thành viên của Công xã Pa-ri; về sau ngã theo trào lưu cơ hội trong đảng Công nhân Pháp của những phần tử thuộc phái Khả năng. – 493, 502.

Lô-ri-a (Loria), A-kin-lơ (1857-1926) – nhà xã hội học và nhà kinh tế học người I-ta-li-a, kẻ xuyên tạc chủ nghĩa Mác. – 515.

Lốc-cơ (Locke), Giôn (1632-1704) – nhà triết học nhị nguyên xuất sắc của Anh, theo thuyết duy cảm, nhà kinh tế học tư sản. – 296.

Lốc-cơ (Lochner), Ghê-oóc (sinh khoảng năm 1824) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức; làm nghề thợ mộc; thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và của Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn; uỷ viên Tổng Hội đồng quốc tế (1864-1867 và 1871-1872), là bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghen. – 505.

Lu-i – Na-pô-lê-ông – xem *Na-pô-lê-ông III*.

Lu-i-Phi-líp (1773-1850) – công tước Oóc-lê-ăng, vua Pháp (1830-1848). – 45, 48, 429.

Lút-vích Ngoan đạo (778-480) – hoàng đế Phra-kia (814-840). – 724, 725, 736, 741, 742.

Lút-vích II Ngọng (864-879) – vua của Ác-vi-ta-ni từ năm 867, vua Phra-kia (877-879). – 737.

M

Ma-bli (Mably), Ga-bri-en (1709-1785) – nhà xã hội học Pháp xuất sắc, đại biểu của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng. – 278.

Ma-ri-út, Cai-út (khoảng 156-86 trước công nguyên) – tướng và nhà hoạt động nhà nước La Mã, tổng lãnh sự (107, 104-100, 86 trước công nguyên). – 641, 669.

Ma-rô-bốt (chết năm 41) – thủ lĩnh của bộ lạc Mác-cô-man của Giéc-manh (8 trước công nguyên – 19 sau công nguyên), đã thành lập liên minh các bộ lạc của Giéc-manh ở vùng Ranh, đấu tranh chống La Mã. – 644, 658, 659, 667.

Mác A-vre-li An-tô-nin (121-180) – hoàng đế La Mã (161-180), nhà triết học thuộc phái khắc kỷ chủ nghĩa. – 677, 682.

Mác Ai-vơ (Mac Iver. D.) – nghị sĩ nghị viện Anh ở Bóc-ken-kê-đơ (1881). – 384.

Mác (Marx), Các (1818-1883) (các tài liệu về tiểu sử). – 11-19, 23, 57, 87, 96, 135, 155-170, 221, 225, 256, 305, 307, 309, 317, 335, 347, 348, 359, 426-431, 396-518.

Mác (Marx), Ê-lê-ô-no-ra (Tút-xi) (1855-1898) – con gái út của Mác, nhà hoạt

động của phong trào công nhân Anh và quốc tế; từ năm 1884 là vợ của Ê.Ê-vơ-linh. – 507, 511.

Mác (Marx), Giên-ni, nguyên họ là Phôn Ve-xtơ-pha-len (1814-1881) – vợ của Các Mác, người bạn và người giúp việc trung thành của Các Mác. – 156, 426-431, 496, 499, 508.

Mác (Marx), Hen-rích Gvi-đô (1849-1850) – con trai của Mác. – 426, 429, 430.

Mác (Marx), Phran-txi-xca (1851-1852) – con gái của Mác. – 426, 429.

Mác-cây (Mackay), Giôn Uy-li-am (1831-1902) – nhà kinh doanh và chủ ngân hàng người Mỹ, chủ các mỏ bạc. – 450.

Mác-rin (164-218) – hoàng đế La Mã (217-218). – 686.

Mác-tanh (Martin), Bông Lu-i Hăng-ri (1810-1833) – nhà sử học tư sản người Pháp, tác giả bộ "Lịch sử nước Pháp" gồm nhiều tập, nghị sĩ quốc hội năm 1871, thuộc phái cộng hoà; từ năm 1876 là thượng nghị sĩ. – 222.

Mác-xi-an (khoảng thế kỷ V) – nhà địa lý học người Hy Lạp, đã viết sách mô tả vùng ven biển Bắc. – 676.

Mai-nơ (Maine), Hen-ri Giêm-xơ Xam-ne (1822-1888) – luật sư và nhà sử học pháp quyền Anh; với tư cách là uỷ viên Hội đồng trực thuộc toàn quyền Ấn Độ (1862-1869) và uỷ viên hội đồng phụ trách các vấn đề về Ấn Độ (từ năm 1871), đã tích cực tham gia vào việc xây dựng bộ luật địa phương của Anh và tham gia vào việc thực hiện chế độ nô dịch kiều thực dân ở Ấn Độ. – 576, 597.

Man-toi-phen (Mateuffel), Ét-vin, nam tước (1809-1885) – tướng người Đức, từ năm 1873 là nguyên soái; trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ chỉ huy quân đoàn một, sau đó chỉ huy đạo quân số 1 và đạo quân miền Nam, tổng tư lệnh quân chiếm

đóng của Đức ở Pháp (1871 – 1873). – 525.

Man-toi-phen (Manteufel), Ốt-tô Tê-ô-đo, nam tước (1805 – 1882) – nhà hoạt động nhà nước Phổ, đại biểu cho bốn quan liêu quý tộc; bộ trưởng nội vụ (1848 – 1850), thủ tướng và bộ trưởng ngoại giao (1850 – 1858).-101, 102, 130.

Man-tút (Malthus), Tô-mát Rô-bóc (1766 – 1834) – linh mục người Anh, nhà kinh tế học, nhà tư tưởng của tầng lớp quý tộc địa chủ đã tư sản hoá, kẻ ca tụng chủ nghĩa tư bản, kẻ tuyên truyền thuyết nhân khẩu thù ghét nhân loại. – 13, 42.

Mau-rơ (Maurer), Ghê-oóc Lút-vích (1790 – 1872) – nhà sử học tư sản nổi tiếng người Đức, nhà nghiên cứu chế độ xã hội của nước Đức cổ đại và trung cổ; đã có cống hiến lớn vào việc nghiên cứu lịch sử Công xã Mác-cơ trung cổ. – 469, 576, 598, 738.

Mát-di-ni (Mazzini), Giu-đép (1805 – 1872) – nhà cách mạng I-ta-li-a, nhà dân chủ – tư sản, một trong những lãnh tụ của phong trào giải phóng dân tộc ở I-ta-li-a; khi Quốc tế được thành lập năm 1864 đã tìm cách làm cho Quốc tế chịu ảnh hưởng của mình; năm 1871 chống lại Công xã Pa-ri và Quốc tế, cản trở sự phát triển của phong trào công nhân độc lập ở I-ta-li-a. – 197.

Mây-ơ (Meyer), Ru-đôn-phơ Héc-man (1839 – 1899) – nhà kinh tế học và nhà chính luận tư sản người Đức, phần tử bảo thủ; viết tiểu sử Rốt-béc-tút; tác giả cuốn sách: "Cuộc đấu tranh giải phóng của đẳng cấp thứ tư", "Bọn đầu cơ chính trị và tệ hối lộ ở Đức". – 557.

Men-kê (Menke), Hen-rích Tê-ô-đo (1819 – 1892) – nhà địa lý học người Đức; đã sửa lại tập "Bản đồ phổ thông về lịch sử thời trung cổ và cận đại" của Sơ-pru-néc. – 767.

Mét-téc-ních (Metternich), Clê-men-xơ, công tước (1773 – 1859) –

nhà hoạt động nhà nước và nhà ngoại giao Áo, phần tử phản động; bộ trưởng ngoại giao (1809 – 1821) và thủ tướng (1821 – 1848), một trong những người tổ chức ra Liên minh thần thánh. – 323.

Mê-rô-vin-gơ – triều vua đầu tiên ở nhà nước Phra-kia vào cuối thế kỷ V – giữa thế kỷ VIII. – 481, 711, 716, 722, 728, 731, 736.

Mê-xa-i-Lê-ôm-pác-tơ (Mesa y Leompart), Hô-xê (1840 – 1904) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân và phong trào xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha; là công nhân in; một trong những người tổ chức các chi hội của quốc tế ở Tây Ban Nha, uỷ viên Hội đồng liên bang Tây Ban Nha (1871-1872), biên tập viên báo "Emancipacion" (1871 – 1873), thành viên của Liên chi hội Ma-đrít mới (1872 – 1873); đã tích cực đấu tranh chống chủ nghĩa vô chính phủ, là một trong những người đầu tiên tuyên truyền chủ nghĩa Mác ở Tây Ban Nha và là một trong những người sáng lập đảng Công nhân xã hội chủ nghĩa Tây Ban Nha (1879); dịch một loạt các tác phẩm của Mác và Ăng-ghe-nơ sang tiếng Tây Ban Nha. – 55, 504.

Mê-xtoóc-phơ (Mestort), Giô-han-na (1829 – 1909) – nhà sử học Đức, tác giả một loạt các tác phẩm về khảo cổ học ở Slê-dơ-vích-Hôn-stai-nơ, dịch một loạt các tác phẩm của các nhà khảo cổ học Xcăng-di-na-vơ. – 681.

Mi-ken (Miquel), I-ô-han (1828 – 1901) – nhà hoạt động chính trị và là chuyên gia về tài chính người Đức; trong những năm 40 là thành viên của Liên đoàn những người cộng sản; về sau là phần tử tự do – dân tộc. – 251.

Mi-khai-lốp-xki, Ni-cô-lai Côn-xtan-ti-nô-vích (1842 – 1904) – nhà

xã hội học, nhà chính luận và nhà phê bình văn học Nga, nhà tư tưởng nổi tiếng của phái dân túy, đối thủ của chủ nghĩa Mác, đấu tranh kiên quyết cho phương pháp chủ quan phản khoa học trong xã hội học; là một trong những biên tập viên của các tạp chí "Kỷ sự nước nhà" và "Cửa cải nước Nga". – 171, 172, 176.

Mi-re-xơ (Mires), Giu-lơ I-xắc (1809 – 1871) – chủ ngân hàng Pháp và chủ một loạt các tờ báo. – 265.

Min-xơ (Mills), Đa-rai-éc Oóc-đen (1825 – 1910) – chủ ngân hàng Mỹ, triệu phú. – 450.

Mô-rơ (Moore), Xa-mu-en (khoảng 1830 – 1912) – luật sư người Anh, thành viên của Quốc tế; cùng với E-vơ-ling dịch tập I bộ "Tư bản" và "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản" sang tiếng Anh; là bạn của Mác và Ăng-ghe-nơ. – 516.

Moóc-gan (Morgan), Ét-uy-nơ Đê-ni-xơn (1811-1883) – nhà hoạt động chính trị và nhà tài chính Mỹ; thuộc Đảng cộng hoà; những năm 1858-1862 là thống đốc bang Niu Oóc; những năm 1863-1869 là thượng nghị sĩ. – 450.

Moóc-gan (Morgan), Luy-xơ Hen-ri (1818-1881) – nhà bác học Mỹ xuất sắc, nhà nhân chủng học, nhà khảo cổ và nhà sử học về xã hội nguyên thủy, người theo chủ nghĩa duy vật tự phát. – 575.

Mô-xơ (Most), Giô-han (1846-1906) – phần tử vô chính phủ Đức, trong những năm 60 của thế kỷ XIX tham gia phong trào công nhân; sau khi ban hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa năm 1878, lưu vong sang Anh; năm 1880 bị khai trừ ra khỏi Đảng dân chủ – xã hội vì là phần tử vô chính phủ; năm 1882 lưu vong sang Mỹ, ở đó vẫn tiếp tục tuyên truyền cho chủ nghĩa vô chính phủ. – 363, 512, 514.

Mô-nơ (Mone), Phran-tơ Giô-đép (1796-1871) – nhà sử học và

nhà ngôn ngữ học tư sản, người Đức, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử và văn học cổ đại của nước Đức và Hà Lan. – 771.

Mô-re-li (Morelly) (thế kỷ XVIII) - đại biểu xuất sắc của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng ở Pháp. – 278.

Môn (Moll), I-ô-dép (1812-1849) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức; thợ sửa chữa đồng hồ; một trong những người lãnh đạo của Liên đoàn những người chính nghĩa, uỷ viên Ban chấp hành trung ương Liên đoàn những người cộng sản; tháng Bảy – tháng Chín 1848 là chủ tịch Hội liên hiệp công nhân Khuên, tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen-Pphan-xơ năm 1849; hy sinh trong trận chiến đấu ở Muốc. – 99.

Môn-cơ (Monk), Sác-lơ (sinh năm 1824) – nhà hoạt động nhà nước, người Anh, phần tử không tưởng tự do, nghị sĩ năm 1859 và từ năm 1865 đến năm 1885. – 384.

Môn-tơ-kê (Moltke), Hen-mút Các-lơ Béc-nơ-hác-dơ (1800-1891) – nguyên soái Phổ, nhà hoạt động quân sự và nhà văn phản động, một trong những nhà tư tưởng của chủ nghĩa quân phiệt và chủ nghĩa sô-vanh Phổ; đứng đầu bộ tổng tham mưu Phổ (1857-1871) và tổng tham mưu đế chế (1871-1888); trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ, thực tế là tổng tư lệnh. – 522, 526.

Muyn-len-hốp (Müllenhoff), Các-lơ Vích-to (1818-1884) – nhà ngôn ngữ học và nhà sử học người Đức, nhà nghiên cứu các thời đại cổ xưa của Giéc-manh, nghiên cứu thần thoại và văn học trung cổ Đức. – 641.

Muy-tơ (Munzer), Tô-mát (khoảng 1490-1525) – nhà cách mạng vĩ đại người Đức, lãnh tụ và nhà tư tưởng của phe nông dân –

bình dân trong thời gian Cải cách tôn giáo và Chiến tranh nông dân năm 1525; đã tuyên truyền tư tưởng chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng. – 278.

N

Na-di-mốp, Vla-di-mia I-va-nô-vích (802-1874) – tướng Nga, đô đốc Vi-len và thống đốc Grốt-nô, Min-xơ và Cô-ven (1855-1863). – 607.

Na-pô-lê-ông I Bô-na-pác-tơ (1769-1821) – hoàng đế Pháp (1804-1814 và 1815). – 283, 322, 386, 488, 522.

Na-pô-lê-ông III (Lu-i-Na-pô-lê-ông Bô-na-pác-tơ) (1808-1873) – cháu của Na-pô-lê-ông I, tổng thống Cộng hoà đệ nhị (1848-1851), hoàng đế Pháp (1852-1870). – 48, 139, 161, 206, 417, 669.

Na-pô-lê-ông, hoàng tử (Plông-Plông) – xem *Bô-na-pác-tơ*, Giô-dép Sác-lơ Pôn.

Na-va-rô (Navarrô, J. D.) – nhà triệu phú Mỹ. – 450.

Nát-lơ (Nadler), Các-lơ Cri-xti-an Gốt-phrít (1809-1849) – nhà thơ người Đức, đã viết phương ngữ Pphan-xơ. – 781.

Nê-rôn (37-67) – hoàng đế La Mã (54-68). – 442, 443, 677, 686.

Ni-cô-lai I (1796 – 1885) – hoàng đế Nga (1825 – 1855). – 57, 58, 212, 355.

Niu-tơn (Newton), I-xác (1642 – 1727) – nhà vật lý, nhà thiên văn và nhà toán học Anh vĩ đại, người sáng lập cơ học cổ điển. – 299, 301.

Nô-bi-linh (Nobiling), Các-lơ Ét-uốc (1848-1878) – phần tử vô chính phủ Đức; năm 1878 đã mưu sát Vin-hem I tạo ra cơ để ban hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa. – 216, 226.

Nô-ban (Noble), Giôn (1827-1892) – nhà hoạt động chính trị người Anh, thuộc phái tự do mật dịch, ủng hộ Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc; tác giả một loạt các tác phẩm về các vấn đề tài chính. – 400-405.

Nu-mô-vi Va-la (chết năm thứ 9 sau công nguyên) – quan khâm sai của Kvin-ti-li Va-rơ; chỉ huy kỵ binh, bị chết khi chạy trốn sau trận thất bại của quân La Mã ở rừng Tơ-tơ-buốc. – 666.

O, Ô

Oa-sinh-tơn (Washington), Gioóc (1732-1799) – nhà hoạt động nhà nước xuất sắc của Mỹ, tổng tư lệnh quân đội Bắc Mỹ trong thời kỳ chiến tranh cách mạng giành độc lập (1775-1783); là tổng thống đầu tiên của Hợp chúng quốc (1789-1797). – 355.

Oóc-lốp, A-lếch-xây Phê-đô-rô-vích, công tước (1786-1861) – nhà hoạt động quân sự và nhà nước, nhà ngoại giao Nga; chủ tịch Hội đồng nhà nước và Hội đồng bộ trưởng (từ năm 1856); uỷ viên Uỷ ban cơ mật và chủ tịch Uỷ ban trung ương về vấn đề nông dân; người nhiệt liệt ủng hộ chế độ nông nô. – 607.

Ô' Đô-nô-van Rốt-sa (O' Donovan Rossa), Giê-ri-mai (1831-1915) – một trong những nhà sáng lập và nhà lãnh đạo Hội những người Phê-ni-ăng Ai-rơ-len; năm 1865 bị bắt và bị kết án tù chung thân; năm 1870 được ân xá và sau đó ít lâu lưu vong sang Mỹ, ở đó đã lãnh đạo tổ chức của những người Phê-ni-ăng, những năm 80 đã từ bỏ hoạt động chính trị. – 494.

Ô-guy-xtơ (63 trước công nguyên – 14 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (27 trước công nguyên – 14 sau công nguyên). – 438, 642, 644, 653, 657, 658, 667-672, 677, 680, 683.

Ô-oen (Owen), Rô-bóc (1771-1858) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Anh. – 278, 281, 288-291, 347, 461.

Ô-ren-lơ đơ Pa-la-đin-nơ (Aurelle de Paladines), Lu-i Giăng Ba-tít-xtơ đ' (1804-1877) – viên tướng người Pháp; người theo thuyết giáo quyền; trong thời gian chiến tranh Pháp – Phổ đã chỉ huy quân đội Loa; tháng Ba 1871 chỉ huy đội vệ binh quốc gia ở Pa-ri; đại biểu quốc hội năm 1871. – 522-526.

Ô-rô-di, Pao-lơ (khoảng 380-khoảng 420) – nhà sử học La Mã, người gốc Tây Ban Nha; tác giả của lược khảo lịch sử toàn thế giới "7 cuốn sách chống những kẻ theo đa thần giáo". – 656.

Ô-vi-di-út (Pu-bli-út Ô-vi-di-út Na-dôn) (43 trước công nguyên-khoảng 17 sau công nguyên) – nhà thơ lỗi lạc người La Mã. – 668.

P

Pa-xkê-vích, Phê-đô I-va-nô-vích (1823-1903) – chuẩn tướng; phần tử phản động; từ năm 1859 là uỷ viên Tiểu ban soạn thảo dự án "Điều luật về những nông dân thoát khỏi sự lệ thuộc nông nô". – 605, 609.

Pan-móc-xtơn (Palmerston), Hen-ri Giôn Tem-pơn, tử tước (1784-1865) – nhà hoạt động nhà nước Anh, khi mới hoạt động là những người theo phái To-ri; từ năm 1830 là một trong những thủ lĩnh của phái Vích và dựa vào những phần tử hữu khuynh của phái này; là bộ trưởng ngoại giao (1830 – 1834, 1835 – 1841 và 1846 – 1851), bộ trưởng nội vụ (1852 – 1855), thủ tướng (1855 – 1858) và 1859 – 1865). – 98, 160.

Péc-rô-nét-Tôm-xơn - xem *Tôm-xơn*.

Péc-xây (212 – 166 trước công nguyên) – vua Ma-xê-đoan cuối cùng (179 – 168 trước công nguyên) – 641.

Péc-xi (A-vlơ Péc-xi Phlắc) (34-62) – nhà thơ trào phúng La Mã, đã đả kích các hủ tục đồi bại của xã hội La Mã đương thời, người kế tục triết học khắc kỷ chủ nghĩa. – 444.

Pê-rây-rơ hoặc *Pê-rây-ra* (Péire) Ê-min (1800 – 1875) – chủ ngân hàng Pháp, thuộc phái Bô-na-pác-tơ, đại biểu của Viện lập pháp; năm 1852 cùng với em là I-xắc Pê-rây-rơ thành lập ngân hàng cổ phiếu Crédit Mobilier. – 260, 265.

Pê-rây-rơ hoặc *Pê-rây-ra* (Péire), I-xắc (1806 – 1880) – chủ ngân hàng Pháp thuộc phái Bô-na-pác-tơ, đại biểu của Viện lập pháp, năm 1852 cùng với anh là Ê-min Pê-rây-rơ thành lập ngân hàng cổ phiếu Crédit Mobilier. – 260, 265.

Pê-tơ-rô-ni (Gai Pê-tơ-rô-ni Ác-bi-tơ) (chết năm 66) – nhà văn La Mã, có thể là tác giả cuốn tiểu thuyết "Xa-ti-ri-côn", trong đó mô tả xã hội La Mã tan rã trong thời kỳ thống trị của Nê-rôn. – 442.

Pha-vơ (Favre), Giuyn (1809-188) – luật sư và nhà hoạt động chính trị Pháp, một trong những thủ lĩnh của phái cộng hoà tư sản ôn hoà; bộ trưởng ngoại giao trong chính phủ vệ quốc và chính phủ của Chi-e (1870-1871), đã đàm phán về việc Pa-ri đầu hàng hoà ước với nước Đức, tên đao phủ tàn sát Công xã Pa-ri. – 226, 521.

Phô-gtơ (Vogt), Các (1817-1895) – nhà vạn vật học Đức, nhà duy vật tâm thường, phần tử dân chủ tiểu tư sản; những năm 1848-1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phước, thuộc cánh tả; trong những năm 50-60 là tay sai bí mật ăn tiền của Lu-i Bô-na-pác-tơ, một trong những kẻ tham gia tích cực vào việc vu khống truy bức những người cách mạng vô sản. – 139, 140, 161.

Phô-xtơ (Forster), Uy-li-am Êt-uốt (1818-1886) – chủ xưởng và nhà hoạt động chính trị Anh, phần tử tự do, bộ trưởng phụ trách các vấn đề về Ai-rơ-len (1880-1882); đã thực hành chính sách đàn áp dã man phong trào giải phóng dân tộc. – 411, 414.

Phran-ken (Frankel), Lê-ô (1844-1896) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân quốc tế và Hung-ga-ri; là thợ kim hoàn, thành viên của công xã Pa-ri, uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế (1871-1872), một trong những người sáng lập Đảng công nhân toàn Hung-ga-ri; chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n. – 54.

Phri-bua (Fribourg E.E.) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Pháp; làm nghề thợ khắc, về sau làm nghề buôn; thuộc phái Pru-đông hữu khuynh, một trong những người lãnh đạo chi hội Pa-ri của Quốc tế; năm 1871 xuất bản cuốn sách "Hội liên hiệp lao động quốc tế" nội dung chống lại Quốc tế và Công xã Pa-ri. – 223.

Phri-đrich - Vin-hem III (1770-1840) – vua Phổ (1797-1840). – 155, 323, 355.

Phri-đrich - Vin-hem IV (1795-1861) – vua Phổ (1840-1861). – 58.

Phu-ri-ê (Fourier), Sác-lơ (1772-1837) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại người Pháp. – 278, 281, 285-286, 316, 320, 461.

Phun-dơ (Fould), A-sin (1800-1867) – chủ ngân hàng và nhà hoạt động nhà nước Pháp, thuộc phái Óc-lê-ăng, sau đó theo phái Bô-na-pác-tơ, trong những năm 1849-1869 đã nhiều lần giữ chức bộ trưởng tài chính, bộ trưởng nội vụ và bộ trưởng phụ trách công việc của hoàng gia (1852-1860). – 260.

Phan-me-rai-ơ (Fallmerayer), I-a-cốp Phi-líp (1790-1861) – nhà sử

- học và nhà du lịch Đức. – 443.
- Phe-rơ* (Fair), Giêm-xơ Grê-hêm (1831-1894) – nhà tư sản và nhà hoạt động chính trị Mỹ, thuộc Đảng cộng hoà; những năm 1881-1887 là thượng nghị sĩ. – 450.
- Phi-la-lét* – xem *Giô-han*.
- Phi-líp II* (1527-1598) – vua Tây Ban Nha (1556-1598). – 670.
- Phi-lông A-lếch-xan-đrì* (khoảng 20 trước công nguyên – 54 sau công nguyên) – đại biểu chủ yếu của triết học tôn giáo Do Thái – A-lếch-xan-đrì, đã có ảnh hưởng lớn đến việc hình thành thần học Cơ Đốc giáo. – 437-440.
- Phi-rếch* (Viereck), Lu-i (1851-1921) – nhà dân chủ – xã hội Đức, trong thời kỳ thi hành đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa là một trong những thủ lĩnh cánh hữu của đảng; trong những năm 1884-1887 là nghị sĩ; năm 1869 lưu vong sang Mỹ và đã rời bỏ phong trào xã hội chủ nghĩa. – 237, 238, 242, 244.
- Phi-stơ* (Fichte), I-ô-han Gôt-líp (1762-1814) – đại biểu của triết học cổ điển Đức, nhà duy tâm chủ quan. – 461.
- Phin* (Field), Xai-rét Oe-xơ (1819-1892) – triệu phú Mỹ, người sáng lập Công ty điện tín Đại Tây Dương, công ty này đã đặt cáp điện tín ngầm dưới nước giữa Mỹ và Anh. – 450.
- Phlo-rơ* (Pu-bli, An-nây Phlo-rơ) (thế kỷ II) – nhà sử học La Mã, tác giả tác phẩm "Hai cuốn sách trích từ trong Ti-út Li-vi bàn về tất cả các cuộc chiến tranh trong 700 năm". – 656, 657.
- Phlô-công* (Flocon), Phéc-đi-năng (1800-1866) – nhà hoạt động chính trị và nhà chính luận Pháp, phần tử dân chủ tiểu tư sản, một trong những biên tập viên của tờ "Réforme", năm 1848 là thành viên của chính phủ lâm thời. – 158.

- Pi-phông* (thế kỷ IV trước công nguyên) – nhà du lịch và nhà thiên văn cổ Hy Lạp; khoảng 325 trước công nguyên đã hoàn thành chuyến đi biển cập bờ Tây Bắc châu Âu. – 640, 647.
- Pi-pin Lùn* (714 – 768) – quan thị vệ Phrăng-cơ (741-751), vua đầu tiên của triều đại Ca-rô-lanh (751-768). – 720, 722-726.
- Pin-dơ* (Pinder), I-u-li-út Héc-man (sinh năm 1805) – quan chức Phổ, phần tử tự do ôn hoà; năm 1848 là tỉnh trưởng Xi-lê-di, đại biểu Quốc hội Phổ, thuộc cánh hữu. – 110.
- Pin-tơ* (Pindter), Ê-min – cố vấn cơ mật Phổ; từ năm 1865 là biên tập viên và từ năm 1872 là chủ bút tờ báo của chính phủ "Norddeutsche Allgemeine Zeitung". – 462.
- Pla-tôn* (khoảng 427 – khoảng 347 trước công nguyên) – nhà triết học duy tâm cổ Hy Lạp, nhà tư tưởng của quý tộc chủ nô. – 554.
- Pli-ni-út* Cai-út Pli-ni-út Xê-cun-đu-xơ (23-79) – nhà bác học nghiên cứu tự nhiên người La Mã, tác giả tác phẩm "Lịch sử tự nhiên" gồm 37 quyển. – 553, 649-652, 674, 679-701, 703-708.
- Plu-tác-xơ* (khoảng 46 – khoảng 125) – tác giả luân lý, nhà triết học duy tâm, viết tiểu sử các nhà hoạt động lỗi lạc của Hy Lạp và La Mã cổ đại. – 641.
- Pphu-en-lơ* (Pfuel), Éc-nơ-xơ (1779 – 1866) – tướng Phổ, một trong những đại biểu của tập đoàn quân sự phản động; tháng Ba 1848 là tư lệnh Béc-lin; tháng Năm chỉ huy đàn áp cuộc khởi nghĩa ở Pô-dơ-nan; tháng Chín – tháng Mười 1848 là thủ tướng và bộ trưởng chiến tranh. – 98.
- Prô-cốp ở Xê-da-rê* (cuối thế kỷ V - khoảng 562) – nhà sử học Bi-giăng-xơ lớn nhất; với tư cách là cố vấn và thư ký của viên tướng Vê-li-da-ri tham gia một loạt các cuộc hành quân và đã mô tả trong tác phẩm "Lịch sử các cuộc chiến tranh của I-u-

xti-ni-an chống lại người Ba Tư, Van-đan và Gốt" gồm 8 quyển; đã phản ánh các quan điểm của bọn quý tộc chủ nô không tán thành chính sách chuyên chế của hoàng đế I-u-xti-ni-an. – 689.

Próp (Mác-cơ Áp-rê-li Próp) (232 – 282) – hoàng đế La Mã (276- 282). – 691.

Pru-đông (Proudhon), Pi-e Giô-dép (1809 – 1865) – nhà chính luận, nhà kinh tế học và xã hội học Pháp, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản, một trong những người sáng lập ra chủ nghĩa vô chính phủ. – 15, 157, 292, 334, 335.

Ptô-lê-mê, Clau-di-út (thế kỷ II) – nhà toán học, thiên văn học và địa lý học cổ Hy Lạp, người sáng tạo ra thuyết về hệ thống trung học địa cầu của thế giới. – 674-677, 682, 687, 692-698, 700, 706, 707.

Pu-khơ-ta (Puchta), Ghê-oóc Phri-đrich (1798 – 1846) – luật sư Đức, đại biểu cho trường phái lịch sử phản động về pháp quyền. – 562.

R

Ram (Ramn), Héc-man – nhà dân chủ – xã hội Đức; năm 1875 là biên tập viên của báo "Volksstaat". – 18.

Rau (Rau), Các-lơ Hen-rích (1792-1870) – nhà kinh tế học tư sản Đức. – 529, 536, 541, 545.

Rây-man (Reymann), Đa-ni-en Gốt-lốp (1759-1837) – người làm bản đồ địa lý người Đức, làm nhiều bản đồ địa hình đặc biệt

của nước Đức và các nước láng giềng. – 766-770.

Rê-nác-đơ (Renard), Ăng-đrê-át, bá tước (1795-1874), địa chủ Xi-lê-di, phần tử phản động. – 114.

Rê-na (Renan), Êc-ne-xơ Giô-dép (1823-1892) – nhà sử học nghiên cứu tôn giáo người Pháp, nhà triết học duy tâm, nổi tiếng với các tác phẩm về lịch sử đạo Cơ Đốc khởi thủy. – 227, 435.

Ri-các-đô (Ricardo), Đa-vít (1772-1823) – nhà kinh tế học Anh, là một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản. – 13, 374, 532, 533, 559.

Rích-tơ - xem *Huếch-xbéc*.

Roi-lô (Reuleaux), Phran-tơ (1829-1905) – nhà bác học người Đức, người sáng lập trường phái theo thuyết cơ giới của Đức; năm 1876 là phái viên của chính phủ Đức tại hội chợ quốc tế ở Phi-la-đen-phi-a. – 261.

Roi-tơ (Reuter), Pau-lơ I-u-li-út (1816 – 1899) – người sáng lập ra Hãng thông tấn Roi-tơ ở Luân Đôn (1851).-90.

Roi-tơ (Reuter), Phri-tơ (1810 – 1874) – nhà văn hài hước người Đức, đại biểu của cái gọi là khuynh hướng địa phương, viết bằng thổ ngữ Hạ Đức; năm 1833 vì tham gia phong trào sinh viên nên đã bị kết án tử hình, sau đổi thành án tù giam 30 năm, năm 1840 được ân xá. – 91.

Rô-be-xpi-e (Robespierre), Mác-xi-mi-li-an (1758 – 1794) – nhà hoạt động xuất sắc của cách mạng tư sản Pháp cuối thế kỷ XVIII, lãnh tụ của phái Gia-cô-banh, đứng đầu chính phủ cách mạng (1793 – 1794). – 153.

Rô-sơ-pho (Rochefort), Hăng-ri (1830 – 1913) – nhà báo, nhà văn và nhà hoạt động chính trị Pháp; phần tử cộng hòa tả khuynh, thành viên của chính phủ vệ quốc, sau khi Công xã

thất bại bị đẩy sang Tân Ca-lê-đô-ni; cuối những năm 80 ngã sang phe phản động giáo quyền – bảo hoàng. – 493.

Rô-xtốp-txép, Gia-cốp I-va-nô-vích (1803 – 1860) – nhà hoạt động nhà nước Nga, chuẩn tướng; từ năm 1857 là uỷ viên Uỷ ban cơ mật và sau đó là uỷ viên Uỷ ban trung ương về vấn đề nông dân; từ năm 1859 là chủ tịch Tiểu ban soạn thảo dự án "Điều luật về những nông dân thoát khỏi sự lệ thuộc nông nô". – 608-610, 622.

Rô-xtơ (Rost), Va-len-tin Cri-xti-an Phri-đrich (1790 – 1862) – nhà ngôn ngữ học Đức, người biên soạn cuốn "Từ điển Hy Lạp - Đức". – 554.

Rốc-phen-léc (Rockefeller), Giôn Đe-vi-xơn (1839 – 1937) – vua dầu lửa, đại biểu lớn nhất của bọn đầu sỏ tài phiệt Mỹ. – 450.

Rốt (Roth), Pau-lơ Ru-đôn-phơ (1820 – 1892) – nhà sử học tư sản Đức, tác giả của một loạt tác phẩm nghiên cứu về các vấn đề nguồn gốc chế độ phong kiến ở Tây Âu. – 716, 718, 719, 730, 736.

Rốt-béc-tút – I-a-ghét-xốp (Rodbertus – Jagetzow), I-ô-han Các (1805 – 1875) – nhà kinh tế học tầm thường và nhà hoạt động chính trị Đức, nhà tư tưởng của bọn đại địa chủ quý tộc Phổ bị tư sản hoá, kẻ tuyên truyền các tư tưởng phản động của "chủ nghĩa xã hội nhà nước" Phổ. – 527, 547, 550, 555-559.

Rốt-sin – dòng họ tài phiệt có ngân hàng ở nhiều nước châu Âu. – 449.

Ru-ghê (Ruge), Ác-nôn (1802 – 1880) – nhà chính luận Đức, thuộc phái Hê-ghen trẻ, phần tử tư sản cấp tiến; năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phước, thuộc cánh tả; trong những năm 50 là một trong những thủ lĩnh của các kiều dân tiểu tư sản Đức ở Anh;

sau năm 1866 là phần tử tự do – dân tộc. – 156, 347.

Rút-xô (Rousseau), Giăng Giắc (1712 – 1778) – nhà khai sáng lỗi lạc Pháp, nhà dân chủ, nhà tư tưởng của giai cấp tiểu tư sản. – 277, 279, 294.

S

Sa-phơ-hau-den (Schaaffhausen), Héc-man (1816 – 1893) – nhà nhân loại học và nhà sinh lý học Đức. – 637.

Sác-lơ II (1630 – 1685) – vua Anh (1660 – 1685). – 453.

Sác-lơ Hôi đầu (823 – 877) – vua của Vương quốc miền Tây Phra-kia (840 – 877), hoàng đế Phra-kia và là vua I-ta-li-a (875 – 877). – 726.

Sác-lơ-ma-nhơ (khoảng 742 – 814) – vua Phra-kia (768 – 800) và hoàng đế (800 – 814). – 479-482, 712, 716, 718, 723, 724, 730, 732, 734, 738-743.

Sáp-phơ (Schapper), Các-lơ (1812 – 1870) – nhà hoạt động của phong trào công nhân Đức, một trong những người lãnh đạo Liên đoàn những người chính nghĩa, uỷ viên Ban chấp hành trung ương của Liên đoàn những người cộng sản, tham gia cuộc cách mạng 1848 – 1849; năm 1850 là một trong những thủ lĩnh của nhóm phiêu lưu – bè phái trong thời gian phân liệt của Liên đoàn những người cộng sản; từ năm 1856 lại gần gũi với Mác; uỷ viên Tổng Hội đồng quốc tế (1865). – 348.

Séc-nư-sép-xki, Ni-cô-lai Ga-vri-lô-vích (1828 – 1889) – nhà dân chủ cách mạng Nga vĩ đại, nhà triết học duy vật, nhà văn và nhà phê bình văn học. – 172.

Sép-phlơ (Schäffle), An-béc Ê-béc-hác Phri-đrich (1831 – 1903) – nhà kinh tế học tầm thường và nhà xã hội học Đức, kẻ tuyên truyền từ bỏ đấu tranh giai cấp và kêu gọi hợp tác giữa giai cấp tư sản và giai cấp vô sản. – 527, 531, 535, 561.

Sếch-xpia (Shakespeare), Uy-li-am (1564 – 1616) – văn hào vĩ đại người Anh. – 17, 225.

Si-lơ (Schiller), Phri-đrich (1759 – 1805) – nhà văn Đức vĩ đại. – 83.

Snai-đơ (Schneider), Gia-cốp (1818 – 1898) – nhà khảo cổ học Đức, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử cổ đại của nước Đức. – 673.

Soóc-lem-mơ (Schorlemmer), Các (1834 – 1892) – nhà hoá học hữu cơ lớn của Đức, nhà duy vật biện chứng, giáo sư ở Man-se-xtơ; đảng viên Đảng dân chủ – xã hội Đức; bạn của Mác và Ăng-ghe-n. – 506.

Sơ-pru-néc Phôn Méc-xơ (Spruner von Merz), Các (1803 – 1892) – nhà sử học và nhà làm bản đồ người Đức, đã làm một loạt các bản đồ lịch sử và tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử của nước Đức. – 767.

Spây-éc (Speyer), Các (sinh năm 1845) – thợ mộc, trong những năm 60 là thư ký Hội giáo dục cộng sản chủ nghĩa của công nhân Đức ở Luân Đôn; từ năm 1872 là uỷ viên Tổng Hội đồng Quốc tế ở Luân Đôn, rồi sau đó ở Mỹ. – 54.

Sram (Schramm), Các-lơ Au-gu-xtơ – nhà dân chủ – xã hội Đức, phần tử cải lương, là một trong những biên tập viên của tờ "Jahrbuch für Sozialwissenschaft und Sozialpolitik"; đã phê phán chủ nghĩa Mác, trong những năm 80 đã ra khỏi đảng. – 239, 241.

Sten-xen (Stezel), Gu-xtáp A-đôn-phơ (1792 – 1854) – nhà sử học tư sản Đức, năm 1848 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc. –

134.

Sti-bơ (Stiebei), Vin-hem (1818 – 1882) – quan chức cảnh sát Phổ, phụ trách bọn cảnh sát chính trị Phổ (1850 – 1860), là một trong những tên tổ chức vụ án ở Khuên chống những thành viên của Liên đoàn những người cộng sản và là nhân chứng chủ yếu trong vụ án này (1852); cùng với Véc-mút biên soạn cuốn sách xuyên tạc "Những vụ âm mưu của cộng sản trong thế kỷ mười chín". – 93.

Stơ-rau-xơ (Strauß), Đa-vít Phri-đrich (1808 – 1874) – nhà triết học và nhà chính luận Đức, một trong những người nổi tiếng của phái Hê-ghe-n trẻ, tác giả cuốn "Cuộc đời của Giê-xu"; sau năm 1866 là phần tử tự do – dân tộc. – 437.

Sun-txơ (Schulze), Êc-nơ-xtơ – nhà ngôn ngữ học Đức. – 554.

Su-va-lốp, Pi-ốt An-đrê-ê-vích, bá tước (1827-1889)- viên tướng và nhà ngoại giao Nga, chỉ huy hiến binh và đứng đầu Phòng thứ ba của Văn phòng hoàng đế (1866-1873), đại sứ ở Anh (1874-1879).-228.

Su-va-lốp, Pi-ốt Páp-lô-vích, bá tước (sinh năm 1824) – lãnh tụ của bọn quý tộc tỉnh Pê-téc-bua (1851-1863), chủ tịch Hội đồng chuẩn bị cải cách nông dân vào năm 1861 của bọn quý tộc ở Pê-téc-bua; tại các tiểu ban soạn thảo đã bảo vệ quyền lợi của bọn quý tộc lớn có ruộng đất muốn giải phóng những nông dân không có ruộng đất. – 605, 609.

Suai-xơ (Schweitzer), Giô-han Báp-ti-xtơ (1833-1875) – một trong những đại biểu nổi tiếng của phái Lát-xan ở Đức; trong những năm 1864 – 1867 là biên tập viên của tờ "Social – Demokrat", chủ tịch Hội liên hiệp công nhân toàn Đức (1867 – 1871); ủng hộ chính sách của Bi-xmác thống nhất nước Đức "từ trên

xuống" dưới quyền bá chủ của Phổ; cản trở những người lao động Đức gia nhập Quốc tế, đã đấu tranh chống lại Đảng công nhân dân chủ – xã hội; năm 1872 đã bị khai trừ ra khỏi Hội liên hiệp vì bị vạch mặt có liên hệ với chính quyền Phổ. – 247.

T

Ta-xít (Pu-bli Coóc-nê-li Ta-xít) (khoảng 55 – khoảng 120) – nhà sử học và nhà hoạt động chính trị lớn nhất La Mã vào thời kỳ đế chế sơ kỳ; tác giả của các tác phẩm "Nước Đức", "Lịch sử", "Biên niên sử". – 442, 472, 473, 576, 598, 634, 644, 648-652, 662, 670, 671-681, 684, 687, 689-698, 701, 704, 705, 771.

Tê-xe-đoóc-phơ (Tessendorff), Héc-man Êc-nơ-xtơ, Cri-xtian (1831-1895) – uỷ viên công tố Phổ; từ năm 1873 là thành viên của Toà án thành phố Béc-lin; năm 1885 là chủ tịch Viện hình sự của Toà án tối cao ở Béc-lin; kẻ tổ chức các cuộc khủng bố những người dân chủ – xã hội. – 147.

Ti-bê-rơ (42 trước công nguyên – 37 sau công nguyên) – hoàng đế La Mã (14 – 37). – 442, 657, 671, 686.

Tin-đen (Tilden), Xa-mu-en Giôn-xơ (1814-1866) – nhà hoạt động chính trị Mỹ, một trong những thủ lĩnh của Đảng dân chủ; luật sư; thống đốc bang Niu Oóc (1874 – 1876). – 450.

Tô-lanh (Tolain), Hăng-ri Lu-i (1828 – 1897) – thợ điêu khắc người Pháp, thuộc phái Pru-đông hữu khuynh, một trong những người lãnh đạo chi hội Pa-ri của Quốc tế; đại biểu quốc hội năm 1871; trong thời gian Công xã Pa-ri đã ngã sang phe Véc-xây và bị khai trừ ra khỏi Quốc tế; về sau là thượng nghị sĩ. - 223.

Tôm-xơn (Thompson), Tô-mát Pê-rô-nét (1783 – 1869) – nhà hoạt

động chính trị tư sản Anh, nhà kinh tế học tầm thường, người theo phái tự do mậu dịch. -404.

Tơ-rai-an (Mác Un-pi-út Tơ-rai-an) (53 – 117) – hoàng đế La Mã (98 – 117) và là thống tướng. -684.

Tơ-rai-ske (Treitschke), Hen-rích Phôn (1834 – 1896) – nhà sử học và nhà chính luận phản động Đức; năm 1886 được chỉ định nghiên cứu lịch sử nhà nước Phổ; đại biểu quốc hội Đức (1871 – 1888); nhà tư tưởng và người tuyên truyền cho chế độ nhà nước Phổ phản động, cho chủ nghĩa sô-vanh, chủ nghĩa phân biệt chủng tộc và sự bành trướng của Đức. – 460.

Tơ-rô-suy (Trochu), Lu-i Giuy-lơ (1815 – 1896) – viên tướng và nhà hoạt động chính trị Pháp, thuộc phái Oóc-lê-ăng, đã tham gia xâm chiếm An-giê-ri (những năm 30-40), tham gia chiến tranh Crưm (1853 – 1856) và chiến tranh I-ta-li-a (1859); đứng đầu chính phủ vệ quốc, tổng chỉ huy các lực lượng vũ trang Pa-ri (tháng Chín 1870 – tháng Giêng 1871), đã phá hoại với ý thức phản bội sự phòng thủ thành phố; đại biểu quốc hội vào năm 1871. – 521, 526.

Tu-cơ (Tooke), Tô-mát (1774 – 1858) – nhà kinh tế học tư sản Anh, thuộc trường phái cổ điển của khoa kinh tế chính trị học, phê phán học thuyết tiền tệ của Ri-các-đô. – 566.

Tuên-ke (Tölcke), Các-lơ Vin-hem (1817 – 1893) – nhà dân chủ – xã hội Đức, một trong những người lãnh đạo Hội liên hiệp công nhân toàn Đức của Lát-xan. – 9, 17.

U

U-lan (Uhland), Lút-vích (1787 – 1862) – nhà thơ lãng mạn Đức;

năm 1848-1849 là đại biểu Quốc hội Phran-phuốc, thuộc phái trung tâm cánh tả. – 137, 139.

Uốc-các-tơ (Urquhart), Đa-vít (1805 – 1877) – nhà ngoại giao Anh, nhà chính luận và nhà hoạt động chính trị phản động; phần tử thân Thổ Nhĩ Kỳ và chống Nga, đấu tranh vạch trần chính sách đối ngoại của Pan-mốc-xtơn và của đảng Tự do.-215.

Uy-li-am III Ô-răng-giơ (1650 – 1702) – thống đốc Hà Lan (1672 – 1702, vua Anh (1689 – 1702). – 454.

V

Va-la Nu-mô-ni - xem *Nu-mô-ni Va-la*.

Va-rút (Pu-bli-út Quin-ti-li-út và Va-rút) (khoảng 53 trước công nguyên – 9 sau công nguyên) – chính khách và là tướng La Mã, viên toàn quyền ở Xi-ri (7 trước công nguyên); sau đó là tỉnh trưởng tỉnh Giéc-manh (7 – 9 sau công nguyên), trong cuộc khởi nghĩa của các bộ lạc Giéc-manh bị chết trong trận chiến đấu ở khu rừng Tơ-lơ-buốc. – 660-669, 706.

Vác-ne-rơ (Wagner), A-đôn-phơ (1835 – 1817) – nhà kinh tế tư sản tâm thường người Đức, đại biểu của cái gọi là trường phái pháp quyền – xã hội trong kinh tế chính trị học, phần tử xã hội chủ nghĩa – giảng đàn. – 527-537, 540-553, 556, 557, 559-563, 566, 569, 570.

Vai-sơ (Waitz), Ghê-oóc (1813 – 1886) – nhà sử học về thời trung cổ của giai cấp tư sản Đức. – 702.

Vai-tlinh (Weitling), Vin-hem (1808 – 1871) – nhà hoạt động nổi tiếng của phong trào công nhân Đức trong thời kỳ phôi thai; một trong những nhà lý luận của chủ nghĩa cộng sản bình quân không tưởng; làm nghề thợ may. – 292.

Van-đơ-bin-tơ (Vanderbilt), Uy-li-am Hen-ri (1821 – 1885) – triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt. – 449.

Van-Pát-ten (Van Patten), Phi-líp – nhà tư sản Mỹ, tham gia phong trào xã hội chủ nghĩa; từ năm 1876 là tổng bí thư Đảng công nhân Hợp chúng quốc, từ năm 1877 là tổng bí thư Đảng công nhân xã hội chủ nghĩa; năm 1883 đã đảo ngũ khỏi cương vị này và trở thành quan chức của nhà nước. – 512.

Ve-xtơ-pha-len (Westphalen), Lút-vích, Phôn (1770 – 1842) – cố vấn cơ mật ở Tơ-ria, bố của Gien-ni Mác. – 426, 429.

Véc-mút (Wermuth) – giám đốc cảnh sát ở Han-nô-vơ, nhân chứng trong vụ án những người cộng sản ở Khuên (1852); cùng với Sti-bơ viết cuốn sách "Những vụ âm mưu của cộng sản trong thế kỷ mười chín". – 93.

Véc-xin-ghê-tô-rích (chết năm 46 trước công nguyên) – lãnh tụ của Gô-lơ, người chỉ huy cuộc tổng khởi nghĩa của người Gô-lơ chống ách thống trị của La Mã (năm 52 – 51 trước công nguyên). – 669.

Vê-lai (Gai Vê-lai Pa-téc-cun) (19 trước công nguyên – 31 sau công nguyên) – nhà sử học La Mã; tham gia các cuộc hành quân sang Giéc-manh, Pan-nô-ni-a và Đan-ma-xi. – 657, 658, 661-664, 667, 695.

Vi-béc (Wiberg), Các-lơ Phrê-đrich (1813 – 1881) – nhà sử học Thụy Điển, tác giả các tác phẩm về lịch sử cổ đại của các nước tại khu vực Ban-tích. – 657, 679.

Vi-găng (Wigand), Pau-lơ (1786 – 1866) – luật sư người Đức tác giả của một loạt tác phẩm về lịch sử pháp quyền của các vùng ở miền Tây Giéc-manh. – 749.

Vi-ni-xi, Mác - tướng La Mã, lãnh sự, tham gia các cuộc chiến tranh ở Pan-nô-ni-a và ở Giéc-manh.-658.

Vích-tô-ri-a 91819 – 1901) – nữ hoàng Anh (1837 – 1901). – 290.

Viếc-sốp (Virchow), Ru-đôn-phơ (1821 – 1902) – nhà vật học nổi tiếng người Đức, chính khách tư sản; người sáng lập ra bệnh lý học tế bào, tác giả một loạt các tác phẩm về nhân loại học, đối thủ của học thuyết Đác-uyn. – 637.

Vin-cơ (Wilke), Cri-xti-an Gốt-lốp (1786 – 1854) – nhà thần học Đức, nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ của kinh thánh. – 436.

Vin-hem I (1797 – 1888) – vua Phổ (1861 – 1888), hoàng đế Đức (1871 – 1888). – 145, 189, 361, 412, 413.

Vi-lích (Willich), Au-gu-xơ (1810 – 1878) – sĩ quan Phổ bị thải hồi do chính kiến; thành viên của Liên đoàn những người cộng sản, năm 1849 tham gia cuộc khởi nghĩa Ba-đen – Pphan-xơ; năm 1850 là một trong những thủ lĩnh của nhóm bè phái – phiêu lưu tách khỏi Liên đoàn những người cộng sản; năm 1853 di cư sang Hợp chúng quốc, tham gia cuộc Nội chiến đứng về phía những người phương Bắc. – 351.

Voóc-xô (Worsaae), Gien-xơ Gia-cốp A-xmút-xen (1821 – 1885) – nhà khảo cổ người Đan Mạch, đã chứng minh sự tồn tại của thời đại đồ đồng, tác giả các tác phẩm về lịch sử cổ đại và trung cổ của Xcăng-đi-na-vơ; phần tử tự do ôn hoà; những năm 1874 – 1875 là bộ trưởng giáo dục. – 678.

Vôn-phơ (Wolff), Vin-hem (1809 – 1864) – nhà cách mạng vô sản người Đức; giáo viên, con trai một nông nô Xi-lê-di, tham gia phong trào sinh viên; trong những năm 1834 – 1839 bị giam trong các xà lim của Phổ, năm 1846 – 1847 là uỷ viên Ban thông tấn cộng sản ở Bruy-xen; từ tháng Ba 1848 là uỷ viên Ban chấp hành trung ương của Liên đoàn những người cộng sản; năm 1848 – 1849 là biên tập viên của tờ "Neue Rheinische Zeitung"; bạn và chiến hữu của Mác và Ăng-ghe-n,

- 85, 87-98, 100-111, 113-116, 118, 120, 122-127, 129-135, 137-144.

Vran-ghe-n (Wrangel), Phri-đrich Hen-rích Êc-nơ-xơ (1784 – 1877) – một viên tướng, một trong những đại biểu chủ yếu của tập đoàn quân sự phản động Phổ, tháng Mười một 1848 tham gia cuộc chính biến phản cách mạng ở Phổ và giải tán Quốc hội. – 98.

X

Xai-giơ (Sage), Rát-xen (1816 – 1906) – triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt, nghị sĩ quốc hội Hợp chúng quốc (1853 – 1857). – 450.

Xanh-Xi-mông (Saint-Simon), Hăng-ri (1760 – 1825) – nhà xã hội chủ nghĩa không tưởng vĩ đại Pháp. – 278, 281-286, 300, 461.

Xây-xơ (Zeuss), Giô-han Ca-xi-ác (1806 – 1856) – nhà ngôn ngữ học người Đức đã mô tả tương đối tỷ mỉ ngôn ngữ Ken-tơ. – 696-700, 704.

Xcan-đin (biệt hiệu là Ê-lê-nép, Phê-do Páp-lô-vích) (1828 – 1902) – nhà văn, nhà chính luận Nga, đại biểu của chủ nghĩa tự do tư sản trong những năm 60; tác giả cuốn sách nổi tiếng "Ở nơi heo hút và ở thủ đô". – 604, 607.

Xơ-rê-bít-xki A-lếch-xan-đơ I-lích (1827 – 1915) – nhà sử học theo phái tự do, người Nga; tác giả của tác phẩm "Việc làm ăn của nông dân dưới triều đại của hoàng đế A-lếch-xan-đơ II". – 622.

Xen-ti Xa-tuốc-nin (thế kỷ I) – tướng La Mã, đã tham gia các cuộc hành quân chống người Giéc-manh. – 658.

Xép-ti-mi Xê-ve-rơ (Lu-xi Xép-ti-mi Xê-ve-rơ) (146 – 211) – hoàng

- đế La Mã (193 – 211) và là tướng La Mã. – 681, 685, 686.
- Xê-da* (Cai-út I-lu-li-út Xê-da) (khoảng 100 – 44 trước công nguyên) – tướng La Mã nổi tiếng, nhà hoạt động nhà nước và nhà văn, tác giả cuốn "Kỷ sự về cuộc chiến tranh Gô-lô". – 438, 470, 472, 577, 598, 634, 640-650, 653, 668, 669, 678, 691, 702-706.
- Xê-ghe-xơ* (thế kỷ I) – lãnh tụ bộ lạc Khê-ru-xơ của Giéc-manh; ủng hộ người La Mã. – 665, 666.
- Xê-ghi-mơ* (thế kỷ I) – lãnh tụ bộ lạc Khê-ru-xơ, bố của Ác-mi-ni. – 663, 664.
- Xê-nê-ca* (Lu-xi An-nây Xê-nê-ca) (khoảng 4 trước công nguyên – 65 sau công nguyên) – nhà triết học, nhà văn và nhà hoạt động chính trị La Mã, một trong những đại biểu lớn nhất của cái gọi là trường phái chủ nghĩa khắc kỷ mới; học thuyết duy tâm phản động về đạo đức của Xê-nê-ca đã ảnh hưởng đến việc hình thành giáo lý Cơ Đốc. – 437, 439-443.
- Xi-man* (Ziemann), A-đôn-phơ (1807 – 1842) – nhà ngôn ngữ học Đức, người nghiên cứu tiếng Đức, tác giả một loạt các tác phẩm về lịch sử tiếng Đức. – 554.
- Xi-lac-gơ* (Slagg) – nghị sĩ nghị viện Anh, đại biểu của Man-se-xơ năm 1881. – 375.
- Xi-lô-nơ* (Sloan), Xa-mu-en (1817 – 1907) – triệu phú Mỹ, nhà kinh doanh về đường sắt. – 450.
- Xmít* (Smith), A-đam (1723 – 1790) – nhà kinh tế học Anh, một trong những đại biểu lớn nhất của khoa kinh tế chính trị cổ điển tư sản. – 532.
- Xpác-ta-cút* (chết năm 71 trước công nguyên) - đấu sĩ người La Mã, lãnh tụ cuộc khởi nghĩa lớn nhất của người nô lệ La Mã thời cổ năm 73 – 71 trước công nguyên. – 443.
- Xpi-nô-da* (Spinosa), Ba-rúc (Bê-nê-đích) (1632 – 1677) – nhà triết

- học duy vật xuất sắc Hà Lan, người vô thần. – 294.
- Xtan-phoóc* (Stanford), Lê-lan (1824 – 1893) – nhà hoạt động chính trị và nhà kinh doanh về đường sắt người Mỹ, triệu phú; thuộc Đảng cộng hoà; thống đốc bang Ca-li-phoóc-ni-a (1861 – 1863) – thượng nghị sĩ (1885 – 1891). – 450.
- Xtơ-ra-bôn* (khoảng 63 trước công nguyên – khoảng 20 sau công nguyên) – nhà địa lý học và sử học lớn nhất thời cổ Hy Lạp. – 646, 649, 667, 693.
- Xvê-tô-ni* (Gai-xvê-tô-ni Tơ-ran-vin) (khoảng 70 – 160) – nhà sử học La Mã; tác giả cuốn "Mô tả đời sống của mười hai ông vua" (từ I-u-li-út Xê-da đến Đô-mi-xi-an), chủ yếu nêu lên các sự việc trong đời tư của các hoàng đế. – 656.

CÁC NHÂN VẬT TRONG VĂN HỌC VÀ TRONG THẦN THOẠI

- A-đô-nai* – xem *Gia-vê*.
- A-pô-lông* – trong thần thoại cổ Hy Lạp là thần mặt trời và ánh sáng, bảo hộ nghệ thuật. – 438.
- A-si-lơ* hoặc *A-si-lét* – trong thần thoại cổ Hy Lạp là người dũng cảm nhất trong số những anh hùng Hy Lạp bao vây thành Tơ-roa, một trong những nhân vật chính của tác phẩm "I-li-át" của Hô-me. – 72.
- Đốt* – thần tối cao trong thần thoại cổ Hy Lạp. – 443.
- Đông Ki-sốt* – nhân vật chính trong cuốn tiểu thuyết cùng tên của Xéc-van-tét. – 460.
- Éc-min* – hoặc *Éc-mi-nô* - trong thần thoại cổ Giéc-manh là một

trong ba người con trai của Man-nơ - nhân vật thần thoại sinh ra người Giéc-manh. – 697.

Ê-ru (Ti-u Txi-u) – thần chiến tranh của người Giéc-manh cổ. – 769.

Gia-vê (Giê-hô-va) – là thần trong tôn giáo Do thái. – 439.

Giê-hô-va – xem *Gia-vê*.

Ê-phe-xtốt – thần thoại cổ Hy Lạp là thần lửa, bảo hộ nghề rèn. – 318.

I-ô-an Bô-gô-xlốp – tác giả huyền thoại viết "Khải thị" (Khải huyền thư) – một cuốn sách nằm trong Kinh thánh. – 440, 446.

I-xcơ hoặc *I-xcô* – trong thần thoại cổ Giéc-manh là một trong ba người con trai của Man-nơ – nhân vật thần thoại sinh ra người Giéc-manh. – 697.

In-gơ hoặc *In-gô* – trong thần thoại cổ Giéc-manh là một trong ba người con trai của Man-nơ – nhân vật thần thoại sinh ra người Giéc-manh. – 697.

Ky-tô (Giê-xu Ky-tô) – nhân vật huyền thoại sáng lập ra đạo Cơ Đốc. – 437, 440.

La-da – tên người nghèo trong ngụ ngôn của kinh Phúc âm. – 443.

Ma-mông – trong thần thoại Hy Lạp là thần của cải; trong các bài chính văn của nhà thờ đạo Cơ Đốc là kẻ ác, thần tượng tiêu biểu cho lòng tham tiền và vụ lợi. – 423.

Man-nơ - theo Ta-xít là con trai thần Tu-i-xcôn của người Giéc-manh cổ đại, là cha của ba người con trai I-gơ, I-xcơ và Éc-min, từ đó sinh ra ba nhóm cơ bản của các bộ lạc Giéc-manh là In-ghe-vôn, I-xke-vôn và Héc-mi-nôn. – 697.

Néc-ta – theo Ta-xít là nữ thần của người Giéc-manh cổ đại, tượng trưng cho sự màu mỡ của đất đai. – 698, 701.

Prô-mê-tê – trong thần thoại cổ Hy Lạp là một trong những người khổng lồ lấy lửa của trời đem cho loài người; bị phạt bằng cách đem trời vào tảng đá để chìm đại bàng mổ gan ăn. – 318.

Prô-quýt – trong thần thoại cổ Hy Lạp là tên cướp có vóc người to lớn như người khổng lồ lửa bắt người đi đường và đặt họ lên giường, nếu ai dài hơn giường thì chặt bớt chân, nếu ai ngắn hơn thì kéo ra cho bằng giường. – 763.

Sai-lốc – nhân vật trong hài kịch của Sếch-xpia "Người thương nhân thành Vơ-ni-dơ"; là tên cho vay nặng lãi dã man, theo quy định trong văn tự vay nợ của hắn nếu còn nợ không trả được đúng hạn thì sẽ bị xẻo một tảng thịt nặng một pao. – 17.

Xăng-sô Păng-xa – nhân vật trong tiểu thuyết "Đông Ki-sốt" của Xéc-van-tét. – 460.

BẢN CHỈ DẪN CÁC XUẤT BẢN PHẨM ĐỊNH KỲ

"Tiến lên!" (Luân Đôn). – 58.

"Cái chuông" (Luân Đôn, Giơ-ne-vơ). – 432.

"Niên giám Đức – Pháp" – xem *"Deutsch- Französische Jahrbücher"*.

"Báo mới vùng Ranh. Tạp chí kinh tế chính trị" – xem *"Neue Rheinische Zeitung Politisch – ökonomische Revue"*.

"L'Atelire, organe spécial de la classe laborieuse, rédigée par des ouvriers exclusivement" ("Xưởng thợ, cơ quan đặc biệt của giai cấp lao động, chỉ do công nhân biên tập") (Pa-ri). – 45.

"The Daily News" ("Tin tức hàng ngày") (Luân Đôn). – 215-220, 226, 364, 411, 507.

"Demokratisches Wochenblatt" ("Báo dân chủ ra hàng tuần") (Lai-pxích). – 16.

"Deutsch- Brüsseler- Zeitung" ("Báo Bruy-xen Đức"). – 96, 158, 347, 501.

"Deutsche – Französische Jahrbücher" (Niên giám Đức – Pháp) (Pa-ri). – 156, 347.

"L'Égalité" ("Bình đẳng"). – 269, 335, 353, 431.

"Frankfurter Zeitung und Handelsblatt" (Báo Phran-phước và báo thương nghiệp). – 11, 220.

"Freiheit" ("Tự do") (Luân Đôn). – 240, 363, 514.

"Jahrbuch für Sozialwissenschaft und Soziapolitik" ("Niên giám

khoa học xã hội và chính trị xã hội") (Xuy-rích). – 233, 246.
"*Journal des Économistes*" ("Tập chí dành cho những nhà kinh
tế") (Pa-ri). – 334.
"*La Justice*" ("Công lý") (Pa-ri). – 493, 498.
"*Kölnische Zeitung*" ("Báo Khuê"). – 61, 77, 155.
"*Die Kommunistische Internationale*" ("Quốc tế cộng sản"). – 256.

- "*Königlich – Preußischer Staats – Anzeiger*" ("Người truyền tin quốc gia của nhà vua Phổ") (Béc-lin). – 103, 215, 218, 219.
- "*Königlich Privilegirte Berlinische Zeitung von Staats und Gelehrten Sachen*" ("Báo đặc quyền của nhà vua ở Béc-lin về các vấn đề chính trị và khoa học"). – 219.
- "*Kreuz – Zeitung*" – xem "*Neue Preussische Zeitung*". –
- "*The Labour Standard*" ("Ngọn cờ lao động") (Niu Ốc). – 183.
- "*The Labour Standard*" ("Ngọn cờ lao động") (Luân Đôn). – 369, 373, 383, 390, 392, 395, 399, 400, 405, 410, 414, 419, 425.
- "*Die Laterne*" ("Cây đèn lồng") (Bruy-xen). – 234, 241-246.
- "*Liberale Correspondenz*" ("Thư tín tự do"). – 465.
- "*La Marseillaise*" ("Mác-xây-e") (Pa-ri). – 493.
- "*National – Zeitung*" ("Báo dân tộc") (Béc-lin). – 215.
- "*Die Neue Gesellschaft*" ("Xã hội mới") (Xuy-rích). – 254.
- "*Neue Preussische Zeitung*" ("Báo Phổ mới") (Béc-lin). – 158.
- "*Neue Rheinische Zeitung. Organ der Demokratie*" ("Báo mới tỉnh Ranh. Cơ quan của phong trào dân chủ") (Khuên). – 57, 97, 99-102, 107, 109, 114, 116, 120, 122-127, 134, 139, 158, 159, 348, 501.
- "*Neue Rheinische Zeitung. Politische – ökonomische Revue*" ("Báo mới tỉnh Ranh. Tạp chí kinh tế – chính trị") (Luân Đôn, Hăm-buốc). – 348.
- "*Die Neue Welt*" ("Thế giới mới") (Lai-pxích). – 85, 109.
- "*Die Neue Zeit*" ("Thời mới") (Stút-gác). – 21.
- "*New Moral World*" – xem "*The New Moral World and Gazette of the Rational Society*".
- "*The New Moral World: and Gazette of the Rational Society*" ("Thế giới đạo đức mới: và Báo của một xã hội hợp lý") (Lít-xơ, Luân Đôn). – 347.

- "*New – Yorker Volkszeitung*" ("Báo nhân dân Niu Ốc"). – 451.
- "*New – Yorker Daily Tribune*" ("Diễn đàn Niu Ốc hàng ngày"). – 160, 501.
- "*The Nineteenth Century*" ("Thế kỷ mười chín") (Luân Đôn). – 221, 228.
- "*Norddeutsche Allgemeine Zeitung*" ("Báo phổ thông miền Bắc Đức") (Béc-lin). – 41, 218, 426-465.
- "*The Northern Star*" ("Ngôi sao bắc đầu") (Lít-xơ, Luân Đôn). – 347.
- "*Nuova Antologia di scienze, lettere ed arti*" ("Văn tuyển mới về khoa học, văn học và nghệ thuật") (Phlo-ren-xơ, Rôm). – 515.
- "*La Plebe*" ("Nhân dân") (Lô-di, Mi-la-nô). – 55, 147, 151, 152, 181, 232.
- "*O Protesto*" ("Phản kháng"). – 196.
- "*La Revue socialiste*" ("Bình luận xã hội chủ nghĩa") (Li-ông, Pa-ri). – 271, 346, 347, 458.
- "*Rheinische Zeitung*" – xem "*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*".
- "*Rheinische Zeitung für Politik, Handel und Gewerbe*" ("Báo Ranh về các vấn đề chính trị, thương nghiệp và công nghiệp") (Khuên). – 155, 156, 426, 429, 501.
- "*The Secular Chronicle, and Record of Freethought Progress*" ("Biên niên sử thế tục, Biên niên về những sự tiến bộ của tư tưởng tự do") (Luân Đôn). – 229.
- "*Le Siecle*" ("Thế kỷ") (Pa-ri). – 222.
- "*Social – Demokrat*" ("Người dân chủ – xã hội") (Béc-lin). – 335.
- "*Der Socialdemokrat*" ("Người dân chủ – xã hội") (Xuy-rích, Luân Đôn). – 428, 448, 452, 457, 458, 464, 465, 495, 505-508, 518.
- "*Staats – Anzeiger*" – xem "*Königlich – Preussischer Staats – Anzeiger*".

"*Das Volk*" ("Nhân dân") (Luân Đôn). – 160.

"*Volks – Kalender*" ("Lịch nhân dân") (Brao-svai-gơ). – 170.

"*Der Volksstaat*" (Nhà nước nhân dân") (Lai-pxích). – 11, 25, 59, 351.

"*Der Vorbote*" (Người tiên khu) (Giơ-ne-vơ). – 216.

"*Vorwärts*" (Tiến lên) (Lai-pxích). – 154, 217, 220, 244, 351.

"*Vorwärts*" (Tiến lên) (Pa-ri). – 501.

"*Vossische Zeitung*" – xem "*Königlich privilegierte Zeitung von Staats – und gelehrten Sachen*".

"*The Whitehall Review*" ("Tập chí Oai-tơ-hôn") (Luân Đôn). – 449.

"*Zeitschrift für die gesamnie Staatswissenschaft*" ("Tập chí về khoa học quản lý quốc gia nhà nước chung") (Thuy-rinh-ghen). – 547, 555.

"*Die Zukunft*" ("Tương lai") (Béc-lin). – 254.

BẢN CHỈ DẪN TÊN ĐỊA LÝ^{1*}

A

A-dốp, biển-688.
A-đê-nau-757.
A-dôn-phơ-xếch-673.
A-khen- 745, 751, 765-769, 773.
A-lê-ma-ni-a, vùng đất có tính lịch sử- 725.
A-li-e, quận – 392.
A-rơ- 744, 773, 779.
A-van-hau- 759.
Ác-giăng-toi- 493, 509, 511.
Ác-gơ, sông- 769.
Ác-khan-ghen- 620.
Ác-vi-ta-ni-a- 717.
Ai-đơ, sông- 646.
Ai-phen- 769, 772, 776-779.
Ai-phơ-li-a, vùng đất có tính lịch sử.- 759.
Ai-xen, sông – 656, 672, 772.
Am-xtéc-đam- 743, 784.

1* Tên trong ngoặc đơn là tên ghi trên các bản đồ hiện nay hoặc giải thích vấn đề vị trí của địa điểm này hoặc địa điểm khác mà chưa được rõ lắm trong bản văn.

B

An-da-xơ- 80, 485, 766.
An-giê-ri- 509, 510.
An-me, sông – 655.
An-pơ, núi – 16, 636-639, 667.
An-tơ-mác-cơ, vùng đất có tính lịch sử- 73.
Au-xbuốc- 676.

Ba-đen - 141, 158, 489, 771.
Ba-lơ- 160.
Ba-ni-e-dơ- 494.
Bác-đen-hau- 694, 704.
Bác-đô-vích- 694.
Bác-men- 780.
Bác-men-En-bơ-phen-đơ – xem *En-bơ-phen-đơ* – Bác-men.
Ban-tích, biển – 641, 651, 653, 677, 679-684, 698.
Béc-gơ- 65-68, 474.
Béc-gơ, vùng – 772, 776.
Béc-hây-mơ- 767.
Béc-lin- 75, 96, 98, 145, 147, 155, 160, 179, 186, 215, 238, 249, 260, 330, 362, 411, 412, 418, 435, 463, 563, 570.
Béc-nơ-ca-xten- 767.
Bét-xa-ra-bi-a- 621.
Bê-sua- xem *Mác-khơ*.
Bi-trơ- 776.
Biển Bắc – 640, 647, 651, 656, 671, 677, 679, 683, 689, 693, 699, 701, 751, 762.

Bin-ghen- 778.

Blê-kin-ghe, địa phương ở Thụy Điển – 682.

Bon- 66, 155, 656, 659, 766.

Boóc-đô- 72, 494.

Boóc-nơ-khôn-mơ- 681.

Bô-hêm, núi (Séc) – 644.

Bô-hêm – xem Séc.

Bô-khum- 262.

Bô-lô-nhơ- 191.

Bôn-hau, vùng đất có tính lịch sử – 759.

Bô-xton- 160.

Bơ-giăng-xi- 522, 524.

Bra-ni-boóc (Bran-đen-buốc) – 646.

Bran-đen-buốc- 62, 64, 73, 98, 105, 107, 483, 486, 646, 676, 705.

Brao-svai-gơ- 62, 145, 149, 186.

Brát-phoóc- 384.

Brê- 453, 455, 456.

Brê (ở Lim-buốc) – 773.

Brê-men- 69.

Brê-xláp (Vroóc-láp) – 89-92, 134, 137, 142, 186, 412.

Brôm-béc (Bút-gốt-sơ)-675.

Bơ-ta-nhơ- 159.

Bruy-lơ- 772.

Bruy-xen- 87, 93-97, 153, 157, 158, 196, 347, 348, 357, 427, 429, 501, 756, 774.

Bu-đa-pét- 200.

Bu-lô-nhơ- 774.

Buốc-gun-đi- 690.

Buy-đe-rích- 767.

C

Ca-dan, tỉnh – 624.

Ca-léc – A-xten (A-xten), dãy núi – 744.

Ca-li-phoóc-ni-a- 502.

Ca-xpiên, biển – 637.

Ca-xtơ-rốp (Ca-xtơ-rốp – Rau-xen) – 769.

Các-nun-tơ- 674.

Các-pát, dãy núi – 644, 708.

Cai-déc-xmlau-téc-nơ- 776.

Cát-tê-gát, eo biển – 640, 681, 682.

Clai-đơ, sông – 389.

Clê-vê- 758.

Coóc-bắc- 776.

Cô-blen-xơ- 765, 766.

Cô-pen-ha-ghen- 685.

Cô-ven, tỉnh – 607.

Côn-béc-gơ (Côn-lốp-giơ). – 104.

Côm-man-tơ-ri- 392.

Côm-pi-iêng- 525.

Cra-cốp- 356.

Crê-phen- 763.

Cun-mơ- 524.

Cuốc, tỉnh – 625.

Cuốc-vin- 523.

Can-ten- 758, 770, 772.

D

Da-an-buốc- 655, 676.
Da-le, sông – 676, 743.
Da-téc-lan- 699.
Dan-buốc- 229.
Dan-xve-đen- 426, 429.
Dau-éc-lan- 750, 759, 776.
Dắc-den- 73, 145, 186, 258, 673, 705, 742, 745, 747, 749, 758, 771.
Dê-lan, đảo – 682.
Dê-lan, tỉnh – 699, 753.
Di-ghéc-lan- 750, 759.
Di-gma-rin-ghen- 140.
Di-gơ, sông – 652, 660, 672, 702, 772, 779.
Din-tơ, đảo – 699.
Dô-lin-ghen- 186, 508.
Dô-xtơ- 772.
Dôn-van, dãy núi – 776, 777.
Du-dây (Át-lin Du-dây)-695.
Duy-đéc-ra-rúp- 686.

Đ

Đa-nuýp, sông – 470, 638-645, 647, 653, 657, 667-671, 673, 674, 685-689, 692, 696, 707, 743.
Đại tây Dương- 355, 390.
Đan-ma-xi- 676.

Đan-txích (Gơ-đan-xơ)- 677.
Đét-môn- 667, 699.
Đi-lơ, sông – 702, 772.
Địa Trung Hải- 637.
Đích-xmuýt- 770.
Đin-ken-xbuyn- 673.
Đin-xla-ken- 769.
Đin-e-xtơ-rơ, sông – 675.
Đni-ép, sông- 675.
Đoi-xơ - 660.
Đoóc-xten- 769.
Đô-nôn, núi – 777.
Đôn-tác-tơ, vịnh nhỏ- 753.
Đôn-néc-xbéc- 776.
Đre-xđen- 145, 159, 186, 412, 414.
Đri-ô- 525.
Đui-buốc- 769.
Đuyệt-hai-mơ (Bát Đuyệt-hai-mơ) – 100.
Đuy-kiếc-hen (Đuyn-kéc) – 743, 784.

E

E-ca-tê-ri-nô-xláp, tỉnh – 615.
E-lin-ghen- 673.
Ếc-xơ- 641.
Em-xơ, sông – 652-656, 659, 671, 673, 693, 699, 702.
En-bơ-phen-đơ - *Bác-men* – 65, 145, 412.
En-bơ (La-bơ), sông – 63, 69, 75, 82, 132, 642, 646, 648-652, 656-

660, 674, 676, 686, 692-695, 699, 700, 704, 771.

En-bơ-phen-đơ- 351.

En-den- 655.

En-ghéc-nơ- 748.

En-ghéc-xhau- 695.

En-ghéc-xơ- 695.

En-ghi-en- 509.

Êt-xen- 262, 264, 748, 759.

Ê-brô, sông – 72.

Ê-den (Xa-rê-ma), đảo.

Ê-đin-bóc- 264.

Ê-ghê, núi – 750.

Ê-lan-dun (Can-mác-xun), eo biển – 681.

Ê-lan-đơ, đảo- 681-684.

Ê-li-dô, sông – 654.

Ê-rê-xun (Gium), eo biển – 681.

G

Gan-tơ- 192, 198, 754.

Gát-si-ma- 433.

Ghen-déc-lan, tỉnh ở Ni-déc-lan- 753.

Ghê-luyn-đen- 695.

Ghép-bơ (Ma-ri-xa), sông - 642.

Gi-bran-ta- 636.

Giây-đéc-Gie, vịnh – 656, 753.

Giê-nơ- 488.

Giê-ne-vơ, hồ – 510.

Giơ-ne-vơ- 216, 222, 223, 355, 458.

Giuy-ra, quận – 192.

Giuy-lích- 768.

Giuyt-lan, bán đảo – 640, 647.

Glô-gau (Glô-gúp) – 676.

Glô-xtơ- 384.

Gô-lơ- 443, 576, 598, 638-642, 650, 654, 657, 667, 669, 705, 715-721, 738, 742.

Gốt-lăng, đảo – 677, 681-684.

Gơ-đan (U-đan) – 525.

Gram-môn- 774.

Grôt-nô, tỉnh – 607.

Gruy-ninh-ghen- 673.

Gun-xen-hau-den- 673.

H

Ha-men-nơ- 666.

Ha-rôn-na, sông – 638.

Ha-nao- 673.

Ha-phen-lan-đơ- 698.

Ha-xen-tơ- 770, 773, 776.

Han- 774.

Han-nô-vơ- 62, 64, 131.

Hau-xbéc-gơ- 666.

Hắc hải- 638, 671, 688, 692.

Hăm-buốc- 69, 70, 78, 79, 93, 145, 160, 161, 186, 351, 412, 674, 681.

Hen-đéc-nơ- 758, 768.

Hen-véc- 770.

Hét-xen- 743, 760, 774, 778, 783.

Hê-bơ (Ma-rít-xa), sông – 642.

Hệ-kinh-hau- 765.

Hoóc-giô-vi-tơ- 688.

Hoóc-spây-éc- 776.

Hô-khơ-van, vùng đất cao – 472, 776, 778.

Hôm-buốc (Bát Hôn-buốc) – 655.

Hôn-stai-nơ- 677.

Hun-xrúc, núi – 769, 776, 777.

I

I-a-de (I-a-đe-Bu-đen), vịnh – 753.

I-nơ-dinh, hiện nay là tỉnh ở Ba-vi-e – 673.

I-ôn, sông – 525.

K

Kéc-sơ- 698.

Kên-hây-mơ- 673.

Khéc-xôn, tỉnh – 615.

Khuên – 97-101, 134, 155, 158, 159, 348, 656, 751, 765, 768, 773, 779.

Ki-re-na, thuộc địa Cổ Hy Lạp ở miền duyên hải phía bắc châu Phi- 675.

Kin, vịnh – 646.

Kíp-phen-béc- 673.

L

La Mã- 177, 227, 440-446, 453, 456, 563, 566, 657, 660, 662, 666, 669, 677, 680, 686, 712, 713, 714.

Lai-pxích- 160, 186, 241, 351, 413, 458, 668.

Lan, sông – 652, 655, 673, 676, 772, 776, 779, 780.

Lan-ghen-svan-bắc (Lan-ghen-dây-phen)-778.

Lan-ghéc-phen-đơ- 765.

Lan-stun- 767.

Lau-en-buốc- 700.

Lê-rắc- 771.

Lê-xtin (Ê-xtin) – 723, 751.

Li-voóc-nô- 72.

Lim-buốc- 759, 776.

Líp-pê, sông- 652-660, 672, 693, 702, 745.

Líp-phơ-lan-đi-a- 681.

Líp-stát- 655.

Lít-xơ, sông – 742.

Lo-ren-nơ- 80, 760, 767, 773, 777.

Loa, sông – 523.

Lô-đi- 55.

Lôm-bác-đi- 154.

Lu-i-dơ- 62.

Luân Đôn- 9, 19, 23, 54, 94, 141, 145, 157-163, 178, 215, 216, 219, 221, 225, 230, 260, 347, 348, 357-359, 363, 381, 390,

426-431, 434, 461, 495, 501, 507, 510, 511, 516, 518.

Lúc-xăm-buốc- 751, 767, 769, 773, 775-780.

Luê-ven (Lu-ven)- 770, 773.

Luy-tơ-xen-stai-nơ (La-Pơ-ti- Pi-e) – 777.

Ly-ông- 302.

M

Ma-a-xtơ-rích- 745, 758, 768.

Ma-đrít- 55.

Ma-in-xơ- 655.

Ma-xơ, sông – 643, 656, 753, 758, 762, 770, 773.

Mác-cơ- 660, 672, 745, 750.

Mác-khơ- 674, 676.

Mác-xây- 638, 640.

Mai-nơ, quận ở Pê-lô-pôn-nét-xơ- 443.

Mai-nơ, sông – 639, 644, 655, 673, 676.

Man-hem- 136, 414.

Man-mê-đi- 769, 772.

Man-mi-ô- 98.

Man-se-xtơ- 142, 288, 347, 351, 385, 400.

Măng-tơ- 523.

Măng-tua- 515, 523.

Mát-xơ-va- 507, 508, 512.

Mét-man- 769.

Mét-xơ- 521, 523, 525.

Mếch-clen-bua- 93, 131, 146, 676, 677.

Mi-la-nô - 153.

Min-ten-béc- 673.

Mô-den, sông – 472, 744, 750, 767, 769, 773, 777-781.

Mô-na-cô, công quốc – 509.

Mô-ra-vi- 676.

Mông-ta-bau- 673.

Mông-tê-Các-lô- 509.

Móc-xơ- 758.

Muyn-đen- 771.

Muyn-hai-mơ- 759.

Muyn-sen- 98.

Muyn-sen-Glát-bắc- 763.

Muyn-xtơ- 62, 748, 756, 784.

N

Na-e, sông – 775-781.

Na-khen-nơ- 676.

Na-phơ- 72, 192.

Ne-xin (Nê-gin)- 103, 104.

Người khổng lồ, dãy núi – 639, 642, 659, 698, 743.

Ni-nô-vê- 770.

Ni-xtéc, sông – 778.

Niu Oóc- 54, 160, 260, 396, 463, 512.

Noi-hau-xơ- 677.

Noi-mê-ghen- 772.

Noi-phác-vát-xơ (Cảng mới) – 682.

Noi-vít- 660, 673, 695.

Noi-xơ- 660, 763.

Noóc-đan-bin-ghi-a (Hôn-stai-nơ) – 646.

Noóc-hau-đen- 62.

Nô-rích, vùng đất có tính lịch sử – 653.

Nô-vô-gô-rốt, tỉnh – 616, 625.

Nốt-tinh-hêm- 771.

Nơ-mua- 525.

Nơ-sa-ten- 152, 153.

Nu-ai-ôn- 525.

Nu-ren-be- 145, 186.

O

Oa-dơ, sông – 525.

Oa-téc-lô- 285, 773.

Oa-tơ, đảo – 509, 510.

Oen-xơ- 423.

Oóc-lê-ăng- 522, 523.

Ô-béc-bác-men (Vúp-péc-tan Ô-bác-men) – 765.

Ô-đê (*O-đra*), sông – 674, 676, 692, 698, 701, 705, 707.

Ô-đen-van, núi – 474.

Ô-đéc-xa- 508, 512.

Ô-nô- 525.

Ô-poóc-tô- 196.

Ô-tân- 724.

Ô-véc-rây-xen- 753.

Ô-xnáp-ruých- 749.

Ô-xninh (rừng Tơ-tô-buốc), dãy núi – 660, 667, 706, 749.

Ô-xte, sông – 677.

Ô-xơ-pha-li-a, vùng đất có tính lịch sử – 748.

Ốc-xphốt- 745.

Ôn-đem- 423.

Ôn-pe- 759.

P

Pa-đéc-boóc-nơ- 655, 744.

Pa-ri- 14, 55, 96, 97, 135, 156-160, 203-208, 239, 260, 281, 286, 347, 361, 426, 429, 458, 493, 494, 501, 503, 507, 521-526, 719, 741.

Pan-nô-ni-a, vùng đất có tính lịch sử – 653.

Pen-đen, tỉnh – 625.

Pê-lô-pôn-nét- 443.

Pê-téc-bua – xem *Xanh-Pê-téc-bua*.

Phi-la-đen-phi-a- 55, 56, 261.

Phlan-đơ- 699, 742.

Phli-xin-ghen- 771.

Phổ- 57, 58, 63, 64, 71-75, 81, 82, 89-92, 101, 105-108, 111, 120, 131-136, 161, 213, 231, 266, 361, 413, 485, 488, 640, 766.

Phô-ghen-xbéc, núi – 744.

Phông-te-nơ-blô- 525.

Phra-kia- 642, 648.

Phra-kia, bán đảo – 639.

Phran-cô-ni, vùng đất có tính lịch sử – 485, 672, 716, 744, 745, 765.

Phran-ken-stai-nơ- 89.

Phran-phuốc (Phran-phuốc trên sông Mai-nơ) – 134, 135, 780.
Phre-ken-hoóc-xơ 748.
Phri-sơ-Háp 651.
Phri-xlan-đia, tỉnh – 699, 771.
Phuy-nen (Phuyn), đảo 688.
Pi-ê-mông 154.
Pi-rê-nê, dãy núi – 494, 636, 716.
Pin-lau (Ban-ti-xơ) – 682.
Pô, sông – 639.
Pô-dơ-nan 64, 73, 107.
Pô-mê-ra-ni 64, 73, 105, 107, 486.
Pphan-xơ 100, 485, 751, 766, 780-784.
Prích-ni-xơ 700.
Prô-văng-xơ 641.

R

Rai-nơ-béc 767, 773.
Rai-nơ-brôn 772.
Rai-nơ-gau 485, 702.
Ranh, sông – 62, 186, 470, 471, 482, 485, 488, 490, 641-648, 650-660, 662, 664, 667, 669-673, 685, 686, 693-696, 702-708, 745, 749, 753, 758, 762, 765-781.
Ranh thuộc Pphan-xơ 473.
Ranh, tỉnh – 105-108, 131, 154, 672, 758.
Răm-bui-e 525.
Rây-phéc-xây 757.
Re-xơ 758.

Rem-xơ, sông – 673.
Rê-xát, sông – 743.
Rê-xi-a 653, 676.
Ri-a-dan, tỉnh – 625.
Ri-ô-gia 72.
Ri-pu-a-ri-a, vùng đất có tính lịch sử 759.
Rích-kê-tơ, mũi đất – 682.
Rinh-kê-binh 640.
Rô-ma-nhơ 196.
Ru-ben 392.
Ru-roóc-tơ 769, 777.
Rua, sông – 652, 655, 660, 671, 702, 745, 750, 759, 772, 776.
Rua-môn-đơ 758.

S

Sa-lôn (Sa-lôn trên Mác-nơ) 522.
Sa-tô-đen 522.
Sa-tơ-rơ 523-525.
Séc 200, 228, 642, 644, 658, 675, 676, 694, 704.
Sen-dơ, sông – 722.
Slai, vịnh – 646.
Slai-đen 757.
Slê-dơ-vích 640, 677, 683.
Slê-dơ-vích – Hôn-stai-nơ 145, 186, 486, 681.
Stết-tin (Sê-xin) – 69.
Stút-gát 140, 141.
Sua-ben 485, 689.

Svây-đơ-nít (Xvít-nít-xa) – 90.

T

Tác-nau (Tác núp) – 89.

Tao-nu-sơ, dãy núi – 652, 657, 673, 778.

Táp-ri-sơ, tỉnh – 615.

Tân Ca-lê-đô-ni, đảo – 494.

Téc-khen-linh, đảo – 656.

Têm-dơ, sông – 389.

Têm-u-oóc- 384.

Thuy-nơ-hau- 770.

Thuy-rinh-ghen-485, 744.

Tia-lê-môn- 770.

Tiểu Á 639.

Tiểu Các-pát, dãy núi- 659.

Tôn-ghéc- 770, 773.

Tơ-rép-ni-xơ 676.

Tơ-ria- 155, 426, 429, 751, 767, 773, 780.

Tơ-ria, quận – 576, 598.

Tu-la, tỉnh – 625.

Tua- 522, 720.

Tu-ri- 525.

U

Un-a- 772.

Un-rích-stai- 62.

Un-tơ-rếch- 753.

Un-xtơ-rút, sông – 743.

V

Va-la-kia- 690.

Va-rin- 676.

Vác-sa-va- 356.

Vác-ta- 698.

Vai-khơ-den (Vi-xla), sông – 651, 674, 676, 679, 682, 696, 698, 707.

Van-dan, dãy núi – xem *Ất-pô-li-nốp*.

Váp-rơ- 774.

Ve-te-rau- 655, 659, 673, 766.

Ve-xtéc-van-dơ- 776-779.

Ve-xtơ-pha-li- 186, 258, 474, 672, 707, 748, 749, 759, 762, 769-772.

Véc- 523.

Véc-đen- 743, 745, 747, 759, 772.

Véc-re, sông – 676.

Véc-tren-li- 641.

Véc-xây- 525.

Ven-lô- 759.

Ven-tơ-noóc- 510.

Vê-de, sông- 648, 651, 655, 656, 665, 693, 706.

Vê-den- 643, 758, 777.

Vi-dau- 699.

Vi-éc-dôn- 522.
Vi-len, tỉnh – 707.
Vi-vi- 510.
Viên- 58, 98, 180, 200, 676.
Vin-la-cu-blơ (Vê-li-di-Vin-la-cu-blơ, hiện nay là tỉnh của Pháp) – 523.
Vin-vây-léc- 767.
Vít, sông – 772.
Vlác-đin-ghen- 771.
Vli-lan-dơ, đảo – 656.
Vluyn- 758.
Voóc-mơ- 644.
Vơ-ni-dơ- 154.
Vúp-pơ- 660, 672, 765.
Vúp-pơ-tan- 65.
Vuyéc-tem-béc- 135, 673.

X

Xa-ma-rơ, tỉnh- 624.
Xa-ra-tốp, tỉnh- 624.
Xa-rơ, sông – 767.
Xa-rơ-bruy-ken- 187.
Xa-rơ-buốc- 777.
Xa-rơ-lu-i- 769.
Xanh-béc-na Lớn, đèo – 653.
Xanh-béc-na Nhỏ, đèo – 653.
Xanh-Gô-ác- 767.

Xanh-Ô-méc- 770, 774.
Xanh-Pê-téc-bua (Lê-nin-grát)- 361, 508, 512, 60
Xca-ghen- 683.
Xcôt-len- 288.
Xéc-bi- 200.
Xen, sông – 524.
Xê-đăng- 188.
Xi-tát- 758.
Xi-xin, đảo – 636, 675.
Xim-biéc, tỉnh – 624.
Xin-phan- 699.
Xinh-Tơ-roi-đen- 770, 773.
Xla-ghen-xơ- 682.
Xpe-xác-tơ- 744.
Xtơ-ra-xbua- 644.
Xuy-rích- 141, 255-261, 771.

NHỮNG TÊN ĐỊA LÝ ĐƯỢC TRÍCH DẪN BẰNG TIẾNG LA-TINH
 TRONG TÁC PHẨM CỦA PH.ĂNG-GHEN "THỜI KỲ PHRĂNG-CƠ"

A

Aerdelingen- 773.
Ahrweiler- 768.
Amstenrade- 758.
Andernach (Antunnacum)- 767.
Aningera lô- 749.

Ardinghen- 774.

B

Bacharach- 767.

Ballenge- 774.

Banlershoven- 770.

Beisterscheid- 776.

Benninghofen- 769.

Berghofen- 769.

Bevingen - 773.

Bieberich- 777.

Bingelrade –758.

Bödingen – 772.

Bommershoven- 770.

Bonninghen (Bonninghe) – 774.

Boswinningen- 773.

Bovingen – 773.

Boyenhoven – 770.

Breitscheid – 776.

Bremscheid – 776.

Brettnach – 767.

Brillinga – 771.

Büderich – 777.

Büllingen – 773.

Buvingen- 773.

C

Curange-773.

D

Despich – 777.

Destelbergen- 754.

Desteldonk – 754.

Destrich – 777.

Dollenbroich- 758.

Droenhoven- 769.

E

Echternach – 767.

Edingahûsun – 748.

Ehingen – 772.

Eibertingen – 773.

Ellingen – 772.

Engelmannshoven – 770.

Eppinghofen – 769.

Ereshofen- 769.

Eschweiler- 768.

F

Flissingha – 771.

Fühlingen- 772.

G

Garzweiler – 768.

Geistingen – 773.

Gellick – 759.

Gendringen – 772.

Gerdingen- 773.

Ghyverinckhove – 770.

Gobertang – 774.

Grastlingi – 771.

Gravelingen – 774.

Grimmersingen – 773.

Grimmingen (Grimminge) – 773.

Grischorshoven – 770.

Grupilinga – 771.

Gussenhoven- 770.

H

Halsprich- 777.

Hardinghen – 774.

Haspelscheid (Haspelchied)-776.

Hatingen – 773.

Hattingen – 772.

Heerlinkhove- 770.

Heisingen – 772.

Helshoven – 770.

Herbinghen – 774.

Herdange – 774.

Hermelingen – 774.

Hibrich – 777.

Hirzenach (Hirschenbach) = *Hirzenowe* (Hirschenau) – 767.

Hocquinghen – 774.

Holbelrade – 758.

Holzweiler – 768.

Höningen – 772.

Hönnungen – 772.

Horsadal – 748.

Huckingen – 772.

Hundelingen – 773.

Hünningen – 773.

Husingen – 772.

Huyssingen- 774.

I*Irmenach* – 767.*Iveldingen*- 773.**J***Juliacum* – 767.*Julich*- 767.**K***Kanach* – 767.*Karninschesberg* (Kaninchenberg) – 780.*Kellinghofen* – 769.*Kerprich* – 777.*Kessenich* – 759.*Kinkhoven* – 769.*Kippingen* – 772.*Konnigs - Hoven*- 770.*Köttingen* – 772.*Kressenach* – 767.*Kreuznach* – 767.*Krützenberg* – 759.*Kruysberg* – 759.*Kunzig*- 777.**L***Langenscheid* – 776.*Langscheid* – 776.*Leichlingen (Leigelingon)*- 772.*Leubringhen* – 774.*Leulinghen* – 774.*Libertange* – 774.*Lirich* – 777.*Lottinghen* – 774.*Louverange* – 774.*Lüttingen*-772.**M***Magathaburg* – 748.*Martis villa*- 769.*Mederiacum* – 767.*Medernach* – 767.*Meiderich* – 777.*Mellinghofen*-769.*Melschede* – 776.*Mersprich* – 777.*Merzig* -777.*Meschede* – 776.*Mettecoven* – 770.*Mettlach* – 767.

Metzelschwand – 767.

Millingen – 772.

Montanach – 767.

Mopertingen – 773.

Mürringen- 773.

N

Niederhofen – 769.

Nieuwenhove – 770.

Niewenhovnen- 770.

Noderange- 774.

Nuswiller- 769.

O

Odange – 774.

Oderinge – 774.

Ophoven – 770.

Ordange (Ordingen) – 773.

Ortrange – 774.

Otlinga- 771.

P

Penserich- 777.

Peuplingue (Peuplingues) – 774.

Phladirhinga (Vlaardingen) – 771.

Pollinchove- 770.

Q

Quettingen-772.

R

Raepertingen – 773.

Ramscheid – 776.

Ratingen – 772.

Ravelinge – 774.

Reckhoven – 770.

Redingen – 773.

Reekheim – 759.

Rixingen – 773.

Röcklingen – 772.

Roclange – 774.

Roclange – 774.

Rodelach – 767.

Rödingen – 772.

Rübenach (Ribiniacus) – 767.

Rümingen (Romaninghova) – 771.

Ruykhoven-770.

S

Schalkhoven – 770.
Scheidwald – 776.
Schuerhoven – 770.
Schwanden – 767.
Selschede – 776.
Semplich – 777.
Senzich – 777.
Silva Caesia- 772.
Smarinhova (Schmerikon) – 771.
Sodingen – 772.
Solingen –772.
Sontrich – 777.
Stedieraburg- 748.
Stockheim – 759.
Stutinghen – 774.
Sustingham-771.

T

Tiberiacum – 767.
Toernich – 777.
Tolbiacum- 767.

U

Ummingen-772.

V

Velingham-774.
Vlytingen – 773.
Volkerinkhove-770.

W

Waaswiller – 768.
Wageningen – 772.
Waldrach – 767.
Wallach – 767.
Walscheid – 777.
Wandhofen – 769.
Wassenach – 767.
Waterscheid – 776.
Watrenge – 774.
Wehofen – 769.
Weislinghofen – 769.
Wellinghofen- 769.
Wernerâ – *Holthason* – 749.
Wesselingen (*Wesseling*) – 772.
Westhofen-769.

Willebringen-773.

Wimmertingen- 773.

Winerthahusen-748.

Wintershoven- 770.

Wolvaradingahusun – 771.

Worringen – 772.

Wulverdingen (Wolvaradinges-husun) – 774.

Z

Ziewerich (Civiraha) – 767, 777.

Zollinchova (Zollikofen) – 771.

Zonhoven – 770.

Zulpich- 767.

MỤC LỤC^{1*}

	Trang
<i>Lời Nhà xuất bản</i>	7
PH.ĂNG-GHEN. Thư gửi A. Bê-ben	9-19
C.MÁC. Phê phán cương lĩnh Gô-ta	21-53
Thư gửi V.Brắc-cơ	23-25
Những nhận xét về bản cương lĩnh của Đảng công nhân	
Đức.....	26-53
I.....	26-41
II	41-44
III.....	44-45
IV	45-53
PH.ĂNG-GHEN. Thư gửi Tổng hội đồng Hội liên hiệp công	
nhân quốc tế ở Niu Oóc	54-56
PH.ĂNG-GHEN. Diễn văn tại cuộc mít-tinh kỷ niệm cuộc	
khởi nghĩa Ba Lan năm 1863	57-58
PH.ĂNG-GHEN. Rượu Phở trong nghị viện Đức	59-83
I.....	61-75
II	76-83
PH.ĂNG-GHEN. Vin-hem Vôn-phơ	85-144

1* Dấu hoa thị là chỉ những đầu đề do Viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác-Lê-nin trực thuộc Ban chấp hành trung ương Đảng cộng sản Liên Xô (trước kia) đặt ra.

I.....	89-94
II.....	95-99
III.....	100-104
IV	105-108
V.....	109-112
VI.....	113-119
VII.....	120-124
VIII	125-130
IX	131-136
X.....	137-140
XI	141-144
PH.ĂNG-GHEN. Thư gửi E. Bi-na-mi về cuộc bầu cử ở Đức	
năm 1877.....	145-145
PH.ĂNG-GHEN. Ở I-ta-li-a	148-154
PH.ĂNG-GHEN. Các Mác.....	155-170
C.MÁC. Thư gửi ban biên tập tờ "Ký sự nước nhà".....	171-177
PH.ĂNG-GHEN. * Phong trào công nhân ở Đức, Pháp,	
Hợp chúng quốc và Nga	178-181
PH.ĂNG-GHEN. Công nhân châu Âu năm 1877	183-214
I.....	185-189
II	190-194
III.....	195-201
IV	202-208
V.....	209-214
C.MÁC. Ông Bu-xơ	215-217
C.MÁC. *Đáp lại "Lời giải thích" của Bu-xơ.....	218-220
C.MÁC. Lịch sử Hội liên hiệp công nhân quốc tế do ông	
Gioóc-giơ Hao-oen biên soạn.....	221-229

PH.ĂNG-GHEN. *Đạo luật đặc biệt chống những người xã hội chủ nghĩa ở Đức. – Tình hình ở Nga	230-232
C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN. Thư thông tri gửi A. Bê-ben, V.Líp-nếch. V.Brắc-cơ và những người khác	233-255
I. Những cuộc thương lượng với C.Hiếc-sơ	233-241
II. Phương hướng dự kiến của tờ báo.....	241-245
III. Tuyên ngôn của ba người trong uỷ ban Xuy-rích	246-256
PH.ĂNG-GHEN. Chủ nghĩa xã hội của ông Bi-xmác	257-269
I. Biểu thuế quan	257-264
II. Đường sắt của nhà nước	264-269
PH.ĂNG-GHEN. Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học	271-333
I.....	275-293
II	294-305
III.....	306-333
C.MÁC. Về "Sự khốn cùng của triết học"	334-335
C.MÁC Bản điều tra công nhân.....	336-346
I.....	336-339
II	339-340
III.....	340-344
IV	344-346
C.MÁC. *Lời nói đầu viết cho bản tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"	347-352
C.MÁC. * Lời nói đầu viết cho bản cương lĩnh của Đảng của công nhân Pháp	353-354

C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN. Gửi cuộc mít-tinh tổ chức ở Giơ-ne-vơ để kỷ niệm lần thứ năm mươi cuộc cách mạng Ba Lan 1830	355-358
C.MÁC. Thư gửi V.I. Da-xu-lích	359-360
C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN. Gửi chủ tịch cuộc mít-tinh của những người Xla-vơ tổ chức ngày 21 tháng Ba 1881 ở Luân Đôn để kỷ niệm công xã Pa-ri ..	361-362
C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN. Thư gửi tổng biên tập báo "Daily News	363-364
PH.ĂNG-GHEN. Tiền công công bằng cho một ngày lao động công bằng	365-369
PH.ĂNG-GHEN. Chế độ lao động làm thuê	370-373
PH.ĂNG-GHEN. Các công liên.....	374-383
I.....	374-379
II	379-383
PH.ĂNG-GHEN. Hiệp định thương mại với Pháp	384-390
PH.ĂNG-GHEN. Hai hội đồng thị chính mẫu mực.....	391-395
PH.ĂNG-GHEN. Lương thực ở Mỹ và vấn đề ruộng đất	396-399
PH.ĂNG-GHEN. Lý luận về tiền công theo cách lý giải của Đồng minh chống những đạo luật về ngũ cốc.....	400-405
PH.ĂNG-GHEN. Đảng của công nhân.....	406-410
PH.ĂNG-GHEN. Bi-xmác và Đảng công nhân Đức	411-414
PH.ĂNG-GHEN. Bông và sắt	415-419

PH.ĂNG-GHEN. Các giai cấp cần thiết và thừa của xã hội..	420-425
PH.ĂNG-GHEN. Gien-ni Mác, nguyên họ là Phôn Ve-xơ-pha-len.....	426-428
PH.ĂNG-GHEN. Điều văn đọc trước mộ Gien-ni.....	429-431
C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN. Lời tựa viết cho lần xuất bản thứ hai bằng tiếng Nga cuốn "Tuyên ngôn của Đảng cộng sản..."	432-434
PH.ĂNG-GHEN. Bru-nô Bau-ơ và đạo Cơ Đốc khởi thủy	435-448
PH.ĂNG-GHEN. Về tích tụ tư bản của Hợp chúng quốc.....	449-452
PH.ĂNG-GHEN. Vị mục sư ở Brê	453-457
PH.ĂNG-GHEN. Lời nói đầu viết cho bản tiếng Đức xuất bản lần thứ nhất cuốn "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"	458-461
PH.ĂNG-GHEN. Pin-tơ thù dật như thế nào	462-465
PH.ĂNG-GHEN. Mác-cơ	467-492
PH.ĂNG-GHEN. Gien-ni Lông-ghe - nguyên họ là Mác.....	493-495
PH.ĂNG-GHEN. Sơ thảo điều văn đọc trước mộ Mác	496-498
PH.ĂNG-GHEN. Lễ an táng Các Mác	499-506
PH.ĂNG-GHEN. Các Mác từ trần.....	507-511
I.....	507-511
II	511-518

PHẦN DI CẢO CỦA C.MÁC VÀ PH.ĂNG-GHEN

PH.ĂNG-GHEN. Nhận xét về một trang trong "Lịch sử

công xã" (Cuộc đình chiến của Ngài Chi-e ngày 30 tháng Mười 1870)	521-526
C.MÁC. Những nhận xét về cuốn sách của A.Vác-ne-rơ "Sách giáo khoa kinh tế chính trị"	527-571
C.MÁC. Những bản dự thảo trả lời thư của V.I.Da-xu-lích. 572-603	
Bản dự thảo thứ nhất	572-589
Bản dự thảo thứ hai.....	589-595
Bản dự thảo thứ ba.....	596-603
C.MÁC. *Bút ký về cuộc cải cách năm 1861 và sự phát triển của nước Nga sau cuộc cải cách đó.....	604-633
I. Quá trình [chuẩn bị cải cách].....	604-608
II. [Ba thời kỳ làm việc của các hội đồng biên tập].....	608-615
III. Cơ quan tự quản địa phương.....	616-626
IV. Nước Nga.....	626-633
PH.ĂNG-GHEN. Về lịch sử người Giéc-manh cổ đại	634-710
Xê-da và Ta-xít	634-653
Những cuộc chiến đấu đầu tiên với người La Mã	653-674
Sự tiến bộ trước khi có cuộc di cư lớn của các bộ tộc.....	674-692
Những bộ lạc người Giéc-manh	692-710
PH.ĂNG-GHEN. Thời kỳ Phrăng-cơ	711-784
Sự biến đổi trong các quan hệ ruộng đất ở các triều đại Mê-rô-vin-gơ và Ca-rô-lanh	711-728

Cơ cấu hành chính khu và chế độ quân sự	728-743
Phương ngữ Phrăng-cơ	743-784
<i>Chú thích</i>	787-851
<i>Thân thế và sự nghiệp của C.Mác và Ph. Ăng-ghen</i>	852-894
<i>Bản chỉ dẫn tên người</i>	895-936
<i>Bản chỉ dẫn các xuất bản phẩm định kỳ</i>	937-939
<i>Bản chỉ dẫn tên địa lý</i>	940-969

PHỤ BẢN

Trang đầu bức thư của C.Mác gửi ban biên tập "Ký sự nước nhà"	173
Trang đầu thư thông tri của C.Mác và Ph.Ăng-ghen	235
Bìa trong của lần xuất bản đầu tiên bằng tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"	273
Trang cuối cùng của Lời nói đầu của C.Mác viết cho bản tiếng Pháp cuốn sách của Ph.Ăng-ghen "Sự phát triển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học"	349
Bài thơ "Vị mục sư ở Brê" cho Ph.Ăng-ghen dịch trong bài của ông đăng trên tờ "Der Sozialdemokrat"	454-455

Chịu trách nhiệm xuất bản

G.S. TRẦN NHÂM

Biên tập: LÊ XUÂN TIÊM

NGUYỄN TUYẾT NGÀ

NGUYỄN THỊ THUÝ

Trình bày: CAO QUÝ

Bìa: NGHIÊM THÀNH

Sửa bài: BAN SÁCH KINH ĐIỂN